

THIỆN PHÚC

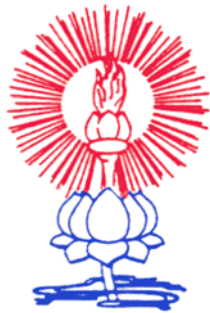
PHẬT HỌC TỪ ĐIỂN

BUDDHIST DICTIONARY

VIỆT-ANH

VIETNAMESE-ENGLISH

VOLUME ONE (A-H)



**TỔ ĐÌNH MINH ĐĂNG QUANG
3010 W. HARVARD STREET
SANTA ANA, CA 92704 USA
TEL & FAX: (714) 437-9511**

Copyright © 2003 by Ngoc Tran. All rights reserved.

No part of this work may be reproduced or transmitted in any form or by any means, electronic or mechanical, including photocopying and recording, or by any information storage or retrieval system without the prior written permission of the author, except for the inclusion of brief quotations. However, staff members of Vietnamese temples who want to reprint this work for the benefit of teaching of the Buddhadharma, please contact Minh Dang Quang Patriarchal Temple at (714) 895-1218.

TÁN DƯƠNG CÔNG ĐỨC

Từ ngày tốt nghiệp Đại Học Yale, Connecticut tại Hoa Kỳ, trở về Việt Nam đến nay là 40 năm, lần đầu tiên tôi có cơ hội viếng thăm lại Hoa Kỳ, nhận thấy đất nước Hoa Kỳ thay đổi tăng tiến trên nhiều lãnh vực Khoa học, Kỹ thuật, Kinh tế và Xã hội, vân vân.

Điều mà tôi không thể tưởng tượng được là trong thập niên 50 (1950-1960), trên toàn lãnh thổ Hoa Kỳ chỉ có 202 người Việt, kể cả nhân viên Tòa Đại Sứ Việt Nam Cộng Hòa, mà tôi là người thứ 202, theo bảng thống kê ngoại kiều của Chánh Phủ Hoa Kỳ thời bấy giờ. Ngày nay Việt kiều đã lên đến số triệu, đủ thành phần các giới.

Trong thành phần Việt kiều tại Hoa kỳ, giới trí thức được xem là thành phần nòng cốt, không những tăng cường thêm sức mạnh đóng góp đất nước Hoa Kỳ trên nhiều lãnh vực, mà cũng là thành phần đủ nhân tố kinh nghiệm khả năng kiến thức xây dựng đời sống mới tốt đẹp cho dân tộc Việt Nam ngày nay và tương lai.

Cuộc thăm viếng hoa Kỳ năm 2000, đầu thiên niên kỷ của thế kỷ XXI, tôi được trực tiếp mục kích tiếp thu nhiều cái hay cái đẹp Đạo cũng như Đời, trong đời sống cộng đồng của người Việt.

Điều rất ngạc nhiên mà cũng rất khâm phục, khi được xem qua cuốn Đại Từ Điển Vietnamese-English—English-Vietnamese Buddhist Dictionary của tác giả Thiện Phúc.

---Khâm phục vì trước năm 1975, tác giả chưa học gì nhiều về Phật Học khi còn ở Việt Nam.

---Khâm phục vì tác giả vừa đi làm để nuôi sống gia đình nơi đất nước quê người mà không đam mê vật chất nơi chốn phù hoa tiên cảnh, ngược lại dùng những thì giờ nhàn rỗi vàng ngọc, tập trung tư tưởng, đại sự nhân duyên, vì tương lai Phật Giáo, sưu tầm, nghiên cứu Kinh điển bằng nhiều thứ tiếng, và biên soạn có khoa học hoàn thành cuốn Đại Từ Điển Vietnamese-English—English-Vietnamese Buddhist Dictionary.

---Khâm phục vì Bộ Đại Từ Điển Việt-Anh—Anh-Việt phải cần đến nhiều nhà trí thức học giả thâm hiểu vấn đề Phật Giáo và phải mất rất nhiều thời gian mới thực hiện được, song đây chỉ là một người như tác giả Thiện Phúc, nhiệt tâm cố gắng không ngừng, trong thời gian không lâu mà hoàn thành mỹ

mãn.

Đây là tinh thần tích cực, vô ngã, vị tha, vì Đạo và Đời, với mục đích giúp cho chư Tăng Ni Phật tử và những nhà nghiên cứu Phật Giáo có tài liệu và dữ kiện tham khảo.

Tôi rất hân hoan tán dương công đức của tác giả Thiện Phúc, người đã hoàn thành công trình Văn hóa hiếm có và xin trân trọng giới thiệu đến chư Tăng Ni Phật tử trí thức, hy vọng mỗi vị có một cuốn Đại Từ Điển này để tham khảo rộng sâu hơn.

California, November 7th , 2000
Hòa Thượng Thích Quảng Liên
Viện Chủ Tu Viện Quảng Đức
Thủ Đức—Việt Nam

COMMENDATION OF THE AUTHOR'S MERIT

This is my first return to visit the United States of America since the time I graduated from Yale University, Connecticut forty years ago. I am deeply amazed with such change and progress from Science, Technology, the Economy, and Social Sciences, and so on.

It also amazes me that in the 1950s, the Vietnamese population in the United States was only 202, including the Republic of Vietnam Embassy officials. I was counted as number 202 when I arrived in late 1950. Now the Vietnamese population in the USA is more than a million.

Among Vietnamese Americans in the United States, the highly educated and intelligent are considered as the basic social class with adequate knowledge, talents and experience, who have become both an important intricate part of American society and also wonderful role models to help improve Vietnam now and in the future.

This visitation to the USA in 2000, the beginning of the 21st century, I myself see with my own eyes so many wonderful things in the Vietnamese community, both in the monasteries and outside life.

I was filled with deep admiration when I had a chance to read over the draft of the Vietnamese-English—English-Vietnamese Dictionary from the author Thiện Phúc.

---Admiration for before 1975, the author knew very little about Buddhism when he was in Vietnam.

---Admiration for the fact that the author must work to support his family in this busy society, but he has not been affected by vanity or materialism. On the contrary, despite his tight work schedule and despite his continued commitment to community activities, he has been spending most of his precious spare time to research and study the Buddhist Tripitaka in Chinese and English to compose and accomplish this Dictionary in a scientific method.

---Admiration for such Vietnamese-English—English-Vietnamese Buddhist Dictionary would normally need a committee of several Buddhist intellectuals and a long period of time to accomplish. Thiện Phúc himself with tireless effort, has spent more than 15 years to devote himself in research, study and overcoming a lot of difficulties to perfectly accomplish this difficult work.

This merit shows us a positive spirit of egolessness and altruism for the

sake of Buddhism and for the benefit of Monks, Nuns and all Buddhist followers.

I am very please to praise the author's merits for his accomplishment of this rare religious and cultural work. This is a genuine contribution of his share to the propagation of the Dharma. I would like to take this opportunity to highly recommend to all Monks, Nuns, Buddhist practitioners, as well as to any readers of Buddhist texts. With the hope that each and everyone of you will possess this Vietnamese-English—English-Vietnamese Dictionary to aid in your deeper study of Buddha-Dharma.

California, November 7th, 2000
Most Venerable Thích Quảng Liên
Chief of Quảng Đức Monastery
Thủ Đức—Việt Nam

LỜI GIỚI THIỆU

Ai trong chúng ta cũng đều biết rằng đời sống tại trên đất nước này rất ư là bận rộn và con người trong xã hội này phải chịu nhiều áp lực về cả vật chất lẫn tinh thần nên ít ai có được thì giờ để tu tập hay nghiên cứu Kinh điển. Trong suốt thời gian hơn 25 năm hoằng pháp tại Hoa Kỳ, tôi được trực tiếp mục kích tiếp thu nhiều cái hay cái đẹp trong Đạo cũng như ngoài Đời trong đời sống cộng đồng của người Việt. Tuy nhiên, tôi rất ngạc nhiên và khâm phục, khi được xem qua bộ Từ Điển Phật Học Việt-Anh Anh-Việt của tác giả Thiện Phúc. Thật là đáng khen ngợi vì tác giả Thiện Phúc đến Hoa Kỳ năm 1985, quy-y Tam Bảo với tôi cùng năm, nhưng trước đó tác giả biết rất ít về Phật pháp. Trong khoảng những năm 1985 hay 1986, trong khi Thiện Phúc đang dạy học thiện nguyện chương trình Việt ngữ ở miền Nam California, có rất nhiều học sinh Phật tử đến hỏi nghĩa của các từ ngữ Phật học. Một số từ Thiện Phúc biết, nhưng rất nhiều từ không biết. Vì thế tác giả có nói chuyện với tôi về nỗi băn khoăn của mình và tôi đã khuyến khích Thiện Phúc tiến hành việc tầm cầu nghiên cứu này. Thật đáng khâm phục vì tác giả vừa đi làm để nuôi sống gia đình nơi đất nước quê người mà không đam mê vật chất nơi chốn phù hoa, ngược lại vừa phải đi làm, làm việc xã hội thiện nguyện và Phật sự, mà Thiện Phúc vẫn cố gắng dùng những thì giờ nhàn rỗi vàng ngọc, tập trung tư tưởng, vì tương lai Phật Giáo, sưu tầm, nghiên cứu Kinh điển bằng tiếng Việt, tiếng Hoa và tiếng Anh, để biên soạn có khoa học và hoàn thành Bộ Từ Điển Phật Học Việt-Anh Anh-Việt này. Đáng khâm phục vì Bộ Từ Điển này phải cần đến nhiều nhà trí thức học giả thâm hiểu vấn đề Phật Giáo và phải mất rất nhiều thời gian mới thực hiện được, song đây chỉ là một người như tác giả Thiện Phúc, nhiệt tâm cố gắng không ngừng, trong thời gian không lâu mà hoàn thành mỹ mãn. Thiện Phúc cũng là tác giả của bộ Đạo Phật Trong Đời Sống (10 tập), Đạo Phật An Lạc và Tỉnh Thức, Tâm Sự Với Cha Mẹ và Tuổi Trẻ, Phật Pháp Căn Bản (8 tập sắp phát hành) và Những Thiền Sư Nổi Tiếng (sắp phát hành).

Đây là tinh thần tích cực, vô ngã, vị tha, vì Đạo và Đời, với mục đích giúp cho chư Tăng Ni Phật tử và những nhà nghiên cứu Phật Giáo có tài liệu và dữ kiện tham khảo.

Tôi rất hân hoan khen ngợi và tán dương công đức của tác giả Thiện Phúc, người đã hoàn thành công trình Văn hóa hiếm có và xin trân trọng giới thiệu đến chư Tăng Ni Phật tử trí thức, hy vọng mỗi vị có một cuốn Đại Từ Điển này để tham khảo rộng sâu hơn.

Westminster, November 17th, 2003

Hòa Thượng Thích Giác Nhiên

Pháp Chủ Giáo Hội Phật Giáo

Tăng Già Khất Sĩ Thế Giới

California—USA

INTRODUCTION

We all know that life in the United States is so busy and under so much pressure so people have very little time to practice and study Sacred Text Books. During the period of more than twenty-five years of preaching the Buddha's Teachings in the USA, I myself see with my own eyes so many wonderful things in the Vietnamese community, both in the monasteries and outside life. However, after reading the draft of the Vietnamese-English English-Vietnamese Buddhist Dictionary from the author Thiện Phúc, I was filled with surprise and deep admiration. Thiện Phúc came to the United States in 1985 and became one of my best lay disciple in the same year. He is commendable because before that time he knew very little about Buddhism. While working as a volunteer teacher of Vietnamese language programs in Southern California, around 1985 and 1986, a lot of young Vietnamese students came to him to ask for the meanings of some Buddhist terms. Some terms he was able to provide the meaning, but a lot of them he could not. He talked to me and I encouraged him to start his work on The Basic Buddhist Terms. He is admirable because he must work to support his family in this busy society, but he has not been affected by vanity or materialism. On the contrary, despite his tight work schedule and despite his continued commitment to community and temple activities, he has been spending most of his precious spare time to research and study the Buddhist Tripitaka in Vietnamese, Chinese and English to compose and accomplish this Dictionary in a scientific method. He is admirable for his firm effort because such Buddhist Literary Work would normally need a committee of several Buddhist intellectuals and a long period of time to accomplish. Thiện Phúc himself with tireless effort, has spent more than 15 years to devote himself in research, study and overcoming a lot of difficulties to perfectly accomplish this difficult work.

He is also the author of a series of books written in Vietnamese, titled "Buddhism in Life," ten volumes, "Buddhism, a religion of Peace, Joy, and Mindfulness," and "Intimate Sharings with Parents and Children," "Fundamentals of Buddhism" in Vietnamese and English, and "Famous Zen Masters" in Vietnamese and English.

This merit shows us a positive spirit of egolessness and altruism for the sake of Buddhism and for the benefit of Monks, Nuns and all Buddhist followers.

I am very please to commend and praise the author's merits for his accomplishment of this rare religious and cultural work. This is a genuine contribution of his share to the propagation of the Dharma. I would like to take this opportunity to highly recommend to all Monks, Nuns, Buddhist practitioners, as well as to any readers of Buddhist texts. With the hope that each and everyone of you will possess this Vietnamese-English—English-Vietnamese Dictionary to aid in your deeper study of Buddha-Dharma.

California, November 7th, 2003
Most Venerable Thích Giác Nhiên
President of The International Bhiksu
Sangha Buddhist Association

PREFACE

This book is not an ordinary English-Vietnamese or Vietnamese-English Dictionary, nor is this a book of Total Buddhist Terminology. This is only a booklet that compiles of some basic Buddhist terms, Buddhist related terms, or terms that are often seen in Buddhist texts with the hope to help Vietnamese Buddhists understand more Buddhist essays written in English or Buddhist Three Baskets translated into English from either Pali or Sanscrit. Buddha teachings taught by the Buddha 26 centuries ago were so deep and so broad that it's difficult for any one to understand thoroughly, even in their own languages. Beside, there are no absolute English or Vietnamese equivalents for numerous Pali and Sanscrit words. It's even more difficult for Vietnamese people who have tried to read Vietnamese texts partly translated from the Chinese Mahayana without making a fallacious interpretation. As you know, Buddhist teaching and tradition have deeply rooted in Vietnamese society for at least 20 centuries, and the majority of Vietnamese, in the country or abroad, directly or indirectly practice Buddha teachings. Truly speaking, nowadays Buddhist or Non-Buddhist are searching for Buddhist text books with the hope of expanding their knowledge and improving their life. For these reasons, until an adequate and complete Buddhist Dictionary is in existence, I have temerarily tried to compile some most useful Buddhist terms and Buddhist related terms which I have collected from reading Buddhist English texts during the last fifteen years. I agree that there are surely a lot of deficiencies and errors in this booklet and I am far from considering this attempt as final and perfect; however, with a wish of sharing the gift of truth, I am not reluctant to publish and spread this booklet to everyone. Besides, the Buddha taught: "Among Dana, the Dharma Dana or the gift of truth of Buddha's teachings is the highest of all donations on earth."

Once again, I hope that this booklet is helpful for those who want to know more about the truth of all nature and universe. As I mentioned above, this is not a completely perfect work, so I would very much appreciate and open for any comments and suggestions from the learned as well as from our elderly.

Last but not least, the author would like first to respectfully offer this work to the Triratna, and secondly to demit the good produced by composing this book to all other sentient beings, universally, past, present and future. Hoping everyone can see the real benefit of the Buddha's teachings, and hoping that some day every sentient being will be able to enter the Pure Land of Amitabha.

Thiện Phúc

LỜI TỰA

Đây không phải là một quyển Tự Điển Anh-Việt Việt-Anh bình thường, đây cũng không phải là Toàn Tập Danh Từ Phật Giáo. Đây chỉ là một quyển sách nhỏ gồm những từ ngữ Phật giáo căn bản, những từ có liên hệ đến Phật giáo, hay những từ thường hay gặp trong những bài kinh Phật, với hy vọng giúp những Phật tử Việt Nam tìm hiểu thêm về những bài luận Phật giáo bằng Anh ngữ, hoặc tìm hiểu Kinh Tạng Anh ngữ được dịch sang từ tiếng Phạn Pali hay Sanskrit. Đức Phật đã bắt đầu thuyết giảng Phật pháp 26 thế kỷ về trước mà giáo lý thật là thâm thâm rất khó cho bất cứ ai trong chúng ta thấu triệt, dù bằng chính ngôn ngữ của chúng ta. Ngoài ra, không có từ ngữ tương đương Việt hay Anh nào có thể lột trần được hết ý nghĩa của nhiều từ ngữ Phạn Pali và Sanskrit. Lại càng khó hơn cho người Việt chúng ta tránh những diễn dịch sai lầm khi chúng ta đọc những kinh điển được Việt dịch từ những kinh điển Đại thừa của Trung quốc. Như quý vị đã biết, giáo lý và truyền thống Phật giáo đã ăn sâu vào xã hội Việt Nam chúng ta từ 20 thế kỷ nay, và đa phần người Việt chúng ta trong quốc nội cũng như tại hải ngoại đều trực tiếp hay gián tiếp thực hành Phật pháp. Thật tình mà nói, ngày nay Phật tử hay không Phật tử đều đang tìm tòi học hỏi giáo lý này những mong mở mang và cải thiện cuộc sống cho chính mình. Vì những lý do đó, cho đến khi nào có được một bộ Từ Điển Phật Học hoàn chỉnh, tôi đã mạo muội biên soạn những từ ngữ thường dùng Phật giáo cũng như những từ ngữ liên hệ với Phật giáo trong suốt hơn mười lăm năm qua. Đồng ý là có rất nhiều lỗi lầm và sai sót trong quyển sách nhỏ này và còn lâu lắm quyển sách này mới được xem là hoàn chỉnh, tuy nhiên, với ước mong chia sẻ chân lý, chúng tôi đã không ngần ngại cho xuất bản và truyền bá quyển sách này đến tay mọi người. Hơn nữa, chính Đức Từ Phụ đã từng dạy: “Trong pháp Bố Thí, bố thí Pháp hay bố thí món quà chân lý Phật pháp là cách cúng dường cao tuyệt nhất trên đời này.

Một lần nữa, Hy vọng quyển sách nhỏ này sẽ giúp ích cho những ai muốn tìm biết thêm về chân lý thực tánh vạn hữu. Như đã nói trên, đây không phải là một tuyệt tác hoàn chỉnh, vì thế chúng tôi chân thành cảm tạ sự chỉ dạy của chư học giả và các bậc cao minh.

Cuối cùng, tác giả cung kính cúng dường lên ngôi Tam Bảo, và xin thành kính hồi hướng tất cả công đức này đến chúng sanh muôn loài trong quá khứ, hiện tại và vị lai. Những mong ai nấy đều thấy được sự lợi lạc của Phật pháp, để một ngày không xa nào đó, pháp giới chúng sanh đồng vắng sanh Cực Lạc.

Thiện Phúc

Acknowledgements

First, I would like to take this opportunity to thank Most Venerable Thích Giác Nhiên for encouraging me to start this project, providing me with Tripitaka in English version and other books of Buddhist doctrines, and reviewing my work. Beside, Most Venerable Thích Giác Nhiên also takes his time to sit down and explain to me Buddhist terms which I don't know. Secondly, I want to take this opportunity to thank Most Venerable Dr. Thích Quảng Liên, Most Venerable Thích Chơn Thành, Most Venerable Thích Giác Lượng, Most Venerable Thích Nguyên Đạt, Ven. Prof. Thích Chơn Minh, Ven. Thích Minh Mẫn, Ven. Thích Nguyên Trí, Ven. Thích Minh Đạt, Ven. Thích Vô Đạt, Ven. Thích Minh Định, Ven. Thích Minh Thông, Bhikkunis Thích Nữ Diệu Lạc, Thích Nữ Diệu Nguyệt, Thích Nữ Diệu Hóa, and Thích Nữ Tịnh Hiền, Thích Nữ Diệu Đạo, Thích Nữ Diệu Minh, Prof. Nghiêm Phú Phát, Prof. Lưu Khôn, Prof. Andrew J. Williams, Ms. Sonia Brousseau, Ms. Sheila Trương, Ms. Nguyễn Thị Kim Ngân, Mr. Nguyễn Minh Lân, Minh Hạnh, Bửu Đức, Mr. And Mrs. Vạn Võ and Hoàng Khuyên, Mr. And Mrs. Quảng Tâm and Minh Chánh, Minh Chánh and Diệu Hảo for their kind support and encouragement which have helped me overcome difficulties along every step of composing this book. They have set aside their precious time to review and proofread the draft, correct errors and offer me with invaluable advice to improve this work. I also would like to take this chance to send my special thanks to all my good spiritual advisors and friends, especially Upasaka Minh Hạnh and Bửu Đức, Minh Chánh who have provided extremely helpful advice, guidance and ideas.

I would also like to express my special gratitude to my family for all their support, especially my son Thanh Phu. Even though he has been very busy for his dissertation in Physics, he has helped me to lay out this work in computer.

Next, I would like to take this opportunity to thank the proof-reading committee for their hard work, especially Upasaka Minh Chánh for his extraordinary efforts to complete this extremely difficult assignment.

Last but not least, I would respectfully like to dedicate all merits and virtues derived from this work to all sentient beings throughout the six paths in the Dharma Realms to rebirth in the Amitabha Pure Land.

Anaheim, California
Thiền Phúc

Cảm Tạ

Trước nhất, tác giả xin chân thành cảm tạ Hòa Thượng Thích Giác Nhiên đã khuyến khích tác giả từ những ngày đầu khó khăn của công việc biên soạn. Hòa Thượng đã cung cấp Anh Tạng cũng như những sách giáo lý Phật giáo khác. Ngoài ra, Ngài còn dành nhiều thì giờ quý báu coi lại bản thảo và giảng nghĩa những từ ngữ khó hiểu. Kế thứ, tác giả cũng xin chân thành cảm tạ Hòa Thượng Tiến Sĩ Thích Quảng Liên, Hòa Thượng Thích Chơn Thành, Hòa Thượng Thích Giác Lượng, Hòa Thượng Thích Nguyên Đạt và Thượng Tọa G.S. Thích Chơn Minh đã khuyến tấn trong những lúc khó khăn, Thượng Tọa Thích Minh Mẫn, Thích Nguyên Trí, Thích Minh Đạt, Thích Vô Đạt, Thích Minh Định, các Sư Cô Thích Nữ Diệu Lạc, Thích Nữ Diệu Nguyệt, Thích Nữ Diệu Hóa, Thích Nữ Tịnh Hiền, Thích Nữ Diệu Minh, và Thích Nữ Diệu Đạo đã khuyến khích tác giả vượt qua những khó khăn trở ngại. Một số đã không ngại thì giờ quý báu duyệt đọc phần Việt ngữ như Giáo Sư Lưu Khôn, Giáo Sư Nghiêm Phú Phát, Giáo Sư Andrew J. Williams, Sonia Brousseau, Sheila Trương, Nguyễn thị Kim Ngân, Nguyễn Minh Lâm, Minh Hạnh, Bửu Đức, Minh Chánh và Diệu Hảo đã duyệt đọc từng phần trong tác phẩm này. Tác giả cũng xin chân thành quý đạo hữu Vạn Võ, Hoàng Khuyên, Quảng Tâm, Minh Hạnh và Bửu Đức đã tận tình giúp đỡ về tinh thần lẫn vật chất.

Tác giả cũng nhân cơ hội này đặc biệt cảm tạ gia đình, đặc biệt là con trai Thanh Phú, dù bận rộn trong năm cuối luận án Vật Lý, cũng đã giúp phụ trách máy điện toán và sắp xếp chương trình nhu liệu.

Kế đến tác giả xin thành thật cảm ơn sự cố gắng tận tụy của ban duyệt đọc, đặc biệt là những cố gắng vượt bực của Đạo hữu Minh Chánh trong công việc cực kỳ khó khăn này.

Cuối cùng, tác giả xin thành kính hồi hướng công đức này đến pháp giới chúng sanh trong sáu đường pháp giới sẽ được vãng sanh Tịnh Độ.

Anaheim, California
Thiện Phúc

Note To Our Readers

This booklet is a collection of Buddhist, Buddhist-related terms, and terms that are often seen in Buddhist texts, written in both Vietnamese and English. Like I said in the Preface, this is not a Total and Complete Buddhist Dictionary; however, with a wish of share, I hope that all of you will find this a useful and helpful booklet for you to broaden knowledge on Buddhism

Thiện Phúc

Lời ghi chú đến chư độc giả

Quyển sách nhỏ này chỉ là một tập hợp các từ ngữ Phật giáo, các từ ngữ có liên quan đến Phật giáo, và các từ ngữ thường được tìm thấy trong các sách giáo khoa Việt Anh Phật giáo. Như trên đã nói, đây không phải là bộ từ điển hoàn hảo; tuy nhiên, với tâm nguyện sẻ chia, tôi mong rằng quý vị sẽ tìm thấy nơi bộ sách này những điều bổ ích cho việc mở rộng kiến thức về Phật giáo của mình.

This work is respectfully dedicated to the Three Jewels, to my Original Master, Most Venerable Thích Giác Nhiên, to my deceased parents Mr. Lê Văn Thuận and Mrs. Trần Thị Sửu, and to my in-law Mr. Tân Ngọc Phiêu. This work is also dedicated to my wife Tương Thục and children Thanh Phú, Thanh Mỹ and Thiện Phú, my longtime best friends for their enormous supports. I am enormously grateful to my friend, Chiêu Tăng Minh Nguyễn, who helped typed, and retyped the work.

Xin thành kính cúng dường tác phẩm này lên ngôi Tam Bảo, kế thứ cúng dường lên Thầy Bốn Sư, Hòa Thượng Thích Giác Nhiên, Pháp Chủ Giáo Hội Phật Giáo Tăng Già Khất Sĩ Thế Giới, kế thứ là cúng dường đến cha mẹ quá vãng là ông Lê Văn Thuận và bà Trần Thị Sửu, nhạc phụ Tân Ngọc Phiêu. Tôi cũng xin kính tặng tác phẩm này đến hiền phụ Tương Thục, và các con Thanh Phú, Thanh Mỹ, Thiện Phú, cũng như người bạn Chiêu Tăng Minh Nguyễn đã giúp đánh máy đi đánh máy lại và sửa chữa những trở ngại kỹ thuật.

Note on Language and Abbreviations

(A) Languages:

Jap : Japanese
P : Pali
A.D. : Anno Domini
e.g. : For example
Tib : Tibetan
Viet: Vietnamese

(B) Abbreviations

B.C. : Before Christ
(trước Tây Lịch)

i.e. : For example
(sau Tây Lịch)
a : Adjective
n : Noun
n.pl : Noun Plural
v : Verb

Words or Phrases that are used interchangeably.

Nhân = Nhơn (nghĩa là người)	Chưởi=Chửi
Nhất = Nhứt (nghĩa là một)	Nầy= Đây
Nhật = Nhựt (nghĩa là ngày)	Dharma (skt)=Dhamma (p)
Yết = Kiết	Karma (skt)=Kamma (p)
Xảy = Xỷ	Sutra (skt)=Sutta (p)

Advisory Committee

1. Most Venerable Dr. Thích Quảng Liên
2. Most Venerable Thích Giác Nhiên
3. Most Venerable Thích Chơn Thành
4. Most Venerable Thích Giác Lượng

Proofreading Committee

I. English:

1. Prof. Andrew J. Williams, Australia.
2. Ms. Sonia Brousseau, Canada.

II. Vietnamese and English:

1. Prof. Nghiêm Phú Phát.
2. Mr. Nguyễn Minh Lân
3. Ms. Nguyễn Thị Kim Ngân
4. Ms. Sheila Trương
5. Mr. Đào Khánh Thọ
6. Mrs. Võ Thị Ngọc Dung
7. Mr. Minh Chánh Nguyễn T. Liêm
8. Mrs. Diệu Hảo Ann Phạm
9. Mr. Bửu Đức Trần Ngọc Trác
10. Mrs. Thanh Khai Tiêu Quý Huê
11. Ms. Chơn Lạc Hương Nguyễn T. Mai
12. Ms. Diệu An Trịnh Hoài Thu
13. Ms. Diệu Hải Nguyễn T. Liên
14. Ms. Diệu Thanh Hoàng T. Kim Thanh
15. Ms. Nhật Hạnh Lương K. Ngọc Hân
16. Ms. Thảo Ngọc Nguyễn H. Thảo

17. Mr. Thiện Đạo Vương Bình
18. Mr. Thiện Lợi Tyler Hồ
19. Mr. Thiện Duyên Lê Lộc Sanh
20. Ms. Tín Ngọc Vương Thị Tuyết
21. Mr. Phúc Tuệ Nguyễn Huê
22. Ms. Diệu Hiếu Jennifer Nguyễn
23. Mr. Nguyễn Văn Cân
24. Mr. Thiện Giác Trần Thanh Tòng
25. Tâm Tinh Cần Lee Wilson

III. Sanskrit/Pali—Phạn & Ba Li

1. Phạm Kim Khánh
2. Lê Thị Sương (who passed away before the print of this work.
May she rest in peace in the Buddha Land and attain the
Buddhahood there).

References

1. Phật Học Phổ Thông, Thích Thiện Hoa: 1958 (3 volumes).
2. Phật Học Từ Điển, Đoàn Trung Còn: 1963 (2 volumes).
3. Từ Điển Phật Học Việt Nam, Thích Minh Châu: 1991.
4. Duy Thức Học, Thích Thiện Hoa: 1958.
5. Suramgama Sutra, Minh Tâm Lê Đình Thám: 1961.
6. The Flower Ornament Scripture, Shambhala: 1987.
7. Buddhist Dictionary, Nyanatiloka and Nyanaponika: Revised 1980.
8. A Popular Dictionary of Buddhism, Christmas Humphreys: London 1984.
9. The Shambhala Dictionary of Buddhism and Zen: 1991.
10. The Seeker's Glossary: Buddhism: 1998.
11. The Encyclopedia of Eastern Philosophy and Religion, Ingrid Fisher-Schreiber: 1994
12. Dictionary of Philosophy, Dagobert D. Runes: 1981.
13. A Dictionary of Chinese Buddhist Terms, William Edward Soothill & Lewis Hodous: 1934.
14. World Religions, Lewis M. Hopfe: 1982.
15. The Buddha and His Teachings, Narada: 1973.
16. The Connected Discourses of the Buddha, translated from Pali by Bhikkhu

- Bodhi, 2000.
17. The Long Discourses of the Buddha, translated from the Pali by Maurice Walshe, 1987.
 18. The Middle Length Discourses of the Buddha, translated from the Pali by Bhikkhu Nanamoli, edited and revised by Bhikkhu Bodhi, 1995.
 19. The Spectrum Of Buddhism, Mahathera Piyadassi, 1991.
 20. Essays In Zen Buddhism, Daisetz Teitaro Suzuki, 1949.
 21. Zen Art For Meditation, Stewart W. Holmes & Chimyo Horioka, 1973.
 22. Gems Of Buddhism Wisdom, Most Venerable Dr. K. Sri Dhammananda, 1983.
 23. Kinh Trường Bộ, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam: 1991.
 24. Kinh Trung Bộ, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam: 1992.
 25. Kinh Tương Ưng Bộ, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam: 1993.
 26. Tăng Chi Bộ Kinh, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam: 1996.
 27. Kinh Tạp A Hàm, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam: 1993.
 28. Kinh Trung A Hàm, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam: 1992.
 29. Kinh Trường A Hàm, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam: 1991.
 30. Trường Bộ Kinh, Hòa Thượng Thích Minh Châu: 1991.
 31. Luận Đại Trí Độ, dịch giả Hòa Thượng Thích Trung Quán: 1990.
 32. Jataka (Stories Of The Buddha's Former Births), Prof. E.B. Cowell: Delhi

1990.

33. Kinh Đại Bát Niết Bàn, dịch giả Hòa Thượng Thích Trí Tịnh: 1990.
34. Zen's Chinese Heritage, Andy Ferguson: 2000.
35. Việt Nam Phật Giáo Sử Luận, Nguyễn Lang: 1977.
36. Thiên Sư Trung Hoa, Hòa Thượng Thích Thanh Từ: 1995.
37. Kinh Phật Đảnh Tôn Thắng Đà La Ni, dịch giả Hòa Thượng Thích Thiên Tâm: 1950.
38. The Path of Purification, Pali Text by Bhadantacariya Buddhaghosa, translated by Bhikkhu Nanamoli: 1956.
39. The books of The Discipline (Vinaya Pitaka), translated by I.B. Horner: 1997.
40. Luật Nghi Khất Sĩ, Tổ Sư Minh Đăng Quang: 1950.
41. Luật Tứ Phần Giới Bốn Như Thích, dịch giả Hòa Thượng Thích Hành Trụ: 1950.
42. Sa Di Luật Giải, dịch giả Hòa Thượng Thích Hành Trụ: 1950.
43. Luật Sa Di Thường Hàng (Luật Căn Bản Của Người Xuất Gia), dịch giả Thích Thiện Thông, Thích Đồng Bản, Thích Nhựt Chiêu: 1995.
44. Niệm Phật Thập Yếu, Hòa Thượng Thích Thiên Tâm, 1950.
45. Tỳ Ni Hương Nhũ, dịch giả Thích Thiện Chơn: 1997.
46. Giới Đàn Tăng, Hòa Thượng Thích Thiện Hòa: 1968.
47. Giới Đàn Ni, T.T. Thích Minh Phát: 1988.

48. Luật Tứ Phần Tỳ Kheo Ni Giới Bổn Lược Ký, dịch giả Tỳ Kheo Ni Huyền Huệ: 1996.
49. What Buddhists Believe, Most Venerable Dr. K. Sri Dhammananda: 1987.
50. A Comprehensive Manual of Abhidharma, Bhikkhu Bodhi: 1993.
51. What The Buddha Taught, Walpola Rahula: 1959.
52. The Story of Buddha, Jonathan Landaw: 1978.
53. Religions of The World, Lewis M. Hopfe: 1983.
54. Thiên Sư Việt Nam, Hòa Thượng Thích Thanh Từ: 1972.
55. The Holy Teaching Of Vimalakirti, Robert A.F. Thurman: 1976.
56. In This Very Life, Sayadaw U Pandita: 1921.
57. The Essentials of Buddhist Philosophy, Junjiro Takakusu, 1947.
58. The Essence of Buddhism, Daisetz Teitaro Suzuki, 1947.
59. The Vimalakirti Nirdesa Sutra, translated by Charles Luk, 1972.
60. Chơn Lý, Tôn Sư Minh Đăng Quang, 1946.
61. Kinh Thủ Lăng Nghiêm, Hòa Thượng Thích Từ Quang, 1948.
62. Kinh Thủ Lăng Nghiêm, Tâm Minh Lê Đình Thám, 1961.
63. Kinh Thủ Lăng Nghiêm, Trí Độ và Tuệ Quang, 1964.
64. Phật Lý Căn Bản, Hòa Thượng Thích Huyền Vi, 1973.
65. Pháp Môn Tọa Thiền, Hòa Thượng Thích Giác Nhiên, 1960.

66. Con Đường Thoát Khổ, W. Rahula, dịch giả Thích Nữ Trí Hải, 1958.
67. Tịnh Độ Thập Nghi Luận, Hòa Thượng Thích Thiên Tâm, 1962.
68. Tứ Thập Nhị Chương Kinh, Cư Sĩ Nguyễn Văn Hương, 1951.
69. Đường Vào Ánh Sáng Đạo Phật, Tịnh Mặc, 1959.
70. Nhoen Quả, Nghiệp và Luân Hồi, Hòa Thượng Thích Thiện Hoa, 1960.
71. The Method of Zen, Eugen Herrigel, 1960.
72. Việt Nam Danh Lam Cổ Tự, Võ Văn Tường, 1992.
73. The Three Pillars of Zen, Roshi Philip Kapleau, 1912.
74. Vì Sao Tin Phật, K. Sri Dhammananda, dịch giả Thích Tâm Quang, 1998.
75. Introduction To Tantra, Lama Thubten Yeshe, 1935.
76. Buddha and Gospel of Buddhism, Ananda K. Coomaraswamy, 1974.
77. Mahayana Buddhism, Beatrice Lane Suzuki, 1969.
78. Phép Lạ Của Sự Tỉnh Thức, Hòa Thượng Thích Nhất Hạnh, 1975.
79. Ba Vấn Đề Trọng Đại Trong Đời Tu, Hòa Thượng Thích Thanh Từ, 1997.
80. Zen Buddhism and Psychoanalysis, D.T. Suzuki and Richard De Martino, 1960.
81. Lá Thư Tịnh Độ, Đại Sư Ấn Quang, dịch giả Hòa Thượng Thích Thiên Tâm, 1956.
82. Liên Tông Thập Tam Tổ, Hòa Thượng Thích Thiên Tâm, 1956.

83. Studies in The Lamkavatara Sutra, D.T. Suzuki, 1930.
84. Buddhism Explained, Bhikkhu Kantipalo, 1973.
85. Khảo Nghiệm Duy Thức Học, Hòa Thượng Thích Thắng Hoan, 1987.
86. Kinh Pháp Bảo Đàn, Hòa Thượng Thích Thanh Từ, 1992.
87. Thư Gửi Người Học Phật, Thượng Tọa Thích Hải Quang, 1998.
88. Buddhism: Its Essence and Development, Edward Conze, 1951.
89. An Introduction To Zen Buddhism, D.T. Suzuki, 1934.
90. The Tibetan Book Of The Dead, Guru Rinpoche according to Karma Lingpa, 1975.
91. Kinh Ưu Bà Tắc Giới, Sa Môn Thích Quảng Minh, 1957.
92. Philosophy and Psychology in The Abhidharma, Herbert V. Guenther, 1957.
93. Sixth Patriarch's Sutra, Tripitaka Master Hua, 1971.
94. Thiền Luận, 3 vols, D.T. Suzuki, dịch giả Trúc Thiên, 1926.
95. In This Very Life, Sayadaw U. Pandita, 1921.
96. Twenty-Five Hundred Years of Buddhism, P.V. Bapat, 1959.
97. Phật Học Tinh Yếu, 3 vols., Hòa Thượng Thích Thiền Tâm, 1965.
98. Phật Và Thánh Chúng, Cao Hữu Đính, 1936.
99. Liberation In The Palm Of Your Hand, Pabongka Rinpoche, 1991.

100. The Zen Doctrine of No Mind, D.T. Suzuki, 1949.
101. The Tibetan Book of Living and Dying, Sogyal Rinpoche, 1992.
102. Ân Đức Phật, Cư Sĩ Huỳnh Thanh Long, 1962.
103. Insight Meditation, Joseph Goldstein, 1993.
104. Đại Tạng Kinh Nhập Môn, Hán dịch Thích Hải Ấn và Thích Nguyễn Quỳnh, Việt dịch Thích Viên Lý, 1999.
105. The Experience of Insight, Joseph Goldstein, 1976.
106. It's Easier Than You Think, Sylvia Boorstein, 1995.
107. Journey Without Goal, Chogyam Trungpa, 1981.
108. A Glossary of Buddhist Terms, A.C. March, 1937.
109. Early Madhyamika In India and China, Richard H. Robinson, 1967.
110. Hinayana and Mahayana, R. Kimura, 1927.
111. The Elements of Zen, David Scott and Tony Doubleday, 1992.
112. The Buddhist Catechism, Henry S. Olcott, 1903.
113. Đạo Phật Với Con Người, Hòa Thượng Thích Tâm Châu, 1953.
114. Kinh Phật Thuyết A Di Đà, Hán dịch Cư Ma La Thập, Việt dịch Cư Sĩ Tuệ Nhuận, 1951.
115. Lược Sử Phật Giáo Ấn Độ, Hòa Thượng Thích Thanh Kiểm, 1963.
116. The Diamond Sutra and The Sutra Of Hui-Neng, A.F. Price and Wong Mou-Lam, 1947.

117. Gương Sáng Người Xưa, Hòa Thượng Thích Huyền Vi, 1974.
118. Wherever You Go, There You Are, Jon Kabat Zinn, 1994.
119. Zen In The Art Of Archery, Eugen Herrigel, 1953.
120. Phật Giáo Thánh Điển, Cư Sĩ Thái Đạm Lữ, Taiwan 1953.
121. Phật Giáo Thánh Kinh, Cư Sĩ Dương Tú Hạc, Taiwan 1962, Việt dịch Hòa Thượng Thích Trí Nghiêm, 1963.
122. Phật Học Tinh Hoa, Nguyễn Duy Cần, 1964.
123. Phật Pháp, Hòa Thượng Minh Châu, Hòa Thượng Thiên Ân, Hòa Thượng Chơn Trí, Hòa Thượng Đức Tâm, 1964.
124. Phật Giáo Cương Yếu, Việt dịch Sa Môn Hiến Chơn, 1929.
125. Calm and Insight, Bhikkhu Kantipalo, 1981.
126. Rebirth as Doctrine and Experience, Francis Story, 1975.
127. Mười Vị Đệ Tử Lớn Của Phật, Tinh Vân Pháp Sư, Việt dịch Hạnh Cơ, 1994.
128. Kinh Dược Sư, Hán dịch Huyền Trang, Việt dịch Hòa Thượng Thích Huyền Dung, 1949.
129. Luận Bảo Vương Tam Muội, Sa Môn Diệu Hiệp, Việt dịch Minh Chánh.
130. Kinh Pháp Bửu Đàn, Hòa Thượng Thích Từ Quang, 1942.
131. Milinda Vấn Đạo và Kinh Na Tiên Tỳ Kheo, Hòa Thượng Thích Minh Châu, 1964.
132. How To Get From Where You Are To Where You Want To Be, Cheri

Huber, 2000.

133. Luận Thành Duy Thức, Hòa Thượng Thích Thiện Siêu, 1995.
134. Kinh Địa Tạng, Hòa Thượng Thích Trí Thủ.
135. Kim Cang Giảng Giải, Hòa Thượng Thích Thanh Từ, 1992.
136. Kinh Pháp Bảo Đàn, Cư Sĩ Tô Quế, 1946.
137. Kinh Pháp Bảo Đàn, Mai Hạnh Đức, 1956.
138. Các Tông Phái Đạo Phật, Đoàn Trung Còn.
139. Sự Tích Phật A Di Đà, 7 Vị Bồ Tát và 33 Vị Tổ Sư, Trần Nguyên Chấn, 1950.
140. Na Tiên Tỳ Kheo, Cao Hữu Đính, 1970.
141. Pháp Môn Tịnh Độ Thù Thắng, Hòa Thượng Thích Hân Hiền, 1991.
142. Tam Kinh Tịnh Độ, Hòa Thượng Thích Trí Thủ.
143. The Life of Buddha, Edward J. Thomas, 1952.
144. The Buddha's Ancient Path, Piyadassi Thera, 1964.
145. The Land of Bliss, Luis O. Gomez, 1996.
146. Buddhist Images of Human Perfection, Nathan Katz, India 1982.
147. Buddhist Meditation, Edward Conze, 1956.
148. Buddhist Sects In India, Nalinaksha Dutt, 1978.
149. Kinh Thủ Lăng Nghiêm, Việt dịch Hòa Thượng Thích Phước Hảo, 1990.

150. Essential Tibetan Buddhism, Robert A.F. Thurman, 1995.
151. Calming The Mind, Gen Lamrimpa, 1992.
152. Pháp Bửu Đàn Kinh, Hòa Thượng Minh Trực, 1944.
153. The Literature of The Personalists of Early Buddhism, Bhikkhu Thích Thiện Châu, English translator Sara Boin-Webb, 1996.
154. The Essence of Buddhism, P. Lakshmi Narasu, Colombo 1907.
155. Gems of Buddhist Wisdom, many authors, Kular Lumpur, 1983.
156. Kinh Duy Ma Cật Sở Thuyết, Hòa Thượng Thích Huệ Hưng, 1951.
157. Calming The Mind and Discerning The Real, Tson-Kha-Pa, English Translator Alex Wayman, 1978.
158. Seven Works of Vasubandhu, Stefan Anacker, Delhi 1984.
159. Duy Thức Học, Hòa Thượng Thích Thiện Hoa, 1958.
160. The Gospel Of Buddha, Paul Carus, 1961.
161. The Conquest of Suffering, P.J. Saher, Delhi 1977.
162. Bát Quan Trai Thập Giảng, Diễn Bồi Đại Sư, Việt dịch Thích Thiện Huệ, 1992.
163. Linguistic Approach to Buddhism Thought, Genjun H. Sasaki, Delhi 1986.
164. The Buddhist Outlook, 2 vols., Francis Story, Sri Lanka 1973.
165. Buddhist Logic, 2 vols., Th. Stcherbatsky, 1962.

- 166.Kinh Tâm Địa Quán, Hòa Thượng Thích Tâm Châu, 1959.
- 167.Kinh Phật Bản Hạnh Tập, Hòa Thượng Thích Trung Quán.
- 168.Qui Nguyên Trực Chỉ, Đỗ Thiếu Lăng, Saigon 1961.
169. Bản Đồ Tu Phật, Hòa Thượng Thích Thiện Hoa, 1958.
- 170.Việt Nam Phật Giáo Sử Lược, Hòa Thượng Thích Mật Thể, 1943.
- 171.Bồ Đề Đạt Ma Quán Tâm Pháp, Việt dịch Minh Thiên, 1972.
- 172.Thiền Tông Việt Nam Cuối Thế Kỷ 20, Hòa Thượng Thích Thanh Từ, 1991.
- 173.Kinh Viên Giác, Hòa Thượng Thích Thiện Hoa, Saigon 1958.
- 174.Kinh Dược Sư Bốn Nguyên Công Đức, Hòa Thượng Thích Huyền Dung, 1949.
- 175.Kinh Tam Bảo, Hòa Thượng Thích Trí Tịnh, 1970.
- 176.Chữ Kinh Tập Yếu, Hòa Thượng Thích Duy Lực, 1994.
- 177.Lịch Sử Đức Phật Tổ, Thông Kham Medivongs.
- 178.Kinh Thủ Lăng Nghiêm, Hòa Thượng Bích Liên, Hòa Thượng Như Phước, Hòa Thượng Từ Quang, 1957.
- 179.A Record of Buddhist Kingdoms, Fa-Hsien, English translator James Legge, 1965.
- 180.Thập Độ, Tỳ Kheo Hộ Tông.
- 181.Tăng Già Việt Nam, Hòa Thượng Thích Trí Quang, Phật Lịch 2515.

182. A Comprehensive Manual Of Abhidharma, Bhikkhu Bodhi, Sri Lanka 1993.
183. The Spectrum of Buddhism, Piyadassi, Sri Lanka 1991.
184. Thắng Pháp Tập Yếu Luận, Hòa Thượng Thích Minh Châu.
185. Vi Diệu Pháp Toát Yếu, Narada Maha Thera, 1972, Việt dịch Phạm Kim Khánh.
186. Nagarjuna's Philosophy, K. Venkata Ramanan, Delhi 1975.
187. Kinh Pháp Bảo Đàn, Hòa Thượng Thích Mãn Giác, 1985.
188. Buddhist Ethics, Hammalawa Saddhatissa, 1970.
189. The Buddha Eye, Frederick Franck, 1982.
190. The Dhammapada, Narada, 1963.
191. In The Hope of Nibbana, Winston L. King, 1964.
192. The Chinese Madhyama Agama and The Pali Majjhima Nikaya, Bhikkhu Thích Minh Châu, India 1991.
193. Skillful Means, Tarthang Tulku, 1978.
194. Tài Liệu Nghiên Cứu Và Diễn Giảng, Hòa Thượng Thích Thiện Hoa, 1957.
195. Phật Giáo, Tuệ Quang Nguyễn Đăng Long, 1964.
196. The Vimalakirti Nirveda Sutra, Charles Luk, 1972.
197. Zen Philosophy, Zen Practice, Hòa Thượng Thích Thiên Ân, 1975.
198. Kinh Bách Dụ, Việt dịch Thích Nữ Như Huyền, 1957.

199. Kinh Phồ Hiền Hạnh Nguyên, Việt dịch Hòa Thượng Thích Trí Tịnh, 1956.
200. Sakyamuni's One Hundred Fables, Tetcheng Lioa, 1981.
201. Tám Quyển Sách Quý, Hòa Thượng Thích Thiện Hoa, 1954.
202. Huệ Quang Phật Học Đại Từ Điển, Ven. Thích Minh Cảnh Chủ Biên, 1994.
203. Phép Lạ Của Sự Tỉnh Thức, Zen Master Thích Nhất Hạnh, 1975.

TABLE OF CONTENTS

Volume One: Việt-Anh từ A đến H—Vietnamese-English from A to H

Volume Two: Việt-Anh từ I đến NH—Vietnamese-English from I to NH

Volume Three: Việt-Anh từ O đến TO—Vietnamese-English from O to TO

Volume Four: Việt-Anh từ TU đến Y—Vietnamese-English from TU to Y

Volume Five: Anh-Việt from A đến Z—English-Vietnamese from A to Z
Phạn/Pali-Việt from A to Z—Sanskrit/Pali-Vietnamese from A to Z

Volume Six: Phụ Lục—Appendices

About The Author

Thiền Phúc Trần Ngọc was born in 1949 in Vĩnh Long Province, a small town about 136 kilometers southeast of Saigon. AKA Ngọc-Em Trần. He was born to a very poor family; however, his parents had tried their best to raise their all children with a minimum of high school education. He obtained his Bachelor in English in 1973, and Bachelor in Vietnamese-Chinese in 1974 at Cantho University. He was brought up in a Buddhist-tradition family. His grandparents and parents were devoted lay disciples of Honorable Venerable Master Minh Đăng Quang. He came to the United States in 1985 and became a disciple of Most Venerable Thích Giác Nhiên in the same year. He has been working for California State Department of Rehabilitation as a Rehabilitation Supervisor since 1988. His main responsibility is to supervise a unit of ten counselors who counsel people with problems, especially people with disabilities. He was very much impressed by the life and teachings of the Buddha. He realizes that Buddhism has been an important part of the cultural heritage, not only of Vietnam, but also of Southeast Asian countries and most parts of Asia. While working as a volunteer teacher of Vietnamese language programs in Southern California, around 1985 and 1986, a lot of young Vietnamese students came to him to ask for the meanings of some Buddhist terms. Some terms he was able to provide the meaning, but a lot of them he could not. He talked to Most Venerable Thích Giác Nhiên and was encouraged by the Most Venerable to start his work on The Basic Buddhist Terms. With the encouragement from Most Venerable Thích Giác Nhiên, he started his work since 1986 and completed the first draft in 2002. He is also the author of a series of books written in Vietnamese, titled “Buddhism in Life,” ten volumes, “Buddhism, a religion of Peace, Joy, and Mindfulness,” and “Intimate Sharings with Parents and Children.” Books will be published in a near future: 1. The Buddha’s Basic Teachings in Vietnamese and English, 2. Chinese Famous Zen Masters in Vietnamese and English.

A

A:

- 1) Vần bắt đầu của 12 mẫu vận trong Phạm ngữ—The first letter of the 12 Sanskrit Siddham alphabets.
- 2) Tất cả những Phạm ngữ khác đều phát sinh từ mẫu tự “A”—All other Sanskrit letters are originated from it.
- 3) “A” là tiếng khai khẩu đầu tiên của nhân loại—It is the first sound uttered by the human mouth.
- 4) Chữ “A” đứng đầu một chữ có nghĩa phủ định—“A” is a negation if it stands in front of a word.
- 5) Chữ “A” là biểu tượng—“A” symbolizes:
 - Vô sanh: Hết thấy các pháp không sanh—The unproduced.
 - Vô thường: Impermanent.
 - Phi vật chất: Immaterial.

A Âu: Một tán thán từ của ngoại đạo hay Bà La Môn có nghĩa là không và có (“A” là “Không,” “Âu” là “Có”), đạo Phật lấy hai chữ “Như Thị” đặt ở đầu các kinh—A heretic or brahmanical exclamation. The two letters “A” and “U” fell from the corners of Brahma’s mouth when he gave the seventy-two letters of Kharosthi, and they are said to be placed at the beginning of the Brahmanical sacred books as divine letters, the Buddhists adopting “Thus” instead.

A Ba Ba: Ababa or Habava (skt)—Địa ngục thứ tư trong bát hàn địa ngục—The fourth of the eight cold hells—See Địa Ngục (b) (4).

A Ba Đà Na: Avadana (skt)—See Phước Đà.

A Ba La: Abhasvara-vimana (skt)—Cõi trời Quang Âm Thiên—The sixth of the Brahmaloкас of light and sound (abhasvara) and its devas.

A Ba Ma La: Apasmara (skt)—Nhân từ quỷ—Malevolent demons, epilepsy, and the demons who cause it.

A Ba Na Già Đê: Aparagati (skt)—Tam ác đạo, như súc sanh, ngựa quỷ, địa ngục—The three evil paths, i.e. animal, hungry ghost, hell.

A Bà Lô Cát Đê Xá Bà La: Avalokitesvara (skt)—Tên của Quán Thế Âm—Name of Kuan-Yin.

A Bà Ma: Anupama (skt)—Một danh hiệu của Đức Phật, được định nghĩa là “Vô Đẳng Đẳng”—A title of the Buddha, defined as “Unequaled rank.”

A Bà Sa Ma La: Apasmara (skt)—Quỷ động kinh—Epileptic demons, demons of epilepsy.

A Bàn Đà La: Avantara (skt)—Trung gian—Intermediate.

A Bát Lợi Cự Đà Ni: Aparagodana (skt)—See Tứ Châu (3).

A Bạt Đa Chỉ Ly: Abhayagiri (skt)—Núi Vô Úy ở A Nâu La Đà Bồ La, cố đô (kinh đô cổ) của nước Tích Lan—Mount Fearless in Ceylon at Anuradhapura.

A Bạt Đa La: Avatara (skt)—Vô thường—Peerless.

A Bệ Bạt Trí: Avaivartika or Avivartin, or Aparivartya (skt)—A Bề—A Duy Việt Trí—A Tỷ Bạt Trí—Bất Thối Chuyển.

1) Chữ A Bệ Bạt Trí, theo tiếng Bắc Phạm là Avaivartika, có nghĩa là “Bất Thối Chuyển” hay chẳng lùi xuống. Có ba nghĩa, áp dụng cho những chúng sanh nơi cõi Tịnh Độ—The Sanskrit word “Avaivartika” means “not falling back.” There are three senses of “not falling back” that apply to sentient beings in the Pure Land:

a) Vị Bất Thoái: Do not fall back from their position—Một khi đã dự vào địa vị Tứ Thánh rồi, chẳng còn bị xuống địa vị Lục Phàm nữa—Having entered the holy stream or the four levels of sagehood

- culminating in Ahratship, they do not fall back to the levels of gods and men.
- b) **Hạnh Bất Thoái:** Do not fall back from practice—Một khi đã tu hạnh Bồ Tát thường hóa độ chúng sanh, chẳng còn sa đọa xuống hàng nhị thừa nữa—As followers of the Bodhisattva path they continue to work for the salvation of all beings, and do not fall back to the level of Lesser Vehicles with their concern limited to individual salvation.
- c) **Niệm Bất Thoái:** Do not fall back from their mindfulness—Giờ phút nào tâm niệm cũng như dòng nước chảy vào biển “Nhất Thiết Trí”—From mind-moment to mind-moment, they flow into the ocean of all knowledge.
- 2) **Bậc Bất Thối Chuyển:** Vị chẳng bao giờ rơi rớt lại những đường thấp hơn—One who never recedes. One who never reverts to a lower condition.
- 3) **Bồ Tát Bất Thối Chuyển,** trải qua quá trình tu hành dài một đại a tăng kỳ kiếp mà thành tựu quả vị Phật, chưa hề thối chuyển: A Bodhisattva who, in his progress towards Buddhahood, never retrogrades to a lower state than that to which he has attained.
- 4) Theo Kinh A Di Đà thì dù cho người vãng sanh vào địa vị thấp nhất trong cõi Tịnh Độ, dù phải mang theo nghiệp còn sót lại, nhưng vẫn không còn thoái chuyển nữa: According to The Amitabha Sutra, even those who dwell in lowest level of the Pure Land, and have been born there bringing along their karmic burdens, do not fall back from their position, from their practice, or from their mindfulness.
- A Bộ Đàm:** Át Phù Đà địa ngục—The Arbuda hell—See Địa Ngục (b) (1).
- A Ca Sắc:** Agham or Akasa (skt)—Theo Giáo Sư Soothill trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, agham có hai nghĩa đối nghịch nhau, một là vật chất hữu hình, hai là không giới vô hình—According to Professor Soothill in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Agham has two opposite interpretations, substantial and unsubstantial.
- A Ca Xa:** Akasa (skt)—Hư không—The sky space—Atmosphere—The air.
- A Câu Lư Xá:** Akrosa (skt)—Mạ lỵ—Scolding—Abusing.
- A Chế Đa:** A Dật Đa—See Ajita.
- A Chiết La:** Acara (skt).
- 1) Vị A La Hán trong Vương Quốc Andhra: An arhat of the kingdom of Andhra.
- 2) Người sáng lập tự viện A Chiết La: Founder of the Acara monastery.
- A Chu Đà:** Tên của Mục Kiền Liên khi còn là một vị Tiên—Name of Mahamaudgalyayana as a rsi.
- A Chu Đà Na:** See Arjuna in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.
- A Cửu La Gia La:** Akulakara (skt).
- 1) Quấy rầy: Phiền hà—Disturbing, upsetting.
- 2) Tên của một thứ gió: Name of a wind.
- A Dạ Kiện Đa:** Ayahkanda (skt)—Thiết tiễn (mũi tên sắt)—An iron arrow.
- A Dật Đa Bồ Tát:**
- 1) Vô Năng Thắng Bồ Tát—Ajita-Bodhisattva (skt).
- 2) Danh hiệu của Đức Phật Di Lặc: A title of Maitreya Buddha.
- ** For more information, please see Ajita in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.
- A Di Đà:** Amita, Amitabha, or Amitayus (skt).
- (A) Đức Phật A Di Đà—Amitabha Buddha—See Kinh A Di Đà in Appendix A (1):
- a) Có nhiều tên gọi Phật A Di Đà, tuy nhiên, Amitabha là tên thường được dùng nhất để gọi Phật Vô Lượng Quang và Vô Lượng Thọ. A Di Đà là một vị Phật phi lịch sử, trước thời Phật Thích Ca, được tôn kính bởi các trường phái Đại Thừa. A Di

- Đà Phật đang chủ trì Tây Phương Tịnh Độ, nơi mà chúng sanh được vãng sanh nhờ thành tâm trì niệm hồng danh của Ngài, như là vào lúc lâm chung. A Di Đà là vị Phật được tôn kính rộng rãi nhất trong các vị Phật phi lịch sử. Kỳ thật, trong các tông phái Tịnh Độ, Ngài che mờ cả Phật Tỳ Lô Giá Na và Đức Phật Lịch Sử Thích Ca Mâu Ni. Ngài còn nhiều tên khác như Amitabha Buddha—Amitayus (skt)—Amida—Amita (p)—There are several names for “A Di Đà Phật” in several other languages; however, Amitabha is the most commonly used name for the Buddha of Infinite Light and Infinite Life. A transhistorical Buddha venerated by most Mahayana schools. He presides over the Western Pure Land where anyone can be reborn through utterly sincere recitation of His Name, particularly at the time of death. Amitabha is the most widely venerated of the non-historical or Dhyani-Buddhas. Indeed, in the Pure Land sects, he overshadows both Vairocana and the historic Buddha Sakyamuni.
- b) Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo— According to Prof. Junjiro Takakusu in The Essentials of Buddhist Philosophy:
- Tín ngưỡng Di Đà tiêu biểu bởi Tịnh Độ Tông của ngài Pháp Nhiên, Chân tông của Thân Loan, và Thời Tông của Nhất Biến cho thấy một sắc thái độc đáo của Phật giáo. Trong lúc tất cả các tông phái khác của Đại Thừa chuyên chú về tự giác, thì các tông phái Tịnh Độ lại dạy y chỉ nơi Phật lực: Amita-peitism, as represented by the Pure Land School of Fa-Ran, the Shingon of Shin-Ran, and Shih-Tsung of I-Bien shows a unique aspect of Buddhism. While all other schools of Mahayana insist on self-enlightenment, these schools teach sole reliance on the Buddha’s power.
 - Đức Phật của những tông phái Phật giáo khác là Đức Thích Ca Mâu Ni, trong lúc Đức Phật của Tịnh Độ tông là A Di Đà hay Vô Lượng Quang hay Vô Lượng Thọ: The Buddha of all other exoteric schools is Sakyamuni, while the Buddha of these schools is Amita, or Amitabha, or Amitayus.
 - Quốc độ của Đức Phật A Di Đà là Tây Phương Cực Lạc: The Land of Bliss of Amitabha Buddha is laid in the Western Quarter.
 - Phán giáo theo quan điểm của Pháp Nhiên là chia thành hai thuyết Thánh đạo và Tịnh Độ, nguyên lai do Đạo Xước đề xướng ở Trung Hoa vào khoảng năm 645 sau Tây Lịch. Học thuyết đầu là “Nan Hành Đạo,” trong lúc học thuyết sau là “Dị Hành Đạo” được Long Thọ xác định: The critical division of the Buddha’s teaching adopted by Fa-Ran was into the two doctrines of the Holy Path and the Pure Land, originally proposed by T’ao-Ch’o of China in 645 A.D. The former is the difficult way to traverse while the latter is the easy way to travel defined by Nagarjuna.
 - Còn một lối phân chia khác do ngài Thế Thân đề xướng, và Đạo Xước minh giải, đó là con đường tự lực và tha lực. Tha lực ở đây có nghĩa là năng lực của Đức Phật A Di Đà, chứ không phải của bất cứ ai khác. Ai đi theo Thánh đạo có thể thành Phật quả trong thế gian này nếu họ có đầy đủ căn cơ, trong lúc có những người chỉ khát vọng vãng sanh Tịnh Độ và thành Phật tại đó: There is another division which was proposed by Vasubandhu and elucidated by T’ao-Ch’o, that is, the ways of self-power and another’s power. Another’s power here means the power of Amitabha Buddha, not any other’s power. Those who pursue the Holy Path can attain Buddhahood in this world, if they are

qualified, while other just want to seek rebirth in the Pure Land and attain the Buddhahood there.

- See Vô Lượng Thọ.

(B) Những tên gọi khác nhau của Đức Phật A Di Đà—Amitabha Buddha also has several other titles:

- 1) Vô Lượng Quang Phật: Buddha of Unlimited Light.
- 2) Vô Biên Quang Phật: Buddha of Boundless Light.
- 3) Vô Ngại Quang Phật: Buddha of Irresistable Light.
- 4) Vô Đối Quang Phật: Buddha of Incomparable Light.
- 5) Diêm Vương Quang Phật: Buddha of Yama or Flame-King Light.
- 6) Thanh Tịnh Quang Phật: Buddha of Pure Light.
- 7) Hoan Hỷ Quang Phật: Buddha of Joyous Light.
- 8) Trí Huệ Quang Phật: Buddha of Wisdom Light.
- 9) Bất Đoạn Quang Phật: Buddha of Unending Light.
- 10) Nan Tư Quang Phật: Buddha of Inconceivable Light.
- 11) Vô Xưng Quang Phật: Buddha of Indescribable Light.
- 12) Siêu Nhật Nguyệt Quang Phật: Buddha of Light Surpassing that of Sun and Moon.
- 13) Vô Lượng Thọ Phật: Buddha of Boundless Age (Life).
- 14) Vô Lượng Cam Lộ Vương Như Lai: Buddha of Infinite King of Sweet-Dew—Sweet-Dew King

** For more information, please see Amita in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section, and Amitabha in English-Vietnamese Section.

A Di Đà Bà: Amitabha Buddha—See A Di Đà.

A Di Đà Bốn Nguyện: Những lời cầu

nguyện căn bản của Đức A Di Đà. Những lời nguyện căn bản trong tứ thập bát nguyện của Ngài—The original vows of Amitabha Buddha—The basic essential vows in his forty-eight vows:

- 1) Trong cõi Tịnh Độ sẽ không có một điều kiện tái sinh vào cõi thấp kém hay ác đạo: In the Pure Land, there will be no inferior modes or evil path of existence.
- 2) Trên cõi Tịnh Độ sẽ không có người nữ, người nữ nào được vãng sanh Tịnh độ đều biến thành nam giới: In the Pure Land, there will be no women, as all women who are reborn there will transform at the moment of death into men.
- 3) Không có sự khác biệt bề ngoài với những chúng sanh Tịnh độ, mọi người đều có 32 tướng hảo: There will be no differences in appearance there, every being is to have 32 marks of perfection.
- 4) Mỗi chúng sanh Tịnh độ đều có một nhận thức hoàn hảo về tiền kiếp của mình: Every being in the Pure Land possesses perfect knowledge of all past existences.
- 5) Mọi người đều có Thiên nhãn thông: Every being possesses a Divine eye—See Thiên Nhãn Thông.
- 6) Mọi người đều có Thiên Nhĩ thông: Every being possesses a Divine Ear—See Thiên Nhĩ Thông.
- 7) Mọi người đều có Thần túc thông: Every being possesses the ability to move about by supernatural means—See Thần Túc Thông.
- 8) Mọi người đều có Tha Tâm thông để có thể đọc thấy ý nghĩ của người khác: Every being possesses the ability to know the thoughts of others.
- 9) Mọi chúng sanh trong mười phương nghe danh hiệu Ngài đều phát Bồ đề tâm và nguyện vãng sanh Tây phương Tịnh Độ: All beings of the worlds in all ten directions, upon hearing the name of Amitabha, will arouse Bodhicitta and vow

to be reborn in the Western Pure Land after death.

- 10) Phật A Di Đà cùng Thánh chúng sẽ xuất hiện tiếp dẫn vào lúc lâm chung, những ai đã phát tâm Bồ đề sau khi nghe được hồng danh của Ngài (đây là lời nguyện quan trọng nhất): Amitabha and all saints will appear at the moment of their death to all beings who have aroused Bodhicitta through hearing his name (this is the most important vow).
- 11) Ngài nguyện sẽ làm cho tất cả những ai khi nghe đến tên Ngài, hưởng ý nghĩ của mình về đất Tịnh Độ và tích lũy thiện nghiệp để vãng sanh về cõi Tây phương Cực Lạc: All beings who through hearing his name have directed their minds toward rebirth in his Pure Land and have accumulated wholesome karmic merits will be reborn in the Western Paradise.
- 12) Sau khi vãng sanh Tịnh Độ, chúng sanh chỉ còn một lần tái sanh duy nhất trước khi lên hẳn Niết Bàn, chúng sanh ở đây không còn rơi vào cõi thấp nữa: After rebirth in the Pure Land, only one further rebirth will be necessary before entry into Nirvana, no more falling back into lower paths.

A Di Đà Bổn Nguyện và Quang Minh

Lực: The power of Amitabha Buddha's original vow and his power of light.

A Di Đà Đàn Na: Amrtodana (skt)—Cam Lộ Vương, vua xứ Ma Kiệt Đà, cha của A Nậu Lâu Đà, chú của Phật Thích Ca—A king of Magadha, father of Anuruddha and Bhadraka, uncle of Sakyamuni.

A Di Đà Phật: Amitabha Buddha—See A Di Đà.

A Di Đà Sư Tử: Amitayus—See A Di Đà.

A Diêm Để Ha La: Tên của một loài quỷ bị cháy rụi vì lửa nó ăn vào—Name of a demon burnt up by the fire it eats.

A Do: Ayurveda (skt)—Một trong các bộ kinh

Vệ Đà, nói về khoa học và trường thọ—One of the Vedas, the science of life or longevity.

A Do Đa: See Ayuta in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

A Du Đô: Ayodhya (skt)—A Du Đà—A Thâu Đô—Kinh đô của xứ Kosala, tổng hành dinh của Phật giáo thời cổ, bây giờ là Oudh—The capital of Kosala, headquarters of ancient Buddhism, the present Oudh.

A Du Già: Asoka (skt)—See A Dục Vương in Vietnamese-English Section and Asoka in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

A Dục Vương: Vị vua thời cổ Ấn Độ, thái tổ của triều đại Maurya. Một quân vương Phật tử, đã cải sang đạo Phật từ Ấn Độ giáo sau một cuộc trường chinh—Emperor of Ancient India, founder of Maurya Dynasty. A great Buddhist ruler, who was converted to Buddhism from Hinduism after a long period of war and conquest.

A Dục Vương Sơn: Núi vua A Dục bên Tàu—Asoka Mountain in China.

A Dục Vương Thạch Trụ: Trụ đá do vua A Dục của Ấn Độ dựng lên năm 250 trước Tây Lịch trong vườn Lâm Tỳ Ni của xứ Nepal, ghi dấu nơi Đức Phật đản sanh năm 624 trước Tây Lịch—Asoka Marble Pillar, a pillar erected by Indian king of Asoka in 250 B.C. in Lumbini garden in present-day Nepal, to show that the Buddha was born here in 624 B.C.

A Dục Vương Tháp: Ngôi tháp Vua A Dục hay tháp Đại Giác do vua A Dục xây dựng vào thế kỷ thứ ba trước Tây Lịch ở Bồ Đề Đạo Tràng, nơi Đức Phật chứng đạo Vô Thượng Bồ Đề cách nay hơn 2.500 năm tại miền bắc Ấn Độ, bây giờ là một phần của Nepal. Phía sau Tháp Đại Giác, có một tháp nhỏ bằng đá, nằm trong khuôn viên của Bồ Đề Đạo Tràng, với những hình tượng nổi—The stupa of King Asoka or the Maha Bodhi Temple erected by king Asoka in the third century B.C. at Buddha Gaya where the Buddha attained enlightenment over 2,500 years ago in

northern India, present-day part of Nepal. Behind the Maha Bodhi Temple at Buddha-Gaya, there is a small stupa, made of stone with the carved images of Buddhas.

A Dục Vương Truyện: Stories of King Asoka.

A Duy La Đề: Abhirati (skt)—A Tỳ La Đề—Cõi Tịnh Độ phương Đông của Đức Phật A Súc (Vô Nộ hay Diệu Lạc Phật)—The eastern Pure Land of Aksobhya.

A Đa Đa: Atata (skt)—See Át Triết Tra and Bát Hần Địa Ngục.

A Đà: Agada (skt)—See A Già Đà.

A Đà La: Adara (skt)—Chấp tay chào—To salute with folded hands, palms together.

A Đà Na: Adana (skt).

- 1) Chấp Trì: Chấp thủ hay duy trì—Holding on to, maintaining.
- 2) Chấp thủ hay duy trì—Holding together:
 - Nghiệp nhân thiện ác: Maintaining the karma, good or evil.
 - Thân thể của loại hữu tình: Maintaining the sentient organism.
 - Chủng tử hay hạt của cây cối: Maintaining the germ in the seed or plant.
- 3) Tên khác của A Lại Da Thức: A Đà Na Thức—Another name for Alaya-vijnana. It is known as Adanavijnana—See A Lại Da Thức.

A Đề Mục Đa: See A Đề Mục Già.

A Đề Mục Già: Adhimukti or Atimukti (skt).

- 1) Tâm giải thoát, được diễn dịch là “Thiện Tư Duy”—Entire freedom of mind, confidence, interpreted as “pious thoughtfulness,” good propensity.
- 2) A Đề Mục Già là tên của một loại cây có hoa đỏ, lá màu xanh đậm, hạt ép ra dầu thơm—Atimuktaka, a plant like the “dragon-lick,” suggestive of hemp, with red flowers and bluish-green leaves; its seeds produce fragrant oil, sesame.

A Đề Phật Đà: Adi-buddha (skt)—Đây là vị

Phật bản sơ của Lạt Ma giáo—The primal Buddha of ancient Lamaism.

- 1) Theo cựu phái, ngài là Pháp Thân Phổ Hiền—By the older school he is associated with P’u-Hsien born of Vairocana (Dharmakaya-Samantabhadra).
- 2) Theo tân phái, ngài là Kim Cương Tát Đỏa siêu việt, vĩnh hằng, khởi sanh chư pháp—By the later school with Vajradhara, or vajrasattva, who are considered as identical, eternal, infinite, uncaused, and causing all things.

A Đế Lý: Atri (skt).

- 1) Kẻ nuốt sống: A devourer.
- 2) Một trong những ngôi sao trong nhóm Đại Hùng: One of the stars in Ursa Major.
- 3) Một trong những thị giả của Thần Hỏa trong Thai Tạng Giới: One of the assistants of Agni shown in the Garbhadhatu.
- 4) Một vị cổ Tiên: An ancient rsi.

A Đế Sa: Dipankara-Srijnana (skt).

- (I) Tiểu sử của A Đế Sa—Atisa’s biography: Theo Giáo Sư Bapat trong Hai Ngàn Năm Trăm Năm Phật Giáo, tên tuổi của luận sư Dipankara-Srijnana được xếp hàng đầu trong số những người Ấn Độ đã hoạt động nhiệt tình để tạo cho Tây Tạng và Ấn Độ gần gũi nhau hơn về mặt văn hóa. Tại Tây Tạng, danh tiếng ông chỉ đứng sau danh tiếng của Đức Phật và ngài Liên Hoa Sinh (Padmasambhava). Trong số tất cả các học giả Ấn Độ đến Tây Tạng, luận sư A Đế Sa là một học giả có công lớn lao trong việc dịch những tác phẩm vô giá từ tiếng Phạn ra tiếng Tây Tạng. Thân phụ của ngài là vua Kalyana Sri và thân mẫu là Sri Prabhavati. Ông sinh năm 982 tại Sahor, miền đông Ấn Độ. Không xa nơi Dipankara chào đời (cung điện Kalyana Sri) là tu viện Vikrama, nơi mà song thân của ngài rất gắn bó. Tu viện này rất nổi tiếng vào thời đó. Năm 12 tuổi, ngài xuất

gia. Song thân muốn ngài tu tại tu viện Vikramasila, nhưng sau lời khuyên của luận sư Jitari, ngài xin phép song thân để đi đến Na Lan Đà. Tại đây ngài được thầy của trưởng tu viện là Avadhutipada nhận làm đệ tử. Thế là cậu bé Dipankara mười hai tuổi ở lại với Avadhutipada cho đến năm 18 tuổi. Trong thời gian này cậu đã nghiên cứu kỹ các kinh sách Phật giáo. Sau đó ngài trở về Vikramasila và hoàn tất việc học hành Phật pháp tại đây, nhưng sự khao khát về kiến thức của ngài vẫn chưa nguôi, nên ngài đi đến tu viện Mati ở Vajrasana và trở thành đệ tử của Mahavinayadhara Silaraksita, một nhà nghiên cứu sâu về luật tạng. Dipankara học về luật tạng trong hai năm. Do đó lúc 31 tuổi, Dipankara đã trở thành nhà tinh hồng về Tam Tạng và Mật tông, và trở thành một học giả toàn diện. Tại Vikramasila, Dipankara đã gặp gỡ các học giả nổi tiếng, và có lẽ đã học được nhiều điều từ các môn đệ của ngài Hộ Pháp. Tuy nhiên, nỗi khao khát chu du của ông vẫn chưa thỏa mãn. Từ Bồ Đề Đạo Tràng, ngài đi đến vùng duyên hải, có lẽ là đến Tamralipti, nay là Tamluk, trong quận Midnapur miền tây Bengal. Ngoài ra, ngài còn đi đến Lộc Uyển (Sarnath), Xá Vệ (Sravasti), Câu Thi Na (Kusinara) cùng các thánh địa khác trước khi dong buồm đi Sumatra. Lúc Dipankara du hành sang Sumatra là thời vua Vijayapala đang cai trị xứ Ma Kiệt Đà và Mahmud Ghaznavi đang xâm chiếm Ấn Độ (có lẽ vào năm 1023). Dipankara đi suốt 14 tháng, trong thời gian này, có thể ngài đã ghé thăm cả Miến Điện và Mã Lai. Ngày nay, không còn một dấu tích Phật giáo nào tại Sumatra ngoại trừ những đồng gạch đồ nát của một vài tu viện cổ. Nhưng khi Dipankara đến đây thì nơi này đã nổi tiếng về kiến thức Phật giáo. Các tu sĩ Phật giáo nước ngoài trên đường đến Ấn

Độ thường lưu lại Sumatra một thời gian để trau dồi tiếng Phạn. Người ta được biết điều này qua các bản tường thuật mà các nhà hành hương Trung Hoa từ bốn thế kỷ trước còn để lại. Năm 44 tuổi ngài rời khỏi Sumatra và quay trở về Vikramasila. Do có kiên thức và năng lực xuất chúng, ngài đã trở thành người đứng đầu nhóm 51 học giả và lãnh đạo 108 đền chùa tại đại tu viện Vikramasila—According to Prof. Bapat in the Twenty-Five Hundred Years of Buddhism, Acarya Dipankara-Srijnana's name stands foremost among the Indians who had worked selflessly to bring Tibet and India closer together culturally. In Tibet, his fame is only next to that of the Buddha and Padmasambhava. Undoubtedly, of all the Indian scholars who went to Tibet from India, Acarya Dipankara-Srijnana was one of the greatest. He made available priceless Sanskrit works in Tibetan. Acarya Dipankara-Srijnana's father was king Kalyana Sri and his mother Sri Prabhavati. He was born in 982 A.D. in eastern India. Not far from the Kalyana Sri palace where Dipankara was born, was the Vikrama-vihara, which was also called Vikramasila Vihara. The parents of Dipankara were intimately connected with the Vikramasila Vihara which was widely known throughout the Buddhist world in those days. He left home at the age of twelve. His parents wanted him to stay at Vikramasila-Vihara, but after the advice from Acarya Jitari, he wanted to go to Nalanda. He reported himself to Bodhibhadra, head of at Nalanda-vihara. Later, Avadhutipada, the Guru (Bodhibhadra's master), accepted him as a disciple. Dipankara stayed with him until he was eighteen. In this period, he made a thorough study of the scriptures. Later, he returned to Vikramasila Vihara to

complete his study, but his thirst for knowledge was not quenched, so he went to the Mati Vihara in Vajrasana and became the disciple of Mahavinayadhara Silaraksita, the great Vinaya-pitaka scholar. He studied Vinaya-pitaka with him for two years. Thus, by the time he reached the age of 31, Dipankara Srijnana had already become a master of the three Pitakas and the Tantras, and an all-round scholar. At Vikramasila, Dipankara had met and learned a lot from the disciples of Acarya Dharmapala. However, his wander lust was not satisfied. From Bodh-Gaya he went to the sea coast, perhaps to Tamralipti, the present Tamluk in the Midnapur district of West Bengal. Besides, Dipankara must have visited Sarnath (Rsipatan), Sravasti, Kusinara and other holy places before he set sail for Sumatra. Dipankara travelled to Sumatra while Vijayapala was the king of Magadha and Mahmud Ghaznavi invaded India (1023). Dipankara travelled for fourteen months and during this period he might have visited Burma and Malaysia also. No vestige of the Buddhist religion is left in Sumatra now except for the ruins of some old viharas, but when Dipankara went there, it was famous for Buddhist learning. It was usual for foreign monks on their way to India to stay in Sumatra for some time to acquire proficiency in Sanskrit. This is known from the account left by Chinese pilgrims four centuries earlier. At the age of forty-four, Dipankara Srijnana left Sumatra and returned to Vikramasila. By virtue of his extraordinary learning and ability, he became the chief among the 51 scholars and the leader of 108 temples in the Vikramasila Vihara.

(II) Cuộc sống và công việc của tôn giả A ĐỂ Sa tại Tây Tạng—The life and work of

Atisa in Tibet: Cuộc sống và công việc của ngài A ĐỂ Sa tại Tây Tạng rất quan trọng cho sự phát triển Phật giáo tại nước này. Từ khi ông đến Tây Tạng thì Phật giáo nước này đã phát triển thành nhiều trường phái bản địa khác nhau. Trong số này hình thức Phật giáo hỗn tạp và chưa cải cách ban đầu được gọi là Rnin-ma-pa hay là trường phái Cũ với bốn tiểu phái chính. Các tín đồ của trường phái này thờ cúng Padmasambhava, xem đây là người sáng lập và là đạo sư của họ, họ tin tưởng vào sự ứng nghiệm của thần linh ma quỷ, họ thường được nhận biết qua chiếc mũ màu đỏ. Các giáo lý cải cách của A ĐỂ Sa, dựa trên truyền thống Du Già do Di Lặc và Vô trước sáng lập, dẫn đến sự hình thành của trường phái Bkah-gdams-pa bởi người đệ tử người Tây Tạng của ông là Hbrom-ston. Trường phái này có quan điểm tổng hợp của cả Tiểu Thừa lẫn Đại Thừa, buộc các tu sĩ phải sống độc thân và không khuyến chuyện phù phép. Chính trên cơ sở của giáo lý này mà nhà cải cách vĩ đại của Tây Tạng là Tông Khách Ba vào thế kỷ thứ 14, đã lập nên trường phái Dge-lugs-pa, qua sự gạt bỏ những nghi thức cầu kỳ của Bkah-gdams-pa và đang chiếm ưu thế trong Phật giáo Tây Tạng ngày nay cả về thế tục lẫn tâm linh, qua sự kế vị của các vị Đạt Lai Lạt Ma (Dalai Lamas): The life and work of Atisa in Tibet are very important for the development of Tibetan Buddhism. From the time he came to Tibet, Tibetan Buddhism developed into different indigenous schools. In relation to these, the earlier heterogenous and unreformed type of Buddhism came to be called Rnin-ma-pa or the old school with four main sub-sects. The followers of this school worship Padmasambhava as their founder and Guru, believe in the fulfilment of both the divine and the demoniacal, and are

generally recognized as such by their red caps. Atisa's reformed teachings, based upon the Yogacara traditions founded by Maitreya and Asanga, led to the establishment of the Bkah-gdams-pa school by his Tibetan disciple, Hbromston. It took a synthetic view of the teachings of both Hinayana and Mahayana, enforced celibacy upon the monks and discouraged magic practices. It was on the authoritative basis of this doctrine that the great Tibetan reformer, Tson-kha-pa, founded in the 14th century A.D. the Dge-lugs-pa sect, which purified the Bkah-gdams-pa of much of its elaborate ritualism and today dominates Tibetan Buddhism both temporarily and spiritually, through the religious succession of the Dalai Lamas, of whom the fourteenth is now the head of this theocracy.

A Địa Mục Đắc Ca: Atimuktata (skt)—Acacia flowers.

A Diên Để Ca: Atyamika (skt)—Tất Cánh—Không có cứu cánh để thành Phật—Endless—At the end there is no mind for attaining Buddhahood.

A Giã:

- 1) Nước: Arhya or Argha (skt)—Water.
- 2) Nghi thức dâng nước thơm trong các buổi lễ: Ceremonial water, e.g. offerings of scented water, or water containing fragrant flowers in ceremonies.

A Giã Đà: Agada (skt)—A Yết Đà—Một thứ thuốc phòng ngừa và trị mọi thứ bệnh, mọi thứ độc—Free from disease, an antidote, a medicine that entirely rids of disease, elixir of life, universal remedy (phổ khử).

A Giã Đàm: Aghana (skt)—Không rắn, không đặc—Not solid, not dense.

A Giã La Giã: Angaraka (skt)—Hỏa tinh—The planet Mars; a star of ill omen; a representation in the Garbhadhatu.

A Giã Lâu: Aguru or Agaru (skt).

- 1) Một loại trầm hương: Fragrant aloe-wood; the incense that sinks in water.
- 2) Tên của một ngọn núi: Name of a mountain.

A Giã Lợi Đa: Acarya (skt)—A Xà Lê—Giáo Thọ—Spiritual teacher—Master—Preceptor.

** For more information, please see Acarya in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section and Ngũ Chủng A Xà Lê in Vietnamese-English Section.

A Giã Ma: Agama (skt)—See A Hàm Kinh.

A Giã Phôi: Cái bình hay cái bát—The vase or bowl.

A Ha Ha: Ahaha (skt)—Âm thanh của tiếng cười—Sound of laughter.

A Hàm: Agama (skt)—A Cấp Ma—A Hàm Mộ.

(A) Tên gọi chung của Kinh Tiểu Thừa—A collection of doctrines, general name for the Hinayana scriptures.

(B) Nghĩa của A Hàm—The meanings of Agama:

- 1) Pháp Quy: Muôn pháp đều quy về nơi đây mà không sót—The home or collecting-place of the Law or Truth.
- 2) Vô Tỷ Pháp: Diệu pháp không gì sánh bằng—Peerless Law.
- 3) Thú Vô: Ý chỉ được nói ra cuối cùng không theo về đâu cả—Ultimate or absolute truth.

A Hàm Bộ: See Hinayana in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

A Hàm Kinh: Gồm bốn bộ—Agama (skt) sutras. There are four Agama sutras:

- 1) Trường A Hàm: Dirghagama (skt)—Tập hợp những kinh văn dài, 22 quyển—Long Treatises on cosmogony, 22 books.
- 2) Trung A Hàm: Madhya-agama (skt)—Tập hợp các kinh văn không dài không ngắn, 60 quyển—Middle treatises on

metaphysics, 60 books.

- 3) Tập A Hàm: Samyuktagama (skt)—Hỗn hợp của 3 loại A Hàm kia, 50 quyển—Miscellaneous treatises on abstract contemplation, 50 books.
- 4) Tăng Nhứt A Hàm: Ekottaragama (skt)—Sưu tập số của Pháp Môn, 51 quyển—Numerical treatises subjects treated numerically, 51 books.

** For more information, please see Tứ A Hàm in Vietnamese-English Section, and Agama in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

A Hàm Thời: Một trong năm thời thuyết pháp của Đức Phật. Thời Đức Thế Tôn nói về kinh A Hàm (Lộc Uyển Thời) trong khoảng 12 năm tại vườn Lâm Tỳ Ni—One of the five periods, the period when the Buddha taught Hinayana doctrine in the Lumbini garden during the first twelve years of his ministry.

A Hô: Aho (skt)—Tán thán từ—Aho! An interjection.

A Hô Địa Ngục: The hell of groaning—See Địa Ngục (4).

A Hồng: Ahum (skt)—Hai âm “A” và “Hum” là căn bản của hết thảy mọi âm thanh và chữ viết (muôn đức như cát sông Hằng đều bao quát trong hai âm này). “A” là sự bắt đầu phát ra âm thanh, “Hum” là sự chấm hết của hơi thở hít vào. Chữ “A” là Đức Tỳ Lô Giá Na, “Hum” là Đức Kim Cang Tát Đỏa, chữ “A” là Bồ Đề Tâm, “Hum” là Niết Bàn, “A” là tuyệt đối hay chân đế, “Hum” là hiện tượng hay thế tục—The supposed foundation of all sounds and writing, “A” being the open and “hum” the closed sound. “A” is the seed of Vairocana, “hum” that of Vajrasattva, “A” being the bodhicitta and “hum” the nirvana, and both have other indications. “A” represents the absolute, “hum” the particular, or phenomenal.

A Kiệt Đa: Agastya (skt).

- 1) Vòm Sao Canopus: The star Canopus

- 2) Tiếng Sét: Lightning.

A Kiệt Đa Tiên: Agastya-rsi (skt)—Theo Kinh Niết Bàn, A Kiệt Đa là một vị Tiên có sức thần thông dừng nước sông Hằng trong 12 năm, bằng cách cho dòng nước ấy chảy vào một trong hai lỗ tai của ông—According to the Nirvana sutra, agastya was one of the genii, who stopped the flow of the Ganges for twelve years by allowing it run into one of his ears.

A Kỳ Đa: See Ajita in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

A Kỳ Nễ: Agni (skt)—A Kỳ Ni.

- 1) Lửa: Fire.

- 2) Thần Lửa: Vị Thần tối cao trong các vị thần trong thần thoại Ấn Độ—The fire-deva.

A Kỳ Ni: Agni (skt)—See Ác Kỳ Ni, and A Kỳ Nễ.

A La Ca: Arka (skt)—A Ca—A Già—Hoa trắng—White flower.

A La Già: Raga (skt).

- Tham muốn: Desire.
- Cảm thọ: Feeling.
- Xan tham: Greed.
- Giận dữ: Anger.

A La Ha: Arahant (p)—Arhat (skt)—Ứng Cúng, một trong những danh hiệu của Đức Phật—One of the titles of Buddha, the arhan who has overcome mortality—See A La Hán.

A La Hán: Arhat (skt)—Arahat (p)—Arahant (p)—The perfect one—The worthy one—The perfect understanding one—A saintly man.

(I) Nghĩa của A La Hán—The meanings of Arhat:

- 1) Một trong những quả vị trên bước đường tu tập—One of the fruitions of the path of cultivation—See A La Hán Quả in Vietnamese-English Section.
- 2) Vô Học (Bất Học): No longer learning.
- 3) Theo Thượng Bộ, A La Hán là một bậc hoàn thiện hoàn mỹ; nhưng theo Đại Chúng Bộ, A La Hán chưa phải là bậc

- hoàn mỹ, họ vẫn còn bị những nghi hoặc quấy nhiễu và vẫn còn rất nhiều điều chưa được liễu giải. Chính vì thế mà Phật Giáo Đại Thừa khuyên Phật tử không nên đề cao lý tưởng A La Hán. Thay vì vậy, nên noi gương những bậc đã hiển trọn đời mình, đã hy sinh tự ngã và không ngừng cố gắng nhằm đạt đến mục đích cứu độ chúng sanh cũng như cảnh giới của chư Phật—According to the Sthaviras, Arhats are perfect beings; but according to the Mahasanghikas, Arhats are not perfect, they are still troubled by doubts and are ignorant of many things. Thus, Mahayana Buddhism advises Buddhists not to hold up Arhats as ideals. Rather those should be emulated as ideals who during aeons of self-sacrifice and continuous struggle to save sentient beings and to attain Buddhahood.
- 4) A-la-hán còn có ba nghĩa—Arhat still has three meanings:
- 1) Ứng Cúng: Người xứng đáng được cúng dường—Worthy of offerings—Worthy of worship, or respect.
 - 2) Bối Ma: Sát Tặc—Phá si—Người đã tiêu diệt hết ma chướng não phiền—Killer of the demons of ignorance—Slayer of the enemy.
 - 3) Vô sanh: Không còn tái sanh vì đã diệt hết nghiệp luân hồi sanh tử—Without birth—Not to be reborn, having destroyed the karma of reincarnation.
- (II) Những lời Phật dạy về A La Hán trong kinh Pháp Cú—The Buddha’s teachings on Arhat in the Dharmapada Sutra:
- 1) Người đã giải thoát hết thảy, đã dứt hết thảy buộc ràng, là người đi đường đã đến đích—There is no more suffering for him who has completed the journey; he who is sorrowless and wholly free from everything; who has destroyed all fetters (Dharmapada 90).
 - 2) Kể dưng mãnh chánh niệm, tâm không ưa thích tại gia, ví như con ngỗng khi ra khỏi ao, chúng bỏ lại cái nhà ao hồ của chúng không chút nhớ tiếc—The mindful exert themselves, they do not enjoy in an abode; like swans who have left their pools without any regret (Dharmapada 91).
 - 3) Những vị A-la-hán không chất chứa tài sản, biết rõ mục đích sự ăn uống, tự tại đi trong cảnh giới “không, vô tướng, giải thoát” như chim bay giữa hư không—Arhats for whom there is no accumulation, who reflect well over their food, who have perceived void, signless and deliverance, and their path is like that of birds in the air which cannot be traced (Dharmapada 92).
 - 4) Những vị A-la-hán, dứt sạch các hoặc lậu, không tham đắm uống ăn, tự tại đi trong cảnh giới “không, vô tướng, giải thoát” như chim bay giữa hư không—Arhats whose afflictions are destroyed, who are not attached to food, who have perceived void, signless and deliverance, and their path is like that of birds in the air which cannot be traced (Dharmapada 93).
 - 5) Những vị A-la-hán đã tịch tịnh được các căn, như tên kỵ mã đã điều luyện được ngựa lành, nên không còn phiền não ngã mạn và được các hàng nhưn thiên kính mộ—The gods even pay homage to Arhats whose senses are subdued, like steeds well-trained by a charioteer, those whose pride and afflictions are destroyed (Dharmapada 94).
 - 6) Những vị A-la-hán đã bỏ hết lòng sân hận, tâm như cõi đất bằng, lại chí thành kiên cố như nhân đà yết la, như ao bầu không bùn, nên chẳng còn bị luân hồi xoay chuyển—Like the earth, Arhats who are balanced and well-disciplined, resent not. He is like a pool without mud; no new births are in store for him (Dharmapada 95).
 - 7) Những vị A-la-hán ý nghiệp thường vắng lặng, ngữ nghiệp hành nghiệp thường

vắng lặng, lại có chánh trí giải thoát, nên được an ổn luôn—Those Arhats whose mind is calm, whose speech and deed are calm. They have also obtained right knowing, they have thus become quiet men (Dharmapada 96).

- 8) Những vị A-la-hán chẳng còn phải tin ai, đã thấu hiểu đạo vô vi, dứt trừ vĩnh viễn nguyên nhân, cùng quả báo ràng buộc, lòng tham dục cũng xa lìa. Chính đó là bậc Vô thượng sĩ—The man who is not credulous, but knows the uncreated, who has cut off all links and retributions, and renounces all desires. He is indeed a supreme man (Dharmapada 97).
- 9) Dù ở xóm làng, dù ở rừng núi, dù ở đất bằng, dù ở gò trũng, dù ở biển cả hay đất khô, dù ở bất cứ chốn nào mà có vị A-la-hán, thì ở đó đầy đầy cảnh tượng yên vui—In a village or in a forest, in a valley or on the hills, on the sea or on the dry land, wherever Arhats dwell, that place is delightful (Dharmapada 98).
- 10) Lâm dã là cảnh rất vui đối với vị A-la-hán, nhưng người đời chẳng ưa thích, trái lại dục lạc là cảnh ưa thích đối với người đời, vị A-la-hán lại lánh xa—For Arhats, delightful are the forests, where common people find no delight. There the passionless will rejoice, for they seek no desires nor sensual pleasures (Dharmapada 99).

A La Hán Ha: Arhat (skt)—See A La Ha and A La Hán.

A La Hán Hương: Một trong bốn hướng. Bậc Thánh của Bất Hoàn tiến lên cắt đứt mọi tàn dư phiền não mà hướng đến quả A La Hán—The direction leading to arhatship, by cutting off all illusion in the realms of form and beyond form.

** For more information, please see Tứ Thánh Quả.

A La Hán Quả: Ariyaphalam (p)—

Arahattvaphala (skt)—Người đã đạt được Thánh quả vị thứ tư, không còn tái sanh. Sau khi chết người ấy vào Niết bàn. Đây là quả vị cao nhất cho các hàng Thanh văn. A La Hán là một vị Thánh đã giải thoát khỏi luân hồi sanh tử, bằng cách sống đời tịnh hạnh đúng theo lời Phật dạy. Đây là mục tiêu tối thượng của trường phái Theravada, đối lại với quả vị Bồ Tát trong trường phái Đại thừa—Arahanthood—The fruition of arahantship—The fruit of Arhat discipline—Who attains the fourth stage of Sainthood, and is no more reborn anywhere. After his death he attains Parinirvana. The highest rank attained by Sravakas. An Arhat is a Buddhist saint who has attained liberation from the cycle of Birth and Death, generally through living a monastic life in accordance with the Buddha's teachings. This is the supreme goal of Theravada practice, as contrasted with Bodhisattvahood in Mahayana practice.

A La La: Arada-kalama (skt)—Alara-kalama (p)—A La La là tên vị đạo sĩ mà thái tử Sĩ Đạt Đa đã đến hỏi đạo giải thoát ngay sau khi Ngài rời hoàng cung xuất gia để trở thành nhà tu khổ hạnh. Người ta nói đạo sĩ A La La là một triết gia theo phái Số Luận và sống gần thành Tỳ Xá Ly, nay là thành phố Besarh trong quận Muzzaffapur, tiểu bang Bihar, vùng đông bắc Ấn Độ—The name of the hermit to whom Prince Siddhartha visited and asked about the enlightenment immediately after he left his royal palace and became an ascetic. Arada-kalama is said to have been a Samkhya philosopher and to have lived near the Vesali city, modern Besarh in the Muzzaffapur district of Bihar state in the northeast India.

A Lại Da: Alaya-vijnana (skt)—See A Lại Da Thức.

A Lại Da Ngoại Đạo: Một trong 30 loại ngoại đạo, xem A Lại Da là một chất liệu trường tồn, sáng tạo và chứa đựng tất cả. Khi được xem như là hiện tượng, thì A Lại Da bao

trùm khắp vũ trụ—The alaya heresy, one of the thirty heretical sects which considered the alaya is a sort of eternal substance or matter, creatives and containing all forms; when considered “unrolled,” or phenomenal, it fills the universe. It seems to be of the nature of materialism as opposed to the idealistic conception of the Alaya-vijnana.

A Lại Da Thức: Alaya-vijnana (skt)—A Lợi Da—A Lê Da—A Lạt Da.

(I) Theo Keith trong Trung Anh Phật Học Từ Điển của Giáo Sư Soothill, A Lại Da Thức được diễn dịch như sau—According to Keith in The Dictionary of Chinese-English Buddhist terms composed by Professor Soothill, Alaya-vijnana is interpreted as:

- 1) A Đản Na Thức: Adana-vijnana—See Chấp Trì Thức.
- 2) Bản Thức: Gốc rễ của chư pháp—Original mind, because it is the root of all things.
- 3) Chấp Trì Thức: Nó giữ lấy tất cả các nhân thiện ác và giữ cho thân thể của hữu tình chúng luôn luân lưu trong luân hồi sanh tử—It holds together, or is the seed of another rebirth, or phenomena, the causal nexus.
- 4) Dị Thục Thức: Gọi là Dị Thục Thức vì nó chứa đựng và làm chín mùi những thiện ác nghiệp, từ đó có thể dẫn đến luân hồi sanh tử—It contains good and bad karma which in turns produces the rounds of mortality.
- 5) Đệ Bát Thức: Thức cuối cùng trong tám thức—It is the last of the eight vijnanas.
- 6) Đệ Nhất Thức: Đệ nhất thức từ gốc trở về ngọn (tầm quan trọng đệ nhất của A Lại Da Thức)—The prime or supreme mind or consciousness.
- 7) Hiện Thức: Chư pháp đều hiển hiện trên bản thức—Manifested mind, because all things are revealed in or by it.
- 8) Hữu Tình Căn Bản Chi Tâm Thức: Tâm

thức căn bản của loài hữu tình—The fundamental mind-consciousness of conscious beings, which lay hold of all the experiences of the individual life.

- 9) Chủng Tử Thức: Chủng tử thứ cơ bản vì từ đó mà phát sanh ra mọi pháp, mọi vật; giống như từ hạt giống nảy mà sanh ra cây cối hoa quả—Seeds mind, because from it spring all individualities, or particulars.
- 10) Sở Trì Y Thức: Gọi là Sở Trì Y thức vì nó là cơ sở cho mọi pháp thiện ác dựa vào—Alaya-vijnana is the basis of all knowledge.
- 11) Tầng thức—Store Consciousness:
 - a) Tiềm thức hay tạng thức, thức thứ tám hay Nghiệp thức. Tất cả nghiệp được thành lập trong hiện đời và quá khứ đều được tàng trữ trong A Lại Da thức—A Lại Da thức hành xử như nơi tồn chứa tất cả những dữ kiện được Mạt Na thức thu thập. Khi một sinh vật chết thì bảy thức kia sẽ chết theo, nhưng A-Lại-Da thức vẫn tiếp tục. Nó là quyết định tối hậu cho sự đầu thai trong lục đạo—Alaya consciousness—Eighth consciousness—The storehouse consciousness—Karma respiratory—The all-conserving mind—All karma created in the present and previous lifetime is stored in the Alaya Consciousness—This is like a storage space receiving all information collected in the Mana consciousness. When a sentient being dies, the first seven consciousnesses die with it, but the Alaya-Consciousness carries on. It is the supreme ruler of one existence which ultimately determines where one will gain rebirth in the six realms of existence.
 - b) Tầng thức là nơi tích lũy—The storehouse-consciousness is a place where stores:
 - Tất cả những ấn tượng: All impressions.
 - Tất cả những hạt giống ký ức: All memory-seeds.

- Tất cả những hạt giống nghiệp: All karmic seeds.
- 12) Tâm Thức: Tâm là tên khác của a Lại Da Thức vì cả hai đều tích tụ các hạt giống của chư pháp và làm cho chúng khởi lên—Mind is another name for Alaya-vijnana, as they both store and give rise to all seeds of phenomena and knowledge.
- 13) Trạch Thức: Là nhà ở của các hạt giống—Abode of consciousness.
- 14) Vô Cấu Thức: Cực thanh tịnh thức ở bậc “Như Lai Địa,” nơi nương tựa của các pháp vô lậu—Unsullied consciousness when considered in the absolute, i.e. the Tathagata.
- 15) Vô Một Thức: Tất cả các chủng tử không bị mất mát (không mất, không tan)—Inexhaustible mind, because none of its seeds, or products is lost (non-disappearing, perhaps non-melting).
- 16) Như Lai Tạng: Tathagata-garbha (skt)—See Như Lai Tạng.
- (II) Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo, khi vạn vật phản chiếu trong tâm trí ta, thì thế lực phân biệt hay tưởng tượng của tâm ta sẽ sẵn sàng hoạt động ngay. Đây gọi là “thức” (vijnana). Chính vì thức kết hợp với tất cả yếu tố phản chiếu, tàng chứa chúng, nên được gọi là A Lại Da Thức hay “thức tạng.” Tạng thức chính nó là sự hiện hữu của tập hợp nhân quả và những tâm sở thanh tịnh hoặc nhiễm ô, được tập hợp hay lẫn lộn với chúng theo tương quan nhân quả. Khi tạng thức bắt đầu hoạt động và bước xuống thế giới thường nhật này, thì chúng ta có hiện hữu đa dạng vốn chỉ là thế giới tưởng tượng. Tạng thức, vốn là chủng tử thức, là trung tâm ý thức; và thế giới do thức biểu hiện là môi trường của nó. Chỉ có ở nơi sự giác ngộ viên mãn của Phật, thức thanh tịnh mới bừng chiếu lên. Tịnh thức này có thể tẩy sạch phần ô nhiễm của tạng thức và còn khai triển thế

lực trí tuệ của nó. Thế giới của tưởng tượng và thế giới hỗ tương liên hệ được đưa đến chân lý chân thật, tức Viên Thành Thật tánh (parinispanna). Sau khi đạt đến đó, chủng tử tạng, tức là thức, sẽ biến mất và cuối cùng đưa đến trạng thái nơi mà chủ thể và đối tượng không còn phân biệt. Đây là vô phân biệt trí (avikalpa-vijnana). Trạng thái tối hậu là Vô Trụ Niết Bàn (apratisthita-nirvana) nghĩa là sự thành tựu tự do hoàn toàn, không còn bị ràng buộc ở nơi nào nữa—According to Prof. Junjiro Takakusu in *The Essentials of Buddhist Philosophy*, when all things are reflected on our mind, our discriminating or imagining power is already at work. This called our consciousness (vijnana). Since the consciousness co-ordinating all reflected elements stores them, it is called the store-consciousness or ideation-store. The ideation-store itself is an existence of causal combination, and in it the pure and tainted elements are causally combined or intermingled. When the ideation-store begins to move and descend to the everyday world, then we have the manifold existence that is only an imagined world. The ideation-store, which is the seed-consciousness, is the conscious center and the world manifested by ideation is its environment. It is only from the Buddha’s Perfect Enlightenment that pure ideation flashed out. This pure ideation can purify the tainted portion of the ideation-store and further develop its power of understanding. The world of imagination and the world of interdependence will be brought to the real truth (parinispanna). This having been attained, the seed-store, as consciousness, will disappear altogether and ultimately will reach the state where there is no distinction between subject and object. The knowledge so gained has no

discrimination (Avikalpa-vijnana). This ultimate state is the Nirvana of No Abode (apratisthita-nirvana), that is to say, the attainment of perfect freedom, not being bound to one place.

(III) Theo Bồ Tát Mã Minh trong Đại Thừa Khởi Tín Luận và Nhiếp Luận Tông, A Lại Da thức là nơi hòa hợp chân vọng. Khi nó trở nên thanh tịnh và không còn ô nhiễm, nó chính là “Chân Như.”—According to Asvaghosa Bodhisattva in the Awakening of Faith and the Samparigraha, the Alaya or store id the consciousness in which the true and the false unite. When Alaya Consciousness becomes pure and taintless, it is Tathata (Thusness).

A Lại Da Thức Tam Chủng Cảnh: The three categories of the Alayavijnana.

- 1) Chủng tử: Sinh ra hạt giống của tất cả hiện hành pháp hữu lậu và vô lậu—The seed, or cause, of all phenomena—See Chủng Tử.
- 2) Ngũ Căn: The five organs of sensation—See Ngũ Căn.
- 3) Khí Giới: Quả báo của tất cả chúng sanh (núi, sông, cây, cỏ, khí cụ, ăn uống, vân vân)—The material environment on which they depend.

A Lê Da: Arya (skt)—A Li Da—A Li Dã—A Lược—A Di—Thánh giả, Thánh nhân hay tôn giả (người đã ra khỏi cảnh khổ)—Loyal, honourable, noble—A man who has thought on the four chief principles of Buddhism and lives according to them.

a) Thánh: Sage—Sacred—Saintly.

b) Tôn: Honourable.

A Lê Da Đà Sa: Aryadasa (skt)—Một vị sư của trường phái Đại Chúng Bộ—A monk of the Mahasanghikah.

A Lê Da Phật Ma: Aryavarman (skt)—Một vị sư nổi tiếng của phái Đại Chúng Bộ, tác giả của bộ A Tỳ Đạt Ma Luận Giải hay Vi Diệu

Pháp Luận Giải—A famous monk of the Sarvastivadin school, author of a work on the Vaibhasika philosophy.

A Lê Da Tư Na: Aryasena (skt)—Một vị sư nổi tiếng của trường phái Đại Chúng Bộ—A famous monk of the Mahasanghikah.

A Lê Nghi: Alingi (skt).

- 1) Ôm áp: To embrace.
- 2) Cái trống nhỏ: A small drum.
- 3) Một loại thiền Mật giáo: A kind of esoteric meditation.

A Lê Thụ: Arjaka (skt)—Một loại cây có hoa thơm—A tree with white scented flowers, said to fall in seven parts, like an epidendrum.

A Lợi Da: Alaya (skt)—See A Lại Da Thức.

A Lợi Da Đa La: Arya-tara or Aryavalokitesvara (skt)—Một trong những danh hiệu của Đức Quán Âm—One of the titles of Kuan-Yin.

A Lợi Ni: Alni or Arni (skt)—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Arni là một phần của vương quốc cổ Tukhara, tọa lạc nơi nguồn của dòng Oxus—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Arni was a kingdom which formed part of ancient Tukhara, situated near to the source of the Oxus.

A Lợi Sa: Arca (skt)—Có liên hệ đến Tiên nhân hay Thánh nhân; đặc biệt chân ngôn thành tựu của các bậc cổ tiên được ghi lại bằng kệ—Connected with the rsi, or holy men; especially their religious utterances in verse.

A Lợi Sa Kệ:

- 1) Chân ngôn thành tựu của các bậc cổ tiên Thánh hiền: The utterances of the rsi or holy men written in verse.
- 2) Danh hiệu của Đức Phật: A title of a Buddha.

A Lợi Sa Trụ Xứ: Trụ xứ hay thành tựu cao nhất—Perfection or the highest position of achievement.

A Lộ Ba: Rupya (skt)—Bạc—Silver.

A Lộc Lộc Địa: Nơi mà tất cả mọi thứ đều diễn biến tốt đẹp theo như ý muốn—A land where all goes smoothly along at will.

A-Luyện-Nhã Tỳ Kheo: Aranya-bhiksu (skt)—Lâm Tăng hay Sơn Tăng, vị Tỳ Kheo sống độc cư trong rừng—A forest Bhiksu—A monk who lives a solitary life in the forest.

A Lư Na: Aruna (skt)—A Lưu Na.

- 1) Màu đỏ ửng: Ruddy.
- 2) Màu ửng hồng của rạng đông: Dawn-colour.
- 3) Lửa: Fire.
- 4) Hỏa tinh: Mars.
- 5) Hướng nam: South.

A Lư Na Bạt Đễ: Loại nhang có màu đỏ—A red-coloured incense.

A Lư Na Hoa: Aruna-kamala (skt)—Bông sen đỏ—The red lotus.

A Ma: Amba (skt)—Mẹ, một danh hiệu tôn kính—Mother, a title of respect.

A Ma Đa Đa: Mẹ cha—Mother and father.

A Ma La: Amala (skt).

- 1) Vô cấu: Unstained—Spotless.
- 2) Thanh Tịnh: Pure.
- 3) Thường Hằng: Không thay đổi—Permanent and unchanging.

A Mật La: Amala (skt)—See Am Ma La.

A Mật Lý Đa: Amrta (skt)—Mật Hoa—Nectar—Ambrosia.

A Mật Lý Đa Quân Trà Lợi: Một trong ngũ Minh Vương—One of the five rajas.

A Mục Khư: Amogha (skt)—See A Mục Khư Bạt Chiết La.

A Mục Khư Bạt Chiết La: Amogha or Amoghavajra (skt)—Vị Tăng tên Bất Không Kim Cang (Amoghavajra), người Bắc Ấn, đệ tử của trường phái Mật Giáo Phổ Hiền. Ngài Kim Cang Trí rất nổi tiếng và đã sáng lập ra trường phái Mật Giáo Du Già ở Trung Quốc vào khoảng những năm 719-720 sau Tây Lịch. Bất Không kế thừa lãnh đạo trường phái này vào năm 732. Trong cuộc hành hương xuyên

Ấn và Tích Lan từ năm 741 đến 746, ông đã mang về Trung Quốc 500 quyển kinh luận; giới thiệu phương pháp chuyển ngữ mới từ Phạn sang Hoa ngữ, ông đã xuất bản 108 tác phẩm. Ông là người có công trạng giới thiệu ngày lễ Vu Lan Bồn, ngày rằm tháng bảy vào truyền thống Trung Quốc. Ông là người đại diện chính của Phật giáo Mật Tông ở Trung Hoa, hoằng hóa rộng rãi qua ba triều vua nhà Đường, được phong danh hiệu Quốc Sư. Ông thị tịch vào năm 774—Amoghavajra, a monk from northern India, a follower of the mystic teachings of Samantabhadra. Vajramati is reputed to have founded the Yogacharya or Tantric school in China about 719-720 A.D. Amogha succeeded him in its leadership in 732. From a journey through India and Ceylon from 741 to 746, he brought back to China more than 500 sutras and sastras; introduced a new form for transliterating Sanskrit and published 108 works. He is credited with the introduction of the Ullambana festival of All Souls, 15th of 7th moon. He is the chief representative of Buddhist mysticism in China, spreading it widely through the patronage of three successive emperors during the Tang dynasty. He died in 774 and was given a title of a Minister of State.

A Na: Ana (skt)—Hít vào (thở vào)—Inhalation.

A Na Ba Na: Anapana (skt)—Sổ tức quán—Breathing meditation (exhalation and inhalation)—See Quán Sổ Tức.

A Na Già Mê: Anagamin (skt)—Bất Lai—Non-coming—Bất Hoàn—Non-returning—See Anagamin in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section and A Na Hàm in Vietnamese-English Section.

A Na Hàm: Bất Lai, người không còn trở lại, người đã được miễn trừ khỏi dòng sanh tử. Bất lai là quả vị thứ ba trong bốn Thánh quả vị của trường phái Tiểu thừa, người không còn tái sanh trong thế giới này nữa. Sau khi lâm chung thì người ấy sẽ vãng sanh Tịnh Độ

hay vào cõi trời sắc giới và vô sắc giới cho đến khi đạt được quả vị A La Hán hay niết bàn—Anagamin—One who does not return—One exempt from transmigration—Never-Returner—Who attains the third stage of Sainthood in Hinayana schools, who is no more reborn in this world. After death he is born in the Pure Lands (Abodes) or in the rupa or arupa heavens until he attains Arhatship or nirvana—See Tứ Thánh Quả (B) (3) in Vietnamese-English Section.

A Na Hàm Hương: Người tu hành hướng về quả vị A Na Hàm (hướng vào quả bất lai mà tu hành là hướng thứ ba trong bốn hướng)—One who is aiming at the Anagamin or the fruit of non-returning.

** For more information, please see Tứ Hương (3) and Tứ Thánh Quả (3).

A Na Hàm Quả: Quả vị thứ ba trong bốn quả vị Thánh (Tiểu Thừa)—The third of the four fruits (Hinayana)—See Tứ Thánh Quả (3).

A Na Luật: Aniruddha (skt)—See A Nậu Lô Đà.

A Na Tha Tân Đồ Đà: Anathapindada (skt)—A Na Đà Tân Đồ Đà—Một trưởng giả giàu có trong thành Sravasti, nổi tiếng về tánh tình hào phóng hay giúp đỡ người nghèo, và sự cúng dường Kỳ Thọ Cấp Cô Độc Viên cho Đức Phật. Tên của ông là Tu Đạt Đa và vợ là Tỳ Xá Khư—A wealthy elder of Sravasti, famous for liberality to the needy, and his gift of the Jetavana with its gardens and buildings to the Buddha. His original name was Sudatta and his wife Visakha.

** For more information, please see Cấp Cô Độc in Vietnamese-English Section and Anathapindada in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

A Nã: Anu (skt)—Phân tử hay thành phần gồm bảy nguyên tử—Minute—Infinitesimal—The smallest aggregation of matter—A molecule consisting of seven atoms.

A Nan Bồ Đề Thụ: Còn gọi là cây Bồ Đề A Nan, vì chính ngài A Nan đã trồng nó. Trong thời Đức Phật còn tại thế, thiện tín đến thăm viếng Phật đều mang theo bông hay những tràng hoa để cúng dường. Trong những lúc Đức Phật đi vắng thì thiện tín đặt những thứ hoa ấy trước cửa tịnh thất của Phật rồi ra về. Trưởng giả Cấp Cô Độc thấy vậy thỉnh cầu Đại Đức A Nan bạch với Phật tìm một nơi nào khác để thiện tín có thể đến lễ bái cúng dường trong lúc Đức Phật đi chu du hoằng pháp. A Nan bèn bạch với Đức Phật cho phép ông lấy một hạt Bồ Đề gieo thành cây ngay trước cổng tịnh xá làm biểu tượng của Phật cho thiện tín đến lễ bái cúng dường khi Phật bận đi hoằng hóa phương xa. Cây Bồ Đề ấy đến nay vẫn còn và được gọi là “cây Bồ Đề A Nan”—Ananda Bodhi Tree, so called because it was Venerable Ananda who was responsible for the planting of the tree. In the absence of the Buddha, devout followers, who used to bring flowers and garlands, laid them at the entrance to the fragrant chamber and departed with much rejoicing. Anathapindika heard of it and requested Venerable Ananda to inquire from the Buddha whether there was a possibility of finding a place where his devotees might pay obeisance to the Buddha when he is away on his preaching tours. Venerable Ananda mentioned this matter to the Buddha and asked if he might bring a seed from the great Bodhi Tree and plant at the entrance to Jetavana, as a symbol of the Buddha for people to pay homage when the Buddha was on his preaching tours. The Buddha agreed. The tree that sprang up in that place was known as the Ananda-Bodhi.

A Nan Đà: Ananda (skt & p)—Hoan Hỷ.

(I) A Nan là con vua Học Phạn (em trai của vua Tịnh Phạn). A Nan là em ruột của Đề Bà Đạt Đa. Ông được biết đến như là Thiện Hoan Hỷ vì khi ông sanh ra mang lại hoan hỷ cho mọi người nên mới được

đặt tên là A Nan. Ngài là em họ của Phật Thích Ca và cũng là một trong thập đại đệ tử của Ngài. Hai năm sau ngày Phật thành đạo, A Nan đã cùng với năm vị hoàng thân khác của dòng Thích Ca (Anuruddha, Devadatta, Bhaddiya, Bhagu, và Kimbala) đã xin xuất gia với Đức Phật. Khi Đức Phật được 55 tuổi ông A Nan đã theo làm thị giả cho Ngài trên hai mươi năm. A Nan nổi tiếng nhờ trí nhớ xuất sắc, có khả năng nhớ từng chữ trong những thời thuyết giảng của Phật, rồi sau này được trùng tụng thành kinh điển. Ông được chọn trùng tụng về Kinh điển trong lần Đại hội kết tập kinh điển đầu tiên (4 tháng sau ngày Phật nhập diệt). Người ta nói chính ngài A Nan đã đọc thuộc lòng những bài thuyết pháp của Đức Phật mà về sau được ghi lại thành Kinh Tạng. Ngài là vị Tổ thứ hai sau Đại Ca Diếp. Người ta nói ngài A Nan chứng đạo sau khi Phật đã nhập diệt và ông sống đến 120 tuổi. Phật thọ ký cho ngài sau này thành Phật hiệu là Sơn Hải Tự Tại Thông Vương Phật—Ananda was the son of Dronodanaraja (a younger brother of King Sudhodana). Ananda was a younger brother of Devadatta. He was known as Sundarananda or Beautiful Nanda, as he was born bringing happiness to all his kinsfolk, he was named Ananda. He was a cousin of Sakyamuni and one of the Buddha's ten great disciples. In the second year of the Buddha's ministry, Ananda entered the Sangha together with the other Sakya Nobles (Anuruddha, Devadatta, Bhaddiya, Bhagu, and Kimbala). When the Buddha was fifty-five years old, Venerable Ananda became his chief attendant (he was personal attendant to the Lord Buddha for more than twenty years). Ananda volunteered to become a personal attendant for Lord Buddha on condition the Buddha would grant the

following eight things:

- 1) Đức Phật không ban cho ngài những bộ y mà thiện tín đã dâng cúng cho Phật: The Buddha should not give him robes which people offered to the Buddha.
- 2) Đức Phật không ban cho ngài vật thực mà thiện tín đã cúng dường cho Phật: The Buddha should not give him food which people offered to the Buddha.
- 3) Đức Phật không cho phép ngài cùng ở trong một tịnh thất với Phật: The Buddha should not allow him to dwell in the same fragrant chamber.
- 4) Đức Phật không cho phép ngài đi cùng với Đức Phật những nơi nào mà thí chủ thỉnh Đức Phật: The Buddha should not take him with him wherever the Buddha is invited.
- 5) Đức Phật sẽ hoan hỷ cùng ngài đi đến nơi nào mà thí chủ thỉnh ngài đến: The Buddha should kindly go with him wherever he is invited.
- 6) Đức Phật hoan hỷ cho phép ngài được tiến dẫn những vị khách từ phương xa đến viếng Phật: The Buddha should give him permission to introduce visitors that come from afar to see the Buddha.
- 7) Đức Phật hoan hỷ cho phép ngài đến bạch Đức Phật mỗi khi có điều hoài nghi phát sanh: The Buddha should kindly grant him permission to approach him whenever any doubt should arise.
- 8) Đức Phật hoan hỷ lập lại bài pháp mà Đức Phật đã giảng lúc ngài vắng mặt: The Buddha should kindly repeat to him the discourses that were declared in his absence. He was famous (famed) for his extraordinary (excellent) memory, capable of remembering every word ever spoken by the Buddha in his sermons, which were later recorded as sutras. Who was chosen to recite the Dharma at the First Council (4 months after the

cremation of Buddha sacred body). He is said to have recited all the Buddhas's sermons which were later recorded as "Basket of Buddhist Scriptures." He was the second patriarch in India, after Mahakasyapa. Ananda is said to have attained enlightenment after the passing of the Buddha and to have lived to the age of 120. The Buddha predicted that Ananada will become a Buddha named Sagara-vara-dhara-buddhi-vikridi-tabhidjina.

- (II) Thời Đức Phật còn tại thế, lúc Thế Tôn thân hơi có bệnh phải dùng sữa bò, A Nan bèn cầm bát đến đứng trước cửa nhà người Đại Bà La Môn để xin sữa— At the time of the Buddha, once when the World Honoured One had a slight indisposition and needed some cow milk, Ananda took a bowl and went to a Brahmin family where he stood at the door.
- Lúc ấy ông Duy Ma Cật đến bảo A Nan: "Này A Nan! Làm gì cầm bát đứng đây sớm thế?"—Vimalakirti came and asked Ananda: "Why are you out so early holding a bowl in your hand?"
 - A Nan đáp: "Cư sĩ, Thế Tôn thân hơi có bệnh phải dùng sữa bò, nên tôi đến đây xin sữa."—Ananda replied: 'Venerable Upasaka, the World Honoured One is slightly indisposed and wants some cow milk; this is why I have come here.'
 - Ông Duy Ma Cật nói: "Thôi thôi! Ngài A Nan chớ nói lời ấy! Thân Như Lai là thể kim cang, các ác đã dứt, các lành khắp nhóm, còn có bệnh gì, còn có nỗi gì? Im lặng bước đi, ngài A Nan! Chớ có phỉ báng Như Lai, chớ cho người khác nghe lời nói thô ấy, chớ làm cho các trời oai đức lớn và các Bồ Tát từ Tịnh Độ phương khác đến đây nghe được lời ấy! Ngài A Nan! Chuyển Luân Thánh Vương có ít phước báu còn không tật bệnh, huống chi Như Lai phước báu nhiều hơn tất cả đấy ư? Hãy đi ngài A Nan! Chớ làm cho chúng

tôi chịu sự nhục đó, hàng ngoại đạo Phạm chí nếu nghe lời ấy, chắc sẽ nghĩ rằng 'Sao gọi là Thầy, bệnh của mình không cứu nổi mà cứu được bệnh người khác ư?' Nên lên đi mau, chớ để cho người nghe! Ngài A Nan! Phải biết thân Như Lai, chính là Pháp thân, không phải thân tứ dục, Phật là bậc Thế Tôn hơn hết ba cõi, thân Phật là vô lậu, các lậu đã hết, thân Phật là vô vi, không mắc vào các số lượng, thân như thế còn có bệnh gì?"—Vimalakirti said: 'Stop, Ananda, stop speaking these words. The Tathagata's body is as strong as a diamond for He has cut off all evils and has achieved all good. What kind of indisposition and trouble does He still have? Ananda, do not slander the Tathagata and do not let other people hear such coarse language. Do not let the god (devas) as well as the Bodhisattvas of other pure lands hear about it. Ananda, world ruler (cakravarti) who has accumulated only a few little merits is already free from all ailments; how much more so is the Tathagata who has earned countless merits and has achieved all moral excellences? Go away, Ananda, do not cover us all with shame. If the Brahmins heard you they would say: "How can this man be a saviour if he cannot cure his own illness; how can he pretend to heal the sick?" Get away unnoticed and quickly and do not let others hear what you have said. Ananda, you should know that the body of the Tathagata is the Dharmakaya and does not come from (the illusion of) thought and desire. The Buddha is the World Honoured One (Bhagavat); His body is above and beyond the three realms (of desire, form and beyond form) and is outside the stream of transmigratory suffering. The Buddha body is transcendental (we wei) and is beyond

- destiny. How then can such a body be ill?
 - Lúc đó A Nan thật quá hổ thẹn tự nghĩ không lẽ ngài gần Phật bấy lâu nay mà nghe lầm ư? A Nan liền nghe trên hư không có tiếng nói rằng: “A Nan! Đúng như lời cư sĩ đã nói, chỉ vì Phật ứng ra đời ác đù năm món trước nên hiện ra việc ấy, để độ thoát chúng sanh thôi. A Nan! Hãy đi lấy sữa chớ có thẹn.”—At that time, Vimalakirti’s words covered him with shame and he asked himself if he had not wrongly understood the Buddha’s order. Thereat, a voice was heard in the air above, saying: “Ananda, the upasaka is right, but since the Buddha appears in the five kasaya (or periods of turbidity on earth), He uses this (expedient) method (upaya) to liberate living beings. Ananda, go and beg for the cow milk without shame.”
- (III) Trong Hội Nghị Kết Tập Kinh Điển lần thứ nhất—In the First Council: Ngài A Nan, người đệ tử thân cận nhất của Phật trong suốt 25 năm, thiên phú với một trí nhớ xuất sắc. Lúc đầu đã không được xếp vào thành viên Hội Nghị. Theo Kinh Tiểu Phẩm, sau đó vì có sự phản đối của các Tỳ Kheo quyết liệt bênh vực cho A Nan, mặc dù ông này chưa đắc quả A La Hán, bởi vì ông có phẩm chất đạo đức cao và cũng vì ông đã được học kinh tạng và luật tạng từ chính Đức Bổn Sư. Sau cùng A Nan đã được Đại Ca Diếp chấp nhận vào Hội Nghị. A Nan đã trùng tụng lại tất cả những gì mà Đức Phật nói. Tuy nhiên, tại Hội Nghị này, A Nan đã bị các Tỳ Kheo trách cứ nhiều tội mà ông đã giải thích như sau —Venerable Ananda, the closest disciple and the attendant of the Buddha for 25 years. He was endowed with a remarkable memory. First Ananda was not admitted to the First Council. According to the Cullavagga, later other Bhikhus objected the decision. They strongly
- 1) interceded for Ananda, though he had not attained Arhathood, because of the high moral standard he had reached and also because he had learnt the Dharma and vinaya from the Buddha himself. Ananda was eventually accepted by Mahakasyapa into the Council, and was able to recite what was spoken by the Buddha (sutras and doctrines). However, Ananda was charged by other Bhikshus several charges which he explained as follows:
 - 1) Ông không thể kể lại được hết các giới luật nhỏ nhặt mà Đức Phật nói là có thể bỏ bớt sau khi Ngài nhập diệt, bởi vì ông quá đau buồn trước sự nhập diệt sắp xảy ra của Đức Bổn Sư. He could not formulate the lesser and minor precepts, as he was overwhelmed with grief at the imminent death of the Master.
 - 2) Ông phải đạp chân lên áo của Đức Phật lúc vá áo vì không có ai cầm giúp ông: He had to tread upon the garment of the Master while sewing it as there was no one to help him.
 - 3) Ông đã cho phép nữ giới lễ xá lợi Đức Phật trước những người khác vì ông không muốn giữ họ lại lâu. Ông làm như thế cũng là để khai trí cho họ, giúp họ mong muốn được cải thân người nam ở kiếp sau: He permitted women to salute first the body of the Master, because he did not want to detain them. He also did for their edification.
 - 4) Vì bị quỷ ma che mờ tâm trí nên ông đã quên không cầu xin Đức Bổn sư cho ông có thể tiếp tục học đạo cho đến suốt đời: He was under the influence of the evil one when he forgot to request the Master to enable him to continue his study for a kalpa.
 - 5) Ông đã xin cho nữ giới là bà Ma Ha Ba Xà Ba Đề gia nhập Tăng đoàn trái với luật lệ, bởi vì bà ta đã nuôi dưỡng Đức Bổn sư khi Ngài còn bé: He had to plead

for the admission of women into the Order out of consideration for Mahaprapati Gautami who nursed the Master in his infancy.

Tuy nhiên, theo bộ Dulva thì Ngài A Nan còn bị gán thêm hai tội nữa—However, according to the Dulva, two other charges also seem to have brought against Ananda:

- 6) Ông đã không lấy nước uống cho Đức Phật mặc dù ngài đã ba lần đòi uống. Ông làm như thế vì bấy giờ nước sông đang đục không thể lấy cho Đức Phật uống được: He failed to supply drinking water to the Buddha though he had thrice asked for it. He said that the water of the river at that time was muddy, not potable for the Buddha.
- 7) Ông đã để cho nam và nữ giới thuộc hàng hạ phẩm được xem âm tàng của Đức Phật. Ông nói sự để lộ âm tàng của Đức Thế Tôn nhằm giải thoát cho những kẻ còn bận tâm về chuyện ái dục: He showed the privy parts of the Buddha to men and women of low character. He said that the exhibition of the privy parts of the Buddha would rid those concerned of their sensuality.

** For more information, please see Ananda in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section, and Kết Tập Kinh Điển in Vietnamese-English Section.

A Nan Đà Bồ La: Anandapura (skt)—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, A Nan Đà Bồ La nằm về hướng đông bắc của Gujerat (bây giờ là Barnagar), gần Kurree, một trong những cứ địa hùng mạnh của phái Jain (ngoại đạo)—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Anandapura was a place, northeast of Gujerat (presently Barnagar), near Kurree, which was one of the strongholds of the Jain sect (externalists).

A Nan Đà Dạ Xoa: Bạch Xỉ Dạ Xoa hay Dạ Xoa răng trắng—A yaksa, called White Teeth.

A Nậu Lô Đà: Aniruddha (skt)—See A Nậu Lô Đà.

A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề: Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh giác, trạng thái chứng ngộ của chư Phật—Anuttara-Samyak-Sambodhi (skt)—Supreme—Perfect wisdom—The truth—The state of truth—A state of enlightenment reserved only for Buddhas.

A Nậu La Đà Bồ La: Anuradhapura (skt)—Kinh đô cổ của nước Tích Lan, nằm về bắc đảo. Vùng này là thủ phủ của Tích Lan và là khởi điểm truyền bá của Phật giáo từ khi mới truyền vào cho mãi đến cuối thế kỷ thứ 8—A northern city and the old capital of Ceylon, at which tradition says Buddhism was introduced into the island until the end of the eighth century.

A Nậu Lô Đà: Anuruddha (skt).

- 1) Vô Diệt: Unceasing.
- 2) Như Ý Vô Tham: Able to gratify every wish and without desire.
- 3) Một vị Tăng nổi tiếng cũng là một trong mười đệ tử lớn của Phật—A famous monk who is one of the ten distinguished disciples of the Buddha:
 - Là em họ của Phật Thích Ca và cũng là một trong thập đại đệ tử của Ngài—Anuruddha—A cousin of Sakyamuni and one of the Buddha's ten great disciples.
 - Một trong sáu hoàng tử của dòng Thích Ca, đệ nhưt thiên nhân trong số những đệ tử A-La-Hán của Phật—One of the six princes in the Sakyamuni Buddha throne to cultivate the Way. He had the greatest vision (deva insight) among all Buddha's Arhat disciples.
 - Đức Phật thọ ký A Nậu Lô Đà sau này sẽ thành Phật hiệu là Phổ Minh Như Lai—The Buddha predicted Anuruddha to reappear as the Buddha Samantaprabhasa.

** For more information, please see

Anuruddha in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

A Nhã Kiều Trần Như: Ashavajit (skt)—Người đã từng cùng tu khổ hạnh với Thái tử Sĩ Đạt Đa trước khi Ngài thành Phật. Kiều Trần Như là một trong năm đệ tử đầu tiên của Phật trong vườn Lộc Uyển—Ashavajit, one who used to practice asceticism with Prince Siddhartha before he became Buddha. He is one of the first five disciples of the Buddha in the Deer Park.

A Phật La Thế La: Avarasailah (skt)—Trường phái Đường Tháp của những người bên Tây Sơn Tự ở nước Đà Na Yết Kiệt Ca (vùng phía nam Ấn Độ). Đây là một nhánh của trường phái Tiểu Thừa Nguyên Thủy—The school of the dwellers in the Western mountains in Dhankataka (south of India); it was a subdivision of Mahasanghika.

A Phược La Ha Khư: Avarahakha (skt)—Một loại chú kết hợp sức mạnh của đất, nước, lửa, gió, và hư không—A spell uniting of the powers respectively of earth, water, fire, air, and space.

A Sa Đà: Asadha (skt).

- 1) Tháng tư của Ấn Độ, khoảng tháng sáu và tháng bảy: The fourth month of India, part of June and July—See Thập Nhị Nguyệt.
- 2) Chòm sao của Ấn Độ gồm sao “Ky” và sao “Đầu.”—Asadha, an Indian constellation in Sagittarius.
- 3) Tên của một vị Tỳ Kheo Ấn Độ. Người ta nói ông A Sa Đà được độ bởi một vị Tỳ Kheo Ni—Name of an Indian monk. It is said he was converted by a nun.

A Sa La: Asaru or Asara (skt)—Cây thầu dầu—The castor-oil plant.

A Sa Ma Bồ Đa: Asamapta (skt)—Không dứt—Incomplete—Unended.

A Sa Ma Sa Ma: Asamasama (skt)—Một trong những danh hiệu của Đức Phật, được định nghĩa là “Vô Đẳng Đẳng”—One of the titles of a Buddha; it is defined as “Unequaled

Rank.”

A Sa Phả Na Già: Asvasa-apanaka (skt)—Quán số tức—Contemplation by counting the breathings—See Quán Số Tức.

A Sa Phạ: Asava (skt)—Ba phần thống nhiếp tất cả chân ngôn của Thai tạng Giới—A formula covering the three sections of the Garbhadhatu:

- 1) Chữ “A” của Mật giáo là Như Lai: “A” the Tathagata section.
- 2) Chữ “Sa” là Liên Hoa bộ: “Sa” the Lotus section.
- 3) Chữ “Phạ” là Kim Cang Bộ: “Va” the Diamond section.

A Sai Mạt: Aksayamati (skt).

- 1) Bất Thối Chuyển: Unceasing devotion, with an unfailing mind.
- 2) Tên của một vị Bồ Tát: Name of a Bodhisattva.

A Súc: Aksobhya (skt)—A Súc Tỳ—A Súc Bà.

- (A) Một trong năm vị Phật, ngài trụ tại cõi nước A Tỳ La Đề hay Thiện Khoái Quốc ở phương đông. Trong Kinh Pháp Hoa, ngài là Bồ Tát Trí Tích, con trai của Đại Thông Trí Thắng trước khi thành Phật—One of the five Buddhas, hia realm Abhirata, Delightful, now being in the east. He represented in the Lotus Sutra as the eldest son of Mahabhijnabhibhu, and was the Jnanakara Bodhisattva before he became Buddha.

(B) Bản chất của Ngài gồm—His natures include:

- 1) Bất Động: Unmoved.
- 2) Vô Động: Imperturbable.
- 3) Vô Nộ: Free from anger.

** For more information, please see

Aksobhya in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section and Ngũ Phật.

A Tăng Già: Asanga (skt)—See Vô Trước.

A Tăng Kỳ: Asankhya (skt)—Vô lượng—Vô

số kể—Có 47 con số “không” theo sau số “một” làm thành một A Tăng Kỳ—Innumerable—Countless—There are 47 number “zero” after number “1” to make one asankhya.

A Tăng Kỳ Kiếp: Vô lượng kiếp—Asankhyeya kalpas (skt)—Countless eons.

A Tha Bà Phệ Đà: Atharvaveda or Atharvana (skt)—A Đạt Ba Tỳ Đà—A Thát Ba Đà—Kinh Vệ Đà thứ tư. Kinh này nói về thuật chú loại bỏ tai ương (đây là giáo điển của Bà La Môn ghi chép chú văn của việc tế tự và phép cầu đảo để tránh ác quỷ hay tai họa)—The fourth Veda, dealing with sorcery or magic.

A Thấp Bà: Asva (skt)—Con ngựa—A horse.

A Thấp Bà Củ Sa: Asvaghosa (skt)—Mã Minh Bồ Tát—Asvaghosa Bodhisattva.

A Thấp Bà Mê Đà: Asvamedha (skt)—Tục lệ tế ngựa cổ truyền của Hoàng Gia Ấn Độ—The ancient Indian royal horse-sacrifice.

A Thấp Ma: Asman (skt)—Hòn sỏi, cục đá—A stone—A rock.

A Thấp Ma Yết Bà: Asmagarba (skt).

1) Ngọc Bích: Emerald.

2) Mã Nã: Agate.

A Thấp Phạ Du Nhã: Asvayuja (skt)—See Thập Nhị Nguyệt (7).

A Thấp Phạ Phạt Đa: Asvajit (skt)—A Thấp Bà Thị Đa—A Thuyết Thị—A Thấp Bà Thị.

1) Đoạt được ngựa trong cuộc tranh tài: Gaining horses by conquest.

2) Bồ Tát Mã Thắng là thầy của ngài Xá Lợi Phất, cũng là một trong năm vị Tỳ Kheo có cùng huyết tộc với Đức Phật: Name of one of the first five disciples and relative of Sakyamuni; teacher of Sariputra.

A Thâu Kha: Em trai vua A Dục. Người ta nói Ma Thâu Kha lên ngôi được bảy ngày thì nhường ngôi cho vua A Dục—Younger brother

of Asoka. He is said to have reigned for seven days and then resigned to Asoka.

A Thế Đa: Asaya (skt).

1) Ý lạc: Pleased to—Desire to—Pleasure.

2) Chủng tử: Seed.

A Thi La Bà Na: Sravana (skt)—See Thập Nhị Nguyệt (5).

A Thi Đa: See Ajita in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

A Thi Đa Phạt Đê: Ajiravati (skt)—A Li Da Bạt Đê—A Thi Đa Phạt Đê—A Chi La Bà Đê—Tên sông A Li La Bạt Đê (thời Đường gọi sông này là Vô Thắng, Đức Thế Tôn đã nhập diệt bên bờ sông này)—The river Hiranyavati.

A Thuận Na: Arjuna (skt).

1) Màu trắng bạc: White—Silvery.

2) Một loại cây: A kind of tree—See Arjuna in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

A Thuyết La Bộ: Aisvarikas (skt)—Một trường phái thờ Thần ở Népal, đặt A Đề Phạt lên hàng Tối Thánh—A theistic school of Nepal, which set up Adi-Buddha as a supreme divinity.

A Thuyết Tha: Asvattha (skt)—A Thấp Ba Tha—A Xá Ba Đà—A Thâu Tha.

1) Cây Bồ Đề: Bodhi-tree.

2) Vô Tội Thụ: Gọi là cây vô tội vì bất cứ ai đi quanh nó ba vòng sẽ hoàn toàn rũ bỏ mọi tội lỗi—No-sin tree, because whoever goes around it three times is rid of sin.

A Tu La: Asura (skt & p)—A Tu Luân—A Tô La—A Tổ La—War gods.

1) Á thần A Tu La, người hay nổi cơn giận và bản tính thích đánh lộn. Chữ A Tu La có nghĩa là xấu xí, không thánh thiện—Asuras—The realm of demi-gods—An inverteerately angry person, subject to frequent outburst of anger—A devil (unruly being) who is fond of (love to) fighting by nature. The word “Asura”

means “ugly” or “ungodly.”

- 2) Vị Thần thường đánh nhau với Vua Trời Đế Thích—Spirits or even the gods, enemies of Indra.
- 3) Còn một loại A-tu-la khác với loại á thần hay chiến đấu với chư Thiên, loại này sống trên Ba-Mười-Ba Tầng Trời, được coi như trong số các chư Thiên—There is another kind of Asuras which are distinguished from the asuras that combat the gods of the Tavatimsa heaven, who are included among the Tavatimsa gods.
- 4) Một loại chúng sanh hành xử cả thiện lẫn ác, cả trời lẫn quỷ: A kind of beings having functions both good and evil, both deva and demon.
- 5) A Tu La cũng có cảnh giới, cung điện như chư Thiên, nhưng không phải là chư Thiên vì hình thể rất xấu xí—Asuras also have realms, rulers and palaces, as have the devas; but they are not devas for their forms are very ugly.

** For more information, please see Asura in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section and A Tu La in Vietnamese-English Section.

A Tư Đà: Asita (skt)—Một ẩn sĩ thông thái trong thành Ca Tỳ La Vệ, bây giờ thuộc Nepal. Khi Thái tử Sĩ Đạt Đa dẫn sanh, vua Tịnh Phạn đã cho mời ông đến xem tướng Thái tử. A Tư Đà nhận biết 32 tướng tốt nơi một bậc vĩ nhân của Thái tử, tiên đoán rằng Thái tử Sĩ Đạt Đa sẽ trở thành một vị Chuyển Luân Thánh Vương trong cõi thế vào tuổi 29, nhưng nếu xuất thế Ngài sẽ đạt được trí tuệ tối thượng và sẽ thành Phật—Asita, a hermit sage, or the seer, of Kapilavastu, modern Nepal. When Prince Siddhartha was born, King Shuddhodana asked Asita to come and examine the newborn child’s physiognomy. Asita, perceiving the thirty-two features of a great man, foretold that if the boy remained in the secular world, he would become a wheel-

turning (supreme) king by the age of twenty nine, but if he renounced the secular life, which was more probable, he would achieve supreme wisdom and attain Buddhahood.

** For more information, please see Asita in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

A Tư Tiên: Asita-rsi (skt)—A Tư Đà—A Thị Đa.

- 1) Vị Tiên trong quá khứ đã nói Kinh Pháp Hoa cho Đức Phật (trong một tiền kiếp) nghe—A rsi who spoke the Saddharma-pundarika-sutra to Sakyamuni in a former incarnation.
- 2) Đạo Sĩ A Tư Đà đã vào hoàng cung xem tướng cho Thái Tử Sĩ Đạt Đa lúc ngài mới dẫn sanh—The aged saint who pointed out the Buddha-signs on Buddha’s body at his birth—See A Tư Đà.

A Tỳ: See Avici in Sanskrit/Pali-Vietnamese-Section.

A Tỳ Đại Thành: Địa ngục có nhiều tường vách cao, một khi đã bị đọa vào không thể thoát ra được—The avici with high walls, out of which there is no escape.

A Tỳ Đàm: Abhidhamma (p)—Abhidharma (skt).

(A) Tạng thứ ba trong ba tạng kinh điển Phật giáo (Tam Tạng Kinh Điển), hay là Luận Tạng của trường phái Nguyên Thủy, hai tạng kia là luật tạng gồm những giới luật Phật chế ra cho tín đồ, và kinh tạng gồm những bài thuyết pháp, bài giảng hay các cuộc đối thoại của Phật. Đây là những lời luận giải về kinh điển, hay những bài thuyết giảng của Đức Phật. A Tỳ Đàm nói về triết lý và tâm lý, A Tỳ Đàm chứa đựng toàn bộ hệ thống luyện tâm, gồm những minh giải có tính chất siêu hình và trừu tượng cao độ về giáo lý Phật giáo—The third of the three baskets or Tripitaka, of Buddhist literature of the Theravada School, the other two being the Vinaya, that is, the precepts or moral

- rules given by the Buddha to his followers; and the sutras, which consists of the collection of the Buddha's sermons, and dialogues. It contains commentaries on the sutra-pitake, or the sermons of the Buddha. Philosophically and psychologically speaking, it contains an entire system of mind training. The Abhidharma contains highly abstract, philosophical elucidations of Buddhist doctrine:
- a) Abhidharma với tiếp đầu ngữ "Abhi" có nghĩa là "hơn thế," hay "nói về." Như vậy Abhidharma có nghĩa là "Tối thắng Pháp" hay "trần thuật về Dharma." Trong khi Dharma là giáo lý tổng quát của Phật, thì A Tỳ Đạt Ma là một trần thuật siêu hình đặc biệt do các bậc trưởng lão mang lại: Abhidharma with the prefix "Abhi" gives the sense of either "further" or "about." Therefore, Abhidharma would mean "The Higher or Special Dharma" or "The Discourse of Dharma." While the Dharma is the general teaching of the Buddha, the Abhidharma is a special is a special metaphysical discourse brought forward by certain elders.
- b) A Tỳ Đạt Ma chứa đựng những minh giải trừu tượng và triết học siêu hình về Phật giáo; hai tạng kia là Luật Tạng, gồm những điều luật Phật chế ra cho tứ chúng—Abhidharma contains highly abstract, philosophical elucidations of Buddhist doctrine; the sastras which discuss Buddhist philosophy or metaphysics; defined by Buddhaghosa as the law or truth (dharma) which abhi goes beyond the law.
- (B) Sự giải thích về A Tỳ Đạt Ma—Abhidharma is explained by:
- 1) Thắng Pháp: Surpassing law.
 - 2) Vô Tỷ Pháp: Incomparable law.
 - 3) Đối Pháp: Trí đối cảnh—Comparing the law.
- 4) Hướng Pháp: Nhân hướng quả—Directional law, showing the cause and effect.
- (C) Văn học A Tỳ Đàm—The Abhidharma Literature: Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo, văn học A Tỳ Đàm gồm những tác phẩm sau đây—According to Prof. Junjiro Takakusu in the Essentials of Buddhist Philosophy, Abhidharma literature consists of the following works.
- 1) Phát Trí Luận hay Bát Kiển Độ Luận của Ca Đa Diễn Ni Tử: Katyayaniputra's Source of Knowledge (Jnana-prasthanā) or Eight Books (Astha-grantha).
 - 2) Lục Túc Luận (viết về Bát Kiển Độ Luận): The Six Legs (wrote about the Jnana-prasthanā)—See Lục Túc Luận.
 - 3) Đại Tỳ Bà Sa Luận, được viết bởi Parsva, được dịch ra Hán văn thành 200 quyển: Parsva's Great Commentary (Mahāvibhāsa), translated into Chinese with 200 volumes.
 - 4) Bệ Bà Sa Luận, được dịch ra Hán văn thành 14 quyển: Abridged Commentary (Vibhāsa), translated into Chinese with 14 volumes.
- *** Ở Trung Hoa có hai bản lưu truyền của Tỳ Bà Sa. Đại bộ 200 quyển và tiểu bộ 14 quyển. Tuy nhiên, chúng ta không thể đoan chắc rằng bộ nào là bản tóm tắt của bộ kia. Nhưng theo nhiều quan điểm chúng ta có thể tin rằng bộ lớn thuộc phái Kashmir và bộ nhỏ thuộc phái Kiển Đà La—In Chinese we have thus two transmissions of the Vibhāsa, Large (200 parts) and Small (14 parts). Whether one was an abridgement of the other we cannot tell for certain. But from several points of view we can imagine that the larger one belongs to the Kashmir School and the smaller to the Gandhara School.
- 5) A Tỳ Đàm Tâm Luận, được viết bởi Pháp Thượng, dịch ra Hán văn vào năm 391 sau

- Tây Lịch: Abhidharma-hrdaya, written by Dharmottara, translated into Chinese in 391 A.D.
- 6) Tạng A Tỳ Đàm Tâm Luận, được viết bởi ngài Pháp Cưu, Hán dịch vào năm 426 sau Tây Lịch. Kể từ đó, học phái A Tỳ Đàm được thành lập ở Trung Quốc: Samyukta-abhidharma-hrdaya, written by Dharmatrata, translated into Chinese in 426 A.D. From this time, the Chinese Abhidharma School called P'I-T'an was founded.
- 7) A Tỳ Đạt Ma Câu Xá Luận, viết bởi Thế Thân: Vasubandhu's Abhidharma-kosa.
- Hán dịch của Chân Đế vào khoảng những năm 563-567 sau Tây Lịch. Kể từ đó học phái Câu Xá được thành lập ở Trung Hoa Paramartha's Chinese Translation (about 563-567 A.D.). From this time, the Chinese Kosa School called Chu-Shê was founded.
 - Hán dịch của Huyền Trang (596-664 sau Tây Lịch) vào khoảng những năm 651 đến 654 sau Tây Lịch. Sau bản Hán dịch này, học phái Câu Xá được kiện toàn như một hệ thống triết học, chính yếu là do Khuy Cơ (632-682), một đệ tử của Huyền Trang: Hsuan-Tsang's (Hsuan-Tsang 596-664 A.D.) Chinese Translation (around 651 to 654 A.D.). After this translation the Kosa School was completed as a philosophical system chiefly by K'uei-Chi (632-682 A.D.), a pupil of Hsuan-Tsang.
- ** For more information, please see Abhidharma in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.
- A Tỳ Đạt Ma:** Abhidharma (skt)—See A Tỳ Đàm.
- A Tỳ Đạt Ma Câu Xá Luận:** Abhidharma-kosa-sastra (skt).
- (A) Tác giả và dịch giả—Author and translator: Bộ A Tỳ Đạt Ma câu Xá Luận được ngài Thế Thân soạn ra để phản bác lại trường phái Tỳ Bà Sa, được ngài Huyền Trang dịch ra Hoa ngữ dưới thời nhà Đường. The Abhidharma-kosa-sastra is a philosophical work by Vasubandhu refuting doctrines of the Vibhava school, translated into Chinese by Hsuan-Tsang during the T'ang dynasty—For more information, please see Vasubandhu in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.
- (B) Nội dung bộ luận, theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo—The contents of the Abhidharma-kosa, according to Prof. Junjiro Takakusu in the Essentials of Buddhist Philosophy:
- a) Theo ấn bản này và dịch bản của Trung Hoa, nội dung của Câu Xá Luận như sau—According to the published text and the Chinese version, the contents of the Abhidharma-kosa are as follows:
 - 1) Phân biệt giới về các pháp: On Elements.
 - 2) Phân biệt căn về các quan năng: On Organs.
 - 3) Phân biệt thế gian về thế giới: On Worlds.
 - 4) Phân biệt nghiệp về các nghiệp: On Actions.
 - 5) Phân biệt tùy miên về các phiền não: On Drowsiness or Passion.
 - 6) Phân biệt Hiền Thánh về Thánh giả và đạo: On the Noble Personality and the Path.
 - 7) Phân biệt trí về trí thức: On Knowledge.
 - 8) Phân biệt định về tư duy: On Meditation.
 - 9) Hán dịch có một phẩm thứ chín (Phá Ngã Phẩm)—The Chinese text has a ninth chapter on Refutation of the Idea of the Self.
 - b) Khi viết Câu Xá Luận, Thế Thân hình như đã noi theo tác phẩm của vị tiền bối là ngài Pháp Cưu, gọi là Tạng A Tỳ Đạt Ma Tâm Luận (Samyukta-abhidharma-hrdaya); và tác phẩm này lại là sơ giải về A Tỳ Đàm Tâm Luận của ngài Pháp Thượng. So sánh kỹ cả ba tác phẩm này

- chúng ta sẽ thấy rằng Thế Thân đã có trước mặt những tác phẩm của các vị tiền bối, nếu không thì những vấn đề được thảo luận trong các tác phẩm này chắc chắn cũng là chủ trương chung của học phái này. Tám chương đầu của tác phẩm cất nghĩa những sự kiện hay những yếu tố đặc trưng là sắc và tâm, trong khi chương chín là chương cuối cùng minh giải nguyên lý cơ bản và tổng quát, tức Vô Ngã, một nguyên lý mà hết thảy các học phái Phật giáo khác đều phải noi theo. Đặc biệt chương chín hình như xuất phát từ quan điểm riêng của Thế Thân, vì không có dấu vết gì về chủ đề này trong những sách khác: In writing the Abhidharma-kosa, Vasubandhu seems to have followed the work of his predecessor, Dharmatrata, called Samyukta-abhidharma-hrdaya, and this, again, is a commentary on Dharmottara's Abhidharma-hrdaya. A careful comparison of the three works will indicate that Vasubandhu had before him his predecessor's works, or else such questions as discussed in these works must have been common topics of the school. The first eight chapters of the work explain special facts or element of matter and mind, while the ninth and last chapter elucidates the general basic principle of selflessness that should be followed by all Buddhist schools. Especially the ninth chapter seems to originate from Vasubandhu's own idea, for there is no trace of this subject in the other books.
- c) Mặc dù Câu Xá Luận giống với Tâm Luận về chủ đề, nhưng không có chứng cứ nào nói rằng nó vay mượn Tâm Luận khi thành lập các quan điểm, bởi vì Thế Thân rất tự do và quán triệt trong tư tưởng của mình, và ông không ngần ngại lấy những chủ trương của bất cứ bộ phái nào ngoài chủ trương riêng của mình khi tìm thấy ở chúng lối lý luận tuyệt hảo: Though the Kosa thus resembles the Hrdaya in subject matter, there is no indication that the former is indebted to the latter in forming opinions, for Vasubandhu was very free and thorough in his thinking, and he did not hesitate to take the tenets of any school other than his own when he found excellent reasoning in them.
- (C) Dịch thuật và sự phát triển của A Tỳ Đạt Ma Câu Xá Luận tại Trung Quốc—Translations and development of the Abhidharma-kosa in China:
- a) Khi Câu Xá Luận của Thế Thân được truyền bá ở Kiện Đà La, liền gặp phải sự chống đối nghiêm khắc từ bên trong và bên ngoài bộ phái của ông (tức Hữu Bộ). Dù vậy, hình như thắng lợi cuối cùng đã về phía ông, bởi vì tác phẩm của ông phổ biến khắp xứ Ấn Độ, nó được giảng dạy rộng rãi và có nhiều chú giải về nó được viết ở Na Lan Đà, Valabhi và những nơi khác. Nó được dịch sang Tạng ngữ do Jinamitra và dịch sang Hoa ngữ lần đầu do Chân Đế từ năm 563 đến năm 567 sau Tây Lịch, và lần sau do Huyền Trang, người đã từng du học tại Na Lan Đà vào khoảng những năm 651-664 sau Tây Lịch. Đặc biệt ở Trung Hoa có nhiều khảo cứu và ít ra có bảy bộ sơ giải được viết căn cứ về nó, mỗi bộ có trên hai hay ba mươi quyển: When Vasubandhu's Abhidharma-kosa was made public in Gandhara, it met with rigorous opposition from inside and from outside of his school. Yet the final victory seems to have been on his side, for his work enjoyed popularity in India; it was taught widely and several annotations of it were made in Nalanda, Valabhi and elsewhere. It was translated into Tibetan by Jinamitra and into Chinese first by Paramartha of Valabhi during 563-567 A.D. and later by Hsuan-Tsang who studied at Nalanda University during 628-

564 A.D. In China especially serious studies were made, and at least seven elaborate commentaries, each amounting to more than twenty or thirty Chinese volumes, were written on it.

- b) Trước khi Câu Xá Luận được dịch, ở Trung Hoa đã có một học phái mệnh danh là Tỳ Đàm Tông, đứng đầu trong bản danh sách về các tông phái Trung Hoa ở trên. Tỳ Đàm là tên gọi tắt của tiếng Trung Hoa về A Tỳ Đạt Ma (Abhidharma). Tông phái này đại diện cho chi phái Hữu Bộ ở Kiện Đà La. Những tác phẩm chính của phái này, cùng với bản sơ giải Tỳ Bà Sa được dịch sang Hán văn rất sớm, vào khoảng những năm 383-434 sau Tây Lịch. Bản đại sơ Đại Tỳ Bà Sa thuộc chi phái Kashmir cũng được phiên dịch, nhưng không có tông phái Trung Hoa nào đại diện cả. Khi Câu Xá Luận của Thế Thân được Chân Đế dịch vào khoảng những năm 563-567 sau Tây Lịch, và Huyền Trang dịch vào khoảng những năm 651-654 sau Tây Lịch, từ đó Câu Xá Tông (Kosa) xuất hiện, được nghiên cứu tường tận và trở thành một nền tảng thiết yếu cho tất cả những khảo cứu Phật học. Tỳ Đàm tông hoàn toàn được thay thế bởi tông phái mới mang tên là Câu Xá Tông: Before the translation of the Abhidharma-kosa there was in China a school called P'i-T'an Tsung which is the first one in the list of Chinese sects given above. P'i T'an being the Chinese abbreviation of Abhidharma. This Chinese school represents the Gandhara branch of Sarvastivadins. The principal texts of this school with Vibhasa commentary were translated into Chinese as early as 383-434 A.D. The larger Vibhasa commentary belonging to the Kashmir branch was also translated, but there appeared no Chinese school or sect representing it. When the Kosa text of Vasubandhu was translated

by Paramartha during 563-567 A.D. and again by Hsuan-Tsang during 651-654 A.D., the Kosa School, or Chu-Shê Tsung, came into existence, was seriously studied, and was made into an indispensable basis of all Buddhist studies. The P'i T'an School came to be entirely replaced by the new Kosa School.

A Tỳ Đạt Ma Luận Tạng: Abhidharma-pitaka (skt)—See A Tỳ Đạt Ma Tạng.

A Tỳ Đạt Ma Tạng: Abhidharma-pitaka (skt).

(A) Vi Diệu Pháp: Hinayana Abhidharma.

(B) Trung Quốc A Tỳ Đạt Ma Luận—Chinese Abhidharma-Sastras:

1) Đại Thừa Luận: Mahayana treatises.

2) Tiểu Thừa Luận: Hinayana treatises.

3) Tạng Chư Luận: Những luận tạng được trước tác vào đời nhà Tống và nhà Nguyên—All sastras brought in during the Sung and Yuan dynasties.

A Tỳ Đạt Ma Tâm Luận: Abhidharma-hrdaya (skt)—Heart of the Higher Dharmas—A Tỳ Đạt Ma Tâm Luận được viết trước hay sau cuộc kết tập kinh điển của vua Ca Sắc Nị Ca, bởi Pháp Thượng (Dharmamottara), một cao Tăng thuộc chi phái ở Kiện Đà La. Tác phẩm này được dịch sang Hán văn vào năm 391 sau Tây Lịch. Một bản chú giải về tác phẩm này là Tạng A Tỳ Đàm Tâm Luận, do Pháp Cứu, một đồ đệ của Pháp Thượng soạn thảo. Tác phẩm này trở thành bản văn căn bản của chi phái Kiện Đà La và sau cùng là của phái A Tỳ Đàm Trung Hoa—The Heart of the Higher Dharma was written by Dharmamottara, either before or after the Buddhist Council of King Kaniska's reign, by Dharmamottara, a noted monk, belonged to the Gandhara branch. It was translated into Chinese in 391 A.D. A commentary on it called Samyukta-abhidharma-hrdaya was written by Dharmatrata, a pupil of Dharmamottara. This work became the

fundamental text of the Gandhara branch and subsequently of the Chinese Abhidharma School.

A Tỳ Đạt Ma Tông: Abhidharma Sects—See Câu Xá Tông.

A Tỳ Địa Ngục: See Avici (skt)

A Tỳ Già La: Abhicara (skt)—Tên của một loài ngạ quỷ—Name of a hungry ghost.

A Tỳ Hoán Địa Ngục: Địa ngục kêu khóc không ngừng—Hell of intermitted wailing.

A Tỳ La Hồng Khiếm: Avirahumkham (skt)—A Ni La Hồng Khiếm—A Vị La Hồng Khiếm—Chân ngôn của Đức Đại Nhật Như Lai thuộc thai tạng giới—The Shingon “true word” or spell of Vairocana, for subduing all maras, each sound representing one of the five elements, earth, water, fire, wind or air, and space.

- 1) A: Địa đại—“A” is for the earth element.
- 2) Tỳ: Thủy đại—“Tỳ” is for the water element.
- 3) La: Hỏa đại—The fire element.
- 4) Hồng: Phong đại—The wind element.
- 5) Khiếm: Không đại—The space element.

** For more information, please see Ngũ Đại.

A Tỳ Lỗ Ca: Abhicaraka (skt)—Người kiểm soát ma quỷ—Exorcism—An exorciser—Controller of demons.

A Tỳ Mục Khư: Adhimukti or Abhimukham (skt).

- 1) Hiện Tiền: In presence of.
- 2) Tiến đến gần: Towards—Approaching.
- 3) Hiện Tiền Địa: Trụ thứ sáu trong Thập Trụ—The sixth in the ten grounds or stages—See Thập Địa Phật Thừa.
- 4) A Mục Khư Da Bồ Tát: Abhimukham Bodhisattva.

A Tỳ Tam Phật Đà: Abhisambuddha or Abhisambodha (skt)—Hiện Đăng Giác—Fully awake—Complete realization—Realizing or manifesting universal enlightenment.

A Tỳ Tiêu Nhiệt Địa Ngục: Địa ngục thiêu

đốt không ngừng—Hell of intermitted scorching.

A Ty Đà Kiết (Yết) Thích Nã: Avidhakarna (skt).

- 1) Tai không xuyên thủng: Unpierced ears.
- 2) Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển của Giáo Sư Soothill, đây là tên của một tự viện cổ gần thành Ba La Nại: According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms composed by Professor Soothill, Avidhakarna was the name of an ancient monastery near Benares (near Yodhapatipura).

A Xa La: Acala (skt)—Bất Động—Immovable—See Bất Động Minh Vương and Thập Địa Phật Thừa (8).

A Xà Lê: Acarya (skt)—See Acarya in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section and Ngũ Chủng A Xà Lê.

A Xà Thế: Ajatasatru (skt)—Ajatasattu (p)—Con trai vua Bình Sa Vương và Hoàng hậu Vi Đề Hi. A Xà Thế chính là người đã hạ ngục và bỏ đói vua cha để đoạt ngôi. Ông còn cùng với Đề Bà Đạt Đa âm mưu hãm hại Phật, nhưng bất thành. Sau này ông trở thành một Phật tử và hết lòng ủng hộ Phật giáo—Ajatasattu, son of King Bimbisara and Queen Vaidehi. He imprisoned his father and starved him to death to usurp the throne. Also together with Devadatta, he developed a conspiracy against the Buddha which was unsuccessful. However, later he became a follower of the Buddha and strongly supported Buddhism.

** For more information, please see Ajatasatru in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

A Xà Thế: See Ajatasatru in Sanskrit/Pali-Vietnamese-English Section.

A Xiển Để Ca: Anicchantika (skt)—Vô dục, chỉ sự không tham mong niết bàn—Without desire, i.e. undesirous of nirvana.

A Xoa Ma La: Aksamala (skt).

- 1) Chuỗi—A rosary.

2) Biểu tượng của Thập Toàn: A symbol of the ten perfections.

A Yết Đa: Aghanam (skt)—A flash in the east, the lightning god; the term is defined as not solid, liquid.

Á:

1) Câm—Eda (skt)—Dumb—Deaf and dumb.

2) Câm và điếc: Edamuka (skt)—Deaf and dumb, unable to express oneself.

3) Thứ yếu: Inferior.

4) Hạng nhì: Second.

5) Phụ: Secondary.

Á Dương: A dumb sheep.

Á Dương Ngoại Đạo: Một loại ngoại đạo mà giáo đồ của họ tin rằng câm như dê chẳng nói một lời là phép tu thẳng hành sẽ đưa họ về thượng giới—A kind of heretic sect, of which followers believe that to be as dumb as a sheep they can go to heaven.

Á Dương Tăng: Một gian đạo sĩ ngu đần như con dê câm, không biết tốt xấu, cũng không biết sám hối tội lỗi—A dumb sheep monk who is stupid and does not know good from bad, nor enough to repent of sin.

Á Hê Xiết Đạt La Quốc: Ahicchatra (skt)—Còn gọi là A Đam Xa Đa La, một kinh đô của vương quốc cổ nằm trong vùng trung Ấn—A citadel of an ancient kingdom in Central India.

Á Pháp: Pháp câm điếc, không thể tuyên lưu được—The doctrine of a deaf and dumb person, which he cannot proclaim.

Á Phi: Afro-Asian.

Á Thánh: Bậc Thánh hàng thứ hai—Saint of second degree.

Ác: Agha (skt).

1) Hành vi trái đạo lý (sẽ chuốc lấy khổ báo trong hiện tại và tương lai): Bad—Wrong—Cruel—Mischievous act—Evil—Wicked deeds which are against the right.

2) Làm điều ác: To do mischief.

Ác Báo: Punishment—Quả báo xấu (Kẻ làm

việc ác phải nhận lấy ác báo)—Bad consequence—Recompense for ill—Gieo giố gặt bão—As a man sows, so shall he reap.

Ác Cảm: Ill-feeling—Aversion—Antipathy—Dislike.

Ác Danh: Bad (evil) reputation or fame.

Ác Duyên: Điều kiện, hoàn cảnh, hay sự việc bên ngoài dụ dỗ hay khiến con người làm điều ác—Evil conditions—External conditions or circumstances which stir or tempt one to do evil.

Ác Đảng: Một băng hay nhóm người chuyên bóc lột kẻ khác để làm lợi dưỡng cho chính mình—A band or group of people which exploits others for their own gains or benefits.

Ác Đạo: Ác thú—The states of woe—Realms of woe—Evil realms—Evil ways.

1) Tam đồ ác đạo gồm địa ngục, ngạ quỷ và súc sanh—Evil ways (three evil paths, or destinies of hells, hungry ghosts and animals).

2) Ba đường của trạng thái tâm, thí dụ như khi chúng ta có tâm tưởng muốn giết hại ai, thì ngay trong giây phút đó, chúng ta đã sanh vào địa ngục vậy—Three paths can be taken as states of mind, i.e., when someone has a vicious thought of killing someone, he is effectively reborn, for that moment, in the hells.

3) Chúng sanh trong ác đạo—Sentient beings in evil realms:

a. Chẳng gặp được Phật pháp: Do not encounter the Buddhadharma.

b. Chẳng bao giờ tu tập thiện nghiệp: Never cultivate goodness.

c. Luôn làm hại người khác: Always harm others.

4) Tỉnh thoảng A-Tu-La cũng được xem như ác đạo vì dù có phước đức cõi trời nhưng lại thiếu công đức và có quá nhiều sân hận: Sometimes the Asura realm is also considered an evil realm because though they have heavenly merits, they lack

virtues and have much hatred.

Ác Độc: Devil-like—Malicious—Devilish—Malice.

Ác Giã Ác Báo: Gieo gió gặt bão—As man sows, so shall he reap.

Ác Giác: Những suy nghĩ hay quán tưởng ngược lại với Phật pháp—Contemplation or thought contrary to Buddhist principles.

Ác Giới:

- 1) Giới luật không thanh tịnh: Impure precepts.
- 2) Cảnh giới ác: Evil realms.

Ác Hiểm: Malicious—Devil-like.

Ác Hữu: Bạn bè xấu ác—Bad or wicked friends.

Ác Kế: Devilish plot.

Ác Khẩu:

- 1) Lời nói độc ác hay miệng độc ác (gây phiền não cho người): Slanderous, or evil mouth—Evil-speech.
- 2) Người nói lời độc ác: Evil-speaking person.

Ác Kiến: Evil (heterodox, wrong or perverse) views—Ác kiến là kiến giải ác hay sự thấy hiểu xấu ác với những quan niệm sai lầm và cố chấp (sự suy lường điên đảo về tứ diệu đế làm ô nhiễm trí tuệ)—Wrong views mean seeing or understanding in a wrong or wicked and grasping manner. There are five kinds of wrong views:

- 1) Thân kiến: Wrong views of the body.
- 2) Biên kiến: One-sided views.
- 3) Tà kiến: Wrong views which are inconsistent with the dharma.
- 4) Kiến thủ: Wrong views caused by attachment to one's own erroneous understanding.
- 5) Giới cấm thủ: Wrong views or wrong understandings of the precepts.

Ác Kiến Xứ: Địa ngục nơi những kẻ tội lỗi chứng kiến những tội lỗi đã làm trong đời, là một trong mười sáu địa ngục đặc biệt—The

place in hades (hells) where the sinner beholds the evil done in life, one of the sixteen special hells.

Ác Kỳ Ni: Agni (skt)—Ta Cát Lợi Đa Da Ni—Hỏa Thần—The god of fire.

Ác Lại Dĩ Can Tâm: Tâm địa độc ác như tâm địa của loài cây cáo (Theo Kinh Tát Già Ni Kiên: “Nếu không trì giới thì ngay thân của loài cây cáo ghẻ lở cũng không có được, huống là thân công đức)—A scabby pariah, a phrase describing the evil of the mind.

Ác Liệt: Fierce—Violent.

Ác Lộ: Asubha (p).

- 1) Chất lỏng bất tịnh hay các loại nước không sạch sẽ toát ra từ thân người như mủ, máu, nước tiểu, v.v.—All kinds of impure water (foul discharges) discharged from human body such as pus, blood and urine, etc.
- 2) Tính độc ác được biểu lộ ra: Evil revealed.

Ác Luận: Evil discussion—See Thế Luận.

Ác Luật Nghi: Theo Kinh Niết Bàn, ác luật nghi là những luật nghi và tập tục bất thiện—According to the Nirvana Sutra, these are bad, or evil rules and customs.

Ác Ma: Tên gọi chung các ác thần gây trở ngại cho việc tu đạo Phật—Evil spirit—Evil maras—Demon enemies of Buddhism.

Ác Ma Thần: Evil demons and evil spirits (yaksas—Dạ xoa).

Ác Mộng: Nightmare.

Ác Nghiệp:

- (I) Nghĩa của ác nghiệp—The meanings of Evil karma, or negative karma:
 - Hành động của thân khẩu ý làm tổn hại cả mình lẫn người, sẽ đưa đến quả báo xấu: Harmful actions, or conduct in thought, word, or deed (by the body, speech, and mind) to self and others which leads to evil recompense—Negative path—Bad deeds—Black path.

(II) Ác nghiệp gồm có những nghiệp sau đây—Negative Karma includes:

- 1) Tham: Greed.
- 2) Sân: Anger.
- 3) Si: Stupidity or Ignorance.
- 4) Mạn: Arrogance or Pride.
- 5) Nghi: Doubt.
- 6) Tà Kiến: Improper (Wrong) Views.
- 7) Sát: Killing.
- 8) Đạo: Stealing.
- 9) Dâm: Sexual Misconduct.
- 10) Vọng: Unwholesome thoughts.

(III) Lời Phật dạy về Ác Nghiệp trong Kinh Pháp Cú—The Buddha's teachings on Evil karma in the Dharmapada Sutra:

- Như sét do sắt sinh ra rồi trở lại ăn sắt, cũng như ác nghiệp do người ta gây ra rồi trở lại dắt người ta đi vào cõi ác—As rust sprung from iron eats itself away when arisen, just like ill deeds lead the doer to a miserable state (Dharmapada 240).

Ác Nghiệp Tham, Sân, Si do Thân, Khẩu, Ý Gây: Evil karmas of greed, hatred and ignorance, all created by body, mouth and speech

Ác Ngữ: Evil speech.

Những lời Phật dạy về “Ác Ngữ” trong Kinh Pháp Cú—The Buddha's teachings on “Evil Speech” in the Dharmapada Sutra:

- 1) Chớ nên nói lời thô ác. Khi người dùng lời thô ác nói với người khác. Người khác cũng dùng lời thô ác nói với người, thương thay những lời nóng giận thô ác chỉ làm cho các người đau đớn khó chịu như đao gây mà thôi—Do not speak harshly to anyone. Those who are spoken to will respond in the same manner. Angry speech nourishes trouble. You will receive blows in exchange for blows (Dharmapada 133).
- 2) Nếu người mặc nhiên như cái đồng la bể trước những người đem lời thô ác cãi vã đến cho mình, tức là người đã tự tại đi trên

đường Niết Bàn. Người kia chẳng làm sao tìm sự tranh cãi với người được nữa—If like a cracked gong, you silence yourself, you already have attained Nirvana. No vindictiveness (quarrels) will be found in you (Dharmapada 134).

Ác Nhân:

- 1) Kẻ làm ác: Malefactor—Evil doer—Evil person—Wrong doer.
- 2) Nhân ác hay hành vi gây ra tội ác có thể dẫn tới quả ác báo: A cause of evil, or of a bad fate—An evil cause which leads to recompense for ill.

Ác Nhân Ác Quả: Evil cause-Evil consequence (fruit)—Evil fruit from evil deeds.

Ác Niệm: Evil thought.

Ác Pháp Hữu Lưu: Những ác nghiệp đã lập thành trong một xác thân phải được đền bù tương xứng lại trong một thân khác—Evil deeds done in a mortal body is rewarded accordingly in the character of another body.

Ác Phụ: Wicked woman.

Ác Quả: Quả ác hay quả xấu do nhân ác gây ra—Evil fruit from evil deeds.

Ác Quỷ: Evil demons.

Ác Quỷ Thân: Ác quỷ và ác thần (làm hại người) như Dạ Xoa, La Sát, vân vân—Evil demons and evil spirits (harmful to people), yaksas, raksasas, etc.

Ác Sát La: Aksara (skt)—See Ác Sát Na.

Ác Sát Na: Akasara (skt)—Ác Sát La.

1) Không biến đổi—Vĩnh cửu—Unchangeable—Permanent—Imperishable--Unalterable.

2) Chữ gốc (không thay đổi): A root-word, or word-root—Unchanging word.

Ác Sư: Thầy truyền dạy những tà giáo làm hại người—An evil teacher who teaches heretic and harmful doctrine.

Ác Tà Kiến: Tà kiến dẫn đến phạm tội ác—Wrong views which lead to commit wrong

deeds.

Ác Tác:

- 1) Ác tác pháp hay những việc làm xấu ác: Evil doings.
- 2) Sự hối hận sau khi làm điều ác (tâm sám hối): To repent or to hate that which one has done.

Ác Tâm: Ill-will—Malevolence.

Ác Tập (thói quen xấu): Bad habit.

Ác Tật: Incurable disease.

Ác Thần: Evil deities.

Ác Thế Giới: An evil world.

Ác Thú: Evil directions or incarnations.

- 1) Trong đạo Phật, ác thú bao gồm địa ngục, ngạ quỷ và súc sanh—In Buddhism, the evil directions or incarnations include hells, hungry ghosts and animals.
- 2) Thú dữ: Vicious animal or wild beasts.
- 3) Thỉnh thoảng A Tu La cũng được xem như là ác thú: Sometimes, asuras are considered as evil incarnations or directions.

Ác Thủ Không: Người theo Không Kiến ngoại đạo, chối bỏ luật Nhân quả (thà khởi lên ngã kiến như núi Tu Di, chứ đừng khởi lên ác thủ không, hay phủ nhận lý nhân quả, cho rằng cái này cái kia đều là không)—One who has evil ideas of the doctrine of voidness, to deny the doctrine of cause and effect (Luật nhân quả).

Ác Tính: Malice—Brutality—Cruelty.

Ác Tri Thức: Ác Sư Hữu—Thầy tà bạn ác—A bad intimate or friend, or teacher.

Những lời Phật dạy về “Ác Tri Thức” trong Kinh Pháp Cú—The Buddha’s teachings on “Evil friends” in the Dharmapada Sutra:

- 1) Không được kết bạn với kẻ hơn mình, không được kết bạn với kẻ ngang mình, thà quyết chí ở một mình tốt hơn kết bạn với người ngu muội—If a traveler does not meet a companion who is better or at least equal, let him firmly pursue his solitary

career, rather than being in fellowship with the foolish (Dharmapada 61).

- 2) Những người hay khuyên răn dạy dỗ, cảnh ngăn tội lỗi kẻ khác, được người lành kính yêu bao nhiêu thì bị người dữ ghét bỏ bấy nhiêu—Those who advise, teach or dissuade one from evil-doing, will be beloved and admired by the good, but they will be hated by the bad (Dharmapada 77).
- 3) Chớ nên làm bạn với người ác, chớ nên làm bạn với người kém hèn, hãy nên làm bạn với người lành, với người chí khí cao thượng—Do not associate or make friends with evil friends; do not associate with mean men. Associate with good friends; associate with noble men (Dharmapada 78).
- 4) Đi chung với người ngu, chẳng lúc nào không lo buồn. Ở chung với kẻ ngu khác nào ở chung với quân địch. Ở chung với người trí khác nào hội ngộ với người thân—He who companies with fools grieves for a long time. To be with the foolish is ever painful as with an enemy. To associate with the wise is ever happy like meeting with kinsfolk (Dharmapada 207).

** For more information, please see Thiện Hữu Tri Thức.

Ác Tưởng: Evil thoughts.

Ác Vô Quá: Ngoại đạo tà kiến cho rằng không có gì sai trái khi làm điều ác, hay không có quả báo gì cho cuộc sống ác độc—External heretics believe that it is not wrong to do evil; that there are no consequences attached to an evil life.

Ác Xoa: Aksa (skt)—Một loại cây mà hạt dùng làm tràng chuỗi—Name of a tree (Eleocarpus ganitrus) a seed of which rosaries are made.

** For more information, please see Kim Cang Tử.

Ác Xoa Tử: Kim Cang Tử—Gọi là “ác xoa

tụ” vì khi hạt rơi xuống đất chúng thường tụ lại một chỗ thành bộ ba, tiêu biểu cho ba tánh chất một lượt—So called the Eleocarpus ganitrus tree because its seeds are said to be formed the triplets (the seeds fall in clusters, and illustrate numbers, or numerous), and illustrate the simultaneous character of:

- a) Hoặc: Illusion.
- b) Hành: Action, and
- c) Khổ: Suffering.

** For more information, please see Kim Cang Tử.

Ác Xúc: Thức ăn bị bàn tay người khác sờ vào thành ra nhơ bẩn (giới luật cho rằng những thức ăn đó không tinh khiết nên cấm không được ăn)—Evil touch; contaminated as is food by being handled or touched.

Ác Ý: Hatred—Ill-will—Ill intent—Malicious—Ill-affected

Ác Yết Lỗ: Aguru (skt)—Trâm Thủy Hương—Lignum aloes.

Ách: Yoke—To yoke someone: Buộc ai vào ách.

Ái:

- 1) Tiếng ta thán—Alas!
- 2) Bi ai (tang): Mourn.

Ái Mẫn: Ai Lân—Thương xót cái khổ của người—Pity for one in misery.

Ái Nấy: Everybody.

Ái Nhã: Tiếng ta thán về sự đau khổ hay sự bất chợt—An exclamation of pain or surprise.

Ái: Kama or Trishna (skt).

(A) Nghĩa của Ái—The meanings of “Attachment”

- 1) Luyến ái: Craving—Love—Affection.
- 2) Tham dục: Desire.
- 3) Khát ái: Thirst of love.
- 4) Tham: Coveting.
- 5) Nhiễm trước: Defiling attachment.
- 6) Tình yêu nhiễm trước gia đình vợ con: The defiling love toward family, wife, and children.

7) Tình yêu không nhiễm trước dành cho thầy tổ và các bậc trưởng lão: The undefiling love toward one’s teachers and elders.

8) Một trong thập nhị nhân duyên: One of the twelve nidanas.

(B) Phân loại Ái—Categories of “Attachment”

1) Nhị Chứng Ái: Two kinds of love—See Nhị Ái.

2) Ái Biệt Ly Khổ: Suffering from being separated from the loved ones—See Bát Khổ (5).

*** See Trishna in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Ái Ân: To love.

Ái Biệt Ly Khổ: Khổ vì phải xa lìa những người thân thương—Suffering of (due to) separation from our loved ones—The suffering of being separated from those whom one loves.

** For more information, please see Bát Khổ (5).

Ái Căn: Dục vọng là gốc sanh ra các phiền não—The root of desire, which produces the passions.

Ái Chấp: Sự chấp trước vào luyến ái và dục vọng khó mà bỏ được—The grip of love and desire.

Ái Chủng: Hạt giống dục vọng sẽ gặt lấy khổ đau—The seed of desire, with its harvest of pain.

Ái Dục:

(I) Nghĩa của Ái Dục—The meanings of Love and Desire: Luyến ái và dục vọng, hoặc tình thương yêu gia đình—Love and desire; love of family.

(II) Những lời Phật dạy về “Ái Dục” trong Kinh Pháp Cú—The Buddha’s teachings on “Love and Desire” in the Dharmapada Sutra:

- 1) Xuất gia dứt hết ái dục là khó, tại gia theo đường sinh hoạt là khó, không phải bạn

- mà chung ở là khổ, qua lại trong vòng luân hồi là khổ. Vậy các người hãy giác ngộ để đừng qua lại trong vòng thống khổ ấy—It is difficult to renounce the world. It is difficult to be a householder. It is painful to associate with those who are not friends. It is painful to be wandering in the samsara forever. Reaching the enlightenment and let wander no more! Let's suffer no more! (Dharmapada 302).
- 2) Nếu ở thế gian này mà bị ái dục buộc ràng, thì những điều sầu khổ càng tăng mãi như loài cỏ tỳ-la gặp mưa—Whoever binds to craving, his sorrows flourish like well-watered birana grass (Dharmapada 335).
 - 3) Nếu ở thế gian này, mà hàng phục được những ái dục khó hàng phục, thì sầu khổ tự nhiên rụng tàn như nước ngọt lá sen—Whoever in this world overcomes this unruly craving, his sorrows fall away just like water-drops from a lotus leaf (Dharmapada 336).
 - 4) Đây là sự lành mà Ta bảo với các người: “Các người hãy dồn sức vào để nhổ sạch gốc ái dục, như người muốn trừ sạch giống cỏ tỳ-la phải nhổ hết gốc nó. Các người chớ lại để bị ma làm hại như loài cỏ lau gặp cơn hồng thủy!”—This is my advice to you: “Root out craving; root it out, just like birana grass is rooted out. Let not Mara crush you again and again as a flood crushes a reed! (Dharmapada 337)
 - 5) Đốn cây mà chưa đào hết gốc rễ thì tược vẫn ra hoài, đoạn trừ ái dục mà chưa sạch căn gốc thì khổ não vẫn nảy sinh trở lại mãi—Latent craving is not conquered, suffering recovers and grows again and again, just like a tree hewn down grows up again as long as its roots is unrooted (Dharmapada 338).
 - 6) Những người có đủ 36 dòng ái dục, họ mạnh mẽ dong ruổi theo dục cảnh chẳng chút ngại ngùng, bởi vậy người đã có tâm tà kiến, hằng bị những tư tưởng ái dục làm trôi dạt hoài—If in any man, the thirty-six streams of craving are still flowing, such deluded person is still looking for pleasure and passion, and torrential thoughts of lust sweep him away (Dharmapada 339).
 - 7) Lòng ái dục tuôn chảy khắp nơi như giống cỏ man-la mọc tràn lan mặt đất. Người hãy xen giống cỏ đó để dùng tuệ kiếm đoạn hết căn gốc ái dục đi—Streams of pleasure and passion flow in all directions, just like the creeper sprouts and stands. Seeing the creeper that has sprung up in your mind, cut it off with wisdom (Dharmapada 340).
 - 8) Người đời thường vui thích theo ái dục, ưa dong ruổi lục trần, tuy họ có hưởng cầu an lạc mà vẫn bị quanh quẩn trong chốn trầm luân—Common people are subject to attachment and thirst; they are always happy with pleasure; they run after passion. They look for happiness, but such men caught in the cycle of birth and decay again and again (Dharmapada 341).
 - 9) Những người trì trệ theo ái dục khác nào thỏ bị sa lưới. Càng buộc ràng với phiền não, càng chịu khổ lâu dài—Men who are crazed with craving, are terrified like hunted hares. The more they hold fast by fetters, bonds, and afflictions, the longer they suffer (Dharmapada 342).
 - 10) Những người trì trệ theo ái dục, khác nào thỏ bị sa lưới. Hàng Tỳ kheo vì cầu vô dục nên phải trước tự gắng lìa dục—Men who are crazed with craving, are terrified just like hunted hares. Therefore, a monk who wishes his own passionlessness, should first banish craving (Dharmapada 343).
 - 11) Người đã lìa dục xuất gia, lại tìm vui ở chốn sơn lâm, khác nào trở lại nhà; người hãy xem hạng người đó, kẻ đã được mở ra rồi lại tự trở vào!—He who is free from desire for the household, finds pleasure (of asceticism or monastic life) in the forest,

- yet run back to that very home. Look at that man! He runs right back into that very bondage again! (Dharmapada 344)
- 12) Đối với người trí, sự trói buộc bằng dây gai, bằng cây, bằng sắt chưa phải kiên cố, chỉ có lòng luyến ái vợ con tài sản mới thật sự là sự trói buộc chắc bền—To a wise man, the bondage that is made of hemp, wood or iron, is not a strong bond, the longing for wives, children, jewels, and ornaments is a greater and far stronger attachment (Dharmapada 345).
- 13) Những kẻ dắt người vào sa đọa, là như sự trói buộc chắc bền, nó hình như khoan dung hòa huyễn mà thật khó lòng thoát ra. Hãy đoạn trừ đừng dính mắc, xa lìa ái dục mà xuất gia—The wise people say that that bond is very strong. Such fetters seem supple, but hard to break. Break them! Cut off desire and renounce the world! (Dharmapada 346)
- 14) Những người say đắm theo ái dục, tự lao mình trong lưới buộc như nhện giăng tơ. Ai dứt được sự ràng buộc không còn dính mắc nữa, thì sẽ xa mọi thống khổ để ngao du tự tại—A man infatuated with lust falls back into the stream as a spider into the web spun by itself. He who cuts off this bond, retire from the world, with no clinging, will leave all sorrow behind (Dharmapada 347).
- 15) Bước tới chỗ cứa cánh thì không còn sợ hãi; xa lìa ái dục thì không còn nhiễm ô: nhổ lấy mũi tên sanh hữu thì chỉ còn một thân này là cuối cùng, không bị tiếp tục sanh nữa—He who has reached the goal, without fear, without craving and without desire, has cut off the thorns of life. This is his final mortal body (Dharmapada 351).
- 16) Xa lìa ái dục không nhiễm trước, thông đạt từ vô ngại, thấu suốt nghĩa vô ngại, và thứ lớp của tự cú, đó thật là bậc đại trí đại tượng phu, chỉ còn một thân này là cuối cùng, không bị tiếp tục sinh nữa—He who
- is without craving, without attachment; who understands subtleties of words and meanings; they are truly a great wise who bear the final mortal body (Dharmapada 352).
- 17) Dũng cảm đoạn trừ dòng ái dục, các người mới là Bà-la-môn! Nếu thấu rõ các uẩn diệt tận, các người liền thấy được vô tác (Niết bàn)—Strive hard to cut off the stream of desires. Oh! Brahman! Knowing that all conditioned things will perish. Oh! Brahman! You are a knower of the Unmade Nirvana! (Dharmapada 383).
- Ái Dục Hải:** Biển dục—The ocean of desire.
- Ái Duyên:** Ái dục như là nguyên nhân phụ vào cho sự luyến ái—Love or desire as a contributory cause of attachment.
- Ái Độc:** Độc dục hay ái độc làm tổn hại cho việc tu hành Phật pháp—The poison of desire or love which harms devotion to Buddhist practices.
- Ái Giả:** Sự hư giả hay không thực của dục vọng—The falseness or unreality of desire.
- Ái Giới:** Dục giới—Những người đang trú ngụ trong dục giới—The realm of desire or love—Those who dwell in the realm of desire.
- Ái Hà:** Tình ái nhận chìm và làm chết đuối con người nên ví với dòng sông (lòng tham bám víu hay giữ chặt không rời)—The river of desire in which men are drowned.
- Ái Hải:** Biển dục—The ocean of desire—Biển ái—Ocean of love.
- Ái Hành:** Ái hành có nghĩa là tình ái dục vọng, đối lại với “kiến hành” có nghĩa là suy lý—Emotional behavior, or the emotions of desire, as contrasted with rational behaviour.
- Ái Hận:** Luyến ái và thù hận—Love and hate—Desire and dislike.
- Ái Hệ:** Sự trói buộc của ân ái hay dục vọng—The bond of love or desire.
- Ái Hỏa:**
- 1) Lửa của luyến ái: Fire of love.

2) Luyến ái là lửa đốt chúng sanh: Love is fire that burns (living beings).

Ái Hoặc: Mê hoặc hay ảo ảnh của ái dục—The illusion of love or desire.

Ái Hữu: Friendly society.

Ái Kết: Sự kết buộc của ái dục hay phiền não tham ái—The tie of love or desire.

Ái Khát: Khát ái hay khao khát dục vọng, hay ham muốn sự sống—The thirst of desire, or thirstily to desire—The will to live.

Ái Khuê: Luyến ái và ghen ghét—Love and hate, desire and hate.

Ái Kiến:

1) Chấp trước từ con người mà nảy lên thứ tình yêu hay dục vọng nảy nở khi nghĩ đến người khác. Ái kiến cũng có nghĩa là tâm chấp luyến vào hình thức, trói buộc chúng ta vào dục vọng và ham muốn trần tục—Attachment or Love growing from thinking of others. Love also means the mind of affection attached to forms, which binds us with the ties of worldly passions and desires.

2) Ái và Kiến—Love or Attachment and Views:

a) Ái nghĩa là luyến chấp vào sự: Love means attachment to things.

b) Kiến nghĩa là luyến chấp vào tà kiến: Views mean attachment to false views.

Ái Kỳ: Egoist—Selfish—Egoism—Selfishness.

Ái La Sát: Ái La Sát Nữ—Raksasi—Female demon of desire.

Ái La Sát Nữ: Raksasi (skt)—See Ái La Sát.

Ái Lạc: Sự hoan lạc của tình yêu chân chánh, như tình yêu thiện mỹ hay tình yêu của vị Bồ Tát đối với chúng sanh—The joy of right love, i.e. the love of the good or that of a bodhisattva.

Ái Luân: Bánh xe dục vọng làm chúng sanh xoay chuyển trong sáu đường sanh tử—The wheel of desire which turns men into the six

paths of transmigration.

Ái Luận: Ham thích lý luận hay bàn luận về dục vọng. Do mê tâm ái trước mà đưa tới những cuộc tranh luận loạn động hay ngôn luận bất chính—Talk of love or desire, which gives rise to improper conversation.

Ái Luyến: Love attachment.

Ái Lưu: Tham ái làm mê hoặc lòng người nên ví như dòng lũ dục vọng—The flood of desire which overwhelms.

Ái Mộ: Attachment.

Ái Ngại: Worried—Uneasy.

Ái Nghiệp: Nghiệp đi liền sau dục vọng—The karma which follows desire.

Ái Ngục: Ngục tù dục vọng—The prison of desire.

Ái Ngữ: Loving speech—Lời nói yêu thương của một vị Bồ Tát, một trong tứ nhiếp pháp—The words of love of a bodhisattva, one of the four elements of popularity, or ways of leading human beings to emancipation.

**For more information, please see Tứ Nhiếp Pháp.

Ái Nhãn: Con mắt yêu thương của Phật—The eye of love (of Buddha).

Ái Nhiễm: Luyến ái nhiễm trước hay tình cảm tham ái phàm tục như tình yêu vợ chồng, con cái, thầy bạn, vân vân—Defiling attachment—Defiling ordinary love (like that toward wife and children, teachers and elders)—The taint of desire.

Ái Nhiễm Minh Vương: Thần tình yêu, một trong những Minh Vương, có vẻ mặt giận dữ với ba đầu sáu tay—God of Love—One of the Ragas, who has angry appearance, three faces and six arms.

** For more information, please see Đại Nhiễm Pháp.

Ái Nhiễm Vương: See Ái Nhiễm Minh Vương.

Ái Nhuận: Phân bón dục vọng. Khi chết những ảo ảnh của luyến ái sẽ tưới tẩm nghiệp

vị lai và làm trở thêm quả khổ—The fertilizing of desire—When dying the illusion of attachment fertilizes the seed of future karma, producing the fruit of further suffering.

Ái Nữ: Daughter.

Ái Phàm Tục: Ordinary love.

Ái Pháp: Tình yêu chân lý là tình yêu chân chánh—Love for Buddha-truth; the method of love.

Ái Phi: Favorite queen.

Ái Quả: Hậu quả hay kết quả của dục vọng và luyến ái—Fruit of desire and attachment (suffering).

Ái Quốc: Patriotic.

Ái Quỷ: Quỷ dục vọng—The demon of desire.

Ái Tâm: Tâm đầy dục vọng, hay tâm bị dục vọng thống trị—A mind full of desire; a mind dominated by desire; a loving heart.

Ái Tha: Altruistic.

Ái Tha Chủ Nghĩa: Altruism.

Ái Thân Thiên: Vị Trời Ái Thân ở cõi Dục giới có hình thức tuyệt diệu—The heaven of lovely form in the desire realm which is above the deva lokas (thiên hiện).

Ái Thích: Nỗi khổ đau của luyến ái đau thấu như gai đâm—The thorn of love; the suffering of attachment which pierces like a thorn.

Ái Thiếp: Concubine.

Ái Thủy: Dục vọng bón phân cho quả dữ—The passion of desire which fertilizes evil fruit.

Ái Tiếc: Luyến tiếc không rời bỏ—Love and care for; to be unwilling to give up; sparing.

Ái Tình: Love—Passion.

Ái Trước: Attachment of love.

(I) Nghĩa của “Ái Trước”—The meaning of “Ái Trước”—Sự chấp trước hay trói buộc mạnh mẽ vào ái dục. Từ sự ái trước này lại nảy sanh ra “từ bi” là nền tảng của tình thương trong Phật giáo—The strong attachment of love; the bondage of desire.

From this bond of love also arises pity, which is fundamental to Buddhism.

(II) Lời Phật dạy về “Ái Trước” trong Kinh Pháp Cú—The Buddha’s teachings on “Attachment of love” in the Dharmapada Sutra:

1) Như nước lũ cuống phăng những xóm làng say ngủ giữa đêm trường, tử thần sẽ lôi phăng đi những người mê muội sinh tâm ái trước những bông hoa mình vừa góp nhặt được—Death carries off a man who gathers flowers of sensual pleasures, whose mind is distracted, as a great flood sweeps away a sleeping village (Dharmapada 47).

2) Cứ sanh tâm ái trước và tham luyến mãi không chán những bông hoa mà mình vừa góp nhặt được, đó chính là cơ hội tốt cho tử thần lôi đi—The destroyer brings under his way the man who gathers flowers of sensual pleasures, whose mind distracted, and who is insatiate in his desires (Dharmapada 48).

Ái Trước Mê: Mê mờ luyến ái vào sự đổi thay và hoại diệt gọi là “ái trước mê” (tất cả mọi thứ đều do ngũ uẩn hòa hợp mà thành, không hiểu như vậy mà lại cho rằng mọi thứ là vĩnh hằng không thay đổi là ái trước mê)—The delusion of love for and attachment to the transient and perishing.

Ái Trước Sinh Tử: Bị trói buộc vào sanh tử là ái trước sinh tử, tận diệt sự ái trước này là cần thiết cho cuộc tu giải thoát—Bondage to rebirth and mortality by love of life, and to be rid of this love is essential to deliverance.

Am:

1) Chùa nhỏ: Small pagoda—Small temple—Nunnery.

2) Thảo lư hay nhà cỏ (của người ẩn dật): Hut—Thatched cottage.

3) Tiếng được dùng để chỉ sự khẳng định một cách nghiêm trang và tôn kính, giống như tiếng “a men” bên Cơ Đốc Giáo.

Trước kia là mật ngữ của Ấn Độ giáo, được thừa nhận bởi các nhà Phật giáo Mật tông, đặc biệt là trường phái trì mật chú, dùng “Om” như mật chú và đối tượng thiền định. Chữ “Om” thường dùng để hình thành âm đầu tiên trong các câu chú tổng hợp như trong câu “Úm Ma Ni Bát Di Hồng” là công thức chú nguyện của Lạt Ma Giáo Tây Tạng. Người ta nói câu “Úm Ma Ni Bát Di Hồng” còn là câu thần chú để cầu nguyện Đức Quán Thế Âm, mỗi chữ trong câu đều có thần lực cứu độ khỏi tam ác đạo: Om, aum; “a word of solemn affirmation and respectful assent, sometimes translated by yes, verily, so be it, and in this sense compared with Amen in Catholic.” It is the mystic name for the Hindu triad, and has other significations. It was adopted by Buddhism, especially by the Tantric school, as a mystic spell, and as an object of meditation. It forms the first syllable of certain mystical combinations, e.g. Om mani padmi hum, which is a formula of the Tibetan Lamaistic branch, said to be a prayer to Padmapani; each of the six syllables having its own mystic power of salvation from the lower paths of transmigration, etc.; the formula is used in sorcery, auguries, etc.

Am Bà La Đa Ca: Amrataka (skt)—Một loại trái cây của chư Thiên—A celestial fruit.

Am Bà Lợi Sa: Ambarisa (skt)—Tên của một vị vua thời cổ Ấn Độ—Name of a king in ancient India.

Am Bà Nữ: Amradarika or Amrapali, or Ambapali (skt)—Am La Nữ—Am Thụ Nữ.

1) Người bảo vệ cây amra hay cây xoài: The guardian of the amra tree.

2) Người đàn bà đã hiến cho Phật khu vườn xoài (Amravana), có truyền thuyết khác nói rằng bà sanh ra từ một cây xoài: A female who presented to Sakyamuni the

Amravana garden, another legend says she was born of an amra tree.

Am Chủ: Abbot—Abbess.

Am Hiểu: Biết rõ—To know well—Hiểu tường tận—To understand thoroughly—Hiểu từ trong ra ngoài—To know something inside out.

Am Hoa: Hoa xoài—The amra flower.

Am La: Amra (skt)—Cây xoài—The mango.

Am La Thụ Viên: Amravana or Amrapali, or Amravati (skt)—Vườn xoài—See Am Bà Nữ.

Am Ma La: Amala (skt)—Am Một La—Tên khác của trái xoài—Another name for amra.

Am Ma La Thức: A Ma La Thức—A Mật La Thức—Thanh tịnh thức—Vô cấu thức—Chân Như Thức—Pure knowledge—Knowledge of bhutatathata.

Am Ma Lặc: Amala (skt)—Am Ma Lặc Ca—Một loại hạt như hạt cau, dùng trị cảm lạnh (quả dư-cam-tử, khi mới ăn thấy hơi đắng, nhưng khi nuốt nước vào trong cổ họng thì nghe ngọt, tên khoa học của nó là *Emblicaofficinalis* hay *Phyllanthusemblica*)—A kind of nut like the betel nut, used as a cure for colds (its scientific name is *Emblicaofficinalis* or *Phyllanthusemblica*).

Am Thiên: Small pagoda.

Am Tranh: A thatched hut for meditation.

Am Tự: Am thất—Small temple.

Am Tường: Hiểu tường tận—To know perfectly.

Am Viên: Vườn Amravana—The Amravana garden.

Ám:

1) Ám muội: Dark—Obscure—Gloom—Dim—Dull—Hidden—Secret.

2) Bị quỷ ám: To possess—To obsess—To be haunted—To be obsessed by the devil.

3) U ám—To darken—To blacken—Overcast.

Ám Ảnh: To haunt—To obsess

Ám Chỉ: To implicit—To hint—To refer to—To imply.

Ám Chứng: Chỉ chuyên vào công phu tọa thiền, mà không thông hiểu nghĩa lý của kinh điển—An ignorant preceptor, only meditation without understanding the meanings of sutras.

Ám Chứng Thiền Sư: Một vị thiền sư chỉ chuyên ngồi thiền theo kiểu đui tu mù luyện, chứ không thông hiểu nghĩa lý của đạo (cách dạy cũng khác hay lập dị với thiền tông)—A charlatan who teaches intuitional meditation differently from the methods of that school; an ignorant preceptor.

Ám Chướng: Chướng ngại của sự ngu độn (chỉ tụng mà không biết nghĩa, hay chỉ tọa thiền mà không biết tọa thiền để làm gì)—The hindrance of ignorance.

Ám Độn: Ám muội và ngu độn—Ignorant and dull.

Ám Độn Chướng: Ignorant and dull ideas.

Ám Hại: To harm secretly.

Ám Hiệu: Secret signal.

Ám Lâm: Tamasavana (skt)—Khu rừng vô minh—A forest of ignorance.

Ám Lệnh: Secret order.

Ám Mật Lý Đế Quân Đồ Lợi: Amrtakundali (skt)—Bình đựng nước Cam Lộ—The vase of ambrosia.

Ám Muội: Fishy—Suspicious—Shady—Dark—Doubtful—Underhand—Distrustful.

Ám Nghĩa: Ambiguity.

Ám Sát: Assassinate.

Ám Tả: Dictation.

Ám Tâm: Tâm trí ám muội, ngu si, và luôn nghi hoặc—A dark, ignorant, or doubting mind.

Ám Tế: Bị vô minh che mờ trở nên ám độn—Dark, ignorant.

Ám Thất: Căn phòng tối dùng để thực tập thiền—A dark room, a place for meditation.

Ám Thất Niệm Phật: Niệm Phật lớn tiếng trong phòng thiền hay phòng tối—To repeat the name of a Buddha loudly or audibly in a dark room.

Ám Trợ: To aid secretly.

Ám Đạm: Gloomy—Sombre—Dull—Overcast—Dismal—Dreary.

An:

(A) An Bình: Santi (p)—Santa (skt).

1) (a)—Calm—Tranquil—Free from passions—Undisturbed.

2) (n)—Upasanti (skt)—Tranquility—Peace—Security—Calmness.

3) (v)—Upasamayati (skt)—To pacify—To become calm or quiet—To make quiet—To tranquilize.

(B) An Vị: To put—To place.

An Ban Thủ Ý: Anapanasati (p)—Anapanasmrti (skt)—Kinh An Ban Thủ Ý, kinh quán niệm hơi thở của hệ phái Nguyên Thủy—A Theravadan sutra on Concentration by practicing respiratory exercises—See Anapanasati in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

An Bần: To be happy in poverty.

An Bình: Peace—To be peaceful.

An Cư: Varsa or Varsavasana (skt)—To live in peace—Tranquil dwelling—See An Cư Kiết Hạ.

An Cư Kiết Hạ: Vassa (skt)—Ba tháng an cư kiết hạ mỗi năm vào mùa mưa (từ 15 tháng tư đến 15 tháng bảy âm lịch). Vào mùa mưa khó mà di chuyển và không muốn làm tổn hại côn trùng, nên chư Tăng Ni trụ lại một nơi để dụng công tu tập. Khi chấm dứt mùa an cư kiết hạ cũng trùng vào dịp lễ Vu Lan Bồn, ngày mà chư Tăng Ni tham dự an cư được tăng một tuổi đạo—Peaceful residing during the summer retreat—The three months of summer retreat every year (from 15th of the Lunar fourth month to 15th of the Lunar seventh month)—Monsoon-season (Rain) Retreat—The period of three months in the monsoon season (Indian rainy season). During the rains it was difficult

to move about without injuring the insect life, so monks and nuns are expected to reside in one place and devote themselves to their practice. The end of the Rain Retreat coincides with the Ullambana Festival. It is an auspicious day for monks and nuns, as on that day those who attended the Rain Retreat become one year older in the Order.

An Cư Lạc Nghiệp: Sống trong yên bình và an lạc trong nghề của mình—To live in peace and be content with one's occupation.

An Danh: Ban pháp danh cho người mới vào đạo—To give a religious name to a beginner.

An Dưỡng: To rest—To take a rest.

An Dưỡng Địa: Land of rest—Pure Land.

An Dưỡng Tịnh Độ: Pure Land of Tranquil Nourishment—See An Lạc Quốc.

An Đễ La: Một trong mười hai thị giả của Phật Dược Sư—One of the twelve attendants on Bhaisajya Buddha.

An Định: Stable—Firm.

An Giác: To be fast sleep.

An Giác Ngàn Thu: To rest in peace forever.

An Hạ: To put down.

An Hạ Xứ: A place to rest—Resting place—A place for putting things down, i.e. baggage—A place to stay.

An Huệ: settled or firm resolve on wisdom.

An Huyền: Một vị sư nổi tiếng người nước An Tức (vào khoảng năm 280 sau Tây Lịch)—An-Hsuan, a noted monk from Persia (around 280 A.D.).

An Hưởng: To enjoy in peace

An Lạc:

- An bình và hạnh phúc (thân dễ chịu và tâm hoan hỷ): Passadhisukham (p)—Comfort—Comfortable—Happy (ease of body and joy of heart)—Peaceful and joyful—Stable and comfortable.
- Phật đến với cõi Ta Bà vì an lạc cho chúng sanh—The Buddha comes to the

Saha World for the welfare and happiness of sentient beings.

- Niềm vui hay hạnh phúc của sự yên tĩnh: Samasudha (skt)—The joy or happiness of tranquility.

An Lạc Hạnh: Peaceful and joyful practice.

An Lạc Quốc: An Lạc Tịnh Độ—An Lạc Quốc Độ của Đức Phật A Di Đà nơi cõi Tây Phương, cũng còn gọi là An Dưỡng Tịnh Độ—Amitabha's Happy Land in the western region, which is his domain; which is also called Pure Land of Tranquil Nourishment.

An Lạc Trong Niết Bàn: Nibbanic bliss.

An Lạc Sâu Xa: Profound peace.

An Lập: To set up—To establish—To stand firm.

An Lập Hạnh Bồ Tát: Trong Kinh Pháp Hoa, vị Bồ Tát trỗi lên từ trong lòng đất để đón chào Phật Thích Ca—A bodhisattva in Lotus Sutra, who rose up out of the earth to greet Sakyamuni.

An Lòng: Be comfortable—To ease one's mind about something.

An Minh Do Sơn: Núi Tu Di—Sumeru Mountain.

An Minh Sơn: See An Minh Do Sơn.

An Nhàn: Easy—An easy life.

An Nhẫn Chướng Ngại: Tolerance of adversity (obstructions, difficulties, obstacles, hindrances).

An Nhiên: Calm.

An Ninh: Security.

An Ổn: Body and mind at rest.

An Pháp Khâm: Một vị sư nổi tiếng người nước An Tức (281 sau Tây Lịch)—An-Fa-Chi'in, a noted monk from Persia (281 A.D.).

An Phận: To be content (satisfied) with one's lot (destiny)—Contentment with conditions.

An Tâm:

- (n) Sự yên tĩnh của tâm: Santi (skt)—

- Tranquility of mind.
- (v) Làm cho tâm yên tĩnh hay đạt được sự yên: Upasamayama (skt)—To quiet the heart or mind—To be at rest.
- (v) Đạt được an tâm: To obtain tranquility of mind.

An Táng: To bury—To inter—Interment.

An Thanh: Một vị Tăng nổi tiếng vào thế kỷ thứ hai, người nước An Tức—An-Ch'ing, a noted monk from Persia in the second century A.D.—See An Thế Cao.

An Thế Cao: Vị sư xứ Parthie vào thế kỷ thứ hai, là hoàng thái tử xứ Parthie, người sẽ nối ngôi vua cha; tuy nhiên, ông đã xuất gia tu hành. Ông đã từng đến Trung quốc năm 148 sau Tây Lịch và là người đầu tiên dịch kinh điển Phật giáo ra Hán tự. Ngài là người đã lập ra trường phái Thiên Na, một trường phái sớm nhất của Phật giáo Trung quốc—An-Shih-Kao, a Parthian monk of the second century, a crown prince of Parthie and was intended to assume the throne at his father's death; however, he entered a monastery. He went to China around 148 and was the first to translate Buddhist scriptures into Chinese. He founded the Dhyana school, an early Chinese Buddhism.

An Thiền: To enter into dhyana meditation.

An Thiền Thiền Sư: Zen Master An Thiền—Thiền sư nổi tiếng của Việt Nam vào đầu thế kỷ thứ 19. Ngài là tác giả bộ “Tam Giáo Thông Khảo” được biên soạn vào giữa thế kỷ thứ 19, có lẽ được in vào khoảng năm 1845. Hầu hết cuộc đời hoằng pháp của ngài, ngài trụ tại chùa Đại Giác ở Đố Sơn, Bắc Ninh—A Vietnamese famous Zen master in the early nineteenth century. He was the author of “A Thorough Study on the Three Religions” composed in the middle of the nineteenth century. Probably printed in 1845. He spent most of his life at Đại Giác Temple in Bồ Sơn, Bắc Ninh to expand Buddhism—See Tam Giáo Thông Khảo.

An Thọ Khổ Nhẫn: Patience under suffering.

An Thổ Địa: To tranquilize the land, or a plot of land, by freeing it from harmful influences.

An Tĩnh: Calm—Quiet—Tranquility—Quietness—Serenity.

An Tĩnh:

- Sự an tịnh: Upasamo (p)—Upasama (skt)—Quietude—Tranquility—Quietness—Calmness—Calm and still—Tranquil and pure.
- Không có phiền não: Absence of passions.

An Toàn: Safety—In security.

An Trí: To send someone to a concentration camp.

An Trú: Vasati (p & skt)—To abide—To stay—To dwell—To stop at a place—Phật tử nên luôn tự an trong trong các giáo lý của Đức Phật, chứ không phụ thuộc vào bất cứ ai khác—Buddhists should always abide (establish themselves) in the teachings of the Buddha, not depending upon anybody else.

An Trú Địa: A dwelling place—Residence—Abode.

An Trụ Tối Thắng: Perfect rest in the bodhisattva nature.

An Tuệ:

- 1) Settled or firm resolve on wisdom—Established wisdom.
- 2) Một trong mười luận sư nổi tiếng người Ấn vào thế kỷ thứ năm (đặc biệt về Duy Thức Học)—One of the ten famous Southern Indian exponents on Buddhist doctrine, specially of the Vijnaptimatratasiddhi sastra, in the fifth century.

An Tức: To rest.

An Tường Tam Muội: Calm and clear state of samadhi.

An Ủi: Consolation—Comfort—Solace—Words of consolation—To console—To comfort—Comforter—Pacifier.

An Vị: To be in place.

An Vị Phật: Lễ đặt tượng Phật—A ceremony to put Buddha statue in place.

Án:

- 1) Bàn của phán quan: A judge's desk.
- 2) Cuộc xử án của tòa: A case at law.
- 3) Dẫn xuống—To Place—To lay the hand on.
- 4) Lời chú mở đầu Đà La Ni Kim Cương Giới: A mystical formulae opening a dharani in Vajradhatu.

Án Chỉ: To make a finger-mark or sign.

Án Đạt La: Andhra (skt)—Một vương quốc nằm về phía nam Ấn Độ, giữa hai con sông Krishna và Godavari, kinh đô của nó là Vengi; nước nằm về phía đông nam của Ấn Đạt La được biết đến với cái tên Đại Ấn Đạt La—A kingdom in Southern India, between the Krishna and Godavari rivers, whose capital was Vengi; the country south-east of this was known as Maha-Andhra.

Án Khiếm Diện: Judgment by default.

Án lệ: Jurisprudence.

Án Ma Ni Bát Di Hồng: See Om Mani Padme Hum in Pali/Sanskrit Vietnamese Section.

Án Mạng: Murder—Homocide.

Án Ngự: To obstruct someone's path—To put obstacles in someone's way.

Án Phí: Court costs—Court expenses.

Án Quyết: Judgment.

Án Sát: Provincial judge.

Án Tạm: Provisional judgment.

Án Treo: Suspended sentence.

Án Tử Hình: Death sentence—Capital penalty.

Án Văn: Sentence.

Áng:

- 1) Cái thố—A bowl.
- 2) Nhiều: Abundant.

Áng Chừng: Approximately—About.

Áng Mây: A cluster of cloud.

Áng Nga La Ca: Angaraka (skt)—Hỏa tinh—The planet Mars.

Áng Văn Chương: Literary work.

Anh:

- 1) Nước Anh—England.
- 2) Tiếng Anh—English.
- 3) Anh—Elder brothers.
- 4) Ông (nhân xưng): You.
- 5) Anh hài: Đứa trẻ—An infant—A baby.
- 6) Anh lạc: Ngọc hay chuỗi ngọc để đeo trên người—A gem—A necklace—A necklace of precious stones—Things strung together.
- 7) Anh Vỹ: Suka (skt)—Con vẹt (kết)—A parrot.

Anh (Vỹ) Bảo: Kimsuka (skt)—Loại cây Anh Bảo có hoa đỏ—A tree with red flowers.

Anh Cả: Eldest brother.

Anh Chị: Brothers and sisters.

Anh Dũng: Brave—Valiant.

Anh Đào: Cherry.

Anh Đồng: Đứa bé—A child.

Anh Em Họ: Cousins.

Anh Em Rể: Brother-in-law.

Anh Em Ruột: Siblings.

Anh Em Trai: Brother.

Anh Hùng: Hero.

Anh Lạc: See Anh (6).

Anh Linh: Supernatural power.

Anh Tài: Remarkable talent.

Anh Tú: Elegant and clever.

Anh Tuấn: Eminent person.

Anh Vỹ: Suka (skt)—Parrots.

Anh Vỹ: See Anh (6).

Anh Vỹ Bảo: See Anh Bảo.

Ánh: Ray—Beam—Light.

Ánh Đạo Vàng: The Golden Light of the Dharma.

Ánh Đèn: Lamplight.

Ánh Đơn Sắc: Monochromatic light.

Ánh Đuốc: Torch light.

Ánh Hoàng Đới: Zodiacal light.

Ánh Lửa: Fire light.

Ánh Mặt Trời: Sunlight.

Ánh Nắng: Sunlight.

Ánh Phân Cực: Polarized light.

Ánh Rạng Đông: The first glimmer of dawn.

Ánh Sáng Ban Ngày: Daylight.

Ánh Sáng Chập Chờn: Unsteady light.

Ánh Sáng Chói Lòa: Bright or brilliant light.

Ánh Sáng Khúc xạ: Refracted rays.

Ánh Sáng Khuếch Tán: Indirect light.

Ánh Sáng Lờ Mờ: Dim light.

Ánh Sao: Starlight.

Ảnh: Hình ảnh: Image—Picture—
Photograph—shadow—Reflection—Hint.

Ảnh Ảo: Virtual image.

Ảnh Ấn: Photolithography.

Ảnh Biến Dạng: Distorted picture.

Ảnh Chụp Lẹ: Snap shot.

Ảnh Chụp Xa: Telephotograph.

Ảnh Cúng: Thờ cúng ảnh tượng—Image
worship.

Ảnh Đồ: Photo map.

Ảnh Đường: Ảnh đường là nơi bày biện tất
cả những tôn tượng thờ kính hay nơi phụng thờ
đi tượng của tiên nhân—A hall where are the
images, or pictures, of objects of worship.

Ảnh Giả: Virtual image.

Ảnh Hiện: The epiphany of the shadow, i.e.
the temporal Buddha.

Ảnh Hộ: Như bóng theo hình, không tách rời
thân thể, luôn luôn đi kèm để ủng hộ thân
thể—Like a shadow guardian, always
following like a shadow the substance.

Ảnh Hưởng: The coming of a deity,
responding, responsive.

Ảnh Hưởng Chúng: See Ảnh Hưởng
Chúng.

Ảnh Hưởng:

1) Ảnh hưởng: Influence—To affect.

2) Ảnh và âm hưởng: Shadow and echo.

Ảnh Hưởng Chúng: Còn gọi là Ảnh Hưởng
Chúng—Những vị đến đáp ứng lời cầu nguyện
của chúng sanh như Ngài Văn Thù hay Quán
Âm—The responsive group in the Lotus Sutra,
who came in response to a call, e.g. Manjusri,
Kuan-Yin, etc.

Ảnh In: Print.

Ảnh Nổi: Stereophotograph.

Ảnh Quang Tuyến: X-Ray photograph.

Ảnh Sự: Hết thấy sự vật trên thế gian đều là
hư ảo như hình bóng, chứ không phải là cái
chân thực—Shadow things, i.e. all things are
mere shadows, not the reality.

Ảnh Tượng: Pratibimba (skt)—Ảnh tượng
không có sự hiện hữu thật sự, không có tự
tánh—Statue—Image—Shadows—
Reflections, with no real existence or nature of
their own.

Ảnh Tượng Tâm Linh: Mental image.

Ao Bảy Báu: Pool of seven jewels.

Ao Sen Bảy Báu: Seven-jewel Lotus pond.

Ao Tù: Pond with stagnant water.

Ao Ước: To wish—To long for—To yearn
for—To desire.

Áo:

1) Góc tây nam của vũ trụ nơi các vua Táo
nghỉ ngơi: South-west corner of the
universe where were the lares retired.

2) Nước Áo: Austria.

3) Áo Nào: Harassed—Distressed—
Uneasy—Vexed.

4) Áo nghĩa: Nghĩa lý huyền áo—Mysterious
meanings.

Áo Bà Ba: Blouse.

Áo Cà Sa: Buddhist monk's dress (robe).

Áo Choàng: Overcoat.

Áo Cổ Cao: High-necked dress.

Áo Dài: Dress.

Áo Mưa: Raincoat.

Áo Nã: See Áo (2), Nã, and Phiền Nã in Vietnamese-English Section.

Áo Quan: Coffin.

Áo Thụng: Ceremonial robe with large sleeves.

Áo Tràng: Áo thường màu lam dành cho Phật tử tại gia—Dharma robe, usually in gray color and for laypeople's use.

Ảo: Mava (skt)—Illusory—False—Illusive—Hallucination.

Ảo Ảnh: Tà kiến cho rằng những thứ bên ngoài như ăn, mặc, ngủ, vân vân là thật chứ không là những thứ giả tạm. Đây là loại ảo ảnh thô thiển bên ngoài—Delusion of views—Wrong views for externals (clothes, food, sleep, etc), which are viewed as real rather than empty in their true nature. Delusion of views are connected with seeing and grasping at the gross level.

Ảo Cảnh: Mirage.

Ảo Cấu: Ảo ảnh và cấu trược (thân và tâm cũng là ảo ảnh và cấu trược)—Illusory and defiled (body and mind are alike illusion and unclean).

Ảo Dã: The wilderness of illusion (mortal life).

Ảo Giả: The illusory—All things

Ảo Giác: Vipallasa (p)—Hallucination

a) Chư pháp trong thế giới hiện tượng là không thật như người ta thường nghĩ. Chúng vô thường, bất định, không có thực thể và luôn biến đổi. Kỳ thật, chúng là những bóng ma ảo ảnh. Vô minh lệ thuộc vào trạng thái ảo giác—Aversion—Illusion—Things in the phenomenal world are not real or substantial, as ordinary people regard them to be. They are transient, momentary, indefinite, insubstantial, and subject to constant alteration. In reality, they are like phantoms or hallucinations. Ignorance is

subject to the state of hallucination.

b) Có ba loại ảo giác—There are three kinds of hallucination:

- Tưởng ảo giác: Sanna-vipallasa (p)—Hallucination of perception.

- Tâm ảo giác: Citta-vipallasa (p)—Còn gọi là Thức ảo giác—Hallucination of mind (consciousness).

- Kiến ảo giác: Ditthi-vipallasa (p)—Hallucination of views—Kiến ảo giác khiến ta thấy cái vô thường là thường—Hallucination of views cause us to see impermanence as permanence.

Ảo Hóa: Illusion and transformation—Illusory transformation.

Ảo Hoặc: Illusory (a)—To delude (v).

Ảo Huyền: Unreal.

Ảo Hữu: Illusory existence.

Ảo Lực: Sức lực của người mơ mộng ảo huyền—An illusionist's powers.

Ảo Môn: The way or method of illusion, or of bodhisattva transformation.

Ảo Mộng: Illusion—To be under illusion.

Ảo Nã: Sorrowful.

Ảo Nhật Vương: Baladitya (skt)—Bà La A Diệt Đa—The morning sun king.

Ảo Pháp: Conjuring, illusion, methods of bodhisattva transformation.

Ảo Sĩ: An illusionist—A conjurer.

Ảo Sư: An illusionist.

Ảo Tâm: The illusion mind (Mind is unreal).

Ảo Thân: An illusion-body.

Ảo Thị: Optical illusion.

Ảo Thuật: Magic.

Ảo Tướng: Illusion—Illusory appearance.

Ảo Tưởng: Tà kiến dẫn tới phân biệt sai lầm, không rõ rệt, cho sai là đúng, cho đúng là sai. Đây là loại ảo tưởng hay phiền não vi tế—Illusion—Delusion—Wrong views for being confused about principles and giving rise to discrimination. Thought delusions are unclear,

muddled thoughts, taking what is wrong as right, and what is right as wrong. Delusions of thought are afflictions at the subtle level.

Ảo Tưởng Tâm Linh: Hallucination.

Áp: Áp chế—To press—To squeeze—To crush—To repress.

Áp Bức: To oppress.

Áp Chế: To ppress—To bring someone to heel.

Áp Dầu: Ép dầu—To crush seed for oil.

Áp Dầu Luân Tội: Tội của người làm nghề ép dầu, thí dụ như tội sát hại những côn trùng trong lúc hành nghề—The sin of the oil-presser, i.e. killing of insects among seeds crushed.

Áp Dụng:

1) (n): Application.

2) (v): To apply—To use—To put into practice—To carry out.

Áp Dụng Phật Pháp Vào Cuộc Sống

Hằng Ngày: To apply Buddhist teachings to daily life.

Áp Đảo: To overwhelm.

Áp Lực: Pressure—Tension.

Áp Lực Cao: High pressure.

Áp Lực Thấp: Low pressure.

Áp Sa Dầu: Vắt cát thành dầu, ví với chuyện không tưởng—To press oil out of sand, impossible.

Át: Làm cho bế tắc—To obstruct—To stop.

Át Bộ Đa: Adbhuta (skt).

1) Tên của một cái tháp nổi tiếng ở Udyana, tây bắc Ấn Độ: Name of a famous stupa in Udyana, north-west India.

2) Kinh Vị Tăng Hữu: Adbhuta-dharma (skt)—Vị Tăng Hữu Thuyết Nhân Duyên, một trong 12 bộ Kinh Đại Thừa—The Wonderful-Dharma, one of the twelve divisions of Mahayana canon.

Át Bộ Đà: Arbuda (skt)—See Át Phù Đà.

Át Già: Arghya (skt)—A Già.

1) Thứ nước thơm hay nước mà người ta bỏ hoa thơm vào để cúng dường Đức Phật: Scented water or flowers in water as an offering.

2) Từ Át Già có nghĩa chính yếu là vật có giá trị: The word arghya meaning primarily something valuable, or presentable.

Át Già Bôi: Chén bằng vàng hay kim loại, đựng nước thơm để cúng dường Đức Phật—A golden or metal vessel to hold scented water—See Át Già.

Át Già Hoa: Hoa thơm thả nổi trong nước đựng trong chén Át Già Bôi—The flowers which float on the surface of the golden vessel.

Át Na: Anna (skt)—Tên của một ngọn núi ở Ấn Độ—Name of a mountain in India.

Át Phù Đà: Arbuda (skt)—Ác Bộ Đà—Địa ngục lạnh thứ nhất trong bát hàn địa ngục, nơi những khối u nổi trên da vì quá lạnh—The first of the eight cold hells, where cold raises tumours on the skin.

** For more information, please see Bát Hàn Địa Ngục.

Át Sa Trà: Asadha (skt)—Tháng đầu tiên của mùa hè, từ 16th tháng tư đến 15th tháng năm—The first month of summer, from 16th of 4th Chinese moon to 15th of 5th.

Át Sắc Tra: Astan (skt)—Tám phần của 24 giờ trong ngày—The eight divisions of the 24 hour day.

Át Thấp Bà Sưu Xa: See Át Thấp Phước Sưu Xa.

Át Thấp Phước (Bà) Sưu Xa: Asvayuja (skt)—Át Thấp Bà Sưu Xa—Tháng đầu tiên của mùa Thu (tháng chín—tháng mười)—The first month of autumn (September-October).

Át Thấp Phước Yết Na: Asvakarna (skt)—Một trong bảy vòng núi quanh núi Tu Di—The fifth of the seven circles round Meru.

Át Triết Tra: Atata (skt)—Một trong tám địa ngục lạnh—One of the eight cold hells, hell of

chattering teeth.

** For more information, please see Bát Hàn Địa ngục.

Át Tức Đa: Asta (skt).

- 1) Ngọn đồi phía Tây nơi mặt trời lặn: The western hill behind which the sun sets.
- 2) Mặt trời lặn: Sunset.
- 3) Tử: Death.
- 4) Nhà: Home.

Áy Náy: Anxious—Uneasy—Unquiet—Restless—Disquiet—Troubled.

Ăn Cắp: To steal—To rob.

Ăn Chay: To be on a vegetarian diet—To abstain from meat—Phật tử không nên giết hại chúng sanh để ăn thịt. Sát sanh là giới cấm đầu tiên trong ngũ giới. Sát sanh để lấy thịt chúng sanh làm thực phẩm là tội nặng nhất trong Phật giáo. Đức Phật đã không cho rằng việc đề ra cách ăn chay cho các đệ tử tu sĩ của mình là điều thích đáng, điều mà Ngài đã làm là khuyên họ tránh ăn thịt thú vật, vì cho dù là loại thịt gì đi nữa thì ăn thịt vẫn là tiếp tay cho sát sanh, và thú vật chỉ bị sát hại để làm thực phẩm cho người ta mà thôi. Chính vì thế mà trước khi nhập diệt, Ngài khuyên tứ chúng nên ăn chay. Tuy nhiên, có lẽ Đức Phật không đòi hỏi các đệ tử tại gia của Ngài phải trường chay. Người Phật tử nên ăn chay có phương pháp và từ từ. Không nên bỏ ăn mặn ngay tức thời để chuyển qua ăn chay, vì làm như vậy có thể gây sự xáo trộn và bệnh hoạn cho cơ thể vì không thể ăn những món chay có đủ chất dinh dưỡng; phải từ từ giảm số lượng cá thịt, rồi sau đó có thể bắt đầu mỗi tháng hai ngày, rồi bốn ngày, sáu ngày, mười ngày, và từ từ nhiều hơn. Phật tử nên ăn chay để nuôi dưỡng lòng từ bi và tinh thần bình đẳng, mà còn tránh được nhiều bệnh tật. Ngoài ra, thức ăn chay cũng có nhiều sinh tố bổ dưỡng, thanh khiết và dễ tiêu hóa. Chúng ta không nên phán xét ai thanh tịnh hay bất tịnh qua chay mặn, thanh tịnh hay bất tịnh là do tư tưởng và hành động thiện ác của người ấy. Tuy nhiên, dù sao thì

những người ăn trường chay được thì thật là đáng tán thán. Còn những người ăn mặn cũng phải cẩn trọng, vì dù biện luận thế nào đi nữa, thì bạn vẫn là những người ăn thịt chúng sanh. Bạn có thể nói “tôi không nghe,” hay “tôi không thấy” con vật bị giết, nhưng bạn có chắc rằng những con vật ấy không bị giết vì mục đích để lấy thịt làm thực phẩm cho bạn hay không? Cẩn trọng!!!—Buddhists should not kill living beings to eat. Killing or slaughtering is the first of the five precepts. Killing animals for food is among the worst transgression in Buddhism. The Buddha did not feel justified in prescribing a vegetarian diet for his disciples among the monks. What he did was to advise them to avoid eating meat because for whatever reason, eating meat means to support ‘killing,’ and animals had to be slaughtered only to feed them. Thus, before His parinirvana, the Buddha advised his disciples (monks and nuns) to practice vegetarianism. However, the Buddha did not insist his lay disciples to adhere to a vegetarian diet. Buddhists should practice vegetarianism methodically and gradually. We should not give up right away the habit of eating meat and fish to have vegetarian diet. Instead, we should gradually reduce the amount of meat and fish, then, start eating vegetables two days a month, then four days, ten days, and more, etc. Eating a vegetarian diet is not only a form of cultivating compassion and equality, but it is also free us from many diseases. Furthermore, such a diet can provide us with a lot of vitamins, and easy to digest. We should not judge the purity and impurity of a man simply by observing what he eats. Through his own evil thoughts and actions, man makes himself impure. Those who eat vegetables and abstain from animal flesh are praiseworthy. Those who still eat meat should be cautious, for no matter what you say, you are still eating sentient beings’ flesh. You can say “I don’t hear,” or “I don’t see” the animal was killed

for my food, but are you sure that the purpose of killing is not the purpose of obtaining food for you? Be careful!!!

Ăn Chắc: To be sure—To be firm.

Ăn Chơi: To lead a life of pleasures without working to earn a living.

Ăn Cơm Có Canh, Tu Hành Có Bạn: As a proverb says: “Rice should be eaten with soup, cultivation should be conducted with friends.”

Ăn Cơm Tiệm: To eat at a restaurant—To dine out.

Ăn Cưới: To participate in a wedding banquet.

Ăn Cướp: To loot—To rob.

Ăn Gian: To cheat—To defraud.

Ăn Hại: To live on someone’s expenses.

Ăn Hiếp: To bully—To henpeck—To domineer.

Ăn Hoa Hồng: To receive a commission.

Ăn Hối Lộ: To take a bribe.

Ăn Khao: To have a banquet to celebrate some special event.

Ăn Không Ngon: Eating is not as tasteful (pleasurable) as before.

Ăn Kiên Cữ: To be on diet.

Ăn Lạt: To be on a vegetarian diet—To abstain from meat.

Ăn Lận: To cheat—To defraud.

Ăn Lương: To receive one’s salary.

Ăn Lường: Ăn quít—To eat without paying.

Ăn Mau: To eat quickly.

Ăn Mày: Beggar.

Ăn Mặc: To dress—To attire.

Ăn Mặn: See Ăn thịt.

Ăn Mừng: To celebrate.

Ăn Năn: To repent—To remorse—To repent oneself of something.

Ăn Ngay Ở Thật: To be sincere.

Ăn Ngon: Good to eat—To have a good

appetite.

Ăn Ngon Miệng: To eat with a good appetite.

Ăn Nhậu: To eat and drink liquor.

Ăn Như Heo: To eat like a pig—To eat greedily.

Ăn Qua Loa: To have a snack.

Ăn Quá Nhiều: To overeat—To eat too much.

Ăn Rau: To eat on vegetables.

Ăn Sâu Vào: To deep-root.

Ăn Sống: To eat uncooked.

Ăn Sung Mặc Sướng: To be in easy circumstance.

Ăn Tân Gia: To have an open house.

Ăn Theo Thuở, Ở Theo Thì: When at Rome, do as the Romans do.

Ăn Thịt: To eat a meat diet--To eat flesh.

Ăn Thua: To win or lose.

Ăn Thử: To sample food.

Ăn Tiệc: To attend a banquet.

Ăn Tiêu: To spend money.

Ăn Trộm: Thief—Burglar.

Ăn Uống: Eating and drinking.

Ăn Vụng: To eat stealthily.

Ăn Xối Ở Thì: To live from day to day with no thought of tomorrow.

Ăn Ý: To understand one another.

Âm:

1) Âm đối lại với dương: Skandha (skt)—Negative, in contrast with positive.

2) Âm thanh: Sound—Voice.

3) Nguyên tắc âm muội: Dark principle.

4) Nguyệt: Trăng—Lunary.

5) Nữ: Female.

6) Tiêu cực đối lại với tích cực: The negative as opposed to the positive principle.

7) Tối: Dark—Shade.

8) Theo Phật Giáo thì “âm” có nghĩa là—

According to Buddhism, it means:

- a) Những gì che mất chân tính của vạn hữu: It is the phenomenal, as obscuring the true nature of things.
- b) Uẩn của vạn hữu (ngũ uẩn) do từ hậu quả của sanh lão bệnh: It is also the aggregation, or the five Skandhas, of phenomenal things resulting in births and deaths.

Âm Ba: Sound-wave.

Âm Cảnh: See Âm Cung.

Âm Cung: Thế giới hiện tại được ví với trạng thái của ngũ uẩn—Hells—Hades—The present world as the state of the five skandhas.

Âm Dung: Voice and countenance.

Âm Dương:

- 1) Chết và sống: Death and life.
- 2) Địa phủ và dương gian: Hell and earth.
- 3) Cực Âm và Cực Dương: Tiêu cực và tích cực—Negative and positive.
- 4) Yin-Yang: Lương cực theo vũ trụ quan của Trung Quốc—Đất và trời—Nữ và Nam—In Chinese cosmology, the principle of polarity, namely earth and heaven, female and male.

Âm Gian: See Âm cung.

Âm Giáo: Giáo pháp dùng âm thanh để giảng thuyết—Vocal teaching, Buddha's preaching.

Âm Giới: Bao gồm ngũ uẩn và 18 giới—The five skandhas and the eighteen dhatu.

Âm Hôn: Manes.

Âm Huyền: Ngũ uẩn giống như huyền giả trôi đi—The five skandhas like a passing illusion.

Âm Hưởng: Sonority—Echo.

Âm Hưởng Nhẫn: Ghoshanugakshanti (skt)—Kshanti in sounds—Nhẫn vào những âm thanh tiếng vọng vì nhận thức rằng chúng không thực—Sound and echo perseverance, the patience which realizes that all is as unreal as sound and echo.

Âm Lịch: Lunar calendar.

Âm Ma: See Ngũ Uẩn.

Âm Mộc: Một loại dụng cụ bằng gỗ để gõ khi tụng kinh, mỗi cuối câu lại đánh nhịp hay gõ phách cho ăn nhịp—Sounding block, or board for keeping time or rhythm.

Âm Mưu: Plot—Conspiracy—Scheme.

Âm Nghĩa:

- 1) Giải thích âm và nghĩa của các từ trong kinh điển: Sound and meaning, i.e. pronunciation and significance.
- 2) Quyển từ điển giải thích về cách phát âm của các từ trong kinh điển: A pronouncing dictionary.

Âm Nhạc: Âm nhạc được dùng kèm với nghi lễ—Music, a musical accompaniment to a service.

Âm Nhập Giới: Còn gọi là Ngũ Uẩn, hay 12 cửa vào của thức, hay 18 giới—The five skandhas, the twelve entrances, or bases through which consciousness enters (Ayatana), or eighteen dhatu or elements.

Âm Phủ: Hell—Underworld.

Âm Tàng: Nam căn ẩn sâu bên trong, đây là một trong 32 tướng hảo của Phật—A retractable penis, one of the thirty-two marks of a Buddha.

Âm Thanh: Sound, note, preaching.

Âm Thanh Bất Tư Nghì: Inconceivable sounds.

Âm Thanh Của Đức Như Lai: Buddha's Voice—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm Như Lai Xuất Hiện, phẩm này chỉ cách cho chư đại Bồ Tát làm thế nào để biết âm thanh của Đức Như Lai—According to The Flower Adornment Scripture, Chapter Manifestation of Buddha (37), show the ways for great enlightening beings to know the voice of the Buddha.

- 1) Âm thanh của Đức Như Lai đến khắp tất cả, vì nó khóa lấp mọi âm thanh khác: The Buddha's voice is omnipresent, because it pervades all sounds.

- 2) Âm thanh của Đức Như Lai, tùy tâm sở thích của thính giả đều làm cho họ hoan hỷ, vì thuyết pháp minh liễu: The Buddha's voice pleases all according to their mentalities, because its explanation of truth is clear and comprehensive.
- 3) Âm thanh của Đức Như Lai, tùy tín giải của thính giả đều làm cho họ hoan hỷ, vì tâm được thanh lương: The Buddha's voice gladdens all according to their resolve, because their minds gain clarity and coolness.
- 4) Âm thanh của Đức Như Lai giáo hóa chẳng lỗi thời, vì người đáng được nghe thời đều được nghe: The Buddha's voice teaches without error in timing, because all who need and are able to hear it do.
- 5) Âm thanh của Đức Như Lai không sanh diệt, vì như vang ứng tiếng: The Buddha's voice has no birth or death, because it is like the echo of a call.
- 6) Âm thanh của Đức Như Lai không chủ, vì do tu tập tất cả công hạnh phát khởi: The Buddha's voice has no owner, because it is produced by cultivation of all appropriate practices.
- 7) Âm thanh của Đức Như Lai rất sâu, vì khó lường được: The Buddha's voice is extremely profound, because it cannot be measured.
- 8) Âm thanh của Đức Như Lai không tà vạy, vì do pháp giới phát sanh: The Buddha's voice has no falsehood or deviousness, because it is born of the realm of truth.
- 9) Âm thanh của Đức Như Lai không đoạn tuyệt, vì vào khắp pháp giới: The Buddha's voice has no end, because it permeates the cosmos.
- 10) Âm thanh của Đức Như Lai không biến đổi, vì đã đến nơi rốt ráo: The Buddha's voice has no change, because it reaches the ultimate.
- ** For more information, please see Tứ Chủng Phật Âm.
- Âm Thanh Du Dương:** Pleasant and harmonious sound.
- Âm Thanh Hay:** Tuneful sound.
- Âm Thanh Phật Sự:** Phật dùng âm thanh thuyết pháp để cứu độ chúng sanh (có khi Phật lại dùng ánh sáng kỳ diệu để cứu độ)—Buddha's work in saving by his preaching.
- Âm Thân:** Female spirit.
- Âm Ti:** See Âm phủ.
- Âm Tiền:** Tiền giấy, hay giấy vàng mã, dùng để cúng cho người chết—Paper money for use in services to the dead.
- Âm Tín:** News
- Âm U:** Overcast—Dull—Cloudy.
- Âm Vọng:** Ảo tưởng của ngũ uẩn, hay sự không thật của ngũ uẩn—The skandha-illusion, or the unreality of the skandhas.
- Âm Vọng Nhất Niệm:** Ảo tưởng của ngũ uẩn cũng tương tự như một niệm đi qua—The illusion of the skandhas like a passing thought
- Âm Cúng:** Cosy.
- Âm Lạnh:** Hot and cold.
- Âm Ma:** See Ngũ Uẩn.
- Âm No:** To be at ease—To be in easy circumstances.
- Âm Quang Bộ:** Mahakasyapiya (skt)—Bộ phái này khác với Nhất Thiết Hữu Bộ và Pháp Tạng Bộ đôi chút nhưng rất gần với Thượng Tọa Bộ, nên còn được gọi là Sthavariya. Ấm Quang Bộ tin rằng quá khứ đã sinh quả thì không còn tồn tại nữa, còn quá khứ chưa sinh quả thì tiếp tục tồn tại; do đó, họ làm rung chuyển phần nào địa vị của phái Hữu Bộ vốn cho rằng quá khứ cũng tồn tại như hiện tại vậy. Đôi khi Ấm Quang Bộ được xem như là trường phái thỏa hiệp giữa Hữu Bộ (Sarvastivadin) và Phân Tích Bộ (Vibhajyavadin). Phái này cũng đòi có bộ Tam Tạng của riêng họ—The Mahakasyapiyas differed on minor points from the Sarvastivadins and the Dharmaguptikas, and were closer to the Sthaviravadins. Hence,

they are also called the Sthavariyas. The Mahakasyapiyas believed that the past which has borne fruit ceases to exist, but that which has not yet ripened continues to exist, thus partially modifying the position of the Sarvastivadins, for whom the past also exists like the present. The Mahakasyapiyas are sometimes represented as having effected a compromise between the Sarvastivadins and the Vibhajyavadins, and also claim a tripitaka of their own.

Ẩm:

- 1) Ẩm ướt: Moisture.
- 2) Cho trâu bò uống nước: To water cattle.
- 3) Nuốt: To swallow.
- 4) Uống: To drink.

Ẩm Huyết Địa Ngục: Địa ngục nơi mà tội nhân phải uống máu—The hell where sufferers have to drink blood.

Ẩm Quang: Nuốt ánh sáng, tên của ngài Ca Diếp, một trong mười vị đại đệ tử của Đức Phật Thích Ca. Ông đắc quả A La Hán 3 năm 8 ngày sau ngày Thái tử Tất Đạt Đa thành Phật. Ông mang tên Ẩm Quang có lẽ là vì thân hình chói sáng của ông—Drinking light, name of Kasyapa, one of the ten great disciples of Sakyamuni Buddha. He became an arhat 3 years 8 days after Siddhartha became a Buddha. He possibly got this title because of his radiant body.

** For more information, please see Ca Diếp in Vietnamese-English Section, and Kasyapa in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Ẩm Thấp: Humid—Damp.

Ẩm Thực: Thức uống và thức ăn là hai món mà cho chúng sanh dựa vào để sống; ẩm thực dục hay thực dục là một trong tam dục; cúng dường thực phẩm là một trong năm món bố thí—Eating and drinking—Drink and food, two things on which sentient beings depend; desire for them is one of the three passions; offerings of them are one of the five forms of offerings.

** For more information, please see Tam Dục, and Ngũ Chủng Bố Thí in Vietnamese-English Section.

Ẩm Tửu: Uống rượu bị cấm trong giới thứ năm của ngũ giới căn bản, và giới thứ hai của 48 giới khinh trong Kinh Phạm Võng—To drink wine or alcoholic liquor, forbidden by the fifth of the five basic commandments, and the second of the 48 lighter precepts in the Brahma Net Sutra.

** For more information, please see Ngũ Giới, and Bốn Mươi Tám Giới Khinh in Vietnamese-English Section.

Ân: Ân huệ: Grace—Gratitude—Favour.

Ân Ái: Ân huệ và tình thương yêu (tình cảm thương yêu chìm đắm giữa mình và người thân)—Grace and love.

Ân Ái Ngục: Ngục tù ân ái trói buộc chúng sanh vào luân hồi sanh tử—The prison of affection which holds men in bondage of transmigration.

Ân Cẩn: Zealous—Careful—To be thoughtful—To greet someone with open hands.

Ân Cha Mẹ Thầy Tổ: The debt to our parents and teachers.

Ân Chúng Sanh: The debt we owe all sentient beings.

Ân Điền: Một trong ba loại phước điền, mầm phúc đức nảy lên từ ân đức phụng dưỡng cha mẹ, sư trưởng, hay thầy tổ—One of the three sources of felicity, the field of grace, i.e. parents, teacher, elder monks, in return for the benefits they have conferred—See Tam Phước (A) (1) and (B) (1).

Ân Độ: Người cứu độ chúng sanh, từ để chỉ một vị Tăng—One who graciously save, a term for a monk.

Ân Đức: The merit of universal grace and salvation.

Ân Hà: Dòng tình cảm ân huệ cứ mãi xô đẩy chúng sanh trong dòng sanh tử—The river of

grace which keeps or binds men in the flow of transmiration.

Ân Hải: Biển ái ân cứ tiếp tục nhận chìm chúng sanh trong biển đời sanh tử—The sea of grace which sinks men in the ocean of transmiration.

Ân Hận: Repentance—Penitence—Remorse.

Ân Huệ: Grace—Favor—Kindness.

Ân Lân: Lòng từ bi lân mẫn—Loving-kindness and pity.

Ân Mẫu: Mẹ đỡ đầu—Foster-mother.

Ân Nghĩa: Kindness and affection.

Ân Nhân: Benefactor .

Ân Nhi: Con đỡ đầu—Foster-child.

Ân Oán: Gratitude and resentment.

Ân Phụ: Cha đỡ đầu—Foster-father.

Ân Sủng: Kindness—Grace.

Ân Tam Bảo: The debt to the Triple Gems (Jewels).

Ân Thiện Hữu Tri Thức: The debt to our spiritual friends.

Ân Thưởng: Reward—Recompense.

Ân Tình: Grace and feeling.

Ân Xá: Amnesty.

Ấn: Mudra (skt)—Seal—Seal of the temple—Sign—signet—Symbol—Emblem—Proof—Approve—Asurance.

Ấn Chỉ Đồng Thời: Ấn dấu tay một lượt, giống như in, chứ không phải viết từng chữ—At one and the same time, like printing (which is synchronous, not like writing which is word by word).

Ấn Chú: Ấn và chú—Sign and mantra.

Ấn Chứng: Seal of approval—Sự xác nhận chính thức về phần của một vị thầy rằng một đệ tử của ông đã hoàn tất đầy đủ việc tu luyện với sự hướng dẫn của chính ông, nói cách khác là đã tốt nghiệp, hay đã đạt đạo trong Phật giáo. Với các thiền sư dùng hệ thống công án, thì nó ám chỉ rằng người học trò đã xong mọi công án do ông thầy chỉ định. Các thiền sư

không dùng công án thì ban ấn chứng bằng sự thỏa mãn của các vị này về mức độ giác ngộ hay thấu triệt giáo pháp của người học trò. Một đệ tử khi đã được ấn chứng, có thể hoặc không có thể được phép bắt đầu dạy người khác, điều này tùy thuộc vào mức độ giác ngộ nông sâu, sức mạnh cá tính và sự trưởng thành của người đệ tử. Dĩ nhiên điều này cũng tùy thuộc rất nhiều vào phẩm cách cá nhân của vị thầy. Nếu vị thầy tài ba đức độ và tiêu chuẩn cao, ông sẽ không dễ dàng khinh suất mà để cho đệ tử bắt đầu dạy cho người khác một cách hời hợt. Nhưng nếu là một vị thầy tầm thường, thì rất có thể môn đệ của ông, ấn chứng hay không ấn chứng, cũng sẽ là “một cái dấu vụng về của một con dấu vụng về.” Trong nhà thiền người ta thường hay nói: “Cây đấng không sanh trái ngọt.”—Formal acknowledgment on the part of the master that his disciple has fully completed his training under him, in other words, graduated, or attained enlightenment in Buddhism. With masters who use the koan system it implies the the disciple has passed all the koans prescribed by that master. The bestowal of the seal of approval by masters who do not use koans signifies their satisfaction with their disciple’s level of understanding. One who receives the seal of approval may or may not be given permission by his master to begin teaching, for much depends on the depth of the student’s enlightenment, the strength of his character, and the maturity of his personality. Obviously, much also depends on the personal qualities of the master himself. If he is wise, virtuous, and accomplished, with high standards, his permission to teach will not be lightly given. But if he is a mediocre, very likely his disciple, sealed or not-yet-sealed, will be “a poor stamp of a poor stamp.” In zen it is often said, “The fruit can be no better than the tree that produced it.”

Ấn Định: To appoint—To settle.

Ấn Độ: Hiên Đậu—India—Hindu.

Ấn Độ Giáo: Hinduism—Đây là tên gọi chung cho hệ thống xã hội, văn hóa và tôn giáo của giống Aryan ở Ấn Độ, đây là giống dân di cư vào Ấn Độ vào ngay trước thời kỳ bắt đầu có lịch sử của nước này. Cương yếu Ấn Độ giáo là Bà La Môn chủ trương—Hinduism or Brahmanism, the general name given to the social-cultural-religious system of the Indo-Aryan, who migrated into India just before the dawn of history. In its essence, Brahmanism advocates

- 1) Duy trì xã hội làm bốn giai cấp, trong đó Bà La Môn là giai cấp tối thượng: The maintenance of the four castes (see Tứ Giai Cấp Ấn Độ) which assures the supremacy of the priest caste, the brahmana.
- 2) Theo nguyên tắc thờ phượng Thượng đế bằng những nghi thức đề ra từ Thánh Kinh Vệ Đà: Appeasement of the gods by means of rituals derived from the Sacred Vedas.
- 3) Trung thành hay tin tưởng tuyệt đối vào thuyết nghiệp quả luân hồi, lấy sự tái sinh vào cõi trời làm mục tiêu tối thượng cho người trần tục: Complete faith and fidelity to the theory of karma and reincarnation, with rebirth in heaven seen as the final goal of earthly life.
- 4) Theo truyền thống Ấn Giáo, nhiệm vụ chính của người nữ là sanh con và làm việc trong nhà. Vì vậy mà nó coi cuộc sống độc thân là cuộc sống vô ích, và những người đàn bà không kết hôn đáng bị phỉ báng: In Hindu tradition, the main duties assigned to women were childbearing and housework. Thus it considers a single life as a wasted life and unmarried women were subject to scoffs.

Ấn Độ Phật Giáo: Phật Giáo Ấn Độ, bắt đầu tại Ma Kiệt Đà (bây giờ là Bihar), dưới thời Phật Thích Ca, Ngài nhập Niết Bàn

khoảng năm 486 trước Tây Lịch—Indian Buddhism, which began in Magadha (now Bihar), under Sakyamuni, the date of whose nirvana was around 486 B.C.

Ấn Hành: To print—To publish.

Ấn Khế: Ấn Tượng—Khế Ấn—Ấn tượng là biểu tượng chỉ rõ những ý nghĩa khác nhau. Có nhiều ấn khế khác nhau và nhiều ấn tượng của chư Phật và chư Bồ Tát—Manual signs indicative of various ideas. There are many other indications and various symbols of the Buddhas and Bodhisattvas:

- 1) Mỗi ngón tay biểu tượng cho ngũ đại, đất, nước, lửa, gió và hư không, bắt đầu bằng ngón út: Each finger represents one of the five primary elements, earth, water, fire, air, and space, beginning with the little finger.
- 2) Cánh tay trái biểu tượng cho sự định tĩnh: The left hand represents “stillness” or “meditation.”
- 3) Cánh tay phải biểu tượng cho sự biện biệt hay trí huệ: The right hand represents “discernment” or “wisdom.”

Ấn Loát: See Ấn Hành.

Ấn Mẫu: Anjali (skt)—Hai bàn tay và các ngón tay chắp lại, đây là “mẹ” của tất cả các dấu ấn—The two hands with palms and fingers together, the “mother” of all manual signs.

Ấn Phật: A Buddha made of incense and burnt—A symbolical Buddha.

Ấn Phật Tác Pháp: Một phương pháp của trường phái Mật Tông, tìm sự trợ giúp tâm linh bằng cách in hình Phật trên giấy, hay tạo hình Phật trên cát, trong không gian, và cử hành một nghi thức lễ đặc biệt—An esoteric method of seeking spirit-aid by printing a Buddha on paper, or forming his image on sand, or in the air, and performing specific rites.

Ấn Phù: Talisman.

Ấn Quán: Printing house.

Ấn Quang:

- 1) Ánh sáng chiếu từ biểu tượng trên ngực của Phật hay Bồ Tát—Illumination from the symbol on a Buddha's or Bodhisattva's breast.
- 2) Tên của một ngôi chùa nổi tiếng nằm trong quận 10, thành phố Sài Gòn, Nam Việt Nam. Chùa được Hòa Thượng Trí Hữu trụ trì chùa Linh Ứng Đà Nẵng xây vào năm 1948. Đến năm 1950, Hòa Thượng Thiện Hòa cho xây lại ngôi Chánh điện theo kiểu chùa Từ Đàm ở Huế, đổi tên là Ấn Quang Tự, và thành lập Phật Học Đường Nam Việt. Chùa được xây dựng liên tục trong 20 năm. Ngôi Chánh điện được tái thiết vào năm 1966. Tổ đình Ấn Quang nguyên là trụ sở của Phật Học Đường Nam Việt từ năm 1950 đến năm 1963, văn phòng của Giáo Hội Tăng Già Việt Nam từ năm 1951 đến năm 1963, văn phòng Viện Hóa Đạo và Viện Tăng Thống từ năm 1959 đến 1963—Name of a famous pagoda, located in the tenth district, Saigon City, South Vietnam. The pagoda was built in 1948 and named Ứng Quang by Most Venerable Trí Hữu, Head of Linh Ứng Pagoda of Đà Nẵng province. In 1950, Most Venerable Thiện Hòa had its Main Hall reconstructed following the design of Từ Đàm Pagoda from Huế. He also renamed it Ấn Quang and founded the South Vietnam School of Buddhist Studies. It has been continuously built for twenty years. The Main Hall was rebuilt in 1966. Formerly, Ấn Quang Pagoda was the office of the South Vietnam School of Buddhist Studies from 1950 to 1953, the office of South Vietnam Buddhist Sangha Association from 1951 to 1963, the office of Vietnam Buddhist Sangha from 1959 to 1963.
- Ấn Quang Đại Sư:** Great Master Yin-Kuang—Theo Hòa Thượng Thích Thiên Tâm trong Liên Tông Thập Tam Tổ, Ngài Ấn Quang tên là Thánh Lượng, biệt hiệu Thường Tâm. Ấn Quang Đại Sư sanh vào cuối đời nhà Thanh, bước qua kỷ nguyên Dân Quốc. Ngài họ Triệu ở đất Hiệp Tây. Thuở bé Ngài theo Nho học, lớn lên lấy việc duy trì đạo Khổng làm trách nhiệm, vì thế ngài vô tình nghe theo tà thuyết của Âu Dương Tu và Hàn Dũ, bài bác Phật pháp. Sau đó ngài bị bệnh liên tiếp mấy năm. Tự xét biết lỗi lầm, ngài liền hối cải tâm niệm bài phá Phật pháp khi trước. Niên hiệu Quang Chử thứ bảy đời nhà Thanh, căn lành kịp đến lúc ngài vừa hai mươi tuổi. Ngài xuất gia với Hòa Thượng Đạo Thuần tại chùa Liên Hoa Động trong núi Chung Nam. Ít lâu sau ngài thọ cụ túc giới tại chùa Song Khê trong huyện Hưng An với Ấn Luật Sư. Ngài đã từng bị bệnh đau mắt khi vừa mới chào đời, lớn lên tuy đã khỏi nhưng thị lực rất kém. Mỗi khi mắt vừa đỏ là chỉ còn thấy lờ mờ. Vì tính cẩn thận và chữ đẹp, nên sau khi thọ cụ túc giới ngài được cử làm thơ ký. Do viết chữ quá nhiều nên mắt của ngài luôn đỏ như huyết. Lúc trước, nhưn khi phơi kính, ngài được xem bộ Long Thư Tịnh Độ của ngài Vương Nhật Hữu trứ tác, biết rõ công đức niệm Phật, nên kỳ thọ giới này, ban đêm sau khi đại chúng đã yên nghỉ, riêng ngài vẫn còn ngồi niệm Phật luôn. Ban ngày trong lúc viết chữ, ngài cũng không rời câu niệm Phật. Nhờ vậy đôi mắt tuy phát đỏ, nhưng vẫn có thể gắng gượng biên chép được. Khi giới đàn vừa mãn thì bệnh mắt của ngài cũng vừa khỏi. Do đây nên ngài biết công đức niệm Phật không thể nghĩ bàn. Cũng nhờ vào nhân duyên chánh yếu này mới khiến ngài quy hướng Tịnh Độ và khuyên người niệm Phật. Vì cảm mến đức hạnh của ngài nên Hòa Thượng Hóa Văn thỉnh ngài về ở Tăng Kinh Các của chùa Pháp Võ để tĩnh tâm tu niệm. Tính đến cuối đời nhà Thanh, trong hơn ba mươi năm xuất gia, trước sau ngài đều mai danh ẩn tích, không thích cùng người ngoài tới lui giao tiếp, để yên tu cầu chứng Niệm Phật Tam Muội. Mãi đến năm ngài được 59 tuổi,

ngài mới bắt đầu thâm nhận đệ tử. Số đệ tử tại gia của ngài lên đến hơn 300 ngàn, bao gồm từ hàng quyền quý giàu sang, danh nhơn, học sĩ cho đến thường dân. Ngài dạy: “Pháp môn Tịnh Độ là do Phật Thích Ca và A Di Đà kiến lập. Các vị Bồ Tát Văn Thù và Phổ Hiền hướng dẫn và duy trì. Đức Mã Minh và Long Thọ hoàng dương. Các Tổ Huệ Viễn, Thiên Thai, Thanh Lương, Vĩnh Minh, Liên Trì, Ngẫu Ích xướng đạo cùng tiếp phần giáo hóa. Vì thế nên nay khuyên khắp các hàng Thánh, Trí, Phạm, Ngu đồng nên tu hành vậy. Người đã tu “tịnh nghiệp” thì phải: ‘Giữ luân thường, làm hết bốn phạm. Dứt tà niệm, gìn lòng thành kính. Trừ bỏ các điều ác, vâng làm các việc lành. Đừng giết hại, gắng ăn chay. Thương tiếc và hộ trì mạng sống loài vật. Tín, nguyện niệm Phật cầu sanh về Tây Phương Cực Lạc.’” Năm ngài được 77 tuổi, nhằm ngày 24 tháng 10, ngài dự biết trước kỳ vãng sanh, nên cho triệu tập các chư Tăng và cư sĩ về chùa Linh Nham, dặn dò tứ chúng rằng: “Pháp môn niệm Phật không có chi là đặc biệt kỳ lạ cả. Chỉ cần khẩn thiết chí thành thì không ai là chẳng được Phật tiếp dẫn. Qua ngày mồng 4 tháng 11, ngài bị cảm nhẹ, song vẫn tinh tấn niệm Phật. Niệm xong, bảo đem nước đến rửa tay rồi ngài đứng lên nói: “Phật A Di Đà đã đến tiếp dẫn. Tôi sắp đi đây. Đại chúng phải nên tín nguyện niệm Phật, cầu vãng sanh về chốn Tây Phương.” Nói đoạn ngài ngôi kiết già, chấp tay trì danh theo tiếng trợ niệm của đại chúng rồi an lành viên tịch. Ngài được 60 Tăng lạp, tuổi thọ 80—According to Most Venerable Thích Thìn Tâm in *The Thirteen Patriarchs of Pureland Buddhism*, Yin-Kuang’s given name was Thánh Lượng, and his self-given name was Thường Tâm. He was born during the end of the Ch’ing Dynasty and the beginning of the Republic of China. He was a descendent of the Triệu Family at Hiệp Tây region. As a child, he studied Confucianism and as he got older he took on the responsibility of maintaining Confucius Teachings as his purpose in life;

therefore, he inadvertently followed the false teachings of O-Yang-Tzu and Han-Du to degrade and criticize the Buddha-Dharma. Thereafter he was sick continuously for several years. Upon self-reflection he realized he was gravely mistaken and immediately abandoned his old ways of degrading and criticizing the Buddha’s Teachings. In the seventh year of Kuang-Ch’u reign period of the Ch’ing Dynasty, he turned twenty and his cultivated karma had ripened; thus, he became ordained under Most Venerable T’ao-Shuan at the Lotus Flower Cavern Temple in the Chung-Nam Mountain. Soon after, he took the Bhiksu Precepts with Precept-Master Yin at the Song-Khe Temple of the Hung-An district. Six months after birth, he already had problems with his sight. Though he recovered from this illness, his eye sight was so weak. Every time his eyes turned a little red, he had a difficult time seeing. His nature was prudent and his hand writing was very beautiful; thus, during taking the Bhiksu Precepts, he was assigned as a secretary of the temple. During the day time, because he spent so much time writing, his eyes worsened and turned completely red. During that time, while drying the sutras, he had opportunity to read a Buddhist text called “Pureland Dragon Poetry” written by a Wang-Ru-Huu. Knowing clearly the virtues and merits of practicing Buddha Recitation, during the period he took the precepts, he would often stay up to continue practicing Buddha Recitation in the temple long after everyone had gone to sleep. Even during the day while writing, his mind never ceased to recite the Buddha’s name. Consequently, though his eyes were blazingly red, he was still able to continue to write. At the conclusion of the Bhiksu precept-maintaining period, his eyes had healed completely. Relying on this evidence, he knew the virtues and merits obtained from Buddha Recitation were unimaginable. This also

established a foundation as well as being one of the main reasons he decided eventually to focus on propagating Pureland Buddhism, to teach and encourage everyone to practice Buddha Recitation. Admired for his conducts and virtues, Most Venerable Hua-Wen invited him to come and live in the library at Fa-Wu Temple so he could cultivate more peacefully. Counting to the end of the Ch'ing Dynasty, for a period of thirty years, he remained unknown and hidden because he preferred not to associate himself with the outside world so he could cultivate peacefully praying to attain the Buddha Recitation Samadhi. He did not accept any disciples until he was 59 years of age. He had a total of more than three hundred thousand lay disciples, from nobility to rich and famous, scholars to common people. He taught that, "Sakyamuni Buddha and Amitabha established the Dharma Door of Pureland Buddhism; directed and maintained by Manjusri and Samantabhadra Mahabodhisattvas; propagated by Great Masters Asvaghosha and Nagarjuna; practiced and further spread widely by Patriarchs Hui-Yuan, T'ien-T'ai, Ch'ing-Lieng, Yung-Ming, Lien-Ch'ih, Ou-I, etc. Therefore, today I encourage everyone from Enlightened to the Unenlightened, the wise to the ignorant, for all also cultivate this Dharma tradition. People who cultivate Pure-Karma must 'Maintain their humanity, fulfill all of one's responsibilities. Eliminate all unwholesome thoughts, maintain true faith. Abandon all wicked practices, practice all wholesome conducts. Do not murder and destroy others. Try to become vegetarians. Have compassion and protect the life of living creatures. Have faith, Vow and Practice Buddha Recitation praying to gain rebirth to the Ultimate Bliss Western Pureland.'" When he was 77 years old, he returned to Linh Nham Temple. On October 24, he knew ahead of time his gaining rebirth was near; therefore, he summoned

ordained and lay Buddhists to Linh Nham Temple. During the meeting, he instructed the following: "There is nothing special or unusual about the Buddha Recitation Dharma Door. If genuine and sincere, no one will be excluded from the Buddha's rescue and deliverance." Then on November 4, he came down with a minor illness, but he still diligently practiced Buddha Recitation. After reciting he asked for water to wash his hands and then stood up and said, "Amitabha Buddha has come to deliver me. I will go soon. You all must have faith, vow and practice Buddha Recitation to pray for rebirth in the Western Pureland." After speaking, he returned to his seat to sit in the lotus position, put his palms together following the supporting recitations of the great assembly and then he peacefully passed away. He was eighty years old with a Dharma age of 60.

Ấn Thành: The territory of India.

Ấn Thổ: India.

Ấn Tích: Imprint of a seal.

Ấn Tín: Official seal.

Ấn Tượng: Impression.

Ấn:

1) **Ấn dật:** To hide—To live retired.

2) **Mật:** Esoteric—Obscure.

Ấn Cư: To dwell in seclusion (in retirement).

Ấn Danh: To conceal one's name.

Ấn Dật: Living in isolation—Seclude oneself from society—To retire from the world—To live in seclusion.

Ấn Dụ: Opammam (p)—Aupamyā (skt)—Metaphor—Simile.

Ấn Hình: See **Ấn Thân**.

Ấn Khuất: Hidden—Concealed.

Ấn Lánh: To retire from sight.

Ấn Lực: Hidden force—Mystic power.

Ấn Mật: To hide from someone.

Ấn Mật: Nghĩa bí mật, đối lại với hiển liễu

hay lời nói vẫn tự có ý nghĩa phân minh rõ ràng—Esoteric meaning in contrast with exoteric, or plain meaning.

** For more information, please see Nhị Nghĩa in Vietnamese-English Section.

Ẩn Minh: To hide oneself.

Ẩn Náu: To refuge—To take refuge.

Ẩn Nguyên Long Khí: Yin-Yuan-Lung-Ch'i—Thiền sư nổi tiếng thuộc phái Lâm Tế, viện chủ tu viện Wang-Fu trên núi Hoàng Bá. Ẩn Nguyên sang Nhật Bản năm 1654, lập ra phái Obaku ở đó. Hoàng gia Nhật Bản phong cho ngài danh hiệu sau khi mất là Daikō-Fushō-Kokushi. Những châm ngôn và những bài thuyết giảng của ngài được sưu tập trong các tác phẩm nhan đề Obaku-hōgo, Fushō-kikushi-kōroku, và Ingen-hōgo—Yin-Yuan-Lung-Ch'i 1592-1673, a famous Chinese Ch'an master of the Lin-Chih school, abbot of the Wan-Fu monastery on Mount Huang-Po in China. Yin-Yuan went to Japan in 1654 and founded there the Obaku Kokushi. His teachings and sayings are recorded in the Obaku-hōgo, the Fushō-kokushi-kōroku, and the Ingen-hōgo.

Ẩn Nhẫn: To suffer in silence.

Ẩn Sĩ Cao Quý: A noble hermit—A retired scholar.

Ẩn Sở: Cầu xí—A privy.

Ẩn Thân: Tàng hình—To vanish—To become invisible.

Ẩn Ý: Idea at the back of one's mind—Dissembled thought.

Ấp Úng: To mumble—To speak indistinctly.

Âu: Âu châu—European.

Âu Ba Da Ba La Mật: Upaya-paramita (skt)—Một trong mười Ba La Mật, phương tiện cứu độ, hay dùng phương tiện thiện xảo để cứu độ người qua đến bến bờ bên kia—One of the ten paramitas, saving by the method of expedient teaching—See Thập Ba La Mật.

Âu Bát La: Utpala (skt)—Còn gọi là Ô Bát

La, Ôn Bát La, hay Ưu Bát La.

1) Bông sen xanh: The blue lotus.

2) Long Vương và hồ sen xanh của Long Vương: A lord of Nagas and his blue lotus lake.

Âu Đa La Tăng: Uttarasanga (skt)—Loại áo cà sa mặc phủ qua vai trái—A toga worn over the left shoulder.

Âu Hòa Câu Xá La: Upayakausalya (skt)—Phương tiện thiện xảo hay phương tiện thảng trí, thích hợp với điều kiện, cơ hội và sự hội nhập giáo pháp của người nghe pháp—Expediency and skill, adaptable, suited to conditions, opportunist, the adaptation of teaching to the capacity of the hearer.

Âu Lo Vạn Sự: Worrying about hundreds of thousands of things.

Âu Mỹ: Europe and America.

Âu Phục: European clothes.

Âu Sầu: Sorrowful—Grieved—Sad.

Âu Yếm: To cuddle.

Ấu:

1) Young.

2) Water caltrop.

Ấu Học: Elementary education.

Ấu Nhi: Baby—Infant.

Ấu Thời: Childhood.

Ấu Trĩ: Childish—Inexperienced.

Ấu:

1) Ấu tả: Không cẩn thận—Careless—Negligent.

2) Ói mửa: To spit—To vomit—To disgorge.

Ấu Đả: To fight.

Ấu Hâu Hâu: Ahaha or Hahaha (skt)—See Địa Ngục (B) (b) (5).

B

Ba: Taranga (skt)—Sóng—A wave.

Ba Ba:

- 1) Chạy vòng vòng (trong vòng luân hồi sanh tử): To run hither and thither in the samsara.
- 2) Một địa danh gần thành Vương Xá: A place near Rajagrha.

Ba Ba Kiếp Kiếp: Chạy vòng mãi trong vòng luân hồi sanh tử—Rushing about forever in the Samsara.

Ba Bà Lợi: See Ba Hòa Lợi.

Ba Cấp Độ Kiến Thức: Three degrees of knowledge—Theo ngài Long Thọ trong Trung Quán Luận, có ba cấp độ kiến thức—According to Nagarjuna in the Madhyamika-karika, there are three degrees of knowledge:

- 1) Huyền Ảo: Parikalpita (skt)—Illusory knowledge—Huyền ảo là sự gán ghép sai lầm một ý tưởng không có thực cho một đối tượng do nhân duyên tạo ra. Đối tượng này chỉ hiện hữu trong trí tưởng tượng và không tương ứng với thực tại—Illusory knowledge is the false attribution of an imaginary idea to an object produced by its cause and conditions. It exists only in one's imagination and does not correspond to reality.
- 2) Thường Nghiệm: Paratantra (skt)—Empirical knowledge—Thường nghiệm là sự hay biết về một đối tượng do nhân duyên mà có. Đây là kiến thức tương đối và dùng để phục vụ cho các mục đích của cuộc sống—Empirical knowledge is the knowledge of an object produced by its cause and conditions. This is relative knowledge and serves the practical

purposes of life.

- 3) Tuyệt Đối: Parinispanna (skt)—Absolute knowledge—Tuyệt đối là chân lý cao nhất hay chân như, chân lý tuyệt đối. Huyền ảo và thường nghiệm tương ứng với chân lý tương đối, còn tuyệt đối thì tương ứng với chân lý cao nhất của Trung Luận tông—The absolute knowledge is the highest truth or tathata, the absolute. The illusory knowledge and empirical knowledge correspond to relative truth (samvrti-satya), and the absolute knowledge to the highest truth (paramartha-satya) of the Madhyamika system.

Ba Chìm Bẫy Nổi: The ups and downs of life.

Ba Chướng:

- 1) Tham, sân, si (greed, hatred, delusion)—See Tam Độc.
- 2) Ba chướng ngại của người tu Phật—Three

types of obstacles for any Buddhist cultivators:

- a) Phiền não chướng: The obstacles of afflictions.
- b) Nghiệp chướng: Đây là chướng nghiêm trọng nhất trong ba chướng—The obstacles of karma. This is the most serious obstacles in the three.
- c) Quả báo chướng: The obstacles of retribution.

Ba Cửa Vào Niết Bàn: The three gates to the city of nirvana:

- 1) Không: The emptiness—The void—Immaterial.
- 2) Vô tướng: Formless.
- 3) Vô tác: Inactivity.

Ba Da: Payas (skt).

- 1) Nước: Water.
- 2) Sữa: Milk.
- 3) Nước trái cây: Juice.

Ba Dật Đề: Pataka (skt)-Ba Dật Để Dà—Ba

Dược Chí—Ba La Dật Chi Kha—Ba La Dạ Chất Chi Ca—Ba Chất Chi Kha—Ba Da Đề—Đọa Tội—Những ai phạm giới luật trọng tội như ngũ nghịch, chẳng những bị trục xuất khỏi giáo đoàn, mà còn phải đọa vào a tỳ địa ngục—Those who commit one of the five grave sins, will not only be excommunicated from the order, but will also fall into avici forever.

(A) Cửu Thập Giới Ba Dật Đề: Ninety offences in the Rules for Mendicant Bhikus—See Cửu Thập Đọa Giới.

(B) Bách Thất Thập Bát Giới Ba Dật Đề: One hundred seventy-eight offences in the Rules for Mendicant Bhiksunis—See Bách Thất Thập Bát Giới Ba Dật Đề.

Ba Di La: Vajra (skt)—Kim Cang Thần, một trong mười hai vị thần tướng của Phật Dược Sư—One of the twelve generals of Bhaisajya (Yao-Shih), the Buddha of Healing.

Ba Diễn Na: Paryayana (skt)—Ba Nha Na—Một hành lang, sân, hay nơi có mái che để đi hành thiền trong tự viện—An ambulatory, courtyard, or a sheltered place for walking in a temple.

Ba Đà: Pada (skt).

- 1) Bước chân: Step.
- 2) Dấu chân: Footprint.
- 3) Vị trí: Position.
- 4) Một chữ đầy đủ: A complete word.

Ba Đà Kiếp: Bhadra-kalpa (skt)—Hiện Kiếp—The present kalpa.

Ba Đà La: Patali (skt)—Bát Đảm La.

- 1) Một loại cây có bông rất thơm—A tree with scented blossoms, the trumpet-flower.
- 2) Một vương quốc cổ ở Ấn Độ: An ancient kingdom in India.

Ba Đại A Tăng Kỳ: Three asankhyeya maha kalpas.

Ba Đạo Lý Tâm Duyên Quyết Định: Ba lý do khiến vãng sanh Tịnh Độ không tùy thuộc vào ác nghiệp, công hạnh hay thời gian

tu tập lâu mau—Three reasons why rebirth in the Pure Land does not necessarily depend on the weight of bad karma, the amount of practice or the duration of cultivation—See Tam Lý Tâm Duyên Quyết Định.

Ba Đầu Ma: Padma (skt)—Bông sen đỏ—The red lotus.

Ba Đầu Ma Ba Ni: Padma-pani (skt)—Bồ tát Quán Âm đang cầm hoa sen, một trong những hình thức của Quán Thế Âm Bồ Tát—One of the forms of Kuan-Yin, holding a lotus.

Ba Đế: Pati (skt)—Ba Đế—Bát Đế.

- 1) Vị Thầy: Master.
- 2) Vị Chúa: Lord.
- 3) Người Chủ: Proprietor.
- 4) Quốc Vương: A king.
- 5) Người chồng hay gia chủ: Husband or householder.

Ba Đề Mộc Xoa: Pratimoksa (skt)—58 cụ túc giới Bồ Tát dành cho chư Tăng Ni—Cũng là 250 giới cụ túc cho chư Tăng trong giới luật giải thoát khỏi luân hồi sanh tử—The 58 Bodhisattva precepts—The full body of Bhiksu or Bhiksuni precepts. Also the 250 rules of the Vinaya for monks for their deliverance from the ground of mortality.

Ba Điều Như Lai Không Cần Gìn Giữ: Three things a Tathagata has no need to guard against—Theo Trường Bộ, Kinh Phúng Tụng, có ba điều mà Đức Như Lai không cần gìn giữ—According to The Long Discourses of the Buddha, Sangiti Sutra, there are three things a Tathagata has no need to guard against.

- 1) Nặng các hiền giả, Như Lai thanh tịnh thiện hành về thân. Như Lai không có ác hạnh về thân mà Như Lai phải gìn giữ: A Tathagata is perfectly pure in bodily conduct. There is no misdeed of body.
- 2) Như Lai thanh tịnh thiện hành về miệng. Như Lai không có ác hạnh về miệng mà

Như Lai phải gìn giữ: A Tathagata is perfectly pure in speech. There is no misdeed of speech.

- 3) Như Lai thanh tịnh thiện hành về ý. Như Lai không có ác hạnh về ý mà Như Lai phải gìn giữ: A Tathagata is perfectly pure in thought. There is no misdeed of thought.

Ba Điều Phật Có Thể Làm Được: Three things possible to a Buddha:

- 1) Khả năng hiểu biết vạn vật: He can have perfect knowledge of all things.
- 2) Khả năng hiểu biết bản chất thật của vạn hữu: He can have perfect knowledge about the natures of all beings.
- 3) Khả năng cứu độ vô lượng chúng sanh: He can save countless beings.

Ba Điều Phật Không Thể Làm Được: Three things impossible to a Buddha:

- 1) Không thể loại trừ như quả nghiệp báo cho chúng sanh: He cannot annihilate causality karma.
- 2) Không thể cứu rỗi vô điều kiện: He cannot save unconditionally.
- 3) Không thể chấm dứt các đường dữ cho chúng sanh: He cannot end the realm of the living.

Ba Điều Thống Thiết Tự Trách Của Người Tu Pháp Môn Tịnh Độ: The Pure Land practitioners should always bitterly reproach themselves for three things—Tu theo Pháp môn Tịnh Độ, ai ai cũng muốn tu làm sao cho niệm niệm nối nhau không dứt. Tuy nhiên, vì định lực chưa thành nên niệm đâu không chủ, hoặc tri giác cũ khó quên, hoặc vọng tưởng nổi dậy, hoặc xúc đối cảnh duyên tự kèm giữ không vững, hoặc tâm tình rối loạn cố ngăn dẹp chẳng kham. Cứ ngồi vào lần chuỗi một lúc là tâm niệm đã chạy hết đông sang tây, bất giác nó đi xa cách mấy ngàn muôn dặm hồi nào cũng không biết. Có khi phải bận lo một việc nào đó nên tâm trí cứ vướng vít cả tháng trời chưa hết. Dẹp trừ tạp niệm còn chưa xong, huống là gián đoạn lúc

niệm Phật. Theo Hòa Thượng Thích Thiên Tâm trong Tịnh Độ Thập Nghi Hoặc Vấn Luận, câu 26, đây là căn bệnh chung của hầu hết người tu. Vì thế nếu người tu không thống thiết tự trách thì khó mà thành tựu được pháp tu Tịnh Độ Vô Gián. Có ba điều thống thiết tự răn—To be a Pure Land practitioner, everyone always wants to cultivate in such a way that thought follows upon thought without interruption. However, having not yet achieved one-pointedness of Mind, we cannot even rein in the first thought, or else, the previous perception is difficult to forget, or deluded thoughts arise. We cannot keep our thoughts from being disturbed by circumstances and conditions. Our Minds and feelings are confused and cannot be stilled. Each time we sit down to finger the rosary for a moment, our thoughts have gone in all directions, suddenly travelling millions of miles without our knowledge or awareness. At times, when we are preoccupied with some problem, we turn it over and over our Minds for days and days, or even for months. It is impossible for us to rid ourselves of such tangled thoughts, not to mention doing away with interruptions in recitation. According to Most Venerable Thích Thiên Tâm in The Treatise on The Ten Doubts, question number 26, this is the common disease of almost all Pure Land practitioners. If we do not earnestly restrain ourselves, it will be difficult to succeed in the practice of exclusive, uninterrupted cultivation. There are three things that practitioners would bitterly reproach themselves.

- 1) Báo Ân: Repaying one's obligation—Người tu có rất nhiều trọng ân; hãy tạm gác qua ân Phật và ân Thầy Tổ. Dù là người xuất gia, công ân sanh dưỡng của cha mẹ há chẳng nặng sâu hay sao? Dù đã lìa tục xuất gia, và vì đi học đạo nên phải xa cách quê hương nhiều năm, cha mẹ nhọc nhằn cực khổ cũng không biết, khi

già yếu bệnh hoạn lại cũng không hay biết để chăm sóc thuốc thang. Đến lúc cha mẹ mãn phần, cũng không biết, hoặc có nhận được tin cũng về trễ muộn. Khi còn nhỏ, có khi cha mẹ vì nuôi nấng thương lo cho con mà gây tội tạo nghiệp, nên lúc chết bị đọa vào nẻo khổ, hy vọng chúng ta cứu độ, như khát chờ uống, như hạn trông mưa. Nếu chúng ta tu hành chững mãng tất tịnh nghiệp không thành; đã không thành thì tự cứu còn chưa xong, làm sao cứu được mẹ cha? Đối với song thân đã lỗi về vật chất, mà còn không cứu độ được phần tâm linh, tức là phụ nghĩa quên ân, là người đại bất hiếu. Theo Phật, tội bất hiếu là một đại tội sẽ bị đọa vào địa ngục. Như thế tâm niệm gián đoạn không chuyên tu để cứu độ mẹ cha cũng chính là nghiệp địa ngục vậy. Lại nữa, chúng ta không biết dệt quần áo để mặc, không cày để ăn, phòng nhà, chăn gối, cơm áo, thuốc thang đều do đàn na tín thí cúng dường. Tổ sư từng dạy rằng: “Hàng thiện nam tín nữ vì sùng kính Tam Bảo, đã chia cắt bớt phần của gia đình đem đến cúng dường. Nếu người tu đạo hạnh không tròn, thì dù tấc vải hạt cơm, kiếp sau cũng phải đền trả.” Muốn báo ân đàn na tín thí, chúng ta phải lo chuyên tu tịnh nghiệp để độ mình độ người. Nếu chúng ta sanh một niệm gián đoạn không chuyên, tất đã có phần trong kiếp luân hồi vay trả. Và tam niệm này chính là niệm hạ tiện hoặc súc sanh—Cultivators have a number of important obligations. Let us put aside temporarily the debts to the Buddhas and our teachers. Even a monk or nun, do you not think that we owe a profound and heavy debt to our parents for giving our life and raising us? Having left home and all mundane activities, studying the Dharma far from our home for so many years, we were not aware of the hardships and sufferings of our parents. We did not

know of our parents' old age and illness, and so did not take proper care of them. When they died, we either had no knowledge, or, if we were aware of it, we probably returned home too late. When we were young, in order to raise and educate us, our parents, at times, committed numerous transgressions. After death, as they descended upon the path of suffering, they hoped that we would come to their rescue, just as a person might wait for a glass of water to assuage his thirst, or for the pouring rain to cease. If our cultivation is haphazard, our Pure Land karma will not bring results. Thus, we cannot even save ourselves, let alone our parents! In such circumstances, we have not only missed the opportunity to take care of their temporal needs, we are now remiss in our obligations to their souls. We are most unfilial sons indeed! The Buddha said: “To be unfilial is to sink into hell.” Thus, the Mind of interruption, of failure to cultivate assiduously, is indeed the karma of hell. Moreover, we do not weave, yet we wear clothing; we do not plough, yet we eat our fill. Living quarters, bedding, food, clothing, medicine, etc. are all provided by Buddhist followers. The ancient masters have often admonished: “Buddhist followers, out of respect and veneration for the Triple Jewel, parcel out part of their meager family food budget as a donation to monks and nuns. If the latter are not blameless in their cultivation, even an inch of cloth or a grain of rice will have to be paid back in future lifetimes. To repay the favor of our disciples, we should follow the Pure Land path assiduously, to rescue ourselves and others. If we let even a single intrusive thought arise and fail to persevere, we have become enmeshed in Samsara endlessly ‘borrowing’ and ‘repaying.’ That very

intrusive thought is vile karma or the karma of animality.

- 2) Chí Quyết Định: The Resolute Will—
Người tu hành phải kiên quyết để đi đến kết quả. Một đời tham thiền đã chẳng ngộ thiền, khi học giáo lại chẳng tinh về giáo. Cho đến ngày nay tâm địa lại chưa lắng yên, niệm đầu còn sôi nổi, khi thì muốn làm thơ, lúc muốn tả cảnh, khi thì thuyết giáo, lúc lại đàm thiền, ý chí ly tán đi ba bốn nẻo. Tổ sư đã bảo: “Tâm niệm còn vướng mắc, đó là nghiệp luân hồi. Tình tưởng vừa sanh ra, muôn kiếp bị ràng buộc.” Sở dĩ chúng ta chưa được chánh niệm, là vì còn tình tưởng phân vân, và tình tưởng phân vân bởi nơi chưa quyết chí. Cho nên người tu mà ý chí chưa nhất quyết, đó chính là đầu mối của sự sa đọa vào tam đồ ác đạo vậy. Lại nữa, nếu người tu không có ý chí quyết định thì không thể giữ gìn giới cấm. Do ý niệm phân vân nên không thể thâm nhiếp thân và khẩu. Phật dạy: “Thà lấy nước đồng sôi mà rót vào miệng, nguyện không để miệng phá giới khi đang thọ dụng các thức ăn uống của đàn na tín thí. Thà dùng lưới sắt nóng quấn thân thể mình, nguyện không để thân phá giới khi đang thọ dụng những y phục cúng dường của đàn na tín thí.” Huống là các giới không trang nghiêm, nên tâm càng vọng động; nhân sự vọng động ấy mà phần chuyên tu bị gián đoạn. Thế nên một niệm gián đoạn, đâu chỉ là nghiệp nhân của lưới sắt hay nước đồng sôi? Và nếu người tu ý chí không quyết định, tất không nhận rõ tướng đời huyễn giả, dễ chạy theo danh lợi hư phù. Khi danh lợi thuộc về mình thì sanh lòng mê đắm, khi danh lợi thuộc về kẻ khác lại sanh lòng ganh ghét hơn thua. Tổ sư xưa thường dạy: “Tham đắm danh lợi sẽ đi về đường quỷ hay nẻo súc sanh, buông lòng thương ghét đồng vào hầm lửa vạc dầu!” Thế nên một niệm gián đoạn

chính là nẻo quỷ hay hầm lửa vậy—The practitioner should be resolute in order to achieve results. As monks and nuns, we have spent a lifetime practicing Zen but have not awakened to its meaning. Nor did we master the subtleties of the Buddhist Canon when we began studying the sutras. Even today, our Mind is not yet empty and calm; our thoughts are still in ferment. At times we want to write poetry, at other times we want to draft commentaries; at times we want to expound the Dharma, at other times we want to indulge in Zen talks. Our thoughts are scattered among three or four areas. The ancient masters have said: "A Mind which is still grasping is precisely the karma of Birth and Death. As soon as feelings and thoughts or attachments arise, we are chained for tens of thousands of eons." The reason we have not yet achieved right thought is precisely that our feelings and thoughts are still unfocussed, and such perplexed feelings and thoughts are due to lack of decisiveness. Thus, cultivating with an irresolute Mind is the beginning of rebirth in the Triple Realm. The Buddha reminded his disciples, as stated in the sutras: "I vow that I would rather pour boiling metal in my mouth than allow such a mouth ever to break the precepts and still partake of the food and drink offered by followers. I would rather wrap my body in a red hot metal net than allow such a body to break the precepts and still wear the clothing offered by disciples." We need mention that because the precepts are not respected, the Mind grows ever more perturbed, and, because of this perturbation, earnest cultivation is interrupted. Therefore, a single thought of interrupting Buddha Recitation is much more than merely the causal karma of red hot nets and boiling metal. Moreover, if

the practitioner's determination is not strong, he cannot fully realize that all mundane dharmas are illusory, and so he easily chases after dreamlike, empty fame and fortune. When the fame and fortune are on his side, he grows deluded and attached. If such fame and fortune belong to others, he envelops hatred and envy. The ancient masters have said: "To be sunk in the pursuit of fame and fortune is to head for the realms of animals and hungry ghosts. To be given to delusive thoughts of love and hate is to be condemned to the firepit and the boiling cauldron. Thus, a thought of interrupting cultivation is precisely the karma of hungry ghosts and hell."

- 3) **Câu Sự Ứng Nghiệm:** Seeking an Auspicious Response—Người tu Tịnh Độ nên cố gắng làm sao cho có sự ứng nghiệm. Kiếp người mong manh, vô thường chẳng hạn. Như chúng ta nay tóc đã điểm sương, mặt nhăn. Tướng suy tàn rõ hiện, kỳ lâm chung còn được mấy ngày. Vậy chúng ta nên chuyên tu làm sao cho có triệu chứng vãng sanh chắc chắn. Như khi xưa Huệ Viễn Pháp Sư ở Lô Sơn, ba phen thấy Phật xoa đầu. Lại như Hoài Cẩm Pháp Sư chí thành xưng danh hiệu Phật, liền thấy Đức A Di Đà phóng ánh quang minh, hiện ra tướng hảo. Và như Thiếu Khang Pháp Sư khi niệm Phật một câu đại chúng liền thấy một vị Phật từ nơi miệng ngài bay ra, cho đến trăm ngàn câu cũng như thế, tợ hồ các hạt chuỗi nối tiếp nhau. Những sự ứng nghiệm như thế có đến muôn ngàn. Nếu tâm ta không gián đoạn thì thấy Phật rất dễ, như còn gián đoạn tất khó thấy Phật. Đã không thấy Phật thì cùng với Phật không có duyên, và đã không có duyên quyết khó sanh Tịnh Độ. Khi không được sanh về Tịnh Độ, tất sớm muộn gì cũng bị đọa vào ác đạo. Như thế một niệm gián đoạn chính là nghiệp

tam đồ, phải nên dè răn và suy nghĩ cho kỹ!—Pure Land followers should strive earnestly for a response. The lives of sentient beings are ephemeral and easily cut short; the ghost of impermanence waits for no one. Our hair is already streaked with white, our face has grown wrinkled. The marks of decay and old age are very clear, and death is but a short time away. Therefore, we should strive to cultivate in earnest, to ensure that some auspicious and reliable signs of rebirth appear. Thus, in ancient China, Elder Master Hui-Yuan of Lu-Shan saw the Buddha rub his crown three times. Another Elder Master earnestly recited the Buddha's name and immediately saw Amitabha Buddha emit rays of light and display auspicious marks. In the case of still another Elder Master, each time he uttered the Buddha's name, the Great Assembly would see a Buddha flying out of his mouth. This was true for hundreds of thousands of his utterances; hundreds of thousands of Buddhas escaped from his mouth, like so many rosary beads, one after another. Such responses are countless. If you recite Amitabha Buddha's name in earnest, without interruption, it is very easy to see Him. Otherwise, it is very difficult. If you do not see the Buddha, you do not have affinities with Him. Without affinities, it is certainly difficult to achieve rebirth. If you are not reborn in the Pure Land, sooner or later you will descend into the evil realms. Thus, a single thought of interrupting recitation is precisely the karma of rebirth on the Three Evil Paths. Everyone should bear this in mind and ponder it carefully!

Ba Đời: Ba đời bao gồm quá khứ, hiện tại và vị lai—Three generations—Three lifespans include past, present and future.

Ba Đường Dữ: See Tam đồ ác đạo.

Ba Già La: See Ba Lợi Già La.

Ba Họ: See Ba Đồi.

Ba Hoa: To brag—To boast about.

Ba Hòa Lợi: Pravari or Pravara (skt).

1) Tên của một loại vải len có nhiều lông: Woollen or hairy cloth.

** Theo Giáo Sư Soothill trong Trung Anh Phật Học Từ Điển—According to Professor Soothill in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms:

2) Tên của một tịnh xá vùng Bắc Ấn: Name of a monastery in northern India.

3) Ba Hòa Ly: Tên của một người dì của Phật Di Lặc—Name of a maternal aunt of Maitreya.

Ba Hôi: At one time—At another time.

Ba Hồn Chín Vía: Three souls and nine spirits.

Ba Kỳ: Parasi (skt)—Ba Tư—Ba Lặc Kỳ—Vùng đất Ba Tư ngày nay—Persian—Persia.

** For more information, please see Ba La Tức.

Ba La: Pala (skt)—See Bát La.

Ba La Di: Parajikas (skt)—Ba La Xà Di Ca—Ba La Thị Ca—Phần đầu trong Luật Tạng, bao gồm luật lệ trục xuất ra khỏi Giáo Đoàn một vị Tăng phạm tội không thể tha thứ hay sám hối được—The first section of the Vinaya Pitaka containing rules of expulsion from the order for unpardonable sins—See Tứ Đọa.

Ba La Di Tứ Dụ: Bốn thí dụ về Ba La Di tội mà Phật đã dạy chư Tăng Ni về những kẻ phạm vào điều dâm—The four metaphors addressed by the Buddha to monks and nuns about he who breaks the vow of chastity:

1) Kẻ phạm vào điều dâm như chiếc kim mẻ mũi gãy đích, không xài được nữa: He who breaks the vow of chastity is as a needle without an eye.

2) Như sinh mệnh của một người đã hết, không thể sống được nữa: As a dead man.

3) Chiết Thạch: Như đá vỡ không thể chấp

lại—As a broken stone which cannot be united.

4) Như cây gậy không thể sống lại: As a tree cut in two which cannot live any longer.

Ba La Đề Mộc Xoa: Pratimoksa (skt)—Biệt Giải Thoát—Xứ Xứ Giải Thoát—See Pratimoksa in Pali/Sanskrit Section.

Ba La Đề Xá Ni: Pratidesaniya (skt)—Hương Bỉ Hối Tội—Bát Lặt Để Ba La Đề—Ba La Xá Ni—Đề Xá Ni—Một phần trong Luật Tạng nói về tội phải sám hối trước chúng—A section of the Vianyana concerning public confession of sins—See Nhị Bách Ngũ Thập Giới.

Ba La Già: Paraka (skt)—Đáo bỉ ngạn—Carrying over—Saving—The paramita boat.

Ba La Già La: Prakara (skt)—Một thứ rào cản—A containing wall—Fence.

Ba La Lợi Phát Đa La: See Ba Liên Phát.

Ba La Mạt Đà: Paramartha (skt).

1) Đệ nhất nghĩa—The highest truth—Ultimate truth.

2) Chân Đế: Reality—Fundamental meaning.

3) Chân Đế Tam Tạng, tên của một vị sư nổi tiếng người miền Tây Ấn Độ, đến Trung Quốc khoảng những năm 547 hay 548,

nhưng thời đó nước Tàu quá loạn lạc nên ngài phải trở về Ấn bằng đường biển, tàu của ngài bị trôi dạt vào Quảng Châu. Tại đó ngài dịch hơn 50 bộ kinh—Name of a famous monk from West India, reached China around 547 or 548, but the country was so disturbed that he set off to return by sea; his ship was driven back to Canton, where he stayed and translated some fifty works.

Ba La Mật: Ba La Mật Đa—Paramita—Đáo bỉ ngạn—Thập Độ Ba La Mật

- 1) Bố thí: Charity—Giving.
- 2) Trì giới: Moral conduct.
- 3) Nhẫn nhục: Patience.
- 4) Tinh tấn: Correct Energy/Devotion.
- 5) Thiền định: Contemplation.
- 6) Trí huệ: Prajna—Knowledge.
- 7) Trách pháp: Use of expedient or proper means.
- 8) Phát Bồ đề tâm: Vow for Bodhicitta and helpfulness.
- 9) Dũng mãnh: Strength.
- 10) Trí huệ: Wisdom.

** For more information, please see Lục Độ Ba La Mật and Thập Ba La Mật.

Ba La Mật Đa: Paramita (skt)—Đáo bỉ ngạn hay vượt qua bờ sinh tử bên này để đến bờ bên kia, Niết Bàn. Trong Kinh Lăng Già, Đức Phật đưa ra ba loại Ba La Mật—To cross over from this shore of births and deaths to the other shore, or nirvana. In The Lankavatara Sutra, the Buddha gave three kinds of Paramitas (see Tam Chung Ba La Mật).

** For more information, please see Ba La Mật and Lục Độ Ba La Mật.

Ba La Mật Tự: Tên của một ngôi chùa cổ ở Huế, Trung Việt. Lịch sử thành lập của chùa Ba La Mật gắn liền với quãng đời của một vị quan thuộc dòng họ Nguyễn Khoa, giữa lúc đất nước đang bị ngoại bang xâm xé. Khi vua Đồng Khánh ra lệnh cho quan quân triều đình tiêu trừ phong trào Cần Vương, ông bèn treo ấn từ quan, bỏ lên chùa Đại Bi ở Thanh Hóa ẩn dật. Được ít lâu, ông về quê, nhưng triều đình lại triệu ông ra giữ chức Thị Lang Binh Bộ, ông giả bệnh không ra nhậm chức. Từ đó ông phát nguyện tu hành, lên chùa Từ Hiếu làm lễ xuất gia với Hòa Thượng Hải Thiệu. Về sau, bà phu nhân của ông là Công Tôn Nữ Thị Tỳ, đã xây dựng xong ngôi chùa trong khuôn viên của gia tộc lấy tên là chùa Ba La Mật ông về trụ tại đây đến khi thị tịch năm

1900. Năm 1934, con cháu dòng họ Nguyễn Khoa trùng tu chùa. Năm 1943, Hòa Thượng Trí Thủ trùng tu lần nữa và kiến trúc chùa vẫn duy trì cho đến ngày nay—Name of an ancient temple in Huế, Central Vietnam. The history of the temple is closely attached to the life of a mandarin named Nguyễn Khoa Luận, while the country was being torn by the invaders. When king Đồng Khánh ordered his court soldiers to fight against Cần Vương movement, he resigned from the post, went to Đại Bi temple in Thanh Hóa and stayed there as a hermit. Sometime later, he got back to his native village. When being appointed a mandarin again by the court, he pretended to go crazy in order to refuse the appointment. Then, he resolved to leave home and join the Order. He went to Từ Hiếu temple to become a monk with the Buddha name Thanh Chơn. In autumn 1886, his wife, Tôn Nữ Thị Tỳ, built a temple within her mansion, and invited him back to be the headmonk there. He passed away in 1900. In 1934, the Nguyễn Khoa descendents rebuilt the temple. In 1943, Most Venerable Trí Thủ renovated the temple again and its construction has remained the same until now.

Ba La Môn: Brahmin (skt)—See Brahmana in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Ba La Nại: Baranasi (skt)—Tên khác của thành Ba La Nại Tư (Varanasi), một thành phố nằm về phía Bắc Ấn Độ, kinh đô của vương quốc cổ Ca Thị nằm bên bờ sông Hằng, một trong mười sáu nước của Ấn Độ trong thời Đức Phật còn tại thế. Ba La Nại là một thành phố thiêng liêng cho cả Ấn giáo và Phật giáo. Lộc Uyển cách Ba La Nại chừng bảy dặm nơi Phật thuyết giảng bài pháp đầu tiên “Kinh Chuyển Pháp Luân” cho năm vị đệ tử đầu tiên của Ngài—Benares, another name for Baranasi, a city in northern India, an ancient kingdom and city on the Ganges River, the capital of the kingdom of Kasi which was one of the sixteen

major countries during the Buddha's time. Baranasi was a sacred city for both Hinduism and Buddhism. About seven miles from Baranasi was sarnath or the deer Park (the outskirt of Benares) where the Buddha preached his first discourse on the "Sermon on Setting in motion of the Wheel of the Law" to his first five disciples. Baranasi is also the most holy city in India and important in Buddhism.

Ba La Ni Mật Bà Xá Bạt Đề Thiên: Paranimitta-vasavartin (skt)—Tha Hóa Tự Tại Thiên—A deva who is obedient to the will of those who are transformed by others.

** For more information, please see Tha Hóa Tự Tại Thiên.

Ba La Phả Bà Đề: Prabhavati (skt).

- 1) Em gái của A Tu La: Younger sister of Asura.
- 2) Em gái của vua A Dục: Younger sister of Asoka.

Ba La Phả Ca La Mật Đa La: Prabhakaramitra (skt)—Người giác ngộ—Enlightener.

Ba La Phó: Prabhu (skt).

- 1) Mạnh mẽ: Powerful—Surpassing.

** Theo Giáo Sư Soothill trong Trung Anh Phật Học Từ Điển—According to Professor Soothill in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms:

- 2) Danh hiệu của Tỳ Nữ Thiên (Tỳ Ni Thiên): A title of Visnu.
- 3) Nhân cách hóa của mặt trời, Phạm Thiên hay Đế Thích: Personification of the sun, Brahma, Indra, etc.

Ba La Thị Ca: Parajika (skt)—See Ba La Di and Tứ Đạo.

Ba La Tức: Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển thì Ba La Tức là kinh đô của nước Surasthana, nơi mà người ta cho rằng "bát khất thực" của Phật được mang đến lưu trữ vào khoảng năm 600 sau Tây Lịch—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms composed by

Professor Soothill, in its capital of Surasthana the Buddha's almsbowl was said to be in 600 A.D.

Ba La Việt: Paravata (skt)—Chim bồ câu—A dove.

Ba La Xa Hoa: Palasa (skt)—Theo Giáo Sư Soothill trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Palasa là tên của một loại hoa của một loại cây ở Tây Vực, lá xanh, hoa có ba sắc. Khi mặt trời chưa mọc thì màu đen, mặt trời trưa thì màu đỏ, mặt trời lặn thì màu vàng. Nước cây rất đỏ dùng làm thuốc nhuộm—According to Professor Soothill in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, palasa is the name of a blossom of a tree with green leaves and red flowers, whose sap is used to dye fabric stuff. Its flowers are said to be black before sunrise, red during the day, and yellow after sunset.

Ba La Xa Thụ: Palasa tree—See Ba La Xa Hoa.

Ba La Xá Ni: Pratidesaniya (skt)—See Ba La Đề Xá Ni.

Ba La Xà Dĩ Ca: Parajika (skt)—See Ba La Di and Tứ Đạo.

Ba Lãng: Taranga (skt)—Lợn sóng—A wave—Waves.

Ba Lãng Nhãng: Undisciplined—Disordered—Unorganized.

Ba Lật Thấp Phục: Parsva (skt)—Hiếp Tôn Giả (Worship of the Ribs)—Theo Giáo Sư Soothill trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Hiếp Tôn Giả (thời Đường bên Trung Quốc gọi Ngài Parsva là Hiếp Tôn Giả) là vị Tổ thứ mười của Ấn Độ, là thầy của Tổ Mã Minh, người đã thệ nguyện không nằm cho đến khi nào thấu triệt chơn lý trong Tam Tạng Kinh Điển. Trong ba năm, Ngài đã cắt đứt mọi dục vọng trong Dục giới, sắc giới, và Vô sắc giới, đạt được lục thông và Bát Ba La Mật. Ngài thị tịch khoảng năm 36 trước Tây Lịch—According to Professor Soothill in The

Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Parsva was the tenth patriarch, the master of Avaghosa, previously a Brahman of Gandhara, who took a vow to not lie down until he had mastered the meaning of the Tripitaka, cut off all desire in the realms of sense, form, and non-form, and obtained the six supernatural powers and the eight paramitas. This he accomplished after three years. He died around 36 B.C.

Ba Lâu Na: Vatyā (skt) ???—Một trận cuồng phong—A pierce wind—Hurricane.

Ba Lâu Sa Ca: Parusaka (skt)—Một công viên trên cõi trời Đao Lợi—A park in the Trayastrimsas heaven.

Ba-Li:

- 1) Phạn ngữ Pali, một trong những ngôn ngữ căn bản trong truyền thống Phật giáo, ngôn ngữ mà trường phái Theravada đã dùng để ghi lại những kinh điển Phật. Ba Li ngữ được Phật giáo phương Nam xem là ngôn ngữ Ma Kiệt Đà mà Đức Phật đã nói trong thời Ngài còn tại thế. So với tiếng Phạn Bắc Ấn, thì âm điệu và văn pháp có phần biến thái và đơn giản hơn—Pali—One of the basic languages in which the Buddhist tradition is reserved—The language adopted by the Theravada for the reservation of the Dharma—Considered by the Southern Buddhists to be the language of Magadha, such as Magadhi Prakrit spoken by Sakyamuni; their Tripitaka is written in it. It is closely allied to Sanskrit, but phonetically decayed and grammatically degenerate.
- 2) Ưu Ba Li: See Upali in sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Ba Liên Phát: Pataliputra (skt)—Nguyên thủy là thành Kusumapura, đế đô của vua A Dục, nơi mà cuộc kiết tập kinh điển lần thứ ba được tổ chức—Originally Kusumapura, the modern Patna; capital of Asoka, where the third synod was held.

Ba Loại Ba La Mật: Three kinds of Paramita ideals or methods of perfection:

- 1) Thế gian Ba La Mật: The Paramitas of people in general relating to this world.
- 2) Xuất thế gian Ba La Mật: Paramitas of Sravakas and Pratyeka-buddhas relating to the future life for themselves.
- 3) Xuất thế gian thượng thượng Ba La Mật: The Paramitas of the supreme one of bodhisattvas, relating to the future life for all.

Ba Loại Cúng Dường: Three modes of serving the Buddha:

- 1) Dâng hương, hoa, quả: Offerings of incense, flowers, and fruits.
- 2) Tỏ lòng tôn kính: Offerings of praise and reverence.
- 3) Hành trì tốt: Good (right) conduct.

Ba Loại Người Có Thể Đi Theo Con Đường Đại Thừa: Theo Kinh Thắng Man, có ba loại người có thể bước theo nẻo Đại Thừa—According to the Shrimaladevi-Sutra, three are three types of beings who can tread the path of the Mahayana:

- 1) Những người tự mình hiểu được trí năng sâu sắc: Those who realize the most profound wisdom or Prajna.
- 2) Những người hiểu được trí năng bằng cách nghe học thuyết: Those who realize wisdom through hearing the teaching.
- 3) Những người tuy không hiểu được trí năng cao nhất, nhưng có một niềm tin hoàn toàn vào Đấng Như Lai: Those who cannot realize supreme wisdom, but have devout faith in the Tathagata.

Ba Loại Nhẫn Nhục: Three kinds of patience or forbearance:

- 1) Thân nhẫn: The patience or forbearance of the body.
- 2) Khẩu nhẫn: The patience or forbearance of the mouth.
- 3) Tâm nhẫn: The patience or forbearance of the mind.

Ba Loại Thanh Tịnh Của Bồ Tát: Three purities of a bodhisattva:

- 1) Thân thanh tịnh: A pure body.
- 2) Tướng thanh tịnh: Perfectly pure and adorned appearance.
- 3) Tâm thanh tịnh: A mind free of impurity.

Ba Loại Thiện Căn: Three kinds of good roots:

- 1) Bố thí: Almsgiving.
- 2) Bi mẫn: Mercy.
- 3) Trí tuệ: Wisdom.

Ba Lợi: Pari (skt).

- 1) Viên: Round—Round about.
- 2) Tròn đầy: Complete.
- 3) Đều khắp: All.

Ba Lợi Bà Sa: Parivasa (skt)—Biệt Trụ, tên của một hình phạt trong Luật Tạng. Kẻ phạm giới phải ở một mình một phòng riêng, không được ở cùng với các vị Tăng khác—Sent to a separate abode, isolation for improper conduct.

Ba Lợi Ca La: See Ba Lợi Già La.

Ba Lợi Chất Đa La: Ba Lợi Chất La—Ba Nghi Chất Cấu—Ba Lợi Chất Đa La Câu Đà La—Ba Lợi Thọ.

- 1) Paricitra (skt)—Cây Hương Biến (từ cánh lá đến quả đều thơm) trên cõi trời Đao Lợi, tỏa ngát hương thơm cùng khắp cõi trời này: A tree in the Trayastrimsas heavens which fills the heavens with fragrance.
- 2) Parijata (skt)—Một loại san hô mọc trong vườn của vua Đế Thích, một trong năm loại cây trên cõi nước Cực Lạc (khi Phật còn tại thế, Ngài đã từng lên đây ngồi dưới gốc cây Ba Lợi Chất Đa La này mà thuyết pháp cho chư Thiên, người đầu tiên được ngài độ chính là mẹ của ngài là Hoàng Hậu Ma Da)—A tree in Indra's heaven, one of the five trees of the paradise, the coral tree.

Ba Lợi Già La: Parikara (skt)—Ba Già La.

- 1) Một thứ khăn tắm—An auxiliary garment, loin cloth, towel.

2) Chiếc áo bảo vệ thân thể: A body-guarding shirt.

Ba Lợi Nặc Phục Nam: Parinirvana (skt)—See Niết Bàn in Vietnamese-English Section, Nirvana and Parinirvana in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Ba Lý Do Hành Giả Niệm Phật Không Được Nhứt Tâm Bất Loạn: Three causes

which practitioners of Buddha Recitation cannot achieve “one-pointedness of mind.”—Sao gọi là “Nhứt tâm bất loạn?” “Nhứt tâm” là duy có một tâm niệm Phật, không xen tạp niệm chi khác. “Bất loạn” là lòng không rối loạn duyên tưởng cảnh nào ngoài cảnh niệm Phật. Bậc thượng căn niệm Phật một ngày có thể được nhứt tâm, bậc trung căn hoặc ba bốn ngày có thể được nhứt tâm, còn bậc hạ căn phải đến bảy ngày. Cũng có ý nghĩa khác, bậc thượng căn trong bảy ngày hoàn toàn nhứt tâm, bậc trung căn chỉ nhứt tâm được ba bốn ngày, còn bậc hạ căn duy nhứt tâm được có một ngày. Nhưng tại sao Đức Thế Tôn ước hạn trong bảy ngày có thể được nhứt tâm, mà chúng ta nhiều kẻ niệm hai ba năm vẫn chưa được nhứt tâm? Theo Hòa Thượng Thích Thiền Tâm trong Niệm Phật Thập Yếu, có ba lý do khiến cho hành giả niệm Phật không được nhứt tâm—What does it mean to have “one-pointedness of mind?” It means to concentrate the mind on recitation without sundry thoughts. “One-pointedness” means the mind is devoid of all distractions, thinking about no other realm except the realm of Buddha Recitation. Individuals of high capacities may reach such a state in, perhaps, one day; those of moderate capacities in three or four days; those of limited capacities in seven days. There is still another point of view, individuals of high capacities, ideally, achieve one-pointedness of mind during the entire seven-day period; those of moderate capacities only do so for three or four days; while those of limited capacities may only do

so for one day during the whole period of retreat. However, why did Sakyamuni Buddha estimate that we could achieve one-pointedness of mind within a week, when in fact, some of us may recite for two or three or even many years without ever reaching that state? According to Most Venerable Thích Thiền Tâm in *The Pure Land Buddhism in Theory and Practice*, there are three causes which practitioners of Buddha Recitation cannot achieve “one-pointedness of mind.”

- 1) Về sự tướng, ta không y theo lời Phật dạy kiết kỳ tu hành, khi kiết thất lại tạp tu. Phải biết trong kỳ thất, muốn được nhứt tâm, nên chuyên giữ một câu niệm Phật, không được xen trì chú, tụng kinh hay tham thiền chi khác: From the viewpoint of “mark” or phenomena, we fail to follow Sakyamuni Buddha’s admonition to conduct periodic retreats for cultivation. When we do so, we engage in several practices at the same time (sundry practices). We should realize that if we would like to achieve one-pointedness of mind, we should practice oral recitation exclusively during the retreat period, and not engage in Mantra or Sutra Recitation or meditation as well.
- 2) Trong bảy ngày chưa tránh được tạp duyên, dứt được tạp niệm, chuyên chú tu hành. Bởi có vị kiết thất, vì thiếu sự ngoại hộ, phải tự lo việc cơm nước, chưa yên lòng về các chuyện lặt vặt bên ngoài, cho đến chưa có tâm cầu sự tất chứng: There are various reasons why some practitioners cannot avoid sundry conditions and thoughts or concentration on cultivation for seven days. These reasons range from lack of external support, i.e., the need to prepare their own meals and attend to other miscellaneous activities, to lack of earnestness.
- 3) Ba căn như đã nói, chỉ là ước lược. Chẳng hạn như trong thượng căn có thượng-

thượng căn, thượng-trung căn, thượng-hạ căn; trung và hạ căn cũng thế, thành ra chín căn. Trong chín căn nếu chia chẻ ra hãy còn rất nhiều căn nữa. Lại nên biết lời Phật nói chỉ là khái lược. Thí dụ như nói bậc thượng căn chỉ nói bảy ngày không loạn, mà chẳng nói tám chín ngày không loạn, mà cho đến suốt đời cũng có thể không loạn. Ngược lại, kẻ độn căn nghiệp chướng nặng nhiều, chẳng những bảy ngày không được nhứt tâm, mà có thể niệm suốt đời cũng chưa được nhứt tâm. Cho nên đối với tất cả kinh nghĩa phải khéo hiểu, không nên chấp văn hại lời, và chấp lời hại ý: The three capacities mentioned above are a rough estimation. For example, within the category of high capacity cultivators, we have “supremely high,” “moderately high,” and “low high” capacities. Moderate and limited capacities may likewise be subdivided. There are thus a total of nine categories, which may in turn be divided into many more categories. We should also realize that Sakyamuni Buddha’s words are only generalities. For example, the sutras state that individuals of high capacities can achieve one-pointedness of mind for seven days, not eight or nine. In reality, these sages are not only undisturbed for eight or nine days, conceivably, their minds can remain empty and still during their entire lives. Conversely, those of limited capacities, weighed down by heavy karmic obstructions, not only may fail to reach one-pointedness of mind after seven days, they may even recite during their whole lifetime without ever reaching that state. Thus we should interpret the words and meaning of the sutras flexibly, without being attached to the words and betraying the phrase, or grasping at the phrase and doing injustice

to the meaning.

Ba Lý Do Hành Giả Niệm Phật Không Nguyện Vãng Sanh Về Đâu Suất Thiên:

Theo Hòa Thượng Thích Thiên Tâm trong Niệm Phật Thập Yếu, có ba lý do khiến hành giả niệm Phật không nguyện vãng sanh về Đâu Suất Thiên—According to Most Venerable Thích Thiên Tâm in The Pure Land Buddhism in Theory and Practice, there are three reasons that practitioners do not vow to have rebirth in the Tushita Heaven.

- 1) Khó vãng sanh về Đâu Suất Thiên vì Bồ Tát Di Lặc không có nguyện tiếp dẫn như Đức Phật A Di Đà, nên chúng sanh phải tự nương vào sức của chính mình để thành tựu vãng sanh về đây: It is difficult to be reborn in the Tushita Heaven, as Maitreya Bodhisattva does not have the “welcoming and escorting Vow of Amitabha Buddha.” Sentient beings must rely solely on their own self-power to achieve rebirth there.
- 2) Đâu Suất Thiên vẫn còn là một phần của cõi trời Dục Giới nên chúng sanh trong cõi này vẫn còn bị thối chuyển: Tushita Heaven is still part of the World of Desire, of which the Saha World is an infinitesimal part, not outside of it as is the Western Pure Land. Thus sentient beings in the Tushita Heaven remain subject to retrogression.
- 3) Đâu Suất Thiên rất khó vãng sanh, như khi xưa 900 năm sau khi Phật nhập diệt, ở xứ Thiên Trúc có ba vị Bồ Tát huynh đệ với nhau là Vô Trước, Thế Thân và Sư Tử Giác, tu môn Nhật Quang Định đồng phát nguyện sanh về Đâu Suất nội viện. Ba người cùng ước hẹn, ai sanh lên trước phải trở xuống báo tin cho hay. Sau đó Sư Tử Giác mãn phần trước, trải qua ba năm tuyệt vô âm tín. Kế đó Ngài Thế Thân viên tịch rồi cũng bất tín luôn. Ba năm sau đó vào một buổi chiều tối khi Ngài Vô Trước đang ngồi giảng kinh, bỗng thấy

giữa hư không ánh sáng chói lòa, một vị thiên tử áo mào trang nghiêm hiện xuống, tự xưng mình là Thế Thân, bảo đã được sanh lên Đâu Suất nội viện. Ngài Vô Trước hỏi, “Tại sao đến bây giờ mới cho hay?” Thế Thân đáp: “Em vừa sanh lên được Đức Di Lặc xoa đánh thuyết pháp, nghe pháp xong đi nhiều ba vòng rồi xuống đây liền. Bởi thời gian tại Đâu Suất một ngày đêm, ở dưới này đến bốn trăm năm, nên thành ra làm cho anh nhọc lòng chờ đợi.” Vô Trước lại hỏi: “Còn Sư Tử Giác ở đâu?” Thế Thân đáp, “Trong khi em đi nhiều, nhìn ra thấy Sư Tử Giác lạc vào ngoại viện, đang say mê theo thiên nhạc và ngũ dục, nên chẳng bao giờ diện kiến được Ngài Di Lặc.”—It is difficult to achieve rebirth in the Tushita Heaven. It is said that some nine hundred years after Sakyamuni Buddha’s demise, there were three Indian Patriarchs who cultivated together, Asanga, Vasubandhu, and Simhabhadra. These three all had the same determination in being born in the Tushita Heaven and in desiring to see Maitreya. They vow that if one were to die first, and obtain a look at Maitreya, he would return and inform the others. Simhabhadra died, but once he had gone he did not return. Later, when Vasubandhu was nearing his death, Asanga said to him, “If you see Maitreya, come and tell me.” Vasubandhu, but returned only after a period of three years. Asanga asked him, “Why did it take you such a long time to return?” Vasubandhu said that he had arrived there, in the Tushita Heaven, had heard the Maitreya Bodhisattva preach but one sermon, had circumambulated him... and had come back immediately; but days are long there in Tushita, and here on earth, three years had already elapsed. Asanga asked him again, “Where is Simhabhadra now?” Vasubandhu replied

that because Simhabhadra had received such heavenly pleasures, he was enjoying the five desires, and so... from that time to the present he has never seen Maitreya!

Ba Lý Do Hành Giả Niệm Phật Nguyện

Vãng Sanh Tây Phương Cực Lạc: Theo Hòa Thượng Thích Thiên Tâm trong Tịnh Độ Thập Nghi Hoặc Vấn Luận, câu hỏi số 13, trong mười phương có vô số chư Phật, những chúng sanh hữu tâm đều có thể thân cận, chứ không riêng gì Đức Phật A Di Đà. Tuy nhiên, có ba lý do mà người tu nguyện vãng sanh về Tây Phương Cực Lạc—According to Most Venerable Thích Thiên Tâm in the Treatise on the Ten Doubts, question number 13, there are countless Buddhas in the ten directions. All right-minded sentient beings can approach and study with them, not necessarily Amitabha buddha alone. However, there are three reasons for reciting Amitabha Buddha:

- 1) Vì theo Kinh Vô Lượng Thọ thì trong nhiều kiếp tu nhân về trước, Đức Phật A Di Đà đã phát bốn mươi tám lời thệ nguyện rộng sâu. Tiêu biểu cho những lời nguyện này là lời nguyện thứ 18 và 11—Because according to the Longer Amitabha Sutra or the Infinite Life Sutra, in his previous lifetimes, Amitabha Buddha has made forty-eight profound, all-encompassing vows. The general tenor of these vows is best exemplified in the eighteenth and eleventh vows—See Tứ Thập Bát Nguyện (11) and (18).
- 2) Theo Tổ của tông Thiên Thai là ngài Trí Giả, nên niệm Phật cầu vãng sanh về Tây Phương Cực Lạc vì chúng sanh nơi cõi Ta Bà có nhân duyên với Đức Phật A Di Đà. Khi Đức Thế Tôn còn tại thế, rất nhiều chúng sanh nghe lời từ huấn của Ngài mà quy hướng về Đức Phật A Di Đà. Từ khi Đức Thế Tôn nhập Niết Bàn về sau này, không luận Tăng tục, nam nữ, giàu nghèo, sang hèn, kẻ đã nghe Chánh Pháp hay

chưa biết gì về Phật giáo vẫn thường xưng niệm danh hiệu Đức Phật A Di Đà. Trong Kinh Vô Lượng Thọ, Đức Thế Tôn đã bảo: “Trong đời tương lai, khi tam tạng giáo điển đã diệt hết, ta dùng nguyện lực từ bi, duy lưu kinh này trụ thế một trăm năm. Những chúng sanh nào có duyên được gặp, tùy ý mong cầu thấy đều đắc độ.’ Đức Phật lại nói tiếp, ‘Sau khi kinh này diệt rồi, Phật pháp hoàn toàn mất hẳn trong đời, chỉ còn lưu truyền lại bốn chữ A Di Đà Phật để cứu độ chúng sanh; kẻ nào không tin mà hủy báng, sẽ bị đọa vào địa ngục, chịu đủ các sự khổ.’”—According to the founder of the T’ien-T’ai School, the Patriarch Chih-I, the reason why we should beg to be reborn in the Western Bliss is that sentient beings in this world have great affinities (causes and conditions) with Amitabha Buddha. When Sakyamuni Buddha was still alive, a great many sentient beings, listening to His compassionate teaching, directed their Minds toward Amitabha Buddha. Since Sakyamuni Buddha entered Nirvana, many Buddhists, whether clergy or layman, man or woman, rich or poor, upper or lower class, familiar with the Dharma or not, have recited the name of Amitabha Buddha. In the Longer Amitabha Sutra, Sakyamuni Buddha stated: “The the days to come, the paths of the sutras will come to extinction. I, with compassion and mercy, will purposely make this sutra survive for a hundred years. Anybody who encounters this sutra will, according to his wish, surely attain enlightenment.’ The Buddha added further, ‘After this sutra is no longer existence, the Buddha Dharma will entirely disappear from the world. Only the words Amitabha-Buddha will remain to rescue sentient beings. Those who disbelieve this and vilify the Buddha’s

words will sink into the hells and endure all kinds of suffering.”

- 3) Bởi vì giáo thuyết của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni trong cõi Ta Bà và giáo thuyết của Đức Phật A Di Đà nơi Tây Phương Cực Lạc quan hệ với nhau. Cổ đức bảo: “Đức Phật Thích Ca thị hiện nơi cõi uế, đem các duyên như ác, khổ não, vô thường, chướng nạn mà chiết phục chúng sanh, khiến cho họ sanh lòng nhằm chán mà tu theo Chánh Đạo. Đức Phật A Di Đà thị hiện thân nơi cõi Tịnh, dùng các duyên trong sạch, an vui, lâu dài, không thối chuyển mà nhiếp hóa loài hữu tình, khiến họ khởi tâm ưa mến mà trở lại nguồn chân. Hai vị Phật đã dùng hai môn ‘Chiết’ và ‘Nhiếp’ làm cho giáo pháp lưu hành, nên sự hóa độ có liên quan với nhau. Lại Đức Phật Thích Ca ngoài sự chỉ dạy ba thừa để giáo hóa chúng sanh, đặc biệt nói thêm môn niệm Phật để nhờ Đức A Di Đà tiếp dẫn những kẻ còn chưa được độ. Vì thế trong các kinh Đại Thừa, Đức Thế Tôn đã ân cần dặn bảo, luôn luôn khen ngợi và khuyến khích sự vãng sanh.”—Because the teachings of Sakyamuni Buddha in the saha World those of Amitabha Buddha in the West are interrelated. Ancients have said: “Sakyamuni Buddha manifests himself in the impure world and subdues sentient beings through such conditions as filth, suffering, impermanence and obstacles, creating in them a sense of abhorrence so that they will follow the right path. Amitabha Buddha, on the other hand, manifests himself in the Pure Land, gathers sentient beings in through such conditions as purity, happiness, permanence and non-retrogressions, creating in them the desire to return to the source of truth. In this way, the two Buddhas employ the dual method of ‘subduing’ and ‘gathering’ in to propagate the correct Dharma. Their activities of

teaching and transformation are thus related. Moreover, while preaching the Three Vehicles, Sakyamuni Buddha specially added the Pure Land method, so that, through the help of Amitabha Buddha, those sentient beings who were still left out could be rescued. Therefore, in Mahayana Sutras, Sakyamuni Buddha compassionately recommended and constantly extolled rebirth in the Pure Land.”

Ba Lý Do Ma Sự Phát Sanh: Theo Hòa Thượng Thích Thiền Tâm trong Liên Tông Thập Tam Tổ, niệm Phật cũng có ma sự vì bởi ba nguyên nhân sau đây—According to Most Venerable Thích Thiền Tâm in The Thirteen Patriarchs of Pureland Buddhism, practicing Buddha Recitation also has the element of demonic obstructions, for the three reasons.

- 1) Không thông hiểu vững chắc về giáo lý: Not having a firm foundation and understanding of the Buddha’s teachings.
- 2) Không gặp minh sư hay thiện hữu tri thức: Not encountering a good knowledgeable advisor or having virtuous friends.
- 3) Không biết tự xét lấy mình, đây là điểm quan yếu nhất trong ba điểm trên: Not knowing how to practice mental reflection of one’s self, or lacking self-awareness. This is the most crucial point among the three (see Năm Điểm Phải Biết Tự Xét Lấy Mình Của Người Tu Tịnh Độ).

Ba Lý Y Đa La: Pariyatra (skt)—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, đây là một vương quốc cổ, 800 dặm về phía tây nam của Satadru, trung tâm của các phái ngoại đạo. Bây giờ là thành phố Birat, phía tây của Mathura—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Pariyatra was an ancient kingdom, 800 miles south-west of Satadru, a center of heretical sects. The present city of Birat, west of Mathura.

Ba Mặt Một Lời: Face-to-face.

Ba Mối Nghi Của Phật Tử Về Tịnh Độ:

Three doubts of practitioners about the Pure Land—Theo Hòa Thượng Thích Thiền Tâm trong Niệm Phật Thập Yếu, có nhiều người thật tâm muốn niệm Phật, hoặc đã từng hành trì rồi, nhưng vì sự học hiểu về giáo lý còn kém, nên khi nghe kẻ khác biện luận bài bác, liền khởi lòng nghi. Những mối nghi đó rất nhiều, nhưng chỉ nêu lên đây ba mối nghi chánh—According to Most Venerable in The Pure Land Buddhism in Theory and Practice, there are some people who truly want to recite the Buddha's name or have engaged in the practice; however, because their study and understanding of the Dharma are still wanting, they develop doubts as soon as they hear criticisms of others. There are many such doubts; however, here we only mention three of the most common.

1) Tịnh Độ chỉ là một quyền thuyết—Pure Land is really just an expedient teaching:

a) Có kẻ thấy trong kinh điển tả cảnh Tịnh Độ quá trang nghiêm, bỗng sanh niệm nghi rằng: “Cõi Cực Lạc là quyền tiện của Phật nói ra để cho người hâm mộ gắng tu làm lành lánh dữ, đại khái như thuyết thiên đường, chứ làm gì có một thế giới từ đất đai đến cây cối, lầu các đều bằng thất bảo như vàng, bạc, lưu ly, xa cừ, xích châu, mã não. Lại nữa, thân người bằng chất ngọc nhuyễn kim cương, hóa sanh từ hoa sen không có già, bệnh, chết. Các thức ăn mặc trân quý đều tùy ý niệm hiện ra. Như thế toàn là những chuyện đầu đầu, xa với thực tế làm sao mà tin được?—Pure Land is really an expedient teaching—Seeing the Pure Land described in overly majestic terms in the sutras, some people suddenly develop the idea that the Pure Land is merely an expedient of the Buddhas. How can there exist a world in which everything, from the ground to the

trees and towers, is made of seven jewels(see Thất Bảo). Moreover, the inhabitants radiate health and tranquility; they spring to life from lotus blossoms, free of old age, disease and death. Ethereal food and clothing appear before them according to their wishes. All these are far removed from the realities spread before our own eyes, how can we believe in them?

b) Để giải thích điều này Hòa Thượng Thích Thiền Tâm đã đáp rằng: “Những ý nghi trên phần (a) đó đều còn hạn cuộc theo sự nghe thấy của tai mắt phàm tình. Người muốn học Phật không nên đem trí phàm phu mà suy lường Thánh cảnh. Đừng nói đâu xa, ngay ở Việt Nam ta khi cụ Phan Thanh Giản đi sứ sang Pháp trở về thuật lại, nói bên ấy đèn không đốt mà cháy, xe thuyền không ngựa hay người kéo mà tự chạy, trăm việc sánh bằng trời đất, duy có sự sống chết là còn thuộc quyền tạo hóa định đọa mà thôi. Vua và triều thần nghe nói đều không tin. Đến như chỗ bạn thân mà cũng mỉm cười cho là cụ Phan đi xa về nói khoác. Kỳ thật thì những điều cụ Phan vừa kể đều là sự thật—In reply to this I will say: “All these doubts derive from the limited sights and sounds perceived by the eyes and ears of common mortals. Those who wish to study the Dharma should not assess the realms of the saints with the limited faculties of sentient beings. Let us not talk of faraway things. In Asia, in the last century, when Mr. Phan Thanh Giản, a high-ranking official returned from Europe, reported that over there, lamps required no fire to light them, while carriages and barges moved on their own, without horses or men to pull them. He then praised Europeans for their intelligence and skills, which in hundreds of instances rivalled those of God, only life and death remaining within the

purview of the Almighty. His words were met with disbelief from the king on down to his entire court. Even the official's closest friends smiled and thought that returning from far away, he was just exaggerating. In reality, all issues mentioned by Mr. Phan were true.

- 2) Có người nghe nói pháp môn Tịnh Độ hành trì giản dị mà kết quả rất mau chóng cao siêu nên nghi ngờ—Hearing that the Pure Land method is easy to practice but the results are speedy and lofty, some people develop doubts.
- a) Đâu lại có phương pháp thành Phật quá dễ dàng như thế? Bởi đường lối thường thức của các môn tu là Chỉ và Quán. Khi hạ thủ công phu, trước tu “Chỉ,” kế tiếp tu “Quán;” hoặc trước tu Quán, kế tiếp tu Chỉ. Lần lần tiến đến “Trong Quán có Chỉ, trong Chỉ có Quán.” Khi tới trình độ “Chỉ Quán không hai, định huệ tịch chiếu” mới gọi là bước vào cảnh giới tự tâm. Rồi từ đó về sau, nếu mỗi đời đều tiếp tục tinh tấn tu hành, theo như trong kinh luận nói, phải trải qua một muôn đại kiếp mới lên ngôi “Bất Thối Chuyển.” Tại sao chỉ một câu niệm Phật, ngay trong đời này lại được vãng sanh lên ngôi Bất Thối, há chẳng phải là dễ dàng quá ư?—How can there be such an easy method leading to Buddhahood? The usual way of Buddhist cultivation centers around concentration and contemplation. When we start cultivating, we practice first concentration (samatha), then contemplation (vipasyana), or we can begin first with contemplation and follow up with concentration. We then progress to the stage where “in contemplation there is concentration, in concentration there is contemplation.” Upon reaching the level of “non-dual concentration and contemplation, still-but-illuminating samdhi and wisdom,” we have stepped
- b) Khi đề cập đến nghi vấn này, chúng ta nên biết tu các pháp môn khác chỉ hoàn toàn nương nơi tự lực, cho nên phải khó. Riêng đường lối tu Tịnh Độ có hai năng lực, là tự tâm lực và Phật lực tiếp dẫn, nên sự thành công rất dễ. Ví như một người chân yếu, muốn tự mình lên tận đỉnh núi cao là điều rất khó. Nhưng nếu kẻ ấy được một vị đại lực sĩ khoác cánh tay phăng phăng đưa bước tiến tới thì kết quả lên tới đỉnh nào có khó chi!—When responding to this doubt, we should realize that most other methods involve complete reliance on “self-power,” and are therefore bound to be difficult. The Pure Land method characteristically involves two factors, the power of one’s own mind and Amitabha Buddha’s power of “welcoming and escorting.” Therefore, obtaining results is extremely easy. For example, if someone with weak, hobbled feet wanted to climb a mountain unaided, it would be difficult indeed! However, if he were assisted by a great athlete who took him by the arm and climbed the mountain along with him, head held high, the result would not be that difficult to achieve.
- c) Về môn Tịnh Độ cũng thế, khi ta chuyên tâm niệm Phật tức là lúc tâm lực phát triển. Niệm đến một lòng không loạn, là lúc tâm lực hoàn toàn hiện bày. Đang khi ấy nghiệp lực bị hàng phục không còn làm

into the realm of the Self-Nature. From then on, if we vigorously keep up with our cultivation life after life, it will take ten thousand eons before we reach the level of non-retrogression, according to the sutras and commentaries. How is it that after only a few single-minded utterances of the Buddha’s name, we can be reborn in the Pure Land in this very lifetime, at the stage of non-retrogression? Is it not really too easy?

into the realm of the Self-Nature. From then on, if we vigorously keep up with our cultivation life after life, it will take ten thousand eons before we reach the level of non-retrogression, according to the sutras and commentaries. How is it that after only a few single-minded utterances of the Buddha’s name, we can be reborn in the Pure Land in this very lifetime, at the stage of non-retrogression? Is it not really too easy?

into the realm of the Self-Nature. From then on, if we vigorously keep up with our cultivation life after life, it will take ten thousand eons before we reach the level of non-retrogression, according to the sutras and commentaries. How is it that after only a few single-minded utterances of the Buddha’s name, we can be reborn in the Pure Land in this very lifetime, at the stage of non-retrogression? Is it not really too easy?

- chướng ngại, lại được thêm Phật lực tiếp dẫn, nên tuy nghiệp chưa trừ dứt, mà được vãng sanh. Khi sanh về Tây Phương rồi, sống lâu vô lượng vô biên a tăng kỳ kiếp, sự không thối chuyển cho đến khi thành Phật là một điều hiển nhiên dễ hiểu—The same is true of Pure Land. As we earnestly recite the Buddha’s name, our mind-power keeps developing. When one-pointedness of mind is achieved, the mind-power manifests itself perfectly. At that point the power of our karma is subdued and is no longer a hindrance. If we add to that Amitabha Buddha’s power to “welcome and escort,” we will achieve rebirth in the Pure Land in spite of the fact that not all of our bad karma is extinguished. Once reborn, our lifespan extends over innumerable eons. Non-retrogression until complete Enlightenment and Buddhahood are attained is therefore an easily understandable occurrence.
- 3) Chúng sanh ít nhân duyên phước đức không thể sanh về Tịnh Độ: Sentient beings lack conditions and merit and therefore cannot achieve rebirth in the Pure Land.
- a) Cảnh Cực Lạc màu đẹp trang nghiêm vô lượng, chẳng phải dùng ít nhân duyên căn lành phước đức mà được sanh về. Nhìn ngắm lại mình, căn lành phước đức còn sơ bạc, nghiệp chướng lại nhiều, mong gì đời này được duyên tốt vãng sanh?—The Land of Ultimate Bliss is so extremely lofty and beautifully adorned that we cannot rely merely on a few good roots, blessings, virtues, causes and conditions to achieve rebirth in that land. Reflecting upon ourselves, we see that our good roots, merits and virtues are indeed shallow, while our bad karma and obstructions are heavy; how can we expect to attain, in this very life, conditions favorable to rebirth in the Pure Land?
- b) Xin kính khuyên quý vị muôn ngàn lần chớ nên nghĩ như thế. Bởi khi các vị lần chuỗi niệm Phật được, là căn lành phước đức của quý vị đã sâu dày rồi. Thử nghĩ lại xem, trên thế gian này biết bao nhiêu kẻ không nghe được danh hiệu Phật? Biết bao nhiêu người tuy nghe hồng danh Đức A Di Đà, nhưng mãi tranh danh đoạt lợi, đeo đuổi theo các điều trần nhiễm, không chịu niệm Phật. Nay các vị đã nghe Phật pháp và chí tâm niệm Phật, há không phải là có căn lành phước đức lớn đó sao?—I respectfully beg of you, ten million times, not to have such doubts! For, if you can finger a rosary and recite the Buddha’s name, you already have deep roots of merit and virtue. Do think again. How many people are there on this very earth who lack the opportunity to hear the Buddha’s name? How many, even after hearing Amitabha Buddha’s name, continue to seek fame and profit, chasing after mundane dusts and refusing to recite the Buddha’s name? You have now heard the Dharma and recited the Buddha’s name in all sincerity. Is this not proof enough that you already have many good roots, merits and virtues?
- c) Trong Kinh Vô Lượng Thọ, Phật bảo ngài Di Lặc Bồ Tát: “Nếu có chúng sanh nào nghe danh hiệu Đức Phật kia, vui mừng khắp khởi, cho đến một niệm, nên biết kẻ ấy được lợi lớn, đã đầy đủ phước đức vô thượng.” Lời này đủ chứng minh rằng biết niệm Phật tức là đã có nhiều phước đức căn lành rồi. Trong Tịnh Độ Thánh Hiền Lục có dẫn sự tích những người phạm tội cực ác (như Trương Thiện Hòa, Hùng Tuấn, Duy Cung, và các loài súc sanh như chim Bát Kha, Anh Vĩ, vân vân), chí tâm niệm Phật đều được vãng sanh. Phước đức căn lành của quý vị đã vượt xa hơn những

người ác và loại súc sanh kia. Vậy cần chi phải e ngại là ngay trong đời này không được sanh về Cực Lạc?—In the Longer Amitabha Sutra, Sakyamuni Buddha said to Maitreya Bodhisattva: “If any sentient being hears the name of Amitabha Buddha and is transported with delight even for a moment, you should know that he has received great benefit and has perfected supreme merit and virtue.” This quote should be proof enough: the very fact that a person practices Buddha Recitation shows that he already has many good roots, merits and virtues. The book, *Biographies of Pure Land Sages and Saints*, records the life histories of individuals who committed extremely heavy transgressions, yet achieved rebirth in the Pure Land through singleminded recitation of the Buddha’s name at the time of death. Your good roots, merits and virtues far surpass those of the evil beings cited in these biographies. Therefore, why should you have doubts about being reborn in the Pure Land in this very lifetime?

Ba Mục Tiêu Của Tọa Thiền: Theo Roshi Philip Kapleau, tác giả của quyển *Ba Trụ Thiền*, có ba mục tiêu của tọa thiền—According to Roshi Philip Kapleau, author of *The Three Pillars of Zen*, there are three aims of meditation:

1) **Phát Triển Định Lực:** Định lực là năng lực hay sức mạnh phát sinh khi tâm được hợp nhất qua sự tập trung. Người đã phát triển định lực không còn nô lệ vào các đam mê, người ấy luôn làm chủ cả chính mình lẫn các hoàn cảnh bên ngoài, người ấy hành động với sự tự do và bình tĩnh hoàn toàn. Tâm của người ấy như trạng thái nước đã lắng trong và tĩnh lặng—Development of the power of concentration, which is the power or strength that arises when the

mind has been unified and brought to one-pointedness in meditation concentration. One who has developed the power of concentration is no longer a slave to his passions, he is always in command of both himself and the circumstances of his life, he is able to move with perfect freedom and equanimity. His mind becomes like clear and still water.

2) **Giác Ngộ:** Kiến tánh ngộ đạo hay nhìn thấy tự tánh chân thật của mình và đồng thời nhìn thấy bản tánh tối thượng của vũ trụ và vạn vật. Ấy là sự hốt nhiên nhận ra rằng: “Xưa nay ta vốn đầy đủ và toàn hảo. Kỳ diệu thay, huyền diệu thay!” Nếu là thấy Phật tánh thì thực chất sẽ luôn luôn giống nhau đối với bất cứ ai kinh nghiệm nó, đâu người ấy là Phật Thích Ca hay Phật A Di Đà hay bất cứ người nào trong các bạn. Nhưng nói thế không có nghĩa là tất cả chúng ta đều có kinh nghiệm kiến tánh ở cùng một mức độ, vì trong cái rõ, cái sâu, cái đầy đủ của kinh nghiệm có những khác biệt lớn lao—Awakening or seeing into your True-nature and at the same time seeing into the ultimate nature of the universe and all things. It is the sudden realization that “I have been complete and perfect from the very beginning. How wonderful, hoe miraculous!” If it is true awakening, its substance will always be the same for whoever experiences it, whether he be the Sakyamuni Buddha, the Amitabha Buddha, or any one of you. But this does not mean that we can all experience awakening to the same degree, for in the clarity, the depth, and the completeness of the experience there are great difference.

3) **Vô Thượng Đạo Chi Thể Hiện:** Thể hiện đạo vô thượng trong cuộc sống hằng ngày. Lúc này chúng ta không còn phân biệt cứu cánh và phương tiện nữa. Giai đoạn này

tương ứng với tối thượng thừa thiền. Khi các bạn ngồi một cách hăng say và không vị kỷ, cũng như hợp với sự dẫn đạo của một bậc chân sư, nghĩa là hợp với tâm mình, mặc dù có ý thức đầy đủ, vẫn hoàn toàn vô niệm như một tờ giấy trắng tinh không một vết bẩn, bây giờ dù các bạn đã ngộ hay chưa, Phật tánh thanh tịnh vốn có của mình vẫn khai mở. Nhưng đây phải nhấn mạnh chỉ với chân ngộ các bạn mới có thể trực nhận được chân thể tánh Phật của mình, và tối thượng thừa thiền là loại thuần khiết nhất, không khác gì loại thiền đã được chư Phật thực hành—Actualization of the Supreme Way in our daily lives. At this point we do not distinguish the end from the means. The highest type of Zen corresponds to this stage. When you sit earnestly and egolessly in accordance with the instructions of a competent teacher, with your mind fully conscious yet as free of thought as a pure white sheet of paper is unmarred by a blemish, there is an unfoldment of your intrinsically pure Buddha-nature whether you have had awakening or not. But what must be emphasized here is that only with true awakening do you directly apprehend the truth of your Buddha-nature and perceive that awakening, the purest type of Zen, is no different from that practiced by all Buddhas.

** For more information, please read *The Three Pillar of Zen* (Ba Trụ Thiền), Roshi Philip Kapleau, from page 49 to page 52.

Ba Mươi Bảy Phẩm Trợ Đạo: Ba mươi bảy phẩm dẫn tới giác ngộ và quả vị Phật—Thirty seven conditions leading to bodhi or Buddhahood (see *Thirty Seven Aids to Enlightenment*):

a) Tứ niệm xứ: Smrtyupasthana (skt)—The four subjects to be contemplated.

• Bốn đối tượng quán chiếu hay bốn cơ sở chánh niệm: Four stages of memory or four subjects of reflection.

• Tứ niệm xứ là giáo lý căn bản trong phần Đạo đế, nó liên quan mật thiết với ngũ uẩn, cũng như cho chúng ta thấy sự thật về Thân, Thọ, Tâm, và Pháp: Four foundations of mindfulness are related to the five skandhas as well as to our body, feeling, mind, and dharma.

• See *Tứ Niệm Xứ*.

b) Tứ chánh cần: Samyakprahana—Bốn cố gắng đúng hay bốn cố gắng toàn hảo—Four proper lines of exertion—Four perfect efforts—See *Tứ Chánh Cần*.

c) Tứ như ý túc: Rddhipada—Bốn bước tiến đến thần lực—Four steps towards supernatural power—Four roads to power—Four bases of miraculous powers—See *Tứ Như Ý Túc*.

d) Ngũ căn: Panca-indriyani—Five spiritual faculties (five good roots).

e) Ngũ lực: Panca-balani—The power of five faculties—Five strengths—See *Ngũ Căn*.

f) Thất bồ đề phần (Thất giác chi): Saptabodhyanga—Bảy yếu tố giác ngộ—Seven degrees (factors) of enlightenment or intelligence—See *Thất Bồ Đề Phần*.

g) Bát chánh đạo: Asta-marga—The eightfold noble path—See *Bát Chánh Đạo*.

*** For more information, please see *Thirty-seven Aids to Enlightenment*.

Ba Mươi Hai Tướng Tốt Của Phật: Thirty-two marks of perfection—See *Tam Thập Nhị Hảo Tướng của Phật* and *Dvatrimshadvvara-Lakshana*.

Ba Mươi Hai Ứng Thân: Thirty-two response bodies—See *Tam Thập Nhị Ứng Thân*.

Ba Na Sa: Panasa (skt)—Bán Na Sa—Một loại cây như cây mít—The bread-fruit tree—Jaka or jack-fruit.

Ba Nô: Vidhu (skt)—Mặt trăng—The moon.

Ba Nẻo Sáu Đường: Đức Phật so sánh chúng sanh với những khách lữ hành mù trong đêm tối và những khổ đau trong ba nẻo sáu đường—Three worlds and six realms of life—The Buddha compared sentient beings with travelers who blindly travel in the darkness and suffering of the three worlds and six realms of existence:

(A) Ba nẻo: Three worlds:

- 1) Dục giới: The world of passions (sensual desires).
- 2) Sắc giới: The world of Beauty (form).
- 3) Vô sắc giới: The world of no Beauty (formless).

(B) Sáu đường:

- 1) Thiên: Six realm of Heaven.
- 2) Nhơn: The realm of human.
- 3) A-Tu-La: The realm of Asura (Angry spirits).
- 4) Ngạ quỷ: The realm of Pretas (hungry ghosts).
- 5) Súc sanh: The realm of animal.
- 6) Địa ngục: The realm of hell.

Ba Nễ Ni: Panini (skt)—Theo Tây Vực Ký thì đây là tên của một vị cổ tiên Salaturiya, cũng là nhà văn và nhà văn phạm (cú pháp chữ Phạn) nổi tiếng của Ấn Độ vào thế kỷ thứ tư trước Tây Lịch. Ông còn được biết đến với tên Salaturiya: Panini (skt)—According to the Record of the Western Lands, this was the great Indian grammarian and writer of the fourth century B.C. He was also known as Salaturiya.

Ba Ngàn Oai Nghi: Three thousand demeanors—Ba ngàn oai nghi bắt nguồn từ nơi Cù Túc Giới Tỳ Kheo mà thành. Trong 250 giới cụ túc của Tỳ Kheo, mỗi giới đều có đầy đủ bốn oai nghi “Đi, Đứng, Nằm, Ngồi.” Như vậy 250 giới nhân cho 4 thành 1.000. Một ngàn oai nghi này tương ứng với ba đời (quá khứ, hiện tại và vị lai, tức là 1.000 nhân cho 3 thành ra 3.000 oai nghi—Three thousand demeanors

originate from the Complete Bhiksu Precepts. A Bhiksu maintains 250 Pratimoksa Precepts, each precept is complete with all four demeanors of Walking, Standing, Lying Down, and Sitting. Thus taking these 250 demeanors to multiple with 4 to make 1,000. These 1,000 demeanors transcend across all three periods of Past, Present, and Future. Thus 1,000 demeanors multiply 3 to make 3,000 demeanors—See Tứ Chủng Oai Nghi.

Ba Nguyên Do Niệm Hồng Danh Phật A Di Đà Để Cầu Vãng Sanh Cực Lạc:

Trong mười phương quốc độ, có vô số cõi Phật mầu đẹp tinh sạch trang nghiêm, chẳng hạn như thế giới Tịnh Lưu Ly trong Kinh Dược Sư, thế giới Chúng Hương và Diệu Hỷ trong Kinh Duy Ma Cát. Nhưng tại sao ta không niệm danh hiệu chư Phật để cầu sanh về các Tịnh Độ mười phương, lại chỉ phát nguyện sanh về Cực Lạc? Theo Hòa Thượng Thích Thiện Tâm trong Niệm Phật Thập Yếu, có ba nguyên do khiến người tu Phật niệm hồng danh Phật A Di Đà để cầu vãng sanh về Tây Phương Cực Lạc hơn là cầu về các cõi Tịnh Độ ở mười phương—In the realm of the ten directions, there are innumerable beautiful and purely adorned Buddha lands, such as the Pure Lapis Lazuli Land mentioned in the Medicine (Healing) Buddha Sutra, or the Land of Many Fragrances and Sublime Joy found in the Vimalakirti Sutra. Why should we restrict ourselves seeking rebirth in the Western Pure Land? According to Most Venerable Thích Thiện Tâm in The Pure Land Buddhism in Theory and Practice, there are basically three reasons for Buddhists to recite Amitabha Buddha's name to seek rebirth in the Land of Ultimate Bliss than in other pure lands of the ten directions:

- 1) Do sự giới thiệu khuyên dạy của Đức Bổn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật. Ngài bảo nên cầu sanh về cõi Cực Lạc. Theo lời cổ đức, thì ngoài sự kiện cõi Cực Lạc có

- nhiều duyên nhiệm mầu thích hợp cho việc nhiếp hóa chúng sanh căn cơ khác nhau ở các cõi uế độ, Đức Bổn Sư không muốn thuyết minh nhiều về những cõi Tịnh Độ khác, e sợ chúng sanh khởi niệm so sánh phân biệt, mà tâm không được quy nhất. Do việc đủ duyên nhiệm mầu để nhiếp hóa, mà không những riêng ở tại cõi Ta Bà, các chúng sanh ở vô số thế giới trong mười phương đều cầu về Cực Lạc—Because of the teachings of Sakyamuni Buddha, who exhorted us to seek rebirth in the Land of Ultimate Bliss. Sakyamuni Buddha did not wish to expound at length on the other pure lands, lest sentient beings develop a mind of discrimination, become undecided and have no focal point for their aspirations. Moreover, thanks to the ideal conditions for teaching and transformation in the Western Pure Land, not only do sentient beings from the Saha World seek rebirth there, but sentient beings in countless other worlds do so as well.
- 2) Do Đức A Di Đà Thế Tôn có 48 lời thệ rộng lớn trang nghiêm cõi Tịnh Độ, nguyện tiếp dẫn từ bậc Bồ Tát, cho đến hàng phàm phu nhiều tội ác—Because Amitabha Buddha has adorned the Western Pure Land with forty-eight lofty Vows. These vows (particularly the eighteenth Vow of “welcoming and escorting”) embrace all sentient beings, from Bodhisattvas to common beings full of evil transgressions.
 - 3) Do vì chúng sanh ở cõi này có nhân duyên lớn với Phật A Di Đà và Bồ Tát Quán Thế Âm ở cõi Cực Lạc. Điều minh chứng là khi các Phật tử gặp nhau đều chào mừng bằng câu ‘A Di Đà Phật’ và lúc bị tai nạn thường niệm danh hiệu Đức ‘Quán Thế Âm.’—Because sentient beings in the Saha World have great affinities with Amitabha Buddha and the Bodhisattva Avalokitesvara. As proof, when Buddhists meet, they usually greet each other with the words “Amitabha Buddha” and when faced with accidents or disasters, they usually recite the sacred name of Avalokitesvara.
- Ba Nguyên Nhân Phát Sanh Chương Nghiệp:** Theo Duy Thức Học, ngoài những trở ngại của ngoại duyên, còn có ba nguyên nhân phát sanh chương nghiệp cho người tu—According to The Mind-Only School, apart from the obstacles caused by external factors, there are three other causes of karmic obstructions.
- 1) Sức Phản Ứng Của Chúng Tử Nghiệp: Trong tạng thức của ta có chứa lẫn lộn những nghiệp chủng lành dữ. Khi niệm Phật hay tham thiền, ta huân tập hạt giống công đức vô lậu vào, tất cả nghiệp chủng kia phải phát hiện. Ví như một khu rừng rậm nhiều thú, nếu có cư dân khai hoang, tất cả cây cối bị đốn, các loài thú đều ra. Cảnh tượng và phiền não chương duyên do nghiệp chủng phát hiện cũng thế—The reaction of evil karmic seeds—Various evil and wholesome karmic seeds are stored randomly in our Alaya consciousness. When we recite the Buddha’s name or meditate, we accumulate the seeds of transcendental virtue, and therefore, evil karmic seeds have to emerge. For example, if a dense forest full of wild beasts is cleared for habitation, trees and shrubs are cut down, causing these beasts to flee out of the forest. The development of afflictions and obstacles from evil karmic seeds is similar.
 - 2) Tự Gây Chương Nạn vì không am tường giáo pháp: Có những vị tu hành chẳng am tường giáo lý, không hiểu những tướng của nội tâm và ngoại cảnh đều như huyễn, chưa phát minh thế nào là chân và vọng,

nên nhận định sai lầm. Do đó đối với cảnh duyên trong ngoài sanh niệm tham chấp, vui mừng, thương lo, sợ hãi, mà tự gây chướng nạn cho mình—Creating obstacles for themselves due to lack of full understanding of the Dharma—There are cultivators who practice without fully understanding the Dharma, not realizing that the manifestations of the inner mind and the environment are illusory nor discovering what is true and what is false. They therefore have wrong views. Because of this, they develop thoughts of attachment, happiness, love, worry and fear, creating obstacles for themselves when they are faced with objects and conditions within themselves or in the outside world.

- 3) **Không Vững Lòng Bền Chí Nên Thối Lui:** Lại ví như người theo họa đồ đi tìm mỏ vàng, đường xá phải trải qua non cao, vực thẳm, đồng vắng, rừng sâu, bước hành trình tất phải nhiều công phu và gian lao khổ nhọc. Nếu người ấy không vững lòng, không biết tùy sức tùy hoàn cảnh mà nhẫn nại uyển chuyển, tất phải thối lui. Hoặc có khi bỏ cuộc ghé vào một cảnh tạm nào đó, hay chết giữa đường. Lộ trình tu tập cũng thế, hành giả tuy y theo kinh giáo mà thực hành, song nếu không biết tùy sức tùy hoàn cảnh mà nhẫn nại uyển chuyển, sự lập chí không bền lâu, tất sẽ thất bại—Not flexible and patient—Take the case of a man who follows a map, hoping to find a gold mine. The path that he takes crosses high mountains, deep ravines, empty open stretches and dense forests, an itinerary naturally requiring much labor, hardship and adversity. If his mind is not steady, and he does not adapt himself to the circumstances and his own strength, he is bound to regress. Alternatively, he may abandon his search, stop at some temporary location, or even

lose his life enroute. The path of cultivation is the same. Although the practitioner may follow the sutras, if he is not flexible and patient, ready to change according to his own strength and circumstances, and if his determination is weak, he will certainly fail. This obstacle, in the end, is created by himself alone.

Ba Ni: Pana (skt)—Thức uống như nước—Beverage as water.

Ba Ni Bôn: Panila (skt)—Bình chứa nước uống—A drinking vessel.

Ba Phả: Prabha-kara-mitra (skt)—Tên của Pháp Sư Tam Tạng, một vị cao Tăng Ấn Độ, đến Trung Quốc khoảng năm 626 sau Tây Lịch—Name of a famous Indian monk, who came to China around 626 A.D.

Ba Phải: One who says “yes” to everything.

Ba Phẩm Chất Đặc Biệt Của Hoa Sen: The special qualities (characteristics) of the lotus:

- 1) Cánh hoa mang gương sen (trái) giống như pháp phương tiện được giảng giải để hiển bày chân lý: The petals are made to bear the fruit, in the same manner with expedient teachings are expounded in order to reveal the true teaching.
- 2) Khi hoa sen nở, thì gương sen cũng hiện ra ngay bên trong, như chân giáo ẩn tàng trong giáo pháp phương tiện: When the lotus flower opens, the fruit is seen therein, in the same manner we find the true teaching latent in the expedient teachings.
- 3) Khi gương sen (trái) khô thì cũng là lúc bông rụng, ý nói khi chân giáo đã được thiết lập thì pháp phương tiện không còn cần thiết nữa: When the fruit is ripened, at the same time the flower also falls. In the same manner, when the true teaching is established, the expedient teachings are no longer necessary.

Ba Quân: The whole army.

Ba Sinh: Three lives (past, present and future).

Ba Tăng: License.

Ba Thân Bát Đa: Pasupata (skt)—Phái ngoại đạo khổ hạnh, bôi tro lên khắp thân mình—A particular sect of Sivaites who smeared their bodies with ashes.

Ba Thí Dụ Về Sự Ngộ Đạo Còn Bị Thối

Thất: Như lời Phật huyền ký: “Đời mạt pháp người tu thì nhiều nhưng khó có ai đắc đạo.” Khi chưa chứng đạo nếu còn nghiệp lực dù nhỏ như sợi tơ cũng bị luân hồi. Dù có một vài vị ngộ đạo, nhưng ngộ chưa phải là chứng, chỉ do sức định chế phục nghiệp thức khiến cho lắng đọng lại, nên tạm được khai tâm, lúc chuyển sanh vẫn còn bị hôn mê không được tự tại. Đến kiếp sau duyên tiến đạo thì ít, mà thối đạo thì nhiều, nguyện giải thoát đã thấy khó bảo toàn chắc chắn. Theo Hòa Thượng Thích Thiện Tâm trong Niệm Phật Thập Yếu, về sự ngộ đạo còn bị thối thất cổ đức có ba thí dụ. Đời mạt pháp, người tu có mấy ai ngộ đạo? Ngộ đạo không phải là dễ. Như thuở xưa thiền sư Hương Lâm dụng tử công phu trong bốn mươi năm mới thành đạt. Ngài Trưởng Khánh Nhân ngồi rách một lối bồ đoàn mới thấy tánh bản lai. Người đời nay, trừ một vài vị Thánh nhân ứng thân thị hiện để dạy dỗ chúng sanh, ngoài ra các vị khác tu thiền, chỉ tạm được thân tâm an tĩnh hoặc thấy thiện cảnh mà thôi. Dù đã ngộ đạo, khi chuyển sanh vẫn còn có thể bị chướng nạn như những điều đã kể trên. Đường sanh tử có nhiều nguy hiểm đáng e ngại với kẻ chưa đắc đạo là thế. Cho nên nếu bảo không sợ sanh tử, đó chỉ là lối suy tư của những kẻ thiển cận mà thôi. Hơn nữa, hiện tại chánh pháp đã lần lần ẩn diệt, trên thế giới nơi nào ngoại đạo phát triển, đạo Phật bị chỉ trích. Đã có nhiều chùa chiền bị hủy phá, kinh sách bị thiêu đốt, tăng ni phải hoàn tục, hàng thiện tín không được tu. Dù cho ngày kia có được phục hồi, cũng phải bị biến thể và tiêu hao một phần lớn. Mong chuyển sanh để tiếp tục

tu hành với một nền đạo suy tàn, thiếu bậc cao tăng diu dắt, lấy đâu làm duyên tốt tiến đạo để giải thoát trong tương lai? Cho nên bảo đảm tâm Bồ Đề không bị thối thất, phải tu Tịnh Độ. Dù tu các môn khác cũng nên niệm Phật phát nguyện vãng sanh về Cực Lạc. Đây là lời khuyến tấn chung của các bậc tiên đức như các ngài Liên Trì, Ngẫu Ích, Kiên Mật và Ấn Quang—As Sakyamuni Buddha predicted: “In the Dharma-Ending Age, cultivators are numerous, but those who can achieve Supreme Enlightenment are few.” And not having achieved it, even with bad karma as light as a fine silk thread, they are subject to Birth and Death. Although there may be a few cultivators who have awakened to the Way, being awakened is different from attaining Supreme Enlightenment. During rebirth, they are bound to be deluded and unfree. In subsequent lifetimes, there may be few conditions for progress and many opportunities for retrogression. According to Most Venerable Thích Thiện Tâm in the Pure Land Buddhism in Theory and Practice, ancients have provided three analogies concerning retrogression of practitioners who have merely experienced Awakening. Furthermore, in the Dharma-Ending Age, how many cultivators can claim to be awakened to the Way? Awakening to the Way is not easy. Once Zen Master Hsiang-Lin, who practiced with all his might for forty years before he succeeded. Zen Master Tsang-Hsing sat for so long that he wore out more than a dozen of meditation cushions before he saw the Original Nature. As far as today’s Zen practitioners are concerned, with the exception of a few saints who have taken human form to teach sentient beings, the majority only manage to achieve a temporary calming of the mind and body; at most they may witness a few auspicious realms! Even if they have awakened the Way, they can still encounter dangerous obstacles during transmigration. The path of Birth and

death, filled with fearful dangers for those who have not attained Enlightenment, is the same. Therefore, to claim that we should not fear Birth and Death is merely the viewpoint of shallow minds. Furthermore, in recent times, the Dharma has met with difficulties in some parts of the world, wherever heretics has spread, Buddhism has come under criticism. There are places where pagodas and temples are destroyed, sutras and commentaries burned, monks and nuns forcibly returned to lay life, and common citizens barred from practicing their faith. Even if Buddhism is revived later on, it will have undergone changes and possibly lost some of its vitality. For this reason, we should follow the Pure Land School, to ensure non-retrogression of the Bodhi-Mind. Even if we follow other schools we should, at the same time, practice Buddha Recitation seeking rebirth in the Land of Ultimate Bliss. This is the common exhortation of such eminent sages as Master Lien-Ch'ih, Ou-I, Chien-Mi and Yin-Kuang.

- 1) Thí dụ thứ nhất: The first analogy—Như dùng tảng đá đè lên cỏ dại, cỏ tuy không mọc được nhưng củ của nó chưa hư thúi; nếu gặp duyên khác tảng đá bị lật lên, cỏ vẫn mọc lại như cũ—When we crush prairie grass with a stone block, though the grass cannot grow, its roots are not yet rotten or destroyed. If conditions arise that cause the stone to be overturned, the grass will continue to grow as before.
- 2) Thí dụ thứ hai: The second analogy—Như nước lóng trong chum, bùn tuy lắng xuống nằm yên tận đáy, nhưng khi chưa gạn lọc ra được, gặp duyên khuấy động, bùn lại nổi lên—When we pour water into a jar, though the impurities are deposited at the very bottom, they are not yet filtered out. If conditions change and the water is stirred up, the impurities will rise.
- 3) Thí dụ thứ ba: The third analogy—Như đồ gốm tuy nắn thành hình, nhưng chưa trải

qua một phen nung lại cho chắc, gặp mưa xuống tất phải bị tan rã. Trạng huống ngộ đạo khi chuyển sanh để bị thối thất, cũng lại như thế—Take the case of clay which is molded into earthenware would certainly disintegrate. The strong probability that those who have merely experienced an Awakening will retrogress during transmigration is similar to the above examples.

Ba Thu: Three autumns.

Ba Thú: Pasu (skt)—Loài súc sanh—Any animal.

Ba Thừa: See Tam Thừa.

Ba Tiêu Huệ Thanh Thiền Sư: Zen Master Ba-Jiao-Hui-Qing—See Huệ Thanh Ba Tiêu Thiền Sư.

Ba Trăng: Three months.

Ba Trường Hợp Đáng Bị Quở Trách

Của Một Vị Thượng Tọa Tỳ Kheo: Tôn giả Xá Lợi Phất thuyết giảng về “Ba Trường Hợp Đáng Bị Quở Trách Của Một Vị Thượng Tọa Tỳ Kheo” (Ngài Xá Lợi Phất giảng và được Thế Tôn chấp thuận) trong kinh Thừa Tự Pháp trong Trung Bộ Kinh—“The Elder Bhikkhus are to be blamed for three reasons” expounded by Venerable Sariputta in the Dhammadayada Sutta in the Middle Length Discourses of the Buddha—Này chư hiền giả, các Thượng Tọa Tỳ Kheo có ba trường hợp đáng bị quở trách—Friends, elder bhikkhus are to be blamed for three reasons:

- 1) Trường hợp đáng bị quở trách thứ nhất—The first reason to be blamed for: Vị Đạo Sư sống viễn ly, các đệ tử lại không tùy học viễn ly—As disciples of a Teacher who lives secluded, they do not train in seclusion.
- 2) Trường hợp đáng bị quở trách thứ hai—The second reason to be blamed for: Những pháp nào vị Đạo Sư dạy nên từ bỏ, những pháp ấy họ không từ bỏ—They do not abandon what the Teacher tells them

to abandon.

- 3) Trường hợp đáng bị quở trách thứ ba—
The third reason to be blamed for: Những vị này sống đầy đủ, lười biếng, dẫn đầu về đọa lạc, bỏ rơi gánh nặng sống viển ly—They are luxurious and careless, leaders in backsliding, neglectful of seclusion.

Ba Trường Hợp Đáng Bị Quở Trách Của Một Vị Trung Tọa Tỳ Kheo:

Tôn giả Xá Lợi Phất đã giảng về “Ba Trường Hợp Đáng Bị Quở Trách Của Một Vị Trung Tọa Tỳ Kheo” (các vị mới thọ Tỳ Kheo) trong Kinh Thừa Tự Pháp trong Trung Bộ Kinh—“Three reasons middle bhikkhus are to be blamed” expounded by Venerable Sariputta in the Dhammadayada Sutta in the Middle Length Discourses of the Buddha: Đây chư hiền giả, các Trung Tọa Tỳ Kheo (các vị mới thọ Tỳ Kheo) có ba trường hợp đáng bị quở trách—Friends, middle bhikkhus are to be blamed for three reasons:

- 1) Trường hợp đáng bị quở trách thứ nhất—
The first reason to be blamed for: Vị Đạo Sư sống viển ly, các đệ tử lại không tùy học viển ly—As disciples of the Teacher who lives secluded they do not train in seclusion.
- 2) Trường hợp đáng bị quở trách thứ hai—
The second reason to be blamed for: Những pháp nào vị Đạo Sư dạy nên từ bỏ, những pháp ấy họ không từ bỏ—They do not abandon what the Teacher tells them to abandon.
- 3) Trường hợp đáng bị quở trách thứ ba—
The third reason to be blamed for: Họ sống đầy đủ, lười biếng, dẫn đầu về đọa lạc, bỏ rơi gánh nặng sống viển ly—They are luxurious and careless, leaders in backsliding. Neglectful of seclusion.

Ba Trường Hợp Kẻ Nặng Nghiệp Vẫn Được Vãng Sanh: Theo Quán Kinh Sớ, thì người nghịch ác mà được vãng sanh, là do khi

lâm chung, kẻ ấy chí tâm niệm Phật, nên tội chướng được tiêu trừ. Chính vì vậy mà Kinh đề nghị niệm Phật là điều kiện tối quan trọng để được vãng sanh. Có ba trường hợp kẻ nặng nghiệp vẫn được vãng sanh—According to the Treatise on the Meditation Sutra, the rebirth of depraved, evil beings is due to their recitation of the Buddha’s name with utmost sincerity at the time of death, as this leads to the dissipation of karmic obstructions. Therefore, the Treatise suggests that Buddha Recitation is the most important condition for rebirth. There are three conditions that evil beings may be reborn in the Pure Land.

- 1) Trường hợp thứ nhất: The first condition—
Hành giả chí niệm Phật trong thời gian ngắn ngủi mà có thể thắng nổi nghiệp ác trọn đời, là do nhờ tâm lực rất mạnh mẽ, ý chí cực quyết định; đó gọi là đại tâm. Tình cảnh ấy ví như người bị quân giặc vây khốn, đang lúc nguy cấp, do liều chết không kể đến thân mạng, nên phát được sức dũng mãnh cùng cực, xông phá vượt ra khỏi nanh vuốt của vi trùng—Very strong mind-power and utterly determined will, which allow the practitioner to overcome the evil karma of an entire lifetime by reciting the Buddha’s name for only a short period of time. This is called the Great Mind. This situation can be compared to that of a soldier surrounded by enemies ready to harm him. In such dangerous circumstances, boldly risking his life, he musters his utmost power and strength and thus breaks out of encirclement.
- 2) Trường hợp thứ hai: The second condition—
Hành giả tuy có tạo ác, song hoặc hiện đời đã có tu tam muội, nên khi lâm chung nghe người nhắc bảo, định lực được dễ thành. Đây cũng thuộc về hạng người mà trong nhà Phật gọi là Thừa Cấp Giới Hườn. Nếu hành giả hiện đời không tu tam muội, tất đời trước cũng đã có huân

tu. Hạt giống lành ấy nay đến thời kỳ thuần thực, nên khi lâm chung gặp thiện tri thức khuyến bảo, kẻ đó nương nơi túc thiện nghiệp, trong mười niệm mà được thành công—Previous or current good karma. Although the person has created evil karma, he has also practiced samadhi during his current lifetime. Thus, at the time of death, when he is reminded by others, he easily achieves concentration. If the dying person has not cultivated samadhi in this lifetime, he must have done so assiduously in a previous life. That good seed has now come to maturity. Therefore, thanks to his previous good karma, once he is counselled by a good spiritual advisor, he easily achieves rebirth with just ten thoughts of Amitabha Buddha at the time of death.

- 3) Trường hợp thứ ba: The third condition—Nếu hành giả không do công tu trong hiện đời hay nghiệp lành về kiếp trước, tất khi lâm chung kẻ ấy đã niệm Phật với lòng sám hối tha thiết cùng cực. Nên Ngài Vĩnh Minh nói: “Vì thể nhân duyên vốn không, nên nghiệp thiện ác chẳng định; muốn rõ đường siêu đọa, phải nhìn nơi tâm niệm kém hơn. Cho nên một lượng vàng ròng trắng nổi bông gòn trăm lượng, chút lửa le lói đốt tiêu rơm cỏ muôn trùng.”—A mind of utterly sincere repentance. If rebirth is not due to efforts at cultivation in this life nor good karma from previous lives, the cultivator, at the time of death, must have recited the Buddha’s name with a mind of utterly sincere repentance. Thus, Elder Master Yung Ming has said: “Since the nature of causes and conditions is intrinsically empty, good or bad karma is not fixed. In determining the path of salvation or perdition, we should consider whether the state of mind is slowly transcendental at the time of death. This is analagous to an

ounce of pure gold which is worth much more than a hundred times its weight in cotton wool, or a small, isolated flame, which can reduce a pile of straw, enormous beyond reckoning, to ashes.

Ba Tuần: Papiyan or Papiman (skt)—Một thuật ngữ Phật giáo để chỉ những kẻ cố tình phạm tội—A Buddhist term for those who intentionally commit wrong doings:

- Một kẻ cùng hung cực ác: A very wicked.
- Ác giả: The evil one.
- Sát giả: The murderer.
- Ma quân: Ác ma cố gắng cắt đứt thiện căn nơi con người—Mara who strives to kill all goodness in human beings.

Ba Tư Nặc: See Prasenajit in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Ba Xà Ba Đề: Prajapati (skt)—Di và cũng là nữ mẫu của Phật Thích Ca—Aunt and nurse of the Buddha—See Ma Ha Ba Xà Ba Đề.

Ba Xoa: Virupaksa (skt)—Tên của vị Thiên Vương Tây Phương hay Xú Nhân Thiên Vương, người có đôi mắt xấu xí, đây là một trong tứ Thiên Vương—Name of the West Heaven King who has irregular eyes (Irregular-Eyed Heaven King), one of the four heaven kings.

Ba Yếu Tố Khiến Cho Việc Tu Tập

Thiền Được Thành Tự: Theo Thiền Sư D.T. Suzuki trong Thiền Luận, Tập II, có ba yếu tố khiến cho việc tu tập Thiền được thành tựu. Thiếu một trong ba cũng như cái đỉnh gãy hết một chân, nó sẽ đổ—According to Zen Master D.T. Suzuki in Essays in Zen Buddhism, Book II, there are three factors making for success in the cultivation of Zen. When any one of the below factors is lacking it is like a caudron with a broken leg, it limps.

- 1) Tin lớn: Great faith.
- 2) Chí nguyện lớn: Great resolution.
- 3) Nghi lớn: Great spirit of inquiry.

Bá:

- 1) Một trăm: One hundred.

- 2) Bác: Uncle.
- 3) Cái rê (để quạt lúa): A winnowing fan.
- 4) Gieo giống (truyền bá): To sow—To publish.
- 5) Quạt lúa: To winnow.

Bá Âm: To broadcast.

Bá Cáo: To publish.

Bá Du Bát Đa: Pasupata (skt)—Ba Thâu Bát Đa—Ngoại đạo thờ Ma Hê Thủ La, mình trát đầy tro (tóc có thể cắt hay không cắt, quần áo rách tả tơi)—Followers of the lord of cattle, Siva, who smeared themselves with ashes.

Bá Lợi Bà La Xa Ca: Parivrajaka (skt)—Phái tu theo cách quán xác chết trong nghĩa trang—A Sivaitic sect.

Bá Ma: Upama (skt)—Tương tự—A resemblance—Simile.

Bá Mẫu: Aunt (wife of father's elder brother).

Bá Nạp Y: Y làm bằng những miếng vải cũ vúi nạp lại với nhau—A robe of rags—Broken patched robe.

Bá Ni: Pani (skt)—Lòng bàn tay—The palm of the hand.

Bá Phụ: Uncle (brother of one's father).

Bá Sá: Dậy thòng lọng—A snooze.

Bá Tánh: The people.

Bá Thiên Bà La Môn: Half-Brahmans (hungry ghost).

Bá Xâm Bá Láp: To speak at random, without rhyme or reason.

Bà: A dame—A mother—A wife.

Bà Bà Già Lợi: Papakarin (skt).

- 1) Ác giả: Evil-doer.
- 2) Tên của một vị thái tử: Name of a prince.

Bà Bóng: Beldame.

Bà Chằng: Ogress.

Bà Con: Relatives—Kindred.

Bà Da: Payas (skt)—Nước hay chất lỏng—Water, liquid, or fluid—Juice.

Bà Đà: Baddha (skt)—See Phước Đà.

Bà Đàn Đà: Bhadanta (skt).

- 1) Đại Đức: Praised worthy—Blessed, of great virtue.
- 2) Một từ tôn kính để gọi Đức Phật hay các vị sư: A term of respect for a Buddha, or for monks.

Bà Đạt La Bát Đà: Purva and Uttara (skt)—Nguyệt Cung—Naksatras or lunar mansions.

Bà Đề: Bhadrīka (skt)—Một trong những đệ tử đầu tiên của Đức Phật (một vị vua trong dòng họ Thích gọi là Bạt Đề Thích Vương)—One of the first disciples.

Bà Già: Bhaga (skt)—Một phần hay một phân chi—A portion, division, fraction.

Bà Già Bà: Bhagavat (skt)—Bà Già Phạm.

- Tốt Lành: Fortunate.
- Tôn Quý: Revered.
- Thánh Thiệu: Sacred.
- Thế Tôn: World Honoured.
- Danh Hiệu của Phật: An epithet of a Buddha.

** For more information, please see Bạt Già Phạm.

Bà Ha: Vaha (skt).

- 1) Mang: Bearing—Carying.
- 2) Cuộc sống siêu nhiên: A supernatural life.
- 3) Đấu (đong lường): A large grain-container of twenty bushels.

Bà Ha Ma: See Bà Ha.

Bà La:

Pala (skt)—Người bảo hộ—Keeper—Guardian—Warden.

Viharapala (skt)—Vị sư coi việc kiểm chứng trong tự viện—Warden of a monastery.

- 1) Bala (skt)—Lực—Power—Strength—See Ngũ Lực, Ngũ Căn, and Thập Lực.
- 2) Tên của em gái của Ngài A Nan Đà, người đã dâng sữa lên Đức Phật—Name of the sister of Ananda who offered milk to Sakyamuni.

Bà La Đề Mộc Xoa: Pratimoksa (skt)—See Ba La Đề Mộc Xoa and Pratimoksa in

Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Bà La Ha: Balahaka (skt)—Vua về ngựa—A king of horses, or possessing horses.

Bà La Hạ Ma: Brahma (skt)—Tên cõi trời Phạm Thiên—Name of Brahma heaven.

Bà La Hấp Ma Bồ La: Brahmapura (skt)—Một vương quốc cổ nằm về phía bắc Ấn Độ, mà những danh hiệu triều đại đều là Nữ Vương, nên còn gọi là Nữ Quốc. Người ta nói bây giờ là vùng Garhwal—An ancient kingdom of Northern India, the dynastic title of which was entailed upon the female line exclusively. Said to be Garhwal.

Bà La Môn: Brahmins (skt)—Brahmanism—Bà La Hạ Ma Nô—Một đạo giáo cổ truyền của Ấn Độ cách đây trên bốn ngàn năm, do ông Krishna sáng lập. Căn cứ trên Thánh kinh Vệ Đà thì thần Phạm Thiên là vị thần có quyền pháp sáng tạo ra muôn vật. Có bốn giai cấp trong xã hội theo Ấn Độ giáo. Theo đạo Bà La Môn, sống đây là sống gỏi. Chết sẽ về với Phạm Thiên đời đời nếu tuân theo đúng chân lý của Phạm Thiên. Bà La Môn là những người thuộc giai cấp cao nhất trong xã hội Ấn Độ dưới thời Đức Phật—This is an age-old religion in India, dated 4,000 years ago, and founded by Krishna. According to the Vedas, Brahma has the power to create all sentient beings and things. There are four castes in Hindu society system. In Brahmanist concept, the present life is temporary while death is the return to Brahma to live an eternal happy life if one obeys Brahma's tenets. Brahmins belong to the highest class in Indian society during the time of the Buddha—See Brahmana in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section, Tứ Giai Cấp Ấn Độ in Vietnamese-English Section, and Kinh Pháp Cú in Appendix B (Phần 16).

Bà La Môn Ba: Brahmanapura (skt)—Thành phố nằm về phía đông bắc kinh thành Malava—A city north-east of the capital Malava.

Bà La Môn Quốc: Brahmanarastra (skt)—

Bà La Môn giới hay nước Ấn Độ (Bà La Môn là giai cấp tôn quý lãnh đạo ở Ấn Độ, nên gọi chung nước này là Bà La Môn Quốc)—The realm of Brahmans, India.

Bà La Môn Thành: Thành phố của cư dân Bà La Môn, từ thành phố này Đức Phật trở về tịnh xá với bát khất thực trống không—A city of Brahmans from which the Buddha returned with his begging bowl empty.

Bà La Môn Thư: Chữ viết hay mẫu tự Bà La Môn (chữ viết của Ấn Độ và đa số các xứ ở Tây Vực)—Brahman writing; the alphabet.

Bà La Na Đà: Varanada (skt)—Một loại Dạ Xoa có tiếng rống như bò rống—A bellowing yaksa which makes the loud deep hollow sound as that of a bull.

Bà La Nại Tả: Varanasi (skt)—Một vương quốc cổ, tổng hành dinh của phái Sivaism vào khoảng năm 640 sau Tây Lịch; tên khác của thành Ba La Nại—An ancient kingdom and city, noted as a headquarters of Sivaism around 640 A.D.; another name for Benares.

Bà La Tất Lật Thác Ngật Na: Balaprthagjana (skt)—Bà La Tất Lý Tha Ngật Na—Bà La Tất Lý Tha Già Đồ Na.

- 1) Ngu Dị Sinh: Chỉ hạng phàm phu ngu si thấp hèn—Low, foolish people.
- 2) Tiểu Nhi Biệt Sinh: Trí óc tự nhiên như trẻ con—Natural-minded, as children, of common intelligence and ideas.
- 3) Người không giác ngộ: A man in his natural state, unilluminated, unenlightened.

Bà La Xa: Phalasa (skt)—Một loại cây có bông đỏ và trái có bột như bánh mì—The bread-fruit tree with red flowers.

Bà La Xả Khư: Prasakha (skt)—Bát La Xả Khư—Bào thai từ năm đến bảy ngày—A foetus of five to seven days.

Bà Lê: Vari (skt)—Chất lỏng (nước)—Water—Fluid—Fluidity.

Bà Lợi: Vadisa, Vakri, or Valisa (skt)—Móc

câu: A hook.

Bà Lợi Chất Đa La: Parijata (skt)—Bà Lợi Chất Đa La—Bà Nghi Chất Cấu—Bà Lợi Chất Đa La—Bà Lợi Đa Đa Đa La Câu Đà La—Một loại cây tên Hương Biến trên cõi trời Đê Thích (Đao Lợi)—A tree in Indra's heaven.

Bà Lợi Xà Đa Ca: Parijataka (skt)—Một loại hoa của chư Thiên—A deve flower.

Bà Lô Chi Để Thấp Phạt La: See Avalokitesvara in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section, and Quán Thế Âm in Vietnamese-English Section.

Bà Na: Vana (skt)—Một rừng cây hay lùm cây—A wood—A grove.

Bà Nại La Bà Nại Ma Tẩy: Bhadrpadamasa (skt)—See Thập Nhị Nguyệt (6).

Bà Nga: Bhanga (skt)—Phá vỡ—Breaking.

Bà Sa:

- 1) Vibhasa (skt)—See Tỳ Bà Thi.
- 2) Vatsa (skt)—Tên vị sáng lập ra phái Bà Sa Phú Đa La, một tông phái của Đại Chúng Bộ—The founder of the Vatsiputriyah school, a branch of Sarvastivadians.

Bà Sa Na Bà: Vatsanabha (skt)—Một loại độc được làm từ một loại rễ cây—A strong poison, from the root of a tree (maybe aconite)

Bà Sa Phú Đa La: Vatsiputriyah (skt)—See Bà Sa (2).

Bà Sa Ưu Bà Sa: Upasaka-Upasika (skt)—Phật tử tại gia gồm nam và nữ cư sĩ—Lay disciples include male and female disciples dwelling at home.

Bà San Bà Diển Để: Vasanta-vayanti (skt)—Vị thần chủ về ban đêm dùng phương tiện để cứu giúp những người xấu lang thang về đêm—Spring-weaving, but the description is of a guardian of the night or of sleep.

Bà Sư Ba: Vaspa or Baspa (skt)—Một trong năm vị đệ tử đầu tiên của Phật, được người ta coi như là Ngài Đại Ca Diếp—One of the first

five disciples of the Buddha, Dasabala-Kasyapa, identified with Maha-Kasyapa.

Bà Sư Ca: Varsika (skt)—Bà Lợi Sư Ca—Bà Lợi Sư Ca La—Bà Lợi Sư Ca—Bà Sư Ca—Bà Lợi Sư Ca La—Bà Sư Ba Lợi—Vũ Thời Hoa—Hoa nở lúc trời mưa (hoa này rất thơm, mọc nhiều ở Thiên Trúc, người ta thường nấu hoa lấy dầu thấp đèn trên bàn thờ Phật)—The flower, the aloe, that blooms in the rains.

Bà Tẩu: Vasu (skt)—Theo Luận Trí Độ, Bà Tẩu là tên một vị cổ tiên Ấn Độ, người đầu tiên sát sanh để tế trời nên phải đọa xuống địa ngục, nhưng sau vô lượng kiếp trở thành đệ tử Phật—According to the Maha-Prajna-Paramita-Sastra, Vasu, name of an ancient Indian rsi, who was the first to offer slain sacrifices to Heaven, to have been cast into hell, but after countless kalpas to have become a disciple of Buddha.

Bà Thành:

- 1) Tọa thành Càn thất bà—A gandharva city.
- 2) Thành phố ảo tưởng: A mirage, an illusion city.

Bà Trí Ca: Sphatika (skt)—See Thủy Ngọc.

Bà Tư Tiên: Một trong sáu hỏa thiên trong Thai Tạng Giới, nằm về phía đông Kim Cang bộ—One of the six fire devas and his wife in the Garbhadhatu group, located in the east of Vajradhatu group.

Bà Tư Tra: Vasistha (skt).

- 1) Tên của một vị Bà La Môn, phủ nhận sự thường hằng của Niết Bàn, còn cho rằng cây cũng có đời sống và trí thông minh: A Brahman who is said to have denied the eternity of nirvana, and maintained that plants had lives and intelligence.
- 2) Tên của một trong bảy vị cổ Tiên trong Kinh Niết Bàn (39)—Nirvana Sutra 39. One of the seven ancient rsis of Brahmanic mythology, one of the champions in the Rgveda of the priesthood.

- 3) Tên một vị Bà La Môn, bà mẹ của vị này vì chôn sáu người con mà phát điên, trần truồng chạy lang thang, nhờ gặp Đức Phật mà trở về được với bản tâm, sau đó phát tâm quy-y và trở thành đệ tử của Phật—Name of a Brahman whose mother lost her six sons, she became mad, wandered naked, met the Buddha, was restored and became a disciple.

Bà Tỳ Phệ Già: Bhavaviveka (skt)—Theo Tây Vực Ký, Bà Tỳ Phệ Già là tên một vị Bồ Tát, xuất gia ẩn tu để chờ đợi nhân duyên ra đời của Đức Phật Di Lặc—According to the Records of Western Lands, Bhavaviveka, learned monk who retired from the world to await the coming of Maitreya.

Bà Xá Bạt Đê: Vasavartin (skt)—Bà La Ni Mật.

- 1) Cõi Trời Lục Dục Thiên: Nơi trú ngụ của Ma Vương—The sixth desire-heaven, the abode of Mara:
- Ma Tham: The god of lust.
 - Ma tội lỗi: The god of sin.
 - Ma Tử: The god of death.
- 2) Tha Hóa Tự Tại Thiên: Its occupants avail themselves of the merits of others for their own pleasure.
- 3) Cõi của vị Hỏa Chủ Phạm Vương tên là Thi Khí: The abode of Sikhin (Brahma) as lord of fire.

Bà Xá Tư Đa: Basi-Asita or Nasasata (skt)—See Hai Mươi Tám Tổ Ấn Độ (25).

Bà Xoa: Vaksu (skt)—Một nhánh nhỏ của sông Hằng—A small branch of the Ganges.

Bác:

- 1) Lột vỏ: To peel—To flay.
2) Sát hại: To kill.

Bác Ái: Charitable--Philantropy.

Bác Bẻ: To criticize.

Bác Bì:

- 1) Theo Đại Trí Độ Luận, người ta nói Đức Thích Ca Mâu Ni Phật trong đời quá khứ,

khi còn là vị Phạm Chí tên Lạc Pháp, đã lột da và dùng máu của chính mình mà viết lại một bài kệ Luật Phật (theo Luận Trí Độ: “Như Đức Thích Ca Văn Phật khi xưa còn là một vị Bồ Tát hiệu là Lạc Pháp. Thời ấy không có Phật, chẳng ai nghe được lời lành, cầu pháp khắp nơi, siêng năng chẳng hề biếng nhác mà cũng không gặp. Lúc đó ma quân hiện thành một vị Bà La Môn mà bảo rằng: “Ta có một bài kệ Phật dạy, nếu người chịu lột da làm giấy, chẻ xương làm bút, lấy máu làm mực để chép thì ta sẽ đọc lại cho người chép.” Vị Lạc Pháp nghĩ ngay là ta đã mất bao nhiêu đời hết thân mạng nầy đến thân mạng khác mà chẳng hề có cơ hội lợi lạc được nghe một bài kệ của Phật. Nói xong bèn tự lột da, chẻ xương, chích máu để chuẩn bị viết lại bài kệ. Khi ấy Phật dùng thiên nhãn biết được sự thành tâm của Bồ Tát Lạc Pháp nên thị hiện thuyết cho ngài nghe về pháp Vô Sinh Pháp Nhẫn.”): According to the Commentaries on the Maha-Prajna-Paramita Sutra, in one of the previous incarnations of Sakyamuni, he is said to have written a certain gatha containing the Holy Law on a piece of his own flayed skin with his blood instead of ink.

- 2) See Bác (1).

Bác Bỏ: To reject.

Bác Đơn: To reject a request.

Bác Học: A learned man.

Bác Sĩ: Doctorate.

Bác Sự: See Bác Tướng.

Bác Tướng: To reject of form characteristics (deny the existence of appearance)—Theo Hòa Thượng Thích Thiện Tâm trong Liên Tông Thập Tam Tổ thì Lý chính thật là Chân Không, Sự là phần diệu hữu. Diệu hữu tức chân không. Nếu chưa đạt được lẽ nầy thì tà hành tu hành theo kiểu “Chấp Có,” chứ đừng cầu “Bác Tướng” hay “Chấp Không” trong khi

vẫn còn có gia đình, vợ con, nhà cửa, và mong cầu khỏe mạnh. Vì làm như thế sẽ dễ bị lạc vào ngoan không hay cái “Không” sai lầm. Đây chính là hầm khổ đọa của tất cả những kẻ ỷ mình thông minh hôm nay. Bác Tướng tức là bài bác phần “Sự Tướng Hành Trì.” Kỳ thật, tất cả đều là giả tướng. Bác tướng là chối bỏ sự tu hành theo hình tướng, thí dụ như những kẻ tu Thiên đời nay, luôn miệng nói “Nhất thiết duy tâm tạo” nên ta không “Chấp Tướng,” và do đó chê người tu theo Tịnh Độ chỉ là sự chấp trước ảo tưởng trong tâm. Tuy nhiên, điều mỉa mai là những kẻ này tự họ vẫn còn u mê chấp trước vào vợ, chồng, con cái, cửa nhà. Phật tử thuần thành nên luôn cẩn trọng!—According to Most Venerable Thích Thiên Tâm in The Thirteen Patriarchs of Pureland Buddhism, Theory is truly emptiness, Practice belongs to existence. Existence is Emptiness. If this is not yet attained, it’s better to cultivate by being attached to “existence,” or “form,” or “appearance;” but do not claim “nothing exists” or “everything is within the mind” or any such deep theoretical teachings when one is still attached to existence, i.e., family, wife, children, house, or fond of health, etc., for doing these cultivators are easily trapped in the wrong road. Thus, do not say the Pureland is only an illusion manifested within the mind. In reality, in theory, everything is an illusion. To reject of form characteristics is to reject and disregard the “Conducts of form practices.” This practice is often observable with those who cultivate Zen Buddhism in present day. They claim themselves as people who are “unattached to form characteristics” and look down on those who cultivate Pureland as being attached to form characteristics. However, most ironically, they are still ignorantly attached with every part of existence, i.e., having wife, husband, children, house, jobs, etc. Sincere Buddhists should always be careful!

Bạc:

- 1) Bạc hà: The herb mint.
- 2) Khinh bạc: To slight—To despise.
- 3) Mỏng: Thin.
- 4) Nghèo: Poor.
- 5) Rách rưới: Shabby.

Bạc Ca Phạm: Bạc Già Phạm—Thế Tôn—World-honoured—See Bhagavat in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Bạc Câu La: See Vakkula in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Bạc Chứng: Sự chứng đắc nông cạn—Shallow insight, weak in mystic experience.

Bạc Đãi: To ill-treat—To maltreat.

Bạc Đen: White and black—Changing

Bạc Địa: Quốc độ nghèo nàn và đầy trắc trở—Poor land, i.e. the world, as full of trouble.

Bạc Già Phạm: Bhagavan or Bhagavat (skt)—Thế Tôn—World-honoured—See Bhagavat in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Bạc Hạnh: Bad luck—Ill luck.

Bạc Khư La: Bactria, Bukhara, or Kusana (skt)—Tên nước Nguyệt Chi, nằm về phía tây bắc của Ấn Độ, cũng như dãy Hy Mã Lạp Sơn—Name of Yueh-Chih, a country north-west of India and Himalayas.

Bạc Màu: Discoloured.

Bạc Mệnh: Bad destiny.

Bạc Nghĩa: Ungrateful—Thankless—Unthankful.

Bạc Phận: Unhappy fate.

Bạc Phước: Unhappy lot—Unfortunate—Poor condition due to poor karma—Ill-luck.

Bạc Tình: Faithless—Unfaithful.

Bách:

- 1) Cây bách: Cypress, or cedar, arbor-vitae.
- 2) Một trăm—Sata (skt)—One hundred.

Bách Bát: Một trăm lẻ tám.

Bách Bát Chung: Một trăm lẻ tám tiếng chuông chùa được đóng lên vào buổi sáng và

buổi tối (để tán dương công đức của 108 tôn vị cũng như cảnh tỉnh 108 mê muội phiền não)—108 tolls or strokes of the monastery bell (temple bell) struck at dawn and dusk.

Bách Bát Kết Nghiệp: Bách Bát Phiền Não—108 karmaic bonds.

Bách Bát Ma Ni: 108 beads on a rosary.

Bách Bát Mâu Ni: Bách Bát Tôn—Một trăm lễ tám vị Mâu Ni trong Kim Cang Giới—The one hundred and eight Honourable Ones in the Vajradhatu.

Bách Bát Phiền Não: Bách Bát Kết Nghiệp—108 passions and delusions.

Bách Bát Tôn: See Bách Bát Mâu NI.

Bách Bát Tri: Không biết gì cả—To know or perceive nothing—Insensible to surroundings.

Bách Bản Luận Sư: See Bách Bản Sở Chủ.

Bách Bản Sở Chủ: Bách Bản Luận Sư—Đại Khuy Cơ ở chùa Từ Ân viết số giải cho hàng trăm bộ kinh—Lord of the hundred commentaries, title of K'uei-Chi of the Tzu-Ên monastery, because of his work as a commentator.

Bách Chúng Học: Siksakaraniya (skt)—Một trăm giới tiêu biểu mà chư Tăng Ni phải tu niệm (vì giới này nghiêm ngặt khó giữ, dễ sai phạm)—One hundred typical rules which all monks and nuns learn, the offence against which is dustra.

Bách Dụ Kinh: The Sutra of the 100 parables—See Kinh Bách Dụ.

Bách Giới: Thuyết của Thiên Thai Tông nói thập giới từ địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh, a tu la, nhân, Thiên, Thanh Văn, Duyên Giác, Bồ Tát và Phật, mỗi giới này đều có đủ thập giới, nên làm thành “bách giới”—The ten realms of each of ten divisions, so called by the T'ien'T'ai school, i.e. hells, hungry ghosts, animals, asuras, men, devas, sravakas, pratyeka-buddha, bodhisattvas and Buddhas. Each of them has ten qualities, making one hundred qualities.

Bách Giới Chúng Học Ni: See Hundred Rules of Conduct for Nuns.

Bách Giới Chúng Học Tăng: Sikkakaraniya (skt)—Sekhiya (p)—Tiếng Phạn gọi là Thức Xoa Ca La Ni—Theo Đức Tôn Sư Minh Đăng Quang trong Luật Nghi Khất Sĩ, Thức Xoa Ca La Ni là một trăm giới cần học trong sinh hoạt hằng ngày—According to Most Honorable Master Minh Đăng Quang in the Rules for Mendicant Bhiksus, Sikkakaraniya includes one hundred rules of conduct which are connected with daily activities.

1) Cái chăn phải vận từ nịch lưng tới nửa ống chân, chứ không được xắn, để phủ trùm rún và hai đầu gối. Nếu ai để chăn xắn lên hay lỏng thòng ra ngoài, dù phía trước hay phía sau, đều bị phạm tội Thức Xoa Ca La Ni: A monk should wear the inner robe all round for covering the circle of the navel and the circles of the knees. Whoever out of disrespect dresses with an inner robe hanging down in front or behind, there is an offence of wrongdoing.

2) Bộ áo ba cái phải mặc cho có thứ lớp: A monk should wear the upper robe even all round (whoever out of disrespect puts on an upper robe hanging down in front or behind, there is an offence of wrongdoing).

3) Chẳng nên đi vào nhà cư sĩ mà xắn áo lên: A monk should not go into lay people's houses with robes hitched up. He should go well covered in lay people's houses (inhabited areas with).

4) Chẳng nên ngồi trong nhà cư sĩ mà xắn áo lên: A monk should not sit down in lay people's houses with robes hitched up. He should sit well covered in lay people's houses.

5) Chẳng nên đi vào nhà cư sĩ mà lật áo lên tới vai: A monk should not go among the houses with robes lifted up to the

- shoulders, either on one side or on both (if out of disrespect having lifted up the robe on one side or on both, there is an offence of wrong-doing).
- 6) Chẳng nên ngồi trong nhà cư sĩ mà lật áo lên tới vai: A monk should not sit down amidst the houses with robes lifted up to the shoulders, either on one side or on both.
 - 7) Chẳng nên đi vào nhà cư sĩ mà đội khăn, đội mũ: A monk should not go into the houses of lay people with head covered, either with a towel, a hat, or a cap.
 - 8) Chẳng nên ngồi trong nhà cư sĩ mà đội khăn, đội mũ: A monk should not sit down amidst the houses of lay people with head covered, either with a towel, a hat, or a cap.
 - 9) Chẳng nên đi vào nhà cư sĩ mà vừa đi vừa chạy: A monk should not enter into any lay people's houses, going and running at the same time.
 - 10) Chẳng nên ngồi trong nhà cư sĩ sau khi vừa đi vừa chạy: After going and running at the same time, a monk should not sit down in lay people's houses.
 - 11) Chẳng nên đi vào nhà cư sĩ mà chấp tay sau lưng hay chống nạnh: A monk should not enter any lay people's houses with the arms placed on the hips, or with the hands on both sides and the elbows turned outwards (akimbo).
 - 12) Chẳng nên ngồi trong nhà cư sĩ mà chấp tay sau lưng hay chống nạnh: A monk should not sit down in lay people's houses with the arms akimbo (arms place on the hips, or hands on both sides and elbows turned outwards).
 - 13) Chẳng nên đi vào nhà cư sĩ mà lay chuyển thân mình: A monk should not go amidst the houses swaying the body. He should hold the body straight.
 - 14) Chẳng nên ngồi trong nhà cư sĩ mà lay chuyển thân mình: A monk should not sit down amidst the houses sway the body. He should hold the body straight.
 - 15) Chẳng nên đi vào nhà cư sĩ mà múa tay: A monk should not go fidgeting amidst the houses (making play with hand or foot).
 - 16) Chẳng nên ngồi trong nhà cư sĩ mà múa tay: A monk should not sit fidgeting in inhabited areas (making play with hand or foot in the houses).
 - 17) Chẳng nên đi vào nhà cư sĩ mà không mặc áo che mình: A monk should not, out of disrespect, having uncovered the body, go among the houses.
 - 18) Chẳng nên ngồi trong nhà cư sĩ mà không mặc áo che mình: A monk should not, out of disrespect, sit down among the house without proper clothes.
 - 19) Chẳng nên đi vào nhà cư sĩ mà mắt trông bên này, bên kia. Mắt vị ấy chỉ nên nhìn xuống và xa về phía trước chỉ khoảng bề ngang một luống cày: A monk should not go among the houses with eyes glanced around. He should go amidst the houses with eyes cast down looking only a plough's distance ahead.
 - 20) Chẳng nên ngồi trong nhà cư sĩ mà mắt trông bên này, bên kia. Mắt vị ấy chỉ nên nhìn xuống và xa về phía trước khoảng bề ngang một luống cày: A monk should not sit down in the houses with eyes glanced around. He should sit down amidst the houses with eyes cast down looking only a plough's distance ahead.
 - 21) Chẳng nên ngồi chồm hổm trong nhà cư sĩ: A monk should not crouch down on the heels (sit arms akimbo) in the lay people's houses.
 - 22) Hãy điềm tĩnh khi đi vào nhà cư sĩ: A monk should always keep calm when entering the houses of lay people.
 - 23) Hãy điềm tĩnh khi ngồi trong nhà cư sĩ: A monk should sit calmly in the houses of lay people.
 - 24) Chẳng nên cười cợt khi đi vào nhà cư sĩ: A

- monk should not go into the houses of lay people with loud laughter.
- 25) Chẳng nên cười cợt khi ngồi trong nhà cư sĩ: A monk should not sit down in the houses of lay people with loud laughter.
- 26) Phải để ý khi lãnh cơm: A monk should accept almsfood attentively.
- 27) Khi lãnh cơm đưa bát ra cho ngay thẳng đứng để đổ: When accepting rice (from almsfood), a monk should accept in proportion not to overflowing from the capacity of the bowl.
- 28) Khi lãnh canh đưa bát cho ngay thẳng, đứng để đổ: When accepting almsfood with soup, a monk should accept in proportion not to overflowing the capacity of the bowl.
- 29) Phải trộn cơm với đồ ăn đã lãnh: A monk should mix the rice with soup before eating.
- 30) Món nào xúc trước thì ăn trước: A monk should the alms-food working down from the top without making exceptions (choosing or selecting foods).
- 31) Chẳng nên lựa bên này bên kia, hay giữa bát: A monk should not choose alms-food to eat, i.e., choosing the alms-food in this side, that side, or in the middle of the bowl.
- 32) Chẳng nên hỏi canh ngon, hoặc món lạ, trừ khi đau yếu phải tùy món cần dùng: A monk should not ask for sauce and/or rice for his own appetizing unless he is sick.
- 33) Chẳng nên xối cơm lên che khuất đồ ăn đặt lãnh thêm nữa: A monk should not hide (cover up) sauce and curries with rice out of desire to get more.
- 34) Chẳng nên thấy vị khác lãnh đồ ăn mà sanh lòng thèm muốn: A monk should not look enviously at another's bowl.
- 35) Lãnh cơm và đồ ăn đủ rồi, phủ cái bát lại, vừa ăn vừa quán tưởng: After accepting enough alms-food, a monk should cover the bowl; then he should sit straight up, eat and contemplate at the same time.
- 36) Chẳng nên ăn miếng lớn: When eating alms-food, a monk should not make up too large a mouthful.
- 37) Chẳng nên há miệng lớn, mà dứt đồ ăn (chẳng nên há miệng trước khi miếng đồ ăn được đưa đến miệng): A monk should not open the mouth till the mouthful is brought to it.
- 38) Chẳng nên nói chuyện, khi ngậm một miệng đồ ăn: A monk should not talk with the mouth full (talk with a mouthful in the mouth).
- 39) Chẳng nên lấy cơm vò viên, mà thả vào miệng: When eating alms-food, a monk should not make up a round mouthful (eat tossing up balls of food).
- 40) Chẳng nên ăn trám vằm đến nổi rớt ra: A monk should not eat scattering rice or lumps of boiled rice about.
- 41) Chẳng nên đưa đồ ăn má bên này, qua má bên kia như khỉ: A monk should not eat stuffing out the cheeks like a monkey (stuffed the cheek on one side or on both).
- 42) Chẳng nên nhai lớn tiếng: A monk should not eat making loud sound or noise.
- 43) Chẳng nên nút mạnh trong khi ăn: A monk should not suck the alms-food loudly.
- 44) Chẳng nên lấy lưỡi liếm: A monk should not eat licking or wiping, either the hand or the bowl.
- 45) Chẳng nên quơ tay trong khi ăn: A monk should not eat shaking the hand about.
- 46) Chẳng nên lấy tay lượm cơm rớt mà bỏ vào miệng: A monk should not pick up dropping rice to put in his mouth.
- 47) Chẳng nên cầm bình uống nước mà chẳng rửa tay: A monk should not accept a drinking-water pot or cup with the hands soiled with food.
- 48) Chẳng nên tạt nước rửa bát ra sân của thí chủ: A monk should not throw out amidst the houses, rinsings of the bowl with lumps of boiled rice (bowl washing water which

- has rice grains in it).
- 49) Chẳng nên đại, tiểu tiện, hỉ mũi, khạc nhổ trên rau cỏ: A monk should not go to stool, urinate, blow his nose, or spit saliva on vegetables.
- 50) Chẳng nên đại, tiểu tiện, hỉ mũi, khạc nhổ trên nước: A monk should not go to stool, urinate, blow his nose, or spit saliva in water.
- 51) Chẳng nên đứng mà đại, tiểu tiện: A monk should not urinate when standing.
- 52) Chẳng nên ở và ngủ trong chỗ thờ Phật, trừ khi canh giữ: A monk should not reside and sleep at the Buddha altar.
- 53) Chẳng nên cất đồ vật tại chỗ thờ Phật, trừ khi bị cướp: A monk should not store anything at the Buddha altar, except in case of robbing.
- 54) Chẳng nên mang dép vào chỗ thờ Phật: A monk should not wear sandals to enter the place of Buddha altar.
- 55) Chẳng nên xách dép vào chỗ thờ Phật: A monk should not carry his sandals around the Buddha altar.
- 56) Chẳng nên mang dép đi chung quanh chỗ thờ Phật: A monk should not wear sandals when going around the Buddha altar.
- 57) Chẳng nên mang giày vào chỗ thờ Phật: A monk should not wear shoes to enter the place of Buddha altar.
- 58) Chẳng nên xách giày vào chỗ thờ Phật: A monk should not carry his shoes around the Buddha altar.
- 59) Chẳng nên ngồi ăn và bỏ đồ dơ thúi dưới chỗ thờ Phật: A monk should not sit eating and leave left-over things at the Buddha altar.
- 60) Chẳng nên khiêng xác chết, đi dưới chỗ thờ Phật: A monk should not allow people to carry a corpse around the Buddha altar.
- 61) Chẳng nên chôn xác chết tại chỗ thờ Phật: A monk should not bury a dead body at the Buddha altar.
- 62) Chẳng nên thiêu xác chết ngay chỗ thờ Phật: A monk should not allow people to cremate a corpse at the Buddha altar.
- 63) Chẳng nên thiêu xác chết gần chỗ thờ Phật để mùi hôi thúi bay tới: A monk should not allow people to cremate a corpse near the Buddha altar because it can emit the burnt smell at the Buddha altar.
- 64) Chẳng nên thiêu xác chết tại chỗ thờ Phật: A monk should not allow people to cremate corpses at the Buddha altar.
- 65) Chẳng nên mang đồ của người chết mà đi dưới chỗ thờ Phật: A monk should not allow people to carry clothes of the dead around the Buddha altar.
- 66) Chẳng nên đại, tiểu tiện tại chỗ thờ Phật: A monk should not or should not allow people to go to stool or to urinate at the Buddha altar.
- 67) Chẳng nên đi vào nhà tiêu mang theo tượng Phật: A monk should not carry the image or statue of the Buddha into the rest room.
- 68) Chẳng nên đại, tiểu tiện chỗ mà mùi hôi thúi có thể bay tới chỗ thờ Phật: A monk should not allow people to go to stool or to urinate near the Buddha altar where bad smell can fly over the Buddha altar.
- 69) Chẳng nên đại, tiểu tiện ngay phía chỗ thờ Phật: A monk should not or should not allow people to go to stool or to urinate at the side of the Buddha altar.
- 70) Chẳng nên cho phép ai xỉa răng, súc miệng dưới chỗ thờ Phật: A monk should not allow people to pick their teeth or rinse their mouth at the Buddha altar.
- 71) Chẳng nên tới trước tượng Phật mà xỉa răng hay súc miệng: A monk should not come in front of the Buddha altar to pick his teeth or to rinse his mouth.
- 72) Chẳng nên đứng bốn phía chỗ thờ Phật mà xỉa răng hay súc miệng: A monk should not or should not allow people to stand around the Buddha altar to pick their

- teeth or to rinse their mouth.
- 73) Chẳng nên tại chỗ thờ Phật mà hỉ mũi hay khạc nhổ: A monk should not blow his nose or spit saliva at the Buddha altar.
- 74) Chẳng nên đứng trước chỗ thờ Phật mà hỉ mũi hay khạc nhổ: A monk should not stand in front of the Buddha altar to blow his nose or to spit saliva.
- 75) Chẳng nên đứng bốn phía chỗ thờ Phật mà hỉ mũi hay khạc nhổ: A monk should not stand at any sides of the Buddha altar to blow his nose or to spit saliva.
- 76) Chẳng nên ngồi đưa chân ngay chỗ thờ Phật: A monk should not sit pointing his legs at the Buddha altar.
- 77) Chẳng nên ở, đứng trên cao hơn chỗ thờ Phật: A monk should not reside or sleep at a place which is higher than the level of the Buddha altar.
- 78) Chẳng nên nắm tay người khác mà đi dạo: A monk should not promenade or to go for a walk hand in hand with anyone.
- 79) Chẳng nên leo cây cao khỏi đầu, trừ khi có việc: A monk should not climb high trees (higher than head level), except emergencies.
- 80) Chẳng nên bỏ bát vào bao mà quấy lên vai, chõ đầu cây gậy: A monk should not put his bowl in a bag, tie it to one end of his staff and carry along the road.
- 81) Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ; lật áo (phanh cổ): A monk should not teach Dharma to someone with shirt hitched up.
- 82) Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ quấn áo lên cổ: A monk should not teach the law to someone who hangs his shirt around the neck.
- 83) Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ khóa đầu: A monk should not teach Dharma to someone wearing a head wrapping who is not sick.
- 84) Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ che đầu: A monk should not teach the law to someone with head covered (with a turban on his head) and who is not sick.
- 85) Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, chấp tay sau lưng hay chống nạnh: A monk should not teach the law to someone with arms akimbo (arms placed on the hips, or hands on both sides and elbows turned outwards).
- 86) Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, đi guốc: A monk should not teach Dharma to someone mounted on clogs (wooden shoes).
- 87) Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, đi dép: A monk should not teach Dharma to someone wearing sandals who is not sick.
- 88) Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, cỡi ngựa, đi kiệu: A monk should not teach the law to someone in a vehicle who is not sick.
- 89) Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, ngồi trong khi mình đứng: A monk should not teach Dharma, standing, to someone who is sitting down, and who is not sick.
- 90) Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, nằm trong khi mình ngồi: A monk should not teach Dharma, sitting, to someone on a bed and who is not ill.
- 91) Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, ngồi trên ghế trong khi mình ngồi dưới đất (ngồi chỗ tốt trong khi mình ngồi chỗ xấu): A monk should not sit down on the ground to teach Dharma to someone sitting on a seat and who is not ill.
- 92) Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, ngồi chỗ cao trong khi mình ngồi chỗ thấp: A monk should not teach Dharma, having sat down on a low seat, to someone sitting on a high seat and who is not ill.
- 93) Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, đi trước mà mình đi sau: A monk should not teach Dharma, going or

walking behind, to someone going or walking in front and who is not ill.

- 94) Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, đi trên mà mình đi dưới: A monk should not teach the law, going in a low road, to someone going in a high road.
- 95) Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, đứng ở giữa đường mà mình đứng ở bên đường: A monk should not teach Dharma, standing beside (at the side of) a path, to someone standing on a path (in the middle of the path).
- 96) Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, không đau bệnh mà cầm gậy: A monk should not teach Dharma to someone with a stick in his hand and who is not sick.
- 97) Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, cầm gươm: A monk should not teach Dharma to someone with a sword (weapon) in his hand.
- 98) Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, cầm giáo: A monk should not teach Dharma to someone with a spear (lance) in his hand.
- 99) Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, cầm dao: A monk should not teach Dharma to someone with a knife in his hand.
- 100) Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, cầm dù: A monk should not teach Dharma to someone with an umbrella in his hand who is not sick.

Bách Giới Thiên Như: One thousand realms—Tính nội tại hay cảnh vực của mỗi trong mười thế giới được nhân lên thành 100 thế giới. Thêm nữa, mỗi cảnh vực có mười sắc thái khác nhau (mười hiện tượng của Như là tướng, tánh, thể, lực, tác, nhân, duyên, quả, báo, và bản mạt cứu cánh). Do khám phá ra mười hiện tượng này trong 100 thế giới. Vì thế, tông Thiên Thai đạt đến thuyết về 1000 cõi gọi là Bách Giới Thiên Như—The emanence of each of the ten worlds in all of

them accounts for 100 worlds. Further, each of these realms has ten different features (ten features of Thusness as form, nature, substance, force, action, cause, circumstance, effect, remuneration and the ultimate state). By discovering these ten features in the 100 worlds, the T'ien-T'ai School arrives at the doctrine of 1,000 realms.

Bách Hội:

- 1) Phần thượng đỉnh trên đầu nơi mà mọi thứ hội tụ về đây, mọi thứ tinh yếu đều qui vào chỗ này—Where all things meet, i.e. the head or the place of centralization.
- 2) Còn chỉ Đức Phật là trung tâm của trí tuệ—It is applied also to the Buddha as the center of all wisdom.

Bách Luận: Sata-Sastra (skt)—Một trong ba bộ luận của trường phái Trung Luận, được gọi là Bách Luận vì gồm một trăm bài kệ, mỗi kệ 32 chữ, được Ngài Đề Bà Bô Tát soạn (Đề Bà là đệ tử của Ngài Long Thọ). Mục đích của bộ luận này là nhằm bác bỏ những tà kiến của Bà La Môn Giáo. Ngài Thiên Thân Bô Tát giải thích, và được Ngài Cưu Ma La Thập dịch sang Hoa ngữ, nhưng bản phiên dịch có số câu tăng giảm khác nhau. Cũng có “Quảng Bách Luận Bản,” là bản triển khai rộng ra của Bách Luận—One of the three sastras of the Madhyamika school, so called because of its 100 verses, each or 32 words; attributed to Deva Bodhisattva (a pupil of Nagarjuna). This treatise is mainly a refutation of the heretical views of Brahmanism. It was written in Sanskrit and explained by Vasubandhu and translated into Chinese by Kumarajiva, but the versions differ. The is also the Catuhsatka-sastrakarita (skt), and expansion of the satastra.

Bách Mục: Một thứ đèn lồng bằng đất với nhiều con mắt hay lỗ trống—An earthenware lantern with many eyes or holes.

Bách Nạp Y: Y bá nạp được làm bằng cách may nối nhiều mảnh lại với nhau—A monk's

robe made of patches.

Bách Nhất: Một phần trăm (mỗi một trên một trăm)—One out of a hundred or every one of a hundred.

Bách Nhị Thập Bát Phiền Nã: Một trăm hai mươi tám phiền não của tà kiến và tà tư duy—The one hundred and twenty-eight delusions of views and thoughts.

Bách Niên Giai Lão: Lời chúc tụng những cặp vợ chồng mới cưới sống bên nhau đến trọn đời—To wish a newly-married couple to live together until both reach one hundred years old.

Bách Pháp: Theo Câu Xá Luận, tông Duy Thức dùng bách pháp để thuyết minh về muôn vạn hiện tượng thế gian và xuất thế gian—According to the Kosa Sastra, there are one hundred divisions of all mental qualities and their agents of the Consciousness-Only School, or five groups of one hundred modes or things:

- 1) Tâm pháp: Tám Thức—eight perceptions or forms of consciousness.
- 2) Tâm sở: HỮU pháp—Fifty-one mental ideas—See Năm Mười Mốt Tâm Sở.
- 3) Sắc pháp: The five physical organs (eye, ear, nose, tongue, body) and their six modes of sense (matter, sound, smell, taste, touch, things).
- 4) Bất tương ưng hành (đắc, mệnh căn, chúng đồng phận, dị sinh tính, vô tướng định, diệt tận định, vô tướng sự, danh thân, cú thân, văn thân, sinh, lão, trụ, vô thường, lưu chuyển, định dị, tương ứng, thể tức, thứ đệ, phương, thời, số, hòa hợp tính, bất hòa hợp tính): Twenty four indefinites or unconditioned elements.
- 5) Vô vi: Sáu vô vi (hư không, trạch diệt, phi trạch diệt, bất động, tưởng thọ diệt, chân như)—Six inactive or metaphysical concepts.

Bách Pháp Giới: Mười Pháp Giới từ địa ngục cho đến Phật, mỗi pháp giới lại có đủ mười như thị nên làm thành “Bách Pháp

Giới”—The realm of the hundred qualities (phenomenal realm), the ten stages from Hades to Buddha, each has ten qualities which make up the hundred.

Bách Pháp Minh Môn: Cửa vào tri thức của thế giới hiện tượng, một trong những giai đoạn đầu tiên của Bồ tát (hay Trí Tuệ Môn mà Bồ Tát tu đắc ở Sơ Địa)—The door to the knowledge of universal phenomena, one of the first stages of bodhisattva.

Bách Pháp Minh Môn Luận: Bộ luận về Bách Pháp Minh Môn, được Ngài Huyền Trang dịch sang Hoa ngữ (1 quyển)—The sastra on the Hundred Divisions of all Mental Qualities, or the door to the knowledge of universal phenomena, translated into Chinese by Hsuan-Tsang (1 book).

Bách Pháp Pháp Tướng Tông: Theo tông Pháp Tướng, có một trăm pháp Đại Thừa—According to the Dharmalakṣaṇa School, there are one hundred Mahayana Dharmas.

(I) Tâm Pháp: Citta-dharma (skt)—Mind.

- 1) Nhãn thức: Cakṣur-vijñāna (skt)—Eye-consciousness.
 - 2) Nhĩ thức: Śrotra-vijñāna (skt)—Ear-consciousness.
 - 3) Tỷ thức: Ghrāṇa-vijñāna (skt)—Nose-consciousness.
 - 4) Thiệt thức: Jihva-vijñāna (skt)—Tongue-consciousness.
 - 5) Thân thức: Kāya-vijñāna (skt)—Body-consciousness.
 - 6) Ý thức: Mono-vijñāna (skt)—Conscious mind.
 - 7) Mạt Na thức: Manas (skt)—Subconscious mind.
 - 8) A Lại Da thức: Ālaya-vijñāna (skt)—Ideation store.
- (II) Tâm Sở Hữu Pháp: Caitasika-dharma (skt)—Mental Functions.
- (A) Biến Hành: Sarvatraga (skt)—General.
- 9) Xúc: Sparsa (skt)—Touch.
 - 10) Thọ: Vedana (skt)—Sensation.

- 11) Tư: Cetana (skt)—Thought.
 12) Tưởng: Samjna (skt)—Idea.
 13) Tác ý: Manaskara (skt)—Volition.
 (B) Biệt Cảnh: Vinijata (skt)—Special.
 14) Dục: Chanda (skt)—Desire.
 15) Thắng giải: Adhimoksa (skt)—Resolve.
 16) Niệm: Smrti (skt)—Remembrance.
 17) Định: Samadhi (skt)—Concentration.
 18) Tuệ: Prajna (skt)—Wisdom.
 (C) Thiện: Kusala (skt)—Good.
 19) Tín: Sraddha (skt)—Belief.
 20) Tàm: Hri (skt)—Shame.
 21) Quý: Apatrapya (skt)—Bashfulness.
 22) Vô tham: Alobha (skt)—Absence of covetousness.
 23) Vô sân: Advēsa (skt)—Absence of hatred.
 24) Vô si: Amoha (skt)—Absence of ignorance.
 25) Tinh tấn: Virya (skt)—Energy.
 26) Khinh an: Prasrabdhi (skt)—Repose of mind.
 27) Bất phóng dật: Apramada (skt)—Vigilance.
 28) Hành xả: Upeksa (skt)—Equanimity.
 29) Bất hoại: Ahimsa (skt)—Non-injury.
 (D) Phiền Não: Klesa (skt)—Evil or Affliction.
 30) Tham: Raga (skt)—Covetousness.
 31) Sân: Pratigha (skt)—Hatred.
 32) Si: Mudhi (skt)—Ignorance.
 33) Mạn: Mana (skt)—Arrogance.
 34) Nghi: Vicikitsa (skt)—Doubt.
 35) Tà kiến: Drsti (skt)—False view.
 (E) Tùy Phiền Não: Upaklesa (skt)—Minor Evil or Minor Affliction.
 36) Phẫn: Krodha (skt)—Anger.
 37) Hận: Upanaha (skt)—Enmity.
 38) Phú: Mraksa (skt)—Concealment.
 39) Não: Pradasa (skt)—Affliction.
 40) Tật: Irsya (skt)—Envy.
 41) Xan: Matsarya (skt)—Parsimony.
 42) Cuống: Maya (skt)—Deception.
 43) Siểm: Sathya (skt)—Fraudulence.
 44) Hại: Vihimsa (skt)—Injury.
 45) Kiêu: Mada (skt)—Pride.
 46) Vô tàm: Ahrikyā (skt)—Shamelessness.
 47) Vô quý: Anapatrapya (skt)—Non-bashfulness.
 48) Trạo cử: Auddhatya (skt)—Restlessness.
 49) Hôn trầm: Styana (skt)—Low-spiritedness.
 50) Bất tín: Asraddhya (skt)—Unbelief.
 51) Giải đãi: Kausidya (skt)—Sloth.
 52) Phóng dật: Pramada (skt)—Negligence.
 53) Thất niệm: Musitasmrta (skt)—Forgetfulness.
 54) Tán loạn: Viksepa (skt)—Distraction.
 55) Bất chánh tri: Asamprajnaya (skt)—Non-discernment.
 (F) Bất Định: Aniyata (skt)—Indeterminate.
 56) Hối: Kaukrtya (skt)—Repentance.
 57) Thụy miên: Middha (skt)—Drowsiness.
 58) Tầm: Vitarka (skt)—Reflection.
 59) Tứ: Vicara (skt)—Investigation.
 (III) Sắc Pháp: Rupa-dharma (skt)—Form-element.
 60) Nhãn: Caksus (skt)—Eye.
 61) Nhĩ: Srota (skt)—Ear.
 62) Tỷ: Ghrana (skt)—Nose.
 63) Thiệt: jihva (skt)—Tongue.
 64) Thân: Kaya (skt)—Body.
 65) Sắc: Rupa (skt)—Form.
 66) Thanh: Sabda (skt)—Sound.
 67) Hương: Gandha (skt)—Smell.
 68) Vị: Rasa (skt)—Taste.
 69) Xúc: Sprastavya (skt)—Touch.
 70) Pháp xứ sở nhiếp sắc: Dharmayata-nikanirupani (skt)—Forms included in dharmayatana or elements as objects of consciousness.
 a) Cực lược sắc: A substantial form analyzed to utmost, the smallest atom.
 b) Cực huýnh sắc: An unsubstantial form as aerial space or color analyzed to utmost, the remotest atom.
 c) Thọ sơ dẫn sắc: A perceptive form conceived at ordination, the innermost impression.
 d) Biến kế sở khởi sắc: A momentary illusive

- form.
- e) Định sở sanh tự sắc: A form produced by meditation.
- (IV) Tâm Bất Tương Ứng Hành Pháp: Citta-viprayukta-samskara (skt)—Things Not Associated with Mind.
- 71) Đắc: Prapti (skt)—Acquisition.
- 72) Mạng căn: Jivitendriya (skt)—Life.
- 73) Chúng đồng phần: Nikaya-sabhaga (skt)—Nature of sharing similar species.
- 74) Di sanh pháp: Visabhaga (skt)—Nature of making different species.
- 75) Vô tưởng định: Asamjnisamapatti (skt)—Meditative concentration in thoughtless heaven.
- 76) Diệt tận định: Nirodhasamapatti (skt)—Meditative concentration in extinction.
- 77) Vô tưởng quả: Asamjnika (skt)—Facts obtained by thoughtless meditation.
- 78) Danh thân: Namakaya (skt)—Name.
- 79) Cú thân: Pidakaya (skt)—Word.
- 80) Văn thân: Vyanjanakaya (skt)—Letter.
- 81) Sanh: Jati (skt)—Birth.
- 82) Trụ: Sthiti (skt)—Stability.
- 83) Lão: Jara (skt)—Age.
- 84) Vô thường: Anityata (skt)—Impermanence.
- 85) Lưu chuyển: Pravrtti (skt)—Becoming.
- 86) Định dị: Pratiniyama (skt)—Distinction.
- 87) Tương ứng: Yoga (skt)—Union.
- 88) Thế tốc: Java (skt)—Speed.
- 89) Thứ đệ: Anukrama (skt)—Succession.
- 90) Phương: Desa (skt)—Region.
- 91) Thời: Kala (skt)—Time.
- 92) Số: Samkhya (skt)—Number.
- 93) Hòa hợp tánh: Samagri (skt)—Totality.
- 94) Bất hòa hợp tánh: Anyathatva (skt)—Differentiation.
- (V) Vô Vi Pháp: Asamskrta-dharma (skt)—Non-created Elements.
- 95) Hư không vô vi: Akasa (skt)—Space.
- 96) Trạch diệt vô vi: Pratisamkhya-nirodha (skt)—Extinction obtained by knowledge.
- 97) Phi trạch diệt vô vi: Apratisamkhya-nirodha (skt)—Extinction not by knowledge but by nature.
- 98) Bất động diệt vô vi: Aniinjya (skt)—Extinction by a motionless state of heavenly meditation.
- 99) Tưởng thọ diệt vô vi: Samjna-vedayita-nirodha (skt)—Extinction by the stoppage of idea and sensation by an arhat.
- 100) Chân như vô vi: Tathata (skt)—True suchness.
- Bách Phúc:** Trăm phước—The hundred blessings (every kind of happiness).
- Bách Quan:** Bá quan—All officials in the court.
- Bách Quang Biến Chiếu Vương:** Đức Đại Nhật Như Lai—The king of all light universally shining—Vairocana—See Đại Nhật Như Lai, Đại Uy Đức, and Đại Uy Đức Giả.
- Bách Tánh:** Bá tánh—The people.
- Bách Thảo:** Zoological—Hundreds of weeds.
- Bách Thất Thập Bát Giới Ba Dật Đề:** Pacittiya (skt)—One hundred seventy-eight rules for mendicant Bhiksunis—Pacittiya (skt)—Theo Luật Nghi Khất Sĩ được Đức Tôn Sư Minh Đăng Quang soạn cho chư Tăng Ni hệ phái Khất Sĩ, 178 giới Ba Dật Đề dành cho Ni chúng, nếu phạm một trong những tội này mà chí thành phát lồ sám hối trước Tăng Ni chúng, thì tội được tiêu khiên. Nếu không chí thành phát lồ sám hối, chẳng những sẽ trở ngại cho việc khởi sanh thiện pháp, mà sẽ còn bị đọa vào địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh—According to Most Honorable Minh Đăng Quang in the Rules for Mendicant Bhiksus and Bhiksunis, one hundred seventy-eight Pacittiya offences which require confession and repentance. If a nun committed any of them, makes a confession of it before the Sangha (Order of monks and nuns) with clear heart, she will become free from the offence. If she doesn't, the offence itself will not only obstruct her development of wholesome acts, but it will

also cause her rebirth in lower realms, i.e., hell, hungry ghosts, or animal.

- 1) Cấm cho rằng phải một việc sai trái: A nun should not tell a conscious lie (telling a conscious lie means the words, the utterance, the speech, the talk, the language, the intimation, the un-ariyan statement of one intent upon deceiving with words, saying: "I have not seen what I have seen, heard what I have not heard, sensed what I have not sensed, etc).
- 2) Cấm chê bai làm người rủn chí: A nun should not speak insulting speech to discourage people.
- 3) Cấm nói lưỡi hai chiều đâm thọc làm cho người ta giận nhau: A nun should not speak slandering speech to cause people to break their harmony.
- 4) Cấm ở chung nhà đàn ông trong một đêm: A nun should not lie down in a sleeping place with a man.
- 5) Cấm ở quá hai đêm chung với người chưa thọ giới nhà sư: A nun should not lie down in a sleeping place with one who is not ordained for more than two nights.
- 6) Cấm tụng kinh chung và một lượt với người chưa thọ đại giới. Tuy nhiên, nếu cùng bậc thiện hữu tri thức tại gia đọc tụng và nghiên cứu kinh điển thì không phạm giới Ba Dật Đề: A nun should not make one who is not ordained speak dharma line by line. However, if a monk recite in studying together with lay good advisors, there is no offence of Pacittiya.
- 7) Cấm học tội một vị Tỳ Kheo Ni khác với người chưa thọ đại giới: A nun should not speak of another nun's very bad offence to one who is not ordained.
- 8) Cấm khoe mình đắc đạo có phép thần thông với người chưa thọ đại giới: A nun should not speak of a condition of super powers to one who is not ordained.
- 9) Cấm một mình thuyết pháp cho đàn ông nghe, dù chỉ năm sáu câu mà không có đàn bà trí thức tham dự: A nun should not teach dharma to men in more than five or six sentences, except a learned woman is present.
- 10) Cấm đào đất, cuốc đất, hay sai người đào cuốc: A nun should not dig the ground or have it dug.
- 11) Cấm đốn cây: A nun should not destroy vegetable growth.
- 12) Cấm tranh cãi nhiều lời làm cho người ta phiền nhiễu: A nun should not argue to disturb other people.
- 13) Cấm chê bai, nói ác, chỉ trích và thề thốt: A nun should not defame (make derogative remarks) or bad mouth in criticizing other people, and swearing.
- 14) Cấm dùng đồ của chùa mà bỏ ở ngoài, làm cho hư bể: A nun should not spread in the open air a chair or a mattress or a stool belonging to the Order, setting forth, but does not removed or have it removed, to cause it destroyed.
- 15) Cấm dùng đồ của chùa, khi đi không dẹp cất: A nun should not spread a sleeping place or having it spread in a dwelling belonging to the Order, setting forth, but should neither remove it nor have it removed.
- 16) Cấm khi đi lữ hành, giành chỗ nằm của một người khác: A nun should not lie down in a sleeping place in a dwelling belonging to the Order, knowing that she is encroaching upon the space intended for a nun arrived first.
- 17) Cấm đuổi hay sai đuổi một vị Tỳ Kheo Ni không hạ ý mình ra khỏi phòng: Out of angry and displeased, a nun should not throw out another nun or cause her to be thrown out from a dwelling place belonging to the Order.
- 18) Nếu ở phần trên gác, khi giăng mùng lót ván, cấm để cây rớt trúng người: A nun who dwells in a lofty cell with an upper part, in a dwelling place belonging to the

- Order. She should not cause any boards or removable feet of her couch to fall down to hurt other people.
- 19) Cấm lấy nước dùng khi biết trong nước ấy có côn trùng: A nun should not sprinkle grass or clay, or should not have them sprinkled if he knows that the water contains life.
- 20) Khi lợp tịnh xá, cấm dùng đồ quá nhiều chất nặng khiến bị sập làm tổn hại người khác: A nun should not cover her dwelling place with heavy material that collapse to harm other people.
- 21) Cấm ăn nhiều bữa cơm trong một ngày, trừ khi đau yếu: A nun should not have so many meals a day, except when she is ill.
- 22) Cấm vắng mặt buổi cơm kỳ hội, trừ khi đau yếu, đi xa, trai Tăng, tở áo, hay phải đi xa bằng tàu đò: A nun should not be absent during the assembly meal (group meal), except when she is ill, and at a right time, i.e., time of illness, time of giving robes, time of being embarked in a boat, etc.
- 23) Cấm lãnh đồ ăn nhiều mà không chia sớt cho các vị ấy (khi vị Ni đi hay được mời thỉnh đến nhà thí chủ và được cúng dường hai hay ba bát bột nhồi mật để mang về, vị Ni ấy có thể nhận. Nếu muốn nhiều hơn thế là phạm tội Ba Dật Đề. Nếu nhận về tự viện mà không chia lại cho Ni chúng trong tự viện cũng bị phạm tội Ba Dật Đề): When receiving a lot of almsfood, a nun must share them with other nuns in the Order. If not, there is an offence of Pacittiya (If a nun, going up to a family, and was invited to take cakes or barley-gruel, two or three bowlfuls may be accepted by the nun. Should she accept more than that, there is an offence of Pacittiya. Should she accept two or three bowlfuls, take these cakes back from there and would not share with other nuns in the monastery, there is an offence of Pacittiya).
- 24) Cấm ăn sái giờ từ quá Ngọ tới Ngọ hôm sau: A nun should not eat or partake solid or soft food at the wrong time (wrong time means afternoon has passed until sunrise).
- 25) Cấm để dành đồ ăn cách đêm đặng hôm sau khỏi đi khát thực: A nun should not eat or partake of solid food or soft food that was stored so that she doesn't have to go begging for alms-food the next day.
- 26) Cấm dùng và để đồ ăn vào miệng, món chẳng phải của cúng dường: A nun should not convey to her mouth nutriment not given.
- 27) Cấm cố ý làm cho mấy vị Tỳ Kheo Ni khác trễ quá giờ ăn: A nun should not cause other nuns to be tardy to the meal.
- 28) Cấm ăn rồi mà còn ngồi nán lại lâu trong nhà có đàn ông: After eating, a nun should not sit down in a house where there is a man.
- 29) Cấm lãnh đồ ăn rồi, mà còn ngồi lại chỗ kín, trong nhà có đàn ông: After receiving alms-food, a nun should not sit down in a private place on a secluded seat together with a man.
- 30) Cấm lãnh đồ ăn rồi, mà còn ngồi lại chỗ kín, trong nhà có đàn ông: After receiving alms-food, a nun should not sit down in a private place on a secluded seat together with a man.
- 31) Cấm oán ghét, kiếm cớ làm cho một vị ni khác bơ vơ nhịn đói: A nun should not find fault to dismiss another nun from going into a village for alms-food to cause that nun to starve.
- 32) Cấm lãnh để dành nhiều thuốc: A nun should not store so much medicines.
- 33) Cấm xem diễn binh tập trận: A nun should not go to see an army fighting.
- 34) Nếu vì lý do gì đó mà phải đến viếng trại binh, cấm ở chung với quân binh hai ngày: If there is some reason for a nun to go to visit the army, that nun should not stay

- with the army for two nights.
- 35) Nếu phải viếng trại binh, cấm đi xem sự tập tành ngựa voi, quân binh đấu võ: If a nun, staying with the army for less than two nights, she should not go see a sham-fight or to the troops in array or to the massing of the army or to see a review of the army.
- 36) Cấm uống rượu men, các thứ rượu, thuốc hút, á phiện, trầu cau: A nun should not drink fermented liquor and spirits, nor should she smoke opium, nor should she chew betel.
- 37) Cấm tắm rửa một cách quá tự do và giỡn cợt: A nun should not freely bathing and playing in the water.
- 38) Cấm lấy tay chân mà đánh đá người ta: A nun should not kick people with her legs or hands.
- 39) Cấm bất tuân và khinh dễ lời quở trách cảnh ngă: A nun should not disrespect any blame or warning from the elder monks or nuns.
- 40) Cấm dọa nạt làm cho người khác kinh sợ: A nun should not frighten other people.
- 41) Cấm tắm tới hai lần trong nửa tháng, trừ khi đau yếu, dơ hay nực vào trời hè: A nun should not bathe at intervals of less than half a month, except at a right time, i.e., the time of illness, the body is dirty, or too hot during the summer time.
- 42) Cấm vô cớ chụm lửa chỗ trống, trừ khi đau yếu, lạnh lẽo hay trong đêm tối: If he is not ill, a nun should not warm herself, kindle or cause a fire to be kindled.
- 43) Cấm giấu cọt mà giấu, hoặc xúi người giấu đồ của người khác (như bát, áo, vải, vân vân): A nun should not hide or cause to hide another nun's bowl or robe or cloth, even in fun.
- 44) Cấm lấy lén lại đồ, áo đã cho người ta rồi: A nun should not get back things that she already offered to another nun.
- 45) Cấm mặc dùng chăn áo, màu vải trắng, mà phải nhuộm lại cho xấu trước khi dùng: A nun should not wear a robe (white) that has no disfigurement of black, dark green or muddy colors.
- 46) Cấm uống nước mà mình biết là có trùng: A nun should not knowingly make use of water that contains living things.
- 47) Cấm cố ý giết chết mạng thú vật: A nun should not intentionally deprive a living thing of life.
- 48) Cấm cố ý làm cho người ta buồn mà không khuyên giải: A nun should not cause sadness to other people without comforting them.
- 49) Cấm dấu tội thô tục, chọc gheo, giao dâm của một Tỳ Kheo Ni (tội thô tục này liên hệ đến Tứ Ba La Di hay Thập Thất Giới Tăng Tàn): A nun should not knowingly conceal another nun's very bad offence (an offence that involves defeat and the seventeen entailing a formal meeting of the Order).
- 50) Cấm khiêu gợi sự rầy rà sau khi đã êm thuận: A nun should not knowingly open up for a further formal act a legal question already settled according to rule.
- 51) Cấm đi chung với gian nhân, dẫu từ làng này tới làng kia cũng vậy: A nun should not have arranged together with a caravan set on theft, should not knowingly go along the same high road, even among villages.
- 52) Cấm nói lời dâm dục làm ngă trở sự thành đạo: A nun should not speak lewd words to obstruct the cultivated path.
- 53) Cấm giao thiệp, đưa đồ, nói chuyện với kẻ nói sai quấy ấy, chẳng hạn như nói sai quấy về Phật Pháp và Đức Phật: A nun should not knowingly frequent, exchange things, speak, be in communion with, or lie down in a sleeping place with a nun who speaks uncorrectly about the Buddha-Dharma and misinterprets the Buddha.
- 54) Cấm giữ tại chùa và để hầu mình, kẻ Sa

- Di Ni nói sái quấy: A nun should not knowingly allow the novice who speaks uncorrectly about the Buddha-Dharma and misinterprets the Buddha, should not encourage that novice, should not support, should not eat with that novice, nor should he lie down in a sleeping place with that novice .
- 55) Cấm chối tội nói rằng không biết để đi hỏi lại: A nun, being spoken to by nuns regarding a rule, should speak thus: “Your reverences, I will not train myself in this rule of training until I have inquired about it of another experienced monk who is expert in discipline.” There is an offence of Pacittiya. She should say: “Monks, it should be learnt, it should be inquired into, it should be investigated by a nun who is training.”
- 56) Cấm nói phá rằng đọc giới bốn là phiền hà vô ích: When the Patimokkha is being recited, a nun should not disparaging the rule of training by saying thus: “On what account are the lesser and minor rules of training recited? They only tend to remorse, to vexation, to perplexity.”
- 57) Cấm chối tội nói rằng tại mình không thuộc giới bốn: A nun should not avoid being blamed by saying that she does not understand the Patimokkha (Whatever nun, while the Patimokkha is being recited every half-month, should speak thus: “Only now I do understand that this rule is, as is said, handed down in a clause, contained in a clause, and comes up for recitation every half-moth; if other nuns should know concerning this nun has sat down two or three times before, not to say oftener, while Patimokkha was being recited, there is not only no freedom for that nun on account of his ignorance, but he ought to be dealt with according to the rule for the offence into which she has fallen there, and further confusion should be put on her, saying: ‘Your reverence, this is bad for you, this is badly gotten by you, that you, while the Patimokkha is being recited, do not attend applying yourself properly.’”
- 58) Cấm nói Giáo Hội nghị xử chẳng công bình: A nun should not say that the Order’s decision is not fair.
- 59) Cấm phá khuấy làm gián đoạn buổi hội nghị, bằng cách đứng dậy hay bước ra ngoài: A nun should not break or interrupt the meeting, not giving the consent by rising up or departing from her seat when the Order is engaged in decisive talk.
- 60) Cấm làm cản trở không cho thi hành điều mà giáo hội đã quyết nghị: A nun should not first consent for legitimate acts, and afterwards engage in criticism.
- 61) Cấm học đi học lại, chuyện cãi lẫy gây gổ, sau khi đã êm thuận: A nun should not stand overhearing other nuns when they are quarrelling, disputing.
- 62) Cấm giận mà đánh một vị Tỳ Kheo Ni khác: When angry and displeased, a nun should not give another nun a blow.
- 63) Cấm giận mà vả, hay vịn tay một vị Tỳ Kheo Ni khác: When angry and displeased, a nun should not raise the palm of the hand against another nun.
- 64) Cấm cáo gian rằng vị Tỳ Kheo Ni khác phạm giới Tồn Hại Tăng Tàn: A nun should not defame another nun with an unfounded charge of an offence entailing a formal meeting of the Order.
- 65) Cấm vào cung vua thành linh, không chờ đợi được nghinh tiếp: A nun should not suddenly enter the threshold of the king palace without waiting to be welcome.
- 66) Cấm lượm, hay sai lượm của quấy vật bỏ rơi, trừ khi nào biết rõ chủ nhân mà muốn cất giùm: A nun should not pick up or cause another to pick up treasure or what is considered to be treasure, except when she knows the owner and picks to

- set aside for the owner to take it.
- 67) Cấm vào làng sái giờ, trừ ra có việc của Giáo Hội: A nun should not enter a village at the wrong time, unless the Order instructs her to go for some kind of urgent thing to be done.
- 68) Cấm ngồi ghế cao (cao hơn tám lóng tay), nằm giường rộng, chiếu lớn xinh đẹp: A nun should not sit on a couch or chair with the legs higher than eight finger-breadths
- 69) Cấm dôn ghế, nệm, gối bằng gòn tốt: A nun should not have a couch or a chair made covered with good cotton.
- 70) Cấm ăn ngũ tân như tỏi, hành, hẹ, nén, kiêu: A nun should not eat the five forbidden pungent roots, i.e., garlic, onion, leeks, etc.
- 71) Cấm bất tuân chẳng cạo chơn mày: A nun should not disobey the law by not shaving the eyebrows.
- 72) Cấm cười bậy: A nun should not joke or laugh at someone.
- 73) Cấm nói chuyện thế tục: A nun should not talk worldly affairs.
- 74) Cấm hai cô dùng tay bõn cột (trúng giỡn): Two nuns should not play or trifle with hands.
- 75) Cấm một Ni một Sư uống nước chung và quạt cho nhau: A nun should not stand with drinking water or with a fan close to a monk while he is eating or drinking.
- 76) Cấm để dành đồ ăn cách đêm đặng hôm sau khỏi đi khất thực: A nun should not eat or partake of solid food or soft food that was stored so that she doesn't have to go begging for alms-food the next day.
- 77) Cấm đại, tiểu tiện làm dơ cây cối: A nun should not go to stool or urinate to cause pollution in the area of vegetables, plants or trees.
- 78) Cấm quăng ra ngoài rào, đồ đại, tiểu tiện khi đêm: A nun should not throw out the excrement or urine or rubbish or remains of food over a wall or a fence.
- 79) Cấm đi xem hát: A nun should not go to see dancing, singing, or music.
- 80) Cấm nói chuyện với đàn ông chỗ vắng vẻ: A nun should not speak with a man in a secluded place (it is not proper for a nun to stand with a man or talk to him alone in a secluded place, i.e., in the dark of the night when there is no light). In doing so, she commits an offence which requires expiation.
- 81) Cấm gặp và nói chuyện với đàn ông chỗ chán chường: A nun should not meet and talk with a man in a private place.
- 82) Cấm bảo cô khác đi xa đặng mình tiện bề nói chuyện với đàn ông: A nun should not order another nun to leave so that she can be free to talk to a man.
- 83) Cấm ở nhà cư gia mà ra đi thỉnh linh không cho chủ nhà hay: A nun should not leave a lay person's house without asking the owner's permission.
- 84) Cấm vào nhà cư gia mà chủ nhà chẳng hay biết rồi tự tiện ở lại đêm nơi đó: A nun should not enter the house of a lay person without informing the owner, then stay overnight without asking for permission of the owner.
- 85) Cấm vào nhà cư gia mà chủ nhà không hay biết rồi ngồi nằm nơi đó: A nun should not enter the house of a lay person without informing the householder, and sit or lie down at ease.
- 86) Cấm vô nhà người, vào phòng kín với đàn ông: A nun should not enter the house of a lay person, then enter a private place with a man.
- 87) Cấm đọc bậy với kẻ khác lời dạy của bà Thầy dạy học: A nun should not misinterpret the master's instructions.
- 88) Cấm thề oán tức tối: A nun should not get angry, nor swear.
- 89) Cấm tranh hờn thua, đấm ngực kêu la: A nun should not argue, nor yell loudly at the same time beat her chest.

- 90) Cấm hai cô nằm chung, trừ khi đau yếu: Two nuns should not share one couch, except when they are ill. If not, they commit the offence of expiation.
- 91) Cấm hai cô nằm chung giường trừ khi cần kíp: Two nuns should not share one couch, except in case of emergency.
- 92) Cấm làm phiền hoặc làm trễ mấy cô khác trong cuộc tụng kinh, hộ niệm, làm lễ, và giảng đạo: A nun should not cause troubles for other nuns, nor should she cause others to be late to sutra-recitation, supportive recitation, ceremonies, or preaching.
- 93) Cấm chẳng săn sóc người ở gần mình trong cơn đau bệnh: A nun who should neither attend to an ailing woman who lives with her, nor should she make an effort to get her attended to, commits the offence of expiation.
- 94) Cấm trong mùa mưa đuổi một cô đi chỗ khác, sau khi mình đã tìm xong chỗ ngụ: Whatever nun, having given quarters to a nun, should, angry, displeased, throw her out or have her thrown out, commits the offence of expiation.
- 95) Cấm đi xa lúc mùa mưa, vì có thể dẫm lên và giết hại sâu bọ: A nun should not walk on alms-tour during the rains, for she may tread on worms and other insects.
- 96) Cấm đã hết mùa mưa mà chẳng chịu đi: A nun should not stay at the retreat after the rainy season.
- 97) Cấm đi quanh vùng nguy hiểm: A nun should not go on alms-tour within a dangerous region. Her disobeying the rule is the committing of an offence of expiation.
- 98) Cấm đi quanh xứ lộn xộn: A nun should not go on alms-tour within a chaotic region.
- 99) Cấm thân cận và ở chung nhà với đàn ông: A nun should not keep company with a man (whatever nun should keep company with a householder or with the householder's son, that nun should be spoken to thus by the nuns: "Do not, lady, keep company with a householder and with a householder's son. Let the lady desist, the Order praises such detachment in a sister." But if that nun, being spoken to thus by the nuns, should persist as before, that nun should be admonished by the nuns up to the third time for giving up that course. If she should give up, while being admonished up to the third time, that is good. If she should not give up, there is an offence of expiation).
- 100) Cấm đi xem đền đài cung điện của vua: A nun should not go to see a king's palace, including the king's pleasure house, a picture gallery, a park, or a pleasure grove, or a lotus pond (it is said that if she goes to any of the above mentioned places, she commits the offence of expiation).
- 101) Cấm tắm dưới nước mà chẳng có chõng tắm: A nun should not bathe naked. It is not advisable for a nun to take a bath without clothes or having no dress at all. If she does so, she commits an offence of expiation.
- 102) Cấm dùng chõng tắm rộng quá thước tấc: A nun should not use a bathing cloth beyond the measure prescribed for the Nun. When a bathing cloth is being made for a nun, it must be made to a proper measure. This is the proper measure: in length four spans, in width two spans. For her who exceeds this measure, should she make or arrange to make a bathing cloth beyond the measure prescribed for the Nun, there is an offence of expiation (The Book Of The Discipline, I.B. Horner, 1997).
- 103) Cấm may một cái áo để quá năm ngày: A nun should neither sew or make effort to have the robe sewn beyond the

- limit of five days. Whatever nun, having unsewn or having made another unsewn a nun's robe, if she is not afterwards prevented should neither sew it nor should make an effort to get it sewn, except on the fourth and fifth days, there is an offence of expiation.
- 104) Cấm may áo rồi mà chẳng mặc liền: A nun should not store a ready-to-wear robe.
- 105) Cấm nhơn danh Giáo Hội, phát áo và vải rồi để dành lại một ít cho mình: A nun should not hold back a legally valid division of robe-material.
- 106) Cấm mặc đồ của một cô khác mà không hỏi trước: A nun should not wear a robe of someone else without permission.
- 107) Cấm lấy áo của một cô khác mà cho người: A nun should not give away other nuns' robes.
- 108) Cấm có ý cản trở sự phát áo của Giáo Hội: A nun should not be an obstacle in the way of a group's receiving robe or in legal distribution of robe material in the Sangha.
- 109) Cấm dùng lời nói cản trở sự phát áo của Giáo Hội: A nun should not use her speech as an obstacle in the way of a group's receiving robe or in legal distribution of robe material in the Sangha.
- 110) Cấm làm cách chế cản trở sự phát áo của Giáo Hội: A nun should not use any means to obstruct the way of a group's receiving robe or in legal distribution of robe material in the Sangha.
- 111) Cấm đã có người hòa giải mà không chịu hòa: There is some legal question to be settled by the Order. If a nun does not agree or does not make effort to get it settled, she commits Expiation offence.
- 112) Cấm trao tay thí đồ ăn cho kẻ ngoại đạo: A nun should not give with her own hand solid food or soft food to a heretics. According to The Book Of The Discipline, translated into English by I.B. Horner in 1997, if a nun gives with her own hand solid food or soft food to a householder, a male or female wanderer, she commits an offence of expiation.
- 113) Cấm ra tay làm việc cho người cư gia: A nun should not do household work for a lay person. Leading the holy life, a nun should not do the household work. If she does so, she commits an offence of expiation.
- 114) Cấm tự mình kéo chỉ quay tơ: A nun should not spin yarn.
- 115) Cấm ngồi trên giường ván của cư gia: A nun should not make use of a sofa or a divan at the house of a lay person.
- 116) Cấm nghỉ đêm nơi nhà cư gia mà sáng sớm ra đi không cho chủ nhà hay biết: If a nun must stay overnight at the house of a lay person, the next morning when she leaves, she must inform the owner. If she does not, she commits an offence of expiation.
- 117) Cấm đọc chú như mấy kẻ pháp phù: A nun should not recite incantation the same way as the heretic magicians do.
- 118) Cấm dạy người ta đọc chú: A nun should not teach other people to recite incantation.
- 119) Cấm cho nhập đạo một cô có thai: A nun should not ordain a pregnant woman. In case of doing so, she commits the offence of expiation.
- 120) Cấm cho nhập đạo một cô còn có con nhỏ: A nun should not ordain a woman giving suck (it is forbidden for a nun to ordain a woman giving suck). In case of violation of the rule, she commits an offence of expiation.
- 121) Cấm cho nhập hàng Ni cô một người chưa đúng hai mươi tuổi trọn: A nun should not ordain a maiden under twenty years of age. In case of violation of the rule, she commits an offence of expiation.

- 122) Cấm cho nhập hàng Ni cô một người chưa tập sự hai năm: A nun should not ordain a probationer who has not trained for two years in the six rules. Even after reaching the age of twenty years, a married girl is not fit for ordination, if she is not trained for two years in six rules (see Thập Giới II B).
- 123) Cấm cho nhập hàng Ni cô một người phạm đại giới, mặc dầu đã đúng tuổi và đã tập sự hai năm: A nun should not ordain a woman who committed Parajikas, even though she is over twenty years of age and she is trained for two years.
- 124) Cấm không cho nhập đạo hàng Ni cô một người đã đủ điều kiện: A nun should not refuse to ordain a probationer who meets all required qualifications (over twenty years of age and two years of training in six rules).
- 125) Cấm vội vã cho nhập đạo sớm và chẳng tập sự: A nun should not hurry to ordain a woman and not to train her in six rules.
- 126) Cấm cho nhập đạo mà chẳng được Giáo Hội chư Tăng thị nhận: A nun should not ordain a married girl without obtaining the permission from the Order, even though the girl has completed twenty years of age and has trained for two years in the six rules. In case of doing so, she commits the offence of expiation.
- 127) Cấm giấu những sự sơ thất ấy: A nun should not conceal any of the information from 119 to 126.
- 128) Cấm đã thâu nhận học trò mà không lo dạy dỗ trong hai năm tập sự: After ordaining a woman, a nun should keep her under supervision and should help her for two years in training in six rules. It is a general rule for a nun to give ordained woman instructions for two years. In disobeying this she commits the offence of expiation.
- 129) Cấm mới nhập đạo chưa được hai năm mà thâu nhận học trò: Ordaining a maiden every year by a nun is committing the offence of expiation.
- 130) Cấm một cô thiếu sức mà cho người nhập đạo: An unqualified nun should not admit a novice.
- 131) Cấm một cô thiếu sức mà truyền giới cụ túc cho người: An unqualified nun should not ordain a probationer.
- 132) Cấm một cô thiếu phép mà truyền giới cụ túc cho người: A nun who is not thorough in Vinaya, should not ordain a probationer.
- 133) Cấm phiền trách khi Giáo Hội chẳng cho phép truyền giới: A nun should not complain the Order for not allowing her the permission to ordain a probationer.
- 134) Cấm nhận một kẻ tu tập vào hàng Ni cô thiệt thọ, nếu người nhà kẻ ấy chẳng thuận: A nun should not ordain a probationer without the consent of the parents and husband. If a nun ordain a probationer without such consent, she commits an offence of expiation.
- 135) Cấm làm cho một thiếu phụ buồn chán, sợ sệt đặng bỏ gia đình nhập đạo: A nun should not cause a woman to feel sad and worry, so that she will leave home to join the Order.
- 136) Cấm hứa nếu ai dễ dạy thì cho nhập đạo, kể không giữ lời: A nun should not first promise to ordain a trainable probationer, then later breaks her promise.
- 137) Cấm hứa nếu ai cúng áo thì cho nhập đạo, kể không giữ lời: A nun should not promise another nun for ordination, in a gain of a robe and afterwards breaks her promise, her such doing is an offence of expiation. Whatever nun, having said to a probationer: "If you, lady, will give me a robe, then will I ordain you." If afterwards, she should neither ordain her nor should she make an effort to get her

- ordained, there is an offence of expiation. A nun should not promise to ordain a woman who seems to be trainable, and afterwards breaks her promise.
- 138) Cấm mới nhập đạo chưa được một năm mà thân nhận người khác cho thọ giới cụ túc: A nun who joined the Order less than a year, should not ordain a probationer.
- 139) Cấm sau khi thân nhận một Ni cô mà để qua đêm mới trình diện với Giáo Hội chư Tăng: A nun should not ordain a woman and wait until the next day to inform the Order of monks.
- 140) Cấm vắng mặt ngày đọc Giới luật, trừ khi đau yếu: A nun should not be absent on the Uposatha Day, except when she is ill.
- 141) Cấm quên hỏi Giáo Hội cầu thầy thuyết pháp và đọc giới bốn: A nun should not forget her general duty of asking the Order of the monks the dates of the observance day and preaching Dharma day.
- 142) Cấm đến cuối mùa mưa quên đọc lại với Giáo Hội chư Tăng những điều nghe thấy: After the rainy season retreat, if a nun does not invite the Order of Monks and Nuns in respect of three matters that is what is seen or heard or suspected, she commits the offence of expiation.
- 143) Cấm họp nhau trong mùa mưa ở một xứ không có chư Tăng: A nun should not spend the rains in a residence where there is no monk. In case of violation of the instruction and staying during the rainy season in a monastery without monk, she commits the offence of expiation (the Buddha has made the rules for the nuns to enter into rainy season retreat in a monastery where there are also monks. Probably this has been done with the consideration of providing them guardianship).
- 144) Cấm vào tịnh xá chư Tăng mà không xin phép trước: a nun should not enter a monastery without asking for advanced permission.
- 145) Cấm nhiếc mắng mấy Ni cô khác: A nun should not revile or abuse another nun. In doing so she commits the offence of expiation.
- 146) Cấm dùng lời thô bỉ khêu nên sự rầy rà ở Giáo Hội: A nun should not use coarse words to cause troubles in the Order.
- 147) Cấm khi bệnh không có Giáo Hội cho phép mà để người khác cắt hoặc bó cho mình: It is not proper for a nun to make a boil or scab that has formed on the lower part of her body to be operated by a man without the permission of the Order; she should not also get it washed or smeared, bound up or unbound by a man. Doing so, she commits the offence of expiation.
- 148) Cấm ăn no rồi mà còn ăn lại nữa: a nun should not eat or partake of solid food or soft food after her being satisfied.
- 149) Cấm ganh ghét các Ni cô khác: A nun should not be envious with other nuns. It is not proper for her in her monastic life to harbor jealousy against anyone. If she does so, she commits the offence of expiation.
- 150) Cấm bôi mài trang điểm thân mình: A nun should not apply any cosmetic powder, nor should she wear ornaments.
- 151) Cấm bôi phấn xức dầu: A nun should not apply cosmetic powder, nor should she use perfumes. It is not proper for a nun to use perfumes and paints in water for bathing as well as she should not bathe in scented groundsesamum. In case of violation, she commits the offence of expiation.
- 152) Cấm xúi một Ni cô dỗi phấn xức dầu: A nun should not induce another nun to

- apply cosmetic powder, nor should she induce another nun to use perfumes.
- 153) Cấm xúi một kẻ tu tập dôi phần xức dầu: A nun should not induce a cultivator to apply cosmetic powder or to use perfumes.
- 154) Cấm xúi học trò dôi phần xức dầu: A nun should not induce a disciple to apply cosmetic powder or to use perfumes.
- 155) Cấm xúi người tại gia dôi phần xức dầu: A nun should not induce a lay person to apply cosmetic powder or to use perfumes.
- 156) Cấm bận áo mỏng thấy mình: A nun should not wear thin robe through which one can see her skin.
- 157) Cấm lấy y phục của người tại gia mặc vào: A nun should not wear clothes of lay people.
- 158) Cấm mang giày, cầm dù đi ra đường: A nun should not use a sunshade and sandals. When she does so, she commits the offence of expiation.
- 159) Cấm đi kiệu, trừ khi đau yếu: A nun should not go in a vehicle if she is not ill.
- 160) Cấm vào làng mà chẳng mặc áo Ni cô: A nun should not enter the village without wearing her vest (robe).
- 161) Cấm khi đêm vào nhà cư sĩ nếu không được mời thỉnh: A nun should not enter the house of a lay person at night without invitation.
- 162) Cấm vào buổi chiều, mở cổng chùa ra đi, không cho mấy cô khác hay: A nun should not open the gate of the temple and go out in the evening without informing other nuns in the temple.
- 163) Cấm sau khi mặt trời lặn, mở cổng chùa ra đi, không cho mấy cô khác hay: After the sun sets, a nun should not open the gate of the temple and go out without informing other nuns.
- 164) Cấm vắng mặt ngày hội trong mùa an cư kiết hạ: A nun should not be absent in the assembly day of the rainy season retreat.
- 165) Cấm cho nhập đạo một cô có bệnh khó: A nun should not ordain a woman who has chronic disease.
- 166) Cấm cho nhập đạo một cô bán nam bán nữ: A nun should not ordain a bisexual person.
- 167) Cấm cho nhập đạo một cô có bệnh khác thường: A nun should not ordain a woman with unusual disease.
- 168) Cấm cho nhập đạo một cô mắc nợ hoặc tàn tật: A nun should not ordain a woman who is in debt or handicapped.
- 169) Cấm học cách bói đoán vận mạng, sanh nhai theo người thế tục: A nun should not learn divination or fortune-telling.
- 170) Cấm dạy người khác bói đoán vận mạng: A nun should not teach other people divination or fortune-telling.
- 171) Cấm đã có ai bảo đi mà chẳng chịu đi: A nun should not disobey not to leave when someone asks to leave.
- 172) Cấm chẳng xin phép mà thỉnh linh hỏi lý một vị sư: A nun should not suddenly ask a monk without asking for advanced permission.
- 173) Cấm ngồi nằm chỗ đường đi làm khó và phiền kẻ khác: A nun should not sit or lie down in a place that blocks other people's way and causes them troubles.
- 174) Cấm cất tháp, xây mồ cho một Ni cô khác trong vòng chùa của chư Tăng: A nun should not build a stupa for another nun within the temple of monks.
- 175) Cấm một Ni cô già gặp một vị sư trẻ mà chẳng làm lễ theo luật. Dầu trăm tuổi hạ, tỳ kheo ni lúc nào cũng phải tôn kính một vị Tăng dù trẻ và phải nhường chỗ ngồi cho vị ấy, phải đánh lễ và thực hành bốn phận đối với vị Tỳ kheo, mặc dầu vị này chỉ mới xuất gia ngày hôm ấy: Even though a hundred years' standing by the

higher ordination , a nun must always pay respect to a monk, no matter how young he is, offer her seat to him, reverence him, and perform all proper duties towards him though he has just received the Higher Ordination on that very day.

176) Cấm vừa đi vừa uốn éo thân mình: A nun should not walk and wriggle at the same time.

177) Cấm mặc đồ và trang điểm như mấy cô ở thế tục: A nun should not wear worldly clothes and ornaments.

178) Cấm xúi một cô gái ngoại đạo dỗi phẫn xúc dẫu: A nun should not instigate a heretic girl to apply cosmetic powder and use perfumes.

Bách Thú: Botanical.

Bách Trượng Dã Hồ: Pai-Chang and the fox—See Bách Trượng Hoài Hải.

Bách Trượng Hoài Hải: Pai-Chang-Huai-Hai—Bách Trượng Hoài Hải sanh năm 720 sau Tây Lịch. Ông là vị thiền sư đầu tiên thiết lập một cộng đồng tự viện ở Trung Quốc với những luật lệ quy củ rõ ràng và nhấn mạnh đến việc lao động chân tay trong nhà thiền bao gồm trong quyển Bách Trượng Thanh Quy. Ông tịch vào năm 814 sau Tây Lịch—He was born in 720 A.D. He was an outstanding Zen master, the first to establish the Zen community in China with precise rules and regulations and the emphasis on manual labor. He died in 814 A.D.

- Một hôm sư theo hầu Mã Tổ đi dạo, thấy một bầy vịt trời bay qua, Mã Tổ hỏi: “Đó là cái gì?” Sư thưa: “Vịt trời.” Mã Tổ hỏi: “Bay đi đâu?” Sư thưa: “Bay qua.” Mã Tổ bèn nắm lỗ mũi của sư mà vạy mạnh một cái, đau quá sư la thất thanh. Mã Tổ bảo: “Lại nói bay qua đi.” Ngay câu ấy sư tỉnh ngộ. Trở về phòng thị giả. Sư khóc lóc thảm thiết, những người chung phòng nghe được bèn hỏi: Huynh nhớ cha mẹ phải không?” Sư đáp: “Không.” Bị người ta

mắng chửi phải không? Sư đáp: “Không.” Vị sư hỏi: Vậy tại sao lại khóc?” Sư đáp: “Lỗ mũi tôi bị Hòa Thượng kéo đau thấu xương.” Vị thị giả kia lại hỏi: “Có như duyên gì không khế hội?” Sư đáp: “Đi hỏi Hòa Thượng đi.” Vị thị giả ấy tới hỏi Hòa Thượng rằng: “Thị giả Hoài Hải có như duyên gì chẳng khế hội, mà đang khóc ở trong phòng, xin Hòa Thượng vì chúng con mà nói.” Mã Tổ bảo: “Y đã khế hội, các người tự hỏi lấy y.” Vị thị giả lại trở về phòng hỏi: “Hòa Thượng nói huynh đã hội, nên bào chúng tôi về hỏi huynh.” Sư bèn cười Há! Há! Các vị ấy bảo: “Vừa rồi khóc sao bây giờ lại cười.” Sư đáp: “Vừa rồi khóc bây giờ cười cũng vậy thôi.” Các vị ấy mờ mịt không hiểu gì cả. Theo Thiền sư D.T. Suzuki trong Thiền Luận, Tập I, có thể có liên hệ nào không giữa các câu chuyện rửa chén của chú tiểu, thổi tắt ngọn đèn và vạy tréo lỗ mũi trên? Ta phải nói như Vân Môn Văn Yển: “Nếu không có gì hết, thì làm sao những người ấy đạt được lý Thiền? Nếu có thì mối thân thuộc ra sao? Cái ngộ ấy là gì? Cái nhãn quan mới thấy là gì? Hễ sự quan sát của ta còn bị giới hạn trong những điều kiện của trước thời mở con mắt đạo, có lẽ ta không bao giờ thấy được đâu là chỗ rốt ráo kết thành. Đó toàn là việc diễn ra hằng ngày, và nếu khách quan Thiền nằm ở chỗ thường nhật ấy thì mỗi chúng ta đều là Thiền sư hết mà không biết. Điều này rất đúng bởi lẽ không có cái gì giả tạo được xây dựng trong đạo Thiền, nhưng phải có cái vạy mũi, có cây đèn bị thổi tắt, thì mắt chúng ta mới lộ hết vảy cá, và ta mới chú ý đến bên trong, và hướng đến sự động dụng của tâm thức; và chính tại đó tiềm ẩn mối liên hệ mật thiết giữa sự thổi tắt đèn hay cái vạy mũi cũng như vô số những việc khác dệt thành tấm màn thế sự của loài người chúng ta—One day Pai-Zhang accompanied Ma-Tzu on a walk. A

flock of wild ducks flew past them. Ma-Tzu said: "What's that?" Pai-Zhang said: "Wild ducks." Ma-Tzu said: "Where'd they go?" Pai-Zhang said: "They flew away." Ma-Tzu then twisted Pai-Zhang's nose so hard that he cried out. Ma-Tzu said: "So you say they've flown away!" Upon hearing these words, Pai-Zhang attained enlightenment. Returning to the attendant's room, Pai-Zhang cried out loudly. One of the other attendants asked Pai-Zhang: "Are you homesick?" Pai-Zhang said: "No." The attendant said: "Did someone curse at you?" Pai-Zhang said: "No." The attendant said: "Then why are you crying?" Pai-Zhang said: "Master Ma twisted my nose so hard that the pain was unbearable." The attendant said: "What did you do that offend him?" Pai-Zhang said: "You go ask him." The attendant went to Ma-Tzu and said: "What did the attendant Huai-Hai do to offend you? He is in his room crying. Please tell me." The great teacher said: "He himself knows. Go ask him. The attendant returned to Pai-Zhang's hut and said again: "The master says that you already know, so I should come here and ask you." Thereupon Pai-Zhang laughed out loud. The attendant said: "A moment ago you were crying, so why are you laughing now?" Pai-Zhang said: "My crying moment ago is the same as my laughing now." The attendant was bewildered by Pai-Zhang's behavior. Is there any connection in any possible way between the washing of the dishes and the blowing out a candle and the twisting of the nose? We must say with Yun-Men: "If there is none, how could they all come to the realization of the truth of Zen? If there is, what inner relationship is there? What is this enlightenment? What new point of viewing things is this? So long as our

observation is limited to those conditions which preceded the opening of a disciple's eye we cannot perhaps fully comprehend where lies the ultimate issue. They are matters of everyday occurrence, and if Zen lies objectively among them, every one of us is a master before we are told of it. This is partly true inasmuch as there is nothing artificially constructed in Zen, but if the nose is to be really twisted or the candle blown out in order to take scale off the eye, our attention must be directed inwardly to the working of our minds, and it will be there where we are flying geese and the washed dishes and the blown-out candle and any other happenings that weave out infinitely variegated patterns of human life.

• Hôm sau Mã Tổ vừa lên tòa, chúng nhóm họp xong. Sư bước ra cuốn chiếu, Mã Tổ xuống tòa, sư theo sau đến phương trượng. Mã Tổ hỏi: "Ta chưa nói câu nào, tại sao người cuốn chiếu?" Sư thưa: Hôm qua bị Hòa Thượng kéo chót mũi đau." Mã Tổ bảo: "Hôm qua người để tâm chỗ nào?" Sư nói: "Chót mũi ngày nay lại chẳng đau." Mã Tổ bảo: "Người hiểu sâu việc hôm qua." Sư làm lễ rồi lui ra—The next day Ma-Tzu went into the hall to address the monks just when the monks had finished assembling, Bai-Zhang rolled up his sitting mat. Ma-Tzu got down from his chair and Bai-Zhang followed him to the abbot's room. Ma-Tzu said: "Just now I hadn't said a word. Why did you roll up your sitting mat?" Bai-Zhang said: "Yesterday the master painfully twisted my nose." Ma-Tzu said: "Is there anything special about yesterday that you've noticed?" Bai-Zhang said: "Today, my nose doesn't hurt anymore." Ma-Tzu said: "Then you really understand what happened yesterday." Bai-Zhang then bow and went out.

- Một hôm, sư thượng đường thuyết pháp. Nhưng sư chỉ bước tới vài bước, đứng yên, rồi mở rộng vòng tay ra, rồi trở về phương trượng. Sau đó đệ tử vào hỏi thì ngài trả lời: “Đó, đại nghĩa của pháp Phật chỉ là vậy.”—One day he entered the hall to preach the Buddha-Dharma. But he merely walked forward a few steps, stood still, and opened his arms, then returned to his room. His disciples came to ask for the reason, he said: “That’s all of the great principle of Buddhism.”
- Trong số những đại đệ tử của Bách Trượng có Hoàng Bá và Qui Sơn. Một hôm Bách Trượng bảo Tăng chúng: “Phật pháp không phải là việc nhỏ, lão Tăng xưa bị Mã Tổ nạt đến ba ngày lở tai còn điếc.” Hoàng Bá nghe nói bất giác le lưỡi. Bách trượng bảo: “Con về sau này thừa kế Mã Tổ chăng?” Hoàng Bá thưa: “Không. Nay như Hòa Thượng nhắc lại, con được thấy Mã Tổ đại cơ, đại dụng, nhưng vẫn không biết Mã Tổ. Nếu con thừa kế Mã Tổ, về sau mất hết con cháu của con.” Bách Trượng bảo: “Đúng thế, đúng thế, thấy bằng với thầy là kém thầy nửa đức, thấy vượt hơn thầy mới kham truyền trao. Con hẳn có cái thấy vượt hơn thầy.” Hoàng Bá liền lễ bái—Foremost among them Bai-Zhang’s students were Huang-Bo and Kui-Shan. One day Bai-Zhang said to the congregation: “The Buddhadharma is not a trifling matter. Formerly great Master Ma-Tzu shouted so loudly that I was deaf for three days.” When Huang-Bo heard this, he stuck out his tongue. Bai-Zhang said to him: “In the future, will you carry on Ma-Tzu’s Dharma?” Huang-Bo said: “There’s no way I could do so. Today, because of what you’ve said, I’ve seen Ma-Tzu’s great function, but I still haven’t glimpsed Ma-Tzu. If I carry on Ma-Tzu’s teaching by half, then our descendants will be cut off.” Bai-Zhang said: “Just so! Just so! The one who is his teacher’s equal has diminished his teacher by half. Only a student who surpasses his teacher can transmit his teacher’s teaching. So how does the student surpass the teacher?” Huang-Bo then bowed.
- Mỗi ngày Bách Trượng thượng đường dạy chúng, có một ông già theo chúng nghe pháp. Hôm nọ, chúng ra hết chỉ còn ông già không đi, sư hỏi: “Ông là người gì?” Ông già thưa: “Con chẳng phải là người. Thời quá khứ thuở Đức Phật Ca Diếp, con làm Tăng ở núi này, như học trò hỏi: “Người đại tu hành có còn rơi vào như quả chăng?” Con đáp: “Không rơi vào như quả.” Do đó đến năm trăm kiếp đọa làm thân chồn. Nay thỉnh Hòa Thượng chuyển một câu cho con thoát khỏi thân chồn. Bách Trượng bảo: “Ông hỏi đi.” Ông già hỏi: “Người đại tu hành có rơi vào nhân quả hay không?” Bách Trượng đáp: “Người đại tu hành không lầm (không mê mờ) như quả.” Ngay câu nói ấy, ông già đại ngộ, làm lễ thưa: “Con đã thoát thân chồn. Con ở sau núi, dám xin Hòa Thượng lấy lễ mà an táng như một vị Tăng. Sư vào trong kêu duy na đánh kiếng bảo chúng ăn cơm xong đưa đám một vị Tăng, đại chúng nhóm nhau bàn tán “Đại chúng đều mạnh, nhà dưỡng bệnh không có người nào nằm, tại sao có việc này?” Sau khi cơm xong, sư dẫn chúng đến hang núi phía sau, lấy gậy khơi lên thấy xác một con chồn vừa chết, bèn làm lễ thiêu như một vị Tăng—Every day when Zen master Bai-Zhang spoke in the hall, there was an old man who would attend along with the assembly. One day when the congregation had departed, the old man remained. Bai-Zhang asked him: “Who are you?” The old man said: “I’m not a person. Formerly, during the age of Kasyapa Buddha, I was the abbot of a monastery on this mountain. At that time a

- student asked me: “Does a great adept fall into cause and effect?” I answered: “A great adept does not fall into cause and effect.” Thereafter, for five hundred lifetimes I’ve been reborn in the body of a fox. Now I ask that the master say a turning phrase in my behalf, so that I can shed the fox’s body. Bai-Zhang said: “Ask the question.” The old man said: “Does a great adept fall into cause and effect or not?” Bai-Zhang said: “A great adept is not blind to cause and effect.” Upon hearing these words, the old man experienced unsurpassed enlightenment. He then said: “Now I have shed the body of a fox. I lived behind the mountain. Please provide funeral services for a monk who has died.” Bai-Zhang then instructed the temple director to tell the monks to assemble after the next meal for funeral services. The monks were all mystified by this, because there was no one who was ill in the temple infirmary, so how could this be? After the meal, Bai-Zhang instructed the monks to assemble beneath a grotto behind the mountain. He then brought out the body of a dead fox on his staff, and proceeded to cremate it according to established ritual.
- Thiền sư Bách Trượng thị tịch ngày mười bảy tháng giêng năm 814. Sau khi thị tịch sư được vua ban hiệu “Đại Trí Thiền Sư” và tháp hiệu “Đại Bảo Thắng Luân.”—The master died on the seventeenth day of the first month in 814. He received the posthumous title “Zen Master Great Wisdom.” His stupa was named “Great Treasure Victorious Wheel.”

Bách Tứ Thập Bát Bất Cộng Pháp: Một trăm bốn mươi tám pháp bất cộng của Đức Phật (gồm 32 tướng, 80 chủng hảo hay vẻ đẹp phụ, 4 tịnh, 10 lực, 4 vô úy, 3 niệm xứ, 3 bất hộ, Đại Bi, thường bất vong, đoạn phiền não

tập, và 4 nhất thiết hạnh tịnh)—One hundred forty special, or uncommon, characteristics of a Buddha.

Bách Túc Bách Sinh: Một trăm vị niệm Phật là trăm vị được cứu độ—Of one hundred who call on the Buddha, 100 will be saved.

Bách Vạn Biện: Niệm hồng danh A Di Đà Phật một triệu lần, không ngừng nghỉ trong bảy ngày để được vãng sanh Cực Lạc—To repeat Amitabha’s name a million times (to ensure rebirth in Amitabha’s paradise; for a seven days’ unbroken repetition Paradise may be gained).

Bách Vị: All the good tastes or flavours.

Bạch:

- 1) Màu Trắng: White.
- 2) Thanh Khiết: Pure.
- 3) Trong Sạch: Clean.
- 4) Bộc Bạch: Làm cho rõ ràng—To make clear.
- 5) Tác Bạch: To inform to a higher authority or monk.

Bạch Ẩn Huệ Hạc: Hakuin 1686-1769.

- Bạch Ẩn Huệ Hạc sanh năm 1686. Ông là một trong những vị thiền sư nhiều tài năng và sáng chói nhất của Nhật Bản. Bạch Ẩn thường được gọi là cha đẻ của phái Lâm Tế thời bấy giờ, lý do chỉ một tay ông đã làm sống lại giáo lý Lâm Tế đã tàn lụi dần, qua sự hệ thống hóa các công án của ông. Bạch Ẩn chẳng những là một thiền sư xuất chúng, mà ông còn là một nhà họa sĩ đại tài, một người viết chữ Hán như rồng bay phượng múa, và một nhà điêu khắc. Sekishu hay “tiếng vỗ của một bàn tay là cái gì?” Đây là một công án nổi tiếng do ông thiết lập. Bài “Tọa Thiền Ca” (Zazen Wasan) phổ biến của ông thường được tụng trong các chùa hay thiền viện. Bài ca bắt đầu: “Tất cả chúng sanh vốn là Phật” và kết thúc: “Chính chón này là đất sen, chính thân này là Phật.”—Bai-In (Hakuin Ekaku) was born in 1686. He was

one of the most versatile and brilliant of the Japanese Zen masters. Hakuin is often called the father of Linn-Chih Sect (Rinzai) at that time by reason of the fact that he single-handedly revitalized the Linn-Chih's teachings, which had been steadily declining, through his systematization of the koans. Not only was Hakuin an outstanding master, he was a highly accomplished painter with great talents, calligrapher, and sculptor. Sekishu, or "What is the sound of one hand?" which he devised, is the best known koan by a Japanese master. His popular Chant in Praise of Zazen, frequently recited in Zen temples, begins: "From the beginning all beings are Buddha" and ends: "This earth where we stand is the pure lotus land, and this very body, the body of Buddha."

- Nham Đầu Toàn Khoát là một cao Tăng đời Đường, bị bọn cướp giết, khi chết, tiếng rống của ngài nghe xa đến mấy dặm. Khi Bạch Ẩn mới học Thiền, bị kịch ấy diễn ra trong đời một cao Tăng Thiền đạo hạnh vượt ngoài tất cả tội lỗi của thế nhân khiến ngài bị chấn động cả tâm thần và tự hỏi: 'Thiền có thật là bộ kinh cứu khổ không.'—Yen-T'ou was one of the great Zen teachers in the T'ang dynasty. But he was murdered by an outlaw, when his death-cry is said to have reached many miles around. When Pai-In first studied Zen, this tragic incident in the life of an eminent Zen master who is supposed to be above all human ailments, troubled him very much, and he wondered if Zen were really the gospel of salvation.
- Cũng như Cao Phong (see Cao Phong Diệu Tổ), Bạch Ẩn đã ôm chữ 'Vô' như một công án, cho đến chiều kia khi nghe tiếng chuông chùa từ xa vọng lại làm cho tất cả sụp đổ tan tành. Bạch Ẩn cho rằng đây chẳng khác nào như đập bể một bồn nước đá, hoặc xô ngã một ngôi nhà ngọc.

Phút chốc ngài thức tỉnh, và thấy mình chính là Nham Đầu, vị tổ sư thuở trước. Mọi điều ngỡ vực hoang mang từ trước bỗng tiêu tan như băng tuyết gặp vầng dương. Ngài reo to: "Kỳ thay! Kỳ thay! Không có sanh tử luân hồi nào phải thoát ra, cũng không có Bồ Đề nào phải dụng tâm cầu được. Tất cả cát đằng kim cổ một ngàn bảy trăm câu thật chẳng đáng bỏ công đề xướng."—His situation was the same as that of Zen master Kao-Fen-Miao-Tsu's. He had nothing in his mind but Chao-Chou's Wu. Until one evening a temple-bell struck, which upset the whole thing. It was like smashing an ice-basin, or pulling down a house made of jade. When he suddenly awoke, he found himself was Yen-T'ou, an old master. Whatever doubts and indecisions he had before were completely dissolved like a piece of thawing ice. He called out loudly: "How wondrous! How wondrous! There is no birth and death from which one has to escape, nor is there any supreme knowledge (Bodhi) after which one has to strive. All the complications past and present, numbering one thousand seven hundred are not worth the trouble of even describing them."

• Bạch Ẩn là một nhà canh tân lớn của Thiền phái Lâm Tế. Ông cũng tự coi mình thuộc dòng hậu duệ của Thiền sư Viên Ngộ. Người ta biết đến ông chủ yếu qua việc công bố hai bộ sưu tập nổi tiếng Bích Nham Lục và Vô Môn Quan. Những chú giải và nhận xét của ông về khoảng 100 công án thiền do Thiền sư Tuyết Đậu Trùng Hiển thu thập, trong đó mỗi công án đã có một lời ca ngợi, đã làm cho Bích Nham Lục trở thành một trong những tác phẩm chính của văn học Thiền và một trong những phương tiện đào tạo có hiệu quả nhất—Hakuin, the great renewer of Linn-Chih Zen in Japan, was in

the lineage of transmission stemming from Yuan-Wu. Yuan-Wu himself is known primarily as the editor of the Pi-Yen-Lu, together with the Wu-Men-Kuan, one of the best known koan collections. His instructions, incidental remarks, and explanations on the hundred koans collected and provided with praises by Master Ch'ung-Hsien make the Pi-Yen-Lu one of the greatest works of Zen literature and one of the most helpful for training students.

- Ông thị tịch vào năm 1769—He died in 1769 A.D.

Bạch Báo: Quả báo của cuộc sống thiện lành—Pure reward or the reward of a good life.

Bạch Chân: Đưa ra những tin tức xác thực—To lay a true information.

Bạch Chiến: Cuộc chiến không có vũ khí—A fighting without weapons.

Bạch Chiết: Giết bằng tay không—Killing with bare hands.

Bạch Cốt: Xương trắng của người quá vãng—Bones of the dead.

Bạch Cung: The White House.

Bạch Diện Thư Sinh: Inexperienced student

Bạch Đàn: Loại gỗ chiên đàn trắng—White sandal wood.

Bạch Đạo: White path—Thiền đạo

Bạch Đình: Commoner.

Bạch Đức Thế Tôn: World Honoured One !

Bạch Hạc: White cranes.

Bạch Hào: Theo kinh điển Đại Thừa, thì đây là ánh hào quang giữa đôi mày của Phật, từ nơi đó Phật phóng ra những hào quang chiếu rọi khắp các thế giới—According to the Mahayana sutras, this is the curl between Sakyamuni's eyebrows, from where he sends out a ray of light which reveals all worlds.

Bạch Hào Chi Tử: Như Lai để lại một phần công đức của tướng bạch hào để cúng dường

các đệ tử ở thời Mạt Pháp—A gift from the White-curled One for his disciples in the Ending-Dharma Age.

Bạch Hắc: White and dark.

Bạch Hắc Bồ Tát:

1) Light and dark uposatha.

2) The observing of the waxing and the waning moon.

Bạch Hắc Nghiệp: Good and evil deeds or karma.

a) Bạch Nghiệp: Good karma.

b) Hắc Nghiệp: Evil karma.

Bạch Hắc Nhị Thử: Hai con chuột trong bài ngụ ngôn, ví với ngày và đêm, mặt trời và mặt trăng (theo Tân Đầu Tư Đột La Xà Vĩ Ưu Đà Diên Vương Thuyết Pháp Kinh, ngày xưa có người đi trên khu đất rộng hoang vắng gặp một con voi dữ đuổi riết theo. Người ấy cuống cuống chạy trốn, đang khi không biết ẩn nấp vào đâu bỗng gặp một cái giếng, anh ta liền bám vào rễ cây định tụt xuống để ẩn nấp, không ngờ có đôi chuột, một trắng, một đen, đang cắn gốc cây, bốn phía bên dưới có bốn con rắn độc phóng tới định cắn anh ta. Ở dưới đáy giếng lại có con rồng đang chờ đợi, xung quanh thì sợ bốn con rắn, dưới đáy thì sợ rồng dữ, cái cây đang bám lại bị hai con chuột gặm sập đứt. Lúc đó từ trên cây có ba giọt mật ong rơi vào miệng anh ta. Vì cây lay động đến tổ ong nên bầy ong bay ra chích tới tấp vào anh ta, bỗng chốc có lửa ở đâu ào tới đốt cháy cành cây. Khu đất rộng ví với sanh tử, người đàn ông ví với phàm phu, con voi ví với vô thường, cái giếng ví với thân người, cái cây ví với mạng người, chuột đen trắng ví với đêm ngày, gốc cây bị cắn ví với thời gian vùn vụt bay đi, bốn con rắn ví với tứ đại, mật ong ví với ngũ dục, đàn ong ví với giác quan, lửa ví với già nua, và rồng dữ ví với sự chết)—The two mice in the parable, one white, the other black, gnawing at the rope of life, i.e. day and night, or sun and moon.

Bạch Kim: Platinum.

Bạch Lạc Thiên: Pai-Yueh-T'ien—Một nhà thơ lớn đời nhà Đường. Khi làm quan, trong huyện có một thiền sư nổi tiếng với biệt danh là Ô Sào Thiền Sư, vì sư thường hay tọa thiền trên các cành cây chi chít. Thấy vậy Bạch Lạc Thiên bèn bảo vị thiền sư: “Chỗ thầy ngồi trên cây thật là nguy hiểm.” Sư đáp: “Chỗ của ông còn nguy hiểm hơn nhiều.” Bạch Lạc Thiên đáp lại: “Tôi là quan tri huyện, tôi thấy chỗ ấy có gì là nguy hiểm?” Sư đáp: Vậy là tại ông không biết đó thôi. Khi lòng dục ông bùng lên và tâm ông không vững, thì còn gì nguy hiểm hơn?” Thế rồi Bạch Lạc Thiên lại hỏi tiếp: Phật giáo dạy điều gì?” Sư tụng bốn câu kệ nổi tiếng:

“Không làm các điều ác,
Làm các điều lành,
Giữ tâm ý trong sạch,
Ấy lời chư Phật dạy.”

Tuy nhiên, Bạch Lạc Thiên phản đối nói rằng: “Cái đó đưa trẻ lên ba cũng biết và nói được.” Thiền sư ngồi trên cây bèn đáp lại: “Ồ thì đưa trẻ lên ba cũng biết và nói được, nhưng ông lão tám mươi vẫn chưa làm được.”

—Pai Yueh-T'ien was a great poet during the T'ang dynasty. When he was a governor in a district, there was a Zen master who was living within his jurisdiction popularly known as the “Bird’s Nest,” for he used to practice his meditation on a seat made of thickly growing branches of a tree. Seeing this Pai-Yueh-T'ien told the Zen master: “What a dangerous seat you have up in the tree!” Yours is far worse than mine, retorted the master. Pai-Yueh-T'ien responded: “I am the governor of this district and I don’t see what danger there is in it.” “Then you don’t know yourself! When your passions burn and your mind is unsteady, what is more dangerous than that?” Pai-Yueh-T'ien then asked: “What is the teaching of Buddhism?” The master recited this famous stanza:

“Not to commit evils,

To practice all good,
And to keep the heart pure,
This the teaching of the Buddhas.

Pai-Yueh-T'ien, however, protested: “Any child three years old can know and say that.” “Yes, any child three years old may know and say it, but even an old man of eighty years finds it difficult to practice.” So concluded the Zen master up in the tree.

Bạch Liên: White Lotus.

Bạch Liên Giáo: Một giáo phái (có thể là tà giáo?), được thành lập vào cuối đời nhà Nguyên, nói rằng Phật Di Lặc sẽ hạ sanh với bông sen trắng nở, và ngày cứu đời. Giáo phái này phát triển thành một cuộc cách mạng ảnh hưởng đến sự đánh đuổi quân Mông Cổ ra khỏi Trung Hoa và sự thiết lập Minh Triều về sau này. Dưới thời nhà Thanh, giáo phái này sống lại dưới những tên khác nhau (Thanh Thủy, Bát Quái, Vinh Hoa, Hồng Dương, Bạch Dương, Thanh Liên, Hồng Liên) và đã gây ra những cuộc nổi dậy chống Thanh Triều—The White Lily Society, set up near the end of the Yuan dynasty, announcing the coming of Maitreya, the opening of his white lily, and the day of salvation at hand. It developed into a revolution which influenced the expulsion of the Mongols and establishment of the Ming dynasty. Under the Ch'ing dynasty it was resurrected under a variety of names, and caused various uprisings.

Bạch Liên Hoa: Pundarika (skt)—Phân Đà Lợi—Bông sen trắng—The white lotus.

** For more information, please see

Phân Đà Lợi.

Bạch Liên Hoa Tọa: Tòa sen trong đệ nhất viện của Thai Tạng giới—The lotus throne in the first court of Garbhadhatu.

Bạch Liên Hoa Xã: Bạch Liên Chi Giao—Liên Xã—Bạch Liên Xã—Do Pháp Sư Huệ Viễn đời nhà Tấn thành lập vào khoảng đầu thế kỷ thứ tư sau Tây Lịch. Ông cùng 123 vị khác thề trước bàn thờ Phật để tu Tịnh Độ Tây

Phương, và trồng sen trắng làm biểu tượng. Bạch Liên Xã quy tụ hơn 3.000 người, trong đó có 123 vị được tôn là bậc Hiền. Trong số 123 bậc Hiền lại có 18 bậc Thượng Thủ gọi là Đông Lâm Thập Bát Đại Hiền—A society formed early in the fourth century A.D. by Hui-Yuan, who with 123 notable, literati, swore to a life of purity before the image of Amitabha, and planted white lotuses in symbol. The White Lotus Congregation composed of more than 3,000 Buddhists. Among them, 123 were honored as the Vituous and eighteen of them were considered as the Highest Virtues. They were often referred as Đông Lâm Temple's Eighteen Greatly Virtuous Beings.

** For more information, please see Đông Lâm Thập Bát Đại Hiền.

Bạch Liên Hội: White Lotus society.

Bạch Liên Thái: Một trường phái ăn chay vào đời nhà Tống của Mao Tử Nguyên—The Sung vegetarian school of Mao-Tzu-Yuan.

Bạch Lộ Trì: Ao Cò Trắng trong thành Vương Xá, một cảnh nổi tiếng khi Đức Thế Tôn giảng phần thứ 16 từ quyển 593 đến quyển 600 trong Kinh Bát Nhã, nên còn gọi là Bạch Lộ Trì Kinh—The White Heron Lake in Rajagrha, the scene of sakyamuni's reputed delivery of part of the Mahaprajnaparamita-sutra, from book 593 to book 600, the last of the 16 assemblies of this sutra, which is also called The White Heron Lake Sutra.

Bạch Lộ Trì Kinh: The White Heron Lake Sutra—See Bạch Lộ Trì.

Bạch Mã Chủ: Svetavajin—Lord of white horses (drawn by white horses).

Bạch Mã Tự: Chùa Bạch Mã được vua Hán Minh Đế dựng lên và cho người sang Ấn Độ tìm hai vị sư nổi tiếng là Matanga và Gobharana về trụ trì vào khoảng năm 64 sau Tây Lịch thời Hậu Hán. Chùa tọa lạc trong thành Lạc Dương, tỉnh Hồ Nam, về phía tây của cổ thành, phía đông của thành mới bây

giờ. Theo tương truyền thì vào cuối thế kỷ thứ hai sau Tây Lịch, những kinh mang về từ Ấn Độ được chở trên những xe ngựa trắng nên từ đó chùa có tên là Bạch Mã. Đây cũng là nơi mà giáo đoàn truyền giáo đầu tiên của đạo Phật lưu trú. Cũng có truyền thuyết cho rằng chùa này được dựng lên để tưởng nhớ hai vị A La Hán Tỳ Kheo đã đến Trung Hoa hoằng Pháp bằng ngựa trắng—The White Horse Temple (Monastery) recorded as given to the Indian monks, Matanga and Gobharana, who are reputed to have been fetched from India to China in 64 A.D. The temple was in Honan, in Lo-Yang, the capital; it was west of the ancient city, east of the later city in Later Han dynasty. According to tradition, originating at the end of the second century A.D., the White Horse Temple was so called because of the white horse which carried the sutras they brought back from India. Also according to tradition, the first missionaries dwelt. Some said this temple was built in memory of the two Arhat Bhikshus who came to China on 'white horses' to propagate the Buddha-Dharma.

Bạch Nguyệt: Suklapaksa (skt)—Bạch Phần—Trăng sáng, thường chỉ ánh trăng của nửa tháng đầu, đối lại với hắc phần hay ánh trăng tối của nửa tháng sau (từ ngày bắt đầu có trăng đến ngày trăng tròn)—The bright moon, usually the moon light during the first half of the month, in contrast with the krsnapaksa dark or latter half.

Bạch Ngưu: A white ox.

Bạch Ngưu Xa: Xe Trâu Trắng—Nhứt Thừa cứu độ chúng sanh—White bullock cart—The one universal vehicle of salvation.

** For more information, please see Hỏa Trạch.

Bạch Ngưu Vô Giác: A hornless white ox or a white horse.

Bạch Nhất Yết Ma: Jnaptidvitiya-karmavacana (skt)—Bạch Nhị Yết Ma.

1) Bạch Nhất: Một lần bạch—Mỗi khi trong

tự viện có pháp sự thì Tăng chúng họp lại để đệ trình đề nghị—To meet with the body (assembly) of monks to submit the proposal or work to be undertaken during a ceremony.

- 2) Yết Ma: Tăng chúng họp bàn, cân nhắc và giải thích xem coi đề nghị có nên được thực hành hay không—The assembly of monks discuss, consider and explain as to how the proposal or work would be undertaken.

Bạch Nhị Yết Ma: See Bạch Nhất Yết Ma.

Bạch Nhựt: Daylight.

Bạch Phạn Vương: Suklodana-raja (skt)—Hoàng tử con thứ hai của vua Sư Tử Giáp Vương; em trai vua Tịnh Phạn; là cha của Đế Sa, Đề Bà Đạt Đa, và Nan Đề Ca—A prince of Kapilavastu, second son of Simhahanu; younger brother of King Suddhondana (father of Siddhartha); father of Tisya, Devadatta and Nandika.

Bạch Phần: Suklapaksa (skt)—See Bạch Nguyệt.

Bạch Phật: To tell the Buddha.

Bạch Sắc Bạch Quang: White colored white light.

Bạch Tán: Tán thán Đức Như Lai—To speak praises to the Buddha.

Bạch Tản Cái Phật Đảnh: Tàng lọng trắng trên đỉnh đầu của Phật mang ý nghĩa tịnh đức của Phật là vị chuyển luân vương che mát tất cả chúng sanh—The white umbrella or canopy over the head of Buddha, indicating him as a cakravarti, or wheel-king.

Bạch Tặc: Cướp bằng tay không và không để lại dấu vết gì cả—Robbing with bare hands and without leaving a trace.

Bạch Tâm: Một cái tâm hay lương tâm trong sáng—A clear heart or conscience.

Bạch Thủy Thành: Isfijab—Thành phố nằm bên dòng Bạch Thủy, một phụ lưu của sông Jaxartes ở Turkestan—White-river town in

Turkestan, situated on a small tributary of the Jaxartes.

Bạch Trùy: Kiền trùy để gõ mỗi khi muốn thưa việc hay muốn giữ sự im lặng trong tự viện—The informing baton or hammer, calling attention to a plaint, or for silence to give information in a monastery.

Bạch Túc Hòa Thượng: Vị hòa thượng chân trắng, đệ tử của ngài Cưu Ma La Thập—The white-foot monk, a disciple of Kumarajiva.

Bạch Tứ Yết (Kiết) Ma: Hội đồng tứ Tăng về những vấn đề nghiêm trọng (trong Tăng chúng khởi hành sự vụ hay thọ giới, trước hết báo cáo với Tăng chúng về sự việc ấy gọi là bạch; sau đó dò hỏi ba lần xem sự việc ấy nên chăng rồi mới làm gọi là tam yết ma)—To consult with an assembly of four monks on matters of grave moment and obtain their complete assent.

Bạch Tượng: Voi sáu ngà đã đưa Phật Thích Ca vào bụng Hoàng Hậu Ma Da từ cung trời Đâu Xuất. Tất cả chư Phật đều giáng trần bằng phương cách này—The six-tusked white elephant which bore the Buddha on his descent from the Tusita heaven into Maya's womb, through her side. All Buddhas descend the world in similar fashion.

Bạch Vân Môn: See Bạch Vân Tông.

Bạch Vân Thủ Đoan: See Thủ Đoan Bạch Vân Thiền Sư.

Bạch Vân Tông: Một tông phái Phật giáo được thành lập tại Am Bạch Vân thuộc tỉnh Hàng Châu vào đời nhà Tống; môn đệ của tông phái này được gọi là Bạch Vân Thái (vì tất cả đệ tử trong am Bạch Vân đều trường chay)—A Buddhist school formed in the White Cloud monastery during the Sung dynasty; its followers were known as the White Cloud vegetarians.

Bạch Xứ Quán Âm: See Đại Bạch Y.

Bạch Y:

- 1) Avadata-vasana (skt)—Hàng áo trắng (nói về Phạm thiên và những người thuộc giai cấp cao), nhưng bây giờ danh từ này là dành cho người thường, đặc biệt là những người Phật tử tại gia—White clothes (said to be that of Brahmans and other high-class people), but now the term is used for common people, especially laity or lay men.
- 2) Bạch Y Quán Âm: See Đại Bạch Y.
- Bạch Y Đại Sĩ:** Pandaravasini (skt)—Bán Nã La Phạ Tất Ninh—Bạch Y Quán Âm trên Bạch Liên Hoa (thường mặc áo trắng ngự trên đóa sen trắng)—The white-robed form of Kuan-Yin on a white lotus—See Đại Bạch Y.
- Bái:**
- 1) Bái biệt: To say good-bye.
- 2) Lạy: To bow—To pay homage to—To pay respect with the hands.
- Bái Ân:** To thank for.
- Bái Chào:** To salute.
- Bái Đáp:** To answer respectfully.
- Bái Kiến:** To pay a visit to a superior.
- Bái Nghênh:** To welcome respectfully.
- Bái Phật:** To worship the Buddha—To pay homage to the Buddha’s image.
- Bái Sư:** To greet the new teacher respectfully.
- Bái Từ:** To leave respectfully.
- Bái Yết:** To visit respectfully.
- Bài Bác:** To criticize—To object.
- Bài Bác Nhân Quả:** To denigrate the rule of “Cause and Effect.”
- Bài Kinh:** Scripture.
- Bài Luận:** Essay—Composition—Theme.
- Bài Pháp Đầu Tiên:** Sau khi Phật đạt được đại giác tại Bồ Đề Đạo Tràng, Phật đã đi qua khắp nẻo Ấn Độ, khi Ngài đến vườn Lộc Uyển gần thành Ba La Nại, nơi đó Ngài đã thuyết thời pháp đầu tiên cho năm vị tu khổ hạnh. Bài pháp thuyết về Trung Đạo, Tứ Diệu Đế và Bát Thánh Đạo—The first sermon—
- After the Buddha’s enlightenment at Buddha Gaya, he moved slowly across India until he reached the Deer Park near Benares, where he preached to five ascetics his First Sermon. The sermon preached about the Middle Way between all extremes, the Four Noble Truths and the eight Noble Paths.
- Bài Trừ:** To get rid of.
- Bài Vị:** Ancestral tablet
- Bài Xích:** To boycott
- Bãi:** Ngừng—To cease—To stop—Mark of finality.
- Bãi Bỏ:** To abolish—To annul—To cease—To stop—Mark of finality.
- Bãi Tham:** To dismiss the assembly.
- Bại:** Failure—Subvert—Defeat—Spoiled—Ruin—Destroy.
- Bại Căn:** Còn gọi là Bại Chủng. Rễ mục, có nghĩa là căn hay chủng tử xấu, chỉ những kẻ không tu hành Phật quả, mà chỉ an lòng với những quả báo khổ hạnh—Spoiled roots or seed, i.e. those who do not seek Buddhahood, but are content with the rewards of asceticism.
- Bại Chủng:** See Bại Căn.
- Bại Hoại:** Corrupted—Spoiled.
- Bại Hoại Bồ Tát:** Bồ Tát không thành Phật mà lại sanh vào những cảnh giới thấp như vua, thái tử hay long vương—Bodhisattvas who defeat their proper end of becoming Buddha, and who are reborn in lower positions, e.g. as kings or princes, or as dragon-kings, etc.
- Bại Luân:** Immoral—Corrupted morals.
- Bại Sự:** Failed affair.
- Bại Tục:** Corrupted customs.
- Bại Vong:** Loss.
- Bám Vít:** Clinging—To cling to
- Bám Vít Vào Cuộc Sống:** Cling to our life
- Bám Vít Vào Thân Xác:** Cling to our body—To hold to
- Ban:**
- 1) Đốm: Spotted—Striped.

2) Nhóm: Band.

3) Thứ lớp: Class—Rank.

Ban Cho: To give—To award—To bestow—To endow—To grant.

Ban Đầu: At the beginning—At first.

Ban Hành: To enact—To enforce.

Ban Khen: To compliment.

Ban Quản Trị: See Ban trị sự.

Ban Phước: To bless

Ban Ôn: To grant a favor.

Ban Sơ: See Ban đầu.

Ban Tặng: To gratify.

Ban Thiên Lạt Ma: Chức Ban Thiên Lạt Ma là chức vị thứ hai sau Đức Đạt Lai Lạt Ma của Phật Giáo Tây Tạng. Vị Ban Thiên Lạt Ma ngự tại điện Tashilhumpo hay Luân Bố Miếu, trong thành Nhứt Cấp Tắc. Vào năm 1640 vị Đạt Lai Lạt Ma thứ năm, nhờ sự trợ lực của Mông Cổ, đã nắm trọn quyền hành chánh và tôn giáo trong nước, ngài bèn tôn vinh vị Thầy của mình chức Ban Thiên Lạt Ma, và xây dựng điện Trát Thập Luân Bố cho ngài. Khi vị Ban Thiên Lạt Ma này thị tịch, một vị khác (một đứa trẻ) được tìm thay thế, giống như trường hợp của chức vị Đạt Lai Lạt Ma, nhưng vị Lạt Ma tương lai sẽ không được dân chúng thừa nhận cho đến khi nào vị này qua được những cuộc khảo nghiệm của các ủy viên hội đồng Phật Giáo Tây Tạng—The Tibetan Panchen-Lama ranks second only to the Dalai-Lama among the Grand Lamas of the Gelugpa School of Tibetan Buddhism. His seat is in the Tashilhumpo Monastery at Shigatse. In 1640, the fifth Dalai Lama, with the aid of the Mongols, having acquired temporal as well as spiritual control of the whole country, honoured his own tutor with the title of Panchen Lama (a learned Lama), and built the Tashilhumpo Monastery for him. On the death of the title-holder, the new Lama is found in the body of a small child, as in the case of the Dalai Lama, and no new Lama is recognized

as such by the people until examined and appointed by a Tibetan commission appointed for the purpose.

** For more information, please see Dalai-lama in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Ban Thưởng: To reward—To recompense.

Ban Trị Sự: Board of directors.

Ban Túc Vương: Kalmasapada (skt)—Còn gọi là Ca Ma Sa Ba Đà, dịch là Ban Túc Vương hay Lộc Túc Vương, là vị vua có đốm dưới chân, người ta nói ngài là tiền thân của Đức Phật (theo Kinh Hiền Ngu, vị vua này từng theo giáo lý của tà sư, muốn lấy được đầu của 1000 vị quốc vương khác để được đắc đạo. Khi đã lấy được 999 đầu, chỉ còn thiếu một đầu nữa thì gặp Phổ Minh Vương. Minh Vương xin gia hạn một ngày để đặc ra hội Bách Thiên Vương. Trong Bách Hội, Phổ Minh nghe được bốn bài kệ vô thường liền chứng được “Hư không đẳng định,” riêng Ban Túc Vương thì chứng “Không tam muội.” Ban Túc Vương chính là tiền thân của Ưng Quật Ma La (Anguli-malya)—The king with the marks on his feet, Kalmasapada, said to be the name of a previous incarnation of the Buddha.

Bán: Pan (skt)—Pun (skt)—Half.

Bán Ca: Panthaka (skt)—Bàn Đà Già—Bàn Đạc—Người được sanh ra bên vệ đường, một trong những đại đệ tử của Phật—One who was born on the road, one of the great disciples of Sakyamuni Buddha.

Bán Chỉ Ca: Pancika (skt)—Dạ Xoa thứ ba trong Bát Đại Dạ Xoa, là chồng của Quỷ Tử Mẫu—The third of the eight great yaksas, husband of Hariti.

Bán Già Phu Tọa: Kiểu ngồi bán già, kiểu ngồi của chư Bồ Tát, bàn chân này để lên đùi chân kia, hay ngược lại (chân trái để bên trên đùi phải và chân phải bên dưới đùi trái, hai đầu gối chạm chiếu dưới đất, để giúp hai đầu gối chạm đất dễ dàng chúng ta có thể đặt một cái gối mỏng bên dưới hai đầu gối), khác với kiểu ngồi kiết già của chư Phật (hai bàn chân

để lên hai bắp đùi)—A Bodhisattva's form of sitting, one foot on the thigh of the other or vice versa (left foot over right thigh and right foot under left thigh, both knees touching mat, to facilitate the knees resting on the mat, it may be necessary to use a thin support cushion under the regular round one), different from the completely cross-legged form of a Buddha (with right foot over left thigh and left foot over right thigh).

Bán Giả Bồ Thiện Ni: Pancabhojaniya (skt)—Bán Giả Bồ Xà Ni—Ngũ Hám Thực hay Ngũ Chính Thực hay năm loại thực phẩm chính—The five regular articles of food:

- 1) Cơm gạo trắng: Rice.
- 2) Lúa mì: Wheat
- 3) Cá: Fish.
- 4) Thịt: Flesh.
- 5) Bánh: Parched rice or Cakes.

Bán Giả Kha Đản Ni: Pancakhadaniya (skt)—Bán Giả Khử Đản Ni—Bán Giả Khử Xà Ni—Ngũ tước thực hay năm món ăn phụ có thể dùng răng tước ra mà ăn—The five chewing foods, not regular foods:

- 1) Rễ: Roots.
- 2) Thân cây: Stems.
- 3) Lá: Leaves.
- 4) Hoa: Flowers.
- 5) Quả: Fruits.

Bán Giả Khử Đản Ni: See Bán Giả Kha Đản Ni.

Bán Giả Khử Xà Ni: See Bán Giả Kha Đản Ni.

Bán Khai: Semi-civilized.

Bán Mãn Giáo: Tiểu Thừa Đại Thừa Bán Mãn Giáo—The half and the complete doctrines—Hinayana and Mahayana.

Bán Nguyệt Kỳ Tụng Giới: Tụng giới mỗi nửa tháng cho chư Tăng Ni và Tại gia Bồ Tát giới. Theo luật tạng, lễ tụng giới bằng cách công khai nhận tội và sám hối. Tuy nhiên, trên thực tế thì nghi thức này bị phế bỏ, và sự nhận tội cũng như sám hối thường được tổ chức

riêng trước bàn thờ Phật—Semi-monthly service for recitation of precepts, for either the Bhiksu, Bhiksuni or Bodhisattva precepts. According to the Vinaya, the recitation should be preceded by a public confession of transgressions. However, in practice, this kind of service is often omitted, as confession is always done privately before the Buddha Altar.

Bán Siêu: Một chúng sanh cõi trời bằng tinh tấn tu hành đã nhảy vọt từ cõi trời thứ nhất qua cõi trời thứ mười ba trong mười sáu cõi trời sắc giới—A deva who by devotion advances by leaps, escaping from one to thirteen of the sixteen heavens of form.

Bán Thác Ca: Panthaka (skt)—See Bán Ca.

Bán Thiên Bà La Môn: Chủng loại ngã quỷ—Half brahmans (a term for hungry ghosts).

Bán Tín Bán Nghi: To be doubtful—To be undecided.

Bán Trai: Nửa ngày thọ trai—Half a day's fast (fasting all day but also eat something at night).

Bán Tự:

Ám chỉ người chưa thọ giới tròn đầy, như Sa Di hay người tại gia chỉ giữ năm hay tám giới mà thôi: The term is used to indicate those who don't receive full-ordination, i.e. lay people or sramaneras, keep only five or eight commandments.

Nửa chữ: Half a character, a letter of the alphabet—Half a word—Incomplete word.

- 1) Tiểu Thừa: Hinayana.

Bán Tự Giáo: Tiểu Thừa Giáo—The Hinayana.

Bán Tự Mãn Tự:

- 1) Tiểu Thừa Bán Tự: Hinayana is likened to "Half A Character."
- 2) Đại Thừa Mãn Tự: Mahayana is likened to a complete word.

Bàn:

1) Cái đĩa: A dish—A plate.

2) Tảng đá lớn: A big rock.

Bàn Cãi: Diliberation—Discussion.

Bàn Đà Già: Panthaka (skt)—See Bán Ca.

Bàn Đà Vị: Vandani (skt)—Tán thán—To praise—To adore.

Bàn Đạc: Panthaka (skt)—See Bán Ca.

Bàn Đầu: Pandu (skt)—Cha của Vaipasyin, vị Phật thứ 998 của hiền kiếp—Father of Vipasyin, the 998th Buddha of the last kalpa.

Bàn Già: Vac (skt)—Lời nói—Speech—Talk.

Bàn Giao: To change over.

Bàn Giấy: Desk—Bureau.

Bàn Hương Án: Altar.

Bàn Luận: To discuss—To dispute.

Bàn Luận Xong: To have settled the issue.

Bàn Soạn: To discuss—To consult.

Bàn Tán: To discuss and comment.

Bàn Thạch Kiếp: Một kiếp rất dài, ví với ngọn núi đá lớn. Có một ngọn núi đá dài 40 dặm, cứ mỗi trăm năm lại lấy vải áo của chư Thiên (Thiên y hay áo trời) chà vào núi một lần rồi thôi, 100 năm sau mới đến chà vào một lần nữa, cứ chà như thế cho đến khi nào núi mòn hết là xong một Bàn Thạch Kiếp—The rock kalpa, a very long kalpa. Let a rock 40 miles in extent be brushed once in a hundred years by a deva garment, that's all and then do it again exactly 100 years later. This practice is continue until the rock is completely worn down to nothing (when brushed away the kalpa is ended). A kalpa as measured by the time it would take to wear away an immense rock by rubbing it with a deva-garment (the time it takes to do this is called a 'rock kalpa.'

Bàn Thờ Phật: The altar of the Buddha.

Bàn Tọa: Ngồi xếp bằng—To sit with folded legs.

Bản:

1) Một miếng ván: A board.

2) Miếng ván đánh để thông báo giờ cơm

trong tự viện: A board struck for calling everybody to gather for meals in a monastery.

Bản Án: Judgment.

Bản Chất: Nature—Essence.

Bản Chất Cuộc Đời: The nature of life

Bản Chất Thực Sự: The true nature

Bản Chất Bất Hạnh Của Cuộc Sống: The unhappy nature of life

Bản Chất Bất Toại: Unsatisfied nature

Bản Chất Thường Còn: Permanent entity.

Bản Hoài: One's intention.

Bản Kinh Phật: The Buddhist Canon book.

Bản Lai Diện Mục: Original face or Buddha-nature.

Bản Năng: Instinctive tendencies—Instinct—Instinctive—Instinctively.

Bản Ngã: Sự tin tưởng vào bản ngã dẫn tới vị kỷ và dục vọng, do đó làm cản trở việc thực chứng về tính đồng nhất của đời sống cũng như việc đạt được đại giác—Ourselves—Atman—Soul—Ego—The belief in ego creates and fosters egoism and desire, thus preventing the realization of the unity of life and the attainment of enlightenment.

Bản Ngã Tương Hợp: Self-compatible.

Bản Sanh Ngã Chấp: The natural or instinctive cleaving to the idea of self or soul.

Bản Tánh: One's own nature—The spirit one possesses by nature—The Buddha within.

Bản Tâm: Inner self.

Bản Tế: See Foundation of Earth in English-Vietnamse Section.

Bản Thân: Oneself.

Bản Thể: Substance.

Bản Thể Nội Tại: Intrinsic essence—See Chơn Ngã.

Bạn:

1) Bạn bè: Friends—Companion—Associate.

2) Bờ: A path between fields, or boundary.

Bạn Cố Tri: Old friend.

Bạn Cùng Tu: See *Bạn đồng tu*.

Bạn Dạ: Đêm trước lễ Trà Tỳ (hỏa táng) là đêm chư Tăng trong tự viện quan sát thần thức của vị Tăng mới tịch nầy (đêm dài không ngủ của chư Tăng vì kết bạn với thần linh)—To watch with the spirit of a departed monk the night before the cremation.

Bạn Đạo: Dharma friends.

Bạn Đi Đường: Fellow-traveller.

Bạn Diệp Bà: Vatya (skt)—Đại phong tai—A great calamitous wind.

Bạn Đồng Tu: Fellow cultivator.

Bạn Tăng: Các vị Tăng đồng tu—Associate or accompanying monks.

Bạn Thân: Intimate friend.

Bạn Xuất Gia: Dharma colleagues or friends.

Bang Giao: Relationship.

Bang Trợ: To aid—To help.

Báng: Phỉ báng—To speak ill of—To defame—To ridicule—To slander.

Báng Pháp: Phỉ báng giáo pháp (một trong hai loại xiển đề, còn gọi là “Đoạn Thiện Xiển Đề”)—To slander the Truth.

** For more information, please see *Nhị Chung Nhất Xiển Đề* (1).

Báng Tam Bảo Giới: Một trong những giới luật cấm nói xấu Tam Bảo—One of the commandments against speaking falsely of the Three Precious Ones.

Bàng: Bên cạnh—Near—Adjoining—Side—Dependent—Beside.

Bàng Hoàng: Confused—Perplexed.

Bàng Long Uẩn: Bàng Long Uẩn, một cư sĩ nổi tiếng. Đây là những bài kệ nổi bậc của ông—Ban-Lung-Yun, a famous lay-follower. Here are his some outstanding verses:

- “Thập phương đồng tụ hội
Cá cá học vô vi
Thử thị tuyển Phật trường
Tâm không cập đệ qui.”

(Mười phương đồng tụ hội

Mỗi người học vô vi

Đây là trường thi Phật

Tâm không thi đậu về).

“We have gathered from ten directions
To learn the concept of non-birth and
non-annihilation.

This life is a testing-to-become-Buddha
center

Those who have acquired the mind of
emptiness will return home with glory
and joy.”

- “Hữu nam bất thú
Hữu nữ bất giá
Đại gia đoàn biến đầu
Cộng thuyết vô sanh thoại.”
(Có con trai không cưới vợ
Có con gái không gã chồng
Cả nhà cùng đoàn tụ
Đồng nói lời vô sanh).
“We have a single son,
And an unmarried daughter.
The whole family is gathering,
To talk about the unborn.”

Bàng Môn Tả Đạo: Belonging to external
and false cults.

Bàng Nhân: Bystanders.

Bàng Quan: Spectator—Looker-on.

Bàng Sinh: Tiryagyoni (skt)—Một trong
nhiều hình thức của sanh. Phật gọi súc sanh là
bàng sanh, là loại chúng sanh lúc đi thì đi
ngang và bụng hướng về mặt đất, do quả báo
của những tội lỗi đời quá khứ—One of many
forms of birth, rebirth as an animal, born as an
animals; born to walk on one side, i.e. belly
downwards, because of sin in past existence.

Bàng Sanh Thú: Một trong lục thú, con
đường của súc sanh—The animal path, that of
rebirth as an animal, one of the six gati.

** For more information, please see *Lục Đạo*.

Bảng: A placard.

Bao:

- 1) Bâu áo: Lapel.
- 2) Posadha (skt)—Tán thán—Ngợi Khen—
To Praise—Salutation.

Bao Dung: To tolerate.

Bao Gôm: To comprise.

Bao La: Vast—Immense.

Báo:

(A) Nghĩa của Báo—The meanings of Recompenses:

- 1) Đền bù hay Trả lại: Recompense—To give back—To acknowledge—To requite—Punishment.
- 2) Báo ân: To thank.
- 3) Báo cáo: To report.
- 4) Thông báo: To announce.

(B) Phân loại Báo—Có ba loại quả báo—Categories of Recompenses—There are three kinds of recompenses:

- 1) Hiện báo: Quả báo hiện đời cho những việc làm trong hiện kiếp—Recompense in the present life for deeds done now.
- 2) Đương báo: Quả báo trong kiếp tái sanh cho những việc làm trong hiện tại—Recompenses in the next rebirth for deeds done now.
- 3) Hậu báo: Quả báo cho hậu kiếp—Recompenses in subsequent life.

Báo Ân: Báo đáp công ân—To return thanks—To render thanks—Acknowledge or requite favours.

Báo Ân Điền: Một trong ba loại ruộng phước (phước điền), cha mẹ, sư trưởng, vân vân, những người có công nuôi nấng dạy dỗ chúng ta. Báo đáp được công ân này thì chúng ta sẽ có vô lượng công đức—One of the three sources of felicity, the field for requiting blessings received, i.e. parents, teacher, etc.

Báo Ân Thí: Bố thí để trả ân—Almsgiving out or gratitude.

Báo Cáo: Report.

Báo Cáo Hằng Ngày: Daily report.

Báo Chí: Newspapers—Press.

Báo Chương: See Báo chí.

Báo Chương: Một trong ba chương. Màn vô minh làm ngăn ngại thiên căn hay do phiền não hoặc nghiệp mà phải đọa vào ác đạo—The veil of delusion which accompanies retribution, one of the three hinderers.

Báo Cừu: Báo thù—To revenge.

Báo Đáp: To compensate—To recompense.

Báo Đắc Thiên Nhĩ: Một lối giải thích tương đương khác cho thiên nhĩ thông—Another equivalent interpretation for deva-ear.

Báo Đền: See Báo Đáp.

Báo Độ: Còn gọi là Phật độ hay Tịnh Độ là nơi chư Phật ngự trị, còn gọi là Hoa Tạng Thế Giới—The land in which a Buddha himself dwells—The land of reward—The Pure Land. Also called the Pure Land of all Buddhas in their Sambhogakaya. There are two kinds:

- 1) Tự Thọ Dụng Báo Độ: Một trong bốn “Báo Độ” của Phật, nơi chúng sanh có thể tự tìm cầu giải thoát lấy mình bằng các tuân thủ tu tập theo giáo pháp của Phật—Reward land of a Buddha in which all beings are able to seek salvation on their own, the third of the four Buddha-ksetra or Buddha-domains, that in which there is complete response to his teaching and powers.
- 2) Tha Thọ Dụng Độ: Reward land of a Buddha, in which all beings receive and obey his truth.

** For more information, please see Hoa Tạng Thế Giới, Phật Độ, và Tứ Độ.

Báo Động: To alert—To alarm.

Báo Hại: To do someone a disservice.

Báo Hiệu: To sign—To signal—To give a signal.

Báo Hỷ: Wedding announcement—To announce good news.

Báo Mệnh: Kiếp này nhận lãnh phước báo hay sự trừng phạt của những nghiệp lực đời trước—The life of reward or punishment

for former deeds.

Báo Nghĩa: To return thanks—To render thanks to someone.

Báo Ngụy: See Báo Động.

Báo Nhân: Cầm thọ cái nhân thiện ác của quả báo sướng khổ—The cause of retribution.

Báo Ôn: See Báo Nghĩa.

Báo Phật:

1) Báo đáp Phật ân: To thank the Buddha.

2) See Báo Thân.

Báo Phục: To retaliate—To return like for like (good for good and evil for evil).

Báo Quả: Kết quả sướng khổ do nghiệp nhân thiện ác trong quá khứ báo đáp—The reward-fruit, or consequences of past deeds.

Báo Quốc: To fulfil one's duty towards one's country.

Báo Sa: Pausa (skt)—Tháng đầu tiên trong ba tháng mùa đông ở Ấn Độ, từ 16th tháng mười của Trung Quốc—The first of the three Indian winter months, from 16th of the 10th Chinese month.

** For more information, please see Thập Nhị Nguyệt (10).

Báo Sanh Tam Muội: Mức độ của Bồ Tát Tam muội từ Bát Địa trở lên, trong đó Bồ Tát thành đạt những lực siêu việt, như người nhìn sắc tướng chứ không dùng tâm lực (hiện ra vô số hình tướng, sanh ra vô số công đức)—A degree of bodhisattva samadhi, in which transcendental powers are obtained.

Báo Tạ: To acknowledge and thank.

Báo Tang: To announce a death.

Báo Thân:

1) Báo thân Phật hay thân tái sanh của Phật: The reward body, the sambhoga-kaya of a Buddha. The incarnation body of the Buddha, or retribution body in which he enjoys the reward of his labours.

2) Thân được lập thành do bởi nghiệp báo của chúng ta gọi là báo thân: Our physical body is called the retribution body

because we are on this earth, the Saha World or World of Endurance, as a result of good and evil karma.

** For more information, please see Tam Thân Phật.

Báo Thân Phật: See Báo Thân.

Báo Thân Phật A Di Đà: The reward body of Amitabha Buddha.

Báo Thông: See Nghiệp Thông.

Báo Thù: To give tit for tat—To take upon vengeance—To avenge.

Báo Thức: To awake—To wake up.

Báo Tri: To inform.

Báo Trước: To foretell—To predict.

Báo Ứng: Báo Thân—Ứng Thân—Recompense, reward, punishment—See Tam Thân Phật.

Bào:

1) Thai cung hay tử cung—Womb.

2) Y áo: A robe.

Bào Ảnh: Bong bóng—Bubble and shadow.

Bào Chữa Được: Justifiable.

Bào Hư La Lan: Bahularatna or Prabhutaratna (skt).

1) Đa bảo: Abundance of precious things.

2) Tên Đức Phật Đa Bảo Như Lai được nói đến trong Kinh Pháp Hoa—Name of the Buddha mentioned in the Lotus Sutra.

Bào Phục: Còn gọi là Báo Thường, quần áo thượng và hạ của chư Tăng Ni—Upper and lower garments.

Bào Thai: Fetus—Womb.

Bào Thường: See Bào Phục.

Bảo:

1) Ratna or mani (skt)—Bảo châu—Precious—Treasure—Gem—Pearl—Anything valuable.

** For more information, please see Thất Bảo.

2) Bảo Đảm: To guarantee.

3) Bảo Vệ: To protect—To ward—To

guard.

- 4) Cái nôi: A pot.
- 5) Nấu: To heat—To cook.
- 6) No nê: Full—Replete.
- 7) Ôm: To embrace—To enfold.
- 8) Ôm ấp: To cherish.

Bảo Ấn: Precious seal, or symbol.

- 1) Pháp Bảo trong Tam Bảo: Dharma, the second of the Triratna.
- 2) Tam Pháp Ấn: The three evidences of the genuineness of a sutra—See Tam Pháp Ấn.
- 3) Biểu tượng của chư Phật hay chư Bồ Tát: The symbols of Buddhas, or Bodhisattvas.
- 4) Chủng tử Phật Ấn: The magical seeds of the Buddhas, i.e. germ-letters, or sounds.

Bảo Ấn Tam Muội: Thực tướng của một trong 108 tam muội—The ratnamudra samadhi, one of the 108 kinds of samadhi.

- 1) Chư Pháp Vô Ngã: The unreality of the ego.
- 2) Chư Hành Vô Thường: The impermanence of all things.
- 3) Niết Bàn Tịch Diệt: Nirvana.

Bảo Bình: Kundika (skt).

- 1) Bình quý (một thứ đồ dùng của Đức Phật) được dùng trong nghi thức lễ lạc: A precious vase, vessels used in worship.
- 2) Bình quán đảnh mà Mật giáo dùng để rưới tịnh thủy trên đầu khi làm lễ quán đảnh: A baptismal vase used by the esoteric sects for pouring water on the head.

Bảo Cái: Lọng trời trang sức bằng ngọc quý, che trên chỗ ngồi của chư Phật—Banners or canopies, decorated with gems.

Bảo Cảnh Tướng Quân: The guardian general of the region.

Bảo Cát Tường Thiên: Nguyệt Thiên—Tên của Nguyệt Thiên gọi là Bảo Cát Tường, là ứng hiện của Bồ Tát Đại Thế Chí—Deva of the precious omen, i.e. Candradeva, deva of the moon, a manifestation of Mahasthamaprapta.

Bảo Châu:

- 1) Ngọc Mani: Mani, a precious pearl, or gem.
- 2) Một biểu tượng của ngài Xá Lợi Phất: A symbol of Sariputra.
- 3) Đại diệu địa của quả Phật—The precious continent, or wonderful land of a Buddha.

Bảo Chử: Ratnadvipa (skt).

- 1) Một hòn đảo nhỏ chứa đầy bảo châu, đồng nghĩa với Niết Bàn—Precious islet, island of pearls or gems; synonym for perfect nirvana.
- 2) Tên cũ của đảo Tích Lan: An old name for Ceylon.

Bảo Đảm: To guarantee—To warranty—Security (n)—Insurance—Assurance.

Bảo Đạc: Chuông treo trên đỉnh tháp chùa—Bells hung on pagodas.

Bảo Điển: Kinh điển quý báu—The precious records, or scriptures.

Bảo Giám Thiền Sư: Zen Master Bảo Giám (?-1173)—Thiền sư Việt Nam, quê ở Trung Thụy, Bắc Việt. Ngài làm quan dưới triều vua Lý Anh Tông tới chức “Cung Hậu Xá.” Năm 30 tuổi, ngài xuất gia làm đệ tử của Thiền sư Đa Văn tại chùa Bảo Phước. Ngài trở thành pháp tử đời thứ 9 dòng Thiền Vô Ngôn Thông. Tại chùa Bảo Phước ngài đã sao chép tất cả kinh điển cho chùa. Khi thầy thị tịch, ngài tiếp tục trụ tại chùa Bảo Phước để hoằng pháp cho đến khi thị tịch vào năm 1173—A Vietnamese Zen master from Trung Thụy, North Vietnam. He was an official in the royal palace with the rank of “Cung Hậu Xá” during the reign of king Lý Anh Tông. When he was 30 years old, he left home and became a disciple of Zen master Đa Văn at Bảo Phước Temple. He spent time to copy all sutras for this temple. After his master passed away, he continued to stay at Bảo Phước temple to expand Buddhism until he passed away in 1173.

Bảo Giới: Saptaratna (skt)—Bảo giới hay cõi Tịnh Độ của mỗi vị Phật—The saptaratna

realm of every Buddha, his Pure Land.

Bảo Hiệu: Danh hiệu tôn quý của chư Phật và chư Bồ Tát—Precious name or title, especially that of Buddhas and Bodhisattvas.

Bảo Hoa: Hoa quý hay hoa của chư Thiên—Precious flowers—Deva-flowers.

Bảo Học: Cái học đã đầy đủ (không cần phải học nữa)—Replete with learning—Fed full with study.

Bảo Hộ: To protect—To safeguard.

Bảo Hộ Chúng Sanh: To protect other sentient beings.

Bảo Khiếp: Ratna-pitaka or Ratna-karandaka (skt)—Rương đựng bảo châu—A precious box, or box of precious things.

Bảo Lãm: To sponsor—To guarantee.

Bảo Lâm:

- 1) Lộ Bảo Thụ nơi cõi Tịnh Độ: The groves, or avenues of precious trees in the Pure Land.
- 2) Tự viện Bảo Lâm của Lục Tổ Huệ Năng, Tổ Thiền thứ sáu của Trung Quốc: The monastery of Hui-Neng, sixth patriarch of the Ch'an Sect.

Bảo Ninh Nhân Dững: Chinese Zen master Pao-Ning-Jen-Yang (?-1046)—Thiền sư Bảo Ninh Nhân Dững vốn là môn đệ của Dương Kỳ Phương Hội. Trước khi theo Thiền, sư là một đại học giả của triết lý Thiên Thai tông. Khi sư đến tìm Tuyết Đậu, một thiền sư lỗi lạc của Vân Môn tông, được nhận ra ngay là có căn khí của thiền. Để phấn khích, Tuyết Đậu vừa kêu vừa diễu: “Này tòa chủ dềnh dang!” Nhân Dững vì thế mà phấn chí, quyết vượt qua Thiền, vượt Tuyết Đậu, rồi về sau, sư chứng ngộ như dự đoán của Tuyết Đậu. Sư thường bảo môn nhân: “Này, bây giờ ta đang ở trong địa ngục rút lưỡi!” Vừa nói sư vừa làm như lấy tay rút lưỡi và la: “Ồ!Ồ! Ngục này dành cho những tên nói dối.” Một lần khác, nhân thấy thầy Tăng thị giả đang đốt hương cúng Phật, sửa soạn buổi thuyết pháp thường lệ, sư bảo:

“Này chư Tăng, ông thị giả của tôi đã thuyết pháp cho rồi đó.” Rồi sư rời đám môn nhân, không nói thêm một lời. Ngài thị tịch năm 1046—Pao-Ning-Jen-Yang was a disciple of Yang-Ch'i-Fang-Hui. Before he became a Zen devotee he was a great scholar of T'ien-T'ai philosophy. When he came to Hsueh-Tou, who was a great figure in the Yun-Men school of Zen, the master at once recognized in him a future Zen master. To stimulate him, Hsueh-Tou addressed him sarcastically, “O, you great college professor!” The remark stung Jen-Yang to the quick, and he determined to surpass in Zen even this great master. When he finally became a master himself, as Hsueh-Tou had expected, he once appeared in the pulpit and said: “Behold, I am now in the tongue-pulling hell?” So saying, he was seen as if pulling out his tongue with his own hand and exclaimed: “Oh! Oh! This hell is meant for liars.” Another time, seeing his attendant monk offering incense to the Buddha, preparatory for a regular discourse to be given by the master, he said: “Monks, my attendant has already given you a sermon,” and without another word he came down from the pulpit. He passed away in 1046.

Bảo Nữ: Kanya-ratna (skt)—Người con gái quý, một trong thất bảo của Tứ Thiên Vương—Precious maidens, one of the seven treasures of the Cakravartin.

Bảo Phật Cước: Khi gặp trở ngại Phật tử Trung Hoa hay có tục ôm chân Phật mà cầu nguyện—When in trouble, Chinese Buddhists have a custom to embrace the Buddha's feet.

Bảo Phiệt: Chiếc bè chân lý Phật pháp chuyên chở chúng sanh từ biển sanh tử đến Niết Bàn—The precious raft of Buddha-truth, which ferries over the sea of mortality to nirvana.

Bảo Phương: Tự viện, nơi thường trụ Tam Bảo—Precious place, or the abode of the triratna, a monastery.

Bảo Quang Minh Trì: Ao Bảo Quang Minh tại xứ Ma Kiệt Đà, nơi Phật thuyết giảng (kinh Bảo Giáp Ấn Đà La Ni)—A lake in Magadha, where the Buddha is said to have preached.

Bảo Quang Phật: See Bảo Quang Thiên Tử and Tam Quang Thiên Tử.

Bảo Quang Thiên Tử: Surya-deva (skt)—Một trong Tam Quang Thiên Tử, tức Nhật Thiên Tử, gọi là Bảo Ý là ứng hiện của Đức Quán Âm—Precious light deva, the sun-prince, a manifestation of Kuan-Yin, one of the three kings of precious light.

** For more information, please see Tam Quang Thiên Tử.

Bảo Quốc:

- 1) Tịnh Độ—Precious country—The Pure Land.
- 2) Tên của một ngôi chùa cổ ở Huế. Tổ đình Bảo Quốc nguyên thủy tên là Hàm Long Sơn Thiên Thọ Tự do Hòa Thượng Pháp Hàm hiệu Giác Phong khai sơn vào cuối thế kỷ thứ 17. Năm 1747, chúa Nguyễn Phước Hoạch mở rộng qui mô của chùa, nâng lên hàng quốc tự và đặt tên lại là Bảo Quốc Tự. Năm 1808, Hiếu Khương Hoàng Hậu, mẹ vua Gia Long, đã cho trùng tu chùa và gọi tên chùa là Thiên Thọ. Năm 1824, vua Minh Mạng lên thăm chùa đặt tên lại là Bảo Quốc. Năm 1858, vua Tự Đức ban 700 quan tiền cho trùng tu chùa—Name of an old temple in Huế. Bảo Quốc Patriarchal Temple, with its original name Hàm Long Sơn Thiên Thọ Tự, was founded by Most Venerable Pháp Hàm Giác Phong in the late seventeenth century. In 1747, Lord Nguyễn Phước Hoạch enlarged the temple, recognized it as a national temple, and renamed it Bảo Quốc Tự. In 1808, Queen Hiếu Khương, mother of king Gia Long, had the temple restored and renamed it Thiên Thọ. In 1824, king Minh Mạng visited it and renamed it Bảo Quốc. In 1858, king Tự

Đức had it rebuilt with a grant of 700 kuan from the throne.

Bảo Sa Ma Tẩy: Pausamasa (skt)—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Pausamasa là tháng thứ mười của Ấn Độ, bắt đầu từ 16th tháng chạp của Trung Hoa—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Pausamasa is the tenth Indian month, beginning on the 16th of the 12th Chinese month.

** For more information, please see Thập Nhị Nguyệt.

Bảo Sanh: Ratnasambhava (skt).

- 1) Một trong năm vị Đức Trí Như Lai ở cõi Kim Cương Mạn Đà La, Đức Trung Tôn của Nguyệt Luân ở Nam phương: One of the five dhyana Buddhas, the central figure in the southern “diamond” mandala.
- 2) Cõi thành Phật của ngài Tu Bồ Đề: The realm of Subhuti on his becoming Buddha.

Bảo Sát:

- 1) Phật Giới: The precious ksetra, or Buddha-realm.
- 2) Tự Viện: A monastery.

Bảo Sinh Như Lai: See Bảo Thắng Như Lai.

Bảo Sở: Bảo sở là nơi chứa những châu báu, như Niết Bàn Vô Dư—The place of precious things, i.e. the perfect Nirvana.

Bảo Tàng: Ratnadhvaja (skt).

- 1) Phướn được trang hoàng bởi bảo ngọc: A banner decorated, with gems.
- 2) Chư Thiên Âm Nhạc trên cõi Trời Đâu Suất: A deva in the Tusita heaven who presides over music.

Bảo Tạng:

- 1) Kho chứa châu báu tích lũy: The treasury of precious things.
- 2) Diệu pháp của Phật có thể cứu giúp chúng sanh thoát khỏi các khổ ách: The wonderful religion of Buddha.

Bảo Tạng Như Lai: Ratna-garbha (skt)—Vị Phật (Bảo Hải là con gái của Phạm Chí, xuất

gia thành đạo hiệu là Bảo tạng Như Lai) mà Phật A Di Đà và Phật Thích Ca đều y vào để phát tâm thành đạo—A Buddha to whom Sakyamuni and Amitabha are said to have owed their awakening.

Bảo Tánh Thiền Sư: Zen Master Bảo Tánh (?-1034)—Thiền sư Việt Nam, quê ở Chu Minh, Bắc Việt. Ngài xuất gia làm đệ tử Thiền sư Định Hương lúc tuổi còn rất trẻ. Ngài trở thành Pháp tử đời thứ bảy dòng Thiền Vô Ngôn Thông. Sau khi Thầy mình thị tịch, ngài tiếp tục trụ tại chùa Cẩm Ứng để hoằng pháp. Ngài cùng Thiền sư Minh Tâm cùng nhau tụng kinh Pháp Hoa trong 15 năm liền. Vào năm 1034, ngài muốn nhập hỏa quang tam muội. Khi nghe tin này, Vua Lý Thái Tông gửi sắc dụ triệu hồi ngài về kinh thuyết pháp cho hoàng gia lần cuối. Sau khi thuyết pháp xong, ngài bèn nhập vào hỏa quang tam muội—A Vietnamese Zen master from Chu Minh, North Vietnam. He left home and became a disciple of Định Hương when he was very young. He became the Dharma heir of the seventh generation of the Wu-Yun-T'ung Zen Sect. After the latter's death, he stayed at Cẩm Ứng Temple to expand Buddhism. He and Zen master Minh Tâm recited the Lotus Sutra for 15 years. In 1034, he wanted to self-immolate his body with the flame of samadhi to enter Nirvana. Upon hearing the news, King Lý Thái Tông sent an Imperial Order to summon him to the capital to preach the Buddha Dharma to the royal family the last time. Right after the surmon, he self-immolated his body by the flame of samadhi.

Bảo Tắt Để Ca: Chữ “Vạn” trên ngực của Đức Phật—The precious svastika, or sign on Buddha's breast.

Bảo Tháp: Stupa (skt).

- 1) Tháp Bảo hay tháp chứa bảo vật, tháp chứa xá lợi: Precious stupa, or fane for precious things, or relics.
- 2) Tháp trang nghiêm bằng châu báu: A

pagoda adorned with gems.

- 3) Tháp Đa Bảo trong Kinh Pháp Hoa: The shrine of Prabhutaratna in the Lotus.

Bảo Thành: Thành chứa đầy bảo vật, như Phật Pháp trong Kinh Niết Bàn—The city full of precious things, in the Nirvana Sutra, i.e. the teaching of the Buddha.

Bảo Thắng: See Bảo Thắng Như Lai.

Bảo Thắng Như Lai: Ratnaketu (skt)—Một trong bảy vị Như Lai (hay bố thí cho nga quý, ngài trụ tại phương nam)—One of the seven Tathagatas.

Bảo Thủ:

- 1) Khư khư giữ lấy những gì mình có: To conserve.
- 2) Tay quý, tay làm ra của cải quý báu—Precious hand, the hand which gives alms and precious things.

Bảo Thụ: Cây quý nơi cõi Tịnh Độ—The jewel-trees of the Pure Land.

Bảo Thừa:

- 1) Bảo Thừa Pháp Hoa Kinh: The precious vehicle of the Lotus Sutra.
- 2) Đại Thừa: The Mahayana.

Bảo Tích: Ratna-rasi or Ratna-kuta (skt)—Kinh Đại Bảo Tích: Gem-heap Sutra—Collection of gems; accumulated treasures.

Bảo Tích Phật: Vị Phật tụ tập các pháp bảo trang nghiêm như vô lậu căn lực—Buddha adorned with heaps of treasures, i.e. powers, truths.

Bảo Tích Trưởng Giả Tử: Con của một vị trưởng giả trong thành Vaisali, người đã dâng tràng phan thất bảo lên Phật Thích Ca, rồi tán thán Đức Phật—The son of the elders of Vaisali, who are said to have offered canopies of the seven precious things to Sakyamuni in praise of his teaching.

Bảo Tính: Tên khác của Như Lai Tạng, ở trong chúng sanh phiền não mà chẳng hề mất tính chân như thanh tịnh—The precious nature, or Tathagatagarbha, underlying all

phenomena, always pure despite phenomenal conditions.

Bảo Tôn: Maintenance—Preservation—Conservation.

Bảo Trì:

- 1) Gìn giữ: To maintain.
- 2) Ao Bát Công Đức Thủy nơi cõi Tịnh Độ: The precious lake of the eight virtuous characteristics in the Pure Land.

Bảo Triệt Ma Cốc Thiền Sư: Zen master Ma-Yu-Bao-Che—Thiền Sư Bảo Triệt Ma Cốc là đệ tử của Thiền Sư Mã Tổ—Zen master Ma-Yu-Bao-Che was a disciple of Zen master Ma-tsu.

- Một hôm, theo Mã Tổ đi dạo, sư hỏi Mã Tổ: “Thế nào là Đại Niết Bàn?” Mã Tổ đáp: “Gấp!” Sư hỏi: “Gấp cái gì?” Mã Tổ nói: “Xem nước.” Nghe những lời này sư giác ngộ—Once, while walking with Ma-Tsu, Bao-Che Ma-Yu asked: “What is the great nirvana?” Ma-tsu replied: “Hurried.” Bao-Che asked: “What is it that hurried?” Ma-Tsu said: “See the water!” At these words Bao-Che was awakened.
- Sư cùng Nam Tuyền, Qui Tông đến yết kiến Cảnh Sơn, đi đường gặp một bà già, sư hỏi: “Cảnh Sơn đi đường gặp bà?” Bà già đáp: “Đi thẳng.” Sư hỏi: “Đầu trước nước sâu qua được chăng?” Bà già nói: “Chẳng ướt gót chân.” Sư nói: “Bờ trên lúa trúng tươi tốt, bờ dưới lúa thất ruộng khô.” Bà già nói: “Thầy bị cua ăn hết.” Sư nói: “Nếp thơm ngon.” Bà già nói: “Hết mùi hơi.” Sư hỏi: “Bà ở chỗ nào?” Bà già nói: “Ngay trong đây.” Ba người đồng vào quán ngội. Bà già nấu một bình trà, bưng ba chén chung đến hỏi: “Hòa Thượng có thần thông thì uống trà?” Ba người nhìn nhau chưa nói câu nào. Bà già liền bảo: “Xem kẻ già này trình thần thông đây.” Nói xong bà cầm chung nghiêng bình rót trà, rồi đi—Bao-Che, Nan-Quan, and another monk went traveling to Mount

Jing. On their way they encountered an old woman shopkeeper. They asked her: “What’s the way to Mount Jing?” She said: “Go straight ahead.” Bao-Che said: “Is there water ahead that is too deep to pass through?” The old woman said: “It won’t even soak your feet.” Bao-Che said: “The rice paddy on the upper terrace is good. The rice paddy on the lower terrace is withered.” The old woman said: “It all been eaten by crabs.” Bao-Che said: “The grain is fragrant.” The old woman said: “There’s no smell.” Bao-Che asked: “Where do you live?” The old woman said: “Right here.” The three monks went into the woman’s shop. She boiled a pot of tea and set out three cups. Then she said: “If you masters have a pervasive spiritual knowledge, then drink some tea.” The three monks looked at each other in surprise, and then the old woman said: “Look at this old crone show her pervasive spirit!” She then grabbed the cups, knocked over the tea pot, and went out.

- Sư cùng Đơn Hà đi dạo núi, thấy cá lội trong nước, sư lấy tay chỉ. Đơn Hà nói: “Thiên nhiên! Thiên nhiên!” Đến hôm sau, sư hỏi Đơn Hà: “Hôm qua ý thế nào?” Đơn Hà nhảy tới làm thế nằm. Sư nói: “Trời xanh!”—Once Bao-Che and T’ian-Ran-T’an-He were hiking in the mountains. Bao-Che pointed at some fish he saw in the stream. T’an-He said: “Natural! Natural!” Bao-Che waited until the following day, then asked T’an-He: “What did you mean yesterday?” T’an-He then lay down in a prone position. Bao-Che said: “Nlue heavens!”
- Có vị Tăng hỏi: “Thế nào là đại ý Phật pháp?” Sư lặng thinh—A monk asked Bao-Che: What is the great meaning of the Buddhadharma?” Bao-Che was silent.

Bảo Trợ: To sponsor—To patronage.

Bảo Tụ: Đạo Phật là tôn giáo tích tụ những gì quý báu nên gọi là Bảo Tụ—Jewel-collection; a collection of precious things, e.g. the Buddhist religion.

Bảo Tượng:

- 1) Tượng Phật trang nghiêm: The precious likeness, or image of Buddha.
- 2) Ratnaketu (skt)—Bảo Tượng Như Lai, một trong bảy Như Lai—One of the seven Tathagatas.
- 3) Phật Bảo Tượng Như Lai, tên của vị Phật mà ngài A Nan sẽ thành trong tương lai: A name of Ananda as a future Buddha.
- 4) Tên Phật mà 2000 vị đệ tử của Phật sẽ thành sau này: The name under which 2,000 of sakyamuni's disciples are to be reborn as Buddhas.

Bảo Vân: Bảo Vân là tên của một nhà sư Trung Quốc, quê ở Lương Châu, đã du hành sang Ấn Độ vào khoảng năm 397 sau Tây Lịch, trở về Trường An, chết năm 449, ở tuổi 74—Pao-Yun, a monk of Liang-Chou, who travelled to India around 397 A.D., returned to Ch'ang-An, and died in 449, at the age of 74.

Bảo Vệ: To defend—To protect.

Bảo Võng: Indra-jala (skt)—Còn gọi là Đế Võng hay Đế Thích Võng. Lưới bảo châu của trời Đế Thích hay chiếc màn lưới báu treo ở cung Đế Thích, là nơi khởi sanh chư pháp (các vị sư tông Hoa Nghiêm ví nó với duyên khởi trùng trùng vô tận của chư pháp). Còn là tên lời chú của các nhà ảo thuật Thiên Trúc, vì cùng lời chú này mà tất cả sự việc hiện ra—The net of Indra, or Indra's net of gems, hanging in Indra's hall, out of which all things can be produced; also the name of an incantation of Indian magicians considered all-powerful.

Bảo Vương:

- 1) Vua của Kho Báu: The precious King or King of Treasures.
- 2) Một danh hiệu của Đức Phật: A title of Buddha.

3) Vị Từ Tôn ngự trị trên lục địa về phía tây của núi Tu Di: The ruler of the continent west of Sumeru.

4) Bảo Chủ: Jewel-lord, or Lord of jewels.

Bảo Vương Tam Muội: Đạt tới Bảo Vương Tam Muội do việc niệm Phật Tam Muội—The King of Treasures samadhi, achieved by fixing the mind on Buddha.

Bảo Xa: Xe quý (trâu trắng) mà Đức Phật đã nói đến trong Kinh Pháp Hoa, được ví với Nhất Thừa hay Đại Thừa—The precious cart (in the Lotus sutra), i.e. the one vehicle, the Mahayana.

Bảo Xứ Tam Muội: Tam muội của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni. Đức Thế Tôn trụ vào tam muội này và từ đó Ngài bố thí tiền tài công đức cho chúng sanh—The samadhi of the precious place, the ecstatic trance of sakyamuni by which he dispensed powers and riches to all beings.

Bạo Bệnh: Fatal (grave) illness.

Bạo Bệnh Bạo Tử: Grave illness and sudden death.

Bạo Động: Violence—Riot.

Bạo Hành: Cruel acts.

Bạo Lực (a): Violent—Violence (n).

Bạo Tử: Sudden death.

Bát:

- 1) Bát khất thực: Patra Skt)—An almsbowl—See Bát Đa La.
- 2) Phổ quát: Universal.
- 3) Rộng lớn: Wide—Widely.
- 4) Tám: Asta (skt)—Eight.
- 5) Vạch ra: To spread—To open out—To disseminate—To scatter—To detach.
- 6) Tách ra: To detach.
- 7) Tháo rời ra: To disseminate.
- 8) Nhổ tận gốc (nói về nghiệp): To uproot.

Bát Âm: Tám âm thanh của Phật—The eight tones of a Buddha's voice:

- 1) Cực hảo âm: beautiful voice.
- 2) Nhu nhuyễn âm: Flexible voice.

- 3) Hòa thích âm: Harmonious voice.
- 4) Tôn huệ âm: Respect-producing voice.
- 5) Bất nữ âm: Not effeminate voice.
- 6) Bất ngộ âm: Unerring voice.
- 7) Thâm viễn âm: Deep voice.
- 8) Bất kiệt âm: resonant voice.

Bát Ba La Di: Tám tội của chư Ni—Eight parajika, in relation to the sins of a nun:

(A) Bốn tội đầu xin xem Tứ Đọa—The first four sins, please see Tứ Đọa.

(B) Bốn tội sau—The last four sins:

- 5) Đem lòng dâm chạm vào thân thể người nam: Libidinous contact with a male.
- 6) Bất cứ hành động không thích hợp nào đưa đến tà dâm với người nam—Any sort of improper association which leads to adultery:
 - Sờ tay người nam: Touch the arms of a male.
 - Sờ áo người nam: Touch a male's shirt.
 - Vào phòng người nam: Enter a male's room.
 - Đứng một mình với người nam: Stand alone with a male.
 - Nói chuyện một mình với người nam ở nơi tư riêng: To converse with a male in a private place.
 - Cùng đi song đôi với người nam vì bất cứ lý do gì: To promenade with a male for whatever reason(s).
 - Dựa mình vào người nam: To lean one's back on a male's back.
 - Hẹn nhau với người nam để tính chuyện dâm dăng: To arrange to meet with a male for sexual conduct.
- 7) Phứ tàng tha trọng tội giới: Biết đồng đạo phạm tội mà che dấu—Concealing the misbehaviour of an equal or inferior nun.
- 8) Tùy thuận bị cử Tỳ Kheo giới: Giao dịch đi lại với Tỳ Kheo không đúng phép—Improper dealings with a monk.

Bát Bảo Vô Giá: Eight priceless things.

Bát Bạng Địa Ngục: See Bát Hàn Địa

Ngục.

Bát Bất Khả Vượt: See Bát Kính Giáo.

Bát Bất Quá Pháp: See Bát Kính Giáo.

Bát Bất Sinh Pháp: Anutpattikadharmā (skt)—Theo Kinh Lăng Già, có tám cách mà quan niệm vô sinh được thiết lập. Khi tám ý niệm về vô sinh này được thể chứng thì người ta đạt tới cái nhận biết về sự vô sanh của vạn hữu—According to Lankavatara Sutra, there are eight ways in which the conception of no-birth is established. When this eightfold notion of no-birth is realized, one attains the recognition of the birthlessness of all things.

- 1) Chư pháp hay các sự vật chưa từng được sinh ra vì ý niệm sinh và diệt không tồn tại trong thực tính: Things have never born because the idea of birth-and-death does not obtain in reality.
- 2) Từ cái đi trước mà có cái sau, và không có phân biệt nào giữa những cái trước và những cái sau, cũng như không có sự khởi đầu tuyệt đối nào có thể được quy cho sự vật: From that which precedes there is that which follows, and there is no difference between antecedents and consequents, and no absolute beginning can be assigned to anything.
- 3) Nếu bất cứ sự vật nào đã hiện hữu ở đây, thì không có cái gì có thể thay thế nó được trừ phi chúng ta tự cho rằng có sự phát nguồn độc lập, điều này không thể xảy ra được (theo 12 nhân duyên thì không có cái gì được gọi là sự phát nguồn độc lập cả): If anything is already here, nothing else can take its place unless we assume an independent origin, which is impossible.
- 4) Ý niệm về tự tính phát xuất từ sự tưởng tượng, là thứ không được đặt căn bản trên thực tính: The notion of self-substance which is not based on reality.
- 5) Do bởi sự tùy thuộc tương đối hay y tha khởi hay duyên khởi tính (paratantra) mà chúng ta tin là nguồn gốc tự nhiên, nhưng

thực ra không có cái gì có thể được gọi là tự tính: Because of relative dependence or paratantra, we assume natural origin, but in reality there is nothing that can be called self-substance.

- 6) Sự nhất tính tuyệt đối của trí tuệ toàn hảo hay trí viên thành (parinishpanna) loại trừ cái ý niệm về dị biệt: The absolute oneness of perfect knowledge or parinishpanna excludes the idea of otherness.
- 7) Khi cái trí của sự đoạn diệt hoàn toàn (kshayajnana) được thể chứng thì sẽ không bao giờ còn sự xác định về các phiền não nữa: When the knowledge of complete destruction or kshayajnana is realized, there is never again the assertion of evil passions.
- 8) Trong Pháp thân của tất cả chư Phật có cái nhất thể toàn hảo và không có sự cá biệt nào phân khác cả: In the Dharmakaya of all Buddhas there is perfect unity, and no differentiating individuation.

Bát Bất Tịnh: Tám điều bất tịnh cho chư Tăng Ni; tám thứ mà chư Tăng Ni không được sở hữu—The eight impure or unclean things for a monk or a nun; eight things that monks and nuns are not allowed to possess:

- 1) Giữ vàng: To keep gold.
- 2) Giữ bạc: To keep silver or money.
- 3) Giữ nô lệ nam: Mướn đầy tớ nam—To have male slaves, or manservant.
- 4) Giữ nô lệ nữ: Mướn đầy tớ nữ—To have female slaves, or maidservant.
- 5) Nuôi gia súc hay gia cầm: To raise cattles, birds, or domestic animals.
- 6) Dự trữ bất cứ thứ gì: To keep supplies of grain and silk or of anything—To store anything other than the eight appurtenances (tám món cần dùng).
- 7) Buôn bán trao đổi: To trade, or to do business.
- 8) Canh nông: To own and farm the land—

To own and cultivate the land.

Bát Bất Chánh Kiến: The eight incorrect views—See Bát Tà Kiến.

Bát Bất Hiển Thực: The eight negations of the Madhyamika Doctrine—See Bát Bất Trung Đạo.

Bát Bất Trung Đạo: Tám phủ định của Ngài Long Thọ, người sáng lập ra Tam Luận Tông. Bát Bất Trung Đạo phủ nhận tất cả những sắc thái hiện hữu. Sự thực Bát Bất Trung Đạo không có một mục đích nào cả. Chúng ta có thể xem nó như một móc treo càn quét tất cả tám thứ sai lầm gắn liền với thế giới hiện thể, hay sự đào thải hỗ tương của bốn cặp thiên kiến, hay một chuỗi dài biện luận nhằm gạt bỏ từ sai lầm này đến sai lầm khác. Theo cách này tất cả những biện biệt về ‘tự’ hay ‘tha,’ về ‘bỉ’ hay ‘thử’ đều đều bị tuyệt diệt—Middle School (the same as ten negations except the last pair). In the Eight Negations, all specific features of becoming are denied. The fact that there are just eight negations has no specific purport; this is meant to be a whole negation. It may be taken as a crosswise sweeping away of all eight errors attached to the world of becoming, or a reciprocal rejection of the four pairs of one-sided views, or a lengthwise general thrusting aside of the errors one after the other. In this way, all discriminations of oneself and another or this and that are done away with.

1) (2) Bất Sanh Bất Diệt: Neither birth nor death—Bất sanh diệt bất diệt (không sanh không diệt), nghĩa là không có khởi cũng không có diệt; phá hủy ý niệm khởi bằng ý niệm diệt—There nothing appears, nothing disappears, meaning there is neither origination nor cessation; refuting the idea of appearing or birth by the idea of disappearance.

2) (2) Bất Đoạn Bất Thường: Neither end nor permanence—Bất đoạn diệt bất thường (không đoạn không thường), nghĩa là

- không có trường cửu cũng không có bất trường cửu; phá hủy ý niệm về ‘thường’ bằng ‘đoạn.’—There nothing has an end, nothing is eternal, meaning neither permanence nor impermanence; refuting the idea of ‘permanence’ by the idea of ‘destruction.’
- 3) (2) **Bất Nhất Bất Dị:** Neither identity nor difference—Bất nhất diệt bất dị (không giống không khác), nghĩa là không có thống nhất cũng không có phân ly; phá hủy ý niệm về ‘nhất’ bằng ‘dị.’—Nothing is identical with itself, nor is there anything differentiated, meaning neither unity nor diversity; refuting the idea of ‘unity’ by the idea of ‘diversity.’
- 4) (2) **Bất Lai Bất Khứ:** Neither coming nor going—Bất lai diệt bất khứ (không đến không đi), phá hủy ý niệm về diệt bằng ý niệm ‘đến,’ nghĩa là không có đến mà cũng không có đi; phá hủy ý niệm ‘đến’ bằng ý niệm ‘đi.’—Nothing comes, nothing goes, refuting the idea of ‘disappearance’ by the idea of ‘come,’ meaning neither coming-in nor going-out; refuting the idea of ‘come’ by the idea of ‘go.’
- ** For more information, please see **Thập Bát Trung Đạo**.
- Bát Bát Trung Đạo Quán:** Thiền quán về tám phủ định—Meditation on the eight negations.
- Bát Bất Tư Nghì:** The eight inexpressibles or things surpassing thought—See **Bát Kính Giới**.
- Bát Biến Hóa:** Tám loại biến hóa hay tám thần thông biến hóa của chư Phật—Eight supernatural powers of transformation, characteristics of every Buddha:
- 1) **Năng tiểu:** Animan (skt)—Có khả năng làm cho nhỏ lại được—To shrink self or others (to make self or others smaller), or the world and all things to an atom.
 - 2) **Năng đại:** Mahiman (skt)—Có khả năng làm cho lớn ra được—To enlarge self or others (to make self or others larger than anything in the world), or the world and all things to fill all space.
 - 3) **Năng khinh:** Laghiman (skt)—Có khả năng làm cho nhẹ đi được—To make self or others, or the world and all things light as a feather (to make self or others lighter).
 - 4) **Năng tự tại:** Vasitva (skt)—Có khả năng làm cho tự tại được—To make self or others any size or anywhere at will—To make everything depends upon oneself, all at will.
 - 5) **Năng hữu chủ:** Isitva (skt)—Có khả năng làm cho có quyền vô hạn ở khắp mọi nơi và trên mọi vật—To make everywhere and everthing to be omnipotent—To be able to control all natural laws.
 - 6) **Năng viễn chí:** Prapti (skt)—Có khả năng đến nơi xa được hay như ý thân—To be anywhere at will, either by self-transportation or by bringing the destination to himself—To reach any place at will.
 - 7) **Năng động:** Có khả năng làm cho động được—The be able to shake all things.
 - 8) **Tùy ý:** Prakamya (skt)—Có khả năng làm tùy theo ý mình—To be one or many and at will pass through the solid or through space, or through fire or water, or tranform the four elements at will, i.e. turn earth into water—To be able to assume any shape.
- Bát Biện:** Tám tài hùng biện của Đức Như Lai—Tám đặc tính của Phật trong lúc nói—Eight characteristics of a Buddha’s speaking:
- 1) **Bất tê hát biện** (không la ó hò hét): Never hectoring.
 - 2) **Bất mê loạn biện** (không mê mờ loạn động): Never misleading or confused.
 - 3) **Bất bố biện** (biện luận không tỏ vẻ khiếp

- sợ): Fearless.
- 4) Bất kiêu mạn biện: Biện luận không tỏ vẻ kiêu mạn—Never haughty.
 - 5) Nghĩa cụ túc biện (biện luận với đầy đủ ý nghĩa): Perfect in meaning.
 - 6) Vị cụ túc biện (biện luận với đầy đủ hương vị ý vị): Perfect in flavor.
 - 7) Bất chuyết sát biện (biện luận lưu loát, chẳng vướng về cứng nhắc): Free from harshness.
 - 8) Ứng thì phân biệt (biện luận đúng lúc đúng thời): Seasonable or suited to the occasion.

Bát Bố Thí: Eight kinds of dana or charity—See Bát Chủng Bố Thí.

Bát Bồ Thí Sự: Eight bases for giving—See Bát Chủng Bố Thí.

Bát Bồ Tát: See Bát Đại Minh Vương.

Bát Bộ: See Bát bộ Kim Cang hay Thiên Long Bát Bộ.

Bát Bộ Chúng: See Bát bộ Kim Cang.

Bát Bộ Kim Cang: Tám chúng sanh siêu nhân trong Kinh Liên Hoa—The eight classes of supernatural beings in the Lotus Sutra—The Eight Vajra Deities:

- 1) Thiên: Deva.
- 2) Long: Naga.
- 3) Dạ Xoa: Yaksa.
- 4) Càng Thát bà: Gandharva.
- 5) A-Tu-La: Asura.
- 6) Ca-Lâu-La: Gadura.
- 7) Khẩn-Na-La: Kinnara.
- 8) Ma-Hầu-La Già: Mahoraga.

** For more information, please see Thiên Long Bát Bộ.

Bát Bộ Quỷ Chúng: Tám bộ quỷ chúng—The eight groups of demon-followers of the four maharajas:

- 1) Càn Thát Bà: Gandharvas.
- 2) Tì-Xá-Xả: Pisacas.
- 3) Cưu Bàn Trà: Kumbhandas.
- 4) Tiết Lộ Đa (Ngạ quỷ): Pretas.
- 5) Chư Long: Nagas.

6) Phú Đan Na (Xú Nga Quỷ): Putanas.

7) Dạ Xoa (Dũng Kiện Quỷ): Yaksas.

8) Tiệp Tật Quỷ (La Sát): Raksasas.

Bát Bối Xả Quán: See Bát Giải Thoát Tam Muội.

Bát Bội Xả: See Bát Giải Thoát Tam Muội.

Bát Bửu Phật Đài: Bát Bửu Phật Đài là một Phật Tháp nổi tiếng, tọa lạc giữa một cánh đồng thơm bát ngát mênh mông, trong quận Bình Chánh, thành phố Sài Gòn, Nam Việt Nam. Phật Đài được kiến tạo vào năm 1955, nhưng đến năm 1965 bị hư hỏng hoàn toàn vì chiến tranh. Năm 1968, Bát Bửu Phật Đài được trùng tu và mở mang. Nay đã trở thành một khu văn hóa và du lịch nổi tiếng với tên “Phật Cô Đơn.” Trên đỉnh tháp là tượng Phật cao 5,5 mét, được đặt trên đế cao 1,2 mét. Bát Bửu Phật Đài được kiến trúc theo hình bát giác, tầng trên cùng tôn trí tượng Phật Tổ Thích Ca Mâu Ni, hướng ra cánh đồng. Bên dưới là điện Phật. Chánh điện thờ Tam Thế: Phật Di Đà, Bồ tát Quán Thế Âm, Bồ Tát Đại Thế Chí. Mặt sau thờ tổ Bồ Đề Đạt Ma (ngài là vị tổ thứ 28 bên Ấn Độ, và cũng là sơ tổ của dòng Thiền Trung Hoa). Hai bên chánh điện thờ Diệm Ma Vương, Hộ Pháp, kế tiếp là các điện thờ Phật Di Lặc, Bồ tát Chuẩn Đề, Bồ Tát Quán Thế Âm, và Bồ tát Địa Tạng—A famous Buddha Stupa, located within a vast field of pineapples in Bình Chánh district, Saigon City, South Vietnam. It was built in 1955; however, it was totally destroyed in 1965 due to the war. It was rebuilt and enlarged in 1968. Now it has become a famous cultural tourist spot called “Solitary Buddha.” On the top of the stupa, there is a Buddha statue cast at Xá Lợi Pagoda in 1961, the statue itself is 5.5 meters high, situated on a 1.2 meters pedestal. The Buddha Stupa of Eight Precious Objects is an octagonal building. On the upper floor is placed the statue of sakyamuni Buddha facing the field. The Buddha Shrine is situated on the lower

floor. The Three Noble Ones are worshipped in the Main Hall: Amitabha Buddha, Avalokitesvara Bodhisattva, and Mahasthama Bodhisattva. In the back of the Main Hall, Patriarch Bodhidharma is enshrined (he was also the twenty-eighth Indian Patriarch and the founder of the Chinese Ch'an Buddhism). On both sides of the Main Hall are worshipped the statues of Yama of Hell and a Dharma Guardian, followed by those of Maitreya Buddha, Cundi Bodhisattva, Avalokitesvara Bodhisattva, and Ksitigarbha Bodhisattva adored in other shrines of the Main Hall.

Bát Cát Đế: Prakrti (skt).

- 1) Đàn bà: Woman.
- 2) Tên người nàng Bát Cát Đế tại giếng nước đã dụ dỗ ngài A Nan, nhưng sau này trở thành một Ni Sư: Prakrti, name of the woman at the well who supplied water to Ananda, seduced him, but later became a nun.

Bát Cẩm: See Bát Giới.

Bát Câu Nghĩa: Tám nguyên tắc căn bản, của trực giác hay liên hệ trực tiếp với tâm linh của trường phái Thiền Tông—The eight fundamental principles, intuitional or relating to direct mental vision of the Zen School.

- 1) Chánh Pháp Nhân Tạng: Correct Law Eye-Treasury.
- 2) Niết Bàn Diệu Tâm: Nirvana of Wonderful and Profound Mind—See Diệu Tâm.
- 3) Thực Tướng Vô Tướng: Reality is nullity.
- 4) Vi Diệu Pháp Môn: The Door of Abhidharma.
- 5) Bất Lập Văn Tự: It is not relying on books, or not established on words.
- 6) Giáo Ngoại Biệt Truyền: It is a special transmission outside the teachings.
- 7) Trực Chỉ Nhân Tâm: It points directly to the human mind.
- 8) Kiến Tánh Thành Phật: Through it one sees one's own nature and becomes a

Buddha.

Bát Chánh: Sammatta (p)—Eight right factors—See Bát Chánh Đạo.

Bát Chánh Đạo: Astangika-marga (skt)—Ashtangika-Magga (p).

- (I) Nghĩa của Bát Chánh Đạo—The Meanings of Astangika-marga: Bát Chánh đạo—Tám con đường đúng—Con đường dẫn tới sự chấm dứt đau khổ, mục đích của diệu đế thứ ba trong tứ diệu đế (Đạo đế). Bát Chánh Đạo là tám nẻo trong 37 nẻo bồ đề. Tu tập Bát Chánh Đạo sẽ đưa đến những lợi ích thực sự như tự cải tạo tự thân, vì tu bát chánh đạo là sửa đổi mọi bất chính, sửa đổi mọi tội lỗi trong đời sống hiện tại, đồng thời còn tạo cho thân mình có một đời sống chân chánh, lợi ích và thiện mỹ; cải tạo hoàn cảnh vì nếu ai cũng tu bát chánh đạo thì cảnh thế gian sẽ an lành tịnh lạc, không còn cảnh khổ đau bất hạnh gây nên bởi hận thù, tranh chấp hay chiến tranh giữa người với người, giữa nước này với nước kia, hay chủng tộc này với chủng tộc khác, ngược lại lúc đó thanh bình sẽ vĩnh viễn ngự trị trên quả đất này; tu bát chánh đạo còn là căn bản đầu tiên cho sự giác ngộ, là nền tảng chánh giác, là căn bản giải thoát, ngày nay tu bát chánh đạo là gieo trồng cho mình những hạt giống Bồ Đề để ngày sau gặt hái quả Niết Bàn Vô Thượng—The noble Eightfold Path—The eight right (correct) ways. The path leading to release from suffering, the goal of the third in the four noble truths. These are eight in the 37 bodhi ways to enlightenment. Practicing the Noble Eightfold Path can bring about real advantages such as improvement of personal conditions. It is due to the elimination of all evil thoughts, words, and actions that we may commit in our daily life, and to the continuing practice of charitable work; improvement of living conditions. If

everyone practiced this noble path, the world we are living now would be devoid of all miseries and sufferings caused by hatred, struggle, and war between men and men, countries and countries, or peoples and peoples. Peace would reign forever on earth; attainment of enlightenment or Bodhi Awareness. The Noble Eight-fold Path is the first basic condition for attaining Bodhi Consciousness that is untarnished while Alaya Consciousness is still defiled:

- 1) Chánh Kiến (hiểu đúng): Samyag-drsti (skt)—Samma-ditthi (p).
 - Chánh kiến là nhận thấy một cách khách quan ngay thẳng; thấy thế nào thì ghi đúng thế ấy, không bị thành kiến hoặc tình cảm ảnh hưởng mà làm cho sự nhận xét bị sai lệch; biết phân biệt cái thật cái giả; nhận thức đạo lý chân chánh để tiến tới tu hành giải thoát: Right view is viewing things objectively; seeing them and reporting them exactly as they are without being influenced by prejudice or emotion. Right view helps differentiate the true from the false, and determines the true religious path for attaining liberation.
 - Không bị ảo giác. Hiểu biết đúng về tứ diệu đế về khổ, vì sao có khổ, làm cách nào diệt khổ và con đường dẫn tới diệt khổ. Hiểu rõ về tính vô ngã của sự tồn tại—Correct or Right View or Perfect View—freedom from the common delusion. Understanding correctly of the four noble truths of suffering, of the origin of suffering, of the extinction of suffering, and of the path leading to the extinction of suffering. Understand correctly on the non-ego of existence (nonindividuality of existence).
- 2) Chánh Tư Duy (nghĩ đúng): Samyag-samkalpa (skt)—Samm-sakappa (p).
 - Chánh tư duy là suy nghĩ đúng với lẽ phải, có lợi cho mình, và có lợi cho người khác.
- 3) Chánh Ngữ (nói đúng): Samyag-vac (skt)—Samma-vaca (p)—Correct or Right Speech or Perfect Speech.
 - Chánh ngữ là nói lời thành thật và sáng suốt, nói hợp lý, nói không thiên vị, nói thẳng chứ không nói xéo hay xuyên tạc, nói lời thận trọng và hòa nhã; nói lời không tổn hại và có lợi ích chung: Right speech implies sincere, sound, impartial, direct, not distorting, cautious, affable, harmless, useful words and discourses.
 - Nói đúng là không nói dối, không ba hoa, tán gẫu hay dèm pha—Avoidance of lying, slander and gossip (false and idle talk)—Abstaining from lying, tale-bearing, harsh words, and foolish babble.
- 4) Chánh Nghiệp (làm đúng): Samyag-

Suy nghĩ những hành vi lầm lỗi, những tâm niệm xấu xa cần phải cải sửa. Suy nghĩ giới định tuệ để tu tập giải thoát. Suy xét vô minh là nguyên nhân của mọi sự đau khổ, là nguồn gốc của mọi tội ác; suy nghĩ tìm phương pháp đúng để tu hành giải thoát cho mình và cho người: Right thought means that our reflection must be consistent with common sense, useful both to others and ourselves. We must strive to correct our faults, or change our wicked opinions. While meditating on the noble formula of “Precept, Concentration, and Wisdom,” we must realize that ‘ignorance’ is the main cause of suffering, the root of all wicked acts; therefore, we must look for a way to get rid of suffering for us and for others.

• Nghĩ đúng là ý nghĩ từ bỏ mọi dục vọng tham sân si. Nghĩ đúng là luôn nghĩ về lòng khoan dung và nhân từ với mọi loài—Correct or Right Thought or Perfect Resolve—A mind free from sensual lust, ill-will and cruelty. Right thought means resolve in favour of renunciation, goodwill and nonharming of sentient beings.

- karmanta (skt)—Samm-kammanta (p).
- Chánh nghiệp là hành động chân chánh, đúng với lẽ phải, có ích lợi chung. Luôn luôn hành động trong sự tôn trọng hạnh phúc chung; tôn trọng lương tâm nghề nghiệp của mình; không làm tổn hại đến quyền lợi, nghề nghiệp, địa vị, danh dự, và tính mạng của người khác; giữ gìn thân khẩu ý bằng cách luôn tu tập mười nghiệp lành và nhổ dứt mười nghiệp dữ: Right action involves action beneficial to both others and ourselves. We must always act for the happiness of the community, conforming to our sense of duty, without any ulterior motive for damaging others' interests, occupations, positions, honors, or lives. We must also keep strict control of our "action, speech, and mind," carrying out ten meritorious actions and avoiding ten evil ones.
 - Chánh nghiệp còn có nghĩa là tránh những hành động tà vạy, sống thanh khiết, không làm gì tổn hại đến tha nhân, không trộm cắp, không tà dâm—Correct or Right Deed or Action (conduct)—Perfect conduct means getting rid of all improper action—To dwell in purity—Right action also means to abstain from injuring living beings, from stealing and from unlawful sexual intercourse. Perfect conduct also means avoidance of actions that conflict with moral discipline.
- 5) Chánh Mạng (mưu sinh đúng): Samyag-ajiva (skt)—Samma-ajiva (p).
- Chánh mạng có nghĩa là sinh sống chân chính và lương thiện; không làm giàu trên mồ hôi nước mắt của người khác; không đối xử tệ bạc với người khác; không sống bám vào người khác; không mê tín dị đoan; không sống bằng miệng lưỡi mồi lái để kiếm lợi: Right livelihood means to lead a decent and honest life. We must keep from exploiting or mistreating others or sponging on them. Do not be superstitious; do not act as a go-between to take profit.
- 6) Chánh Tinh Tấn (nỗ lực đúng): Samyag-vyayama (skt)—Samma-vayama (p).
- Chánh mạng còn có nghĩa là mưu sinh đúng là tránh những nghề gây phương hại cho những chúng sanh khác như đồ tể, đi săn, buôn bán vũ khí, buôn bán xì ke ma túy, v.v. Mưu sinh đúng còn có nghĩa là chối bỏ mọi lối sống tà vạy—Correct or Right Livelihood or perfect Livelihood—Correct occupation also means avoid professions that are harmful to sentient beings such as the five immoral occupations (slaughterer, hunter, dealer in weaponry, or narcotics, ect)—Perfect livelihood also means rejecting all wrong living.
 - Chánh tinh tấn có nghĩa là chuyên cần siêng năng làm lợi mình và lợi người; không làm những việc bất chính như sát hại, gian xảo, đàng điếm, cờ bạc, ác độc và bỉ ổi, vẩn vẩn; ngược lại phải chú tâm làm những việc lành, tạo phước nghiệp: Right effort means we must be always hard-working, helpful to others and ourselves. Do not kill, cheat, or lead a wanton, gamble life. On the contrary, always try to perform good deeds for having good karma.
 - Chánh tin tấn còn có nghĩa là nỗ lực đúng có nghĩa là cố gắng không cho phát khởi những điều tà vạy, cố gắng vượt qua những tà vạy đang mắc phải, cố gắng làm nảy nở những điều thiện lành chưa nảy nở, cố gắng phát huy những điều thiện lành đã phát khởi. Chánh tinh tấn còn có nghĩa là vun bồi thiện nghiệp cùng lúc nhổ bỏ ác nghiệp—Correct (Right or Perfect) Zeal or Effort or Energy also means to try to avoid the arising of evil, demeritorious things have not yet arisen. Try to overcome the evil, demeritorious things that have already arisen. At the

same time, try to produce meritorious things that have not yet arisen and try to maintain the meritorious things that have already arisen and not let them disappear, but to bring them to growth, to maturity and to the full perfection of development. Right effort also means cultivation of what is karmically wholesome and avoidance of what is karmically unwholesome.

7) Chánh Niệm (chú tâm đúng): Samyag-smṛti (skt)—Samma-sati (p).

- Chánh niệm là nhớ đến những điều hay lẽ phải, những điều lợi lạc cho mình và cho người: Right mindfulness means to give heed to good deed for our own benefit and that of others.
- Chánh niệm còn có nghĩa là ức niệm hay nghĩ nhớ tới cảnh quá khứ, nhớ đến lỗi lầm cũ để sửa đổi, nhớ ân cha mẹ thầy bạn để báo đáp, nhớ ân tổ quốc để phụng sự bảo vệ; nhớ ân chúng sanh để giúp đỡ trả đền; nhớ ân Phật Pháp Tăng để tinh tấn tu hành: Right mindfulness also means remembrance including old mistakes to repent of and deep gratitude towards parents, country, humankind, and Buddhist Triple Gems.
- Chánh niệm còn có nghĩa là quán niệm hay quán sát cảnh hiện tại và tưởng tượng cảnh tương lai. Chúng ta nên quán tưởng đến cảnh đời đau khổ, bệnh tật, mê mờ của chúng sanh mà khuyến tu; tưởng niệm làm những điều lợi ích chung, không thối lui, không e ngại khó khăn nhọc nhằn: Right mindfulness also means the reflection on the present and future events or situations. We must meditate upon human sufferings that are caused by ignorance and decide to work for alleviating them, irrespective of possible difficulties and boredom.
- Chánh niệm còn có nghĩa là chú tâm đúng là tưởng đến sự thật và chối bỏ tà vạy. Lúc nào cũng tỉnh táo dẹp bỏ tham lam

và buồn khổ của thế tục. Chánh niệm còn có nghĩa là lúc nào cũng tỉnh giác về thân thể, cảm xúc, tư tưởng cũng như những đối tác bên ngoài—Correct (Right or Perfect) Remembrance or Mindfulness—Correct Memory which retains the true and excludes the false—Dwell in contemplation of corporeality. Be mindful and putting away worldly greed and grief. Correct mindfulness also means ongoing mindfulness of body, feelings, thinking, and objects of thought

8) Chánh Định (tập trung tư tưởng đúng): Samyag-samadhi (skt)—Samma-samadhi (p).

- Chánh định là tập trung tư tưởng đúng là tập trung vào việc từ bỏ những điều bất thiện và tập trung tinh thần được hoàn tất trong bốn giai đoạn thiền định—Correct (Right or Perfect)—Meditation—Correct Concentration. Detached from sensual objects, detached from unwholesome things, and enters into the first, second, third and fourth absorption.
- Chánh định còn có nghĩa là tập trung tư tưởng vào một vấn đề gì để thấy cho rõ ràng, đúng với chân lý, có lợi ích cho mình và cho người: Right concentration means a strong concentration of our thoughts on a certain subject in order to set it clearly, consistent with Buddhist doctrine and for the benefit of others and ourselves.

(II) Những lời Phật dạy về “Bát Chánh Đạo” trong Kinh Pháp Cú—The Buddha’s teachings on Astāngika-mārga in the Dharmapada Sutra:

1) Bát Chánh Đạo là đạo thù thắng hơn các đạo. Tứ đế là lý thù thắng hơn các lý. Ly dục là pháp thù thắng hơn các pháp. Cụ nhân là bậc thù thắng hơn các bậc Thánh hiền—The best of paths is the Eightfold Path. The best of truths are the Four Noble Truths. Non-attachment is the best of states. The best of men is he who has eyes

- to see (Dharmapada 273).
- 2) Chỉ có con đường này, chẳng còn con đường nào khác có thể làm cho tri kiến các người thanh tịnh. Các người thuận làm theo, thì bợn ma bị rối loạn—This is the only way. There is no other way that leads to the purity of vision. You follow this way, Mara is helpless before it (Dharmapada 274).
 - 3) Các người thuận tu theo Chánh đạo trên này, thì khổ não sẽ dứt hết, và biết rằng Đạo ta nói có sức trừ diệt chông gay—Entering upon that path, you will end your suffering. The way was taught by me when I understood the removal of thorns (arrows of grief) (Dharmapada 275).
 - 4) Thận trọng lời nói, kềm chế ý nghĩ, thân không làm ác, ba nghiệp thanh tịnh, là được Đạo Thánh Nhơn—Be watchful of speech, control the mind, don't let the body do any evil. Let purify these three ways of action and achieve the path realized by the sages (Dharmapada 281).

Bát Chánh Đạo Kinh: Buddha-bhasita-astanga-samyam-marga-sutra (skt)—Kinh nói về Bát Chánh Đạo do ngài An Thế Cao dịch vào thời Đông Hán, một dịch phẩm sớm từ Kinh Tạng A Hàm—Composed by An-Shih-Kao of the Eastern Han Dynasty, an early translation of the Samyuktagama.

Bát Châu: See Bát Chu.

Bát Chi: See Bát Chánh Đạo.

Bát Chu: Pratyutpanna (skt)—Hiện tiền (chư Phật hiện tiền)—Present.

Bát Chu Tam Muội: Pratyutpanna-samadhi (skt)—Loại tam muội mà khi thực hành thì chư Phật hiện ra trước mặt. Còn được gọi là Thường Hành Đạo hay Thường Hành Tam Muội vì phải thực hành không gián đoạn từ 7 đến 90 ngày—The samadhi in which the Buddhas of the ten directions are seen as clearly as the stars at night. Also called as the prolonged samadhi, because of the length of

time required, either seven or ninety days.

Bát Chu Tam Muội Kinh: Pratyutpanna-samadhi Sutra (skt)—The sutra explaining about the prolonged samadhi—See Bát Chu Tam Muội.

Bát Chúng: Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có tám chúng—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are eight assemblies:

- 1) Chúng Sát Đế Lợi: The assembly of Khattiyas.
- 2) Chúng Bà La Môn: The assembly of Brahmins.
- 3) Chúng Gia Chủ: The assembly of Householders.
- 4) Chúng Sa Môn: The assembly of ascetics.
- 5) Chúng Tứ Đại Thiên Vương: The assembly of devas of the Realm of the Four Great Kings.
- 6) Chúng Tam Thập Tam Thiên: The assembly of the Thirty-Three Gods.
- 7) Chúng Thiên Ma: The assembly of maras.
- 8) Chúng Phạm Thiên: The assembly of Brahmas.

Bát Chúng Biệt Giải Thoát Giới: Tám loại biệt giải thoát giới—Differentiated rules of liberation for the eight orders:

- 1) Tỳ Khưu giới: Monks.
- 2) Tỳ Khưu Ni giới: Nuns.
- 3) Mendicants: Khất Sĩ giới.
- 4) Sa Di giới: Novice male.
- 5) Sa Di Ni giới: Novice female.
- 6) Ưu Bà Tắc giới: Upasaka or Male disciples.
- 7) Ưu Bà Di giới: Upasika or Female disciples.
- 8) Cận Trụ giới: The laity who observe the first eight commandments.

Bát Chúng Bồ Thí:

(A) Theo Câu Xá Luận, có tám loại bồ thí—According to the Kosa Sastra, there are eight causes of dana or giving:

- 1) Tỳ chí thí: Có người đến nên bồ thí—Chỉ

- bố thí được sự tiện ích ở chỗ gần—Giving of convenience or to those who come for aid—One gives as occasion offers.
- 2) Bố úy thí: Vì sợ mà bố thí (Vì sợ tai ách mà bố thí)—Giving out of fear—Giving for fear of evil—One gives from fear.
 - 3) Báo ân thí: Bố thí để trả ân (vì người ấy đã cho tôi nên tôi bố thí lại)—Giving out of gratitude—Giving in return for kindness received—One gives, thinking: “He gave something.”
 - 4) Cầu báo thí: Bố thí với ý mong cầu được báo đáp về sau này—Seeking-reward Giving or anticipating gifts in return—One gives, thinking: “I give him something now, he will give me back something in the future.”
 - 5) Tập tục thí: Bố thí vì thể theo tập tục của tổ tiên cha ông (hay vì nghĩ rằng bố thí là tốt)—Giving because of tradition or custom—Continuing the parental example of giving (one gives, thinking: “It is good to give.”).
 - 6) Hỷ Thiên thí: Vì mong được sanh lên cõi trời mà bố thí—Giving because of hoping to be reborn in a particular heaven.
 - 7) Yếu danh thí: Vì danh tiếng mà bố thí (nghĩ rằng bố thí sẽ có tiếng đồn tốt)—Giving for gaining name and fame—Giving in hope of an honoured name (one gives, thinking: “If I make this gift I shall acquire a good reputation).
 - 8) Công đức thí: Bố thí để giúp cho tâm được trang nghiêm, tập hạnh buông xả và dọn đường cho công cuộc tu hành giải thoát—Giving for personal virtue or for the adornment of the heart and life.
- (B) Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có tám loại bố thí—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are eight bases for giving:
- 1) Tùy Chí Thí: One gives as occasion offer—See Bát Chủng Bố Thí (A) (1).
 - 2) Bố Úy Thí: One gives from fear—See Bát Chủng Bố Thí (A) (2).
 - 3) Báo Ân Thí: One gives, thinking: “He gave me something.”—See Bát Chủng Bố Thí (A) (3).
 - 4) Cầu Báo Thí: One gives, thinking: “He will give me something.”
 - 5) Bố Thí vì nghĩ rằng Bố Thí là tốt: One gives, thinking: “It is good to give.”
 - 6) Bố thí vì nghĩ rằng: “Ta nấu, họ không nấu. Thật không phải, nếu ta nấu mà ta đem bố thí cho kẻ không nấu.”: One gives, thinking: “I am cooking something, they are not. It would not be right not to give something to those who are not cooking.”
 - 7) Yếu Danh Thí: One gives, thinking: “If I make this gift I shall acquire a good reputation—See Bát Chủng Bố Thí (A) (7).
 - 8) Bố Thí vì muốn trang nghiêm và tư trợ tâm: One gives, thinking to adorn and prepare one’s heart.
- Bát Chủng Chức:** Tám loại cháo mà người ta có thể cúng dường cho Phật và giáo đoàn khi các ngài đang an cư kiết hạ trong tịnh xá Trúc Lâm—Eight kinds of congee, or gruel served by the citizens to the Buddha and his disciples when in retreat in the bamboo grove of Kasi:
- 1) Bơ: Butter.
 - 2) Mỡ: Fats.
 - 3) Hạt gai: Hempseed.
 - 4) Sữa: Milk.
 - 5) Đậu non: Peas.
 - 6) Đậu hạt khô: Beans.
 - 7) Hạt mè: Sesamum.
 - 8) Cháo trắng: Plain gruel.
- Bát Chủng Khổ:** Eight kinds of sufferings—See Bát Khổ.
- Bát Chủng Pháp:** See Bát Giới.
- Bát Chủng Phát Bồ Đề Tâm:** See Tám Cách Phát Tâm Bồ Đề.
- Bát Chủng Thắng Pháp:** Tám loại thắng pháp. Những ai thọ trì bát trai giới sẽ được tám

loại công đức thù thắng—The eight surpassing things. Those who keep the first eight commandments receive eight kinds of reward:

- 1) Chẳng đọa địa ngục: They escape from falling into the hells.
- 2) Chẳng làm nga quý: They escape from becoming pretas.
- 3) Chẳng tái sanh vào cõi súc sanh: Not to be reborn in the realm of animals.
- 4) Chẳng rơi vào cõi A-Tu-La: They escape from falling into the realm of asuras.
- 5) Sanh vào cõi người và xuất gia tu hành đắc đạo: They will be reborn among men, become monks, and obtain the truth.
- 6) Tái sanh vào cõi trời dục giới: To be reborn in the heavens of desire.
- 7) Hằng sanh vào cõi Phạm Thiên hay vào thời gặp Phật: To be reborn in the Brahma Heaven or meet a Buddha.
- 8) Chứng đạo quả Bồ Đề: To obtain perfect enlightenment.

** For more information, please see Bát Giới.

Bát Chứng Thọ Ký: Tám loại thọ ký—Eight kinds of prediction:

- 1) Chỉ mình biết, người khác không biết: Made known to self, not to others.
- 2) Mọi người đều biết, chỉ mình không biết: Made known to others, not to self.
- 3) Mọi người và mình đều biết: Made known to self and others.
- 4) Mình và mọi người đều chưa biết: Unknown to self or others.
- 5) Gần thì biết, xa không biết: The near made known, but the remote not.
- 6) Xa biết nhưng gần không biết: The remote made known, but not the intermediate.
- 7) Gần xa đều biết: Near and remote both made known.
- 8) Gần xa đều không biết: Near and remote both not made known.

Bát Chuyển Thanh: Tám chuyển thanh trong Phạm ngữ (subanta)—Eight cases of nouns in Sanskrit:

- 1) Thể thanh: Chủ cách nói chung về vật thể—Nirdesa (skt).
- 2) Nghiệp thanh: Mục đích cách—Upadesana (skt).
- 3) Cụ thanh: Từ biểu thị công cụ của cái năng tác—Kartkarana (skt).
- 4) Sở vi thanh: Từ biểu thị sở đối với cái năng tác—Sampradana (skt).
- 5) Sở tông thanh: Từ biểu thị vật đó từ đâu tới—Apadana (skt).
- 6) Sở thuộc thanh: Từ biểu thị vật chủ cách—Svamivacana (skt).
- 7) Sở y thanh: Từ biểu thị chỗ sở y của vật—Samnidhanartha (skt).
- 8) Hô thanh: Từ biểu thị cách gọi vật thể—Amantrana (skt).

Bát Công Đức Thủy: Eight kinds of water of virtues, or eight virtues—Còn gọi là Bát Công Đức Trì, hay Bát Vị Thủy, tức là nước tám công đức. Người ta nói đây là tám đặc thù của nước trong những ao hồ nơi cõi Tịnh Độ của Đức Phật A Di Đà—Eight waters of merit and virtue. It is said that these are characteristics of water in the lakes and ponds in the Pure Land of Amitabha Buddha

- 1) Trùng Tịnh: Trong sạch hay lắng sạch—Clarity and cleanliness.
- 2) Thanh Lạnh: Trong trẻo và mát mẻ—Coolness.
- 3) Cam Mỹ: Ngọt ngào—Sweetness—Sweet.
- 4) Khinh Nhuyễn: Nhẹ dịu—Lightness.
- 5) Nhuận Trạch: Uy lực rười mát mọi vật—Moisturing power.
- 6) An Hòa: Có khả năng làm an lạc và êm dịu mọi tình huống—Ability to give comfort.
- 7) Có khả năng làm dịu những khao khát: Ability to quench thirst.
- 8) Có khả năng cải tiến sự khang kiện và bổ khỏe các căn: Ability to improve health and nourishing all roots.

** See Eight Virtues in English-Vietnamese

Section.

Bát Diệp Ấn: Ấn hoa sen tám cánh—The eight-petal lotus seal.

Bát Diệp Chi Trung Tôn: Thai Tạng pháp giới có hình như hoa sen tám cánh, với Đức Tỳ Lô Giá Na ở giữa (trung thai), còn trên mỗi cánh đều có một vị Bồ Tát—The Garbhadhatu (womb treasury) has the shape of an eight-petal lotus with Vairocana in the centre and eight bodhisattvas on each petal.

Bát Diệp Cửu Tôn: See Bát Diệp Liên Đài.

Bát Diệp Liên Đài: Đài sen tám cánh—Tên theo mật giáo để chỉ nhục tâm của chúng ta có hình giống như đóa sen tám cánh—An esoteric name for the heart is the eight-petal fleshy heart, and being the seat of meditation—Eight-leaf lotus meditation.

Bát Diệp Liên Hoa: Sen tám cánh, một tên khác của núi Tu Di—The eight lotus-petals, another name for Sumeru Mountain.

Bát Diệp Liên Hoa Quán: Quán tưởng thành hình hoa sen tám cánh, khiến nó từ búp nở xòe ra—To contemplate that we become an eight-petal lotus from bud to blossoming.

Bát Diệp Liên Tọa: See Bát Diệp Liên Đài.

Bát Diệp Nhục Đoàn Tâm: See Bát Diệp Liên Đài.

Bát Diệp Trung Đài: See Bát Diệp Liên Đài.

Bát Diệp Viện: Bát diệp trung đài của Thai Tạng giới với Phật Tỳ Lô Giá Na là nhân vật chính—The central court of the Womb Treasury (Garbhadhatu) with Vairocana as its central figure.

Bát Do Hạnh: See Bát Chánh Đạo.

Bát Du Hành: See Bát Chánh Đạo.

Bát Đa La: Patra (skt)—Bát là một loại vật dụng dùng đựng thức ăn cho chư Tăng Ni. Người ta nói Tổ Bồ Đề Đạt Ma đã đem chiếc bát của Phật đến Trung Quốc vào khoảng năm 520 sau Tây Lịch—A bowl (a vessel, receptacle, an almsbowl). The almsbowl of the

Buddha is said to have been brought by Bodhidharma to China in 520 A.D.

Bát Đa La Thụ: Tám cây Ta La—Eight Tala trees (very high).

Bát Đà: Pada (skt).

• Bước chân: Pace.

• Dấu chân: Footstep—Stride.

Bát Đạc Thương Na: Badakshan (skt)—Một vùng núi thuộc Tukhara—A mountain district of Tukhara.

Bát Đại Bồ tát: See Bát Đại Minh Vương.

Bát Đại Địa Ngục: Eight great naraka or hot hells—See Bát Đại Nhiệt Địa Ngục.

Bát Đại Đồng Tử của Bất Động Tôn Minh Vương: Tám vị đại đồng tử hay Kim Cang đồng tử hay sứ giả của Bất Động Tôn Minh Vương (Tuệ quang, Tuệ hỷ, A Nậu đạt đa, Chỉ đức, Ô câu bà ca, Thanh đức, Căng yết la, Chế tra ca)—The eight messengers of the Aryacalanatha Bodhisattva.

Bát Đại Đồng Tử của Văn Thù: Tám vị đồng tử hay sứ giả của ngài Văn Thù—The eight messengers of Manjusri.

Bát Đại Kim Cang Đồng Tử: See Bát Đại Đồng Tử của Bất Động Tôn Minh Vương.

Bát Đại Kim Cang Minh Vương: See Bát Đại Minh Vương.

Bát Đại Linh Tháp: Tám ngôi tháp thiêng lớn của Phật giáo—The Eight Great Spiritual or Sacred Stupas of Buddhism.

1) Vườn Lâm Tỳ Ni trong thành Ca Tỳ La Vệ là nơi đản sanh của Phật: Lumbini Garden, Buddha's birthplace in Kapilavastu.

2) Sông Ni Liên Thiên là nơi Phật thành đạo tại xứ Ma Kiệt Đà: Magadha, where the Buddha first enlightened.

3) Vườn Lộc Uyển là nơi Phật chuyển Pháp Luân, tại thành Ba La Nại xứ Ca Thi: The deer Park, Benares, where the Buddha first preached.

4) Vườn Kỳ Đà thuộc nước Xá Vệ, nơi Phật

- hiện thần thông: Jetavana, where the Buddha revealed his supernatural powers.
- 5) Tại thành Khúc Nữ nước Tăng Già Thi, nơi Phật giáng trần từ cung trời Đao Lợi: Kanyakubja (Kanauj), where the Buddha descended from Indra's Heavens.
 - 6) Tại thành Vương Xá, nơi Đề Bà Đạt Đa phá hòa hợp Tăng, nhưng chư Tăng đã được Phật hóa độ khiến họ trở lại hòa hợp thanh tịnh: Rajargrha, where Dvadatta was destroyed and the Sangha purified again by the Buddha.
 - 7) Tại thành Tỳ Xá Ly, nơi Phật tuyên bố là Ngài sẽ mau nhập Niết Bàn: Vaisali, where the Buddha announced his speedy nirvana.
 - 8) Tại thành Câu Thi Na, nơi Phật nhập Niết Bàn: Kusinagara, where the Buddha entered nirvana.

Bát Đại Minh Vương: Tám Kim Cang vương hay Kim Cang Hộ Bồ tát cho Phật Tỳ Lô Giá Na—The eight diamond-kings, or bodhisattvas as guardians of Vairocana (Đại Nhật Như Lai):

- 1) Kim Cang Thủ Bồ Tát (hiện làm Giáng Tam Thế): Vajrapani (skt)—Holder or protector of a vajra.
- 2) Diệu Kiết Tường Bồ Tát (hiện làm Đại Uy Đức Kim Cương): Wonderful and auspicious.
- 3) Hư Không Tạng Bồ Tát (hiện làm Đại Tiểu Kim Cương): Akasagarbha (skt).
- 4) Từ Thị Bồ Tát (hiện làm Đại Luân Kim Cương): Maitreya (skt).
- 5) Quán Tự Tại Bồ Tát (hiện làm Mã Đầu Kim Cương): Avalokitesvara (skt).
- 6) Địa Tạng Bồ Tát (hiện làm Vô Năng Thắng Minh Vương): Tsitigarbha (skt).
- 7) Trừ Cái chướng Bồ Tát (hiện làm Bất Động Tôn Minh Vương): Aryacalanatha (skt).
- 8) Phổ Hiền Bồ Tát (hiện làm Bộ Trịch Kim Cương Minh Vương): Samantabhadra

(skt).

Bát Đại Nhân Giác: Eight Awakenings of Great People—Phật tử nên ngày đêm hết lòng đọc tụng và thiền quán về tám điều giác ngộ lớn mà chư Đại Bồ Tát đã khám phá. Kinh do Sa Môn An Thế Cao dịch sang Hán văn khoảng năm 150 sau Tây Lịch, và Hòa Thượng Thích Thanh Từ dịch sang Việt ngữ vào khoảng thập niên 70—A disciple of the Buddha, day and night, should wholeheartedly recite and meditate on the eight awakenings discovered by the great beings. The sutra was translated from Sanskrit into Chinese by An-Shi-Kao in about 150 A.D., and Most Venerable Thích Thanh Từ translated into Vietnamese in 70s.

- 1) Điều Giác Ngộ Thứ Nhất—The First Awakening: Giác ngộ rằng cõi thế gian là vô thường, đất nước nguy ngập, bốn đại khổ không, năm ấm không phải ta, luôn sinh luôn diệt thay đổi, hư nguy vô chủ, tâm là nguồn ác, hình là rừng tội bất tịnh, hãy quán sát như thế mà lia dần sanh tử—The awareness that the world is impermanent. All regimes are subject to fall; all things composed of the four elements that are empty and contain the seeds of suffering. Human beings are composed of five aggregates, and are without a separate self. They are always in the process of change, constantly being born and constantly dying. They are empty of self, without sovereignty. The mind is the source of all unwholesome deeds and confusion, and the body is the forest of all impure actions. If we meditate on these facts, we can gradually be released from the cycle of birth and death—For more information, please see Tứ Niệm Xứ.
- 2) Điều Giác Ngộ Thứ Hai—The Second Awakening: Giác ngộ rằng ham muốn nhiều là khổ nhiều. Tất cả những khổ nhọc trên đời đều do ham muốn mà ra.

- Những ai có ít ham muốn thì thân tâm được giải thoát tự tại—The awareness that more desire brings more suffering. All hardships in daily life arise from greed and desire. Those with little desire and ambition are able to relax, their bodies and minds are free from entanglement.
- 3) Điều Giác Ngộ Thứ Ba—The Third Awakening: Giác ngộ rằng tâm chúng sanh không bao giờ biết đủ, chỉ tham cầu nhiều nên tội ác luôn tăng. Bậc Bồ Tát không thế, mà ngược lại tâm luôn biết đủ, luôn thanh bần lạc đạo, luôn lấy trí huệ làm sự nghiệp tu hành—The awareness that the human mind is always searching for possessions and never feels fulfilled. This causes impure actions to ever increase. Bodhisattvas, however, always remember the principle of having few desires. They live a simple life in peace in order to practice the Way, and consider the realization of perfect understanding as their only career.
- 4) Điều Giác Ngộ Thứ Tư—The Fourth Awakening: Giác ngộ rằng biếng lười là đọa lạc, nên thường phải tu hành tinh tấn để dẹp tất tử ma mà thoát ra ngục ngũ ấm và tam giới—The awareness of the extent to which laziness is an obstacle to practice. For this reason, we must practice diligently to destroy the unwholesome mental factors which bind us, and to conquer the four kinds of Mara, in order to free ourselves from the prison of the five aggregates and the three worlds.
- 5) Điều Giác Ngộ Thứ Năm—The Fifth Awakening: Giác ngộ rằng vì si mê nên phải sinh tử tử sinh không dứt. Vì thế Bồ Tát luôn học nhiều, nghe nhiều để phát triển trí huệ, thành tựu biện tài. Nhờ vậy mà có thể giáo hóa hết thảy chúng sanh vào cảnh giới hỷ lạc—The awareness that ignorance is the cause of the endless cycle of birth and death. Therefore, bodhisattvas
- always listen and learn in order to develop their understanding and eloquence. This enables them to educate living beings and bring them to the realm of great joy.
- 6) Điều Giác Ngộ Thứ Sáu—The Sixth Awakening: Giác ngộ rằng nghèo khổ sinh nhiều oán hận giận hờn, từ đó mà ác duyên kết tụ. Bậc Tát bình đẳng bố thí, không phân biệt kẻ oán người thân, chẳng nghĩ đến lỗi xưa, cũng không ghét người đương thời làm ác—The awareness that poverty creates hatred and anger, which creates a vicious cycle of negative thoughts and activity. When practicing generosity, bodhisattvas consider everyone, friends and enemies alike, as equal. They do not condemn anyone's past wrongdoings, nor do they hate those who are presently causing harm.
- 7) Điều Giác Ngộ Thứ Bảy—The Seventh Awakening: Giác ngộ rằng ngũ dục dẫn đến lỗi vạ. Dù cùng người tục sinh sống mà không nhiễm thói trần tục. Như vị Tỳ Kheo xuất gia, thường chỉ tam y nhất bát, sống thanh bần lạc đạo, giới hạnh thanh cao, bình đẳng và từ bi với tất cả chúng sanh mọi loại—The awareness that the five categories of desire lead to difficulties. Although we are in the world, we should try not to be caught up in worldly matters. A monk, for example, has in his possession only three robes and one bowl. He lives simply in order to practice the Way. His precepts keep him free of attachment to worldly things, and he treats everyone equally and with compassion.
- 8) Điều Giác Ngộ Thứ Tám—The Eighth Awakening: Giác ngộ lửa dữ sanh tử gây ra vô lượng khổ não khắp nơi. Bồ tát phát đại nguyện cứu giúp tất cả chúng sanh mọi loài, cùng chịu khổ với chúng sanh mọi loài, và dẫn dắt chúng sanh đến cảnh giới an lạc—The awareness that the fire of birth and death is raging, causing

endless suffering everywhere. 2) Năng thị hiện một trần thân đầy cả đại
Bodhisattvas should take the Great Vow to thiên thể giới: Powers of infinite
help everyone, to suffer with everyone, expansion.
and to guide all beings to the realm of 3) Năng cất thân nhẹ nhàng tới khắp mọi
great joy. nơi: Powers of levitation and
transportation.

** For more information, please see Kinh Bát
Đại Nhân Giác.

Bát Đại Nhiệt Địa Ngục: The eight great
naraka or hot hells (nhiệt địa ngục):

- 1) Đẳng hoạt địa ngục: Sanjiva—Sau khi bị
hình phạt thì trở lại như cũ—The hell of
rebirth.
- 2) Hắc thừng địa ngục: Kalasutra—Kẻ phạm
tội bị căng dây thừng đen trước khi hành
hình—The hell of black cords or chains.
- 3) Chúng hợp địa ngục: Sanghata—Phạm
nhân cấu xé lẫn nhau thành một khối giữa
hai núi rồi cùng rớt xuống vực với nhau—
The hell in which all are squeezed into a
mass between two mountains falling
together.
- 4) Hiệu khiếu địa ngục: Raurava—Phạm nhân
bị hành hình kêu la thảm thiết—The hell
of crying and wailing.
- 5) Đại hiệu khiếu địa ngục: Mahaurava—
Nơi tiếng kêu khóc càng to hơn khi bị
hành hình—The hell of great crying.
- 6) Đàn nhiệt địa ngục: Tapana—Phạm nhân
bị đốt cháy khi bị hành hình—The hell of
burning.
- 7) Đại nhiệt địa ngục: Pratapana—Nơi đây
sức nóng tăng lên gấp bội—The hell of
fierce heat.
- 8) Vô gián địa ngục: Avici—Kẻ phạm tội bị
hành hình chết đi sống lại không ngừng—
Unintermitted rebirth into its sufferings
with no respite.

Bát Đại Tâm Khổ: See Bát khổ.

Bát Đại Tự Tại Ngã: Tám cái ngã tự tại
lớn—The eight great powers of personality or
sovereign independence:

- 1) Năng thị hiện một thân làm nhiều thân:
Powers of self-manifolding.
- 2) Năng thị hiện một trần thân đầy cả đại
thiên thể giới: Powers of infinite
expansion.
- 3) Năng cất thân nhẹ nhàng tới khắp mọi
nơi: Powers of levitation and
transportation.
- 4) Thường ở một cõi năng hiện vô lượng
loại: Powers of manifesting countless
forms permanently in one and the same
place.
- 5) Năng dùng các căn thay cho nhau: Powers
of use of one physical organ in place of
another.
- 6) Được mọi pháp mà tưởng chừng như
không có pháp: Obtaining all things as if
nothing.
- 7) Thuyết nghĩa một bài kệ trải qua vô lượng
kiếp: Expounding a stanza through
countless kalpas.
- 8) Thân khắp mọi chốn giống như cõi hư
không: Ability to traverse the solid as
space.

Bát Đàm Ma La Ca: Padmaraga (skt)—See
Bát Ma La Ca.

Bát Đảo: See Bát Diên Đảo.

Bát Đạo: See Bát Chánh Đạo.

Bát Đặc Ma: Padma or Raktapadma (skt)—
Ba Đầu Ma—Bát Đàm Ma.

- 1) Hồng Liên Hoa, một trong những biểu
tượng của chân Phật: The red lotus; one of
the sign of the foot of a Buddha.
- 2) Địa ngục thứ bảy trong Bát Hàn Địa
Ngục: The seventh of the eight cold
hells—See Địa Ngục (A) (b) (7).

Bát Đầu Ma: Padma (skt)—See Lotus, and
Kinh Diệu Pháp Liên Hoa.

Bát Đế: Satya (skt)—Tám sự thật—The eight
truths (postulates or judgments):

A. The first four abstract or philosophical:

- 1) Thế gian thế tục đế: Vô thật đế—
Common postulates on reality, considering
the nominal as real.
- 2) Đạo lý thế tục đế: Tùy sự sai biệt đế—

- Common doctrinal postulates (the five skandhas).
- 3) Chứng đắc thể tục đế: Phương tiện an lập đế—Abstract postulates (the four Noble Truths).
 - 4) Thắng nghĩa thể tục đế: Giả danh phi an lập đế—Temporal postulates in regard to the spiritual in the material.
- B. The second abstract or philosophical four:
- 5) Thể gian thắng nghĩa đế: Thể dụng hiển hiện đế—Postulates on constitution and function of the five skandhas.
 - 6) Đạo lý thắng nghĩa đế: Nhơn quả sai biệt đế—Postulates on cause and effect.
 - 7) Chứng đắc thắng nghĩa đế: Y môn hiển thật đế—Postulates on the void or the immaterial.
 - 8) Thắng nghĩa thắng nghĩa đế: Phế thuyên đàm chỉ—Postulates on the pure inexpressible ultimate or absolute.

Bát Diên Đảo: Tám diên đảo—The eight upside-down views:

- A. Phàm phu Tứ Diên Đảo—Four upside-down views for ordinary people:
- 1) Thường diên đảo: Heretics believe in permanence.
 - 2) Lạc diên đảo: Heretics believe in pleasure.
 - 3) Ngã diên đảo: Heretics believe in personality.
 - 4) Tịnh diên đảo: Heretics believe in purity.
- B. Nhị Thừa Tứ Diên Đảo—Four upside-down views for both Hinayana and Mahayana:
- 5) Vô thường diên đảo: Niết bàn là thường hằng vĩnh cửu; tuy nhiên tà đạo lại cho rằng ngay cả Niết bàn cũng vô thường—Nirvana is permanent and eternal; however, heretics believe that everything including nirvana as impermanent.
 - 6) Vô lạc diên đảo: Niết bàn là nơi của an lạc; tuy nhiên tà đạo lại cho rằng mọi nơi kể cả Niết bàn đều khổ chứ không vui—

Nirvana is a permanent place of bliss; however, heretics believe that everywhere including nirvana as no pleasure, but suffering.

- 7) Vô ngã diên đảo: Niết bàn là chân Phật tánh; tuy nhiên tà đạo cho rằng làm gì có cái Phật tánh—Nirvana is a real Buddha-nature; however, heretics believe that there is no such Buddha-nature.
- 8) Vô tịnh diên đảo: Niết bàn là thanh tịnh; tuy nhiên, tà đạo cho rằng ngay cả Niết bàn cũng bất tịnh—Nirvana is pure; however, heretics believe that everything is impure.

** For more information, please see Tam Diên Đảo, Tứ Diên Đảo, and Thất Diên Đảo in Vietnamese-English Section.

Bát Định: Tám mức độ trừu tượng cố định, bốn thiên na tương ứng với “tứ thiên thiên;” bốn mức độ trừu tượng cố định tuyệt đối tương ứng với “tứ không xứ”—The eight degrees of fixed abstraction, four dhyanas corresponding to the four divisions in the heavens of form (Tứ Thiên thiên); four degrees of absolute fixed abstraction on the immaterial corresponding to the arupadhatu in the heavens of formless (Tứ Không xứ)—See Tứ Thiên thiên and Tứ Không Xứ.

Bát Đạo: Parajikas (skt)—Bát Ba La Di--Bát Cực Trọng Cấm Đạo Tội—Bát Trọng—Chữ Parajika được lấy từ gốc chữ Bắc Phạn Para và Jika có nghĩa là ĐẠO. Bát Đạo có nghĩa là tám tội Ba La Di thoái đạo pháp phải và bị khai trừ khỏi Ni Chúng. Theo quan điểm xuất gia của Phật giáo thì những vi phạm này được xem là có tính chất nghiêm trọng. Bất cứ vị Ni nào, bất kể thứ bậc và thâm niên trong Giáo Đoàn, hễ phạm phải một trong Bát Ba La Di này sẽ bị trục xuất khỏi Giáo Đoàn. Một khi bị trục xuất sẽ không bao giờ được phép trở lại Giáo Đoàn (bất cứ hệ phái nào trong Phật Giáo). Những vị này sẽ vĩnh viễn bị đạo lạc. Vì thế mà Đức Phật khuyến cáo chư Ni phải

cẩn trọng dừng để vướng phải một trong Bát Ba La Di này—The eight grave prohibitions or sins—The word Parajika is derived from the Sanskrit root Para and Jika which means that makes DEFEAT. Eight parajikas for nuns mean eight causes of falling from grace and final excommunication or expulsion of a nun. According to the monastic point of view, these offences are regarded as very serious in nature. Any nuns, regardless of their ranks and years in the Order, violate any one of these offences, are subject to expulsion from the Order of the Nuns. Once they are expelled, they are never allowed to join the Order again. They are defeated forever. Therefore, the Buddha cautioned all nuns not to indulge in any one of them:

(A1) Theo Đại Thừa và Tiểu Thừa—According to the Mahayana and Hinayana:

- 1) Sát: Giết hại chúng sanh—Vadha-himsa (skt)—Killing—See Sát Sanh.
- 2) Đạo: Trộm Cắp—Adattadana (skt)—Stealing—See Trộm Cắp.
- 3) Dâm Dục: Phạm tội thông dâm—Abrahmacarya (skt)—Adultery—Sexual immorality or bestiality—See Dâm.
- 4) Vọng: Vọng ngữ hay nói dối—Uttaramanusyadharma-pralapa (skt)—False speaking—Falsity—See Nói Dối, and Nói Lời Dâm Thọc.

(A2) Theo Mật Giáo—According to the Esoteric sect:

- 1) Xả Chánh Pháp: Phế bỏ Chánh Pháp—Discarding the truth.
- 2) Xả Bồ Đề Tâm: Phế bỏ Bồ Đề tâm—Discarding the Bodhi-mind.
- 3) Khan Lận Thắng Pháp: Ích kỷ trong việc truyền bá Chánh Pháp—Being mean or selfish in regard to the supreme law.
- 4) Não Hại Chúng Sanh: Làm tổn hại đến chúng sanh—Injuring the living.

(B)

- 5) Cấm rờ, đẩy, kéo một người đàn ông: A nun should not engage in the action of

rubbing, touching, and pressing against a male person (she should never touch or press a male person below the collar-bone and above the circle of the knees).

- 6) Cấm đến gần, nói chuyện, hoặc hẹn hò với một người đàn ông: A nun should not approach a man, standing near him, holding a talk with him, or suggesting to go a rendez-vous (date) with him.
- 7) Cấm dấu tội nặng của một Ni cô khác: A nun should not conceal (hide) parajika offences of some other nuns.
- 8) Cấm a tòng theo một Ni cô khác phạm đại giới: A nun should not join in (following) another Bhikhuni who has committed a parajika offence.

Bát Đồng Tử: See Bát Đại Đồng Tử của Bát Động Tôn Minh Vương.

Bát Đức: Tám công đức làm cho Phật có khả năng ban phước hạnh cho con người—Eight virtues that enable Buddha to bestow blessings and happiness upon the people:

- 1) Khả năng làm lợi ích và hạnh phúc cho chúng sanh qua thực hành giáo pháp của Ngài: Ability to bring immediate benefits and happiness in the world through practice of His teaching.
- 2) Khả năng phán đoán một cách chính xác thiện ác chánh tà: Ability to judge correctly between good and bad, right and wrong.
- 3) Khả năng giáo đạo chính đạo khiến chúng sanh giác ngộ: Ability to lead people to enlightenment by teach his right way.
- 4) Khả năng dẫn đạo khiến chúng sanh nhập chánh đạo: Ability to lead and guide people to convert to the right way.
- 5) Khả năng tránh tâm kiêu mạn: Ability to avoid pride and boasting.
- 6) Khả năng y ngôn thực hành (Nói làm như nhứt): Ability to do what He has spoken.
- 7) Khả năng hướng dẫn chúng sanh một cách bình đẳng: Ability to lead all people by an

equal way.

- 8) Khả năng hoàn thành mãn túc chư nguyện: Ability to fulfill the vows of his compassionate heart.

Bát Gia Cửu Tông: See Bát Tông Cửu Tông in Vietnamese-English Section.

Bát Giã: The eight negations—See Bát Bất Trung Đạo.

Bát Già Tuần: Pancabhijnana (skt)—The five supernatural powers—See ngũ Thần Thông.

Bát Giác:

(A) Octagonal.

(B) Tám loại ác giác—The eight wrong perceptions of thought:

- 1) Dục giác: Desire.
- 2) Sân giác: Hatred.
- 3) Não giác: Vexation with others.
- 4) Thân lý giác: Nhở nhà—Home-sickness.
- 5) Quốc độ giác: Ái quốc hay nghĩ đến sự lợi ích của quốc gia—Patriotism or thoughts of the country's welfare.
- 6) Bất tử giác: Không thích cái chết—Dislike of death.
- 7) Tộc tính giác: Vì cao vọng cho dòng họ—Ambition for one's clan or family.
- 8) Khinh vụ giác: Khi dễ hay thô lỗ với người khác—Slighting or being rude to others.

Bát Giải Đãi Sự: Kusita-vatthuni (p)—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có tám sự giải đãi—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are eight occasions of indolence:

- 1) Cơ hội giải đãi thứ nhất—The first occasion of indolence: Ở đây có việc vị Tỳ Kheo phải làm. Vị này nghĩ: “Có công việc ta sẽ phải làm. Nếu ta làm việc, thời thân ta sẽ mệt mỏi. Vậy ta nên nằm xuống.” Vị ấy bèn nằm xuống, không tinh tấn để đạt được điều chưa đạt được, để thành tựu điều chưa thành tựu, để chứng ngộ điều chưa chứng ngộ—Here a monk

has a job to do. He thinks: “I’ve got this job to do, but it will make me tired. I’ll have a rest.” So he lies down and does not stir up enough energy to complete the uncompleted, to accomplish the unaccomplished, to realise the unrealised.

2) Cơ hội giải đãi thứ hai—The second occasion of indolence: Ở đây một việc đã được vị Tỳ Kheo làm. Vị này nghĩ: “Ta đã làm một công việc. Do ta làm một công việc nên thân ta mệt mỏi. Vậy ta nên nằm xuống.” Vị ấy nằm xuống, không có tinh tấn đạt được điều chưa đạt được, thành tựu điều chưa thành tựu và chứng ngộ điều chưa chứng ngộ—Here, a monk who has done some work, and thinks: “I’ve done this work, now I’m tired. I’ll have a rest.” So he lies down and does not stir up energy to complete the uncompleted, to accomplish the unaccomplished, and to realise the unrealised.

3) Cơ hội giải đãi thứ ba—The third occasion of indolence: Ở đây có con đường mà vị Tỳ Kheo phải đi. Vị này nghĩ: “Đây là con đường mà ta sẽ phải đi. Khi ta đi con đường ấy, thân ta sẽ mệt mỏi. Vậy ta nên nằm xuống.” Vị ấy nằm xuống, không có tinh tấn để đạt được điều chưa đạt, thành tựu điều chưa thành tựu và chứng ngộ điều chưa chứng ngộ—Here a monk who has to go on a journey, and thinks: “I have to go on this journey. It will make me tired. I’ll have a rest.” So he lies down and does not stir up energy to complete the uncompleted, to accomplish the unaccomplished, and to realise the unrealised.

4) Cơ hội giải đãi thứ tư—The fourth occasion of indolence: Ở đây con đường vị Tỳ Kheo đã đi. Vị này nghĩ: “Ta đã đi con đường, do ta đã đi con đường nên thân ta mệt mỏi. Vậy ta nên nằm xuống.” Vị ấy nằm xuống, không có tinh tấn đạt được điều chưa đạt, thành tựu điều chưa thành

- tự và chứng ngộ điều chưa chứng ngộ—Here a monk who has been on a journey, and thinks: “I’ve been on this journey. Now I’m tired. I’ll have a rest.” So he lies down and does not stir up energy to complete the uncompleted, to accomplish the unaccomplish, and to realise the unrealised.
- 5) Cơ hội giải đãi thứ năm—The fifth occasion of indolence: Ở đây vị Tỳ Kheo đi khất thực trong làng hay tại đô thị, không nhận được các đồ ăn loại cứng hay loại mềm, đầy đủ như ý muốn. Vị ấy nghĩ: “Ta đi khất thực ở làng hay đô thị, không nhận được đồ ăn loại cứng hay loại mềm đầy đủ như ý muốn. Thân này của ta bị mệt mỏi, không lợi ích gì. Vậy ta nên nằm xuống.” Vị ấy nằm xuống, không tinh tấn đạt được điều chưa đạt, thành tựu điều chưa thành tựu và chứng ngộ điều chưa chứng ngộ—Here a monk who goes on the alms-round in a village or town and does not get his fill of food, whether coarse or fine, and he thinks: “I’ve gone for alms-round in the village or town and don’t get my fill of food, whether coarse or fine. Now I’m tired. I’ll have a rest.” So he lies down and does not stir up energy to complete the uncompleted, to accomplish the unaccomplished, and to realise the unrealised.
- 6) Cơ hội giải đãi thứ sáu—The sixth occasion of indolence: Ở đây vị Tỳ Kheo đi khất thực tại làng hay thị xã, nhận được các đồ ăn loại cứng và loại mềm đầy đủ như ý muốn. Vị ấy nghĩ: “Ta đi khất thực tại làng hay tại thị xã, nhận được các thức ăn, loại cứng và loại mềm, đầy đủ như ý muốn. Thân ta nặng nề như thể đang mang bầu, không thể làm gì được. Vậy ta nên nằm xuống.” Vị ấy nằm xuống, không tinh tấn—Here a monk who goes on alms-round in a village or town and gets his fill of food, whether coarse or fine, and he thinks: “I’ve gone for alms-round in a village or town and get my fill of food, whether coarse or fine, and my body is heavy and useless as if I were pregnant. I’ll have a rest.” So he lies down and does not stir up energy to complete the uncompleted, to accomplish the unaccomplished, to realise the unrealised.
- 7) Cơ hội giải đãi thứ bảy—The seventh occasion of indolence: Ở đây vị Tỳ Kheo bị bệnh nhẹ. Vị này nghĩ: “Nay ta đau bệnh nhẹ, cần phải nằm nghỉ. Vậy ta nên nằm xuống.” Vị ấy nằm xuống, không có tinh tấn để đạt được điều chưa đạt, thành tựu điều chưa thành tựu, và chứng ngộ điều chưa chứng ngộ—Here a monk who has developed some light indisposition, and he thinks: “I’d better have a rest.” So he lies down and does not stir up energy to complete the uncompleted, to accomplish the unaccomplished, to realise the unrealised.
- 8) Cơ hội giải đãi thứ tám—The eighth occasion of indolence: Ở đây vị Tỳ Kheo mới khỏi bệnh không bao lâu. Vị ấy nghĩ: “Ta mới khỏi bệnh không bao lâu. Thân này của ta yếu đuối, không làm được việc gì, vậy ta hãy nằm xuống. Vị ấy nằm xuống, không có tinh tấn để đạt được điều chưa đạt, để thành tựu điều chưa thành tựu được, để chứng ngộ điều chưa chứng ngộ được—Here a monk who is recuperating, having not long recovered from an illness, and he thinks: “My body is weak and useless. I’ll have a rest.” So he lies down and does not stir up energy to complete the uncompleted, to accomplish the unaccomplished, to realise the unrealised.

Bát Giải Thoát: Eight forms of liberation—
See Bát Giải Thoát Tam Muội.

Bát Giải Thoát Tam Muội: Asta-vimoksa (skt)—Tám giải thoát, hay tám phép thiền

định giải thoát khỏi sắc dục—Eightfold liberation—Eight liberations—Liberation, deliverance, freedom, emancipation, escape, release in eight forms. The eight types of meditation for removing various attachments to forms and desires.

- 1) Nội hữu sắc tưởng, ngoại quán sắc giải thoát Tam muội: Tự mình có sắc, thấy có sắc. Trong giai đoạn này hành giả tự mình quán thân bất tịnh—Possessing form, one sees forms—Liberation when subjective desire arises, by examination of the object, or of all things and realization of their filthiness. In this stage, cultivators remove passions by meditation on the impurity of one's own body.
- 2) Nội vô sắc tưởng, ngoại quán sắc giải thoát Tam muội: Quán tưởng nội sắc là vô sắc, thấy các ngoại sắc bất tịnh—Not perceiving material forms in oneself, one sees them outside—Liberation when no subjective desire arises by still meditating or contemplating of the object or of all things. First contemplating on impurity of external objects, then on purity.
- 3) Tịnh thân tác chứng cụ túc trụ giải thoát: Tịnh giải thoát thân chứng Tam muội—Quán tưởng sắc là tịnh, chú tâm trên suy tưởng ấy để đoạn diệt dục vọng. Thinking “It is pure,” one becomes intent on it, one enters. Liberation by concentration on the pure to remove passions, or to realize a permanent state of freedom from all desires.
- 4) Không vô biên xứ giải thoát (Không xứ giải thoát Tam muội): Vượt khỏi hoàn toàn sắc tưởng, diệt trừ các tưởng hữu đối, không suy tư đến những tưởng khác biệt, với suy tư: “Hư không là vô biên: chứng và trú Không Vô Biên Xứ, nơi mọi luyến chấp vào vật chất đều bị tận diệt bằng thiền quán—By completely transcending all perception of matter, by the vanishing of the perception of sense-reactions and
- 5) Thức vô biên xứ giải thoát (Thức xứ giải thoát Tam muội): Vượt khỏi hoàn toàn Hư Không vô biên xứ, với suy tư “Thức là vô biên” chứng và trú Thức vô biên xứ, nơi mọi luyến chấp vào “không” đều bị tận diệt bằng thiền định—By transcending the Sphere of Infinite Space, thinking: “Consciousness is infinite,” one enters and abides in the Sphere of Infinite of Consciousness, where all attachments to void have been completely removed by meditation. Liberation in realization of infinite knowledge or the Sphere of Infinite Consciousness.
- 6) Vô sở hữu xứ giải thoát Tam muội: Vượt khỏi hoàn toàn Thức vô biên xứ, với suy tư “không có vật gì” chứng và trú Vô sở hữu xứ, nơi mọi luyến chấp vào thức hoàn toàn bị tận diệt bằng thiền định—By transcending the Sphere of Infinite Consciousness, thinking: “There is nothing,” one enters and abides in the Sphere of No-Thingness, where all attachments to consciousness have been completely removed by meditation. Liberation in realization of the Sphere of Nothingness, or nowhere-ness.
- 7) Phi tưởng phi phi tưởng xứ giải thoát Tam muội: Vượt khỏi hoàn toàn Vô sở hữu xứ, chứng và trú Phi tưởng phi phi tưởng xứ. Nơi đây mọi luyến chấp vào hữu đối hoàn toàn bị đoạn tận bằng thiền định—By transcending the Sphere of No-Thingness, one reaches and abides in the Sphere of Neither-Perception-Nor-Non-

by non-attention to the perception of variety, thinking: “Space is infinite,” one enters and abides in the Sphere of Infinite Space, where all attachments to material objects have been completely extinguished by meditation on boundless consciousness. Liberation on realization of the Sphere of Infinity of Space, or the immaterial.

- Perception (neither thought nor non-thought) where all attachments to non-existence have been completely extinguished by meditation. Liberation in the state of mind where there is neither thought nor absence of thought (the Sphere of Neither-Perception-Nor-Non-Perception).
- 8) Diệt thọ tưởng định giải thoát (Diệt tận định xứ giải thoát Tam muội): Vượt khỏi hoàn toàn Phi tưởng phi phi tưởng xứ, chứng và trú Diệt thọ tưởng. Đây là giai đoạn hoàn toàn tịch diệt hay Niết Bàn—By transcending the Sphere of Neither-Perception-Nor-Non-Perception, one enters and abides in the Cessation or extinguishing all thoughts (perceptions) and feelings—Liberation by means of a state of mind in which there is final or total extinction, nirvana.
- Bát Giao Đạo:** Tám con đường trong tám hướng, giao nhau bằng những viên vàng đã được nói đến trong Kinh Pháp Hoa—The eight roads in the eight directions, bounded with golden cords, mentioned in the Lotus Sutra as in certain Buddha-realms.
- Bát Giáo:** Tám giáo pháp do trường phái Thiên Thai đặt ra từ những lời giáo huấn của Phật từ lúc Ngài giảng Kinh Hoa Nghiêm, đến Pháp Hoa và Niết Bàn—The eight T'ien-T'ai classifications of Sakyamuni's teaching, from the Avatamsaka to the Lotus and Nirvana Sutras.
- (A) Hóa Pháp Tứ Giáo: Bốn giáo hóa pháp chứa đựng chân lý thích ứng tùy từng khả năng của đệ tử—The four kinds of teaching of the content of the Truth accommodated to the capacity of his disciples.
- 1) Tam Tạng Giáo: Tam Tạng kinh điển cho Thanh Văn, Duyên Giác và Bồ Tát—The Tripitaka or Hinayana teaching for Sravakas and Pratyekabuddhas, the Bodhisattva doctrine being subordinate; it also included the primitive sunya doctrine as developed in the Satyasiddhi sastra.
- 2) Thông Giáo: Đốn giáo chứa đựng trong các kinh điển Tiểu và Đại thừa dành cho các hàng Thanh Văn, Duyên Giác và Bồ Tát được ghi lại trong Du Già Luận của trường phái Trung Đạo—His later "Immediate" teaching which contained Hinayan and Mahayana doctrine for Sravakas, Pratyekabuddhas, and bodhisattvas, to which are attributed the doctrine of Dharmalakṣaṇa or Yogacara and Madhyamika schools.
- 3) Biệt Giáo: Dành riêng cho Bồ Tát của trường phái Đại thừa—The Buddha's differential or separated, bodhisattva teaching, definitely Mahayana.
- 4) Viên Giáo: Giáo lý phổ cập và hoàn chỉnh cho hàng Bồ Tát được thuyết giảng trong các Kinh Pháp Hoa và Niết Bàn—His final, perfect, bodhisattva, universal teaching as preached, i.e., the Lotus and Nirvana Sutras.
- (B) Hóa Nghi Tứ Pháp: Bốn giáo hóa nghi của Đức Phật—The Buddha's four modes of instruction.
- 5) Đốn Giáo: Giáo lý trực tiếp giảng hết về chân lý như trong Kinh Hoa Nghiêm—Direct teaching without reserve of the whole truth, i.e., the Avatamsaka Sutra.
- 6) Tiệm Giáo: Tiệm giáo như trong Kinh A Hàm, Phương Đẳng và Niết Bàn—Gradual or or graded teaching, i.e., Agama and Nirvana Sutras.
- 7) Bí Mật Giáo: Những lời dạy bí mật mà chỉ có một vài vị đặc biệt mới hiểu được—Esoteric teaching, only understood by special members of the assembly.
- 8) Bất Định Giáo: Giáo lý chung, từ đó người nghe tùy theo khả năng của mình mà lãnh hội—General or Indeterminate teaching, from which each hearer would derive benefit according to his

interpretation.

Bát Giới: Tám giới đầu trong Thập Giới mà Đức Phật chế ra cho Phật tử tại gia cứ mỗi nửa tháng là phải giữ tám giới này trong 24 giờ—The first eight of the ten commandments which the Buddha set forth for lay Buddhists to observe 24 hours every fortnight:

- 1) Không sát sanh: Not to kill.
- 2) Không trộm cắp: Not to steal or to take things not given.
- 3) Không tà dâm: Not to commit sexual misconduct (ignoble conduct).
- 4) Không vọng ngữ: Not to speak falsely.
- 5) Không uống rượu: Not to drink wine and beer.
- 6) Không xúc nước hoa, trang điểm, nhảy múa hay ca hát, ngay cả không nghe nhạc—Not to indulge in cosmetics, personal adornments (not to use adornments of flowers, nor perfumes), dancing or music, even not to listen to music (not to perform as an actor, juggler, acrobat, or go to watch and hear them).
- 7) Không nằm giường cao giường đẹp, mà chỉ nằm chiếu trải trên đất: Not to sleep on high and fine beds (not to sit on elevated, broad, and large divans or beds), but on a mat on the ground.
- 8) Không ăn sai giờ: Not to eat out of regulation hours.

** Một vài người chia giới số 6 thành 6 và 7, giới thứ 7 trở thành giới thứ 8—Some split number 6 into 6 and 7, and number 7 becomes 8.

** For more information, please see Thập (Bát) Hối Giới and Bát Quan Trai Giới.

Bát Giới Hối Quả: Patidesanniya (skt)—Theo Tôn Sư Minh Đăng Quang trong Luật Nghi Khất Sĩ, chữ Patidesanniya là gốc chữ Bắc Phạn, có nghĩa là phát lồ xưng ra sự vi phạm luật xuất gia trước Giáo Hội. Tám giới Ba La Đề Xá Ni là những vi phạm mà hình phạt phải được Giáo Hội quyết định. Nếu không đau, mà

vị Ni nào đòi hỏi một trong những điều dưới đây đều phạm tội Ba La Đề Xá Ni, phải xưng ra rõ ràng. Xưng rõ ràng có nghĩa là trong kỳ Bố Tát, vị Ni ấy phải nói: “Thưa Ni chúng, tôi đã phạm phải một vấn đề đáng trách phải xưng tội xả đọa, và tôi xin xưng ra đây.”—According to Most Honorable Master Minh Đăng Quang in The Rules for Mendicant Bhiksus and Bhiksunis, the word Patidesanniya is a Sanskrit word means a confession of an offence or some sort of transgression of monastic rules which ought to be confessed before the Order, and the punishments for these offences are decided by the Order. Any nun who is not ill, but asking for any one of these below mentioned things, commits an offence which ought to be confessed with clear expression. By clear expression, it is meant that the nun should say: “I have fallen, sisters, into a blameworthy matter which ought to be confessed and I confessed it.”

- 1) Cấm nếu không đau, không được xin sữa hay đậu: It is not proper for a nun who is not ill to ask for milk or beans (curd).
- 2) Cấm nếu không đau, không được xin dầu: It has been stated that it is not proper for a nun who is not ill to ask for oil.
- 3) Cấm nếu không đau, không được xin mật hoa: It is not proper for a nun who is not ill to ask for honey.
- 4) Cấm nếu không đau, không được xin đường: It is not proper for a nun who is not ill to ask for sugar.
- 5) Cấm nếu không đau, không được xin bột:
- 6) Cấm nếu không đau, không được xin cháo: It is not proper for a nun who is not ill to ask for ghee (rice soup).
- 7) Cấm nếu không đau, không được xin đồ ngon: It is not proper for a nun who is not ill to ask for delicious food (for curing the illness).
- 8) Cấm nếu không đau, không được xin đồ quý (thường là thuốc men để trị bệnh): It is not proper for a nun who is not ill to ask

for precious things (usually medications for healing the illness).

Bát Hải: Eight oceans—See Cửu Sơn Bát Hải.

Bát Hải Đức: The eight virtues of the ocean—See Hải Đức.

Bát Hàn Bát Nhiệt: Tám địa ngục lạnh và tám địa ngục nóng—The eight cold and eight hot hells—See Bát Hàn Địa Ngục và Bát Nhiệt Địa Ngục.

Bát Hàn Địa Ngục: Tám địa ngục lạnh—The eight cold narakas or hells:

- 1) Át Phù Đà Địa Ngục: Nghịch bộ đà—Địa ngục quá lạnh nên nổi gai ốc—Arbuda—Hell of tumours and blains.
- 2) Ni La Phù Đà Địa Ngục: Ni thích bộ đà—Lạnh quá nứt vỡ da thịt—Nirabuda—Enlarged Arbuda.
- 3) A Đa Đa Địa Ngục: Át Triết Tra—Nghịch chiết sá—Tiếng kêu rên do quá lạnh rét—Atata—Hell of chattering teeth.
- 4) A Bà Bà Địa Ngục: Hoắc hoắc bà—Tiếng kêu rít lên vì lạnh—Ababa—Hell of the only sound to possible to frozen tongues.
- 5) Ấu Hầu Hầu Địa Ngục: Hổ hổ bà—Tiếng kêu rên hừ hừ từ trong cổ họng—Ahaha—Hahava—Hell of the only sound to frozen throats.
- 6) Ưu Bát La Địa Ngục: Ổn bát ma—Thanh liên hoa—Quá lạnh nên da nứt nở ra như hình cọng sen—Utpata—Hell of blue lotus flower, the flesh being covered with sore resembling it.
- 7) Ba Đầu Ma Địa Ngục: Bát đặc ma—Hong liên hoa—Phạm nhân phải chịu rét đến độ da thịt đỏ lên như sen hồng—Padma—Red lotus flower, the flesh being covered with sore resembling it.
- 8) Phân Đà Lợi Địa Ngục: Maha Bát đặc ma—Đại hồng liên hoa—Phạm nhân bị lạnh đến độ da thịt đau đớn và có hình như những cánh sen lớn—Pundarika—The great lotus flower, the flesh being covered

with sore resembling it.

Bát Hòa La: Pravaraṇa (skt)—Bạt Hòa La—Bát Hòa Lan—Bát Lạt Bà Lạt Nã.

1) Đồ ăn cúng dường Tam Bảo trong ngày cuối cùng của mùa An Cư Kiết Hạ: A freewill offering made, or the rejoicings on the last day of the summer retreat.

2) Ngày phát lồ sám hối trước chúng của chư Tăng Ni: The day of mutual confession.

Bát Hội: Kinh Hoa Nghiêm được Phật thuyết giảng tại tám chúng hội—The Avatamsaka Sutra was delivered at eight assemblies.

Bát Hương: Incense-burner—Incense bowl

Bát Khất Thực: Tỳ kheo ôm bình đi quanh xóm cho đến khi đầy bát thì quay trở về tịnh xá độ nợ—Beggars-bowl—Beggings bowl—Bhikkhus go around the neighborhood getting their bowls filled with food and return to the monastery to eat before noon.

Bát Khổ: Chúng sanh có vô số nỗi khổ. Tuy nhiên, trong “Khổ Đế” của Đức Thế Tôn có tám điều đau khổ căn bản—Human beings have countless sufferings; however, Sakyamuni Buddha explained the eight basic causes of suffering:

- 1) Sanh Khổ: Suffering of Birth—Ngay khi còn trong bụng mẹ, con người đã có ý thức và cảm thọ. Thai nhi cũng cảm thấy sung sướng và đau khổ. Khi mẹ ăn đồ lạnh thì thai nhi cảm như đang bị đóng băng. Khi mẹ ăn đồ nóng, thai nhi cảm như đang bị thiêu đốt, vân vân. Thai nhi sống trong chỗ chật hẹp tối tăm như nhớp, vừa lọt lòng đã kêu khóc oa oa. Rồi từ đó khi lạnh, nóng, đói, khát, cơn trùng cắn đốt, chỉ biết kêu khóc mà thôi. Huệ nhãn của Phật thấy rõ những chi tiết ấy, nên ngài xác nhận sanh đã là khổ. Chính vì thế cổ đức có nói:

“Vừa khỏi bào thai lại nhập thai,
Thánh nhân trông thấy động bị ai!
Huyền thân xét rõ toàn như nhớp.
Thoát phá mau về tánh bản lai.”

(Niệm Phật Thập Yếu—Hòa Thượng Thích Thiên Tâm)

—Birth is suffering—While still in the womb, human beings already have feelings and consciousness. They also experience pleasure and pain. When the mother eats cold food, the embryo feels as though it were packed in ice. When hot food is ingested, it feels as though it were burning, and so on. The embryo, living as it is in a small, dark and dirty place, immediately lets out scream upon birth. From then on, all it can do is cry when it feels cold, hot, hungry, thirsty, or suffers insect bites. Sakyamuni Buddha in his wisdom saw all this clearly and in detail and therefore, described birth as suffering. The ancient sages had a saying in this regard:

“As soon as sentient beings escape one womb, they enter another,
Seeing this, sages and saints are deeply moved to such compassion!
The illusory body is really full of filth,
Swiftly escaping from it, we return to our Original Nature.”

(The Pure Land Buddhism in Theory and Practice—Most Ven. Thích Thiên Tâm).

2) Già Khổ: Suffering of old age.

a) Chúng ta khổ đau khi chúng ta đến tuổi già, đó là điều tự nhiên. Khi đến tuổi già, cảm quan con người thường hết nhạy bén; mắt không còn trông rõ nữa, tai không còn thính nữa, lưng đau, chân run, ăn không ngon, trí nhớ không còn linh mẫn, da mồi, tóc bạc, răng long. Dù cho bực thanh niên tuấn nhã, hay trang thiếu nữ tiên dung, khi đến tuổi này âu cũng:

“Bao vẻ hào hoa đâu thấy nữa.

Một thân khô kiệt nghĩ buồn tênh!”

Lắm kẻ tuổi già lú lẫn, khi ăn mặc, lúc đại tiểu tiện đều như nhớp, con cháu dù thân, cũng sanh nhàm chán. Kiếp người dường như kiếp hoa, luật vô thường

chuyển biến khi đã đem đến cho hương sắc, nó cũng đem đến cho vẻ phai tàn. Xét ra cái già thật không vui chút nào, thân người thật không đáng luyến tiếc chút nào! Vì thế nên Đức Phật bảo già là khổ và Ngài khuyên Phật tử nên tu tập để có khả năng bình thản chịu đựng cái đau khổ của tuổi già—Old age is suffering—We suffer when we are subjected to old age, which is natural. As they reach old age, human beings have diminished their faculties; their eyes cannot see clearly anymore, their ears have lost their acuity, their backs ache easily, their legs tremble, eating is not easy and pleasurable as before, their memories fail, their skin dries out and wrinkles, hair becomes gray and white, their teeth ache, decay and fall out. In old age, many persons become confused and mixed up when eating or dressing or they become uncontrollable of themselves. Their children and other family members, however close to them, soon grow tired and fed up. The human condition is like that of a flower, ruled by the law of impermanence, which, if it can bring beauty and fragrance, also carries death and decay in its wake. In truth, old age is nothing but suffering and the human body has nothing worth cherishing. For this reason, Sakyamuni Buddha said: old age is suffering! Thus, he advised Buddhists to strive to cultivate so they can bear the sufferings of old age with equanimity.

3) Bệnh Khổ: Suffering of Disease (sickness).

a) Có thân là có bệnh vì thân này mở cửa cho mọi thứ bệnh tật. Vì vậy bệnh khổ là không tránh khỏi. Có những bệnh nhẹ thuộc ngoại cảm, đến các chứng bệnh nặng của nội thương. Có người vướng phải bệnh nan y như lao, cùi, ung thư, bại liệt. Trong cảnh ấy, tự thân đã đau đớn, lại tốn kém, hoặc không có tiền thuốc thang, chính

mình bị khổ lụy, lại gây thêm khổ lụy cho quyến thuộc: Sickness is suffering—To have a body is to have disease for the body is open to all kinds of diseases. So the suffering of disease is inevitable. Those with small ailments which have an external source to those dreadful diseases coming from inside. Some people are afflicted with incurable diseases such as cancers or debilitating ailments, such as osteoporosis, etc. In such condition, they not only experience physical pain, they also have to spend large sums of money for treatment. Should they lack the required funds, not only do they suffer, they create additional suffering for their families.

- b) Cái khổ về bệnh tật này nó đau đớn hơn cái đau khổ do tuổi già gây ra rất nhiều. Hãy suy gẫm, chỉ cần đau răng hay nhức đầu nhẹ thôi mà đôi khi cũng không chịu đựng nổi. Tuy nhiên, dù muốn hay không muốn, chúng ta cũng phải chịu đựng cái bệnh khổ này. Thậm chí Đức Phật là một bậc toàn hảo, người đã loại bỏ được tất cả mọi ô trược, mà Ngài vẫn phải chịu đựng khổ đau vật chất gây ra bởi bệnh tật. Đức Phật luôn bị đau đầu. Còn căn bệnh cuối cùng làm cho Ngài đau đớn nhiều về thể xác. Do kết quả của việc Đề Bà Đạt Đa lăn đá mong giết Ngài. Chân Ngài bị thương bởi một mảnh vụn cần phải mổ. Đôi khi các đệ tử không tuân lời giáo huấn của Ngài, Ngài đã rút vào rừng ba tháng, chịu nhịn đói, chỉ lấy lá làm nệm trên nền đất cứng, đối đầu với gió rét lạnh buốt. Thế mà Ngài vẫn bình thản. Giữ cái đau đớn và hạnh phúc, Đức Phật sống với một cái tâm quân bình: The sufferings caused by diseases is more painful than the sufferings due to old age. Let imagine, even the slightest toothache or headache is sometimes unbearable. However, like or dislike, we have no choice but bearing the

suffering of sickness. Even the Buddha, a perfect being, who had destroyed all defilements, had to endure physical suffering caused by disease. The Buddha was constantly subjected to headaches. His last illness caused him much physical suffering was a wound in his foot. As a result of Devadatta's hurling a rock to kill him, his foot was wounded by splinter which necessitated an operation. When his disciples disobeyed his teachings, he was compelled to retire to a forest for three months. In a forest on a couch of leaves on a rough ground, facing fiercing cold winds, he maintained perfect equanimity. In pain and happiness, He lived with a balanced mind.

- 4) Tử Khổ: Suffering of Death.
 a) Sự khổ trong lúc chết. Tất cả nhân loại đều muốn sanh an nhiên chết tự tại; tuy nhiên, rất ít người đạt được thỏa nguyện. Khi chết phần nhiều sắc thân lại bị bệnh khổ hành hạ đau đớn. Thân đã như thế, tâm thì hãi hùng lo sợ, tham tiếc ruộng vườn của cải, buồn rầu phải lìa bỏ thân quyến, muôn mối đập dồn, quả thật là khổ. Đa phần chúng sanh sanh ra trong tiếng khóc khổ đau và chết đi trong khổ đau gấp bội—Death is suffering—All human beings desire an easy birth and a peaceful death; however, very few of us can fulfill these conditions. At the time of death, when the physical body is generally stricken by disease and in great pain. With the body in this state, the mind is panic-stricken, bemoaning the loss of wealth and property, and saddened by the impending separation from loved ones as well as a multitude of similar thoughts. This is indeed suffering. Sentient beings are born with a cry of pain and die with even more pain.
 b) Cái chết chẳng ai mời mà nó vẫn đến, và không ai biết nó sẽ đến vào lúc nào. Như

- trái rơi từ trên cây, có trái non, trái chín hay trái già; cũng vậy, chúng ta chết non, chết lúc tuổi thanh xuân hay chết lúc già. Như mặt trời mọc ở phía Đông và chỉ lặn về phía Tây. Như hoa nở buổi sáng để rồi tàn vào buổi chiều. Đức Phật dạy: “Cái chết không thể tránh được, nó đến với tất cả mọi người chứ không chừa một ai. Chỉ còn cách tu tập để có thể đương đầu với nó bằng sự bình thản hoàn toàn: The death is unwanted, but it still comes, and nobody knows when it comes. As fruits fall from a tree, ripe or old even so we die in our infancy, prime of mankind, or old age. As the sun rises in the East only to set in the West. As Flowers bloom in the morning to fade in the evening. The Buddha taught: “Death is inevitable. It comes to all without exception; we have to cultivate so that we are able to face it with perfect equanimity.”
- 5) Ái Biệt Ly Khổ: Suffering due to separation from loved ones (parting with what we love).
- a) Thương Yêu Xa Lìa Khổ—Không ai muốn xa lìa người thân thương; tuy nhiên, đây là điều không tránh được. Người thân chúng ta vẫn phải chết và chúng ta phải xa họ trong khổ đau tuyệt vọng. Cảnh sanh ly tử biệt với người thân yêu quả là khổ—Parting with what we love is suffering—No one wants to be separated from the loved ones; however, this is inevitable. We still lose our loved ones to the demon of death, leaving them helpless and forsaken. Separation from loved ones, whether in life or through death, is indeed suffering.
- b) Nếu chúng ta chịu lắng nghe lời Phật dạy “Cảnh đời có hợp có tan” thì đây là dịp tốt cho chúng ta thực tập hạnh “bình thản”: If we listen to the Buddha’s teaching “All association in life must end with separation.” Here is a good opportunity for us to practice “equanimity.”
- 6) Oán Tắng Hội Khổ: Suffering due to meeting with the uncongenial (meeting with what we hate).
- a) Phải chịu đựng người mà mình không ưa, người mình ghét, người thương hay chế nhạo phỉ báng và xem thường mình quả là khó; tuy nhiên, chúng ta phải luôn chịu cảnh này trong cuộc sống hằng ngày. Lại có nhiều gia đình bà con họ hàng thường không đồng ý kiến, nên thường có sự tranh cãi giận ghét buồn phiền lẫn nhau. Đó khác nào sự gặp gỡ trong oan gia, thật là khổ!—Meeting with what we hate is suffering—To endure those to whom we are opposed, whom we hate, who always shadow and slander us and look for a way to harm us is very hard to tolerate; however, we must confront this almost daily in our life. There are many families in which relatives are not of the same mind, and which are constantly beset with disputes, anger and acrimony. This is no different from encountering enemies. This is indeed suffering!
- b) Chính vì thế mà Đức Phật khuyên chúng ta nên cố gắng chịu đựng, và suy nghĩ rằng có lẽ chúng ta đang gặt hái hậu quả của nghiệp riêng của mình ở quá khứ hay hiện tại. Chúng ta nên cố gắng thích nghi với hoàn cảnh mới hoặc cố gắng vượt qua các trở ngại bằng một số phương tiện khác: Thus, the Buddha advised us to try to bear them, and think this way “perhaps we are reaping the effects of our karma, past or present.” We should try to accommodate ourselves to the new situation or try to overcome the obstacles by some other means.
- 7) Cầu Bất Đắc Khổ: Suffering due to unfulfilled wishes (unattained aims)—Lòng tham của chúng ta như thùng không đáy. Chúng ta có quá nhiều ham muốn và hy vọng trong đời sống hằng ngày. Người

- nghèo thì mong được giàu; người giàu mong được giàu hơn; kẻ xấu mong đẹp; người đẹp mong đẹp hơn; người không con mong được có con. Những ước mong này là vô kể, chúng ta không thể nào mãn nguyện đâu. Thế nên câu bất đắc là khổ—Unabling to obtain what we wish is suffering—Our greed is like a container without the bottom. We have so many desires and hopes in our lives. The poor hope to be rich; the rich hope to be richer; the ugly desire for beauty; the beauty desire for beautier; the childless pray for a son or daughter. Such wishes and hopes are innumerable that no way we can fulfill them. Thus, they are a source of suffering.
- 8) Ngũ Ấm Thanh Suy Khổ: Suffering due to the raging aggregates (all the ills of the five skandhas)—Có thân là có bệnh đau hằng ngày. Năm ấm là sắc, thọ, tưởng, hành, thức. Sắc ấm thuộc về thân, còn bốn ấm kia thuộc về tâm. Nói một cách đơn giản đây là sự khổ về thân tâm hay sự khổ về sự thanh suy của thân tâm—All the illnesses of the five skandhas is suffering—To have a body means to experience pain and diseases on a daily basis. Pain and disease also means suffering. The five skandas or aggregates are form, feeling, perception, volition and consciousness. The skandas of form relates to the physical body, while the remaining four concern the mind. Simply speaking, this is the suffering of the body and the mind.
- Điều thứ tám này bao quát bảy điều khổ kể trên: thân chịu sanh, già, bệnh, chết, đói, khát, nóng, lạnh, vất vả nhọc nhằn: The suffering of the skandas encompasses the seven kinds of suffering mentioned above. Our physical bodies are subject to birth, old age, disease, death, hunger, thirst, heat, cold and weariness.
 - Tâm thì buồn, giận, lo, thương, trăn điều
- phiền lụy. Ngày trước Thái Tử Tất Đạt Đa đã dạo chơi bốn cửa thành, thấy cảnh già, bệnh, chết. Ngài là bậc trí tuệ thâm sâu, cảm thương đến nỗi khổ của kiếp người, nên đã lìa bỏ hoàng cung tìm phương giải thoát: Our mind, on the other hand, are afflicted by sadness, anger, worry, love, hate and hundreds of other vexations. It once happened that Prince Siddhartha having strolled through the four gates of the city, witnessed the misfortunes of old age, disease and death. Endowed with profound wisdom, he was touched by the suffering of human condition and left the royal palace to find the way of liberation.
- Bát Kiện Đê:** Pakhanda, Pasanda, or Pasandin (skt).
- 1) Kiên Cố: Stubborn—Firm.
 - 2) Tên một trường phái ngoại đạo: Name of a heretic sect.
 - 3) Tên của một loài chư Thiên: Name of a deva.
- Bát Kiêu:** Tám thứ kiêu mạn—The eight kinds of pride or arrogance:
- 1) Cậy mình mạnh hơn người nên kiêu mạn: Arrogance because of strength.
 - 2) Cậy nơi gia thế hay tiếng tăm mà kiêu mạn: Pride because of clan or name.
 - 3) Cậy nơi nhiều tiền lắm bạc mà kiêu mạn: Arrogance because of wealth.
 - 4) Cậy nơi tự tại hay quyền cao chức trọng mà kiêu mạn: Arrogance because of independence or high position.
 - 5) Cậy nơi lớn tuổi mà kiêu mạn: Pride because of years of age.
 - 6) Cậy nơi thông minh trí tuệ mà kiêu mạn: Arrogance because of cleverness.
 - 7) Cậy nơi phước đức bố thí thiện lành mà kiêu mạn: Pride because of good or charitable deeds.
 - 8) Cậy nơi tướng hảo mà kiêu mạn: Arrogance because of good looks.
- Bát Kính Giáo (Tám điều tôn kính của**

một tỳ kheo ni): Bát Kính Giới—Trong Kinh Tăng Nhất A Hàm, ngài A Nan đã đến gặp bà Ma Ha Ba Xà Ba Đề để trao truyền lại tám giới kính trọng mà Đức Phật đã ban hành cho tỳ kheo ni trước khi gia nhập Ni đoàn—In the Anguttara Nikaya Sutta, Venerable Ananda told Maha Pajapati Gotami about the eight commands laid down by the Buddha, given to a nun before letting her entering the Bhiksuni Order:

- 1) Dẫu trăm tuổi hạ, tỳ kheo ni lúc nào cũng phải tôn kính một vị Tăng dù trẻ và phải nhường chỗ ngồi cho vị ấy, phải đánh lễ và thực hành bốn phận đối với vị Tỳ kheo, mặc dẫu vị này chỉ mới xuất gia ngày hôm ấy: Even though a hundred years' standing by the higher ordination, a nun must always pay respect to a monk, no matter how young he is, offer her seat to him, reverence him, and perform all proper duties towards him though he has just received the Higher Ordination on that very day.
- 2) Không bao giờ nặng lời, mắng chửi hay mạ lỵ một vị Tăng trong bất cứ trường hợp nào: Never scold (revile, rebuke, or abuse) a monk on no account.
- 3) Tỳ kheo không được sám hối với Tỳ Kheo Ni, nhưng Tỳ Kheo Ni phải sám hối với Tỳ Kheo (nghĩa là Tỳ Kheo Ni không được làm lễ sám hối cho Tỳ Kheo, nhưng Tỳ Kheo có thể làm lễ sám hối cho Tỳ Kheo Ni): Bhiksunis (she could never accuse or speak of a monk's misdeeds) should not give admonition to Bhiksus, but Bhiksus should admonish Bhiksunis (he may speak of her misdeeds).
- 4) Một vị Thức Xoa Ma Na phải được cả Tăng đoàn và Ni đoàn thừa nhận vào giáo đoàn thì mới gọi là hợp pháp: At Bhiksus' hands obtain reception into the order—A female probationer (sikkhamana), who is trained in the six commandments for two

years, should receive both the Higher Ordination from the Order of both Bhikkhus and Bhikkhunis.

- 5) Mỗi nửa tháng phải hỏi Tăng đoàn của các Tỳ Kheo chừng nào có lễ Phát Lồ (sám hối điều sái phạm) và giờ nào các Ngài đến họp: Every fortnight a Bhiksuni should ask from the Order of Bhiksus the time when the Bhiksus assemble to recite their fundamental rules (uposatha), and when a Bhiksu would come to admonish them.
 - 6) Thỉnh Tỳ kheo thuyết pháp: Ask the fraternity for a monk as preceptor.
 - 7) Không bao giờ an cư kiết hạ nơi nào không có các vị Tăng: A Bhikkhuni should never spend a retreat (vassa) in a place where there is no Bhikkhu.
 - 8) Sau kỳ an cư kiết hạ, mỗi Tỳ Kheo Ni phải hành lễ Tự Tứ (báo cáo và sám hối) và chánh thức xuất Hạ trước mặt chư Tăng. Tỳ Kheo Ni phải kiểm thảo xem trong ba điểm thấy, nghe, và hoài nghi, coi mình có phạm phải điều nào chăng: After the summer retreat, the ceremony of formal termination of the rainy season (pavarana) should be held by a Bhiksuni in the presence of Bhiksus. She must report and ask for a responsible confessor. A Bhikkhuni examine to see if she has ever committed any of the three ways, seeing, hearing, or suspicion.
- ** In some sutras, number 6 is replaced by: Một vị Tỳ Kheo Ni khi đã phạm tội, phải chịu hình phạt trước cả hai Giáo Hội Tỳ Kheo và Tỳ Kheo Ni—A Bhikkhuni who committed a major offence should undergo punishment (manatta) in the presence of the Order of both Bhikkhus and Bhikkhunis.

Bát Kính Giới: See Bát Kính Giáo.

Bát Kính Pháp: See Bát Kính Giáo.

Bát La: Pala (skt)—Ba La.

- 1) Một đơn vị đo lường tương đương với bốn lạng—A particular measure or weight, interpreted as four ounces.
- 2) Thịt sống: Flesh, meat.
- 3) Loài ăn thịt sống: Palada (skt)—A flesh-eater or a raksasa.

Bát La Cấp Bồ Đề: Pragbodhi (skt).

- 1) Tên núi nơi mà Đức Phật đã lên đây trước khi ngài đạt được giác ngộ Bồ Đề: A mountain in Magadha, which sakyamuni ascended “before entering upon Bodhi.”
- 2) Tiền Chánh Giác: Anterior to supreme enlightenment.

Bát La Đa Già: Prayaga (skt)—Bây giờ là Allahabad—Now Allahabad.

Bát La Để Dã: Pratyaya (skt)—Duyên hay nhân gây ra do hoàn cảnh bên ngoài—A concurrent or environment cause.

Bát La Ma Bồ Đề: Param-bodhi (skt)—Giác ngộ bồ đề hay giác ngộ tối thượng—Supreme enlightenment.

Bát La Nhã: Prajna (skt)—See Bát Nhã in Vietnamese-English Section, and Prajna in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Bát La Nhạ: Prajapati (skt).

- 1) Trời: The lord of creatures, bestower of progeny.
- 2) Hóa công: Creator.
- 3) Sinh Vương: The lord of life, or production.
- 4) Phạm Thiên: Brahma.
- 5) Đại Bát La Nhạ: Ma Ha Ba Xà Ba Đề, tên của bà di mẫu của Phật—Mahaprajapati, name of the Buddha’s aunt and nurse—See Ma Ha Ba Xà Ba Đề in Vietnamese-English Section.

Bát La Nhĩ: Parama (skt)—Tối thượng—Highest, supreme, first.

Bát La Tát Tha: Prastha (skt)—Một đơn vị đo lường dịch ra tiếng Hoa là “cân”—A weight, translated as pound in Chinese.

Bát La Tư Na Đặc Đa: Prasenajit (skt)—

See Prasenajit in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Bát La Xa Khư: Prasakha or Prasaka (skt)—Giai đoạn thứ năm trong quá trình hình thành của thai nhi, trong giai đoạn này chân tay được hình thành—The fifth stage of the foetus, the limbs being formed.

Bát Lạt Ca La: Prakarana (skt)—Chương của bộ kinh—A section or chapter of a sutra.

Bát Lạt Đặc Kỳ Nã: Pradaksina (skt)—Bát Lạt Đặc Kỳ Noa—Toàn Hữu hay đi nhiễu vòng tròn về hướng phải của bậc tôn kính—Circumambulation with the right shoulder towards the object of homage.

Bát Lạt Để Đề Xá Ni: Một phần của Luật Tạng—A section of Vinaya.

- 1) Pratidesana (skt)—Sự phát lồ sám hối trước chúng—Public confession.
- 2) Pratidesaniya (skt)—Những tội lỗi phải được phát lồ sám hối trước chúng—Offences to be confessed

Bát Lạt Để Mộc Xoa: Pratimoksa (skt)—See Bát Xứ Giải Thoát in Vietnamese-English Section, and Pratimoksa in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Bát Lạt Để Yết Lạp Đa: Pratikranta (skt)—Đi theo thứ tự—Following in order, or by degrees.

Bát Lạt Ế Ca Phật Đà: See Pratyeka-buddha in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Bát Lạt Mật Đề: Pramiti or Paramiti (skt)—Một vị Tăng người Trung Ấn, đến Quảng Châu dưới thời nhà Đường. Ngài đã dịch bộ Kinh Thủ Lăng Nghiêm sang Hoa ngữ vào khoảng năm 705 sau Tây Lịch—A monk from Central India, came to Kuang-Chou, China during the T’ang dynasty. He translated the Surangama Sutra into Chinese around 705 A.D.

Bát Lợi Phạt La Cú Ca: Parivrajaka (skt)—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển của Giáo Sư Soothill, Bát Lợi Phạt La Cú Ca

là một tông phái thờ Ma Hê Thủ La Thiên, mặc quần áo màu đất đỏ, đầu cạo gần hết chỉ chừa lại một chóp trên đỉnh đầu—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Parivrajaka is a sivaic sect, worshippers of Mahesvara, who wear clothes of the colour of red soil and leave a little hair about the crown of the head, shaving off the rest.

Bát Lộ La: Polulo (skt)—Có lẽ là vùng Baltistan—Perhaps Baltistan.

Bát Lộ Nhi: Bolor (skt)—Theo Trung Anh Phật Học Từ Điển, Bát Lộ Nhi, tên của một vương quốc nằm về phía bắc của dòng Ấn Hà, đông nam của Pamir, có rất nhiều khoáng sản, nơi này khác với Bolor ở vùng Tikhara—According to The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Bolor, a kingdom north of the Indus, south-east of the Pamir, rich in minerals; it is to be distinguished from Bolor in Tukhara.

Bát Luân: The eight-spoke wheel—See Bát Chánh Đạo.

Bát Luận: Tám bộ luận—The eight sastras.

Bát Lý Tát La Phật Nã: Parisravana (skt)—Túi hay miếng vải lọc nước, để cứu những sinh vật nhỏ, đây là một trong tám món cần dùng của một nhà sư—A filtering bag, or cloth, for straining water to save the lives of insects, part of the equipment of a monk.

** For more information, please see Tám Món Cần Dùng Của Phật.

Bát Lý Tát La Phật Noa: Parisravana (skt)—See Bát Lý Tát La Phật Nã.

Bát Lý Thế Phệ: Prthivi (skt)—Đất—The earth, world, ground, soil.

Bát Ma: Tám loại ma—The eight Maras or destroyers:

(A)

- 1) Phiền não ma: The mara of the passions.
- 2) Ngũ ấm ma: The skandha-maras.
- 3) Tử ma: Death-mara.

4) Tha hóa tự tại thiên ma: The mara-king.

5) Vô thường ma: The mara of Impermanence.

6) Vô lạc ma: The mara of Joylessness.

7) Vô ngã ma: The mara of Impersonality.

8) Vô tịnh ma: The mara of Impurity.

(B)

1) Phiền não ma: The mara of the passions.

2) Thiện tri thức ma: The mara of good-knowing advisor.

3) Bồ đề tâm ma: The mara of wishing to attain Bodhicitta.

4) Tam Muội ma: The mara of wishing to achieve Samadhi.

5) Tha hóa tự tại thiên ma: The mara-king.

6) Ma Tử: The mara of death.

7) Thiên ma: Deva-king mara.

8) Âm ma: The mara of the hell or of the underworld.

Bát Ma La Ca: Padmaraga (skt)—Màu sen đỏ hay hồng ngọc—Lotus-hued, a ruby.

Bát Mạn: The eight kinds of pride, mana, arrogance or self-conceit:

1) Như mạn: Though inferior, to think oneself equal to others (in religion).

2) Mạn mạn: To think oneself superior among manifest superiors.

3) Bất như mạn: To think oneself not so much inferior among manifest superiors.

4) Tăng thượng mạn: To think one has attained more than is the fact.

5) Ngã mạn: self-superiority, or self-sufficiency.

6) Tà mạn: Pride in false views or doings.

7) Kiêu mạn: Arrogance.

8) Đại mạn: Extreme arrogance.

Bát Mê: Tám thứ mê—The eight misleading:

1) Sinh: Birth.

2) Diệt: Death.

3) Khứ: Past.

4) Lai: Future.

5) Nhứt: Identity.

- 6) Dị: Difference.
- 7) Đoạn: Annihilation.
- 8) Thường: Perpetuity or eternity.

Bát Môn: Tám pháp môn hay tám lý luận khôn ngoan trong lý luận Phật giáo—Eight kinds of syllogisms in Buddhist logic:

- 1) Năng lập môn: Có thể lập lên được—A valid proposition.
- 2) Năng phá môn: Có thể phá bỏ đi được—An invalid proposition.
- 3) Tự năng lập môn: Tự như lập lên được—Doubtful or seemingly valid but faulty.
- 4) Tự năng phá môn: Tự như phá được—Seemingly invalid, and assailable .
- 5) Hiện lượng môn: Lượng hiện thật—Manifest or evidential.
- 6) Tỷ lượng môn: Inferential.
- 7) Tự hiện lượng môn: Seemingly evidential.
- 8) Tự tỷ lượng môn: Seemingly inferential.

Bát Nan (tám điều khó gặp hay nghe được Phật pháp):

(A) Tám điều kiện hay hoàn cảnh khó gặp Phật pháp, hay tám chỗ chướng nạn, một khi sanh vào thì chẳng có thể tu học cho thành đạo được—The eight conditions or circumstances in which it is difficult to see a Buddha or hear his dharma; or eight special types of adversities that prevent the practice of the Dharma:

- 1) Địa ngục: Tái sanh nơi địa ngục, chúng sanh phải luôn chịu khổ đau—Rebirth in hells where beings undergo sufferings at all times.
- 2) Ngạ quỷ: Nơi chúng sanh chẳng bao giờ cảm thấy dễ chịu và luôn ham muốn—Rebirth as a hungry ghost, or the ghost-world, where beings never feel comfortable with non-stop greed.
- 3) Súc sanh: Nơi chúng sanh không có khả năng hiểu biết Phật pháp—Rebirth in an animal realm where beings has no ability and knowledge to practice dharma.
- 4) Bắc Cu lô châu: Uttarakuru—Nơi chúng

sanh luôn vui sướng ngũ dục làm cho chúng sanh không còn thiết gì đến tu hành Phật pháp—Rebirth in Uttarakuru (Northern continent) where life is always pleasant and desires that beings have no motivation to practice the dharma.

- 5) Cung trời trường thọ: Nơi chúng sanh sống trường thọ và sung sướng đến nỗi không ai muốn tìm cầu Phật pháp—Rebirth in any long-life gods or heavens where life is long and easy so that beings have no motivation to seek the Buddha dharma.
 - 6) Sanh làm thức giả hay triết giả phàm phu: Những chúng sanh tưởng mình là thế trí biện thông, biết hết mọi thứ nên không còn muốn tu tập theo Phật—Rebirth as worldly philosophers (intelligent and well educated in mundane sense) who think that they know everything and don't want to study or practise anymore, especially practicing dharmas.
 - 7) Sanh làm những người đui, điếc, câm, què: Rebirth with impaired, or deficient faculties such as the blind, the deaf, the dumb and the cripple.
 - 8) Tái sanh trong thời không có Như Lai, hay trong buổi chuyển tiếp sau thời Phật nhập diệt và thời Đức Hạ sanh Di Lặc Tôn Phật. Trong thời kỳ này, chúng sanh chỉ biết nhàn đàm hý luận về Phật pháp chứ không chịu tu tập: Life in a realm wherein there is no Tathagata, or in the intermediate period between a Buddha and his successor. During this period of time, people spent all the time to gossip or to argue for or their own views on what they heard about Buddha dharma, but not practicing.
- (B) Tám khổ nạn—Eight adversities:
- 1) Sanh: Birth.
 - 2) Lão: Old-age.
 - 3) Bệnh: Disease.
 - 4) Tử: Death.
 - 5) Xa lìa người yêu thương: Separation from

- loved ones.
- 6) Oán tắng hội (gặp kẻ không ưa): Meeting with uncongenial.
 - 7) Cầu bất đắc: Unfulfilled wishes.
 - 8) Ngũ ấm thanh suy: Ups and downs of the five skandhas (Suffering associated with the five skandhas).

** For more information, please see Bát Khổ.

Bát Nạn: Eight adversities—See Bát Nan.

Bát Nê Hoàn: See Parinirvana (skt).

Bát Ngũ Tam Nhị: The four characteristics of the Dharmalaksana sect.

(A) Bát thức: Eight consciousnesses.

(B) Ngũ pháp: Five dharmas.

(C) Tam Tánh: Three Characteristics.

(D) Nhị vô ngã: Two kinds of non-self.

Bát Nhã: Prajna (skt)—Bát Lại Nhã—Ban Nhã—Bát La Nhã—Bát Thích Nhã—Bát La Tích Nang—Ba Lại Nhã—Bát Thận Nang—Ba La Nang.

(A) Nghĩa của Bát Nhã—The meanings of Prajna:

1) Trí Tuệ—Wisdom, knowing or understanding.

2) Minh: Clear—Intelligent.

3) Bát Nhã Ba La Mật Kinh diễn tả chữ “Bát Nhã” là đệ nhất trí tuệ trong hết thảy trí tuệ, không gì cao hơn, không gì so sánh bằng (vô thượng, vô tỷ, vô đẳng)—The Prajna-paramita-sutra describes “prajna” as supreme, highest, incomparable, unequalled, unsurpassed.

4) Bát Nhã có nghĩa là cái biết siêu việt—Prajna means a transcendental knowledge.

5) Tên của một nhà sư từ Kabul vào khoảng năm 810 sau Tây Lịch—Name of a monk from Kabul, around 810 A.D.

*** For more information, please see Prajna in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

(B) Có ba loại Bát Nhã—There are three prajnas or perfect enlightenments:

1) Thực tướng bát nhã: Trí huệ đạt được khi đã đáo bỉ ngạn—The first part of the

prajnaparamita. The wisdom achieved once crossed the shore.

2) Quán chiếu bát nhã: Phần hai của trí huệ Bát Nhã. Đây là trí huệ cần thiết khi thật sự đáo bỉ ngạn—The second part of the prajnaparamita. The necessary wisdom for actual crossing the shore of births and deaths.

3) Phương tiện Bát Nhã (Văn tự Bát nhã): Trí huệ hiểu biết chư pháp giả tạm và luôn thay đổi. Đây là trí huệ cần thiết đưa đến ý hưởng “Đáo Bỉ Ngạn”—The wisdom of knowing things in their temporary and changing condition. The necessary wisdom for vowing to cross the shore of births and deaths

Bát Nhã Ba La Mật: Prajnaparamita (skt)—Trí tuệ khiến chúng sanh có khả năng đáo bỉ ngạn. Trí tuệ giải thoát là ba la mật cao nhất trong lục ba la mật, là phương tiện chánh để đạt tới niết bàn. Nó bao trùm sự thấy biết tất cả những huyễn hoặc của thế gian vạn hữu, nó phá tan bóng tối của si mê, tà kiến và sai lạc—Enlightened wisdom—The wisdom which enables one to reach the other shore, i.e. wisdom for salvation; the highest of the six paramitas, the virtue of wisdom as the principal means of attaining nirvana. It connotes a knowledge of the illusory character of everything earthly, and destroys error, ignorance, prejudice, and heresy.

Bát Nhã Ba La Mật Đa: See Bát Nhã Ba La Mật.

Bát Nhã Ba La Mật Đa Tâm Kinh: Prajnaparamita-Sutra—See Bát Nhã Tâm Kinh and Kinh Bát Nhã Ba La Mật Đa Tâm Kinh in Appendix 1a.

Bát Nhã Bồ Tát: Prajna-bodhisattva (skt)—Trí Tuệ Kim Cang Bồ Tát—Vị Trung Tôn có hình dáng giống như thiên nữ trong Thai tạng Giới—Wisdom as a female bodhisattva in the Garbhadhatu group.

Bát Nhã Cúc Đa: Prajnagupta (skt)—Một vị

sư thuộc trường phái Tiểu Thừa, người Nam Ấn, ông đã viết những bài chống lại trường phái Đại Thừa—A Hinayana monk of southern India, who wrote against the Mahayana.

Bát Nhã Đa La: Bát Nhã Đa La là tổ thứ 27 của Thiên Tông Ấn Độ, quê miền đông Ấn, ngài là thầy của Tổ Bồ Đề Đạt Ma—Prajantara, the 27th patriarch in India, native of eastern India, who laboured in southern India and consumed himself by the fire of transformation, 457 A.D., teacher of Bodhidharma.

Bát Nhã Đầu: Vị sư đặc trách về việc giảng hay dịch kinh Bát Nhã—The monk in charge of the Prajna-sutra.

Bát Nhã Kinh: Prajna-paramita sutra (skt)—The wisdom sutra—See Bát Nhã Tâm Kinh, Maha-Prajna-Paramita-Sutra, Prajna-Paramita-Sutra, Kinh Bát Nhã Ba La Mật Đa.

Bát Nhã Phật Mẫu: Trí tuệ giải thoát hay Bát Nhã Ba La Mật là mẹ của chư Phật—Wisdom for salvation, through wisdom is the mother or source of all Buddhas.

Bát Nhã Phong: Ngọn đao trí tuệ có khả năng cắt đứt phiền não và ác nghiệp—The spear of wisdom, which is able to cut off illusion and evil.

Bát Nhã Tâm Kinh: Prajnaparamita Hridaya Sutra (skt)—Ma Ha Bát Nhã Ba La Mật Đại Minh Kinh—Phật Thuyết Ma Ha Bát Nhã Ba La Mật Đa Tâm Kinh—Bát Nhã Ba La Mật Đa Tâm Kinh—Bát Nhã Tâm Kinh U Tát—Tâm Kinh Lược Sơ—Một trong những phần ngắn nhất nhưng lại thiết yếu nhất trong bộ Đại Bát Nhã Kinh—The sutra of the heart of prajna. One of the smallest, but the most vital portion in the Vast Prajnaparamita—Bát Nhã Tâm Kinh—The Heart of Prajna Paramita Sutra—See Bát Nhã Tâm Kinh in Appendix A (2).

Bát Nhã Thang: Canh trí tuệ, tên của một loại rượu—The soup of wisdom, a name for wine.

Bát Nhã Thời: Thời kỳ thứ tư trong năm thời kỳ thuyết giảng của Phật—The Prajna period, the fourth of the T'ien-T'ai five periods of the Buddha's teaching.

** For more information, please see Thiên Thai Ngũ Thời Bát Giáo.

Bát Nhã Thuyền: Thuyền Bát Nhã hay thuyền trí tuệ chở chúng sanh vượt qua biển sanh tử sang bờ niết bàn—The boat of wisdom, the means of attaining nirvana.

Bát Nhẫn: Tám loại nhẫn nhục hay sức nhẫn nhục trong dục giới, sắc giới và vô sắc giới. Bát nhẫn được dùng để đoạn trừ kiến hoặc trong tam giới và đạt đến tám loại trí huệ Bát Nhã—The eight ksanti or powers of patient endurance, in the desire realm and the two realms above it. The eight powers of endurance are used to cease false or perplexed views in trailokya and acquire eight kinds of prajna or wisdom

(A) Tứ pháp nhẫn trong cõi Dục Giới—The four axioms or truth in the sense of desire:

- 1) Khổ pháp nhẫn: Endurance or patience of suffering.
- 2) Tập pháp nhẫn: Endurance or patience of the cause of suffering.
- 3) Diệt pháp nhẫn: Endurance or patience of the elimination of suffering.
- 4) Đạo pháp nhẫn: Endurance or patience of cultivation of the Path of elimination of suffering.

(B) Tứ Loại Nhẫn trong cõi Vô Sắc Giới: Trong hai cõi sắc giới và vô sắc giới thì Tứ Pháp Nhẫn được gọi là Tứ Loại Nhẫn—In the realm of form and formless, the above four axioms are called Four Kinds of Endurance (same as in A).

Bát Niệm: Tám niệm giúp hành giả chống lại ma quân và những cám dỗ xấu ác trong lúc hành thiền—Eight lines of thought for resisting Mara-attacks and evil-promptings during the meditation.

- 1) Niệm Phật: Thought of the Buddha.

- 2) Niệm Pháp: Thought of the Law.
- 3) Niệm Tăng: Thought of the fraternity.
- 4) Niệm Giới: Thought of the commandments.
- 5) Niệm Xả: Niệm Thí—Thought of almsgiving.
- 6) Niệm Thiên: Thought of Devas.
- 7) Niệm Tức: Niệm hơi thở—Thought of the breathing.
- 8) Niệm Tử: Niệm về cái chết—Thought of the death.

Bát Niết Bàn: Parinirvana (skt).

- 1) Nhập Diệt: Quite extinguished, quite brought to an end; the final extinction of the individual.
- 2) Phật Niết Bàn: The death of the Buddha.
- 3) Niết Bàn có thể đạt được trong đời này, đại bát niết bàn đạt được sau đó: Nirvana may be attained in this life, parinirvana after it.

** For more information, please see Niết Bàn

Bát Pháp: Tám pháp, vật hay phương pháp—The eight dharmas, things or methods:

- (A) Bát Phong: Eight winds—See Bát Phong.
- (B) Tám Pháp môn cần thiết—The eight essential things:
 - 1) Giáo: Instruction.
 - 2) Lý: Doctrine.
 - 3) Trí: Knowledge or wisdom attained through cultivation.
 - 4) Đoạn: Cutting away delusion.
 - 5) Hành: Practice of religious life.
 - 6) Lập: Progressive status.
 - 7) Nhân: Producing.
 - 8) Quả: The fruit of saintliness.

Bát Pháp Thành Tự: Eight perfections—Theo Kinh Duy Ma Cật, Phẩm Mười—According to the Vimalakirti, Chapter Tenth:

- Các Bồ Tát nước Chúng Hương hỏi Ngài Duy Ma Cật: “Bồ Tát phải thành tựu mấy pháp ở nơi cõi này làm không lầm lỗi, được sanh về cõi Tịnh Độ?": The visiting Bodhisattvas (from Fragrant Land) asked:

“How many Dharmas should a Bodhisattva achieve in this world to stop its morbid growth (defilements) in order to be reborn in the Buddha’s pure land?”

Duy Ma Cật đáp: “Bồ Tát thành tựu tám pháp thời ở cõi này làm không lầm lỗi, được sanh về cõi Tịnh Độ—Vimalakirti replied: “A Bodhisattva should bring to perfection eight Dharmas to stop morbid growth in this world in order to be reborn in the Pure Land.”

- Tám pháp là gì?: What are they?
- 1) Một là lợi ích chúng sanh không mong báo đáp: Benevolence towards all living beings with no expectation of reward.
 - 2) Hai là thay thế tất cả chúng sanh chịu mọi điều khổ não: Endurance of sufferings for all living beings dedicating all merits to them.
 - 3) Ba là bao nhiêu công đức đều ban cho tất cả chúng sanh: Impartiality towards them with all humility free from pride and arrogance.
 - 4) Bốn là lòng bình đẳng đối với chúng sanh khiêm nhường không ngại, đối với Bồ Tát xem như Phật: Reverence to all Bodhisattvas with the same devotion as to all Buddhas (i.e. without discrimination between Bodhisattvas and Buddhas).
 - 5) Năm là những kinh chưa nghe, nghe không nghi: Absence of doubt and suspicion when hearing (the expounding of) sutras which he has not heard before.
 - 6) Sáu là không chống trái với hàng Thanh Văn: Abstention from opposition to the Sravaka Dharma.
 - 7) Bảy là thấy người được cúng dường cũng không tận đố, không khoe những lợi lộc của mình, ở nơi đó mà điều phục tâm mình: Abstention from discrimination in regard to donations and offerings received with no thought of self-profit in order to subdue his mind.
 - 8) Tám là thường xét lỗi mình, không nói

đến lỗi người, hằng nhứt tâm cầu các công đức: Self-examination without contending with others. Thus, he should achieve singleness of mind bent on achieving all merits; these are the eight Dharmas.

Bát Pháp Thế Gian: The Eight Worldly Dharmas—See Bát Phong.

Bát Phạt Đa: Parvata (skt).

- 1) Tên của rặng núi: Name of a mountain range.
- 2) Tên của một vương quốc cổ hay một tỉnh vùng đông bắc Ấn Độ, 700 dặm về hướng đông bắc của Mulasthanapura, có lẽ bây giờ là vùng Futtihpoor giữa multan và Lahore: An ancient kingdom and province of Takka, 700 miles north-east of Mulasthanapura, perhaps the modern Futtihpoor between Multan and Lahore.

Bát Phật: Tám vị Phật bên đông độ—Eight Buddhas of the eastern quarter.

Bát Phệ Xa: Pravesa (skt)—Nhập—Entrance.

**For more information, please see Lục Nhập.

Bát Phiệt: Tám chiếc bè—The eight rafts—See Bát Chánh Đạo.

Bát Phong: Attha-vayubheda (p)—The eight kinds of wind or the eight winds—Còn gọi là Bát Pháp, hay Bát Thế Pháp. Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có tám ngọn gió khuấy lên đục vọng, làm cản trở hành giả trên bước đường tu tập giác ngộ. Chúng còn được gọi là Bát Pháp Thế Gian vì chúng cứ theo nhau tiếp diễn khi thế giới còn tồn tại. Sự vừa ý khi vinh, khi được..., và sự phần uất khi nhục thua. Sở dĩ gọi là “Bát Phong” vì chúng là tám ngọn gió làm ngăn trở sự phát triển của hành giả trên bước đường giác ngộ và giải thoát—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are eight winds or influences (or worldly conditions) which fan the passions and prevent cultivators from advancing along the right path to enlightenment. They are also

called the Eight Worldly States. They are so called because they continually succeed each other as long as the world persists; the approval that has the gain, etc., and the resentment that has the loss, etc. They are so called “Eight Winds” because they prevent people from advancing along the right path to enlightenment and liberation.

- 1) Đắc hay được lợi: Labho (p)—Người ta luôn có khuynh hướng bám víu lấy lợi lộc, danh thơm, tiếng khen, và vui sướng; ngược lại, ghét bỏ sự thua lỗ, tiếng xấu, sự chê trách, và khổ đau. Thật vậy, đời là một chuỗi được thua, nhưng con người chỉ thỏa mãn nếu được và khổ sở nếu thua, chính vì thế mà cứ mãi khổ sở. Cuộc đời nếu mãi được thì cười thua thì khóc, thì cuộc đời không đáng để sống nữa. Chính vì thế mà Đức Phật dạy: “Trong mọi ngang trái, ta phải tỏ ra có tinh thần mạnh và can đảm, duy trì tinh thần quân bình thích hợp. Cuộc đời của những người tại gia phải có lúc lên lúc xuống khi tranh đấu với đời, muốn ít bị thất vọng, con người phải sẵn sàng chấp nhận điều tốt cũng như điều xấu.” Vào thời Đức Phật còn tại thế, có một mệnh phụ quý phái cúng dường thực vật cho ngài Xá Lợi Phất và chư Tăng. Trong khi đang dâng thực phẩm cúng dường, bà nhận được giấy báo tin bất hạnh đã xảy ra cho gia đình bà. Không chút rối loạn, bà bình tĩnh bỏ lá thư vào túi rồi vẫn tiếp tục dâng thức ăn đến chư Tăng làm như không có chuyện gì xảy ra. Một nô tỳ mang bình sữa để cúng dường, ngạc nhiên đến nỗi trượt té làm bể bình sữa vì ngỡ rằng khi nghe tin này chắc chắn bà này sẽ không khỏi khổ đau phiền não. Nghĩ rằng thế nào bà này cũng buồn vì cái bình bị vỡ, ngài Xá Lợi Phất liền khuyên giải bà và nói rằng tất cả những gì có thể vỡ được thì một ngày nào đó cũng sẽ bị vỡ. Bà nói: “Thế nào là cái mất không đáng kể? Tôi vừa nhận được tin

bất hạnh đã xảy ra cho gia đình tôi. Tôi chấp nhận, tôi vẫn bình tĩnh. Tôi vẫn tiếp tục hầu hạ quý ngài mặc dù nhận được tin buồn.” Sự dũng cảm của người đàn bà này thật đáng được ca ngợi—Advantage—Gain—Prosperity—Benefit. People are often swayed either by their attachment to gain, fame, praise, and pleasure, or by their aversion to loss, disgrace, blame, and suffering. In fact, life is a process of gain and loss, but people only satisfy with gain and feel miserable with loss; therefore, people continue to suffer. If life is a continuous process of temporary happiness of gain and suffering of loss, life would not worth living any more. Thus, the Buddha taught: “It is under adverse circumstances one should remain high and moral courage and maintain proper equilibrium. Our life, especially that of lay people, has ups and downs while struggling in daily activities, in order for us to have less disappointment, we should be prepared to accept both the good and the bad.” In the time of the Buddha, a noble lady was offering food to the Venerable Sariputra and some other monks. While serving them, she received a note stating that certain misfortunes had affected her family. Without becoming upset, she calmly kept the note in her waist-pocket and continued to serve the monks as if nothing had happened. A maid who was carrying a pot of ghee to offer to the monks was so startled that she slipped and broke the pot of ghee. Thinking that the lady would naturally fell sorry at the loss, Venerable Sariputra consoled her, saying that all breakable things are bound to break. The wise lady remarked: “Bhante, what is this trivial loss? I have just received a note stating certain misfortunes have occurred in my family. I accepted without losing my balance. I am

servicing you all despite the bad news.” Such barve courage of the lady should be highly commended.

- 2) Thất hay Bất Đắc thua kém: Alabho (p)—Loss—Decline—See Thất Đắc.
- 3) Vinh hay Danh Văn: Yaso (p)—Danh thơm hay vinh dự—Fame—Honor—See Vinh Nhục.
- 4) Nhục hay Ác Văn: Ayaso (p)—Tiếng nhớ hay sự hủy báng—Bad repute—Defame—Defamation—Disgrace—Shame—Malign—See Vinh Nhục.
- 5) Tán Thán hay tiếng khen: Pasamsa (p)—Praise or laudation—See Khen Chê.
- 6) Chê Trách: Ninda (p)—Blame—Censure—Disparagement—Ridicule—See Khen Chê.
- 7) Khổ (buồn khổ): Dukkha (p)—Misery—Sorrow—Suffering—Unsatisfying—See Khổ Lạc.
- 8) Lạc (vui sướng): Sukkha (p)—Bliss—Happiness—Joy—Pleasure—See Khổ Lạc.

Bát Phủ Định; Eight negations—See Bát Bát Trung Đạo.

Bát Phúc Điền: Tám ruộng phước điền—The eight fields for cultivating blessedness:

- (I)
 - A. Kính Điền: reverence-field:
 - 1) Phật: Buddhas.
 - 2) Thánh nhân: Arhats or saints.
 - 3) Hòa Thượng: Upadhyaya—Most Venerable—Preaching monks.
 - 4) A Xà Lê: Asarya—Giáo thọ sư—Teacher.
 - 5) Tăng: Monks and nuns in general (friars).
 - B. Ân Điền: Grace or Gratitude fields:
 - 6) Cha: Father.
 - 7) Mẹ: Mother.
 - C. Bi Điền: Compassion-fields:
 - 8) Người bệnh: The sick.
- (II) Theo Kinh Phạm Võng—According to the Brahma Net Sutra:
 - 1) Làm đường rộng giếng tốt: To make wide

- roads and good wells.
- 2) **Bắt cầu:** To build bridges across rivers and canals.
 - 3) **Tu sửa những đường xá nguy hiểm:** To repair dangerous roads.
 - 4) **Hiếu dưỡng cha mẹ:** To be dutiful to parents.
 - 5) **Hộ trì Tăng Già:** To support monks.
 - 6) **Chăm sóc người bệnh:** To tend the sick.
 - 7) **Giúp đỡ người lâm nạn tai ương:** Save and help people who are victims of disasters.
 - 8) **Thương xót không sát hại súc sanh:** Love and not to kill animals.

(III)

- 1) **Kính Phật:** To revere the Buddha.
- 2) **Hộ pháp:** To protect the Law.
- 3) **Trợ Tăng:** To support the Sangha.
- 4) **Hiếu kính cha mẹ:** To be filial (pious) to one's parents.
- 5) **Hộ trì người biết pháp, hoặc giả xem chư Tăng như những vị Thầy:** To support and assist those who understand the Truth and consider the monks as teachers.
- 6) **Thương xót và bố thí cho người nghèo:** Love and give alms to the poor.
- 7) **Chăm sóc người bệnh:** Tend the sick.
- 8) **Không sát sanh hại vật:** Not to kill or harm animals.

Bát Phúc Sinh Xứ: Tám điều kiện tái sanh hạnh phúc khi chúng ta trì giữ ngũ giới thập thiện—The eight happy conditions in which one may be reborn so that one can keep the five commandments and the ten good ways and bestows alms:

- 1) **Tái sanh trong cõi người giàu sang phú quý:** Rich and honorable among men.
- 2) **Tái sanh trong cõi Tứ thiên vương:** In the heavens of the four deva kings.
- 3) **Tái sanh trong cõi trời Đao lợi:** reborn in the Indra heavens.
- 4) **Tái sanh trong cõi trời Dạ ma:** Reborn in the Suyama-heavens.
- 5) **Tái sanh trong cõi trời Đâu Suất:** Reborn

in the Tusita Heaven.

- 6) **Tái sanh trong cõi trời Hóa Lạc:** Reborn in the nirmanarati heaven (the fifth devaloka).
- 7) **Tái sanh trong cõi trời Tha Hóa:** Reborn in the paranirmita-vasavartin (the sixth devaloka heaven).
- 8) **Tái sanh trong cõi trời Phạm thiên:** Reborn in the Brahma-heavens.

Bát Phương (tám phương): Tám phương vũ trụ—Eight directions in the universe.

(A) **Bốn Phương chánh:**—The four quarters or main directions:

- 1) **Đông:** East.
- 2) **Tây:** West.
- 3) **Nam:** South.
- 4) **Bắc:** North.

(B) **Tứ Duy hay bốn phương phụ:**—The four half-quarters:

- 5) **Đông Nam:** Southeast.
- 6) **Tây Nam:** Southwest.
- 7) **Đông Bắc:** Northeast.
- 8) **Tây Bắc:** Northwest.

Bát Phương Thiên: Chư Thiên tám hướng—Tám cõi Trời và chư Thiên ở tám hướng—The eight heavens and devas at the eight points of the compass:

- 1) **Đông phương với trời Đế Thích:** East with Indra or Sakra heaven.
- 2) **Nam phương với Trời Diêm Ma:** South with the Yama heaven.
- 3) **Tây phương với trời Phọc Lỗ Na hay Thủy Thiên:** West with the Varuna or Water heaven.
- 4) **Bắc phương với trời Tỳ Sa Môn:** North with the Vaisramana or Pluto heaven.
- 5) **Đông Nam với Trời Hộ Ma hay Hỏa Thiên:** Southeast with Homa or Fire heaven.
- 6) **Tây Nam với trời Niết Lý Để và La sát Thiên:** Southwest with Nirrti and Raksah heaven.
- 7) **Đông Bắc với Trời Y-Sá-Ni:** Northeast

with Isana and Siva heaven.

- 8) Tây Bắc với Trời Phọc Dũ và Phong Thiên: Northwest with the Vayu or wind heaven.

Bát Quái: The Eight Diagrams.

Bát Quan Trai Giới: Bát giới đầu tiên trong thập giới—Bát Quan Trai Giới cho người Phật tử tại gia tu trì trong một ngày một đêm—The first eight Prohibitory Commandments of the ten commandments (abstinences)—Eight precepts are given to lay Buddhists to cultivate the way and must be observed and strictly followed for one day and night:

- 1) Không sát sanh: Not to kill—Not killing living beings.
- 2) Không trộm cắp: Not stealing—Not to take things not given.
- 3) Không tà dâm: Not to commit sexual misconduct—Not having sexual intercourse.
- 4) Không nói dối: Not to lie—Not to speak falsely—Not telling lies.
- 5) Không uống rượu hay những chất cay độc: Not to drink wine—Not consuming intoxicants.
- 6) Không son phấn: Not to indulge in cosmetics—Personal adornments—Not wearing personal decoration—Not to wear make-up, fragrance, and jewelry.
- 7)
 - a. Không ca hát múa nhảy hoặc nghe nhạc: Not to dance, sing, play or listen to music.
 - b. Không nằm giường cao: Not to sleep on fine or raised (high) beds, but on a mat on the ground.
- 8) Không ăn sái giờ Ngọ, mà chỉ ăn trong khoảng từ 11 giờ sáng đến 1 giờ chiều: Not to eat out of regulation (appropriate) hours (after noon); eat only from 11 AM to 1 PM.

Bát Sắc Phan: Phướn tám sắc của Đức Phật A Di Đà, chỉ tám hướng trong không gian—

The Amitabha eight pennons of various colours, indicating the eight directions of space:

- 1) Phướn Đông phướn trắng: White pennon in the East.
- 2) Đông Nam phướn hồng: Pink pennon in the Southeast.
- 3) Chính Nam phướn đen: Black pennon in the South.
- 4) Tây Nam phướn xám: Gray pennon in the Southwest.
- 5) Phướn Tây phướn đỏ: Red pennon in the West.
- 6) Tây Bắc phướn xanh: Blue pennon in the Northwest.
- 7) Chánh Bắc phướn vàng: Yellow pennon in the North.
- 8) Đông Bắc phướn đỏ trắng: Red and white pennon in the Northeast.

Bát Sư: Tám vị thầy—The eight teachers:

- 1) Sát: Kẻ sát nhân—Murder.
- 2) Đạo: Kẻ cướp—The Robbery.
- 3) Dâm: Kẻ tà dâm—The adultery.
- 4) Vọng: Kẻ láo khoét—The lying.
- 5) Ẩm Tửu: Kẻ say sưa—The drunkard.
- 6) Lão: Người già cả—The aged.
- 7) Bệnh: Người ốm đau—The sick.
- 8) Tử: Người chết—The death.

Bát Sư Kinh: The Sutra on the Eight Teachers.

Bát Sự Tùy Thân: The eight appurtenances of a monk or a nun:

- 1) Tam y: Three garments.
- 2) Nhứt bát: A bowl.
- 3) Ghế đầu: A stool.
- 4) Đồ lọc nước: A filter.
- 5) Kim: A needle.
- 6) Chỉ: Thread.
- 7) Dao: Knife (chopper).
- 8) Bàn chải: A brush.

Bát Tà: Micchatta (p)—Theo Trường Bộ, Kinh Phúng Tụng, có tám loại tà—According to the Long Discourses of the Buddha, Sangiti

Sutra, there are eight wrong factors—The Eight Wrongnesses.

- 1) Tà Kiến: Wrong views.
- 2) Tà Tư Duy: Wrong thinking.
- 3) Tà Ngữ: Wrong speech.
- 4) Tà Nghiệp: Wrong action.
- 5) Tà Mạng: Wrong livelihood.
- 6) Tà Tinh Tấn: Wrong effort.
- 7) Tà Niệm: Wrong mindfulness.
- 8) Tà Định: Wrong concentration.

** For more information, please see Bát Tà Đạo and Bát Chánh Đạo.

Bát Tà Đạo: Tám thực hành theo tà đạo, đi ngược lại với Bát chánh đạo—The eight heterodox or improper practices, the opposite of the eight correct paths—See Bát Chánh Đạo.

Bát Tà Kiến: The eight incorrect views:

- 1) Ngã kiến: Cho rằng có một cái ngã thường hằng—Holding to the idea of the existence of a permanent ego.
- 2) Chúng sanh kiến: Cho rằng chúng sanh không lập thành bởi ngũ uẩn—Holding to the idea of the five skandhas as not the constituents of the living.
- 3) Thọ mệnh kiến: Cho rằng định mệnh quyết định trường thọ hay yếu mệnh—Holding to the idea of fate or determination of length of life.
- 4) Sĩ phu kiến: Tạo hóa kiến, cho rằng có một đấng tạo hóa—Holding to the idea of a creator.
- 5) Thường kiến: Cho rằng mọi sự mọi vật thường hằng—Holding to the idea of permanence.
- 6) Đoạn kiến: Cho rằng mọi thứ đều đoạn diệt—Holding to the idea of annihilation.
- 7) Hữu kiến: Cho rằng chư pháp là hiện thực—Holding to the idea of the reality of things.
- 8) Vô kiến: Cho rằng chư pháp là không thực—Holding to the idea of unreality of all things.

Bát Tam-Ma-Địa: Tám cách thiền định—Eight types of meditation for removing various attachments:

- 1) Quán thân bất tịnh để trừ dục vọng: Meditate on the impurity of one's body to remove passions.
- 2) Làm lớn mạnh ý chí giải thoát bằng quán sự bất tịnh của vạn vật: Meditate on the impurity of external objects to strengthen emancipation.
- 3) Giải trừ dục vọng bằng quán những khía cạnh thanh tịnh của ngoại vật: Removing passions by meditating on pure aspects of external objects.
- 4) Giải trừ vướng mắc bằng quán vô biên thức: Removing attachment to material objects by meditating on boundless consciousness.
- 5) Giải trừ chấp không bằng quán vô biên thức: Removing attachment to void by meditating the boundless consciousness.
- 6) Giải trừ tri thức bằng quán vô ngã: Removing attachment to consciousness by meditating on non-existence.
- 7) Giải trừ chấp vô ngã bằng quán vô tưởng: Removing non-existence by meditating on the state of neither nor non-thought.
- 8) Giải trừ tất cả tư tưởng để trụ vào chỗ ngưng bật hoàn toàn: Extinguishing all thoughts and perceptions and dwelling in the stage of total extinction.

Bát Tánh Pháp Thân: See Tám Tánh Của Pháp Thân Như Lai.

Bát Tắc Mạc: Pasakamala (skt)—Tràng chuỗi—Dice-chain, i.e. a rosary.

Bát Tâm: Eight minds:

- 1) Tà: Erroneous.
- 2) Chánh: Correct.
- 3) Chân: True.
- 4) Ngụy: False.
- 5) Đại: Great.
- 6) Tiểu: Small.
- 7) Thiên: Imperfect.

8) Viên: Perfect.

Bát Tâm Siêu Thế: Eight kinds of Supermundane Mind—See Tám Tâm Siêu Thế.

Bát Thánh: See Bát Chánh Đạo.

Bát Thánh Đạo Phần: The eight sagely way shares—(see Bát Chánh Đạo).

Bát Tháp: Eight stupas.

Bát Thảo Chiêm Phong: Vén đám cỏ hoang tối tăm để chiêm vọng làn gió huyền diệu của Phật Tổ—To uproot the weeds of ignorance and look for the mystic Buddha-breeze.

Bát Thảo Tham Huyền: See Bát Thảo Chiêm Phong.

Bát Thắng Xứ:

(A) Tám giai đoạn chiến thắng trong thiền định nhằm giúp hành giả vượt thắng dục vọng và luyến chấp của thế giới giác quan—The eight victorious stages or degrees in meditation for overcoming desire, or attachment to the world of sense—See Bát Giải Thoát.

(B) Theo Kinh Phúng Tụng và Kinh Đại Bát Niết Bàn trong Trường Bộ Kinh, có tám thắng xứ—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, and the Mahaparinibbana Sutta, there are eight stages of mastery:

1) Thắng Xứ Thứ Nhất—The first stage of mastery: Một vị quán tưởng nội sắc, thấy các loại ngoại sắc có hạn lượng, đẹp, xấu. Vị ấy nhận thức rằng: “Sau khi nhiếp thắng chúng, ta biết, ta thấy.”—Perceiving forms internally, one sees external forms, limited and beautiful or ugly, and in mastering these, one is aware that one knows and sees them.

2) Thắng Xứ Thứ Nhì—The second stage of mastery: Một vị quán tưởng nội sắc, thấy các loại ngoại sắc vô lượng, đẹp, xấu. Vị ấy nhận thức: “Sau khi nhiếp thắng chúng, ta biết, ta thấy.”—Perceiving forms

internally, one sees external forms, unlimited and beautiful or ugly, and in mastering these, one is aware that one knows and sees them.

3) Thắng Xứ Thứ Ba—The third stage of mastery: Một vị quán tưởng vô sắc ở nội tâm, thấy các loại ngoại sắc có hạn lượng, đẹp, xấu. Vị ấy nhận thức rằng: “Sau khi nhiếp thắng chúng, ta biết, ta thấy.”—Not perceiving forms internally, one sees external forms, limited and beautiful or ugly, and in mastering these, one is aware that one knows and sees them.

4) Thắng Xứ Thứ Tư—The fourth stage of mastery: Một vị quán tưởng vô sắc ở nội tâm, thấy các loại ngoại sắc vô hạn lượng, đẹp, xấu. Vị ấy nhận thức rằng: “Sau khi nhiếp thắng chúng, ta biết, ta thấy.”—Not perceiving forms internally, one sees external forms, unlimited and beautiful or ugly, and in mastering them, one is aware that one knows and sees them.

5) Thắng Xứ Thứ Năm—The fifth stage of mastery: Một vị quán tưởng vô sắc ở nội tâm thấy các loại ngoại sắc màu xanh, sắc màu xanh, tướng sắc xanh, hình sắc xanh, ánh sáng xanh; như bông gai màu xanh, sắc màu xanh, tướng sắc xanh, hình sắc xanh, ánh sáng xanh; như lụa Ba La Nại, cả hai mặt láng trơn, màu xanh, sắc màu xanh, tướng sắc xanh. Như vậy vị này quán tưởng vô sắc ở nội tâm, thấy các loại ngoại sắc màu xanh, sắc màu xanh, tướng sắc xanh, hình sắc xanh, ánh sáng xanh. Vị ấy nhận thức rằng: “Sau khi nhiếp thắng chúng, ta biết, ta thấy.”—Not perceiving forms internally, one sees external forms that are blue colour, of blue lustre. Just as a flax flower which is blue, of blue colour, of blue lustre, or a Benares cloth smoothed on both sides that is blue colour, of blue lustre, so one perceives external forms that are blue colour, of blue lustre; and in mastering

these, one is aware that one knows and sees them.

- 6) **Thắng Xứ Thứ Sáu**—The sixth stage of mastery: Same as in **Bát Thắng Xứ 5**, replace “blue” with “yellow,” and “Flax flower” with “Kannikara Flower.”
- 7) **Thắng Xứ Thứ Bảy**—The seventh stage of mastery: Same as in **Bát Thắng Xứ 5**, replace “blue” with “red,” and “Flax flower” with “Hibiscus flower.”
- 8) **Thắng Xứ Thứ Tám**—The eighth stage of mastery: Same as in **Bát Thắng Xứ 5**, replace “blue” with “white,” and “Flax flower” with “Flax flower” with “morning-star Osadhi.”

Bát Thân Biến: See **Bát Biến Hóa**.

Bát Thập: Asiti (skt)—Eighty.

Bát Thập Nhứt Pháp: Tám mươi một pháp môn được thuyết trong **Kinh Đại Bát Nhã**—Eighty-one divisions in the **Maha-Prajna-Paramita Sutra**:

- 1) **Sắc:** Form.
- 2) **Tâm:** Mind.
- 3) (5) **Ngũ ấm:** Năm ấm hay ngũ uẩn—The five aggregates or skandhas.
- 4) (12) **Thập Nhị Nhập:** Mười hai nhập xứ—Twelve means of sensation.
- 5) (18) **Thập Bát Pháp Giới:** Mười tám pháp giới—Eighteen realms.
- 6) (4) **Tứ Đế:** Tứ Diệu Đế—Four truths or four axioms.
- 7) (12) **Thập Nhị Nhân Duyên:** Mười hai nhân duyên—Twelve nidanas.
- 8) (8) **Bát Không:** Tám không—Eight Sunya.
- 9) (6) **Lục Ba La Mật:** Lục Độ—Six paramitas.
- 10) (4) **Tứ Trí:** Four Prajna or wisdoms.

Bát Thập Nhứt Phẩm Tư Hoặc: Tám mươi một tư hoặc khởi lên từ tham, sân, si, mạn... Có chín phẩm trong mỗi giới của chín cõi dục giới, sắc giới và vô sắc giới; tổng cộng là 81—The eighty-one kinds of illusion, or misleading thoughts, arising out of desire,

anger, foolishness, and pride. There are nine grades in each of the nine realms of desire, of form, and beyond form; the total is 81.

Bát Thập Tụng Luật: Luật Tạng căn bản được một đệ tử của Phật là Ngài Ưu Ba Li trì tụng tám mươi lần trong mùa an cư kiết hạ, trong khi Tam Tạng kinh điển thì được trùng tụng sau khi Phật nhập diệt—The original Vinaya recited by the Buddha’s disciple Upali eighty times during the summer retreat, while tripitaka was being composed after the Buddha’s death.

Bát Thập Tướng Hảo: Tám mươi tướng tốt của Phật—The eighty notable physical characteristics of Buddha.

Bát Thế Pháp: Eight worldly conditions—See **Bát Phong**.

Bát Thí Sanh: Eight kinds of rebirth due to generosity—Theo **Kinh Phúng Tụng** trong **Trường Bộ Kinh**, có tám thí sanh—According to the **Sangiti Sutta** in the **Long Discourses of the Buddha**, there are eight kinds of rebirth due to generosity:

- 1) **Tâm Nguyện của Một Vị Giữ Giới Được Thành Tựu Sát Để Lợi, Bà La Môn Hay Gia Chủ Nhờ Sự Giữ Giới**—The mental aspiration of a moral person which is to wish to become a rich **Khattiya**, **Brahmin** or **Householder**, is effective through its purity: Có người bố thí cho Sa Môn hay Bà La Môn, đồ ăn, đồ uống, vải, xe cộ, hoa man, hương thoa, sàng tọa, phòng xá, đèn sáng. Đồ vật vị này bố thí, vị này mong được bố thí trở lại. Người này thấy người Sát Để Lợi có nhiều tài sản, người Bà La Môn có nhiều tài sản, hay người gia chủ có nhiều tài sản, được sung mãn, cụ túc, thụ hưởng năm món dục lạc. Vị này nghĩ: “Mong rằng sau khi thân hoại mạng chung, ta sẽ được sanh là một trong những người Sát Để Lợi có nhiều tài sản, người Bà La Môn có nhiều tài sản hay người gia chủ có nhiều tài sản.” Vị này

- nắm vững tâm ấy, an trú tâm ấy, tu tập tâm ấy. Tâm này được giải thoát trong tâm hạ liệt, không tu tập cao hơn, nên đưa đến tái sanh trong tâm ấy. Và tôi xác nhận, đây là trường hợp của một vị đầy đủ giới luật, không phải vị phá giới—Here,
- 3) someone gives an ascetic or Brahmin food, drink, clothes, transport, garlands, perfumes and ointments, sleeping accommodation, a dwelling, or lights, and he hopes to receive a return for his gifts. He sees a rich Khattiya or Brahmin or householder living in full enjoyment of the pleasures of the five senses, and he thinks: “If only when I die I may be reborn as one of these rich people!” He sets his heart on this thought, fixes it and develops it. And this thought, being launched at such a low level, and not developed to a higher level, leads to rebirth right there. But I say this of a moral person, not of an immoral one. The mental aspiration of a moral person to become a rich Khattiya, Brahmin, or Householder is effective through its purity.
 - 2) Tâm Nguyện Của Một Vị Giữ Giới Được Thành Tựu Một Vị Tứ Đại Thiên Vương Thọ Mạng Lâu Dài, Đẹp Trai và Nhiều An Lạc Nhờ Sự Thanh Tịnh—The aspiration of a moral person which is to wish to become a deva in the realm of the Four Great Kings is effective through its purity: Ở đây có người bố thí cho Sa Môn hay Bà La Môn, đồ ăn, đồ uống, vải, xe cộ, hoa man, hương xông, hương thoa, sàng tọa, phòng xá, đèn sáng. Với những đồ vật bố thí này, vị này mong được trở lại tái sanh làm một trong những vị trời Tứ Đại Thiên Vương thọ mạng lâu dài, đẹp trai và nhiều an lạc. Phần sau giống như phần sau của Bát Thí sanh (1)—Here a person who gives such gifts and, having heard that the devas in the realm of the Four Great Kings live long, are good-looking and lead a happy life, he thinks:
 - 3) Tâm Nguyện Của Một Vị Giữ Giới Được Thành Tựu Một Trong Những Vị Chư Thiên Tam Thập Thiên, Sống Lâu, Đẹp Trai Và Nhiều An Lạc—The aspiration of a moral person which is to wish to be reborn as one of the devas in the heavens of the Thirty-Three God (same as in 1)
 - 4) Tâm Nguyện Của Một Vị Giữ Giới Được Thành Tựu Một Trong Những Vị Trời Dạ Ma, Sống Lâu, Đẹp Trai Và Nhiều An Lạc—The aspiration of a moral person which is to wish to become one of the devas in the heavens of the Yama devas (same as in 1).
 - 5) Tâm Nguyện Của Một Vị Giữ Giới Được Thành Tựu Một Trong Những Vị Trời Đâu Suất, Sống Lâu, Đẹp Trai và Nhiều An Lạc—The aspiration of a moral person which is to become one of the devas in the heavens of the Tusita devas (same as in 1).
 - 6) Tâm Nguyện Của Một Vị Giữ Giới Được Thành Tựu Một Trong Những Vị Trời Hóa Lạc, Sống Lâu, Đẹp Trai và An Lạc—The aspiration of a moral person which is to become one of the devas in the heavens of the Nimmanarati devas (same as in 1).
 - 7) Tâm Nguyện Của Một Vị Giữ Giới Được Thành Tựu Một Trong Những Vị Trời Tha Hóa Tự Tại, Sống Lâu, Đẹp Trai và An Lạc—The aspiration of a moral person which is to become one of the devas in the heavens of the Parammita-vasavatti devas (same as in 1).
 - 8) Tâm Nguyện Của Một Vị Giữ Giới Được Thành Tựu Một Trong Phạm Chúng Thiên, Sống Lâu, Đẹp Trai và An Lạc—The aspiration of a moral person which is to be rebirth in the world of Brahma (same

as in 1).

Bát Thời: See Bát Thời.

Bát Thích Để Ba La Đề: Pratidesaniya (skt)—See Ba La Đề Xá Ni.

Bát Thiên: Tám cõi trời gồm Tứ thiên thiên và Tứ Không xứ—The eight devalokas, which is composed of four dhyana devalokas (Tứ Thiên thiên) of the region of form, and four arupalokas (Tứ không xứ)—See Tứ thiên thiên and Tứ không xứ.

Bát Thời: Tám thời—Người Ấn chia ngày và đêm ra làm bát thời, bốn thời ban ngày và bốn thời ban đêm—An Indian division of the day into eight “periods), four during day time and four during night time.

Bát Thủy: Tám sông lớn ở Ấn Độ vào thời Đức Phật—Eight big rivers of India at the time of the Buddha:

- 1) Sông Hằng: Ganges.
- 2) Sông Diêm Ma La: Jumna.
- 3) Sông Tát La: Sarasvati.
- 4) Sông A Di La Bạt Đề: Hiranyavati or Ajiravati.
- 5) Ma Hà: Mahi.
- 6) Sông Tân Đầu hay Ấn Hà: Indus.
- 7) Sông Bác Xoa: Oxus.
- 8) Sông Tát Đà: Sita.

Bát Thức: Tám thức—The eight pariñña, or kinds of cognition, perception, or consciousness:

(I) Theo Đại Thừa Khởi Tín Luận—According to The Mahayana Awakening of Faith:

(A) Lục thức—The six-sense consciousnesses:

- 1) Nhân thức: Caksur-vijnana (skt)—Seeing—Sight consciousness.
- 2) Nhĩ thức: Srotra-vijnana (skt)—Hearing—Hearing consciousness.
- 3) Tỷ thức: Ghrana-vijnana (skt)—Smelling—Scent consciousness.
- 4) Thiệt thức: Jihva-vijnana (skt)—Tasting—Taste consciousness.
- 5) Thân thức: Kaya-vijnana (skt)—Touch—

Touch consciousness.

- 6) Ý thức: Mano-vijnana (skt)—Sự suy nghĩ phối hợp với các căn—Mind or mano consciousness—The mental sense or intellect—Mentality—Apprehension—The thinking consciousness that coordinates the perceptions of the sense organs.

(B)

- 7) Mạt-Na thức (Ý căn): Klista-mano-vijnana (skt)—Klistamanas consciousness—Đây là lý trí tạo ra mọi hư vọng. Nó chính là nguyên nhân gây ra bản ngã (tạo ra hư vọng về một cái “tôi” chủ thể đứng tách rời với thế giới khách thể). Mạt Na Thức cũng tác động như là cơ quan chuyển vận “hạt giống” hay “chủng tử” của các kinh nghiệm giác quan đến thức thứ tám (hay tàng thức)—The discriminating and constructive sense. It is more than the intellectually perceptive. It is the cause of all egoism (it creates the illusion of a subject “I” standing apart from the object world) and individualizing of men and things (all illusion arising from assuming the seeming as the real)—The self-conscious defiled mind, which thinks, wills, and is the principal factor in the generation of subjectivity. It is a conveyor of the seed-essence of sensory experiences to the eighth level of subconsciousness.

- 8) A Lại Da thức (Tàng thức): Alaya-vijnana (skt)—Alaya consciousness—Tàng thức nơi chứa đựng tất cả chủng tử của các thức, từ đây tương ứng với các nhân duyên, các hạt giống đặc biệt lại được thức Mạt Na chuyển vận đến sáu thức kia, kết thành hành động mới đến lượt các hành động nẩy lại sản xuất ra các hạt giống khác. Quá trình nẩy có tính cách đồng thời và bất tận—The storehouse consciousness or basis from which come all seeds of consciousness or from which it

responds to causes and conditions, specific seeds are reconveyed by Manas to the six senses, precipitating new actions, which in turn produce other seeds. This process is simultaneous and endless.

(II) Theo Kinh Lăng Già—According to The Lankavatara Sutra: Mạt Na Thức và năm tâm thức tập hợp lại với nhau như các triết gia đã vạch ra. Hệ thống năm căn thức này phân biệt cái gì thiện với cái gì không thiện. Mạt Na Thức phối hợp với năm căn thức thủ chấp các hình sắc và tướng trạng trong khía cạnh đa phức của chúng; và không có lúc nào ngưng hoạt động cả. Điều này ta gọi là đặc tính sát na chuyển (tạm bợ của các thức). Toàn bộ hệ thống các thức này bị khuấy động không ngừng và vào mọi lúc giống như sóng của biển lớn—This system of the five sense-vijnanas is in union with Manovijnana and this mutuality makes the system distinguish between what is good and what is not good. Manovijnana in union with the five sense-vijnanas grasps forms and appearances in their multitudinous aspect; and there is not a moment's cessation of activity. This is called the momentary character of the Vijnanas. This system of vijnanas is stirred uninterruptedly and all the time like the waves of the great ocean.

1) Từ một đến năm (giống như (I))—From One to Five (same as in (I)).

6) Như Lai Tạng: Tathagata-garbha (skt).

• Cũng gọi là A Lại Da Thức. Trong Kinh Lăng Già, Đức Phật nói: “Này Mahamati! Như Lai Tạng chứa trong nó những nguyên nhân cả tốt lẫn xấu, và từ những nguyên nhân này mà tất cả lục đạo (sáu đường hiện hữu) được tạo thành. Nó cũng giống như những diễn viên đóng các vai khác nhau mà không nuôi dưỡng ý nghĩ nào về ‘tôi và của tôi.’”—Also known as Alayavijnana. In the Lankavatara Sutra, the Buddha told Mahamati: “Oh

Mahamati! The Tathagata-garbha contains in itself causes alike good and not-good, and from which are generated all paths of existence. It is like an actor playing different characters without harboring any thought of ‘me and mine.’”

• A Lại Da có nghĩa là chứa tất cả. Nó đi chung với bảy thức được sinh ra trong ngôi nhà vô minh—Alaya means all-conserving. It is in company with the seven Vijnanas which are generated in the dwelling-house of ignorance.

• Chức năng của A Lại Da Thức là nhìn vào chính nó trong đó tất cả tập khí (vasana) từ thời vô thủy được giữ lại theo một cách vượt ngoài tri thức (bất tư nghi—acintya) và sẵn sàng chuyển biến (parinama), nhưng nó không có hoạt năng trong tự nó, nó không bao giờ hoạt động, nó chỉ nhận thức, theo ý nghĩa này thì nó giống như một tấm kiếng; nó lại giống như biển, hoàn toàn phẳng lặng không có sóng xao động sự yên tĩnh của nó; và nó thanh tịnh không bị ô nhiễm, nghĩa là nó thoát khỏi cái nhị biên của chủ thể và đối tượng. Vì nó là cái hành động nhận thức đơn thuần, chưa có sự khác biệt giữa người biết và cái được biết—The function of Alayavijnana is to look into itself where all the memory (vasana) of the beginningless past is preserved in a way beyond consciousness (acintya) and ready for further evolution (parinama); but it has no active energy in itself; it never acts, it simply perceives, it is in this exactly like a mirror; it is again like the ocean, perfectly smooth with no waves disturbing its tranquillity; and it is pure and undefiled, which means that it is free from the dualism of subject and object. For it is the pure act of perceiving, with no differentiation yet of the knowing one and the known.

7) Mạt Na: Manas (skt)—Những cơn sóng

làm gợn mặt biển A Lại Da thức khi cái nguyên lý của đặc thù gọi là vishaya hay cảnh giới thổi vào trên đó như gió. Những cơn sóng được khởi đầu như thế là thế giới của những đặc thù này đây trong đó tri thức phân biệt, tình cảm chấp thủ, và phiền não, dục vọng đấu tranh để được hiện hữu và được sự tối thắng. Cái nhân tố phân biệt này nằm bên trong hệ thống các thức và được gọi là mạn na (manas); thực ra, chính là khi mạn na khởi sự vận hành thì một hệ thống các thức hiển lộ ra. Do đó mà các thức được gọi là “cái thức phân biệt các đối tượng” (sự phân biệt thức—vastu-prativikalpa-vijnana). Chức năng của Mạn na chủ yếu là suy nghĩ về A Lại Da, sáng tạo và phân biệt chủ thể và đối tượng từ cái nhất thể thuần túy của A Lại Da. Tập khí tích tập trong A Lại Da giờ đây bị phân ra thành cái nhị biên tính của tất cả các hình thức và tất cả các loại. Điều này được so sánh với đa phức của sóng quấy động biển A Lại Da. Mạn na là một tinh linh xấu theo một nghĩa và là một tinh linh tốt theo nghĩa khác, vì sự phân biệt tự nó không phải là xấu, không nhất thiết luôn luôn là sự phán đoán lầm lạc hay hư vọng phân biệt (abhuta-parikalpa) hay lý luận sai trái (hý luận quá ác—prapanca-daushtulya). Nhưng nó trở thành nguồn gốc của tai họa lớn lao khi nó tạo ra những khát vọng được đặt căn bản trên những phán đoán lầm lạc, như là khi nó tin vào cái thực tính của một ngã thể rồi trở nên chấp vào ngã thể mà cho rằng đấy là chân lý tối hậu. Vì mạn na không những chỉ là cái tri thức phân biệt mà còn là một nhân tố ước vọng và do đó là một tác giả—The waves will be seen ruffling the surface of the ocean of Alayavijnana when the principle of individuation known as Vishaya blows over it like the wind. The waves thus started are this world of particulars where the intellect

discriminates, the affection clings, and passions and desires struggle for existence and supremacy. This particularizing agency sits within the system of Vijnanas and is known as Manas; in fact it is when Manas begins to operate that a system of the Vijnanas manifests itself. They are thus called “object-discriminating-vijnana” (vastu-prativikalpa-vijnana). The function of Manas is essentially to reflect upon the Alaya and to create and to discriminate subject and object from the pure oceans of the Alaya. The memory accumulated (ciyate) in the latter is now divided into dualities of all forms and all kinds. This is compared to the manifoldness of waves that stir up the ocean of Alaya. Manas is an evil spirit in one sense and a good one in another, for discrimination in itself is not evil, is not necessarily always false judgment (abhuta-parikalpa) or wrong reasoning (prapanca-daushtulya). But it grows to be the source of great calamity when it creates desires based upon its wrong judgments, such as when it believes in the reality of an ego-substance and becomes attached to it as the ultimate truth. For manas is not only a discriminating intelligence, but a willing agency, and consequently an actor.

8) Mạn Na Thức: Manovijnana (skt)—Chức năng của mạn na thức theo giả thiết là suy nghĩ về mạn na, như nhãn thức suy nghĩ về thế giới hình sắc và nhĩ thức suy nghĩ về thế giới của âm thanh; nhưng thực ra, ngay khi mạn na thức phát sinh ra cái nhị biên của chủ thể và đối tượng do từ cái nhất thể tuyệt đối của A Lại Da thì mạn na thức và quả thực tất cả các thức khác cũng bắt đầu vận hành. Chính vì thế mà trong Kinh Lăng Già, Đức Phật bảo: “Niết Bàn của Phật giáo chính là sự tách xa cái mạn na thức phân biệt sai lầm. Vì mạn na thức làm nguyên nhân và sở duyên thì sự phát

sinh bảy thức còn lại xảy ra. Lại nữa, khi mặt na thức phân biệt và chấp thủ vào thế giới của các đặc thù ở bên ngoài thì tất cả các loại tập khí (vasana) được sinh ra theo, và A Lại da được chúng nuôi dưỡng cùng với cái ý tưởng về “tôi và của tôi,” mặt na nắm giữ nó, bám vào nó, suy nghĩ về nó mà thành hình và phát triển. Tuy nhiên, trong bản chất, mặt na và mặt na thức không khác gì nhau, chúng nhờ A Lại Da làm nguyên nhân và sở duyên. Và khi một thế giới bên ngoài thực vốn chỉ là sự biểu hiện của chính cái tâm mình bị chấp chặt mà cho là thực, thì cái hệ thống tâm thức (tâm tụ—citta-kalapa) liên hệ hỗ tương được sinh ra trong tổng thể của nó. Giống như những con sóng biển, được vận hành bởi cơn gió của một thế giới bên ngoài là thế giới do chính cái tâm người ta biểu hiện ra, sinh khởi và biến diệt. Do đó bảy thức kia diệt theo với sự diệt của mặt na thức.”—The function of Manovijnana is by hypothesis to reflect on Manas, as the eye-vijnana reflects on the world of forms and the ear-vijnana on that of sounds; but in fact as soon as Manas evolves the dualism of subject and object out of the absolute unity of the Alaya, Manovijnana and indeed all the other Vijnanas begin to operate. Thus, in the Lankavatara Sutra, the Buddha said: “Buddhist Nirvana consists in turning away from the wrongfully discriminating Manovijnana. For with Manovijnana as cause (hetu) and support (alambana), there takes place the evolution of the seven Vijnanas. Further, when Manovijnana discerns and clings to an external world of particulars, all kinds of habit-energy (vasana) are generated therefrom, and by them the Alaya is nurtured. Together with the thought of “me and mine,” taking hold of it and clinging to it, and reflecting upon it, Manas thereby takes shape and is

evolved. In substance (sarira), however, Manas and Manovijnana are not different—the one from the other, they depend upon the Alaya as cause and support. And when an external world is tenaciously held as real which is no other than the presentation of one’s own mind, the mentation-system (citta-kalapa), mutually related, is evolved in its totality. Like the ocean waves, the Vijnanas set in motion by the wind of an external world which is the manifestation of one’s own mind, rise and cease. Therefore, the seven Vijnanas cease with the cessation of Manovijnana.”

Bát Thức Tâm Vương: Tâm vương của tám thức—Mỗi thức trong tám thức đều có tâm vương và tâm sở. Bản thể của thức là tâm vương còn tác dụng tương ứng với tâm vương mà khởi lên là tâm sở—The fundamental powers of the eight consciousnesses and the eight powers functioning or the concomitant sensations.

Bát Thức Thể Biệt: Duy Thức tông cho rằng tám thức đều có thể tính khác nhau—The school of Consciousness believe that the eight consciousnesses are fundamentally discrete.

Bát Thức Thể Nhất: Trái với trường phái Duy Thức cho rằng Bát Thức Thể Biệt, thuyết này cho rằng thể tính của cả tám thức đều đồng nhất—The eight perceptions are fundamentally a unity, opposed by the school of Consciousness with the doctrine that the eight consciousnesses are fundamentally discrete.

Bát Tí Thiên: Trời tám tay, chỉ trời Na La Diên Thiên—The eight-arm deva, an epithet of Brahma as Narayanadeva, creator of men.

Bát Tinh Tấn Sự: Arabbha-vatthuni (p)—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có tám sự tinh tấn—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are eight occasions for making

an effort:

- 1) Cơ hội tinh tấn thứ nhất—The first occasion for making an effort: Ở đây có việc vị Tỳ Kheo phải làm, vị ấy nghĩ: “Có công việc ta sẽ phải làm, nếu ta làm việc thì không dễ gì ta suy tư đến giáo pháp của chư Phật. Ta hãy tinh tấn.” Và vị ấy tinh tấn để đạt được điều gì chưa đạt được, để thành tựu điều gì chưa thành tựu được, để chứng ngộ điều gì chưa chứng ngộ được—Here a monk who has a job to do. He thinks: “I’ve got this job to do, but in doing it I won’t find easy to pay attention to the teaching of the Buddhas. I’ll have to stir up my energy.” And he stirs up sufficient energy to complete the uncompleted, to accomplish the unaccomplished, to realise the unrealised.
- 2) Cơ hội tinh tấn thứ nhì—The second occasion for making an effort: Ở đây có vị Tỳ Kheo đã làm xong công việc, vị ấy suy nghĩ: “Ta đã làm xong công việc. Khi ta làm xong công việc, ta không thể suy tư đến giáo pháp của chư Phật. Ta hãy tinh tấn.” Và vị ấy cố gắng tinh tấn đạt được điều gì chưa đạt được, để thành tựu điều gì chưa thành tựu được, để chứng ngộ những gì chưa chứng ngộ được—Here a monk who has done some work, and thinks: “Well, I did the job, but because of it I wasn’t able to pay sufficient attention to the teaching of the Buddhas. So I will stir up sufficient energy.” And he stirs up sufficient energy to complete the uncompleted, to accomplish the unaccomplished, to realise the unrealised.
- 3) Cơ hội tinh tấn thứ ba—The third occasion for making an effort: Ở đây vị Tỳ Kheo có con đường phải đi. Vị ấy nghĩ: “Đây là con đường mà ta sẽ phải đi. Khi ta đi con đường ấy, không dễ gì ta có thể suy tư đến giáo pháp của chư Phật. Vậy ta hãy cố gắng tinh tấn.” Và vị ấy cố gắng tinh tấn đạt được những gì chưa đạt được, để thành tựu những gì chưa thành tựu được, để chứng ngộ những gì chưa chứng ngộ được—Here a monk who has to go on a journey, and thinks: “I have to go on this journey, but in doing it I won’t find easy to pay attention to the teaching of the Buddhas. I’ll have to stir up energy.” And he stirs up sufficient energy to complete the uncompleted, to accomplish the unaccomplished, to realise the unrealised.
- 4) Cơ hội tinh tấn thứ tư—The fourth occasion for making an effort: Ở đây vị Tỳ Kheo đã đi con đường. Vị ấy nghĩ: “Ta đã đi con đường ấy. Khi ta đi con đường, ta không có thể suy tư đến giáo pháp của chư Phật. Vậy ta hãy cố gắng tinh tấn.” Và vị ấy cố gắng tinh tấn để đạt được điều gì chưa đạt được, để thành tựu điều gì chưa thành tựu được, để chứng ngộ điều gì chưa chứng ngộ được—Here a monk who has been on a journey, and he thinks: “I have been on a journey, but because of it I wasn’t able to pay sufficient attention to the teaching of the Buddhas. I’ll have to stir up energy.” And he stirs up energy to complete the uncompleted, to accomplish the unaccomplished, to realise the unrealised.
- 5) Cơ hội tinh tấn thứ năm—The fifth occasion for making an effort: Ở đây vị Tỳ Kheo trong khi đi khát thực tại làng hay tại đô thị, không nhận được các loại đồ ăn cứng hay đồ ăn mềm đầy đủ như ý muốn. Vị ấy nghĩ: “Ta trong khi đi khát thực tại làng hay tại đô thị, không nhận được các loại đồ ăn mềm hay cứng đầy đủ như ý muốn. Thân ta như vậy nhẹ nhàng có thể làm việc. Vậy ta hãy cố gắng tinh tấn.” Và vị ấy cố gắng tinh tấn đạt được điều gì chưa đạt được, để thành tựu điều gì chưa thành tựu, để chứng ngộ điều gì chưa chứng ngộ—Here a monk who goes for alms-round in a village or town and does not get his fill of food, whether coarse or

- fine, and he thinks: “I’ve gone for alms-round without getting my fill of food. So my body is light and fit. I’ll stir up energy.” And he stirs up energy to complete the uncompleted, to accomplish the unaccomplished, to realise the unrealised.
- 6) Cơ hội tinh tấn thứ sáu—The sixth occasion for making an effort: Ở đây vị Tỳ Kheo trong khi đi khất thực tại làng hay tại đô thị được các loại đồ ăn cứng hay mềm đầy đủ như ý muốn. Vị này nghĩ: “Ta trong khi đi khất thực tại làng hay tại đô thị được các loại đồ ăn cứng hay mềm, đầy đủ như ý muốn. Như vậy thân ta mạnh, có thể làm việc. Vậy ta hãy cố gắng tinh tấn.” Và vị ấy cố gắng tinh tấn để đạt được điều gì chưa đạt được, để thành tựu điều gì chưa thành tựu được, để chứng ngộ điều gì chưa chứng ngộ được—Here a monk who goes for alms-round in a village or town and gets his fill of food, whether coarse or fine, and he thinks: “I’ve gone for alms-round and get my fill of food. So my body is strong and fit. I’ll stir up energy.” And he stirs up energy to complete the uncompleted, to accomplish the unaccomplished, to realise the unrealised.
- 7) Cơ hội tinh tấn thứ bảy—The seventh occasion for making an effort: Ở đây vị Tỳ Kheo bị đau bệnh nhẹ. Vị ấy nghĩ: “Ta nay đau bệnh nhẹ, sự kiện này có thể xảy ra, bệnh này có thể trầm trọng hơn. Vậy ta hãy cố gắng tinh tấn.” Và vị ấy cố gắng tinh tấn để đạt được điều gì chưa đạt được, để thành tựu điều gì chưa thành tựu được, để chứng ngộ điều gì chưa chứng ngộ được—Here a monk who has some slight indisposition, and he thinks: “I get some slight indisposition, and this indisposition might get worse, so I’ll stir up energy.” And he stirs up energy to complete the uncompleted, to accomplish
- the unaccomplished, to realise the unrealised.
- 8) Cơ hội tinh tấn thứ tám—The eighth occasion for making an effort: Ở đây vị Tỳ Kheo mới đau bệnh dậy, mới khỏi bệnh không bao lâu. Vị ấy nghĩ: “Ta mới đau bệnh dậy, mới khỏi bệnh không bao lâu. Sự kiện này có thể xảy ra, bệnh của ta có thể trở lại. Vậy ta hãy cố gắng tinh tấn.” Và vị ấy cố gắng tinh tấn để đạt được điều gì chưa đạt được, để thành tựu điều gì chưa thành tựu được, để chứng ngộ điều gì chưa chứng ngộ được—Here a monk who is recuperating from an illness, and he thinks: “I am just recuperating from an illness. It might be that the illness will recur. So I’ll stir up energy.” And he stirs up energy to complete the uncompleted, to accomplish the unaccomplished, to realise the unrealised.
- Bát Tổ Tương Thừa:** Tám vị tổ tương tục của trường phái Chân Ngôn—The succession of the eight founders of the esoteric sect:
- 1) Đại Nhật: Great Sun.
 - 2) Kim Cang: Vajra.
 - 3) Long Mãnh: Powerful Dragon.
 - 4) Trí Long: Wisdom Dragon.
 - 5) Kim Cang Trí: Vajra Wisdom.
 - 6) Bất Không: Amoghavajra.
 - 7) Huệ Quả: Hui-Kuo.
 - 8) Hoàng Pháp (Japanese): Hung-Fa.
- Bát Tôn Trọng Pháp:** See Bát Kính giáo.
- Bát Tông:** Các tông phái của Phật giáo Nhật Bản thời phôi thai—Eight of the early Japanese Buddhist sects:
- 1) Câu Xá Tông: Kusha.
 - 2) Thành Thực Tông: Jojitsu.
 - 3) Luật Tông: Ritsu.
 - 4) Pháp Tướng Tông: Hosso.
 - 5) Tam Luận Tông: Sanron.
 - 6) Hoa nghiêm Tông: Kegon.
 - 7) Thiên Thai Tông: Tendai.
 - 8) Chân Ngôn Tông: Shingon Sect.

Bát Tông Cửu Tông: Tám tông phái cộng thêm Thiên Tông—The eight sects with the Zen school added.

Bát Trai: See Bát Quan Trai.

Bát Trai Giới: The eight fasting commands—See Bát Giới and Bát Quan Trai.

Bát Trí: Tám trí Bát Nhã hiểu biết tường tận về Tứ Pháp Nhãn và Tứ Loại Nhãn trong dục giới, sắc giới và vô sắc giới—The eight kinds of prajna or wisdom which help practitioners understand clearly on the four noble truths in both the desire realm, and the realms of form and formless.

Bát Triền: Tám thứ trói buộc—The eight entanglements or evils:

- 1) Vô Tàm: To be without shame.
- 2) Vô quý: To be without a blush.
- 3) Tật đố: To be envious.
- 4) Xan: Mean.
- 5) Bất hối: To be ungrateful.
- 6) Thụy miên: To be sleepy or indolent.
- 7) Trạo cử: Restlessness.
- 8) Hôn trầm: Torpor.

Bát Trọng Tội: Eight parajika—See Bát Ba La Di.

Bát Trung Châu: Tám châu ở giữa—Each of the four continents has two other continents:

- 1) Nam Thiệm Bộ Châu có Camara và Varacamara—Jambudvipa has Camara and Varacamara.
- 2) Đông Thắng Thần Châu có Deha và Videha—Purvavideha has Deha and Videha.
- 3) Tây Ngưu Hóa châu có Satha và Uttaramantrinah—Aparagodaniya has Satha and Uttaramantrinah.
- 4) Bắc Cu Lô châu có Kuravah và Kaurava—Uttarakuru has Kuravah and Kaurava.

Bát Trùng Chân Bảo: Tám lớp chân bảo. Tám loại kim khí tùy thuộc vào vàng để định giá. Ví như vàng là của báu vô giá, nếu không

có vàng thì bạc lại là của báu vô giá. Nếu không có bạc thì đồng, thau, chì, vân vân lại lần lượt là của báu vô giá. Trong thế gian thì Phật là vô thượng, tất cả các thứ lớp khác đều sắp ở hạng dưới—The eight weighty and truly precious things. The eight metals, which depend for evaluation on gold, the highest and greatest, used to illustrate the Buddha as supreme and the other classes in grades beneath him.

Bát Trực Hạnh: See Bát Chánh Đạo.

Bát Tự: Tám chữ trong phẩm Thánh Hạnh của Kinh Niết Bàn—The eight leading characters in the Nirvana Sutra—Sinh Diệt Diệt Dĩ, Tịch Diệt Vi Lạc (sinh diệt diệt rồi, niết bàn là vui)—The teaching of the sutra is death, or nirvana, as entry into joy.

Bát Tự Bố Thân: Tám chữ phân bố trên thân—The eight magic words to be placed on eight parts of the body:

- 1) Chữ “A” (thuần bạch) ở giữa tâm: The letter “A” for purification is placed in the middle of the mind.
- 2) Chữ “Sa” (Phật bộ) ở dưới ngực: The Letter “Sa” for Buddhism is placed right under the chest.
- 3) Chữ “Hồng” (Liên Hoa bộ) ở giữa lông mày: The letter “Hung” for Lotus is placed between the two eye brows.
- 4) Chữ “A” (Kim Cang bộ) ở dưới thắt lưng: The letter “A” for Vajra is placed under the waist.
- 5) Chữ “Phục” (Địa luân đệ nhất mệnh) ở ngay rốn: The letter “Phu” for the supreme earth wheel is placed at the navel.
- 6) Chữ “La” (Thủy luân) ở ngay tâm: The letter “Loa” for the water wheel is placed in the centre of the mind.
- 7) Chữ “Hồng” (Hỏa luân) ở trán: The letter “Hung” for Fire wheel is placed in the middle of the front.
- 8) Chữ “Khu” (Phong luân phần nộ hay

Không luân) ở trên đỉnh đầu: The letter “Suy” for the wind of hatred is placed right on top of the head.

Bát Tự Đà La Ni: See Bát Tự Văn Thù.

Bát Tự Tại: See Bát Biến Hóa.

Bát Tự Văn Thù: Bát Tự Đà La Ni, Mật giáo liên hệ giữa Phật Tỳ Lô Giá Na và Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát—The eight-word Dharani, esoteric methods connected with Vairocana and Manjusri.

Bát Tướng: See Tám Thời Kỳ Trong Cuộc Đời Đức Phật, and Tám Tướng.

Bát Tướng Phật: See Tám Thời Kỳ trong Cuộc Đời Đức Phật.

Bát Tướng Thành Đạo: See Tám Thời Kỳ Trong Cuộc Đời Đức Phật in Vietnamese-English Section.

Bát Tỳ Phệ Già: See Tỳ Phệ Già (2).

Bát Uế: Tám thứ uế hạnh—Eight things unclean to a monk:

- 1) Mua đất mua nhà cho bản thân hay gia đình, chứ không phải cho Tăng đoàn để hoàng dương chánh pháp: To buy land and homes for self or family, not for the Sangha to develop Buddhism.
- 2) Trồng trọt: Cultivating.
- 3) Tích trữ thóc lúa: Storing up cereals.
- 4) Nuôi nấng nô tì: Keeping servants.
- 5) Chăn nuôi gia súc để bán thịt: Keeping animals for slaughter.
- 6) Cát giữ tiền bạc, vàng và châu báu: Treasuring up money, gold and jewels.
- 7) Cát giữ những thứ đồ khắc chạm trang sức: Treasuring up ivory and ornaments.
- 8) Cát giữ nổi nêu làm của riêng: Storing up utensils for private use.

Bát Úc Tứ Thiên Vạn Niệm: Tám vạn bốn ngàn niệm—Vô số niệm tưởng trong một ngày một đêm, mỗi niệm đều có quả thiện ác của chính nó—The myriads of thoughts or moments in a single day and night, each with its consequences of good and evil.

Bát Vạn: An abbreviation for Bát Vạn Tứ Thiên—Tổng số nguyên tử trong thân thể được coi là 84.000. Từ này cũng có nghĩa là số lớn—The number of atoms in the human body is supposed to be 84,000. This also means a great number.

Bát Vạn Tứ Thiên A Dục Tháp: Tám vạn bốn ngàn tháp được dựng lên bởi vua A Dục—Eighty-four thousand stupas erected by King Asoka.

Bát Vạn Tứ Thiên Pháp Môn: Tám vạn bốn ngàn pháp môn—Eighty-four thousand methods.

Bát Vạn Tứ Thiên Pháp Tạng: Tám mươi bốn ngàn giáo pháp của Đức Phật có công năng trị dứt phiền não chứa đựng trong 12 bộ kinh Phật—The 84,000 teachings or lessons credited to the Buddha for the cure of all sufferings and the 12 sets of sutras in which they are contained.

Bát Vạn Tứ Thiên Phiền Não: Tám vạn bốn ngàn phiền não—84,000 distresses or afflictions.

Bát Vạn Tứ Thiên Quang Minh: Theo Kinh Vô Lượng Thọ, Đức A Di Đà có tám vạn bốn ngàn ánh hào quang—According to the Infinite Life Sutra, Amitabha Buddha has 84,000 forms of illumination.

Bát Vạn Tứ Thiên Trần Lao: See Bát Vạn Tứ Thiên Phiền Não.

Bát Vạn Tứ Thiên Tướng Hảo: Theo Kinh Vô Lượng Thọ, Đức Phật có tám vạn bốn ngàn tướng hảo—According to the Infinite Life Sutra, the Buddha has 84,000 excellent physical signs.

Bát Vạn Tứ Thiên Xá Lợi: Tám vạn bốn ngàn xá lợi Phật—84,000 relics of the Buddha’s body.

Bát Vạn Uy Nghi: Tám vạn uy nghi—The Bodhisatva’s 80,000 duties.

Bát Vật Tùy Thân: See Tám Món Cần Dùng Của Phật.

Bát Vị:

- (A) Thứ vị của một vị sư nơi bàn ăn: Bowl seat, the place each monk occupies at table.
- (B) Thứ hạng của đệ tử theo Thiên Thai Viên Giáo—The classification or grades of disciples according to the T'ien-T'ai Perfect Teaching:
- 1) Quán Hạnh Tức: Ngũ phẩm vị đệ tử tại gia—Grade of the five classes or stages of lay disciples.
 - 2) Tương Tự Tức: Thập tín vị đệ tử hay phàm Tăng phàm Ni—Grade of the ten classes of ordinary monks and nuns.
 - 3) Thập Trụ: Ten States of Bidhisattvas.
 - 4) Thập Hạnh: Ten practices.
 - 5) Thập Hồi Hương: Ten dedications.
 - 6) Thập Địa: Ten Stages.
 - 7) Đẳng Giác: The fifty-first stage in the 52 stages or Bodhisattva's stage.
 - 8) Cứu Cánh Tức: The perfect or Buddha stage.

Bát Vị Niết Bàn: Tám pháp vị trong Niết bàn của Phật—The eight savours (pleasures) of the Buddha's nirvana:

- 1) Thường trụ: Eternity or perpetual abode.
 - 2) Tịch diệt: Tranquility or extinction.
 - 3) Bất lão: Agelessness or eternal youth.
 - 4) Bất tử: Immortality.
 - 5) Thanh tịnh: Pureness or purity.
 - 6) Hư không: Absolute freedom of space.
 - 7) Bất động: Firmness or imperturbability.
 - 8) Khoái lạc: Happiness or joy.
- ** Có người thay thế “Đồng điệu” cho “Hư Không”—Some replaces Harmony for Absolute freedom of space.

Bát Vị Thai Tạng: Tám thời kỳ của thai nhi trong bụng mẹ—The eight stages of the human foetus:

- 1) Yết La Lam: Kalala (skt)—Thời kỳ ban sơ đến lúc được bảy ngày—The appearance after the first week of conception.
- 2) Ngạch Bộ Đàm: Arbuda (skt)—Ngày cuối

của tuần thứ hai—At the end of the second week.

- 3) Bế Thi: Pesi (skt)—Ngày cuối của tuần thứ ba, đã thành một khối nhỏ của thai nhi—At the end of the third week. There formed a piece, or a mass, of flesh; a foetus.
- 4) Kiện Nam: Ghana (skt)—Ngày cuối của tuần thứ tư—At the end of the fourth week.
- 5) Bát La Xa Khu: Prasakha (skt)—Tứ chi thành hình vào tuần thứ năm—Limbs formed during the fifth week.
- 6) Mao Phát Trảo Xỉ: Lông, tóc, móng, răng thành hình vào tuần thứ sáu—Hair, nails, and teeth formed during the sixth week.
- 7) Tứ Căn Thành Hình: The organs of sense, eyes, ears, nose, and tongue formed during the seventh week.
- 8) Hình Tướng Hoàn Bị: Complete formation during the eighth week.

Bát Viên: Tám thứ viên dung hay tám món tròn đầy trong Viên giáo—Eight fundamental characteristic of a complete or perfect school of teaching:

- 1) Giáo viên (phép dạy tròn đầy): Complete perfect teaching.
- 2) Lý viên (Lý tròn đầy mẫu nhiệm): Complete or perfect theory.
- 3) Trí viên (Trí tròn đầy thông hiểu vạn sự): Complete or perfect knowledge or wisdom.
- 4) Đoạn viên (Dứt trừ mọi phiền não): Complete or perfect extinction of passion and delusion.
- 5) Hạnh viên (Hạnh tu hành tròn đầy): Complete or perfect practicing or cultivating.
- 6) Vị viên (Công đức đủ đầy, quả vị viên mãn): Complete or perfect achievement or attainment.
- 7) Nhơn viên (Nhơn duyên tròn đầy góp phần đưa tới quả vị Phật): Complete or

perfect cause.

- 8) Quả viên (quả vị tròn đầy): Complete or perfect Buddhahood.

Bát Vô Hạ: Khi bị tám nạn thì không còn thì giờ nhàn hạ để nghe Phật hay Phật pháp nữa—The eight conditions of no leisure or time to hear a Buddha or his truth.

Bát Vô Ngại: Tám pháp vô ngại—The eight universal powers:

(A) Lục thức—The universal powers of the six senses:

- 1) Nhãn thức: The power of the eye consciousness.
- 2) Nhĩ thức: The power of the ear consciousness.
- 3) Tỷ thức: The power of the nose consciousness.
- 4) Thiệt thức: The power of the tongue consciousness.
- 5) Thân thức: The power of the body consciousness.
- 6) Ý thức: The power of the mind consciousness.

(B)

- 7) Ý Căn: The power of the Mana consciousness.
- 8) Pháp giới: The power of dharmadhatu.

Bát Vô Nhân Quả: Phủ nhận đạo lý nhân quả, đó là một trong năm tà kiến—To dispense with, or deny the law of karma, one of the five heresies.

Bát Vương Nhật: Tám ngày vương nhật—The eight royal days:

- 1) Lập Xuân: Beginning of Spring (first term).
- 2) Xuân Phân: Equinoxes—Equinoctial point—Spring equinox.
- 3) Lập Hạ: Beginning of summer.
- 4) Hạ Chí: Summer Solstice.
- 5) Lập Thu: Beginning of Autumn.
- 6) Thu Phân: Autumn Equinox.
- 7) Lập Đông: Beginning of winter.
- 8) Đông Chí: Winter Solstice.

Bát Vương Tử: Theo phẩm đầu của Kinh Pháp Hoa, có tám vị vương tử của Đấng Minh Phật, sanh ra trước khi ngài xuất gia trở thành Tăng sĩ.—According to the first chapter of the Lotus Sutra, there were eight sons of the last shining Buddha, born before he left home to become a monk.

Bát Xúc: Tám loại cảm xúc hay cảm giác gây trở ngại trong giai đoạn sơ thiền—Eight physical sensations which hinder meditation in its early stages:

- 1) Động xúc: Trạo cử hay loạn động—Restlessness.
- 2) Trọng xúc: Hôn trầm hay thấy thân thể nặng nề—Heaviness.
- 3) Trạo xúc: Ngứa ngứa—Itching.
- 4) Khinh xúc: Nhẹ nhàng êm ái—Buoyancy.
- 5) Sáp xúc: Thấy thân thể gồ ghề—Roughness.
- 6) Hoạt xúc: Thấy thân thể êm ái hoặc trơn nhẵn—Smoothness.
- 7) Noãn xúc: Thấy thân thể nóng như lửa—Heat.
- 8) Lãnh xúc: Thấy thân thể lạnh như nước—Coldness.

Bạt:

- 1) Nhổ lên—To pull up—To pull out—To raise.
- 2) Nao bạt: Chập chỏa (nguyên là nhạc khí của dân vùng Tây Vực, sau này Tăng Già dùng làm nhạc khí trong các pháp hội)—Cymbals.

Bạt Bà: Vatsa (skt)—Bạt Ba.

- 1) Bò con—A calf.
- 2) Đứa trẻ: A young child.

Bạt Cừ: Varga (skt).

- 1) Chương hay phẩm: Chapter.
- 2) Loại: A class.
- 3) Nhóm: A group.

Bạt Đà: Bhadra (skt)—See Bạt Đạt La.

Bạt Đà Bà: See Bhadravala in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Bạt Đà Ca Tỳ La: Bhadrakapila (skt)—Một vị nữ đệ tử của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni—A female disciple of Sakyamuni Buddha.

Bạt Đà La: Bhadrpada (skt).

- 1) Tên của chòm sao Bích Tú: The constellation in Pegasus and Andromeda.
- 2) Tên của loại cây Hiền Thụ: Name of Bhadra-tree.
- 3) Tên của vị Long Vương Gunabhadra: Name of a naga-king.
- 4) Tên của vị Tỳ Kheo Ni tự biết cái mệnh quá khứ của mình nên khi gặp Phật là thành đạo: Name of a bhiksuni, a female disciple of Sakyamuni Buddha, who knows her past lives, and becomes enlightened after meeting the Buddha.

Bạt Đà La Da Ni: Bhadraniya (skt)—Một trong 18 bộ Tiểu Thừa—One of the eighteen Hinayana sects.

Bạt Đà La Da Ni Bộ: See Bạt Đà La Da Ni.

Bạt Đà La Lô Chi: Bhadraruci (skt)—See Bạt La Lô Chi.

Bạt Đạt La: Bhadra (skt).

- 1) Danh hiệu của Phật: An epithet for every Buddha.
- 2) Đức hạnh: Virtuous.
- 3) Hiền: Good.
- 4) Hiền kiếp: Bhadrakalpa (skt)—The present kalpa—See Hiền Kiếp.
- 5) Kiết tường: Auspicious.
- 6) Thượng thặng: Excelent.

Bạt Đề:

- 1) Bhadraka (skt)—Người nghèo khổ, nhờ cúng dường cho Phật một khúc gỗ cháy, được Phật thọ ký thành Bích Chi Phật: A poor person who made an offering of a burning wood to the Buddha. He was predicted to become a Pratyeka-buddha.
- 2) Tỳ Kheo Bà Đề, người Ấn: Bhiksu Vati from India.
- 3) Tên dòng sông Thi Lai Nô Bạt Đề, gần nơi Đức Phật nhập Niết Bàn: Name of the Hiranyavati River, near the place where

the Buddha entered nirvana.

- 4) Tên sông A Di La Bạt Đề gần thành Xá Vệ: Name of the Ajiravati River, near Sravasti—See Xá Vệ Quốc.

Bạt Đề Đạt Đa: Bhadradata (skt)—Tên của một vị vua Ấn Độ—Name of an Indian king.

Bạt Đề Lê Ca: Bhadraka, or Bhaddiya (skt)—Bà Đề—Bà Đề Lợi Ca—Một trong năm Tỳ Kheo đệ tử đầu tiên của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni, người ta nói ông là con của vua Cam Lô Vương (cũng là cha của A Nậu Lô Đà)—One of the first five disciples of Sakyamuni, said to be a son of king Amrtodana (also father of Anuruddha).

Bạt Đề Đa: Upadhyaya (skt)—Hòa Thượng—A spiritual teacher, or monk—See Hòa Thượng (6).

Bạt Già (Dà) Phạm: Bhagavan (skt)—

A. Là một tên khác của Phật. Nguyên văn chữ Phạn là Bhagavan—Another name for the Buddha from the Sanskrit “Bhagavan.”

B. Đấng Thế Tôn cả trong lẫn ngoài thế giới này—The World Honored One—The honored within and outside of this world which has six meanings:

- 1) Tự tại: At ease and comfortable.
- 2) Xí thịnh: Radiant.
- 3) Đoan nghiêm: Upright and adorned.
- 4) Danh xưng: Renowned.
- 5) Cát tường: Auspicious.
- 6) Tôn quý: Honored and noble.

Bạt Già Tiên: Bhargava, Bhagava, or Bhaga (skt)—Vị Tiên làm thầy Đức Phật khi ngài mới xuất gia cầu đạo—The ascetic under whom Sakyamuni practised the austere life.

Bạt Khổ Dĩ Lạc: Cứu khổ ban vui—To save from suffering and to give joy.

Bạt La Lô Chi: Bhadraruci (skt)—Vị Tăng vùng tây Thiên Trúc, người có tài lý luận tinh tế, người đã đánh bại người Bà La Môn ngạo mạn (vì quá ngạo mạn mà vị Bà La Môn này lúc còn sống mà khổ não như đã bị rơi vào địa ngục vậy)—A monk of west India,

of great subtlety and reasoning power; he opposed an arrogant Brahman, who, defeated, sank alive into hell.

Bạt La Ma La: Bhramara (skt)—Một loại ong đen—A kind of black bee.

Bạt La Sa Đà: Prasada (skt)—Điện—Sảnh đường của tứ chúng—An assembly hall—A temple—A palace.

Bạt Lạc Bà Đà: Prasada (skt)—See Bạt La Sa Đà.

Bạt Lam: Bala or Mudrabala (skt)—Số lượng một triệu tỷ tỷ tỷ tỷ—Ten septillions (10^{42}).

Bạt Lạm Ma: Brahmana, or Brahman (skt)—Bà La Môn, giai cấp thanh tịnh cao nhất ở Ấn Độ vào thời Đức Phật còn tại thế—The highest caste, the pure caste, at the time of the Buddha.

Bạt Lợi Sa: Varsas (skt)—Mưa—The rains.

Bạt Lợi Sa Kiền Nã: Varsagana (skt)—Vũ Chúng ngoại đạo, một trong những phái ngoại đạo trong thời Đức Phật còn tại thế—The “Rains” sect, one of the heretic sects at the time of Sakyamuni.

Bạt Lộc Ca: Tên một vương quốc cổ nằm về phía đông Turkestan, bây giờ là Aksu—Name of an ancient state in east Turkestan, the present Aksu.

Bạt Lộc Yết Tiêm Bà: Bharukaccha (skt)—Một vương quốc cổ trong thành Gujara, gần Baruch, bên bờ sông Narbudda—An ancient state in Gujara, near Baruch, on the Narbudda.

Bạt Ma: Harivarman (skt)—Ha Ly Bạt Ma—Tên của Luận Chủ tông Thành Thực Luận—Name of the founder of the Satyasiddhi Sect—See Thành Thực Luận, and Thành Thực Tông in Vietnamese-English Section.

Bạt Mạng: To risk one’s life.

Bạt Na: Varana (skt)—Một tỉnh trong thành Kapisa—A province of Kapisa.

Bạt Nại La Bà Nã: Bhadrpada (skt)—Tháng thứ sáu bên Ấn Độ—The sixth Indian month—See Thập Nhị Nguyệt (6) in

Vietnamese-English Section.

Bạt Nan Đà: Upananda (skt).

1) Thiện Hỷ Tỳ Kheo, còn gọi là Ác Tỳ Kheo, người đã reo vui khi Đức Phật nhập diệt vì từ đó ông ta không còn bị giới luật Phật trói buộc nữa (theo Kinh Trường A Hàm, có vị Tỳ Kheo tên Bạt Nan Đà, đã ngăn các Tỳ Kheo khác và bảo họ đừng lo, bảo rằng Thế Tôn diệt độ rồi, ta sẽ được tự tại. Ông già ấy thường nói nên làm việc này, không nên làm việc kia... Từ nay về sau ta được làm mọi việc tùy ý)—A disciple who rejoiced over the Buddha’s death because it freed the disciples from restraint.

2) Tên của một vị Long Vương: Name of a Naga-king.

Bạt Nhật La: Vajra (skt)—Kim Cang—The diamond.

Bạt Pha: Bhadrpala (skt)—Tên của Bồ Tát Hiền Hộ—Name of Bhadrpala Bodhisattva—See Hiền Hộ in Vietnamese-English Section.

Bạt Tế: Cứu vớt khỏi tai nạn—To rescue, or to save from trouble.

Bạt Thiệt Địa Ngục: Địa ngục rút lưỡi, nơi mà tội nhân mang khẩu nghiệp bị dọa vào—The hell where the tongue is pulled out, as punishment for oral sins.

Bạt Triết La: Vajra (skt)—Phước Triết La.

1) Kim Cang—The diamond.

2) Kim Cang chữ: Thunderbolt.

Bạt Triết La Tra Ha Sa: Vajrattahasa (skt)—Thần Ma Hê Thủ La, Tiểu Thiên Vương, một trong những hộ pháp Thiên vương—Siva, the laughing Maharaja, one of the guardians.

Bạt Tư Phát: Baschpa (skt)—Bạt Hợp Tư Ba—Bát Tư Ba—Tên của một Phật tử Tây Tạng, mà cũng là một vị cố vấn của Kha Hãn Mông Cổ Kublai Khan—Name of a Tibetan Buddhist and advisor of Kublai Khan.

Bạt Tư Phát Đa La: Vatsiputra (skt)—Bà

Ta Phú Đa La, tên của vị sáng lập ra Độc Tử Bộ—Name of the founder of the Vatsiputra sect (the sect bears his name), one of the Vaibhasika schools—See Vaibhasika in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Bạt Xà: Vrji (skt).

- 1) Thành Bạt Xà, bây giờ Vraja hay Braj, nằm về phía tây của Đề Ly và Agra: The modern Vraja or Braj, west of Delhi and Agra.
- 2) Tên đất thuộc Tỳ Xá Ly, nơi mà phái Bạt Xà Tử Tỳ Kheo đã đưa ra 10 điều phi pháp, nên Da Xá Đà Tỳ Kheo nhân đó đã khuyến khích vua A Dục triệu tập hội nghị kết tập kinh điển lần thứ hai: Vaisali, where the ten unlawful acts permitted by the Vrjiputra monks were condemned by Yasoja, who encourage king Asoka to convene the second assembly here—See Da Xá (2).

Bạt Xà La: Vajra (skt)-Kim Cang—The diamond.

Bạt Xà La Ba Nị: Vajrapani (skt)—Kim Cang thủ—Thunderbolt handed.

Bạt Xà Tử Tỳ Kheo: Vrjiputra monks—See Bạt Xà (2).

Báu Vật: Precious things.

Bảy Báu: Seven Treasures—Seven precious things:

- 1) Vàng: Gold.
- 2) Bạc: Silver.
- 3) Lưu ly: Crystal.
- 4) Sa cừ: Mother of pearl.
- 5) San hô: Coral—Cornelian.
- 6) Xích châu: Red pearl (hổ phách: amber).
- 7) Mã não: Agate or (moonstones, kim cương: diamond).

Bảy Điều Khó Tránh: The seven unavoidable:

- 1) Tái sanh: Rebirth.
- 2) Lão: Old age.
- 3) Bệnh: Sickness.
- 4) Tử: Death.

5) Hình phạt: Punishment for sins.

6) Hạnh phúc thế gian: Worldly Happiness.

7) Nhân quả: Consequences (Cause and effect).

Bảy Hàng Cây Báu: Seven rows of precious trees.

Bảy Khuynh Hưởng Ngủ Ngâm: Theo Kinh Trường A Hàm và Kinh Tăng Nhất A Hàm, có bảy sự nhiễm ô tiềm ẩn trong tâm chúng ta—According to the Digha Nikaya Sutra and Angutara Nikaya Sutra, there are seven defilements that lie dormant in the recesses of man's mind.

- 1) Tham dục: Kama-raga (p)—Lust—Desire.
- 2) Ác ý: Patigha (p)—Evil thoughts.
- 3) Tà kiến: Ditthi (p)—Wrong views.
- 4) Hoài nghi: Vicikiccha (p)—Doubt.
- 5) Ngã Mạn: Mana (p)—Pride.
- 6) Luyến ái: Bhava-raga (p)—Attachment.
- 7) Vô minh: Avijja (p)—Ignorance.

Bảy Loại Cúng Dường Cho Tăng

Chúng: Theo Trung Bộ, Kinh Phân Biệt Cúng Dường, có bảy loại cúng dường cho Tăng Chúng—According to The Middle Length Discourses of the Buddha, Dakkhinavibhanga Sutra, there are seven kinds of offerings made to the Sangha.

- 1) Cúng dường cho cả hai Tăng Chúng với Đức Phật là vị cầm đầu khi Ngài còn tại thế: One gives offering to a Sangha of both Bhikkhus and Bhikkhunis headed by the Buddha.
- 2) Cúng dường cho cả hai Tăng Chúng sau khi Đức Phật nhập diệt: One gives offering to a Sangha of both Bhikkhus and Bhikkhunis after the Tathagata has attained final Nirvana.
- 3) Cúng dường cho Tỳ Kheo Tăng: One gives offering to a Sangha of Bhikkhus.
- 4) Cúng dường cho Tỳ Kheo Ni: One gives offering to a Sangha of Bhikkhunis.
- 5) Cúng dường và nói rằng: “Mong Tăng chúng chỉ định cho tôi một số Tỳ Kheo và

- Tỳ Kheo Ni như vậy” để tôi cúng dường các vị ấy: One gives offering and saying: “Appoint so many bhikkhus and Bhikkhunis for me from the Sangha.
- 6) Cúng dường và nói rằng: “Mong Tăng chúng chỉ định một số Tỳ Kheo như vậy” để tôi cúng dường các vị ấy: One gives offering, saying: “Appoint so many Bhikkhus for me from the Sangha.”
- 7) Cúng dường và nói rằng: “Mong Tăng chúng chỉ định một số Tỳ Kheo Ni như vậy” để tôi cúng dường các vị ấy: One gives offering, saying: “Appoint so many Bhikkhunis for me from the Sangha.”
- Bảy Loại Không:** Seven sorts of emptiness—See Thất Chứng Không.
- Bảy Loại Người Đáng Kính Trọng:** Theo Kinh Tự Hoan Hỷ và Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bảy loại người đáng kính trọng—According to the Sampasadaniya Sutta and Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are seven persons worthy of offerings:
- 1) Câu Phần Giải Thoát: The Both-Ways-Liberated.
 - 2) Tuệ Giải Thoát: The Wisdom-Liberated.
 - 3) Thân Chứng: The Body-Witness.
 - 4) Kiến Chí: The Vision-Attainer.
 - 5) Tín Giải Thoát: The Faith-Liberated.
 - 6) Tùy Pháp Hành: The Dhamma-Devotee.
 - 7) Tùy Tín Hành: The Faith-Devotee.
- Bảy Loại Phu Nhân (Vợ):** Seven kinds of wives—See Thất Chứng Phu Nhân.
- Bảy Mười Lăm Pháp Câu Xá Tông:** Theo A Tỳ Đàm Luận, 75 pháp được Câu Xá Tông phân chia làm năm cấp trong hai loại hữu vi và vô vi—In the Abhidharma, 75 dharmas mentioned by the Kosa school are arranged in five categories and classified into two categories, created and uncreated.
- (A) Hữu Vi Tứ Chứng Pháp—Four kinds of created dharmas:
- (I) Sắc Pháp: Rupani (skt)—Forms—Có 11 pháp, gồm 5 căn (giác quan), 5 cảnh hay những đối tượng tri giác, và vô biểu sắc:
 - a) Năm căn—Five sense organs:
 - 1) Nhãn: Caksus (skt)—Eye.
 - 2) Nhĩ: Srotra (skt)—Ear.
 - 3) Tỷ: Ghrana (skt)—Nose.
 - 4) Thiệt: Jihva (skt)—Tongue.
 - 5) Thân: Kaya (skt)—Body.
 - b) Năm cảnh—Five sense objects:
 - 6) Sắc: Rupa (skt)—Form.
 - 7) Thanh: Sabda (skt)—Sound.
 - 8) Hương: Gandha (skt)—Smell.
 - 9) Vị: Rasa (skt)—Taste.
 - 10) Xúc: Sparsa (skt)—Touch.
 - c) Vô biểu sắc: Avijnapti-rupa (skt)—Element with no manifestation.
- (II) Tâm Pháp: Citta (skt).
- 12) Một pháp, đôi khi được chia thành năm pháp tương ứng với năm căn—Consciousness or Mind. This is consciousness itself. Though one, it naturally functions in five ways corresponding to the five sense-organs.
- (III) Tâm Sở Pháp: Citta-samprayukta-sanskara or Caitasika (skt)—có 46 pháp, được chia thành 6 cấp—The concomitant mental functions, 46 dharmas. This category of mental faculties is grouped into six classes:
- a) Biến Đại Địa Pháp (nhiệm vụ tổng quát): Mahabhūmika (skt)—10 pháp—General functions or universals, 10 dharmas:
 - 13) Thọ: Vedana (skt)—Perception.
 - 14) Tưởng: Samjña (skt)—Idea.
 - 15) Tư: Cetana (skt)—Will.
 - 16) Xúc: Sparsa (skt)—Touch.
 - 17) Dục: Chanda (skt)—Wish.
 - 18) Huệ: Mati (skt)—Intellect.
 - 19) Niệm: Smṛti (skt)—Remembrance.
 - 20) Tác ý: Manaskara (skt)—Attention.
 - 21) Thắng giải: Adhimokṣa (skt)—Decision.
 - 22) Định: Samadhi (skt)—Concentration.
 - b) Đại thiện địa pháp: Kusala-mahabhūmika

- (skt)—General functions of good.
- 23) Tín: Sraddha (skt)—Belief.
- 24) Tấn: Virya (skt)—Energy.
- 25) Xả: Upeksa (skt)—Indifference.
- 26) Tàm: Hri (skt)—Shame.
- 27) Quý: Apatrapya (skt)—Bashfulness.
- 28) Vô tham: Alobha (skt)—Non-greediness.
- 29) Vô sân: Advessa (skt)—Non-malevolence.
- 30) Bất Hại: Ahimsa (skt)—Non-injury.
- 31) Khinh an: Prasrabdhi (skt)—Confidence.
- 32) Bất phóng dật: Apramada (skt)—Exertion.
- c) Đại phiến não địa pháp: General functions of defilement.
- 33) Vô minh: Moha (skt)—Ignorance.
- 34) Phóng dật: Pramada (skt)—Idleness.
- 35) Giải đãi: Kausidya (skt)—Indolence.
- 36) Bất tín: Asraddhya (skt)—Non-belief.
- 37) Hôn trầm: Styana (skt)—Low-mindedness.
- 38) Trạo cử: Auddhatya (skt)—High-mindedness.
- d) Đại bất thiện địa pháp: Akusalamahabhūmika (skt)—General functions of evil.
- 39) Vô tàm: Ahrikyā (skt)—Shamelessness.
- 40) Vô quý: Anapatrapya (skt)—Non-bashfulness.
- e) Tiểu phiến não địa pháp: Upaklesabhūmika (skt)—Minor functions of defilement.
- 41) Phẫn: Krodha (skt)—Anger.
- 42) Phú: Mrakṣa (skt)—Concealment.
- 43) Xan: Matsarya (skt)—Parsimony.
- 44) Tật: Irsya (skt)—Envy.
- 45) Não: Pradaśa (skt)—Affliction.
- 46) Hại: Vihimsa (skt)—Injury.
- 47) Hận: Upanaha (skt)—Enmity.
- 48) Huyển: Maya (skt)—Deceit.
- 49) Cuống: Saihya (skt)—Fraudulence.
- 50) Kiêu: Mada (skt)—Arrogance.
- f) Bất định địa pháp: Aniyata-bhūmika (skt)—Indeterminate functions.
- 51) Ồ tác: Kaukrtya (skt)—Repentance.
- 52) Thụy miên: Middha (skt)—Drowsiness.
- 53) Tâm: Vitarka (skt)—Reflection.
- 54) Tư: Vikara (skt)—Investigation.
- 55) Tham: Raga (skt)—Covetousness.
- 56) Sân: Pratigha (skt)—Hatred.
- 57) Mạn: Mana (skt)—Pride.
- 58) Nghi: Vicikitsa (skt)—Doubt.
- (IV) Tâm Bất Tương Ứng Hành Pháp: Citta-viprayukta-sanskara (skt)—Pháp không thuộc sắc, cũng không thuộc tâm—Elements neither substantial forms nor mental functions:
- 59) Đắc: Prapti (skt)—Acquisition.
- 60) Phi đắc: Aprapti (skt)—Non-acquisition.
- 61) Đồng phần: Sabhagata (skt)—Communionship.
- 62) Vô tưởng quả: Asamjnika (skt)—Fruition of thoughtless heaven.
- 63) Vô tưởng định: Asamjnika-samapatti (skt)—Thoughtless ecstasy.
- 64) Diệt tận định: Nirodha-samapatti (skt)—Annihilation trance.
- 65) Mạng căn: Jivita (skt)—Life.
- 66) Sinh: Jati (skt)—Birth.
- 67) Trụ: Sthiti (skt)—Stability.
- 68) Dị: Jara (skt)—Decay.
- 69) Diệt: Anityata (skt)—Impermanence.
- 70) Danh thân: Nama-kaya (skt)—Name.
- 71) Cú thân: Pada-kaya (skt)—Sentence.
- 72) Văn thân: Vyanjana-kaya (skt)—Letter.
- (V) Vô Vi Pháp: Asankrta-dharma (skt)—Non-created elements or negative becoming—See Tam Vô Vi Pháp.
- 73) Hư không: Akasa (skt)—Space.
- 74) Trạch diệt: Pratisamkhya-nirodha (skt)—Extinction through intellectual power.
- 75) Phi trạch diệt: Apratisamkhya-nirodha (skt)—Extinction due to lack of productive cause.
- Bảy Tài Sản:** Seven Ariyan treasures—See Thất Thánh Tài.
- Bảy Thức:** Ý thức xảy ra khi giác quan tiếp xúc với đối tượng bên ngoài—Seven consciousness—Consciousness refers to the

perception or discernment which occurs when our sense organs make contact with their respective objects:

- 1) Nhân thức: Sight consciousness—See Nhân thức.
- 2) Nhĩ thức: Hearing consciousness—See Nhĩ thức.
- 3) Tỷ thức: Scent consciousness—See Tỷ thức.
- 4) Thiệt thức: Taste consciousness—See Thiệt thức.
- 5) Thân thức Touch consciousness—See 3) Thân thức.
- 6) Ý thức: Mạt na thức—Mind (mano) consciousness—See Ý thức.
- 7) Ý căn: Klistamano consciousness (Alaya)—See A Lại Da thức.

Bảy Trường Hợp Khó Niệm Phật: Theo hai Đại Sư Trí Giả và Thiên Như trong Tịnh Độ Thập Nghi Hoặc Vấn Luận, có bảy trường hợp khó niệm Phật—According to Masters Chih-I and T'ien-Ju in The Pure Land Buddhism, there are seven circumstances that are difficult for Pure Land practitioners to practice Buddha Recitation.

- 1) Giả sử bạn không bị những ác duyên mà chỉ bệnh sơ sái rồi mãn phần, thì lúc sắp chết tứ đại đất, nước, lửa, gió phân ly, gân xương rút chuyển, thân tâm đau đớn kinh hoàng, như con đồi mồi bị lột vảy, con cua rớt vào nước sôi, làm sao mà niệm Phật?: Even if you do not meet with evil conditions, but simply expire after a mild illness, at that time the four elements (earth, water, fire, air) separate, your ligaments and bones jerk and retract, Mind and body are aching and in a state of panic, not unlike a turtle being skinned alive or a crab thrown alive into a boiling pot. How can you then recite the Buddha's name?
- 2) Dù cho bạn không bệnh, mà chết một cách yên ổn, khi lâm chung e duyên đời

chưa dứt, niệm tục còn vương, nỗi tham sống sợ chết làm cho tâm ý rối loạn phân vân cũng không niệm Phật được: Even if you die peacefully, without illness, you may not have severed all worldly ties, or you may still be caught up in defiled thoughts. The desire to survive, coupled with the fear of death, disturb your Mind, rendering it perplexed and undecided. In such circumstances as well, you cannot recite the Buddha's name.

- 3) Nếu là người tại gia, thì lại thêm gia vụ chưa xong xuôi, việc sau chưa sắp đặt, vợ kêu con khóc, trăm mối ưu tư cũng không rỗi rảnh để niệm Phật: Moreover, if you are a layman, you have, in addition, unfinished family obligations, unsettled projects and plans, wailing wife and weeping children, along with hundreds of other worries and apprehensions. How can you have the leisure to recite the Buddha's name?

- 4) Chẳng đợi lúc lâm chung, giả sử trước khi bạn chưa chết mà có chút bệnh nơi thân, phải gắng chịu sự đau khổ, rên rỉ không yên, tìm thuốc hỏi thầy, nhờ người cầu an sám hối, tạp niệm rồi ren, chưa để nhiếp tâm niệm Phật: Let us not even talk about the time of death. Even in daily life, if you are afflicted with some mild illness, you suffer, moaning and groaning endlessly. As you search for a physician or a cure or seek out monks and nuns to recite verses of repentance, hoping for a quick recovery, your sundry thoughts are legion. It is not easy, then, to concentrate the Mind and recite the Buddha's name.

- 5) Dù bạn chưa có bệnh, nhưng bị tuổi cao sức yếu, đủ sự suy kém, áo não buồn than, chỉ lo sự việc trên cái thân già còn chưa xong, chắc chi đã niệm Phật?: Even under normal circumstances, when you are in good health, you may be afflicted with old age and declining strength, beset by all

- kinds of worries and sorrows. Keeping the aging body together is a never-ending task; how can you have time for Buddha Recitation?
- 6) Ví như lúc bạn chưa già, thân lực đang cường tráng, mà còn đeo việc thế tục, chưa dứt niệm đời, bôn tẩu đông tây, âu lo đủ việc, biến thức mệnh mông, làm sao có thể niệm Phật được?: Even when you have not reached old age and your body is still vigorous, you are still weighed down by mundane preoccupations and have not yet severed worldly thoughts. You run hither and yon, worrying about ten thousand things. With your sea of consciousness so vast, how can you recite the Buddha's name?
- 7) Dù bạn được muôn duyên rảnh rỗi, có chí tu hành, nhưng đối với tướng thế gian, nếu nhìn không thấu, nắm không vững, dứt không xong, khi xúc đối với ngoại duyên không thể tự chủ, tâm tùy theo cảnh mà điên đảo làm sao yên trí để niệm Phật?: Even if you are free of all conditions and entanglements and are determined to cultivate the Dharma, unless you can see through mundane marks, understand them thoroughly, and sever them completely, you will not be in control of yourself when faced with external conditions. Your Mind, then, will move erratically, following the environment. How can you have the peace of Mind to recite the Buddha's name?

Bắc: Uttara (skt)—North.

Bắc Bản Niết Bàn Kinh: Bản Kinh Niết Bàn của Phật Giáo Bắc Phương, 40 quyển—The northern version of the Nirvana sutra, 40 books.

Bắc Châu Lư Châu: Uttarakuru (skt)—Châu nằm về phương Bắc, là một trong bốn châu nằm quanh núi Tu Di—The northern of the four continents surrounding Sumeru—See Uttarakuru in Sanskrit/Pali-Vietnamese

Section.

Bắc Châm: Gối Phương Bắc—Phật Thích Ca Mâu Ni, khi Ngài nhập diệt, gối hương về phương Bắc, có nghĩa là giáo pháp của Ngài sẽ được phát triển về phương Bắc—The northern pillow, i.e. Sakyamuni, when dying, pillowed his head to the north, pointing the way for the extension of his doctrine.

Bắc Cu Lô Châu: Uttarakuru (skt)—The northern continent, one of the four continents surrounding the Sumeru.

Bắc Đài: Núi Bắc Đài, như Ngũ Đài Sơn ở Sơn Tây, ngọn núi nằm về phía cực Bắc trong bốn ngọn núi nổi tiếng của Trung Quốc—The northern T'ai, i.e. Wu-T'ai-Shan in Shansi, the northernmost of the four famous Buddhist Mountains.

Bắc Đẩu: Chòm sao gồm sao Bắc Đẩu và bảy ngôi sao quanh nó—Ursa major, the Northern Bushel with its seven stars.

Bắc Đẩu Đường: Sân đường nơi thờ phượng trong tự viện—The hall for its worship.

Bắc Đẩu Thất Tinh: See Bắc Đẩu.

Bắc Độ: Vị thế của người đệ tử tôn kính Thầy bằng cách nhìn về phương Bắc, nơi thầy ngồi—The pupils' position in paying respect to his master by facing north where the master sits.

Bắc Hành: Uttarayana (skt)—The northern ascension of the sun between the winter and summer solstices.

Bắc La: Valabhi (skt)—Northern Lata, an ancient kingdom and city on the eastern coast of Gujerat.

Bắc Phương Thất Diệu Chúng: Chòm sao bảy cái nằm về phương Bắc, đại diện cho bảy vị chư thiên trong Thai tạng Giới—The seven northern constellations representing seven devas in the Garbhadhatu.

Bắc Phương Phật Giáo: Mahayana (skt)—Phật giáo phương Bắc, đối lại với Phật giáo Nam phương hay Phật giáo Nguyên Thủy hay

Tiểu Thừa—Northern Buddhism, in contrast with Southern Buddhism (Nam phương Phật giáo—Hinayana).

Bắc Sơn Trụ Bộ: Uttarasailah (skt)—Một trong hai mươi bộ phái của Tiểu Thừa, được thành lập khoảng ba thế kỷ sau ngày Phật nhập diệt—One of the sect organized in the third century after the Nirvana.

Bắc Tạng: Toàn bộ kinh điển Bắc Tông, khoảng 1.621 quyển được in ấn tại Bắc Kinh lần đầu tiên vào khoảng những năm từ 1403 đến 1424. Về sau này bộ Bắc tạng được Ngài Thiệt Nhân in lại tại Nhật Bản trong khoảng 1678-1681—The northern collection or edition of 1,621 works (Buddhist sutras) first published in Peking around 1403-1424. Later this edition was published in Japan in 1678-1681 by Tetsugen.

Bắc Thần Bồ Tát: Diệụ Kiến Bồ Tát (Miao Chien of Ursa Major)—The Bodhisattva of Ursa Major.

Bắc Tông: Thiên Tông—The Northern school of the Zen sect:

- 1) Từ Sơ Tổ Bồ Đề Đạt Ma đến ngũ Tổ Hoàng Nhãn không bị phân chia: From Bodhidharma to the fifth patriarch Hung-Jen, the school was undivided.
- 2) Từ Lục Tổ Huệ Năng bắt đầu có sự phân chia—From the sixth patriarch Hui-Neng, began a division:
 - Huệ Năng sáng lập Nam Phái, vẫn còn tồn tại đến bây giờ: Hui-Neng founded the southern school, which prevailed.
 - Thần Tú sáng lập Bắc phái: Shen-Hsiu established the northern.

Bắc Tông Ngũ Đạo Pháp Môn:

(A) Hoàng Nhãn là một đại Thiên sư và ngài có nhiều đệ tử ưu tú, nhưng Huệ Năng và Thần Tú vượt hẳn tất cả những đệ tử khác. Đây chính là thời điểm mà Thiên chia thành hai tông Nam và Bắc. Hiểu được Thần Tú và giáo pháp của ông khiến chúng ta nhận định rõ ràng hơn về giáo

pháp của Huệ Năng. Nhưng không may, chúng ta có rất ít tài liệu và giáo pháp của Thần Tú, vì sự suy tàn của tông phái này kéo theo sự thất tán văn học của ngài. Ngày nay chỉ còn lưu lại thủ bản “Bắc Tông Ngũ Đạo,” không hoàn chỉnh, cũng không phải do chính Thần Tú viết, cốt yếu viết lại những yếu chỉ do môn đệ của Thần Tú nắm được với sự tham khảo ý kiến của thầy họ. Ở đây chữ “Đạo” hay “Đường” hay “Phương tiện” trong tiếng Phạn, không được dùng theo một nghĩa đặc biệt nào, năm đường là năm cách quy kết giáo pháp của Bắc Tông với kinh điển Đại Thừa. Bắc Tông dạy rằng tất cả chúng sanh đều có tính Bồ Đề, giống như bản tánh của cái gương phản chiếu ánh sáng. Khi phiền não dấy lên, gương không thấy được, giống như bị bụi phủ. Theo lời dạy của Thần Tú là phải chế ngự và diệt được vọng niệm thì chúng sẽ ngừng tác động. Khi ấy tâm nhân được sự chiếu sáng của tự tánh không còn bị che mờ nữa. Đây giống như người ta lau cái gương. Khi không còn bụi, gương chiếu sáng và không còn gì ngoài ánh sáng của nó. Thần Tú đã viết rõ trong bài kệ trình Tổ như sau:

“Thân thị Bồ Đề thọ
Tâm như minh cảnh đài
Thời thời thường phát thức
Vật sử nhạ trần ai.”
(Thân là cây Bồ Đề,
Tâm như đài gương sáng
Luôn luôn siêng lau chùi
Chớ để bụi trần bám).

Thái độ của Thần Tú và các môn đệ của ngài tất nhiên dẫn đến phương pháp tĩnh tọa. Họ dạy cách nhập định qua sự tập trung và làm sạch tâm bằng cách trụ nó trên một ý niệm duy nhất. Họ còn tuyên bố rằng nếu khởi sự niệm quán chiếu ngoại cảnh thì sự diệt niệm sẽ cho phép nhận thức nội giới—Hung-Jen was a great

Zen Master, and had many capable followers, but Hui-Neng and Shen-Hsiu stood far above the rest. During that time Zen came to be divided into two schools, the Northern and Southern. When we understand Shen-Hsiu and what was taught by him, it will be easier to understand Hui-Neng. Unfortunately, however, we are not in possession of much of the teaching of Shen-Hsiu, for the fact that this School failed to prosper against its competitor led to the disappearance of its literature. The Teaching of the Five Means by the Northern School, one of the preserved writings of the Northern School, which is incomplete and imperfect in meaning, and not written by Shen-Hsiu. They were notes taken by his disciples of the Master's lectures. Here the word "Means" or method, upaya in Sanskrit, is not apparently used in any special sense, and the five means are five heads of reference to the Mahayana Sutras as to the teaching in the Northern School. The Northern School teaches that all beings are originally endowed with Enlightenment, just as it is the nature of a mirror to illuminate. When the passions veil the mirror it is invisible, as thought obscured with dust. If, according to the instructions of Shen-Hsiu, erroneous thoughts are subdued and annihilated, they cease to rise. The the mind is enlightened as to its own nature, leaving nothing unknown. It is like brushing the mirror. When there is no more dust the mirror shines out, leaving nothing unilluminated. Therefore, Shen-Hsiu, the great Master of the Northern School, writes, in his gatha presented to the Fifth Patriarch:

"This body is the Bodhi tree
The mind is like a mirror bright;

Take heed to keep it always clean
And let not dust collect upon it."

This dust-wiping attitude of Shen-Hsiu and his followers inevitably leads to the quietistic method of meditation, and it was indeed the method which they recommended. They taught the entering into a samadhi by means of concentration, and the purifying of the mind by making it dwell on one thought. They further taught that by awakening of thoughts an objective world was illumined, and that when they were folded up an inner world was perceived.

(B) Đây là Bắc Tông Ngũ Đạo—This teaching is:

- 1) Thành Phật là giác ngộ cốt yếu là không khởi tâm: Buddhahood is enlightenment, and enlightenment is not awakening the mind.
- 2) Khi tâm được duy trì trong bất động, các thức yên tĩnh và trong trạng thái ấy, cánh cửa tri thức tối thượng khai mở: When the mind is kept immovable, the senses are quietened, and in this state the gate of supreme knowledge opens.
- 3) Sự khai mở tri thức tối thượng này dẫn đến sự giải thoát kỳ diệu của thân và tâm. Tuy nhiên, đây không phải là cảnh Niết Bàn tịch diệt của Tiểu Thừa và tri thức tối thượng do chư Bồ tát thành tựu đem lại hoạt tính không dính mắc của các thức: This opening of supreme knowledge leads to a mystical emancipation of mind and body. This, however, does not mean the absolute quietism of the Nirvana of the Hinayanists, for the supreme knowledge attained by Bodhisattvas involved unattached activity of the senses.
- 4) Hoạt tính không dính mắc này có nghĩa là sự giải hoát hai tướng thân tâm, sự giải thoát trong đó chân tướng các pháp được nhận thức: This unattached activity means being free from the dualism of mind and

- body, wherein the true character of things is grasped .
- 5) Cuối cùng đó là con đường Nhất Thể, dẫn đến cảnh giới Chơn Như không biết, không ngại, không khác. Đó là giác ngộ: Finally, there is the path of Oneness, leading to a world of Suchness which knows no obstructions, no differences. This is Enlightenment.
- Băn khoăn:** Anxious—Worried—Uneasy—Restless—Disquiet.
- Băng:** Ice—Chaste.
- Băng Dương:** Glacial ocean.
- Băng Già La:** Pingala (skt)—Hung hung (xám)—Ngăm ngăm đen—Tawny—Azure—Grey.
- Bằng:**
- 1) Equal—On an equality.
 - 2) Diploma.
 - 3) Made of (làm bằng).
 - 4) By (bằng phương tiện).
- Bằng An:** Safe—Well.
- Bằng Bụng:** To be content—To be satisfied.
- Bằng Cấp:** Diploma.
- Bằng chế tạo:** Patent.
- Bằng Chứng:** Evidence—Proof.
- Bằng Cố:** See Bằng Chứng.
- Bằng Đường Bộ:** By land.
- Bằng Gỗ:** Made of wood.
- Bằng Hữu:** Friend.
- Bằng Lòng:** To be content—To content—To agree—To consent.
- Bằng Mọi Cách:** By all means.
- Bằng Phương Cách Đáng Kính:** In a respectable way.
- Bằng Vai:** Of the same rank (monks).
- Bằng:** Absolutely—Completely.
- Bằng Tin:** To have no more news of someone.
- Bắt:** To seize—To arrest—To catch.
- Bắt Bẻ:** To criticize—To find fault with.
- Bắt Bí:** To force someone to do something.
- Bắt Buộc:** To constrain—To compel—To oblige—To force.
- Bắt Cá Hai Tay:** To play a double game.
- Bắt Chẹt:** To take advantage of someone's difficult circumstances.
- Bắt Chước:** To imitate—To copy—To mimic.
- Bắt Đầu:** To commence—To begin—To initiate.
- Bắt Đền:** To demand a compensation (restitution).
- Bắt Gặp:** To catch someone in the act.
- Bắt Giam:** To incarcerate—To confine—To take into custody.
- Bắt Giữ:** See Bắt.
- Bắt Hụt:** To fail to catch.
- Bắt Kịp:** To catch up with—To keep up with.
- Bắt Lại:** To recapture.
- Bắt Mạch:** To feel someone's pulse.
- Bắt Nạt:** To bully.
- Bắt Phạt:** To punish—To fine—To penalize.
- Bắt Quả Tang:** To catch red-handed—To catch in the act
- Bắt Thăm:** To draw lots.
- Bắt Thường:** See Bắt đền.
- Bặt Đường Ngôn Ngữ:** Sarva-vada (skt)—Stopping of all speech—No longer saying anything—No longer thinking anything.
- Bặt Tăm:** Without any news from someone.
- Bặt Thiệp:** Courteous—Mannerly.
- Bặt Tiếng:** Soundless.
- Bặt Tin:** See Bặt Tăm.
- Bắc:**
- 1) Bắc đèn: Wick.
 - 2) Gió Bắc: North wind.

Bậc:

- 1) Degree.
- 2) Step.

Bậc Cao Tăng: High-ranking monk (master).**Bậc Đại Giác:** The Enlightened One.**Bậc Đại Nhân:** A great being.**Bậc Giác Ngộ:** Enlightened one.**Bậc Hiền Triết:** The sages**Bậc Hiền Thánh:** The sages and saints.**Bậc Ngộ Đạo:** See Bậc giác ngộ.**Bậc Thức Giả:** Learned men.**Bậc Thượng Căn Thượng Trí:** Those of highest capacity and wisdom—Those with sharp or keen faculties and endowed wisdom.**Bậc Thượng Thiện Nhân:** Morally superior beings.**Bậc Thượng Thượng Căn Trí:** Beings with supremely high capacities and wisdom.**Bậc Thượng Trung Căn Trí:** Beings with moderately capacities and wisdom.**Bậc Trí Tuệ:** Beings with profound wisdom—Those endowed with profound wisdom.**Bấm:** To press one's finger on.**Bấm Bụng:** To hold oneself in.**Bấm Bụng Cười:** To hold back one's laugh.**Bấm Chân:** To grip one's feet when walking on slippery ground.**Bẩm:**

- 1) Thọ nhận: To receive (commandments).
- 2) Trình việc lên thượng cấp—To report to a superior—To petition.

Bẩm Bạch: To report clearly.**Bẩm Cụ:** Thọ cụ túc giới—To be fully ordained, i.e. receive all the commandments.**Bẩm Giáo:** Thọ nhận giáo pháp phụng thờ Đức Như Lai—To receive the Buddha's teaching.**Bẩm Sinh:** Prakrtja (skt)—Congenital—Inborn—Natural—Innate—Springing from

nature.

Bẩm Tính: Nature—Disposition.**Bân:** Một tỉnh xưa của Trung Quốc nằm về phía tây nam tỉnh Sơn Tây bây giờ—An ancient state of Pin, southwest of Shensi.**Bân:** See Bân Cùg.**Bân Cùg:** Destitute—Poor—Poverty—In poverty.**Bân Đạo:**

- 1) Cuộc sống thanh bần của chư Tăng Ni: Poverty—The way of poverty of a monk and nun.
- 2) Thiếu thốn Thánh Đạo như thiếu Phật: A poor religion, i.e. without the Buddha-truth.

Bân Hàn: Por and miserable.**Bân Nhân:** Poor man.**Bân Nữ:** Người con gái nghèo—A poor woman.**Bân Nữ Bảo Tạng Dụ:** Dụ về một người con gái nghèo có nhiều châu báu ở nhà mà không biết trong Kinh Niết Bàn—According to the Nirvana Sutra, there was a poor woman in whose dwelling was a treasure of gold of which she was unaware.**Bân Tăng:** Humble monk.**Bân Thân:** Uncomfortable.**Bân Tiện:** Despicable—Mean—Lợi dụng ai một cách bân tiện: To take a mean advantage of someone.**Bẩn:** Dirty—To defile.**Bẩn Chật:** To be in want.**Bẩn Thỉu:** To be filthy.**Bận Bịu:** See Bận rộn.**Bận Lòng:** Worried.**Bận Rộn:** To be busy—Occupied—Preoccupied with something in mind.**Bận Việc:** See Bận rộn.**Bận Việc Đời:** Preoccupied or involved in many worldly affairs.**Bâng Khuâng:** Melancholy—Gloomy.

Bâng Quơ: Indefinite—Vague.

Bấp Bênh: Uncertain—Insecured—Unstable.

Bất: a (skt)—Không—No—Not—None.

Bất Ác Thừa: See Đại Thừa.

Bất An: Asanki (p)—Asanta (skt)—Discomfort—Want of tranquility—Anxious—Apprehensive.

Bất Ẩm Tửu: Sura-maireya-madrya-pramadasthanad-vairamani (skt)—Không uống rượu, giới thứ năm trong thập giới—The fifth of the ten commandments—Against alcohol.

Bất Bái:

- 1) Người Phật tử tại gia không nên bái lạy quỷ thần ngoại đạo: Lay Buddhists may not pay homage to the gods or demons of other religions.
- 2) Chư Tăng Ni không nên bái lạy quốc vương hay cha mẹ: Monks and nuns may not pay homage to kings or parents.

Bất Biến Dịch (Dị) Tính: Tính chất không biến dị hay thay đổi—Unchanging nature—Immutable—The bhutatathata.

Bất Biến Chân Như: Tính chân như bất biến, thể của chân như rốt ráo tuyệt đối không biến dịch, so với tùy duyên chân như hay những điều kiện hiện tượng tương đối—Chân tâm bản tánh hay Phật tánh thường trụ—The immutable bhutatathata in the absolute, as compared with the conditioned bhutatathata, such as in relative or phenomenal conditions.

Bất Biến Tùy Duyên: Tùy duyên không biến—Tuy xúc sở duyên mà hiện vạn hữu nhưng bản thể vẫn bất biến—The conditioned immutable, immutable as a whole, but not in its parts, its phenomenal activity.

Bất Bình: To be discontented—To be displeased.

Bất Bình Đẳng: Unequal—Unfair.

Bất Ca Vũ Xướng Kỹ-Bất Vãng Quán

Thính: Natya-gita-vaditra-visukadarsanad-vairamani (skt)—Giới thứ bảy trong thập giới, không tham dự vào việc ca hát, nhảy múa, đờn

dịch, cũng không đi thưởng lãm hay nghe những thứ này—The seventh commandment against taking part in singing, dancing, plays, or go to watch and hear them.

Bất Cánh Ác Thú Nguyện: Lời nguyện thứ hai trong bốn mươi tám lời nguyện của Phật A Di Đà, rằng “ai sanh trong nước ta sẽ không bao giờ luân hồi sanh tử trong ác đạo.”—The second of Amitabha’s forty-eight vows, that those born in his kingdom should never again enter the three evil lower paths of transmigration.

Bất Cấu: Amalo (p)—Akalanka (skt)—Không dơ hay không có dấu vết—Without stains or spots—Spotless.

Bất Chánh Thực: Không ăn những thứ không phải là thực phẩm cho bữa ăn, chẳng hạn như trái cây hay các thứ hạt—Do not eat not strict food, or not exact food, or things that do not count as meal, such as fruit and nuts

Bất Chánh Tri: Improper knowledge.

Bất Chấp: Regardless.

Bất Chính: Unrighteous.

Bất Chuyển: Immovable.

Bất Cố Luận Tông: Một trong bốn tông của Nhân Minh, mà điều lệ là chỉ lo cho mình chứ không cần biết đến kẻ khác—One of the four Philosophical schools, whose rule was self-gratification, not caring for others.

Bất Công: Unjust—Unfair—Injustice (n).

Bất Cộng: Không cùng một thứ loại hay không giống nhau—Not in the same class—Dissimilar—Distinctive.

Bất Cộng Bất Nhã: Những pháp chỉ dành riêng cho chư Bồ Tát—Things special to Bodhisattvas.

** For more information, please see
Nhị Cộng Bất Nhã (2).

Bất Cộng Bất Định: Một trong sáu loại Bất Định Nhân của Nhân Minh. Lập nhân mà nhân ấy chẳng thông với đồng dụ, cũng chẳng thông với dị dụ—One of the six indefinite

statements of syllogism, where proposition and example do not agree.

Bất Cộng Biến: Vì nghiệp bất cộng của từng người mà biến hiện ra cảnh bất cộng của riêng mỗi người—Varied or individual conditions resulting from karma of his own—Every one is his own transmigration.

Bất Cộng Đái Thiên: To be deadly enemy.

Bất Cộng Nghiệp: Nghiệp riêng của mỗi người dẫn tới nghiệp quả riêng của từng người ấy—Varied or individual karma—Each causing and receiving his own recompense.

Bất Cộng Pháp: Avenika-buddhadharma (skt)—Công đức, sự thành tựu và giáo pháp của Như Lai chẳng giống với người khác—The characteristics, achievements, and doctrine of Buddha which distinguish him from all others.

** For more information, please see

Thập Bát Bất Cộng.

Bất Cộng Tác: Non-cooperation.

Bất Cộng Tam Muội: Asakrt-samadhi (skt)—A samadhi in more than one formula or mode.

Bất Cộng Trung Cộng: Cái tổng quát trong cái đặc thù hay cái toàn thể trong cái từng phần—The general among the particulars, the whole in the parts.

Bất Cộng Tượng: Sự khác biệt—Dissimilarity—Singularity.

Bất Cộng Vô Minh: Độc Đầu Vô Minh—Một trong hai loại vô minh—Distinctive kinds of unenlightenment, results arise from particular evils, one of the two kinds of ignorance

** For more information, please Avidya and

Vô Minh.

Bất Cự: Any.

Bất Cự Lúc Nào: Any time.

Bất Cự Nơi Đâu: Any where.

Bất Cự: Not long (in time).

Bất Cự Nghệ Đạo Tràng: Not long before he visits the place of enlightenment or of truth,

he soon will become a Buddha.

Bất Dâm Dục: Abrahmacarya-veramani (skt)—Giới thứ ba cho Phật tử tại gia là không tà dâm—The third commandment of not to commit adultery for the lay and against all unchastity for the clerics—See Không Tà Dâm.

Bất Di Bất Dịch: Irremovable.

Bất Diệt: Anirodha or Anishthita (skt & p).

- Bất diệt hay không bị tiêu hủy—Eternal—Everlasting—Immortal—Undying (not dying)—Not destroyed—Not subject to annihilation—No disappearance—Not extinguished—Unextinguished.

- Trong Kinh Lăng Già, Đức Phật bảo Mahamati: “Này Mahamati! Bất diệt mà Thế Tôn nói không giống với học thuyết của các triết gia khác. Tại sao? Vì theo họ, có một cái tự tính mà họ khẳng định là sự bất tử và sự bất khả biến. Lập trường của ta không phải thế, vì sự bất diệt mà Ta nói không rơi vào các phạm trù hữu và phi hữu, nó vượt khỏi các phạm trù hữu và phi hữu của sinh và diệt; nó không phải hiện hữu cũng không phải phi hiện hữu. Nó không hiện hữu thế nào? Vì tự tính của các hình tướng không thể được khẳng định là hiện hữu. Chúng ta nhìn thấy chúng như là các hình tướng vốn không phải là những thức tính, chúng ta chấp chúng mà cho là chúng đang ở trước chúng ta, tuy thế chúng thực sự không thể bị chấp. Vì lý do này nên mọi hiện hữu cần phải được xem là không hiện hữu cũng không phi hiện hữu. Nếu chúng ta biết rằng những gì chúng ta nhìn thấy ở trước chỉ là sự biểu hiện của chính cái tâm của chúng ta và nếu chúng ta trú ở bên trong chúng ta, trong đó không có sự phân biệt có tính cách nhị biên xảy ra, thì chúng ta thấy rằng không có gì loạn động trên thế giới. Phạm phu tin chắc vào những hành động của họ và phân biệt

trong đó chứ người trí thì không như thế. Này Mahamati! Chính nơi phân biệt những cái không thực mà theo đó phạm phu bị lẫn lộn hoàn toàn trong những phán đoán của họ. Họ lầm lẫn trong sự phán đoán về sinh và bất sinh, về cái được tạo ra và cái không được tạo ra; thực ra không có sự xuất hiện, cũng không có sự biến mất của những hình tượng, do ảo thuật mà chúng ta khẳng định là được sinh ra hay biến diệt. Này Mahamati! Sự không đúng thực có nghĩa rằng tính của các sự vật không được nhìn ra một cách đúng thực như nó trong tự nó. Tuy nhiên, một khi ta có kiến giải không đúng thì ta sẽ có sự chấp vào tự tính của các sự vật mà không nhìn thấy chúng nó trong sự tịch tịnh của chúng; và hễ chừng nào không nhìn thấy sự tịch tịnh này, thì sự phân biệt sai lầm sẽ không bị mất đi. Do đó Mahamati! Một kiến giải được đặt trên căn bản phi sắc tướng thì cao hơn kiến giải đặt trên căn bản sắc tướng, vì sắc tướng là nguyên nhân của sự sinh. Khi có sự phi sắc tướng thì sự sinh khởi của phân biệt bị chấm dứt, và có một trạng thái bất tử tức Niết Bàn. Này Mahamati! Người ta tìm thấy Niết Bàn tại chỗ ở của thực tính trong ý nghĩa chân thực của nó và từ bỏ sự phân biệt tất cả những gì là tâm và tất cả những gì thuộc về tâm.”—In the Lankavatara Sutra, the Buddha told Mahamati: “Oh Mahamati! The doctrine of immortality advocated by the Blessed One is not the same as that of other philosophers, not only as regards immortality, but as regards birth and impermanence. Why? According to them, there is a self-substance about which they assert immortality and unchangeability. My position is not that, for it does not fall into the categories of being and non-being. It goes beyond the categories of being and non-being, of birth and disappearance; it is not existence nor

is it non-existence. How is it not non-existent? Because it is like unto a diversity of forms appearing in a dream or maya. How is it not existent? Because the self-substance of forms is not to be asserted as existent. We see them as appearances which are not realities, we grasp (grahana) them as before us yet they are not really graspable. For this reason, all existences are to be regarded neither as existent nor as non-existent. If we know that we see before us is no more than the manifestation of our own mind and abide within ourselves where no dualistic discrimination takes place, we see that there is nothing astir in the world. The ignorant assert themselves in their doings, discriminate therein, but the wise do not. Oh Mahamati! This is due to the discrimination of unrealities whereby the ignorant get altogether confused in their judgments. The ignorant are confused in the judgment of birth and no-birth, and of the created and of the uncreated; there is really no appearance, no disappearance of the magical figures, of which we can assert either as born or as passed. Oh Mahamati! By being untruthful it is meant that the self-nature of things is not truthfully discerned as it is in itself. When however an untrue view prevails, there is an attachment to the self-substance of things, failing to see them in their solitary quietude, and as long as this quietude fails to be seen, there will be no disappearance of wrongful discrimination. Therefore, Mahamati, a view based on formlessness of things is superior to that based on form, because form is the cause of birth. When there is formlessness, it puts a stop to the rise of discrimination, and there is a state of immortality, which is nirvana. Oh Mahamati! One finds Nirvana where one sees the abode of reality in its truthful

signification and abandons the discrimination of all that is mind and all that belongs to mind.”

Bất Diệt Bất Sinh: Anirodhanutpada (skt)—Vượt khỏi sự sinh và sự diệt—Neither dying or being reborn—Immortal—No disappearance nor appearance.

Bất Diệt Kim Cang: Ucchusma—A bodhisattva connected with Arya-Acalanatha-Raja (Bất Động Tôn Minh Vương) who controls unclean demons.

Bất Dục Hạnh Chương: No desire to act for the salvation of others.

Bất Dung: Intolerant—Inexcusable—Unpardonable.

Bất Duyệt: Không vui sướng hạnh phúc do bởi những khuấy động của dục vọng—Unhappy—Uneasy—The disturbing influence of desire.

Bất Dữ Thủ: Adattadana (skt)—Chẳng cho mà cứ lấy, đó là trộm cắp. Điều này đi ngược lại với giới cấm thứ hai—Taking that which is not given—Theft—This is against the second commandment.

Bất Dẫn Không: Thanh Văn và Duyên Giác thấy chư pháp đều không, Bồ Tát chẳng những thấy “không,” mà còn thấy cả “bất không.”—Not only the void, or non-void—Sravakas and pratyeka-buddhas see only the “void,” Bodhisattvas see also the “non-void.”

Bất Đắc Dĩ: Reluctantly—Unwillingly.

Bất Đắc Kỳ Tử: To die suddenly due to unknown cause.

Bất Đẳng: Unequal.

Bất Diên Đảo: Without inversion.

Bất Định:

- 1) Không quyết định: Indeterminate.
- 2) Không cố định: Unfixed.
- 3) Không ổn định: Unsettled.
- 4) Không chắc chắn: Uncertain.

Bất Định Chỉ Quán: Trí tuệ bỗng nhiên khai ngộ chứ không phải qua tiến trình tiệm

tiến—Direct insight without any gradual process of samadhi.

Bất Định Chủng Tính: Indeterminate nature.

Bất Định Địa Pháp: Một trong sáu tâm sở, tính chất của nó là phi thiện phi ác—One of the six mental conditions, that of undetermined character, open to any influence good or evil.

Bất Định Giáo: Indeterminate teaching—Thiền Thai chia giáo pháp của Như Lai ra làm bốn. Bất Định Giáo hay phương tiện mà Đức Như Lai dùng thần lực bất tư nghì để có thể khiến chúng sanh được lợi ích Đại Thừa khi Ngài thuyết về Tiểu Thừa, và ngược lại được lợi ích Tiểu Thừa khi Ngài thuyết về Đại Thừa, tức “đồng thính dị văn, đắc ích bất đồng.” (cùng nghe như nhau, nghe hiểu khác nhau, và lợi ích thu được khác nhau)—T’ien-T’ai divides the Buddha’s mode of teaching into four. Indeterminate teaching means that Buddha, by his extraordinary powers of Upaya-kausalya, or adaptability, could confer Mahayana benefits on his hearers out of his Hinayana teaching and vice-versa, dependent on the capacity of his hearers.

Bất Định Thọ Nghiệp: Một trong bốn loại nghiệp—Aniyata or infinite karma, one of the four kinds of karma.

Bất Đoạn: Không ngừng nghỉ—Without ceasing—Unceasing.

Bất Đoạn Đọc Kinh: Tụng đọc kinh điển không ngừng nghỉ—Unceasing reading of the sutras.

Bất Đoạn Luân: Bất đoạn chuyển luân trong các tự viện bằng cách ngày ngày phúng tụng, cầu nguyện và thiện tập—Unceasing turning of the wheel, as in the monastery by relays of prayer and meditation.

Bất Đoạn Niệm Phật: Niệm Phật liên tục không ngừng nghỉ—Unceasing remembrance or invocation of the Buddha.

Bất Đoạn Quang: Ánh sáng quang minh

không ngừng chiếu của Phật A Di Đà—The Unceasing light or glory of Amitabha.

Bất Đoạn Quang Như Lai: Ánh quang minh của Đức Phật, một trong mười hai quang minh của Đức A Di Đà, vì chiếu sáng mãi không ngừng nên gọi là Bất Đoạn Quang—The Unceasing Light Buddha, one of the twelve Shinning Buddhas.

Bất Đoạn Thường: Liên tục không bị gián đoạn—Uninterrupted continuity.

Bất Đoạn Tương Ứng Nhiễm: Một trong sáu tâm ô nhiễm—One of the six mental taints—See Lục Nhiễm Tâm (2).

Bất Đồng: Disagreement.

Bất Đồng Ý Kiến: To disagree—To have different opinion.

Bất Động: Vô động—Akuppa (p)—Acala (skt)—Unmoved—Immobile—Motionless—Unvarying—Unchanging—Unmoving—Unshakeable—Not moving.

Bất Động An Trấn Pháp: Nguyên cầu Ngài Bất Động Minh Vương hộ trì cửa nhà an ổn—Prayers to Araya-Acalanatha to protect the house.

Bất Động Địa: Acala (skt)—Địa thứ tám trong Thập Địa tiến về Phật Quả toàn thiện—The eighth of the ten stages in a Buddha's advance to perfection.

** For more information, please see Thập Địa Bồ Tát.

Bất Động Định: Định mà Đức Bất Động Minh Vương trụ trong ấy—The samadhi or abstract meditation in which Araya-Acalanatha abides.

Bất Động Giải Thoát: Bất Động A La Hán—Vị A La Hán đã đạt đến trạng thái bất động hay giải thoát khỏi sự trôi buộc của phiền não trên đời—An Arhat who has attained to the state of being unmoved or liberation from being disturbed by the illusion of life.

Bất Động Giảng: Chúng hội giảng dạy và

tán thán công đức của Bất Động Tôn—An assembly for preaching and praising the virtues of Arya-calánatha.

Bất Động Kim Cang Minh Vương: Bất Động Tôn như một đại biểu của Kim Cang, hiện thân của Phật Đại Nhật Như Lai để cứu độ chúng sanh—The Arya-calánatha as the vajra representative, or embodiment, of Vairocana for saving all sentient beings.

Bất Động Minh Vương: Arya-Acalánatha—Raja—A Xa La Năng—A Xa La Thệ Tra.

- 1) Vô Động Tôn, vị tôn chế ngự ma quỷ: Subduer of demons.
- 2) Vị Tôn thừa hành mệnh lệnh của Đức Tỳ Lô Giá Na: The one who executes the orders of Vairocana.
- 3) Địa thứ tám trong Thập Địa Phật Thừa: A stage in Bodhisattva development, the eighth in the ten stages towards Buddhahood—See Thập Địa Phật Thừa (8).

Bất Động Nghĩa: Bất Động, một trong mười nghĩa của “không.”—Immobility, one of the ten meanings of the “void.”

Bất Động Như Lai: See Bất Động Tôn Như Lai.

Bất Động Pháp: Pháp nguyện cầu sự trợ giúp của Bất Động Minh Vương hộ trì cho tai qua nạn khỏi và luôn được phồn thịnh—Prayer for the aid of Arya-Acalánatha to end calamity and cause prosperity.

Bất Động Phật: See Bất Động Tôn Như Lai.

Bất Động Sinh Tử: Immortality—Nirvana.

Bất Động Sứ Giả: Sứ giả, hóa thân của Bất Động Tôn Minh Vương—The messenger, a transformation of Arya-Acalánatha—See Bất Động Minh Vương.

Bất Động Tâm Giải Thoát: Akuppa-ceto-vimutti (p)—Tâm giải thoát là tâm ở trạng thái bất động—Unshakeable deliverance of mind—Trong Trường Bộ Kinh, Đức Phật dạy: “Thế nào là một pháp cần được tác chứng?

Bất động tâm giải thoát. Đó là một pháp cần được tác chứng.”—In the Long Discourses of the Buddha, the Buddha taught: “Which one thing to be realized? Unshakeable deliverance of mind is one thing which needs be realized.”

Bất Động Tôn: Aryacalanatha (skt)—See Bất Động Minh Vương.

Bất Động Tôn Như Lai: A Súc Bệ Phật, vị Phật đang ngự trị nơi Thiên đường Đông độ, một trong năm vị cổ Phật (Tỳ lô giá Na, A Súc Bệ Phật, Đa Bảo Như Lai, A Di Đà Phật, và Vô Bồ Úy Như Lai)—Aksobhya Buddha—The Immovable Buddha—The Buddha in the Eastern Heaven of Abhirati, the realm of joy—One of the five Wisdom or Dhyana Buddhas (Vairocana, Aksobhya, Ratnasambhava, Amitabha, and Amoghasiddhi).

Bất Động Trí: Akuppam-nanam (p)—Immovable knowledge—Tri kiến không phân biệt và không lời, đối lại với động trí được diễn tả bằng lời—Non-distinguished and nonverbal knowledge, in contrast with movable and verbal knowledge.

Bất Động Vô Vi: Một trong sáu thứ vô vi, trạng thái bất động khi lia được cả hai thái cực khổ và lạc—One of the six kinds of inaction, or laissez-aller, the state of being unmoved by pleasure or pain.

Bất Giác: Anavabodha (skt)—Not knowing.

- Không giác ngộ hay không hiểu mà cho rằng thế giới hiện tượng là hiện thật và vì si mê mà gây tội tạo nghiệp, cũng như chất chông nghiệp báo trong vòng tử sanh luân hồi: Unconsciously, unknowingly, unenlightened or Uncomprehending, without “spiritual” insight, the condition of people in general, who mistake the phenomenal for the real, and by ignorance beget karma, reaping its results, in the mortal round of transmigration.
- Sự chấp trước của người ta vào tự tính của các thực tính xảy ra do bởi người ta không biết chân lý về những gì được hiển bày ra

thế giới bên ngoài chỉ là chính cái tâm của mình mà thôi: One’s attachment to the self-nature of realities takes place owing to one’s not knowing that the truth that what is presented as an external world is no more than the mind itself.

Bất Giác Hiện Hành Vị: Hai địa đầu tiên trong thập địa. Tuy là địa của các bậc Thánh, nhưng trong đó phiền não vẫn còn khởi lên từ sai lầm cho rằng hiện tượng là có thật—The first two of the ten stages of the saint, in which the illusion of mistaking the phenomenal for the real still arises.

Bất Giảm: Anirodha (skt)—Không bị hoại diệt—Not destroyed, not subject to annihilation.

Bất Giảm Bất Sanh: Anirodhanupada (skt)—Chẳng tử chẳng sanh (Bất tử)—Neither dying nor being reborn—Immortal.

Bất Hại: Ahimsa (skt)—Không tổn hại hay không làm hại đến ai—Harmlessness—Not injury—Doing harm to none.

Bất Hành Nhi Hành: Không làm mà làm—Without doing yet to do.

Bất Hạnh: Unhappy—Unfortunate.

Bất Hảo: Undesirable—Bad.

Bất Hòa: Discord—Disharmony—Discordant—Not in agreement—Not in harmony.

Bất Hòa Hợp Tính: Unharmonizing natures.

Bất Hoại: Avinasya (skt)—Indestructible—Never decaying—Eternal.

Bất Hoại Cú: Từ ngữ mà phái Chân Ngôn dùng để nói về chữ “A,” hóa thân bất hoại của Phật Tỳ Lô Giá Na—A term in Shingon for the magic word “A,” the indestructible embodiment of Vairocana.

Bất Hoại Hồi Hưởng: Indestructible Dedication—The second dedication in the ten dedications in The Flower Adornment Sutra—Hồi hưởng thứ nhì trong Thập Hồi hưởng trong Kinh Hoa Nghiêm.

- 1) Đại Bồ Tát được đức tin bất hoại đối với tam thế chư Phật ví—Great enlightening beings attain indestructible faith in the Enlightened Ones of past, future and present because:
- a. Hay trọn phụng thờ tất cả chư Phật: They serve all Buddhas.
 - b. Được đức tin bất hoại đối với tất cả chư Bồ Tát, nhẫn đến đối với các Bồ Tát sơ phát tâm cầu vô thượng đạo, vì thệ tu tất cả Bồ Tát thiện căn không mỏi: They attain indestructible faith in enlightening beings, even those who have just resolved on the search for omniscience for the first time, because they vow to tirelessly cultivate all foundations of goodness of enlightening beings.
 - c. Được đức tin bất hoại đối với tất cả Phật pháp, vì phát chí nguyện sâu: They attain indestructible faith in all the Buddha qualities, because they conceive profound aspiration.
 - d. Được đức tin bất hoại đối với tất cả Phật giáo, vì thủ hộ trụ trì: They attain indestructible faith in all Buddha teachings, because they abide by them and maintain them.
 - e. Được đức tin bất hoại đối với tất cả chúng sanh, vì lòng từ bình đẳng xem chúng sanh đem lòng thiện căn hồi hướng khắp lợi ích: They attain indestructible faith in all sentient beings, because they look upon all sentient beings impartially with the eye of compassion and dedicate roots of goodness to their universal benefit.
 - f. Được đức tin bất hoại đối với tất cả pháp lành thanh tịnh, vì khắp hợp vô biên thiện căn: They attain indestructible faith in all pure ways, because everywhere they amass boundless roots of goodness.
 - g. Được đức tin bất hoại đối với đạo hồi hướng của tất cả Bồ Tát vì đầy đủ những thắng nguyện: They attain indestructible faith of dedication of enlightening beings, because they fulfill their noble aspiration.
 - h. Được đức tin bất hoại đối với các Bồ Tát pháp sư, vì đối với các Bồ Tát tưởng là Phật vậy: They attain indestructible faith in all teachers of the ways of enlightening beings, because they think of the enlightening beings as Buddhas.
 - i. Được đức tin bất hoại đối với thần thông tự tại của tất cả Phật, vì thâm tín chư Phật khó nghĩ bàn: They attain indestructible faith in the spiritual powers of all Buddhas, because they deeply believe in the inconceivability of the Buddhas.
 - j. Được đức tin bất hoại đối với phương tiện thiện xảo của tất cả Bồ Tát, vì nhiếp thủ vô lượng vô số công hạnh: They attain indestructible faith in the practice of skill in expedient means exercised by all enlightening beings, because they include countless various realms of activity.
- 2) Đại Bồ Tát lúc an trụ đức tin bất hoại như vậy đối với Phật, Bồ Tát, Độc Giác, Thanh Văn, Phật pháp, Phật giáo, chúng sanh—Great enlightening beings abide in indestructible faith in various realms such as those of Buddhas, enlightening beings, disciples of Buddhas, individual illuminates, of Buddhist doctrines, and of sentient beings:
- a. Trong đó khéo vun trồng thiện căn: They plant roots of goodness.
 - b. Khiến thêm tâm Bồ Đề: Causing the determination for enlightenment to grow more and more.
 - c. Khiến lớn lòng từ bi: Causing their kindness and compassion to become broad and great.
 - d. Quán sát bình đẳng: They observe impartially.
 - e. Tùy thuận tu học chỗ làm của chư Phật: They accord with and practice the deeds of the Buddhas.
 - f. Nhiếp thủ tất cả thiện căn thanh tịnh:

- Embracing all pure foundations of goodness .
- g. Vào nghĩa chơn thật: Entering the truth.
- h. Nhóm công hạnh phước đức: They assembled virtuous practices.
- i. Thực hành bố thí lớn: They carry out great works of charity.
- j. Tu các công đức: They cultivate meritorious qualities.
- k. Xem tam thế bình đẳng: Look upon the past, present and future as equal.
- 3) Bồ Tát dùng thiện căn công đức như vậy hồi hướng—Great enlightening beings dedicate such virtues to:
- a. Cultivating Omniscience: Tu Nhứt thiết trí.
- b. Nguyện thường thấy Phật: Aspiring to always see the Buddhas.
- c. Nguyện gần các bạn lành: Aspiring to associate with companions.
- d. Nguyện cùng ở với chư Bồ Tát: Aspiring to live among enlightening beings.
- e. Nguyện nhớ Nhứt thiết trí không rời: Aspiring to constantly keep their minds on omniscience.
- f. Nguyện thọ trì Phật giáo siêng thủ hộ: Vowing to accept and hold the Buddhist teachings.
- g. Nguyện bảo hộ và giáo hóa thành thực tất cả chúng sanh: Vowing to conscientiously protect, educate and develop all sentient beings.
- h. Tâm thường hồi hướng đạo xuất thế: Their minds always dedicated to the path of emancipation from the world.
- i. Nguyện cúng dường hầu hạ tất cả pháp sư: Vowing to provide for and serve all teachers of truth.
- j. Hiểu rõ các pháp, ghi nhớ chẳng quên: Understanding the principles of the teachings and retain them in memory.
- k. Nguyện tu hành đại nguyện, đều khiến đầy đủ: Vowing to cultivate and practice great vows and cause them to be fulfilled.
- 4) Bồ Tát tu hồi hướng như vậy—
- Enlightening beings cultivate dedications in this way:
- a. Chứa nhóm thiện căn. Khi đã chứa nhóm thiện căn như vậy rồi, dùng những y báo của thiện căn này mà tu Bồ Tát hạnh, trong mỗi niệm thấy vô lượng Phật và phụng thờ cúng dường: To amass roots of goodness.
- b. Thành tựu thiện căn: To accomplish roots of goodness. Once they have amassed various roots of goodness, they cultivate the practices of enlightening beings by means of the results of these roots of goodness. In every successive moment they see innumerable Buddhas, and serve and provide for them in accordance with their needs.
- c. Tăng trưởng thiện căn: To develop roots of goodness.
- d. Tư duy thiện căn: Contemplate roots of goodness.
- e. Hệ niệm (định) thiện căn: To concentrate roots of goodness.
- f. Phân biệt thiện căn: To analyze roots of goodness.
- g. Mến thích thiện căn: To delight in roots of goodness.
- h. Tu tập thiện căn: To cultivate roots of goodness.
- i. An trụ thiện căn: To abide in roots of goodness.
- 5) Chư Bồ Tát tôn kính cúng dường chư Phật trải qua vô lượng vô số bất khả thuyết kiếp, cúng dường luôn, không thối chuyển, không thôi nghỉ với những thứ quý báu—Enlightening beings reverently present the following offerings with pure-minded respect to all Buddhas for countless, incalculable eons, never retreating, never ceasing:
- a. Vô số châu báu, hoa, tràng hoa, y phục, lọng, tràng, phan, đồ trang nghiêm: They provide innumerable jewels, flowers, garlands, garments, parasols, banners,

- pennants, adornments.
- b. Vô số hương thoa, hương bột, hương hòa trộn, hương đốt: They provide innumerable perfumes, powdered incenses, mixed scents, burning incenses.
- c. Vô số sự hầu hạ, thâm tín, mến ưa, tâm thanh tịnh, tôn trọng, ca ngợi, lễ kính: They provide innumerable services, profound faith, aspiration, pure mind, respect, praise, honor.
- d. Vô số bửu tòa, hoa tòa, hương tòa, man i. Vô số cây bửu, cây hương, cây bửu y, cây âm nhạc, cây diệu âm thanh, cây đồ trang nghiêm, cây hàng lụa báu, cây vòng báu: They provide innumerable trees of mixed jewels, trees of various fragrances, trees of precious raiments, trees of music, trees of fascinating jewels, trees of gem-studded streamers, trees of precious rings.
- d. Vô số bửu tòa, hoa tòa, hương tòa, man i. Vô số cây hoa hương tràng phan lọng trang nghiêm che mát các cung điện: They provide innumerable trees adorned with banners, pennants, and canopies with the fragrances of all flowers.
- e. Vô số chỗ kinh hành trái hoa, trái báu, trái hương, trái tràng hoa, trái y phục, trái lụa màu: They provide innumerable flowered parks, bejeweled parks, perfumed parks, parks hung with garlands, parks spread with robes, jewel-studded parks.
- f. Vô số chỗ kinh hành trồng cây bửu-đa-la, lan can báu, lưới linh báu giăng che: They provide innumerable parks with trees of all precious substances, parks with balustrades of all precious substances, parks covered with nets of chimes of all jewels.
- g. Vô số cung điện báu, cung điện hoa, cung điện tràng hoa, cung điện hương, cung điện chiên đàn, cung điện diệu hương tạng, cung điện kim cang, cung điện ma ni, tất cả đều quý đẹp hơn ở cõi trời: They provide innumerable palaces of all precious substance, palaces with all kinds of flowers, palaces with all kinds of garlands, palaces with all kinds of incenses, palaces with all kinds of sandalwood, palaces with stores of all kinds of aromatic resins, palaces of all kinds of diamonds, palaces with all kinds
- of crystal, all extraordinary fine, surpassing those of the heavens.
- h. Vô số cây báu, cây hương, cây bửu y, cây âm nhạc, cây diệu âm thanh, cây đồ trang nghiêm, cây hàng lụa báu, cây vòng báu: They provide innumerable trees of mixed jewels, trees of various fragrances, trees of precious raiments, trees of music, trees of fascinating jewels, trees of gem-studded streamers, trees of precious rings.
- i. Vô số cây hoa hương tràng phan lọng trang nghiêm che mát các cung điện: They provide innumerable trees adorned with banners, pennants, and canopies with the fragrances of all flowers.
- j. Cung điện được trang nghiêm—The palaces are also adorned with:
- Vô số mái hiên trang nghiêm: Innumerable lattices.
 - Cửa chính cửa hông trang nghiêm: Innumerable windows, doors.
 - Vô số lầu các trang nghiêm: Innumerable balconies.
 - Vô số hình bán nguyệt trang nghiêm: Innumerable crescents.
 - Vô số màn trang nghiêm: Innumerable drapes.
 - Vô số lưới vàng giăng che: Covered with countless nets of gold.
 - Vô số hương thơm tỏa khắp: Countless perfumes wafting throughout them scenting everywhere.
 - Vô số thảm báu trải đất: Countless robes spread on the ground.
- 6) Sau khi mỗi Đức Như Lai diệt độ, Bồ Tát cũng cúng dường xá lợi như đã cúng dường chư Phật, vì muốn khiến chúng sanh—After each Buddha dies, enlightening beings also respectfully make similar offerings to all their relics, in order to:
- a. Muốn khiến chúng sanh khởi lòng tin

- thanh tịnh: To induce all sentient beings to develop pure faith.
- b. Nhiếp thiện căn: To embody all foundations of goodness.
- c. Lìa các khổ: To be red from all suffering.
- d. Hiểu biết rộng: To have broad understanding.
- e. Dùng đại trang nghiêm để tự trang nghiêm: To be arrayed with great adornments.
- f. Chỗ tu hành được rốt ráo: To consummate all their undertakings.
- g. Biết chư Phật xuất thế rất khó gặp: To know how rare it is to meet a Buddha.
- h. Được đủ vô lượng trí lực của Như Lai: To fulfill the immeasurable power of the enlightened.
- i. Trang nghiêm cúng dường tháp miếu của chư Phật: To adorn and make offerings to the tombs and shrines of Buddhas.
- j. Trụ trì Phật pháp: To Maintain the teachings of all Buddhas.
- k. Bồ Tát cúng dường hiện tại chư Phật và xá lợi của Phật như vậy, dầu cả vô số kiếp nói cũng không thể hết: Their offerings to living Buddhas and to their relics after death could never be fully told of even in an incalculable period of time.
- 7) Bồ Tát tu tập vô lượng công đức vì muốn thành thực tất cả chúng sanh: Enlightening beings cultivate and accumulate immeasurable virtue is all to develop and mature sentient beings:
- a. Không thối chuyển: Without retreating.
- b. Không dứt nghĩ: Without ceasing.
- c. Không nhàm: Without wearying.
- d. Không chấp: Without clinging.
- e. Lìa tâm tưởng: Free from all mental images.
- f. Không y chỉ: Without stopping anywhere.
- g. Tuyệt hẳn sở y: Forever beyond all dependence.
- h. Xa lìa ngã, ngã sở: Detached from self and anything pertaining to a self.
- i. Dùng pháp ấn như thật ấn chứng các nghiệp môn: They seal all aspects of their activities with the stamp of truth.
- j. Được pháp vô sanh: Realize the birthlessness of things.
- k. Trụ chỗ trụ của Phật: Abide in the abode of Buddhahood.
- l. Quán tánh vô sanh: Observe the nature of birthlessness.
- 8) Chư Phật hộ niệm, phát tâm hồi hướng— In the care of the Buddhas, they set their minds on dedication:
- a. Hồi hướng tương ứng với pháp tánh: Dedication in accord with the nature of all things.
- b. Hồi hướng phương tiện nhập pháp vô tác chỗ làm được thành tựu: Dedication entering into the uncreated truth, yet perfecting created expedient methods.
- c. Hồi hướng phương tiện bỏ lìa chấp trước: Dedication of techniques discarding attachments to concepts of phenomena.
- d. Hồi hướng an trụ nơi vô lượng thiện xảo: Dedication abiding in countless enlightening skills.
- e. Hồi hướng ra khỏi hẳn tất cả cõi hữu lậu: Dedication forever departing from all realms of existence.
- f. Hồi hướng khéo tu hành chẳng trụ nơi tướng: Dedication of expedient application of practices without sticking to forms.
- g. Hồi hướng nhiếp khắp tất cả thiện căn: Dedication embracing all foundations of goodness.
- h. Hồi hướng thanh tịnh khắp tất cả bồ tát hạnh rộng lớn: Great dedication purifying the acts of all enlightening beings.
- i. Hồi hướng phát tâm vô thượng bồ đề: Dedication rousing the will for enlightenment.
- j. Hồi hướng đồng trụ tất cả thiện căn: Dedication living with all bases of goodness.
- k. Hồi hướng đầy đủ tâm tín giải vô thượng:

- Dedication fulfilling supreme faith.
- 9) Đại Bồ Tát lúc đem thiện căn hồi hướng như vậy, nghĩ rằng:—When enlightening beings dedicate such roots of goodness, thought:
- a. Dầu theo sanh tử mà chẳng biến đổi: Though they go along with birth and death, they are not changed.
 - b. Cầu nhưt thiết trí chưa từng thối chuyển: They seek omniscience without ever retreating.
 - c. Ở trong tam giới mà tâm không loạn động: While being in the various realms of existence, their minds are undisturbed.
 - d. Trọn có thể độ thoát tất cả chúng sanh: They are able to liberate all sentient beings.
 - e. Chẳng nhiễm pháp hữu vi: They are not stained by compounded things.
 - f. Chẳng mất trí vô ngại: They do not lose unimpeded knowledge.
 - g. Bồ Tát hàng vị nhưn duyên vô tận: Their fulfillment of causes and conditions of enlightening beings' practices and stages is inexhaustible.
 - h. Các bị các pháp thế gian làm biến động: Worldly things cannot change or move them.
 - i. Thanh tịnh đầy đủ các Ba-La-Mật: They fulfill the pure ways of transcendence.
 - j. Trọn có thể thành tựu nhưt thiết trí lực: They are able to accomplish all knowledge and power.
 - k. Lìa các si ám: They get rid of the darkness of ignorance and folly.
 - l. Thành tâm Bồ Đề: They develop the will for enlightenment.
 - m. Khai thị quang minh: They reveal the light of enlightenment.
 - n. Tăng trưởng tịnh pháp: They increase pure ways.
 - o. Hồi hướng thẳng đạo: They dedicate to the supreme Way.
 - p. Đầy đủ các hạnh: They fulfill all
- practices.
- 10) Bồ Tát lại tu tập hồi hướng bằng cách—Enlightening beings also cultivate dedication by means of:
- a. Dùng ý thanh tịnh khéo hay phân biệt: With clear, pure intellect they are able to skillfully analyze things.
 - b. Rõ biết chư pháp đều tùy tâm hiện: They comprehend all things as appearing according to the mind.
 - c. Rõ biết—They know clearly:
 - Chư nghiệp như huyễn: They know deeds are like illusions.
 - Báo như tượng: Results of deeds are like paintings.
 - Hành như hóa: All activities are like magic tricks.
 - Pháp nhưn duyên sanh đều như vang: Things born of causes and conditions are all like echoes.
 - Tất cả Bồ Tát hạnh như bóng: The practices of enlightening beings are like reflections.
 - Xuất sanh pháp nhãn thanh tịnh vô trước: They produce the clear, pure eye of reality.
 - Thấy cảnh giới vô tác rộng lớn: They see the vast realm of the uncreated.
 - Chứng tánh tịch diệt: They realize their null essence.
 - Rõ pháp bất nhị, được pháp thiết tướng: They understand the nonduality of things and discover the true aspect of things.
 - Đủ Bồ Tát hạnh, nơi các pháp không chấp sắc tướng: They fulfill the practices of enlightening beings without attachment to any forms.
 - Khéo hay thực hành những việc đồng sự mà không rời bỏ các pháp lành thanh tịnh: They are able to carry out all commonplace acts without ever abandoning pure principles and practices.
 - Lìa tất cả chấp trước mà trụ hạnh vô trước: Free from all attachments, they

- remain unattached in action.
- 11) Bồ Tát khéo léo tư duy không mê hoặc, chẳng trái các pháp, chẳng hoại nghiệp nhưn: Enlightening beings think flexibly, without confusion or delusion, without contradicting facts, without destroying active causes.
 - 12) Khéo hồi hướng và thấy rõ chơn thiệt: Dedicating as is appropriate with clear perception of real truth.
 - 13) Biết pháp tánh, dùng sức phương tiện thành tựu nghiệp báo đến bờ kia: They know the inherent nature of things, yet by the power of skill in means they accomplish results of action and reach the other shore.
 - 14) Dùng trí huệ quán sát tất cả các pháp và được trí thần thông: With knowledge and wisdom they examine all things and attain knowledge of spiritual faculties.
 - 15) Vô tác mà thực hành các nghiệp thiện căn tùy tâm tự tại: The virtues of their deeds are carried out without striving, in accordance with their free will.
 - 16) Bồ Tát đem những thiện căn hồi hướng như vậy vì—Enlightening beings dedicate roots of goodness in this way because:
 - a. Muốn độ thoát tất cả chúng sanh: They want to liberate all sentient beings.
 - b. Muốn chẳng dứt Phật chủng: They want to keep the lineage of Buddhas unbroken.
 - c. Là hẳn nghiệp ma: Be forever rid of demonic activity.
 - d. Thấy nhưn thiết trí: See omniscience.
 - e. Ước nguyện không ngần mé, không nhàm bỏ: Their aspiration is never discarded.
 - f. Là các cảnh giới, dứt những tạp nhiễm: They detach from mundane objects and cut off all mixup and defilement.
 - 17) Bồ Tát nguyện—Enlightening beings wish:
 - a. Nguyện tất cả chúng sanh được trí thanh tịnh: They wish all sentient beings to attain pure knowledge.
 - b. Nguyện tất cả chúng sanh vào phương tiện giải thoát sâu: They wish all sentient beings enter deeply into techniques of liberation.
 - c. Nguyện tất cả chúng sanh ra khỏi pháp sanh tử: They wish all sentient beings depart from the state of birth and death.
 - d. Nguyện tất cả chúng sanh được thiện căn của Phật: They wish all sentient beings to attain the bases of virtues of Buddhahood.
 - e. Nguyện tất cả chúng sanh dứt hẳn tất cả ma nghiệp: They wish all sentient beings forever end all delusive activities.
 - f. Nguyện tất cả chúng sanh dùng ấn bình đấng ấn khắp các nghiệp: They wish all sentient beings stamp all actions with the seal of equanimity.
 - g. Nguyện tất cả chúng sanh phát tâm vào thẳng nhưn thiết chủng trí và thành tựu tất cả pháp xuất thế gian: They wish all sentient beings to determine to enter knowledge of all ways of liberation, and accomplish all transmudane qualities.
- Bất Hoại Kim Cang:** Đại Nhựt Như Lai, kim cang bất hoại—Vairocana, the indestructible, or eternal.
- Bất Hoại Kim Cang Minh Vương Tâm Điện:** Tâm điện rực rỡ của Đức Tỳ Lô Giá Na, một nơi trong Kim Cang Giới—The luminous mind-temple of the eternal Vairocana, the place in the Vajradhatu, or Diamond realm, of Vairocana as teacher.
- Bất Hoại Kim Cang Quang Minh Tâm Điện:** See Kim Cang Tâm Điện.
- Bất Hoại:** Avinasa (skt)—Not to be destroyed—Chánh Trí và Như Như không thể bị hủy hoại, nên cả hai được xem là viên thành trí—As right knowledge and Suchness are indestructible, for they are regarded as Perfect Knowledge.
- Bất Hoại Pháp:** A La Hán thành tựu bạch cốt quán có hai loại—Two kinds of Arhats practise the skull meditation.

- 1) Hoại Pháp: Loại độn căn chấp trước ở xương trắng mà quán rằng hễ chết là thành tro bụi—The dull who consider the dead as ashes.
- 2) Bất Hoại Pháp: Loại lợi căn chẳng quán người chết thành tro, ngược lại cố gắng tu tập thiền định để đạt được định lực siêu việt—The intelligent who do not consider the dead as ashes, but derive supernatural powers from the meditation.

Bất Hoại Tứ Thiên: Tứ thiên thiên nơi mà trong thì tâm giác quán hay tâm Tam ma địa chẳng bị hư hoại, ngoài thì khí giới chẳng bị hoại bởi tam tai—The four dhyana heavens, where the samadhi mind of meditation is indestructible, and the external is indestructible by the three final catastrophes.

Bất Hoàn: A Na Hàm hay Bất Lai, người không trở lại trong dục giới, mà vượt lên trên cõi trời sắc giới và vô sắc giới—Anagami—Not to return—Never return—Not to return to the desire world, but rising above it to form-realm (sắc giới) or even the formless realm (vô sắc giới).

Bất Hoàn Quả: The fruits, fruition, or rewards of the last—See Tứ Thánh Quả (3).

Bất Hoàn Tứ Hướng: Hướng thứ ba trong bốn hướng hay bốn mục tiêu, không còn trở lại dục giới mà còn tiến lên sắc giới hay vô sắc giới—The third of the four directions or aims, not to return to the desire-world, but rising above it to the form-realm, or even to the formless realm.

** For more information, please see Tứ Thánh Quả.

Bất Hoại Úy: Một trong năm nỗi lo âu sợ hãi—The fear of giving all and having nothing to keep one alive; one of the five fear—See Ngũ Úy.

Bất Học: Asaika—No longer studying—Graduated—One who has attained—See Vô học.

Bất Hợp: Not suitable—Unfit.

Bất Hợp Lý: Unreasonable—Illogical—Illegitimate.

Bất Hợp Pháp: Illegal—Illegitimate—Unlawful—Illicit.

Bất Hợp Tác: Non-cooperation.

Bất Hồi: A Na hàm, người không còn trở lại trong luân hồi sanh tử—Anagamin—One who does not return—One exempt from transmigration—See Bất Hoàn.

Bất Hư Vọng Tính: Tánh không hư vọng hay là chân tánh—Not of false or untrue nature.

Bất Khả:

- 1) Cannot—May not—Unpermissible—Beyond laying hold of—Unobtainable—Unknowable.
- 2) Bất Khả, tên của một Danh Tăng chùa Linh Diệu, đời nhà Đường, đệ tử của Subhakarasingha, một trong những người sáng lập nên trường phái Chân Ngôn—Pu-K'o, the name of a famous monk of the Ling-Miao monastery in the T'ang dynasty, a disciple of Subhakarasingha, one of the founders of the Shingon Sect.

Bất Khả Đắc: Anupalabdhya (skt).

- Ngoài tầm nắm bắt—Một tên khác của “Không”—Beyond laying hold of—Unobtainable—Unknowable—Another name for “Void.”
- Tất cả các sự vật đều bất khả đắc hay ở ngoài tầm hiểu biết, vì không có sự vật nào như tự tính và những tướng vẻ bên ngoài của nó cả: All things are beyond the reach of knowledge because there are no such things as self-substance and its outward signs.
- Ngoài “Tâm” ra thì những ý niệm như Phạm Thiên, vân vân đều bất khả đắc hay không thể biết được: Apart from “Mind-Only” such notions as Brahma, etc, are not to be known.
- Chân thực, thực tánh, tự tánh, vân vân là bất khả đắc và không thể hiểu được, vì

đây là những tướng trạng của “như như.”—Truth, or reality, or self-nature are unattainable and incomprehensible, for they are the marks of Suchness.

Bất Khả Đắc Không: Ngôn Vong Lự Tuyệt Chi Không—Một trong mười tám thứ “Không.” Tức là cái “không” của sự dứt khỏi đường ngôn ngữ tư duy—One of the eighteen “Void,” the void that is beyond words or thought.

Bất Khả Hữu: Sự hiện hữu của những chúng sanh trọng tội, như những chúng sanh địa ngục—The existence of those who do the forbidden, such as living beings in the hells.

Bất Khả Kháng: Absolute necessity.

Bất Khả Khí:

- 1) Chẳng bỏ đi được: Not to be cast away.
- 2) Tên của một nhà sáng lập ra trường phái Hóa Địa. Người ta kể lại rằng lúc mới sanh, ông bị bà mẹ ném xuống giếng, được cha cứu. Lúc đầu ông theo đạo Bà La Môn, nhưng sau trở thành một Phật tử—Said to be the name of the founder of the Mahisasikah school, cast into a well at birth, by his mother, save by his father. He was at first a Brahman, afterwards a Buddhist.

Bất Khả Kiến Hữu Đối Sắc: Chẳng phải những thứ mà mắt có thể trông thấy được. Pháp do những thứ cực nhỏ tạo thành như âm thanh hay mùi vị—The invisible, perceptible or material things, such as sound, smell, etc.

Bất Khả Kiến Vô Đối Sắc: Chẳng phải những thứ mà mắt có thể trông thấy được. Pháp do những thứ cực nhỏ sanh ra—The invisible, imperceptible or immaterial things.

Bất Khả Lượng: Immeasurable.

Bất Khả Nghị: Inconceivable.

Bất Khả Thuyết: Chân lý không thể nói ra, không thể nào diễn tả được—Unutterable—Unmentionable—Indefinable—Truth that can be thought but not expressed.

Bất Khả Thuyết Phật: Ganendra (skt)—Vị Phật thứ 733 trong 1000 vị Phật trong Hiền Kiếp, trong đó bốn vị đã xuất hiện—The 733rd of the Buddhas of the present kalpa, in which 1,000 Buddhas are to appear, of whom four have appeared.

Bất Khả Tri Giác Tính: Non-perceptibility.

Bất Khả Tri Luận: Agnoticism.

Bất Khả Tư: Inconceivable.

Bất Khả Tư Nghì: Acintya (skt)—Không thể nào suy nghĩ được—Không thể nào hiểu được, vượt ra ngoài tư tưởng và biện luận hay tư tưởng và văn tự—Unthinkable—Surpassing thought—Beyond conception—Beyond comprehension—Inexpressible—Beyond thought or discussion—Inconceivable—Beyond thought or description—Beyond conception—Beyond thought and words.

** For more information, please see Tứ Bất Khả Tư Nghì and Ngũ Bất Khả Tư Nghì.

Bất Khả Tư Nghì Công Đức Chi Lợi: Inconceivable (Unthinkable) benefit from the merit and virtue.

Bất Khả Tư Nghì Giải Thoát Kinh:

- 1) Tên khác của Kinh Hoa Nghiêm—Another name for Hua-Yen Sutra.
- 2) Tên đầy đủ của Kinh Duy Ma—The full title is also a name for the Vimalakirti Sutra.

Bất Khả Tư Nghì Giải Thoát Pháp Môn: Pháp môn tam muội hay giải thoát tâm—The samadhi or liberation of mind, that ensures a vision of the effable.

Bất Khả Tư Nghì Quang Như Lai: Nan Tư Quang Như Lai—Vô Xưng Quang Như Lai—Danh hiệu của Đức A Di Đà Như Lai—The ineffable Honoured One—The Tathagata of ineffable light—Title of Amitabha

Bất Khả Tư Nghì Tam Quán: See Nhất Tâm Tam Quán in Vietnamese-English Section.

Bất Khả Tư Nghì Trí: Acintyajnana (skt)—

Cái biết hay cái trí vượt ngoài sự hiểu biết bình thường hay là cảnh giới trí tuệ bất tư nghì của chư Như Lai (bất tư nghì chư Như Lai trí tuệ cảnh giới)—The knowledge or wisdom that is beyond the ordinary understanding.

Bất Khả Việt Thủ Hộ: Hai vị hộ pháp tên Nan Trì và Nan Thắng, đứng bên phải Ngài Văn Thù trong Pháp Giới Mạn Đà La—Two guardians of the Law on the right of Manjusri in the Garbhadhatu Mandala.

Bất Khả Xâm Phạm: Inviolable—Inviolability.

Bất Khả Xưng Trí: Trí huệ Như Lai trên mọi khía cạnh không thể nghĩ bàn—The Buddha-wisdom that in its variety is beyond description.

Bất Kham: Unbearable—Unendurable.

Bất Khinh: Không khinh thường—Not despite.

Bất Khinh Bồ Tát: Not-Despite Bodhisattva—See Thường Bất Khinh Bồ Tát.

Bất Khinh Hạnh: Hạnh tu “Chẳng Dám Khinh Ai”—The practice of “Never Despite.”

Bất Khởi Pháp Nhẫn: Anutpattikadharmakshanti (skt)—Vô sinh khởi pháp nhẫn—Giai đoạn thiền định kham nhẫn, trong giai đoạn này sự trở dậy về ảo tưởng hiện tượng đều chấm dứt nhờ bước được vào thực chứng tánh không của vạn pháp. Đây là nhận ra rằng không có cái gì đã được sinh ra hay được tạo ra trong thế giới này, rằng khi các sự vật được thấy đúng như thực từ quan điểm của cái trí tuyệt đối, thì chúng chính là Niết Bàn, là không bị ảnh hưởng bởi sinh diệt chút nào cả. Khi người ta đạt đến “Bất Khởi Pháp Nhẫn” thì người ta thể chứng cái chân lý tối hậu của Phật giáo—The stage of endurance, or patient meditation, that has reached the state where phenomenal illusion ceases to arise, through entry into the realization of the Void, or noumenal of all things. This is the recognition that nothing has

been born or created in this world, that when things are seen from the point of view of absolute knowledge, they are Nirvana themselves, are not at all subject to birth and death.

When one gains “Anutpattikadharmakshanti”, one has realized the ultimate truth of Buddhism—See Vô sanh pháp nhẫn.

Bất Khổ Bất Lạc Thọ: Xả Thọ—Một trong ba thứ thọ, không khổ không lạc—One of the three kinds of sensation, the state of experiencing neither pain nor pleasure—See Xả Thọ.

Bất Không:

1) Amogha (skt)—Không, trống rỗng hay vô dụng—Not empty—Not in vain.

2) Bất Không: Amoghavajra (skt).

- A Mục-Khư-Bạt-Triết-La, người thuộc dòng Bà La Môn ở Bắc Ấn Độ, cha mất sớm, thuở nhỏ theo chú tới đông hải, năm 15 tuổi, tức khoảng năm 718, ông tông học với Thầy Kim Cang Trí. Đến năm 723 thì Kim Cang Trí thị tịch, Bất Không vâng lời di chúc trở về Ấn Độ và Tích Lan tìm cầu Mật Tạng. Vào khoảng năm 746 ông trở lại Trung Quốc, vào cung lập đàn quy-y cho vua Thiên Bảo Huyền Tông. Ông có biệt tài cầu mưa ngưng bão. Đến năm 749 ông được phép về nước, nhưng vừa tới quận Nam Hải thì có sắc chỉ giữ ông lại. Năm 756 ông được triệu hồi về kinh và ở đây ông dùng hết thời gian còn lại đến năm 771 dịch và in ấn kinh Mật Tông được cả thảy 120 quyển. Vào thời ông Mật Giáo cực thịnh. Ông mất năm 70 tuổi, được vua ban cho thụy hiệu Tam Tạng Đại Biện Chánh Quảng Trí—The famous head of Yogacara School in China. A Singhalese of northern brahmanic descent, having lost his father, he came at the age of 15 with his uncle to the eastern sea, or China, where in 718 he became a disciple of Vajrabodhi. After the

latter's death in 732, and at his wish, he went back to India and Ceylon in 741 in search of esoteric or tantric writings, and returned to China in 746, when he baptized the emperor Hsuan-Tsung. He was especially noted for rain-making and stilling storms. In 749 he received permission to return home, but was stopped by imperial orders when in the south of China. In 756 under Su Tsung he was recalled to the capital. His time until 771 was spent translating and editing tantric books in 120 volumes, and the Yogacara rose to its peak of prosperity. He died greatly honoured at 70 years of age in 774, twelve years of Tai-Tsung, the third emperor under whom he had served. The festival of feeding the hungry spirits is attributed to him. His titles of Thesaurus of Wisdom and Amogha Tripitaka.

- **Bất Không** (Amoghavajra 705-774): Ông là đệ tử xuất sắc của Kim Cương Trí, người Bắc Ấn, thọ Sa Di năm 15 tuổi và đến Quảng Đông cùng với thầy, là người mà ông theo hầu đến tận Lạc Dương, và thọ đại giới năm 20 tuổi. Trong 12 năm, ông thâm hiểu cả giáo tướng và sự tướng của Mật Giáo. Khi thầy mất, ông cùng các đệ tử cả thầy 37 người sang Tích Lan, và tìm đến Pháp sư Phổ Hiền (Samantabhadra) để nghiên cứu về giáo lý của kinh Kim Cang Đảnh Du Già (Vajra-sekhara-yoga) và Đại Nhật Thai Tạng (Maha-vairocana-garbha-kosa). Ông trở về Tràn An năm 746 với một số kinh điển phong phú đó. Bất Không là quốc sư của ba triều vua: Huyền Tông, Túc Tông, và Đại Tông. Ông dịch cả thầy 110 bộ kinh, gồm 143 quyển trong đó có bộ quan trọng nhất là Kim Cang Đảnh: Amoghavajra (705-774), an able pupil of Vajrabodhi, was from North India. He became a novice at the age of fifteen and arrived in Kuang-Tung together with his

teacher whom he followed as far as Lo-Yang, and received ordination at twenty. In twelve years he mastered all the mystical doctrines and practices. When his teacher died he went to ceylon together with his fellow pupils, thirty-seven in all, and visited a teacher, Samantabhadra, from whom he learned the doctrines of the Vajra-sekhara-yoga and Maha-vairocana-garbhakosa. With his rich collections he returned to Ch'ang-An in 746. Amoghavajra was an instructor of Hsuan-Tsung, Su-Tsung and Tai-Tsung, the three successive Emperors. He translated 110 different texts, in 143 Chinese volumes. Among them was the most important text "Diamond Head" (Rita-sangraha or Tattvasabgraha).

Bất Không Chân Như: Bất Không Như Lai Tạng—Thế giới hiện tượng, đối lại với phổ chân như hay pháp thân, không thể pha lẫn với phiền não và hiện tượng—The realm of phenomena, in contrast with the universal bhutatathata or dharmakaya, which is unmingled with the illusion of phenomena.

Bất Không Cúng Dường Bồ Tát: Aryamogha-purnamani (skt)—Như Ý Kim Cang ở về phía nam trong Pháp Giới mạn đà la—At will Vajra in the Garbhadhatu mandala, the fifth on the south of the court.

Bất Không Kiến Bồ Tát: Amoghadarsin—Vị Bồ tát đứng hàng thứ hai trong sân Địa Tạng trên Thai Tạng Giới—The unerring seeing bodhisattva, shown in the second place of Ti-Tsang's court in the Garbhadhatu.

Bất Không Kim Cang Bồ Tát: Amoghavajra (skt)—A Mục Cát Bạt Chiết La, một vị Bồ Tát trong Thai tạng Giới—A Bodhisattva in the court of Garbhadhatu.

Bất Không Như Lai Tạng: See Bất Không Chân Như.

Bất Không Quyển Sách Quan Âm: Một trong sáu Quan Âm trong Quan Âm Viện của

Thai Tạng Giới. Tay cầm vợt bắt không để vợt lấy cá của trời người bên bờ Bồ Đề. Hình ngài có ba mặt, mỗi mặt có ba mắt sáu tay—One of the six forms of Kuan-Yin in the Garbhadhatu group. Catching deva and human fish for the bodhi-shore. The image has three faces, each with three eyes and six arms. The hands hold a net, lotus, trident, halberd, the gift of courage, and a plenipotentiary staff; sometimes accompanied by “the green Tara, Suddhana-Kumara, Hayagriva and Bhṛkūti.”

Bất Không Tam Tạng: Đại Biện Chính Đại Quảng Trí Bất Không Tam Tạng Hòa Thượng (người nước Chấn Sứ Tử Nam Thiên Trúc, sống vào khoảng 458-522 A.D., pháp hý là Trí Tạng, hiệu là Bất Không Kim Cương)—Thesaurus of Wisdom (Amogha Tripitaka)—Amogha Tripitaka Dharma Master.

Bất Không Thành Tựu Như Lai: Amogha-siddhi (skt)—Một trong năm vị Phật trong Phật gia trong Kim Cang Giới. Ngài là giáo chủ của Bắc Phương Tịnh Độ, hình vàng rực rỡ, tay trái vung ra, tay phải Ngài bắt ấn “vô úy.” Ngài ngồi trên Kim Cang Tòa, hai chân kiết già, dấp dấp uy nghi, tay trái đặt trong lòng, lòng bàn tay hướng lên; đây là dấu hiệu của hai kim cương chùy hay hai lưỡi gươm; tay phải đưa thẳng lên trong dấu hiệu ban phúc, ngón tay thẳng. Dấu hiệu là đôi Kim Cang màu xanh lá cây, chữ “ah,” bông sen xanh; bên dưới tòa sen có hai Kim Sí Điểu hay Ca Lô La (loài thần điểu nửa người nửa chim)—The Tathagata of unerring performance, the fifth of the five wisdom of dhyani-buddhas of the diamond realm. He is placed in the north, his image is gold-coloured, left hand clenched, right fingers extended pointing to breast. Also he is seated in “Adamantine” pose, legs closely locked, sole apparent, left hand in lap, palms upwards, may balance a double vajra, or sword; right hand erect in blessing, fingers extended. Symbol double vajra; colour green; word, ah!; blue green lotus; element, earth; animal,

garuda; Sakti (female personification), Tara; Manusi-Buddha (human or savior Buddha), Maitreya.

Bất Khuất: Unyielding.

Bất khứ bất lai: Neither going nor coming.

Bất Kính: Disrespectful.

Bất Kỳ: Unexpected.

Bất Lạc: Không rơi vào—Not fall down into.

Bất Lạc Nhân Quả: Không bị rơi vào quả báo nhân quả—No falling subject to karmic retribution.

Bất Lạc Nhân Quả Và Bất Muội Nhân Quả: Not falling to karmic retribution and without ambiguity in the law of cause and effect.

- Theo truyện Bách Trượng Dã Hồ, “Bất Lạc” là một hành vi luân lý, trong khi “Bất Muội” là một thái độ tri thức. “Bất Lạc” đặt người ta đứng hẳn ra ngoài vòng nhân quả vốn là thế giới vạn biệt nầy và đây là cái vòng hiện hữu của chúng ta. “Bất Muội” hay không mê mờ, việc xảy ra là sự chuyển hướng của thái độ tinh thần chúng ta hướng về một thế giới ở trên nhân quả. Và do sự chuyển hướng nầy toàn thể viễn quan về đời sống đón nhận một sắc thái mới mẻ đáng được gọi là “Bất Lạc Nhân Quả.”—According to the story of Pai-Chang and the Fox, “not to fall to the karmic retribution” is a moral deed, and “not to obscure or without ambiguity the law of cause and effect” is an intellectual attitude. “Not to fall to the karmic retribution” makes one stand altogether outside the realm of causation, which is the world of particulars and where we have our being. In the case of “Without ambiguity in the law of cause and effect,” what happens is the shifting of our mental attitude towards a world above cause and effect. An because of this shifting the whole outlook of life assumes

a new tone which may be called spiritual “not to obscure.”

- Qua câu chuyện Bách Trượng Dã Hồ, chúng ta thấy vấn đề bất lạc nhân quả và bất muội nhân quả là một vấn đề trọng đại không riêng cho các Phật tử của mọi tông phái mà cho cả các triết gia và những người có đạo tâm. Nói cách khác, đây là vấn đề ý chí tự do, là vấn đề ân sủng, thần thánh, là vấn đề nghiệp báo siêu việt; nó là vấn đề của luận lý và tâm linh của khoa học và tôn giáo, của nhiên giới và siêu nhiên giới, của đạo đức và tín ngưỡng. Nếu bất lạc nhân quả, tức là làm hư toàn bộ kế hoạch của vũ trụ; bởi vì chính luật nhân quả ràng buộc hiện hữu, và nếu không có thực tại của trách nhiệm đạo đức thì căn cơ cốt yếu của xã hội sẽ bị đổ nhào. Phật tử chúng ta nên hiểu chữ “bất muội” ở đây không phải là không mê mờ về nhân quả, mà là không biết hay không chối bỏ, hoặc xóa bỏ—Through the story of Pai-Chang and The Fox, we see that the question of “Not falling to karmic retribution and without ambiguity in the law of cause and effect” is a big issue, not only for Buddhists of all schools, but also for philosophers and religiously minded people. In other words, it is the question of freedom of the will, it is the question of transcending karma, it is the question of logic and spirit, of science and religion, of nature and super-nature, of moral discipline and faith. Indeed, it is the most fundamental of all religious questions. If “not falling to karmic retribution,” then this will jeopardizes the whole plan of the universe, for “cause and effect” or the law of causation that binds existence together, and without the reality of moral responsibility the very basis of society is pulled down. Buddhists should be careful with the meaning of “bất muội.” Although it is the literal meaning of “not to be

obscured,” here the sense is rather “not to negate,” or “not to ignore,” or “not to obliterate.”

- For more information, please see Bách Trượng Hoài Hải.

Bất Lai: Anagamin (skt)—A Na Hàm—Not coming back to mortality.

Bất Lai Bất Khứ: Anagamana-nirgama—Neither coming into nor going out of existence. The original constituents of all things are eternal.

Bất Lai Nghinh: Không gọi mà Ngài vẫn đến rước—Without being called he comes to welcome—Tịnh Độ tông tin tưởng rằng Đức Phật A Di Đà đến rước những linh hồn của đệ tử Ngài nếu những người này gọi đến Ngài lúc lâm chung, nhưng Tịnh Độ Chân tông bên Nhật lại dạy rằng những ai tin tưởng tu trì theo Ngài thì chắc chắn được vãng sanh, không như thiết (không đợi) phải gọi ngài lúc lâm chung—The Pure Land sect believes that Amitabha himself comes to welcome departing souls of his followers on their calling upon him, but the Jodo Shin-Shu sect in Japan teaches that belief in him at any time ensures rebirth in the Pure Land, independently of calling on him at death.

Bất Lan Ca Diếp: Purana-kasyapa (skt)—Bồ Lạt Na Ca Diếp—Bồ Lạt Na Già Diếp—Bồ Lạt Nô Ca Diếp Ba—Phô Lạt Nô Ca Diếp Ba Tử—Phú Lan Na Ca Diếp, một trong sáu lục sư ngoại đạo kinh chống lại Phật Thích Ca Mâu Ni. Ông chủ trương “Không Kiến,” cho rằng không có cái gì hiện hữu, tất cả chỉ là ảo tưởng, chứ làm gì có sanh tử, làm gì có thái tử hay đại thần, làm gì có cha mẹ con cái hay bốn phận—One of the six heretics, or Thirthyas, opposed by Sakyamuni. He taught the non-existence of all things, that all was illusion, and that there was neither birth nor death, neither prince nor subject, neither parents nor child, nor their duties.

Bất Lạp Thứ: Ngồi không theo đúng thứ tự

tuổi hạ lạp—Not in order of age (clerical age)—Disorderly sitting—Taking a seat to which one is not entitled.

Bất Lão: To remain ever young.

Bất Lập Văn Tự: Theo lời Phật dạy trong Kinh Lăng Già, nhà Thiền dựa vào thực tập hơn là văn tự sách vở—According to the Buddha's teachings in the Lankavatara Sutra, the Zen or intuitive school does "not set up scriptures." It lays stress on meditation and intuition rather than on books and other external aids.

Bất Lập Văn Tự Giáo: The Ch'an or Intuitive School—See Bất Lập Văn Tự.

Bất Ly Vụ Thị Giả: Một người thị giả không có trách nhiệm—A nominal assistant or attendant, an attendant who has no responsibilities.

Bất Lịch Sự: Discourteous.

Bất Liễu:

- 1) Không mang đến tận cùng—Not to bring to a finish.
- 2) Không hiểu: Not to understand—Incomprehensible.

Bất Liễu Nghĩa: Không am hiểu toàn nghĩa—Not understanding the whole meaning or truth—Incomplete understanding—Incomprehensible—Partial revelation which adapted expedient means to adjust to the capacity of the hearers.

Bất Liễu Nghĩa Kinh: Kinh sách không chuyên chở hết chân lý mà Phật đã giảng dạy—Texts that do not make plain the Buddha's whole truth.

Bất Liễu Phật Trí: Phật trí bất khả liễu tri—The incomprehensible wisdom of Buddha.

Bất Lợi: Adverse—Disadvantageous—Unfavorable—Disadvantage (n).

Bất Luật Nghi: Thực tập không dựa theo chân lý, làm điều ác, không làm điều thiện, đó là lối thực tập của tà giáo—Practices not in accord with the rule; immoral or subverted

rules—To do evil or to prevent good—Heretical rules and practices.

Bất Lực: Inability to work—Powerless—Impotent—Disabled—Unqualified.

Bất Lương: Dishonest—Người bất lương: Wrong-doer.

Bất Mãn: Discontented—Dissatisfied—Displeased—Disagreeable—Disgruntled

Bất Muội: Không mê mờ—Not being unclear.

Bất Muội Nhân Duyên, Bất Lạc Nhân Duyên: Không bị mê mờ vì nhân duyên, cũng không để đọa lạc vì nhân duyên. Khi xưa lúc

Tổ Bách Trượng, tức Ngài Hoài Hải Thiền Sư, một bậc tu thiền ngộ đạo, thăng tòa thuyết pháp. Sau khi thời pháp đã xong rồi, thính chúng đều giải tán hết, chỉ còn lại một ông già tóc râu bạc trắng. Tổ thấy vậy bèn hỏi nguyên do, thì ông lão thưa rằng: "Bạch Tổ Sư, khi xưa tôi nguyên là một sa môn tu ở tại núi này, lúc tôi thăng tòa thuyết pháp, có một người thơ sinh học Phật pháp hỏi tôi rằng: "Người tu pháp Đại Thừa có còn bị lạc vào nhân quả hay không?" Tôi trả lời rằng: "Bất lạc nhân quả. Ý nói người tu theo pháp Đại Thừa, không còn nằm trong vòng nhân quả nữa." Bởi vì tôi trả lời không rõ ràng như vậy nên người nghe pháp kia hiểu lầm là không có nhân quả. Vì làm pháp sư giảng kinh pháp Đại Thừa mà giải đáp không rõ ràng khiến cho người nghe hiểu lầm như thế, nên sau khi chết tôi không được siêu thăng chi cả, trái lại phải bị đọa làm thân chồn ở tại núi này trong năm trăm kiếp. Kính xin ngài từ bi vì tôi mà giảng nói rõ ra sai lầm kia cho đúng nghĩa, cứu tôi thoát khỏi kiếp súc sanh khổ lụy này. Tổ Bách Trượng mới nói: "Vậy thì bây giờ ông hãy lấy lời của người học trò kia mà hỏi lại ta đi." Ông già quỳ xuống như người học trò hỏi pháp khi xưa, chấp tay cung kính hỏi rằng: "Bạch ngài! Người tu pháp Đại Thừa có còn bị lạc nhân quả hay không?" Tổ sư đáp: "Bất muội nhân quả." Nghĩa là người tu pháp Đại Thừa không

bao giờ nghi ngờ vào nơi lý nhân quả, nhưng cũng vẫn nằm trong vòng nhân quả. Tổ vừa dứt lời thì ông già kia liền thức tỉnh, cung kính lạy tạ mà thưa rằng: “Tôi bị đọa làm chồn đã hơn 500 đời rồi, ngày nay do nhờ một câu nói của Ngài mà được thoát kiếp, Nay tôi sẽ bỏ thân chồn này tại nơi hang ở dưới chân núi phía sau chùa, xin Hòa Thượng từ bi chôn cất dùm. Hôm sau Tổ Bách Trượng sai thỉnh chuông nhóm họp đồ chúng lại để đưa đám cho một ông Tăng vừa mới thị tịch, làm cho chư Tăng ai nấy đều ngạc nhiên, bởi vì đâu thấy có ông Tăng nào trong chùa thị tịch. Tổ dẫn đại chúng ra nơi hang núi ở phía sau chùa, lấy gậy khêu vào trong hang, hồi lâu mới kéo ra được một cái thân chồn, lông trắng tinh vừa mới chết, truyền cho chúng Tăng tụng kinh cầu siêu một hồi rồi nổi lửa thiêu đốt thân chồn ấy, lấy tro đem chôn. Thế mới biết, một lời nói sai lầm không đúng pháp, hay một lời dạy mù mờ không rõ nghĩa, mà còn bị đọa lạc như thế, huống là đem tà pháp tà kiến ra dạy làm tổn hại hay làm trì trệ con đường tu tập dẫn đến sự giác ngộ của chúng sanh?—Not being unclear about cause and effect, not falling subject to cause and effect. Patriarch Pai-Chang-Huai-Hai, an awakened Zen Practitioner, was on a throne speaking the dharma. After the dharma session ended, everyone departed except for an elderly man with white hair and beard. Seeing this, Patriarch Pai-Chang asked why, so the elderly man recounted the following story: Dear Patriarch, originally, in the past, I was a Buddhist Monk cultivating in this mountain. At that time, I was on the throne teaching the dharma and a young student studying the Buddha Dharma asked me: “For those who cultivate Mahayana Buddhism, do they remain a part of the Law of Cause-and-Effect?” I replied: “Outside of the law of cause-and-effect.” Because my answer was unclear in that way, the Dharma listener misinterpreted it as “There is no cause-and-effect.” Although I

was a Dharma Master who taught the Mahayana Dharma Sutra teachings, yet I answered in such an ambiguous manner, causing the listener to misinterpret my answer; therefore, I was not able to achieve any spiritual fulfillment. In contrast, I was condemned to be a paranormal fox and I have lived in this mountain for the past 500 reincarnations. Today I asked the Great Master to have compassion to help me change that mistake, and help me escape this suffering existence of being an animal. Pai-Chang said to the old man: “If that is the case, at this time, you should use the same words of that student and ask me.” The old man knelt down, put his palms together and asked respectfully: “For those who cultivate Mahayana Buddhism, do they remain as part of the Law of Cause-and-Effect?” The Patriarch replied: “Do not doubt the law of cause-and-effect.” Meaning those who cultivate Mahayana Buddhism should never doubt the law of cause-and-effect. They must know the theory of cause-and-effect is inherent clear and inseparable like a shadow is to a body. As soon as the Patriarch finished, the elderly man was awakened suddenly. He prostrated respectfully and said: “I have been condemned as a fox for over 500 reincarnations, but, today, relying on just one line of your teaching, I will be able to find liberation. I will now abandon my body as a fox in my den at the base of the mountain, behind this temple, I ask the Great Master to please make funeral arrangements on my behalf. The next day, Pai-Chang ordered the ringing of bells to gather the community of monks in order to give a funeral service to a monk who had just passed away. This came as a great surprise to the Bhikshus in the temple because they had not noticed any monk in the temple who was gravely ill or had died recently. Pai-Chang then led the great following to the cave behind the temple and used his rod to poke into the cave. After a

while, they were able to recover a body of a fox with white fur who had died recently. He had everyone chant a sutra for the liberation of the spirit for a period of time before lighting a fire to cremate the body. The ashes were collected and buried. Sincere Buddhists should always remember 'with a false saying contrary to the proper dharma, with a blind teaching without a clear meaning,' that former monk was condemned to be an animal for 500 reincarnations, let alone teaching of wrong teaching or wrong views that is not appropriate to the time and level to guide and teach Buddhists, and in the process of harming, delaying and impeding sentient beings' cultivated path toward achieving enlightenment.

Bất Muội Nhân Quả: Without ambiguity in the law of cause and effect.

Bất Nghi: Not in doubt.

Bất Nghi Sát: Không nghi là con vật bị sát hại để làm thực phẩm nuôi mình—Not in doubt that the creature has been killed to feed me—See Bất Tịnh Nhục.

Bất Nghĩa: Faithless—Ungrateful.

Bất Ngờ: Unexpected—Accidental.

Bất Nhã: Discourteous.

Bất Nhân: Inhuman.

Bất Nhập: Apravishtam (skt)—Not entered—Như trăng trong nước, không phải ở trong mà cũng không phải ở ngoài—Like the moon in water, which is neither in it nor out of it.

Bất Nhất: Inconsistent—Inconstant.

Bất Nhất Bất Dị: Không phải một mà cũng không khác, tỹ như nước với sóng—Neither unity or diversity, as water and the wave—See Bất Tức Bất Ly.

Bất Nhị: Advaita (p)—Advaita or Advaya (skt)—Advaya (p).

1) Tánh đồng nhất của vạn pháp—Như như bình đẳng, không có sự khác biệt giữa cái này với cái kia—Non-duality—The unity

of all things—No second—The one and undivided truth, the Buddha-truth—The unity of Buddha-nature—The universal Buddha-nature—Unique in its kind.

2) Chân lý Bất Nhị biểu thị vô ngã và vô pháp—The Non-dual Truth represents No-Self and No-Dharma.

a) Vô Ngã: No-Self—See Vô Ngã.

b) Vô Pháp: No-Dharma—See Vô Pháp.

Bất Nhị Bất Dị: Neither plural nor diverse—Neither two kinds of nature nor difference in form.

Bất Nhị Pháp: Chân lý không phân chia sai khác—The one undivided truth—The Buddha-truth—The unity of the Buddha-nature—The Buddha-dharma is no second nor difference.

Bất Nhị Pháp Môn: The cult of the monistic doctrine and the immediacy of entering into the truth.

Bất Nhiễm Ô Vô Tri: Vô tri hay không biết không do nơi ô nhiễm của sự vật, mà do bởi sự không học từ vô thỉ—Uncontaminated ignorance.

Bất Nhiễm Thế Gian Pháp:

1) Không bị ô nhiễm bởi những pháp của thế gian—Unsullied by the things of the world.

2) Hoa sen: The lotus.

Bất Nhiễm Trước Chư Pháp Tam Muội:

1) Tam muội không bị nhiễm trước hay tam muội thanh tịnh: The samadhi which is uncontaminated by any evil things—The samadhi of purity.

2) Đức Văn Thù Sư Lợi trong khi nhập tam muội với biểu tượng bông sen xanh cầm nơi tay trái: Manjustrī in samadhi holding as symbol of it a blue lotus in his left hand.

Bất Nhiên: Is not true—Is not so.

Bất Như: Is not like—Does not equal—Is inferior to.

Bất Như Mật Đa: Puryamitra (skt)—Tổ thứ 26 của Thiền Tông Ấn Độ. Người ta nói ông là

con trai của một vị vua miền Nam Ấn—The twenty-sixth patriarch. Said to be son of a king in Southern India.

Bất Như Tam Giới, Kiến Ứ Tam Giới: Tốt nhất là hãy xem tam giới như là tam giới—It is best to see the triple world as the triple world.

Bất Pháp: Không theo đúng giáo lý nhà Phật—Not in accordance with the Buddha-law—Wrong—Improper—Unlawful.

Bất Phân: Without distinction.

Bất Phân Biệt: The indivisible—The Middle way.

Bất Phi Thời Thực: Vikala-bhojanad-viramani—Một phần của giới luật thứ sáu trong thập giới, chống lại việc ăn sái thời—Part of the sixth of the ten commandments, against eating out of regulation hours.

Bất Phóng Dật: Appamado (p)—Không tự tiện phóng túng, mà phải tập trung tư tưởng vào những điều thiện lành—No slackness—No looseness—Concentration of mind and will on the good.

Bất Phục: Unsubmissive.

Bất Quá: At most—Only.

Bất Sám Cử: Một trong tam cử, ác Tỳ Kheo phá giới chẳng chịu sám hối—The excommunication of an unrepentant monk.

Bất Sanh: Anutpatti or Anutpada or Anutpanna (skt).

- Chẳng sanh hay chẳng tái sanh—Unborn—Non-birth (not being born)—Not to be reborn—Exempt from rebirth—Uncreated—Non-appearance—See Bất Giảm Bất Sanh.
- Theo Kinh Lăng Già, Đức Phật dạy: “Sự vô minh đã cấu trúc phàm phu tạo ra sự phân biệt sai lầm về tự tính. Tức là, vì quá mê đắm vào các phạm trù hữu và phi hữu, sinh và diệt, sự tạo lập và sự hủy hoại, vân vân, vốn là những sản phẩm của phân biệt, nên chúng ta không thể nhìn suốt vào

chân lý và thực tính của các sự vật, chúng ta phải thoát ra khỏi sự cấu trúc của cái gọi là sự cần thiết thuộc luận lý về những đối lập và quay trở về với kinh nghiệm cơ bản nếu như chúng ta có được mà nhìn thấy và diễn dịch các sự vật bằng cái trí huệ được hiển lộ ở trong kinh nghiệm cơ bản này, vốn không thuộc luận lý mà phát sinh do tu tập, mà ta thủ đắc được sự hiện hữu trong ý nghĩa chân thật của nó, tất cả mọi giàn giá và kiến trúc của tri thức do đó mà bị phá vỡ, và điều được gọi là cái trí vô phân biệt sẽ tỏa sáng, và kết quả là chúng ta thấy rằng tất cả các sự vật là không sinh ra, không được tạo lập và không bao giờ tiêu diệt; và thấy rằng mọi tướng trạng đều giống như những hình tượng được tạo ra bằng ảo thuật, hay giống như một giấc mộng, những cái bóng được phản chiếu trên mặt tấm màn của sự tịch tĩnh miên trường. Điều này cũng chưa phải là sự thủ đắc toàn hảo. Muốn được toàn hảo thì ngay cả tấm màn thường hằng cũng phải bị loại bỏ, và chỉ có như thế thì vô minh mới bị xua tan vĩnh viễn để cho chúng ta hoàn toàn tự tại, không còn bị trở ngại trong cái thấy và hành động của chúng ta.”—In the Lankavatara Sutra, the Buddha taught: “Ignorance always binds the ignorant to wrong discriminations concerning the self-nature of existence. That is to say, because we are so addicted to the categories of being and non-being, birth and disappearance, creation and destruction, etc., which are the products of discrimination, we cannot look into the truth and reality of things; we must disentangle ourselves from this bondage of the so-called logical necessity of opposites and return to the primary experience if there be any such and see and interpret things from the knowledge revealed therein and thereby. By this primary experience which is not logical

but issues from a discipline, existence is taken in its truthful signification, all the intellectual scaffoldings and constructions are thus done away with, and what is known as non-discriminative knowledge (avikalpajnana) shines out, and as a result we see that all things are unborn, uncreated, and never pass away, and that all appearances are like magically created figures, or like a dream, like shadows reflected on a screen of eternal solitude and tranquillity. This is not yet perfect attainment. To be able to perfectly attain, the screen of eternity too must be abolished, for it is only thus that ignorance is forever dispelled, leaving us perfectly free and unhampered in all our seeings and doings.”

** For more information, please see Vô Sanh, and Tứ Bất Sanh.

Bất Sanh Bất Diệt: Neither to be born nor ended—No appearance nor disappearance.

Bất Sanh Bất Giảm: Thường trụ—Neither to be reborn nor ended—Permanent—Eternal—Nothing having been created, nothing can be destroyed—See Thường Trụ.

Bất Sanh Đoạn: Một trong Tam Đoạn, khi phiền não không còn khởi lên thì những khổ đau sanh tử trong các đường dữ cũng chấm dứt—One of the three cutting off or excisions, when illusion no longer arises the sufferings of being reborn in the evil paths are ended—See Tam Đoạn (B) (3).

Bất Sát Sanh: Pranatipatad vairamani (virati)—Không sát sanh, giới thứ nhất trong thập giới—The first of the ten commandments, not to kill the living—See Không Sát Sanh.

Bất Tà Dâm: See Không Tà Dâm.

Bất Tác, Bất Thực: Một ngày không làm việc là một ngày không ăn—One day without work, one day without food.

Bất Tài Tịnh: Không khôn mà cũng chẳng tịnh—Neither clever nor pure.

Bất Tăng Bất Giảm: Bất tăng bất giảm là một trong mười chân như. Nói về chân lý thực tướng, không tăng không giảm, không thêm không bớt—The Unvarying Bhutatathata, one of the ten Bhutatathata. In reference to the absolute reality, neither adding nor subtracting or nothing can be added or taken away.

Bất Tăng Giảm Chân Như: Một trong mười chân như, cũng là địa thứ tám trong thập địa—The unvarying bhutatathata, one of the ten bhutatathata, also the eighth of the ten grounds.

Bất Tận: Boundless—Boundless joy: Niềm vui bất tận.

Bất Tất: Không cần thiết—Not necessary.

Bất Thăm: A term of greeting between monks means “I do not take the liberty of inquiring into your condition.”

Bất Thần: Unexpectedly.

Bất Thâu Đạo: Adinnadana-veramani (skt)—Không trộm đạo, giới thứ nhì trong thập giới—Not to steal, the second of the ten commandments—See Không Trộm Cấp.

Bất Thi: Not right.

Bất Thích Nghi: Not suitable.

Bất Thiện: Akusala (p & skt).

(I) Nghĩa của Bất Thiện—The meanings of “Akusala: Không thiện lành, trái lý và có hại đến đời hiện tại cũng như vị lai—Unwholesome—Negative—Evil—Not good—Contrary to the right and harmful to present and future life.

(II) Những lời Phật dạy về “Bất Thiện” trong Kinh Pháp Cú—The Buddha’s teachings on “Akusala” in the Dharmapada Sutra:

1) Những người gây điều bất thiện, làm xong ăn năn khóc lóc, nhờ lệ dầm dề, vì biết mình sẽ phải thọ lấy quả báo tương lai—The deed is not well done of which a man must repent, and the reward of which he receives, weeping, with tearful face; one reaps the fruit thereof (Dharmapada

- 67).
- 2) Những kẻ bị tư tưởng xấu ác làm tao loạn, thường cầu mong dục lạc thật nhiều. Mong dục lạc tăng nhiều là tự trói mình càng thêm chắc chắn—Men who are disturbed by evil thoughts, swayed by strong passions and yearned only for pleasure; his craving grows more and more. Surely he strengthens his own fetters (Dharmapada 349).
- 3) Muốn lìa xa ác tưởng hãy thường nghĩ tới bất tịnh. Hãy trừ hết ái dục, đừng để ác ma buộc ràng—He who wants to subdue evil thoughts, should meditate on the impurities of the body. Be mindful to make an end of craving, and to stop Mara's bond (Dharmapada 350).

Bất Thiện Luật Nghi: Unwholesome rules and ceremonies—See Luật Nghi.

Bất Thiện Nghiệp:

(A) Bất thiện nghiệp sanh ra những hậu quả đau khổ—Akusala karma—Negative karma—Black path—Unskillful action—Unwholesome deeds will produce painful results—Unprofitable courses of action—Unwholesome deeds include the following, but not limited to:

- 1) Tham: Greed.
- 2) Sân: Anger.
- 3) Si: Stupidity.
- 4) Mạn: Arrogance.
- 5) Nghi: Doubt.
- 6) Tà kiến: Improper views.
- 7) Sát: Killing living things.
- 8) Đạo: Stealing, or taking what is not given.
- 9) Dâm: Sexual misconduct.
- 10) Vọng: Wandering thoughts.

(B) Theo Thanh Tịnh Đạo, được gọi là bất thiện nghiệp vì chúng vừa là bất thiện mà vừa là con đường dẫn đến ác đạo—According to The Path of Purification, ten unwholesome deeds are both unprofitable action and courses that lead to unhappy

destinies:

- 1) Sát sanh: Killing living things.
- 2) Trộm cắp: Taking what is not given.
- 3) Tà hạnh trong dục vọng: Sexual misconduct.
- 4) Vọng ngữ: False speech.
- 5) Ác ngữ: Malicious speech.
- 6) Thô ngữ: Harsh speech.
- 7) Phù phiếm ngữ: Gossip.
- 8) Tham: Covetousness.
- 9) Sân: Ill-will.
- 10) Tà kiến: Wrong view.

Bất Thiện Tâm: Akusala citta (p)—Unwholesome mind—See Tâm Bất Thiện.

Bất Thành Linh: Suddenly—Abruptly—Unexpectedly.

Bất Thỉnh: Tự nguyện—Không được mời—Uninvited—Not to request—Voluntary.

Bất Thỉnh Hữu:

- 1) Những ân nhân không đợi nài xin: Unsolicited benefactors.
- 2) Bạn không được mời thỉnh: Uninvited friend.
- 3) Bồ Tát: Bodhisattva.

Bất Thỉnh Pháp: Thuyết pháp một cách tự nguyện vì lợi ích của chúng sanh—Uninvited preaching or offering of the law, voluntarily bestowing its benefits.

Bất Thọ Nhứt Thiết Pháp: Giải thoát khỏi sự thọ dụng chư pháp, giải thoát khỏi mọi dục vọng—Free from the receptivity or sensation of things, emancipated from desire

Bất Thọ Tam Muội: Trong phẩm 25 Kinh Pháp Hoa, Ngài Vô Tận Ý Bồ Tát thừa mệnh Phật trao cho Ngài Quán Âm một tràng bửu hoa, nhưng Ngài Quán Âm không dám nhận, nói rằng chưa có mệnh Phật. Thái độ này góp phần cho việc “Bất Thọ Tam Muội” hay “Tất Cánh Không” của Ngài—In the Lotus Sutra, Chapter 25, the Infinite Resolve Bodhisattva obeying the Buddha's commands, offered Kuan-Yin a jewel-garland, which the latter refused saying he had not received the

Buddha's command to accept it. This attitude is attributed to his free from receptivity of samadhi, the samadhi of utter "voidness" or spirituality.

Bất Thoái Chuyển: See Bất thối chuyển.

Bất Thời Giải Thoát: Bậc có thể nhập định bất cứ lúc nào chứ không phải đợi đến lúc duyên lành nhân tốt. Đây là quả vị A La Hán cao nhất—One who can enter samadhi at any time—The sixth, the highest of the six types of Arhats.

** For more information, please see Nhị Giải Thoát.

Bất Thối (Thoái) Chuyển: Avaivartika (skt).

- 1) Không lùi mà đi thẳng vào Niết bàn, người đã đạt tới thực chứng tánh không, sẽ không bao giờ đi lùi trên đường đi đến Bồ Tát hay Phật quả—Avaivartika (avinivartaniya)—Never receding—Non-retrogression—Not losing ground or backsliding—Always progressing—Never retreat but going straight to Nirvana—Never receding or turning back, always progressing and certainly reaching Nirvana—Non-Retrogression—Non-regression—One who has reached the realization of emptiness (tolerance and non-birth) will never regress from the Buddha or Bodhisattva Paths—Never retreating but going straight to nirvana.
- 2) Đôi khi người ta định nghĩa "Bất Thối Chuyển" đơn thuần là các bậc tu hành đã tiến đến giai đoạn cao không bao giờ còn thối chuyển trở lại nữa—Non-regression sometimes simply denotes an advanced stage of aspiration and practice from which one will never retreat.
- 3) Theo Kinh A Di Đà, chúng sanh phước mỏng nghiệp dày tích tụ từ vô thủy, khó lòng tự tu tự độ về cõi Niết Bàn trong một đời kiếp, mà ngược lại rất dễ dàng bị thối chuyển trong luân hồi sanh tử, nên Đức

Phật khuyên Phật tử về sau này nên nhất tâm niệm Phật để được sanh về cõi Cực Lạc, hầu tiếp tục tu tập để đạt thành Phật quả—According to the Amitabha Sutra, living beings burdened with heavy karma accumulated from time immemorial. They cannot escape Birth and Death in one lifetime, and are in danger of retrogression during. Thus the Buddha offered and recommended the Pure Land teachings, an easy method to escape Birth and Death in one lifetime through rebirth in the Pure Land, where practitioners can continue cultivating without fear of retrogression—See Kinh A Di Đà in Appendix A.

- 4) Danh hiệu của Đức Phật: An epithet of every Buddha.

** See Tam Bất Thối.

Bất Thối (Thoái) Chuyển Bồ Tát: Bồ Tát luôn hướng về hướng toàn giác—A Never Receding Bodhisattva, who aims at perfect enlightenment.

Bất Thối (Thoái) Chuyển Pháp Luân: Bánh xe pháp chẳng bao giờ quay ngược—The Never-Receding Buddha Vehicle of universal salvation.

Bất Thối (Thoái) Địa: Địa vị chẳng lui, địa thứ nhất trong thập địa Bồ Tát—A bậc bạt trí—The first of a bodhisattva's ten grounds. It is also interpreted by right action and right thought.

Bất Thối (Thoái) Độ: Tịnh Độ, nơi không còn bị sa đọa vào các đường ác—The Pure Land, from which there is no falling away.

Bất Thối Tâm: Non-Retrogression Mind—Theo Hòa Thượng Thích Thiền Tâm trong Liên Tông Thập Tam Tổ, sao gọi là Bất Thối Tâm? Phải nên biết rằng tuy đã có sám nguyện và tu hành rồi—According to Most Venerable Thích Thiền Tâm in The Thirteen Patriarchs of Pureland Buddhism, what is a Non-Retrogression Mind? It is necessary to know that even if repentance-vow has been

made and the cultivated path has been taken.

(A) Hành giả vẫn còn vướng nhiều chướng ngại—Cultivators still encounter the following obstructions:

- 1) Nghiệp hoặc, phiền não, cùng các thứ ma chướng khác không dễ gì dứt trừ được: Binding karma, afflictions as well as other demonic obstructions are not easy to eliminate and destroy.
- 2) Tu lục độ, vạn hạnh của Bồ Tát cũng không dễ gì thành tựu được: Cultivating for the six Paramitas and ten thousand conducts of Bodhisattvas are not easy to attain.
- 3) Con đường đi đến quả vị vô thượng Bồ Đề lại rất dài xa, không dễ gì chứng đắc được: The path toward achieving the Ultimate Bodhi is an extremely long process; it is not easy to accomplish either.

(B) Hành giả phải phát lời thề nguyện kiên cố, bất thoái chuyển, dù cho thân này có bị vô lượng nhục nhằn, khổ nhọc, hay bị thiêu đốt nát tan—Cultivators must develop firm vows of non-retrogression, even if this body has to endure infinite degradations, pains, and sufferings; or even if this body is burned to ashes:

- 1) Quyết không vì thế mà phạm vào điều ác: I am determined not to commit wicked transgressions.
- 2) Quyết không vì thế mà thoái thất trên bước đường tu: I am determined not to regress on my cultivated path.
- 3) Quyết luôn dùng tâm “Bất Thoái Chuyển” như vậy mà hành đạo: I am determined to use this “Non-Retrogression Mind” to practice for enlightenment and to save other sentient beings.

Bất Thoái (Thoái) Trụ: Trụ thứ bảy trong thập trụ là “Bất Thoái Chuyển.”—The seven of the ten stages of never receding or continuous progress.

Bất Thoái (Thoái) Tướng: Một trong chín

tướng “vô học,” nơi chỉ có trực giác mà thôi—One of the nine stages beyond study (asaiksa), where intuition rules.

Bất Thời Giải Thoát: Người thông minh nhanh nhẹn, không mất nhiều thì giờ vượt thoát khỏi chướng ngại—The quick or clever who take no time to deliver from hindrances.

Bất Thủ Chánh Giác Nguyện: Nguyện Chăng Thành Phật (thường đặt ở đầu mỗi lời nguyện)—Lời nguyện không thành Phật của Phật A Di Đà (khi Ngài còn là Tỳ Khưu Pháp Tạng) cho đến khi nào bốn mươi tám lời nguyện của Ngài đã thực hiện xong—Amitabha’s vow of not taking up his Buddhahood until each of his 48 vows is fulfilled.

Bất Thuyết Nhất Tự: Bất thuyết nhất tự, lời được Đức Phật nói khi Ngài nhấn mạnh về sự nguy hiểm của lạm dụng ngôn từ. Ngài nói: “Trong bốn mươi chín năm, ta không nói một lời.” Về sau câu này trở thành thông dụng khi các Thiền Sư dùng câu này để dạy đệ tử tu thiền—Not a word has been said nor declared. This statement was said by the Buddha when he emphasized the danger of abusing words. He said: “In forty-nine years, I haven’t said a word.” Later, this statement has become popular when Zen Masters using the statement to teach their disciples.

Bất Thuyết Tứ Chúng Tội Quá: Không nói lỗi của tứ chúng—The prohibition of mentioning the errors and sins of other disciples, cleric or lay.

Bất Thực Nhục: Vikalabhojana (skt)—Không ăn thịt, một phần của giới thứ sáu trong thập giới—Part of the sixth of the ten commandments—Against eating flesh.

Bất Thường: Abnormal—Extraordinary—Irregular.

Bất Tiếc Thân Mệnh: Vị Bồ Tát không tiếc thân mệnh mình trên đường tu tập đạo quả Bồ đề—The bodhisattva virtue of not sparing one’s life for the sake of bodhi—Not be

grudging body and life.

Bất Tiện: Inconvenient.

Bất Tín: To disbelieve—To refuse to believe or unable to believe.

Bất Tỉnh: Unconscious—To lose consciousness.

Bất Tỉnh Nhân Sự: To faint away—To fall down in a faint.

Bất Tịnh: Asubham (p)—Không thanh tịnh—Không trong sạch—Impurity—Uncleanness—Common—Vile.

Bất Tịnh Hạnh: Phi phạm hạnh, gồm những việc hèn hạ bất tịnh hay dâm ô—Ignoble or impure deeds, or sexual immorality.

Bất Tịnh Kim Cang: See Bất Tịnh Phần Nộ.

Bất Tịnh Luân: Một trong ba điều bất tịnh—One of the three impurities (impermanence—Vô thường, impurity—Bất tịnh, distress—khổ).

** For more information, please see Tam Luân.

Bất Tịnh Nhục:

- 1) Trong giáo lý Tiểu Thừa, thịt động vật mà thấy giết, nghe giết, nghi ngờ con vật bị giết vì mình. Tiểu Thừa cấm dùng những loại thịt này: According to the Hinayana, unclean flesh means flesh of animals, fishes, etc., seen being killed, heard being killed, or suspected being killed. Hinayana forbids these.
- 2) Trong giáo lý Đại Thừa, bất kể tịnh hay bất tịnh, các loại thịt đều bị cấm: In the Mahayana doctrine, all flesh, pure or impure, is prohibited (Mahayana forbids all flesh).

Bất Tịnh Phần Nộ: Ucchusma (skt)—Vị Bồ Tát có quan hệ với Bất Động Minh Vương, vị kiểm soát tất cả những loài quỷ bất tịnh—A Bodhisattva connected with Arya-acalanatharaja, who controls unclean demons.

Bất Tịnh Quán: Thiên quán về sự bất tịnh của thân thể mình và của người khác, đây là giai đoạn cuối cùng trong chín giai đoạn quán

tưởng về thân xác, nhằm diệt trừ tham dục—The meditation on the uncleanness of the human body of self or others, the nine stages of disintegration of the dead body. It is a meditation to destroy desire.

** For more information, please see Cửu

Tướng Quán.

Bất Tịnh Quán Kinh: Tên khác của Kinh Đạt Ma Đa La Thiên—A Sutra of Dharmatrata.

Bất Tịnh Thí: Cho mà mong đòi báo đáp trong kiếp này hay kiếp tới thì gọi là bất tịnh thí—Impure charity in which the giver expects something in return for his or her almsgiving—Unclean almsgiving, looking for its reward in this or the next life.

Bất Tịnh Thuyết Pháp (Tà mệnh thuyết pháp): Hoặc thuyết pháp, hoặc thuyết chánh pháp từ ý muốn kiếm tiền để sống là thuyết pháp bất tịnh—Unclean preaching, to preach, whether rightly or wrongly, from an impure motive for making a living.

Bất Tọa Cao Quảng Đại Sàng: Anuccasayanamaha-sayana (skt)—Không ngồi giường cao rộng, giới thứ chín trong thập giới—Not to sit on a high, broad, large bed, the ninth of the ten commandments.

Bất Toàn: Imperfection.

Bất Trắc: Uncertainty—Emergency.

Bất Tri: Ajnana (skt)—Không hiểu biết—Không có nhận thức—Ngu si về tâm linh—Non-cognizance—Spiritual ignorance.

Bất Trị: Incurable—Incorrigible.

Bất Tróc Trì Sinh Tượng Kim Ngân Bảo Vật: Jatarupa-rajata-pratigrahanad-vairamani (skt)—Giới luật thứ mười trong thập giới là không được cầm nắm cất giữ tiền, vàng bạc, hay châu báu—The tenth commandment, not to take or possess uncoined or coined gold and silver, or jewels.

Bất Trung: Unfaithful—Disloyal—Faithless.

Bất Trước Hương Hoa Phát-Bất Hương

Đồ Thân: Mala-gandha-vilepana-dharanamandala-vibhusana-sthanad-vairamani (skt)—Giới thứ tám—Không trang điểm tràng hoa hay dùng nước hoa—The eight commandment against adorning the body with wreaths of fragrant flowers, or using fragrant unguents.

Bất Tu Ngoại Đạo: Một trong mười loại ngoại đạo, sáng lập bởi San-Xà-Dạ-Tỳ-La-Đê-Tử, cho rằng chẳng cần tu đạo, một khi đã trải hết kiếp sanh tử thì hết khổ và tự đắc niết bàn—One of the ten kinds of “heresies” founded by Sanjayan Vairatiputra, who taught that there is no need to seek any other truth (the right path), as when the necessary kalpas have passed, mortality ends and nirvana naturally follows.

Bất Tuân: Disobey—Non-observance.

Bất Túc: Insufficient—Not enough.

Bất Tùng Nghiệp Sinh: Nakarmaprabhva (skt)—Không phải được sinh ra do nghiệp hay hành động—Not karma-created.

Bất Tuyệt: Endless—Interminable

Bất Tư Nghì: Acintya (skt)—Beyond thought and words—Beyond conception—See Bất Khả Tư Nghì.

Bất Tư Nghì Âm: Inconceivable sounds.

Bất Tư Nghì Biến: Diệu lý chân như chuyển biến mà thành sự tướng của muôn pháp—The indescribable changes of the bhutatathata in the multitudinous forms of all things.

Bất Tư Nghì Biến Dịch Sanh Tử: Do bị nguyện vô lậu mà chuyển biến hưởng thượng thân sinh tử lên trên Tam giới (xuất quá tam giới thân)—Ineffable changes and transmigrations to the higher stages of mortality above the traidhatuka or trailokya. The inconceivable transformation of life in the Pure Land.

Bất Tư Nghì Biến Dịch Tử: Acintyaparinamacutyuti (skt)—Cái chết thuộc về sự biến hóa kỳ diệu của chư Bồ Tát, hay cái chết thuộc sự biến hóa không thể quan

niệm được xảy ra bên trong tâm, làm cho tâm hiểu được các sự vật đặc thù bên ngoài—The death of mysterious transformation or inconceivable transformation-death. This has nothing to do with corporeal existence. It happens only to such spiritual beings as Bodhisattvas. A mysterious transformation that takes place within the mind, making it comprehend an external world of particular objects.

Bất Tư Nghì Chân Ngôn Tướng Đạo

Pháp: The practice of the presence of the invisible Dharmakaya in the esoteric word.

Bất Tư Nghì Giải Thoát Kinh: The Hua-Yen Sutra—See Kinh Hoa Nghiêm.

Bất Tư Nghì Giới: Acintyadhātu—Tên khác của chân như—Chân như vượt trên tư tưởng và văn tự—The realm beyond thought and words, another name for Bhutatathata (Chân Như).

Bất Tư Nghì Huân: Theo Khởi Tín Luận thì Bất Tư Nghì Huân là ảnh hưởng huân tập của căn bản vô minh trên chân như tạo thành phiền não—According to the Awakening of Faith, the indescribable vasana or the influence of primal ignorance on the bhutatathata, producing all illusions.

Bất Tư Nghì Huệ Đồng Tử: Một trong tám đồng tử của Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát—The youth of ineffable wisdom, one of the eight youths in the Manjusri court of the Garbhadhātu.

Bất Tư Nghì Không: Đệ nhất nghĩa không—Cái “không” mà chư Phật và chư Bồ Tát chứng được là cái “không” đã dứt hẳn Hữu Vô, vượt ngoài vòng vật chất—The void beyond thought or discussion—A conception of the void, or that which is beyond the material, only attained by Buddhas and bodhisattvas.

Bất Tư Nghì Không Trí: Trí tuệ mà khi đạt được thì mọi ưu phiền ảo ảnh đều tan biến—The wisdom thus attained which removes all distresses and illusions.

Bất Tư Nghì Nghiệp Tướng: Nghiệp tướng làm lợi cho chúng sanh không thể nghĩ bàn, nghiệp tướng dụng bất khả tư nghì ứng với cơ loại của chúng sanh mà khiến họ được đủ thứ lợi ích—Inexpressible karma merit always working for the benefit of the living.

Bất Tư Nghì Thừa: The ineffable vehicle—Buddhism.

Bất Tư Nghì Trí: Acintya-jnana (skt)—Trí huệ bất khả tư nghì, Trí huệ bất khả tư nghì của Phật, một khi đạt được thì mọi ảo ảnh khó chịu liền tan biến—Inconceivable wisdom, the indescribable Buddha-wisdom—The wisdom thus attained which removes all distresses and illusions.

Bất Tư Nghì Trí Tướng: Trí tướng không thể nghĩ bàn—Inconceivable, beneficial functions and uses.

Bất Tử: Pháp giới bất tử không chỉ đạt được sau khi lâm chung, mà kết quả của việc thanh lọc thân tâm ngay trong đời này kiếp này—Undying—Immortal—Immortality (n)—Deathless—Undying—Imperishable—The state of deathlessness—The deathless realm is considered to be gained not at the end of one's individual life, but as a result of spiritual refinement which may be continued along the life span..

Bất Tử Cam Lộ: Một thứ nước dùng trong lễ quán đảnh của trường phái Chân Ngôn—Sweet dew of immortality—A baptism water of Shingon.

Bất Tử Dược: Thuốc bất tử, còn gọi là Sa ha, mọc trên dãy Tuyết Sơn (Hi Mã Lạp Sơn), ban cho bất cứ ai thấy được nó một cuộc sống bất tận và không đau khổ—Medicine of immortality, called So-ho, which grows on the Himalayas and bestows on anyone seeing it endless and painless life.

Bất Tử Giác: Muốn sống đời trường thọ, một trong tám loại ác giác—One of the eight wrong perceptions of thought, the desire for

long life.

** For more information, please see Bát Giác.

Bất Tử Môn: Cửa vào chỗ Bất Tử hay Niết Bàn—The gate of immortality or nirvana.

Bất Tự Tại: Không được như như tự tại—Not independent—Not one's own master—Under governance.

Bất Tức Bất Ly: Neither the thing itself, nor something apart, as water and the wave—See Bất Nhất Bất Dị.

Bất Tương Ứng Hành: Hành động và tâm không tương ứng với nhau—Action non-interrelated with mind.

Bất Tương Ứng Tâm: The non-interrelated mind—See Tam Tướng Vi Tế.

Bất Tường: Bad—Unlucky.

Bất Văn Ác Danh Nguyện: Lời nguyện thứ mười sáu trong bốn mươi tám lời nguyện của Phật A Di Đà, rằng Ngài sẽ không thành Phật nếu trời người hãy còn nghe tiếng chằng lành—The sixteenth of Amitabha's forty-eight vows, that he would not enter final Buddhahood as long as anyone of evil repute existed—See Tứ Thập Bát Nguyện.

Bất Vi Nhi Vi: Không làm mà làm—Without doing yet to do.

Bất Vọng Ngữ: Mrsavadaviratih (skt)—Musavada-veramani (p)—Không nói dối hay nói lời bịa đặt, giới thứ tư trong ngũ giới (Lời nói không thành thật gọi là nói dối, nói sai sự thật. Đó là việc phải nói quấy, việc quấy nói phải, không nghe nói nghe, nghe nói không nghe, thấy nói không thấy, không thấy nói thấy, vân vân, cho đến chưa chứng quả mà tuyên bố mình đã chứng quả, chưa thành công mà nói thành công)—No false speaking—Not lying, the fourth commandment in the five commandments.

Bất Vọng Thiền: Thiền quán để chế ngự vọng tưởng—The meditation against forgetfulness.

Bất Vô: not nonexistence.

Bất Xả Thệ Ước: Lời nguyện không bỏ sót một chúng sanh nào không sanh vào cõi nước của Ngài—Amitabha's vow of non-abandonment, not to enter Buddhahood till all were born into his Paradise.

Bất Xứng: Dis-symetry.

Bất Ý: By accident.

Bất Ý Ngữ:

- 1) Không nói lời thiếu tao nhã: Not to speak unrefined speech.
- 2) Không nói lời không đúng đắn: Not to speak indecent speech.
- 3) Không nói lời không thích hợp: Not to speak improper speech.
- 4) Không nói lời sáo ngữ: Not to speak smart speech.

Bật: To fly back.

Bật Cười: To burst into laughter

Bật Gốc: Uprooted.

Bật Khóc: To burst into tears.

Bật Sô: Bức Sô.

- 1) Tên khác của Tỳ Kheo: Another name for Bhiksu.
- 2) Một loại cỏ thơm, biểu tượng của cuộc sống nơi tự viện—A fragrant plant, emblem of the monastic life.

** For more information, please see Tỳ Kheo.

Bật Sô Ni: A Buddhist nun—See Tỳ Kheo Ni.

Bây Giờ: At present—Now.

Bẫy: Trap—Pitfall

Bè: Kaula (skt)—Raft—A ferryboat—Trong Phật giáo Đại thừa, giáo pháp Phật giống như chiếc bè; khi đã đến đích, thì bè cũng nên bỏ lại. Giáo pháp chỉ là phương tiện chứ không là cứu cánh—In Mahayana Buddhism, the teaching is likened a raft; when the goal, the other shore, is reached, then the raft is left behind—The form of teaching is not final dogma but an expedient method.

Bè Lũ: Clique.

Bẻ: To pick—To pluck—To gather.

Bẻ Hành Bẻ Tỏi: To criticize.

Bẽ Mặt: To be ashamed.

Bẻm Mép: A brilliant talker.

Bén Gót: Theo bén gót—To follow someone closely.

Bẽn Lẽn: To be bashful (timid, shy).

Bèo Mây: Lentil and clout—To be unstable.

Bế: Đóng—To close—To stop—To block.

Bế Lê Đa: Preta (skt)—Ngạ quỷ—Hungry ghosts—See Ngạ Quỷ.

Bế Lô: Ngưng không đốt lò sưởi vào mùa xuân (Thiền tông hàng năm vào ngày 30 tháng 3 thì đóng lò sưởi)—To cease lighting the stove in spring.

Bế Quan: Đóng cửa để tu tập thiền định—To shut in; to isolate oneself for meditation.

Bế Tắt: Blocked—Obstructed—Choked

Bế Thi: Pesi (skt)—Giai đoạn thứ nhì trong tám giai đoạn thành lập của thai nhi—The second stage of the eight stages of the human foetus—See Bát Vị Thai Tạng.

Bề Ngoài: Appearance

Bể: Xương bấp vể—The pelvic bones.

Bể Lạc Ba A Ngạt: Virupaksa (skt)—Tỳ Lưu Bác Xoa—Tây Thiên Vương—The western of the four Maharajas—See Tứ Thiên Vương (3).

Bệ Bạt Trí: Vaivartika (skt)—Thối chuyển—To recede—To fall back—To backslide.

Bệ Đà: See Veda in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Bệ Rạc: Wretched—Deplorable.

Bệ Vệ: Majestically.

Bên Bị Cáo: Accused.

Bên Giáo: Christian.

Bên Lương: Pagan.

Bên Ngoại: Maternal side (on the mother's side).

Bên Nguyên Cáo: Accuser.

Bên Nội: Paternal side (on the father's side).

Bền Chặt: Durable—Solid.

Bền Gan: Persevering patient.

Bền Lâu: Permanent

Bền Vững: See Bền chặt.

Bệnh Bông: Floating.

Bêu Xấu: Phỉ báng—To dishonor—To humiliate—To discredit—To disgrace.

Bi:

- 1) Tấm bia đá: A stone tablet, or monument.
- 2) Karuna (skt)—Tiếng Phạn là Phả Li Nê Phược, tức là cái tâm hay tấm lòng bi mẫn thương xót cứu vớt người khác thoát khỏi khổ đau phiền não. Lòng bi là lòng vị tha, không vì bản ngã, mà dựa trên nguyên tắc bình đẳng. Khi thấy ai đau khổ bèn thương xót, ấy là bi tâm—Karuna means sympathy, or pity (compassion) for another in distress and desire to help him or to deliver others from suffering out of pity. The compassion is selfless, non-egoistic and based on the principle of universal equality.
- 3) Lòng “Bi” chính là một trong những cửa ngõ quan trọng đi đến đại giác, vì nhờ đó mà chúng ta không giết hại chúng sanh—Karuna or compassion is one of the most important entrances to the great enlightenment; for with it, we do not kill or harm living beings.
- 4) Theo Kinh Duy Ma Cát, Phẩm thứ bảy, Quán Chúng Sanh, Bồ Tát Văn Thù khi đến thăm bệnh cư sĩ Duy Ma Cát có hỏi về lòng “bi” như sau—According to the Vimalakirti Sutra, Chapter Seventh, Contemplating on Living Beings, when Manjusri Bodhisattava called on to enquire after Vimalakirti’s health, he asked Vimalakirti about “Karuna” as follows:
 - Ngài Văn Thù Sư Lợi hỏi Duy Ma Cát: “Sao gọi là lòng bi của một vị Bồ Tát?”—Manjusri asked Vimalakirti: “What should be compassion (karuna) of a Bodhisattva?”
 - Duy Ma Cát đáp: “Bồ Tát làm công đức gì

cốt để chia xẻ cho tất cả chúng sanh.”—Vimalakirti replied: “A Bodhisattva’s compassion should include sharing with all living beings all the merits he has won.”

Bi Cảm: Moving—Touching.

Bi Đát: Tragic.

Bi Điền: Bi Điền hay ruộng “bi” nơi hành giả thực tập giúp đỡ người hoạn nạn, một trong những phước điền—The field of pity, cultivated by helping those in trouble, one of the three fields of blessing.

Bi Hoan: Grief and joy.

Bi Khổ: Deplorable.

Bi Kịch: Tragedy.

Bi Môn: Bi tâm của Phật hay con đường dẫn tới cứu độ chúng sanh (bao gồm tất cả các đức lợi tha)—The Buddha-pity or the way of pity directed to others.

** For more information, please see Nhị Môn (D).

Bi Nguyện: Đại bi nguyện của chư Phật và chư Bồ tát là cứu độ chúng sanh—The great pitying vow of Buddhas and bodhisattvas to save all beings.

Bi Quan: Pessimism.

Bi Quán Từ Quán: Bi quán nhằm cứu độ chúng sanh; từ quán nhằm ban vui cho mọi loài—The pitying contemplation for saving beings from suffering, and merciful contemplation for giving joy to all beings.

Bi Sầu: Sad—Melancholy—Grievous

Bi Tâm: Karuna (skt)—Bi tâm mở rộng không phân biệt chúng sanh mọi loài. Tuy nhiên, bi tâm phải đi kèm với trí tuệ, để có được kết quả đúng đắn—Compassion—Pity—Active sympathy—A compassionate heart—Compassion extends itself without distinction to all sentient beings. However, Compassion must be accompanied by wisdom in order to have right effect—A heart of pity, of sympathy, or sadness.

Bi Thảm: Deplorable—Tragic—Mournful—

Drama.

Bi Thủ: Bàn tay bi mẫn—A pitying hand.

Bi Thuyền: Phật và Bồ Tát nguyện được ví với chiếc thuyền cứu độ chúng sanh—Buddhas' and Bodhisattvas' vow to save all sentient beings is compared with the boat for ferrying beings to salvation.

Bi Thương: Mournful and pitiful.

Bi Tráng: Dramatic.

Bi Trí:

- 1) Bi và trí là hai đặc tính của chư Bồ Tát trên bước đường tu tập đại giác và cứu độ chúng sanh: Pity and wisdom, the two characteristics of a bodhisattva seeking to attain perfect enlightenment and the salvation of all beings.
 - a) Bi là dưới thì hạ hóa chúng sanh: Karuna or compassion means below is to save sentient beings.
 - b) Trí là thượng cầu Bồ Đề hay Phật đạo: Jnana or wisdom means above is to seek Bodhi.
- 2) Theo Phật Giáo Đại Thừa, điển hình của bi là Ngài Quán Thế Âm Bồ Tát; còn Ngài Đại Thế Chí là điển hình của trí: In Mahayana Buddhism, Pity is typified by Avalokitesvara and wisdom by Mahasthamaprapta.
- 3) Theo Chân Ngôn Giáo thì Bi là Thai Tạng giới, trong khi Trí là kim cang giới: In the esoteric sects, pity is represented by the garbhadhatu or the womb treasury, while wisdom is represented by the vajradhatu or the diamond treasury.

Bi Vô Lượng Tâm: Một trong tứ vô lượng tâm, khởi lòng từ bi vô lượng với hết thảy chúng sanh—Boundless pity—Infinite pity for all, one of the four immeasurable minds (catvari-apramanani).

** For more information, please see Tứ Vô Lượng Tâm.

Bí:

- 1) Bí mật: Secret—Occult—Esoteric--

Profound.

- 2) Bón: Constipated.

- 3) Quả bí: Pumpkin—Squash.

- 4) TỐI ÁM: Obstructed.

Bí Áo: Bí mật—Mysterious—Secret.

Bí Ẩn: Ẩn khế bí mật do Mật giáo lưu truyền—Esoteric signs or seals.

Bí Ẩn: Hidden—Concealed—Occult—Mysterious.

Bí Danh: Secret name.

Bí Hiểm: Mysterious and dangerous.

Bí Mật: Bí là bí áo, nghĩa là sự huyền diệu sâu sắc của pháp môn. Mật là ẩn mật, nghĩa là việc không dễ dạy cho người khác—Secret—Esoteric—Occult—Mysterious—Profound.

Bí Mật Chú: Tên gọi chung Chân Ngôn Đà La Ni hay mật chú được dùng trong trường phái Mật Tông—The mantras or incantations of the Yogacara sect (Mật tông).

Bí Mật Chủ: Vajrasattva (skt)—Tên gọi đầy đủ là Kim Cương Thủ Bí Mật Chủ, tức là ngài Kim Cương Tát Đỏa, vua của loài Dạ Xoa, và cũng là vị hộ trì những bí mật của chư Phật (theo Đại Nhật Kinh Sớ, Kim Cương Bí Mật Chủ, bàn tay cầm cây chày Kim Cương. Ở tây phương gọi Dạ Xoa là bí mật, bởi thân khẩu ý của ngài nhanh chóng, ẩn kín, khó có thể biết được. Ngài Bí Mật Chủ tức là Dạ Xoa Vương, tay cầm chày Kim Cương, đứng thị vệ bên Phật)—King of Yaksas and guardian of the secrets of Buddhas.

Bí Mật Du Già:

- 1) Tên gọi chung các pháp môn của Chân Ngôn tông: The Yoga rules of the esoteric sect.
- 2) Tên gọi của Du Già tông: A name for the Yogacara, or esoteric sect.

Bí Mật Đàn: Đàn tràng tu bí mật pháp (gồm hộ ma đàn, quán đảnh đàn, và mạn đồ la đàn)—The altars of the Esoteric sect.

Bí Mật Giáo:

- 1) Mật Giáo: The teaching of the esoteric sect—See Mật Giáo.
- 2) Một trong bốn tông được Thiên Thai đề cập trong Thiên Thai Hóa Nghi Tứ Giáo: One of the four modes of teaching defined by T'ien-T'ai—See Thiên Thai Hóa Nghi Tứ Giáo (3).
- 3) Tên khác của Thiên Thai Viên Giáo: Another name for the T'ien-T'ai's Complete or Final teaching—See Thiên Thai Hóa Pháp Tứ Giáo (4).

Bí Mật Giới: Giới luật của Mật giáo, hay Mật tam muội da giới—The commandments of the esoteric sect.

Bí Mật Hiệu: tên gọi khác của bài chú Đà La Ni được dùng trong Mật giáo—Dharanis used in the esoteric sects.

Bí Mật Kết Tập: Cuộc kết tập kinh điển của Bí Mật bộ, gồm mật chú và tổng trì Đà La Ni trong Kinh Đại Thừa của các bộ Kim Cang và Thai Tạng giới, do ông A Nan và ngài Kim Cang Thủ Bồ Tát kết tập—The collection of mantras, dharanis, etc., and of the Vajradhatu and Garbhadhatu literature, attributed to Ananda, or Vajrasattva, or both.

Bí Mật Kinh: Kinh điển của Mật giáo, hay Chân Ngôn tông—The sutras of the esoteric sect.

Bí Mật Tạng: Tạng trí huệ thâm diệu nói về diệu pháp của chư Phật—The treasury of the profound wisdom, or mysteries, variously interpreted.

Bí Mật Thượng Thừa: Tiếng gọi giáo pháp của tông Chân Ngôn, tức Thừa Giáo Bí Mật Tối Thượng—The esoteric superior vehicle, i.e. the esoteric sect, a name for the Shingon.

Bí Mật Tông: The esoteric Matra, or Yogacara sect—See Mật Giáo.

Bí Ngô: Pumpkin.

Bí Pháp: Những giáo pháp bí mật của Mật giáo (có hai loại Thông và Biệt. Thông giáo chỉ chung các việc hộ ma, tụng niệm mà

không để cho người khác thấy. Biệt giáo gồm Đại pháp, Chuẩn Đại pháp, Bí pháp, và Thông Đồ pháp)—The mysteries of the esoteric sect.

Bí Quyết: Khẩu quyết bí mật—Secret method, or magical incantations.

Bí Thuật: Magic art.

Bí Thư: Private secretary.

Bí Tích: Secret prestige.

Bí Tông: Mật giáo—Trường phái Mật Tông xem Phật Tỳ lô Giá Na là vị Phật chính để thờ phượng—The esoteric Mantra or Yogacara sect which considered Vairocana as the chief object of worship—See Mật Giáo.

Bí Truyền: Esoterical.

Bí Văn: Secret document.

Bí Yếu: Pháp môn thiết yếu—The profoundly important—The essence—Secret and essence—Secret and important.

Bì: Da—Skin.

Bì Cách: Da thuộc—Leather—Hide.

Bì Đại: Cái túi da, ám chỉ thân người—Skin bag, implies the body.

Bì Khả Lộ Tử: See Bì Xác Lộ Tử.

Bì Kịp: Comparable—To catch up with.

Bì Xác Lộ Tử: Bì Khả Lộ Tử.

1) Vỏ da rò rỉ: Thân thể hình hài của con người—The body—Skin and shell leaking.

2) Bao đựng thư: Mail bag.

Bì Y:

1) Quần áo bằng da thuộc—Clothing of hide.

2) Tên y phục của chư Tăng Ni, ám chỉ sự thô thiển và đơn giản—A name for a monk's garments, implying their roughness and simplicity.

Bì: Cái kia, đối lại với “thử” là cái này—The other, in contrast with “this”.

Bỉ Mặt: To despite—To scorn.

Bỉ Ngạn: Bờ bên kia—Bên kia bờ của dòng luân hồi sanh tử hay Niết Bàn—The other shore, nirvana—Paramita—The other (yonder) shore of stream of transmigration, i.e. nirvana.

- 1) Thử nọn hay bờ bên này của luân hồi sanh tử: The samsara of reincarnation is this shore.
- 2) Trung Lưu: Giữa dòng của hai bên bờ sanh tử và niết bàn—The stream of karma is the stream between one shore and the other.
- 3) Bỏ nọn hay trạng thái giải thoát vượt ra ngoài vòng luân hồi sanh tử: The state of emancipation or beyond the realm of samsara.

Bỉ Ổi: Contemptible—Shabby.

Bỉ Trà: Peta (skt)—See Pitaka in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Bĩ Thái: Misfortune and fortune.

Bĩ Vận: Bad luck—Misfortune.

Bị:

- 1) Chịu khổ: To suffer.
- 2) Đấp lại: To cover.
- 3) Mền: A quilt—Coverlet.
- 4) Thụ động: Sign of the passive.

Bị Ám Ảnh: To be obsessed

Bị Án: Condemned.

Bị Bắt: Captured.

Bị Cảm: To have a cold.

Bị Ác Duyên Khuấy Động: Disturbed by evil environment.

Bị Cảnh Duyên Khuấy Động: Disturbed by (external) environment.

Bị Cáo: Accused—Defendant.

Bị Chế Ngự: To be conquered.

Bị Chế Nhạo: To be ridiculed.

Bị Công Kích: To be criticized.

Bị Cướp Bóc: To be robbed.

Bị Dập Tắt: To be extinguished.

Bị Diệp Y Quán Âm: Đức Quán Âm mặc đồ bằng lá cây—Kuan-Yin clad in leaves.

Bị Đọa Tam Đồ Trong Vô Lượng Kiếp: Sunk (fallen) into the three evil paths for countless eons.

Bị Động: Passive.

Bị Gạt: To be cheated.

Bị Giam: To be confined (incarcerated).

Bị Giết: To be killed.

Bị Hủy Diệt: To be destroyed.

Bị Khuất Phục: To be subdued.

Bị Lạm Dụng: To be abused.

Bị Lệch Hướng: To be side-tracked.

Bị Loại: To be knocked out in a tournament.

Bị Ma Ám: Ghost-haunted—To be deluded—Tu hành mà bị ma ám, xúi dục làm điều xằng bậy, trái với đạo đức, thì kể như tàn một đời—Cultivators who have a deluded mind (delusive thoughts), which steers him to toward doing things contrary to the way; it's considered over with the wholesome path for this entire lifetime.

Bị Mất Tích: To be missing in action.

Bị Nạn: To suffer a misfortune or an accident.

Bị Oan: To be a victim of an injustice.

Bị Phạt: To be punished.

Bị Quyến Rũ Bởi Sắc Tốt Tiếng Dâm: being lured by beautiful forms and sensuous sounds.

Bị Sa Ngã: Fallen into evil conducts.

Bị Thương: To get hurt (injured).

Bị Tiêu Tan: To be snuffed out.

Bị Trần Ngập: To be pervaded.

Bị Vị: Vật trải ra để tọa thiền—Covered seat for meditation.

Bị Vỡ Tan: To be burst.

Bị Xua Tan: To be dispelled.

Bia: Stele.

Bia Miệng: Public opinion.

Bịa Đặt: Bịa chuyện--To fabricate—To make up story—To forge.

Bích:

1) Bức tường: A wall—Partition-wall—Screen.

2) Màu xanh biếc: Jade-green, or blue.

Bích Chi Phạt: Pratyeka-buddha—See Chi

Phật and Pratyeka-buddha.

Bích Chi Phật Thừa: Một trong tam thừa, trung thừa—The middle vehicle, that of the pratyeka-buddha, one of the three vehicles.

Bích Định: Bức tường định kiên cố thì ác phong không thể lọt vào được—Wall meditation, steady not restless meditation, no way any wind of evil can penetrate.

Bích Nham Lục: Pi-Yen-Lu—Blue Rock Collection—Một trong những tập sách thiền nổi tiếng nhất của Thiền phái Lâm Tế, gồm một trăm công án do thiền sư Tuyết Đậu Trùng Hiển (980-1052) soạn, với lời bình bằng kệ đi kèm của thiền sư Phật Quả Viên Ngộ (1063-1135). Tập sách lấy tên theo một cuộn giấy có viết hai chữ Hán “Bích” (xanh) và “Nham” (đá), ngẫu nhiên treo nơi chùa nơi mà nó được biên soạn, nên thiền sư Tuyết Đậu Trùng Hiển đã dùng hai chữ đó làm nhan đề cho tác phẩm của mình (see Trùng Hiển Tuyết Đậu Thiền Sư)—One of the most famous Zen book of Lin-Chi Zen sect, consisting of one hundred koans compiled by Zen master Hsueh-Tou-Ch’ung-Hsien (980-1052), with his own commentary in verse accompanying each koan, by Zen master Yuan-Wu (1063-1135). The book derived its name from a scroll containing the Chinese characters for “blue” and “rock” which happened to be hanging in the temple where the collection was compiled, and which the compiler decided to use as a title for his work.

Bích Nhãn Hồ: Người Hồ mắt biếc, chỉ ngài Bồ Đề Đạt Ma—The blue-eyed barbarian, Bodhidharma.

Bích Quán:

- 1) Tên của một loại Thiền của Thiền tông Trung Quốc: Name for the meditation of the Ch’an school in China.
- 2) Ngài Bồ Đề Đạt Ma ở chùa Thiếu Lâm núi Tung Sơn, quay mặt vào tường tọa thiền trong suốt chín năm liền. Ngài nói: “Khi tinh thần ngưng trụ trong cái định của

‘Bích Quán’ thì không còn thấy có ta có người. Thánh phàm một bức như nhau; nếu một mực kiên cố không lay chuyển, rốt ráo không lệ thuộc vào văn giáo và không còn tâm tưởng phân biệt nữa—The wall-gazer, applied to Bodhidharma, at Tsao-Linn monastery in Tsung Shan mountain, who is said to have gazed at a wall for nine years. He said: “When concentration in the ‘Meditating facing the wall,’ one will see neither selfhood nor otherness, that the masses and the worthies are of one essence. If one firmly holds on to this belief and never moves away from it, he will not be depended on any literary instructions, free from conceptual discrimination.”

Bích Quán Bà La Môn: Một danh hiệu của Tổ Bồ Đề Đạt Ma—Wall-gazing Brahman, a title of Bodhidharma.

** For more information, please see Bích Quán (1), and Bồ Đề Đạt Ma in Vietnamese-English Section.

Bích Thủy: Greenish water.

Biên:

- 1) Bính đuôi sam: A plait—A queue.
- 2) Bờ mé: Extreme—Edge—Margin—Border.
- 3) Biên bản: To record.
- 4) Ghi danh: To enroll.
- 5) Bện kết: Thắt bính—To compile or to plait.

Biên Bản: Minutes—Report.

Biên Bức: Con dơi—A bat.

Biên Bức Tăng: Ô Thử Tăng—Loại Tăng ngày ngũ đêm đi ăn như dơi (Tăng phạm những tội Ba La Di)—A bat monk—See Tứ Đạo.

Biên Cảnh: Border—Boundary.

Biên Châu: Những xứ nằm giáp ranh hay bên ngoài Ấn Độ—The countries bordering on, or outside of India.

Biên Cương: Boundary.

Biên Dịch: To translate.

Biên Địa:

- 1) Những xứ nằm bên góc của châu Diêm Phù Đề: The countries bordering on Jambudvipa.
- 2) Những người được tái sinh vào các xứ biên địa của cõi Tịnh Độ của Đức Phật A Di Đà không gặp được Tam Bảo, không nghe được Phật pháp trong 500 năm: The border land to Amitabha's Pure Land, where the lax and haughty are detained for 500 years.
- 3) Cũng được gọi là Thai cung hay biên giới (vùng xa xôi hẻo lánh): Also called womb-palace, and border realm.

Biên Giới: Bound—Boundary—Border—Frontier.

Biên Kiến: Chấp Kiến—One-sided standpoint.

- Tình trạng bám víu vào một bên hoặc hai bên trong thế giới tương đối, chẳng hạn như bám víu vào sự thường hằng, vô thường, hiện hữu hay không hiện hữu. Biên kiến còn là một trong ngũ kiến, hoặc là đoạn kiến, hoặc là thường kiến—Extreme views—Biased views—One-sided views—The state of clinging to one of the two extremes in the world of relativity, such as clinging to permanence, impermanence, being or non-being, etc. These views are also the two extreme views of annihilation and personal immortality, one of the five sharp wrong views.
- Ý kiến nghiêng về một bên hay cực đoan. Những người theo biên kiến nghĩ rằng người chết đầu thai làm người, thú đầu thai làm thú. Một lối biên kiến khác cho rằng chết là hết, hay không còn gì hết sau khi chết. Lối này thuộc tư tưởng của nhóm duy vật triết học, chẳng tin nơi luật nhân quả—This is a biased viewpoint tending to

favor one side. Those who conceive this way think that practicing Buddha's teachings is equivalent to not practicing it. Another biased one claims that, after death man will be reborn as man, beast as beast, or that there is nothing left after death. The last view belongs to a materialistic philosophy that rejects the law of causality.

** For more information, please see Ngũ Kiến Vi Tế.

Biên Lai: Receipt.

Biên Ngục: Biên Địa Địa Ngục—The side hells, or lokantarika hells.

Biên Phát: Bện tóc hay kết tóc—To plait the hair, or roll it into conch-shape.

Biên Soạn: To compile.

Biên Tập: See Biên soạn.

Biên Tế: Đến cực điểm hay điểm cuối cùng—Utmost limit—Ultimate--Final

Biên Tế Trí: Trí tuệ của Đẳng Giác Bồ Tát (ở cạnh ngôi Diệu Giác)—The perfect wisdom of a bodhisattva who has attained complete enlightenment.

Biên Tên: To register a name.

Biên Tội: See Tứ Biên Tội.

Biển:

- 1) Khắp nơi: Sarvatraga (skt)—On every side—Universal—Everywhere—All—The whole.
- 2) Biến mất: To disappear—To vanish—To fade away.
- 3) Biến đổi: To change—To alter—To change into—To transform—To become.

Biển Áo: To change.

Biển Báo: To inform everywhere.

Biển Cải: To transform—To change.

Biển Cát: Biển Cát là tên khác của Phổ Hiền Bồ Tát—Universally auspicious, another name for Samantabhadra.

Biển Chất: To denaturize—To change the nature.

Biển Châu: Khắp nơi—Universal—Everywhere.

Biển Chế: To embody.

Biển Chiếu: Hào quang pháp thân Phật chiếu rọi khắp mọi nơi—Universally shining—Everywhere illuminating.

Biển Chiếu Kim Cang: Universally Shining Vajrasattva.

Biển Chiếu Như Lai: Tên gọi khác của Đức Đại Nhật Như Lai—Universally Shining Buddha, or Tathagata, i.e. Vairocana—See Đại Nhật Như Lai and Vairocana.

Biển Chuyển: To change.

Biển Chứng: Complication.

Biển Cố: Event—Happening—Occurrence.

Biển Dạng: To transfigure—To transform.

Biển Dịch: To change—To transmute—See Biến Hình.

Biển Dịch Sanh Tử: Thân biến dịch trong vòng sanh tử—Mortal changes or a body that is being transformed from mortality.

Biển Dịch Thân: Thân biến dịch sinh tử là chánh báo của bậc Thánh nhân Tam Thừa, được hưởng thụ nơi cõi Tịnh Độ—Bodies that are transformed in a Pure Land—Transformed bodies.

Biển Đổi:

- Thay đổi—Chuyển hóa: Parinam (skt)—To change—To transform—To alter—To be changed or transformed into.
- Sự biến đổi: Parinama (skt)—Sự chuyển hóa—Sự thay đổi—Alteration—Transformation into—Change.

Biển Động: Crisis.

Biển Giác: Toàn giác của Đức Phật—The omniscient, absolute enlightenment, or universal awareness of a Buddha.

Biển Giới: Khắp vũ trụ—The whole universe.

Biển Hành: Hoạt động khắp nơi, có mặt khắp nơi—Universally operative—Omnipresent.

Biển Hành Nhân: Sarvatragahetu (skt)—Một trong sáu nhân—Omnipresent causes, one of the sixfold division of causes.

** For more information, please see Lục Nhân (A) (5).

Biển Hình: Bồng chốc thay hình đổi dạng, đặc biệt là chư Phật và chư Bồ Tát—To transform, to metamorphose, to transfigure, to change into, to become, especially the mutations of Buddhas and Bodhisattvas.

Biển Hình Luận: Transformism.

Biển Hóa: See Biến Hình.

Biển Hóa Độ: Quốc độ nơi chư Phật và chư Bồ Tát an trụ và giác ngộ, có thể là Tịnh Độ hay bất tịnh độ—The land where they (Buddhas and Bodhisattvas) dwell, whether the Pure Land or any impure world where they live for its enlightenment.

Biển Hóa Luận: See Biến Hình Luận.

Biển Hóa Nhân: Biến thành người—Becoming men.

Biển Hóa Pháp Thân: Một trong năm Pháp Thân Phật—The dharmakaya in its power of transmutation, or incarnation, one of the five kinds of Buddha's dharmakaya.

** For more information, please see Ngũ Chủng Pháp Thân (B) (3).

Biển Hóa Sinh: Hóa sinh chứ không phải sinh từ trong bào thai (theo Kinh Pháp Hoa thì các chúng sanh đã trừ được dâm dục chỉ thuần nhất là biến hóa sanh)—Birth by transformation, not by gestation—See Hóa Thân

Biển Hóa Thân: Nirmanakaya (skt)—Một trong ba thân Phật, hóa thân biến hiện thành loài hữu tình trong ba nẻo sáu đường để tế độ chúng sanh—Transformation-body, or incarnation-body, one of the Buddha's threefold body.

** For more information, please see Tam Thân Phật.

Biển Hoại: Hư hoại—Turned bad—Spoilt—

Destroyed.

Biển Kế: Parikalpita (skt)—Vọng tình của phàm phu, suy tính khắp các pháp và cho rằng chúng có thật—Counting everything as real, the way of the unenlightened.

Biển Kế Sở Chấp Tính: Parikalpita (skt)—Sự tưởng tượng—Imagination—Vọng tình của phàm phu so đo tính toán hết thấy các pháp (cho vô ngã là ngã, vô pháp là pháp, chỉ nhìn chư pháp bằng dáng vẻ bề ngoài), cho các pháp huyền giả là thật—The nature of the unenlightened, holding to the tenet that everything is calculable or reliable, or that maintains the seeming to be real, i.e. is what it appears to be—See Tam Tự Tính Tướng (1).

Biển Nhứt Thiết Xứ: Đây khắp mọi nơi trong hư không, tên tiếng Phạn của Pháp thân Phật Tỳ Lô Giá Na—Pervading everywhere—Omnipresent—An epithet or Sanskrit name for Vairocana.

Biển Pháp Giới Thân: Chân thân của Phật (chân thân đó vô lượng vô biên và có khắp trong pháp giới)—The universal dharmakaya, i.e. the universal body of Buddha, pan-Buddha.

Biển Phiền Nảo Thành Bồ Đề: Turn afflictions into bodhi.

Biển Thái: Metamorphosis—Metabolic.

Biển Thành: Trở thành hay hoàn thành cuộc tu bằng cách thực hiện hết thấy mọi chi tiết—To fulfil in every detail—To change into—To become—To turn into—To be transformed into—To complete wholly, fulfil in every detail.

Biển Thành Nam Nhân: Biến hình dạng thành một nam nhân (từ một nữ nhân). Tất cả chư Phật đều có lời nguyện biến tất cả chúng sanh nữ thành chúng sanh nam—To be transformed from a female to a male. Every Buddha is supposed to vow to change all women into men.

Biển Thành Nam Tử: See Biển Thành Nam Nhân.

Biển Thành Vương: Một trong những chúa ngục hay phán quan nơi địa ngục (một trong mười vị Diêm Vương cai quản địa ngục). Vị này cai quản ngục Đại Khiếu Hoán dưới núi Ốc Tiêu nơi biển bắc, ngục rộng 500 do tuần, bốn phía có 16 tiểu địa ngục—Pien-Chêng-Wang, one of the kings or judges of Hades.

Biển Thế: Variant—Variation.

Biển Thiên: To change.

Biển Thực Chân Ngôn: Transforming The Food True Words.

Biển Tính: Degeneration—Devolution—To denature—To denaturize.

Biển Tịnh: Khắp nơi đều thanh tịnh—Universal purity.

Biển Tịnh Thiên: Tên của tầng trời thứ ba trong Tam thiên Thiên thuộc sắc giới (trên cõi trời này chỗ nào cũng tỏa khắp một thứ ánh sáng thanh tịnh)—Universal Purity Deva, or the heaven of universal purity, the third of the third dhyana heavens—See Thiên (C) (9).

Biển Tịnh Vương: Vua của cõi Trời Biển Tịnh (cõi trời thứ ba trong cõi tam thiên thuộc sắc giới)—King of Universal Purity.

** For more information, please see Thiên (C) (9).

Biển Trí:

- 1) Có thể đến khắp nơi: Universally reaching—Universal.
- 2) Nhất thiết phổ trí—Universal knowledge, or omniscience.

Biển Xuất Ngoại Đạo: Một phái ngoại đạo khổ hạnh, thoát ly hoàn toàn khỏi gia đình thế tục (theo Duy Thức Thuật Ký, có phái ngoại đạo tên Ba Lợi Đạt La Câu Ca, tức biến xuất hay thoát ly khỏi thế tục)—Ascetics who entirely separate themselves from their fellowmen.

Biển Xứ: Khắp mọi nơi—Everywhere—Universal.

Biển Y Viên: Ba tính—The three points of view.

- 1) Tính biến kể sở chấp: Coi những cái không thật là thật—The view which regards the seeming as real.
- 2) Tính y tha khởi: Coi chư pháp khởi lên từ những cái khác—The view which sees things as derived.
- 3) Tính viên thành thực: Quan điểm nhìn chư pháp bằng thực tính của chúng—The view sees things in their true nature.

Biển Ái: Ocean of love—Ocean of desire

Biển Hữu Lưu: The ocean of existence.

Biển Lặng: Quiet (calm) sea.

Biển Luân Hồi: Sea of births and deaths.

Biển Nghiệp: Sea of karma.

Biển Nghiệp Mệnh Mang: Vast ocean of karma.

Biển Nghiệp Mệnh Mang, Không Gì Khó Đoạn Bằng Ái Dục; Cõi Trần Man Mác, Không Gì Dễ Phạm Bằng Sát Sanh: In the vast ocean of karma, love attachment is the most difficult thing to rid of; in the great wide world, killing is the most common commitment.

Biển Nước Mắt: Ocean of tears.

Biển Phật Pháp: The ocean of teachings of all Buddhas.

Biển Tâm: See Tâm Hải.

Biển Thủ: To embezzle.

Biển Thức Mệnh Mông: Vast sea of consciousness.

Biện:

- 1) Biện biệt: To distinguish—To discriminate.
- 2) Biện luận: To discuss or argue—To confute.
- 3) Chuẩn bị: To prepare.
- 4) Làm việc: To carry out.
- 5) Một phần của quả dưa: A section, or division of a melon.

Biện Bác: To refute—To confute.

Biện Bạch: To expose clearly.

Biện Biệt: To distinguish.

Biện Chứng: To prove—To argue.

Biện Đạo: Thực hành giáo pháp hay giới luật trong đạo—To carry out religious duty or discipline.

Biện Giải: To explain.

Biện Hộ: To defend—To plead.

Biện Hương: Nhang có hình múi giống như những múi dưa—Incense with sections resembling a melon.

Biện Luận: See Biện (1).

Biện Lý: Attorney.

Biện Minh: To explain.

Biện Pháp: Measure

Biện Sự: Sắp xếp công việc—To transact affairs—To attend to—To arrange.

Biện Tài: Citrakathi (p)—Vaco-patu (skt)—Nói năng hay thuyết pháp lưu loát tài giỏi, một trong tứ vô ngại biện tài—Eloquent—Skilled in speech—Ability to discuss, argue or debate, one of the four unobstructed eloquences.

** For more information, please see Tứ Vô Ngại.

Biện Tài Thiên: Một trong những chư Thiên trong họ Càn Thát Bà—One of the devas, of the gandharva order—See Biện Tài Thiên Nữ in Vietnamese-English Section, and Gandharva in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Biện Tài Thiên Nữ: Sarasvati (skt)—Thiên nữ có tài đại biện và âm nhạc—Goddess of speech (eloquence), learning, and music.

Biện Tài Vô Ngại: Bồ Tát có thể thuyết nói không ngăn ngại hay ngăn mé—Bodhisattva's Power of unhindered discourse (perfect freedom of speech or debate)—See Tứ Vô Ngại.

Biếng Nhác: Lazy—Idle

Biếng Trễ: Lazy and tardy.

Biết:

- Tánh giác (n): Buddhi (skt)—

- Knowledge—Awareness—Acquaintance.
- Giác (v): Budh (skt)—To know—To be aware of—To be acquainted with.
- Biết có sự phân biệt bằng suy nghĩ hay ý thức: Vijanati (p)—Vijna (skt)—To discern—To distinguish.
- Sự biết (có sự phân biệt bằng suy nghĩ hay ý thức): Vijananam (p)—Vijnana (skt)—Discerning—Distinguishing—Knowing—Understanding.

Biết Cách Dụng Tâm: To know how to utilize one's mind.

Biết Cư Xử: To know to behave.

Biết Điều: To be reasonable.

Biết Minh: To know one's own strengths and weaknesses (limitations).

Biết Minh Biết Người, Trăm Trận Trăm Thắng: Knowing ourselves as well as our adversaries, we win every battle.

Biết Minh Nặng Nghiệp: To know one's karma was heavy.

Biết Ơn: Gratitude—To be grateful—To be thankful.

Biết Rõ Tự Tánh: To be aware of one's own nature.

Biết Thân: To know one's weakness.

Biết Thuần Tịnh: Buddhi-samsuddha (skt)-Biết trong sự tỉnh lặng của vô niệm—Completely purified awareness.

Biết Trước: To foreknow—To know beforehand.

Biết Vọng: To know (realize) false thoughts.

Biệt:

- 1) Khác Biệt: Separate—Different—Differentiate—Part from.
- 2) Đặc Biệt: Special.

Biệt Báo: Quả báo do nghiệp riêng của mỗi người có khác nhau. Biệt báo tùy thuộc vào những hành động đời trước. Sự khác biệt của con người trong đời này là hậu quả của những đời trước—Differentiated rewards according to previous deeds. The differing conditions of

people in this life resulting from their previous lives.

Biệt Cảnh: Các cảnh giới riêng biệt khác nhau, cũng là biệt cảnh tâm sở (tâm sở của những cảnh riêng biệt)—Different realms, regions, states or conditions.

Biệt Cảnh Tâm Sở: Vibhavana (skt)—Từ dùng đối lại với “Biến Hành Tâm Sở”—Ý tưởng hay tình trạng tâm thần khởi lên do những đối tượng hay điều kiện khác nhau mà tâm được hướng về, chứ tâm sở không tự dấy lên với tất cả các cảnh (nếu tâm hướng về một đối tượng lý thú thì dục vọng khởi lên)—The ideas or mental states, which arise according to the various objects or conditions toward which the mind is directed (if toward a pleasing object, then desire arises).

Biệt Chứng: Duskṛta (skt)—Vì một tội lỗi hay hành động xấu xa phạm phải mà một vị Tăng bị biệt chứng—A monk is to separate oneself in religious duties from his fellow monks for his offence or wickedness.

Biệt Đãi: To treat exceptionally well.

Biệt Giải Thoát Giới: Giới giúp chư Phật tử giải thoát bằng cách tránh làm các điều ác—Commandments which help Buddhists liberate by avoidance of evil.

Biệt Giáo: Biệt giáo của trường phái Hoa Nghiêm và Liên Hoa dựa vào Nhất thừa hay Phật thừa. Liên Hoa Tông quyết đoán rằng Tam Thừa kỳ thật chỉ là Nhất Thừa, trong khi Hoa Nghiêm Tông lại cho rằng Nhất Thừa khác với Tam Thừa, vì thế Liên Hoa Tông được gọi là “Đồng Giáo Nhất Thừa,” trong khi đó thì Tông Hoa Nghiêm được gọi là Biệt Giáo Nhất Thừa—The different teaching of the Avatamsaka sect and Lotus sect is founded on One Vehicle, the Buddha Vehicle. The Lotus school asserts that the Three Vehicles are really the One Vehicle, the Hua-Yen school that the One Vehicle differs from the Three Vehicles; hence the Lotus school is called the Unitary, while the Hua-Yen school

is the Differentiating school.

Biệt Hoạch: See Biệt Kiến.

Biệt Hưởng Viên Tu: Y theo sự phân tích tứ giáo của tông Thiên Thai, những đức hạnh tu hành từ địa vị Biệt Giáo Bồ Tát cho đến Thập Hồi Hưởng, sự lý hòa dung, dần dần xứng đáng với đức tính của viên giáo—Based exactly on the analyses of the T'ien-T'ai sect, the Separatist or Differentiating School, is the cultivation of the Perfect School. When the Bodhisattva reaches the stage of the transference of merit, he has reached the stage of cultivation of the perfect nature and observance according to the Perfect School.

Biệt Kiến: Biệt hoặc hay ảo ảnh khởi sanh sự phân biệt, cho những hiện tượng là thật. Những biệt kiến này được các vị Bồ Tát từ từ loại bỏ trong sơ địa Bồ Tát—Unenlightened or heterodox views—Delusion arising from differentiation, mistaking the seeming for the real. These delusions are gradually eradicated by the Bodhisattva during his first stage—See Tà kiến.

Biệt Kiếp: Antara-kalpas (skt)—Small or intermediate kalpas.

Biệt Ly: Separated.

Biệt Nguyện: Lời nguyện đặc biệt, như là tứ thập bát nguyện của Phật A Di Đà hay thập nhị nguyện của Phật Dược Sư, đối lại với “Tổng Nguyện” của chư Bồ Tát—Special vow, as the forty-eight of Amitabha, or the twelve of Yao-Shih-Fo (Bhaisajya), as contrast with general vows taken by all Bodhisattvas.

Biệt Nghiệp: Nghiệp nhân riêng biệt của mỗi chúng sanh, đi theo mỗi chúng sanh mà tạo thành các quả báo khác nhau, đối lại với tổng nghiệp—Differentiated karma—The cause of different resultant conditions, in contrast with general karma.

Biệt Nghiệp Vọng Kiến:

(A) Ý nghĩa của Biệt nghiệp Vọng kiến—The meanings of Specific karma and

delusional views—Biệt nghiệp Vọng kiến là cái thấy biết sai lầm khác nhau của mỗi loài tùy theo nghiệp lực và sự thọ thân hiện hữu. Biệt nghiệp tức là tội nghiệp riêng biệt trong quá khứ của một người, một nhóm người, một chúng sanh, hay một nhóm chúng sanh. Vọng kiến là cái thấy biết sai lầm. Đức Phật dạy: “Tùy theo nơi nghiệp lực, tội báo, trí huệ cùng sắc thân, mà mọi loài chúng sanh đều có sự thấy biết khác nhau gọi là “Biệt Nghiệp Vọng Kiến.”—Specific karma and delusional views are the different false perceptions and knowledge of each classification of sentient beings depending on the karmic power and the body each inhabits at the present time. Specific karma means a particular and distinctive actions accumulated from the past of a person, a group of people, a sentient being, or a group of sentient beings. Delusional views mean false and mistaken perception and knowledge. The Buddha taught: “Depending on each individual’s karmic power and retribution for transgressions, as well as wisdom and body, each person will have a different perception and knowledge (perspective). That different perception and knowledge is called Specific karma and delusional views.”

(B) Phân loại Biệt nghiệp Vọng kiến—Categories of Specific karma and Delusional views:

1) Biệt nghiệp Vọng kiến của súc sanh—Specific karma and Delusional views of Animals: Trong Kinh Nghiệp Báo, Đức Phật dạy: “Chúng sanh xoay vần lên xuống trong ba nẻo sáu đường, kiếp kiếp đều thay dạng đổi hình, nguyên do mắc nợ nần phải trả, hoặc luân hồi đền mạng lẫn nhau. Cho nên vật loại mang lông đội sừng ngày hôm nay, biết đâu chúng nó cũng là loài người trong kiếp trước.” Lại nữa, do nơi nghiệp báo và sự thọ thân sai

- biệt, hoặc thú, hoặc cầm thú mà các loài súc vật có cái nhìn hoàn toàn khác với loài người—The Karmic Retribution Sutra taught: “Sentient beings are constantly cycling, going up and down in the three worlds and six paths, with each reincarnation faces change and bodies alter in appearance. The reason depends on whether debts need to be repaid, or the cycle of rebirths leads people to repay with their lives, etc. Therefore, animals with furs, horns, and antlers of the present could very well be people in a former life.” Moreover, due to the nature of karmic retributions and inhabiting an animal’s body, various animals have different views and perspectives (perceptions and knowledge) from humans.
- Như cùng một con mắt thấy, mà loài cá nhìn bùn, đất, sông, nước là nhà nên sống an vui thoải mái nơi đó. Ngược lại khi bị bỏ lên bờ và không khí, chúng sẽ cảm thấy sự khó chịu nóng bức, và chúng không thể nào sống được bao lâu: With the same eyesight, yet fish view mud, dirt, sand, water as their homes. If taken on land and air, they will feel uneasy and hot, and they cannot survive for very long.
 - Cũng cùng một con mắt thấy, mà loài dã thú như cọp, beo, rắn, rít, khỉ vượn, hươu nai thì xem chốn núi rừng, lùm bụi, hang hốc là nơi cư trú tốt đẹp, mà không hề biết đến các nhà cửa cao rộng nguy nga của loài người: With the same eyesight, yet wild animals, such as tiger, cougar, snake, centipede, monkey, antelope, etc. view mountains, forests, bushes, trees, caves, etc. as large homes and never know of any other kinds of magnificent palaces of the human realm.
 - Với cùng một con mắt thấy, mà loài chó nhìn đầu tôm xương cá hôi thúi là thức ăn ngon, trong khi loài người thì thấy đó là một chất nhớt nhúa dơ bẩn: With the same eyesight, yet dogs view the foul and odorous matters such as shrimp’s head, fish bones, and other fecal material as delicate and delicious foods, whereas people consider those things to be filthy and disgusting.
- 2) Biệt nghiệp Vọng kiến của loài người— Specific karma and Delusional views of Human Beings: Người là một sinh vật tối linh hơn tất cả bởi lẽ trong tâm con người có đầy đủ hạt giống Bồ Đề. Người là chỗ kết tập của phần lớn các nghiệp lành thuộc bậc trung và thượng, cho nên có thể trong hiện đời nếu gặp được minh sư và chánh pháp rồi một lòng tuân giữ và tu tập theo ắt sẽ được chuyển phàm thành Thánh. Vì vậy cho nên loài người đặc biệt có một sự thấy biết cao siêu, hoàn toàn hơn hẳn các loài chúng sanh khác. Tuy nhiên, không phải bất cứ ai cũng đều thấy biết giống như nhau, mà trái lại còn tùy thuộc vào nơi nghiệp lực, tội báo, hoặc quả vị chứng đắc do công phu tu tập— Human beings are the epitome of all living beings because their minds are complete with the seeds of the Bodhi Mind. Humans are the accumulation of all wholesome karma; therefore, in this present life, if they are able to encounter wise teachers and the proper Buddha Dharma and then sincerely maintain and

- cultivate what they learn, it is possible to transform themselves from unenlightened beings to enlightened or saintly beings. For this reason, human beings have a unique ability in that their perception and knowledge is the deepest and most complete, unequal to any other realms of existence. However, it is not necessarily true that everyone in the human realm will have the same identical view and perception, but will also depend on each individual's 'armic powers, trasgressions, retributions, or their level of spiritual achievements through cultivation and practice of the former lives.
- a) Biệt nghiệp Vọng kiến nơi phàm phu— Specific karma and Delusional views in ordinary people:
- Loài người chẳng thấy có không khí bao quanh mình và sống an lành nhõn nhõ trong đó, nhưng nếu bị đem bỏ vào nước thì cảm thấy ngột thở và sẽ chết ít phút sau đó: Human beings do not see the air surrounding them and live peacefully and contentedly in it, yet if put in water they will feel suffocated, lose their breath, and die within minutes if they cannot break free from this medium.
 - Cũng cùng một con mắt thấy mà loài người nhìn biết đó là món ăn ngon, trong khi loài ngạ quỷ lại thấy đó là sỏi cát, lửa than; còn chư Thiên thì thấy đó là những chất nhơ bẩn, hôi hám trộn lẫn với nhau: With the same eyesight, human beings see something as great delicacies, yet the hungry ghosts view the same objects as dirt, sands, fires, coals, but the Heavenly Beings view those things as a mixture of filthy and odorous matter.
 - Cũng cùng một cái thấy, nhưng loài người thì bị tường vách làm cản trở, trong khi ma quỷ thì không thấy tường vách làm cho chướng ngại. Người thấy bùa phép không chướng ngại, nhưng loài ma quỷ thì thấy bùa phép ngăn cản họ lại như gặp bức tường cao, hoặc là bị nhốt trong lao ngục: With the same eyesight, human beings see walls and fences as obstructions, yet ghosts and demons do not see such walls to be any kind of an obstruction. People do not see magic and spells as an obstruction, yet ghosts and demons view magic and spells as obstructions similar to being impeded by a high wall or being locked and confined in a space.
- b) Biệt nghiệp Vọng kiến của bậc Giải Thoát—Specific karma and Delusional views of the Liberated: Bậc thoát tục là những vị tu hành đã được chứng đắc các quả vị giải thoát. Các bậc này có một sự biết phi thường mà hàng phàm phu bạt địa chúng ta không thể nào suy lường đến được. Tuy nhiên, cái thấy biết của những bậc phi thường này lại còn tùy thuộc vào các công phu tu tập và quả vị chứng đắc cao thấp khác nhau nữa, chớ không phải là luôn luôn đồng nhất: The liberated are cultivated beings who have attained some form of spiritual awakenings. They have an extraordinary knowledge and understanding that we unenlightened beings cannot possibly imagine. Even so, the perception and knowledge of these extraordinary beings will depend on their cultivation and the various levels of their spiritual achievements. Otherwise, they are not always equal in every aspect.
- Thần tin chỉ thấy giới hạn trong cõi Bồng Lai—Those who dwell in the realm of gods and fairies, their views are limited to the Fairylands (see Bồng Lai).
 - Bậc Thiên Tiên hay Tiên đạo được sanh về cõi Trời chỉ thấy giới hạn trong một cõi Trời, một châu thiên hạ mà thôi. Ngoài phạm vi đó ra, các vị ấy không còn thấy biết chi nữa. Đây cũng ví như lấy ống nhỏ nhìn trời thì thấy trời bằng ống nhỏ, nhìn bằng ống lớn thì thấy trời lớn: The

- views of those who are Heavenly-fairies are limited to a single and one continent of human existence. Outside of those domains, these beings do not see or know of it. This is similar to looking at the sky with a small tube, with a bigger tube, the sky will be large, etc.
- Bạc chứng Sơ Quả Tu Đà Hoàn với sự thấy biết rõ ràng chỉ giới hạn trong phạm vi của một tiểu thế giới, gồm A tu la, súc sanh, ngạ quỷ, địa ngục, tứ đại châu, một núi Tu Di, một mặt trời, một mặt trăng, lục dục Thiên, và một cõi trời Sơ Thiên: First Fruit of Srotapanna Enlightenment with the clear perception and knowledge limited to a World System, which includes the four unwholesome realms, four great continents, one Mount Sumeru, one sun, one moon, six Heavens of Desires, a First Dhyana Heaven, and that is all—See Tứ Thánh Quả (1).
 - Nhị Quả Tư Đà Hàm với sự thấy biết giới hạn trong một tiểu thiên thế giới, bao gồm một ngàn tiểu thế giới: Second Fruit of Sakadagami Enlightenment with the perception and knowledge limited to a Small World System, consisting of 1,000 World Systems—See Tứ Thánh Quả (2).
 - Tam Quả A Na Hàm với sự thấy biết giới hạn trong một trung thiên thế giới, gồm một ngàn tiểu thiên thế giới: Third Fruit of Anagama Enlightenment with the perception and knowledge limited to a Medium World System, consisting of 1,000 Small World Systems—See Tứ Thánh Quả (3).
 - Tứ Quả A La Hán với sự thấy biết gồm thâu trong một đại thiên thế giới, bao gồm một ngàn trung thiên thế giới: Fourth Fruit of Arhat Enlightenment with the perception and knowledge limited to a Great World System, consisting of 1,000 Medium World Systems—See Tứ Thánh Quả (4).
 - Bạc Sơ Địa Bồ Tát với đạo nhãn thấy biết được 100 cõi Phật, 100 Đức Phật, và chứng được 100 tam muội. Phóng hào quang làm rung động 100 cõi Phật, đi khắp cả 100 cõi Phật không bị chướng ngại: First Ground Maha-Bodhisattva with the Dharma Eyes which are capable of seeing and knowing 100 different Buddhalands, attaining 100 samadhi. Their auras shine to all 100 Buddhalands, and they are capable of traveling to the 100 Buddhalands freely and without any hindrance.
 - Bạc Nhị Địa Bồ Tát đạo nhãn thấy được 10.000 cõi Phật: Second Ground Maha-Bodhisattva with their Dharma eyes which are capable of penetrating 10,000 Buddhalands.
 - Bạc Tam Địa Bồ Tát với đạo nhãn thấy được 100.000 cõi Phật: Third Ground Maha-Bodhisattva with their Dharma Eyes which are capable of penetrating 100,000 Buddhalands.
 - Như thế lần lượt cứ tăng lên gấp 10 lần cho đến Thập Địa Bồ Tát thì thần thông đạo lực của quý ngài không thể nghĩ bàn, bao hàm vô lượng vô biên mười phương quốc độ. Nhưng như thế cũng chưa phải là đủ, vì nếu đem so sự thấy biết của hàng thập địa Bồ Tát này với chư Phật thì cũng tỷ như hạt bụi vi trần cực nhỏ sánh với núi Tu Di: Thus, in this way, the Maha-Bodhisattva's spiritual achieving will increase ten times with each succeeding stage until the Tenth Ground Maha-Bodhisattva is reached. At this level, the spiritual and religious power of infinite and endless worlds in the ten directions. Even then that is not truly perfect. When comparing the perception, view, and knowledge of those at the tenth ground Maha-Bodhisattva to the Buddhas, this is similar to using a grain of sand to compare to Mount Sumeru, respectively.

Biệt Niệm Phật: Niệm hồng danh một vị Phật đặc biệt để tập trung tư tưởng hay nhưлт tâm—To intone the name of a special Buddha to gain concentration or singleminded.

** For more information, please see Thông

Niệm Phật.

Biệt Tài: Special talent.

Biệt Tăm: Without news.

Biệt Tha Na: Vestana (skt)—Tên của một vị Trời—Name of a deva.

Biệt Thỉnh: Đặc biệt mời một vị Tăng đến nhà Phật tử tại gia là đi ngược lại với nếp sống tịnh hạnh nơi Tịnh xá. Tuy nhiên trong trường hợp khẩn cấp thí chủ có thể biệt thỉnh bằng cách không lựa chọn người, mà theo ngôi thứ trong Tăng giới—Special deference paid by singling out or inviting a monk or one member of the community to the house of lay people. This against the monastic life. However, in case of emergency, a patron of Buddhism can make a special invitation, not by choosing the person, but invitation in according to their years of ordination.

**For more information, please see Tăng Thứ.

Biệt Thời Niệm Phật: Niệm Phật trong một thời khắc đặc biệt. Đây là một phương pháp thực tiễn và hữu hiệu nhưлт cho Phật tử, nhưлт là Phật tử tại gia. Khi những cách tu tập bình thường không hữu hiệu, nên người tu tịnh độ lấy kỳ hạn một ngày, hai ngày, ba ngày, cho tới bảy ngày, hoặc mười ngày cho tới 90 ngày chuyên cần niệm Phật, như thế gọi là “Biệt Thời Niệm Phật.”—To call upon Buddha at special time. The most practical and effective way for all Buddhists, especially lay followers. When the ordinary religious practices are ineffective the Pure Land sect call upon Buddha for a period of one to seven days, or ten to ninety days.

Biệt Tin: See Biệt tăm.

Biệt Truyền: Biệt truyền, bất lập văn tự mà dùng tâm truyền tâm trong truyền thống nhà

Thiền—Separately handed down—Mind-to-mind transmission in Zen tradition or oral tradition—To pass on the teaching from mind to mind without writing, as in the Zen or Intuitive school.

Biệt Tướng: Visesa (skt)—Dù chư pháp đều có chung một căn bản vô thường, chúng vẫn có những phẩm chất đặc biệt riêng—Particulars—Though all things have the universal basis of impermanence, they have particular qualities.

Biệt Tướng Tam Giáo: Ba phép quán được Biệt giáo làm rõ. Vì giữa cái không và cái giả có khoảng cách và không dung hợp với nhau—The three views of the Different Teaching in regard to the absolute, the phenomenal, the medial as void, unreal, as separate ideas.

Biệt Vô Âm Tín: See Biệt Tăm.

Biệt Xứ: To be exiled.

Biệt Y: Nghĩa lý làm chỗ dựa riêng cho một kinh thì gọi là biệt y, đối lại với nghĩa lý làm chỗ dựa cho các kinh thì gọi là tổng y—The secondary texts or authorities, in contrast with the principal texts of a school.

Biểu: Bày tỏ—To indicate—To express—To manifest—To expose.

Biểu Bạch: Trước Phật bày tỏ nguyện vọng mục đích xin với Tam bảo chứng giám, hay cáo bạch sự việc lên chư Phật và chư Bồ Tát—To explain—To expound—To clear up—To show one’s vows or resolutions in front of a Buddha’s image; or to inform, to make clear, especially to inform the Buddhas and Bodhisattvas.

Biểu Dương: To show—To display.

Biểu Đồng Tình: To express agreement—To show sympathy—To be in accord with—To agree with

Biểu Đức: Thể hiện công đức bằng những hành động và tư tưởng thiện lành như đã được giảng dạy trong kinh Hoa Nghiêm, đối lại với đề nén dục vọng hay “già tình.”—To manifest

virtue (positive in deeds and thoughts as expounded in the Avatamsaka Sutra—Kinh Hoa Nghiêm), in contrast with to repress the passions.

Biểu Lộ: See Thị Hiện.

Biểu Ngữ: Banner—Slogan.

Biểu Quyết: To decide by vote.

Biểu Sắt: Trụ cờ trên nóc chùa—The flagpole on a pagoda.

Biểu Sắc: Một trong ba loại hình sắc. Biểu sắc là biểu thị tích cực qua cách đi, đứng, nằm, ngồi, vân vân; hai thứ sắc khác là màu sắc đỏ, xanh, và hình thể dài, ngắn—Active expression, as walking, sitting, standing, bending, stretching, taking, refusing, etc; one of the three forms, the other two being the colours, red, blue, etc., and shape, long, short, etc.

Biểu Thị: Chỉ rõ hay giải thích rõ ràng—To indicate—To explain.

Biểu Thuyên: Đây là một thuật ngữ của Pháp Tướng Tông, một trong hai loại “Thuyên”—A term of Dharmalaksana school.

One of the two kinds of exposition.

- 1) Biểu Thuyên: Biểu thị đầy đủ mọi đức tính—Positive or open exposition.
- 2) Giã Thuyên: Ngăn chặn lỗi lầm—Negative or hidden exposition.

Biểu Tình: To demonstrate.

Biểu Tượng: Emblem—To symbolize.

Biểu Vô Biểu Giới: Tác Giới Vô Tác Giới.

- 1) Biểu Giới: Người thọ giới bước lên giới trình bày về ba nghiệp thân khẩu ý mà chính mình được thụ đắc—The expressed (letter) moral law. The receiver of commandments will express the commandments on the body, speech and thought which he or she receives.
- 2) Vô Biểu Giới: Người thọ giới trong thân thể phát ra mà không biểu hiện ở giới thể của ba nghiệp—The unexpressed moral law or the spirit.

Bịn Rịn: To be attached to.

Bịn Rịn Gia Đình: To be attached to the family.

Binh:

- 1) To defend.
- 2) Troop—Soldier.

Binh Thư: Military manual.

Bính:

- 1) Cái cán: A handle.
- 2) Lửa: Fire.
- 3) Quyền bính: Power—Authority.
- 4) Sức nóng: Heat.
- 5) Hướng Nam: South.
- 6) Can thứ ba trong mười can: The third of the ten stems.

Bính Đình: A junior.

Bính Đình Đồng Tử: Người thiếu niên tham dự vào buổi lễ rước đèn (liên hệ với ‘lửa’)—The boy who attends to the lamps which are associated with the fire.

Bính Ngữ: Bài tiểu tự của các sớ đọc trong nhà chùa—Authoritative or pivotal words.

Bình:

- 1) Bằng: Even—Level.
- 2) Bèo: Duckweed.
- 3) Bình bông: Floating.
- 4) Bình định: To turn away—To expel—To exclude.
- 5) Bình luận: To discuss.
- 6) Bình phong: Screen.
- 7) Bình yên: Tranquil.
- 8) Bình thường: Ordinary.
- 9) Phê bình: To criticize.

Bình An: Peace.

Bình An Vô Sự: To be safe and sound.

Bình Bát: Bowl.

Bình Bát Trong Tay: With bowl in hand.

Bình Cà Sa: Nhất sắc thất điều sà sa—One coloured robe of seven pieces.

Bình Cát Tường: Bhadra-kumbha (skt)—See Hiền Bình.

Bình Chú: Phê bình—To criticize—To comment on.

Bình Dân: Popular.

Bình Dị: Simple—Easy—Plain.

Bình Đẳng: Sama or samata (skt).

- 1) Bình Đẳng: Không có sự phân biệt cao thấp, cạn sâu, hơn kém (đối lại với phân biệt)—Equality—On the same level—Equal—Equalized—Everywhere the same—Universal—Without partiality.
- 2) Phật có thái độ bao dung, không thiên vị, và bình đẳng với chúng sanh mọi loài: The Buddha in his universal, impartial, and equal attitude towards all beings.

Bình Đẳng Chánh Giác: Samyak-sambodhi—Trí tuệ hay chính giác toàn thiện của chư Phật hay đại giác tuyệt đối, chánh giác này không phân biệt cao thấp, cạn sâu—Complete perfect knowledge—Buddha-knowledge—Omniscience—The bodhi of all Buddhas—Absolute universal enlightenment.

Bình Đẳng Chúng Sanh Giới: The universal realm of living beings.

Bình Đẳng Đại Huệ: Bình đẳng đại huệ đã được một vị cổ Phật trong Kinh Diệu Pháp Liên Hoa tuyên bố, mọi chúng sanh rồi sẽ đạt được trí huệ Phật—Universal great wisdom (the declaration by the ancient Buddha in the Wonder Lotus-Sutra, that all would obtain the Buddha-wisdom).

Bình Đẳng Giác: Tánh giác tuyệt đối hay chánh giác của chư Phật vượt ra ngoài luật phân biệt cao thấp nông sâu thường tình—A Buddha's universal and impartial perception (his absolute intuition above the laws of differentiation).

Bình Đẳng Giáo: Một trong hai trường phái được Ngài Ấn Pháp Sư sáng lập vào đầu đời nhà Đường (chỉ Phật Tỳ Lô Giá Na thuyết Kinh Hoa nghiêm thuyết về Nhất Phật Thừa, một cách bình đẳng cho chúng sanh mọi loài, chứ không thuyết vì căn cơ sai biệt)—One of

the two schools founded by Yin-Fa-Shih early in the T'ang dynasty.

Bình Đẳng Lực:

- 1) Khả năng cứu độ chúng sanh của chư Phật là siêu việt và bình đẳng—Universal power or omnipotence to save all beings (Buddha).
- 2) Danh hiệu của Phật: A title of a Buddha.

Bình Đẳng Nghĩa: Tánh chân như nơi chư pháp là bình đẳng ở khắp mọi nơi—The meaning of universal, that bhutatathata (chân như) is equally and everywhere in all things.

Bình Đẳng Nguyện: Phổ nguyện của chư Phật—The universal vows common to Buddhas.

Bình Đẳng Pháp: Nhất thiết chúng sanh bình đẳng thành Phật—The universal or impartial truth that all becomes Buddha.

Bình Đẳng Pháp Thân: Pháp tính pháp thân Bồ Tát từ bát địa trở lên (tịch diệt bình đẳng)—Universalized dharmakaya (a stage in bodhisattva development above the eighth).

Bình Đẳng Quả: Nhân nào quả nấy, nhân tốt thì quả tốt, nhân xấu thì quả xấu—Like effects arise from like causes (good from good, evil from evil).

Bình Đẳng Quán:

- 1) Quán sát sự không thật và vô thường của chư pháp—The beholding of all things as equal (as unreal and immaterial).
- 2) Một trong ba pháp quán của tông Thiên Thai. Giả quán hay quán sự hòa nhập vào lý một cách bình đẳng. Từ này cũng có nghĩa là “Không Quán” hay quán về tánh không tuyệt đối của vạn hữu—One of the three T'ien-T'ai meditations. The phenomenal being blended with the noumenal or universal. The term is also used for meditation on the universal, or absolute.

Bình Đẳng Tâm: Equality Mind.

- 1) Bản chất tinh thần giống nhau nơi tâm của

mọi chúng sanh—Equal mind—Mind of the same mental characteristics—The universal mind common to all.

- 2) Tâm bình đẳng là tâm không phân biệt hay thiên vị, không thương người này mà lại ghét người kia: An impartial mind, not loving one and hating another.
- 3) Theo Hòa Thượng Thích Thiên Tâm trong Liên Tông Thập Tam Tổ, Bình Đẳng Tâm hay tâm ngang bằng như nhau. Tại sao chúng ta phải có Bình Đẳng Tâm? Vì Đức Phật có dạy: “Tất cả chúng sanh đều cùng có chung một Phật tánh, là cha mẹ lẫn nhau trong đời quá khứ và cũng sẽ là chư Phật ở thuở vị lai.” Vì vậy cho nên—According to Most Venerable Thích Thiên Tâm in The Thirteen Patriarchs of Pureland Buddhism, the Buddha taught about the equality mind as follows: “The Buddha Nature is common to all sentient beings; they are the fathers and mothers of each other in the past and are the Buddhas of the future.” Therefore:
 - a) Đối với các chúng sanh khác chúng ta phải sanh tâm bình đẳng và tôn trọng, xem họ như là những vị Phật tương lai: While associating with other sentient beings, we must develop an equal and respectful mind to look upon them as the Buddhas of the future.
 - b) Nếu làm được như vậy, ắt sẽ dứt trừ được nghiệp chướng ‘phân biệt và khinh mạn’: If this is done, the karmic obstructions of ‘discriminations and egotism’ will be eliminated.
 - c) Và sanh ra được các ‘tánh đức lành’: And doing so will give rise to various ‘wholesome and virtuous characteristics.’”

Bình Đẳng Tính: Tánh Chân Như bình đẳng nơi mọi chúng sanh—The universal nature (Chân như—bhutatathata).

Bình Đẳng Trí:

- 1) Samata-jnana (skt)—Cái trí vượt ra ngoài

sự phân biệt Tôi Anh, do đó mà dứt bỏ được cái ý niệm về ngã: The wisdom of rising above such distinction as I and Thou, thus being rid of the ego idea.

- 2) Cái trí xem mọi sự mọi vật đều bình đẳng như nhau: Wisdom in regard to all things equally and universally.
- 3) Quán Đảnh Trí: Mật Giáo thì gọi là Quán Đảnh trí hay trí của Bảo Sanh Phật ở phương Nam—The esoteric school calls it the Ratnasambhava wisdom.
** For more information, please see Ngũ Trí (3).

Bình Đẳng Trí: Samatajnana (skt).

- Trí hiểu biết sự vật hay trí nhìn sự vật một cách bình đẳng như nhau—Common knowledge, which only knows phenomena—Wisdom of universality or sameness.
- Trí nắm lấy nguyên lý của sự bình đẳng: The knowledge that grasps the principle of sameness.

Bình Đẳng Từ: Universal or equal mercy toward all beings without distinction.

Bình Đẳng Tương Tục: Of the same nature or character—Connected as cause and effect.

Bình Đẳng Vương: Yama (skt).

- 1) Biệt danh của Diêm Ma Vương, vị này làm nhiệm vụ coi xét về tội phước—The impartial or just judge and awarder.
- 2) Đây cũng ám chỉ tên của một trong Thập Ngục Vương, khác với Diêm Ma Vương—The name is also applied to one of the Ten Rulers of the underworld, distinct from Yama.
- 3) Người lập ra dòng dõi Sát Đế Lợi của họ Thích Ca—Name of the founder of the Ksatriya caste, to which the Sakyas belonged.

Bình Hữu Đức: Bhadra-kumbha (skt)—See Hiền Bình.

Bình Kiết Tường: Bhadra-kumbha (skt)—See Hiền Bình.

Bình Luận: To discuss.

Bình Như Ý: Bhadra-kumbha (skt)—See Hiền Bình.

Bình Phục: To recover—To recuperate—To get well again.

Bình Quyền: Equal rights.

Bình Sa: Bimbisara (skt)—See Bình Sa Vương in Vietnamese-English Section, and Bimbisara in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Bình Sa Vương: Bimbisara (skt)—Vị vua của vương quốc Ma Kiệt Đà trong thời Phật còn tại thế. Ông là một Phật tử thuần thành và là người đã cúng dường Trúc Lâm Tịnh Xá cho Phật và giáo đoàn—Bimbisara is the name of the king who ruled the ancient kingdom of Magadha during the Buddha's time. He was an enthusiastic supporter of Buddhism and presented the Bamboo Grove Monastery to the Buddha for the use of the assembly of Buddhist monks—See Bimbisara in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Bình Sanh: Throughout life—During one's life time—All one's life.

Bình Thường: Ordinary—Usual—Common.

Bình Tĩnh: Calm—Unruffled.

Bĩnh: Giữ chặt—To lay hold of—To grasp.

Bĩnh Cự: Cầm đuốc trong buổi trà tỳ (phép hỏa táng chư Tăng Ni)—To carry the torch for cremation.

Bĩnh Pháp: Điều thứ nhất trong bốn pháp Yết Ma—The first in the four Karmas—See Yết Ma.

Bĩnh Phất: Cầm phất trần, thường là người đứng đầu trong chúng hội, năm vị Tăng đứng đầu trong tự viện mới có đặc quyền này—To hold the fly-brush, or whisk, the head of an assembly, the five heads of a monastery have this privilege.

Bĩnh Trì: Nghiêm trì giới luật—To hold firmly to the discipline or rules.

Bịnh: Trong đạo Phật, một người chưa giác

ngộ là một người bệnh. Phương thức và tiến trình chữa bệnh là đi vào ước vọng đạt được đại giác—Sickness—Disease—In Buddhism, a person who is not enlightened is “ill” by definition. The healing process into the aspiration to attain enlightenment.

Bịnh Căn: Cause of illness.

Bịnh Cố Chấp: Problem (disease) of grasping.

Bịnh Khổ: Sickness(disease/to fall ill) is suffering—Suffering of disease.

Bịnh Ma: Demonic disease.

Bịnh Nan Y: Incurable disease.

Bịnh Nặng: Dreadful disease.

Bịnh Nhẹ: Light (minor or small) illness or ailments.

Bịnh Nội Thương Hiểm Nghèo: Inside (inner) dreadful diseases.

Bịnh Sơ Sài: Mild illness.

Bịnh Tâm Thần: Mental illness

Bịnh Thần Kinh: Nervous disorder

Bịnh Thương Khí: Respiratory ailments.

Bịnh Tử:

1) Bệnh và chết là những nguyên nhân tự nhiên của những biến cố xảy ra trong đời sống chúng ta. Để tránh khổ đau người Phật tử phải chấp nhận chúng trong hiểu biết—Illness and Death—Both illness and death are natural causes of events in our life. To prevent suffering, Buddhists must accept them with understanding.

2) Theo Kinh Niết Bàn, Đức Phật thương những kẻ phạm phu nặng nghiệp nhiều, cũng giống như người mẹ thương đứa con nghèo khó bệnh tật nhiều nhất: According to the Nirvana Sutra, just as a mother loves the sick child most, so Buddha loves the most wicked sinner.

Bịp: To cheat—To deceive.

Bít: To close up

Bịt Miệng: To hold someone's mouth

Bịt Mũi: To hold the nose

Bịt Tai: To stop one's ears

Bố Buộc: To bind—To chain—To enfeather.

Bỏ: To abandon.

Bỏ Đạo: To abandon one's religion.

Bỏ Đạo Phật: To abandon the Buddhist order.

Bỏ Ngoài Tai: To pay no attention to.

Bỏ Nhà: To desert one's home.

Bỏ Phí Thì Giờ: To waste one's time.

Bỏ Quên: To leave behind—To forget.

Bỏ Ra: To eliminate.

Bỏ Rơi: To abandon—To desert—To drop—To foresake.

Bỏ Sốt: To omit—To miss out—To leave out—To drop out.

Bỏ Tù: To imprison—To incarcerate—To put someone in prison.

Bóc Lộ: To exploit—To take advantage of someone—To clean someone out

Bói Toán: Divination—Fortune teller.

Bồn Xén: Avaricious—Stingy—Stinginess.

Đức Phật dạy trong Kinh Pháp Cú: “Người tham lam bồn xén không thể sanh lên cõi trời, người ngu si không ưa tán dương việc bố thí, nhưng người trí thấy bố thí lại tùy hỷ công đức và tương lai họ sẽ dự hưởng phần an lạc.”—The Buddha taught in the Dharmapada Sutra, verse 177: “Misers cannot go to the heaven, fools cannot indeed praise charity. A wise man rejoices in almsgiving and thus becomes happy thereafter.”

Bong Bóng: Bubble.

Bong Bóng Nước: A water bubble

Bóng: Abhasa (skt)—Shadow.

Bóng Ảo Tưởng Của Vũ Trụ: The bubble of the universe

Bóng Dáng: Abha or Paribimba (skt)—Shadow—Reflected image.

Bóp Méo: To distort

Bố:

1) Vải: Cloth.

2) Phân bố: To spread.

3) Lo sợ: Uttras or Santras (skt)—Fear—Afraid.

Bố Đại Hòa Thượng: Vị Đại Tăng còn có hiệu là Trường Định Tử, với chiếc túi vải trên lưng (vào thế kỷ thứ 10, vị hòa thượng có hình dáng đầy đà chậm chạp, trán nhăn bụng phệ, đi đâu lũ trẻ cũng thường hay bu theo chọc ghẹo Ngài)—Great Reverend—Pu-Tai Ho-Shang—Cloth-bag monk, an erratic monk (in the tenth century, usually depicted, scantily clad and surrounded by children).

Bố Đát Na: Putana (skt)—Bố Đơn Na—Phú Đa—Đà Na—Đơn Na—Một loại quỷ cái làm hại trẻ, một loại quỷ đói hôi hám, và thành công nhất trong các loài quỷ—A female demon poisoning or the cause of wasting in a child; interpreted as a stinking hungry demon, and the most successful of demons.

Bố Đạt Lạp: Potala (skt)—Phổ Đà La—Tu viện của Đức Đạt Lai Lạt Ma tại thủ đô La Sa—The monastery of the Dalai Lama in Lhasa.

Bố Đơn Na: Putana (skt)—A female demon—See Bố Đát Na.

Bố Giáo: Truyền bá giáo pháp ra ngoài—To publish—To spread abroad the doctrine.

Bố Lợi Ca: Purika (skt)—Một loại bánh—A kind of cake.

Bố Lỗ Ba: See Bố Lỗ Bà Bì Đề Ha.

Bố Lỗ Bà Bì Đề Ha: Purva-Videha or Videha (skt)—Một trong những đại châu ở về phía đông núi Tu Di—One of the great continents east of Sumeru.

Bố Lỗ Na Bạt Đà La: Purnabhadra (skt)—Một trong tám tên tướng của Dạ Xoa—One of the eight yaksa generals.

Bố Lô Sa: Purusa (skt)—Bố Lỗ Sa—Bố Lô Sa—Người—Trượng phu—Sĩ phu—Man—Mankind—A Man—Man as Narayana the soul

and origin of the universe—The soul—Supreme being.

Bố Ma: Làm cho ma quỷ sợ hãi, một từ dùng để gọi Tỳ Kheo—To terrorize the demons or Scare-demon, a term used to call Bhiksu.

Bố Như Điều Phật Da: Punyopaya (skt)—Na Đề—Nadi (skt)—Một vị sư miền Trung Ấn, được kể lại như là vị đã mang sang Trung Hoa 1.500 kinh sách Đại và Tiểu Thừa vào khoảng năm 655 sau Tây Lịch. Đến năm 656 ông được gửi sang đảo Côn Lôn trong biển Nam Hải (có lẽ là Côn Sơn của Việt Nam) để tìm một loại thuốc lạ—A monk of central India, said to have brought over 1,500 texts of the Mahayana and Hinayana schools to China 655 AD. In 656 AD he was sent to Pulo Condore Island in the China Sea for some strange medicine.

Bố Sứ: Pausa (skt)—The tenth month in India. ** For more information, please see Thập Nhị Nguyệt.

Bố Tát: Upavasatha—posadha—Uposana (skt)—Uposatha (p)—Bố Sa Tha—Bố Sái Tha—Bao Sa Đà—Bố Tát Đà Bà—Ưu Bồ Đà Bà—Bát La Đề Đề Xá Da Mị (Pratidesaniya)—Tiếng Hán dịch là Tịnh Trụ, Thiên Trúc hay Trường D dưỡng. Theo phép của người xuất gia cứ nửa tháng một lần (vào ngày rằm, 29 hoặc 30), chúng Tăng Ni tập hợp thuyết giới kinh, khiến cho mọi người đều trụ trong tịnh giới và trường dưỡng thiện pháp. Trong khi đó người tại gia thì giữ tròn tám giới trong sáu ngày chay để đoạn trừ ác nghiệp và trường dưỡng thiện pháp—Fasting—A fast—The nurturing or renewal of vows by abiding in retreat for spiritual refreshment. The Buddhist monks and nuns should meet at the new, full moons, 29th and 30th to read the Pratimoksa Sutra for their moral edification. Also disciples at home should observe the fast days (1st, 15th, 29th, 30th) and the eight commands.

Bố Tát Hộ: Từ ngữ dùng gọi Bố tát Giới Trai cho người tu tại gia, vì ưu bà tặc và ưu bà di

tại gia giữ tám giới mà thành Bố Tát (tại tâm thì gọi là hộ, tại thân khẩu thì gọi là giới)—A term for the lay observance of the first eight commandments on fast days, and it is used as a name for those commands.

Bố Tát Nhựt: Những ngày Bố Tát là những ngày rằm, 29 và 30 trong tháng—The fast days are the 15th, 29th, and 30th of the moon.

Bố Thí: Dana (skt).

(I) Nghĩa của Bố Thí—The meanings of Dana:

1) Theo từ Hán Việt, Bố có nghĩa là rộng lớn hay không có giới hạn, Thí có nghĩa là cho. Bố Thí là cho một cách rộng lớn, cho không giới hạn—According to Vietnamese-Chinese terms, Bố means wide or unlimited, Thí means giving. Bố Thí means to give without any limits.

2) Đàn Na—To give alms—Alms (money, food, clothes offered to the poor)—Generosity—Charity—To bestow—Bố thí thực phẩm hay pháp giáo, đưa đến lợi lạc cho đời này và đời sau trong kiếp lai sanh, xao lãng hay từ chối không bố thí sẽ có hậu quả ngược lại. Đức Phật dạy: “Tham lam chính là đầu mối của các sự khổ đau trong vòng luân hồi sanh tử. Vì hễ có tham là có chấp giữ; có chấp giữ là còn bị trói buộc; còn bị trói buộc tức là chưa giải thoát; chưa giải thoát tức là còn luân hồi sanh tử; còn luân hồi là còn làm chúng sanh; còn làm chúng sanh là còn tiếp tục chịu các cảnh khổ đau phiền não.” Vì thấy các mối nguy hại của tham lam, nên Đức Phật đã nhấn mạnh với chúng sanh về pháp môn bố thí—Almsgiving of food or doctrine, with resultant benefits now and also hereafter in the form of reincarnation, as neglect or refusal will produce the opposite consequences. The Buddha taught: “Greed is the origin of various pains and sufferings in the cycle of births and deaths. For if there is greed, there is

- attachment; if there is attachment, there is bondage; if there is bondage, there is the cycle of births and deaths; if there is a cycle of rebirths, one is still a sentient being; if one is still a sentient being, there are still pains, sufferings, and afflictions.” Realizing the calamities from greediness, the Buddha emphasized a dharma door of generosity.
- 3) Trong phần giảng giải Kinh Bát Đại Nhân Giác, Thiền Sư Thích Nhất Hạnh đã giải thích về “Bố Thí” như sau: Bố Thí là cho ra đồng đều, có nghĩa là làm san bằng sự chênh lệch giàu nghèo. Bất cứ hành động nào khiến cho tha nhân bớt khổ và thực thi công bằng xã hội đều được xem là “Bố Thí.”—In the explanation of the Sutra on The Eight Realizations of the Great Beings, Zen Master Thích Nhất Hạnh explained “Practicing Generosity” as follow: ‘Practicing generosity means to act in a way that will help equalize the difference between the wealthy and the impoverished. Whatever we do to ease others’ suffering and create social justice can be considered practicing generosity.
- 4) Một trong lục Ba La Mật: One of the six paramitas—Bố Thí là hạnh tu đầu của sáu phép Ba La Mật. Ba La Mật có nghĩa là đưa người sang bờ bên kia, tức là bờ giải thoát; giải thoát khỏi bệnh tật, nghèo đói, vô minh, phiền não, sanh tử—Practicing generosity is the first of the six paramitas. Paramita means to help others reach the other shore, the shore of liberation from sickness, poverty, hunger, ignorance, desires and passions, and birth and death.
- 5) Người tu theo Phật phải nên biết hai chữ “Bố thí” và “Cúng dường” cũng đồng một nghĩa—Buddhists should know that both concepts of “giving to charity” and “making offerings” mean the same thing:
- Ở nơi chúng sanh thì gọi là “Bố thí.”— With regard to sentient beings, this act is called “Giving.”
 - Ở nơi cha mẹ, cùng các bậc thầy tổ và chư Thánh nhân thì gọi là cúng dường—With regard to parents, religious teachers, Patriarchs, and other enlightened beings, this act is called “Making offerings.”
- (II) Chúng sanh Bố Thí—Sentient Beings Giving: Có hai loại chúng sanh bố thí—There are two types:
- 1) Thí Chủ Hay người cho—The benefactor: Người có tâm thanh tịnh, từ bi, đem của cải, tiền bạc, vâng vâng, của mình ra mà phân phát cho các kẻ thọ lãnh—This is an individual who has peace, purity, and compassion, and uses his or her wealth of possessions and money to distribute and give to beneficiaries.
 - 2) Người nhận—Receiver: Tức là người nhận của cải, tiền bạc từ nơi thí chủ—The individual who receives the possessions or money from the benefactors.
- (III) Các loại Bố Thí—Categories of Dana:
- 1) See Nhị Bố Thí.
 - 2) See Tam Bố Thí.
 - 3) See Tứ Bố Thí.
 - 4) See Ngũ Bố Thí.
 - 5) See Thất Bố Thí.
 - 6) See Bát Bố Thí.
 - 7) Đại Bố Thí: Great giving—Đại bố thí tức là sự bố thí mà thí chủ sẽ có những phước báo lớn trong kiếp này hay kiếp tới. Có mười ba loại đại bố thí—This is the giving that will bring the benefactors great meritorious retributions in this life and next life. There are thirteen kinds of great giving.
 - a) Bố thí đúng thời đúng lúc. Nghĩa là kẻ thọ thí đang lúc rất cần khổ và quần bách mà mình kịp thời giúp đỡ: Give at the right time and moment. This means to give with perfect timing when someone is in desperate need.
 - b) Bố thí cho người hành chánh đạo, hay những vị đang giảng dạy Phật pháp, các

- bậc xuất gia tu hành chân chánh: Give to those who cultivate the proper path. This means to give to those who are on the path of enlightenment in Buddhism, which is to give to ordained Buddhists whose cultivated conducts are true and consistent with the Buddha's teaching.
- c) **Bố thí cho người bệnh và người trị bệnh:** Give to the ill and the healer.
- d) **Bố thí cho người giảng thuyết chánh pháp của Phật, tức là những bậc tu hành giảng giải kinh điển, hoằng dương Phật pháp:** Give to those who speak and elucidate the proper dharma of Buddhism, i.e., Dharma Masters who teach the sutras and propagate the Buddha Dharma.
- e) **Bố thí cho người sắp sửa đi xa:** Give to those who are about to go on a long journey.
- f) **Bố thí cho quốc vương bị mất ngôi đang trên đường bôn tẩu và bị khổ ách của kẻ thù:** To give to a king who has lost the throne and is searching for safety to evade the enemy.
- g) **Bố thí cho người bị quan quyền bức bách, không có nơi nương tựa:** Give to those who are helpless against authority.
- h) **Bố thí cho người tật bệnh, đau khổ, hành hạ thân xác:** Give to those who are handicapped, those enduring pain, suffering, and torture.
- i) **Bố thí cho chư Tăng Ni đủ đầy giới đức, đúng lúc đúng thời:** Give to Bhiksus and Bhiksunis who maintain their virtuous precepts, at the right time and moment.
- j) **Bố thí cho người tu cầu trí huệ, như những vị tu hành nghèo khổ, thanh tịnh nơi chốn núi rừng để cầu trí huệ giải thoát, chứ không phải những kẻ tu hành giàu sang ở thành thị, có đầy đủ chùa tháp đồ sộ, kinh dinh:** Give to those who cultivate for wisdom, i.e., those who practice mendicant conducts, having peace and purity in the isolated mountains and forests, praying to attain wisdom of enlightenment. Thus, there are not people who cultivate in luxury and wealth in great cities who enjoy all modern conveniences.
- k) **Bố thí cho các loài súc sanh, như loài chim, cá, vân vân:** Give to various animals, i.e., birds, fish, etc.
- l) **Khuyến người khác bố thí, hoặc tùy hỷ nơi người bố thí cùng các việc bố thí.** Tức là tự mình vì nghèo khổ nên không thể bố thí, nhưng khi thấy người khác làm việc bố thí thì mình vui mừng khen ngợi và tán đồng. Đức Phật gọi đây là “Tùy Hỷ Công Đức.” Việc tùy hỷ này rất ư là quan trọng, vì có lắm kẻ không bố thí, nhưng cảm thấy khó chịu khi thấy người khác bố thí. Người Phật tử nên cần trọng tránh tánh tự kỷ nhỏ nhen này: Encourage others to give or rejoice in seeing others give. This means if one is unable to give because one has no means or ability to give, yet when seeing others give, one is able to rejoice and be happy for the giver by praising that person. The Buddha called this “Rejoice in others virtues and merits.” This is important because sometimes when people cannot give but seeing others give makes them extremely uneasy. As Buddhists, it is important to avoid this selfish nature.
- m) **Bỏ mạng ra để thế mạng cho người:** Sacrifice one's life to save another person's life.
- 8) **Vô thượng Bố thí—Boundless Giving:** Loại bố thí mà thí chủ có được phước báo lớn lao không thể nghĩ bàn được. Có năm loại vô thượng bố thí—This type of giving will bring the benefactors infinite and endless meritorious retributions. There are five categories.
- a) **Bố thí hay cúng dường ở nơi Đức Phật:** Give to the Buddha.
- b) **Bố thí hay cúng dường ở nơi chúng Tăng Ni:** Give to the Sangha, or community of

- ordained Buddhist monks or nuns.
- c) Bố thí ở nơi người thuyết giảng chánh pháp: Give to those who speak and elucidate the Proper Dharma.
- d) Bố thí hay cúng dường ở nơi cha: Give to one's father.
- e) Bố thí hay cúng dường ở nơi mẹ: Give to one's mother.
- 9) See Thập Nhị Chơn Thật Hảo Tâm Bố Thí Nhơn.
- 10) See Ngũ Giả Danh Hảo Tâm Bố Thí Nhơn.
- (IV) Tại sao chúng ta nên thực hành hạnh bố thí?—Why should we practice Giving?—Theo Thượng Tọa Thích Hải Quang trong Thư Gửi Người Học Phật, có 14 điều khiến chúng ta nên bố thí—According to Venerable Thích Hải Quang in Letters to Buddhist Followers, there are fourteen reasons for us to practice Giving.
- 1) Cửa đem bố thí cho người rồi mới chính là của ta, chớ của còn ở trong nhà chẳng phải là của ta. Vì quả báo tốt đẹp của sự bố thí này sẽ đi theo mình đời đời kiếp kiếp, thế nên mới gọi là của mình. Còn của ở trong nhà thì không phải là của mình, mà nó là của năm ông chủ sau đây—Giving possessions are truly what is ours, but remaining possessions inside our homes, really not belong to us. This is true because the wholesome retributions of giving will be with us forever from life to life; therefore, they are ours. In contrast, the possessions inside our homes are not really ours, but they belong to the following five masters:
- Nước lụt dâng lên cuốn trôi tất cả: Floodwater will rise to take away everything.
 - Lửa dữ thiêu rụi tất cả: Raging fire will burn down everything.
 - Thân quyến phung phí phá tán: Family and relatives waste and destroy.
 - Tham quan, giặc cướp và trộm cắp lấy đi tất cả: Corrupted officials, bandits and thieves will take away everything.
- Tiền thuốc men cho bệnh hoạn ốm đau: Spending for medications for sicknesses.
- 2) Cửa đã bố thí thì vững chắc, còn của chưa bố thí thì chẳng vững chắc. Vì của đã bố thí rồi thì được quả báo đáp đền cho mình đời đời, chớ không mất, đúng theo luật nhân quả, tất cả những gì mình làm đều phải có đền trả, dù chúng ta có tái sinh bất cứ ở đâu và dưới bất cứ hình thức nào. Còn của chưa bố thí cũng sẽ bị năm ông chủ trên (1) phá tán lúc nào không hay: Given possessions are secured, but remaining possessions are not secured. For possessions that have been given will have their own appropriate retributions holding them for us for many lives to come without being lost. No matter where we are born in whatever life, they will always follow us, as stated in the Law of Karma, whatever you do, it will find its way back to you. Whereas, possessions that have not been given, may be taken by the above mentioned five masters in (1).
- 3) Cửa đã bố thí thì vui ngày sau, còn của chưa bố thí thì vui hiện tại. Nghĩa là kiếp này bố thí thì kiếp sau hay nhiều kiếp sau nữa, phước báo bố thí sẽ theo mình hoài nên luôn được giàu sang sung túc. Còn của ở trong nhà hay của chưa bố thí bất quá chỉ mang lại cho mình sự giàu sang đầy đủ, vui vẻ trong kiếp hiện tại này mà thôi: Given possessions are the happiness of the future, but remaining possessions are only the happiness of the present. This means if we give in this life, then in the next life or many future lives after, the meritorious retributions from giving will follow us and we will always have wealth and luxury. Whereas the remaining possessions, things that we have not given or we are not willing to give, will bring us wealth, luxury, and happiness in the present

- life.
- 4) Cửa đã bố thí thì khỏi phải mất công giữ gìn còn của còn lại chúng ta phải ra công giữ gìn. Nghĩa là của bố thí đã thuộc về người khác, nên họ cần giữ gìn, chớ mình khỏi lo giữ gìn nữa. Còn của còn lại trong nhà thì chúng ta phải luôn luôn giữ gìn vì sợ mất trộm: Given possessions do not need to be safeguarded, but remaining possessions must be safeguarded. For possessions that are given will now belong to others and it is up to them to safeguard their possessions, we do not have to worry about safeguarding those possessions any longer. Whereas, remaining possessions in our homes must be carefully watched because if we don't, we fear they will be taken away from us.
- 5) Cửa đã bố thí thì chúng ta khỏi phải bị tham ái trói buộc; trong khi của còn lại thì càng thêm tham ái. Nghĩa là khi đã bố thí rồi thì dứt được tham ái nơi tiền của. Cửa còn lại thì cứ làm cho mình càng tăng thêm tâm tham lam, luyến ái nơi chúng: Given possessions will no longer be bound by greedy desires; whereas remaining possessions will increase greed. This means if we are able to give, then we will be able to eliminate our greedy desires toward money and possessions. However, the remaining possessions will increase our greed and attachment to them.
- 6) Cửa đã thí giúp ta chẳng còn bận lòng; trong khi của còn lại sẽ làm chúng ta thêm bận lòng. Nghĩa là của đã bố thí rồi thì khỏi cần phải bận tâm lo nghĩ chi nữa, chớ của còn lại thì chúng ta cứ nghĩ nhớ tới hoài vì sợ ngày nào đó chúng ta sẽ mất chúng: Given possessions are no longer worrisome, but remaining possessions are worrisome. If possessions that are given away, it is no longer necessary for us to worry or think about them, but if they remain, here will be constant worrying
- that someday they will be taken way from us.
- 7) Cửa đã bố thí thì chẳng lo sợ, còn của còn lại chúng ta sẽ phải lo sợ mãi. Cửa đã bố thí thì chúng ta không còn lo sợ năm ông chủ cướp đoạt, chớ của còn lại thì chúng ta cứ hồi hộp lo sợ chúng sẽ bị năm ông chủ ra tay cướp đoạt không biết lúc nào: Given possessions are no longer feared, but remaining possessions must be feared. If possessions are given, then there is no fear that the "five masters" will steal from us, but if they remain, they will make us fearful and anxious that the "five masters" can come and steal them away at any moment.
- 8) Cửa đã thí là cột trụ Chánh đạo, còn của còn lại là cột trụ của ma. Nghĩa là đã bố thí rồi thì sau này sẽ đạt được bố thí Ba La Mật, thành một vị Bồ Tát; trong khi của còn lại vì lòng keo kiết bôn xén, thì kiếp sau này chúng ta sẽ thành ra con ma đói: Given possessions are the pillars of the Proper Path, but remaining possessions are the pillars of the devil. If we give, then one day we will attain the Giving Paramita and become a Maha-Bodhisattva; while remaining possessions due to stinginess and frugality will result in being a hungry ghost in the next life.
- 9) Cửa đã bố thí thì vô tận, còn của còn lại thì hữu hạn. Nghĩa là khi đã bố thí rồi thì đời đời kiếp kiếp được phước điền vô tận, chớ của còn lại chỉ là hữu hạn, tức là bất quá chỉ có ở trong kiếp này rồi thôi, chớ kiếp sau không còn nữa: Given possessions are boundless, but remaining possessions are limited. This means possessions that are given will be the meritorious retributions for many reincarnations to come, but remaining possessions are limited and will only be available in this life, but will not be there in the next.

- 10) Của đã bố thí thì vui, chớ của còn thì khổ bởi phải lo giữ gìn: Given possessions will bring hapines, but remaining possessions will cause suferings because they must be safeguarded.
- 11) Của đã bố thí giúp chúng ta lia gút trí, chớ của còn lại khiến ta càng thêm trí buộc. Nghĩa là khi đã đem của đi bố thí rồi thì chúng ta khỏi bị tâm tham lam trí buộc, chớ của còn lại thì mình cứ luôn luôn bị lòng tham lam của cải trí buộc hoài, đi đâu cũng đều bận tâm lo lắng: Given possessions will lead to greater freedom, but remaining possessions will lead to greater imprisonment. If we are able to give, then, though we are still bound, we have freedom to some degree, but remaining possessions will entrap us even more, so no matter where we go, we are always worrying about them.
- 12) Của đã thí là lộc, chớ của còn lại chẳng phải là lộc. Nghĩa là của đã bố thí là phước lộc ở kiếp này, qua đến kiếp sau sẽ càng được tốt đẹp hơn; chớ của còn lại không phải là phước lộc vì một ngày nào đó chúng ta sẽ tiêu sạch: Given possessions are meritorious, but remaining possessions are not meritorious because someday we will spend them all.
- 13) Của bố thí là sự nghiệp của bậc đại trượng phu, chớ của còn lại chẳng phải là sự nghiệp của bậc đại trượng phu. Nghĩa là người chân thật đại trượng phu mới biết bố thí, chớ kẻ ngụy đại trượng phu thì không bao giờ biết bố thí, mà trái lại cứ bo bo giữ của: Given possessions are the practices of a great gentleman, but remaining possessions are not the practices of a great gentleman. Only a person who is truly a great gentleman will know to give. While a pretender will never know to give, but will maintain and hold on to everything he or she owns.
- 14) Của bố thí được Phật khen ngợi, trong khi
- 1) Vì thuận theo lời Phật dạy—Following the
- của còn lại thì được phàm phu khen ngợi. Nghĩa là người biết bố thí vì hợp được với tâm từ bi vô lượng của Phật, Bồ Tát nên được Phật và Bồ Tát khen. Còn kẻ keo kiệt thì hợp với tâm phàm phu nên chỉ có phàm phu khen ngợi, chớ Phật và Bồ Tát thì chê: Given possessions are praised by the Buddha, but remaining possessions are praised by ordinary people. This means those who give accord with the minds of the Buddhas of infinite compassion, so these people are praised by the Buddhas and Bodhisattvas. Those who are selfish and stingy accord with the minds of ordinary people and will be praised by ordinary people. They wil not be praised the Budhas and Bodhisattvas.
- (V) Những ý tưởng khởi sanh khi có người đến cầu bố thí—Thoughts arise when there are people coming to ask for charity: Cũng theo Thượng Tọa Thích Hải Quang trong Thư Gửi Người Học Phật, Đức Phật dạy hàng Phật tử Bồ Tát tại gia thực hành hạnh bố thí. Khi thấy người đến xin thí thì phải luôn phát khởi lên trong tâm những ý tưởng sau đây để tránh các sự buồn tiếc, hối hận, tức tối, hoặc khởi sanh các niệm tham sân si đối với người xin thí, mà làm giảm bớt hoặc mất đi các công đức bố thí của mình—Also according to Venerable Thích Hải Quang in the Letters to Buddhists Followers, the Buddha taught that lay Buddhists Bodhisattvas should practice the “Conduct of Giving.” When someone comes to ask for assistance, it is important to give rise to the following thoughts in order to avoid having regrets, sadness, anger, or giving rise to various thoughts of greed, hatred, and ignorance toward the receiver of charity, only to decrease or lose the virtues and merits they would have obtained from the acts of practicing charity.

teachings of the Buddha: Khi thấy người đến xin thí ở nơi ta, thì ta phải dụng tâm chơn chánh mà tưởng nghĩ rằng tất cả chư Phật mười phương ba đời do nơi thành tựu được Bồ Thí Ba La Mật mà chứng đắc được đạo quả Bồ Đề Vô Thượng. Nay ta là con của Phật, nếu muốn được giải thoát hay được thành Phật, ắt phải hành theo lời Phật dạy là phải siêng năng tu tập hạnh bố thí để diệt trừ các tâm tham lam, keo kiệt, vẩn vẩn, và như thế thì các việc bố thí mà ta thực hành ngày hôm nay đây chính là thuận theo lời Phật dạy—When someone needs assistance, we should use the sincere mind to think that all the Buddhas in the ten directions across the three time-spans of past, present, and future are able to attain the Ultimate Enlightenment because of their ability to fully realize the “Giving Paramita.” Now that we are Buddha’s children, if we wish to attain enlightenment or to become Buddha, it is absolutely essential for us to follow the Buddha’s teachings. We should practice His Teachings. We must diligently cultivate the conduct of giving in order to eliminate various mind states of greed, selfishness, and stinginess. In this way, our practice of giving of today demonstrate we are following the teachings of the Buddhas.

2) Khởi sanh ý tưởng thiện hữu tri thức— Giving rise to the thought that asking person is a good knowledgeable advisor: Khi thấy người đến cầu xin bố thí ở nơi mình thì mình phải tưởng nghĩ—When someone comes and asks for assistance, we should think:

a) Từ nhiều kiếp trong quá khứ cho đến ngày nay, ta vì tham lam, keo kiệt, nên chỉ biết thu góp, tích chứa cho thật nhiều, chớ không chịu xả thí. Nếu có xả thí thì lại sanh lòng hối tiếc, sầu buồn, hoặc bố thí mà trong tâm không được hoan hỷ, thanh

tịnh. Vì thế mà chúng ta cứ mãi làm một bạt địa phàm phu sanh tử, nổi trôi trong sáu nẻo luân hồi. Kiếp này ta như vậy, biết rồi đây kiếp kế sẽ ra sao? Của cải kiếp trước của ta bây giờ ở đâu? Còn của cải trong kiếp này cũng thế, bởi vì khi ta chết đi rồi thì tất cả đều bỏ lại hết chớ chẳng mang theo được thứ gì. May mắn thay, kiếp này nhờ ta biết đạo, biết rõ những lời Phật dạy về hạnh bố thí, vậy thì tại sao nay ta không chịu đồng mãnh thực hành để trừ bỏ cái tánh keo kiệt kinh niên cố hữu này đi?: From many lives in the past until now, we have been unbelievably greedy and stingy; thus, gathering and accumulating as much as possible are the only things we have known, while we refuse to give and let go of anything. Or even when we did give, we still feel regrets and sadness later, or we may have given but our minds were not peaceful and joyous while giving. Therefore, we continue to remain as unenlightened mortals drifting and drowning in the six realms of the cycle of rebirths. If we are like this in this life, who knows what we will be like in the next life! Where are all of our possessions from the former lives? It will be the same way with the possessions of this life because once we die, we must leave behind everything, as we will not be able to bring anything along with us. Fortunately, in this life, we are knowledgeable of Buddhism, we know clearly the Buddha’s teachings with regard to the conducts of giving. So why should we not courageously practice what we know in order to eliminate our old selfish greedy habits?

b) Nay ta vừa phát tâm muốn thực hành hạnh bố thí thì liền có người đến xin thí. Quả là điều may mắn cho ta lắm. Vì nhờ có người này mà: Now immediately after we have just developed our minds to carry

- out the conduct of giving, someone comes to ask for assistance. It is truly a good opportunity. Because owing to this person:
- Chúng ta mới bỏ được lòng tham lam keo kiệt đã theo ta từ quá khứ kiếp cho đến hôm nay: We are able to abandon the greed and selfishness that have followed us from the infinite past to the present.
 - Chúng ta mới thành tựu được tâm “Xả Bỏ” và hạnh “Bố Thí” của Thánh nhân: We are able to accomplish the mind of “Letting Go” and the giving conduct of a saintly being.
 - Chúng ta sẽ thành tựu được các quả vị giải thoát xuất thế trong tương lai: We will be able to accomplish the various fruits of enlightenment and liberation in the future.
 - Người đến xin thí này đích thực là thiện tri thức của ta, là ân nhân của ta, và cũng là nhơn giải thoát cho ta vậy: The person who has asked us is truly our good knowledgeable advisor, our benefactor, as well as our cause for enlightenment.
 - Do khởi sanh ra các ý tưởng đúng theo chánh pháp như vậy, cho nên chúng ta rất vui lòng và hân hạnh thực hành việc bố thí mà không có chút do dự hay ngại ngùng chi cả: If one is able to give rise to and hold on to these thoughts, that good charitable person will feel happy and honored from giving without having the slightest worries and regrets.
- 3) Khởi sanh ý tưởng đời khác giàu sang hay được phước báo của cõi Dục Giới—Giving rise to the thought of wealth and luxury in another life or attaining the meritorious retributions in the Desire World: Khi thấy có người đến xin thí ở nơi ta, thì ta phải tưởng nghĩ như vậy—When seeing the needy person approaching us, we should hold the following thought:
- a) Y theo lời Phật dạy thì tất cả các hạnh bố thí đều được quả báo tốt đẹp, hoặc ở nơi cõi người làm kẻ giàu sang hưởng phước; hoặc là sanh lên cõi trời làm thiên tử với đầy đủ thiên phước vi diệu. Nói về công đức của sự bố thí, cho dù trong tâm ta không hề khởi sanh ý tưởng là muốn cầu giàu sang sung sướng về sau nơi cõi trời người, nhưng phước báo của sự bố thí ấy nó sẽ tự nhiên đến với chúng ta: Just as the Buddha taught, all conducts of giving will result in wholesome retributions. This means one will be a wealthy person reaping merits in the human realm or will be born in Heaven to be a Heavenly Being with complete supreme blessings of the Heaven. Talking about the merits and virtues of the conduct of giving, if we practice conduct of giving, even if our minds do not give rise to the wish of being rich and wealthy in the future in Heaven or Human realms, those meritorious retributions from giving will come to us naturally.
 - b) Kiếp hiện tại đây ta được giàu sang, bạc tiền sung túc, lên xe xuống ngựa, vân vân, đó là nhờ ở nơi kiếp trước ta đã có thực hành hạnh bố thí rồi, cho nên kiếp này mới được hưởng phước báo tốt đẹp như vậy: In the present life, we are wealthy, having extra money to spend on nice cars, homes, etc. because in the former life, we practiced giving. Thus, in this life we are able to reap the wholesome karmic retribution in this way.
 - c) Nay ta cứ phóng mắt nhìn ra bên ngoài xã hội và chung quanh ta, thấy còn có rất nhiều người sống đời nghèo nàn, thiếu hụt hoặc vất vả nhọc nhằn trong kiếp tới đời, hèn hạ, vân vân. Ấy là vì kiếp trước họ nặng lòng xan tham, keo kiệt, không bao giờ biết mở lòng bố thí, cho nên kiếp này mới phải bị quả báo nghèo thiếu, nhọc nhằn như vậy: If we just look to the outside world and our surrounding, it will be obvious how many people live in poverty, not having enough of anything,

but must struggle to make it from day to day. It is because in their former lives, these people were consumed with greed, stinginess, and never opened their hearts to give to anyone. Consequently, in this life, they must suffer and struggle in poverty as their karmic retributions.

- d) Chúng ta may mắn nhờ phước báo tốt đẹp nên kiếp này được cao sang trọng vọng, vậy thì ta càng phải nên bố thí nhiều hơn nữa, để cho—We are fortunate to be able to rely on the wholesome karma of the past enabling us to live luxurious lives; therefore, we should give more so that:
- Phước lành của chúng ta ngày càng thêm tăng trưởng: The wholesome merits of the present will increase with each passing day.
 - Trong các kiếp vị lai về sau ta sẽ tránh thoát được các quả báo thiếu thốn, nghèo cùng: An in the future lives, we will avoid the karmic consequences of not having enough.
 - Do vì khởi sanh ra được các ý tưởng đúng pháp như vậy cho nên người thiện nhân ấy rất vui lòng và hân hạnh hành việc bố thí mà không chút do dự ngại ngùng: If one is able to hold these thoughts that are true to the Proper Dharma, the good person will feel happy and honored to give without having sadness, regrets, and resentments.
- 4) Vì hàng phục ma quân—In order to conquer evil: Khi có người đến xin thí ở nơi ta, thì ta phải tưởng nghĩ rằng bố thí để tiêu diệt hai cái tánh Tham và Xan—When someone asks us for assistance, we should think that practicing the conduct of giving will help us eliminate the two evil characteristics of greed and stinginess.
- 5) Với người đến xin có ý tưởng thân thuộc—Look upon those who ask for charity as family and friends: Khi có người đến xin thí ở nơi ta, thì ta phải có ý tưởng rằng từ quá khứ kiếp đến nay, trong sáu

nẻo luân hồi, chúng sanh cứ theo hành nghiệp bản hữu mà lăn lộn, lộn xuống, hằng luôn thay mặt đổi hình, có khi làm quyến thuộc lẫn nhau, nhưng đến kiếp này vì chuyển đời, cách ám, bị vô minh che lấp, nên không nhận ra nhau mà thôi. Ngày hôm nay ta phát tâm bố thí đây và người đến xin thí này, biết đâu quá khứ họ là thân thuộc của ta, hoặc trong kiếp tương lai họ sẽ trở thành kẻ trong vòng lục thân của ta cũng không chừng. Vì nghĩ tưởng như vậy nên chúng ta vui lòng mà bố thí không có chút lòng hối hận, hay nuôi tiếc chi cả. Đây gọi là vì tưởng thân thuộc mà bố thí: When someone asks for assistance, we should think that from infinite past till now, in the six realms in the cycle of rebirths, sentient beings continue to follow their karmic actions to go up and down constantly, changing their appearances; sometimes they are relatives and friends, but once they pass on to another life, covered by ignorance, they are no longer able to recognize one another. Today we develop the mind to give because those asking for assistance can very well be our family and friends of the past or, who knows, it is possible, in the future lives they will become a part of our immediate or extended family. Having these thoughts we should be happy to give without the slightest regrets or feel we have given in vain.

- 6) Với vô biên chúng sanh có ý tưởng xuất ly—In the process of endless births gives rise to the thought of liberation: Khi có người đến xin thí thì ta nghĩ rằng chư Phật hoặc chư Bồ Tát cùng với các bậc giải thoát đại thánh nhân khác sở dĩ chứng đắc được đạo quả Bồ Đề, giải thoát ra khỏi vòng sanh tử là do nơi thành tựu được hạnh Bố Thí Ba La Mật. Nhờ chứng đắc được Bố Thí Ba La Mật mà quý ngài không còn sanh tử luân hồi nữa, còn

chúng ta thì nay bỏ thân này, rồi sanh ra nơi kiếp khác, mang thân khác, cứ như thế mà xoay chuyển trong sáu nẻo luân hồi, hết tử rồi sanh, hết sanh rồi tử, từ vô lượng vô biên kiếp xa xưa cho đến hôm nay mà vẫn không sao thoát ra được. Cho nên hôm nay chúng ta phải quyết tâm và phát nguyện sẽ hành hạnh bố thí này không thối chuyển; các người đến xin thí này đều thật là ân nhân của ta, đều là nhơn duyên lớn làm cho ta thành tựu được Bồ Thí Ba La Mật về sau này vậy. Có như thế thì ta mới được xuất ly, được giải thoát ra khỏi vòng vô lượng vô biên kiếp đời sanh tử trong tương lai: When someone asks us for assistance, we should think that all Buddhas and Bodhisattvas, as well as other greatly enlightened sages were able to attain the Bodhi Mind and are liberated from the cycle of rebirths because they were able to attain the conduct of Giving Paramita. Owing to the fact that they have achieved the Giving Paramita, these greatly enlightened beings are able to eliminate the cycle of reincarnations. As for us, sentient beings, in the near future we will abandon this body and then we will be born with another body in another life and will continue to go up and down in the six realms of the cycle of rebirths. In this way, from infinite and endless aeons ago to the present, we have lived and died, died and lived, and yet we are still unable to free ourselves from this vicious cycle of birth and death. Therefore, in this life, we must be determined to develop the vow to practice the conduct of giving without regression. All sentient beings who come to us for assistance are our benefactors and are great opportunities for us to attain the Giving Paramita in the future. Only practicing this we will be able to attain enlightenment and find liberation from infinite and endless lives of births

and deaths in the future.

- 7) Dùng sự bố thí với ý tưởng như là phương tiện để nhiếp thọ hết thảy chúng sanh: Using the conduct of giving as a means of assistance to all sentient beings.
- 8) Khởi sanh ý tưởng chứng đạo Bồ Đề— Giving rise to the thought of attaining the path of enlightenment: Khi thấy có người đến xin thí ở nơi ta, thì ta phải khởi tâm nghĩ tưởng như vậy—When we see a needy person approaching us, we want to hold the following thoughts:
 - a) Trong lục độ Ba La Mật của chư đại Bồ Tát và chư Phật đã chứng đắc thì Bồ Thí Ba La Mật là độ đứng đầu hết thảy. Sở dĩ quý ngài thành tựu được Bồ Thí Độ này là nhờ quý ngài đã từng hành hạnh bố thí với tâm bất thối chuyển trong vô lượng vô biên kiếp đời quá khứ mà không bao giờ biết mỏi mệt, chán nản và ngưng nghỉ. Vì thế nên quý ngài mới huân tập được vô lượng vô biên phước báo thù thắng không thể nghĩ bàn, các phước báo ấy nếu như đem bố thí cho mười hai loại chúng sanh khắp mười phương thế giới trong vô lượng vô biên kiếp cũng không bao giờ cùng tận cả vì phước báo của quý ngài vốn là vô tận: Among the Six Paramita Practices attained by Maha-Bodhisattvas and the Buddhas, the giving paramitas is first. These Virtuous Beings are able to attain the Giving Paramita because they have often carried out the conducts of giving with a non-retrogression mind in infinite and innumerable kalpas in the past, but are never tired, bored, nor will they rest and stop such practices. Therefore, they are to accumulate infinite, endless, and unimaginably supreme meritorious retributions. If those who meritorious retributions were used to give to all the sentient beings in the ten directions of infinite universes for infinite and innumerable kalpas they would still have

some left the meritorious blessing of the Maha-Bodhisattvas are inherently limitless.

- b) Vả lại, hiện nay quý ngài đã chứng đắc được các giai vị Bồ Tát trong hàng thập Thánh hay Thập Địa Bồ Tát, và đang trên đường đi đến sự thành tựu được quả vị vô thượng Bồ Đề của Phật trong tương lai, đó là nhờ quý ngài biết đem công đức của các việc bố thí kia mà hồi hướng cho chúng sanh và cầu đắc thành được Bồ Đề Phật quả: Furthermore, at the present time, they have attained the various enlighten stages of Maha-Bodidattvahood, and are on their way to the realization of the Ultimate Enlightenment.
- c) Nay ta là Phật tử Bồ Tát tại gia thì ta cũng nên học y như hạnh của quý ngài. Nghĩa là ta cũng nên tùy theo khả năng của mình mà thực hành hạnh bố thí. Các hạnh bố thí như thế, nếu như có gây tạo nên công đức hoặc phước lành chi chúng ta sẽ không nguyện cầu sanh về cõi Trời người để hưởng phước báo, bởi vì dù cho có hưởng phước báo tốt đẹp thế mấy nơi cõi nơn thiên đi nữa, rồi lại cũng không thể nào thoát ra khỏi vòng luân hồi sanh tử được. Ngược lại, chúng ta sẽ hồi hướng các phước báo đó để trang nghiêm cho đạo quả Bồ Đề vô thượng của ta trong tương lai. Chúng ta sẽ bố thí không ngừng nghỉ: As lay Buddhists, cultivating for Bodhisattvahood, we should also follow these enlightened beings' virtuous paths. This means we should work within our means and limitations to practice the conduct of giving. If our conducts of giving result in any wholesome virtuous or meritorious consequences, then we should not vow or pray to be reborn in the Heaven or Human realms in order to reap those meritorious retributions. This is because no matter how much pleasure we may enjoy from those wholesome

meritorious retributions in the heaven and human realms, in the end, we will be able to escape and free ourselves from the cycle of birth death. In contrast, we should be determined to dedicate all those merits and virtues to adorn our future state of Ultimate Enlightenment. We continue to give without resting.

(VI) Những lời Phật dạy về “Bố Thí” trong Kinh Pháp Cú—The Buddha's teachings on “Giving” in the Dharmapada Sutra:

- 1) Vì có tín tâm hoan hỷ nên người ta mới bố thí, trái lại kẻ có tâm ganh ghét người khác được ăn, thì ngày hoặc đêm kẻ kia không thể nào định tâm được—Some people give according to their faith, or according to their pleasure. He who is envious of others' food and drink, will not attain tranquility by day or by night (Dharmapada 249).
- 2) Nhưng kẻ nào đã cắt được, nhổ được, diệt được tâm tưởng ấy, thì ngày hoặc đêm, kẻ kia đều được định tâm—He who fully cut off, uprooted and destroyed such feeling, gain peace by day and by night (Dharmapada 250).
- 3) Trong các cách bố thí, pháp thí là hơn cả; trong các chất vị, pháp vị là hơn cả; trong các hỷ lạc, pháp hỷ là hơn cả; người nào trừ hết mọi ái dục là vượt trên mọi đau khổ—No gift is better than the gift of Truth (Dharma). No taste is sweeter than the taste of truth. No joy is better than the joy of Truth. No conquest is better than the conquest of craving; it overcomes all suffering (Dharmapada 354).
- 4) Cỏ làm hại rất nhiều ruộng vườn, tham dục làm hại rất nhiều thế nhân. Vậy nên bố thí cho người lìa tham, sẽ được quả báo lớn—Human beings are damaged by lust just as weeds damage the fields. Therefore, what is given to those who are lustless, yields great reward (Dharmapada 356).

- 5) Cỏ làm hại rất nhiều ruộng vườn, sân nhuế làm hại rất nhiều thế nhân. Vậy nên bố thí cho người lia sân, sẽ được quả báo lớn—Human beings are damaged by hatred in just the same manner as weeds damage the fields. Therefore, to give to those who are free from hatred, yields great reward (Dharmapada 357).
- 6) Cỏ làm hại rất nhiều ruộng vườn, ngu si làm hại rất nhiều thế nhân. Vậy nên bố thí cho người lia si, sẽ được quả báo lớn—Human beings are damaged by delusion just like weeds damage the fields. Therefore, to give to those who are free from delusion, yields great reward (Dharmapada 358).
- 7) Cỏ làm hại rất nhiều ruộng vườn, ái dục làm hại rất nhiều thế nhân. Vậy nên bố thí cho người lia dục, sẽ được quả báo lớn—Human beings are damaged by craving just like weeds damage the fields. Therefore, to give to those who rid of craving, yields great reward (Dharmapada 359).

Bố Thí Ba La Mật: Charitable Giving-Paramita.

- See Bố Thí.
- Chúng ta phải bằng mọi cách giúp đỡ lẫn nhau. Khi bố thí, không nên áp ú ý tưởng đây là người cho kia là kẻ được cho, cho cái gì và cho bao nhiêu, được như vậy thì kiêu mạn và tự phụ sẽ không sanh khởi trong ta. Đây là cách bố thí vô điều kiện hay bi tâm dựa trên căn bản bình đẳng. Bố thí Ba la mật còn là cửa ngõ đi vào hào quang chư pháp, vì nhờ đó mà trong từng giây phút, chúng ta làm cho chúng sanh hoan hỷ cũng như làm trang nghiêm cõi Phật; nhờ Bố thí Ba la mật mà chúng ta chỉ dạy và hướng dẫn chúng sanh lia bỏ tánh tham lam bòn xén—Paramita-charitable giving—One should help other people, as best as one can, to satisfy their

needs. When giving charity, one does not cherish the thought that he is the giver, and sentient beings are the receivers, what is given and how much is given, thus, in one's mind no arrogance and self-conceit would arise. This is an unconditioned alms-giving or compassion on equality basis—Dana paramita is also a gate of Dharma-illumination; for with it, in every instance, we cause creatures to be pleasant, we adorn the Buddhist land, and we teach and guide stingy and greedy living beings.

- Có người cho rằng mình chỉ có thể bố thí khi mình có nhiều tiền bạc. Điều này không đúng. Vài người có nhiều tiền bạc đôi khi ít chịu bố thí, hoặc giả nếu có bố thí cũng chỉ để mua danh mua lợi hay lấy lòng người xung quanh. Những người có lòng thương người lại ít khi giàu có. Tại vì sao? Trước nhất, vì họ hay có lòng chia sẻ với người những gì họ có. Thứ nhì, họ không có ý định làm giàu trên sự nghèo khó khốn cùng của kẻ khác. Chính vì vậy mà Đức Phật nhắc nhở chúng ta về pháp bố thí Ba La Mật. Bố thí Ba La Mật là cho một cách bình đẳng, không phân biệt thân sơ, bạn thù—Some people think that they can only practice generosity if they are wealthy. This is not true. Some people who are wealthy seldom practice generosity. If they do, they do with the aim of gaining fame, merit, profiting, or pleasing others. Generous and compassion people are seldom rich. Why? First of all, because they always share whatever they have with others, secondly because they are not willing to enrich their lives financially at the cost of others' poverty. Thus, the Buddha reminded us on the “Generosity-Paramita.” Generosity-Paramita means to we should consider everyone equally when we practice charitable giving, not discriminating

against anyone, i.e. to give alms to relatives, and not to give alms to enemies, etc.

** For more information, please see Lục Độ Ba La Mật in Vietnamese-English Section.

Bố Thí Pháp: To preach Buddha-dharma— Nhận biết sự hiểm nguy của sanh tử nên nhắc cho người khác biết những lời Phật dạy với hy vọng cuối cùng họ sẽ hiểu và vượt thoát khỏi luân hồi sanh tử—Realizing mortal danger so to preach others about Buddha’s teachings with the hope that they will eventually understand and be able to escape the cycle of births and deaths.

Bố Thí Vô Sở Trụ: No Attachment in acts of charity—Theo Kinh Kim Cang, Đức Phật nhắc nhở Tu Bồ Đề về Bố Thí Vô Sở Trụ như sau—According to the Diamond Sutra, the Buddha reminded Sibhuti about “acts of charity without attachment” as follows:

- Ông Tu Bồ Đề! Bồ Tát thực hành phép bố thí phải nên “Vô sở trụ.” Nghĩa là không nên trụ vào sắc mà làm bố thí, không nên trụ vào thanh, hương, vị, xúc, pháp mà làm bố thí. Ông Tu Bồ Đề! Tại sao mà Bồ Tát không nên trụ vào sắc tướng mà bố thí như thế? Vì nếu Bồ Tát không trụ vào hình sắc mà bố thí, thì phúc đức đó không thể suy lường được—Subhuti ! Bodhisattvas in truth have no attachment in acts of charity. One should not attach to sight while giving. One should not attach to sound, smell, taste, touch, or consciousness in giving. Subhuti ! Bodhisattvas should give without attachment. Why ? If they do, the merits and virtues are immeasurable.
- Lại nữa, ông Tu Bồ Đề! Bồ Tát không trụ vào hình tướng mà bố thí, thì phúc đức đó cũng nhiều như thế, không thể suy lường được—Also, Subhuti! Bodhisattvas who give without attachment have equal amounts of merit and virtue. It is

incomprehensible and immeasurable.

• Ông Tu Bồ Đề! Nếu tâm của Bồ Tát còn trụ vào pháp sự tướng mà làm hạnh bố thí, thì cũng ví như người ở chỗ tối tăm, không thể trông thấy gì hết, còn nếu Bồ Tát làm hạnh bố thí mà tâm không trụ trước vào sự tướng, thì như người có con mắt sáng, lại được ánh sáng của mặt trời, trông thấy rõ cả hình sắc sự vật—Subhuti! If Bodhisattvas give with attachments, they are walking in darkness and see nothing. If Bodhisattvas give without attachments, they are walking under the sun and everything is clear.

Bố Tự Quán: Phép quán các mẫu tự Phạm của tông phái Chân Ngôn, bằng cách viết chữ “a” hoặc các chữ khác lên thân thể hành giả—A Shingon meditation on the Sanskrit letter “a” and others, written on the devotee’s own body.

Bố Úy Thí: Bố thí bằng cách giúp người trừ bỏ nỗi lo âu sợ hãi—Almsgiving to remove one’s fear.

Bồ: Cỏ bồ—A kind of fragrant grass.

Bồ câu: Pigeon—Dove.

Bồ Câu Đi Thơ: Carrier-pigeon.

Bồ Câu Mái: Hen-pigeon.

Bồ Câu Trống: Cock-pigeon.

Bồ Công Anh: Dandelion.

Bồ Đào: Wine.

Bồ Đào Nha: Portugal.

Bồ Đề: Bodhi (skt)—Awakening—Enlightenment.

(A) Nghĩa của Bồ Đề—The meanings of Bodhi:

- 1) Đạo (dịch theo cũ): Marga (skt)—The way.
- 2) Giác (dịch theo mới): Sambodhi (skt)—To be aware, or to perceive.
- 3) Toàn trí: Perfect wisdom.
- 4) Tâm giác ngộ: The state of bodhi, illuminated or enlightened mind.
- 5) Theo Kinh Hoa Nghiêm, Bồ đề thuộc về

chúng sanh; nếu không có chúng sanh thì chữ Bồ tát sẽ không bao giờ đạt được chánh đẳng chánh giác: According to the Avatamsaka Sutra, Bodhi (enlightenment) belongs to living beings. Without living beings, no Bodhisattva could achieve Supreme, Perfect Enlightenment.

(B) Phân loại Bồ Đề—Categories of Bodhi:

- 1) Tam Bồ Đề: Three kinds of Bodhi—See Tam Chúng Bồ Đề.
- 2) Ngũ Chung Bồ Đề: Five stages of enlightenment—See Ngũ Bồ Đề.
- 3) Tam Phật Bồ Đề: Three Bodhi or wisdom of each of the Trikaya—See Tam Phật Bồ Đề.
- 4) Tam Thân Bồ Đề: See Tam Phật Bồ Đề.

Bồ Đề Đa La: Bodhitara (skt)—See Bồ Đề Đạt Ma.

Bồ Đề Đạo: See Xuất Thế Gian Đạo.

Bồ Đề Đạo Tràng: Bodhimanda (skt)—Bồ đề đạo tràng, gần bên bờ Ni Liên Thiên thuộc bang Bihar trung Ấn, còn gọi là Giác Thành vì đây là nơi Đức Phật đã đạt thành chánh quả. Bồ đề đạo tràng tọa lạc gần thành phố Gaya. Người ta nói nó là trung tâm địa cầu; chữ Bồ Tát trước khi thành Phật đều phải ngồi tại chỗ này. Riêng đối với Phật tử thuần thành, thì không có nơi nào đáng chú ý và thiêng liêng hơn nơi Đức Phật thành đạo: Bồ Đề Đạo Tràng. Nhiều lăng tẩm và đền đài nguy nga đã được dựng lên khắp nơi quanh đây. Tập ký sự của nhà hành hương Phật Giáo trung Hoa là Huyền Trang đã cho chúng ta một cái nhìn bao quát về sự huy hoàng của thánh địa này trong thời quá khứ. Theo Giáo Sư P.V. Bapat trong Hai Ngàn Năm Trăm Năm Phật Giáo, Huyền Trang cho rằng ngôi đền Bồ Đề (Bodhi) ban đầu là do vua A Dục dựng lên. Theo một trong những bia ký, sau khi lên ngôi được mười năm, vua A Dục đã đến chiêm bái nơi này mà tên gọi trong bia là Sambodhi, và rất có nhiều khả năng là nhà vua đã cho dựng lên ngôi đền trên thánh địa này. Tuy nhiên, ngày nay không thể

tìm ra một dấu tích nào của ngôi đền này nữa. Ngôi đền này đã được hồi phục và tân tạo nhiều lần. Qua sự mô tả của Huyền Trang thì ngôi đền, chủ yếu là qua hình dạng và dáng vẻ bề ngoài hiện nay của nó, đã có từ thế kỷ thứ 17. Đền Đại Bồ Đề ở Miến Điện là một nguyên mẫu của ngôi đền lớn này. Theo như chúng ta thấy hiện nay thì đền Mahabodhi ở Bodh-Gaya cao gần 50 mét và gồm một thân thẳng hình kim tự tháp. Đền có nhiều tầng khác nhau. Đền có một tượng Phật mạ vàng, chạm vào mặt đất để tượng trưng cho sự thành đạo thiêng liêng. Xung quanh ngôi đền này hiện nay còn vô số di tích mà trong đó quan trọng nhất là những đoạn lan can bằng đá đại diện cho hai thời kỳ xây dựng khác nhau, thời kỳ đầu vào khoảng thế kỷ thứ hai trước Tây lịch, và thời kỳ sau vào đầu triều đại Gupta. Trong vùng kế cận có bảy thánh địa khác mà theo truyền thuyết là những nơi Đức Thế Tôn đã trải qua bốn mươi chín ngày tĩnh tịch sau khi chứng đắc Phật quả—Bodhi Gaya—Buddha-Gaya—A place near the bank of Nairanjana River in Central India (Bihar), also called the Citadel of Enlightenment because it was where the Buddha attained enlightenment or supreme wisdom (bodhi). Bodhi-Gaya is located near the town of Gaya. It is said to be diamond-like, the navel or centre of the earth; every bodhisattva sits down on such a seat before becoming Buddha. To the devout Buddhists, there is no place of greater interest or sanctity than the holy spot of the Buddha's enlightenment: Bodh-Gaya. Sacred shrines and stately monuments were raised all around and the account of the Chinese pilgrim, Hsuan-Tsang, gives us a glimpse of the past splendor of this sanctified place. According to Prof. P.V. Bapat in The Twenty-Five Hundred Years of Buddhism, Hsuan-Tsang ascribes the erection of the original Bodhi shrine to Emperor Asoka. According to one of his rock edicts, Asoka visited this place, which is called Sambodhi in the inscription, when he had been

consecrated ten years, and it is more than probable that the great emperor constructed a shrine on this holy spot. However, no vestiges of such a shrine can be found at present. This shrine has been restored and renovated many times. From the description of Hsuan-Tsang, it appears that the shrine, essentially in its present shape and appearance, existed already in the seventh century A.D. The Mahabodhi temple in Burma is a prototype of this grand temple. As it now stands, the Mahabodhi shrine at Bodh-Gaya is approximately 160 feet high and consists of a straight pyramidal tower with many storeys. The shrine enshrines a great gilded figure of the Buddha touching the earth which symbolizes the supreme event of enlightenment. Around the shrine lie innumerable remains of which the most important are portions of the stone railing which represent two different periods of construction, the earlier going back to about the second century B.C., and the latter to the early Gupta period. In the immediate vicinity are situated seven sacred sites, which, according to tradition, were identical with those where the Buddha is said to have passed seven tranquil weeks in the enjoyment of his Buddhahood.

Bồ Đề Đạt Ma: Bodhidharma (skt)—Bồ Đề Đa La—Bồ Đề Đạt Ma vốn là thái tử thứ ba của vua Kancipura Nam Ấn. Ông là một Tăng sĩ học giả uyên thâm người Ấn, thần huệ sáng thông, nghe đâu ngộ đó. Ngài vâng lời Thầy là Bát Nhã Đa La (Prajnatara) đến triều đình Trung quốc vào khoảng năm 520 sau Tây lịch, với mục đích phổ biến hệ thống triết học của ông—Bodhidharma was the third son of the King of Kancipura, South India. He was a deeply learned Indian Buddhist monk at that time. He was a man of wonderful intelligence, bright and far reaching; he thoroughly understood everything that he ever learned. He obeyed the instruction of his teacher,

Prajnatara, Bodhidharma started for the East in China in 520 A.D., with the special purpose of propagating his system of philosophy.

- Vua Lương Võ Đế vời Tổ đến Nam Kinh để triều kiến. Vua hỏi: “Từ khi tức vị đến nay, trẫm đã cho tạo chùa, sao chép kinh điển và độ Tăng rất nhiều. Công đức như vậy lớn như thế nào?” “Không có công đức gì cả,” là câu trả lời. Tổ lại nói tiếp: “Tất cả những công việc ấy chỉ là những quả báo nhỏ của một cái thân hữu lậu, như bóng theo hình, tuy có mà không phải thật.” Võ Đế hỏi: “Vậy đúng nghĩa thế nào là công đức?” Bồ Đề Đạt Ma đáp: “Đó là sự thanh tịnh, giác ngộ, sự hoàn mãn, và thâm thúy. Công đức như thế không xây dựng bằng phương tiện thế gian.” Võ Đế lại hỏi: “Thế nào là Thánh Đế đệ nhất nghĩa?” “Tổ trả lời: “Rỗng tuếch, không có Thánh Đế gì hết.” Vua lại hỏi tiếp: “Vậy ai đang diện kiến trẫm đây?” Tổ nói: “Không biết.” Võ Đế không hiểu Tổ muốn nói gì. Sau cuộc nói chuyện nổi tiếng với vua Hán Vũ Đế, Tổ đã vượt dòng Dương Tử và đến Lạc Dương, kinh đô của Bắc Ngụy. Sau một thời gian ở đây, Tổ đến Ngũ Đài Sơn và trú tại Thiếu Lâm Tự, nơi đây ngài diện bích (ngồi xoay mặt vào tường) trong 9 năm trường—The Emperor Wu-Ti invited him to Nanking for an audience. The Emperor said: “Since my enthronement, I have built many monasteries, copied many holy writings and invested many priests and nuns. How great is the merit due to me?” “No merit at all,” was the answer. Bodhidharma added: “All these things are merely insignificant effects of an imperfect cause. It is the shadow following the substance and is without real entity.” The emperor asked: “Then, what is merit in the true sense of the word?” Bodhidharma replied: “It consists in purity and enlightenment, completeness

- and depth. Merit as such cannot be accumulated by worldly means.” The emperor asked again: “What is the Noble Truth in its highest sense?” Bodhidharma replied: “It is empty, no nobility whatever.” The emperor asked: “Who is it then that facing me?” Bodhidharma replied: “I do not know, Sire.” The Emperor could not understand him. Bodhidharma was famous for his interview with Emperor Han Wu Ti. But after that, Bodhidharma went away. He crossed the Yangtze River and reached the capital, Lo-Yang, of Northern Wei. After a sojourn there he went to Mount Wu-T’ai-Shan and resided in the Shao-Lin Temple where he meditated (facing the wall) for nine years in silence and departed.
- Qua cuộc đối thoại với Võ Đế, ta thấy rõ rằng cốt lõi chủ thuyết của Tổ Bồ Đề Đạt Ma là triết lý “Không Tánh” (sunyata), mà cái không thì không thể nào chứng minh được. Do đó, Bồ Đề Đạt Ma cũng đã đối đáp dưới hình thức phủ định. Khi nói về ảnh hưởng của đạo Phật trên đời sống và nền văn hóa của người Trung Hoa, chúng ta không thể không nói đến khuynh hướng bí hiểm này của triết lý Bồ Đề Đạt Ma, vì rõ ràng là khuynh hướng này đã tác động nhiều trên sự hình thành tinh thần Phật giáo Trung Hoa, và từ đó xuất hiện Phật giáo Thiền tông—As is clear from the dialogue between the emperor and Bodhidharma, the essential core of Bodhidharma’s doctrine is the philosophy of emptiness (sunyata), and sunyata is beyond demonstration of any kind. Therefore, Bodhidharma also replied in the negative form. When we speak of the Buddhist influence on the life and literature of the Chinese people, we should keep this mystic trend of Bodhidharma’s philosophy in mind, for there is no doubt that it has had a great deal to do with the moulding of the spirit of Chinese Zen Buddhism.
 - Theo các sử gia thì Bồ Đề Đạt Ma bác bỏ việc đọc tụng kinh điển. Do đó hệ thống triết học của ông khiến cho các tu viện ít chú trọng về kiến thức mà thiên về trầm tư thiền định nhiều hơn. Theo Bồ Đề Đạt Ma, Phật tử nên để ý đến thiền, vì chỉ cần hành thiền là có thể đạt đến giác ngộ. Do đó ông chỉ dịch có mỗi quyển Đại Bát Niết Bàn Kinh Luận (Mahaparinirvana-sutra-sastra). Ông là vị tổ thứ 28 của dòng Thiền Ấn Độ và là sơ tổ của dòng Thiền Trung Quốc. Các học giả vẫn còn không đồng ý với nhau về việc Bồ Đề Đạt Ma đến Trung Hoa từ lúc nào, ở lại đó bao lâu, và mất vào lúc nào, nhưng nói chung giới Phật tử nhà Thiền chấp nhận rằng Bồ Đề Đạt Ma đến Nam Trung Hoa bằng thuyền vào khoảng năm 520 sau Tây Lịch, sau một nỗ lực không kết quả để thiết lập giáo thuyết của mình tại đây, ông đã đến Lạc Dương thuộc miền bắc Trung Hoa, và cuối cùng ông định cư tại chùa Thiếu Lâm. Ngài đã mang sang Trung Quốc một thông điệp thù thắng, được tóm gọn trong mười sáu chữ Hán sau đây, dù rằng người ta chỉ nhắc đến thông điệp này về sau thời Mã Tổ—According to historians, Bodhidharma denied canon reading, and his system therefore made the Buddhist monasteries much less intellectual and much more meditative than they were ever before. According to Bodhidharma, Buddhists should stress on meditation, because by which alone enlightenment can be attained. Bodhidharma was the 28th Indian (in line from the Buddha) and first Zen Patriarch in China. Scholars still disagree as to when Bodhidharma came to China from India, how long he stayed there, and when he died, but it is generally accepted by Zen Buddhists that he came

by boat from India to southern China about the year 520 A.D., and after a short, fruitless attempt to establish his teaching there he went to Lo-Yang in northern China and finally settled in Shao-Lin Temple. Bodhidharma came to China with a special message which is summed in sixteen Chinese words, even though Zen masters only mentioned about this message after Ma-Tsu:

Bất lập văn tự
Giáo ngoại biệt truyền
Trực chỉ nhân tâm
Kiến tánh thành Phật.

“A special transmission outside the scriptures;

No dependence upon words and letters

Direct pointing at the soul of man;

Seeing into one’s nature and the

attainment of Buddhahood.”

- Tổ Bồ Đề Đạt Ma và môn đệ của ông, Huệ Khả, người mà tổ đã truyền pháp, luôn là đề tài của công án Thiền Vô Môn cũng như bức tranh nổi tiếng của Sesshu, một họa sĩ lừng danh của Nhật Bản. Huệ Khả, một học giả nổi tiếng thời bấy giờ, tìm đến Bồ Đề Đạt Ma lúc ông đang tọa thiền, phàn nàn với ông rằng mình không an tâm và làm thế nào để tâm được an. Bồ Đề Đạt Ma đuổi Huệ Khả đi, bảo rằng muốn đạt được an tâm phải tu lâu và khó nhọc không tự phụ và nản lòng. Sau khi đứng hàng giờ dưới tuyết, Huệ Khả bèn chặt đứt bàn tay trái của mình để dâng lên Bồ Đề Đạt Ma. Bấy giờ tin chắc vào lòng chân thành và quyết tâm của Huệ Khả, Bồ Đề Đạt Ma nhận Huệ Khả làm môn đệ—Bodhidharma and Hui-K’o, his disciple to whom he had transmitted the Dharma, are always the subject of koan in the “No Gate Zen” as well as of a famous painting by Sesshu, Japan’s greatest painter. Hui-K’o, a scholar of some

repute, complains to Bodhidharma, who is silently doing meditation, that he has no peace of mind and asks how he can acquire it. Bodhidharma turns him away, saying that the attainment of inward peace involves long and hard discipline and is not for the conceited and fainthearted. Hui-K’o, who has been standing outside in the snow for hours, implores Bodhidharma to help him. Again he is rebuffed. In desperation he cuts off his left hand and offers it to Bodhidharma. Now convinced of his sincerity and determination, Bodhidharma accepts him as a disciple.

- Câu chuyện trên đây nhấn mạnh đến tầm quan trọng mà các thiền sư buộc vào kẻ khao khát sự an tâm vào việc tọa thiền, vào lòng chân thành và khiêm tốn, sự kiên nhẫn và nghị lực như là những tiên đề trong sự đạt thành đạo vô thượng. Vì thương kẻ tinh thành nên Tổ bèn chỉ cho chân đạo: “Bích quán là phép an tâm (see Bích Quán) , tứ hạnh là phép phát hạnh (see Tứ Hạnh), phòng ngừa sự chê hiềm là phép thuận vật, và đừng chấp trước là phương tiện tu hành cũng như cứu độ chúng sanh.”—This story emphasizes the importance which Zen masters attach to the hunger for self-realization, to meditation, and to sincerity and humility, perseverance and fortitude as prerequisites to the attainment of the highest truth. He was moved by the spirit of sincerity of Hui-K’o, so he instructed him: “Meditating facing the wall is the way to obtain peace of mind, the four acts are the ways to behave in the world, the protection from slander and ill-disposition is the way to live harmoniously with the surroundings, and detachment is the upaya to cultivate and to save sentient beings.”
- Khi ở chùa Thiếu Lâm, Tổ thường dạy nhị tổ bằng bài kệ sau—When he lived at Shao-Lin temple, he always taught the

second patriarch with this verse:

Ngoài dứt chừ duyên
Trong không toan tính
Tâm như tường vách
Mới là nhập đạo

(Externally keep you away from all relationships, and, internally, have no hankering in your heart; when your mind is like unto a straight-standing wall you may enter into the Path).

- Sau chín năm ở Thiếu Lâm, Tổ muốn trở về Thiên Trúc, bèn gọi môn nhân đến bảo: “Ngày ta lên đường sắp đến, các người thử trình xem chỗ sở đắc của mỗi người về Đạo Thiên.” Bấy giờ ông Đạo Phó bạch: “Theo chỗ thấy của tôi, chẳng chấp văn tự, chẳng lìa văn tự, đó là chỗ sở dụng của đạo.” Tổ nói: “Ông được phần da của ta.” Ni Tổng Trì bạch: “Chỗ hiểu của tôi nay như Khánh Hỷ (A Nan) nhìn vào nước Phật A Súc (Bất Động Như Lai), thấy một lần không thấy lại được.” Tổ nói: “Bà được phần thịt của tôi.” Đạo Dục bạch: “Bố đại vốn không, năm ấm chẳng thật, chỗ thấy của tôi là không có gì sở đắc hết.” Tổ nói: “Ông được phần xương của tôi.” Sau cùng, Huệ Khả đến đánh lễ Tổ, xong cứ thế mà đứng thẳng, chữ không nói gì. Tổ nói: “Ông được phần tủy của tôi.” Những ngày cuối cùng của Tổ Bồ Đề Đạt Ma ở Trung Quốc không ai biết rõ, sư đi đâu và thị tịch hồi nào. Có người nói sư băng qua sa mạc trở về Ấn Độ, cũng có người nói sư qua Nhật—After nine years at Shao-Lin temple, the Patriarch wished to return to India. He called in all his disciples before him, and said: “The time is come for me to depart, and I want to see what your attainments are.” Tao-Fu said: “According to my view, the truth is above affirmation and negation, for this is the way it moved.” The Patriarch said: “You have got my skin.” Then Nun Tsung-Ch’ih said: “As I

understand it, it is like Ananda’s viewing the Buddhaland of Akshobhya Buddha: it is seen once and never again.” The Patriarch said: “You have got my flesh.” Tao-Yu said: “Empty are the four elements and non-existent the five skandhas. According to my view, there is not a thing to be grasped as real.” The Patriarch said: “You have got my bone.” Finally, Hui-K’o reverently bowed to the master, then kept standing in his place and said nothing. The Patriarch said: “You have my marrow.” Nobody knows his whereabouts and when he passed away. Some people say that he crossed the desert and went to India, and others say that he crossed the sea to go to Japan.

Bồ Đề Lưu Chi: Bodhiruci (skt).

- (I) Bồ Đề Lưu Chi thứ nhất—The first Bodhiruci: Bồ Đề Cốt Lộ Chi—Đạo Hy—Một vị sư người Bắc Ấn Độ, đến Lạc Dương khoảng năm 508 sau Tây Lịch, dưới thời nhà Ngụy. Ông đã phiên dịch 30 bộ kinh. Theo lịch sử Phật Giáo Trung Quốc, thì vị Bồ Đề Lưu Chi này đã lập ra Thập Địa Tông (Dasabhumika school)—A monk from northern India who arrived at Lo-Yang in 508 A.D., under the Wei dynasty. He translated 30 works.
- (II) Bồ Đề Lưu Chi thứ hai—The second Bodhiruci: Giác Ái (571-727)—Một vị Tăng thuộc miền Nam Ấn vào thế kỷ thứ bảy. Vào thời gian đầu triều đại nhà Đường, nhiều tu sĩ Phật giáo nổi danh từ Tích Lan và Ấn Độ đến Trung Hoa. Bồ Đề Lưu Chi thuộc số tu sĩ Phật giáo ngoại quốc đến ở lâu dài tại Trung Hoa. Tên Ngài là Đạt Ma Lưu Chi (Dharmaruci), được Vũ Hậu cho đổi thành Bồ Đề Lưu Chi. Ông đã dịch 53 bộ kinh vào những năm 693-713 sau Tây Lịch—A monk from Southern India in the seventh century. During the days of the early T’ang

dynasty, many renowned Buddhist monks came to China from Ceylon and India. Bodhiruci was among those foreign Buddhists who came to settle permanently in China. His original name was Dharmaruci. His name was changed to Bodhiruci by the order of the Empress Wu. He translated 53 works in 693-713 A.D. He passed away in 727, at the age of 156.

Bồ Đề Mạn Đà La: Bodhi Seat—Bồ Đề Đạo Tràng, nơi Đức Phật đã đạt được đại giác—Truth Plot, holy site, place of Enlightenment—The place where the Buddha attained Enlightenment.

Bồ Đề Môn: Cửa giác ngộ; cửa đông trong bốn cửa của nghĩa địa—The gate of enlightenment; east gate of the four gates of a cemetery.

Bồ Đề Ngữ: Speaking bodhi—Words of the truth.

Bồ Đề Ni: Bhojaniya (skt)—Còn gọi là Bồ Thiện Ni, là những thức ăn chính của Tăng Ni—To be eaten, edible; what is suitable as the fare of monks and nuns, proper food.

Bồ Đề Phần: Bodhyanga (skt)—The seven branches of bodhi-illumination—See Thất Giác Chi.

Bồ Đề Phần Pháp: See Thất Giác Chi.

Bồ Đề Sở: See Bồ Đề Tự.

Bồ Đề Tát Đỏa: See Bồ Tát.

Bồ Đề Tâm: Bodhicitta (skt).

(A) Nghĩa của Bồ Đề Tâm—The meanings of Bodhi-mind:

- 1) Theo Kinh Hoa Nghiêm, Đức Phật đã dạy: “Nầy thiện nam tử! Bậc Bồ Tát phát lòng Vô Thượng Bồ Đề là ‘khởi lòng đại bi cứu độ tất cả chúng sanh. Khởi lòng cúng dường chư Phật, cứu cánh thừa sự. Khởi lòng khắp cầu chánh pháp, tất cả không sên tiếc. Khởi lòng thú hưởng rộng lớn, cầu nhưt thiết trí. Khởi lòng đại bi vô lượng, khắp nhiếp tất cả chúng sanh. Khởi

lòng không bỏ rơi các loài hữu tình, mặc áo giáp kiên thế để cầu Bát Nhã Ba La Mật. Khởi lòng không siểm dối, vì cầu được trí như thật. Khởi lòng thực hành y như lời nói, để tu đạo Bồ Tát. Khởi lòng không dối với chư Phật, vì gìn giữ thế nguyện lớn của tất cả Như Lai. Khởi lòng nguyện cầu nhưt thiết trí, cùng tận kiếp vị lai giáo hóa chúng sanh không dừng nghỉ. Bồ Tát dùng những công đức Bồ Đề Tâm nhiều như số bụi nhỏ của cõi Phật như thế, nên được sanh vào nhà Như Lai. Nầy thiện nam tử! Như người học bắn, trước phải tập thế đứng, sau mới học đến cách bắn. Cũng thế, Bồ Tát muốn học đạo nhưt thiết trí của Như Lai, trước phải an trụ nơi Bồ Đề Tâm, rồi sau mới tu hành tất cả Phật pháp. Thiện nam tử! Ví như vương tử tuy hãy còn thơ ấu, song tất cả đại thần đều phải kính lễ. Cũng thế, Bồ Tát tuy mới phát Bồ Đề tâm tu Bồ Tát hạnh, song tất cả bậc kỳ cựu hàng nhị thừa đều phải kính trọng nể vì. Thiện nam tử! Như thái tử tuy đối với quần thần chưa được tự tại, song đã đủ tướng trạng của vua, các bầy tôi không thể sánh bằng, bởi nhờ chỗ xuất sanh tôn quý. Cũng thế Bồ Tát tuy đối với tất cả nghiệp phiền não chưa được tự tại, song đã đầy đủ tướng trạng Bồ Đề, hàng nhị thừa không thể sánh bằng, bởi nhờ chủng tánh đứng vào bậc nhưt. Thiện Nam Tử ! Như người máy bằng gỗ, nếu không có mấu chốt thì các thân phần rời rạc chẳng thể hoạt động. Cũng thế, Bồ Tát nếu thiếu Bồ Đề tâm, thì các hạnh đều phân tán, không thể thành tựu tất cả Phật pháp. Thiện nam tử ! Như chất kim cương tất cả vật không thể phá hoại, trái lại nó có thể phá hoại tất cả vật, song thể tánh của nó vẫn không tổn giảm. Bồ Đề tâm của Bồ Tát cũng thế, khắp ba đời trong vô số kiếp, giáo hóa chúng sanh, tu các khổ hạnh, việc mà hàng nhị thừa không thể muốn làm đều làm được, song kết cuộc

- vẫn chẳng chán mỗi giảm hư.”— According to the Avatamsaka Sutra, the Buddha taught: “Good Buddhists! In Bodhisattvas arise the Bodhi-mind, the mind of great compassion, for the salvation of all beings; the mind of great kindness, for the unity with all beings; the mind of happiness, to stop the mass misery of all beings; the altruistic mind, to repulse all that is not good; the mind of mercy, to protect from all fears; the unobstructed mind, to get rid of all obstacles; the broad mind, to pervade all universes; the infinite mind, to pervade all spaces; the undefiled mind, to manifest the vision of all Buddhas; the purified mind, to penetrate all knowledge of past, present and future; the mind of knowledge, to remove all obstructive knowledge and enter the ocean of all-knowing knowledge. Just as someone in water is in no danger from fire, the Bodhisattva who is soaked in the virtue of the aspiration for enlightenment or Bodhi mind, is in no danger from the fire of knowledge of individual liberation. Just as a diamond, even if cracked, relieves poverty, in the same way the diamond of the Bodhi mind, even if split, relieves the poverty of the mundane whirl. Just as a person who takes the elixir of life lives for a long time and does not grow weak, the Bodhisattva who uses the elixir of the Bodhi mind goes around the mundane whirl for countless eons without becoming exhausted and without being stained by the ills of the mundane whirl.
- 2) Tâm Bồ Đề là tâm giác ngộ, tâm thấy được bản mặt thật của chư pháp, tâm tin nơi nhân quả và Phật tánh nơi chúng sanh cũng như luôn dụng công tu hành hướng về quả vị Phật: Bodhi mind—The great mind—The mind for or of Bodhi—The Mind of Enlightenment—The awakened or enlightened mind—The mind that perceives the real behind the seeming, believes in moral consequences, and that all have the Buddha-nature, and aims at Buddhahood.
- 3) Bồ Đề Tâm liên hệ tới hai chiều hướng— The spirit of enlightenment, the aspiration to achieve it, the mind set on Enlightenment. It involves two parallel aspects:
- Thượng cầu Phật Đạo: The determination to achieve Buddhahood—Above is to seek Bodhi.
 - Hạ hóa chúng sanh: The aspiration to rescue all sentient beings—Below is to save or transform all beings.
- 4) Kinh Đại Tỳ Lô Giá Na nói: “Bồ Đề Tâm làm nhân, đại bi làm căn bản, phương tiện làm cứu cánh.” Ví như người đi xa, trước tiên phải nhận định mục tiêu sẽ đến, phải ý thức chủ đích cuộc hành trình bởi lý do nào, và sau dùng phương tiện hoặc xe, thuyền, hay phi cơ mà khởi tiến. Người tu cũng thế, trước tiên phải lấy quả vô thượng Bồ Đề làm mục tiêu cứu cánh; lấy lòng đại bi lợi mình lợi sanh làm chủ đích thực hành; và kế đó tùy sở thích căn cơ mà lựa chọn các pháp môn hoặc Thiền, hoặc Tịnh, hoặc Mật làm phương tiện tu tập. Phương tiện với nghĩa rộng hơn, còn là trí huệ quyền biến tùy cơ nghi, áp dụng tất cả hạnh thuận nghịch trong khi hành Bồ Tát đạo. Cho nên Bồ Đề Tâm là mục tiêu cần phải nhận định của hành giả, trước khi khởi công hạnh huân tu—The Mahavairocana Sutra says:
- “The Bodhi Mind is the cause
Great Compassion is the root
Skillful means are the ultimate.”
- For example, if a person is to travel far, he should first determine the goal of the trip, then understand its purpose, and lastly, choose such expedient means of locomotion as automobiles, ships, or planes to set out on his journey. It is the

- same for the cultivator. He should first take Supreme Enlightenment as his ultimate goal, and the compassionate mind which benefits himself and others as the purpose of his cultivation, and then, depending on his references and capacities, choose a method, Zen, Pure Land or Esoterism, as an expedient for practice. Expedients, or skillful means, refer, in a broader sense, to flexible wisdom adapted to circumstances, the application of all actions and practices, whether favorable or unfavorable, to the practice of the Bodhisattva Way. For this reason, the Bodhi Mind is the goal that the cultivator should clearly understand before he sets out to practice.
- 5) Kinh Hoa Nghiêm nói: “Nếu quên mất Bồ Đề Tâm mà tu các pháp lành, đó là ma nghiệp.” Lời này xét ra rất đúng. Ví như người cất bước khởi hành mà chẳng biết mình sẽ đến đâu, và đi với mục đích gì, thì cuộc hành trình chỉ là quanh quẩn, mệt mỏi và vô ích mà thôi. Người tu cũng thế, nếu dụng công khổ nhọc mà quên sót mục tiêu cầu thành Phật để lợi mình lợi sanh, thì bao nhiêu hạnh lành chỉ đem đến kết quả hưởng phước như thiên, chung cuộc vẫn bị chìm mê quanh quẩn trong mê luân hồi, chịu vô biên nỗi khổ, nghiệp ma vẫn còn. Như vậy phát tâm Bồ Đề lợi mình lợi người là bước đi cấp thiết của người tu—The Avatamsaka Sutra says: “To neglect the Bodhi Mind when practicing good deeds is the action of demons.” This teaching is very true indeed. For example, if someone begins walking without knowing the destination or goal of his journey, isn't his trip bound to be circuitous, tiring and useless? It is the same for the cultivator. If he expends a great deal of effort but forgets the goal of attaining Buddhahood to benefit himself and others, all his efforts will merely bring
- merits in the human and celestial realms. In the end he will still be deluded and revolved in the cycle of Birth and Death, undergoing immense suffering. If this is not the action of demons, what, then, is it? For this reason, developing the Supreme Bodhi Mind to benefit oneself and others should be recognized as a crucial step.
- (B) Đặc tánh của Bồ Đề Tâm—Special characteristics of Bodhicitta: Theo Thiền Sư Suzuki trong Đại Thừa Phật Giáo Khái Luận, Bồ Đề tâm là đặc tánh quan trọng nhất của Bồ Tát, nên thuyết giảng về siêu việt tánh của Bồ Đề Tâm trong Triết Học Trung Quán của Ngài Long Thọ có nhấn mạnh về các đặc tánh của Bồ Đề Tâm như sau—According to Zen Master Suzuki in the Outlines of Mahayana Buddhism, Bodhicitta is the most important characteristic of Bodhisattva, thus on the basis of Nagarjuna's Discourse on the Transcendentality of the Bodhicitta, he gives a detailed description of Bodhicitta as thus:
- 1) Bồ Đề Tâm siêu việt tất cả mọi hạn định của ngũ uẩn, thập nhị xứ, thập bát giới. Nó không phải cá biệt mà là phổ quát: The Bodhicitta is free from all determinations, the five skandhas, the twelve ayatanas, and the eighteen dhatus. It is not particular, but universal.
 - 2) Từ bi chính là bản chất của Bồ Đề Tâm, vì thế tất cả Bồ Tát coi Bồ Đề tâm là lý do tồn tại của họ: Love is the essence of the Bodhicitta, therefore, all Bodhisattvas find their reason of being in this.
 - 3) Bồ đề tâm cư ngụ trong trái tim của bình đẳng tánh, tạo nên những phương tiện giải thoát cho cá nhân: The Bodhicitta abides in the heart of sameness (samata) creates individual means of salvation (upaya).
- (C) Phân loại Bồ Đề—Categories of Bodhi-Mind:

- 1) See *Nhị Chứng Bồ Đề*.
- 2) *Tam Chứng Bồ Đề*: Theo Hòa Thượng Thích Thiện Tâm trong *Niệm Phật Thập Yếu*, đem công đức niệm Phật để cầu phước lợi nhỏ nhen ở thế gian, tất không hợp với bản hoài của Phật, cho nên hành giả phải vì sự thoát ly khỏi vòng sống chết luân hồi mà niệm Phật. Nhưng nếu vì giải thoát cho riêng mình mà tu niệm, cũng chỉ hợp với bản hoài của Phật một phần ít mà thôi. Vậy bản hoài của Phật như thế nào? Bản hoài đích thực của Đức Thế Tôn là muốn cho tất cả chúng sanh đều thoát vòng sanh tử, đều được giác ngộ như Ngài. Cho nên người niệm Phật cần phải phát Bồ Đề tâm. Bồ Đề nghĩa là “Giác.” Trong ấy có ba bậc—Three kinds of Bodhi-minds—According to Most Venerable Thích Thiện Tâm in *The Pure Land Buddhism in Theory and Practice*, exchanging the virtues of Buddha Recitation for the petty merits and blessings of this world is certainly not consonant with the intentions of the Buddhas. Therefore, practitioners should recite the name of Amitabha Buddha for the purpose of escaping the cycle of Birth and Death. However, if we were to practice Buddha Recitation for the sake of our own salvation alone, we would only fulfill a small part of the Buddhas’ intentions. What, then, is the ultimate intention of the Buddhas? The ultimate intention of the Buddhas is for all sentient beings to escape the cycle of Birth and Death and to become enlightened, as they are. Thus, those who recite Amitabha Buddha’s name should develop the Bodhi-Mind or the Aspiration for Supreme Enlightenment. The word “Bodhi” means “enlightened.” There are three main stages of Enlightenment.
- a) *Thanh Văn Bồ Đề*: The Enlightenment of the Sravakas or Hearers.
- b) *Duyên Giác Bồ Đề*: The Enlightenment of the Pratyeka Buddhas or the Self-Awakened.
- c) *Phật Bồ Đề*: Người niệm Phật phát tâm Bồ Đề, chính là phát tâm cầu quả giác ngộ của Phật; quả vị ấy cùng tột không chỉ hơn, siêu cả hàng Thanh Văn Duyên Giác, nên gọi là Vô Thượng Bồ Đề. Tâm này gồm hai chủng tử chính, là từ bi và trí huệ, hay phát xuất công năng độ thoát mình và tất cả chúng sanh—The Enlightenment of the Buddhas. What Pure Land practitioners who develop the Bodhi Mind are seeking is precisely the Enlightenment of the Buddhas. This stage of Buddhahood is the highest, transcending those of the Sravakas and Pratyeka Buddhas, and is therefore called Supreme Enlightenment or Supreme Bodhi. This Supreme Bodhi Mind contains two principal seeds, compassion and wisdom, from which emanates the great undertaking of rescuing oneself and all other sentient beings.
- ** For more information, please see *Tam Chứng Bồ Đề Tâm*.
- 3) See *Lục Tâm*.
- 4) See *Tám Cách Phát Bồ Đề Tâm*.
- (D) *Làm cách nào để phát Tâm Bồ Đề?*—How to develop the Bodhi Mind?—*Phát Bồ Đề Tâm như trên đã nói, có thể tóm tắt trong Tứ Hoằng Thệ Nguyện*:
 “Chúng sanh vô biên thệ nguyện độ
 Phiền não vô tận thệ nguyện đoạn
 Pháp môn vô lượng thệ nguyện học
 Phật đạo vô thượng thệ nguyện thành.”
 Theo Hòa Thượng Thích Thiện Tâm trong *Niệm Phật Thập Yếu*, không phải chỉ nói suông “Tôi phát Bồ Đề Tâm” là đã phát tâm, hay mỗi ngày tuyên đọc *Tứ Hoằng Thệ Nguyện*, gọi là đã phát Bồ Đề Tâm. Muốn phát Bồ Đề Tâm hành giả cần phải quán sát để phát tâm một cách thiết thật, và hành động đúng theo tâm nguyện ấy

trong đời tu của mình. Có những người xuất gia, tại gia mỗi ngày sau khi tụng kinh niệm Phật đều quỳ đọc bài hồi hướng: “Nguyện tiêu tam chướng trừ phiền não...” Nhưng rồi trong hành động thì trái lại, nay tham lam, mai hờn giận, mốt si mê biếng trễ, bữa kia nói xấu hay chê bai chỉ trích người, đến bữa khác lại có chuyện tranh cãi gây gổ buồn ghét nhau. Như thế tam chướng làm sao tiêu trừ được? Chúng ta phần nhiều chỉ tu theo hình thức, chứ ít chú trọng đến chỗ khai tâm, thành thử lửa tam độc vẫn cháy hừng hực, không hưởng được hương vị thanh lương giải thoát của Đức Phật đã chỉ dạy. Cho nên ở đây lại cần đặt vấn đề “Làm thế nào để phát Bồ Đề Tâm?” Muốn cho tâm Bồ Đề phát sanh một cách thiết thực, chúng ta nên suy tư quán sát để phát tâm theo sáu yếu điểm như sau (see Lục Tâm)—Awakening the Bodhi Mind, as indicated earlier, can be summarized in the four Bodhisattva vows as follows:

“Sentient beings are numberless,
I vow to save them all;
Afflictions are inexhaustible,
I vow to end them all;
Dharma foors are boundless,
I vow to master them all;
Buddhahood is unsurpassable,
I vow to attain it.”

However, according to Most Venerable Thích Thiền Tâm in the Pure Land Buddhism in Theory and Practice, it is not enough simply to say “I have developed the Bodhis Mind,” or to recite the above verses every day. To really develop the Bodhi Mind, the practitioner should, in his cultivation, meditate on and act in accordance with the essence of the vows. There are cultivators, clergy and lay people alike, who, each day, after reciting the sutras and the Buddha’s name, kneel down to read the transference verses: “I

wish to rid myself of the three obstructions and sever afflictions...” However, their actual behavior is different, today they are greedy, tomorrow they become angry and bear grudges, the day after tomorrow it is delusion and laziness, the day after that it is belittling, criticizing and slandering others. The next day they are involved in arguments and disputes, leading to sadness and resentment on both sides. Under these circumstances, how can they rid themselves of the three obstructions and sever afflictions? In general, most of us merely engage in external forms of cultivation, while paying lip service to “opening the mind.” Thus, the fires of greed, anger and delusion continue to flare up, preventing us from tasting the pure and cool flavor of emancipation as taught by the Buddhas. Therefore, we have to pose the question, “How can we awaken the Bodhi Mind?” In order to develop a true Bodhi Mind, we should ponder and meditate on the following six critical points—See Lục Tâm.

Bồ Đề Thọ: Bodhidruma, Bodhitaru, or Bodhivrksha (skt)—Đạo Thọ—Giác Thọ.

- 1) Cây Bồ đề hay cây trí tuệ, dưới gốc cây này Phật đã đạt được đại giác và thành Phật tại Bồ Đề Đạo Tràng hơn 2.500 năm về trước: Bodhi-tree; the wisdom tree, i.e. the tree under which Sakyamuni attained his enlightenment and became Buddha at Bodha Gaya over 2,500 years ago.
- 2) Cây Pippala mà Trong Pháp Hiển Truyện gọi sai là cây Bối Đa: The Pippala or Asvattha, wrongly identified by Fa-Hsien as the palm-tree.
- 3) Trong Tây Vực Ký của Huyền Trang đời nhà Đường, gọi là cây Tất Bát La cao đến 400 bộ, luôn bị chặt phá, mà vào thời đó vẫn còn cao đến bốn năm chục bộ: In the Records of the Western Lands of

Hsuan-Tsang, it is described as an evergreen, to have been 400 feet high, been cut down several times, but in the T'ang dynasty still to be 40 or 50 feet.

- 4) Một nhánh của nó được vua A dục đưa sang Tích Lan trồng và hiện vẫn còn tươi tốt đến bây giờ: A branch of it is said to have been sent by Asoka to Ceylon, from which sprang the celebrated Bo-tree still flourishing there.

Bồ Đề Tát Đỏa: Bồ Tát, một chúng sanh giác ngộ, và nguyện chỉ đạt được đại giác một khi cứu độ hết thấy chúng sanh—Bodhisattva—A being of enlightenment—One who has Bodhi or perfect wisdom as his essence—One whose beings or essence is bodhi whose wisdom is resulting from direct perception of Truth with the compassion awakened thereby. Enlightened being who is on the path to awakening, who vows to forego complete enlightenment until he or she helps other beings attain enlightenment.

Bồ Đề Thọ Thân: Vị Thần Nữ hộ trì cây Bồ Đề—The goddess-guardian of the Bo-tree.

Bồ Đề Tràng: bodhimanda (skt)—Bồ Đề Đạo Tràng—Nơi Đức Phật thành đạo là Kim Cang Tọa dưới cội Bồ Đề, bên bờ sông Ni Liên Thiên, nước Ma Kiệt Đà—A place, plot, or site of enlightenment in Magadha, especially Sakyamuni's under the bodhi-tree.

** For more information, please see Bồ Đề

Đạo Tràng.

Bồ Đề Tử: Dùng làm chuỗi—Used for rosaries.

- 1) Hạt Bồ Đề cứng, lấy từ một loại cỏ ở Hy Mã Lạp Sơn: Bodhi seeds or beads, the hard seeds of a kind of Himalayan grass.
- 2) Hạt Bồ Đề lấy từ cây Bồ Đề trên núi Thiên Thai: Seeds of a tree at T'ien-T'ai.

Bồ Đề Tự: Bodhi-Vihara (skt)—Chùa Bồ Đề, một tên được đặt cho nhiều tự viện—Temple of or for Enlightenment, a name used for many monasteries.

Bồ Đề Viên: Nghĩa trang của tự viện—The bodhi garden—The temple cemetery.

Bồ Đoàn: Vật dụng ngồi thiền hay quỳ lạy. Bồ đoàn là cái gối được độn đầy bằng vỏ cỏ bồ, hay bông gòn, hình tròn (nên gọi là bồ đoàn)—A sitting mat, rush cushion, or hassock. A mat usually filled with kapok and covered with dark blue fabric, on which the practitioner sits when practicing meditation. It is usually round.

Bồ Hòn: Soapberry, which is very bitter.

Bồ Hóng: Soot.

Bồ Liễu: Tên của hai loại cây có cọng mềm yếu, ý nói bản chất của sự mềm yếu của phụ nữ—Names of two plants which have slender stalks—Nature of delicate constitution of a woman or girl.

Bồ Nhìn: Puppet.

Bồ Tát: Bodhisattva (skt).

(A) Nghĩa của Bồ Tát—The meanings of Bodhisattva:

- 1) Theo Đại Trí Độ Luận, chữ Bodhi có nghĩa là con đường hành đạo của chư Phật, chữ sattva là bản chất của thiện pháp. Bồ Tát là vị có tâm cứu giúp tất cả chúng sanh vượt qua dòng sông sanh diệt—According to the Mahaprajnaparamita sastra, Bodhi means the way of all the Buddhas, and Sattva means the essence and character of the good dharma. Bodhisattvas are those who always have the mind to help every being to cross the stream of birth and death.
- 2) Đại Đạo Tâm Chúng Sanh (dịch theo cũ): All beings with mind for the truth.
- 3) Đại Giác Hữu Tình (dịch theo mới). Bồ Tát là bậc tâm cầu sự giác ngộ tối thượng, không phải chỉ cho chính mình mà cho tất cả chúng sanh: Conscious beings of or for the great intelligence, or enlightenment. The Bodhisattva seeks supreme enlightenment not for himself alone but for all sentient beings.

- 4) Người tu theo Đại Thừa, xuất gia hay tại gia, thượng cầu đại giác, hạ hóa chúng sanh (tự giác, giác tha): A Mahayanist, whether monk or layman, above is to seek Buddhahood, below is to save sentient beings (he seeks enlightenment to enlighten others).
- 5) Chúng sanh tu hành và xem lục độ Ba La Mật như là phương cách cứu độ và giác ngộ. Mục đích của Bồ Tát là cứu độ chúng sanh. Bốn bản chất vô lượng của Bồ Tát là Từ vô lượng, Bi vô lượng, Hỷ vô lượng và Xả vô lượng. Một người, hoặc Tăng Ni, hay Phật tử tại gia đạt quả vị Niết bàn trong cương vị một Thanh Văn, hay Duyên Giác, nhưng vì lòng đại bi thương xót chúng sanh, nên không vào Niết bàn mà tiếp tục đi trong Ta Bà để cứu độ chúng sanh. Trong lòng của Bồ Tát luôn có Bồ Đề Tâm và nguyện lực. Bồ Đề tâm bao gồm trí tuệ siêu việt là lòng đại bi. Nguyện lực là sự quyết tâm kiên định để cứu thoát tất cả chúng sanh—Bodhisattva—Who makes the six paramitas (lục độ) their field of sacrificial saving work and of enlightenment. The objective is salvation of all beings—Four infinite characteristics of a bodhisattva are kindness (từ), pity (bi), joy (hỷ), self-sacrifice (xả)—A person, either a monk, a nun, a layman or a laywoman, who is in a position to attain Nirvana as a Sravaka or a Pratyekabuddha, but out of great compassion for the world, he or she renounces it and goes on suffering in samsara for the sake of others. He or she perfects himself or herself during an incalculable period of time and finally realizes and becomes a Samyaksambuddha, a fully enlightened Buddha. He or she discovers the Truth and declares it to the world. His or her capacity for service to others is unlimited. Bodhisattva has in him Bodhicitta and the inflexible resolve. There are two aspects of Bodhicitta: Transcendental wisdom (Prajna) and universal love (Karuna). The inflexible resolve means the resolve to save all sentient beings—See Bodhisattva.
- 6) Theo trường phái Đại Thừa, Bồ Tát từ chối nhập Niết Bàn cho đến khi nào thực hiện xong lời nguyện là cứu độ hết thấy chúng sanh. Ngoài ra, Bồ tát còn xem hết thấy chúng sanh như chính mình nên không nỡ ăn thịt—According to the Mahayana schools, the bodhisattvas are beings who deny themselves final Nirvana until, accomplishing their vows, they have first saved all the living—An enlightened being who, deferring his own full Buddhahood, dedicates himself to helping others attain liberation. Besides, the Bodhisattva regards all beings as himself ought not to eat meat.
- 7) Bồ Tát là một chúng sanh đã có sẵn bản chất hoặc tiềm năng của trí tuệ siêu việt hoặc chánh giác tối thượng, là bậc đang đi trên con đường đạt tới trí tuệ siêu việt. Bồ Tát là một chúng sanh có khả năng thành Phật. Với sự tự tại, trí tuệ và từ bi, Bồ Tát biểu thị một thời kỳ cao của Phật quả, nhưng chưa phải là một vị Phật toàn giác. Sự nghiệp tu hành của bậc Bồ Tát kéo dài nhiều đời nhiều kiếp, mỗi đời Ngài đều thực hành lục độ và thập địa để cầu đắc quả chánh giác tối hậu, đồng thời lấy sự phấn đấu vĩ đại và tâm kiên nhẫn phi thường và không ngừng tự hy sinh để mưu cầu sự tốt đẹp cho tất cả chúng sanh—A Bodhisattva is one who has the essence or potentiality of transcendental wisdom or supreme enlightenment, who is on the way to the attainment of transcendental wisdom. He is a potential Buddha. In his self-mastery, wisdom, and compassion, a Bodhisattva represents a high stage of Buddhahood, but he is not yet a supremely enlightened, fully perfect Buddha. His

- career lasts for aeons of births in each of which he prepares himself for final Buddhahood by the practice of the six perfections (paramitas) and the stages of moral and spiritual discipline (dasabhumi) and lives a life of heroic struggle and unremitting self-sacrifice for the good of all sentient beings—See Bồ Đề Tâm.
- 8) Bồ Tát là người đã giác ngộ, tự hiến đời mình trợ giúp người khác đạt giải thoát. Với sự tự tại, trí huệ và từ bi, Bồ Tát biểu thị một giai đoạn cao của Phật quả nhưng chưa phải là một vị Phật giác ngộ vô thượng viên mãn hoàn toàn—Bodhisattva is an enlightening being who, deferring his own full Buddhahood, dedicates himself to helping others attain liberation. In his self-mastery, wisdom, and compassion a Bodhisattva represents a high stage of Buddhahood, but he is not yet a supreme enlightened, fully perfected Buddha.
- (B) Phân loại Bồ Tát—Categories of Bodhisattvas:
- 1) Nhị Chung Bồ Tát: Two kinds of bodhisattva—See Nhị Chung Bồ Tát.
 - 2) Nhị Chung Bồ Tát Thân: Two kinds of bodhisattva's body.
- (C) Đặc tính của Bồ Tát—Characteristics of Bodhisattva:
- 1) Bồ Tát không chán ghét thứ gì trong bất cứ thế giới nào mà ngài bước vào, vì biết rằng hết thấy các pháp như ảnh tượng phản chiếu: The Bodhisattva does not detest anything in whatever world he may enter, for he knows (prajna) that all things are like reflected images.
 - 2) Ngài không đam mê trong bất cứ con đường nào mà ngài bước đi, vì biết rằng tất cả chỉ là sự hóa hiện: He is not defiled in whatever path he may walk, for he knows that all is a transformation.
 - 3) Ngài không thấy mỗi mệt trong bất cứ nỗ lực nào điều phục chúng sanh, vì biết rằng tất cả là vô ngã: He feels no fatigue whatever in his endeavor to mature all beings, for he knows that there is nothing to be designated as an ego-soul.
 - 4) Ngài nhiếp hóa chúng sanh không hề mệt mỏi vì từ bi là tinh thể của ngài: He is never tired of receiving all beings, for he is essentially love and compassion.
 - 5) Ngài không sợ phải trải qua nhiều kiếp, vì thấy rõ rằng sinh tử và năm uẩn như ảo tượng: He has not fear in going through all kalpas, for he understands (adhimukta) that birth-and-death and all the skandhas are like a vision.
 - 6) Ngài không hủy diệt bất cứ con đường hiện hữu nào, vì biết rằng hết thấy các giới (dhatu) và xứ (ayatana) đều là pháp giới (dharmadhatu): He does not destroy any path of existence, for he knows that all the Dhatus and Ayatanas are the Dharmadhatu.
 - 7) Ngài không có thiên chấp về các đạo vì biết rằng hết thấy tư tưởng đều như quáng nắng: He has no perverted view of the paths, for he knows that all thoughts are like a mirage.
 - 8) Ngài không bị ô nhiễm dù khi đang ở trong cõi của hàng chúng sanh xấu ác, vì biết rằng hết thấy các thân đều chỉ là những giả tượng: He is not defiled even when he is in the realm of evil beings, for he knows that all bodies are mere appearances.
 - 9) Ngài không hề bị lôi cuốn bởi những tham dục, vì đã hoàn toàn chế ngự tất cả những gì được khả thị: He is never enticed by any of the evil passions, for he has become a perfect master over things revealed.
 - 10) Ngài đi bất cứ ở đâu một cách vô cùng tự tại, vì đã hoàn toàn kiểm soát những giả tượng: He goes anywhere with perfect freedom, for he had full control over all appearances.

**Bồ Tát Câu Hội Tại Vườn Kỳ Thọ Cấp
Cồ Độc Viên để Nghe Phật Thuyết Kinh**

Hoa Nghiêm: These bodhisattvas are among the five hundred Bodhisattvas gathered in the Garden of Anathapindaka in the Jeta Grove to hear Sakyamuni Buddha to preach The Flower Ornament Scripture:

(A) Chư Bồ Tát—Bodhisattvas: Trong số năm trăm Bồ tát này thì Bồ Tát Phổ Hiền và Văn Thù làm Thượng thủ—Among these 500 Bodhisattvas, Samantabhadra and Manjusri Bodhisattvas stand out prominently as the two leaders.

- 1) Phổ Hiền: Samantabhadra.
- 2) Văn Thù: Manjusri.
- 3) Quang Diệm Trì: Endowed with Perspicacious Knowledge.
- 4) Tu Di Trì: Endowed with Sumeru Knowledge.
- 5) Bửu Trì: Endowed with Adamantine Knowledge.
- 6) Vô Ngại Trì: Endowed with Unemotional Knowledge.
- 7) Hoa Trì: Endowed with Blossoming Knowledge.
- 8) Ly Cấu Trì: Endowed with Unattached Knowledge.
- 9) Ly Trần Trì: Endowed with Undefined Knowledge.
- 10) Nhật Trì: Endowed with Sunlike Knowledge.
- 11) Nguyệt Trì: Endowed with Moonlike Knowledge.
- 12) Phổ Quang Trì: Endowed with Radiant Knowledge.
- 13) Quang Ảnh Sơn Oai Lực: Endowed with Mountainlike Knowledge.
- 14) Bửu Oai Lực: Jewel Energy.
- 15) Đại Oai Lực: Great Energy.
- 16) Kim Cang Trí Oai Lực: Knowledge Thunderbolt Energy.
- 17) Ly Trần Cấu Oai Lực: Undefined Energy.
- 18) Chánh Pháp Nhật Oai Lực: Energy of the

Sun of Truth.

- 19) Công Đức Sơn Oai Lực: Virtue Mountain Energy.
- 20) Phổ Kiết Tường Oai Lực: Universal Light Energy.
- 21) Địa Tạng: Earth Matrix (Store).
- 22) Hư Không Tạng: Sky Matrix.
- 23) Liên Hoa Tạng: Lotus Calyx.
- 24) Bửu Tạng: Jewel Matrix.
- 25) Nhật Tạng: Sun Matrix.
- 26) Tịnh Đức Tạng: Matrix of Virtue.
- 27) Thiện Nhãn: Good Eye.
- 28) Tịnh Nhãn: Pure Eye.
- 29) Ly cấu Nhãn: Unfiled Eye.
- 30) Vô Ngại Nhãn: Unobstructed Eye.
- 31) Phổ Kiến Nhãn: All-Seeing Eye.
- 32) Phổ Quán Nhãn: Perceptive Eye.
- 33) Thanh Liên Hoa Nhãn: Lotus Eye.
- 34) Kim Cang Nhãn: Adamantine Eye.
- 35) Bửu Nhãn: Jewel Eye.
- 36) Hư Không Nhãn: Space Eye.
- 37) Joy Eye: Hỷ Nhãn.
- 38) Phổ Nhãn: Universal Eye.
- 39) Thiên Quan: Celestial Crown.
- 40) Phổ Chiếu Thập Phương Quan: All-Illuminating Crown.
- 41) Nhật Thiết Phật Tạng Quan: Crown of Jewels Which Give Birth to All Buddhas.
- 42) Nhật Thiết Thế Gian Quan: Crown Beyond All Worlds.
- 43) Siêu Nhật Thiết Thế Gian Quan: Crown of jewels Illuminating All Things in the Cosmos.
- 44) Bất Khả Hoại Quan: Invincible.
- 45) Trì Nhật Thiết Như Lai Sư Tử Tòa: Crown of Jewels Inset with the Lion Thrones of All Buddhas.
- 46) Phổ Chiếu Pháp Giới Hư Không: Crown Illuminating the Space of the Whole Cosmos.
- 47) Phạm Vương Kế: Lord Brahma.
- 48) Long Vương Kế: Crest of Lord of Dragons.
- 49) Nhật Thiết Nguyên Hải Âm Bửu Vương:

- Crest of Most Excellent Jewels of the Sound of the Ocean of All Vows.
- 50) Nhứt Thiết Hóa Phật Quang Mink Kế: Crest of Light Emanated by All Buddhas.
- 51) Nhứt Thiết Phật Quang Minh Ma Ni Kế: Crest of Spew of Jewels Emanating the Halos of All Buddhas.
- 52) Nhứt Thiết Thị Hiện Hư Không Bình Đẳng Tướng Ma Ni Vương Trang Nghiêm Kế: Crest Adorned with Jewels Showing the Nondifferentiation of All Surfaces of Space.
- 53) Thị Hiện Nhứt Thiết Như Lai Thần Biến Ma Ni Vương Tràng Võng Thùy Phúc Kế: Crest Covered with a Net of the Finest Jewels Representing the Lights Magically Produced by All Buddhas.
- 54) Xuất Nhứt Thiết Phật Chuyển Pháp Luân Âm Kế: Crest of Sound of the Wheel of Teaching of All Buddhas.
- 55) Thuyết Nhứt Thiết Danh Tự Âm Kế: Crest Uttering the Names of Everything in Past, Present, and Future.
- 56) Đại Quang: Great Light.
- 57) Ly Cấu Quang: Undefined Light.
- 58) Bửu Quang: Jewel Light.
- 59) Ly Nhiễm Quang: Light of Undefined Energy.
- 60) Nhựt Quang: Sun Light.
- 61) Thiên Quang: Celestial Light.
- 62) Pháp Quang: Light of Truth.
- 63) Tịch Tĩnh Quang: Light of Peace.
- 64) Tự Tại Quang: Dispassionate Light.
- 65) Phước Đức Tràng: Torch of Virtue.
- 66) Trí Huệ Tràng: Torch of Knowledge.
- 67) Pháp Tràng: Torch of Truth.
- 68) Thần Thông Tràng: Torch of Superknowledge.
- 69) Quang Tràng: Torch of Light.
- 70) Hoa Tràng: Flower Torch.
- 71) Ma Ni Tràng: Torch of Enlightenment.
- 72) Phạm Tràng: Torch of Brahma.
- 73) Phổ Quang Tràng: Torch of Universal Illumination.
- 74) Bửu Tràng: Jewel Torch.
- 75) Phạm Âm: Brahma Sound.
- 76) Đại Địa Âm: Earth Roaring Sound.
- 77) Thế Chủ Âm: Voice of a World Leader.
- 78) Sơn Tướng Kịch Âm: Sound of Mountains Colliding.
- 79) Hàng Ma Âm: Sound of Crushing All Armies of Demons.
- 80) Đại Bi Phương Tiện Vân Lô Âm: Sound Emitted by All Didactic Devices of Great Compassion.
- 81) Chấn Nhứt Thiết Pháp Giới Âm: Voice Pervading.
- 82) Chấn Nhứt Thiết Hải Lô Âm: Sound Emitted by Ocean of All Universes.
- 83) Tức Nhứt Thiết Thế Gian Khổ An Ủi Âm: Sound of Stopping the Sufferings of All Worlds and Giving Comfort.
- 84) Pháp Thượng: Born of Truth.
- 85) Thắng Thượng: Born of Excellence.
- 86) Trí Thượng: Born of Knowledge.
- 87) Phước Đức Tu Di Thượng: Born of a Polar Mountain of Virtue.
- 88) Công Đức San Hô Thượng: Born of Radian of Virtues.
- 89) Danh Xưng Thượng: Born of Splendor.
- 90) Phổ Quang Thượng: Born of Universal Illumination.
- 91) Đại Từ Thượng: Born of Great Kindness.
- 92) Trí Hải Thượng: Born of a Store of Knowledge.
- 93) Phật Chủng Thượng: Born of the Family of Buddhas.
- 94) Quang Thắng: Glowing Splendor.
- 95) Đức Thắng: Preeminent Virtue Splendor.
- 96) Thượng Thắng: Exalted Splendor.
- 97) Phổ Minh Thắng: Radian Splendor.
- 98) Pháp Thắng: Splendor of Truth.
- 99) Nguyệt Thắng: Splendor of the Moon.
- 100) Hư Không Thắng: Splendor of the Sky.
- 101) Bửu Thắng: Jewel Splendor.
- 102) Tràng Thắng: Splendor of Brilliance.

- 103) Trí Thắng: Splendor of Knowledge.
- 104) Ta La Tự Tại Vương: Mountain Lord.
- 105) Pháp Tự Tại Vương: Lord of Truth.
- 106) Tượng Tự Tại Vương: Lord of the World.
- 107) Phạm Tự Tại Vương: Lord Brahma.
- 108) Chúng Tự Tại Vương: Lord of the Masses.
- 109) Thần Tự Tại Vương: Lord of the Gods.
- 110) Tịch Tĩnh Tự Tại Vương: Lord of Peace.
- 111) Bất Động Tự Tại Vương: Immutable Lord.
- 112) Thế Lực Tự Tại Vương: Mighty Lord.
- 113) Tối Thắng Tự Tại: Eminent Lord.
- 114) Tịch Tĩnh Âm: Supreme Tranquil Voice.
- 115) Vô Ngại Âm: Unobstructed Voice.
- 116) Địa Chấn Âm: Voice of Earth.
- 117) Hải Chấn Âm: Voice of the Ocean.
- 118) Lôi Chấn Âm: Voice of Thunder.
- 119) Pháp Quang Âm: Voice of the Light of Truth.
- 120) Hư Không Âm: Voice of Space.
- 121) Thuyết Nhứt Thiết Chúng Sanh Thiện Căn Âm: Voice of Encouragement of All Past Vows.
- 122) Hư Không Giác: Spacelike Awareness.
- 123) Trí Giác: Knowing Awareness.
- 124) Ly Cấu Giác: Unattached Awareness.
- 125) Ly Nhiễm Giác: Undeclared Awareness.
- 126) Tịnh Giác: Purified Awareness.
- 127) Phổ Chiếu Tam Thế Giác: Awareness of All Times.
- 128) Quảng Đại Giác: All-Observing Awareness.
- 129) Thần Lực Giác: Powerful Awareness.
- 130) Pháp Giới Quang Minh Giác: Awareness of Ways to the Reality Realm.
- (B) Mười đặc tính của chư Bồ Tát này—Ten characteristics of these Bodhisattvas: Năm trăm vị Bồ tát này thủy đều sinh ra từ hạnh nguyện Phổ Hiền và có mười đặc tính như sau—All the Bodhisattvas are said to have issued from the life and vows of Samantabhadra Bodhisattva, and have the following ten qualifications:
- 1) Công hạnh của các ngài không còn bị vướng mắc, vì có thể hiện thân khắp trong tất cả cõi Phật: They are unattached in their conduct because they are able to expand themselves in all the Buddhalands.
 - 2) Họ hiển hiện vô số thân, vì có thể đi đến bất cứ nơi nào có Phật: They manifest innumerable bodies because they can go over wherever there are Buddhas.
 - 3) Họ có nhãn quan thanh tịnh và vô ngại, vì họ có thể thấy được những thần biến của chư Phật: They are in possession of an unimpeded and unspoiled eyesight because they can perceive the miraculous transformations of all the Buddhas.
 - 4) Họ có thể du hành bất cứ nơi đâu không bị giới hạn vào một xứ sở nào, vì họ hằng đến khắp tất cả những chỗ chư Phật thành Chánh Đẳng Chánh Giác: They are able to visit anywhere without being bound to

- any one locality because they never neglect appearing in all places where the Buddhas attain to their enlightenment.
- 5) Họ có ánh sáng không giới hạn, vì có thể soi tỏ biển Phật pháp bằng ánh sáng trí tuệ của mình: They are in possession of a limitless light because they can illumine the ocean of all the Buddha-truths with the light of their knowledge.
 - 6) Họ có khả năng biện tài không bao giờ cùng tận, vì ngôn ngữ của họ không ô nhiễm: They have an inexhaustible power of eloquence through eternity because their speech has no taint.
 - 7) Họ an trụ nơi trí tuệ vô đẳng, biết rõ không cùng tận như hư không vì công hạnh của họ thanh tịnh vô cấu: They abide in the highest wisdom which knows no limits like space because their conduct is pure and free from taints.
 - 8) Họ không cố định tại một nơi nào vì họ tự hiện thân tùy theo tâm niệm và nguyện vọng của hết thảy chúng sanh: They have no fixed abode because they reveal themselves personally in accordance with the thoughts and desires of all beings.
 - 9) Họ không bị mê muội vì họ biết rằng không có pháp và không có ngã trong thế giới của chúng sanh: They are free from obscurities because they know that there are rally no beings, no soul-substances in the world of being.
 - 10) Họ có siêu việt trí bao la như hư không, vì soi tỏ hết thảy Pháp giới bằng màn lưới quang minh của chính họ: They are in possession of transcendental knowledge which is as vast as space because they illumine all the Dharmadhatus with their nets of light.
- Bồ Tát Chuẩn Đề:** Cunde (skt)—Hóa thân của Quán Âm Ma Ha Bồ Đề Tát Đỏa. Vị Bồ tát có 18 tay tiêu biểu cho lục căn (mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý), lục đại (sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp), và lục thức (nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý)—A transformation body of the Avalokitesvara Maha-Bodhisattva. This Maha Bodhisattva has 18 arms which symbolizes 6 faculties (sight,hear, smell, taste, touch, mind), 6 elements (form, sound, scent, flavor, bodily sensation, and all other elements in general) , and 6 consciousnesses (sight, hearing, smell, taste, touch, and mind).
- Bồ Tát Có Thể Vào Ra Sanh Tử Mà Không Bị Chướng Duyên Nhiều Loạn:** Bodhisattvas are free to enter and exit births and deaths unhindered and uninterrupted by obstructing conditions.
- Bồ Tát Di Lạc:** Đương Lai hạ sanh Di Lạc Tôn Phật—Nhứt sanh bổ xứ Bồ Tát—Maitreya Bodhisattva—Buddha-to-be—One-life Bodhisattva.
- Bồ Tát Diệu Kiến:** Wonderful Sight Bodhisattva.
- Bồ Tát Đại Bi Quán Thế Âm:** Kuan Shi Yin Bodhisattva of Great Compassion—See Bồ Tát Quán Thế Âm.
- Bồ Tát Đại Hạnh Phổ Hiền:** Bồ Tát thực hiện hạnh nguyện siêu việt của chư Phật, thường cỡi voi sáu ngà tượng trưng cho lục Ba La Mật. Ngài nổi tiếng với mười hạnh nguyện mà chúng ta hằng trì tụng trong Kinh Nhật Tụng—Universal Worthy, Bodhisattva of Great Conduct—Samantabhadra Bodhisattva foremost in practice. Bodhisattva who personifies the transcendental practices and vows of the Buddhas, usually depicted seated on a six-tusked elephant (six paramitas). He is best known for his ten great vows which we recite every day in Daily reciting Sutra.
- Bồ Tát Đại Sĩ:** Những Bồ Tát lớn như Văn Thù, Quán Âm, Phổ Hiền, Thế Chí—Bodhisattva-Mahasattva (skt)—A Great Bodhisattva (Manjusri, Kuan Shi Yin, Samantabhadra, Mahasthama-prapta, etc).
- Bồ Tát Đại Thế Chí:** Mahasthama-prapta

Bodhisattva—Vị Bồ Tát đã đạt được đại lực—
Bodhisattva who has attained Great Strength.

Bồ Tát Đại Trí Văn Thù Sư Lợi: 4) Manjushri Bodhisattva of Great Wisdom (foremost in wisdom).

Bồ Tát Đạo: Bodhisattva path, or the way or discipline of the bodhisattva.

1) Tự lợi, lợi tha, giác hạnh viên mãn: To benefit self and benefit others, leading to Buddhahood.

2) Thượng cầu Phật đạo, hạ hóa chúng sanh: Above to seek bodhi, below to transform all beings.

Bồ Tát Địa Tạng: Ksitigarbha—Earth Store Bodhisattva, one with foremost in vows).

Bồ Tát Giới: Giới cho chư Bồ Tát, gồm mười giới trọng và 48 giới khinh—The commandments for Bodhisattvas—The commandments or prohibitions for bodhisattvas and monks, including ten primary and 48 secondary precepts.

** For more information, please see Lục Ba La Mật, Mười Giới Trọng, and Bốn Mười Tám Giới Khinh.

Bồ Tát Hạnh: Bodhisattva practice (cult)—Bồ Tát Hạnh theo truyền thống Phật Giáo Đại Thừa (một vị Bồ Tát muốn thực hành Bồ Tát Hạnh phải trước hết phát tâm Bồ Đề, đối với chúng hữu tình phải có đầy đủ tâm từ bi hỷ xả không ngăn mé. Ngoài ra, Bồ Tát phải luôn thực hành hành nguyện độ tha với lục Ba La Mật. Cuối cùng vị ấy phải lấy Tứ Nhiếp Pháp trong công việc hoằng hóa của mình)—Bodhisattva practice (Bodhisattva's practising) according to the tradition of Northern Buddhism.

1) Phát Bồ Đề Tâm: To to vow to devote the mind to bodhi (bodhicita)—See Bồ Đề Tâm.

2) Thực hành Tứ Vô Lượng Tâm: To practise the four immeasurables—See Tứ Vô Lượng Tâm.

3) Thực hành Lục Độ Ba La Mật: To practise

the six Paramitas—See Lục Độ Ba La Mật.

4) Thực hành Tứ Nhiếp Pháp: To practise the four all-embracing virtues—See Tứ Nhiếp Pháp.

5) Theo Kinh Duy Ma Cật—According to the Vimalakirti Sutra:

- Bồ Tát là những vị có tiếng tăm, đều đã thành tựu trí hạnh Đại Thừa. Do nhờ sự chỉ giáo của chư Phật mà các ngài đã làm thành bậc thành hộ pháp, giữ gìn Chánh Pháp, diễn nói pháp âm tự tại vô úy như sư tử hống giáo hóa chúng sanh, danh đồn xa khắp mười phương. Người đời không cầu thỉnh mà các sẵn sàng đến chúng hội để tuyên lưu Tam Bảo, không để dứt mất. Các ngài hàng phục tất cả ma oán, ngăn dẹp các ngoại đạo; sáu căn tam nghiệp thân khẩu ý đều thanh tịnh; trọn lia năm món ngăn che và mười điều ràng buộc. Tâm thường an trụ nơi lý vô ngại giải thoát. Nhờ niệm định tổng trì và tâm bình đẳng mà các ngài có khả năng biện tài thông suốt không hề trở ngại. Các ngài đã thành tựu Lục Ba La Mật, các hạnh bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn, thiền định, trí tuệ, cũng như giáo pháp phương tiện thiện xảo lợi mình lợi người thấy đều đầy đủ. Tuy nhiên, với các ngài, những thành tựu này không có nghĩa là làm lợi cho chính họ, mà các ngài đã được đến bậc vô sở đắc mà không khởi pháp nhãn (vô sinh pháp nhãn). Các ngài có khả năng tùy thuận diễn nói pháp luân bất thối; khéo hiểu rõ chân tướng vạn pháp, thấu biết căn cơ chúng sanh; oai đức bao trùm đại chúng và thành tựu pháp vô úy—Bodhisattvas are those who were well known for having achieved all the perfections that lead to the great wisdom. They had received instructions from many Buddhas and formed a Dharma-protecting citadel. By upholding the right Dharma, they could fearlessly give the lion's roar to

- teach sentient beings; so their names were heard in the ten directions. They were not invited but came to the assemble to spread the teaching on the Three Treasures to transmit it in perpetuity. They had overcome all demons and defeated heresies; and their six faculties, karmas of deeds, words and thoughts were pure and clean; being free from the (five) hindrances and the (ten) bonds. They had realized serenity of mind and had achieved unimpeded liberation. They had achieved right concentration and mental stability, thereby acquiring the uninterrupted power of speech. They had achieved all the (six) paramitas: charity (dana), discipline (sila), patience (ksanti), devotion (virya), serenity (dhyana) and wisdom (prajna), as well as the expedient method (upaya) of teaching which completely benefit self and others. However, to them these realizations did not mean any gain whatsoever for themselves, so that they were in line with the patient endurance of the uncreate (anutpattika-dharma-ksanti). They were able to turn the wheel of the Law that never turns back. Being able to interpret the (underlying nature of) phenomena, they knew very well the roots (propensities) of all living beings; they surpassed them all and realized fearlessness.
- Các ngài dùng công đức trí tuệ để trau sửa tâm mình, bằng cách lấy tướng tốt trang nghiêm thân hình sắc tướng dung nhan bậc nhất, vì thế bỏ hẳn tất cả trang sức tốt đẹp trong đời. Danh tiếng các ngài cao xa vượt hẳn núi Tu Di. Lòng tin thậm thâm của các ngài bền chắc không bị phá vỡ như kim cương. Pháp bảo của các ngài soi khắp, và mưa cam lồ tuôn đổ nơi nơi. Tiếng thuyết pháp của các ngài là thậm thâm vi diệu bậc nhất—They had cultivated their minds by means of merits and wisdom with which they embellished their physical features which were unsurpassable, thus giving up all earthly adornments. Their towering reputation exceeded the height of Mount Sumeru. Their profound faith (in the uncreate) was unbreakable like a diamond. Their treasures of the Dharma illuminated all lands and rained down nectar. Their speeches were profound and unsurpassable.
 - Các ngài đã thâm nhập lý duyên khởi, dứt bỏ các tập khí kiến chấp sai lầm, thoát khỏi nhị biên. Các ngài diễn nói các pháp không sợ sệt như sư tử hống, những lời giảng nói như sấm vang. Các ngài không thể bị hạn lượng hạn chế, vì các ngài đã vượt ra ngoài sự hạn lượng—They entered deep into all (worldly) causes, but cut off all heretical views for they were already free from all dualities and had rooted out all (previous) habits. They were fearless and gave the lion's roar to proclaim the Dharma, their voices being like thunder. They could not be gauged for they were beyond all measures.
 - Các ngài tự chứa nhóm rất nhiều Pháp Bảo như Hải Đạo Sư. Các ngài hiểu rõ nghĩa thậm thâm của các pháp, biết rõ hiện trạng qua lại trong các cảnh thú và hành vi tốt xấu trong tâm niệm của chúng sanh. Các ngài đã đạt đến trạng thái gần như trí tuệ tự tại vô thượng của chư Phật, đã thành đạt thập lực vô úy, và thập bát bất cộng. Dù các ngài đã ngăn đóng các cửa nẻo ác thú, các ngài vẫn hiện thân trong năm đường hóa độ chúng sanh, làm vị đại y vương khéo trị lành các bệnh, tùy theo trường hợp cá nhân mà cho thuốc một cách công hiệu. Vì thế mà các ngài đã thành tựu vô lượng công đức, trang nghiêm thanh tịnh vô lượng cõi Phật. Chúng sanh nào được nghe danh thấy hình

đều được lợi ích vì các hành động của các ngài đều không uổng phí. Vì thế các ngài đều đã thành tựu mọi công đức tuyệt hảo—They had amassed all treasures of the Dharma and acted like (skillful) seafaring pilots. They were well versed in the profound meanings of all Dharmas. They knew very well the mental states of all living beings and their comings and goings (within the realms of existence). They had reached the state near the unsurpassed sovereign wisdom of all Buddhas, having acquired the ten fearless powers (dasabala) giving complete knowledge and the eighteen different characteristics (of a Buddha as compared with Bodhisattvas (avenikadharmas). Although they were free from (rebirth in) evil existences, they appeared in five mortal realms as royal physicians to cure all ailments, prescribing the right medicine in each individual case, thereby winning countless merits to embellish countless Buddha lands. Each living being derived great benefit from seeing and hearing them, for their deeds were not in vain. Thus they had achieved all excellent merits.

** For more information, please see Bồ Tát Đạo.

Bồ Tát Hộ Pháp: Dharma Protector Bodhisattva.

Bồ Tát Long Thọ: Bodhisattva Nagarjuna.

Bồ Tát Lớn: Đại Bồ Tát---Bodhisattva Mahasattva.

Bồ Tát Ma Ha Tát: Bodhisattva-Mahasattvas (skt)—Bồ Đề Tát Đỏa Ma Ha Tát Đỏa—Đại Chúng Sanh—Giác Hữu Tình (dịch mới) hay những Bồ Tát Địa Thượng, cao hơn tất cả chúng sanh, ngoại trừ Phật—Bodhisattva Mahasattva is the perfect Bodhisattva, greater than any other being except a Buddha.

Bồ Tát Mã Minh: Asvaghosa (skt)

Ashvaghosha (p) Bodhisattva.

Bồ Tát Nguyệt Quang Biến Chiếu: Universal Moonlight Brilliance Bodhisattva.

Bồ Tát Nhật Quang Biến Chiếu: Universal Sunlight Brilliance Bodhisattva

Bồ Tát Ở Trong Sự Sanh Tử Đáng Sợ, Phải Y NƠI SỨC CÔNG ĐỨC CỦA NHƯ LAI: Theo Kinh Duy Ma Cật, sự sanh tử đáng sợ, Bồ Tát nên luôn luôn y nơi sức công đức của Như Lai—According to the Vimalakirti Sutra, in his fear of birth and death, a Bodhisattva should always rely on the power of the Tathagata’s moral merits.

- Ngài Văn Thù Sư Lợi hỏi Duy Ma Cật: “Sự sanh tử đáng sợ, Bồ Tát phải y nơi đâu?”—Manjusri asked Vimalakirti: “On what should a Bodhisattva rely in his fear of birth and death?”
- Ông Duy Ma Cật đáp: “Bồ Tát ở trong sanh tử đáng sợ đó, phải y nơi sức công đức của Như Lai.”—Vimalakirti replied: “A Bodhisattva should always rely on the power of the Tathagata’s moral merits.”
- Ngài Văn Thù Sư Lợi hỏi: “Bồ Tát muốn y sức công đức của Như Lai, phải trụ nơi đâu?”—Manjusri asked: “What should he do to win support from the power of the Tathagata’s moral merits?”
- Duy Ma Cật đáp: “Bồ Tát muốn y sức công đức của Như Lai, phải trụ nơi chỗ độ thoát tất cả chúng sanh.”—Vimalakirti replied: “ He should liberate all living beings in order to win support from the power of the Tathagata’s moral merit.”

Bồ Tát Phổ Hiền: Bodhisattva Samantabhadra—See Bồ Tát Đại Hạnh Phổ Hiền.

Bồ Tát Quán Thế Âm: Avalokitesvara (skt)—Bồ Tát của lòng Đại Bi và tâm thanh cứu khổ. Cũng còn được gọi là Đại Bi Quán Thế Âm Bồ Tát, một trong ba vị Đại Sĩ của Tịnh Độ. Hai vị khác là A Di Đà và Đại Thế Chí—Bodhisattva of compassion and deep

listening (observer of the world's sounds). Also called Kwan Yin, The bodhisattva of compassion—One of the three Pure Land Sages. The others being Buddha Amitabha and Bodhisattva Mahasthamaprapta (Đại Thế Chí).

** For more information, please see

Avalokitesvara in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Bồ Tát Phật Quảng: Bodhisattva Universally Expansive.

Bồ Tát Sợ Nhân, Chúng Sanh Sợ Quả: Bodhisattvas fear (are afraid of) causes; living beings fear effects (results or consequences)—

Bồ Tát vì sợ quả ác về sau, cho nên chẳng những tránh gieo ác nhân trong hiện tại, mà còn tinh tấn tu hành cho nghiệp chướng chóng tiêu trừ, đầy đủ công đức để cuối cùng đạt thành Phật quả. Còn chúng sanh vì vô minh che mờ tâm tánh nên tranh nhau gây tạo lấy ác nhân, vì thế mà phải bị nhận lấy ác quả. Trong khi chịu quả, lại không biết ăn năn sám hối, nên chẳng những sanh tâm oán trách trời người, mà lại còn gây tạo thêm nhiều điều ác độc khác nữa để chống đối. Vì thế cho nên oan oan tương báo mãi không thôi—Because the Bodhisattvas are afraid of bad consequences in the future, not only they avoid planting evil-causes or evil karma in the present, but they also diligently cultivate to gradually diminish their karmic obstructions; at the same time to accumulate their virtues and merits, and ultimately to attain Buddhahood. However, sentient beings complete constantly to gather evil-causes; therefore, they must suffer evil effect. When ending the effect of their actions, they are not remorseful or willing to repent. Not only do they blame Heaven and other people, but they continue to create more evil karma in opposition and retaliation. Therefore, enemies and vengeance will continue to exist forever in this vicious cycle.

Bồ Tát Tại Gia: Layperson Bodhisattva—Layperson-precept Bodhisattva.

Bồ Tát Tạng: Tên chung của các kinh điển Đại Thừa, như Pháp Hoa hay Hoa Nghiêm, hàm chứa phép tu chứng quả Bồ Tát—The Mahayana scriptures or canon (the Lotus sutra, or the Hua-Yen sutra), i.e. those of the Bodhisattva schools.

Bồ Tát Tăng: Bodhisattva-sangha (skt)—Chư Tăng Đại Thừa, có tranh cãi cho rằng Chư Tăng Tiểu Thừa cũng là những Bồ Tát Tăng—Mahayana monks, though there has been dispute whether Hinayana monks may be included.

Bồ Tát Thanh Tịnh Đại Hải chúng: Bodhisattva of Ocean-Wide Assembly.

Bồ Tát Thánh Chứng: Bồ Tát Thánh là những vị Bồ Tát từ sơ địa trở lên, đã cắt đứt mê lầm phiền não, đối lại với Bồ Tát phàm là những vị chưa cắt đứt mê hoặc—The Bodhisattva saints who have overcome illusion, from the first stage upwards, as contrasted with ordinary Bodhisattvas.

Bồ Tát Thập Địa: The ten stages in a Bodhisattva's progress—See Thập Địa.

Bồ Tát Thập Trụ: The ten grounds—See Thập Trụ.

Bồ Tát Thế Thân: Vasubandhu.

Bồ Tát Thiệu Tài: Sudhana (skt)—Good Wealth Bodhisattva.

Bồ Tát Thừa: Bodhisattvayana (skt)—Một trong ngũ thừa dạy tu hành theo Lục độ Ba la mật để tự giác và giác tha (nhị lợi: tự lợi lợi tha). Mục đích chính là cứu độ chúng sanh và thành Phật quả. Vì mục đích của Bồ Tát thừa là đạt tới Phật tánh tối thượng, nên Bồ Tát Thừa cũng còn được gọi là Phật Thừa hay Như Lai Thừa—Bodhisattva way—One of the five vehicles which teaches the observance of the six paramitas the perfecting of the self and the benefits of others. The objective is the salvation of all beings and attaining of Buddhahood. The aim of Bodhisattvayana is the attainment of Supreme Buddhahood.

Therefore, it is also called the Buddhayana or Tathagatayana.

Bồ Tát Tính: Bodhisattva-nature, or character.

Bồ Tát Và Nhị Thừa: Bodhisattva and the Two Vehicles—Trong Kinh Lăng Già, Đức Phật nhắc Mahamati về sự khác biệt giữa Bồ tát và hàng Nhị Thừa như sau: “Này Mahamati, sự khác biệt giữa Bồ Tát và hàng Nhị Thừa như sau: Nhị Thừa không thể tiến qua địa thứ sáu và tại đó chừa vị nhập Niết Bàn. Trong khi vị Bồ Tát ở địa thứ bảy, đi qua một kinh nghiệm tâm linh hoàn toàn mới, được gọi là anabhogacarya và có thể được dịch là một đời sống vô mục đích hay vô công dụng. Nhưng được hộ trì bởi thần lực chư Phật là cái năng lực nhập vào các đại nguyện mà vị Bồ Tát thiết lập đầu tiên khi ngài mới khởi đầu sự nghiệp của ngài và giờ đây ngài thiết định nhiều phương pháp cứu độ khác hẳn nhau nhằm lợi lạc cho chúng sanh u mê lầm lạc của ngài. Từ quan điểm tuyệt đối về chân lý tối hậu mà vị Bồ Tát đạt được, thì không có sự tiến bộ của tâm linh như thế trong đời sống của ngài, vì ở đây quả thực không có tầng bậc, không có sự thăng tiến tương tục mà riêng chân lý là không có tướng trạng và tách ly hoàn toàn với sự phân biệt—In the Lankavatara Sutra, the Buddha reminded Mahamati: “Oh Mahamati, the distinction between the Bodhisattva and the Two Vehicles is emphasized, as the latter are unable to go up further than the sixth stage where they enter into Nirvana. At the seventh stage, the Bodhisattva goes through an altogether new spiritual experience known as anabhogacarya, which may be rendered “a purposeless life.” But , supported by the majestic power of the Buddhas, which enters into the great vows first made by the Bodhisattva as he started in his career, the latter now devises various methods of salvation for the sake of his ignorant and

confused fellow-beings. But from the absolute point of view of the ultimate truth in the Lankavatara Sutra, attained by the Bodhisattva, there is no such graded course of spirituality in his life; for here is really no gradation (krama), no continuous ascension (kramanusandhi), but the truth (dharma) alone which is imageless (nirabhasa), and detached altogether from discrimination.

Bồ Tát Văn Thù Sư Lợi: Bodhisattva Manjusri—See Bồ Tát Đại Trí Văn Thù Sư Lợi.

Bồ Tát Vô Tận Ý: Boundless Mind Bodhisattva.

Bồ Tát Vô Trước: See Asanga Asamgra Bodhisattva trong phần Phạn/Pali-Vietnamese.

Bồ Tát Xuất Gia: Bodhisattva Sangha.

Bồ Thiệ Ni: See Bồ Đề Ni.

Bổ:

- 1) Bắt giữ: To arrest—To catch.
- 2) Vá, sửa, phục hồi lại—To patch—To repair—To restore.

Bổ Ca La: Pudgala (skt)—See Phú Già La.

Bổ Đà: Potala (skt)—Tên của một ngọn núi nổi tiếng ở Trung Quốc—Name of a famous mountain in China.

Bổ Đà Lạc Ca: Potala, or Potalaka (skt).

- 1) Tên một hải cảng thời cổ thuộc cửa sông Ấn Hà, có người gọi là Thattha, người ta nói rằng đây là quê hương của tổ tiên Phật Thích Ca: An ancient sea-port on the Indus, identified by some with Thattha, said to be the ancient home of sakyamuni ancestors.
- 2) Quang Minh Sơn nằm về phía đông nam của Malakuta, ở đó có vị Bồ Tát tên là Quán Thế Âm: A mountain south-east of Malakuta, reputed as the home of Avalokitesvara Bodhisattva.
- 3) Hải Đảo Sơn, nằm về phía đông Ningpo, trung tâm của Ngài Quán Âm: The island of Pootoo, east of Ningpo, the Kuan-Yin

centre.

- 4) La Sa Phổ Đà ở Tây Tạng, nơi trú ngụ của Đức Đạt Lai Lạt Ma, tái sanh của Ngài Quán Âm Bồ Tát—The Lhasa Potala in Tibet, the seat of the Dalai Lama, an incarnation of Avalokitesvara Bodhisattva.

Bồ Đạc Già La: Pudgala (skt)—See Phú Già La.

Bồ Già La: Pudgala (skt)—See Phú Già La.

Bồ Khuyết: To complete—To complement.

Bồ La Phước: Purva (skt)—See Bồ La Phước Vĩ Nễ Hạ.

Bồ La Phước Vĩ Nễ Hạ: Purva-videha (skt)—Đông Thắng Thần Châu—The eastern continent—See Tứ Châu (4).

Bồ Lạt Nã: Purna (skt)—See Phú Lô Na.

Bồ Lư Sa: Purusa (skt)—Còn gọi là Bồ Sa, Bồ Lộ Sa, Bồ Lũ Sa, Phú Lô Sa, Phú Lũ Sa, Phù Lưu Sa, nghĩa là trượng phu hay người—Man personified—Man collectively or individually—The soul of the universe.

Bồ Nhiệm: Appointment.

Bồ Sa: Pusya (skt)—Sao quỷ, một trong 28 ngôi sao—One of the twenty-eight stars—The demonous asterism.

Bồ Sắt Trí: Paustika (skt)—Còn gọi là Báo Sắt Trí Ca, hay Bồ Sắt Ca, có nghĩa là tăng ích pháp—Promoting advancement, invigorating, protective.

Bồ Tâm: To fortify the heart.

Bồ Xứ:

- 1) Người sửa chữa và chiếm cứ nơi trống trải: One who repairs, or occupies a vacated place.
- 2) Sau khi vị Phật trước đã nhập diệt, vị sau thành Phật mà bổ sung vào đó, thì gọi là bồ xứ, như Hạ Sanh Di Lạc Tôn Phật ra đời tiếp nối Đức Phật Thích Ca Mâu Ni: A Buddha who succeeds a Buddha, as Maitreya is to succeed Sakyamuni.

Bồ Yết: Bukhara (skt)—Vị trí mà bây giờ gọi là Bokhara—The present Bokhara.

Bồ Yết Sa: Paulkasa, Pukkasa, or Pulkasa (skt)—Còn gọi là Bốc Yết Sa.

- 1) Tên một giống người hạ tiện ở Ấn Độ ngày xưa, cha thuộc giai cấp thủ đà la, mẹ thuộc giai cấp sát đế lợi: An aboriginal, or the son of a “sudra” father and of a “kshatriya” mother, interpreted as low caste, scavenger.
- 2) Còn ám chỉ những người không tin luật nhưn quả của nhà Phật: Also an unbeliever in the Buddhist doctrine of law of retribution.

Bộ:

- 1) Bộ Anh: Foot.
- 2) Bộ lạc: A tribe—A group.
- 3) Bộ phận: Division—Section.
- 4) Bộ sách: A work in volumes—A heading or section of a work.
- 5) Bước đi: Pada (skt)—Step—Pace.
- 6) Cuốn sổ: A notebook.
- 7) Sổ bộ: Register.

Bộ Cháp: Cháp kiến của tông phái—The tenet of a sect, or school.

Bộ Chủ: Vị tổ khai sáng ra tông phái—The founder of a sect, or school, or group.

Bộ Cú La: Vakula (skt).

- 1) Tên của một đệ tử thông thái của Phật: Name of an intelligent disciple of sakyamuni.
- 2) Tên của một loài quỷ: Name of a demon.

Bộ Dẫn Đà:

- 1) Thủy tinh hay sao Thủy—The planet Mercury.
- 2) Phật: A Buddha.

Bộ Đa: Bhuta (skt).

- 1) Bộ đa có nghĩa là đã sinh ra: Been, become, produced, formed, being, existing, etc. interpreted as the consciously existing;
- 2) Bộ đa cũng có nghĩa là tứ đại đất, nước, lửa, gió, được nắm bắt bởi sự xúc chạm: The four great elements, earth, fire, wind, water, as apprehended by touch.

3) Bộ đa lại có nghĩa là loài quỷ tự sinh (loài quỷ do cha mẹ sinh ra gọi là dạ xoa): Bhuta also means a kind of demon produced by metamorphosis.

4) Chân như: The bhutatathata.

Bộ Giáo: Bộ và giáo (lời dạy của Đức Phật thuận theo thứ tự thời gian, cũng như sự nông sâu của giáo thuyết)—The sutras, or canon, and their exposition.

Bộ La Hán: A set of Arahants.

Bộ Tha: Phật Đà—Buddha.

Bộ tộc Sakya: Tên của một bộ tộc tại Bắc Ấn trong đó Bồ Đề Đạt Ma hay Phật Thích Ca Mâu Ni được sanh ra dưới tên Thái tử Sĩ Đạt Đa—Sakya tribe—Name of a tribe dwelling in Northern India in which Gotama, or Sakyamuni Buddha was born as Prince Siddhartha.

Bộc:

1) Dòng thác—A torrent—A cataract—A cascade.

2) Nô bộc: A servant.

Bộc Lộ: To disclose.

Bộc Lưu: Ogha (skt)—Dòng thác hay dòng thác của dục vọng và phiền não—A torrent, the stream of passion, or illusion.

Bộc Na: Dấu tréo ngón tay, cách thứ tư trong mười hai cách đặt những bàn tay vào nhau—A digital sign; the fourth of the twelve ways of placing the hands together.

Bộc Phát: To break out suddenly.

Bôi: Cái tách—A cup.

Bôi Bẩn: To blur.

Bôi Bỏ: To delete—To cross out.

Bôi ĐỘ: Pei-Tu—Một vị sư vào thế kỷ thứ năm. Tương truyền sư thường qua sông bằng một cái tách hay một cái chén, nhân đó người ta gọi ông là Bôi ĐỘ—A fifth century Buddhist monk said to be able to cross a river in a cup or a bowl, hence his name.

Bôi Lộ: To dishonor—To discredit.

Bối: Sankha (skt).

1) Vỏ sò—A shell—A conch.

2) Có giá trị: Valuables—Riches.

3) Loa pháp: Cái loa bằng vỏ ốc dùng trong pháp sự, thổi báo hiệu thời gian tiến hành pháp sự hay tập họp đại chúng—A large trumpet sounded to call the assembly together.

4) Lưng: Back—Behind—To turn the back on—To go contrary to—To carry on the back.

Bối Chính: Quay lưng ngoảnh mặt với Phật Pháp—To turn the back on Buddha-truth.

Bối Chung: Loa vỏ ốc và chuông—Conch and bell.

Bối Diệp: See Bối Đa.

Bối Đa: Pattra (skt)—Tên một loài cây kê mọc tại xứ Ma Kiệt Đà, dùng làm vật liệu viết sách (cao từ sáu đến bảy trượng, mùa đông không rụng lá, lá mỏng và mịn có thể dùng để viết chữ)—Palm leaves from the Borassus flabelli-formis, grown in Magadha, used for writing material.

Bối Đa La Diệp: See Bối Đa.

Bối Diệp: Kinh văn được viết trên lá bối—Pattra tablets, sutras written on palm leaves.

Bối Niệm: Chán ghét sanh tử, muốn sống yên ổn nơi Niết Bàn—To turn one's back on the transmigrating life and abide quietly in the nirvana-mind.

Bối Rối: Disconcert—Bewildered—Embarrassed—Abashed.

Bối Văn: Kinh văn được viết trên lá bối—The scriptures written on palm leaves—See Bối Đa.

Bối Xả: Vứt bỏ ham muốn của thế tục—To turn the back on and leave the world.

Bôi Bỏ: To enrich.

Bôi Dưỡng: To bring up.

Bôi Hối: Anxious—Worried—Uneasy.

Bôi Thảm: Juror.

Bôi Thường: To compensate—To make up for.

Bội:

- 1) Đi theo: To accompany—Associated with.
- 2) Thêm vào: To add.
- 3) Trợ giúp: To assist.

Bội Ân: Ungrateful—False-hearted—Unthankful—Thankless—Ingratitude.

Bội Đạo: To abjure—To abandon one's original religion—To apostatize.

Bội Giáo: See Bội Đạo.

Bội La Phước: Bhairava (skt)—Tên của các vị Thần Siva, Visnu, hay các chư Thiên, hay của Kim Cang Thân—The terrible name of Siva, also of Visnu and other devas, and of the guardian spirits of the Buddhist order.

Bội Nghĩa: Ungrateful—Unthankful—Thankless.

Bội Nghịch: To revolt—To rebel.

Bội Nguyện: To break one's vow.

Bội Phản: To betray.

Bội Thệ: To break one's oath.

Bội Thực:

- 1) Ăn quá nhiều nên bị chứng khó tiêu hóa: To have an indigestion.
- 2) Cùng ăn với ai: To keep one company at meals.

Bội Tín: breach of trust.

Bội Ước: To break one's words (promises).

Bôn: Chạy trốn—To run away.

Bôn Đồ Lợi (Ca): Pundrika (skt).

- 1) Bạch liên hoa—The white lotus.
- 2) Địa ngục cuối cùng trong tám địa ngục lạnh lớn: The last of the eight great cold hells.

Bôn Na Già: Puspanaga (skt)—Cây Long Hoa hay Long Thọ, mà dưới gốc nó Đức Phật Di Lặc đã giác ngộ thành Phật—The flowering dragon-tree under which Maitreya is said to have attained enlightenment.

Bôn Na Phật Đơn Na: Pundra-varadhana (skt)—Một vương quốc cổ trong xứ Bengal—An ancient kingdom and city in Bengal.

Bôn Nhưỡng Sá La: Punyasala (skt)—Nhà tế bần hay nơi trú ngụ cho người bệnh và người nghèo—Alms-house or asylum for sick and poor.

Bốn Cách Đối Trị Tham Sân Si: Nghiệp tham sân si biểu hiện dưới nhiều hình thức, không thể tả xiết! Theo Hòa Thượng Thích Thiên Tâm trong Niệm Phật Thập Yếu, có bốn cách đối trị tham sân si. Tùy theo trường hợp, hành giả có thể dùng một trong bốn cách này để đối trị tham sân si—The karma of greed, anger and delusion manifest themselves in many forms, which are impossible to describe fully. According to Most Venerable Thích Thiên Tâm in The Pure Land Buddhism in Theory and Practice, there are four basic ways to subdue them. Depending on the circumstances, the practitioner can use either one of these four methods to counteract the karma of greed, anger and delusion.

- 1) Dùng Tâm Đối trị: Suppressing afflictions with the mind—Người mê với bậc giác ngộ chỉ có hai điểm sai biệt: tịnh là chư Phật, nhiễm là chúng sanh. Chư Phật do thuận theo tịnh tâm nên giác ngộ, đủ thần thông trí huệ; chúng sanh bởi tùy nơi trần nhiễm nên mê hoặc, bị luân hồi sanh tử. Tu Tịnh Độ là đi sâu vào Niệm Phật Tam Muội để giác ngộ bản tâm, chứng lên quả vị Phật. Vậy trong niệm Phật, nếu thấy bất cứ một vọng niệm vọng động nào khác nổi lên, liền phải trừ ngay và trở về tịnh tâm. Đây là cách dùng tâm để đối trị—There are only two points of divergence between the deluded and the enlightened, i.e., Buddhas and Bodhisattvas: purity is Buddhahood, defilement is the state of sentient beings. Because the Buddhas are in accord with the Pure Mind, they are enlightened, fully endowed with spiritual powers and wisdom. Because sentient beings are attached to worldly Dusts, they are

deluded and revolve in the cycle of Birth and Death. To practice Pure Land is to go deep into the Buddha Recitation Samadhi, awakening to the Original Mind and attaining Buddhahood. Therefore, if any deluded, agitated thought develops during Buddha Recitation, it should be severed immediately, allowing us to return to the state of the Pure Mind. This is the method of counteracting afflictions with the mind.

- 2) **Dùng Lý Đối Trị:** Suppressing afflictions with noumenon—Nếu khi vọng niệm khởi lên, dùng tâm ngăn trừ không nổi, phải chuyển sang giai đoạn hai là dùng đến quán lý. Chẳng hạn như khi tâm tham nhiễm nổi lên, quán lý bất tịnh, khổ, vô thường, vô ngã. Tâm giận hờn phát khởi, quán lý từ, bi, hỷ, xả, nhẫn nhục, nhu hòa, các pháp đều không—When deluded thoughts arise which cannot be suppressed with the mind, we should move to the second stage and “visualize principles.” For example, whenever the affliction of greed develops, we should visualize the principles of impurity, suffering, impermanence, and no-self. Whenever the affliction of anger arises, we should visualize the principles of compassion, forgiveness and emptiness of all dharmas.
- 3) **Dùng Sự Đối Trị:** Suppressing afflictions with phenomena—Những kẻ nặng nghiệp, dùng lý đối trị không kham, tất phải dùng sự, nghĩa là dùng đến hình thức. Thí dụ, người tánh dễ sân si, biết rõ nghiệp mình, khi phát nóng bực hay sắp muốn tranh cãi, họ liền bỏ đi và uống từ một ly nước lạnh để dần cơn giận xuống. Hoặc như kẻ nặng nghiệp ái, dùng lý trí ngăn không nổi, họ lựa cách gằn bực trưởng thượng, làm Phật sự nhiều, hoặc đi xa ra để quên lãng lần tâm nhớ thương, như câu châm ngôn “xa mặt cách lòng.” Bởi tâm chúng sanh y theo cảnh, cảnh đã vắng tức tâm mất chỗ nương, lần lần sẽ phai nhạt—People with
- 4) **Dùng Sám Tụng Đối Trị:** Suppressing afflictions with repentance and recitation—Ngoài ba cách trên từ tế đến thô, còn có phương pháp thứ tư là dùng sám hối trì tụng để đối trị. Sự sám hối, niệm Phật, trì chú hoặc tụng kinh, mà giữ cho đều đều, có năng lực diệt tội nghiệp sanh phước huệ. Vì thế thuở xưa có nhiều vị trước khi thọ giới hay sắp làm Phật sự lớn, thường phát nguyện tụng mấy muôn biến chú Đại Bi, hoặc một tạng kinh Kim Cang Bát Nhã. Thuở xưa, các cư sĩ khi họp lại Niệm Phật Đường để kiết thất, nếu ai nghiệp nặng niệm Phật không thanh tịnh, hay quán Phật không được rõ ràng, vị Pháp sư chủ thất thường bảo phải lạy hương sám. Đây là cách đốt một cây hương dài, rồi thành kính đánh lễ hồng danh Phật sám hối, cho đến khi nào cây hương tàn mới thôi. Có vị suốt trong thời kỳ kiết thất bảy ngày hoặc hai mươi một ngày, toàn là lạy hương sám—In addition

heavy karma who cannot suppress their afflictions by visualizing principles alone, we should use “phenomena,” that is external forms. For example, individuals who are prone to anger and delusion and are aware of their shortcomings, should, when they are on the verge of bursting into a quarrel, immediately leave the scene and slowly sip a glass of cold water. Those heavily afflicted with the karma of lust-attachment who cannot suppress their afflictions through “visualization of principle,” should arrange to be near virtuous Elders and concentrate on Buddhist activities or distant travel, to overcome lust and memories gradually as mentioned in the saying “out of sight, out of mind.” This is because sentient beings’ minds closely parallel their surroundings and environment. If the surroundings disappear, the mind loses its anchor, and gradually, all memories fade away.

heavy karma who cannot suppress their afflictions by visualizing principles alone, we should use “phenomena,” that is external forms. For example, individuals who are prone to anger and delusion and are aware of their shortcomings, should, when they are on the verge of bursting into a quarrel, immediately leave the scene and slowly sip a glass of cold water. Those heavily afflicted with the karma of lust-attachment who cannot suppress their afflictions through “visualization of principle,” should arrange to be near virtuous Elders and concentrate on Buddhist activities or distant travel, to overcome lust and memories gradually as mentioned in the saying “out of sight, out of mind.” This is because sentient beings’ minds closely parallel their surroundings and environment. If the surroundings disappear, the mind loses its anchor, and gradually, all memories fade away.

to the above three methods, which range from the subtle to the gross, there is also a fourth: repentance and the recitation of sutras, mantras and the Buddha's name. If performed regularly, repentance and recitation eradicate bad karma and generate merit and wisdom. For this reason, many cultivators in times past, before receiving the precepts or embarking upon some great Dharma work such as building a temple or translating a sutra, would vow to recite the Great Compassion Mantra tens of thousands of times, or to recite the entire Larger Prajna Paramita Sutra, the longest sutra in the Buddha canon. In the past, during lay retreats, if a practitioner had heavy karmic obstructions and could not recite the Buddha's name with a pure mind or clearly visualize Amitabha Buddha, the presiding Dharma Master would usually advise him to follow the practice of "bowing repentance with incense." This method consists of lighting a long incense stick and respectfully bowing in repentance while uttering the Buddha's name, until the stick is burnt out. There are cases of individuals with heavy karma who would spend the entire seven or twenty-one days retreat doing nothing but "bowing with incense."

Bốn Cách Hàng Phục Phiền Não: Four ways for a Buddhist to subdue afflictions—See Hàng Phục Phiền Não.

Bốn Cách Nhìn Về Pháp Giới: Theo Thiền Sư Suzuki trong Thiền Luận Tập III, ý niệm về bốn cách nhìn về Pháp Giới khởi sáng từ những đại Thiền sư như Pháp Tạng, Trí Nghiễm, Đỗ Thuận, và Trừng Quán, nhưng do sự thiết định cuối cùng của Trừng Quán mà triết lý Hoa Nghiêm được đồng nhất với thuyết Tứ Pháp Giới—Theo Thiền Sư D.T. Suzuki in Essays in Zen Buddhism, Book III, the idea of

the fourfold Dharmadhatu originated from Fa-Tsang, Chi-Yen, Tu-Shun, and Têng-Kuan, but it was by final formulation of Têng-Kuan that the philosophy of the Gandavyuha came to be identified with the doctrine of the fourfold Dharmadhatu—See Tứ Pháp Giới.

Bốn Cách Trả Lời Câu Hỏi: Four ways of answering questions—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bốn cách trả lời câu hỏi—According to the Sangiti Sutta, there are four ways of answering questions:

- 1) Trả lời câu hỏi một cách dứt khoát: Ekamsa-vyakaraniyo-panho (p)—The question to be answered directly.
- 2) Trả lời câu hỏi bằng cách phân tích: Vibhajja-vyakaraniyo-panho (p)—Requiring an explanation.
- 3) Trả lời câu hỏi bằng cách chất vấn: Patipuccha-vyakaraniyo-panho (p)—Requiring a counter-question.
- 4) Trả lời câu hỏi bằng cách giả lơ hay bỏ qua: Thapaniyo-panha (p)—To be set aside.

Bốn Cảnh: Four sights.

Bốn Chân Lý Cao Thượng: The four Noble Truths:

- 1) Khổ đế: The Truth of suffering.
- 2) Tập đế: The Truth of the cause of suffering.
- 3) Diệt đế: The Truth of the end of suffering.
- 4) Đạo đế: The Truth of the Path that leads to the end of suffering.

** See Tứ Diệu Đế.

Bốn Cõi Duy Tâm: Chỉ một tâm này mà có đủ đầy bốn cõi—This single mind encompasses the four kinds of lands in their totality:

- 1) Cõi Phàm Thánh Đồng Cư: The land of common residence of beings and Saints.
 - a) Phàm Thánh Đồng Cư Tịnh Độ: Common Residence Pure Land.
 - b) Phàm Thánh Đồng Cư Uế Độ: Như là cõi Ta Bà trong quốc độ này có phàm có

- Thánh ở chung lẫn, mà phàm và Thánh đều có hai hạng—Common Residence Impure Land where all ordinary beings and saints reside together. There are two types of both ordinary people and saints:
- Ác Chúng Sanh (địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh, a tu la): Evil beings (hells, hungry ghosts, animals, and asuras).
 - Thiện Chúng Sanh (trời và người): Good beings (devas and humans).
- 2) Cõi Phương Tiện Hữu Dư: The land of Expediency.
 - 3) Cõi Thật Báo Vô Chương Ngại: The land of True Reward.
 - 4) Cõi Thường Tịch Quang: The land of Eternally tranquil light serenity and illumination.
- Bốn Cõi Tịnh Độ:** Four kinds of Pure Land—Theo các tông Tịnh Độ và Thiên Thai, cõi Tịnh Độ của Đức Phật A Di Đà có bốn cõi—According to the Pure Land and T'ien-T'ai schools, there are four realms in the Pure Land:
- 1) Phàm Thánh Đồng Cư Độ: Nơi tất cả chúng sanh, từ Thánh đến phàm trong sáu đường, cùng cư ngụ (từ địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh, a tu la, nhơn, Thiên, Bồ Tát, Phật)—The Land of Common Residence of Beings and Saints, or the land where all beings, saints and Ordinary Beings of the six lower worlds, dwell together (hells, hungry ghosts, animals, asuras, men, devas, Bodhisattvas, and Buddhas).
 - a) Đồng Cư Tịnh Độ: Common Residence Pure Land.
 - b) Đồng Cư Uế Độ: Common Residence Impure Land.
 - 2) Phương Tiện Tịnh Độ: Nơi cư ngụ của các bậc A La Hán và Bồ Tát cấp thấp—The Land of Expediency, inhabited by Arhats and lesser Bodhisattvas.
 - 3) Thực Báo Tịnh Độ: Nơi cư ngụ của các bậc Bồ Tát ở cấp cao—The Land of Reward, inhabited by the highest Bodhisattvas.
- 4) Thường Tịch Quang Tịnh Độ: Nơi cư ngụ của chư Phật—The Land of Eternally Quiescent Light, in which the Buddhas dwell.
- Bốn Dòng Thác Sanh Tử:** Bốn dòng thác sanh tử của phàm nhân tục tử. Người trí muốn đến bến bờ giác ngộ phải vượt qua những dòng thác này—The four torrents which sweep off ordinary people in the cycle of births and deaths. In order to reach liberation and enlightenment, one (wise people) must cross over these torrents:
- (A)
- 1) Dòng thác Tham Dục: The torrent of desires.
 - 2) Dòng thác Sân Hận: The torrent of Anger (hatred).
 - 3) Dòng thác Tà Kiến: The torrent of Wrong Views.
 - 4) Dòng thác Si Mê: The torrent of Ignorance.
- (B)
- 1) Dòng thác Kiêu Mạn: The torrent of Pride.
 - 2) Dòng thác Nghi Hoặc: The torrent of Doubts.
 - 3) Dòng thác Tà Kiến: The torrent of Wrong Views.
 - 4) Dòng thác Si Mê: The torrent of Ignorance.
- (C)
- 1) Dòng thác Sát Hại: The torrent of Harming or Killing other sentient beings.
 - 2) Dòng thác Đạo Tặc: The torrent of Stealing.
 - 3) Dòng thác Dâm Dục: The torrent of Lust.
 - 4) Dòng thác Tà Vọng: The torrent of Wrong Views.
- Bốn Đại Sự Trong Đời Tu:** Four serious matters in any cultivator's life:
- 1) Tâm: Citta (skt)—Mind—Phật dạy tâm

yên cảnh lặng. Như vậy, sự quyết định trong tâm cũng là sự quyết định Phật quả trong tương lai—The Buddha taught: “When the mind is still, all realms are calm.” Therefore, the issue of certainty is a determination of our future Buddhahood.

- 2) Nghiệp: Karma (skt)—Có thể nghiệp đời trước hay đời nầy. Tuy nhiên, Hòa thượng Thích Thanh Từ, một thiền sư nổi tiếng trong lịch sử Phật giáo Việt Nam cận đại đã khẳng định: “Tu là chuyển nghiệp.” Như vậy nhân tạo nghiệp của bất cứ đời nào, đều có thể chuyển được—Can be previous or present karma. However, Most Venerable Thích Thanh Từ, a famous Zen Master in recent Vietnamese Buddhist history confirmed that: “Cultivation means transformation of karma.” Therefore, no matter what kind of karma, from previous or present, can be transformed.
- 3) Nhân: Hetu (skt)—Cause—Dụng công tu hành sao cho không tạo thêm nhân mới. Cổ đức dạy: “Bồ tát sợ nhân, chúng sanh sợ quả.” Dù hãy còn là phàm phu, chúng ta nên biết sợ nhưn để không hái quả—Try to zealously cultivate so that we establish no causes. Ancient sages always reminded that “Bodhisattvas fear causes, ordinary people fear results.” Even though we are still ordinary people, try to know to fear “causes” so that we don’t have to reap “results.”
- 4) Duyên: Pratyaya (skt)—Conditions—Duyên là những hoàn cảnh bên ngoài. Nếu đạo lực yếu thì chúng ta có thể bị hoàn cảnh bên ngoài lôi cuốn; tuy nhiên nếu đạo lực cao thì không có thứ gì có thể lôi cuốn mình được, như lời của Lục Tổ Huệ Năng: “không phải phước động, cũng không phải gió động, mà chính tâm mình động.” Như vâng giữ đúng theo lời tổ dạy, thì không có duyên nào có thể làm phân bón cho kiếp luân hồi được—Conditions are external circumstances. If our

cultivation power is weak, we can be attracted by external conditions; however, if our cultivation power is strong, no external environments can attract us. The sixth patriarch told the monks in Kuang Chou that: “It is not the wind moving, and it is not the flag moving, it is our mind moving.” So if we follow the teachings of the sixth patriarch, no external environments can be fertilizers to our cycle of births and deaths.

Bốn Đề Mục Thiền Vô Sắc: The four immaterial states—See Tứ Không Xứ.

Bốn Điều Cần Thiết Cho Cuộc Sống Xuất Gia: The four necessities of a monk:

- 1) Ăn: Food—Một vị Tỳ Kheo chỉ nên khát thực—A Bhikhsu should get his food through alms-begging.
- 2) Mặc: Clothes—Một vị Tỳ Kheo chỉ nên mặc y bá nạp bằng những vải cũ rách—A Bhikhsu should wear old and cast-off garments.
- 3) Ở: Dwelling—Nhà của một vị Tỳ Kheo qua đêm là dưới gốc cây hay trên phiến đá—Home for a Bhikhsu is where night finds as under a tree or on a rock.
- 4) Bệnh: Medicine—Thuốc của một vị Tỳ Kheo làm bằng lá cây (có chỗ nói nước đá)—A Bhikhsu should use medicine made from leaves (in some sutras mentioned Urine).

Bốn Điều Không Thể Đạt Được: The four unattainables:

- 1) Perpetual youth—Trẻ mãi không già.
- 2) No sickness—Không ốm đau bệnh hoạn.
- 3) Perennial life—Sống trường cửu.
- 4) No death—Bất tử.

Bốn Điều Không Thể Xem Thường: Four things which may not be treated lightly:

- 1) Một vị thái tử trẻ, dù bây giờ trẻ, nhưng ngày nào đó ông ta có thể trở thành một vị vua cai trị cả vương quốc: A young prince—Even though he is young now, but

someday he may become a king and rule the whole kingdom.

- 2) Một con rắn con, dù nhỏ nhưng nọc độc của nó thể giết chết con người: A small snake—Though small but its poison can kill people.
- 3) Một đám lửa nhỏ, dù nhỏ thế mấy trong lúc này, nhưng một hai giờ sau hoặc một hai ngày sau nó có thể tàn phá cả một khu rừng: A tiny fire—Even though it is small at this very moment, but the next hour or next day, it can destroy the whole immense forest.
- 4) Một chú tiểu, tuy bây giờ làm tiểu nhưng có thể trở thành một vị La Hán hay Bồ Tát về sau này: A novice (chú tiểu)—Even though a beginner at this time, but he may become an arhat or a bodhisattva later.

Bốn Điều Tham Chiếu Lớn: Mahapadesa (p)—Theo Đức Phật và Phật Pháp của Hòa Thượng Narada, trong khi đi lang thang từ làng này qua làng khác, một ngày nọ Đức Phật đến Bhoganagara và tại đây Ngài đã dạy Bốn Đại Giáo Pháp hay bốn điều tham chiếu lớn, mà y cứ theo đó chúng ta có thể trắc nghiệm và làm sáng tỏ những lời giáo huấn của Đức Phật—On his way to preach, the Buddha passed from village to village. One day he arrived at Bhoganagara and there he taught the four great citations or references by means of

- 1) Một vị Tỳ Kheo có thể nói rằng tôi nghe chính Đức Phật đã thốt ra như vậy: “Đây là Giáo Lý, đây là Giới Luật, đây là Giáo Huấn của Đức Bổn Sư.” Những lời ấy không nên được chấp nhận, cũng không nên bị loại bỏ ngoài tai. Không chấp nhận, không gạt bỏ ngoài tai, mà phải nghiên cứu từng tận từng chữ, từng tiếng, rồi đối chiếu và so sánh với kinh điển và giới luật. Nếu khi so sánh kỹ càng mà thấy rằng nó không phù hợp với Kinh

Luật, thì có thể kết luận chắc chắn đây không phải là Phật ngôn, cần nên loại bỏ. Khi so sánh và đối chiếu, thấy những lời ấy phù hợp với kinh điển và giới luật, thì có thể kết luận chắc chắn đây chính là Phật ngôn—A monk may say thus, from the mouth of the Buddha himself have I heard, have I received thus: "This is the doctrine, this is the discipline, his is the teaching of the Master." The monk's words should never be accepted nor rejected. Without either accepting or rejecting such words, one should study thoroughly every word and syllable, then compare and contrast them with the Buddhist sutras (discourses) and vinaya (disciplinary rules). If when so compared, they do not harmonise with the discourses and do not agree with the disciplinary rules, then you may come to the conclusion that this is not the word of the Exalted One, this has wrongly grasped by the monk, now you should reject it. If when compared and contrasted, the harmonise with the discourses and agree with the disciplinary rules, you may come to a conclusion that this is the word of the Exalted One, this has correctly been grasped by the monk.

- 2) Lại nữa, một vị Tỳ Kheo có thể nói rằng trong ngôi chùa kia có chúng Tăng sống chung và có những vị sư lãnh đạo. Tôi nghe chính các sư ấy nói như thế này: “Đây là Giáo Lý, đây là Giới Luật, đây là lời Giáo Huấn của Đức Bổn Sư.” Khi nghe như vậy, không nên chấp nhận ngay, mà cũng không nên chối bỏ ngoài tai, mà phải nghiên cứu từng tận từng chữ, từng tiếng, rồi đem đối chiếu, so sánh với kinh luật, nếu thấy không phù hợp, thì có thể kết luận đây không phải là Phật ngôn, cần phải loại bỏ. Nếu sau khi đối chiếu, so sánh, mà thấy những lời ấy phù hợp với kinh luật, thì có thể kết luận chắc chắn

- đây chính là Phật ngôn—Again a monk may say thus, in such a monastery lives the Sangha together with leading Theras. From the mouth of that Sangha have I heard, have I received thus: “his is the doctrine, this is the discipline, this is the Master’s teaching.” His words should neither be accepted nor rejected. Without either accepting or rejecting such words, study thoroughly every word and syllable, then compare and contrast them with the sutras and disciplinary rules. If, when so compared and contrasted, they do not harmonize with the discourses and do not agree with the disciplinary rules, then you may come to the certain conclusion that this is not the word of the Exalted One, thia has been wrongly grasped by the monk, you should reject them. If, when compared and contrasted, they harmonize with the discourses and agree with the disciplinary rules, you may come to a certain conclusion that this is the word of the Exalted One.
- 3) Lại nữa, một vị Tỳ Kheo có thể nói rằng trong cảnh chùa kia có nhiều vị sư và những vị cao Tăng học rộng, thông suốt Giáo Lý, hiểu rộng Kinh Luật và Pháp Yếu và chính tôi nghe các vị ấy nói như vậy: “Đây là Giáo Pháp, đây là Giới Luật, đây là Giáo Huấn của Đức Bổn Sư.” Khi nghe như vậy, không nên chấp nhận, cũng không nên chối bỏ, mà phải nghiên cứu tường tận từng chữ, từng tiếng, rồi đem đối chiếu và so sánh với kinh luật. Nếu thấy những lời ấy không phù hợp với kinh luật, thì có thể kết luận chắc chắn đây không phải là Phật ngôn, nên loại bỏ. Nếu sau khi đối chiếu so sánh, thấy những lời ấy phù hợp, có thể kết luận chắc chắn đây chính là Phật ngôn—Again a monk may say thus, in such a monastery dwell many Theras and Bhikkhus of great learning, versed in the teachings, proficient in the
- Dharma, Vinaya, and Matrices. From the mouth of those Theras have I heard, have I received thus: “This is the Dharma, this is the Vinaya, this is the teaching of the Master.” His words should never be accepted nor rejected. Without either accepting or rejecting such words, you should study thoroughly every word and syllable, then compare and contrast them with the sutras and disciplinary rules. If, when so compared and contrasted, they do not harmonise with the discourses and do not agree with the vinaya, you may come to a certain conclusion that this is not the word of the Exalted One, then you should reject them. If, when compared and contrasted, they harmonize with the sutras and agree with the Vinaya, you then may come to a certain conclusion that this is the word of the Exalted One.
- 4) Lại nữa, một vị Tỳ Kheo có thể nói rằng trong ngôi chùa kia có vị Tăng cao hạ, học rộng và thông suốt giáo lý, hiểu rộng kinh luật và các pháp yếu. Tôi có nghe vị Tăng cao hạ ấy nói như vậy: “Đây là Giáo Pháp, đây là Giới Luật, đây là Giáo Huấn của Đức Bổn Sư.” Nghe xong những lời này, không nên chấp nhận hay chối bỏ, mà phải nghiên cứu tường tận từng chữ, từng tiếng, rồi đem đối chiếu và so sánh với kinh luật, nếu thấy những lời ấy không phù hợp với kinh luật, thì có thể kết luận rằng đây không phải là Phật ngôn, phải loại bỏ. Ví bằng sau khi đối chiếu so sánh với kinh luật mà thấy chúng phù hợp, thì có thể kết luận chắc chắn đây chính là Phật ngôn—Again a monk may say this, in such a monastery lives an elderly monk of great learning, versed in the teachings, proficient in the Dharma, Vinaya, and Matrices. From the mouth of that Thera have I hard, have I received thus: “This is the Dharma, this is the Vinaya, this is the Master’s teaching.” His words should

neither accepted nor rejected. Without either accepting or rejecting such words, study thoroughly every word and syllable, then compare and contrast them with the discourses and the disciplinary rules. If, when compared and contrasted, they do not harmonise with sutra and vinaya, you may come to a certain conclusion that this is not the word of the Exalted one. If, it should be rejected. If, when compared and contrast, they harmonise with the Sutra and agreed with the Vinaya, you may come to a certain conclusion that this is the Master's teachings.

Bốn Đối Tượng Thích Hợp Cho Việc Tập Trung Tư Tưởng:

Theo Những Hạt Ngọc Trí Tuệ Phật Giáo của Hòa Thượng Dhammananda, trong Thiên Phật Giáo có bốn mươi đối tượng thích hợp mà bạn có thể phát triển tập trung; tuy nhiên, ngài đã đề nghị bốn đối tượng sau đây—According to The Gems of Buddhism Wisdom written by Most Venerable Dhammananda, in Buddhist meditation there are forty objects of meditation that you can use to develop concentration; however, he recommended the following four objects:

- 1) Đối tượng phải trung tính; nếu nó gợi lên bất cứ cảm nghĩ mạnh mẽ về tham, sân, vân vân, bạn không thể làm tâm bình tĩnh mà còn bị bồn chồn và kích động: The object must be neutral; if it evokes any strong feelings of lust, hate, etc., then you cannot calm your mind but will only make it restless and agitated.
- 2) Đối tượng có thể ở trong hay ở ngoài. Đối tượng ở trong là bên trong bạn. Thí dụ đối tượng ở trong như hơi thở, lòng từ ái, từ bi vân vân. Đối tượng bên ngoài có nghĩa là đối tượng ở bên ngoài bạn như hình Đức Phật, một đóa hoa, ngọn núi, vòng ánh sáng, một ngọn lửa của ngọn nến vân vân: The object can be either internal or external: An internal is inside you.

Examples of internal objects are breathing, loving-kindness, compassion, etc. An external object means an object that is outside of you. Examples of external objects are an image of the Buddha, a flower, a mountain, a circle of light, a circle of light, a candle flame, etc.

- 3) Đối tượng phải vừa ý, tâm có thể chấp nhận được; nếu tâm luôn bác bỏ đối tượng, sự tập trung sẽ bị yếu đi: The object must be pleasing and acceptable to the mind; if the mind constantly rejects the object, the concentration will be weak.
- 4) Nhớ rằng đối tượng có lúc thích hợp với bạn nhưng rất có thể không được tâm chấp nhận vào lúc khác. Thí dụ, sau một cơn thịnh nộ, rất khó khăn cho bạn sử dụng lòng từ ái như một đối tượng để tập trung. Vào những lúc như thế, cảm xúc nóng giận tự nó có thể dùng là đối tượng tốt để tập trung: Remember that the object that suits you at one time may not be acceptable to the mind at another time. For example, after an outburst of anger, it is difficult to use loving-kindness as an object of your concentration. At such time, the emotion of anger itself might serve as a better object of concentration.

Bốn Động Lực Giác Ngộ: Four powers for attaining enlightenment:

- 1) Tự lực: Independent personal power.
- 2) Tha lực: Power derived from others.
- 3) Nghiệp lực tiền kiếp: Power of good past karma.
- 4) Ngoại lực: Power arising from environment.

Bốn Giai Cấp Ở Ấn Độ Trong Thời Đức Phật: Four classes in Indian society during the time of the Buddha—See Tứ Giai Cấp Ấn Độ.

Bốn Hạng Người: Đức Phật phân chia tất cả nhân loại thành bốn hạng—The Buddha has classified all mankind into four kinds.

- 1) Những người làm việc vì lợi ích của chính mình, chứ không vì lợi ích của người khác: Những người này chỉ phấn đấu loại bỏ tham sân si cho chính mình, chứ không khuyến khích người khác loại bỏ tham sân si và cũng không làm phúc lợi cho người khác—Those who work for their own good, but not for the good of others. They are those who strive for the abolition of greed, hatred and delusion in themselves, but they do not encourage others to abolish greed, hatred and delusion and also do not do anything for the welfare of others.
- 2) Những người làm việc vì lợi ích của người, chứ không vì lợi ích của mình: Hạng người này khuyến khích người khác loại bỏ nhược điểm con người và phục vụ cho họ nhưng không tự mình tranh đấu loại bỏ nhược điểm của chính mình (năng thuyết bất năng hành)—Those who work for the good of others, but not for their own good. They are those who encourage others to abolish human weaknesses and do some service to them, but do not strive for the abolition of their own weaknesses.
- 3) Những người làm việc không vì lợi ích của mình mà cũng chẳng vì lợi ích của người: Hạng người này không tranh đấu để loại bỏ nhược điểm của chính mình và cũng chẳng khuyến khích người khác loại bỏ các nhược điểm và cũng không phục vụ tha nhân—Those who work neither for their own good nor for the good of others. They are those who neither strive for the abolition of their own weaknesses, nor do they encourage others to abolish their weaknesses, nor do they do some service to others.
- 4) Những người làm việc vì lợi ích của mình và cũng làm việc vì lợi ích của người: Hạng người này tranh đấu để loại bỏ tư tưởng tội lỗi trong tâm của mình, đồng thời giúp người khác loại bỏ tư tưởng tội

lỗi trong tâm của họ—Those who work for their own good as well as for the good of others. They are those who strive for the abolition of evil thoughts from their minds and at the same time help others abolish evil thoughts in their minds.

Bốn Hạng Người Mà Phật Tử Không Nên Xem Là Bạn: Four types of people who can be seen as foes in disguise—Theo Kinh Thi Ca La Việt, có bốn hạng người mà Phật tử không nên xem là bạn—According to the Sigalaka Sutra, there are four types of people who can be seen as foes in disguise:

- 1) Người mà vật gì cũng lấy phải được xem không phải là bạn, dầu họ tự xem là bạn mình: The man who takes everything. Đây gia chủ tử, có bốn trường hợp người vật gì cũng lấy phải được xem như không phải là bạn, dầu họ tự xem là bạn mình—The man who takes everything, can be seen to be a false friend for four reasons:
 - Người gặp bất cứ vật gì cũng lấy: He takes everything.
 - Người cho ít mà xin nhiều: He wants a lot for very little.
 - Người vì sợ mà làm: What he must do, he does out of fear.
 - Người làm vì mưu lợi cho mình: He seeks his own ends.
- 2) Người chỉ biết nói giỏi phải được xem không phải là bạn, dầu họ tự xem là bạn mình: The great talker. Đây gia chủ tử, có bốn trường hợp người chỉ biết nói giỏi phải được xem như không phải là bạn—The great talker can be seen to be a false friend for four reasons:
 - Tỏ lộ thân tình việc đã qua: He talks of favours in the past.
 - Tỏ lộ thân tình việc chưa đến: He talks of favours in the future.
 - Mua chuộc cảm tình bằng sáo ngữ: He mounds empty phrases of goodwill.
 - Khi có công việc, tự tỏ sự bất lực của

- mình: When something needs to be done in the present, he pleads inability owing to some disaster.
- 3) Người khéo nịnh hót phải được xem không phải là bạn, dấu họ tự xem là bạn mình: The flatterer.
 Đây gia chủ tử, có bốn trường hợp kẻ nịnh hót phải được xem như không phải là bạn—The flatterer can be seen to be a false friend for four reasons:
- Đồng ý các việc ác: He assents to bad actions.
 - Không đồng ý các việc thiện: He dissents from good actions.
 - Trước mặt tán thán: He praises you to your face.
 - Sau lưng chỉ trích: He disparages you behind your back.
- 4) Người tiêu pha xa xỉ phải được xem không phải là bạn, dấu họ tự xem là bạn mình: The fellow-spendthrift.
 Đây gia chủ tử, có bốn trường hợp người tiêu pha xa xỉ phải được xem như không phải là bạn, dấu họ tự cho là bạn của mình—The fellow-spendthrift can be seen to be a false friend for four reasons:
- Là bạn khi mình đam mê các loại rượu: He is a companion when you indulge in strong drink.
 - Là bạn khi mình du hành đường phố phi thời: He is a companion when you haunt the streets at unfitting times.
 - Là bạn khi mình la cà đình đám hý viện: He is a companion when you frequent fairs.
 - Là bạn khi mình đam mê cờ bạc: He is a companion when you indulge in gambling.
- Bốn Hạng Người Mà Phật Tử Nên Xem Là Bạn Trung Kiên:** Four types of people who can be seen to be loyal friends—Theo Kinh Thi Ca La Việt, có bốn hạng người mà Phật tử nên xem là bạn trung kiên—According to the Sigalaka Sutra, there are four types of people who can be seen to be loyal friends:
- 1) Người bạn giúp đỡ phải được xem là bạn chân thật: The friend who is a helper.
 Đây gia chủ tử, có bốn trường hợp, người bạn giúp đỡ phải được xem là bạn chân thật—The helpful friend can be seen to be a loyal friend in four ways:
- Che chở cho bạn khi bạn vô ý phóng dật: He looks after you when you are inattentive.
 - Che chở của cải cho bạn khi bạn vô ý phóng dật: He looks after your possessions when you are inattentive.
 - Là chỗ nương tựa cho bạn khi bạn sợ hãi: He is a refuge when you are afraid.
 - Khi bạn có công việc sẽ giúp đỡ của cải cho bạn gấp hai lần những gì bạn thiếu: When some business is to be done he lets you have twice what you ask for.
- 2) Người bạn chung thủy trong khổ cũng như vui phải được xem là bạn chân thật: The friend who is the same in happy and unhappy times.
 Đây gia chủ tử, có bốn trường hợp người bạn chung thủy trong khổ cũng như trong vui phải được xem là người bạn chân thật—The friend who is the same in happy and unhappy times can be seen to be a loyal friend in four ways:
- Nói cho bạn biết điều bí mật của mình: He tells you his secrets.
 - Giữ gìn kín điều bí mật của bạn: He guards your secrets.
 - Không bỏ bạn khi bạn gặp khó khăn: He does not let you down in misfortune.
 - Dám hy sinh thân mạng vì bạn: He would even sacrifice his life for you.
- 3) Người bạn khuyên điều lợi ích phải được xem là bạn chân thật: The friend who pints out what is good for you.
 Đây gia chủ tử, có bốn trường hợp, người bạn khuyên điều lợi ích phải được xem là bạn—The friend who points out what is good for you can be seen to be a loyal

friend in four ways:

- Ngăn chặn bạn không cho làm điều ác: He keeps you from wrongdoing.
 - Khuyến khích bạn làm điều thiện: He supports you in doing good.
 - Cho bạn nghe điều bạn chưa nghe: He informs you of what you did not know.
 - Cho bạn biết con đường lên cõi chư Thiên: He points out the path to Heaven.
- 4) Người bạn có lòng thương tưởng phải được xem là bạn chân thật: The friend who is sympathetic.

Này gia chủ tử, có bốn trường hợp, người bạn thương tưởng phải được xem là người bạn chân thật—The sympathetic friend can be seen to be a loyal friend in four ways:

- Không hoan hỷ khi bạn gặp hoạn nạn: He does not rejoice at your misfortune.
- Hoan hỷ khi bạn gặp may mắn: He rejoices at your good fortune.
- Ngăn chặn những ai nói xấu bạn: He stops others who speaks against you.
- Khuyến khích những ai tán thán bạn: He commends others who speak in praise of you.

Bốn Hạng Người Mộ Đạo: Four kinds of devotees to Buddhism:

- 1) Tăng: Bhiksus—Monks.
- 2) Ni: Bhiksunis—Nuns.
- 3) Ưu bà tặc: Upasakas—Laymen.
- 4) Ưu bà di: Upasikas—Laywomen.

Bốn Hạng Vũ Trụ: Four states of universe—See Tứ Chung Vũ Trụ, and Tứ Pháp Giới.

Bốn Hoàn Cảnh Dẫn Đến Thiền Công Án: Four circumstances that lead to the koan exercise—Theo Thiền sư D.T. Suzuki trong Thiền Luận, Tập II, sự canh tân của lối tu tập công án chắc chắn do bởi bốn hoàn cảnh sau đây—According to Zen master D.T. Suzuki in the Essays in Zen Buddhism, the innovation of the koan exercise was inevitable owing to the

following four circumstances.

- 1) Nếu Thiền học cứ trôi đều theo đà của nó, nó đã đi đến chỗ tự tiêu diệt do bản chất thượng lưu về học vấn và kinh nghiệm của nó: If the study of Zen had run its natural course it would soon have come to its own extinction owing to the aristocratic nature of its discipline and experience.
- 2) Bởi vì dần dần Thiền đã cạn nguồn sáng tạo trong vòng hai hay ba trăm năm phát triển sau thời Lục Tổ Huệ Năng, nên đã cần phải có một sinh khí mới mẻ bừng tỉnh dậy để có thể sống còn, bằng cách ứng dụng một phương pháp triệt để nào đó khả dĩ khuấy mạnh tâm thức Thiền: As Zen gradually exhausted its creative originality in two or three hundred years of the development after the time of the Sixth Patriarch Hui-Neng, it found that a new life must be awakened in it, if it were to survive, by using some radical method which would vigorously stir up the Zen consciousness.
- 3) Trải qua một thời gian hoạt động sáng tạo, các chất liệu đã được tập đại thành gọi là ‘thoại đầu,’ ‘cơ duyên,’ hay ‘vấn đáp,’ chúng tạo thành cốt cách của lịch sử Thiền; nhưng những cái này lại mở ngõ cho giải thích của trí thức, có hại cho sự chín mùi của kinh nghiệm Thiền: With the passing of the age of creative activity there was an accumulation of materials known as ‘stories,’ or ‘conditions,’ or ‘questions and answers,’ which made up the bulk of Zen history; and this tended to invite intellectual interpretation, ruinous to the maturing of the Zen experience.
- 4) Sự sinh trưởng như tầm ăn dâu của thứ mặc chiếu Thiền kể từ khởi thủy của sử Thiền là mối đe dọa hiểm nghèo nhất cho kinh nghiệm sống động của Thiền. Cả hai xu hướng, chủ trương tịch mặc hay phái ‘mặc chiếu,’ và chủ trương trực giác hay kinh nghiệm trí năng, ngay từ đầu đã

tranh chấp nhau, nếu không công khai thì cũng âm thầm: The rampant growth of Zen quietism since the beginning of Zen history most dangerously threatened the living experience of Zen. The two tendencies, quietism or the school of 'silent illumination,' and intuitionism or the school of noetic experience, had been from the beginning, covertly if not openly, at war with each other.

Bốn Loại Chúng Sanh: See Bốn Loại Sanh Tử.

Bốn Loại Giới Luật Cao Thượng: Theo Hòa Thượng Narada trong Đức Phật và Phật Pháp, một vị Tỳ Kheo phải giữ bốn giới luật cao thượng. Vị nào phạm một trong bốn trọng giới kể trên phải chịu tội "bất cộng trụ" và đương nhiên không còn là Tỳ Kheo nữa. Nếu muốn trở lại đời sống tu hành, vị ấy phải xin xuất gia và trở lại làm Sa Di—According to Most Venerable Narada in *The Buddha and His Teachings*, a monk is expected to observe the four kinds of higher morality. If a monk violates any one of the above precepts, he becomes defeated or parajika, and automatically ceases to be a Bhikkhu. If he wishes, he can re-enter the order and remain as a Sramanera or a novice:

- 1) Ba La Đề Mộc Xoa: Patimokkha Sila (p)—Giới luật căn bản mà một vị Tỳ Kheo phải trì giữ—The fundamental moral code, various rules which a monk is expected to observe.
- 2) Giới Thu Thúc Lục Căn: Indriyasamvara sila (p)—Morality pertaining to sense-restraint.
- 3) Giới Thanh Tịnh: Ajivaparisuddhi sila (p)—Morality pertaining to purity of livelihood.
- 4) Giới về cách xử dụng vật dụng hằng ngày: Paccayasannissita sila (p)—Morality pertaining to the use of the necessities of life.

Bốn Loại Hạnh Phúc Của Người Cư Sĩ: Four kinds of bliss for lay-people—See Tứ Chúng Hạnh Phúc.

Bốn Loại Nghiệp: Kammacatukkam (p)—Four types of kamma (karma)—Theo A Tỳ Đạt Ma Luận (Vi Diệu Pháp), có bốn loại nghiệp—According to the Abhidharma, there are four types of kamma (karma):

(A) Theo phương thức Tác Dụng—By Way of Function:

- 1) Nghiệp Tái Tạo: Janaka (skt)—Productive Kamma (karma)—See Nghiệp Tái Tạo.
- 2) Nghiệp Trợ Duyên: Upatthambaka (p)—Supportive kamma (karma)—See Nghiệp Trợ Duyên.
- 3) Nghiệp Bỏ Đổng: Upapilaka (p)—Còn gọi là nghiệp ngăn trở—Obstructive kamma (karma)—See Nghiệp Ngăn Trở.
- 4) Nghiệp Tiêu Diệt: Upaghataka (p)—Destructive kamma (karma)—See Nghiệp Tiêu Diệt.

(B) Theo thứ tự trở quả—By order of ripening:

- 1) Trọng Nghiệp: Garuka (p)—Weighty kamma (karma)—See Trọng Nghiệp.
- 2) Cận Tử Nghiệp: Asanna (p)—Death-proximate kamma (karma)—See Nghiệp Cận Tử.
- 3) Thường Nghiệp: Acinna (p)—Habitual kamma (karma)—See Thường Nghiệp.
- 4) Tích Trữ Nghiệp: Katatta (p)—Còn gọi là nghiệp tích tụ—Reserve kamma (karma)—See Nghiệp Tích Tụ.

(C) Nghiệp theo thời gian trở quả—By time of ripening:

- 1) Hiện Nghiệp: Ditthadhammavedaniya (p)—Immediately effective kamma (karma)—See Hiện Nghiệp.
- 2) Hậu Nghiệp: Upapajavedaniya (p)—Subsequently effective kamma (karma)—See Hậu Nghiệp.
- 3) Nghiệp Vô Hạn Định: Aparapariyavedaniya (p)—Indefinitely effective kamma (karma)—See Nghiệp

Vô Hạn Định.

- 4) Nghiệp Vô Hiệu Lực: Ahosi (p)—Defunct kamma (karma)—See Nghiệp Vô Hiệu Lực.
- (D) Nghiệp Theo nơi chốn mà trở quả—By place of ripening:
 - 1) Nghiệp Bất Thiện: Unwholesome kamma (karma)—See Bất Thiện Nghiệp.
 - 2) Nghiệp Thiện Dục Giới: Wholesome kamma (karma) pertaining to the sense sphere.
 - 3) Nghiệp Thiện Sắc Giới: Wholesome kamma (karma) pertaining to the fine-material sphere.
 - 4) Nghiệp Thiện Vô Sắc Giới: Wholesome kamma (karma) pertaining to the immaterial sphere.

Bốn Loại Sanh Tử: Tứ Chung Sanh Tử—Four kinds of rebirth dependent on present deeds:

- 1) Từ chỗ nghèo hèn tối ám sanh vào chỗ nghèo hèn tối ám: From obscurity and poverty to be reborn in the same condition.
- 2) Từ chỗ nghèo hèn tối ám sanh vào chỗ giàu sang vinh hiển: From obscurity and poverty to be reborn in light and honor.
- 3) Từ chỗ giàu sang vinh hiển sanh vào chỗ nghèo hèn tối ám: From light and honor to be reborn in obscurity and poverty.
- 4) Từ chỗ giàu sang vinh hiển sanh vào cõi trời: From light and honor to be reborn in heavens.

Bốn Loại Tâm Vương: Catubbidha-citta (p)—Theo A Tỳ Đạt Ma Luận (Vi Diệu Pháp), có bốn loại tâm vương—According to the Abhidharma, there are four classes of consciousness:

- I. Tâm thuộc Dục Giới—Kamavacaram (p)—Sense-sphere consciousness—See Tâm Dục Giới.
- II. Tâm thuộc Sắc Giới: Rupavacaram (p)—Fine-material-sphere consciousness—See

Tâm Sắc Giới.

- III. Tâm thuộc Vô Sắc Giới: Arupavacaram (p)—Immaterial-sphere consciousness—See Tâm Vô Sắc Giới.
- IV. Tâm Siêu Thế: Lokutaran (p)—Supermundane consciousness—See Tâm Siêu Thế.

Bốn Loại Vũ Trụ: See Tứ Chung Vũ Trụ, and Tứ Pháp Giới.

Bốn Mười Đề Mục Hành Thiền: Theo Vi Diệu Pháp, có bốn mươi đề mục hành thiền—According to The Abhidharma, there are forty meditation subjects.

1-10) Thập Đại: Kasina (p)—Ten kasinas—See Kasina in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

11-20) Mười Đề Mục về Bất Tịnh: Ten Asubha (p)—See Mười Đề Mục Bất Tịnh.

21-30) Mười Đề Mục Suy Niệm: Anussati (p)—Ten recollections—See Mười Đề Mục Suy Niệm.

31-34) Tứ Vô Lượng Tâm: Four illimitables—See Tứ Vô Lượng Tâm.

35) Một Đề Mục Quán Tưởng: Sanna (p)—Một đề mục về tri giác—One perception—See Nhất Quán (2).

36) Một Đề Mục Phân Tách: One Analysis—See Một Đề Mục Phân Tách.

37-40) Bốn Đề Mục về Thiên Vô Sắc: Four subjects on the immaterial states—See Tứ Không Xứ.

Bốn Mười Sáu Mùa An Cư Kiết Hạ Của Đức Phật: Forty-six rainy season retreats of the Buddha.

1) Rsi-patana.

2-4) Vương Xá: Rajagrha (skt).

5) Tỳ Xá Ly: Vaisali.

6) Mankula-parvata.

7) Đao Lợi Thiên: Trayastrimsa Heaven.

8) Bhesakalavana (gần Summanra-giri).

9) Kiêu Thường Di: Kausambi.

10) Parikeyyaka.

- 11) Nala.
- 12) Veranja.
- 13) Caliya-parvata.
- 14) Tịnh Xá Kỳ Hoàn trong thành Xá Vệ: Jetavana in Sravasti.
- 15) Thành Ca Tỳ La Vệ: Kapilavastu.
- 16) Alavi.
- 17) Thành Vương Xá: Rajagrha.
- 18-19) Caliya-parvata.
- 20) Thành Vương Xá: Rajagrha.
- 21-46) Tịnh Xá Kỳ Hoàn trong thành Xá Vệ: Jetavana in Sravasti.

Bốn Mười Tám Giới Khinh: Forty Eight Secondary or Lighter Precepts which the Buddha taught all Bodhisattvas in the Brahma-Net Sutra:

- 1) Giới Kính Thầy Bạn: Respect toward Teachers and Friends.
- 2) Giới Không Uống Rượu: Not to Drink Intoxicant Substances.
- 3) Giới Không Ăn Thịt: Not to Deliberately Eat Meat.
- 4) Giới Không Ăn Ngũ Vị Tân: Not to eat the Five Pungent Herbs (tỏi--garlic, hẹ—chives, kiệu—leeks, hành—onions, húng cừ—càri—asafetida).
- 5) Giới Không Chịu Phát Tâm Dạy người Sám Hối: Not to Be Willing to Teach Repentance.
- 6) Giới Không Cúng Dường Thỉnh Pháp: Not to Fail to Request the Dharma or Make Offerings.
- 7) Giới Không Đi nghe Pháp: Not to Fail to Attend Dharma Lectures.
- 8) Giới Đan Tâm Phế Bỏ Đại Thừa: Not to Deliberately Turn Away from the Mahayana.
- 9) Giới Không Khán Bệnh: Failing to Care for the Sick (both physical and mental).
- 10) Giới Chứa Chấp Khí Cự Sát Sanh: Not to Store Deadly Weapons.
- 11) Giới Đi Sứ: Not to Serve as an Emissary.
- 12) Giới Buôn Bán Phi Pháp: Not to Do

Unlawful Businesses.

- 13) Giới Hủy Báng Phật Pháp: Not to Slander the Buddha Dharma.
- 14) Giới Phóng Hỏa: Not to Start Wildfire.
- 15) Giới Dạy Giáo Lý Ngoài Đại Thừa: Not to Teach Non-Mahayana Dharma.
- 16) Giới Vì Lợi Mà Giảng Pháp Lộn Lạo: Not to Expound External Theories for Own Gaining.
- 17) Giới Cậy Thế Lực Để Quyền Góp Tiền Của: Not to Rely on Others' Powers such as Officials to raise funds.
- 18) Giới Không Thông Hiểu Mà Làm Thầy Truyền Giới: Not to serve as a Dharma Transmission Teacher while not understanding sufficiently the Dharma and the Moral Codes.
- 19) Giới Lưỡng Thiệt: Not to Speak with Double-Tongued Speech.
- 20) Giới Không Phóng Sanh: Fail to Liberate Sentient Beings.
- 21) Giới Đem Sân Trả Sân, Đem Đánh Trả Đánh: Not to Return Anger for Anger, Blow for Blow.
- 22) Giới Kiêu Mạn, Không Thỉnh Pháp: Being Arrogant (Refuse instructions on the sutras and moral codes from Dharma Master on account of his own intelligence) and Refuse to request the Dharma.
- 23) Giới Khinh Ngạo Không Dạy Pháp cho những người đang cầu hiểu pháp giới: Not to Arrogantly refuse to Answer Dharma Law to Those Who Seek the meaning of Sutras and Moral Codes.
- 24) Giới Không Tu Tập Giáo Pháp Đại Thừa: Fail to Practice Mahayana Teachings.
- 25) Giới Tri-Chúng Vụng Vê: To Serve as an Unskilled Abbot or Unskilled Leadership of the Assembly.
- 26) Giới Riêng Thọ Lợi Dường. Tất cả của cúng dường phải thuộc về Tăng già hay chùa viện. Vì thế nhận cúng dường riêng là một hình thức ăn cắp của chùa viện: Not to Accept Personal Offerings. All

- offerings should belong to the Sangha or monasteries. Therefore, to accept personal offerings is a form of stealing the possessions of the Sangha.
- 27) Giới Thọ Biệt Thỉnh, không được nhận cúng dường riêng dù được mời đặc biệt đến nhà Phật tử tại gia, vì làm như vậy cũng là một hình thức ăn cắp của Tăng già: Not to Accept any offerings from Personal Invitations because to do so is also to steal the possessions of the Sangha.
- 28) Giới Biệt Thỉnh Tăng: Laypersons not to Issue Discriminatory Invitations.
- 29) Giới Tà Mạng Nuôi Sống, không được làm thương mại trong bất cứ hoàn cảnh nào: Not to Pursue Improper Livelihoods such as engaging in the worldly businesses under any circumstances.
- 30) Giới Quản Lý thương mại cho Bạch Y (Phật tử tại gia): Not to Handle any Business Affairs for the Laity.
- 31) Giới Không Mua Chuộc. Khi thấy kẻ gian lấy trộm và đem bán hình tượng Phật, Phật tử thuần thành phải bằng mọi cách mua lại: When Seeing Evil People Steal and Sell Statues or Paintings of Buddhas, Devoted Buddhist must try to repurchase (Buy Back) Clerics Along with Sacred Objects.
- 32) Giới Tổn Hại Chúng Sinh (không mua bán dao, búa, gậy gộc; không lợi dụng địa vị để tịch thu tài sản của dân chúng, không nuôi chó mèo và các loại gia súc khác): Not to Harm Sentient Beings (selling knives, clubs, bows, arrows, Abusing governmental position to confiscate people's possessions, raising cats, dogs, or any animals).
- 33) Giới Tà Nghiệp Giác Quán, không nhìn những hành động tà vạy như đánh lộn, bài bạc, hay nghe nhạc, nghe đàn, sáo, vân vân: Not to Watch Improper Activities such as fighting, gambling or to listen to sounds of conch shells, drum, horns, guitars, flutes, songs or other music, etc.
- 34) Giới Tạm Bỏ Bồ Đề Tâm: Tạm thời phế bỏ tâm Bồ đề là một giới khinh cho hàng Phật tử, như là chư Tăng Ni—It is a Secondary Offense for a Buddhist to Temporarily Abandoning of Bodhi Mind, especially monks and nuns.
- 35) Giới Không Phát Nguyện: Fail to Make Great Vows.
- 36) Giới Không Phát Thệ: Thà uống nước đồng sôi hay quấn mình trong lưới sắt nóng, hay nuốt banh sắt, nằm trên sắt nóng, hay nhảy vào vạc dầu sôi, hay chân cẳng bị đao búa nóng chặt đứt, hay mắt bị trăm ngàn đao kiếm đâm thủng, vân vân, chứ thệ quyết không phá giới—Fail to Take Solemn Oaths (would rather jump into a raging blaze, wrap self a thousand times with red-hot iron net, swallow red-hot iron pellets and drink molten iron, lie on a bonfire or burning iron, be impaled for eons by hundred of spears, jump into a caudron of boiling oil and roast for hundreds of thousands of eons, be pulverized from head to toe by an iron sledge hammer, have both eyes blinded by hundreds of thousands of swords, etc., should never break the precepts).
- 37) Giới Vào Chỗ Hiểm Nạn: Not to Travel in Dangerous Areas.
- 38) Giới Trái Thứ Tự Tôn Ti: Not to Sit in the Improper Order Within the Assembly.
- 39) Giới Không Tu Phước Huệ: Fail to Cultivate Merits and Wisdom.
- 40) Giới Không Bình Đẳng Truyền Giới: Discrimination in Conferring the Precepts.
- 41) Giới Vì Lợi Lộc Cá Nhân Mà Thuyết Giảng: Teaching for the Sake of Personal Profits.
- 42) Giới Vì Danh mà Giảng Giới cho Người Ác: Reciting the Precepts to Evil Persons with a greed of fame.
- 43) Giới Cố Mống Tâm Phạm Giới: Thoughts of Violating the Precepts.

- 44) Giới Không Cúng Dưỡng Kinh Luật: Fail to Honor the Sutras and Moral Codes.
- 45) Giới không Giáo Hóa Chúng Sanh: Fail to Teach Sentient Beings.
- 46) Giới Thuyết Pháp Không Đúng Pháp, Phật tử thuần thành như là chư Tăng Ni phải luôn phát đại bi tâm hóa độ chúng sanh: Preaching in an Inappropriate Manner. A devoted Buddhist, especially monks and nuns, should always have a mind of Great Compassion to teach and transform sentient beings.
- 47) Giới Chế Hạn Phi Pháp, lợi dụng chức vị trong Tăng đoàn mà chế hạn giới luật đi ngược với Phật pháp: Abuse high official position in the Order to undetermine the moral code of the Buddhas and set Regulations Against the Dharma.
- 48) Giới vì danh lợi mà Phá Diệt Phật Pháp: To Destroy the Dharma For Fame or Profit.

** For more information, please see Forty Eight Secondary Precepts which the Buddha taught all Bodhisattvas in the Brahma-Net Sutra in English-Vietnamese Section.

Bốn Mười Tám Lời Nguyện Của Đức Phật A Di Đà: See Tứ Thập Bát Nguyện.

Bốn Nguyên Nhân Của Sự Chết: Theo Phật giáo, có bốn nguyên nhân đưa đến cái chết—According to Buddhism, death can occur in one of the four ways:

- 1) Mạng Triệt: Ayukkhaya (p)—Mạng căn hay thọ mạng của mỗi loài đã hết. Điều này giống như đèn tắt vì hết tim—Death can be due to the exhaustion of the life span assigned to beings of that particular species. This is likened to the wick in the lamp burns up.
- 2) Nghiệp Dĩ: Kammakkhya (p)—Năng lượng nghiệp gây nên sự sanh của người chết đã kiệt. Điều này giống như đèn tắt vì dầu trong đèn đã cạn—Death can be

due to the exhaustion of the Kammic energy that caused the birth of the deceased. This is likened to the consumption of the oil in the lamp.

- 3) Mạng Triệt Nghiệp Dĩ Đồng Thời: Ubbayakkhaya (p)—Sự chấm dứt cùng lúc của mạng triệt và nghiệp dĩ. Điều này giống như đèn tắt vì cạn dầu tim lụn—Death can be due to the exhaustion of both the life span and kamma energy. This is likened to the consumption of the oil in the lamp and the burning off of the wick at the same time.
- 4) Bất Đắc Kỳ Tử (vì tai nạn bất ngờ hay những biến cố bên ngoài). Điều này giống như đèn tắt vì gió hay người nào đó thổi tắt: Upachedake (p)—Death can be due to external circumstances, such as accidents, untimely happenings. This is likened to the effect of external factors such as the wind or someone blows out the light.

Bốn Nguyên Nhân Gây Nên Ác Nghiệp: Four causes of evil actions—Theo Kinh Thi Ca La Việt, có bốn nguyên nhân gây nên ác nghiệp—According to the Sigalaka Sutra, there are four causes of evil actions:

- 1) Ác nghiệp làm do tham dục: Evil action springs from attachment.
- 2) Ác nghiệp làm do sân hận: Evil action springs from ill-will.
- 3) Ác nghiệp làm do ngu si: Evil action springs from ignorance.
- 4) Ác nghiệp làm do sợ hãi: Evil action springs from fear.

Vì thế Đức Phật dạy tiếp: “Này gia chủ tử, vì vị Thánh đệ tử không tham dục, không sân hận, không ngu si, không sợ hãi, nên vị ấy không làm ác nghiệp theo bốn lý do.” Thus the Buddha further taught: “If the Ariyan disciple does not act out of attachment, ill-will, folly or fear, he will not do evil from any one of the four causes.”

Bốn Nguyên Nhân Khơi Dậy Nhãn Căn:

Four causes which cause the eye-sense to be awakened—Trong Kinh Lăng Già, Đức Phật đã nhắc Mahamati về bốn nguyên nhân khởi dậy nhãn căn—In the Lankavatara Sutra, the Buddha reminded Mahamati about the four causes that cause the eye-sense to be awakened.

- 1) Chấp vào thế giới sở kiến, không biết rằng đây là do tâm tạo nên: Being attached to the visible world, not knowing it is mind-made.
- 2) Bám chặt vào các hình sắc do bởi tập khí của những suy luận không vững chắc và những kiến giải sai lầm từ vô thỉ: The tenaciously clinging to forms due to the habit-energy of unwarranted speculations and erroneous views from beginningless time.
- 3) Tự tính của chính cái thức: The self-nature of the Vijnana itself.
- 4) Quá ham muốn cái phức tạp của các hình sắc và tướng trạng: An eager desire for the multitudinousness of forms and appearances.

** Do đó Đức Phật nói: “Này Mahamati! Do bởi bốn nguyên nhân khởi dậy nhãn căn này mà các con sóng của các thức phát sinh được vận động ở trong A Lại Da tuôn chảy như những dòng nước giữa biển. Này Mahamati, cũng như trường hợp nhãn căn, các căn khác cũng vậy, sự nhận thức về thế giới đối tượng xảy ra đồng thời và đều đặn trong tất cả các căn, các nguyên tử, và các lỗ chân lông; cũng như tấm gương phản chiếu hình ảnh, và này Mahamati, giống như gió làm biển động, biển tâm xao động bởi gió của cảnh giới và những con sóng lồng lên không dứt. Nguyên nhân và sự biểu hiện về hoạt động của nó không tách rời nhau, và vì khía cạnh nghiệp của thức được nối kết chặt chẽ với khía cạnh bốn nguyên nên tự tính về hình sắc hay một thế giới đối tượng không được xác quyết đúng đắn, và này Mahamati, do

đó mà hệ thống năm thức phát sanh. Này Mahamati, khi kết hợp năm thức này, thế giới đối tượng được xem như là lý do của sự sai biệt và các đối tượng được nêu định rõ ràng thì bấy giờ chúng ta có Mạt Na Thức. Do đó mà có sự sinh ra của thân thể hay hệ thống các thức. Tuy nhiên, các thức ấy không nghĩ rằng chúng phụ thuộc vào nhau mà gắn chặt vào thế giới sở kiến hay thế giới sinh khởi từ chính cái tâm của người ta hay tự tâm sở hiện, và được cái tâm ấy phân biệt. Các thức và Mạt Na Thức sinh khởi đồng thời, phụ thuộc vào nhau, và không bị phá vỡ, mà mỗi thứ tự nhận lấy môi trường thể hiện riêng— Thus, the Buddha said: “Oh, Mahamati! Owing to the four causes, the waves of the evolving Vijnanas are set in motion in the Alaya which flows like the water in the midst of the ocean. Oh Mahamati, as with the eye-sense, so with the other senses, the perception of the objective world takes place simultaneously and regularly in all the sense-organs, atoms, and pores; it is like the mirror reflecting images, and oh Mahamati, like the wind-tossed ocean, the ocean of mind is disturbed by the wind of objectivity and the Vijnana-waves rage without ceasing. The cause and the manifestation of its action are not separated the one from the other; and on account of the karma-aspect of the Vijnana being closely united with the original-aspect, the self-nature of form or an objective world is not accurately ascertained, and, o Mahamati, thus evolves the system of the five Vijnanas. When together, oh Mahamati, with these five Vijnanas, the objective world is regarded as the reason of the differentiation and appearances are definitely prescribed, we have the Manovijnana. Caused by this is the birth of the body or the system of the Vijnanas.

They do not, however, reflect thus: ‘we, mutually dependent, come to get attached to the visible world which grows out of one’s own mind and is discriminated by it.’ The Vijnanas and Manovijnana rise simultaneously, mutually conditioning, and not broken up, but each taking in its own field of representations.

Bốn Nhân Sanh Tử Của Con Cái:

Children are born from four causes:

- 1) Báo ân làm con đã mang với cha mẹ từ đời trước. Để trả ân đứa nhỏ phải sanh ra làm con và trọn đời phục dịch lao khổ: Repaying past kindness which the child incurred a debt of gratitude to the parents in previous lifetime. To repay it, the child has come to be born in the parent’s household and will attend painstakingly to their needs throughout their life.
- 2) Báo oán hay đòi quả báo đối với những sai lầm đời trước của cha mẹ. Để đòi quả báo cho những việc sai lầm của cha mẹ đời trước, trẻ con sanh vào gia đình cha mẹ để làm con. Khi còn nhỏ chúng đã ngộ nghịch, lúc lớn thì gây họa và làm lụy đến mẹ cha. Khi cha mẹ còn sống thì không nuôi dưỡng, mà còn làm nhục lây đến tổ tiên khi cha mẹ đã chết rồi—Repaying the past wrongs which the parents committed in their previous life. To seek retribution, the children have come to be born in their household. Thus when they are still young, they are so unruly and when grown they will create misfortunes and calamities implicating their parents. In old age the parents will be left in want, and their treatment after the parents’ death will not only dishonor them, but the shame will extend to the ancestors as well.
- 3) Vì trả nợ đã thiếu cha mẹ từ đời trước nên sanh làm con, nếu nợ nhiều thì trả đến mãn đời song thân, nếu nợ ít thì trả xong rồi đi—For repaying past debts, the

children have come to be reborn in their parents’ household. If it is a great debt, repayment can be for the parents’ entire lifetime. If the debt is small, repayment can cover part of the parents’ lifetime before the children die.

- 4) Đòi nợ đời trước mà cha mẹ đã thiếu mình bằng cách sanh vào làm con. Nếu nợ ít thì cha mẹ chỉ lo nuôi nấng, ăn mặc, thuốc men, học hành, cưới gả. Nếu nợ to thì lắm khi đứa con ăn xài phung phí phá tan sự nghiệp: To claim past debts, the children have come to be reborn in the family. If the debt is small, the parents will merely have to spend money to feed, clothe, education, health and helping them getting married. If the debt is big, the children may sometimes deplete all the parents’ assets.

Bốn Pháp Cần Phải Chứng Ngộ: Four things to be realised—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bốn pháp cần phải chứng ngộ—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are four things to be realised:

- 1) Túc mạng cần phải chứng ngộ bởi niệm: Former lives to be realised by recollection.
- 2) Sanh tử cần phải chứng ngộ bởi thiên nhãn: Passing-away and re-arising to be realised by divine eye.
- 3) Tám giác ngộ cần phải chứng ngộ bởi thân: Eight deliverances, to be realised with the mental body.
- 4) Lậu tận cần phải chứng ngộ bởi tuệ: The destruction of the corruptions, to be realised by wisdom.

Bốn Phần Của Thức: Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo, Pháp Tướng Tông chủ trương mỗi thức có bốn phần với bản chất liên đới—According to Prof. Junjiro Takakusu in “The Essentials of Buddhist Philosophy,” the Dharmalakšana

School believes that each of the consciousness has four functional divisions of interdependent nature.

- 1) Tướng Phần: Laksana-bhaga (skt)—Đối tượng bị thấy hay là hình bóng của đối tượng ngoại tại phản ảnh trên mặt tâm thức—The objective or the seen portion. The objective is a shadow image of an outer object reflected on the mind-face.
- 2) Kiến Phần: Darsana-bhaga (skt)—Chủ thể soi chiếu hay nhìn thấy và kinh nghiệm nó—The subjective or the seeing portion illumines, sees and experiences the outer object.
- 3) Tự Chứng Phần: Saksatkari-bhaga (skt)—Tự chứng phần nhận thức hay biết được chủ thể hay kiến phần đã thấy đối tượng (tướng phần) hay chỉ là hình ảnh của đối tượng—The self-witness or the self-assuring portion. The self-assuring portion see and acknowledge the subjective function. That is to say, the self-assuring portion will know the subject has seen the object or the shadow-image.
- 4) Chứng Tự Chứng Phần: The re-witnessing of self-witness or the reassuring portion—Chứng tự chứng phần hoàn thành tác dụng của tâm thức—The re-witnessing of the self-witness completes the mental faculty.

Bốn Phương Cách Được Tự Thể Mới: Attabhava-patilabha (p)—Four ways of getting a new personality—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bốn phương cách được tự thể mới—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are four ways of getting new personality:

- 1) Tự thể có được do ý chí của mình, không do ý chí của người khác: There is an acquisition of personality that is brought about by one's own volition, not another's.
- 2) Tự thể có được do ý chí của người khác, chứ không do ý chí của mình: There is an acquisition of personality that is brought

about by another's volition, not one's own.

- 3) Tự thể có được do cả ý chí của mình lẫn ý chí của người khác: There is an acquisition of personality that is brought about by both one's own volition and another's.
- 4) Tự thể có được không do ý chí của mình, cũng không do ý chí của người: There is an acquisition of personality that is brought about by neither one's own volition, nor another's.

Bốn Quốc Độ: Four realms:

- 1) Phạm Thánh đồng cư quốc độ: Realms where all classes dwell (men, devas, Buddhas, disciples, nondisciples, the impure and the pure).
- 2) Phương tiện hữu dư quốc độ: Temporary realms where the occupants have got rid of evils, but still have to be reborn.
- 3) Thực báo vô chướng ngại quốc độ: Realms of permanent rewards and freedom for those who have attained bodhisattva rank.
- 4) Thường tịch quang quốc độ: Realms of eternal rest and light of eternal spirit—The abode of Buddhas.

Bốn Sắc Thái Tín Ngưỡng Di Đà: Theo Tịnh Độ tông, Phật Di Đà thù thắng hơn cả trong số Ngũ Trí Như Lai mặc dù quốc độ của Ngài ở Tây Phương chứ không ở Trung Ương, Ngài là một trong những vị Phật chính trong Phật giáo. Do vậy chúng ta thấy được các quan niệm của các tông phái Di Đà về vấn đề Phật Đà Luận của Đại Thừa. Theo thuyết “Tánh Cự” của tông Thiên Thai và “Lưỡng Bộ Bất Nhị” của tông Chân Ngôn, nguyên lý “một trong tất cả và tất cả trong một” đã được sẵn sàng chấp nhận. Trong số Ngũ Trí Như Lai, Đức Phật Di Đà ở phương Tây có thể đồng nhất với Trung Ương Đại Nhật Như Lai, là Đức Phật của pháp giới thể tánh. Các bản nguyện của Ngài, sự chứng quả Vô Lượng Quang và Vô Lượng Thọ, và sự thiết lập Cực Lạc Quốc Độ được mô tả đầy đủ trong Kinh A

Di Đà. Lẽ đương nhiên khi Đức Phật Thích Ca Mâu Ni, trong Kinh Pháp Hoa, ẩn dụ cho các đệ tử rằng không nên xem Ngài như vị Phật 80 tuổi già với vóc người nhỏ thó, bởi vì Ngài thực sự là một vị Phật lâu đời lâu kiếp, và hiện thân đầy khắp vũ trụ; phải coi Ngài như là một với Đức Phật Vô Lượng Quang và Vô Lượng Thọ. Phật Thích Ca đã nhấn mạnh vào đức tin tuyệt đối nơi Phật A Di Đà. Tín tâm là phương tiện duy nhất để giải thoát. Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo, tín ngưỡng Di Đà gồm có bốn sắc thái—According to the Pure Land Sects, Amitabha Buddha is more than one of the five Buddhas, although his land is laid in the Western Quarter; instead, he is one of the principal Buddha in Buddhism. Thus we see the ideas of the Amitabha schools concerning the Buddhological principle of Mahayana. According to the theory of “original immanence” of T’ien-T’ai and the “two essences in one” theory of the Shingon, the principle of “one-is-all and all-are-one” will be readily admitted. Of the five Wisdom Buddhas, Amitabha of the West may be identical with the central Mahavairocana, the Buddha of homo-cosmic identity. Amitabha’s original vows, his attainment of Buddhahood of Infinite Light and Life, and his establishment of the Land of Bliss are all fully described in the Sukhavati text. It is but natural that Sakyamuni Buddha, who hinted to his disciples in the Lotus Sutra not to regard Amitabha Buddha as a Buddha of eighty years of age with a small stature, for he is in reality a Buddha of remote ages and of world-wide pervasions, should be identified with the Buddha of Infinite Light and Life. A complete reliance on such a Buddha’s power will be a reasonable outcome of this teaching. Sakyamuni Buddha insisted on an absolute faith in Amitabha Buddha because faith alone being the cause of salvation. According to Prof. Junjiro Takakusu in *The Essentials of Buddhist Philosophy*, Amitabha-

pietism is of four aspects:

- 1) Sắc Thái Thiên Thai và Chân Ngôn, theo đó Phật Di Đà là một trong Ngũ Trí Như Lai, ngự ở Tây phương, có Đức Đại Nhật Như Lai ở giữa: The aspect of T’ien-T’ai and Shingon, in which Amitabha Buddha is one of the five Wisdom Buddhas (Dhyani-Buddhas) governing the Western Quarter, having Mahavairocana (the Great Sun Buddha) at the center.
- 2) Sắc thái dung thông niệm Phật theo đó, giá trị của một người tin tưởng nơi Phật A Di Đà có thể truyền đến người khác và ngược lại. Nghĩa là một tôn giáo hỗ tương hỗ trợ bằng đức tin: The aspect of combining reciting Amitabha Buddha’s name and cultivating (Yuzunembutsu), in which the value of one’s faith in Amitabha is transferable to another or vice versa, i.e., religion of mutual help with faith.
- 3) Sắc thái của Tịnh Độ tông, theo đó tín ngưỡng Di Đà độc nhất chỉ được giảng theo nơi tam kinh Tịnh Độ, đặc biệt căn cứ trên những lời nguyện của Đức Phật A Di Đà: The aspect of the Pure Land Sect, in which Amitabha Buddha’s faith is taught exclusively in accordance with the three Sukhavati texts of the school, especially based on the Buddha’s vows.
- 4) Sắc thái của tông Chân Ngôn, theo đó tín ngưỡng này được giảng dạy một cách chặt chẽ theo nguyện thứ 18 của Phật A Di Đà, mô tả trong kinh Trường Di Đà: The aspect of the Shingon Sect, in which the faith is taught strictly in accordance with the eighteenth vow of Amitabha Buddha described in the larger Sukhavati text— See *Tứ Thập Bát Nguyện* (18).

Bốn Sứ Mệnh Của Thiên Tông Khi Chấp Nhận Lối Tu Tập Công Án: Theo Thiên Sư D.T. Suzuki trong *Thiền Luận*, Tập II, các Thiền sư ở thế kỷ thứ 10 và 11 đã chấp nhận lối tu tập công án cốt để thực hiện những

sứ mệnh sau đây—According to Zen Master D.T. Suzuki in the Essays in Zen Buddhism, the koan exercise adopted by the Zen masters of the tenth and eleventh centuries was designed to perform the following functions.

- 1) Đại chúng hóa Thiền tông để chặn đứng bản chất thượng lưu nó đưa Thiền đến chỗ tự hủy: To popularize Zen in order to counteract native aristocracy which tended to its own extinction.
- 2) Mang lại một kích thích mới mẻ cho dòng phát triển tâm thức Thiền, có thể mới thúc đẩy được sự thuần thực của kinh nghiệm Thiền: To give a new stimulus to the development of Zen consciousness, and thus to accelerate the maturing of the Zen experience.
- 3) Bẻ gãy sự gia tăng của chủ trương duy trí trong Thiền: To check the growth of intellectualism in Zen.
- 4) Cứu Thiền khỏi bị chôn sống trong bóng tối của chủ trương tịch mặc: To save Zen from being buried alive in the darkness of quietism.

Bốn Sự Thanh Tịnh Của Các Loại Cúng

Dường: Theo Trung Bộ, Kinh Phân Biệt Cúng Dường, có bốn sự thanh tịnh của các loại cúng dường—According to The Middle Length Discourses of the Buddha, Dakkhinavibhanga Sutra, there are four kinds of purification of offering.

- 1) Cúng dường được thanh tịnh bởi người cho, nhưng người nhận không thanh tịnh—The offering that is purified by the giver, not by the receiver: Ở đây người cho giữ gìn giới luật, theo thiện pháp, còn người nhận theo ác giới, ác pháp. Như vậy, đây là loại cúng dường thanh tịnh bởi người cho, nhưng không thanh tịnh bởi người nhận—Here the giver is virtuous, of good character, and the receiver is immoral, of evil character. Thus the offering is purified by the giver, not by the receiver.

2) Cúng dường thanh tịnh bởi người nhận, nhưng không thanh tịnh bởi người cho—The offering that is purified by the receiver, not by the giver: Ở đây người cho theo ác giới, ác pháp, còn người nhận giữ giới, theo thiện pháp. Như vậy, đây là sự cúng dường thanh tịnh bởi người nhận, nhưng không bởi người cho—Here the giver is immoral, or evil character, and the receiver is virtuous, of good character. Thus the offering is purified by the receiver, not by the giver.

3) Loại cúng dường không thanh tịnh bởi người cho, cũng không thanh tịnh bởi người nhận—The offering that is purified neither by the giver nor by the receiver: Ở đây người cho theo ác giới, theo ác pháp; và người nhận cũng theo ác giới và ác pháp. Như vậy, đây là sự cúng dường không được thanh bởi người cho và cũng bởi người nhận—Here the giver is immoral, of evil character, and the receiver is immoral, of evil character. Thus the offering is purified neither by the giver nor by the receiver.

4) Cúng dường được thanh tịnh bởi người cho và cũng bởi người nhận—The offering that is purified both by the giver and by the receiver: Ở đây người cho giữ giới, theo thiện pháp; và người nhận cũng giữ giới, theo thiện pháp. Như vậy đây là sự cúng dường được thanh tịnh bởi người cho và cũng bởi người nhận—Here the giver is virtuous, of good character, and the receiver is virtuous, of good character. Thus the offering is purified both by the giver and by the receiver.

Bốn Thánh Tích: The four sacred places—See Tứ Động Tâm.

Bốn Tiến Trình Tiến Đến Phật Quả: Four courses of attainment or the four Caryas—Theo Kinh Đại Sự, có bốn tiến trình tiến đến Phật Quả—According to the

Mahavastu, there are four courses of attainment:

- 1) Sơ Hành: Prakrticarya (skt)—Trong đó người tu hành phải biết vâng lời cha mẹ, vâng lời các sa môn cùng các Bà La Môn, và tôn kính người già, phải làm việc thiện, phải khuyên người khác cúng dường và phải thờ cúng Đức Phật. Khi còn ở ‘sơ hành’ thì người đó chỉ là một người thường chứ chưa phải là Bồ Tát. Đức Phật Thích Ca đã trải qua sơ hành từ thời Đức Phật Aparajitadhvaja—In this carya, an individual is expected to be obedient to his parents, to the Sramanas and Brahmins, and to the elders, to perform good deeds, to instruct others to offer gifts, and to worship the Buddhas. While a being is in this carya, he is just a common being and not a Bodhisattva. Sakyamuni Buddha practised this Carya from the time of Aparajitadhvaja Buddha.
- 2) Quyết Tâm Đạt Quả Bồ Đề: Pranidhi (skt)—Ở đây bao gồm sự quyết tâm của một người để đạt đến quả Bồ Đề theo đúng trình tự. Đức Thích Ca Mâu Ni đã năm lần có quyết tâm này trong quá nhiều kiếp sống của ngài: This consists in a being’s resolving to attain Bodhi in due course. Sakyamuni took this resolution five times in the course of his many existences as the ancient Sakyamuni Buddha, whose life extended over aeons.
- 3) Sở Đắc Phẩm Hạnh Phật: Anuloma (skt)—Đây là sự nối tiếp của sự quyết tâm đạt quả Bồ Đề; giai đoạn này bao gồm sở đắc những phẩm hạnh cần thiết để trở thành Phật. Đức Phật Thích Ca Mâu Ni bắt đầu sở đắc những phẩm hạnh Phật vào thời Đức Phật Samitavi. Trong giai đoạn thứ hai và thứ ba, một vị Bồ Tát sở đắc các phẩm hạnh nói đến trong Jatakas và tiến từ địa thứ nhất lên địa thứ tám. Đức Thích Ca Mâu Ni đã lên địa thứ bảy khi ngài sinh ra làm Hoàng Tử Kusa: It is a

continuation of the previous Carya, and consists in acquiring the virtues necessary to become a Buddha. Sakyamuni began this Carya at the time of Samitavi Buddha. During the second and third Caryas, a Bodhisattva acquires the virtues mentioned in the Jatakas and advances from the first to the eight bhumi. Sakyamuni reached the seventh bhumi, when he was born as prince Kusa.

4) Bất Hoàn: Avivarta or Anivartana (skt)—Đây gọi là bất hoàn. Bắt đầu khi Bồ Tát đến địa thứ tám, khi ấy sẽ không có sự thối chuyển đối với bậc này. Khi Đức Thích Ca Mâu Ni sanh làm Meghamanava, ngài đã đạt đến tiến trình thứ tư này vào thời Phật Nhiên Đăng, vị này đã khẳng định sự thành đạt cuối cùng của Phật Thích Ca trên đường chứng quả Bồ Đề. Điều này được Phật Sarvabhibhu tái xác nhận khi Đức Thích Ca Mâu Ni sanh ra làm Tỳ Kheo Abhiya. Sau đó, Bồ Tát được sinh ra vô số lần mới vượt qua các bhumis thứ tám và thứ chín. Cuối cùng vị này tới địa thứ mười để được sinh ra làm Jyotipalamanava và được Phật Ca Diếp (Kasyapa) ban cấp cho Yauvarajyabhiseka, sau cùng trở thành vị thần trong cung trời Đâu Suất. Vị này phải hoàn tất địa thứ mười khi làm Đức Phật Cổ Đàm dưới cội cây Bồ Đề: This is called a non-returning Carya. It commences with the Bodhisattva reaching the eighth Bhumi when retrogression becomes impossible for him. When Sakyamuni was reborn as Meghamanava, he reached this Carya the time of Dipankara Buddha, who confirmed his ultimate success in attaining Bodhi. It was reconfirmed by Sarvabhibhu Buddha when Sakyamuni was born as Abhiya or Abhiji Bhikshu. Subsequently, the Bodhisattva was born innumerable times in order to cross the eighth and ninth

bhumis. He ultimately reached the tenth bhumi to be born as Jyotipalamanava and given Yauvarajyabhiseka by Kasyapa Buddha, at last becoming the god of gods in the Tusita Heaven. He was to complete the tenth bhumi as Gautama Buddha under the Bodhi tree at Gaya.

Bốn Tội Căn Bản: The four deadly sins:

- 1) Sát sanh: Killing.
- 2) Trộm cắp: Stealing.
- 3) Nhục dục: Carnality.
- 4) Nói dối: Lying.

Bốn Tướng Của Âm Thanh Của Đức Như Lai: Four characteristics of Buddha's voice—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm Như Lai Xuất Hiện (37), âm thanh của Đức Như Lai có bốn tướng—According to The Flower Ornament Scripture, Chapter Manifestation of Buddha (37), there are four characteristics of Buddha's voice.

- 1) Tướng thứ nhất của âm thanh Như Lai—The first characteristic of Buddha's voice: Âm thanh của Đức Như Lai, chẳng từ thân phát ra, chẳng từ tâm phát ra, mà có thể làm lợi ích cho vô lượng chúng sanh—Buddha's voice does not come from the body or from the mind, yet it can benefit infinite sentient beings.
- 2) Tướng thứ hai của âm thanh Như Lai—The second characteristic of Buddha's voice: Ví như tiếng vang do hang núi và âm thanh mà phát ra không có hình trạng, chẳng ngó thấy được, cũng không phân biệt mà có thể theo dõi tất cả ngữ ngôn. Cũng như vậy, âm thanh của Đức Như Lai không có hình trạng, chẳng thấy được, chẳng phải có phương sở, chẳng phải không phương sở, chỉ tùy nơi duyên dục giải của chúng sanh mà phát ra. Tánh âm thanh này rất ráo, không nói không bày, chẳng tuyên thuyết được—Just as an echo arises due to mountains, valley, and sound, and has no form, cannot be seen, and

though it has no discrimination can follow all words, so also is the voice of Buddha; it has no form, cannot be seen, has no direction or location yet it is not without direction and location; it just emerges according to the conditions of sentient beings' inclinations and understandings. Its nature ultimately has no words, no information, and cannot be explained.

- 3) Tướng thứ ba của âm thanh Như Lai—The third characteristic of Buddha's voice:
 - a) Ví như chũ Thiên có pháp cổ lớn tên là 'giác ngộ.' Lúc chũ Thiên tử nếu ham vui phóng dật, thời pháp cổ nơi hư không phát ra tiếng bảo chũ thiên đó rằng 'Chũ Thiên tử nên biết tất cả dục lạc thủy đều vô thường, hư vọng, điên đảo, giây lát đã biến hoại, chỉ kẻ cuồng ngu mới tham luyến. Chũ Thiên tử chớ phóng dật, nếu phóng dật về sau sẽ đọa ác thú ăn năn đã muộn.' Chũ Thiên tử nghe âm thanh này lòng rất kinh hãi, liền bỏ những sự dục lạc trong thiên cung, cùng nhau đến chỗ Thiên vương cầu pháp tu hành: It is like the heavens' great drum of law, called awakener: when the celestials act without restraint, the drum produces a voice in the sky saying, 'You should know that all pleasures are impermanent, unreal, illusory, changing and disintegrating in a moment. They only fool the ignorant, causing attachment. Don't be indulgent, for the unrestrained fall into bad ways, and it is of no use to regret afterward.' The indulgent celestials, having heard this voice, are greatly distressed and frightened; they leave the pleasures in their own abodes, go to the king of gods, seek the truth and practice the way.
 - b) Tiếng của Thiên cổ không chủ, không làm, không khởi không diệt, mà có thể lợi ích vô lượng chúng sanh. Phải biết Đức Như Lai lại cũng như vậy, vì muốn giác ngộ chúng sanh phóng dật mà phát ra vô

- lượng điệu pháp âm thanh. Đức Như Lai dùng những âm thanh này khắp trong pháp giới để khai ngộ chúng sanh—The sound of that drum has no master, no maker, no origin, no destruction, yet it can benefit infinite sentient beings. Know that the Buddha likewise utters the voice of infinite sublime truths in order to awaken indulgent beings. These voices pervade the cosmos, awakening the beings therein.
- Tiếng vô trước: The voice of non-attachment.
 - Tiếng chẳng phóng dật: The voice of nonindulgence.
 - Tiếng vô thường: The voice of impermanence.
 - Tiếng khổ: The voice of suffering.
 - Tiếng vô ngã: The voice of selflessness.
 - Tiếng bất tịnh: The voice of impurity.
 - Tiếng tịch diệt: The voice of annulment.
 - Tiếng Niết Bàn: The voice of Nirvana.
 - Tiếng vô lượng tự nhiên trí: The voice of measureless spontaneous knowledge.
 - Tiếng Bồ Tát hạnh bất khả hoại: The voice of incorruptible enlightening practices.
 - Tiếng trí địa vô-công-dụng của Như Lai đến tất cả chỗ: The voice of all-pervasive effortless knowledge of Buddhas.
- c) Vô số chúng sanh được nghe âm thanh này đều rất hoan hỷ siêng tu pháp lành. Đều ở nơi tự thừa mà cầu xuất ly. Những là hoặc tu Thanh Văn thừa, hoặc tu Độc Giác thừa, hoặc tu Bồ tát vô thượng đại thừa. Nhưng âm thanh của Như Lai vẫn không trụ ở phương sở, không có ngôn thuyết: Countless sentient beings, having heard these voices, all become joyful and diligently cultivate good ways, each seeking emancipation by their respective vehicles of emancipation; that is, some practice the vehicle of listeners, some practice the vehicle of individual awakening, and some practice the unsurpassed Great Vehicle of enlightening beings. Yet the voice of Buddha does not remain in any place; it has no speech.
- 4) Tướng thứ tư của âm thanh Như Lai—The fourth characteristic of Buddha’s voice: Ví như Tự Tại Thiên Vương có Thiên thể nữ tên là Thiện Khẩu. Nơi miệng Thiên nữ này phát ra một âm thanh hay hòa cùng với trăm ngàn thứ nhạc, trong mỗi thứ nhạc lại có trăm ngàn âm thanh sai khác. Thiên nữ Thiện Khẩu từ nơi miệng phát ra một âm thanh mà thành vô lượng âm thanh. Phải biết Đức Như Lai cũng như thế, từ trong một âm thanh phát ra vô lượng âm thanh, tùy theo tâm sở thích sai khác của chúng sanh thủy đều đến khắp, đều làm cho được hiểu—It is like the case of the celestial concubine of the great lord god, name beautiful Mouth, whose voice corresponds to a hundred thousand kinds of music, within each of which are also a hundred thousand different tones. Just as that of goddess Beautiful Mouth produces countless sounds in one utterance, in the same way Buddha produces innumerable voices in one utterance, according to the differences in mentalities of sentient beings, reaching them all and enabling them to gain understanding.
- Bồn:** Cái chậu—A Basin—A bowl.
Bồn Chôn: Anxious—Uneasy—Worried.
Bồn Hội: The All-Souls anniversary—See Vu Lan Bồn in Vietnamese-English Section, and Ullambana in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.
Bổn:
- 1) Góc: Chánh yếu—Radical—Fundamental—Original—Principal—One’s own.
 - 2) Bổn sách: A volume of a book.
 - 3) Chính Đức Phật, chứ không phải là những dấu tích của Ngài—The Buddha himself, contrasted with “traces” left by him

among men to educate them.

Bổn Bất Sinh Tế: Trạng thái vô sinh nguyên thủy, mỗi con người đều có một cái tâm thanh tịnh tự nhiên, bất sinh bất diệt, không tùy thuộc vào những hệ lụy của luân hồi sinh tử—The original status of no rebirth, every man has a naturally pure heart, which is independent of the bonds of mortality.

Bổn Cao Tịch Hạ: Phật vì bốn nguyện độ sanh mà thị hiện trong hình tướng thấp hơn như làm Bồ Tát chẳng hạn—The higher Buddha manifesting himself in lower form, i.e. as a Bodhisattva.

Bổn Chất: Bản chất sự vật, như nhãn thức duyên vào sắc cảnh, ảnh tượng bên ngoài hiện ra nơi nhãn thức, còn sự thật sắc pháp do chủng tử của A Lại Da thức sanh ra, là sở thác của ảnh tượng, gọi là bản chất—Original substance—The substance itself or any real object of the senses.

Bổn Cứ: Mulagrantha (skt)—The original text, or a quotation from it.

Bổn Duyên: Duyên nguyên thủy của mọi hiện tượng—The original cause of any phenomenon.

Bổn Địa: Native place—Natural position.

Bổ Địa Môn: Tự tánh pháp thân của Đức Đại Nhật Như Lai, là pháp thân thường trụ trong ba đời, lý trí pháp tính đầy đủ hết thảy nhân quả và tròn đầy muôn đức—The uncreated dharmakaya of Vairocana is eternal and the source of all things and all virtue.

Bổn Địa Thân: See Bổn Pháp Thân.

Bổn Địa Thùy Tích: See Bổn Tích

Bổn Giác: Prakriti-buddhi (skt)—Bổn Minh—Tâm thể của chúng sanh tự tánh thanh tịnh, là mọi vọng tưởng, sáng tỏ vắng vạc, chẳng phải do tu mà thành; đối lại với “thủy giác” là bản tâm từ vô thủy đến nay bị vô minh che mờ. Thủy giác chính là thể của bản giác (ngoài bản giác không có thủy giác)—Original Bodhi (Bản giác hay sự giác ngộ có sẵn—Original

awareness or inherent enlightenment in the form of primal intelligence), awareness, wisdom or knowledge, or the immanent mind in all things; as contrasted with initial knowledge (thủy giác). There are two kinds of knowledge:

- 1) Lý bổn giác—Fundamental Truth.
- 2) Tướng bổn giác: Primal Intelligence—The immanent mind in all things—Enlightenment.

Bổn Giác Chân Như: Căn cứ vào tướng mà nói thì gọi là bổn giác, căn cứ vào thể mà nói thì gọi là chân như. Bản giác là trí năng chứng, còn chân như là lý sở chứng. Hai thứ lý trí này là toàn thể pháp thân Như Lai—The bhutatathata is the corpus, or embodiment which is the fundamental truth (lý); the original bodhi is the form of primal intelligence which is the knowledge or wisdom (trí) of the bhutatathata. Together they form the whole wmbodiment of the Buddha-dharmakaya.

Bổn Giáo: The fundamental doctrine (of One Vehicle as declared in the Lotus Sutra).

Bổn Hành: Original practice—Practice done in original situation or in the past or in past lives.

Bổn Hạnh: Căn bản hành động của Phật và Bồ Tát—The root of action—The method or motive of attainment (Deeds or doings of a Buddha or bodhisattva).

Bổn Hạnh Bồ Tát Đạo: The original practice of Bodhisattvas.

Bổn Hạnh tập Kinh: A sutra of method or motive of attainment.

Bổn Hình: Hình tướng nguyên thủy—Original form or figure—The substantive form.

Bổn Hoặc: Căn Bổn Hoặc—Căn Bổn Phiền Não—Căn bản phiền não chiêu cảm lấy mê quả—The root or origin of delusion.

** For more information, please see Nhị Hoặc and Tam Hoặc.

Bổn Hữu:

- 1) The original or fundamental existing—Primal existence—Original dharma which is complete in each individual—The present body and mind—The source or substance of all phenomena.
- 2) Đời Hiện Tại: The present life.
- 3) Thức Thứ Tám: Alaya-vijnana (skt)—The eighth consciousness.

Bổn Hữu Gia: Phái Bổn Hữu, một hệ phái của Pháp Tướng Tông—A division of Dharmalaksana school.

Bổn Hữu Tu Sanh:

- 1) Bổn Hữu: Phạm phu Thánh giả vốn dĩ đều như thế, đầy đủ không thiếu đức chân như pháp tính: The original dharma which is complete in each individual.
- a) Chân Như Pháp Tính Đức: The virtue of the bhutatathata dharma-nature.
- b) Cự Túc Vô Khuyết: Being complete without lack.
- 2) Tu Sanh: Do lực quán hạnh mà khai phát đức “Bản Hữu” này, dần dần tu tập cho Phật tính hiển hiện: The development of this original mind in the individual, whether saint or common man, to the realization of Buddha-virtue.

Bổn Lai: Prakriti (skt)—Original or natural form of something—Original or primary substance.

- Bản thể đầu tiên: Original nature.
- Bản thể gốc: Original essence.
- Hình thái cơ bản: Fundamental form.
- Nguồn cội: Original sources.
- Bản lai là điều kiện hay hình thái gốc, hay bản thể đầu tiên của bất cứ thứ gì: Original or primary substance is an original or natural form or condition of anything
- Phật tánh xưa nay là bản tánh thật của chư pháp—Coming from the root—Originally—Fundamentally—The original or Buddha-nature, which is the real nature of all things.

Bổn Lai Không: Chư pháp tùng bổn lai không hay chân như—All things come from the Void or Absolute (Chân như).

Bổn Lai Pháp Nhĩ: Tự Thủy Tự Nhiên—Vốn dĩ như thế, xưa nay vẫn thế, tự nhiên từ đầu—So from the beginning.

Bổn Lai Thành Phật: Lúc đứng ở “Kiến Địa” vạn vật nhất như thì chúng sanh và Như Lai đồng nhất không khác (nếu giác ngộ thì phiền não là Bồ Đề, chúng sanh là Như Lai) All things being of Buddha become Buddha.

Bổn Lai Vô Nhứt Vật: Xưa nay không một vật, không lại thêm không hay đệ nhứt nghĩa không. Đây là một đề mục thiền quán—Originally not a thing existing, or before any thing existed. This is a subject for meditation.

Bổn Mạt:

- 1) Gốc và ngọn: Root and twigs—Root and branch.
- 2) Khởi thủy và Kết Thúc: First and last—Beginning and end.

Bổn Mẫu: Upadesa or Matrka (skt)—Ưu Ba Đề Xá—Ma Đát Lý Ca—Tập hợp các kinh nghĩa nghị luận lại mà thuyết minh, từ đó sinh ra các nghĩa riêng biệt của các kinh—The original mother or matrix—The original sutra or work.

Bổn Mệnh Đạo Tràng: Đền thờ sao bổn mệnh của nhà vua, với ý tưởng bảo vệ hoàng gia và đất nước—Temple for worship of the emperor’s birth-star, for the protection of the imperial family and the state.

Bổn Mệnh Nguyên Thân: The year of birth (the year of one’s birth-star).

Bổn Mệnh Tinh: Sao bổn mệnh, đặc biệt là một trong bảy vì sao (Thất Hùng Tinh) chế ngự năm sanh—The life-star of an individual, the particular star of the seven stars of Ursa Major which is dominant in the year of birth.

Bổn Mệnh Tú: Chòm sao mà mình sanh ra—The constellation or star-group, under which an individual is born—See Bổn Mệnh Tinh.

Bổn Minh: The original light—The potential enlightenment in all beings.

** For more information, please see

Bổn Giác.

Bổn Môn: Giáo pháp căn bản của Phật trong mười bốn chương sau của Kinh Pháp Hoa—The original or fundamental Buddha's teachings, the last fourteen chapters of the Lotus Sutra.

** For more information, please see Bổn Tích Nhị Môn.

Bổn Môn Bổn Tôn: The especial honoured one of the Nichiren Sect, Svadi-devata, the Supreme Being, whose mandala is considered as the symbol of the Buddha as infinite, eternal, universal.

Bổn Môn Sự Quán: Pháp Hoa Tông ở Nhật có pháp thiền Bổn Môn Sự Quán, quán phổ tánh Phật đồng với mọi hiện tượng trong thế giới lập dị, tất cả chân lý nằm trong năm chữ Diệu Pháp Liên Hoa Kinh—The Nichiren Sect has a meditation on the universality of the Buddha and the unity in the diversity of all his phenomena, the whole truth being embodied in the Lotus Sutra, and in its title of five words Wonderful-Law Lotus-Flower Sutra (Diệu Pháp Liên Hoa Kinh), which are considered to be the embodiment of the eternal, universal Buddha.

Bổn Môn Thập Diệu: Ten wonders of the Buddha's teachings:

- 1) Bổn nhân: The initial impulse or causative stage of Buddhahood.
- 2) Bổn quả: Its fruit or result in eternity, joy, and purity.
- 3) Quốc độ: Buddha's realm.
- 4) Cảm ứng: His response to human needs.
- 5) Thần thông: His supernatural powers.
- 6) Thuyết pháp: His preaching.
- 7) Quyển thuộc: His supernatural retinue.
- 8) Phúc đức: His blessings.
- 9) Thọ mệnh: His eternal life.
- 10) Niết bàn: Nirvana.

Bổn Nguyện: Purvapranidhana (skt).

- Lời nguyện từ nguyên bổn của một vị Bồ Tát khi Ngài khởi đầu sự nghiệp theo Bồ Tát Đạo của Phật Giáo Đại Thừa: An original vow made by a Bodhisattva when he begins his career to follow Bodhisattvayana in the Mahayana Buddhism.
- Lời nguyện của Bồ Tát nguyện thành Phật độ chúng sanh: Original Vow—Vow of the Buddha or Bodhisattva—The vow which Bodhisattvas make when they resolve to become Buddha and save all sentient beings.
- Bốn Mươi Tám Lời Nguyện của Phật A Di Đà khi Ngài còn là Bồ Tát Pháp Tạng. Một trong những lời nguyện này có nguyện nếu bất cứ chúng sanh nào chịu niệm hồng danh của Ngài từ mười đến một trăm lần vào lúc sắp lâm chung, thì Ngài sẽ tiếp dẫn về Tây Phương Cực Lạc. Trong tất cả các lời nguyện của Ngài có nói “Nếu không như thế, tôi nguyện sẽ không thành Chánh Đẳng Chánh Giác.” Đó là trong quá khứ, còn bây giờ Ngài Pháp Tạng Bồ Tát đã thành Phật; như vậy, tất cả các lời nguyện của Ngài đã thành hiện thực. Bất cứ ai có đủ đầy Tín, Nguyện, và Hạnh đủ đầy đề sẽ được bảo đảm vãng sanh Cực Lạc: The forty-eight vows of Amitabha Buddha. The Buddha's Original Vows refer to the Amitabha Buddha's Forty-eight Great Vows, which He made while He was still a Maha-Bodhisattva named Dharma Store (Dharmakara) cultivating for Buddhahood. One of His vows was if any sentient being recites His name from ten to one hundred times upon death, He will come and deliver that being to the Ultimate Bliss World. In all of His vows, He always ended with the same line: “If this does not happen, I vow not to attain the Ultimate

Enlightenment.” That was in the past, the Dharma Store Maha-Bodhisattva is now a Buddha (Amitabha Buddha); thus, this means his vows have all come true. Anyone who has Faith, Vow, and Practice is guaranteed to gain rebirth to His Pureland—See Tứ Thập Bát Nguyện.

- Mười Hai Lời Nguyện của Phật Dược Sư: The twelve vows of Medicine Master (Bhaishajya-Guru-Buddha)—See Mười Hai Lời nguyện Của Dược Sư Lưu Ly Quang Phật.

Bổn Nguyện Dược Sư: The twelve vows of Bhaishajya-Guru-Buddha (Medicine Master Buddha)—See Mười Hai Lời Nguyện Của Dược Sư Lưu Ly Quang Phật.

Bổn Nguyện Dược Sư Kinh: Kinh nói về mười hai lời bổn nguyện của Phật Dược Sư—The sutra that mentioned about the twelve vows of Bhaishajya-Guru-Buddha.

** For more information, please see Mười Hai Lời Nguyện Của Dược Sư Lưu Ly Quang Phật.

Bổn Nguyện Nhất Thực Đại Đạo: Pháp Môn Tha Lực Niệm Phật—Đại bổn nguyện của Đức Phật A Di Đà tiếp dẫn những ai tin và niệm hồng danh của Ngài—The great way of the one reality of Amitabha’s vows, i.e. that of calling on his name and trusting to his strength and not one’s own.

Bổn Nhị: Vợ của vị tỳ kheo trước khi xuất gia—Wife of a monk before his retire from the world.

Bổn Pháp Thân: Bổn Thân—Bổn Địa Thân—Bản Pháp Thân tức là thực tướng pháp thân, để phân biệt với hiện thân tạm thời—Fundamental person or embodiment of a Buddha or bodhisattva, as distinct from his temporal manifestation.

Bổn Phận: Duty—To do one’s duty

Bổn Phật: Phật tánh nơi mỗi người—The Buddha-nature within oneself—The original Buddha.

Bổn Sanh Kinh: Jataka (skt)—Xà Đà Đà—Bổn Sanh Kinh, một phần của Khuddaka-Nikaya. Chỉ riêng phần này, có 547 truyện, là một phần quan trọng nhất của Kinh Tạng. Đây là một trong 12 bộ Kinh Đại Thừa, còn gọi là Chuyện tiền thân Đức Phật hay kinh văn mà Đức Như Lai nói về hành nghiệp tu hành của Ngài khi còn là Bồ Tát. Kinh ghi lại những bài thuyết pháp của Đức Phật nhắc về các đời trước của Ngài, hồi Ngài còn trong kiếp Bồ Tát. Kinh cũng nói về những bài tiên đoán về sự thành Phật của Ngài tại Ấn Độ. Kinh được chia làm ba phần. Phần đầu nói về cuộc đời Đức Phật Thích Ca Mâu Ni tại Ấn Độ. Phần thứ nhì nói về tiền thân của Ngài. Phần thứ ba nói về mối tương giao cũng như những nhân vật liên hệ giữa tiền thân và hiện kiếp của Ngài—Jataka Sutra, Birth Stories or Past Lives Sutra, a part of the Khuddaka-Nikaya. The 547 Jatakas are by themselves the biggest section of the Sutra Pitaka. These are stories of the Sakyamuni Buddha’s previous incarnations, one of the twelve classes of sutras, one of the twelve Mahayana sutras. Legendary stories of the Buddha’s past lives as a Bodhisattva. These stories depict the series of good acts by which Sakyamuni was able to be reborn as the Buddha in India. A Jataka story is traditionally divided into three parts. The first introduces an incident in the life of Sakyamuni Buddha in India. The second relates an incident in one of his past existences. The third demonstrates the casual relationship between the incident in the past and the one in the present, and identifies the persons involved in the past incident with those living in the present.

** For more information, please see Bổn Sự Kinh.

Bổn Sanh Thuyết: The stories thus told—See Bổn Sanh Kinh and Bổn Sự Kinh.

Bổn Sơ: Thoạt kỳ thủy—In the beginning—Originally.

Bổn Sơn: Native hill—A monk’s original or

proper monastery.

Bổn Sư:

- 1) Phật Thích Ca Mâu Ni: Sakyamuni.
- 2) Thầy Bổn Sư: The original teacher or master.

Bổn Sư Hòa Thượng: Upadhyaya.

- 1) Thầy Bổn Sư hay vị sáng lập ra tông phái: An original teacher or founder.
- 2) Danh Hiệu Phật A Di Đà: A title of Amitabha.

Bổn Sự Kinh: Itivrttaka or Ityukta (skt)—Một trong mười hai bộ kinh, trong đó Đức Phật kể về những chuyện tiền thân của các đệ tử cũng như các địch thủ đương thời của Ngài. Bản kinh này cho thấy những ứng xử trong các cuộc đời trước đây ảnh hưởng như thế nào đến những hoàn cảnh của cuộc đời hiện tại, theo luật của “Karma.” Nhiều câu chuyện này bắt nguồn từ những cổ tích dân gian Ấn Độ, có trước khi Phật giáo xuất hiện, nhưng được Đức Phật lấy đó làm truyện tiền thân của những đệ tử của Ngài. Hiện nay ngoài văn bản tiếng Ba Li ra còn có những dịch bản tiếng Trung Hoa và tiếng Anh. Tuy nhiên, dịch bản tiếng Hoa là căn cứ từ nguyên bản Bắc Phạn, chứ không phải từ văn bản Ba Li—One of the twelve classes of sutras in which the Buddha tells of the deeds of his disciples and other followers as well as his foes in previous lives. They show how acts of previous lives influence the circumstances of the present life according to the law of “Karma.” Many of those stories are Indian folk tales from pre-Buddhist times; however, the Buddha based on these stories to mention about previous lives of his disciples. Nowadays, in addition to the text written in Pali, there are translations in Chinese and English. However, the Chinese translation is based on a lost sanskrit version, not the Pali one—See Bổn Sanh Kinh.

Bổn Tam Muội Da Án: Án Tam Muội đầu tiên cho người tu khi đang tu tập, dùng hai bàn tay làm thành hình hoa sen—The first samaya-

sign to be made in worship—The forming of the hands after the manner of a lotus.

Bổn Tâm: Bản tánh của tâm từ nguyên thủy—The original heart or mind—The inner self—One’s own heart—The inner self.

Bổn Tập Kinh: Kinh nói về phương cách và động lực để đạt thành hay hành động của một vị Phật hay Bồ Tát—A sutra of method or motive of attainment or deeds of a Buddha or bodhisattva.

Bổn Thân: Oneself—See Bổn Tâm.

Bổn Thệ: Thệ nguyện căn bản của mỗi vị Phật hay Bồ tát (thệ nguyện mà chư Bồ Tát lập ra khi trụ nơi “Nhân Địa”)—Original Covenant or Vow made by every Buddha or Bodhisattva

Bổn Thời: Thời kỳ Đức Phật đạt được đại giác—The original time, the period when Sakyamuni obtained enlightenment.

Bổn Thư: Giáo Thư Bổn Môn—The foundation books of any school.

Bổn Thức: Một trong 18 tên của A Lại Da thức, là căn bản của hết thảy các pháp hữu vi và vô vi (gốc của tất cả các pháp)—The fundamental vijñana, one of the 18 names of the Alaya-vijñana, the root of all things—See A Lại Da Thức.

Bổn Tích: Bồ Tát và Phật do có pháp thân từ sơ địa trở lên do thực thân của mình biến thành nhiều thân ứng hóa để hóa độ chúng sanh, như Phật Quán Âm với ba mươi ba hình tướng khác nhau—The original Buddha or Bodhisattva and his varied manifestations for saving all beings, i.e. Kuan-Yin with thirty-three forms.

Bổn Tích Nhị Môn: Hai môn bổn tích trong Kinh Pháp Hoa—A division of the Lotus Sutra into two parts:

- 1) Pháp Hoa Tích Môn: Mười bốn chương đầu trong Kinh Pháp Hoa liên hệ đến giai đoạn đầu cuộc đời Đức Phật và những giáo thuyết trước đó—The first fourteen chapters which related to the Buddha’s

early life and previous teaching.

- 2) Pháp Hoa Bốn Môn: Mười bốn chương sau liên hệ đến giai đoạn sau khi Phật Thích Ca thành đạo cho đến chúng hội Pháp Hoa, cũng như những giáo thuyết cho Bồ Tát—The following fourteen chapters which related to the final revelation of the Buddha as eternal and Bodhisattva doctrines.

Bổn Tịch: Thiền Sư Bổn Tịch (?-1140)—Zen Master Bổn Tịch—Thiền sư Việt Nam, quê ở Tây Kết, Bắc Việt. Lúc còn rất nhỏ ngài đã thông minh một cách lạ thường. Ngài xuất gia làm đệ tử và thọ cụ túc giới với Thiền sư Thuần Chân. Ngài trở thành Pháp tử đời thứ 13 dòng Thiền Tỳ Ni Đa Lưu Chi. Sau đó ngài dời về chùa Chúc Thành để hoằng pháp. Hầu hết cuộc đời ngài, ngài chấn hưng và hoằng hóa Phật giáo tại Bắc Việt. Ngài thị tịch năm 1140—A Vietnamese Zen master from Tây Kết, North Vietnam. He was extraordinarily intelligent when he was very young. He left home and became one of the most outstanding disciples of Zen master Thuần Chân. After he received complete precepts and became the Dharma heir of the thirteenth generation of the Vinitaruci Zen Sect, he went to stay at Chúc Thành Temple to expand Buddhism. He spent most of his life to revive and expand Buddhism in North Vietnam. He passed away in 1140.

Bổn Tính:

- 1) Bản Tánh Tự Nhiên: The spirit one possesses by nature—One’s own nature.
- 2) Tự Tánh Bản Lai: The Buddha-nature within.

Bổn Tịnh: Primal pure.

Bổn Tịnh Thiền Sư: Zen Master Bổn Tịnh (1100-1176)—Thiền sư Việt Nam, quê ở Vĩnh Khương, Bắc Việt. Ngài xuất gia làm đệ tử của Thiền sư Mãn Giác tại chùa Giáo Nguyên. Ngài là pháp tử đời thứ 9 của dòng Thiền Vô Ngôn Thông. Thoạt tiên, ngài lên núi Chí Linh và trụ tại am Bình Dương để tu thiền. Về sau,

ngài nhận lời thỉnh cầu của Thành Dương Công về trụ tại chùa Kiền An để tiếp tục chấn hưng và hoằng pháp cho đến khi ngài thị tịch năm 1176, thọ 77 tuổi—A Vietnamese Zen master from Vĩnh Khương, North Vietnam. He left home and became a disciple of Zen master Mãn Giác at Giáo Nguyên Temple. He was the dharma heir of the ninth generation of the Wu-Yun-T’ung Zen Sect. First, he went to Mount Chí Linh to stay at a small temple named Bình Dương to practise meditation. Later, he accepted the invitation of Thành Dương Công to stay at Kiền An Temple to revive and expand Buddhism until he passed away in 1176, at the age of 77.

Bổn Tịnh Vô Lậu: Primal pure.

Bổn Tôn: Satyadevata (skt)—Sa Dã Địa Đề Phạ Đa.

- 1) Vị tối tôn tối thắng trong cõi xuất thế gian—The Original Honoured One—The Most Honoured of all Buddhas.
- 2) Trong chư tôn lấy Bổn Tôn làm căn bản để tôn sùng—Chief object of worship in a group, the specific Buddha being served.

Bổn Trụ Pháp: Purvadharmasthitita or Pauranasthitidharmata (skt)—Cái chân lý vốn vẫn thường trụ—Originally-abiding truth or reality.

Bổn Tự: See Bổn sơn.

Bộn: Many—Much.

Bông: Flower.

Bông Hường: Rose.

Bông Lô: Uncertain.

Bông Tai: Ear-ring.

Bông: To carry a child.

Bông Bềnh: Floating freely.

Bông Lai: Fairyland—Bông lai Tiên đảo, chỗ ở của các bậc tu tiên theo Lão giáo đắc đạo. Người phàm phu thế gian không thể thấy và đến được. Cõi này ở nơi bảy lớp núi vàng hay “Thất Kim Sơn” bao bọc ở vòng ngoài núi Tu Di, hoặc là các hải đảo trong biển Hương Thủy

quanh núi Tu Di—Fairyland is the dwelling area of those who cultivate and attain the path of Taoism. Human beings of this world cannot physically see nor get there. These domains are situated on the seven layers of “Golden Mountains” surrounding the Mount Sumeru or the various islands in the Fragrance Ocean (an ocean surrounding Mount Sumeru).

Bồng:

- 1) Bồng trên cao: High in the air.
- 2) Cây gậy: A stick.
- 3) Dâng hay nhận bằng hai tay: To hold in both hands, offer, receive.

Bổng Lộc: Benefits—Salary.

Bổng Vật: Dâng đồ cúng dường bằng hai tay—To bear of offer gifts in both hands.

Bỗng Chốc: Suddenly—All of a sudden.

Bỗng Trầm: Up and down.

Bốp Tai: To slap (smack) someone’s face.

Bộp Chộp: Thoughtless—Inconsiderate.

Bột:

- 1) Cây nẩy mầm: Shooting plants.
- 2) Sao chổi: A comet.

Bột Đà: Buddha (skt)—See Phật Đà.

Bột Già Di: Bhagai (skt)—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Bột Già Di là một thành phố nằm về phía nam Khotan, nơi có tượng Phật với đủ đầy 32 tướng tốt, được mang đến đây từ Cashmere—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Term, Bhagai is a city south of Khotan with a Buddha-statue which exhibits all the thirty-two signs (laksanani), brought there from Cashmere.

Bột Phát: To burst out.

Bột Sa: See Phát Sa.

Bơ Phờ: Tired—Exhausted—Worn out.

Bơ Thờ: Thờ ơ—Indifferent—Unconcerned.

Bờ Bến: Limit.

Bờ Cõi: Frontier—Limit.

Bờ Đại Giác: The shore of Enlightenment—

Shore of liberation.

Bở: fragile—Friable—Crumbly.

Bở Ngờ: To be inexperienced.

Bợ Đỡ: Nịnh nọt—To flatter.

Bợ Ngợ: Awkward.

Bới: To dig up—To make up—To dig with fingers or paws.

Bới Lòng Tìm Vết: To find fault with—To be over critical.

Bới Móc: To dig out—To denounce.

Bới Sao: For what reason? Why?

Bởi Vậ: Because of that—Therefore—Consequently.

Bờm: Mane (of a horse).

Bỡn Cợt: To joke—To trifle.

Bớt:

- 1) Birth mark.
- 2) To decrease—To reduce—To diminish.

Bớt Giận: To remit one’s anger.

Bớt Lân: To be on the reduce.

Bớt Tiêu: To reduce expenses.

Bù Lại: To off-set—To make up for—To recover.

Bù Trừ: To compensate.

Bù Xù: Untidy.

Búa Rìu: Hammer and hatchet.

Bùa: Talisman.

Bùa Mê: Charm.

Bùa Yêu: Love potion.

Bùi Ngùi: Melancholy—Sad.

Bụi Phát Lộc: Vaipulya (skt)—See Phương Quảng, and Phương Quảng Đại Trang Nghiêm Kinh in Vietnamese-English Section.

Bụi Tai: Pleasant to hear.

Bụi Rậm: Brushwood—Undergrowth.

Bụi Trần: Những việc trần thế làm mờ bản tánh sáng suốt, gồm sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp—Worldly dust—All mundane things that can cloud our bright self-nature. These include form, sound, scent, taste, touch and dharmas.

Bùn: Mud.

Bùn Lầy: Muddy.

Bùn Rũn: To be paralyzed.

Bùn Xỉn: Stingy—miserly—Mean.

Bung Ra: To untretch—To unwind.

Bùng Nổ: To break out.

Bụng Dạ: Heart

Bụng Rộng Rãi: See Bụng Tốt.

Bụng Tốt: Good heart—Good-hearted—Generous—Bountiful.

Bụng Trống: Empty stomach.

Buộc: To oblige—To constrain—To compel—To bind—To force.

Buộc Chặt: To bind tightly.

Buộc Tâm Vào Một Điểm: To concentrate exclusively on one point; try to focus on this point and nothing else.

Buộc Tội: To accuse—To indict.

Buổi Giao Thời: Period of transition.

Buổi Họp: Session—Meeting.

Buổi Lễ: Ceremony.

Buổi Sơ Khai: Beginning.

Buổi Thiếu Thời: Early youth.

Buôn Thân Bán Thánh: To earn a living from religion.

Buôn Thúng Bán Mẹt: To be a small vendor or merchant.

Buồn: Sad—Doleful—Melancholy—Dismal—Disconsolate—Drearye.

Buồn Bực: Boredom.

Buồn Chán: Boring.

Buồn Chân Buồn Tay: Not to know what to do with one's hands.

Buồn Nản: Discouraged.

Buồn Ngủ: To be sleepy.

Buồn Rầu: Sorrowful—To feel grief.

Buồn Rười Rượi: Very sad.

Buồn Hiu: Very sad—Extremely sad.

Buông: To let go—To release.

Buông Bỏ: Letting go.

1) Giáo pháp căn bản của Đức Phật chỉ dạy chúng ta cách trấn an và khống chế “Ý mã.” Khi chúng ta buồn ngủ, chỉ cần nằm xuống, tắt đèn là buông lỏng thân tâm—A basic teaching of the Buddha on how to calm and rein in the “monkey” mind. When we feel asleep, just lie down in a quiet place, put the lights out and let go our minds and bodies.

2) Theo một câu chuyện về Thiền của Nhật Bản—According to a Japanese Zen story:

- Có hai thiền sư Ekido and Tanzan cùng hành trình về Kyoto. Khi đến gần một bờ sông, họ nghe giọng một cô gái kêu cứu. Họ bèn đến nơi thì thấy một cô gái trẻ đẹp đang trôi giạt giữa dòng sông: Zen masters Ekido and Tanzan were on a journey to Kyoto. When they approached the river side, they heard a girl's voice calling for help. When they arrived they saw a young pretty girl, stranded in the river.

- Ekido lập tức chạy đến và mang cô an toàn sang bờ bên kia. Nơi đó Ekido cùng Tanzan tiếp tục cuộc hành trình: Ekido immediately jumped down the river and carried the girl safely to the other side where, together with Tanzan, he continued his journey.

- Khi mặt trời bắt đầu lặn, họ sắp đặt mọi việc để ổn định chỗ ở qua đêm. Tanzan không thể kềm chế mình được nữa, liền nói toạc ra. “Sao bạn có thể đem cô gái ấy lên? Bạn không nhớ là chúng ta không được phép đụng đến đàn bà hay sao?”—As the sun began to set, and they made arrangements to settle down for the night, Tanzan could no longer contain himself and blurted out: “How could you pick up that girl? Do you remember that we are not allowed to touch women?”

- Ekido liền trả lời: “Tôi chỉ đưa cô gái sang

bờ bên kia, nhưng bạn vẫn còn mang cô gái ấy đến đây.”—Ekido replied immediately: “I only carried the girl to the river bank, but you are still carrying her.”

Buông Lời: To utter words.

Buông Lung: Give free rein to one’s emotion.

Những lời Phật dạy về “Buông Lung”—The Buddha’s teachings on “Giving free rein to one’s emotion”

- 1) Không buông lung đưa tới cõi bất tử, buông lung đưa tới đường tử sanh; người không buông lung thì không chết, kẻ buông lung thì sống như thầy ma—Heedfulness (Watchfulness) is the path of immortality. Heedlessness is the path of death. Those who are heedful do not die; those who are heedless are as if already dead (Dharmapada 21).
- 2) Kẻ trí biết chắc điều ấy, nên gắng làm chứ không buông lung. Không buông lung thì đặng an vui trong các cõi Thánh—Those who have distinctly understood this, advance and rejoice on heedfulness, delight in the Nirvana (Dharmapada 22).
- 3) Không buông lung, mà ngược lại cố gắng, hăng hái, chánh niệm, khắc kỷ theo tịnh hạnh, sinh hoạt đúng như pháp, thì tiếng lành càng ngày càng tăng trưởng—If a man is earnest, energetic, mindful; his deeds are pure; his acts are considerate and restraint; lives according to the Law, then his glory will increase (Dharmapada 24).
- 4) Bằng sự cố gắng, hăng hái không buông lung, tự khắc chế lấy mình, kẻ trí tự tạo cho mình một hòn đảo chẳng có ngọn thủy triều nào nhận chìm được—By sustained effort, earnestness, temperance and self-control, the wise man may make for himself an island which no flood can overwhelm (Dharmapada 25).
- 5) Người ám độn ngu si đắm chìm trong vòng buông lung, nhưng kẻ trí lại chăm giữ tâm mình không cho buông lung như anh nhà giàu chăm lo giữ cửa—The ignorant and foolish fall into sloth. The wise man guards earnestness as his greatest treasure (Dharmapada 26).
- 6) Chớ nên đắm chìm trong buông lung, chớ nên mê say với dục lạc; hãy nên cảnh giác và tu thiền, mới mong đặng đại an lạc—Do not indulge in heedlessness, nor sink into the enjoyment of love and lust. He who is earnest and meditative obtains great joy (Dharmapada 27).
- 7) Nhờ trừ hết buông lung, kẻ trí không còn lo sợ gì. Bạc Thánh Hiền khi bước lên lầu cao của trí tuệ, nhìn lại thấy rõ kẻ ngu si ôm nhiều lo sợ, chẳng khác nào khi lên được núi cao, cúi nhìn lại muôn vật trên mặt đất—When the learned man drives away heedlessness by heedfulness, he is as the wise who, climbing the terraced heights of wisdom, looks down upon the fools, free from sorrow he looks upon sorrowing crowd, as a wise on a mountain peak surveys the ignorant far down on the ground (Dharmapada 28).
- 8) Tỉnh tấn giữa đám người buông lung, tỉnh táo giữa đám người mê ngủ, kẻ trí như con tuấn mã thẳng tiến bỏ lại sau con ngựa gầy hèn—Heedful among the heedless, awake among the sleepers, the wise man advances as does a swift racehorse outrun a weak jade (Dharmapada 29).
- 9) Nhờ không buông lung, Ma Già lên làm chủ cõi chư Thiên, không buông lung luôn luôn được khen ngợi, buông lung luôn luôn bị khinh chê—It was through earnestness that Maghavan rised to the lordship of the gods. Earnestness is ever praised; negligence is always despised (blamed) (Dharmapada 30).
- 10) Tỳ kheo nào thường ưa không buông lung hoặc sợ thấy sự buông lung, ta ví họ như ngọn lửa hồng, đốt tiêu tất cả kiết sử từ

- lớn chí nhỏ—A mendicant who delights in earnestness, who looks with fear on thoughtlessness, cannot fall away, advances like a fire, burning all his fetters both great and small (Dharmapada 31).
- 11) Tỳ kheo nào thường ưa không buông lung hoặc sợ thấy sự buông lung, ta biết họ là người gần tới Niết bàn, nhất định không bị sa đọa dễ dàng như trước—A mendicant who delights in earnestness, who looks with fear on thoughtlessness, cannot fall away, he is in the presence of Nirvana (Dharmapada 32).
- 12) Người nào thành tựu các giới hạnh, hằng ngày chẳng buông lung, an trụ trong chính trí và giải thoát, thì ác ma không thể dòm ngó được—Mara never finds the path of those who are virtuous, careful in living and freed by right knowledge (Dharmapada 57).
- 13) Chớ nên theo điều ty liệt, chớ nên đem thân buông lung, chớ nên theo tà thuyết, chớ làm tăng trưởng tục trần—Do not follow the evil law, do not live in heedlessness. Do not embrace false views, do not be a world-upholder (Dharmapada 167).
- 14) Hăng hái đừng buông lung, làm lành theo Chánh pháp. Người thực hành đúng Chánh pháp thì đời này vui đời sau cũng vui—Eagerly try not to be heedless, follow the path of righteousness. He who observes this practice lives happily both in this world and in the next (Dharmapada 168).
- 15) Nếu buông lung thì tham ái tăng lên hoài như giống cỏ Tỳ-la-na mọc tràn lan, từ đời này tiếp đến đời nọ như vượn chuyên cây tìm trái—Craving grows like a creeper which creeps from tree to tree just like the ignorant man wanders from life to life like a fruit-loving monkey in the forest (Dharmapada 334).
- Buông Lung Thương Ghét, Là Tự Kết**
- Án Minh Vào Hầm Lửa Vạc Dầu:** To let delusive thoughts of love and hate freely arise is to be condemned ourselves to the firepit and the boiling cauldron.
- Buông Lung Trong Tham Đắm Dục Lạc:** To devote oneself entirely (wallow) in endless greed and lust.
- Buông Xả:** Detachment—Abandonment—To desert—To drop—To foresake.
**For more information, please see Buông Bỏ.
- Buốt Lạnh:** Ice-cold.
- Bút:** Cây viết—A pen.
- Bút Đàm:** Pen conversation.
- Bút Ký:** Note.
- Bút Pháp Thâm Thúy:** Abstruse manner.
- Bút Tháp:** Tên của một ngôi chùa, tên khác của chùa Ninh Phúc, chùa tọa lạc về hướng tây của thôn Bút Tháp, huyện Thuận Thành, tỉnh Hà Bắc, cách Hà Nội chừng 17 dặm. Đây là một trong những ngôi chùa cổ trong tỉnh Hà Bắc. Chùa đã được trùng tu nhiều lần—Name of a temple, another name for Ninh Phúc Tự, located in the west of Bút Tháp hamlet, Đình Tổ village, Thuận Thành district, about 17 miles from Hanoi. This is one of the ancient temples in the area. It has been rebuilt so many times.
- Bút Thọ:**
- 1) Ghi lại: To record.
 - 2) Nhận được bằng văn bản: To receive in writing.
 - 3) Viết chánh tả: Write down from dictation.
- Bụt:** See Phật.
- Bừa Bãi:** Untidy—In disorder.
- Bức:** Cưỡng bức—To press—To constrain—To harass—To urge.
- Bức Bách:** Bắt buộc hay áp lực mạnh mẽ—To compel—To force—To constrain—To bring strong pressure to bear.
- Bức Hiếp:** To oppress.
- Bức Hôn:** To force into marriage.

Bước Rức: Fidgety and uneasy.

Bước Sô: See **Bật Sô** and **Tỳ Kheo**.

Bước Sô Ni: See **Tỳ Kheo Ni**.

Bước Thơ: Letter.

Bức Tranh: Painting—Picture.

Bức Bội: Discomfort.

Bức Minh: Displeased—Vexed.

Bức Trung: Middle class—Average.

Bức Tức: To enrage—Hard to tolerate.

Bức Tức Khó Nhẫn: See **Bức tức**.

Bưng: To carry with both hands.

Bưng Mắt: To blindfold—To blind the eyes.

Bưng Tai: To stop the ear.

Bứng: To uproot—To disroot.

Bùng Bùng Nổi Giận: To ablaze with anger.

Bùng Mắt: To open the eyes suddenly.

Bước: Step—Pace.

Bước Dài: To walk with big strides.

Bước Đầu: To be preliminary.

Bước Lên: To step up.

Bước Lui: To step back.

Bước Mau: To hasten—To quicken.

Bước Một: Step by step.

Bước Ngắn: Short step.

Bước Ra: To step out.

Bước Thấp Bước Cao: To limp.

Bước Thong Thả: To step leisurely.

Bước Tiến: To step forward.

Bước Xuống: To step down.

Bướng: To be stubborn.

Bứt Rứt: Irritation—Uneasy.

Bứt Tóc: To tear out one's hair.

Bửu Hưng: Tên của một ngôi chùa cổ nổi tiếng, tọa lạc trong xã Hòa Long, huyện Lai Vung, tỉnh Sa Đéc, Nam Việt Nam. Chùa đã được xây từ lâu lắm, có lẽ vào giữa thế kỷ thứ 18. Trong chánh điện có ba tấm bao lam chạm trổ rất công phu. Pho tượng Phật A Di Đà bằng

gỗ, cao 2 mét 5, do triều đình Huế gửi cúng dường cho chùa. Bên phải chùa có một số tháp mộ của các Hòa Thượng Giác Châu, Bửu Thành, và Giáo Đạo—Name of a famous ancient pagoda located in Hòa Long village, Lai Vung district, Sa Đéc province, South Vietnam. The pagoda was built a long time ago, probably in the middle of the eighteenth century. In the Main Hall, there are three drafts carved painstakingly. A wooden statue of Amitabha Buddha, 2.5 meters high, offered by Huế Court, is worshipped in the Main Hall. On the right-hand side of the pagoda stand the tomb stupas of Most Venerable Giác Châu, Bửu Thành, and Giáo Đạo.

Bửu Lâm: Tên của một ngôi chùa cổ tọa lạc ở thôn Bửu Hội, huyện Kiến Hòa, phủ Kiến An, tỉnh Định Tường (nay thuộc phường 3 thị xã Mỹ Tho). Chùa do bà Nguyễn Thị Đại xây dựng vào năm 1803. Vị trụ trì đầu tiên là Hòa Thượng Từ Lâm, nguyên ở chùa Hội Tôn tỉnh Bến Tre. Sau cơn bão lớn năm 1904, chùa được Hòa Thượng Thiên Tường trùng tu năm 1905. Chùa cất theo kiểu chữ “Tam,” chánh điện được chạm trổ rất công phu, nghệ thuật, và có nhiều câu đối có ý nghĩa về Phật Pháp. Chùa đã trải qua 10 đời truyền thừa, các Hòa Thượng Từ Lâm, Huyền Dương, Thông Nam, Thiên Tường, Nguyên Tịnh, Chơn Minh, Tỳ Kheo Ni Diệu Đạt, Hòa Thượng Tịnh Tính, Đại Đức Lệ Tín, và Hòa Thượng Huệ Thông—Name of an ancient pagoda, located in Bửu Hội hamlet, Kiến Hòa district (now is third quarter, Mỹ Tho town), Định Tường province, South Vietnam. Ms. Nguyễn Thị Đại started to build the pagoda in 1803. The first Head of the pagoda was Most Venerable Từ Lâm from Hội Tôn Pagoda of Bến Tre province. After being destroyed by the heavy storm in 1904, the pagoda was restored in 1905 by Most Venerable Thiên Tường. The pagoda was constructed in the “San” shape. In the Main Hall, there are many painstakingly

carved drafts and ancient parallel sentences of profound meanings in Dharma. Bửu Lâm Pagoda has passed through ten successive Heads as Most Venerable Từ Lâm, Huyền Dương, Thông Nam, Thiên Tường, Nguyên Tịnh, and his disciple Chơn Minh, as well as Venerable Bikkhuni Diệu Đạt, Most Venerable Tịnh Tĩnh, Reverend Lệ Quảng, Most Venerable Huệ Thông.

Bửu Phong: Tên một ngôi chùa cổ nổi tiếng, một danh lam thắng cảnh, tọa lạc trên đồi Bửu Long, xã Tân Bửu, thành phố Biên Hòa, Nam Việt Nam. Chùa được dựng lên vào thế kỷ thứ 17, lúc đầu chỉ là một cái am nhỏ, sau đó Hòa Thượng Pháp Thông xây lại thật tôn nghiêm. Năm 1829, chùa được trùng tu và mở rộng. Đặc biệt trước chùa được trang trí rất công phu. Chùa vẫn tiếp tục được mở rộng vào các năm cuối thế kỷ 19 và các năm gần đây. Trong chánh điện có pho tượng cổ A Di Đà. Chung quanh vùng núi có các ngôi tháp cổ và các pho tượng lộ thiên khá lớn như tượng Đức Phật Đản Sinh, và tượng Đức Phật Nhập Niết Bàn—Name of a famous ancient pagoda, a spectacular scenery, located on Bửu Long Hill, Tân Bửu hamlet, Biên Hòa City, South Vietnam. The pagoda was built in the seventeenth century. Formerly, it was only a small temple which was later rebuilt by Most Venerable Pháp Thông. In 1829, the pagoda was rebuilt and enlarged, especially the facade was decorated so meticulously. It has continuously been extended in the last years of the nineteenth century and in recent years. The ancient statue of Amitabha Buddha is worshipped in the Main Hall. The mountainous area is surrounded with ancient stupas and unroofed big statues such as the statue of Lord Buddha at his Holy Birth and that of Nirvan Buddha.

Bửu Quang:

1) Tên của một ngôi chùa mới được xây dựng về sau này, tọa lạc trong thị xã Sa

Đéc, Nam Việt Nam. Chùa được Hội Phật Học Sa Đéc xây dựng trong thập niên 1950—Name of a recently built pagoda located in Sa Đéc town, South Vietnam. It was built in the 1950s by the Buddhist Studies Association of Sa Đéc.

2) Tên của một ngôi chùa nổi tiếng của Phật Giáo Nguyên Thủy Việt Nam, tọa lạc tại ấp Gò Dưa, xã Tam Bình, quận Thủ Đức, thành phố Sài Gòn, Nam Việt Nam. Chùa được xây dựng từ năm 1939 đến 1940. Phật Giáo Nguyên Thủy Việt Nam xuất phát từ Cam Bốt do một nhóm cư sĩ tại đây đã nghiên cứu giáo lý Nam Tông, soạn dịch kinh điển Pali ra tiếng Việt và lập chùa Sùng Phước, ngôi tổ đình của Phật Giáo Nguyên Thủy do người Việt Nam sáng lập tại Cam Bốt. Cũng từ ngôi chùa này mà Đại Đức Hộ Tông đã du nhập vào Việt Nam và một số chùa được ngài kiến lập như chùa Bửu Quang, Kỳ Viên. Đến năm 1957, một Tổng Hội Phật Giáo Nguyên Thủy được thành lập. Đại Đức Hộ Tông là vị Tăng Thống đầu tiên—Name of a famous Theravada Pagoda, located in Gò Dưa hamlet, Tam Bình village, Thủ Đức district, Saigon City, South Vietnam. It was built from 1939 to 1940. Vietnam Theravada Buddhism came from Cambodia. A group of Vietnamese Buddhist monks and lay people have lived there and studied Hinayana, edited, translated many Pali Buddhist Canonical books into Vietnamese and established Sùng Phước Pagoda, known as the Patriarch Theravada Temple built in Cambodia by Vietnamese. It is from this pagoda that the Theravada Sect has penetrated into Vietnam. Afterwards, other Theravada pagodas were built in Vietnam as Bửu Quang and Kỳ Viên. Up to 1957, Vietnam Theravada Buddhist Association was founded. Venerable Hộ Tông was its first chairman.

C

Ca:

- 1) Anh trai: Elder brother.
- 2) Bản nhạc: A song.
- 3) Ca hát: To sing.

Ca Bồ Đức Ca: Kapotaka (skt)—Chim bồ câu—A dove—Pigeon.

Ca Bồ Đức Ca Già Lam: Kapotaka-samgharama (skt)—Chùa Ca Bồ Đức Ca (thời nhà Đường gọi là chùa chim Bồ Câu). Chùa được mang tên này là vì trong một thời xa xưa, Đức Phật từng thuyết pháp cho đại chúng trong một khu rừng. Khi Đức Phật đang thuyết pháp, có người thợ săn giăng bẫy bắt chim trong khu rừng, nhưng suốt ngày chẳng được con nào. Anh ta bèn tới chỗ Phật, nói to rằng: “Hôm nay Như Lai thuyết pháp ở đây, làm tôi không bẫy được con chim nào, vợ con tôi đến chết đói mất.” Phật bảo anh ta hãy đốt lửa lên rồi Ngài sẽ ban cho thực phẩm. Khi ấy Đức Phật liền thị hiện làm thân chim bồ câu rồi lao mình vào lửa để làm thực phẩm cho người thợ săn và vợ con anh ta. Lần sau anh lại đến chỗ Đức Phật đang thuyết pháp, đứng nghe Phật giảng và thấy hối hận, từ đó phát tâm xuất gia tu hành giác ngộ—A monastery of the Sarvastivadah school, so called because the Buddha in a previous incarnation is said to have changed himself into a pigeon and to have thrown himself into the fire in order to provide food for a hunter who was prevented from catching game because of Buddha’s teaching. When the hunter learned of Buddha’s power, he repented and asked the Buddha to allow him to join the order. He later attained enlightenment.

Ca Ca: Kaka or Kakala (skt)—Ca Ca Ca—Ca Ca La—Con quạ—A crow.

Ca Ca Bà Ca Tân Đồ La: Kapinjala (skt)—

Một loại chim trĩ—A partridge or pheasant.

Ca Ca Ca: Kaka (skt)—See Ca Ca.

Ca Ca La: Kakala (skt)—See Ca Ca.

Ca Ca La Trùng: Kakala (skt)—Một loại sâu đen (loài sâu cắn chết sâu mẹ)—A black insect or worm.

Ca Ca Na: Gagana (skt)—Bầu trời hay không trung—The firmament—Space.

Ca Chá: Kaca (skt)—Pha lê—Crystal—Glass.

Ca Chiên Diên Tử: Katyayana or Mahakatyayana, or Mahakatyayaniputra (skt).

- 1) Một trong mười đại đệ tử của Đức Phật: One of the ten noted disciples of Sakyamuni.
- 2) Bộ Luận Vi Diệu Pháp được người ta gán cho ông là tác giả, kỳ thật bộ luận này được viết bởi một người cùng tên, nhưng sanh sau ông từ 300 đến 500 năm—The foundation work of the Abhidharma philosophy (Abhidharma-jnana-prasthanasutra) has been attributed to him, but it is by an author of the same name 300 to 500 years later.

** For more information, please see Ma Ha Ca Chiên Diên.

Ca Da: Kaya (skt).

- 1) Thân—Body—Assemblage.
- 2) See Gaya in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Ca Diếp: Kasyapa (skt)—Ca Nhiếp—Ca Diếp Ba—Ca Nhiếp Ba.

- 1) Âm Quang Thiên: Drinking Light Deva—A class of divine beings similar or equal to Prajapati.
- 2) Cha của hết thảy chúng sanh (trời, thần, người, cá, loài bò sát, và hết thảy thú vật)—The father of gods, demons, men, fish, reptiles, and all animals.
- 3) Chòm sao “nuốt ánh sáng” của mặt trời và mặt trăng (nhưng không có sự kiểm chứng rõ ràng)—The constellation of “drinking

light,” i.e. swallowing sun and moon (but without apparent justification).

- 4) Một trong bảy hay mười bậc Thánh của Ấn Độ—One of the seven or ten ancient Indian sages.
 - 5) Tên của một bộ lạc hay một chủng tộc: Name of a tribe or race.
 - 6) Phật Ca Diếp là vị Phật thứ ba trong năm vị Phật hiện kiếp, là vị Phật thứ sáu trong bảy vị Phật thời cổ: Kasyapa Buddha, the third of the five Buddhas of the present kalpa, the sixth of the seven ancient Buddhas.
 - 7) Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Ma Ha Ca Diếp là một vị Bà La Môn của xứ Ma Kiệt Đà, trở thành một trong những đại đệ tử của Phật Thích Ca. Sau khi Phật nhập diệt, ông đã trở thành trưởng chúng Tỳ Kheo, và triệu tập và chủ trì hội nghị kết tập kinh điển đầu tiên, chức vị thượng tọa của ông có từ đây—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist terms, Mahakasyapa, a brahman of Magadha, who became one of the principal disciples of sakyamuni, and after his death became leader of the disciples, convoked and presided (directed) the first synod, whence his title chairman (Arya-Sthavira) is derived.
 - 8) Đệ nhất hạnh Đầu Đà trước khi giác ngộ: He is accounted the chief of the ascetics before the enlightenment.
 - 9) Vị kết tập kinh điển đầu tiên và vị tổ thứ nhất sau thời Phật: The first compiler of the canon and the first patriarch.
 - 10) Vị Bồ Tát mà tên đứng đầu trong một chương của Kinh Niết Bàn: A Bodhisatva, whose name heads a chapter in the Nirvana Sutra.
- Ca Diếp Di:** Kasyapiya (skt)—Ca Diếp Duy—Ca Diếp Tỳ—Ca Diếp Ba—Sau khi Đức Phật nhập diệt, trưởng phái Tiểu Thừa

Nguyên Thủy được chia làm năm nhánh, trường phái Ca Diếp Di là một, giáo thuyết căn bản dựa vào bộ Luận Ca Diếp Di—A school formed on a division of the Mahasanghikah into five schools a century after the Nirvana. Kasyapiya was one of which teaching based on the Kayapiya Sastra.

Ca Diếp Ma Đằng: Kasyapa-Matanga (skt)—Nhiếp Ma Đằng—Trúc Nhiếp Ma Đằng—Một vị sư người miền Trung Ấn Độ. Thời Hán Minh Đế, vua sai một phái đoàn sang Ấn Độ cầu pháp đã gặp sư. Sư cùng với ngài Trúc Pháp Lan mang tượng Phật và kinh điển về Lạc Dương khoảng năm 67 sau Tây Lịch—The monk who with Gobharana, of Central India, or Dharmaraksa, i.e. Chu-Fa-Lan, according to Buddhist statements, brought images and scriptures to China with the commissioners sent by Ming-Ti, arriving in Lo-Yang in around 67 A.D.

Ca Diếp Phật: Vị Phật thứ sáu trong bảy vị cổ Phật—The sixth of the seven ancient Buddhas.

** For more information, please see Ca Diếp (6) and Thất Phật in Vietnamese-English Section.

Ca Đại: See Skandha in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Ca Đàm Ba: Kadamba (skt)—Một loại cây có hoa thơm—A tree or plant with fragrant flowers.

Ca Già Mạt Ni: Kacamani (skt)—Ca Thác Mạt Ni—Tên mọi loài ngọc lưu ly—Crystal—Quartz.

Ca Già Lân Địa: Kacalindikaka or Kacilindi (skt)—Ca Lân Đà—Ca Lân Đề—Ca Chỉ Lật Na—Ca Già Lân Đề Ca—Một loài chim mà lông của nó dùng để đan áo—A sea bird, from whose feathers robes are made.

Ca Hy Na: Kathina (skt)—Ca Đề—Yết Hy Na.

1) Cứng—Không uyển chuyển—Không tương nhượng: Hard—Inflexible—

Unyielding.

2) Tên của một loại áo của chư Tăng Ni, nhận sau mùa an cư kiết hạ: Name of a monk's or nun's robe, received after the summer retreat.

3) Ca Hy Na Nguyệt—Tháng ở giữa tháng mười và tháng mười một, sau khi xong an cư kiết hạ, khi chư Tăng Ni nhận áo Ca Hy Na (Hạ Lạp): Kathina-masa, the month in October-November, interpreted as the month after the summer retreat, when monks and nuns received the “kathina” robe of merit.

Ca Kệ: Verses for singing—To sing verses.

Ca Khúc: A song.

Ca La: Kala (skt)

1) Một phần cực nhỏ: A minute part.

2) Một nguyên tử: An atom.

3) Một phần trăm của đường kính sợi tóc của con người: The hundredth part lengthwise of a human hair.

4) Một phần mười sáu: A sixteenth part of anything.

5) Một khoảng thời gian xác định: A definite time, a division of time.

6) Thời gian làm việc hay nghiên cứu, đối lại với thời gian nhàn rỗi: The time of work, or study, as opposed to leisure time.

7) Màu đen: Black.

Ca La Ca:

1) Một loài hắc long (rồng đen): Kaliyaka (skt)—A naga or a black dragon inhabiting the Yamuna (Jumna), slain by Krsna.

2) Loại áo ca lê ca có màu lốm đốm (đệt bằng hoa cát bối): Kalika (skt)—A garment of diverse colours.

3) Tác Nhân: Karaka (skt)—One who dos, or causes—An agent.

Ca La La: Kalala (skt)—Phôi thai—An embryo—The womb—An embryo shortly after conception.

Ca La Sa Dã: Kasaya (skt)—Ca La Sa Dị—Áo nhuộm của chư Tăng Ni, đối lại với áo

trắng của Phật tử tại gia—A monk's dyed robe, in contrast with white lay garb.

Ca La Sa Di: Kasaya (skt)—See Ca La sa Dã.

Ca La Tần Ca: Kalavinka (skt)—See Ca Lăng Tần Già.

Ca La Trấn Đầu: Kalaka and Tinduka (skt).

1) Ca La: Kalaka (skt).

a) Trái cây có chất độc: A poisonous fruit.

b) Vị Tăng phá giới: A bad monk.

2) Trấn Đầu: Tinduka (skt).

a) Trái cây không có chất độc: A non-poisonous fruit.

b) Một vị Tăng tinh chuyên tu hành: A good monk.

Ca La Tỷ Nã Ca: Kalapinaka (skt)—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Ca La Tỷ Nã Ca (Kalapinaka) là thành phố Ma Kiệt Đà, khoảng 20 dặm đông nam Kulika, phía nam của thành phố Behar bây giờ—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Kalapinaka was the city of Magadha, 20 miles southeast of Kulika, south of the present city Behar.

Ca La Tỳ Ca: See Kapilavastu in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Ca La Tỳ La: Karavira (skt)—Một loại trúc đào có bông thơm—A fragrant oleander.

Ca La Việt: Kulapati (skt).

1) Người đứng đầu bộ tộc: The head of a clan, or family.

2) Đàn Việt hay cư sĩ: Lay people.

Ca Lan Đà: Karanda or Karandaka (skt).

1) Một loài chim bay thành đoàn và có giọng hót hay: A bird which flies in flocks and has a pleasant note.

2) Một loài sóc đã đánh thức vua Bình Sa Vương để báo cho ngài biết về một con rắn: A squirrel which awakened Bimbisara to warn him against a snake.

3) Ca Lan Đà-Trúc Lâm Tịnh Xá, thuộc một vị trưởng giả tên Ca Lan Đà, trước đó

nhóm Ni Kiên Tử cư ngụ, về sau vua Bình Sa Vương hiến cho Phật Thích Ca Mâu Ni (đây là Tăng Viện sớm nhất ở Ấn Độ):

The Karanda-Venuvana, a garden belonging to an elder called Karanda, used by Nirgrantha sect, then presented by King Bimbisara to Sakyamuni.

Ca Lan Đà Trúc Lâm: Karanda-Venuvana (skt)—See Ca Lan Đà (3).

Ca Lan Đà Trưởng Giả: An elder named Karanda who owned the Karanda-Venuvana—See Ca Lan Đà (3).

Ca Lăng Tần Già: Kalavinkas (skt)—Ca Lan Già—Ca Lan Tần Già—Yết La Tần Ca—Ca Lăng Tỳ Già—Ca Tỳ Già La—Cáp Tỳ Già La—Yết Tỳ Già La—Ca Tỳ Già—Ca Vi La—Một loại chim sẻ ở Ấn Độ, được đề cập trong Kinh A Di Đà, loại chim có giọng hót thanh thót. Người ta nói loài chim này có thể hót từ trong trứng, trước khi được nở ra—A kind of sparrow in Indian, mentioned in the Amitabha Sutra, described as having a melodious voice, found in the valley of Himalaya. It is said to sing in the shell before hatching.

Ca Lăng Tần Già Vương: Kapinjalaraaja (skt)—Tiền thân của Đức Phật là một con chim trĩ—A previous incarnation of Sakyamuni as a pheasant.

Ca Lộ Để Ca: Karttika (skt)—Tháng ở giữa tháng mười và tháng mười một—The month between October and November—See Thập Nhị Nguyệt.

Ca Lô Đà Di: See Kaludayin in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Ca Lô La: Garuda (skt)—See Garuda in English-Vietnamese and Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Ca Lê Ca: Kaliyaka (skt)—Se Ca La Ca.

Ca Lê Sa Xá Ni: Karsaniya (skt)—Sự tha thứ—Forgiveness.

Ca Lợi: Kali (skt)—Ca Lê—Cát Lợi—Ca

Lam Phù—Ca La Phú—Striver—Ill-born.

- 1) Đấu Tránh Ác Sanh: Striver—Ill-born.
- 2) Đấu Tránh Vương—Ác Thế Vô Đạo Vương: Kaliraja or Kalingaraja (skt)—Theo Kinh Niết Bàn, Ca Lợi hay vua Ca Lam Phù hay Đấu Tránh Vương là vua của xứ Ma Kiệt Đà, nổi tiếng về sự bạo động của ông ta. Người ta nói rằng trong tiền kiếp, ông đã từng cắt tai, xẻo mũi, hay chặt tay chân của Đức Phật—According to the Nirvana Sutra, Kaliraja was a king of Magadha noted for his violence; it is said that in a former incarnation he cut off the ears, nose, and hands of the Buddha, who bore it all unmoved.

Ca Lợi Sa: Karsa or Karsana (skt)—Một đơn vị đo lường trọng lượng của người Ấn, tương đương với nửa lượng của người Trung Hoa—An Indian measure of weight, equivalent to half a Chinese ounce.

Ca Lợi Sa Ba Nã: Karsapana (skt)—Một đơn vị tiền tệ của Ấn Độ, tương đương với 400 tiền vàng—An Indian monetary unit, equivalent to 400 candereens.

Ca Lợi Vương: Kaliraja or Kalingaraja (skt)—See Ca Lợi.

Ca Lô Nã: Karuna (skt)—Bi (thương xót)—Pity—Pitying.

Ca Ma: Kama (skt).

- 1) Tham dục: Desire.
- 2) Luyến ái: Love.
- 3) Mong cầu: Wish.
- 4) Ngạ quỷ: A hungry ghost.

Ca Ma Đà Đô: Kamadhatu (skt)—Dục Giới gồm thế giới này và sáu cõi trời—Bất cứ thế giới nào mà những yếu tố tham dục chưa được khắc phục—The realm of desire, of sensuous gratification; this world and the six devalokas; any world in which the elements of desire have not been suppressed.

Ca Ma Lăng Ca: Kamalanka (skt)—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển,

Kamalanka là một vương quốc cổ bên Ấn Độ, có lẽ là một phần của Chittagong bây giờ, đối diện với cửa sông Hằng—According to The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Kamalanka was an ancient country in India, probably part of the present Chittagong, opposite the mouth of the Ganges.

Ca Ma Lũ Ba: Kamarupa (skt)—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Ca Ma Lũ Ba, bây giờ là Kamrup, là một vương quốc cổ được thành lập bởi một phần đất tây bộ của Assam (theo Tây Vực Ký của Huyền Trang, thì xứ này rộng trên vạn dặm, giống người nhỏ bé, nói tiếng khác với Ấn Độ, thờ phụng thiên thần, không tin Phật Pháp. Đến đời nhà Đường vẫn chưa thấy dựng chùa thờ Phật. Người dân chỉ lén lút niệm Phật. Đến đời vua Câu Ma La, nghe tin Huyền Trang đi ngang, bèn thỉnh ngài đến thuyết pháp)—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Kamarupa, now Kamrup, an ancient kingdom formed by the western portion of Assam. Until the T'ang dynasty, no temples were ever built there. When King Kamala heard that Hsuan-Tsang crossed by the country, he invited Hsuan-tsang to stop by to preach Buddha's teaching.

Ca Na Đề Bà: Kanadeva (skt)—Ca Na Già Mâu Ni (Kanakamuni)—Đệ tử của ngài Long Thọ và là tổ thứ 15, người miền Nam Ấn, dòng dõi quý tộc. Người ta nói ông chỉ có một mắt nên mang tên “Kuna.” Ông còn có tên là Đề Bà Bồ Tát—A disciple of Nagarjuna and fifteenth patriarch, a native of South India, of the Vaisya caste; said to have only one eye, hence Kana his name; known also as Deva-Bodhisattva.

Ca Na Già Mâu Ni: Kanakamuni (skt)—Câu Na Hàm Mâu Ni—Cát Nặc Già Mâu Ni.

- 1) See Ca Na Đề Bà.
- 2) Vị Phật thứ hai trong năm vị Phật Hiện kiếp, vị Phật thứ năm trong bảy vị Phật quá khứ: The second Buddha in the five

Buddhas of the Bhadrakalpa, and the fifth of the seven ancient Buddhas—See Ngũ Phật and Thất Phật.

Ca Ngâm: To sing poems.

Ca Ngợi: To congratulate.

Ca Nhạc: Music and song.

Ca Ni Sắc Già: Kaniska (skt)—See Ca Ni Sắc Ca.

Ca Ni Ca: Kanaka or Kanika (skt)—Một loại cây, có lẽ là cây chiên đàn—A tree or plant, probably a kind of sandal-wood.

Ca Ni Sắc Ca: Kanishka (skt)—Vua nước Nguyệt Chi (tộc Nguyệt Thi, tổ tiên xuất phát từ Trung Á), cai trị xứ Kiện Đà La, phía bắc Punjab bây giờ, ông đã thống trị một vùng rộng lớn mà phía tây giáp đến Đại Hạ, vùng lãnh thổ rộng lớn từ Kabul, Gandhara, Sindh, Tây bắc Ấn Độ, Kashmir và một phần của Madhyadesa về sau đời vua A Dục. Ông là một ông vua đầy quyền uy thuộc dòng dõi Saka hoặc Turuska. Ông là vị hộ pháp lớn của Phật giáo, chỉ sau có vua A Dục và Di Lan Đà. Chuyện quy-y theo đạo Phật của Ca Ni Sắc Ca cũng diễn ra giống hệt như chuyện vua A Dục. Người ta nói rằng thuở thiếu thời, quốc vương Nguyệt Chi đã không có sự tôn trọng đối với đạo Phật. Ông không tin vào nghiệp báo và đối xử với đạo Phật một cách khinh mạn. Rồi chính nỗi ân hận trước cảnh giết chóc trong các cuộc chinh phục Kashgar, Yarkand và Khotan đã khiến ông tìm đến với giáo lý của đạo Phật, và sau đó ông đã truyền bá một cách tận tình. Ông đã hoàn tất công việc của vua A Dục và giúp cho Phật pháp hoàng dương thắng lợi khắp châu Á. Hoạt động truyền giáo không ngừng nghỉ xuyên qua đế quốc rộng lớn của ông ta từ Madhyadesa ở Ấn Độ đến Trung Á. Theo Keith trong Trung Anh Phật Học Từ Điển của Giáo Sư Soothill, niên đại của Ca Ni Sắc Ca có lẽ vào khoảng cuối thế kỷ thứ nhất. Vào khoảng từ 125 đến 165 sau Tây Lịch, ông đã triệu tập hội đồng kết tập kinh điển lần thứ tư, với 500 vị Tăng dưới sự chủ tọa của Thế

Hữu đại sư tại vùng Kashmir. Nhưng theo Giáo Sư Bapat trong Hai Ngàn Năm Trăm Năm Phật Giáo, thì triều đại Ca Ni Sắc Ca từ 78 đến 101 sau Tây Lịch đã đánh dấu một khúc quanh quan trọng trong lịch sử Phật giáo và văn học Phật giáo. Triều đại này đã chứng kiến sự trỗi dậy của Phật giáo Đại Thừa và hoạt động văn học rực rỡ được khởi đầu từ những danh Tăng như Hiếp Tôn Giả, Mã Minh, Thế Hữu và các vị khác. Chính trong thời đại này, tiếng Pali đã phải nhường chỗ cho tiếng Phạn. Trong lãnh vực nghệ thuật, trường phái điêu khắc Gandhara nổi tiếng đã phát triển và các bức tượng Phật, tượng Bồ Tát đã bắt đầu xuất hiện. Việc đóng góp to lớn nhất mà vua Ca Ni Sắc Ca đã dành cho Phật giáo là việc triệu tập Nghị Hội Kết Tập Kinh Điển lần thứ tư tại Kashmir (see Kết Tập Kinh Điển IV). Theo Tây Vực Ký Truyện của Huyền Trang thì Nghị Hội đã diễn ra tại Kashmir. Mục đích của nghị hội là kết tập các giáo lý của Đức Phật và viết luận giải cho giáo lý này theo Nhất Thiết Hữu Bộ (Sarvastivada school). Nghị Hội lần thứ tư đã kết tập được bộ Tỳ Bà Sa Luận. Về Tam Tạng của giáo điển, nghị hội đã biên tập được 10 vạn bài tụng của bộ luận Ưu Ba Đề Xà (upadesa-sastra) giải thích kinh tạng, mười vạn bài tụng của bộ Tỳ Nại Đa Tỳ Bà Sa (Vinaya-vibhasa-sastra) giải thích Luật Tạng, và mười vạn bài tụng của bộ A Tỳ Đạt Ma Tỳ Bà Sa giải thích Luận Tạng. Bộ Đại Tỳ Bà Sa (Mahavibhasa) hiện còn bản Hoa ngữ, có lẽ là tiêu biểu cho các bộ luận đã được biên soạn tại Nghị Hội này. Khi kinh điển đã được kết tập, ông bèn cho khắc vào bản đồng và lưu trữ trong tháp. Ngoài ra, vua Ca Ni Sắc Ca còn cho xây dựng nhiều tu viện và bảo tháp. Ông đã xây dựng nên một thành phố có tên là Kanishkapura, được xác định là thành phố Kanisapur ngày nay tại Kashmir. Riêng tại Purusapura, nay là Peshawar, ông đã cho xây dựng một đại điện mang tên ông, phía tây của điện này là Đại Tu Viện Ca Ni Sắc Ca. Đại

điện Ca Ni Sắc Ca là một kiến trúc uy nghi, cao 120 mét, phần đáy có năm tầng, cao 45 mét. Các vị khách hành hương từ Trung Quốc là Pháp Hiển, Tống Vân, và Huyền Trang đã không tiếc lời ca ngợi vẻ đẹp kiến trúc của ngôi tháp quan trọng này. Cờn Đại Tu Viện Ca Ni Sắc Ca là một tu viện cổ, vào thế kỷ thứ bảy khi Huyền Trang đến thăm viếng, ngài đã kể lại là trên các tầng của tu viện có nhiều sân thượng được nối nhau bởi những hành lang, và mặc dù các tòa nhà đã đổ nát nhưng có thể nói đây là công trình nghệ thuật hiếm có. Trong tu viện ấy, vẫn còn một số Tỳ Kheo thuộc phái Tiểu Thừa—King of the Yueh-Chih, i.e. of Tukhara and the Indo-Scythians, ruler of Gandhara in northern Punjab, who conquered northern India and as far as Batria from Kabul, Sindh, North West India, Kashmir, and part of Madhyadesa. He became a patron of Buddhism, the greatest after Asoka and Milinda. The story of Kanishka's conversion to Buddhism followed the same way as that of Ashoka. It is said that Yueh-Chi monarch in his early life had no respect for the Buddhist religion. He did not believe in Karma, and treated Buddhism with crushing contempt. It was his remorse at the bloodshed during his conquests of Kashgar, Yarkand, and Khotan that drew him to the quietist teachings of Buddhism which he propagated later with such zeal. It was during Kanishka's reign and largely through his efforts that Buddhism was successfully introduced into Central and Eastern Asia. There was ceaseless missionary activity throughout his vast empire which extended from Madhyadesa in India to Central Asia. According to Keith in *The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms* composed by Professor Soothill, his date probably at the close of the first century. At around 125-165 A.D., he convoked the fourth synod in Kashmir (see *Kết Tập Kinh Điển III*), of 500 leading monks under the presidency of Vasumitra. However, according to Prof. Bapat in *Twenty-*

Five Hundred Years Of Buddhism, Kanishka's reign (78-101 A.D.) also marked an important turning point in the history of Buddhism and Buddhist literature. It witnessed the rise of Mahayana Buddhism and the magnificent literary activity started by Parsva, Asvaghosa, Vasumitra, and others. It was in this age that Pali gave place to Sanskrit. In the field of art, the celebrated Gandhara sculptures developed and figures of the Buddha and Bodhisattvas began to appear. The King's greatest contribution to Buddhism was his convention of the Fourth Council. According to Hsuan-Tsang in the *Records of Western Countries*, the Council met in Kashmir. The chief aim of the Council was the compilation of the doctrines of Buddhism and the writing of commentaries on them according to the Sarvastivada school of Buddhism. The Fourth Council compiled the commentaries known as the Vibhassa-sastra. On the three Pitakas of the Buddhist Canon, the Council composed 100,000 stanzas of the Upadesa-sastras explaining the canonical sutras, 100,000 stanzas of the vinaya-vibhassa-sastras explaining the Vinaya, and 100,000 stanzas of the Abhidharma. The Mahavibhassa, which is still preserved in Chinese, perhaps represents the commentaries prepared by this Council. When the canon was revised and settled; this he is said to have had engraved on brass and placed in a stupa. Besides, king Kanishka founded many monasteries and stupas. He founded a city named Kanishkapura which has been identified with the modern Kanispur in Kashmir. Kanishka erected a Great Stupa which was named after him. To the west of the stupa, he built a large monastery which was known as Kanishka Mahavihara. Both these structures were erected at Purusapura, now Peshawar. The Great Stupa was a magnificent structure, 400 feet high, the base being in five stages and 150 feet high. The Chinese pilgrim Fa-Hsien, Sung-Yun, and Hsuan-Tsang have

lavished great praise on the architectural beauty of this important relic tower. The Kanishka Mahavihara was an old monastery, at the time when Hsuan-Tsang visited it in the seventh century A.D., its upper storeys and many terraces were connected by passages and although the buildings were in ruins they could be said to be of rare art. There were still in the monastery a few Hinayanist monks.

Ca Tất Thí: Kapisa (skt)—Theo Giáo Sư Soothill trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Ca Tất Thí là tên nước Kanaka có chu vi 4000 dặm, thủ đô cũng cùng tên nước, với chu vi 10 dặm. Đây là nơi an cư kiết hạ của Đức Phật dưới triều vua Ca Nhị Sắc Già (Kaniska)—According to Professor Soothill in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Kapisa was an ancient kingdom, south of Hindukush, said to be 4,000 miles around, with a capital of the same name 10 miles in circumference; formerly a summer resort of Kaniska

Ca Thanh: Tiếng hát của loài khấn na la—The sound of singing of Kinnaras.

Ca Thấp Di La: Kasmira or Kashmir (skt)—Yết Thấp Nhĩ La—Ca Diếp Di La—Theo Tây Vực Ký, Ca Thấp Di La là tên gọi của nước Kế Tân hồi xưa, bây giờ là Kabul, ở về phía Bắc Ấn Độ. Ca Thấp Di La là nơi kiết tập kinh điển lần cuối dưới triều vua Ca Nhị Sắc Già (Kaniska)—According to the Records of Western Lands, Kasmira formerly known as Chi-Pin, the modern Kabul, north of India. Kasmira was the seat of the final synod for determining the Canon under King Kaniska.

Ca Thi: Kasi (skt).

- 1) Tên của một loại trúc: Name of a kind of bamboo.
- 2) Một địa danh về phía bắc của Kosala, mang địa danh như vậy vì có nhiều loại trúc tốt được dùng làm tên—A place said to be so called because its bamboos were good for arrows, north of Kosala.

Ca-Tra Phú Đôn Na: Pataphutana or Kataputana (skt)—Kỳ Xú Quỷ—Cà Tra Bồ Đôn Na—Một loài quỷ cực kỳ xấu xí với thân hình hôi hám, khi bắt người thì khiến cho họ kêu khóc một cách thống khổ. Loài quỷ này cũng gây nhiều nguy hiểm cho loài người—A kind of extremely ugly demons (pretas of remarkably evil odour) whose bodies expel the foulest odors, who makes people scream and cry out in pain and agony. They also cause a lot of danger to humans.

Ca Tụng: To sing—To chant—To compliment—To commend—To congratulate—To praise.

Ca Tỳ La:

- 1) Tác giả của bộ Tăng Khư Luận (nói về nghĩa của 25 đế): Kapila (skt)—Author of the Sankhya philosophy.
- 2) Ca Tỳ La Vệ: See Kapilavastu in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Ca Tỳ La Bà Tô Đô: See Kapilavastu in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Ca Tỳ La Vệ: See Kapilavastu in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Ca Tỳ La Vệ Phế Tích: Phế tích thành Ca Tỳ La Vệ, nay là làng Tilaurakot, chừng 70 dặm về phía bắc Ba La Nại, kinh đô của bộ tộc Thích Ca do vua Tịnh Phạn cai trị ngày xưa. Tại đây các nhà khảo cổ Ấn Độ cũng tìm thấy phế tích cổng hoàng cung của vua Tịnh Phạn, nơi mà Thái Tử Sĩ Đạt Đa đã ra đi xuất gia tu hành khổ hạnh—The ruins at Kapilavastu, modern village Tilaurakot in Nepal, about 70 miles north of Benares, the capital of the Sakya's tribe of whom king Suddhodana was a ruler. Here, Indian archaeologists also found ruins of the gate of Suddhodana's palace by which Prince Siddhartha went out to become an ascetic.

Ca Tỳ Ma La: Kapimala (skt)—Một vị Tăng ở Ma Kiệt Đà bây giờ là Patna, vào khoảng thế kỷ thứ hai sau Tây Lịch. Trước ngài theo ngoại đạo, sau được ngài Mã Minh khuất phục

nên xin làm đệ tử Phật. Ngài là Tổ thứ 13 ở Ấn Độ. Người ta nói ngài chính là người đã khuất phục và truyền pháp cho ngài Long Thọ—A monk of Magadha (Patna), around the second century A.D., converted by Asvaghosa. He was the thirteenth Patriarch and he himself is said to have converted Nagarjuna.

Ca Tỳ La: Kapila (skt)—See Ca Tỳ La.

Ca Vũ: Song and dance—To sing and dance.

Ca Xa: Kasa (skt).

- 1) Một nắm cỏ dùng làm chiếu, được nhân cách hóa như là thị giả của Diêm Ma Vương—A piece of grass, used for mats, thatch, etc.; personified as one of Yama's attendants.
- 2) Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, kasa là nắm cỏ dùng để làm chổi cho Đức Phật, vẫn còn là một vật thờ phượng: According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist terms, kasa is a piece of grass, of which a broom was made, and used by Sakyamuni. It is still an object of worship.

Ca Xa Bồ La: Kasapura (skt)—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Kasapura là tên thành của nước Bát La Da Già—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Kasapura used to be a city between Lucknow and Oudh.

Ca Xướng: See Ca.

Cá: Mỗi—Each—Every.

Cá Cá Viên Thường Đạo: Mỗi mỗi là một đạo tròn đầy vĩnh cửu—Every single thing is the complete eternal Tao.

Cá Nhân: Individual—Personal.

Cá Nhân Chủ Nghĩa: Individualism.

Cá Nhân Hóa: To individualize.

Cá Nhân Thành Tựu Công Đức Lực: personal achievement of merit.

Cá Thể: Individuality.

Cà Khịa: To pick a quarrel with someone.

Cà Lăm: To stutter—To stammer.

Cà Nhắc: Limping.

Cà Rà: To loiter.

Cà Ràng: Earthen stove.

Cà Rỡn: To joke—To jest.

Cà Sa: Kasaya (skt).

(I) Nghĩa của “Cà Sa”—The meanings of “Kasaya”—Y áo của nhà sư. Áo xích sặc hay màu thắm, được nhuộm bằng màu tạp, chứ không phải làm bằng một trong những màu chính, để phân biệt với bạch y hay áo trắng của hàng tại gia—The monk's robe or cassock. A red or yellow monk's robe, interpreted as decayed, impure in colour, dyed, not of primary colour, so as to distinguish from the normal white dress of lay people.

(II) Phân loại “Cà Sa”—Categories of “Kasaya”—Có nhiều loại khác nhau—There are several different names for Kasaya:

- 1) Đại Y: See Tăng Già Chỉ.
- 2) Giải Thoát Y: Y áo của sự giải thoát—The clothing (garment) of liberation.
- 3) Giải Thoát Tàng Tướng Y: The garment of emancipation.
- 4) Phước Điền Y: Y áo mặc vào như đem phước điền cho người gieo—The robe of a field of happiness.
- 5) Vô Tướng Y: Y áo của nhà tu không có hình tướng, nó chỉ là một miếng vải vuông—The robe without form. The Kasaya is without form in the sense that is a simple square sheet of cloth.
- 6) Nhẫn Nhục Y: Y áo nhắc người mặc luôn nhẫn nhục—The robe of endurance, or patience—Enduring-humiliation robe.
- 7) Bá Nạp Y: Y áo làm bằng vải bá nạp (vải mà người ta đã vứt đi)—Broken patched robe.
- 8) Phấn Tảo Y: Y áo làm bằng những miếng vải cũ dùng để lau bụi—A robe of rags—A collection of rags out of dust-heap used

as robes for monks and nuns.

- 9) Tăng Già Chỉ: Áo đắp bằng những mảnh vải, một trong ba loại y cho chư Tăng Ni, choàng từ vai xuống tới đầu gối và được cột lại nơi hông, thường được làm bằng chín hay hai mươi lăm mảnh—The path-robe, one of the three garments of a monk reaching from shoulders to the knees and fastened around the waist, usually made up of nine to twenty-five pieces.

10) Tăng Già Lê: See Tăng Già Chỉ.

11) Trọng Y: See Tăng Già Chỉ.

(III) Những lời Phật dạy về “Cà Sa” trong Kinh Pháp Cú—The Buddha’s teachings on “Kasaya” in the Dharmapada Sutra:

- 1) Mặc áo cà sa mà không rời bỏ những điều uế trước, không thành thật khắc kỷ, thà chẳng mặc còn hơn—Wearing a yellow saffron robe with an impure mind. What will the robe do if truthfulness is lacking and discipline or self-control is denied? (Dharmapada 9).
- 2) Rời bỏ những điều uế trước, giữ gìn giới luật tinh nghiêm, khắc kỷ và chân thành, người như thế đáng mặc áo cà sa—He who drops all stain, stands on virtue, learns discipline and speaks the truth. Then the yellow robe will fit him (Dharmapada 10).
- 3) Không ngăn trừ ác hạnh thì dù mặc áo cà sa, người ác cũng sẽ vi nghiệp ác, chết phải đọa địa ngục—A yellow saffron robe does not make him a monk. He who is of evil character and uncontrolled or unrestrained; such an evil-doer, by his evil deeds, is born in a woeful state (Dharmapada 307).

Cà Tra Bồ Đơn Na: Kataputana (skt)—See Ca Tra Phú Đơn Na.

Cả Cười: Burst out laughing.

Cả Đời: The whole life.

Cả Đời Niệm Phật: See Recite Buddha In All Three Time-Spans.

Cả Gan: To dare.

Cả Mừng: Joyful.

Các:

- 1) Căn gác: Lầu các—A temple chamber (second storey).
- 2) Mỗi một: Every—Each.
- 3) Nội các: Cabinet.

Các Căn Suy Yếu: Declined (deminshed or disintegrated) faculties.

Các Chủng: See Các Loại.

Các Loại: Each kind—Every sort.

Cách:

- 1) Cắt ra: To cut off—To strip.
- 2) Da sống (chưa thuộc): Hides—Skin.
- 3) Đường thẳng: A line.
- 4) Ngăn ra: To divide off—To separate—To part.

Cách Ăn Nói: Way of speaking

Cách Ăn Ở: Style of living.

Cách Biệt: Separate—Distant.

Cách Cảm: Telepathic.

Cách Cư Xử: Behavior.

Cách Đi: Gait—Walk—Step.

Cách Lịch: Separate—Distinct.

Cách Lịch Tam Đế: Biện biệt hiểu biết về tam quán: không, giả, trung (không là dẫn không, để phá cái hoặc kiến tư; giả là dẫn giả, để phá cái hoặc trần sa; trung là dẫn trung, để phá cái hoặc vô minh)—To differentiate and apprehend the three distinctive principles noumenon, phenomenon, and the mean—See Không Giả Trung.

Cách Mạng: Revolution.

Cách Mạng Xã Hội: Social revolution.

Cách Ngoại: Phong cách phi phạm—Extraordinary.

Cách Ngôn: Maxim—Proverb.

Cách Nhau: Separated from each other.

Cách Sinh: Khi tái sanh là mất hết tất cả sự hiểu biết của tiền kiếp—Divided by birth; on rebirth to be parted from all knowledge of a

previous life.

Cách Sống: Way of living.

Cách Trí: Natural science.

Cách Túc: Cách một đêm, thí dụ như là nói đến ngày hôm qua—Separated by a night, i.e. the previous day.

Cai La: See Cai Nhiếp.

Cai Nhiếp:

- 1) Nhất Thừa thân nhiếp Tam Thừa: The one vehicle containing the three.
- 2) Thân tóm, toàn thể, không phân cách: Containing, inclusive, undivided, whole.

Cai Nhiếp Môn: Giáo lý thuyết minh tam thừa là nhất thừa, đối lại với “phân tướng môn” hay giáo thuyết giải thích sự khác biệt giữa nhất thừa và tam thừa—The doctrine which maintains the three vehicles to be the one vehicle, in contrast with the doctrine which differentiates the one vehicle from the three.

Cái:

- 1) Che đậy: To cover—Anything that screens, hides, or hinders.
- 2) Dù che: An umbrella, or a hat, or any cover.
- 3) Dục vọng làm điên đảo mê mờ chân tâm, làm cho chân tâm không phát triển được: The passions which delude the real mind so that it does not develop.
- 4) Tên khác của phiền não: Another name for afflictions.

Cái Chết Không Thiên Vị Người Sang

Kẻ Giàu: Death is blind to the noble and the rich.

Cái Chết Là Chắc Chắn: Death is certain.

Cái Ta Thường Còn: Permanent self.

Cái Thế Anh Hùng: A hero over the world.

Cái Triền: Ngũ triền cái và thập triền—Covers and bonds, i.e. the passions which stunt growth and hold in bondage, such as five covers and ten entanglements or bonds.

Cải: Thay đổi hay sửa đổi—To change—To correct.

Cải Ác Tòng Thiện: To leave the evil and follow the good—To correct oneself

Cải Biến Vận Mệnh: To change our destiny.

Cải Cách: To reform.

Cải Chính: To correct.

Cải Dạng: To disguise oneself.

Cải Danh: To change one's name.

Cải Dung: To change one's countenance.

Cải Đạo: See Cải Tông.

Cải Hóa: To convert.

Cải Hối: To repent—To repent and reform.

Cải Tà Quy Chánh: To give up wrong deeds and return to the right ones.

Cải Tạo Nhân Quả: Amelioration of cause and effect.

Cải Thiện: To improve—To reform.

Cải Tiến: To change for better prospects.

Cải Tính: To change (alter) one's character.

Cải Tông: Bỏ tông phái này theo tông phái kia, bỏ tư tưởng của trường phái này theo tư tưởng của trường phái khác, bỏ tôn giáo này theo tôn giáo khác—To change one's cult, school of thought, or religion.

Cãi: To argue—To dispute—To quarrel.

Cãi Bướng: To argue obstinately.

Cãi Lẽ: To argue.

Cãi Lộn: To quarrel—To dispute

Cãi Nhau: See Cãi lộn.

Cam: Kansu (skt).

- 1) Ngọt—Sweet.
- 2) Willing: Chịu (cam chịu).
- 3) Đồng Ý: Agreeable.

Cam Bồ: Kamboja (skt)—Quả Cam Bồ được diễn tả là màu đỏ, tròn, có ba ngón ngang. Nơi cổ của Đức Phật cũng có hình tướng này, một trong 32 tướng hảo của Đức Phật—Described as a round reddish fruit, the Buddha having something resembling it on his neck, one of his characteristic marks.

Cam Bồ Quốc: Kamboja (skt)—Một trong 16

vương quốc thuộc Ấn Độ thời cổ, nổi tiếng với những người đàn bà đẹp—One of the sixteen countries in ancient India, noted for its beautiful women.

Cam Châu Nhĩ: Kanjur (tib)—Một trong hai phân bộ của Tạng Kinh Tây Tạng, gồm 160 quyển, mỗi quyển 1.000 trang—One of the two divisions of the Tibetan canon, consisting of 160 books (chuan), each book 1,000 leaves.

Cam Chụ: To accept one's fate—To be content with one's lot.

Cam Đan: Dgahldan (tib)—Tự viện bản sơn của phái Hoàng Giáo, khoảng 30 dặm đông bắc của thủ đô La Sa, được ngài sơ tổ Tông Khách Ba xây dựng—The monastery of Yellow sect, 30 miles northeast of Lhasa, built by Tson-Kha-Pa.

Cam Giá:

- 1) Mía—Sugar-cane.
- 2) Iksvaku (skt): Một trong các họ của dòng Thích Ca, theo truyền thuyết là một trong những ông tổ của Ngài đã được sanh ra từ trong một cây mía—One of the surnames of Sakyamuni, from a legend that one of his ancestors was born from a sugar cane.

Cam Giá Vương: Iksvaku-Virudhaka (skt)—Vua Mía, mà người ta nói là một trong những ông tổ của dòng Thích Ca, nhưng những người khác cũng cho đây là tổ của dòng họ mình—King of the sugar-cane, said to be one of the ancestors of Sakyamuni, but the name is claimed by others.

Cam Lộ: Amrta (skt)—Tô Đà—Tô Ma (soma).

- 1) Lọc lựa ra để lấy tinh chất: To distil—To extract—To generate.
- 2) Sương Ngọt: : Sweet dew.
- 3) Phấn Ong (phấn hoa do ong tích tụ trong tổ để ăn)—Ambrosia.
- 4) Thần Tửu: Một loại thức uống có rượu làm từ một loại cây mà trước đây được dùng để tế lễ Phạm Thiên—Wine of gods—The alcoholic drink made from the

plant named “Soma” and formerly offered to the Brahminical gods.

- 5) Nước (mật) Bất Tử: The nectar (water) of immortality—The nectar from heaven.
- 6) Thiên Tửu (rượu trời): Deva-wine—The nectar of gods. There are four kinds:
 - a) Thanh Cam Lộ: Green Ambrosia.
 - b) Hoàng Cam Lộ: Yellow Ambrosia.
 - c) Hồng (Xích) Cam Lộ: Red Ambrosia.
 - d) Bạch Cam Lộ: White Ambrosia.

Cam Lộ Cổ: Trống Cam Lộ hay Phật Pháp—The ambrosial drum, the Buddha-truth.

Cam Lộ Diệt: Cam lộ được ví với niết bàn tịch tịnh—The nectar of nirvana, the entrance is the Nirvana.

Cam Lộ Giới: Cam lộ giới được ví với Niết Bàn—The nectar region or nirvana.

Cam Lộ Huyền Môn: The method of the ambrosial truth.

Cam Lộ Môn: Nirvana.

Cam Lộ Phạn: Amrtodana (skt)—A Di Đà Đản Na—Vị vua có tên là “Cam Lộ Phạn,” là cha đẻ của A Nậu Lô Đà và Bhadrīka, và là chú của Phật Thích Ca—The king whose name was “Ambrosia-Rice,” a prince of Magadha, father of Anurudha and Bhadrīka, and paternal uncle of Sakyamuni.

Cam Lộ Pháp: Giáo pháp của Đức Phật ví như nước cam lộ (trong Kinh Pháp Hoa, phẩm Dược Thảo Dụ, Đức Thế Tôn đã khẳng định vì muốn cho chúng sanh được yên ổn mà Ngài xuất hiện nơi đời, vì đại chúng mà Ngài thuyết Cam Lộ Pháp, pháp chỉ thuần một vị giải thoát)—The ambrosial truth or rain—The Buddha truth.

Cam Lộ Pháp Môn: Pháp môn giải thoát (niết bàn)—The method of the ambrosial truth (nirvana).

Cam Lộ Thành: Thành cam lộ được ví với Niết Bàn—The nectar city or nirvana.

Cam Lộ Thủy Chân Ngôn: Sweet Dew True Words.

Cam Lộ Vũ: The ambrosial rain—See Cam Lộ Pháp.

Cam Lộ Vương:

- 1) Âm chỉ bất tử là tên của Đức A Di Đà Như Lai (thường đi chung với Cam Lộ Chú, Cam Lộ Đà La Ni Chú, Thập Cam Lộ Chú hay Thập Cam Lộ Minh, Cam Lộ Tịnh Kinh): Amṛta (skt)—In its implication of immortality is a name of Amitabha (connected with him are the Mantra of Ambrosia, the Mantra of Ambrosial Dharani, Ten Mantras of Ambrosia, Sutra of Ambrosia).
- 2) Cha của A Nậu Lô Đà: Amṛtodana (skt)—Father of Anuruddha.

Cam Lộ Vương Như Lai: Amitabha and his implication of immortality.

Cam Lộ Vương Tôn: Amṛtakundalin (skt)—Một trong năm vị Minh Vương, vị luôn hiện dưới ba hình thức khác nhau—One of the five Ming-Wang, who has three different forms:

- 1) Kim Cang Cam Lộ Minh Vương: Vajra-Amṛtakundalin.
- 2) Liên Hoa Cam Lộ Minh Vương: Lotus-Amṛtakundalin.
- 3) Cam Lộ Minh Vương: Nectar-Amṛtakundalin.

Cam Phát: Còn gọi là Cam Đỉnh, lông tóc của Đức Phật có màu cam lưu ly (xanh pha lẫn đỏ tía)—The purplish colour of the Buddha's hair.

Cam Phường: Tên của một tự viện—Name for a Buddhist monastery.

Cam Tiệp: Lông mày của Đức Phật màu cam lưu ly—The Buddha's violet or red-blue eyebrows.

Cám: Màu tím thắm, sự pha trộn giữa màu xanh da trời và màu đỏ—A violet or purplish colour, a blend of blue and red.

Cám Dẫn: To seduce—To tempt—To allure.

Cảm:

- 1) Cảm động: To be moved.

- 2) Dám: To dare—To venture.

Cảm Động: Touched—Moved—Affected

Cảm Giác: feeling—Senses—Sensation—To feel—To experience.

Cảm Giác Siêu Thoát: Feeling of exaltation—Theo Thiền Sư D.T. Suzuki trong Thiền Luận Tập II, cảm giác siêu thoát kèm theo sự chứng ngộ, là vì nó bề gãy giới hạn phân biệt cá thể; và đây không phải chỉ là một biến cố tiêu cực mà hoàn toàn tích cực, chứa đầy ý nghĩa, bởi vì nó chính là một sự triển khai cá thể đến vô cùng. Mặc dù chúng ta không luôn luôn để ý, nhưng cảm giác thông thường nói lên tất cả những nhiệm vụ ý thức của chúng ta là cảm giác hữu hạn và lệ thuộc, bởi vì chính ý thức là hậu quả của hai thế lực tương duyên hay giới hạn lẫn nhau. Trái lại, chứng ngộ chính là xóa bỏ sự đối lập của hai đầu mối, trong bất cứ chiều hướng nào, và sự đối lập này là nguyên lý của ý thức, trong khi đó, chứng ngộ là thể hiện cái vô thức vượt ngoài đối đãi. Vì vậy, để giải phóng khỏi tình trạng đối lập ấy, người ta phải tạo ra một cảm giác vượt lên trên tất cả. Một tay lang bạt, sống ngoài vòng pháp luật, đến đâu cũng bị bạc đãi, không phải chỉ bởi những kẻ khác mà còn bởi chính mình, nó thấy rằng mình là sở hữu chủ của tất cả tài sản, và uy quyền mà một sinh vật có thể đạt được trong cõi đời này, sao lại có thể thế, nếu không cảm giác được kỳ cùng về tự tôn tự đại của mình? Một Thiền sư nói: “Lúc chứng ngộ là lúc thấy ra một lâu đài trắng lệ xây bằng pha lê trên một tờ hào độc nhất; nhưng khi không chứng ngộ, lâu đài trắng lệ ấy khuất lấp sau một tờ hào mà thôi.” Một Thiền sư khác đã dẫn dụ Kinh Hoa Nghiêm: “Này các thầy hãy xem kìa! Ánh sáng rực rỡ đang tỏa khắp cả đại thiên thế giới, cùng lúc hiển hiện tất cả những núi Tu Di, những mặt trời, những mặt trăng, những bầu trời và cõi đất, nhiều đến hằng trăm nghìn ức số. Này các Thầy, các Thầy có thấy ánh sáng ấy chăng?” Thế nhưng, cảm giác siêu

thoát của Thiền đúng ra là một cảm giác trầm lặng của cõi lòng tri túc; nó chẳng có chút gì lộ lộ, khi giây phút sáng lạn đầu tiên đã đi qua. Cái vô thức ấy không bộc lộ ồn ào ở Thiền—The feeling of exaltation inevitably accompanies enlightenment is due to the fact that it is the breaking-up of the restriction imposed on one as an individual being, and this breaking-up is not a mere negative incident but quite a positive one fraught with signification because it means an infinite expansion of the individual. The general feeling, though we are not always conscious of it, which characterizes all our functions of consciousness, is that of restriction and dependence, because consciousness itself is the outcome of two forces conditioning or restricting each other. Enlightenment, on the contrary, essentially consists in doing away with the opposition of two terms in whatsoever sense, and this opposition is the principle of consciousness, while enlightenment is to realize the Unconscious which goes beyond the opposition. To be released of this, must make one feel above all things intensely exalted. A wandering outcast maltreated everywhere not only by others but by himself finds that he is the possessor of all the wealth and power that is ever attainable in this world by a mortal being, if it does not give him a high feeling of self-glorification, what could? Says a Zen Master, “When you have enlightenment you are able to reveal a palatial mansion made of precious stones on a single blade of grass; but when you have no enlightenment, a palatial mansion itself is concealed behind a simple blade of grass.” Another Zen master alluding to the Avatamsaka, declares: “O monks, look and behold! A most auspicious light is shining with the utmost brilliancy all over the great chiliocosm, simultaneously revealing all the countries, all the oceans, all the Sumerus, all the suns and moons, all the heavens, all the lands, each of which number as many as

hundreds of thousands of kotis. O monks, do you not see the light? But the Zen feeling of exaltation is rather a quiet feeling of self-contentment; it is not at all demonstrative, when the first glow of it passes away. The Unconscious does not proclaim itself so boisterously in the Zen consciousness.

Cảm Hóa Ai: To convert someone.

Cảm Hoài: Moving remembrance.

Cảm Hứng: To inspire.

Cảm Ơn: To thank.

Cảm Phục: To be struck with admiration.

Cảm Quả: Quả tìm thấy hay quả do nghiệp nhân tạo tác mà có—The result that is sought.

Cảm Quan: Giác quan—Organs of sense.

Cảm Thành: Thiền Sư Cảm Thành (?-860)—Zen Master Cảm Thành (?-860)—Sư quê ở

huyện Tiên Du, trước tu ở chùa Phật Tích. Thiền Sư Cảm Thành, đời thứ nhất của dòng Vô Ngôn Thông. Khi mới xuất gia, sư lấy hiệu là Lập Đức, chuyên trì tụng kinh điển. Lúc ấy có người họ Nguyễn ở hương Phù Đổng hiến đất lập chùa. Thoạt tiên, ông e ngại không nhận vì ông không muốn vướng mắc vào bất cứ thứ gì; tuy nhiên, sau đó ông nằm mộng có người mách bảo nên nhận vì lợi ích của nhiều người khác. Quả thật, sau khi xây chùa Kiến Sơ chẳng bao lâu, vào năm 820, dưới thời nhà Đường, có Thiền Sư Vô Ngôn Thông, nguyên trụ trì chùa Hòa An từ bên Tàu qua, ghé lại chùa và thiền diện bích tại đây trong nhiều năm. Sư Cảm Thành rất kính mộ và tôn Thiền Sư làm Thầy. Sau khi Thiền Sư Vô Ngôn Thông thị tịch thì Sư Cảm Thành trở thành nhị tổ của Thiền phái Vô Ngôn Thông. Vào năm 860, Sư an nhiên thị tịch—Zen Master Cảm Thành, a Vietnamese monk from Tiên Du, North Vietnam. He previously practiced Buddhism at Phật Tích Temple. He was the first lineage of the Wu-Yun-T’ung Sect. When he left home to become a monk, he focused in reciting sutras. There was a patron of

Buddhism, whose last name was Nguyễn, a rich landlord from Phù Đổng hamlet, donated his land for him to build a temple. First, he was reluctant to accept it because he did not want to be attached to anything; however, later in his dream, he met someone who recommended him to accept the land to build a temple for the benefits of other people. In fact, not long after the Kiến Sơ Temple was built, in 820, under the T'ang dynasty in China, Zen Master Vô Ngôn Thông, used to be Head of Hòa An Temple in China, arrived in Vietnam and stayed at Kiến Sơ to practice “face-to-a-wall” meditation for several years. Later he founded the Wu-Yun-T'ung (Vô Ngôn Thông) Zen Sect right at the Kiến Sơ Temple and became the First Patriarch, and Cảm Thành became his disciple. When he passed away, Zen Master Cảm Thành became the second Patriarch. In 860, Zen master Cảm Thành passed away quietly—See Kiến Sơ.

Cảm Thấy: Awareness—Feeling

Cảm Thấy An Nhiên Thanh Tịnh: To feel calm (at peace) and pure.

Cảm Thấy Êm Dịu Mát Mẻ: To feel calm and refreshed.

Cảm Thấy Giận: To feel angry.

Cảm Thấy Khó Chịu: To feel disturbed.

Cảm Thấy Sự Bất Toàn: Awareness of incompleteness

Cảm Thấy Sự Không Đầy Đủ: Awareness of insufficiency.

Cảm Thấy Nguồn Vui Bất Tận: To feel a boundless joy.

Cảm Thấy Thương Xót: To feel pity for

Cảm Thấy Xao Động Không Yên: To feel agitated and uneasy.

Cảm Thọ: Emotional tone

Cảm Thông: Communication.

Cảm Thương: Touched to pity—Đức Phật cảm thương nỗi khổ của chúng sanh—The Buddha was touched by the suffering of the

human condition.

Cảm Thương Nỗi Khổ Của Kiếp Người: To be touched by the suffering of the human life.

Cảm Tiến: To move to zeal, or inspire to progress.

Cảm Tình: Sympathy—Affection.

Cảm Tử: Fearless before death.

Cảm Tưởng: Impression

Cảm Ứng: Chúng sanh có cơ duyên thiện căn làm cảm động đến chư Phật, chư Phật cũng dùng sự cảm ứng kỳ diệu của mình để đáp lại thì gọi là cảm ứng (thí dụ như nước không dâng cao, trăng không xuống thấp, nhưng trăng vẫn luôn bàng bạc khắp nơi trên mặt nước)—Respond to appeal or need; Buddha moved to respond.

Cảm Xúc: Feeling—Strongly affected—Very much impressed—Very much moved by one's compassion.

Cạm Bẫy: Trap—Snare—Lure.

Can:

1) Miếng che: A shield.

2) Cây chống đỡ: A stem—A pole.

Can Án: To be condemned (convicted).

Can Chứng: Witness.

Can Dự: To take part.

Can Đảm: Brave—Courageous—Fearless—Dauntless.

Can Đồ Na: Kancana (skt)—Kiện Chiết Na—Golden—A shrub of trees, with golden hue, described as the leguminous order.

Can Giá: Dissuasion—Expostulation.

Can Lật Đà: Hridaya (skt)—Can Lật Thái—Cần Lật Đà—Cặt Lợi Đa—Trái tim—The physical heart.

Can Ngăn: To prevent—To hinder.

Can Qua: Shield and spear—Hostility.

Can Thiệp: To interfere—To intervene—To meddle.

Can Trường: Courage—Bravery.

Càn:

- 1) Càn khôn: Trời—Heaven.
- 2) Chịu đựng: Enduring.
- 3) Giống đực: Masculine.
- 4) Khô ráo—Dry—Dried up—Masculine.
- 5) Sạch sẽ: Clean.
- 6) Tiếp tục: Continual.

Càn Đà:

- 1) Áo cà sa của chư Tăng, màu nhuộm giữa vàng và đỏ thắm: Kasaya (skt)—A coloured composed of red and yellow, the monk's robe.
- 2) Ngũ uẩn: the five skandhas.
- 3) Tên của một loài cây: Name of a tree.
- 4) Vòng núi đầu tiên bọc quanh núi Tu Di: Yugandhara (skt)—The first of the concentric mountains around Mount Meru.

Càn Đà Ha Đề Bồ Tát: Gandhahastin (skt)—Còn gọi là Càn Đa Ha Chú, tên một vị Bồ Tát, dịch là Hương Tượng—Name of Gandhahastin bodhisattva, also called fragrant elephant.

Càn Đà La: See Gandhara in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Càn Đà Ma Đà Ma La: Gandhamadanamala (skt)—The hill of intoxicating perfumes.

Càn Huệ Địa: Giai đoạn đầu trong Thập Địa Bồ Tát Tam Thừa, giai đoạn mà trí tuệ chưa được tư nhuận—The dry or unfertilized stage of wisdom, the first of the ten stages—See Thập Địa Bồ Tát Tam Thừa.

Càn Lật Đà: See Càn Lật Đà Da.

Càn Lật Đà Da: Hrdaya (skt)—Kiên thực tâm hay trái tim bền chắc—Heart, soul, mind, core.

Càn Thành: Còn gọi là Càn Thát Bà Thành, Kiện Thát Bà Thành, Kiện Thát Phược Thành, hay Ngục Thát Phược Thành (do vị nhạc thần biến hóa ra lầu gác cho mọi người nhìn thấy)—Gandharva city, i.e. a mirage city.

Càn Thát: Gandharva or Gandharva Kayikas

(skt)—Tên gọi tắt của Càn Thát Bà—See Gandharva in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Càn Thát Bà: Gandharva (skt)—Kiện Đạt—See Gandharva in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Càn Thát Bà Thành: Gandharva city.

Càn Thát Bà Vương: Vua của các vị nhạc Thần của vua trời Đế Thích—The king of Gandharvas, named Citraratha, but translated as Druma, a tree.

Càn Thủ Quyết: Cây dùng trong các nhà cầu Ấn Độ thay cho giấy vệ sinh. Bên Trung Quốc người ta dùng giấy, rơm hay trúc—A stick used in India as “toilet paper.” In China people use paper, straw, or bamboo.

Cán: To run over.

Cản Đường: To bar someone's way.

Cản Trở: To prevent—To impede—To hinder.

Cạn: Shallow.

Cạn Lời: To have no more to say.

Cáng Đáng: To undertake—To assume.

Càng Từ Bỏ Chấp Trước, Đường Tu

Càng Thành Công; Càng Tĩnh Tâm,

Càng Tiến Gần Đến Đạo: The more successful their cultivation is, the more detachment they achieve; the calmer their mind becomes and the closer they are to the Way.

Canh:

- 1) Canh tân: Sự thay đổi—To change.
- 2) Canh gác: A night watch.
- 3) Lần nữa: Again—The more.
- 4) Ngôi thứ bảy trong Thập Thiên Can (Giáp, Ất, Bính, Đinh, Mậu, Kỷ, Canh, Tân, Nhâm, Quý)—The seven of the ten celestial stems.
- 5) Tuổi tác: Age.
- 6) Phía tây: West.
- 7) Thưởng: To reward.

Canh Được: Phi Thời Được—Một trong tám

loại thuốc uống cho chư Tăng Ni, chỉ uống từ rạng đông đến đầu hôm (nước rễ mai, nước chuối chín, nước táo chua, nước hạt quả Bồ Đề, nước một loại quả ở Ấn Độ giống như quả mận, nước nho, nước một loại quả ở Ấn Độ giống như quả táo nhỏ)—Medicines that should be taken between dawn and the first watch, of which eight are name.

Canh Giữ: To guard—To watch

Canh Thân Hội: Hội cúng dường vào đêm Canh Thân cầu cho quốc thái dân an, lấy Kim Cương mặt xanh dưới hình con khỉ làm bốn tôn. Đây là một nghi thức Lão Giáo, được Phật Giáo Trung Hoa công nhận như một nghi thức Phật giáo tại địa phương (mở đầu hội thì đánh chuông khua thanh la, ca hát tụng tụng Phật, chúng hội vừa đi vừa niệm Phật, một số thì đánh đàn thổi sáo, suốt đêm không ngủ)—An assembly for offerings on the night of Kêng-Shên to an image in the form of a monkey, which is the Shên symbolical animal. This is a Taoist rite adopted by Chinese Buddhism as a local Buddhist rite.

Cánh Hoạt Địa Ngục: Địa ngục thứ nhất trong tám địa ngục nóng—The first of the eight hot hells—See Địa Ngục (A) (a) (1).

Cánh Thành: To succeed in finishing.

Cành Hồng: Very angry.

Cành Nanh: Jealous.

Cảnh:

- 1) Nơi tâm vin vào đó mà chạy theo gọi là cảnh, như pháp là nơi ý thức vin vào gọi là pháp cảnh, sắc là nhãn thức vin vào đó gọi là sắc cảnh, thanh là nơi nhĩ thức vin vào gọi là thanh cảnh, vân vân: Visaya, artha, or gocara (skt)—A prospect, region, territory, surroundings, views, circumstances, environment, area, field, sphere, environments and conditions, i.e. the sphere of mind, the sphere of form for the eye, of sound for the ear, etc.
- 2) Cảnh giác: Uttras or Santras (skt)—Alarm—To warn.

Cảnh A-Tu-La: The host of Asuras—See A-Tu-La in Vietnamese-English Section and Asura in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Cảnh Báo: Alert—Alarm.

Cảnh Cáo: Warning

Cảnh Chiêm Bao: Dreaming scenes.

Cảnh Duyên: Environments and conditions.

Cảnh Duyên Giả Tạm Hợp Rồi Tan Như Ánh Chớp, Như Ảo Tưởng, Như Ma: All things come together and disintegrate like a lightning, an illusion or a phantom.

Cảnh Duyên Thắng Diệu: Supremely wonderful environments and conditions.

Cảnh Đức Truyền Đăng Lục: Ching-Te-Ch'uan-Teng-Lu—Cảnh Đức Truyền Đăng Lục có nghĩa là Biên Niên Sử được truyền dưới ánh đèn, soạn dưới thời Cảnh Đức. Tác phẩm xưa nhất trong lịch sử văn học thiền, do nhà sư Trung Quốc tên Đạo Nguyên soạn năm 1004. Tác phẩm gồm những tiểu sử ngắn và những giai thoại về cuộc đời của các thiền sư từ trước thời sơ tổ phái Pháp Nhãn là Thiền Sư Pháp Nhãn Văn Ích. Cảnh Đức Truyền Đăng Lục gồm ba tập, ghi lại ý kiến của hơn 600 thiền sư và nói đến hàng ngàn thiền sư khác. Nhiều công án được tìm thấy trong tác phẩm này—Record Concerning the Passing On the Lamp, composed in the Ching-Te period. This is the earliest historical work of Ch'an literature, compiled by the Chinese monk named T'ao-Hsuan in the year 1004. It consists of short biographies and numerous anecdotes from the lives of the early masters of Ch'an up to Fa-Yen-Wen-I, the founder of the Fa-Yen school. This thirty-volume work, in which the deeds and sayings of over 600 masters are recorded and more than 1000 masters are mentioned, is one of the most important source works of Ch'an literature; many of the koans that are found in later Zen literature were fixed in writing here for the first time.

Cảnh Giác: Uttras or Santras (skt)—

Alertness—Introspect—Warned—Alarm.

Cảnh Giáo: Như trường phái Nestor của Cơ Đốc Giáo—The Luminous Religion, i.e. Nestorian Christianity.

Cảnh Giới: Realm—Sphere—Region—Có năm cảnh giới—There are five realms:

1) Dục Giới: Kamadhatu (skt)—The sensual realm or the realm of desire: Thế giới của các loài sinh động—The world of living beings—See Dục Giới.

2) Sắc Giới: Rupadhatu (skt)—Heaven with form.

- Sơ thiền thiên: First Dhyana Heaven.
- Nhị thiền thiên: Second Dhyana Heaven.
- Tam thiền thiên: Third Dhyana Heaven.
- Tứ thiền thiên: Fourth Dhyana Heaven.

*** See Tứ Thiền Thiên.

3) Vô Sắc Giới: Arupadhatu (skt)—Heaven without form.

- Không vô biên xứ: Akasānantyāyatanam (skt)—The endlessness of space.
- Thức vô biên xứ: Vijñānantyāyatanam (skt)—The endlessness of mind.
- Vô sở hữu xứ: Akīncanyāyatanam (skt)—The heaven of nothingness.
- Phi tưởng phi phi tưởng xứ: Naivasamjñānasamjñāyatanam (skt)—Neither conscious nor unconscious state of heaven.

*** See Tứ Không Xứ.

4) Tịch Diệt Địa: Nirodha-samapatti (skt)—Extinction—Bồ Tát hay A La Hán—Bodhisattva or Arhat.

5) Phật địa hay Pháp giới địa: Dharmadhatu-samapatti (skt)—Thiền quán về nguyên lý phổ biến, tứ thế giới—Abstract-meditation on the universal principle, i.e., world.

*** For more information, please see Gocara in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Cảnh Giới Bát Nhã: Tất cả chư pháp đều là cảnh giới của Bát Nhã; Bát Nhã là trí năng duyên, chư pháp là cảnh sở duyên—External world prajna, or wisdom of all things; prajna is

subjective all things are its objective.

Cảnh Giới Của Những Chúng Sanh Giác Ngộ: The realm of enlightened beings.

Cảnh Giới Cực Lạc: Chúng sanh sanh vào cảnh giới Tịnh Độ là những bậc Bồ Tát thượng thiện, đã dứt trừ tất cả chướng ngại ác duyên. Hơn nữa, không có ngoại đạo tà ma nên tâm họ thường an tịnh—The extreme joys in the Pure Land. Those who are reborn in the Pure Land have the highest level Bodhisattvas as their companions, and are free from all obstacles, calamities and evil conditions. Moreover, there are no externalists or evil demons, so their minds are always calm and still.

Cảnh Giới Đời Sống: Realm of life.

Cảnh Giới Giác Ngộ: The realm of enlightenment.

Cảnh Giới Hành Động Vô Ngại: To be unhindered in one's sphere of action.

Cảnh Giới Lạc: The joys in the Pure Land.

Cảnh Giới Như Lai: The realm of Tathagata.

Cảnh Giới Trống Rỗng: Empty space—Trong Kinh Phật Đảnh Tôn Thắng Đà La Ni, Đức Phật đã dạy rằng những ai đem chú này đi vào những cảnh giới địa ngục và ngạ quỷ mà tuyên lưu thì lập tức những nơi ấy sẽ biến thành những cảnh giới không còn tội nơn, không còn người để thọ khổ—In The Unisha-Vijaya-Dharani-Sutra, the Buddha reminded that those who recite this dharani, when entering the realms of hell and hungry ghost, read or chant it, the result is all the dwellers of such places will be liberated, and the place will immediately become completely empty.

Cảnh Giới Tượng: Còn gọi là Hiện Tượng hay Hiện Thức, một trong tam tế đề cập trong Đại Thừa Khởi Tín Luận, nghĩa là thế giới hiện tượng bên ngoài—The external, or phenomenal world, the third aspect referred to in the Awakening of Faith.

** For more information, please see Tam Tể.

Cảnh Huống: Circumstance—Situation—Condition.

Cảnh Lúc Ngủ: Scenes dreamed during sleeping—Dreaming scenes.

Cảnh Lúc Thức: Waking scenes.

Cảnh Mệnh Nhật: Gần đến ngày nhậm chức hay đăng quang của một vị vua, nghi lễ cầu nguyện được tổ chức hằng tháng để cầu phúc lợi cho tân vương—The day of the king's accession, when services were conducted monthly on that day for his welfare.

Cảnh Ngộ: See Cảnh Huống.

Cảnh Người: The Human Realm—See Nhơn Đạo.

Cảnh Núi Non Vắng Vẻ: Mountaineous wilderness.

Cảnh Sách: Roi dùi ngăn chặn cơn buồn ngủ của chư Tăng Ni trong lúc ngồi thiền trong thiền đường (roi dài 4 thước 2 tấc, có đầu mềm, kẻ bị đánh phải cú đầu tạ tội)—A switch or cane to awaken sleepers during an assembly for meditation.

Cảnh Thú: The Animal Realm—See Thú Đạo.

Cảnh Tỉnh: To disillusion.

Cảnh Trạng: See Cảnh huống.

Cảnh Trí: Landscape—Sight—View—Cảnh hay còn gọi là lý sở quán; trí hay còn gọi là tâm năng quán—The objective world and the subjective mind, or knowledge of the objective sphere.

Cảnh Trong Chiêm Bao: See Cảnh Lúc Ngủ.

Cảnh Tượng: Sight—Occurrence.

Cảnh Tượng Kỳ Lạ: Wondrous sights.

Cạnh: Cạnh tranh hay kình chống nhau—To wrangle—To emulate.

Cạnh Già: Ganga (skt)—Hằng Hà—The Ganges.

Cạnh Già Hà Môn: Gangadvara (skt)—Cửa

sông Hằng. Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển thì đây là một nơi hành hương nổi tiếng, bây giờ là Hurdwar hay Haridwar—The gate of the Ganges. According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, this is a famous devalaya, the object of pilgrimages, the present Hurdwar, or Haridwar.

Cạnh Tôn: Struggle for existence.

Cạnh Tranh: To compete—To contend.

Cao: Cao vút: Eminent—Lofty; Chiều cao: High—Tall; Mỡ loãng: Fat—Oil—Unguent.

1) Cao Ẩn: To retire from the world.

2) Cao Bay Xa Chạy: To be at large—To run away.

3) Cao Cả: Exalted—Eminent—Noble—Great—Lofty.

4) Cao Cấp: High rank.

5) Cao Cường: Superior in strength.

6) Cao Danh: Eminent reputation.

7) Cao Đà: Heaven and earth.

8) Cao Diệu: Eminent—Sublime.

9) Cao Đẳng: High level.

10) Cao Hứng: Inspired.

11) Cao Kiến: Deep knowledge.

12) Cao Kỳ: Extraordinary.

13) Cao Lương Mỹ Vị: Savoury dishes.

14) Cao Ly: Nước Triều Tiên—Korea.

15) Cao Minh:

a) Mỡ loãng và ánh sáng: Ánh sáng chiếu trên mỡ loãng, chiếu rõ sự vật cho chúng sanh—Oil and light, oil being right conduct, with the resultant shining before men.

b) Sự hiểu biết rõ ràng: Erudite and clairvoyant.

16) Cao Ngạo: Arrogant—Haughty—Proud.

17) Cao Nhân: A great man.

18) Cao Niên: Old—Aged.

19) Cao Quý: Noble.

20) Cao Ráo: High and dry.

- 21) Cao Sang: Noble—Eminent.
- 22) Cao Sang Hay Thấp Hèn: Of noble birth or low.
- 23) Cao Siêu: Sublime—Lofty.
- 24) Cao Thâm: High and deep.
- 25) Cao Thủ: Smart person.
- 26) Cao Thượng: Noble—Lofty—Fine.
- 27) Cao Tiết: Lofty virtue.
- 28) Cao Ủy: High commissioner.
- 29) Cao Vọng: High ambition.
- 30) Cao Vút: Very high.
- 31) Cao Xa: Very high—Far-reaching—Exalted.
- 32) Cao Xanh: heaven—Sky.

Cao Đài: Caodaism.

Cao Đế: Kunti (skt)—Tên của một loài La Sát Nữ—Name of a raksasi, a female demon.

Cao Ly Tạng: Còn gọi là Tạng hay Bộ Đại Tạng do nước Cao Ly khắc in—The Korean canon of Buddhism, one of the three collections.

Cao Phong Nguyên Diệu: Thiền sư Cao Phong Nguyên Diệu, còn gọi là Cao Phong Diệu Tổ—Zen Master Kao-Feng-Yuan-Miao (1238-1295), also called Kao-Feng Miao-Tsu—Thiền Sư Trung Hoa, theo Thiền Sư D.T. Suzuki trong Thiền Luận, Tập II, Kao-Feng-Yuan-Miao, a Chinese Zen Master in the thirteenth century. According to Zen master D.T. Suzuki in the Essays in Buddhism, Book II:

- Cao Phong Diệu Tổ là một đại sư cuối đời nhà Tống. Khi sư phụ ngài lần đầu trao cho ngài công án chữ “Vô” của Triệu Châu để tham quán, ngài chuyển hết khí lực bình sanh vào đề án. Ngày kia, bất thần sư phụ hỏi: “Ai mang cho ông cái thân vô tri giác ấy?” Ngài khựng, không biết sao mà thưa thốt, mà thầy ngài thì khắc nghiệt, thường là hỏi đâu thì đánh đó. Sau đó, lúc nửa đêm khi ngài đang ngủ, sư sực nhớ trước kia thầy cũ có giao cho sư tìm ra diệu nghĩa câu nói ‘Muôn

vật trở về một.’ Thế là suốt đêm ấy và mấy đêm sau, ngài không sao ngồi yên hay chớp mắt được, trong tâm thần căng thẳng cực độ ấy. Ngày kia sư bất chợt thấy mình đang đọc bài thơ của Ngũ Tổ Pháp Diễn viết trên chân dung của Tổ, trong đó có câu:

Trăm năm, ba vạn sáu ngàn ngày
Lão hán ấy luôn luôn cử động.

Thế là những thắc mắc của sư về câu hỏi ‘Ai mang cho ông cái thân vô tri giác ấy?’ phút chốc được giải trừ ngay. Ngài được ấn chứng và trở thành một người hoàn toàn mới. Trong bộ Cao Phong Ngữ Lục, sư có viết: “Trước kia, khi còn ở Trường Khánh, trước khi vào Thiền đường một tháng, đêm kia trong giấc ngủ say tôi bất chợt thấy tôi để hết tâm trí vào câu hỏi ‘Muôn vật trở về một, một trở về gì?’ Tôi chiếu cố đến đề án chuyên nhất đến nỗi quên mất ngủ nghỉ ăn uống, không còn phân biệt phượng hướng ngày đêm gì hết. Khi trải khăn bàn, hay sắp chén đĩa, hay đi tiểu tiện, dầu động hay tịnh, dầu nói hay im, toàn thể cuộc sống của tôi như gói trọn trong nghi niệm ‘Cái một trở về gì?’ không xen lộn mấy may niệm nào khác; vả lại dầu muốn, tôi vẫn không thể nghĩ gì lệch ngoài trung tâm điểm ấy, dầu chỉ nghĩ thoáng qua thôi. Tưởng chừng như tôi bị đóng cứng hoặc chôn chân tại chỗ; dầu tôi cố vùng vẫy mấy nó vẫn không buông tha; dầu giữa đám đông, giữa Tăng chúng, tôi vẫn cảm thấy như hoàn toàn chỉ có một mình tôi từ sáng đến tối, từ tối đến sáng, tinh khiết làm sao, thanh tịnh làm sao, tư tưởng của tôi trang nghiêm, lướt trên muôn vật. Một niệm thanh khiết làm sao, không gợn mấy bụi! Một niệm bao trùm muôn thuở! Thế giới bên ngoài vắng lặng làm sao, tôi không còn biết có ai khác nữa. Như một kẻ ngốc, như một tên ngu dại, trải qua sáu ngày sáu đêm như vậy, kể tôi vào chánh điện với chư

Tăng khác, và khi đang đọc kinh, mắt tôi chợt đặt trên câu thơ của Ngũ Tổ Pháp Diển. Thế là đột nhiên tôi thức tỉnh cơn mê, và ý nghĩa câu hỏi ‘Ai mang cho ông cái thân vô tri giác ấy’ vụt sáng trong tôi, câu hỏi mà thầy tôi trao cho tôi ngày trước. Tôi cảm như cả không gian vô biên này vỡ tan từng mảnh và đại địa sụp đầu mất. Tôi quên tôi, tôi quên thế gian; đó như một tấm gương phản chiếu một tấm gương, tôi thử tham quán vài công án khác, sao mà công án nào cũng sáng rõ đến vậy! Từ nay tôi không còn nghi hoặc diệu dụng của trí Bát Nhã nữa.”—Kao-Feng was one of the great masters in the end of the the Sung dynasty. When his first let him attend to the Chao-Chou’s Wu, he exerted himself hard on the problem. One day his master, Hsueh-Yen, suddenly asked him: “Who is it that carries for you this lifeless corpse of yours?” The poor fellow did not know what to make of the question, for the master was merciless and it was usually followed by a hard knocking down. Later, in the midst of his sleep one night, he recalled the fact that once when he was under another master he was told to find out the ultimate significance of the statement ‘All things return to one,’ and this kept him up the rest of that night and through the several days and nights that succeeded. While in this state of an extreme mental tension he found himself one day looking at Fa-Yen’s verse on his portrait, which partly read: “One hundred years, thirty-six thousand morns.

This same old fellow moved on forever.”

This at once made him dissolve his eternal doubt as to ‘Who carrying around this lifeless body of yours?’ He was baptized and became an altogether new man. He leaves us in his Saying Records: “On olden days when I was at Shuang-Ching,

and before one month was over after my return to the Meditation Hall there, one night while deep in sleep, I suddenly found myself fixing my attention on the question ‘All things return to the One, but where does this One return?’ My attention was so rigidly fixed on this that I neglected sleeping, forgot to eat, and did not distinguish east from west, nor morning from night. While spreading the napkin, producing the bowls, or attending to my natural wants, whether I moved or rested, whether I talked or kept silent, my whole existence was wrapped up with the question ‘Where does this one return?’ No other thoughts ever disturbed my consciousness; even if I wanted to stir up the least bit of thought irrelevant to the central one, I could not do so. It was like being screwed up or glued; however, much I tried to shakemyself off, it refused to move. Though I was in the midst of a crowd or congregation, I felt as if I were all by myself. From morning till evening, from evening till morning, so transparent, so tranquil, so majestically above all things were my feelings! Absolutely pure and not a particle of dust! My one thought covered eternity; so calm was the outside world, so oblivious of the existence of other people I was. Like an idiot, like an imbecile, six days and nights thus elapsed when I entered the Shrine with the rest, reciting the Sutras, and happened to raise my head and looked at the verse by Fa-Yen. This made me all of a sudden awake from the spell, and the meaning of ‘Who carries this lifeless corpse of yours?’ burst upon me, the question once given by my old master. I felt as if this boundless space itself were broken into pieces, and the great earth were altogether levelled away. I forgot myself, I forgot the world, it was like one mirror reflecting another. I

tried several koans in my mind and found them so transparently clear! I was no more deceived as to wonderful working of Prajna (transcendental wisdom).

- Cao Phong là người chủ trương tu tập công án như vậy: “Công án tôi thường đặt cho các môn nhân là ‘vạn pháp qui Nhất, Nhất qui hà xứ?’ Tôi khuyên họ hãy tham cứu câu này. Tham cứu câu ấy tức là đánh thức một mối nghi tình lớn đối với ý nghĩa cứu cánh của công án. Vạn pháp thiên sai vạn biệt được qui về Một, nhưng rồi Một trở về đâu? Tôi bảo họ, hãy đem hết sức mạnh bình sinh mà đeo mỗi mối nghi tình này, đừng lúc nào xao lãng. Dù đi, đứng, nằm, ngồi, hay làm các công việc, đừng để thời giờ luống trôi qua. Rồi ra cái Một trở về đâu? Hãy cố mà đi tìm một câu trả lời chính xác cho câu hỏi này. Đừng buông trôi mình trong cái vô sự; đừng luyện tập tưởng tượng phiêu du, mà hãy cố thực hiện cho được cái trạng thái toàn nhất viên mãn bằng cách đẩy nghi tình lướt tới, bền bỉ và không hở. Rồi các người sẽ thấy mình như một kẻ bệnh ngặt, chẳng còn muốn ăn uống gì nữa. Lại như một thằng khờ, không hiểu cái gì ra cái gì hết. Khi công phu đến đây, giờ là lúc tâm hoa của các người bùng nổ.” Thật vậy, chúng ta không đề khởi công án hiện tiền, mà phải đặt nó vào trong tâm bằng tất cả sức mạnh của nghi tình. Một khi công án được chỉ trì bởi một tinh thần như thế, thì theo Thiền Sư Đại Huệ, nó giống như một ngọn lửa cháy lớn đốt cháy tất cả những con sâu hý luận đang xâm tới. Và cũng chính vì vậy mà tất cả các Thiền sư đều đồng ý rằng ‘Trong sự tham Thiền, điều trọng yếu nhất là giữ vững nghi tình; nghi tình càng mạnh, ngộ càng lớn. Quả thực chẳng bao giờ có ngộ nếu không có nghi—Zen master Kao-Feng-Yuan-Miao talked about the koans as follows: “The koan I ordinarily give to my pupils is ‘All things

return to One; where does the One return?’ I make them search after this. To search after it means to awaken a great inquiring spirit for the ultimate meaning of the koan. The multitudinousness of things is reducible to the One, but where does the One finally return? I say to them: ‘Make this inquiry with all the strength that lies in your personality, giving yourself no time to relax in this effort. In whatever physical position you are, and in whatever business you are employed, never pass your time idly. Where does the One finally return? Try to get a definite answer to this query. Do not give yourself up to a state of doing nothing; do not exercise your fantastic imagination, but try to bring about a state of identification by pressing your spirit of inquiry forward, steadily and uninterruptedly. You will be then like a person who is critically ill, having no appetite for what you eat or drink. Again you will be like an idiot, with no knowledge of what is what. When your searching spirit comes to this stage, the time has come for your mental flower to burst out.” In fact, we can’t just hold up a koan before the mind, we must make it occupy the very center of attention by the sheer strength of an inquiring spirit. When a koan is cultivated with such a spirit, according to Zen master Ta-Hui, it is like a great consuming fire which burns up every insect of idle speculation that approaches it. Therefore, it is almost a common sense saying among Zen masters to declare that , ‘In the mastery of Zen the most important thing is to keep up a spirit of inquiry; the stronger the spirit the greater will be the enlightenment that follows; there is, indeed, no enlightenment when there is no spirit of inquiry.

Cao Sĩ:

- 1) Bồ Tát: Bodhisattva.
- 2) Học giả nổi tiếng: Eminent scholar.

Cao Tát La: Kosala (skt)—Kiều Tát La—
See Kosala in Sanskrit/Pali-Vietnamese
Section.

Cao Tăng: Eminent monk—Venerable
Buddhist—Elder monk or master.

Cao Tổ: Vị sơ tổ sáng lập ra tông phái—The
founder of a sect or school—Great great
grandfather.

Cao Túc: Đại đệ tử—Superior pupils or
disciples.

Cao Xương: Karakhojo (skt)—Tên một
vương quốc cổ ở Tây Vực có cổ thành Cao
Xương, khoảng 30 dặm về phía đông của
Turfan thuộc Turkestan, xưa kia là một trung
tâm Phật giáo quan trọng, từ nơi đó nhiều vị
cao Tăng đã mang kinh điển đến Trung quốc
để hoằng hóa. Vào trước thế kỷ thứ bảy người
ta đã nghe nói tại đây có dân tộc Turks sinh
sống trong khu vực Orkhon đến khoảng năm
840 sau Tây Lịch, họ bị người Kirghiz đánh
đuổi nên chia làm hai nhóm; một nhóm đi đến
Kansu và sinh tồn đến khoảng năm 1020; còn
nhóm kia tồn tại đến thời kỳ đế quốc Mông
Cổ. Họ có mẫu tự lấy từ mẫu tự Soghdian mà
về sau này Thành Cát Tư Hãn đã cho dùng
như chữ viết chính thức của người Mông Cổ.
Vào năm 1294 thì toàn bộ giáo điển Phật giáo
đã được phiên dịch ra chữ Uighur (theo sử liệu
Trung Hoa, Hán Thư và Tân Cựu Đường Thư,
thì đây là đất cũ của Hiệu Úy Mậu Kỷ đời
Hậu Hán và Tiền Bộ Xa Sư đời Hán, nay là
vùng phụ cận Thổ Lỗ Phồn, và Cáp Thích Hòa
Trác, đông bắc sa mạc Gô Bi, thuộc tỉnh Tân
Cương. Thời xưa Phật giáo rất thịnh hành ở
đây. Những kinh điển bằng chữ Phạn và chữ
Hán đều được sử dụng. Thời Bắc Lương xuất
hiện những thầy Pháp Thịnh, Pháp Chúng; thời
Bắc Ngụy xuất hiện các thầy Đàm Lộc và Uy
Đức dịch Kinh Hiền Ngụ; thời Đông Tấn
những thầy Trí Nghiêm, Trí Giản sang Tây
Trúc, trên đường sang Tây Trúc có ghé qua

vùng này tìm lương thực đi đường. Về sau ngài
Huyền Trang cũng dừng lại đây một tháng,
được vua Cúc Văn Thái rất kính trọng)—The
ancient town of Kao-Ch'ang, 30 miles east of
Turfan in Turkestan, formerly an important
Buddhist centre, whence came scriptures and
monks to China. The Turks in Karakhojo were
first heard of in the seventh century in the
Orkhon district where they remained until 840
A.D. when they were defeated and driven out
by the Kirghiz; one group went to Kansu,
where they remained until about 1020 A.D.;
another group founded a kingdom in the
Turfan country which survived until Mongol
times. They had an alphabet which was copied
from the Soghdian. Chingis Khan adopted it for
writing Mongolian. In 1294 A.D. the whole
Buddhist canon was translated into Uighur.

Cáo: To inform—To accuse—To plead.

Cáo Biệt: To take leave—To bid someone
adieu.

Cáo Chung: To announce the end.

Cáo Gian: To accuse falsely.

Cáo Hương: Thông báo bằng cách dâng
hương—To inform by offering incense.

Cáo Lỗi: To apologize—To excuse oneself

Cáo Phó: Death notice.

Cáo Thị: To notify—Notice—
Advertisement—Proclamation.

Cáo Tội: To recognize one's fault.

Cáo Tri: To notify—To announce—To
inform.

Cáo Từ: See Cáo biệt.

Cạo Tóc: To shave one's hair.

Cáp:

1) Chim bồ câu: Paravata or Kapotaka
(skt)—A dove—A pigeon.

2) Sò hến: Clams.

Cáp Lợi Quán Âm: Một trong 33 Quán Âm,
ngồi trên vỏ sò—One of the thirty-three forms
of Kuan-Yin, seated on a shell.

Cáp Viên: Kapotakasamgharama (skt)—Ca

Bồ Đức Ca—Một tự viện nổi tiếng trong vùng Kashmir, phía nam xứ Ma Kiệt Đà, trung Ấn Độ (Đức Phật vào thời quá khứ, là một con chim bồ câu to dẫn người đi săn vào chánh đạo, khi bay tới đây đã lao vào lửa mà chết)—A famous monastery said to be in Kashmir, south of Magadha, central India.

Cát:

- 1) **Cắt:** To cut.
- 2) **Dây leo hay dây sắn**—The rambling, or creeping bean.

Cát Ca Dạ: Một vị Tăng nổi tiếng vào đời Tống—A noted monk of the Sung dynasty.

Cát Đằng:

- 1) **Dây leo, sắn dây, ví với phiền não:** Creepers, trailers, clinging vines, etc, i.e. the afflicting passions.
- 2) **Những người hay gây sự:** Troublesome people.
- 3) **Những từ dùng trong nhà Thiền:** Talk (words so use by the Intuition School).

Cát Đoạn: Cắt đứt đoạn—To cut off.

Cát Hà: Tà đạo cho rằng nước sông Hằng có thể rửa sạch mọi tội lỗi—Auspicious river—The Ganges for the heretics say they can wash away their sins.

Cát Hung: Good and bad.

Cát Khánh: Auspicious—Lucky—Fortunate.

Cát Lợi Đa Vương: Vua Cát Lợi Đa, mà con cháu của ông sau này chống đối Phật giáo, bị Ca Nhị Sắc Già (Kaniska) lật đổ để hồi phục Phật giáo trong vương quốc, nhưng về sau này thì con cháu của dòng Cát Lợi Đa khôi phục ngai vàng và đuổi chư Tăng đi—King Kṛta of Kashmere, whose descendants were opposed to Buddhism; they were dethroned by Kaniska, who restored Buddhism; but later the royal regained the throne and drove out the Buddhist monks.

Cát Lý Ma: Karma (skt)—See Nghiệp in Vietnamese-English Section, and Karma in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Cát Lý Sắt Nã:

- 1) **Màu đen hay xanh đậm:** Kṛsna (skt)—Black, dark, or dark blue.
- 2) **Tên một vị Thần anh hùng của Ấn Độ:** Krishna (skt)—The hero-god of India.
- 3) **Đối với Phật giáo, Cát Lý Sắt Nã là tên một loài chúa của “Hắc Quỷ,” kẻ thù địch với Đức Phật và Bạch quỷ:** Krishna (skt)—With Buddhists he is chief of the black demons, who are enemies of Buddha and the white demons.

Cát Nhân: A good man.

Cát Quả: The auspicious fruit.

Cát Thảo: The auspicious grass used at a religious ceremony.

Cát Tín: Good news.

Cát Triệu: Fortunate omen.

Cát Tường: Auspicious—Great-fortune.

Cát Tường Hải Vân:

- 1) **Điểm lành của mây và biển:** The auspicious sea-cloud.
- 2) **Dấu trên ngực của thần Visnu:** Sri-vatsa (skt)—The breast mark of Visnu.
- 3) **Phật Tâm Ấn:** Svastika (skt)—Symbol on a Buddha’s breast.

Cát Tường Mao Quốc: Kusagrapura (skt)—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Tự Điển của Giáo Sư Soothill, đây là nơi trú ngụ của các vua tại xứ Ma Kiệt Đà, bao bọc bởi núi non, khoảng 14 dặm về phía nam của Behar. Nó bị bỏ phế từ khi vua Bình Sa Vương xây thành Vương Xá mới, khoảng 6 dặm xa hơn về phía tây—According to Eitel, this is an ancient residence of the kings of Magadha, surrounded by mountains, about 14 miles south of Behar. It was deserted under King Bimbisara, who built new Rājagriha, about 6 miles farther to the west.

Cát Tường Quả: Quả Cát Tường, quả lựu, cầm trên tay của Quỷ Tử Mẫu, như sự ban bố trẻ con—The auspicious fruit, a pomegranate, held by Hariti as a bestower of children.

Cát Tường Thảo: Kusa (skt)—Thượng Mao—Cỏ Cát Tường, tiếng Phạn gọi là Cô-Sa, tiếng Hán là Thượng Mao, được dùng trong các buổi lễ hay nghi thức tôn giáo—Auspicious grass used at religious ceremonies.

Cát Tường Thiên Nữ: Laksmi (skt)—Công Đức Thiên—Cát Tường Thiên Nữ, vị nữ thần của sự may mắn và sắc đẹp. Vị này trôi lên từ biển với hoa sen trên tay. Có sự hiểu lầm giữa Cát Tường Thiên Nữ và Quán Thế Âm, có lẽ từ ý tưởng Laksmi của Ấn Giáo—The goddess of fortune and beauty. She sprang from the ocean with a lotus in her hand. There is some confusion between this goddess and Kuan-Yin, possibly through the attribution of Hindu ideas of Laksmi to Kuan-Yin.

Cau Có: Fractious.

Cáu: Dirt.

Cáu Kỉnh: Angry.

Cáu Tiết: Furious.

Cay Đắng: Peppery and bitter.

Cay Độc: Piquant and poisonous—Cruel.

Cay Nghiệt: Cruel and wicked.

Cảm Cầm: Very cold—Biting cold.

Cảm Hờn: Enmity—To be furious.

Cảm Thù: Hatred and indignation.

Căn:

(I) Nghĩa của “căn”—The meanings of “Mula” or “Indriya”.

1) Căn bản: Mula (skt)—Basis—Origin.

2) Giác quan: Indriya (p & skt)—Senses—Faculty of sense—Organs of sense.

• Năng lực của giác quan: Faculty of sense—Sense—Organ of sense.

• Năng lực của thân và tâm: Bodily and mental power.

• Năng lực của tâm linh: Spiritual faculties or power of the spirituality.

• Rễ cây: Có sức sanh trưởng, mọc ra các thứ cành, như nhãn căn của mắt có sức mạnh có thể sinh ra nhãn thức, tín căn có thể sinh ra những việc thiện, nhân tính có

tác dụng sanh ra thiện ác nghiệp—Root, or source which is capable of producing or growing, as the eye is able to produce knowledge, as faith is able to bring forth good works, as human nature is able to produce good or evil karma.

(II) Phân loại căn—Categories of “mula” or “Andriyam”

(A) Ngũ Căn: Five senses—See Ngũ Căn.

(B) Lục Căn: Six senses—See Lục Căn.

Căn Bại: Sự hư hoại của ngũ căn (là không thể tránh được vì chúng chỉ là sự kết hợp của tứ đại)—The decay of the powers, or senses.

Căn Bản:

1) Cơ bản: Basic—Fundamental—Radical—Basal—Elemental—Original.

2) Nguyên Thủy: Khi nói đến bài kinh, hay mulagrantha, thì căn bản có ý nói đến kinh chứa đựng những lời nói nguyên thủy của Đức Phật—When referring to a fundamental text, or mulagrantha, it indicates a sutra supposed to contain the original words of the Buddha.

Căn Bản Đẳng Trí: See Căn Bản Định.

Căn Bản Định: Còn gọi là Căn Bản Đẳng Trí hay Căn Bản Thiền, nghĩa là giới định đoạn lìa phiền não trong cõi thiền vô sắc—The stages of dhyana in the formless or immaterial realm.

Căn Bản Hoặc: Còn gọi là Căn Bản Phiền Não—Fundamental illusions—See Bốn Hoặc, Căn Bản Phiền Não, Nhị Hoặc and Tam Hoặc.

Căn Bản Hội: See Thành Thân Hội and Yết Ma Hội.

Căn Bản Phiền Não: Còn gọi là Bốn Hoặc, hay Bốn Phiền Não—Fundamental illusions, passions, or afflictions, including:

Ngũ Độn Sử: The five envoys of stupidity caused by illusion of the body or self—See Ngũ Độn Sử.

Ngũ Lợi Sử: The five higher wholesome deeds—See Ngũ Lợi Sử (B).

** See Bốn Hoặc, Nhị Hoặc and Tam Hoặc.

Căn Bản Tâm: Tâm căn bản—Root or fundamental mind.

Căn Bản Thiên: See Căn Bản Định.

Căn Bản Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ: See Sarvastivada in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section, and Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ in Vietnamese-English Section.

Căn Bản Thức: Căn Bản Thức là tên khác của A Lại Da Thức (gốc của tất cả các pháp)—Basic or Fundamental consciousness or vijñana, another name for Alaya-vijñana—See A Lại Da Thức.

Căn Bản Trí: Còn gọi là Chân Trí, Chánh Trí, Như Lý Trí, Vô Phân Biệt Trí, nghĩa là hiểu biết rõ chân lý mà không có sự phân biệt năng duyên hay sở duyên, đây là trí sanh ra nhất thiết chân lý và công đức, đối lại với “hậu đắc trí”—Fundamental, origina, or primal wisdom, source of all truth and virtue; knowledge of fundamental principles; intuitive knowledge or wisdom, in contrast with acquired wisdom—See Hậu Đắc Trí.

Căn Bản Vô Minh: Còn gọi là Vô Thủy Vô Minh, hay cái vô minh từ trước khi nảy ra ý nghĩ biện biệt, đối lại với Mạt chi Vô minh (căn bản vô minh dựa vào tại triền chân như mà tạo ra duyên khởi, rồi từ đó mạt chi vô minh lại tựa vào căn bản vô minh mà các pháp tiếp tục nổi dậy)—The radical, primal, or fundamental ignorance, the condition before discernment and differentiation, in contrast with ignorance in detail (chi mạt vô minh)—Original darkness or ignorance.

Căn Bệnh Chung Của Người Tu: Common disease of practitioners.

Căn Cảnh: Còn gọi là Căn Trần, tứ là phạm vi hoạt động của căn, hay cảnh mà sắc tướng dựa vào để thu lấy (một khi căn trần đối nhau thì tâm lập tức khởi lên)—The field of any organ, its field of operation.

Căn Cơ: Motive power, fundamenal ability, opportunity.

Căn Cơ Thấp: Low (dull) capacity.

Căn Cơ Trung Hạ: Form moderate to low capacities.

Căn Cứ Vào: To base on.

Căn Duyên: Căn tính của con người và nhân duyên của hoàn cảnh nương tựa vào nhau, hay sự nương tựa giữa lục căn và lục trần, mà sự tác động lớn là ở lục căn—Cause, nature and environment; natural powers and conditioning environment—See Trần Duyên.

Căn Độn: Dull powers—See Căn Lợi.

Căn Hương: Putchuk (skt)—See Mộc Hương.

Căn Khí: Khả năng tự nhiên của căn, hay của chúng sanh (thiên tư của chúng sanh có thể bẩm nhận Phật pháp)—Natural capacity, capacity of any organ, or being.

Căn Khuyết: Một trong ngũ căn bị khiếm khuyết, như mù hay điếc—Defective in any organ of sense, e.g. blind or deaf.

Căn Lợi: Căn tính thông minh lanh lợi, đối lại với căn độn—Of penetrative powers, intelligent, in contrast with dull powers.

Căn Lực:

- 1) Căn và lực: Organs and their powers.
- 2) Ngũ Căn và Ngũ Lực: The five organs of sense and their five powers—See Ngũ Căn, and Ngũ Lực.

Căn Môn: Lục căn chính là những cửa ngõ cho phiền não xâm nhập—The senses as doors through which illusion enters.

Căn Tan Rã: Faculties are disintegrated.

Căn Thượng Hạ Trí Lực: Một trong Thập Đại Lực của Phật, biết được hết thủy tánh và nghiệp của chúng sanh—One of a Buddha’s great ten powers, to know the capacities of all beings, their nature and karma—See Thập Lực (2).

Căn Tính: Bản tính của năng lực của các giác quan—Natural disposition—Nature and character—The nature of the power of any sense.

Căn Tịnh: Sự thanh tịnh của lục căn—The

purity of the six organs of sense.

Căn Trần: The object or sensation of any organ of sense—See Căn Cảnh.

Căn Rút: To sting.

Căn Xé: To tear with one's teeth—To devour.

Căn Nhăn: To grumble.

Cặn Bã: Scum—Dregs.

Cặn Bã Xã Hội: The scum of society.

Cặn Kẽ: Detailed.

Căng: Kiêu căng—To boast.

Căng Giã: Sông Hằng Hà—The river Ganges—See Hằng Hà.

Căng thẳng: Tension.

Căng Yết La: Kimkara (skt)—Kim Già La.

- 1) Người nô lệ: A slave.
- 2) Thị giả: A server—An attendant.
- 3) Sứ giả thứ bảy trong bát sứ giả của Bất Động Tôn Minh Vương: The seventh of the eight messengers of the Arya-Acalanatha.

Căng Đẳng: To quarrel like dog and cat.

Cắt Đứt Luyến Ái Nhị Biên: To sever dualistic attachments (attachments to either pleasure, not pleasure or indifference).

Cắt Đứt Nghi Lầm: To cut off all doubts.

Cắt Nghĩa: To explain.

Câm: Dumb.

Câm Đi: Be quiet!

Câm Điếc: Dumb and deaf.

Câm Họng: To shut up—To hold one's tongue.

Cấm: Cấm cản hay ngăn cản—To forbid—To prohibit—To interdict—To ban—To bar--Prohibitions.

Cấm Chỉ: See Cấm.

Cấm Chú Tạng: Tạng chú bí mật của Mật giáo, mới được thêm vào Tam Tạng Kinh Điển của Phật—The Vidyadharapitaka, or Dharanipitaka, the canon of dharanis, a later addition to the Tripitaka.

Cấm Cung: Forbidden palace—To shut someone up in a room or place.

Cấm Đứt: To forbid absolutely.

Cấm Giới: Sila or Pratimoksa (skt)—Phiên âm theo tiếng Phạn là Thi La Hay Ba La Đề Mộc Xoa, nghĩa là giới luật do Phật chế định để ngăn chặn sự sai trái nơi thân khẩu ý của các đệ tử—Abstention, or prohibitions, commandments, especially the Vinaya as containing in the laws and regulations of Buddhism.

Cấm Sát Sanh: Not to steal.

Cấm Sát Sanh Để Cúng Đường Hay Đãi Khách: No animals should be slaughtered for offerings or entertain guests.

Cầm Cương: To hold the reins.

Cầm Lòng: To hold back one's emotion.

Cầm Nước Mắt: To control one's tears.

Cầm Sắc: Guitar and lute (Conjugal love).

Cầm Thú: Birds and beasts.

Cầm Tù: To detain—To imprison—To keep someone in prison.

Cảm Tú: Very beautiful.

Cân:

1) Cái rìu—An adze.

2) Một cân Tàu (one and one-third pounds).

Cân Nhắc: To consider carefully—To deliberate.

Cân Nhắc Lợi Hại: To weigh the pros and cons.

Cần: Virya (skt)—Tên của tâm sở, nghĩa là chuyên cần, hay tinh tấn—Energy—Zeal—Fortitude—Virility.

Cần Cấp: Urgent—Pressing.

Cần Cầu: Tìm cầu những việc tốt—To seek diligently after the good.

Cần Cù: Laborious—Industrious—Hard-working.

Cần Dùng: To want—To need.

Cần Hành:

1) Tinh cần làm việc thiện: Diligently going

- forward to pursue the good.
- 2) **Cần hành** còn có nghĩa là siêng năng tu tập: Zealous conduct, devoted to service, worship, etc.

Cần Ích: Useful—Serviceable.

Cần Khổ: Cần cù và khổ sở—Devoted and suffering, zealously suffering.

Cần Kiệm: Economical—Thrifty.

Cần Kíp: Urgent—Pressing.

Cần Lao: Laborious—Giai cấp cần lao: The laboring class.

Cần Mẫn: Diligent—Industrious.

Cần Phải: To care to.

Cần Thiết: Indispensable—Essential—Necessary.

Cần Túc: Sramana (skt)—Hán dịch là Sa Môn, nghĩa là người chăm làm các việc thiện, và ngăn ngừa các việc ác—One who diligently pursues the good, and ceases from evil.

Cần Yếu: Essential—Important.

Cẩn Bạch: To inform respectfully.

Cẩn Chính: Cautious and decent.

Cẩn Kính: Respectful.

Cẩn Mật: Watchful.

Cẩn Thận: Careful—Cautious.

Cẩn Trọng: Prudent—Cautious—Careful.

Cận:

1) Gần: Near—Close.

2) Thân mật: Intimate.

Cận Đại: Modern times.

Cận Đồng: Upasaka (skt)—Vị tục Sa Di học Phật Pháp hay tên khác của Ưu Bà Tắc—A devotee, or disciple, or another name for Upasaka.

Cận Kê Tử Thân: On the verge of death.

Cận Lai: Recently.

Cận Nhân: Immediate cause.

Cận Sử: Modern history.

Cận Sự: Those who attend on and serve the Triratna.

**For more information, please see Cận Sự Nam, and Cận sự nữ.

Cận Sự Nam: Upasaka (skt)—Ô Ba Sắc Ca—Ưu Bà Tắc—Người nam tại gia thọ trì ngũ giới, lấy nghĩa gần gũi Tam Bảo để phụng sự Như Lai—Male servant or disciple (Layman—Servant—Follower) i.e, laymen or woman who undertake to obey the five commandments.

Cận Sự Nữ: Upasika (skt)—Female servant or disciple—Laywoman—Servant—Follower.

Cận Thân: Close (near) relation.

Cận Trụ: Cận sự nam hay nữ giữ tám giới tu tại gia—Laymen or women who remain home and observe the eight commandments.

Cận Trụ Luật Nghi: Tám giới mà nam nữ tại gia thọ trì—The eight commandments which received by laymen and women.

Cận Trụ Viên: Tên khác của Niết Bàn—Another name for Nirvana.

Cận Tử Nghiệp: Near-death karma—See Nghiệp Cận Tử.

Cận Viên: Near perfection.

Cận Viên Giới: See Viên Cụ, and Cụ Túc Giới.

Cấp:

1) Ban cho: To give.

2) Cặp đựng sách: Book-box.

3) Cấp bách: Urgent—Haste—Promptly.

4) Kéo nước từ giếng lên: To draw water (out of a well).

Cấp Bách: Urgent—Pressing.

Cấp Báo: To warn urgently.

Cấp Bằng: Diploma—Degree.

Cấp Cho: To bestow—To endow—To furnish—To allow.

Cấp Cô Độc: Anathapindika (skt)—Người chăm sóc cho cô nhi quả phụ. Người đã cúng dường cho Phật vườn Kỳ thọ. Ông cũng là một Phật tử hết lòng ủng hộ Đức Phật. Người ta nói vào thời Đức Phật còn tại thế, có một vị thương gia trưởng giả tên là Tu Đạt, sống trong

thành Xá Vệ. Vì ông rất quan tâm cứu giúp người nghèo cũng như cô nhi quả phụ nên ông được người ta mệnh danh là Cấp Cô Độc. Người ta nói có một lần Đức Phật được thỉnh đến thành Xá Vệ, Cấp Cô Độc cố tìm một nơi thích hợp cho Ngài và 1.250 Tỳ Kheo trong Tăng đoàn. Cuối cùng ông ưng ý với ngôi vườn của Thái Tử Kỳ Đà, con vua Ba Tư Nặc, với cỏ cây xanh mướt, thật là một nơi lý tưởng để thiết lập tịnh xá dâng Phật. Ông tìm đến Thái Tử Kỳ Đà để hỏi mua miếng vườn. Thái tử lấy làm ngạc nhiên hỏi ông rằng: “Tôi sẵn sàng bán tất cả những đất đai mà ông có thể phủ đầy vàng.” Trưởng giả Cấp Cô Độc trầm ngâm suy nghĩ một lúc, trong khi thái tử Kỳ Đà cười thích thú mà rằng, “Có lẽ như vậy thật là quá sức đối với ông, có phải vậy không ông Cấp Cô Độc?” “Tại sao ông không trả lời ta?” Trưởng giả Cấp Cô Độc bèn trả lời: “Tại sao không được chứ?” Tôi chỉ đang suy nghĩ coi nên dùng kho vàng nào thôi.” Ngày hôm sau Thái tử Kỳ Đà ngạc nhiên khi nhìn thấy những xe bò chở đầy vàng ròng đang tiến vào khu vườn của ông. Sau đó thợ bắt đầu lót vàng trên đất. Một lúc sau, chỉ trừ những gốc cây là chưa phủ vàng, còn thì vàng đã được lót tứ hướng. Lúc đó Thái tử Kỳ Đà nghĩ rằng chắc là Đức Phật Thích Ca phải là một siêu nhân, ông bèn quyết định hiến những mảnh đất này. Hai vị thí chủ, người hiến đất, kẻ xây tịnh xá, nên từ đó mới có tên “Kỳ Thọ Cấp Cô Độc Viên.” Trong văn chương Phật giáo, chữ Cấp Cô Độc đồng nghĩa với “vị tha,” hay quảng đại trong việc xây chùa, dựng tháp, in kinh, ấn tống, vân vân—One who take care of widows and orphans—One who presented Sakyamuni Buddha with the Jetavana-vihara (Jeta Grove). He was also a chief supporter of the Buddha. At the time of the Buddha, there was a wealthy merchant named Sudatta living in the kingdom of Sravasti. Because of his concern and generosity towards the poor and less fortunate, he was given the epithet ‘Anathapindika’ or ‘provider for widows and orphans.’ One day

the Buddha was invited to preach in Sravasti, Anathaphindika tried to find a suitable place for the Buddha and His Sangha of 1,250 monks. Determining that the estate of Prince Jeta, son of King Prasenajit, with its grassy fields and leafy trees, would be ideal, he approached the prince and offered to buy it. The prince startled, said proudly, ‘I am prepared to sell you as much land as you can cover with gold.’ Anathaphindika remained silent for a moment, at which point the Prince laughed, “that seems to be too much for you, does it?” Anathapindika replied, “Why, no,” I was simply thinking which of my storehouses to take the gold from. Later in the day, as the Prince watched in amazement, bullock cart after bullock cart arrived at his estate, and the workers began to lay a carpet of gold upon the land, stretching in all directions. The only patches of ground which could not be covered were those where the trees stood. Prince Jeta, realizing that the Buddha must be an exceptional man, then decided to donate these patches of land. In honour of the two benefactors, the estate was henceforth known as the Garden of Jeta and Anathapindika. In Buddhist literature, the name of Anathapindika has become synonymous with selfless, or extreme generosity in the cause of Dharma, i.e. building temples, printing sutras and commentaries.

Cấp Cô Độc viên: Garden of the Benefactor of Orphans and the Solitary—See Cấp Cô Độc.

Cấp Cứu: To give emergency aid (first-aid).

Cấp Phòng Bát Để: Gavampati (skt)—See Kiều Phạm Ba Đề.

Cấp Thí: Bối thí khẩn cấp—Urgent almsgiving—Alms made under stress of urgency.

Cấp Thí Như Luật Lệnh: Câu thần chú được các thầy phù thủy niệm—“Swiftly as Lu-Ling runs,” used by sorcerer in their

incantation.

Cấp Thiết: Urgent—Pressing

Cấp Thiết Cầu Sinh: Urgently seeking rebirth.

Cấp Thời: Immediately—At once.

Cấp Tiên: To be radical

Cấp Tính: Urgency.

Cấp Tình Luân: Vòng sanh tử luân hồi vô cùng vô cực như guồng xe múc nước giếng lên xuống không ngừng—The round of reincarnation (cycle) is like the waterwheel at the well ever revolving up and down.

Cấp Tốc: Immediately—Speedy.

Cấp Trí: Quick witted.

Cấp Thời: On time—Timely.

Cất Gánh: To put down a burden.

Cất Gánh Lo Âu: To put down a burden of anxiety.

Cất Tiếng: To raise one's voice.

Cật Lực: To labor.

Cật Ruột: Near relation.

Cật Vấn: To raise questions—To question in detail to try to find some weaknesses.

Câu:

1) Cái móc—A hook—A barb.

2) Bắt bớ: To seize—To arrest—To take.

3) Mọi: Every.

Câu Bất Cực Thành: Tất cả đều không trọn vẹn—All incomplete; a fallacy in the comparison, or example, which leaves syllogism incomplete.

Câu Bất Khiển: Một ý nghĩ sai lầm trong lý luận gây ra bởi lời dẫn dụ giới thiệu không rõ ràng—A fallacy in a syllogism caused by introducing an irrelevant example, one of the thirty-three fallacies.

Câu Bồ Tát: The bodhisattva guardian with the trident, one of the four with barb, noose, chain, or bell.

Câu Câu La: Kukkuta (skt)—Cừ Cừ La.

1) Con gà trống: A cock.

2) Tiếng gà: The clucking of fowls.

Câu Câu La Bộ: Cừ Cừ La Bộ hay Kê Dận Bộ, một trong 18 bộ của phái Tiểu Thừa—Kukkutikah (skt) is described as one of the eighteen schools of Hinayana.

Câu Chi: See Quy Tư.

Câu Chỉ: Koti (skt)—See Câu Lợi.

Câu Chuyện: Parable.

Câu Dạ La: Những vật đi kèm với bát như muỗng, đũa, vân vân—Things that go with the almsbowl, i.e. spoon, chopsticks, etc.

Câu Diêm Di: Kausambi (skt)—See Câu Diêm Di Quốc.

Câu Diêm Di Quốc: Kausambi, or Vatsapattana (skt)—Câu Thiêm Di—Câu La Cù Quốc, một xứ hay một thành phố cổ ở Trung Ấn Độ (từng do vua Ưu Điền cai trị), bây giờ là làng Kosam tại Jumna, khoảng 30 dặm bên trên Allahabad—A country or an ancient city in Central India, identified with the village of Kosam on Jumna, 30 miles above Allahabad.

Câu Duyên Quả: Tên một loại quả, được diễn tả như là quả chanh, mà Đức Chuẩn Đề Quan Âm cầm trong tay—Bijapura or Bijapuraka (skt)—A fruit, described as a citron, held in one of the hands of Kunti Kuan-Yin.

Câu Đương: An employee in a monastery—Một nhân viên làm việc trong tự viện.

Câu Giải Thoát: Bậc A La Hán đã hoàn toàn giải thoát, bậc đã lìa bỏ cả tuệ và định giải thoát—Complete release, i.e. the freedom of the arhat from moral and meditative hindrances.

** For more information, please see Nhị Giải Thoát (C).

Câu Hữu: Đồng thời hiện hữu—Existing together—All beings—Existing—Having.

Câu Hữu Căn: Câu Hữu Y—Chư pháp hay những điều kiện mà chúng ta tùy thuộc vào (tâm và tâm sở đồng thời tồn tại và đều dựa

vào nhau)—Things or conditions on which one relies, or from which things spring, i.e. knowledge.

Câu Hữu Nhân: Sahabhuheta (skt)—Một trong lục nhân, tứ đại cùng thay phiên nhau làm nhân duyên—Mutual causation, one of the six causes, the simultaneous causal interaction of a number of things, e.g. earth, water, fire, and air.

** For more information, please see Lục Nhân

Câu Hữu Pháp: Chư pháp (tứ đại địa, thủy, hỏa, phong) cùng hiện hữu và cùng là tác nhân trong mọi điều kiện hay hoàn cảnh—Co-existent, co-operative things, conditions, or circumstances.

Câu Khách: To try to attract customers.

Câu Không: Một trong Tam Không. Ngã và pháp đều không thực—One of the three voids or immaterialities. Both or all empty, or unreal, i.e. both ego and things have no reality.

** For more information, please see Tam Không.

Câu La: Kula (skt).

- 1) Ụ đất: A Mound.
- 2) Triền dốc: A slope.
- 3) Tháp dựng cột của cư sĩ: A small stupa in which ashes of a layman are kept.

Câu La Bát Đế: Kulapati (skt)—Gia chủ—The head of a family—A householder.

Câu Lợi: Koti (skt)—Một triệu (có nơi giải thích là 100, 100.000 hay 10 triệu)—A million (Also explained by 100, or 100,000, or 10 million).

Câu Lợi Già La: Câu Lợi Ca La—Câu Lý Ca—Gia La Ca—Gia Lê Ca—Cổ Lực Ca—Một loại rồng đen—A kind of black dragon.

Câu Lợi Già La Bất Động Minh Vương: Dùng hình tượng thanh kiếm có rồng đen bao bọc làm bốn tôn. Đây là hình Tam Muội da của Đức Bất Động Minh Vương—A black dragon with its sword as a symbol of Arya-Acalanatha-Raja.

Câu Lợi Thái Tử: Kolita (skt)—Người con trưởng của Đấu Phạm Vương, một người chú của Phật Thích Ca; có người nói là Ma-Ha-Na-Ma, nhưng có người lại nói là Ma Ha Mục Kiến Liên—The eldest son of Dronodana, uncle of Sakyamuni; said to be Mahanama, but others say Mahamaudgalyayana.

Câu Lô Xá: Krosa (skt)—Câu Lô Xá—Câu Lô Xa.

- 1) Khoảng xa nhất có thể nghe tiếng bò rống hay tiếng trống đánh: The distance a bull's bellow or the sound of a drum can be heard.
- 2) Một phần tám của Dụ Thiên Na hay 5 dặm: The eighth part of a yojana or 5 miles.

Câu Lư Châu: Kurudvipa or Uttarakuru (skt)—Tên gọi của Bắc Đại Châu hay Bắc Cu Lô Châu—The northern of the four continents of a world.

** For more information, please see Tứ Châu.

Câu Lư Xá: Krosa (skt)—See Câu Lô Xá.

Câu Lưu: To arrest—To confine.

Câu Lưu Sa: Kuru (skt)—Xứ mà người nói chính tại đây Đức Phật đã thuyết giảng Kinh Trường A Hàm—The country where Buddha is said to have delivered the sutra the Long Discourses.

Câu Lưu Tôn: Krakucchanda (skt)—See Câu Lưu Tôn Phật.

Câu Lưu Tôn Phật: Krakucchanda or Kakuda-Katyayana (skt)—Cửu Lô Tôn Phật—Câu Lưu Tần Phật—Ca La Cử Xan Đà—Ca La Cử Thôn Đà—Yết Lạc Ca Tôn Đà—Yết La Ca ôn Đà—Yết La Ca Thốn Địa—Yết Câu Thôn Na—Vị Phật đầu tiên trong (1000 vị Phật) Hiền Kiếp, cũng là vị Phật thứ tư trong bảy vị cổ Phật—The first of the Buddhas of the present age (Bhadrakalpa), the fourth of the seven ancient Buddhas.

Câu Lý Ca: Kulika (skt)—Theo Eitel trong

Trung Anh Phật Học Từ Điển của Giáo Sư Soothill, nơi đây từng là một thành phố lớn, khoảng 9 dặm về phía tây nam của Nalanda trong xứ Ma Kiệt Đà—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms composed by Professor Soothill in 1937, Kulika, used to be a big city about 9 miles south-west of Nalanda in Magadha.

Câu Ma La: Kumara (skt).

- 1) Đồng Tử: A child.
- 2) Thiếu Niên: A youth.
- 3) Thái Tử: A prince.

Câu Ma La Thiên: Kumarakadeva (skt)—Cửu Ma La Thiên—Cửu Ma La Già Thiên—Vị Đế Thích hay Phạm Thiên ở sơ thiên, mặt trông như trẻ con, ngồi trên lưng công, một tay cầm kích, một tay cầm chuông và cờ—A youthful deva, an Indra of the first dhyana heaven whose face is like that of a youth, sitting on a peacock, holding a cock, a bell, and a flag.

Câu Mê Đà: Kumidha (skt)—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển của Giáo Sư Soothill, đây từng là một vương quốc cổ nằm trên Beloortagh, về phía bắc của Badakhshan—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms composed by Professor Soothill, this used to be an ancient kingdom on the Beloortagh to the north of Badakhshan.

Câu Na Hàm Mâu Ni: Kanakamuni (skt)—Câu Na Hàm—Câu Na Mâu Ni—Ca Nặc Ca Mâu Ni.

- 1) Kim Tịch: The golden recluse.
- 2) Kim Tiên: The golden rsi.
- 3) Một người Bà La Môn thuộc gia đình Ca Diếp, cư dân trong thành Sobhanavati: A Brahman of the Kasyapa family, native of Sobhanavati.
- 4) Vị Phật thứ nhì trong 5 vị Phật Hiền Kiếp, cũng là vị Phật thứ năm trong bảy vị cổ Phật: The second of the five Budhas of the present Bhadrakalpa, the fifth of the

seven ancient Buddhas.

- 5) Theo Giáo Sư Soothill trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, đây có lẽ đây là một vị Thánh ở Ấn Độ trước thời Phật Thích Ca: According to Professor Soothill in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, this is possibly a sage who preceded Sakyamuni in India.

Câu Na La: Kunala (skt)—Cửu Na La.

- 1) Tên một loài chim mắt đẹp—Name of a bird which has beautiful eyes, or a bird with beautiful eyes.
- 2) Theo Giáo Sư Soothill trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, đây là con vua A Dục tên Dharmavivardhana, mà con trai tên Sampadi đã trở thành người kế vị vua A Dục: According to Professor Soothill in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, this was the name of Dharmavivardhana, son of Asoka, whose son Sampadi became the successor of Asoka.
- 3) Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển của Giáo Sư Soothill, Kunala còn có nghĩa là một ác nhân hay ác nhãn: According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Kunala is also translated as an evil man, or an evil eye.

Câu Na La Đà: Gunarata (skt)—Câu Na La Tha—Tam Tạng Pháp Sư Chân Đế, từ Ujjain Tây Ấn đến Trung Quốc vào khoảng năm 546 sau Tây Lịch. Ngài đã dịch nhiều kinh sách, đặc biệt là bộ luận của ngài Thế Thân Bồ Tát—Name of Paramartha, who was known as Kulanatha, came to China around 546 A.D. from Ujjain in Western India. He translated many books, especially the treatises of Vasubandhu.

Câu Nệ: Finical—To stick too much to formalities.

Câu Nữ: Còn gọi là Huyền Nữ, treo áo cà sa mà khép kín hai vạt lại gọi là câu, bỏ thổng

hai dải xuống gọi là nũu (thắt nút trên áo cà sa sau khi mặc áo vào)—To knot, to tie, to button, e.g. a girdle.

Câu Phệ La: Kuvera or Kubera (skt)—Một vị Thiên Vương ở phương Bắc, Tỳ Sa Môn Thiên Vương, có ba chân tám răng—The god of riches, Vaisravana, regent of the north; having three legs and eight teeth.

** For more information, please see Tỳ Sa Môn Thiên Vương.

Câu Sắt Sĩ La: Kausthila (skt)—Câu Sắt Chỉ La—Tên của một vị A La Hán, một người cậu của ngài Xá Lợi Phất, người đã trở thành một đệ tử nổi tiếng của Đức Phật—An arhat, maternal uncle of Sariputra, who became an eminent disciple of Sakyamuni.

Câu Sinh: Đồng thời sanh ra, đối lại với do huân tập mà có—Natural, spontaneous, inborn as opposed to acquire.

Câu Sinh Hoặc: Các mối nghi hoặc cùng sinh khởi (ngã chấp câu sinh, pháp chấp câu sinh, phiền não chướng câu sinh, sở tri chướng câu sinh), đối lại với những nghi hoặc huân tập hay được dạy dỗ—Natural doubt, inborn illusion, in contrast to doubt or illusion acquired, e.g. being taught.

Câu Sinh Khởi: Những sai lầm tự khởi, đối lại với Phân Biệt Khởi. Câu sinh khởi liên hệ mật thiết với Chân Ngôn thừa. Câu sinh khởi là gì? Theo nghĩa đen là ‘sanh ra cùng lúc,’ nhưng cái gì được sanh ra cùng lúc? Theo Giáo Sư Bapat trong Hai Ngàn Năm Trăm Năm Phật Giáo, Đạt Bảo Cấp Giải (Dvags-po-lha-rje), một đại đệ tử của một học giả Thánh nhân Tây Tạng là Mật Lặc Nhật Ba (Milaraspa), cho rằng những cái được sanh ra cùng lúc với nhau là cái cơ bản nơi Tâm ý và cái cơ bản nơi sự trình hiện. Điều ông muốn nói ở đây là cái Thực Tại (Reality) và cái Trình Hiện (Appearance) không bị ngăn cách nhau bởi một hố sâu không thể bắc cầu, mà chúng là đồng nhất. Sự đồng nhất này có nghĩa thực tại là độc nhất bất khả phân, và chỉ bị

phân chẻ ra một cách tùy tiện thành nhiều cái đối nghịch nhau bởi các phương pháp và kỹ thuật phân tích của trí năng. Do đó chỉ có thể cảm nhận và kinh nghiệm được sự đồng nhất của Thực Tại và Trình Hiện bằng những phương pháp trực giác. Thật hoàn toàn sai lầm nếu ta quan niệm sự đồng nhất ấy như một giả thuyết được đưa ra theo kiểu định đề. Để nhận thức điều đó, phải trải qua một quá trình thiền định, dựa trên kinh nghiệm trực tiếp và nhận ra một điều là không thể tách hoạt động tinh thần ra khỏi những vấn đề tình cảm xuất hiện cùng lúc. Hoạt động phân đôi của đầu óc hay vọng tưởng (vikalpa) được đi kèm và thậm chí còn được hỗ trợ bởi những tình cảm xung khắc hay phiền não (klesa) cho nên bị làm cho mờ tối hay vô minh (moha or andhakara). Tình trạng hỗn loạn này của đầu óc có thể chữa bằng phép hành thiền. Sự tịch tĩnh cần có trong trí, không phải được tạo nên bằng cách trấn áp mà là bằng sự am hiểu các quá trình tâm lý, là ý niệm sơ bộ về những gì tạo nên cơ sở vững chắc cho sự phát triển tâm linh, hoặc bằng quan điểm mà từ đó người ta có thể an toàn tiến tới. Càng đi theo con đường này và càng kinh nghiệm sâu hơn thì cái nhìn càng trở nên rõ ràng hơn, bởi vì nói theo kiểu cách thông thái thì các khái niệm cản trở tầm nhìn vì gây ra những sự đối nghịch nhân tạo đã trở nên vô hiệu, còn về mặt tình cảm thì sự xung khắc đã được giải quyết. Chính là từ sự kinh nghiệm này, chứ không phải từ một nỗ lực giải thích duy lý vô bổ, mà chân lý đương nhiên của Đại Thừa về sự đồng nhất giữa luân hồi với niết bàn, và sự đồng nhất giữa tính đa cảm với sự giác ngộ mới mang một ý nghĩa—Errors that arise naturally among people (arising and born with one; spontaneous), in contrast with delusions arising from reasoning and teaching (Phân biệt khởi). “To be born together” or ‘sahaja’ is closely related to Mantrayana. What does ‘sahaja’ mean? The literal meaning is ‘to be born together,’ but what is it that is born together? According to Prof. Bapat in the

Twenty-Five Hundred Years of Buddhism, the classical answer has been given by Dvags-poliha-rje, the most gifted disciple of the Tibetan scholar and saint Milaraspa. He explains that it is the ultimate in Mind or the dharmakaya and the ultimate in Appearance or the light of the dharmakaya which are born together. What he wants to say is that Reality and Appearance are not separated from each other by an unbridgeable gulf, but are identical. This identity means that Reality is one and indivisible and is split up arbitrarily into a number of opposites only by the analytical methods and techniques of the intellect. Hence, the identity of Reality and Appearance can be realized and experienced only by intuitive processes, and it is absolutely wrong and misleading to conceive of this identity as a postulational hypothesis. In order to achieve this realization, a course of meditation has been developed which is based on direct experience and takes cognizance of the fact that intellectual operations are inseparable from their emotional concomitants. The dichotomizing activity of the mind (vikalpa) is accompanied and even supported by conflicting emotions (klesa), which has an obscuring influence (moha or andhakara). This turbulent state of mind can be remedied by meditative practices. This quietude, which, as has to be born in mind, is not achieved by repression but by an understanding of the psychological processes, is the first glimpse of what forms a solid basis for further spiritual development or the view point from which one can safely proceed onwards. This viewpoint is technically known as 'happiness, lustre, and non-dichotomizing thought.' The more this line is pursued and the deeper the experience becomes, the clearer the view becomes, since, intellectually speaking, the concepts which obstruct the view by creating artificial opposites have become ineffective, and, in respect of the emotions, the conflict has

been resolved. It is from this experience, and not from a futile attempt at rationalizing, that the Mahayanic axiom of the identity of samsara and nirvana and of the identity of emotionality and enlightenment assumes significance.

** For more information, please see Nhị Khởi.

Câu Sinh Khởi Thừa: Sahajayana (skt).

- Câu Sinh Khởi Thừa liên hệ mật thiết với Chân Ngôn Thừa. Hai thừa này đã có ảnh hưởng rất lớn trên Phật Giáo Tây Tạng. Theo Giáo Sư Bapat trong Hai Ngàn Năm Trăm Năm Phật Giáo, thì chúng ta có đủ bằng chứng để chứng minh rằng đó cũng là nền tảng của Phật giáo Thiền tông. Ảnh hưởng này rất dễ thấy vì nó liên quan đến toàn bộ bản chất con người. Con người không phải chỉ là một thực thể trí tuệ mà còn là một thực thể tình cảm nữa, và chúng ta biết rõ rằng trong bất cứ việc gì, ý nghĩa tình cảm luôn có một tầm quan trọng lớn hơn ý nghĩa trí tuệ thuần túy. Do đó, trong khi tất cả các hệ tư tưởng Phật giáo nổi bật, các tác phẩm được hệ thống hóa của Trung Quán tông, Duy Thức tông, Hậu Hữu Bộ tông (Vaibhasika), Kinh Lượng bộ, vân vân đều chỉ còn ít nhiều giá trị học thuật mà thôi thì Chân Ngôn Thừa và Câu Sinh Khởi Thừa vẫn còn được sức sống cho đến ngày nay. Phật giáo đang tồn tại ở Tây Tạng, các nước vùng Hy Mã Lạp Sơn, Trung Hoa và Nhật Bản đã chịu ảnh hưởng sâu xa các phép hành trì của Chân Ngôn thừa và Câu Sinh Khởi thừa, và ta không thể hình dung ra Phật giáo ở các nước trên mà không có được phép hành trì này. Chính vì những điều mà Câu Sinh Khởi Thừa dạy không phải là một hệ thống thuộc về trí tuệ, mà là một sự rèn luyện khắc khe chỉ có thực hành thì mới biết được, cho nên giáo lý này trở nên khó hiểu và khó định nghĩa (see Câu Sinh Khởi). Hơn thế nữa, Câu

Sinh Khởi Thừa chú trọng vào việc tiếp cận thực tế bằng trực giác, mà ta cần biết là chức năng của trực giác không giống với chức năng của trí tuệ, và cách hoạt động của hai thứ này hoàn toàn khác nhau. Điều này giải thích cho sự kiện là Câu Sinh Khởi Thừa và Chân Ngôn Thừa đã thoát khỏi số phận phải trở thành những tông phái chết—Sahajayana is closely related to Mantrayana. These two yantras have had the greatest influence on Tibetan Buddhism. According to Prof. Bapat in the *Twenty-Five Hundred Years of Buddhism*, there is sufficient evidence to show that it is also the basis of Zen Buddhism. Their influence has been all the more marked, because they refer to the whole of human nature. Man is not only an intellectual being, but also an emotional one, and it is well known that the emotive meaning of anything whatsoever is of greater importance for shaping the life of an individual than the mere intellectual connotation. Thus, while all the brilliant systems of Buddhist thought, the systematized works of the Madhyamikas, Vijnanavadins, Vaibhasikas, Sautrantikas, and so on, are more or less of academic interest only, Mantrayana and Sahajayana have remained a living force to this day. The living Buddhism of Tibet, the Himalayan countries, China, and Japan has been deeply influenced by the practices of Mantrayana and Sahajayana, and cannot be conceived without them. The very fact that what Sahajayana teaches is no intellectual system but a strict discipline that has to be practised in order to be known makes it difficult to comprehend and to define. Moreover, Sahajayana emphasizes the intuitive approach to Reality, and it is a fact that the function of intuition is not the same as that of the

intellect and that their modes of operation are completely different. This accounts for the fact that Sahajayana and Mantrayana successfully evaded the fate of turning into dead systems.

- Dù rằng Chân Ngôn thừa và Câu Sinh Khởi thừa không phải là những trường phái bám víu vào những giáo lý được xác định một cách chặt chẽ như các giáo phái khác, như Vaibhasika, Duy Thức, nhưng các trường phái trên có tầm quan trọng đối với sức sống của Phật giáo. Chân Ngôn thừa với những nghi thức kích động tình cảm và lạ mắt, Câu Sinh Khởi thừa với phép hành thiền sâu lắng. Cả Chân Ngôn thừa và Câu Sinh Khởi thừa đều quan tâm tới khía cạnh thực hành của Phật giáo mà bốn đỉnh cao là—Although Mantrayana and Sahajayana are not schools clinging to rigidly defined doctrines, as do, for instance, the Vaibhasikas and Vinanavadins, they are of the greatest importance for the living force of Buddhism. Mantrayana with its emotionally moving and aesthetically appealing ritual, and Sahajayana with its profound meditative practices. Both Mantrayana and Sahajayana are concerned with the practical aspect of Buddhism which culminates in the four peaks of view:
 - a) Kiến: Cái nhìn dựa trên kinh nghiệm thực tế—View based on experience.
 - b) Tu: Khai triển những gì mà cái nhìn đó cho thấy—Cultivation—Development of what this view offers.
 - c) Hành: Sống và làm phù hợp theo đó—Practice—To live and act accordingly.
 - d) Quả: Sự hợp nhất của cá thể (giác ngộ, Phật quả, hay sự thành thực về tâm linh)—The integration of the individual (enlightenment, Buddhahood, or spiritual maturity).

Câu Sinh Pháp: Các pháp đồng thời sinh ra và không tách lìa nhau—Spontaneous ideas or things.

Câu Sinh Thân:

- 1) Vị Thần cùng sanh ra với tất cả mọi người và ghi chép tất cả những thiện ác của con người để báo cáo cùng Diêm Vương: The spirit born at the same time as the individual, which records his deeds(one's good and evil)and reports to Yama.
- 2) Có người nói Câu Sinh Thân chính là A Lại Da Thức: Another says it is the Alaya-vijnana.

Câu Thi Na: Kusinagara (skt)—Kusinara (p)—Còn gọi là Câu Di Na Kiệt, Cửu Thi, Câu Thi Na Kiệt, Câu Thu Yết La, Giác Thành—Kinh đô của vương quốc Mạt La nằm về phía bắc Ấn Độ, một trong 16 vương quốc lớn tại Ấn Độ thời Đức Phật. Bây giờ là tỉnh Kasia, khoảng 35 dặm về phía Đông thành phố Gorakhpur thuộc bang Uttar Pradesh vùng Bắc Ấn. Nơi Đức Phật nhập Niết bàn trong vườn Ta La (Đức Phật nhập diệt trong an nhiên vào tuổi 80 tại rừng Ta La phía bắc thành Câu Thi Na, vào khoảng 543 năm trước Thiên Chúa). Nhục thân của Phật được hỏa thiêu và một phần xá lợi của Ngài đã được tôn trí thờ trong một bảo tháp tại Câu Thi Na. Vì là nơi Đức Phật nhập diệt nên Câu Thi Na đã trở thành một trong bốn Thánh địa thiêng liêng nhất của Phật giáo. Gần đây các nhà khảo cổ Ấn Độ đã tìm ra phế tích Tháp Niết Bàn, nơi Đức Phật đã nhập diệt (Đức Phật thành đạo lúc Ngài 30 tuổi, thuyết pháp độ sinh trong 49 năm, Ngài đi chu du dọc theo bờ sông Hằng và các xứ lân cận trong nước Ấn Độ, chỗ nào có nhân duyên là Ngài đến hóa độ. Năm Ngài 78 tuổi, chuyến du hóa cuối cùng từ thành Vương xá đến thành Câu Thi Na, Đức Phật cùng chúng đệ tử vượt qua sông Hằng vào thành Tỳ Xá Ly, ngụ tại khu rừng Trúc, an cư ba tháng. Năm sau Phật cùng tôn giả A Nan đến thành Ba Bà Lợi, giữa đường thì Đức Phật lâm trọng

bệnh nhưng Ngài vẫn cố gắng đi đến thành Câu Thi Na. Dưới hàng cây Ta La, Đức Phật bảo ngài A Nan sửa soạn chỗ nghỉ, xong Ngài nằm nghiêng về bên phải, mặt hướng về phương tây, rồi an nhiên thị tịch, lúc ấy Ngài đã 80 tuổi). Theo Giáo Sư P.V. Bapat trong Hai Ngàn Năm Trăm Năm Phật Giáo, giống như các thánh địa khác có liên quan đến cuộc đời đầy những sự kiện quan trọng của Đức Phật, Câu Thi Na từng là một điểm hành hương đông đúc, và trước đây nơi này đã mọc lên nhiều điện thờ cùng các tu viện. Tuy nhiên, không biết sao nơi này sớm trở thành hoang phế. Ngay cả các nhà hành hương Trung Quốc là Pháp Hiển và Huyền Trang đều đã ghi nhận sự đổ nát và cô tịch hoàn toàn của nơi một thời quan trọng này. Ngôi tháp Paranirvana mà người ta nói là do vua A Dục xây dựng vẫn chưa được tìm thấy. Trong số các đền đài thiêng liêng khác còn tồn tại có thể kể đến Matha-Kunwar ka Koti, nơi này có một tượng Phật nằm thật lớn trong trạng thái nhập niết bàn. Bức tượng này đã bị vụn nát khi được tìm thấy và đã được Ngài Carlleyle phục hồi một cách khéo léo. Ngọn tháp lớn được dựng lên tại địa điểm nhục thân của Đức Thế Tôn được hỏa thiêu và nơi xá lợi của Ngài được chia đều làm tám phần để thờ, có lẽ được thấy là một gò đất lớn mà dân địa phương gọi là Ramabhar. Gò đất này chỉ mới được nghiên cứu một phần và cần có sự khảo sát một cách có hệ thống để đưa ra ánh sáng những chi tiết quan trọng liên quan đến lịch sử của thánh địa này—The capital of the kingdom of Mallas, located in northern India, one of the sixteen major countries in India during the Buddha's lifetime. It is now Kasia, about 35 miles to the east of the city of Gorakhpur in Uttar Pradesh State of northern India. This is the place where the Buddha entered Nirvana in the Sala Grove (the Buddha passed away without any sorrow at 80 years of age in a grove of sala trees north of Kusinara, about 543 years before Christ). After his death, his

mortal remains were cremated and a part of his relics were preserved in a stupa or pagoda in Kusingara. As the place of Buddha's death, Kusingara became one of the most holy Buddhist places of pilgrimage. Recently, Indian archaeologists found the Nirvana Temple and its ruins at Kusingara where the Buddha passed away. According to Prof. P.V. Bapat in *The Twenty-Five Hundred Years of Buddhism*, like the other sacred places connected with the eventful life of the Buddha, Kusingara rose to be an important place of pilgrimage and in the course of time was covered with sacred shrines and monasteries. However, for unknown reasons, the place was deserted early in its history, and both Fa-Hsien and Hsuan-Tsang note the utter ruin and desolation of this once important site. The stupa of Parinirvana which Asoka is said to have built has not yet been brought to light. Among the other sacred edifices that still remain may be mentioned the Matha-Kunwar-ka-koti which enshrines a large recumbent figure of the Buddha in the state of nirvana. The image was found in fragments and has been skilfully restored by Mr. Carlleyle. The great stupa which stood on the spot where the body of the Buddha was cremated and where relics of the Master were divided into eight equal portions is probably represented by a large mound locally known as Ramabhar. This mound has only been partially examined and a more systematic exploration is expected to bring to light important material relating to the history of this venerable spot.

** For more information, please see *Tứ Động Tâm* in Vietnamese-English Section.

Câu Thúc: To constrain—To bind.

Câu Tô Ma: Kusuma (skt)—Theo Eitel trong *Trung Anh Phật Học Từ Điển* của Giáo Sư Soothill, đây là tên của một loài hoa trắng có xuất xứ từ bên Trung Quốc—According to Eitel in the *Dictionary of Chinese-English*

Buddhist Terms, this is the name of a white China aster.

Câu Tô Ma Bạt Đê: Kusumavati (skt)—Tên của Phật giới—Name of a Buddha-realm.

Câu Tô Ma Bồ La: Kusumapura (skt)—Cù Tô Ma Bồ La—Thành Hoa Cung, có hai nơi—City of flower palaces; two names in two places:

- 1) Một ở thành Ba Tra Ly Tử thuộc nước Ma Kiệt Đà, nay là Patna: Pataliputra, ancient capital of Magadha, the modern Patna.
- 2) Một ở thành Khúc Nữ, nước Yết Nhã Cúc Xà, nay là thành phố nổi tiếng về phía bắc của Hindustan: One in Kanauj (classical Canogyza) in Kanyakubja, a noted city in northern Hindustan.

Câu Tô Lạc Ca: Kusula (skt)—Kỳ Tu La—Cồ Tu La—Quyết Tu La—Quyết Tô Lạc Ca—Quần mặc của Tỳ Kheo Ni (quần thúng do hai ống khâu gộp lại, như hình chiếc thúng nhỏ, dài 4 cánh tay, rộng 2 cánh tay, trên che kín rốn, dưới cách mắt cá chân khoảng 4 ngón tay)—A skirt worn by nuns.

Câu Tô Ma La: Kusumamala (skt)—Vòng hoa, chuỗi hoa hay xâu hoa—A wreath—A garland.

Câu Tốn Bà: Kusumbha (skt)—Loại bông màu tím—Safflower—Saffron.

Câu Triệu Pháp: Vasikarana (skt)—Một trong ngũ chủng đàn pháp, phép tu triệu tập chư tôn của Mật giáo—One of the five kinds of esoteric ceremonial, the method in esoteric practice of summoning and influencing the beneficent powers—See Ngũ Chủng Tu Pháp.

Câu Tỳ Đà La: Kovidara (skt)—Câu Bệ Đà La—Tên một loài cây nơi cõi Cực Lạc. Người ta nói đây là loại cây trong vườn chơi của Phật Thích Ca Mâu Ni lúc ngài còn nhỏ—Name of a tree of Paradise. Said to be the tree of the great playground where the child Sakyamuni played.

Câu Tỳ La:

- 1) Giao Long: Kumbhira (skt)—Cá sấu—A crocodile.
- 2) Kuvera or Kubera: See Câu Phệ La and Tỳ Sa Môn Thiên Vương.
- 3) Giao Long Tỳ Kheo: A monk named Kumbhira.

Câu Tỳ Lưu Ba Xoa: Virupaksa (skt)—Tỳ Lưu Bát Xoa, còn gọi là Quảng Mục hay Tam Mục Thiên Vương, tên của vị Thiên Vương phía tây trong Tứ Thiên Vương—The three-eyed Siva; the guardian ruler of the West.

** For more information, please see Tứ Thiên Vương.

Câu Vật Đầu: Kumuda (skt)—Cú Vãn La—Câu Vật Đà—Câu Mẫu Đà—Câu Mâu Đầu—Câu Mâu Đầu—Sen nở, đặc biệt là sen trắng—An opening lotus, especially the white lotus.

Câu Xá: Kosa (skt)—Tạng—Treasury—Store.

Câu Xá Luận: A Tỳ Đạt Ma Câu Xá Luận được ngài Thế Thân biên soạn, ngài Paramartha và Huyền Trang đời nhà Đường dịch sang Hoa ngữ—Abhidharma-kosa-sastra, composed by Vasubandhu, translated into Chinese by Paramartha and Hsuan-Tsang during the T'ang dynasty.

Câu Xá Tông: Tông Câu Xá của Ngài Thế Thân—Abhidharma-kosa or Pitaka school of Vasubandhu—Tên gọi của tông phái là một danh từ giản lược của Phạm ngữ A Tỳ Đạt Ma Câu Xá, là nhan đề của một tác phẩm của Thế Thân viết về chủ thuyết duy thực và có thể dịch là “Câu chuyện của Pháp Tối Thượng.” Đại triết gia Thế Thân sanh tại Bạch Sa Ngõa, thuộc xứ Kiện Đà La, xuất gia theo Hữu Bộ. Ông âm thầm đến Ca Thấp Di La để học triết học A Tỳ Đàm. Khi trở về cố hương, ông viết A Tỳ Đạt Ma Câu Xá Luận (Abhidharma-kosa-sastra) hiện vẫn còn 60 quyển Hán dịch. Bản văn Phạm ngữ đã thất lạc, nhưng may mắn chúng ta vẫn còn một bản chú giải do Yasomitra viết với nhan đề là A Tỳ Đạt Ma

Câu Xá Thích Luận. Nhờ bản chú giải này mà cố Giáo Sư Louis De La Vallée-Poussin ở Bỉ đã dễ dàng trong việc tái lập bản văn thất lạc và được kiện toàn bởi Rahula Sankrityayana người Tích Lan. Mỗi yếu tố trong vũ trụ được Thế Thân giải nghĩa chi li trong Luận Câu Xá của ông. Danh từ quan trọng của tông này là ‘học thuyết về tất cả đều hiện hữu,’ khẳng định mọi hiện hữu, cả tâm và vật, cũng như không phải tâm và không phải vật. Tuy nhiên, điều này không phải để thừa nhận hiện hữu của ngã (atman), một bản ngã cá biệt hay một linh hồn hay nguyên lý phổ quát hay nguyên nhân đầu tiên. Chúng ta không biết Thế Thân có tiên đoán mọi nguy hiểm do sự thừa nhận có ‘Ngã,’ sẽ xảy ra hay không mà ông đã bỏ ra toàn chương chín để bác bỏ thuyết Hữu Ngã. Câu Xá tông dù chủ trương rằng tất cả các pháp đều thực hữu, hoàn toàn khác với duy thực luận ngây thơ thường tình, bởi vì theo lý thuyết của tông này, vạn hữu là những pháp bao gồm cả tâm và vật, tất cả cùng ở trên cùng địa như nhau. Tông này thừa nhận thực tại tính của mọi pháp nhưng lại chấp nhận thuyết không có tồn thể, không có thường hằng, không có phúc lạc ngoại trừ Niết Bàn. Hầu hết những trường phái A Tỳ Đàm có lẽ đã phát khởi sau cuộc kết tập của Vua A Dục (khoảng năm 240 trước Tây Lịch), bởi vì văn học A Tỳ Đàm gồm tất cả 7 bộ luận, lần đầu tiên được chấp nhận là một trong Tam tạng Kinh Điển (Tripitaka) trong cuộc kết tập này. Trong cuộc kết tập lần đầu và lần thứ hai chỉ có hai tạng (Kinh và Luật)—Name of the school is an abbreviation of Abhidharma-kosa, which is the title of Vasubandhu’s work on realism and may be translated “The Story of the Higher Dharma.” The great philosopher Vasubandhu was born in Purusapura (Peshawar) in Gandhara and received his ordination in the Sarvastivada School. He went to Kashmir incognito to learn the Abhidharma philosophy. On his return home he wrote the Abhidharma-kosa-sastra which is preserved in sixty

volumes of Chinese translation. The Sanskrit text is lost, but fortunately we have a commentary written by Yasomitra called the Abhidharma-kosa-vyakhya which has facilitated the restoration of the lost text undertaken by the late Professor Louis De La Vallée Poussin of Belgium and completed by Rahula Sankrityayana of Ceylon. All elements of the universe were minutely explained by Vasubandhu in his Abhidharma-kosa. The significant name of the School 'all-things-exist-doctrine' (sarva-asti-vada) affirms all existences, both material and mental, as well as that which is neither matter nor mind. This, however, does not mean to admit the existence of Self (atman), an individual ego or soul or the universal principle or First Cause. Whether or not he anticipated the danger of being involved in the admission of Self, Vasubandhu devoted the whole ninth chapter of his Abhidharma-kosa sastra to the refutation of the atman theory (see Bảy Mười Lăm Pháp Câu Xá Tông). The Kosa School, though it states that all things exist, is quite different from general naïve materialism, because, according to its theory, all things are elements (dharma) which include mind as well as matter, all on an equal footing. It asserts the reality of all dharmas and yet it admits the theory of no substance, no duration and no bliss except Nirvana. Most of the Abhidharma schools probably arose after the Council of Asoka (240 B.C.), because the Abhidharma literature, seven texts in all, was for the first time recognized as one of the Tripitaka (three baskets or collections) in this council. At the time of the first and the second councils there were only two Pitakas (Sutras and Vinaya)

**For more information, please see Tông Phái.

Câu Xá Tông Nhật Bản: Japanese Kosa School—Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo, ở Nhật tông phái này được gọi là Kusha, thường được coi

như là do Trí Thông và Trí Đạt truyền vào Nhật Bản vào năm 658; đó là hai nhà sư Nhật theo học với Huyền Trang một thời gian. Về sau này tông phái này lại được truyền vào Nhật lần nữa với Huyền Phương (735 sau Tây Lịch), đồ đệ của Trí Châu; Trí Châu lại là đồ đệ của đời thứ ba của Khuy Cơ và Khuy Cơ vốn là đồ đệ trực tiếp của Huyền Trang. Trong một tài liệu chánh thức năm 793, phái Câu Xá Duy Thực được ghi chép như là một tông phái phụ thuộc tông Pháp Tướng Duy Thức, không có vị trí riêng nào dành cho nó, bởi vì không có những đồ đệ chuyên nhứt với nó. Câu Xá Tông Nhật Bản có ba trường phái—According to Prof. Junjiro Takakusu in the Essentials of Buddhist Philosophy, The Kosa School, or the Kusha School as it is called in Japan, is generally understood to have been brought into Japan in 658 A.D. by Chitsu and Chitatsu, two Japanese monks who studied some time under the famous Hsuan-Tsang. It was brought in once again by Gembo (in 735 A.D.) who was a pupil of Chih-Chou, the third generation pupil of Kuy-Ji, a direct disciple of Hsuan-Tsang. In an official document of 793 A.D. the realistic Kusha School was registered as a sect appended to the idealistic Dharmalakṣaṇa (Hosso) School, no separate position being given to it, because it had no adherents belonging exclusively to it. Japanese Kosa School has three branches:

- 1) Học phái Duy Thực hay Nhất Thiết Hữu Bộ—The Realistic School or Sarvastivadins: Học phái này lấy hai tác phẩm Bát Kiển Độ Luận hay Phát Trí Luận của Ca Đa Diễn Ni Tử và Lục Túc Luận làm văn bản chính yếu—This school considered Katyayaniputra's The Source of Knowledge (Jnana-prasthana) and the Six Padas as its main texts.
- a) Tỳ Đàm tông Kiện Đà La: Gandhara-Abhidharmikas.
- b) Tỳ Đàm Tông Kashmir: Kashmir-Abhidharmikas.

- 2) Học phái Cổ Tỳ Bà Sa: Vaibhasikas— Học phái này lấy tác phẩm Đại Tỳ Bà Sa làm văn bản chính yếu—This school considered Puarsva’s Mahavibhasa as its main text.
- 3) Học phái Tân Phân Biệt Thuyết—Neo-Vaibhasikas:
- a) Thế Thân (420-500 sau Tây Lịch). Học phái này lấy hai tác phẩm Luận Tụng và Luận Thích làm căn bản: Vasubandhu (420-500 A.D.). This school considered these two texts as its basic texts: Verses (Abhidharma-kosa-karika) and Commentary (Abhidharma-kosa-sastra).
- b) Chúng Hiền: Samghabhadra—Học phái này lấy hai tác phẩm Chính Lý Luận và Hiển Tông Luận làm văn bản chính yếu—This school considered Nyayanusara and Samaya-pradipika as its main texts.
- Cấu:** Mala (skt).
- (I) Nghĩa của “Cấu”—The meanings of “Impurity.”
- 1) Bụi bặm: Dust.
 - 2) Bất tịnh (tinh thần và đạo đức). Vọng hoặc hay bất cứ thứ gì làm cho tâm bị ô uế như phiền não uế trước—Impurity (moral and mental). Whatever misleads or deludes the minds; illusions, defilement.
- (II) Phân Loại “Cấu”—Categories of “Impurity.”
- (A) Lục Cấu—Six forms of impurity:
- 1) Não Cấu: Vexation.
 - 2) Hại Cấu: Malevolence.
 - 3) Hận Cấu: Hatred.
 - 4) Xiểm Cấu: Flattery.
 - 5) Cuống Cấu: Wild talk.
 - 6) Kiêu Mạn Cấu: Pride.
- (B) Thất Cấu—Seven forms of impurity:
- 1) Dục Cấu: Lòng ham muốn hay khao khát muốn người khác biết được công đức của mình—Desire.
 - 2) Kiến Cấu: Từ nơi công đức mà sanh lòng chấp trước phân biệt, từ đó sanh ra tà kiến—False views.
 - 3) Nghi Cấu: Đối với công đức của mình lại sanh lòng nghi hoặc—Doubt.
 - 4) Mạn Cấu: Lấy công đức của mình so sánh với công đức của người—Presumption.
 - 5) Kiêu Cấu: Đối với công đức của mình sanh lòng kênh kiêu—Arrogance.
 - 6) Tùy Miên Cấu: Tu Hành chậm chạp, ham thích ngủ nghỉ—Inertia in cultivation, yielding to sleep.
 - 7) San Cấu: Đối với công đức của mình mà sanh lòng nhỏ nhen ganh ghét—Meanness.
- Cấu Chướng:** Unclean hindrance.
- Cấu Kết:** Hoặc độc hay sự cấu kết của vật chất uế trước và sự tái sanh (làm nhớ bản tịnh tâm)—The bond of the defiling of the material and of reincarnation.
- Cấu Nhiễm:** Dem cái nhớ bản nhiễm vào mình để ví với lòng phiền não—Taint of earthly things or illusion.
- Cấu Ô:** Ô uế—Defilement (of the physical as type of mental illusion).
- Cấu Tập:** Sự huân tập của uế nhiễm—Habituation to defilement.; the influence of its practice.
- Cấu Thức:** Tâm thức của người bình thường hay tri thức trần thế, bị cáo hoặc làm nhớ bản, không phân biệt thật giả—Defiling knowledge—The common worldly knowledge that does not discriminate the seeming from the real.
- Cấu Uế:** Stains—See Tam Uế.
- Cầu:** To seek—To beseech—To pray.
- Cầu An:** To wish for peace.
- Cầu Bất Đắc Khổ:** Những mong cầu không toại nguyện gây nên đau khổ, đây là một trong bất khổ—Suffering of frustrated desire—Unfulfilled wishes cause suffering (suffering due to unfulfilled wishes)—Cannot get what one wants causes suffering—The pain which results from not receiving what one seeks,

from disappointed hope or unrewarded effort, one of the eight sorrows.

** For more information, please see Bát Khổ.

Cầu Chơn Lý: To seek to get the truth.

Cầu Chúc: To wish.

Cầu Chứng Đắc: To seek enlightenment.

Cầu Cứu: To ask for help.

Cầu Danh: To seek after honours (reputation)—For the sake of renown.

Cầu Danh Bồ Tát: Theo Kinh Diệu Pháp Liên Hoa, đây là vị Bồ Tát tiền thân của Phật Di Lặc, đệ tử của Ngài Diệu Quang Bồ Tát, nổi tiếng về tham vọng và ham muốn về trí nhớ—According to the Lotus Sutra, Ch'iu-Ming is the name of Maitreya in a previous life, a bodhisattva, a disciple of Varaprabha, noted for his boundless ambition and utter want of memory.

Cầu Đão: To pray for rain.

Cầu Hòa: To seek for peace—To sue for peace.

Cầu Hôn: To propose marriage to a lady.

Cầu Hồn: To call up a spirit.

Cầu Khẩn: To beseech.

Cầu Kinh: To say one's prayers.

Cầu Kinh Tống Gió: Hồi xưa người Việt Nam tin rằng cầu kinh tống gió có thể tránh được những tai họa (có lẽ đây cũng là một truyền thống của người Trung Hoa)—To pray to avert calamities, an old belief of the Vietnamese people (this may also be a tradition of Chinese).

Cầu Kỳ: Dandified—Formal.

Cầu Lợi: To seek profits—To aim at interests.

Cầu Mưa: To pray for rain.

Cầu Na: Guna (skt)—Thực thể của đất nước lửa gió là đức của sắc thanh hương vị xúc—A quality, characteristic, or virtue, e.g. sound, taste, etc.

Cầu Na Bạt Đà La: Gunabhadra (skt)—Đức

Hiền.

1) Tên một vị Tỳ Kheo nổi tiếng người Trung Ấn, đến Trung Quốc khoảng những năm 435-443, dịch 78 bộ kinh: Name of a famous monk from Central India, came to China around 435-443 A.D.

2) Name of a follower of the Mahisasaka in Kapisa: Tên của một đồ đệ của phái Tiểu Thừa tại Kapisa—See Mahisasaka.

Cầu Na Bạt Ma: Gunavarman (skt)—Công Đức Khải, tên một vị Tỳ Kheo nổi tiếng người Thiên Trúc, thái tử xứ Cashmere, từ bỏ ngai vàng, làm du Tăng Khất Sĩ, đến Trung Quốc và dịch mười bộ kinh, hai trong số đó đã bị thất truyền năm 730 sau Tây Lịch. Ông sanh năm 367, thị tịch tại Nam Kinh năm 431 sau Tây Lịch. Ông giảng pháp bên trong, chứ không phải bên ngoài; pháp từ chính mình chứ không phải từ nơi người khác. Trung tâm hoằng hóa của ông đặt tại Dương Châu. Người ta nói chính ông là người đầu tiên sáng lập ra giáo đoàn Ni tại Trung Quốc—Gunavarman, a prince of Kubha (Cashmere), who refused the throne, wandered alone, reached China, translated ten works, two of which were lost by 730 A.D. He was born in 367 and died in 431 A.D. He taught that truth is within, not without; and that the truth or dharma is of oneself, not of another. The centre of his work is placed in Yang-Chou. It is said that he started the order of nuns in China.

Cầu Na Tỳ Địa: Gunavrdhi (skt)—Tỳ Kheo Đức Tiến (An Tiến), người Thiên Trúc, đến Trung Quốc vào khoảng những năm 492-495, dịch ba bộ kinh năm 502—An Indian monk who came to China around 492-495 A.D., translated three works in 502.

Cầu Nguyện: To pray.

Cầu Nguyện Tha Thiết: A fervent prayer.

Cầu Pháp: To seek to learn and practice Dharma—Theo Kinh Duy Ma Cát, lúc ngài Xá Lợi Phất tháp tùng ngài Văn Thù Sư Lợi đến thăm bệnh cư sĩ Duy Ma Cát—According to

the Vimalakirti Sutra, when Sariputra accompanied Manjusrī Bodhisattva to call on Vimalakirti to enquire after his health:

- Lúc bấy giờ ngài Xá Lợi Phất thấy trong nhà ông Duy Ma Cật không có giường ngồi chi hết, mới nghĩ rằng: “Các Bồ Tát và hàng đệ tử đây sẽ ngồi nơi đâu?”—Sariputra saw no seats in the room and thought: “Where do the Bodhisattvas and chief disciples sit?”
- Trưởng giả Duy Ma Cật biết được ý đó, liền nói với ngài Xá Lợi Phất rằng: “Thế nào, nhân giả vì pháp mà đến hay vì giường ngồi mà đến?”—Vimalakirti knew of Sariputra’s thought and asked him: “Virtuous One, do you come here for a seat or for the Dharma?” Xá Lợi Phất đáp: “Tôi vì Pháp mà đến, chớ không phải vì giường ngồi.”—Sariputra replied: “I come here for the Dharma and not for a seat.”
- Ông Duy Ma Cật nói: “Ngài Xá Lợi Phất! Vả chẳng người cầu Pháp, thân mạng còn không tham tiếc, huống chi là giường ngồi. Vả người cầu Pháp không phải có sắc, thọ, tưởng, hành, thức mà cầu; không phải có giới (18 giới), nhập (12 nhập) mà cầu; không phải có dục giới, sắc giới, vô sắc giới (tam giới) mà cầu. Ngài Xá Lợi Phất! Vả chẳng người cầu Pháp không đấm trước nơi Phật mà cầu, không đấm trước nơi chúng Tăng mà cầu. Vả người cầu Pháp không thấy khổ mà cầu, không đoạn tập mà cầu, không đến chứng diệt, tu đạo mà cầu. Vì sao? Vì pháp không hý luận. Nếu nói ‘ta phải thấy khổ, đoạn tập, chứng diệt, tu đạo, đó là hý luận chứ không phải cầu pháp.’ Ngài Xá Lợi Phất! Pháp là tịch diệt, nếu thực hành pháp sanh diệt là cầu pháp sanh diệt, chứ không phải cầu pháp. Pháp là không nhiễm, nếu nhiễm nơi pháp cho đến Niết Bàn, đó là đấm nhiễm, chứ không phải cầu pháp. Pháp không chỗ làm, nếu làm nơi pháp,

đó là chỗ làm chứ không phải cầu pháp. Pháp không thủ xả, nếu thủ xả pháp, đó là thủ xả, chứ không phải cầu pháp. Pháp không xứ sở, nếu chấp trước xứ sở, đó là chấp trước nơi xứ sở chứ không phải cầu pháp. Pháp không có tướng, nếu nhân tướng mà biết, đó là cầu tướng chứ không phải cầu pháp. Pháp không thể trụ, nếu trụ nơi pháp, đó là trụ nơi pháp chứ không phải cầu pháp. Pháp không thể thấy, nghe, hay, biết, nếu làm theo thấy, nghe, hay, biết, đó là thấy nghe hay biết chứ không phải cầu pháp. Pháp là vô vi, nếu làm hữu vi là cầu hữu vi chứ không phải cầu pháp. Vì thế, ngài Xá Lợi Phất! Nếu người cầu pháp, đối với tất cả pháp, không có cầu đến—Vimalakirti said: “Hey Sariputra, he who searches for the Dharma does not even cling to his body and life, still less to a seat, for the quest of Dharma is not related to (the five aggregates): form (rupa), sensation (vedana), conception (sanjna), discrimination (samskara) and consciousness (vijñana); to the eighteen fields of sense (dhatu: the six organs, their objects and their perceptions); to the twelve entrances (ayatana: the six organs and six sense data that enter for or lead to discrimination); and to the worlds of desire, form and beyond form. Sariputra, a seeker of the Dharma does not cling to the Buddha, the Dharma and the Sangha. A seeker of the Dharma does not hold the view of suffering, of cutting off all the accumulated causes thereof to put an end to it by treading the path to nirvana (i.e. the four noble truths). Why is it so? Because the Dharma is beyond all sophistry. For if one says: ‘Because I see suffering, I cut off its accumulated causes to wipe it out by treading the path thereto’, this is mere sophistry and is not the quest of the Dharma.

“Sariputra, the Dharma is called nirvana

(the condition of complete serenity and ultimate extinction of reincarnation); if you give rise to (the concept of) birth and death, this is a search for birth and death and is not the quest of Dharma. The Dharma is (absolute and) immaculate, but if you are defiled by the (thought of) Dharma and even that of nirvana, this is pollution which runs counter to the quest of Dharma. Dharma cannot be practiced and if it is put into practice, this implies something (i.e. an object) to be practiced and is not the quest of Dharma. Dharma is beyond grasping and rejecting, and if you grasp or reject it, this is grasping or rejecting (something else) but not the quest of Dharma. Dharma is beyond position but if you give it a place, this is clinging to space but not the quest of Dharma. Dharma is formless but if you rely on form to conceive the Dharma, this is search for form but not the quest of Dharma. Dharma is not an abode but if you want to stay in it this is dwelling in (an objective) Dharma, but not the quest of (absolute) Dharma. Dharma can be neither seen, nor heard nor felt nor known but if you want to see, hear, feel and know it, this is the functioning of your (discriminatory) seeing, hearing, feeling and knowing but not the quest of Dharma. Dharma is (transcendentally) inactive (wu wei) but if you are set on worldly activities, this is a search for the worldly way of life but not the quest of Dharma. Therefore, Sariputra, the quest of Dharma does not imply seeking anything whatsoever.”

Cầu Tái Sanh Làm Người: To pray to obtain a human rebirth.

Cầu Tài: To wish for wealth.

Cầu Thỉnh: To invite respectfully.

Cầu Thọ: To seek long life.

Cầu Thực: To earn one's living.

Cầu Tịch: Sa Di—Thất La Mạt Ni La—Người mong cầu đạt được cảnh giới niết bàn (người xuất gia thọ thập giới Sa Di)—To seek nirvana (any disciple who accepts the ten commandments).

Cầu Toàn: To wish for perfection.

Cầu Tự: To pray for a son.

Cầu Vãng Sanh: To seek rebirth in the Pure Land.

Cầu Xin: To beseech.

Cầu Xin Ai Để Làm Việc Gì: To beseech someone to do something.

Cẩu: Chó—A dog.

Cẩu Giới: Ngoại Đạo mong cầu cứu độ theo kiểu chó, sống như chó, ăn đồ thừa thải như chó—Dog-rule or dog-morals, i.e. heretics who sought salvation by living like dogs, eating garbage, etc.

Cẩu Kỳ: Cỏ gai—A spinous shrub.

Cẩu Lâm Tĩnh Phệ: Chó sủa bóng của chính mình dưới đáy giếng—Like the dog barking at its own reflection in the well.

Cẩu Lư Xá: Krosa (skt)—Khoảng cách mà tiếng rống của một con bò có thể nghe được, khoảng một phần tám do tuần—The distance the lowing of an ox can be heard, the eighth part of a yojana—See Do Tuần in Vietnamese-English Section, and Yojana in sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Cẩu Ngôn: Careless speech.

Cẩu Pháp: Phép của loài chó, bản tánh của ác Tăng trong những ngày chót của cuộc đời—Dog-law, fighting and hating, characteristics of the evil monks in the last days of the world.

Cẩu Tâm: Tâm chó, không bao giờ chấp nhận Phật pháp—A dog's heart, satisfied with trifles, unreceptive of Buddha's truth.

Cẩu Thả: Careless—Neglectful.

Cẩu Tô Ma: Kusuma (skt)—Loại hoa bạch cúc của Trung Quốc—A flower, especially the

white China-aster.

Cầu Tô Ma Bồ La: Kusamapura (skt)—Thành phố đầy hoa, như khu Patna của thành Pataliputra—The city of flowers, Pataliputra, i.e. Patna.

Cấu Trước Sư Tử Bì: Chó dưới lớp da sư tử. Những con chó khác thấy nó đều sợ cho đến khi nó cất tiếng sủa vang mới hết sợ (vì biết nó cũng là chó như mình)—The dog in the lion's skin. All the dogs fear him till he barks.

Cây Bồ Đề: Bodhi tree—Tree of enlightenment.

Cây Đa: Banyan tree

Cây Hồng Táo: A rose-apple tree.

Cây Ta La: Dưới hàng Ta La, bên ngoài thành Câu Thi Na, Phật đã nhập diệt—Sala tree—Buddha Sakyamuni passed away in a grove of sala trees on the outskirts of Kushinagar.

Cậy: To rely on—To lean on.

Cậy Cửa: To rely on one's wealth.

Cậy Quyền: To rely on one's power.

Cậy Tài: To rely on one's talent.

Cậy Thế: To rely on one's position or standing.

Có: To have.

- 1) Có Cách: To have a way.
- 2) Có Chí: To have patience—To be patient.
- 3) Có Chừng: Điều độ—Temperate.
- 4) Có Công: See Có Chí.
- 5) Có Cửa: Rich—Wealthy.
- 6) Có Danh Tiếng: Celebrated—Famous—Renowned.
- 7) Có Hại: To be detrimental.
- 8) Có Hại Cho Sự Tái Sanh: To be detrimental to rebirth.
- 9) Có Hại Hơn Là Có Lợi: Resulting more harm than benefit.
- 10) Có Hạn: Limited.
- 11) Có Hiếu: To be filial (grateful) to one's parents.

12) Có Hiệu Quả: To be effective.

13) Có Ích: Useful—Advantageous.

14) Có Khi: Sometimes.

15) Có Lẽ: Perhaps—Maybe—Possible—Likely.

16) Có Lòng: Kind—Generous—Kind-hearted.

17) Có Lỗi: To be wrong.

18) Có Lợi: To be beneficial.

19) Có Lý: Reasonable—To be right.

20) Có Mã Đẹp: To have a fine appearance.

21) Có Một Không Hai: Peerless.

22) Có Nghĩa: To signify—To mean.

23) Có Nhiều: Abundant.

24) Có Phước: Happy.

25) Có Quyền: To have the right—Powerful.

26) Có Tài: To have a talent.

27) Có Tật: Crippled.

28) Có Tiếng: To be famous (celebrated).

29) Có Tình: Loving—Affectionate.

30) Có Tội: Guilty—Culpable.

31) Có Tuổi: Aged.

32) Có Vẻ: To seem—To look—To appear.

33) Có Vẻ Hữu Lý: It sounds reasonable.

34) Có Ý: To intend.

Có, Không, Có Và Không, Chẳng Có Chẳng Không: Existence, non-existence, both existence and non-existence, neither existence nor non-existence.

Có Niệm Là Vô Niệm Đối Với Bồ Tát, Nhưng Không Phải Vậy Đối Với Tâm Mê Mờ Của Chúng Sanh: Thought is the same as no-thought for a bodhisattva, but it is not the case for sentient beings' deluded minds.

Có Thân Là Có Bệnh: To possess a body is to open to disease.

Có Tướng Mà Là Tướng Đối Với Bồ Tát, Nhưng Với Tâm Mê Mờ Của Chúng Sanh Thì Không Phải Vậy: With

Bodhisattvas, marks exist but they have been left behind; however, it is not the case for the sentient beings' deluded minds.

Cộc Cằn: Rude—Rough.

Coi Chờng: To watch out—To pay attention.

Coi Rẻ: To defy—In defiance of someone—To disregard.

Coi Sóc: To look after—To oversee—To supervise.

Coi Thường: Underestimate—To disregard.

Cõi: Abode.

Cõi A-Tu-La: A-tu-la là những sinh vật nghịch ưa thích chiến đấu. Tên của chúng có nghĩa là “Xấu tệ.” A-tu-la còn có nghĩa là “không Thánh Thiện” vì mặc dù có vài loại A-tu-la cũng hưởng phước trời, nhưng không có quyền lực nhà trời. Kỳ thật, A-tu-la là những người hãm mộ Phật pháp và ưa cúng dường, nhưng tánh khí nóng nảy, hay ngạo báng nên sanh ra trong đường này. Trong Tam Giới có bốn loại A-tu-la—Asuras Realm—Titanic Demons—Asuras are unruly beings that love to fight. Their name means “ugly.” It also means “ungodly” because, although some Asuras enjoy heavenly blessings, nonetheless, they lack authority in the heavens. In fact, Asuras are those who like to Dharmas and prefer performing offerings; however, they are hot-tempered, prefer to ridicule other people; thus born in this realm. There are four categories of Asuras in the Three realms of Existence:

- 1) A-Tu-La Quỷ Đạo: Loại quỷ A-tu-la, sanh bằng trứng trong loài quỷ, dùng sức mạnh của mình để hộ trì Chánh Pháp và nhờ thần lực chúng có thể du hành vô ngại trong không gian—Asuras in the path of ghosts, born from eggs and belong to the destiny of ghosts, who use their strength to protect Dharma and can with spiritual penetrations travel through space.
- 2) A-Tu-La Súc Sanh Đạo: Loại quỷ A-tu-la sanh trong đường súc sanh—Asuras in the

realm of Animals. They are Asuras who belong to the destiny of animal.

- 3) A-Tu-La Nhơn Đạo: Loại quỷ A-tu-la sanh trong nhơn đạo—Asuras in the realm of humans. They are Asuras born from wombs and belong to the destiny of humans.

- 4) Thần A-Tu-La Vương: Loại này do hóa sanh mà thành trong đường Thiên đạo, chúng hỗ trợ Phật pháp bằng sức thần thông và vô úy. Chúng đấu tranh để đạt đến địa vị Phạm Chủ—Asuras in the realm of gods. They are Asura Kings who come into being by transformation and belong to the destiny of gods. They support Dharma with a penetrating power and fearlessness. They struggle for position with the Brahma Lord.

Cõi Ác: Evil world

Cõi Ác Trược: Evil or defiled world.

Cõi Cực Lạc Bảy Báu Trang Nghiêm: The Western Pure Land is adorned with seven treasures.

Cõi Dục Giới: The realm of desire—The Human realm.

Cõi Địa Ngục: Hells—Hell dwellers.

Cõi Đồng Cư Tịnh độ: The common residence Pure Land.

Cõi Đồng Cư Uế Độ: The common residence impure land.

Cõi Hoa Tạng Thế Giới: Hoa Tạng thế giới là toàn thể vũ trụ, được diễn tả trong Kinh Hoa Nghiêm. Đây là cõi ngự trị của Phật Tỳ Lô Giá Na, một hình ảnh siêu việt của Phật Thích Ca và chư Phật. Thế giới Ta Bà, Tây phương Tịnh độ và tất cả các cõi nước khác đều ở trong cõi Hoa Tạng này—The Flower-store world, the entire cosmos as described in the Avatamsaka Sutra. It is the land of Vairocana Buddha, the transcendental aspect of Buddha Sakyamuni and of all Buddhas. The saha world, the Western Pure Land, and all other

lands are realms within the Flower-store world.

Cõi Nây: See Cõi Trần.

Cõi Ngạ Quỷ: Trong cõi này chúng sanh thân thể hôi hám, xấu xa, bụng to như cái trống, cổ nhỏ như cây kim, miệng luôn phực ra lửa, không ăn uống gì được nên phải chịu đói khát trong muôn ngàn kiếp—In the realm of hungry ghosts, beings have ugly and smelly bodies with bellies as big as drums, while their throats are as small as needles and flames always shoot out of their mouth, therefore, they cannot eat or drink and are subject to hunger and thirst for incalculable eons.

Cõi Người: The human realm—See Dục Giới.

Cõi Nước Vô Ưu: The Land of No-Concerns.

Cõi Phạm Thánh Đồng Cư: The land of common residence of ordinary beings and saints.

Cõi Phật: Buddha-land—See Phật Độ.

Cõi Phương Tiện Hữu Dư: The land of expediency.

Cõi Thập Báo Vô Chướng Ngại: The land of true reward.

Cõi Thường Tịch Quang: The land of eternally tranquil light.

Cõi Thường Tịch Quang Tịnh Độ: The realm of the “Ever-Silent Illuminating Pure Land.”

Cõi Tiên: Fairyland.

Cõi Tịnh: Pure Abode—Pure Land.

Cõi Tịnh Lưu Ly Của Đức Phật Dược Sư: The Pure Lapis Lazuli.

Cõi Trần: This world.

Cõi Trời: Heavenly world—Celestial realms—Realms of heaven.

Cõi Trời Còn Ngũ Tướng Suy Nghĩ Và Những Điều Bất Như Ý: The heavenly realms are still marked by the five types of decay and the things that go against our

wishes.

Cõi Trời Đâu Suất: Tushita Heaven.

Cõi Trời Quảng Quả: Abundant Fruit Heaven.

Cõi Trời Sắc Giới: Tất cả chư thiên trong cõi trời sắc giới không có khứu giác và vị giác; họ không ăn uống, ngủ nghỉ hay dục vọng. Tuy nhiên, những ham muốn vẫn còn âm ỉ sâu kín bên trong, nên khi thọ mệnh nơi cõi trời vừa dứt là họ phải trở về cảnh giới thấp tùy theo nghiệp lực (chư thiên trong cảnh trời vô sắc cũng còn những dục vọng sâu kín này)—The realms of form. All the gods in the form realm heavens are without the senses of smell and taste; they do not eat food, sleep or have sexual desire. However, the desires for these things are still latent, and once their heavenly life comes to an end, they can return to any lower realms of existence, in accordance with their karma (these desires are also latent in the gods in the formless heavens).

Cõi Trời Tha Hóa: Cõi trời lục dục—The sixth heaven in the realm of desire.

Cõi Trời Vô Sắc: Tất cả chư thiên trong cõi trời này không có thân thể, chỉ còn “Thức” mà thôi—The realm of formlessness. All the gods in this realm have no bodies, they only have consciousness.

Con Bệnh: Sick person.

Con Cà Con Kê: To relate endless story.

Con Cưng: Spoiled child.

Con Dấu: Seal.

Con Đường: Path.

Con Đường Dễ: Easy path of practice (The Pure Land Dharma Door)—Recitation of Amitabha Buddha’s name.

Con Đường Đạo Đức: Ethical path.

Con Đường Hạnh Phúc: The path to happiness.

Con Đường Khó: Difficult path of practice—The path of practicing Paramita and meditation.

Con Đường Trở Về Tịnh Độ: The way back to the Pure Land.

Con Đường Trung Đạo: The Middle Path.

Con Người: human being.

Con Tạo: Creator.

Con Thảo: A dutiful (Filial) son.

Còng Chân: Fetter.

Còng Lưng: To bend the back.

Còng Tay: Handcuffs.

Cõng: To carry on the back.

Cô:

1) Em của cha: Paternal aunt—Husband's sister.

2) Ni cô: A nun.

3) Cô độc: Solitary.

4) Cô nhi: Orphan.

5) Mua bán rượu: To deal in alcoholic liquor.

Cô Độc: Solitary—Lonely.

Cô Độc Địa Ngục: Solitary hells—See Địa Ngục (C).

Cô Độc Viên: Jetavana (skt)—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển của Giáo Sư Soothill, đây là tịnh xá bảy tầng cùng với công viên mà ngài Cấp Cô Độc đã mua từ Thái Tử Kỳ Đà để hiến cho Phật. Đây là nơi an cư mà Đức Phật rất thích, cũng là nơi mà nhiều bộ kinh đã được Phật thuyết giảng—According to Eitel from The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, this is the seven-storey abode and park presented to Sakyamuni by Anathapindaka, who bought it from the prince Jeta. It was a favourite resort of the Buddha, and most of the sutras date from this spot.

Cô Đơn: Loneliness—Solitary (a).

Cô Hồn: Forsake spirits.

Cô Lập: To isolate.

Cô Quả: Orphan and widow.

Cô Quanh: See Cô độc.

Cô Sơn:

1) Ngọn núi nằm cheo leo một mình: An

isolated hill.

2) Cô Sơn Tự và tên của một trong những vị Tăng trụ trì tại đây (Sư Thích Trì Viên 975-1021, đệ tử của Phụng Tiên Nguyên Thanh, tự là Vô Ngại Trung Dung Tử. Còn gọi là Thế Phu hay Bệnh Phu. Sư theo học yếu chỉ của tông Thiên Thai Tam Quán với ngài Phụng Tiên Nguyên Thanh, tu hành tại núi Cô Sơn ở Tây Hồ, soạn viết nhiều trước tác. Sư thị tịch năm 1021. Sư đã từng soạn bộ số chú Kinh Lăng Nghiêm)—A monastery in Kiang-Su and name of one of its monks.

Cô Tạng: Tên một quận phủ, nay thuộc Lương Châu, tỉnh Cam Túc, là trung tâm lưu thông quan trọng sang Tây Tạng—Ku-Tsang—Formerly a city in Liang-Chou, Kan-Su, and an important center for communication with Tibet.

Cô Thi Thảo: Kusa (skt)—Cự Xá—Một loại cỏ kiết tường—Grass of good omen for divination.

Cô Tửu Giới: Giới cấm bán rượu—The commandment which is against the selling of alcoholic liquor.

Cổ:

1) Cổ sự: Fairy tales.

2) Cổ xưa—Old.

3) Cố ý: Purposely.

Cổ Chấp: Persistent—Obstinate—Stubborn.

Cổ Chí: Determined—Decided to do something—Resolved mind.

Cổ Chỉ: Giấy cũ—Old or waste paper.

Cổ Công: To endeavour—To strive.

Cổ Cốt: Xương cốt trong tiền kiếp, hay của nhiều thế hệ—Old bones, bones of former incarnation or generation.

Cổ Cốt Như Sơn: Chỉ sự sống chết trôi dạt, nên xương cốt của nhiều đời nhiều kiếp chất chồng lên cao như núi—Old bones, or bones of former incarnation or generation piled up as high as a mountain.

Cố Gắng: To try—To strive—To endeavor—Effort—Exertion.

Cố Khổ:

- 1) Nỗi khổ sở xưa kia—Old suffering.
- 2) Nỗi khổ do hậu quả của hoạt động kéo dài, như nằm nhiều, đứng nhiều, đi nhiều, thoạt tiên thấy thích thú, nhưng sau đó trở nên mệt mỏi rã rời: The suffering resulting from prolongation, e.g. too much lying, standing, walking, at first a joy, become wearying.

Cố Làm Ra Vẻ Bề Ngoài: For appearance sake.

Cố Nhị: Purva-dvitiya (skt)—Người vợ của một vị Tăng hồi chưa xuất gia—The former mate or wife of a monk.

Cố Tác Nghiệp: See Cố Tư Nghiệp.

Cố Tật: Chronic disease.

Cố Tình: See Cố ý.

Cố Tri: Old acquaintance.

Cố Tránh: To try to evade.

Cố Tư Nghiệp: Còn gọi là Cố Tác Nghiệp, Cố Tư Tạo Nghiệp, hay Cố Tác Nghiệp, là cái nghiệp thân và miệng do cố ý tạo ra (nếu không cố ý tạo ra thì gọi là Bất Cố Tư Nghiệp. Quả báo cảm thọ khổ lạc chỉ giới hạn ở Cố Tư Nghiệp mà thôi)—The karma produced by former intention.

Cố Vấn: Advisor.

Cố Vị: To cling to one's position.

Cố Ý: Intentionally—Purposeful intention—Purposely.

Cố Ý Phương Hành Lập: Từ địa thứ ba đến địa thứ bảy trong Thập Địa Bồ Tát—The third to the seventh of the ten Bodhisattva stages of development—See Thập Địa Phật Thừa.

Cồ Đàm: Gotama.

Cổ:

- 1) Cái trống: A drum.
- 2) Cổ xưa: Ancient—Antique.

Cổ Âm: The rolling of drums.

Cổ Điển: Classic—Classical.

Cổ Động: To launch a propaganda.

Cổ Đức: Pubbacariya (p).

- 1) Bậc Thánh, bậc học giả, bậc thầy, hay bậc có nhiều công đức vào thời xưa—Ancient sages—Ancient scholars—Master of the past—Meritorious person of the past.
- 2) Công đức của người xưa—Ancient merit.

Cổ Hủ: Old-fashioned.

Cổ Kim: Ancient and modern—Past and present.

Cổ Kính: Ancient.

Cổ Lai: From ancient times.

Cổ Lai Thực Hữu Tông: See Khứ Lai Thực Hữu Tông.

Cổ Lễ: Ancient rites.

Cổ Lệ: Ancient customs.

Cổ Ngạn: Old proverb.

Cổ Ngữ: Ancient language.

Cổ Nhạc Huyền Ca: Trống nhạc và ca với đàn dây—Drum music and singing with stringed instruments.

Cổ Nhân: The ancients.

Cổ Sơ: Ancient times.

Cổ Sử: Ancient history.

Cổ Thi: Ancient poetry.

Cổ Thiên: Trống trời hay tiếng sét—The drum-deva, thunder.

Cổ Thụ: Century-old tree—Secular tree.

Cổ Thư: Ancient book.

Cổ Tích: Old story.

Cổ Truyền: Traditionally.

Cổ Truyện: See Cổ Tích.

Cổ Tục: See Cổ lệ.

Cổ Tự: Ancient writing.

Cổ Văn: Ancient literature.

Cổ Vật: Antiquities.

Cổ Võ: To cheer—To excite.

Cổ Xướng: To take initiative in doing something.

Cổ Quan Tài: Coffin.

Cộc Cằn: Rude—Rough.

Côi Cút: Orphaned.

Côn: Côn trùng—Insects—Creeping things.

Côn Lôn: Đảo Côn Lôn trong biển Nam Hải—Condre island in the South China Sea.

Côn Lôn Quốc: Được diễn tả như là tên nước của một nhóm người da đen trên đảo Gia Va và Su Ma Tra (bây giờ thuộc Nam Dương)—A native of those islands of black colour, and is described as Java, Sumatra, etc.

Côn Lôn Sơn: Núi Côn Luân hay Hương Sơn, nằm về phía bắc núi Tuyết Sơn của Tây Tạng—The K'un-Lun mountain range north of Tibet, the Gandhamadana.

Côn Sơn:

1) Tên khác của chùa Thiên Tư Phúc, chùa tọa lạc tại thôn Chí Ngại, huyện Chí Linh, tỉnh Hải Hưng, Bắc Việt Nam. Khu vực Côn Sơn nổi tiếng với núi non, chùa tháp, rừng thông, khe suối, cũng như những di tích gắn liền với nhiều danh nhân trong lịch sử. Côn Sơn còn được coi như là một trong những trung tâm Phật giáo lớn nhất của nước ta. Chùa đã được xây dựng trước đời nhà Trần. Vua Trần Thái Tông (1225-1298) đã từng đến viếng chùa. Người ta nói chùa được trùng tu vào đời nhà Lê với 83 phòng nguy nga lộng lẫy. Tuy nhiên, bây giờ chỉ còn là ngôi chùa nhỏ mà thôi, thường gọi là chùa Hun. Chùa có tượng Phật A Di Đà, và các tượng Trúc Lâm Tam Tổ—Another name Thiên Tư Phúc Temple, located in Chí Ngại village, Chí Linh district, Hải Hưng province, North Vietnam. Côn Sơn area is well-known for the mountains and hills, temples and stupas, pine forests, and springs and streams, as well as vestiges related to many famous people in history. Côn Sơn is also considered one of the greatest Buddhist centers of Vietnam. Côn Sơn

Temple was built before the Trần dynasty. King Trần Thái Tông used to visit the temple. It was said that, after being rebuilt in the Lê dynasty, the temple consisted of eighty-three magnificent halls. However, it is now only a small temple named Hun. In the temple stand Amitabha Buddha statue, and the statues of Three Trúc Lâm patriarchs.

2) See Côn Lôn Sơn.

Côn Trùng Tác Phật: Theo Đại Trí Độ Luận, ngay cả côn trùng cũng có thể làm Phật được—According to the Maha-Prajna-Paramita Sastra, even insects may attain Buddhahood.

Công:

1) Công Cộng: General—Public.

2) Công Đức: Merit—Meritorious—Achievement.

3) Chính Thức: Official.

4) Công Tước: Duke.

5) Ông (ngoại hay nội): Grandfather.

6) Ông (cách gọi tôn quý): Gentlemen.

7) Công Việc: Work—A period of work—A job.

Công Án:

(I) Một đề tài cho các đệ tử suy nghĩ và quán chiếu trong thiền quán trong các thiền đường phái Lâm Tế. Lúc đầu, công án là một “yết thị công khai,” có nghĩa là “có trước về mặt công lý.” Về sau này công án được nhà Thiền xử dụng một cách có hệ thống như những phương tiện đào tạo từ khoảng giữa thế kỷ thứ mười bằng cách tránh tất cả những lời giải thích duy lý. Công án cho phép đệ tử thấy rõ những giới hạn của trí tuệ và buộc phải vượt lên những giới hạn ấy bằng trực giác chứ không bằng duy lý, là thứ đưa anh ta vào một vũ trụ nằm bên ngoài mọi mâu thuẫn và mọi tư tưởng nhị nguyên. Sự phát khởi này cho phép người đệ tử trình bày với thầy một cách tự phát và không cần tới sự giúp đỡ từ bên ngoài—

- Something to be pondered on during meditation by novices in Zen monasteries of the Lin-Chi school—Problems set by Zen masters, upon which thought is concentrated as a means to attain inner unity and illumination. Originally, koan means “public notice,” means a legal case constituting a precedent. Later, koans have been used in Zen as a systematic means of training since around the middle of the tenth century. Since the koan eludes solutions by means of discursive understanding, it makes clear to the student the limitations of thought and eventually forces him to transcend it in an intuitive leap (not by speaking or discussion), which takes him into a world beyond logical contradictions and dualistic modes of thought. On the basis of this experience, the student can demonstrate his own solution of the koan to the master in a spontaneous and without recourse to preconceived notions.
- (II) Công án được hình thành từ các cuộc vấn đáp giữa thầy trò ngày xưa, từ những đoạn văn trong các bài thuyết pháp hay các bài giảng của các vị thầy, hoặc từ những câu kinh và các lời dạy khác—Koans are constructed from the questions of disciples together with responses from their masters, from portions of the masters’ sermons or discourses, from lines of the sutras, and from other teachings. What are they?
- 1) Một trường hợp thiết lập một tiền lệ hợp pháp: A case which established a legal precedent.
 - 2) Sự thể hiện của Pháp, đó là hiện thực của vũ trụ: The concrete manifestation of Dharma, that is reality or the Universe itself.
 - 3) Một câu chuyện thể hiện những nguyên tắc căn bản của Phật Pháp: A story which manifests the universal principles of the Buddha-Dharma.
- 4) Trong nhà Thiền công án là một định thức, bằng ngôn ngữ đánh lừa, chỉ thẳng chân lý tối hậu. Công án không thể được giải đáp bằng cách sử dụng lý luận hợp lý, mà chỉ bằng cách làm tâm giác ngộ đến một mức sâu hơn, cũng như vượt qua lý trí biện biệt—In Zen a koan is a formulation, in baffling language, pointing to the ultimate truth. Koans cannot be solved by recourse to logical reasoning, but only by awakening a deeper level of the mind beyond the discursive intellect.
- (III) Số lượng công án—Numbers of koans: Người ta nói toàn bộ có khoảng chừng 1.700 công án. Trong số này có 500 công án chính yếu, vì có nhiều công án trùng lặp nhau, cũng như có những công án có giá trị thấp cho việc thực hành. Các vị sư đều có những sở thích riêng về công án, nhưng thường thường họ dùng Vô Môn Quan và Bích Nham Lục là hai biên tập công án chính—It is said that altogether there are about 1,700 koans. Of these, about 500 are usually used, since many are repetitive and others are less valuable for practice. Masters have their own for references, but they prefer to use the Wu-Mên-Kuan and Pi-Yen-Lu.
- Công Án Niệm Phật:** Koan of Buddha recitation—Công án niệm Phật được dùng khi chúng ta coi niệm Phật A Di Đà như là một công án. Ngay trong phút giây hồng danh Phật được niệm ra, nó là điểm tập trung then chốt mà mọi nghi hoặc ảo tưởng phải được để qua một bên. Đồng thời tự hỏi coi ai là người đang niệm Phật? Khi dựa vào công án, mọi mê mờ vọng tưởng đều bị bức vỡ giống như những gút chỉ bị cắt đứt. Khi mà không còn gì nữa để cho những thứ này tái xuất hiện, cũng là lúc ánh nhật quang phổ chiếu khắp trời. Khi ảo tưởng không khởi và mê mờ biến mất, lúc đó tâm ta tỉnh lặng và trong suốt—The koan of

Buddha Recitation uses the invocation of Amitabha Buddha as a koan. At the very moment the name is uttered, it must be the focal point in respect to which all doubts and delusions are laid aside. At the same time you ask “Who is this person reciting the Amitabha’s name?” When you rely steadily on the koan, all illusions and confused thoughts will be broken down the way knotted threads are cut. When there is no longer any place for them to reappear, it is like the shining sun in the sky. When illusion does not arise and delusions disappear, the mind is all calm and transparent.

Công Án Thoại Đầu: Từ ngữ trong đó công án tự hóa giải, thí dụ như khi đệ tử hỏi Ngài Triệu Châu, “Con chó có Phật tánh không?” Triệu Châu đáp: “Không!” Nguyên câu hỏi là một công án và chữ “Không” chính là thoại đầu—The word or phrase into which the koan resolves itself, i.e. when a disciple asked: “Has a dog the Buddha-nature?” Together with Chao-Chou’s answer, “No!” constitutes the koan and the phrase.

Công Báo: Official notice.

Công Bằng : Justice.

Công Bố: To make public.

Công Chính: Just—Fair—Equitable

Công Chúa: Princess.

Công Chúng: The public.

Công Chuyện: Work—Business—Occupation.

Công Chức: Public servant.

Công Cộng: Public.

Công Danh: Position and fame

Công Dụng: Functioning in practice and achievement—Action.

Công Đạo: Fairness—Justice.

Công Đức:

(I) Nghĩa của “Công Đức”—The meanings of “Merit and Virtue: Sức mạnh làm những việc công đức, giúp vượt qua bờ sanh tử

và đạt đến quả vị Phật. Phước đức được thành lập bằng cách giúp đỡ người khác, trong khi công đức nhờ vào tu tập để tự cải thiện mình và làm giảm thiểu những ham muốn, giận hờn, si mê. Cả phước đức và công đức phải được tu tập song hành. Hai từ này thỉnh thoảng được dùng lẫn lộn. Tuy nhiên, sự khác biệt chính yếu là phước đức mang lại hạnh phúc, giàu sang, thông thái, vân vân của bậc trời người, vì thế chúng có tính cách tạm thời và vẫn còn bị luân hồi sanh tử. Công đức, ngược lại giúp vượt thoát khỏi luân hồi sanh tử và dẫn đến quả vị Phật. Cùng một hành động bố thí với tâm niệm đạt được quả báo trần tục thì mình sẽ được phước đức; tuy nhiên, nếu mình bố thí với quyết tâm giảm thiểu tham lam bồng xển, mình sẽ được công đức—Virtue achieved—Power to do meritorious works—Meritorious virtue—Virtue (which will help transcend birth and death and lead to Buddhahood)—Merit and virtue—Merit is what one established by benefitting others, while virtue is what one practices to improve oneself such as decreasing greed, anger, and ignorance. Both merit and virtue should be cultivated side by side—These two terms are sometimes used interchangeably. However, there is a crucial difference. Merits are the blessings (wealth, intelligence, etc) of the human and celestial realms; therefore, they are temporary and subject to birth and death. Virtue, on the other hand, transcend birth and death and lead to Buddhahood. The same action of giving charity with the mind to obtain mundane rewards, you will get merit; however, if you give charity with the mind to decrease greed and stingy, you will obtain virtue.

(II) Công Đức theo quan niệm của Tổ Bồ Đề Đạt Ma—“Merit and Virtue” according to Bodhidharma Patriarch’s point of view:

Vua Lương Võ Đế, Võ Đế hỏi Bồ Đề Đạt Ma rằng: “Trăm một đời cất chùa độ Tăng, bố thí thiết trai có những công đức gì?” Tổ Đạt Ma bảo: “Thật không có công đức.” Đệ tử chưa thấu được lẽ này, cúi mong Hòa Thượng từ bi giảng giải—King Liang-Wu-Ti asked Bodhidharma: “All my life I have built temples, given sanction to the Sangha, practiced giving, and arranged vegetarian feasts. What merit and virtue have I gained?” Bodhidharma said, “There was actually no merit and virtue.”

(III) Công Đức theo sự giải thích của Lục Tổ Huệ Năng trong Kinh Pháp Bảo Đàn—The Sixth Patriarch Hui-Neng interpreted about “Merit and Virtue” in the Dharma Jewel Platform Sutra: Tổ nhấn mạnh những việc làm của vua Lương Võ Đế thật không có công đức chi cả. Võ Đế tâm tà, không biết chánh pháp, cất chùa độ Tăng, bố thí thiết trai, đó gọi là cầu phước, chứ không thể đem phước đổi làm công đức được. Công đức là ở trong pháp thân, không phải do tu phước mà được.” Tổ lại nói: “Thấy tánh ấy là công, bình đẳng ấy là đức. Mỗi niệm không ngưng trệ, thường thấy bản tánh, chân thật diệu dụng, gọi là công đức. Trong tâm khiêm hạ ấy là công, bên ngoài hành lễ phép ấy là đức. Tự tánh dựng lập muôn pháp là công, tâm thể lìa niệm ấy là đức. Không lìa tự tánh ấy là công, ứng dụng không nhiễm là đức. Nếu tìm công đức pháp thân, chỉ y nơi đây mà tạo, ấy là chơn công đức. Nếu người tu công đức, tâm tức không có khinh, mà thường hành khắp kính. Tâm thường khinh người, ngô ngã không dứt tức là không công, tự tánh hư vọng không thật tức tự không có đức, vì ngô ngã tự đại thường khinh tất cả. Nay thiện tri thức, mỗi niệm không có gián đoạn ấy là công, tâm hành ngay thẳng ấy là đức; tự tu tánh, ấy là công, tự tu thân ấy là đức. Nay thiện tri thức, công đức phải

là nơi tự tánh mà thấy, không phải do bố thí cúng dường mà cầu được. Ấy là phước đức cùng với công đức khác nhau. Võ Đế không biết chân lý, không phải Tổ Sư ta có lỗi—The Patriarch emphasized that all acts from king Liang-Wu-Ti actually had no merit and virtue. Emperor Wu of Liang’s mind was wrong; he did not know the right Dharma. Building temples and giving sanction to the Sangha, practicing giving and arranging vegetarian feasts is called ‘seeking blessings.’ Do not mistake blessings for merit and virtue. Merit and virtue are in the Dharma body, not in the cultivation of blessings.” The Master further said, “Seeing your own nature is merit, and equanimity is virtue. To be unobstructed in every thought, constantly seeing the true, real, wonderful function of your original nature is called merit and virtue. Inner humility is merit and the outer practice of reverence is virtue. Your self-nature establishing the ten thousand dharmas is merit and the mind-substance separate from thought is virtue. Not being separate from the self-nature is merit, and the correct use of the undefiled self-nature is virtue. If you seek the merit and virtue of the Dharma body, simply act according to these principles, for this is true merit and virtue. Those who cultivate merit in their thoughts, do not slight others but always respect them. Those who slight others and do not cut off the ‘me and mine’ are without merit. The vain and unreal self-nature is without virtue, because of the ‘me and mine,’ because of the greatness of the ‘self,’ and because of the constant slighting of others. Good Knowing Advisors, continuity of thought is merit; the mind practicing equality and directness is virtue. Self-cultivation of one’s nature is merit and self-cultivation of the body is virtue. Good Knowing

Advisors, merit and virtue should be seen within one's own nature, not sought through giving and making offerings. That is the difference between blessings and merit and virtue. Emperor Wu did not know the true principle. Our Patriarch was not in error."

Công Đức Bát Nhã Ba La Mật: Virtue of the prajna paramita—Những vị “Nhập lưu,” “Nhất lai,” “Bất lai,” “Ứng cúng,” vân vân, thường đạt được Công đức Bát nhã Ba la mật bằng tu tập Thập thiện, Tứ thiền, Tứ vô sắc định, và ngũ thần thông—Those who are “Stream-winner,” “Once-return,” “Never-return,” and “Arhat,” and so on, always attain realization of the virtue of the prajna paramita by practicing the ten virtuous paths of actions, the four states of meditation, the four immaterial states, and the five mystical powers.

Công Đức Du: Công đức mà người tu đạt được trong lúc vừa đi vừa niệm, sau khi làm xong nhiệm vụ—Meritorious exercise, i.e. walking about intoning after duty.

Công Đức Điền: Ruộng phước công đức, như Tam Bảo, một trong ba ruộng phước—The field of merit and virtue, i.e. the Triratna, to be cultivated by the faithful; it is one of the three fields for cultivating welfare.

** For more information, please see Tam Phước.

Công Đức Sứ Giả:

- 1) Đặc sứ giám sát công đức: Envoy to the virtuous or officer supervising virtue.
- 2) Vị Giám Tăng được triều đình nhà Đường bổ nhiệm để kiểm soát Tăng Ni: Controller of monks and nuns appointed by the Tang Court.

Công Đức Thiên: See Đại Cát Tường Thiên.

Công Đức Thiên Nữ: Cát Tường thiên nữ—Laksmi—Goddess of fortune.

Công Đức Thủy: Công đức trì hay tám hồ công đức nơi cõi Cực Lạc—The water or eight

lakes of meritorious deeds, or virtue in Paradise.

Công Đức Trang Nghiêm: Meritoriously adorned.

Công Đức Trang Nghiêm Kinh: Tên tắt của kinh Nhất Thiết Pháp Công Đức Trang Nghiêm Vương—Meritorious Adornment Sutra.

Công Đức Tu Hành: Virtues achieved as a result of cultivation.

Công Đức Tụ:

- 1) Hội tụ công đức của Phật: The assembly of all merit and virtue, i.e. the Buddha.
- 2) Tháp Phật cũng là một biểu hiệu Công Đức Tụ của Ngài: A stupa is also considered as a symbol of the Buddha's assembly of all merit and virtue.

Công Đức Tùng Lâm: Thiền viện hay tự viện hay thiền pháp—The grove of merit and virtue—Buddhist hall or monastery, or the scriptures.

Công Đức Xuất Thế: Virtue of liberation—Chỉ những người đã đạt tới Thánh quả A-la-hán hay cao hơn mới có được công đức này—Công đức xuất thế gian vừa giúp tự thân vừa giúp tha nhân cùng tiến tu—Possessed only by those already attained Arhats or higher—Such virtue enables cultivators to help themselves and help others.

Công Đức Y: Kathina (skt)—Ca Hi Na—Công đức y hay áo cà sa của chư Tăng sau 90 ngày an cư kiết hạ; biểu tượng cho công đức mà chư Tăng đã đạt được trong mùa an cư—The garment of merits, given to monks after their summer retreat of ninety days; it symbolized five merits to which they had attained.

Công Đường: Public office.

Công Gia Cát Lạt Tư: Tên chữ Hán là Phổ Hỷ Danh Văn, còn gọi là Đả Ba (Vi Diệu), một Tăng sĩ Tây Tạng nổi tiếng vào thế kỷ 13, là người có nhiều ảnh hưởng với triều

đình Mông Cổ dưới triều Kublai-Khan— Kundgahgrags, also named Danupa, a famous Tibetan monk of the thirteenth century, who had influence at the Mongol court under Kublai Khan.

Công Giới: Nơi chốn công cộng—A public place—In public.

Công Hàm: Diplomatic note.

Công Hạnh Tu: The amount of practice or duration of cultivation.

Công Hầu: Duke and marquis.

Công Hiệu: Efficient.

Công Huân: Great merit.

Công Hữu: Public property.

Công Ích: Public interests.

Công Khai: Publicly.

Công Kích: To attack.

Công Kỹ Nhi: Nata (skt).

- 1) Kỹ nữ giỏi: A skilful or wily dancer.
- 2) Tâm: The heart or mind.

Công Lao: Toilful achievement—Merit—Credit.

Công Lệ: Common rules.

Công Lợi: See Công Ích.

Công Luận: Public opinion.

Công Lực: Achieving strength—earnest effort after the good.

Công Lý: Justice.

Công Minh Luận: Silpasthana-Vidyasastra—Luận về nghệ thuật và khoa học, một trong năm tác phẩm về kiến thức (nghệ thuật, cơ khí, nhị nguyên lý luận, và tính toán thặng năm)—The sastra of arts and sciences—One of the five works on knowledge (Arts, Mechanics, Dual philosophy, Calendaric calculation).

Công Môn: See Công Đường.

Công Năng: Achieving power—Ability—Power.

Công Nghĩa: Social duty.

Công Nhận: To acknowledge—To recognize.

Công Nhiên: Publicly—Openly.

Công Nho: Public funds.

Công Nhựt: Daily pay.

Công Nông: Worker and cultivator.

Công Nương: Princess.

Công Ôn: Merit.

Công Pháp: Public law.

Công Phẫn: Public indignation.

Công Phu: Time (period of time) for meditation.

Công Phu Khuya: Morning prayer session.

Công Phu Tối: Evening prayer session.

Công Quả: Effect—Fruits—Results.

Công Quĩ: See Công Nho.

Công Sảnh: Public buildings.

Công Sở: See Công Đường.

Công Tâm: Sense of justice.

Công Thành: Accomplished work.

Công Thự: See Công Sảnh.

Công Thức: Formulation.

Công Trạng: Merit—Credit.

Công Trình: Work.

Công Trung: Upright and loyal.

Công Văn: Official correspondence.

Công Việc Chưa Được Sắp Đặt: Unsettled projects or work.

Công Xảo Luận: See Công Xảo Minh and Ngũ Minh.

Công Xảo Minh: Silpasthana-vidya (skt)—Một trong Ngũ Minh, còn gọi là Công Nghiệp Minh, liên quan đến nghệ thuật và toán pháp. Theo Giáo Sư Triệu Chân Giác trong Ngũ Minh, thời trước chữ “Công Xảo Minh” được dùng để chỉ các môn nghệ thuật và toán học, nhưng ngày nay nó bao gồm tất cả các ngành kỹ thuật học và các khoa học cơ khí. Kiến thức về nông nghiệp và thủy lợi để trồng cấy, làm thực phẩm, trồng bông gòn để dệt vải, thiết lập các thành phố và nhà cửa để cư ngụ,

chế tạo xe cộ để chuyên chở; tất cả những thứ này đều cần thiết trong đời sống của chúng ta, và chúng đều được xếp vào công xảo minh. Chữ này cũng còn bao gồm cả những kiến thức về thiên văn và địa lý để con người có thể tiên đoán những thay đổi của thời tiết, là thứ có thể ảnh hưởng tới sự sản xuất thực phẩm. Nó cũng bao gồm môn toán học để tính toán số lượng của những vật liệu dùng vào việc thiết lập các thành phố và nhà cửa. Những công việc xây cất và những cấu trúc này là những nhu cầu căn bản quan trọng đối với đời sống của nhân loại—One of the five departments of knowledge dealing with the arts and mathematics. According to Prof. T.C. Tsao in *The Five Kinds of Learning*, formerly, the term “Learning of Technology” referred to “arts and mathematics;” however, nowadays it includes all technologies and engineering sciences. Knowledge of agriculture and irrigation to grow crops of rice and vegetables for food, and cotton for clothing, cities and housing for habitation, automobiles and tires for transportation, all of which are necessities of our life, come under the heading of “Learning of Technology.” The term even includes some knowledge of astronomy and geography so that man can predict weather changes which might affect food production. It also includes the learning of mathematics for calculating quantities of material to be used for constructing city walls and buildings. These constructions and structures are important as basic necessities to the livelihood of the masses.

**For more information, please see Ngũ Minh.

Công Xảo Minh Luận: See Công Xảo Minh.

Cống: Tribute.

Cống Cao: Elevated proud.

Cống Hiến: To offer.

Cống Lễ: To pay tribute.

Cống Phẩm: Tribute.

Cống Vật: See Cống Phẩm.

Cổng: Gate.

Cổng Tam Quan: The three entrance gate.

Cộng: All—Together—Both—Same—In common.

Cộng Báo: Loại quả báo mà tự tha chung trong một quốc độ hay cộng đồng đều có thể thọ dụng. Đây là sự cảm ứng của cộng nghiệp—Collective retribution—Reward or punishment of the community or in common, for the deeds of the community or even of the individual in their effects on the community.

Cộng Bát Nhã:

1) Những pháp chung cho Thanh Văn, Duyên Giác và Bồ Tát—The things for Sravakas, pratyeka-buddhas and Bodhisattvas.

** For more information, please see Nhị Cộng Bát Nhã (1).

2) Sự giải thích Bát Nhã chung cho người sơ cơ cũng như các bậc thượng thừa, đối lại với thâm nghĩa chỉ dành cho các bậc Bồ Tát Đại Thừa—The interpretation of the Prajnaparamita (Thông Giáo) that advanced and ordinary students have in common, as contrasted with its deeper meaning (Biệt Giáo), only understood by the Mahayana Bodhisattvas.

Cộng Bất Định: Sadharana (skt)—Một trong sáu điều bất định trong Lý Luận (Lục Bất Định), tức là sai lầm về pháp có quan hệ toàn phần. Nói rằng “thanh” là không trường cửu, vì thanh là một sản phẩm; rằng “thanh” là thường hằng vì thanh đồng phẩm với hư không. Thanh vừa thường lại vừa vô thường tạo nên “bất định.”—Both indeterminates in Logic, when a thesis and its contradiction are both supported by equally valid reasons, “that sound is not eternal, because it is a product, that it is eternal, because it is audible.”

Cộng Công Đức: Cộng Pháp—Đối lại với Bất Cộng Pháp. Các công đức sẵn có của Đức

Phật, có những công đức mà các bậc Thánh giả và các loại chúng sanh khác cũng có—The totality of truth or virtue, common to all sages, is found in the Buddha.

Cộng Đồng: Community.

Cộng Hứa: Được hứa khả cho toàn thể—What is commonly admitted.

Cộng Hưởng: To enjoy together.

Cộng Hữu: Common property.

Cộng Mệnh Điều: Jivajiva or Jivanjiva (skt)—Mệnh Mệnh Điều—Sinh Sinh Điều—Loài chim một thân hai đầu, ví như tâm thức khác nhau nhưng nghiệp báo lại giống nhau—A bird said to have two heads on one body, i.e. mind and perception differing, but the karma for both is just one.

Cộng Pháp: See Cộng Công Đức.

Cộng Sự: To work together.

Cộng Tác: To cooperate.

Cộng Thập Địa: Mười “địa” chung cho cả ba thừa Thanh Văn, Duyên Giác và Bồ Tát—The ten stages which sravakas, pratyeka-buddhas, and bodhisattvas have in common—See Thập Địa Bồ Tát (Tam Thừa).

Cộng Thêm: To add.

Cộng Tông: Điều mà mọi tông phái Phật Giáo đều giống nhau hay đều có—That which all Buddhist schools have in common.

Cộng Tướng: Samanyalakshana (skt).

- Tính phổ quát hay những tướng trạng chung cho tất cả các sự vật hữu vi, như vô thường, khổ, không, và vô ngã, vân vân: Marks that are common to all things conditioned, such as impermanence, suffering, emptiness, and egolessness, etc.
- Tướng chung hay tổng thể, đối lại với tự tướng—Totality—Generality—The whole—In common, as contrasted with individuality, or component parts.

** For more information, please see Nhị Tướng in Vietnamese-English Section.

Cộng Tướng Hoặc: Cộng Hoặc—Đối lại với

Tự Tướng Hoặc. Phiền não khởi lên từ cách nhìn sự vật như một tổng thể mà không xét đến quan hệ từng phần (cái này có mới có cái kia)—Delusion arising from observing things as a whole, or apart from their relationships.

Cốt: Bone—Bones—Relics.

Cốt Cách: Character—Manner.

Cốt Lõi: Core.

Cốt Lõi Kinh Kim Cang: Bất ứng trụ sắc, thính, hương, vị, xúc, pháp sanh tâm; ứng vô sở trụ nhi sanh kỳ tâm—Do not attach to forms, sounds, scents, tastes, textures, and mental objects or dharma to develop your thoughts; It is said that the emptiness is the wonderful place that mind will be arisen.

Cốt Lõi Của Phật Pháp: Giáo pháp cốt tủy của Đạo Phật—The core (essence) of the Teaching of Buddhas:

- 1) Chư ác mạc tác: Không làm các việc ác—Not to do any evil.
- 2) Chúng thiện phụng hành: Siêng làm các hạnh lành—To cultivate good.
- 3) Tự tịnh kỳ ý: Giữ cho tâm ý thanh sạch—To purify one’s mind.
- 4) Thị chư Phật Giáo: Ấy lời chư Phật dạy—This is the Teaching of the Buddhas.

Cốt Mọc: Xương và mắt, ý nói những điều cốt yếu quan trọng nhất—The bones and eyes (the essentials).

Cốt Nhân: Bộ xương (tọa thiền quán sát về bộ xương khô để trừ bỏ tham dục)—A skeleton—To contemplate a skeleton to eliminate passions.

Cốt Nhục: Bone and flesh (sibling)—Of the same parents.

Cốt Nhục Tương Tàn: Inter-familial quarrel—Quarrel between brothers.

Cốt Phật:

- 1) Phật bằng xương: A bone-Buddha.
- 2) Có Phật tính: To have the Buddha-nature.

Cốt Tháp: Tháp chứa cốt—A pagoda for the

ashes of the dead.

Cốt Thân: Xá lợi hay những gì còn lại sau khi hỏa thiêu—The bones of the body, the sarira or remain after cremation.

Cốt Tỏa Thiên: Sankara (skt)—Thương Yết La—Cốt Tỏa Thiên là hóa thân của Tự Tại Thiên—The bone-chain deva.

Cơ: Cơ Hội: Opportunity—Occasion; Đói: Hungry—Famine; Căn Cơ: Level; Cơ Bản: Principle—Basis—Root or germ—Fundamental; Cơ Giới: Máy móc—Machine.

- 1) Cơ Bản: Base—Foundation—Radical—Fundamental—Groundwork.
- 2) Cơ Bần: Poverty.
- 3) Cơ Bình: Phê bình hay kiểm duyệt—Censure—Criticize.
- 4) Cơ Cấu: Structure.
- 5) Cơ Cùg: Starvation and misery.
- 6) Cơ Cực: Ravenous.
- 7) Cơ Hàn: Hungry and cold.
- 8) Cơ Hồ: Very nearly—Almost.
- 9) Cơ Hội: Opportunity.
- 10) Cơ Hữu: Organic.
- 11) Cơ Khát: Hungry and thirsty.
- 12) Cơ Khổ: Hungry and unhappy.
- 13) Cơ Man: Innumerable—Numberless.
- 14) Cơ Mật: Important and secret.
- 15) Cơ Nghiệp: Fortune.
- 16) Cơ Quan Từ Thiện: Charitable establishment (organization).

Cơ Cảm: Chúng sanh có cơ căn thiện mà cảm ứng với Phật hay vì chúng sanh có những hành động thiện lành nên được Phật cảm ứng—Potentiality and response—The potentiality of all to respond to the Buddha—The response of the Buddha to the good in all the living.

Cơ Căn:

- 1) Bản tính hay căn tính của chúng sanh—Natural or fundamental quality—Original endowment and nature.
- 2) Khả Năng Thích Ứng: Suitability—

Capacity.

Cơ Căn Tai: Nạn đói (theo thuyết nhà Phật đây là một trong ba tai nạn nhỏ hay tiểu tam tai, xảy ra dưới thời trung kiếp, hai nạn kia là nạn binh đao và nạn bệnh dịch)—The calamity of famine.

Cơ Duyên:

- 1) Căn Cơ và Nhân Duyên: Potentiality and conditions.
- 2) Do hành động thiện lành hay cơ vi thiện mà có nhân duyên thụ nhận được Phật pháp: Favourable circumstances or opportunities.

Cơ Đốc: Christianity.

Cơ Giáo:

- 1) Căn cơ của chúng sanh và giáo lý của Đức Phật: Potentiality and the Buddha's teaching.
- 2) Tùy căn cơ của chúng sanh mà dạy bảo khác nhau: Opportune teaching suited to the occasion.

Cơ Hội Nguyên Nhân: Occasional cause.

Cơ Hội Quý Báu: Precious opportunity—Chúng sanh con người có cơ hội quý báu thực hành Phật pháp, hầu chấm dứt những ý tưởng tiêu cực từ đó khởi lên quả khổ—Human beings have the precious opportunity to practice Dharma to stop negative thoughts from arising and to prevent resultant suffering.

Cơ Kiến:

- 1) Cái thấy theo căn cơ của từng chúng sanh: Vision according to natural capacity.
- 2) Tùy theo căn tánh mà thấy Phật: Seeing the Buddha according to natural endowment.

Cơ Ngạ Địa Ngục: Địa ngục đói, một trong 16 địa ngục—The hell of hunger, one of the sixteen hells—See Địa Ngục.

Cơ Nghi: Opportune and suitable—Natural qualification for receiving the truth.

Cơ Ngữ: Tùy theo cơ duyên mà thuyết pháp—Opportune words—Fundamental words.

- Cơ Quan:** Sức khuyến tấn—Motive force—Cause—Opportunity.
- Cơ Tính:** See Cơ Căn.
- Cơ Ứng:** Potentiality and response—See Cơ Cầm.
- Cơ Yếu:**
- 1) Quan Trọng: Important—Important point.
 - 2) Cơ Hội Quan trọng: Strategical possibility or opportunity.
- Cớ Sự:** Cause.
- Cờ Rũ:** Flag flown at half staff.
- Cởi Trói:** To unbind—To loose someone from his bounds.
- Cơm Chay:** Vegetarian meals.
- Cơm Hẩm:** Inferior quality rice.
- Cơn Điên:** A fit of madness.
- Cơn Giận:** An outburst of anger (temper).
- Cơn Hoạn Nạn:** A period of misfortunes.
- Cơn Vô Thường Mau Chóng, Sự Sống Chết Lớn Lao:** The wave of impermanence is swift, the issue of life and death is a great matter.
- Cú:** Một câu, một từ ngữ hay mệnh đề—A sentence—Phrase—Clause.
- Cú Cú:** Từ câu này qua câu kia—Sentence by sentence.
- Cú Pháp:** Syntax.
- Cú Thân:** Padakaya (skt)—Pratipadika (skt)—Chữ biến chuyển trong câu—An inflected word in a sentence.
- Cù Cưa:** To drag out.
- Cù Đàm:** Gautama (skt)—See Siddhartha in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.
- Cù Lao Cúc Dục:** Parents' painful task of rearing children.
- Củ:** Cây thước, hay thước vuông của thợ mộc—A carpenter's square—A ruler.
- Củ Củ Tra:**
- 1) Dịch là Kê Quý: Kukkuta (skt)—Gà vịt—A cock—A fowl.
 - 2) Tên khác của nước Cao Ly: Kukkutesvara (skt)—Another name for Korea.
- Củ Củ Tra Ế Thuyết La:** Kukkutesvara (skt)—See Củ Củ Tra (2).
- Củ Xa Yết La Bồ La:** Kusagrapura (skt)—Còn gọi là kinh thành Thượng Mao của xứ Ma Kiệt Đà (nơi các vương quốc cổ thường đóng đô)—An ancient capital of Magadha.
- Cũ Kỹ:** Out of date—Old.
- Cũ Mèm:** Very old.
- Cụ:**
- 1) Sợ: Fear—Dread.
 - 2) Tròn đầy—Complete—All.
- Cụ Bị:** To prepare.
- Cụ Chi Quán Đảnh:** Một trong ba phép Quán Đảnh trong Kinh Đại Nhứt. Đây là phép quán đảnh thọ nhận nước rã hay sỏi thủy trên đầu của quốc vương với nước từ biển hay sông trong lãnh thổ của vương triều. Phép này cũng được dùng cho những chức sắc cao trong hàng Giáo Phẩm Phật Giáo—One of the three abhiseka or baptisms of The Vairocana Sutra. A ceremony sprinkling of the head of a monarch at his investiture with water from the seas and rivers (in his domain). It is a mode also employed in the investiture of certain high officials of Buddhism.
- ** For more information, please see Tam Chủng Quán Đảnh.
- Cụ Đàm:** Gautama (skt)—See Siddhartha in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.
- Cụ Giới:** See Cụ Túc Giới.
- Cụ Giới Địa:** Đệ nhị địa trong Thập Địa, trong đó có đủ giới luật phải trì giữ—The second of the Bodhisattva ten stages in which the rules are kept.
- Cụ Giới Phương Tiện:** Pháp phương tiện bằng cách cho thọ trì cụ túc giới từng bước (trước cho thọ 5, rồi 8, rồi 10, vân vân)—The expedient method of giving the whole rules by stages (first by 5, then 8, then 10, etc).
- Cụ Phược:** Hết thầy phạm phụ đều bị trói

bước vào phiền trước (ai cũng có sẵn phiền não)—Completely bound, all men are in bondage to illusion.

Cụ SỬ LA: Ghosira (skt).

- 1) Hảo Thanh Điểu: Tên một loài chim có giọng hót rất hay—Name of a bird that has an excellent voice.
- 2) Tên của một vị trưởng giả tại Kausambi, người đã dâng hiến Cụ SỬ LA viên và tịnh xá cho Đức Phật—A wealthy householder of Kausambi, who gave Sakyamuni the Ghosiravana park and vihara.

Cụ THỂ: Concrete—corporealization.

Cụ THỂ HÓA: To concrete—To corporealize.

Cụ THỌ: Ayusmant (skt)—Tiếng xưng hô chung của các Tỳ Kheo, các Thầy gọi đệ tử hay trưởng lão Tỳ Kheo gọi các Tỳ Kheo trẻ (ý nói các vị ấy có đủ thọ mệnh thế gian và tuệ mệnh pháp thân)—Having long life, a term by which a monk, a pupil, or a youth may be addressed.

Cụ THUYẾT: Giáo thuyết đầy đủ—To discuss completely, state fully.

Cụ TÚC: Tròn đầy—All—Complete—Replete with endowments.

Cụ TÚC ĐỨC BỐN NGUYỆN: Lời nguyện thứ 44 trong bốn mươi tám lời nguyện của Phật A Di Đà, tất cả chúng sanh đều có đầy đủ công đức—The forty-fourth of Amitabha's forty-eight vows, that all universally should acquire his virtue—See Tứ Thập Bát Nguyện.

Cụ TÚC GIỚI: Cụ túc giới của Tỳ Kheo hay 250 giới tròn đầy của chư Tăng. 250 giới thường cho Tỳ Kheo Tăng, và 348 giới cho Tỳ Kheo Ni (có nơi cho là 500 giới cho Tỳ Kheo Ni)—The perfect or complete (full) 250 commandments, which are obligatory on monks and nuns. 250 commandments are usually for monks, those for nuns are 348 (some says 500 commandments for the nuns).

**For more information, please see Viên Cụ.

Cụ TÚC GIỚI TỖ KHEO: Hai trăm hai mươi

bảy hoặc hai trăm năm chục giới cho Tỳ Kheo—Two hundred twenty-seven or two hundred fifty moral precepts for monks—Tỳ Kheo là vị đã nhận biết rõ ràng bản chất của đời sống. Vị ấy nhận biết rằng cuộc sống tại gia đầy đầy trở ngại như con đường đầy bụi bặm. Ngược lại, cuộc sống xuất gia như bầu trời cao rộng, với tràn đầy không khí tươi mát. Vì thế vị ấy quyết từ bỏ cuộc sống trần tục để sống đời Du Tăng Khất sĩ. Khi gia nhập Giáo Đoàn, ngoài việc cạo tóc và mặc áo vàng, vị ấy còn phải học lý thuyết và thực hành giáo lý nhà Phật, cũng như giữ giới luật mà Đức Phật đã đặt ra. Tuy nhiên, thường thì trẻ dưới 18 tuổi không được thọ giới Tỳ Kheo trừ phi nào có những trường hợp đặc biệt. Như trường hợp của Thiếu Khang Đại Sư, Tổ thứ Năm của Tịnh Độ Tông Trung Quốc, vì căn cơ và trí huệ rất linh mẫn, nên năm 15 tuổi ngài thông suốt năm bộ kinh và đã được cho thọ giới Tỳ Kheo. Phật tử nào muốn xuất gia phải sống tu trong chùa vài năm để học và hành nghi lễ Phật giáo. Sau đó nếu thấy được thì Thầy viện chủ sẽ cho thọ giới Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni—A Bhiksu is he who has fully realized the true nature of life. He understands that the life of a lay person is full of obstacles as a path of dust. In the contrary, the life of a Bhiksu is just like the open sky with full of fresh air. Therefore, he decides to abandon the domestic life and takes up the life of a wandering Bhiksu. When he joins the Order, beside getting his head shaved and putting on the yellow robe, he must learn the theoretical and practicing teachings of the Buddha and keeps all Bhiksu rules and regulations set forth by the Buddha. Children are usually not allowed to take the Bhiksu precepts unless they are out-of-the ordinary in their abilities. As the case of Great Master Sao-Kang. His intelligence and wisdom were extraordinary. After becoming a Bhiksu at the age of 15, He had completely understood and deeply penetrated the hidden meanings of the five collections of

Sutras. Buddhists who wish to become a monk or nun must live in a temple for several years to learn Buddhist rituals and practices. Thereafter, if the headmaster deems them being fit and ready to become a monk or nun, only then do they take the Bhiksu or Bhiksuni precepts. These rules include:

- (I) Kiết Giới Tứ Khí hay Kiết Giới Tứ Ba La Di (bốn đại giới): Parajika (skt)—Four Defeats—See Tứ Đọa
- (II) Kiết Giới Thập Tam Tăng Tàn hay Mười ba giới Tăng Tàn giáng cấp hay tạm thời bị trục xuất khỏi Giáo Đoàn: Sanghadisesa (skt)—Thirteen offences which lead to a temporary expulsion of a monk out of the Order—See Thập Tam Giới Tăng Tàn.
- (III) Kiết Giới Nhị Bất Định: Aniyata (skt)—Nhị Bất Định Giới, hay hai giới không định, nói về hai trường hợp cần có bằng chứng rõ ràng để xác định được tội danh. Hai giới bất định liên hệ tới vấn đề hoạt động tình dục—Two Aniyata offences which are connected with activities of sex. This portion speaks of two cases which require circumstantial evidence to ascertain the offence—See Nhị Giới Bất Định.
- (IV) Kiết Giới Tam Thập Xả Đọa hay Tam Thập Giới Phá Sự Thanh Bản (ba mươi giới phá sự thanh bản): Nissaggiya-pacittiya (skt)—Đây là ba mươi trường hợp vi phạm khi chiếm hữu các vật dụng không được cho phép, cần phải được giải thích và sám hối trước Giáo Đoàn. Tu sĩ phạm tội có thể được xá tội nếu chịu bỏ món đồ ra và thú tội—Thirty offences that can be committed by a monk who takes certain articles of use which were not permissible, require explanation and repentance in front of the Order. The offending monks could be absolved if they parted with the article in question and confessed their guilt—See Tam Thập Giới

Xả Đọa.

- (V) Kiết Giới Xả Đọa: Pacittiya (skt)—Tội Ba Dật Đề gây ra do những hành vi bất cẩn dẫn đến việc giết hại côn trùng, thiếu tôn kính đối với giáo lý và giới luật của Đức Phật, không tuân thủ các chỉ dẫn của giới luật, hay sơ xuất trong việc xử dụng giường nằm, chỗ ngồi, y áo, vân vân trong khi sống trong tu viện—Pacittiya offences relate to careless acts leading to insecticide, to lack of respect for the Buddhist teachings and disciplinary code and to non-compliance with the directions in the Vinaya, as well as indiscrete acts in the use of beds, seats, robes, etc. while dwelling in a monastery.
 - a) Kiết Giới Cửu Thập Đọa hay Cửu Thập Giới Hành theo Đại Thừa và Khất Sĩ (chín mươi giới phạt quỳ hương): Chín mươi giới phạt quỳ hương—Ninety offences which lead to expiation, according to Mahayana Buddhism and Sangha Bhiksu Buddhism—See Cửu Thập Giới Đọa.
 - b) Kiết Giới Cửu Thập Nhị Đọa theo phái Tiểu Thừa—Ninety-two offences which lead to expiation according to Mahayana Buddhism—See Cửu Thập Nhị Giới Đọa.
- (VI) Kiết Giới Tứ Hối Quá hay bốn giới đặc biệt xả đọa: Patidesaniya-dhamma (p)—Ba La Đề Xá Ni là bốn giới vi phạm đời sống xuất gia phạm hạnh, hay những tội danh liên quan đến việc một tu sĩ dùng các thức ăn không được cúng dường cho mình. Bốn tội danh này có hình phạt là phải xin sám hối trước Giáo Đoàn—Four offences of disobeying the rules of monastic life outlined in the Vinaya pitaka. The Patidesaniya speaks of only four offences relating to a monk's taking food which has not been offered to him. The punishment for such transgression is the confession and repentance of the offence before the Order—See Tứ Giới Hối Quá.

(VII) **Kiết Giới Chúng Học:** Sekhiya-dhamma (skt)—Gồm bảy mươi lăm hay một trăm trường hợp vi phạm trong cuộc sống hằng ngày, ví dụ như cách thức khi đi vào làng xã hoặc phố phường, cách dùng thức ăn mà không làm phiền đến ai, cách đi vào một phòng bệnh, vân vân. Những điều này không được xem là tội danh và không có hình phạt nào dành cho chúng—Including either seventy-five or one hundred offences connected with the Bhiksu's daily activities, for instance, how he must enter a village or a town, take food inoffensively, enter a sick room, etc. These are not treated as offences and no punishment is therefore prescribed for them.

- a) Có 75 giới chúng học theo hệ phái Nguyên Thủy—There are seventy-five Sekhiya rules in Theravada Buddhism—See Thất Thập Ngũ Giới Chúng Học.
- b) Có một trăm giới chúng học theo hệ phái Đại Thừa và Khất Sĩ: There are one hundred Sekhiya rules in Mahayana Buddhism and Sangha Bhiksu Buddhism—See Bách Giới Chúng Học.

(VIII) **Thất Diệt Tránh Pháp:** Adhikarana-samatha (skt)—Diệt tránh hay là những phương thức để giải quyết những tranh chấp trong Tăng đoàn—Adhikarana-samatha or the means of settling disputes within the Sangha—See Thất Diệt Tránh Pháp.

Cụ Túc Giới Tỳ Kheo Phật Giáo Nguyên Thủy

(I) Parajika

Tứ Đọa: Parajikas (skt)—Tứ Ba La Di—Tứ Cực Trọng Cấm Đọa Tội—Tứ Khí—Tứ Trọng—Chữ Parajika được lấy từ gốc chữ Bắc Phạn Para và Jika có nghĩa là ĐỌA. Tứ Đọa có nghĩa là bốn tội Ba La Di thoái đọa pháp hải và bị khai trừ khỏi Tăng Chúng. Theo quan điểm xuất gia của Phật giáo thì những vi phạm

này được xem là có tính chất nghiêm trọng. Bất cứ vị Tăng nào, bất kể thứ bậc và thâm niên trong Giáo Đoàn, hễ phạm phải một trong Tứ Ba La Di này sẽ bị trục xuất khỏi Giáo Đoàn. Một khi bị trục xuất sẽ không bao giờ được phép trở lại Giáo Đoàn (bất cứ hệ phái nào trong Phật Giáo). Những vị này sẽ vĩnh viễn bị đọa lạc. Vì thế mà Đức Phật khuyến cáo chư Tăng Ni phải cẩn trọng đừng để vướng phải một trong Tứ Ba La Di này—The four grave prohibitions or sins—The word Parajika is derived from the Sanskrit root Para and Jika which means that makes DEFEAT. Four parajikas mean four causes of falling from grace and final excommunication or expulsion of a monk or nun. According to the monastic point of view, these offences are regarded as very serious in nature. Any monks, regardless of their ranks and years in the Order, violate any one of these offences, are subject to expulsion from the Order. Once they are expelled, they are never allowed to join the Order again. They are defeated forever—Therefore, the Buddha cautioned all monks and nuns not to indulge in any one of them:

Theo Đại Thừa và Tiểu Thừa—According to the Mahayana and Hinayana:

- 1) Sát: Giết hại chúng sanh—Vadha-himsa (skt)—Killing—See Sát Sanh.
- 2) Đạo: Trộm Cắp—Adattadana (skt)—Stealing—See Trộm Cắp.
- 3) Dâm Dục: Phạm tội thông dâm—Abrahmacarya (skt)—Adultery—Sexual immorality or bestiality—See Dâm.
- 4) Vọng: Vọng ngữ hay nói dối—Uttaramanusyadharmapralapa (skt)—False speaking—Falsity—See Nói Dối, and Nói Lừa Đâm Thọc.

(II) Sangadisesa

Thập Tam Giới Tăng Tàn: Sanghadisesa (skt)—Theo Luật Tạng, mười ba giới tổn hại

Tăng Tàn khiến chư Tăng phạm phải sẽ bị tạm thời trục xuất khỏi giáo đoàn. Vị Tăng nào phạm phải sẽ bị Tăng chúng quy định thời gian bị tạm trục xuất. Đến khi mãn hạn trục xuất, người phạm tội phải ra trước Tăng chúng xin được tái gia nhập vào giáo đoàn. Không có sự chấp thuận của Tăng chúng, người phạm tội không thể trở lại giáo đoàn—According to the Vinaya Pitaka (Book of Discipline), Part I, translated into English by I.B. Horner, thirteen offences which entail monks temporary expulsion from the Order. Indulging in any one of these offences, monks are required to leave the Order for a period of time fixed by the assembly of monks. After that time, offenders present themselves before the Order to beg for a reinstatement. Without the permission from the assembly of monks, offenders cannot return to the Order.

- 1) Cấm cố ý lấy tay tự làm sự dâm, ngoại trừ trong giấc mộng: Not to intentionally discharge of semen, except during a dream.
- 2) Cấm sờ mình đàn bà, như nắm tay, sờ búi tóc, sờ rắm tay chân, vân vân: Not to come into physical contact with a woman, such as holding her hand, or holding a braid of her hair, or rubbing against any one of her limbs.
- 3) Cấm chọc ghẹo dụ dỗ đàn bà: Not to offend a woman with lewd words concerned with unchastity.
- 4) Cấm khoe phép tinh tấn với đàn bà, nói rằng ‘Các bà phải phụ trợ một người như tôi, đức hạnh vẹn toàn, sống đời phạm hạnh’ với ý muốn quan hệ tới việc dâm dục: Not to speak in praise of ministering to sensure pleasure for self in the present of women, saying: “Ladies, this is the highest kind of ministrations, that a woman should minister to one like me, virtuous, of good conduct, leading the Brahma-life” with the meaning to connect with sexual intercourse.
- 5) Cấm làm mai, cưới gã hay môi giới cho sự hẹn hò: Not to act as a go-between for a woman with a man in mind or for a man with a woman in mind, whether as a wife or as a mistress, or acting as an agent for arranging the meeting of two persons for sexual indulgence.
- 6) Cấm tự ý cất phòng sái luật (12 sậy bề dài và 7 sậy bề ngang, và không trình với Tăng chúng chỗ cất, bởi vì vị ấy có thể cất phòng ở chỗ không có khoảng trống bao quanh sẽ dẫn đến sự bại hoại): Not to build a hut in an unlawful manner (not in accordance with measure of twelve spans in length and seven spans in width, and not bring the assembly of monks for marking out a site, for a monk should beg himself for a site which involves destruction and which has not an open space round it).
- 7) Không trình chỗ cất phòng, mặc dù tự ý thí chủ cất cho: Fail to bring for marking out a site, even though there is a benefactor who is willing to build and donate a vihara.
- 8) Cấm cáo gian một vị Tỳ Kheo khác một tội gì mà không có thật: Not to accuse falsely (unjustly or wrongly) a monk with an unfounded charge.
- 9) Cấm dùng cách này thế kia để phá sự hòa hiệp của giáo hội: Not to do things to destroy the harmony of the Order.
- 10) Cấm nghi quấy một vị Tỳ Kheo khác một điều gì mà không có thật: Not to suspect a monk with a groundless charge.
- 11) Cấm binh vực kẻ phá hoại sự hòa hiệp ở giáo hội: Not to side with someone who creates schism to destroy the harmony of the Order.
- 12) Nếu vị Tăng cưỡng lý khi làm quấy, chẳng chịu nghe lời khuyên giải. Nếu Tăng chúng hỏi ba lần mà vẫn không chịu nghe lời, vị này phạm tội Tăng Tàn: If a monk who commits evil conduct or misbehavior, and his evil conduct is seen

or heard, that monk should be admonished up to three times by the assembly of monks to allow him to give up his course. If after being admonished, he gives up that course, it is good. If he does not give up, it is an offence entailing a formal meting of the Order.

- 13) Cấm không trang nghiêm, làm quấy ác cho kẻ khác bắt chước: Not to lead a solemnly brahma life, to be a bad example for others to imitate.

(III) Aniyata

Nhị Giới Bất Định: Aniyata (skt)—Nghĩa của từ “Aniyata” là bất định. Nhị giới bất định là hai giới phạm liên hệ tới tình dục mà sự vi phạm còn mơ hồ, không rõ ràng. Tuy nhiên, tùy theo trường hợp và tánh chất nghiêm trọng của nó mà người phạm tội này sẽ bị tạm thời trục xuất khỏi giáo đoàn—The meaning of the term “Aniyata” is “Indefinite.” Two offences of indefinite are connected with activities of sex. It depends on circumstances and the seriousness of the offence, offenders can be temporarily expelled from the Order.

- 1) Cấm ngồi nói chuyện với đàn bà nơi chỗ vắng vẻ đáng nghi ngờ, có thể đưa đến những hoạt động về tình dục. Nếu vị Tỳ Kheo cứ thật thà xưng tội, thì giáo hội sẽ y như lời khai mà trị. Nếu lời của Tỳ Kheo không giống như lời của Ưu Bà Di trong cuộc, thì giáo hội sẽ y theo lời của vị Ưu Bà Di mà trị: Not to sit down together with a woman in a lonely place which can lead to activities of sex. If the monk confesses, the Order will base on his confession for punishment. If he fails to confess or his confession does not match with the woman lay follower’s confession, the Order will base on what the woman lay follower’s confession to determine his punishment.
- 2) Cấm ngồi nói chuyện với đàn bà nơi kín đáo riêng tư có thể dẫn đến việc hành

dâm. Hình phạt cũng giống như điều (1) vừa kể trên: Not to sit down together with a woman in a private, covered place in such a way which may develop into a situation of sexual intercourse. Punishment is same as in (1).

(IV) Nissaggiya-pacittiya

Tam Thập Giới Xả Đọa Tỳ Kheo

(Tăng): Nissaggiya-pacittiya (skt)—Từ Nissaggiya-pacittiya gốc Nam Phạn, có hai phần: phần thứ nhất là Nissaggiya có nghĩa là từ bỏ; phần thứ hai Pacittiya có nghĩa là điều giải trước giáo đoàn. Con người thường có khuynh hướng sa ngã; vì thế dù đã gia nhập vào cuộc sống tự viện, chư Tăng Ni vẫn thỉnh thoảng vi phạm luật sống trong tự viện, như chấp nhận quá số vật dụng hằng ngày được Đức Phật quy định cho Tăng Ni. Chính vì thế mà Đức Phật đã đặt ra thanh quy tự viện, nhằm giúp chư Tăng Ni tránh phạm phải lỗi lầm. Đây là ba mươi giới mà người phạm tội phải giải thích trước giáo đoàn và phải bị phạt cấm phòng sáu bữa—The Nissaggiya-pacittiya has two components: the word Nissaggiya means giving up; and the word Pacittiya means reconciliation or expiation. A man by his true nature is subject to lapses; therefore, even after joining the monastic life, the monk sometimes, makes transgression of the monastic rules, i.e., accepting things of daily use in excess of the number allowed by the Buddha is not proper for monks and nuns. Thus, the Buddha set forth rules that help making monks and nuns free from transgressions. These are thirty offences which require explanation and punishment for the offenders is six-day room retention.

- 1) Cấm cất giữ dư chăn áo quá mười ngày: Not to wear or keep an extra robe for more than ten days.
- 2) Cấm bỏ chăn áo ở một nơi khác, trong một đêm: Not to leave robes and sleeping

- material in another place, even for one night (monks should not be away, separated from the three robes, even for one night).
- 3) Khi áo rách mất, có người cúng dường vải, dù không đúng thời (trao tặng tự tứ) vị Tăng vẫn có thể nhận. Khi nhận là phải may cho nhanh; tuy nhiên, nếu không đủ vải may, có thể để dành chờ có thêm, nhưng cấm để dành vải quá một tháng: When robes worn out, and the robe-material is accrued to the monk, even not at the right time, it may be accepted by that monk if he so wish. Having accepted it, it should be made up quickly. But if it is not sufficient for him, that robe-material may be laid aside by that monk for a month at most.
 - 4) Cấm bảo Tỳ Kheo Ni xa lạ, giặt nhuộm hay cất giữ áo cho mình: A monk should not get a soiled robe washed or dyed or beaten by a nun who is not in relation.
 - a) Tuy nhiên, nếu không ai bảo mà vị Tỳ Kheo Ni ấy tự giặt, hay vị ấy giặt một cái áo chưa xài thì không phạm tội: However, if she washes it unasked, or if he makes her wash an unused robe, there is no offence.
 - b) Nếu người mà vị Tỳ Kheo sai giặt áo là một người tập sự hay Sa Di Ni, thì không phạm tội: If it is washed by a female probationer or by a female novice, there is no offence.
 - 5) Cấm nhận áo của một Tỳ Kheo lạ, trừ sự đổi áo mới: Not to accept a robe from the hand of a nun who is not in relation, except in exchange.
 - 6) Cấm hỏi xin áo với nam nữ thí chủ, trừ khi thất ngật (khi áo bị mất hay bị hư hại): A monk should not ask a man or woman householder for a robe, except at the right time (robe is stolen or destroyed).
 - 7) Cấm nhận nhiều chăn áo quá bộ, trừ khi thất ngật: Not to accept more than an inner and upper robes (if a monk is offered robe-material for many robes, then at most he should accept enough for an inner and an upper robe. If he accepts more than that there is an offence of expiation involving forfeiture).
 - 8) Cấm tự ý muốn kiểu cắt may, khi có một thí chủ định sắm cho áo: When there is a householder plans to offer robe-material, or robe-fund, a monk should not design the robe as he wishes.
 - 9) Cấm tự ý muốn kiểu cắt may, khi có nhiều thí chủ định sắm cho: When there are two or more householders plan to offer robe-material or robe-fund, a monk should not design the robe as he wishes.
 - 10) Cấm nhận tiền để may áo, và hối thúc Giáo Hội may liền: Not to obtain robe-fund and urge the Order to make the robe immediately.
 - 11) Cấm dùng chăn áo bằng tơ, lụa, hàng, mặc dầu có pha lộn vải: A monk should not cause a rug to be made mixed with silk.
 - 12) Cấm dùng ngọ cụ màu đen rất, không có pha lộn màu khác: A monk should not cause a rug to be made of pure black sheep's wool.
 - 13) Cấm dùng ngọ cụ màu trắng rất, không có pha lộn màu khác: A monk should not cause a new rug to made of pure white (if a monk should cause a new rug to be made not taking two portions of pure black sheep's wool, the third of white, the fourth of reddish brown colors, there is an offence of expiation involving forfeiture).
 - 14) Cấm chưa đúng sáu năm, mà sắm thêm ngọ cụ khác: A monk should not get rid of a rug if it's less than six years old (a new rug which a monk has made should last for six years. If, within six years, whether he has got rid of or has not got rid of that former rug, but he has a new rug made, except on the agreement of the

- Order, there is an offence of expiation involving forfeiture).
- 15) Cấm lấy ngọa cụ mới, che cho cái cũ làm mau hư: Not to take the new rug to wrap around the old rug in order to disfigure it.
 - 16) Cấm khi viễn hành có ai cúng vải, mà ôm đi xa quá ba ngàn thước: Sheep's wool may accrue to a monk as he is going along a road. It may be accepted by a monk, if he likes; but having accepted it, it should be conveyed in his own hands for three yojanas at the utmost. If he carries further than that, there is an offence of expiation involving forfeiture.
 - 17) Cấm biểu Tỳ Kheo Ni xa lạ, giặt, nhuộm, hay cắt gũ vải cho mình: A monk should not have sheep's wool washed or dyed or combed by a nun who is not in relation.
 - 18) Cấm nhận tiền bạc vàng, gửi hoặc bảo kẻ khác nhận thế: A monk should not take gold and silver, nor should he ask another person to take for him.
 - 19) Cấm buôn bán đồ quý báu: A monk should not engage in various transactions in which gold and silver is used.
 - 20) Cấm buôn bán bất luận vật gì: A monk should not engage in any kinds of bartering.
 - 21) Cấm giữ thêm một cái bát, cất quá mười ngày: A monk should not keep an extra bowl for more than ten days.
 - 22) Cấm kiếm bát mới tốt, mặc dầu đúng năm mà cái cũ vẫn còn xài được: A monk should not get another new bowl in exchange for the old bowl, even though the old bowl is very old, but is still usable (If a monk should get another new bowl in exchange for a bowl mended in less than five places, there is an offence of expiation involving forfeiture. That bowl is to be forfeited by that monk to the company of monks, and whatever the last bowl belonging to that company of monks, that should be given to this monk with the words: "Monk, this is a bowl for you; it should be kept until it breaks." That is the proper course in this case).
 - 23) Cấm để dành thuốc, đường, dầu, quá bảy ngày, trừ khi đau bệnh mà có người cúng dường: A monk should not store medicine, sugar, fresh butter, oil, honey, etc. for over seven days, except when he is ill.
 - 24) Cấm xin vải choàng tắm mùa mưa trước một tháng, dùng trước 15 ngày: A monk should not look for robe-material as a cloth for the rain a month before the monsoon, and put it on fifteen days before the monsoon starts.
 - 25) Cấm giận hờn đòi lại áo khi đã cho người rồi: A monk should not give a robe to another monk and then take it back because he is angry or displeased of that monk.
 - 26) Cấm đem chỉ cho thợ dệt xa lạ dệt áo cho mình khi có người cúng: A monk should not ask a man or a woman householder who is not a relation to weave his robe (saying this robe-material is being especially woven for me, please make it long and wide, and make it evenly woven, well woven and well scraped, etc).
 - 27) Cấm ra kiểu ni cho thợ dệt, khi thí chủ dệt áo cho mình: A monk should not ask for yarn, or should not have robe-material woven by weavers; nor should he put forward a consideration with regard to measurements, i.e., make it long and wide and rough, and make it evenly woven and well woven and well scraped and well combed.
 - 28) Cấm đã lãnh áo trước kỳ, mà khi đến lệ lại còn hỏi nữa: A monk should not obtain the robe before the robe-season, lay it aside, and ask again during the robe-season.
 - 29) Sư ẩn cư khi về Giáo Hội, cấm gửi áo nhà quen quá 6 ngày: Having spent the rains up to the full moon of the rains, in case a

- monk who is staying in such lodgings as those jungle lodgings which are held to be dangerous and frightening, so desires, he may lay aside one of his three robes inside the a house; and should there be any reason for that monk to be away, separated from that robe, that monk can be away and separated from that robe for at most six nights. Should he be away, separated from that robe for longer than that, except on the agreement of the Order, there is an offence of expiation involving forfeiture.
- 30) Cấm lén lấy một món đồ gì của Giáo Hội: A monk should not take any things that belong to the Order.

(V) Pacittiya

- Cửu Thập Nhị Giới Đọa:** Pacittiya (skt)— Theo Luật Tạng, 90 giới Ba Dật Đê, nếu phạm một trong những tội này mà chí thành phát lồ sám hối trước Tăng chúng, thì tội được tiêu khiên. Nếu không chí thành phát lồ sám hối, chẳng những sẽ trở ngại cho việc khởi sanh thiện pháp, mà sẽ còn bị đọa vào địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh—According to The Book of Discipline, Part II and III, translated into English by I.B. Horner, ninety-two Pacittiya offences which require confession and repentance. If a monk doing any of them, makes a confession of it before the Sangha with clear heart, he will become free from the offence. If he doesn't, the offence itself will not only obstruct his development of wholesome acts, but it will also cause his rebirth in lower realms, i.e., hell, hungry ghosts, or animal.
- 1) Cấm cho rằng phải một việc sai trái: A monk should not tell a conscious lie (telling a conscious lie means the words, the utterance, the speech, the talk, the language, the intimation, the un-ariyan statement of one intent upon deceiving with words, saying: “I have not seen what I have seen, heard what I have not heard, sensed what I have not sensed, etc).
 - 2) Cấm chê bai làm người rủa chí: A monk should not should not speak insulting speech to discourage people.
 - 3) Cấm nói lưỡi hai chiều đâm thọc làm cho người ta giận nhau: A monk should not speak slandering speech to cause people to break their harmony.
 - 4) Cấm để cho người chưa thọ đại giới thuyết pháp. Tuy nhiên, nếu cùng bậc thiện hữu tri thức tại gia nghiên cứu kinh điển thì không phạm giới Ba Dật Đê: A monk should not make one who is not ordained to speak dharma line by line. However, if a monk studies together with lay good advisors, there is no offence of Pacittiya.
 - 5) Cấm ở quá hai đêm chung với người chưa thọ giới nhà sư: A monk should not lie down in a sleeping place with one who is not ordained for more than two nights.
 - 6) Cấm ở chung nhà với đàn bà trong một đêm: A monk should not lie down in a sleeping place with a woman.
 - 7) Cấm một mình thuyết pháp cho đàn bà nghe, dù chỉ năm sáu câu mà không có đàn ông trí thức tham dự: A monk should not teach dharma to women in more than five or six sentences, except a learned man is present.
 - 8) Cấm khoe mình đắc đạo có phép thần thông với người chưa thọ đại giới: A monk should not speak of a condition of furthermen to one who is not ordained.
 - 9) Cấm học tội một vị Tỳ Kheo khác với người chưa thọ giới nhà sư: A monk should not speak of another monk's very bad offence to one who is not ordained.
 - 10) Cấm đào đất, cuốc đất, hay sai người đào cuốc: A monk should not dig the ground or have it dug.
 - 11) Cấm đốn cây: A monk should not destroy vegetable growth.

- 12) Cấm tranh cãi nhiều lời làm cho người ta phiền nhiễu: A monk should not argue to disturb other people.
- 13) Cấm chê bai, khi dễ, nói ác, hay xúc phạm đến vị Sư Trụ Sự trong Giáo Hội: A monk should not defame or look down or bad mouth in criticizing the headmaster of the Order.
- 14) Cấm dùng đồ của chùa mà bỏ ở ngoài, làm cho hư bể: A monk should not spread in the open air a chair or a mattress or a stool belonging to the Order, setting forth, but does not removed or have it removed, to cause it destroyed.
- 15) Cấm dùng đồ của chùa, khi đi không dẹp cất: A monk should not spread a sleeping place or having it spread in a dwelling belonging to the Order, setting forth, but should neither remove it nor have it removed
- 16) Cấm khi đi lữ hành, giành chỗ nằm của một người khác: A monk should not lie down in a sleeping place in a dwelling belonging to the Order, knowing that he is encroaching upon the space intended for a monk arrived first.
- 17) Cấm đuổi hay sai đuổi một vị Tỳ Kheo không hạp ý mình ra khỏi phòng: Out of angry and displeased, a monk should not throw out another monk or cause him to be thrown out from a dwelling place belonging to the Order.
- 18) Nếu ở phần trên gác, khi giăng mùng lót ván, cấm để cây rớt trúng người: A monk who dwells in a lofty cell with an upper part, in a dwelling place belonging to the Order. He should not cause any boards or removable feet of his couch to fall down to hurt other people.
- 19) Khi lợp tịnh xá, cấm dùng đồ quá nhiều chất nặng khiến bị sập: A monk should not cover his dwelling place with heavy material that collapse to harm other people.
- 20) Cấm lấy nước dùng khi biết trong nước ấy có côn trùng: A monk should not sprinkle grass or clay, or should not have them sprinkled if he knows that the water contains life.
- 21) Khi không có lệnh của Giáo Hội sai đi, cấm dạy đạo, đọc giới bổn với Tỳ Kheo Ni: A monk should not exhort nuns if there is no order from the Sangha.
- 22) Mặc dầu có lệnh Giáo Hội, cấm thuyết pháp với chúng Tỳ Kheo Ni từ buổi chiều tối đến sáng: Even though agreed upon by the Order, a monk should not exhort nuns after sunset.
- 23) Khi không có lệnh của Giáo Hội, cấm đi đến khu của Tỳ Kheo Ni để hỏi han hay cổ võ: When there no order from the Sangha, a monk should not approach nun's quarters, and exhort them.
- 24) Cấm nói giễu rằng các vị sư đi thuyết pháp cho Tỳ Kheo Ni cốt chỉ để ăn uống no say: A monk should not joke that the elder monks are exhorting nuns for the sake of gain.
- 25) Cấm tặng áo cho Tỳ Kheo Ni xa lạ, trừ khi mua dùm hoặc đổi áo mới: A monk should not give robe-material to a nun who is not a relation, except in exchange.
- 26) Cấm may áo hay nhờ ai may áo cho Tỳ Kheo Ni xa lạ: A monk should not sew or cause a robe to be sewn for a nun who is not a relation.
- 27) Cấm đi chung với Tỳ Kheo Ni đầu từ làng này tới làng kia, trừ khi ngặt nghèo (trường hợp ngặt nghèo ở đây phải được giáo hội đồng ý là đường xá nguy hiểm và ghê sợ đến nỗi người đi đường phải mang vũ khí): A monk should not have arranged together with a nun to go along the same road, even among villages, except at the right time (in this case, the right time must be agreed upon by the Order that the road is dangerous and frightening that one must go with a weapon)

- 28) Cấm hẹn nhau đi chung một thuyền, trừ khi qua đò: A monk should not have arranged together with a nun to embark in a boat and to go either upstream or downstream, except for crossing over to the other bank on a ferry.
- 29) Cấm ăn cơm của thí chủ đãi, khi nhờ có Tỳ Kheo Ni nói vào thí chủ mới chịu đãi: A monk should not eat alms-food knowing that it was procured through the intervention of a nun.
- 30) Cấm ngồi chung với Tỳ Kheo Ni, ở một chỗ che khuất: A monk should not sit down in a private place together with a nun.
- 31) Cấm ăn đến hai buổi cơm một ngày, hai buổi hai ngày trong một nhà: A monk should not eat more than one meal at a public house, nor should he eat two meals in two days at the same house.
- 32) Cấm ăn nhiều buổi cơm, ở nhiều chỗ trong một ngày, trừ khi đau yếu: A monk should not eat more than one meal and residing at various locations in one day, except when he is ill.
- 33) Cấm ăn no rồi mà ăn lại nữa, nhưng khi còn đói có thể hỏi thêm: A monk should not eat solid food or soft food that is not left over when he feels full (satisfied); however, when he is still hungry, he can ask for more food.
- 34) Cấm lãnh đồ ăn nhiều quá mà không chia sớt cho vị khác (Khi vị sư đi hay được mời thỉnh đến nhà thí chủ và được cúng dường hai hay ba bát bột nhồi mật để mang về, vị Tăng ấy có thể nhận. Nếu muốn nhiều hơn thế là phạm tội Ba Dật Đề. Nếu nhận về tự viện mà không chia lại cho chư Tăng trong tự viện cũng bị phạm tội Ba Dật Đề): When receiving a lot of alms-food, a monk must share them with other monks in the Order. If not, there is an offence of Pacittiya (If a monk, going up to a family, and was invited to take cakes or barley-gruel, two or three bowlfuls may be accepted by the monk. Should he accept more than that, there is an offence of Pacittiya. Should he accept two or three bowlfuls, take these cakes back from there and would not share with other monks in the monastery, there is an offence of Pacittiya).
- 35) Cấm ăn no rồi mà ăn lại nữa, nhưng khi còn đói có thể hỏi thêm: A monk should not eat solid food or soft food that is not left over when he feels full (satisfied); however, when he is still hungry, he can ask for more food.
- 36) Cấm ép vị sư khác ăn no rồi mà phải ăn lại nữa: A monk should not ask another monk who has eaten, who is satisfied, to take solid or soft food that is not left over.
- 37) Cấm ăn sai giờ từ quá Ngọ tới Ngọ hôm sau: A monk should not eat or partake solid or soft food at the wrong time (wrong time means afternoon has passed until sunrise).
- 38) Cấm để dành đồ ăn cách đêm đặt hôm sau khỏi đi khát thực: A monk should not eat or partake of solid food or soft food that was stored so that he doesn't have to go begging for alms-food the next day.
- 39) Cấm hỏi đồ ăn mỹ vị, trừ cơn đau phải tùy món cần dùng: A monk who is not ill should not ask for sumptuous foods (sumptuous foods include ghee, fresh butter, oil, honey, fish, meat, milk, curds, etc.).
- 40) Cấm dùng và để đồ ăn vào miệng, món chẳng phải của cúng dường: A monk should not convey to his mouth nutriment not given.
- 41) Cấm trao tay thí đồ ăn cho lỏa thể hay nam nữ ngoại đạo: A monk should not give with his own hand solid food or soft food to a naked ascetic, or to a wanderer or to a female wanderer.
- 42) Cấm oán ghét, kiếm cớ làm cho một vị sư

- khác bớ vợ nhịn đối: A monk should not find fault to dismiss another monk from going into a village for alms-food to cause that monk to starve.
- 43) Cấm đi vào nhà có đồ ăn mà ngồi xuống: A monk should not intrude and sit down in a house with food.
- 44) Cấm lãnh đồ ăn rồi, mà còn ngồi lại chỗ kín, trong nhà có đàn bà đẹp: After receiving alms-food, a monk should not sit down in a private place on a secluded seat together with a woman.
- 45) Cấm ngồi gần đàn bà chỗ chán chường (chỗ riêng tư có thể đưa đến việc hành dâm): A monk should not sit down together with a woman in a private place (that can lead to the development of sexual intercourse).
- 46) Cấm nếu không được mời mà tự ý đến nhà gia chủ trước giờ ăn, trừ phi đó là lúc phát áo (sau mùa an cư kiết hạ): Whatever monk, being invited and being provided with a meal, not having asked for permission if a monk be there, should call upon families before a meal or after a meal, except at a right time, there is an offence of expiation. In this case, a right time is the time of giving robes, the time of making robes:
- 47) Ngoại trừ lúc bệnh, cấm nhận trước lời mời đến nhà gia chủ trước kỳ hạn đến bốn tháng: When a monk is not ill, an invitation to accept a requisite for four months may be accepted, unless there be a renewed invitation, unless there be a permanent invitation. If one should accept for longer than that, there is an offence of expiation.
- 48) Cấm xem diễu binh tập trận: A monk should not go to see an army fighting.
- 49) Nếu vì lý do gì đó mà phải đến viếng trại binh, cấm ở chung với quân binh hai ngày: If there is some reason for a monk to go to visit the army, that monk should not stay with the army for two nights.
- 50) Nếu phải viếng trại binh, cấm đi xem sự tập tành ngựa voi, quân binh đấu võ: If a monk, staying with the army for less than two nights, he should not go see a sham-fight or to the troops in array or to the massing of the army or to see a review of the army.
- 51) Cấm uống rượu men, các thứ rượu, thuốc hút, á phiện, trầu cau: A monk should not drink fermented liquor and spirits, nor should he smoke opium, nor should he chew betel.
- 52) Cấm lấy tay thọc lét để chọc cười những vị Tăng khác: A monk should not tickle with the fingers to make other monks laugh.
- 53) Cấm chơi thể thao hay giỡn cợt một cách quá tự do dưới nước: A monk should not playing in the water (sporting in the water).
- 54) Cấm bất tuân và khinh dễ lời quở trách cảnh ngăn: A monk should not disrespect any blame or warning from the elder monks.
- 55) Cấm dọa nạt làm cho một vị Tỳ Kheo khác kinh sợ: A monk should not frighten another monk.
- 56) Cấm vô cớ chụm lửa chỗ trống, trừ khi đau yếu, lạnh lẽo hay trong đêm tối: If he is not ill, a monk should not warm himself, kindle or cause a fire to be kindled.
- 57) Cấm tắm tối hai lần trong nửa tháng, trừ khi đau yếu, dơ hay nực vào trời hè: A monk should not bathe at intervals of less than half a month, except at a right time, i.e., the time of illness, the body is dirty, or too hot during the summer time.
- 58) Cấm nhận, mặc, hay dùng chăn áo, màu vải trắng, mà phải nhuộm lại cho xấu trước khi dùng: A monk should not obtain or wear a robe (white) that has no disfigurement of black, dark green or muddy colors. If a monk makes use of a

- new robe without taking any one mode of disfigurement (of the three modes of disfigurements), there is an offence of expiation.
- 59) Cấm lấy lén lại đồ, áo đã cho người ta rồi: A monk should not get back things that he already offered to another monk. If a monk assigns a robe to a monk or to a nun or to a female probationer or to a male novice, then make use of it or take it back to give to another monk, there is an offence of expiation.
- 60) Cấm giấu cọt mà giấu, hoặc xúi người giấu đồ của người khác (như bát, áo, vải, vân vân): A monk should not hide or cause to hide another monk's bowl or robe or cloth, even in fun.
- 61) Cấm cố ý giết chết mạng thú vật: A monk should not intentionally deprive a living thing of life.
- 62) Cấm uống nước mà mình biết là có trùng: A monk should not knowingly make use of water that contains living things.
- 63) Cấm khiêu gợi sự rầy rà sau khi đã êm thuận: A monk should not knowingly open up for a further formal act a legal question already settled according to rule.
- 64) Cấm dấu tội thô tục, chọc gheo, giao dâm của một Tỷ Kheo (tội thô tục này liên hệ đến Tứ Ba La Di hay Thập Tam Giới Tăng Tàn): A monk should not knowingly conceal another monk's very bad offence (an offence that involves defeat and the thirteen entailing a formal meeting of the Order).
- 65) Cấm nhận vào hàng Tỷ Kheo, kẻ nào chưa đúng 20 tuổi trọn: A monk should not knowingly confer the Upasampada Ordination on an individual under twenty years of age.
- 66) Cấm đi chung với gian nhân, dẫu từ làng này hay làng kia cũng vậy: A monk should not have arranged together with a caravan set on theft, should not knowingly go along the same high road, even among villages.
- 67) Cấm đi chung với đàn bà dẫu từ làng này tới làng kia cũng vậy, trừ khi ngặt nghèo: A monk should not have arranged together with a woman to go along the same road (see the last part of number 27).
- 68) Cấm nói "Tôi hiểu pháp được truyền dạy bởi Đức Thiện Thệ, mà khi tu theo những pháp này sẽ có những trở ngại." Chư Tăng sẽ hỏi đi hỏi lại người phạm lỗi này ba lần. Nếu người ấy vẫn khư khư không sửa, thì người ấy phạm luật Ba Dật Đề: Whatever monk should speak thus: "In so far as I understand dhamma taught by the Blessed One, it is that in following those things called stumbling-blocks by the Blessed One, there is no stumbling-block at all;" that monk should be spoken to by the monks thus: "Do not, venerable one, speak thus, do not misrepresent the Blessed One, misrepresentation of the Blessed One is not all seemly, and the Blessed One certainly would not speak thus; in many a figure, your reverence, are things that are stumbling-blocks called stumbling-blocks by the Blessed One, and in following these there is a veritable stumbling-block." And if that monk, when he has been spoken to thus by the monks, should persist as before, that monk should be admonished by the monks up to the third time for giving up that course. If being admonished up to the third time, he should give it up, that is good. But if he should not give it up, there is an offence of expiation.
- 69) Cấm ăn uống và giao thiệp, hay nói chuyện với vị sư nói sai quấy: A monk should not knowingly eat together with or be in communion with or lie down in a sleeping place with a monk who speaks uncorrectly about the Buddha-Dharma and misinterprets the Buddha.

- 70) Cấm giữ tại chùa và để hầu mình, kẻ Sa Di nói sai quấy: A monk should not knowingly allow the novice who speaks uncorrectly about the Buddha-Dharma and misinterprets the Buddha, should not encourage that novice, should not support, should not eat with that novice, nor should he lie down in a sleeping place with that novice .
- 71) Cấm chối tội nói rằng không biết để đi hỏi lại: A monk, being spoken to by monks regarding a rule, should speak thus: “Your reverences, I will not train myself in this rule of training until I have inquired about it of another experienced monk who is expert in discipline.” There is an offence of Pacittiya. He should say: “Monks, it should be learnt, it should be inquired into, it should be investigated by a monk who is training.”
- 72) Cấm nói phá rằng đọc giới bốn là phiền hà vô ích: When the Patimokkha is being recited, a monk should not disparaging the rule of training by saying thus: “On what account are the lesser and minor rules of training recited? They only tend to remorse, to vexation, to perplexity.”
- 73) Cấm chối tội nói rằng tại mình không thuộc giới bốn: A monk should not avoid being blamed by saying that he does not understand the Patimokkha (Whatever monk, while the Patimokkha is being recited every half-month, should speak thus: “Only now I do understand that this rule is, as is said, handed down in a clause, contained in a clause, and comes up for recitation every half-moth; if other monks should know concerning this monk has sat down two or three times before, not to say oftener, while Patimokkha was being recited, there is not only no freedom for that monk on account of his ignorance, but he ought to be dealt with according to the rule for the offence into which he has fallen there, and further confusion should be put on him, saying: ‘Your reverence, this is bad for you, this is badly gotten by you, that you, while the Patimokkha is being recited, do not attend applying yourself properly.’”
- 74) Cấm giận mà đấm một vị Tỳ Kheo khác: When angry and displeased, a monk should not give another monk a blow.
- 75) Cấm giận mà v vả, hay vịn tay một vị Tỳ Kheo khác: When angry and displeased, a monk should not raise the palm of the hand against another monk.
- 76) Cấm cáo gian để làm hại rằng vị Tỳ Kheo khác phạm giới Tăng Tàn: A monk should not defame another monk with an unfounded charge of an offence entailing a formal meeting of the Order.
- 77) Cấm cố ý nói vì cảm thấy thương xót một vị Tăng rằng: “Không bao giờ vị ấy cảm thấy an ủi dù chỉ trong một lúc.”: Whatever monk should intentionally arouse remorse in a monk thinking, “There will be no comfort for him even for a moment,” if having done it for just this object, not for another, there is an offence of expiation.
- 78) Cấm học đi học lại, chuyện cãi lẫy gây gổ, sau khi đã êm thuận: A monk should not stand overhearing other monks when they are quarrelling, disputing.
- 79) Cấm làm cản trở không cho thi hành điều mà giáo hội đã quyết nghị: A monk should not first consent for legitimate acts, and afterwards engage in criticism.
- 80) Cấm phá khuấy làm gián đoạn buổi hội nghị, bằng cách đứng dậy hay bước ra ngoài: A monk should not break or interrupt the meeting, not giving the consent by rising up or departing from his seat when the Order is engaged in decisive talk.
- 81) Cấm nói vị Tăng khác được áo vì sự quen biết với Giáo Hội: Whatever monk,

- having given away a robe by means of a complete Order, should afterwards engage in criticism, saying: “The monks are appropriating a benefit belonging to the Order according to acquaintanceship,” there is an offence of expiation.
- 82) Nếu biết ai lấy của Giáo Hội mà không báo là phạm tội Ba Dật Đề: Whatever monk should knowingly appropriate to an individual an apportioned benefit belonging to the Order, there is an offence of expiation.
- 83) Cấm vào cung vua thành linh, không chờ đợi được nghinh tiếp: A monk should not suddenly enter the threshold of the king palace without waiting to be welcome.
- 84) Cấm lượm, hay sai lượm của quấy vật bỏ rơi, trừ khi nào biết rõ chủ nhân mà muốn cất giùm: A monk should not pick up or cause another to pick up treasure or what is considered to be treasure, except when he knows the owner and picks to set aside for the owner to take it.
- 85) Cấm vào làng sai giờ, trừ ra có việc của Giáo Hội: A monk should not enter a village at the wrong time, unless the Order instructs him to go for some kind of urgent thing to be done.
- 86) Cấm dùng ống đựng kim bằng xương, sừng, ngà: A monk should not have a needle-case made of bone or ivory or horn
- 87) Cấm ngồi ghế cao (cao hơn tám ngón tay), nằm giường rộng, chiếu lớn xinh đẹp: A monk should not sit on a couch or chair with the legs higher than eight finger-breadths
- 88) Cấm dùng ghế, nệm, gối bằng gòn tốt: A monk should not have a couch or a chair made covered with good cotton.
- 89) Cấm trải nọa cụ choán chỗ rộng quá: A monk should not sit or lie on a large piece of sleeping bag (oversize). When a piece of cloth to sit upon is being made for a monk, it must be made to a proper measure. This is the proper measure: in length two spans, in breadth one and a half spans. In exceeding this measure, there is an offence of expiation.
- 90) Cấm dùng vải giẻ nhiều quá để bó chỗ đau (bốn gang chiều dài và hai gang chiều rộng): A monk should not use oversize itch-cloth (four spans in length and two spans in breadth).
- 91) Cấm dùng khăn tắm lớn quá: A monk should not use oversize towel or cloth for the rains. When a cloth for the rains is being made for a monk, it must be made to a proper measure: six spans in length, two and a half spans in breadth.
- 92) Cấm mặc áo rộng dài như áo của Phật (áo của Phật chiều dài chín gang, chiều rộng sáu gang): A monk should not have a robe made the measure of the Buddha’s robe, or more (the measures for the Buddha’s robe are nine spans in length and six spans in breadth).

(VI) Patidesaniya

Tứ Giới Hối Quá: Patidesaniya (skt)—Theo Luật Tạng, chữ Patidesaniya là gốc chữ Bắc Phạn, có nghĩa là phát lồ xưng ra sự vi phạm luật xuất gia trước Giáo Hội. Bốn giới Ba La Đề Xá Ni là những vi phạm mà hình phạt phải được Giáo Hội quyết định—According to the Vinaya Pitaka, the word Patidesaniya is a Sanskrit word means a confession of an offence or some sort of transgression of monastic rules which ought to be confessed before the Order, and the punishments for these offences are decided by the Order.

- 1) Cấm chảnh đau mà ăn nhờ đồ của Tỳ Kheo Ni xa lạ: A monk should not eat or partake of solid food or soft food, having accepted it with his own hand from the hand of a nun who is not a relation.
- 2) Cấm chảnh từ chối Tỳ Kheo Ni nói với thí chủ đãi cơm cho mình (khi thí chủ mời chư

- Tăng đến nhà thiết đãi Trai Tăng. Nếu có một vị Tỳ Kheo Ni đến bên bảo thí chủ đem đến cho chư Tăng món cà ri, món cơm, vâng vâng. Vị Tăng phải quở trách ngay vị Tỳ Kheo Ni ấy “Ni sư nên đứng qua một bên khi chư Tăng đang thọ dụng.”
- 2) Nếu không là phạm phải tội Ba La Đề Xá Ni): When a householder invites a monk to come to the family. If a nun comes to be standing as though giving directions, saying: “Here give curry, give cooked rice here,” that nun should be rebuked by the monk, saying: “Stand aside, sister, while the monks eat.” If not, the monk violates the Patidesaniya.
- 3) Cấm xin mãi một nhà, làm cho người ta nghèo túng: A monk should not keep begging for foods at the same house to cause them to be poor because of their continuous offerings.
- 4) Cấm sư ẩn cư ở chỗ nguy hiểm, để có sự nguy hại cho thí chủ khi đem cơm tới cho mình: A monk should not reside in those jungle lodgings that are dangerous and frightening for donators who travel to offer foods and drinks.

(VII) Sekhiyadhamma

Giới Chúng Học Tăng: Sikkka-karaniya (skt)—Sekhiya (p)—Tiếng Phạn gọi là Thức Xoa Ca La Ni—Theo Luật Tạng, Thức Xoa Ca La Ni là một trăm giới cần học trong sinh hoạt hằng ngày—According to the Vinaya Pitaka, Sikkka-karaniya includes one hundred rules of conduct which are connected with daily activities.

- 1) Cái chần phải vận từ nịch lưng tới nửa ống chân, chứ không được xắn, để phủ trùm rún và hai đầu gối. Nếu ai để chần xắn lên hay lòng thông ra ngoài, dù phía trước hay phía sau, đều bị phạm tội Thức Xoa Ca La Ni: A monk should wear the inner robe all round for covering the circle of
- the navel and the circles of the knees. Whoever out of disrespect dresses with an inner robe hanging down in front or behind, there is an offence of wrongdoing.
- 2) Bộ áo ba cái phải mặc cho có thứ lớp: A monk should wear the upper robe even all round (whoever out of disrespect puts on an upper robe hanging down in front or behind, there is an offence of wrongdoing).
- 3) Chẳng nên đi vào nhà cư sĩ mà không mặc áo che mình: A monk should not, out of disrespect, having uncovered the body, go among the houses.
- 4) Chẳng nên ngồi trong nhà cư sĩ mà không mặc áo che mình: A monk should not, out of disrespect, sit down among the house without proper clothes.
- 5) Chẳng nên đi vào nhà cư sĩ mà múa tay: A monk should not go fidgeting amidst the houses (making play with hand or foot).
- 6) Chẳng nên ngồi trong nhà cư sĩ mà múa tay: A monk should not sit fidgeting in inhabited areas (making play with hand or foot in the houses).
- 7) Chẳng nên đi vào nhà cư sĩ mà mắt trông bên này, bên kia. Mắt vị ấy chỉ nên nhìn xuống và xa về phía trước chỉ khoảng bề ngang một luống cày: A monk should not go among the houses with eyes glanced around. He should go amidst the houses with eyes cast down looking only a plough’s distance ahead.
- 8) Chẳng nên ngồi trong nhà cư sĩ mà mắt trông bên này, bên kia. Mắt vị ấy chỉ nên nhìn xuống và xa về phía trước khoảng bề ngang một luống cày: A monk should not sit down in the houses with eyes glanced around. He should sit down amidst the houses with eyes cast down looking only a plough’s distance ahead.
- 9) Chẳng nên đi vào nhà cư sĩ mà lật áo lên tới vai: A monk should not go among the

- houses with robes lifted up to the shoulders, either on one side or on both (if out of disrespect having lifted up the robe on one side or on both, there is an offence of wrong-doing).
- 10) Chẳng nên ngồi trong nhà cư sĩ mà lật áo lên tới vai: A monk should not sit down amidst the houses with robes lifted up to the shoulders, either on one side or on both.
- 11) Chẳng nên cười cợt khi đi vào nhà cư sĩ: A monk should not go into the houses with loud laughter.
- 12) Chẳng nên cười cợt khi ngồi trong nhà cư sĩ: A monk should not sit down in the houses with loud laughter.
- 13) Chẳng nên gây tiếng động, dù nhỏ, khi đi vào và ngồi trong nhà cư sĩ: With little noise will I go sit down amidst the houses, is a training to be observed. One should go sit down amidst the houses with little noise.
- 14) Cấm khinh mạn gây nên tiếng động lớn khi đi vào và ngồi trong nhà cư sĩ: Whoever out of disrespect, making a loud noise, a great noise, goes sits down amidst the houses, there is an offence of wrong-doing.
- 15) Chẳng nên đi vào nhà cư sĩ mà lay chuyển thân mình: A monk should not go amidst the houses swaying the body. He should hold the body straight.
- 16) Chẳng nên ngồi trong nhà cư sĩ mà lay chuyển thân mình: A monk should not sit down amidst the houses sway the body. He should hold the body straight.
- 17) Cấm đánh đàng xa khi đi vào và ngồi trong nhà cư sĩ: Not swaying the arms will I go sit down amidst the houses, is a training to be observed. One should not go sit down amidst the houses swaying the arms. One should go sit down holding the arms straight.
- 18) Cấm khinh mạn, tay vừa đánh đàng xa vừa đi vào và ngồi tại nhà cư sĩ: Whoever out of disrespect, the arms swaying, goes sits down amidst the houses bending the arms, there is an offence of wrong-doing.
- 19) Cấm lắc lư đầu khi đi vào nhà cư sĩ: Not swaying the head will I go sit down amidst the houses, is a training to be observed. One should not go sit down amidst the houses swaying the head. One should go sit down holding the head straight.
- 20) Cấm khinh mạn, vừa đi vào nhà cư sĩ mà đầu vừa lắc lư: Whoever out of disrespect, the head swaying, goes sits down amidst the houses bending the head, there is an offence of wrong-doing.
- 21) Chẳng nên đi vào nhà cư sĩ mà chấp tay sau lưng hay chống nạnh: A monk should not enter any lay people's houses with the arms placed on the hips, or with the hands on both sides and the elbows turned outwards (akimbo).
- 22) Chẳng nên ngồi trong nhà cư sĩ mà chấp tay sau lưng hay chống nạnh: A monk should not sit down in lay people's houses with the arms akimbo (arms place on the hips, or hands on both sides and elbows turned outwards).
- 23) Cấm ngồi trong nhà cư sĩ mà ngẩng đầu cao: One should not go sit down muffled up amidst the houses.
- 24) Cấm ngồi trong nhà cư sĩ mà mặc áo: Whoever out of disrespect goes sits down amidst the houses, having dressed himself, including his head, in the upper robe, there is an offence of wrong-doing.
- 25) Chẳng nên ngồi chồm hóm trong nhà cư sĩ: A monk should not crouch down on the heels (sit arms akimbo) in the lay people's houses.
- 26) Cấm ngồi trong nhà cư sĩ mà lè lưỡi hay chống tay lên hàm: One should not sit down amidst the houses lolling. Whoever out of disrespect sits down amidst the houses lolling, there is an offence of

- wrong-doing.
- 27) Phải để ý khi lãnh cơm: A monk should accept almsfood attentively. Whoever out of disrespect accepts almsfood inattentively, as though desirous of throwing it away, there is an offence of wrong-doing.
- 28) Cấm nhận thực phẩm cúng dường mà ngó qua ngó lại: One should accept almsfood thinking of the bowl. Whoever out of disrespect accepts almsfood, looking about here and there, there is an offence of wrong-doing.
- 29) Cấm nhận quá nhiều cà ri: Almsfood with equal curry should be accepted. Whoever out of disrespect accepts too much curry, there is an offence of wrong-doing.
- 30) Chẳng nên xới cơm lên che khuất đồ ăn đặng lãnh thêm nữa: A monk should not hide (cover up) sauce and curries with rice out of desire to get more. One should accept almsfood at an even level. Whoever out of disrespect accepts heaped-up almsfood, there is an offence of wrong-doing.
- 31) Lãnh cơm và đồ ăn đủ rồi, phủ cái bát lại, vừa ăn vừa quán tưởng. Những ai bất kính, ăn đồ khát thực mà không quán tưởng là phạm tội: After accepting enough almsfood, a monk should cover the bowl; then he should sit straight up, eat and contemplate at the same time. Whoever out of disrespect eats almsfood inattentively, there is an offence of wrong-doing.
- 32) Cấm ngó qua ngó lại khi thọ dụng thức ăn cúng dường: One should eat almsfood thinking of the bowl. Whoever out of disrespect eats almsfood looking about here and there, there is an offence of wrong-doing.
- 33) Cấm lựa thức ăn khi thọ dụng đồ cúng dường: One should eat almsfoos on continuous alms-tour. Whoever out of disrespect eats almsfood, having chosen here and there, there is an offence of wrong-doing.
- 34) Cấm ăn quá nhiều cà ri khi thọ dụng đồ cúng dường: Almsfood with equal curry should be eaten. Whoever out of disrespect eats too much curry, there is an offence of wrong-doing.
- 35) Món nào xúc trước thì ăn trước: A monk should eat the alms-food working down from the top without making exceptions (choosing or selecting foods). One should eat almsfood not having chosen from the top. Whoever out of disrespect eats almsfood having chosen from the top, there is an offence of wrong-doing.
- 36) Cấm che lấp cà ri để được cúng dường thêm: One should not cover up the curry or the condiment with conje, desiring something more. Whoever out of disrespect covers up the curry or the condiment with conje, desiring something more, there is an offence of wrong-doing.
- 37) Chẳng nên hỏi canh ngon, hoặc món lạ, trừ khi đau yếu phải tùy món cần dùng: A monk should not ask for sauce and/or rice for his own appetizing unless he is sick.
- 38) Chẳng nên thấy vị khác lãnh đồ ăn mà sanh lòng thèm muốn. Chẳng nên nhìn sang bát của người khác có ý thèm thuồng, nếu không là phạm tội: A monk should not look enviously at another's bowl. One should not look at others' bowls captious-mindedly. Whoever out of disrespect looks at others' bowls captious-mindedly, there is an offence of wrong-doing.
- 39) Chẳng nên ăn miếng lớn: When eating alms-food, a monk should not make up too large a mouthful. Whoever out of disrespect makes up too large a mouthful, there is an offence of wrong-doing.
- 40) Cấm để nguyên miếng đồ ăn dài mà cho vào miệng: One should make up a piece

- of food into a round. Whoever out of disrespect makes up a long piece of food, there is an offence of wrong-doing.
- 41) Chẳng nên há miệng lớn, mà dứt đồ ăn (chẳng nên há miệng trước khi miếng đồ ăn được đưa đến miệng): A monk should not open the mouth till the mouthful is brought to it. Whoever out of disrespect opens the mouth when the mouthful is not brought close, there is an offence of wrong-doing.
- 42) Chẳng nên cho nguyên bàn với thức ăn tay vào miệng khi đang ăn: One should not put the whole hand into the mouth while eating. Whoever out of disrespect puts the whole hand into the mouth while eating, there is an offence of wrong-doing.
- 43) Chẳng nên nói chuyện, khi ngậm một miệng đồ ăn: A monk should not talk with the mouth full (talk with a mouthful in the mouth). Whoever out of disrespect talks with a mouthful in the mouth, there is an offence of wrong-doing.
- 44) Chẳng nên lấy cơm vò viên, mà thả vào miệng: When eating alms-food, a monk should not make up a round mouthful (eat tossing up balls of food). Whoever out of disrespect eats tossing up balls of food, there is an offence of wrong-doing.
- 45) Chẳng nên ăn trám vằm đến nỗi rớt ra: A monk should not eat scattering rice or lumps of boiled rice about. Whoever out of disrespect eats breaking up the mouthfuls, there is an offence of wrong-doing.
- 46) Chẳng nên đưa đồ ăn má bên này, qua má bên kia như khỉ: A monk should not eat stuffing out the cheeks like a monkey (stuffed the cheek on one side or on both). Whoever out of disrespect eats, having stuffed cheek on one side or on both, there is an offence of wrong-doing.
- 47) Chẳng nên quơ tay trong khi ăn: A monk should not eat shaking the hand about. Whoever out of disrespect eats shaking the hands about, there is an offence of wrong-doing.
- 48) Cấm không được ăn những mảng cơm rời rạc: One should not eat scattering lumps of boiled rice. Whoever out of disrespect eats scattering lumps of boiled rice, there is an offence of wrong-doing.
- 49) Chẳng nên lè lưỡi ra, hay lấy lưỡi liếm: A monk should not eat put out the tongue, or eat licking or wiping, either the hand or the bowl.
- 50) Chẳng nên nút đồ ăn trong khi ăn hay nút môi chùn chụt: A monk should not suck the alms-food loudly, or smack the lips loudly.
- 51) Chẳng nên nhai lớn tiếng hay phát ra tiếng gió: A monk should not eat making loud sound or noise, or making a hissing sound.
- 52) Chẳng nên liếm tay khi đang ăn: One should not eat licking the fingers.
- 53) Chẳng nên liếm chén khi ăn: One should not eat licking the bowl.
- 54) Chẳng nên liếm môi khi đang ăn: One should not eat licking the lips.
- 55) Chẳng nên cầm bình uống nước mà chẳng rửa tay: A monk should not accept a drinking-water pot or cup with the hands soiled with food.
- 56) Chẳng nên tạt nước rửa bát với cơm cặn lợn cợn ra sân của thí chủ: A monk should not throw out amidst the houses, rinsings of the bowl with lumps of boiled rice (bowl washing water which has rice grains in it).
- 57) Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, cầm dù: A monk should not teach Dharma to someone with an umbrella or a sunshade in his hand who is not sick.
- 58) Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, không đau bệnh mà cầm gậy: A monk should not teach Dharma to someone with a stick (staff) in his hand and who is not

- sick.
- 59) Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, cầm dao: A monk should not teach Dharma to someone with a knife in his hand.
- 60) Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, cầm giáo: A monk should not teach Dharma to someone with a spear (lance) in his hand.
- 61) Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, đi guốc: A monk should not teach Dharma to someone mounted on clogs (wooden shoes).
- 62) Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, đi dép: A monk should not teach Dharma to someone wearing sandals who is not sick.
- 63) Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, cỡi ngựa, đi kiệu: A monk should not teach the law to someone in a vehicle who is not sick. Whoever out of disrespect teaches Dhamma to someone in a vehicle and who is not ill, there is an offence of wrong-doing.
- 64) Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, nằm trên giường hay nằm dưới đất trong khi mình ngồi: A monk should not sit to teach Dharma to someone lying on a bed and who is not ill, or even lying on the ground.
- 65) Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, ngồi rong khi mình đứng: A monk should not teach Dharma, standing, to someone who is sitting down, and who is not sick
- a) Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, ngồi trên ghế trong khi mình ngồi dưới đất (ngồi chỗ tốt trong khi mình ngồi chỗ xấu): A monk should not sit down on the ground to teach Dharma to someone sitting on a seat and who is not ill.
- b) Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, ngồi chỗ cao trong khi mình ngồi chỗ thấp: A monk should not teach Dharma, having sat down on a low seat, to someone sitting on a high seat and who is not ill.
- 66) Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ che đầu: A monk should not teach the law to someone with head covered (with a turban on his head) and who is not sick.
- 67) Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ dùng khăn quấn đầu: A monk should not teach Dharma to someone wearing a head wrapping (whose head muffled up) and who is not sick.
- 68) Khi mình ngồi dưới đất, chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ không có bệnh mà vô lễ ngồi trên ghế: Having sat down on the ground, dhamma should not be taught to someone sitting on a seat and who is not ill.
- 69) Khi mình ngồi ghế thấp, chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ không có bệnh mà vô lễ ngồi trên ghế cao: Dhamma should not be taught, having sat down on a low seat, to someone sitting on a high seat and who is not ill.
- 70) Khi mình đứng, chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ không có bệnh mà vô lễ ngồi: A monk should not teach Dhamma, standing, to someone who is sitting down and who is not ill.
- 71) Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, đi trước mà mình đi sau: A monk should not teach Dharma, going or walking behind, to someone going or walking in front and who is not ill.
- 72) Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, đứng ở giữa đường mà mình đứng ở bên đường: A monk should not teach Dharma, standing beside (at the side of) a path, to someone standing on a path (in the middle of the path).
- 73) Khi đứng chẳng nên tự tiện khạc nhổ: One must not ease or spit oneself standing if not ill. Whoever out of disrespect eases or spits himself standing if not ill, there is an offence of wrong-doing.

- 74) Nếu chẳng phải bệnh, chẳng nên tự tiện khạc nhổ vào cây xanh: A monk should not ease himself or spit, if not ill, on green corn.
- 75) Nếu chẳng phải bệnh, chẳng nên tự tiện khạc nhổ xuống nước: A monk should not ease himself or spit in the water.

the mud with straw—Covering over with grass.

(VIII) Adhikarana-samatha

Thất Diệt Tranh Pháp: Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bảy pháp dùng để hòa giải mỗi khi có sự tranh cãi giữa chư Tăng—Saptadhikarana-samatha (skt)—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are seven rules given in the Vinaya for settling disputes among monks (disputes arise from arguments, misconduct, judgment and punishment, correctness of a religious observance)—Seven rules for the participation and settlement of disputed questions that have been raised:

- 1) Tự Thuận: Ứng dữ hiện tiền tỳ ni—Sammukha-vinaya (skt)—Face to face evidence, or appeal to the law .
- 2) Ưc Niệm: Ứng dữ ức niệm tỳ ni (có chứng cứ rằng mình không biết)—Smṛti-vinaya (skt)—Witness or proof—Recollection.
- 3) Bất Tri: Ứng dữ bất tri tỳ ni (nói quyết rằng quên)—Amudha-vinaya (skt)—Irresponsibility—Mental derangement.
- 4) Đa Nhơn Mích Tội: Chuyển lên giáo hội phân xử—Pratijnakaraka-vinaya (skt)—Decision by majority vote or verdict.
- 5) Ứng Dữ Tự Ngón Tri: Tự ăn năn xin lỗi—Tatsvabhavaisiya-vinaya (skt)—Voluntary confession.
- 6) Đa Mích Tội Tương: Giao cho một vị sư quảng đại phân xử—Yadbhuyasikiya-vinaya (skt)—Condemnation of unconfessed sin, make a statement and ask thrice for judgment.
- 7) Như Thảo Phú Địa: Cùng niệm Phật khóa lấp—Trnastaraka-vinaya (skt)—Covering

Cụ Túc Giới Tỳ Kheo Ni: Ba trăm bốn mươi tám giới cho Tỳ Kheo Ni—Three hundred forty-eight moral precepts for nuns—Tỳ Kheo Ni là vị đã nhận biết rõ ràng bản chất của đời sống. Vị ấy nhận biết rằng cuộc sống tại gia đầy đầy trở ngại như con đường đầy bụi bặm. Ngược lại, cuộc sống xuất gia như bầu trời cao rộng, với tràn đầy không khí tươi mát. Vì thế vị ấy quyết từ bỏ cuộc sống trần tục để sống đời một vị nữ tu. Khi gia nhập Giáo Đoàn Ni, ngoài việc cạo tóc và mặc áo vàng, vị ấy còn phải học lý thuyết và thực hành giáo lý nhà Phật, cũng như giữ giới luật mà Đức Phật đã đặt ra. Tuy nhiên, thường thì trẻ dưới 20 tuổi không được thọ giới Tỳ Kheo Ni trừ phi nào có những trường hợp đặc biệt. Phật tử nào muốn xuất gia phải sống tu trong chùa ít nhất là hai năm để học và hành nghi lễ Phật giáo và sáu luật cho Sa Di Ni. Sau đó nếu thấy được thì Thầy viện chủ sẽ cho thọ giới Tỳ Kheo Ni—A Bhiksuni is she who has fully realized the true nature of life. She understands that the life of a lay person is full of obstacles as a path of dust. In the contrary, the life of a Bhikṣu or Bhiksuni is just like the open sky with full of fresh air. Therefore, she decides to abandon the domestic life and takes up the life of a Bhiksuni. When she joins the Order of Nuns, beside getting her head shaved and putting on the yellow robe, she must learn the theoretical and practicing teachings of the Buddha and keeps all Bhiksuni rules and regulations set forth by the Buddha. Children under 20 are usually not allowed to take the Bhiksuni precepts unless they are out-of-the ordinary in their abilities. Female Buddhists who wish to become a nun must live in a temple for at least two years to learn Buddhist rituals and practices and the six rules for a female novice (see Thập Giới Sa Di II B). Thereafter, if the headmaster deems them

being fit and ready to become a nun, only then do they take the Bhiksuni precepts. These rules include:

- (I) **Kiết Giới Bát Ba La Di (tám đại giới):** Parajika (skt)—Eight Defeats—See **Bát Đọa**
- (II) **Kiết Giới Thập Thất Tăng Tàn hay Mười bảy giới Tăng Tàn giáng cấp hay tạm thời bị trục xuất khỏi Giáo Đoàn:** Sanghadisesa (skt)—Seventeen offences which lead to a temporary expulsion of a nun out of the Order of Nuns—See **Thập Thất Giới Tăng Tàn**.
- (III) **Kiết Giới Tam Thập Xả Đọa hay Tam Thập Giới Phá Sự Thanh Bản (ba mươi giới phá sự thanh bản):** Nissaggiya-pacittiya (skt)—Đây là ba mươi trường hợp vi phạm cần phải được giải thích và sám hối trước Giáo Đoàn—Thirty offences which require explanation and repentance in front of the Order—See **Tam Thập Giới Xả Đọa Của Chư Ni**.
- (IV) **Kiết Giới Xả Đọa: Pacittiya (skt)—Kiết Giới Bách Thất Thập Bát Đọa hay Bách Thất Thập Bát Giới Hành theo Đại Thừa và Khất Sĩ (một trăm bảy mươi tám giới phật quỳ hương):** One hundred seventy-eight offences which lead to expiation, according to Mahayana Buddhism and Sangha Bhiksu Buddhism—See **Bách Thất Thập Bát Giới Ba Dật Đề**.
- (V) **Kiết Giới Hối Quá hay tám giới đặc biệt xả đọa: Patidesaniya-dhamma (p)—Tám giới vi phạm đời sống xuất gia phạm hạnh mà hình phạt là phải xin sám hối trước Giáo Đoàn—Eight offences of disobeying the rules of monastic life outlined in the Vinaya pitaka. The punishment for such transgression is the confession and repentance of the offence before the Order—See **Bát Giới Hối Quá**.**
- (VI) **Kiết Giới Chúng Học: Sekhiya-dhamma (skt)—Gồm một trăm trường hợp vi phạm trong cuộc sống hằng ngày của Ni chúng—Including one hundred offences connected with the Bhiksuni's daily activities.**
- a) **Có 75 giới chúng học theo hệ phái Nguyên Thủy—There are seventy-five Sekhiya rules in Theravadan Buddhism—See **Thất Thập Ngũ Giới Chúng Học**.**
- b) **Có một trăm giới chúng học theo hệ phái Đại Thừa và Khất Sĩ: There are one hundred Sekhiya rules for Bhiksunis in Mahayana Buddhism and Sangha Bhiksu Buddhism—See **See One Hundred Rules of Conduct for Nuns**.**
- (VII) **Thất Diệt Tranh Pháp: Seven rules for the participation and settlement of disputed questions that have been raised—See **Thất Diệt Tranh Pháp**.**

Cụ Túc Giới Tỳ Kheo Ni Phật Giáo Nguyên Thủy: See **Cụ Túc Giới Tỳ Kheo Ni**.

(I) Parajika

Bát Đọa: Parajikas (skt)—Ba La Di—**Bát Cực Trọng Cấm Đọa Tội—Chữ Parajika được lấy từ gốc chữ Bắc Phạn Para và Jika có nghĩa là ĐỌA. Bát Đọa có nghĩa là tám tội Ba La Di thoái đọa pháp hải và bị khai trừ khỏi Tăng Chúng. Theo quan điểm xuất gia của Phật giáo thì những vi phạm này được xem là có tính chất nghiêm trọng. Bất cứ vị Ni nào, bất kể thứ bậc và thâm niên trong Giáo Đoàn, hề phạm phải một trong Bát Ba La Di này sẽ bị trục xuất khỏi Giáo Đoàn. Một khi bị trục xuất sẽ không bao giờ được phép trở lại Giáo Đoàn (bất cứ hệ phái nào trong Phật Giáo). Những vị này sẽ vĩnh viễn bị đọa lạc. Vì thế mà Đức Phật khuyến cáo chư Tăng Ni phải cẩn trọng đừng để vướng phải một trong những Ba La Di này—The eight grave prohibitions or sins—The word Parajika is derived from the Sanskrit root Para and Jika which means that makes DEFEAT. Eight parajikas mean eight causes of falling from grace and final excommunication or expulsion of a monk or nun. According to the monastic point of view,**

these offences are regarded as very serious in nature. Any nuns, regardless of their ranks and years in the Order, violate any one of these offences, are subject to expulsion from the Order. Once they are expelled, they are never allowed to join the Order again. They are defeated forever. Therefore, the Buddha cautioned all monks and nuns not to indulge in any one of them:

Theo cả Đại Thừa lẫn Tiểu Thừa—According to both Mahayana and Hinayana:

- 1) Sát: Giết hại chúng sanh—Vadha-himsa (skt)—Killing—See Sát Sanh.
- 2) Đạo: Trộm Cắp—Adattadana (skt)—Stealing—See Trộm Cắp.
- 3) Dâm Dục: Phạm tội thông dâm—Abrahmacarya (skt)—Adultery—Sexual immorality or bestiality—See Dâm.
- 4) Vọng: Vọng ngữ hay nói dối—Uttaramanusyadharmapralapa (skt)—False speaking—Falsity—See Nói Dối, and Nói Lời Đâm Thọc.
- 5) Cấm một Ni cô sờ rắm, chà xát hay xoa bóp người nam từ xương cổ trở xuống tới đầu gối: The action like enjoying rubbing, touching and pressing against a male person below the collar-bone and above the circle of the knees with some desire by a nun is treated as a serious offence which makes her defeated in the spiritual life.
- 6) Cấm một Ni cô nắm tay nắm áo người nam, đứng gần, nói chuyện, hay đề nghị gặp gỡ hay hẹn hò với người nam ở nơi kín đáo: It is a serious offence named Parajika for a nun who with some desire consents to hold the hand of a male person, his outer cloak, standing near him, holding a talk with him or suggesting to go a rendez-vous, consent to meet him or enter into a covered place and dispose the body for such purpose.
- 7) Cấm một Ni cô dấu tội của những Ni cô khác: A nun should not conceal a knowingly Parajika offence of some other

nuns entails her to be defeated in the monastic life.

- 8) Cấm đi theo một vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni đã bị trục xuất khỏi Giáo Đoàn: A nun who follows a Bhikkhu or a Bhikkhuni who have been suspended by the Sangha even after thrice admonitions by other nuns is an act of Parajika for the nun.

(II) Sanghadisesa

Thập Tam Giới Tăng Tàn: Sanghadisesa (skt)—Theo Luật Tạng, mười ba giới tổn hại Tăng Tàn khiến chư Tăng phạm phải sẽ bị tạm thời trục xuất khỏi giáo đoàn. Vị Ni nào phạm phải sẽ bị Giáo Đoàn quy định thời gian bị tạm trục xuất. Đến khi mãn hạn trục xuất, người phạm tội phải ra trước Giáo Đoàn xin được tái gia nhập vào giáo đoàn. Không có sự chấp thuận của Giáo Đoàn, người phạm tội không thể trở lại giáo đoàn—According to the Vinaya Pitaka (Book of Discipline), Part I, translated into English by I.B. Horner, thirteen offences which entail nuns temporary expulsion from the Order. Indulging in any one of these offences, nuns are required to leave the Order for a period of time fixed by the assembly of monks and nuns. After that time, offenders present themselves before the Order to beg for a reinstatement. Without the permission from the assembly of monks and nuns, offenders cannot return to the Order.

- 1) Cấm một Ni cô nói lời ganh ghét về bất cứ ai: Whatever nun should be one who speaks in envy concerning anyone (a householder or a householder's sons or brothers or a slave or a workman and even concerning a wanderer who is a recluse, that nun has fallen into a matter that is an offence at once, entailing a formal meeting of the Order involving being sent away).
- 2) Cấm một Ni cô che chở cho một người bị tội chết mà không có phép của Giáo Hội:

- Whatever nun should knowingly receive a woman thief found to merit death, without having obtained permission from a king or an Order or a group or a guild or a company, unless she is allowable, that nun has fallen into a matter that is an offence at once, entailing a formal meeting of the Order involving being sent away.
- 3) Cấm một Ni cô đi vào làng một mình (hay đi bên kia bờ sông một mình, hay đi trong đêm tối một mình): Whatever nun should go among village alone, or should go to the other side of a river alone, or should be away for a night alone, or should stay behind a group alone, that nun has fallen into a matter that is an offence at once, entailing a formal meeting of the Order involving being sent away.
 - 4) Nẫu không có phép của Giáo Hội, cấm phục giới cho một vị Tỳ Kheo Ni khác đã bị giáo hội phạt: Whatever nun, without having obtained permission from the Order which carried out the proceedings in accordance with the rule, the discipline, the teacher's instruction, not having learnt the group's desire, should restore a nun suspended by a complete Order, that nun has fallen into a matter that is an offence at once, entailing a formal meeting of the Order involving being sent away.
 - 5) Cấm nhận đồ thí từ tay một người nam đầy dục vọng: Whatever nun, filled with desire, having accepted with her own hand from the hand of a man who is filled with desire, solid food or soft food, should eat it or partake of it, that nun has fallen into an offence entailing a formal meeting of the Order.
 - 6) Cấm một Ni cô xúi một vị Ni cô khác thọ dụng đồ ăn của một tín thí nam đầy dục vọng: Whatever nun should speak thus: "What can this man, whether he is filled with desire or not filled with desire, do to you, lady, since you are not filled with desire? Please, lady, eat or partake of the solid food or the soft food which this man is giving to you, you having accepted it with your own hand." That nun has fallen in an offence entailing a formal meeting of the Order.
 - 7) Vị nào phỉ báng Phật, Pháp, Tăng. Ni đoàn nên hỏi ba lần xem coi vị ấy có sám hối hay không. Nếu sám hối thì không tội. Nếu không sám hối là phạm tội Tăng Tàn: Whatever nun, angry, displeased, should speak thus: "I repudiate the enlightened one... I repudiate the training. What indeed are these recluses who are recluses, daughters of the Sakyans? For there are other recluses, conscientious, scrupulous, desirous of training; I will lead the Brahma-life among these." That nun should be spoken to thus by the nuns: "Do not, lady, angry, displeased, speak thus: "I repudiate the enlightened one...I will lead the Brahma-life among these." Be satisfied, lady, dhamma is well preached, lead the Brahma-life for the utter ending of ill. And if that nun, being spoken to thus by the nuns, persists as before, that nun should be admonished by the nuns up to a third time for giving up that course. If being admonished up to a third time, she should give it up, that is good. If she should not give it up, that nun has fallen into an offence entailing a formal meeting of the Order.
 - 8) Cấm một Ni cô nói rằng người khác làm sai vì ham muốn hay vì sợ sệt." Nếu vị Ni nào nói như vậy, Ni chúng sẽ hỏi ba lần. Sau ba lần mà vị nầy cũng chưa chịu sám hối là phạm tội Tăng Tàn: Whatever nun, overthrown in some legal question, angry, displeased, should speak thus: "The nuns are following a wrong course through desire... and the nuns are following a wrong course through fear." That nun should be spoken to thus by the

- nuns: “Do not, lady, overthrown in some legal question, angry, displeased, speak thus, ‘the nuns are following a wrong course through desire... and the nuns are following a wrong course through fear.’ The lady herself may go wrong from desire, and she may go wrong from hatred and she may go wrong from stupidity and she may go wrong from fear.” And if this nun, being spoken to thus by the nuns, persists as before, that nun should be admonished by the nuns up to a third time for giving up that course. If being admonished up to a third time, she should give it up, that is good. If she should not give it up, that nun has fallen into an offence entailing a formal meeting of the Order.
- 9) Nếu vị Ni cưỡng lý khi làm quấy, chẳng chịu nghe lời khuyên giải. Nếu Ni chúng hỏi ba lần mà vẫn không chịu nghe lời, vị này phạm tội Tăng Tàn (Cấm một Ni cô sống theo tập khí, ác danh, ác đạo, hay che dấu tội lỗi của người khác): If a nun who commits evil conduct or misbehavior, and her evil conduct is seen or heard, that nun should be admonished up to three times by the assembly of nuns to allow her to give up her course. If after being admonished, she gives up that course, it is good. If she does not give up, it is an offence entailing a formal meeting of the Order (in case nuns live in company, of evil habits, of evil repute, of evil ways of living, vexing the Order of nuns, concealing one another’s sins, those nuns should be spoken to thus by the nuns: “Sisters are living in company...concealing one another’s sins. Let the ladies desist; the Order praises this detachment in sisters, But if these nuns. And if this nun, being spoken to thus by the nuns, should persists as before, that nun should be admonished by the nuns up to a third time for giving up that course. If being admonished up to a third time, she should give it up, that is good. If she should not give it up, that nun has fallen into an offence entailing a formal meeting of the Order).
- 10) Cấm nghi quấy một vị Tỳ Kheo Ni khác một gì mà không có thật: Not to suspect a nun with a groundless charge.
- 11) Cấm binh vực kẻ phá hoại sự hòa hiệp ở giáo hội: Not to side with someone who creates schism to destroy the harmony of the Order.
- 12) Cấm không trang nghiêm, làm quấy ác cho kẻ khác bắt chước: Not to lead a solemnly brahma life, to be a bad example for others to imitate.
- 13) Cấm dùng cách này thế kia để phá sự hòa hiệp của giáo hội: Not to do things to destroy the harmony of the Order.

(III) Nissaggiya-pacittiya

Tam Thập Giới Xả Đạo Tỳ Kheo (Ni):

Nissaggiya-pacittiya (skt)—Từ Nissaggiya-pacittiya gốc Nam Phạn, có hai phần: phần thứ nhất là Nissaggiya có nghĩa là từ bỏ; phần thứ hai Pacittiya có nghĩa là điều giải trước giáo đoàn. Con người thường có khuynh hướng sa ngã; vì thế dù đã gia nhập vào cuộc sống tự viện, chư Tăng Ni vẫn thỉnh thoảng vi phạm luật sống trong tự viện, như chấp nhận quá số vật dụng hằng ngày được Đức Phật quy định cho Tăng Ni. Chính vì thế mà Đức Phật đã đặt ra thanh quy tự viện, nhằm giúp chư Tăng Ni tránh phạm phải lỗi lầm. Đây là ba mươi giới mà người phạm tội phải giải thích trước giáo đoàn và phải bị phạt cấm phòng sáu bữa—The Nissaggiya-pacittiya has two components: the word Nissaggiya means giving up; and the word Pacittiya means reconciliation or expiation. A man by his true nature is subject to lapses; therefore, even after joining the monastic life, the monk sometimes, makes transgression of the monastic rules, i.e.,

accepting things of daily use in excess of the number allowed by the Buddha is not proper for monks and nuns. Thus, the Buddha set forth rules that help making monks and nuns free from transgressions. These are thirty offences which require explanation and punishment for the offenders is six-day room retention.

- 1) Cấm cất giữ dư chẵn áo quá mười ngày: A nun should not wear or keep an extra robe for more than ten days.
- 2) Cấm bỏ chẵn áo ở một nơi khác, trong một đêm: a nun should not leave robes and sleeping material in another place, even for one night (nuns should not be away, separated from the three robes, even for one night).
- 3) Khi áo rách mất, có người cúng dường vải, dù không đúng thời (trao tặng tự tứ) vị Ni vẫn có thể nhận. Khi nhận là phải may cho nhanh; tuy nhiên, nếu không đủ vải may, có thể để dành chờ có thêm, nhưng cấm để dành vải quá một tháng: When robes worn out, and the robe-material is accrued to the nun, even not at the right time, it may be accepted by that nun if she so wish. Having accepted it, it should be made up quickly. But if it is not sufficient for her, that robe-material may be laid aside by that nun for a month at most.
- 4) Cấm hỏi xin áo với nam nữ thí chủ, trừ khi thất ngật (khi áo bị mất hay bị hư hại): A nun should not ask a man or woman householder for a robe, except at the right time (robe is stolen or destroyed).
- 5) Cấm nhận nhiều chẵn áo quá bộ, trừ khi thất ngật: a nun should not accept more than an inner and upper robes (if a nun is offered robe-material for many robes, then at most she should accept enough for an inner and an upper robe. If she accepts more than that there is an offence of expiation involving forfeiture).
- 6) Cấm tự ý muốn kiểu cắt may, khi có một thí chủ định sắm cho áo: When there is a householder plans to offer robe-material, or robe-fund, a nun should not design the robe as he wishes.
- 7) Cấm tự ý muốn kiểu cắt may, khi có nhiều thí chủ định sắm cho: When there are two or more householders plan to offer robe-material or robe-fund, a nun should not design the robe as he wishes.
- 8) Cấm nhận tiền để may áo, và hối thúc Giáo Hội may liền: A nun should not obtain robe-fund and urge the Order to make the robe immediately.
- 9) Cấm nhận tiền bạc vàng, gửi hoặc bảo kẻ khác nhận thế: A nun should not take gold and silver, nor should she ask another person to take for her.
- 10) Cấm buôn bán đồ quý báu: A nun should not engage in various transactions in which gold and silver is used.
- 11) Cấm buôn bán bất luận vật gì: A nun should not engage in any kinds of bartering.
- 12) Cấm kiếm bát mới tốt, mặc dầu đúng năm mà cái cũ vẫn còn xài được: A nun should not get another new bowl in exchange for the old bowl, even though the old bowl is very old, but is still usable (If a nun should get another new bowl in exchange for a bowl mended in less than five places, there is an offence of expiation involving forfeiture. That bowl is to be forfeited by that nun to the company of nuns, and whatever the last bowl belonging to that company of nuns, that should be given to this nun with the words: "Nun, this is a bowl for you; it should be kept until it breaks." That is the proper course in this case).
- 13) Cấm đem chỉ cho thợ dệt xa lạ dệt áo cho mình khi có người cúng: A nun should not ask a man or a woman householder who is not a relation to weave her robe (saying this robe-material is being especially woven for me, please

- make it long and wide, and make it evenly woven, well woven and well scraped, etc).
- 14) Cấm ra kiểu ni cho thợ dệt, khi thí chủ dệt áo cho mình: A nun should not ask for yarn, or should not have robe-material woven by weavers.
 - 15) Cấm giận hờn đòi lại áo khi đã cho người rồi: A nun should not give a robe to another monk and then take it back because she is angry or displeased of that nun.
 - 16) Cấm để dành thuốc, đường, dầu, quá bảy ngày, trừ khi đau bệnh mà có người cúng dường: A nun should not store medicine, sugar, fresh butter, oil, honey, etc. for over seven days, except when she is ill.
 - 17) Cấm đã lãnh áo trước kỳ, mà khi đến lệ lại còn hỏi nữa: A nun should not obtain the robe before the robe-season, lay it aside, and ask again during the robe-season.
 - 18) Cấm lén lấy một món đồ gì của Giáo Hội: A nun should not take any things that belong to the Order.
 - 19) Cấm mua sắm đồ cho một người đàn ông: A nun should not do any shopping for a man.
 - 20) Cấm dùng làm của riêng mình món đồ người ta cúng cho Giáo Hội: a nun should not take away any thing that is offered to the Order.
 - 21) Cấm dùng làm của riêng mình món đồ mà một cô khác trao ra để giao cho Giáo Hội: A nun should not take away anything that another nun offers to the Order.
 - 22) Cấm dùng đồ của thí chủ cho về việc khác: A nun should not use the donations from lay Buddhists for personal purposes.
 - 23) Cấm nhơn danh Giáo Hội mà sắm đồ riêng cho mình: A nun should not gain any personal gains on behalf of the Order.
 - 24) Cấm có đến hai cái bát để thay đổi: A nun should not keep an extra bowl.
 - 25) Cấm chứa nhiều đồ tốt đẹp: A nun should not store beautiful things, such as art crafts, pictures, etc.
 - 26) Cấm hứa cho một cô khác vải bó rịt trong cơn đau mà không cho: A nun should not break her promise to give cloth for bandage to another nun.
 - 27) Cấm đổi lấy áo của thí chủ cho, chớ không lấy áo của Giáo Hội phát (vì áo của thí chủ tốt hơn): A nun should not exchange the robe which is given by the Order for another one from lay Buddhists.
 - 28) Cấm bắt bình, giận hờn đòi lại áo khi đã cho người rồi: A nun should not give a robe to another nun and then take it back because he is angry or displeased of that nun.
 - 29) Cấm dùng may áo mùa đông đến bốn xấp vải: A nun should not use more than four batches of cloth for heavy (winter) clothes. It is advisable for a nun to bargain for a heavy cloth for four bronzes. If she bargains one worth more than that, she commits the offense of expiation.
 - 30) Cấm dùng may áo mùa hè trên hai xấp rưỡi vải: A nun should not use more than two and a half batches for light (summer) clothes. Bargaining for light clothes should be made for at most two and half bronzes. If she bargains a light cloth worth more than that, she commits an offense of expiation involving forfeiture.

Pacittiya

One hundred sixty-six rules for Bhiksunis—Pacittiya (skt)—Theo Luật Tạng, Pacittiya là 166 giới Ba Dật Đề dành cho Ni chúng, nếu phạm một trong những tội này mà chí thành phát lồ sám hối trước Tăng Ni chúng, thì tội được tiêu khiên. Nếu không chí thành phát lồ sám hối, chẳng những sẽ trở ngại cho việc khởi sanh thiện pháp, mà sẽ còn bị đọa vào địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh—According to the Book of Rules (Vinaya Pitaka), one hundred

sixty-six Pacittiya offences which require confession and repentance. If a nun committed any of them, makes a confession of it before the Sangha (Order of monks and nuns) with clear heart, she will become free from the offence. If she doesn't, the offence itself will not only obstruct her development of wholesome acts, but it will also cause her rebirth in lower realms, i.e., hell, hungry ghosts, or animal.

- 1) Cấm ăn ngũ tân như tỏi, hành, hẹ, nén, kiêu: A nun should not eat the five forbidden pungent roots, i.e., garlic, onion, leeks, etc.
- 2) Cấm bất tuân chẳng cạo chơn mày: A nun should not disobey the law by not shaving the eyebrows.
- 3) Cấm vỗ tay: In slapping with the palms of the hands, there is an offence of expiation.
- 4) Cấm dôi phấn: In application of lac, there is an offence of expiation.
- 5) Cấm dùng quá hai lóng tay nước để rửa những chỗ kín trong thân: If a nun is taking an ablution with water (washing the private parts in the body), she may take at most a measure of two finger-joints. For whoever exceeds this, there is an offence of expiation.
- 6) Cấm một Ni một Sư uống nước chung và quạt cho nhau: A nun should not stand with drinking water or with a fan close to a monk while he is eating or drinking.
- 7) Cấm nướng xay hạt tươi hay bảo người nướng xay hạt tươi: Whatever nun, having asked for raw grain or having had it asked for, or having roasted it or having caused it to be roasted, or having pounded it or having caused it to be cooked, should eat it, there is an offence of expiation.
- 8) Cấm quăng ra ngoài rào, đồ đại, tiểu tiện khi đêm: A nun should not throw out the excrement or urine or rubbish or remains of food over a wall or a fence.
- 9) Cấm đại, tiểu tiện làm dơ cây cối, hay

quăng đồ đại tiểu tiện hay đồ ăn thừa lên mùa màng: A nun should not go to stool or urinate to cause pollution in the area of vegetables, plants or trees. A nun should not throw out or should not cause to throw out excrement or urine or rubbish or the remains of food on to the crops.

- 10) Cấm xem ca múa hát xướng: A nun should not go to see dancing or singing or music.
- 11) Cấm nói chuyện với đàn ông chỗ vắng vẻ: A nun should not speak with a man in a secluded place (it is not proper for a nun to stand with a man or talk to him alone in a secluded place, i.e., in the dark of the night when there is no light). In doing so, she commits an offence which requires expiation.
- 12) Cấm gặp và nói chuyện với đàn ông chỗ kín chường: A nun should not meet and talk with a man in a private place.
- 13) Cấm cùng đứng hay cùng nói chuyện với người nam ngoài đường: A nun should not stand together with a man, nor should she talk with a man in an open place.
- 14) Cấm cùng đứng hay cùng nói chuyện với người nam trong xe, nơi ngõ cụt, góc đường, hay nói rĩ tay với người nam: A nun should not stand together with a man, nor should she talk with him on a carriage road or in a cul-de-sac or at cross-roads, nor should she whisper in his ear.
- 15) Cấm đi vào nhà cư gia trước giờ ăn, ngồi xuống, rồi ra đi thình lình không cho chủ nhà hay: A nun should not enter lay people's houses before a meal, sit down and leave the house without asking the owner's permission.
- 16) Cấm vào nhà cư gia sau bữa ăn mà chủ nhà không hay biết rồi ngồi nằm nơi đó: A nun should not enter the house of a lay person after a meal, and sit or lie down at ease without informing the householder or asking for the householder's permission.
- 17) Cấm vào nhà cư gia mà chủ nhà chẳng

- hay biết rồi tự tiện ở lại đêm nơi đó: A nun should not enter the house of a lay person at the wrong time (from sunset to sunrise) without informing the owner, then stay overnight without asking for permission of the owner.
- 18) Cấm một vị Ni vì hiểu lầm mà làm cho người này khinh dể người kia: A nun, because of a misapprehension, because of a misunderstanding, should not make someone look down upon another.
- 19) Cấm một vị Ni nguyên rửa chính mình hay người khác: A nun should not curse herself or another with hell.
- 20) Cấm khóc lóc hay đấm ngực. Nếu đấm ngực mà không khóc, hay khóc mà không đấm ngực cũng vẫn phạm tội: A nun should not weep or strike herself again and again. If she strikes but does not weep, there is an offence of wrong-doing. If she weeps, but does not strike, there is an offence of wrong-doing.
- 21) Cấm tắm dưới nước mà chẳng có choàng tắm: A nun should not bathe naked. It is not advisable for a nun to take a bath without clothes or having no dress at all. If she does so, she commits an offence of expiation.
- 22) Cấm dùng choàng tắm rộng quá thước tấc: A nun should not use a bathing cloth beyond the measure prescribed for the Nun. When a bathing cloth is being made for a nun, it must be made to a proper measure. This is the proper measure: in length four spans, in width two spans. For her who exceeds this measure, should she make or arrange to make a bathing cloth beyond the measure prescribed for the Nun, there is an offence of expiation (The Book Of The Discipline, I.B. Horner, 1997).
- 23) Cấm may một cái áo để quá năm ngày: A nun should neither sew or make effort to have the robe sewn beyond the limit of five days. Whatever nun, having unsewn or having made another unsewn a nun's robe, if she is not afterwards prevented should neither sew it nor should make an effort to get it sewn, except on the fourth and fifth days, there is an offence of expiation.
- 24) Cấm đi ra ngoài với áo khoát quá năm ngày: Whatever nun should miss not going about in an outer cloak for five days, there is an offence of expiation.
- 25) Cấm mặc đồ của một cô khác mà không hỏi trước: A nun should not wear a robe of someone else without permission (a nun should not wear a robe that should be handed back).
- 26) Cấm có ý cản trở sự phát áo của Giáo Hội: A nun should not put an obstacle in the way of a group's receiving robe or in legal distribution of robe material in the Sangha.
- 27) Cấm nhơn danh Giáo Hội, phát áo và vải rồi để dành lại một ít cho mình: A nun should not hold back a legally valid division of robe-material.
- 28) Cấm đưa đồ may áo cho bất cứ ai mà không có phép của Giáo Hội: A nun should not give recluses' robe-material to anyone without permission from the Order, i.e., a householder or to a wanderer or to a female wanderer.
- 29) A nun, when an expectation of robe-material is not sure, should not let the robe-season pass.
- 30) Cấm nhơn danh Giáo Hội phát vải may áo mà để lại một ít cho mình: A nun should not hold back a legally valid removal of the kathina (privileges).
- 31) Cấm hai cô nằm chung, trừ khi đau yếu: Two nuns should not share one couch, except when they are ill. If not, they commit the offence of expiation.
- 32) Cấm hai cô cùng đắp chung: Two nuns should not share one covering-cloth.

- 33) Cấm làm cho vị Ni khác khó chịu: A nun should not intentionally cause discomfort to another nun.
- 34) Cấm chẳng săn sóc người ở gần mình trong cơn đau bệnh: A nun who should neither attend to an ailing woman who lives with her, nor should she make an effort to get her attended to, commits the offence of expiation.
- 35) Cấm trong mùa mưa đuổi một cô đi chỗ khác, sau khi mình đã tìm xong chỗ ngụ: Whatever nun, having given quarters to a nun, should, angry, displeased, throw her out or have her thrown out, commits the offence of expiation.
- 36) Cấm thân cận và ở chung nhà với đàn ông: A nun should not keep company with a man (whatever nun should keep company with a householder or with the householder's son, that nun should be spoken to thus by the nuns: "Do not, lady, keep company with a householder and with a householder's son. Let the lady desist, the Order praises such detachment in a sister." But if that nun, being spoken to thus by the nuns, should persist as before, that nun should be admonished by the nuns up to the third time for giving up that course. If she should give up, while being admonished up to the third time, that is good. If she should not give up, there is an offence of expiation).
- 37) Cấm đi quanh vùng nguy hiểm: A nun should not go on alms-tour within a dangerous region. Her disobeying the rule is the committing of an offence of expiation.
- 38) Cấm đi quanh xứ lộn xộn: A nun should not go on alms-tour within a chaotic region.
- 39) Cấm đi lúc mùa mưa, vì có thể dẫm lên và giết hại sâu bọ: A nun should not walk on almstour during the rains, for she may tread on worms and other insects.
- 40) Chẳng nên đi khất thực xa nơi an cư kiết hạ, dù chỉ là năm sáu do tuần (see Do Tuần): A nun, during the rains, should not set out on almstour, even for a distance of five or six yojanas.
- 41) Cấm đi xem đền đài cung điện của vua: A nun should not go to see a king's palace, including the king's pleasure house, a picture gallery, a park, or a pleasure grove, or a lotus pond (it is said that if she goes to any of the above mentioned places, she commits the offence of expiation).
- 42) Cấm ngồi trên giường ván của cư gia: A nun should not make use of a sofa or a divan at the house of a lay person.
- 43) Cấm tự mình kéo chỉ quay tơ: A nun should not spin yarn.
- 44) Cấm ra tay làm việc cho người cư gia: A nun should not do household work for a lay person. Leading the holy life, a nun should not do the household work. If she does so, she commits an offence of expiation.
- 45) Cấm trước hứa giải quyết ổn thỏa những vấn đề liên quan đến pháp luật, nhưng sau lại không chịu giải quyết: A nun, being spoken to by a nun, saying: "Do come, lady, and settle this elgal question, and having answered, 'Very good,' yet if she is not afterwards prevented, should neither settle it nor should make an effort to get it settled, there is an offence of expiation.
- 46) Cấm trao tay thí đồ ăn cho kẻ ngoại đạo: A nun should not give with her own hand solid food or soft food to a heretics. According to The Book Of The Discipline, translated into English by I.B. Horner in 1997, if a nun gives with her own hand solid food or soft food to a householder, a male or female wanderer, she commits an offence of expiation.
- 47) Cấm lấy y phục của người tại gia mặc vào: A nun should not wear clothes of lay

- people (her household robe).
- 48) Cấm vị Ni chưa xả bỏ nơi cư trú mà đi khát thực: A nun, not having given up her dwelling, should set out on alms-tour, there is an offence of expiation.
- 49) Cấm vị Ni học kiến thức thế tục. Nếu học cách viết chữ thì không phạm tội: A nun should never learn worldly (secular, not connected with the goal) knowledge. There is no offence if she learns writings.
- 50) Cấm vị Ni dạy kiến thức thế tục: A nun should not teach worldly knowledge.
- 51) Cấm vào tịnh xá chư Tăng mà không xin phép: a nun should not enter a monastery without asking for permission.
- 52) Cấm nhiếc mắng mấy Ni cô khác: A nun should not revile or abuse other nuns. In doing so she commits the offence of expiation.
- 53) Cấm nóng nảy la lối trước đám đông: A nun, being quick tempered, should abuse a group, there is an offence of expiation.
- 54) Cấm ăn nữa khi đã ăn no hay có người khác mời ăn thêm: A nun, being invited or being satisfied, should eat or partake of solid food or soft food, there is an offence of expiation.
- 55) Cấm ghen ghét hằn học: A nun should be one who is grudging as to families, there is an offence of expiation.
- 56) Cấm họp nhau trong mùa mưa ở một xứ không có chư Tăng: A nun should not spend the rains in a residence where there is no monk. In case of violation of the instruction and staying during the rainy season in a monastery without monk, she commits the offence of expiation (the Buddha has made the rules for the nuns to enter into rainy season retreat in a monastery where there are also monks. Probably this has been done with the consideration of providing them guardianship).
- 57) Cấm đến cuối mùa mưa quên đọc lại với Giáo Hội chư Tăng những điều nghe thấy: After the rainy season retreat, if a nun does not invite the Order of Monks and Nuns in respect of three matters: that is what was seen or heard or suspected, she commits the offence of expiation.
- 58) Cấm đi đến chỗ hô hào cổ võ: A nun should not go for exhortation or for communion.
- 59) Cấm quên hỏi Giáo Hội cầu thầy thuyết pháp và đọc giới bổn: A nun should not forget her general duty of asking the Order of the monks the dates of the observance day and preaching Dharma day. Every half month a nun should desire two things from the Order of monks: the asking as to the date of the Observance day and the approaching for exhortation. For her who transgresses this, there is an offence of expiation.
- 60) Cấm khi bệnh không có Giáo Hội cho phép mà để người khác cắt hoặc bó cho mình: It is not proper for a nun to make a boil or scab that has formed on the lower part of her body to be operated by a man without the permission of the Order; she should not also get it washed or smeared, bound up or unbound by a man. Doing so, she commits the offence of expiation.
- 61) Cấm cho nhập đạo một cô có thai: A nun should not ordain a pregnant woman. In case of doing so, she commits the offence of expiation.
- 62) Cấm cho nhập đạo một cô còn có con nhỏ: A nun should not ordain a woman giving suck (it is forbidden for a nun to ordain a woman giving suck). In case of violation of the rule, she commits an offence of expiation.
- 63) Cấm cho nhập hàng Ni cô một người chưa tập sự hai năm: A nun should not ordain a probationer who has not trained for two years in the six rules. Even after reaching the age of twenty years, a

- married girl is not fit for ordination, if she is not trained for two years in six rules (see Thập Giới II B).
- 64) Cấm cho nhập đạo mà chẳng được Giáo Hội chư Tăng thị nhận: A nun should not ordain a married girl without obtaining the permission from the Order, even though the girl has completed twenty years of age and has trained for two years in the six rules. In case of doing so, she commits the offence of expiation.
- 65) Cấm cho nhập đạo một cô gái kết hôn chưa được 12 năm: A nun should not ordain a girl married for less than twelve years.
- 66) Cấm cho nhập đạo một cô gái, dù đã kết hôn trên mười hai năm, nhưng mà chưa tập sự được hai năm: A nun should not ordain a girl, even though she married over twelve years, but has not trained for two years in the six rules.
- 67) Cấm cho nhập đạo một cô dù đã kết hôn trên mười hai năm và đã tập sự trên hai năm, nhưng chẳng được Giáo Hội chư Tăng thị nhận: A nun should not ordain a girl married for more than twelve years and has been trained for over two years without obtaining the permission from the Order. In case of doing so, she commits the offence of expiation.
- 68) Cấm đã thụ nhận học trò mà không lo dạy dỗ trong hai năm tập sự: After ordaining a woman, a nun should keep her under supervision and should help her for two years in training in six rules. It is a general rule for a nun to give ordained woman instructions for two years. In disobeying this she commits the offence of expiation.
- 69) Cấm bắt người mình cho thọ giới phục dịch mình trong hai năm: Whatever nun for two years should not wait upon an ordained woman instructor, there is an offence of expiation.
- 70) Cấm khi đã cho một người thọ giới rồi để cho người đó đi xa, dù chỉ xa năm hoặc sáu do tuần (see Do Tuần): Whatever nun, having ordained the woman who lives with her, should neither withdraw her nor have her withdrawn even to a distance of five or six yojanas, there is an offence of expiation.
- 71) Cấm cho nhập hàng Ni cô một người chưa đúng hai mươi tuổi trọn: A nun should not ordain a maiden under twenty years of age. In case of violation of the rule, she commits an offence of expiation.
- 72) Cấm cho nhập hàng Ni cô một người chưa tập sự hai năm, dù cô nầy đã trên hai mươi tuổi: A nun should not ordain a probationer who has not trained for two years in the six rules. Even after reaching the age of twenty years, a married girl is not fit for ordination, if she is not trained for two years in six rules (see Thập Giới II B).
- 73) Cấm cho nhập đạo một cô dù đã trên hai mươi tuổi và đã tập sự trên hai năm, nhưng chẳng được Giáo Hội chư Tăng thị nhận: A nun should not ordain a married girl without obtaining the permission from the Order, even though the girl has completed twenty years of age and has trained for two years in the six rules. In case of doing so, she commits the offence of expiation.
- 74) Cấm một vị Ni chưa có mười hai năm tu hành mà cho người khác thọ giới: A nun should not ordain other nuns while she is less than twelve years of standing.
- 75) Vị Ni dù đã tu trên mười hai năm mà không được giáo hội cho phép cũng không được cho người khác thọ giới cụ túc: A nun who has completed twelve years of standing, but who is not agreed upon by the Order, should not ordain other nuns.
- 76) Cấm hứa nếu ai dễ dạy thì cho nhập đạo, kể không giữ lời: A nun should not first

- promise to ordain a trainable woman, then later breaks her promise.
- 77) Cấm hứa nếu ai cúng áo thì cho nhập đạo, kể không giữ lời: A nun should not promise another nun for ordination, in a gain of a robe and afterwards breaks her promise, her such doing is an offence of expiation. Whatever nun, having said to a probationer: "If you, lady, will give me a robe, then will I ordain you." If afterwards, she should neither ordain her nor should she make an effort to get her ordained, there is an offence of expiation. A nun should not promise to ordain a woman who seems to be trainable, and afterwards breaks her promise.
- 78) Vị Ni nào trước hứa với người tập sự: "Nếu người chịu đợi ta hai năm sau ta sẽ cho người thọ cụ túc giới," nhưng sau đó chẳng những không cho người thọ cụ túc, mà còn không cố gắng tìm cách cho người thọ cụ túc: Whatever nun, having said to a probationer: "If you, lad, will wait upon me for two years, then will I ordain you," yet if she is not afterwards prevented, should neither ordain her nor should make an effort to get her ordained, there is an offence of expiation.
- 79) Vị Ni nào cho thọ cụ túc người tập sự có dan díu với đàn ông, và có quan hệ tới bạo động là phạm giới: Whatever nun should ordain a probationer who keeps company with men, who keeps company with youths, who is violent, there is an offence of expiation.
- 80) Cấm nhận một kẻ tu tập vào hàng Ni cô thiệt thọ, nếu người nhà kẻ ấy chẳng thuận: A nun should not ordain a probationer without the consent of the parents and husband. If a nun ordain a probationer without such consent, she commits an offence of expiation.
- 81) Cấm cho thọ giới một Ni cô để lấy lòng vị Tăng cao hạ: Whatever nun should ordain a probationer by showing favoritism to monks placed on probation, there is an offence of expiation.
- 82) Cấm mới nhập giáo đoàn chưa được một năm mà thọ nhận người khác cho thọ giới cụ túc: A nun who joined the Order less than a year, should not ordain a probationer.
- 83) Cấm cho thọ cụ túc giới hai người trong một năm: A nun should not ordain two probationers in one year.
- 84) Cấm vị Ni cô mang dù hay giày dép: A nun should not use a sunshade (umbrella) and sandals.
- 85) Nếu không có bệnh, cấm ni cô không được đi kiệu hay đi xe: A nun who is not ill, should not go in a vehicle.
- 86) Nếu không có bệnh, cấm ni cô mặc áo choàng ngoài: A nun should not wear a petticoat if she is not ill.
- 87) Cấm bôi mài trang điểm thân mình: A nun should not apply any cosmetic powder, nor should she wear ornaments.
- 88) Cấm ni cô tắm với nước thơm: A nun should not bathe with scented ground sesamum.
- 89) Cấm ni cô xoa dầu hay bảo một ni cô khác xoa bóp: A nun should not cause herself to be rubbed with ointment, or should cause herself to be massaged by another nun.
- 90) Cấm ni cô xoa dầu hay bảo người tập sự xoa bóp: A nun should not cause herself to be rubbed with ointment, or should cause herself to be massaged by a probationer.
- 91) Cấm ni cô ngồi trước mặt một vị Tăng mà không xin phép trước: A nun should not sit down on a seat in front of a monk without asking for advanced permission.
- 92) Cấm ni cô vấn hỏi một vị Tăng mà không xin phép trước: A nun should not ask a question of a monk without asking for advanced permission.

- 93) Cấm vào làng mà chẳng mặc áo Ni cô: A nun should not enter the village without her vest (robe).
- 94) Vị ni cô nào không có bệnh mà xin bơ để dùng là phạm tội: Whatever nun who is not ill, having had ghee asked for, should partake of it, it should be confessed by that nun, saying: "I have fallen, ladies, into a blameworthy matter, unbecoming, which ought to be confessed; I confessed it." There is an offence of expiation.
- 95) Vị ni cô nào không có bệnh mà xin dầu, mật, sữa, và bơ đặc để dùng là phạm tội: Whatever nun who is not ill, having had oil, honey, milk, curds asked for, should partake of it, it should be confessed by that nun, saying: "I have fallen, ladies, into a blameworthy matter, unbecoming, which ought to be confessed; I confessed it." There is an offence of expiation.
- 96) Cấm cho rằng phải một việc sai trái: A nun should not tell a conscious lie (telling a conscious lie means the words, the utterance, the speech, the talk, the language, the intimation, the un-ariyan statement of one intent upon deceiving with words, saying: "I have not seen what I have seen, heard what I have not heard, sensed what I have not sensed, etc).
- 97) Cấm chê bai làm người rủn chí: A nun should not should not speak insulting speech to discourage people.
- 98) Cấm nói lườm hai chiều đâm thọc làm cho người ta giận nhau: A nun should not speak slandering speech to cause people to break their harmony.
- 99) Cấm để cho người chưa thọ đại giới thuyết pháp. Tuy nhiên, nếu cùng bậc thiện hữu tri thức tại gia nghiên cứu kinh điển thì không phạm giới Ba Dật Đề: A nun should not make one who is not ordained to speak dharma line by line. However, if a nun studies together with lay good advisors, there is no offence of Pacittiya.
- 100) Cấm ở quá hai đêm chung với người chưa thọ giới nhà sư: A nun should not lie down in a sleeping place with one who is not ordained for more than two nights.
- 101) Cấm khoe mình đắc đạo có phép thần thông với người chưa thọ đại giới: A nun should not speak of a condition of furthermen to one who is not ordained.
- 102) Cấm đào đất, cuốc đất, hay sai người đào cuốc: A nun should not dig the ground or have it dug.
- 103) Cấm đốn cây: A nun should not destroy vegetable growth.
- 104)
- 105) Cấm chê bai, khi dễ, nói ác, hay xúc phạm đến vị Sư Trụ Sự trong Giáo Hội: A nun should not defame or look down or bad mouth in criticizing the headmaster of the Order.
- 106) Cấm dùng đồ của chùa mà bỏ ở ngoài, làm cho hư bể: A nun should not spread in the open air a chair or a mattress or a stool belonging to the Order, setting forth, but does not removed or have it removed, to cause it destroyed.
- 107) Cấm dùng đồ của chùa, khi đi không dẹp cất: A nun should not spread a sleeping place or having it spread in a dwelling belonging to the Order, setting forth, but should neither remove it nor have it removed
- 108) Cấm khi đi lữ hành, giành chỗ nằm của một người khác: A nun should not lie down in a sleeping place in a dwelling belonging to the Order, knowing that he is encroaching upon the space intended for a monk arrived first.
- 109) Cấm đuổi hay sai đuổi một vị Tỳ Kheo Ni không hạ ý mình ra khỏi phòng: Out of angry and displeased, a nun should not throw out another nun or cause her to be thrown out from a dwelling place belonging to the Order.
- 110) Nếu ở phần trên gác, khi giảng mừng

- lót ván, cấm để cây rớt trúng người: A nun who dwells in a lofty cell with an upper part, in a dwelling place belonging to the Order. She should not cause any boards or removable feet of her couch to fall down to hurt other people.
- 111) Khi lợp tịnh xá, cấm dùng đồ quá nhiều chất nặng khiến bị sập: A nun should not cover her dwelling place with heavy material that collapse to harm other people.
- 112) Cấm lấy nước dùng khi biết trong nước ấy có côn trùng: A nun should not sprinkle grass or clay, or should not have them sprinkled if he knows that the water contains life.
- 113) Cấm đi chung với một vị Tỳ Kheo đầu làng này hay làng kia, trừ khi ngặt nghèo (trường hợp ngặt nghèo ở đây phải được giáo hội đồng ý là đường xá nguy hiểm và ghê sợ đến nỗi người đi đường phải mang vũ khí): A nun should not have arranged together with a monk to go along the same road, even among villages, except at the right time (in this case, the right time must be agreed upon by the Order that the road is dangerous and frightening that one must go with a weapon)
- 114) Cấm hẹn nhau đi chung một thuyền với một vị Tỳ Kheo, trừ khi qua đò: A nun should not have arranged together with a monk to embark in a boat and to go either upstream or downstream, except for crossing over to the other bank on a ferry.
- 115) Cấm ăn đến hai buổi cơm một ngày, hai buổi hai ngày trong một nhà: A nun should not eat more than one meal at a public house, nor should he eat two meals in two days at the same house.
- 116) Cấm ăn nhiều buổi cơm, ở nhiều chỗ trong một ngày, trừ khi đau yếu: A nun should not eat more than one meal and residing at various locations in one day, except when she is ill.
- 117) Cấm ăn no rồi mà ăn lại nữa, nhưng khi còn đói có thể hỏi thêm: A nun should not eat solid food or soft food that is not left over when she feels full (satisfied); however, when she is still hungry, she can ask for more food.
- 118) Cấm lãnh đồ ăn nhiều quá mà không chia sót cho vị khác (Khi vị sư đi hay được mời thỉnh đến nhà thí chủ và được cúng dường hai hay ba bát bột nhồi mật để mang về, vị Tăng ấy có thể nhận. Nếu muốn nhiều hơn thế là phạm tội Ba Dật Đề. Nếu nhận về tự viện mà không chia lại cho chư Tăng trong tự viện cũng bị phạm tội Ba Dật Đề): When receiving a lot of alms-food, a nun must share them with other nuns in the Order. If not, there is an offence of Pacittiya (If a nun, going up to a family, and was invited to take cakes or barley-gruel, two or three bowlfuls may be accepted by the nun. Should she accept more than that, there is an offence of Pacittiya. Should she accept two or three bowlfuls, take these cakes back from there and would not share with other monks in the monastery, there is an offence of Pacittiya).
- 119) Cấm ép vị sư khác ăn no rồi mà phải ăn lại nữa: A nun should not ask another nun who has eaten, who is satisfied, to take solid or soft food that is not left over.
- 120) Cấm ăn sai giờ từ quá Ngọ tới Ngọ hôm sau: A nun should not eat or partake solid or soft food at the wrong time (wrong time means afternoon has passed until sunrise).
- 121) Cấm để dành đồ ăn cách đêm đặng hôm sau khỏi đi khất thực: A nun should not eat or partake of solid food or soft food that was stored so that she doesn't have to go begging for alms-food the next day
- 122) Cấm hỏi đồ ăn mỹ vị, trừ cơn đau

- phải tùy món cần dùng: A nun who is not ill should not ask for sumptuous foods (sumptuous foods include ghee, fresh butter, oil, honey, fish, meat, milk, curds, etc.).
- 123) Cấm dùng và để đồ ăn vào miệng, món chẳng phải của cúng dường: A nun should not convey to her mouth nutriment not given.
- 124) Cấm trao tay thí đồ ăn cho lỏa thể hay nam nữ ngoại đạo: A nun should not give with her own hand solid food or soft food to a naked ascetic, or to a male wanderer or to a female wanderer.
- 125) Cấm oán ghét, kiếm cớ làm cho một vị sư khác bỏ vợ nhịn đói: A nun should not find fault to dismiss another nun from going into a village for alms-food to cause that nun to starve.
- 126) Cấm đi vào nhà có đồ ăn mà ngồi xuống: A nun should not intrude and sit down in a house with food.
- 127) Cấm đi đến nhà cư sĩ trước bữa ăn nếu không được mời trước: Whatever nun, being invited and being provided with a meal, not having asked for permission if a nun be there, should call upon families before a meal or after a meal, except at a right time, there is an offence of expiation. In this case, a right time is the time of giving robes, the time of making robes:
- 128) Khi không có bệnh, cấm nhận đồ cần dùng trước hạn kỳ bốn tháng: When a nun is not ill, an invitation to accept a requisite for four months may be accepted, unless there be a renewed invitation, unless there be a permanent invitation. If one should accept for longer than that, there is an offence of expiation:
- 129) Cấm xem diễn binh tập trận: A nun should not go to see an army fighting.
- 130) Nếu vì lý do gì đó mà phải đến viếng trại binh, cấm ở chung với quân binh hai ngày: If there is some reason for a nun to go to visit the army, that nun should not stay with the army for two nights.
- 131) Nếu phải viếng trại binh, cấm đi xem sự tập tành ngựa voi, quân binh đấu võ: If a nun, staying with the army for less than two nights, she should not go to see a sham-fight or to the troops in array or to the massing of the army or to see a review of the army.
- 132) Cấm uống rượu men, các thứ rượu, thuốc hút, á phiện, trầu cau: A nun should not drink fermented liquor and spirits, nor should she smoke opium, nor should she chew betel.
- 133) Cấm lấy tay thọc lét để chọc cười những vị Ni cô khác: A nun should not tickle with the fingers to make other nuns laugh.
- 134) Cấm chơi thể thao hay giỡn cợt một cách quá tự do dưới nước: A nun should not playing in the water (sporting in the water).
- 135) Cấm bất tuân và khinh dễ lời quở trách cảnh ngăn: A nun should not disrespect any blame or warning from the elder nuns.
- 136) Cấm dọa nạt làm cho một vị Tỳ Kheo khác kinh sợ: A nun should not frighten another nun.
- 137) Cấm vô cớ chụm lửa chỗ trống, trừ khi đau yếu, lạnh lẽo hay trong đêm tối: If she is not ill, a nun should not warm herself, kindle or cause a fire to be kindled.
- 138) Cấm tắm tới hai lần trong nửa tháng, trừ khi đau yếu, dơ hay nực vào trời hè: A monk should not bathe at intervals of less than half a month, except at a right time, i.e., the time of illness, the body is dirty, or too hot during the summer time.
- 139) Cấm nhận, mặc, hay dùng chăn áo, màu vải trắng, mà phải nhuộm lại cho xấu trước khi dùng: A nun should not obtain or wear a robe (white) that has no

disfigurement of black, dark green or muddy colors. If a nun makes use of a new robe without taking any one mode of disfigurement (of the three modes of disfigurements), there is an offence of expiation.

- 140) Cấm lấy lên lại đồ, áo đã cho người ta rồi: A nun should not get back things that she already offered to another nun. If a nun assigns a robe to a monk or to a nun or to a female probationer or to a male novice, then make use of it or take it back to give to another nun, there is an offence of expiation.
- 141) Cấm giấu cột mà giấu, hoặc xúi người giấu đồ của người khác (như bát, áo, vải, vân vân): A nun should not hide or cause to hide another nun's bowl or robe or cloth, even in fun.
- 142) Cấm cố ý giết chết mạng thú vật: A nun should not intentionally deprive a living thing of life.
- 143) Cấm uống nước mà mình biết là có trùng: A nun should not knowingly make use of water that contains living things.
- 144) Cấm khiêu gợi sự rầy rà sau khi đã êm thuận: A nun should not knowingly open up for a further formal act a legal question already settled according to rule.
- 145) Cấm đi chung với gian nhân, đầu từ làng nầy hay làng kia cũng vậy: A nun should not have arranged together with a caravan set on theft, should not knowingly go along the same high road, even among villages.
- 146) Cấm nói mình đã hiểu giáo pháp của Đấng Thiện Thệ làm trở ngại cho những ai tu theo. Ni chúng sẽ hỏi vị nầy ba lần. Nếu vị ấy vẫn không chịu sám hối, tức là phạm tội Ba Dật Đề: Whatever nun should speak thus: "In so far as I understand dhamma taught by the Blessed One, it is that in following those things called stumbling-blocks by the Blessed

One, there is no stumbling-block at all;" that nun should be spoken to by the nuns thus: "Do not, venerable one, speak thus, do not misrepresent the Blessed One, misrepresentation of the Blessed One is not all seemly, and the Blessed One certainly would not speak thus; in many a figure, your reverence, are things that are stumbling-blocks called stumbling-blocks by the Blessed One, and in following these there is a veritable stumbling-block." And if that monk, when he has been spoken to thus by the monks, should persist as before, that nun should be admonished by the nuns up to the third time for giving up that course. If being admonished up to the third time, she should give it up, that is good. But if she should not give it up, there is an offence of expiation.

- 147) Cấm ăn uống và giao thiệp, hay nói chuyện với vị Ni cô nói sai quấy: A nun should not knowingly eat together with or be in communion with or lie down in a sleeping place with a nun who speaks incorrectly about the Buddha-Dharma and misinterprets the Buddha.
- 148) Cấm giữ tại chùa và để hầu mình, kể Sa Di Ni nói sai quấy: A nun should not knowingly allow the female novice who speaks incorrectly about the Buddha-Dharma and misinterprets the Buddha, should not encourage that novice, should not support, should not eat with that novice, nor should she lie down in a sleeping place with that novice .
- 149) Cấm chối tội nói rằng không biết để đi hỏi lại: A nun, being spoken to by nuns regarding a rule, should speak thus: "Your reverences, I will not train myself in this rule of training until I have inquired about it of another experienced nun who is expert in discipline." There is an offence of Pacittiya. She should say: "Nuns, it should be learnt, it should be

- inquired into, it should be investigated by a nun who is training.”
- 150) Cấm nói phá rằng đọc giới bốn là phiên hà vô ích: When the Patimokkha is being recited, a nun should not disparaging the rule of training by saying thus: “On what account are the lesser and minor rules of training recited? They only tend to remorse, to vexation, to perplexity.”
- 151) Cấm chối tội nói rằng tại mình không thuộc giới bốn: A nun should not avoid being blamed by saying that she does not understand the Patimokkha (Whatever monk, while the Patimokkha is being recited every half-month, should speak thus: “Only now I do understand that this rule is, as is said, handed down in a clause, contained in a clause, and comes up for recitation every half-month; if other nuns should know concerning this nun has sat down two or three times before, not to say oftener, while Patimokkha was being recited, there is not only no freedom for that nun on account of her ignorance, but she ought to be dealt with according to the rule for the offence into which she has fallen there, and further confusion should be put on her, saying: ‘Your reverence, this is bad for you, this is badly gotten by you, that you, while the Patimokkha is being recited, do not attend applying yourself properly.’”
- 152) Whatever nun should intentionally arouse remorse in a nun thinking, “There will be no comfort for her even for a moment,” if having done it for just this object, not for another, there is an offence of expiation.
- 153) Cấm học đi học lại, chuyện cãi lẫy gây gỗ, sau khi đã êm thuận: A nun should not stand overhearing other nuns when they are quarrelling, disputing.
- 154) Cấm làm cản trở không cho thi hành điều mà giáo hội đã quyết nghị: A nun should not first consent for legitimate acts, and afterwards engage in criticism.
- 155) Cấm phá khuấy làm gián đoạn buổi hội nghị, bằng cách đứng dậy hay bước ra ngoài: A nun should not break or interrupt the meeting, not giving the consent by rising up or departing from her seat when the Order is engaged in decisive talk.
- 156) Cấm nói vị Ni khác được áo của Giáo Hội vì sự quen biết: Whatever nun, having given away a robe by means of a complete Order, should afterwards engage in criticism, saying: “The nuns are appropriating a benefit belonging to the Order according to acquaintanceship,” there is an offence of expiation.
- 157) Whatever nun should knowingly appropriate to an individual an apportioned benefit belonging to the Order, there is an offence of expiation.
- 158) Cấm vào cung vua thành linh, không chờ đợi được nghinh tiếp: A nun should not suddenly enter the threshold of the king palace without waiting to be welcome.
- 159) Cấm lượm, hay sai lượm của quấy vật bỏ rơi, trừ khi nào biết rõ chủ nhân mà muốn cất giùm: A nun should not pick up or cause another to pick up treasure or what is considered to be treasure, except when she knows the owner and picks to set aside for the owner to take it.
- 160) Cấm vào làng sai giờ, trừ ra có việc của Giáo Hội: A nun should not enter a village at the wrong time, unless the Order instructs her to go for some kind of urgent thing to be done.
- 161) Cấm dùng ống đựng kim bằng xương, sừng, ngà: A nun should not have a needle-case made of bone or ivory or horn
- 162) Cấm ngồi ghế cao (cao hơn tám lóng tay), nằm giường rộng, chiếu lớn xinh đẹp: A nun should not sit on a couch or chair

- with the legs higher than eight finger-breadths
- 163) Cấm dồn ghế, nệm, gối bằng gòn tốt: A nun should not have a couch or a chair made covered with good cotton.
- 164) Cấm trải ngoại cụ choán chỗ rộng quá: A nun should not sit or lie on a large piece of sleeping bag (oversize). When a piece of cloth to sit upon is being made for a nun, it must be made to a proper measure. This is the proper measure: in length two spans, in breadth one and a half spans. In exceeding this measure, there is an offence of expiation.
- 165) Cấm dùng vải giẻ nhiều quá để bó chỗ đau (bốn gang chiều dài và hai gang chiều rộng): A nun should not use oversize itch-cloth (four spans in length and two spans in breadth).
- 166) Cấm mặc áo rộng dài như áo của Phật (áo của Phật chiều dài chín gang, chiều rộng sáu gang): A nun should not have a robe made the measure of the Buddha's robe, or more (the measures for the Buddha's robe are nine spans in length and six spans in breadth).
- partake of solid food or soft food, having accepted it with his own hand from the hand of a nun who is not a relation.
- 2) Cấm chẳng từ chối Tỳ Kheo Ni nói với thí chủ đãi cơm cho mình (khi thí chủ mời chư Tăng đến nhà thiết đãi Trai Tăng. Nếu có một vị Tỳ Kheo Ni đến bên bảo thí chủ đem đến cho chư Tăng món cà ri, món cơm, vân vân. Vị Tăng phải quở trách ngay vị Tỳ Kheo Ni ấy “Ni sư nên đứng qua một bên khi chư Tăng đang thọ dụng.” Nếu không là phạm phải tội Ba La Đề Xá Ni): When a householder invites a monk to come to the family. If a nun comes to be standing as though giving directions, saying: “Here give curry, give cooked rice here,” that nun should be rebuked by the monk, saying: “Stand aside, sister, while the monks eat.” If not, the monk violates the Patidesaniya.
- 3) Cấm xin mãi một nhà, làm cho người ta nghèo túng: A monk should not keep begging for foods at the same house to cause them to be poor because of their continuous offerings.
- 4) Cấm sư ẩn cư ở chỗ nguy hiểm, để có sự nguy hại cho thí chủ khi đem cơm tới cho mình: A monk should not reside in those jungle lodgings that are dangerous and frightening for donators who travel to offer foods and drinks.

(VI) Patidesaniya

Tứ Giới Hồi Quá: Patidesaniya (skt)—Theo Luật Tạng, chữ Patidesaniya là gốc chữ Bắc Phạn, có nghĩa là phát lồ xưng ra sự vi phạm luật xuất gia trước Giáo Hội. Bốn giới Ba La Đề Xá Ni là những vi phạm mà hình phạt phải được Giáo Hội quyết định—According to the Vinaya Pitaka, the word Patidesaniya is a Sanskrit word means a confession of an offence or some sort of transgression of monastic rules which ought to be confessed before the Order, and the punishments for these offences are decided by the Order.

- 1) Cấm chẳng đau mà ăn nhờ đồ của Tỳ Kheo Ni xa lạ: A monk should not eat or

(VII) Sekhiyadhamma

Giới Chúng Học Ni: Sikkka-karaniya (skt)—Sekhiya (p)—Tiếng Phạn gọi là Thức Xoa Ca La Ni—Theo Luật Tạng, Thức Xoa Ca La Ni là một trăm giới cần học trong sinh hoạt hằng ngày—According to the Vinaya Pitaka, Sikkka-karaniya includes one hundred rules of conduct which are connected with daily activities.

- 1) Cái chăn phải vắn từ nịch lưng tới nửa ống

- chân, chứ không được xắn, để phủ trùm rún và hai đầu gối. Nếu ai để chân xăng lên hay lòng thông ra ngoài, dù phía trước hay phía sau, đều bị phạm tội Thức Xoa Ca La Ni: A nun should wear the inner robe all round for covering the circle of the navel and the circles of the knees. Whoever out of disrespect dresses with an inner robe hanging down in front or behind, there is an offence of wrong-doing.
- 2) Bộ áo ba cái phải mặc cho có thứ lớp: A nun should wear the upper robe even all round (whoever out of disrespect puts on an upper robe hanging down in front or behind, there is an offence of wrong-doing).
 - 3) Chẳng nên đi vào nhà cư sĩ mà không mặc áo che mình: A nun should not, out of disrespect, having uncovered the body, go among the houses.
 - 4) Chẳng nên ngồi trong nhà cư sĩ mà không mặc áo che mình: A nun should not, out of disrespect, sit down among the house without proper clothes.
 - 5) Chẳng nên đi vào nhà cư sĩ mà múa tay: A nun should not go fidgeting amidst the houses (making play with hand or foot).
 - 6) Chẳng nên ngồi trong nhà cư sĩ mà múa tay: A nun should not sit fidgeting in inhabited areas (making play with hand or foot in the houses).
 - 7) Chẳng nên đi vào nhà cư sĩ mà mắt trông bên này, bên kia. Mắt vị ấy chỉ nên nhìn xuống và xa về phía trước chỉ khoảng bề ngang một luống cày: A nun should not go among the houses with eyes glanced around. He should go amidst the houses with eyes cast down looking only a plough's distance ahead.
 - 8) Chẳng nên ngồi trong nhà cư sĩ mà mắt trông bên này, bên kia. Mắt vị ấy chỉ nên nhìn xuống và xa về phía trước khoảng bề ngang một luống cày: A nun should not sit down in the houses with eyes glanced around. He should sit down amidst the houses with eyes cast down looking only a plough's distance ahead.
 - 9) Chẳng nên đi vào nhà cư sĩ mà lật áo lên tới vai: A nun should not go among the houses with robes lifted up to the shoulders, either on one side or on both (if out of disrespect having lifted up the robe on one side or on both, there is an offence of wrong-doing).
 - 10) Chẳng nên ngồi trong nhà cư sĩ mà lật áo lên tới vai: A nun should not sit down amidst the houses with robes lifted up to the shoulders, either on one side or on both.
 - 11) Chẳng nên cười cợt khi đi vào nhà cư sĩ: A nun should not go into the houses with loud laughter.
 - 12) Chẳng nên cười cợt khi ngồi trong nhà cư sĩ: A nun should not sit down in the houses with loud laughter.
 - 13) Cấm không được đi vào và ngồi trong nhà cư sĩ mà gây tiếng động ồn ào: With a loud noise will I go sit down amidst the houses, is a training to be observed. One should go sit down amidst the houses with little noise.
 - 14) Cấm ngồi trong nhà cư sĩ mà gây tiếng động ồn ào: Whoever out of disrespect, making a loud noise, a great noise, goes sits down amidst the houses, there is an offence of wrong-doing.
 - 15) Chẳng nên đi vào nhà cư sĩ mà lay chuyển thân mình: A nun should not go amidst the houses swaying the body. He should hold the body straight.
 - 16) Chẳng nên ngồi trong nhà cư sĩ mà lay chuyển thân mình: A nun should not sit down amidst the houses sway the body. He should hold the body straight.
 - 17) Chẳng nên đi vào và ngồi trong nhà cư sĩ mà quơ múa tay, mà ngược lại tay phải thẳng: Not swaying the arms will I go sit

- down amidst the houses, is a training to be observed. One should not go sit down amidst the houses swaying the arms. One should go sit down holding the arms straight.
- 18) Chẳng nên vì bất kính mà đi vào và ngồi trong nhà cư sĩ mà quơ múa tay: Whoever out of disrespect, the arms swaying, goes sits down amidst the houses bending the arms, there is an offence of wrong-doing.
- 19) Chẳng nên đi vào và ngồi trong nhà cư sĩ mà đầu cổ lắc lia: Not swaying the head will I go sit down amidst the houses, is a training to be observed. One should not go sit down amidst the houses swaying the head. One should go sit down holding the head straight.
- 20) Chẳng nên đi vào và ngồi trong nhà cư sĩ mà ưỡn cổ hay gục đầu: Whoever out of disrespect, the head swaying, goes sits down amidst the houses bending the head, there is an offence of wrong-doing.
- 21) Chẳng nên đi vào nhà cư sĩ mà chấp tay sau lưng hay chống nạnh: A nun should not enter any lay people's houses with the arms placed on the hips, or with the hands on both sides and the elbows turned outwards (akimbo).
- 22) Chẳng nên ngồi trong nhà cư sĩ mà chấp tay sau lưng hay chống nạnh: A nun should not sit down in lay people's houses with the arms akimbo (arms place on the hips, or hands on both sides and elbows turned outwards).
- 23) Cấm ngồi trong nhà cư sĩ mà lè lưỡi hay chống tay lên hàm: One should not go sit down muffled up amidst the houses.
- 24) Chẳng nên đi vào nhà cư sĩ, vừa ngồi vừa mặc áo: Whoever out of disrespect goes sits down amidst the houses, having dressed himself, including his head, in the upper robe, there is an offence of wrong-doing.
- 25) Chẳng nên ngồi chồm hồm trong nhà cư sĩ: A nun should not crouch down on the heels (sit arms akimbo) in the lay people's houses.
- 26) Chẳng nên ngồi trong nhà cư sĩ mà quần áo lỏng thòng, thân người uể oải: One should not sit down amidst the houses lolling. Whoever out of disrespect sits down amidst the houses lolling, there is an offence of wrong-doing.
- 27) Phải để ý khi lãnh cơm: A nun should accept almsfood attentively. Whoever out of disrespect accepts almsfood inattentively, as though desirous of throwing it away, there is an offence of wrong-doing.
- 28) Phải để ý khi tón chủ bố thí thực vật vào bát, chứ không được ngó qua ngó lại: One should accept almsfood thinking of the bowl. Whoever out of disrespect accepts almsfood, looking about here and there, there is an offence of wrong-doing.
- 29) Phải lãnh cà ri vừa phải, chứ không được nhận quá nhiều: Almsfood with equal curry should be accepted. Whoever out of disrespect accepts too much curry, there is an offence of wrong-doing.
- 30) Chẳng nên xới cơm lên che khuất đồ ăn đừng lãnh thêm nữa: A nun should not hide (cover up) sauce and curries with rice out of dsire to get more. One should accept almsfood at an even level. Whoever out of disrespect accepts heaped-up almsfood, there is an offence of wrong-doing.
- 31) Lãnh cơm và đồ ăn đủ rồi, phủ cái bát lại, vừa ăn vừa quán tưởng. Những ai bất kính, ăn đồ khát thực mà không quán tưởng là phạm tội: After accepting enough almsfood, a monk should cover the bowl; then she should sit straight up, eat and contemplate at the same time. Whoever out of disrespect eats almsfood inattentively, there is an offence of wrong-doing.

- 32) Lúc ăn nên luôn quán tưởng về bát cơm mà mình thọ dụng, chứ không được ngó quanh ngó quất: One should eat almsfood thinking of the bowl. Whoever out of disrespect eats almsfood looking about here and there, there is an offence of wrong-doing.
- 33) Cấm lựa thức ăn khi ăn: One should eat almsfoods on continuous alms-tour. Whoever out of disrespect eats almsfood, having chosen here and there, there is an offence of wrong-doing.
- 34) Khi thọ thực, phải ăn vừa phải cà ri chứ không tùy tiện ăn một cách thái quá: Almsfood with equal curry should be eaten. Whoever out of disrespect eats too much curry, there is an offence of wrong-doing.
- 35) Món nào xúc trước thì ăn trước: A nun should eat the alms-food working down from the top without making exceptions (choosing or selecting foods). One should eat almsfood not having chosen from the top. Whoever out of disrespect eats almsfood having chosen from the top, there is an offence of wrong-doing.
- 36) Không nên che khuất cà ri để mong được lãnh thêm: One should not cover up the curry or the condiment with conjei, desiring something more. Whoever out of disrespect covers up the curry or the condiment with conjei, desiring something more, there is an offence of wrong-doing.
- 37) Chẳng nên hỏi canh ngon, hoặc món lạ, trừ khi đau yếu phải tùy món cần dùng: A nun should not ask for sauce and/or rice for his own appetizing unless he is sick.
- 38) Chẳng nên thấy vị khác lãnh đồ ăn mà sanh lòng thèm muốn. Chẳng nên nhìn sang bát của người khác có ý thèm thuồng, nếu không là phạm tội: A nun should not look enviously at another's bowl. One should not look at others' bowls captious-mindedly. Whoever out of disrespect looks at others' bowls captious-mindedly, there is an offence of wrong-doing.
- 39) Chẳng nên ăn miếng lớn: When eating alms-food, a nun should not make up too large a mouthful. Whoever out of disrespect makes up too large a mouthful, there is an offence of wrong-doing.
- 40) Nên làm miếng tròn mà ăn cho vừa miệng, chứ không nên đưa miếng dài vào trám cả miệng: One should make up a piece of food into a round. Whoever out of disrespect makes up a long piece of food, there is an offence of wrong-doing.
- 41) Chẳng nên há miệng lớn, mà dứt đồ ăn (chẳng nên há miệng trước khi miếng đồ ăn được đưa đến miệng): A nun should not open the mouth till the mouthful is brought to it. Whoever out of disrespect opens the mouth when the mouthful is not brought close, there is an offence of wrong-doing.
- 42) Cấm cho nguyên bàn tay với thức ăn vào miệng khi đang ăn: One should not put the whole hand into the mouth while eating. Whoever out of disrespect puts the whole hand into the mouth while eating, there is an offence of wrong-doing.
- 43) Chẳng nên nói chuyện, khi ngậm một miếng đồ ăn: A nun should not talk with the mouth full (talk with a mouthful in the mouth). Whoever out of disrespect talks with a mouthful in the mouth, there is an offence of wrong-doing.
- 44) Chẳng nên lấy cơm vò viên, mà thả vào miệng: When eating alms-food, a monk should not make up a round mouthful (eat tossing up balls of food). Whoever out of disrespect eats tossing up balls of food, there is an offence of wrong-doing.
- 45) Chẳng nên ăn trám vằm đến nổi rớt ra: A nun should not eat scattering rice or lumps of boiled rice about. Whoever out of disrespect eats breaking up the mouthfuls, there is an offence of wrong-doing.

- 46) Chẳng nên đưa đồ ăn má bên này, qua má bên kia như khỉ: A nun should not eat stuffing out the cheeks like a monkey (stuffed the cheek on one side or on both). Whoever out of disrespect eats, having stuffed cheek on one side or on both, there is an offence of wrong-doing.
- 47) Chẳng nên quơ tay trong khi ăn: A nun should not eat shaking the hand about. Whoever out of disrespect eats shaking the hands about, there is an offence of wrong-doing.
- 48) Chẳng nên ăn cơm mà làm rơi rớt: One should not eat scattering lumps of boiled rice. Whoever out of disrespect eats scattering lumps of boiled rice, there is an offence of wrong-doing.
- 49) Chẳng nên lè lưỡi ra, hay lấy lưỡi liếm: A nun should not eat put out the tongue, or eat licking or wiping, either the hand or the bowl.
- 50) Chẳng nên nút đồ ăn trong khi ăn hay nút mọi chùn chụt: A nun should not suck the alms-food loudly, or smack the lips loudly.
- 51) Chẳng nên nhai lớn tiếng hay phát ra tiếng gió: A nun should not eat making loud sound or noise, or making a hissing sound.
- 52) Chẳng nên liếm tay khi đang ăn: One should not eat licking the fingers.
- 53) Chẳng nên liếm chén khi ăn: One should not eat licking the bowl.
- 54) Chẳng nên liếm môi khi đang ăn: One should not eat licking the lips.
- 55) Chẳng nên cầm bình uống nước mà chẳng rửa tay: A nun should not accept a drinking-water pot or cup with the hands soiled with food.
- 56) Chẳng nên tạt nước rửa bát với cơm cạn lộn cợn ra sân của thí chủ: A nun should not throw out amidst the houses, rinsings of the bowl with lumps of boiled rice (bowl washing water which has rice grains in it).
- 57) Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, cầm dù: A nun should not teach Dharma to someone with an umbrella or a sunshade in his hand who is not sick.
- 58) Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, không đau bệnh mà cầm gậy: A nun should not teach Dharma to someone with a stick (staff) in his hand and who is not sick.
- 59) Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, cầm dao: A nun should not teach Dharma to someone with a knife in his hand.
- 60) Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, cầm giáo: A nun should not teach Dharma to someone with a spear (lance) in his hand.
- 61) Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, đi guốc: A nun should not teach Dharma to someone mounted on clogs (wooden shoes).
- 62) Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, đi dép: A nun should not teach Dharma to someone wearing sandals who is not sick.
- 63) Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, cỡi ngựa, đi kiệu: A nun should not teach the law to someone in a vehicle who is not sick. Whoever out of disrespect teaches Dhamma to someone in a vehicle and who is not ill, there is an offence of wrong-doing.
- 64) Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, nằm trên giường hay nằm dưới đất trong khi mình ngồi: A nun should not sit to teach Dharma to someone lying on a bed and who is not ill, or even lying on the ground.
- 65) Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, ngồi rong khi mình đứng: A nun should not teach Dharma, standing, to someone who is sitting down, and who is not sick
- a) Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô

- lễ, ngồi trên ghế trong khi mình ngồi dưới đất (ngồi chỗ tốt trong khi mình ngồi chỗ xấu): A nun should not sit down on the ground to teach Dharma to someone sitting on a seat and who is not ill.
- b) Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, ngồi chỗ cao trong khi mình ngồi chỗ thấp: A nun should not teach Dharma, having sat down on a low seat, to someone sitting on a high seat and who is not ill.
- 66) Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ che đầu: A nun should not teach the law to someone with head covered (with a turban on his head) and who is not sick.
- 67) Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ dùng khăn quấn đầu: A nun should not teach Dharma to someone wearing a head wrapping (whose head muffled up) and who is not sick.
- 68) Khi mình ngồi dưới đất, chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ không có bệnh mà vô lễ ngồi trên ghế: Having sat down on the ground, dhamma should not be taught to someone sitting on a seat and who is not ill.
- 69) Khi mình ngồi ghế thấp, chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ không có bệnh mà vô lễ ngồi trên ghế cao: Dhamma should not be taught, having sat down on a low seat, to someone sitting on a high seat and who is not ill.
- 70) Khi mình đứng, chẳng nên vô tình thuyết pháp cho kẻ không có bệnh mà vô lễ ngồi: A nun should not teach Dhamma, standing, to someone who is sitting down and who is not ill.
- 71) Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, đi trước mà mình đi sau: A nun should not teach Dharma, going or walking behind, to someone going or walking in front and who is not ill.
- 72) Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, đứng ở giữa đường mà mình đứng ở bên đường: A nun should not teach Dharma, standing beside (at the side of) a path, to someone standing on a path (in the middle of the path).
- 73) Khi đứng chẳng nên tự tiện khạc nhổ: One must not ease or spit oneself standing if not ill. Whoever out of disrespect eases or spits himself standing if not ill, there is an offence of wrong-doing.
- 74) Nếu chẳng phải bệnh, chẳng nên tự tiện khạc nhổ vào cây xanh: A nun should not ease himself or spit, if not ill, on green corn.
- 75) Nếu chẳng phải bệnh, chẳng nên tự tiện khạc nhổ xuống nước: A nun should not ease himself or spit in the water.
- Cụ Túc Vô Khuyết:** Complete without lack.
- Của Báu:** Precious things.
- Của Bố Thí:** Alms.
- Của Cải:** Wealth—Property.
- Của Cải Tích Lũy:** Hoard of acquired wealth.
- Của Chìm Của Nổi:** Hidden wealth and material (real estate) wealth.
- Của Chung:** Common property.
- Của Gian:** Stolen things.
- Của Hối Lộ:** Bribe.
- Của Hôi Môn:** Dower—Marriage settlement in favor of daughter.
- Của Phi Nghĩa:** Ill-gotten gains.
- Của Quý:** See Của Báu.
- Của Rẻ Là Của Hôi:** Cheap things are usually valueless.
- Của Riêng:** Private property.
- Của Rơi:** Things someone has dropped.
- Của Thiên Trả Địa:** Ill-gotten, ill-spent.
- Của Tư Hữu:** Personal property.
- Cúc:**
- 1) Bông cúc—Chrysanthemum.
 - 2) Cúc dục: Nuôi dưỡng—To nourish.
- Cúc Dục:** To bring up.
- Cúc Đa:** Upagupta (skt)—See Hai Mươi Tám Tổ Ấn Độ in Vietnamese-English Section.

Cúc Đẳng: Một loại đèn cúng trong chùa, thường trước bàn Phật—A chrysanthemum-shaped lamp used in temples, usually in front of the Buddha.

Cúc Lợi Nhai Na: Kuryana or Kuvayana (skt)—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Cúc Lợi Nhai Na là một vương quốc cổ nằm về phía tây nam Ferghana, phía bắc thượng nguồn sông Bác Xoa (Oxus), bây giờ là Kurrateegen—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Kuvayana is an ancient kingdom south-west of Ferghana, north of the upper Oxus, the present Kurrateegen.

Cúi: To bend—To bow.

Cúi Chào: To bow to someone.

Cúi Đầu Cầu Nguyện: To bow one's head in prayers.

Cùn Nhục: Blunt—Dull.

Cung:

- 1) Cây cung: Dhanus (skt)—A bow.
- 2) Cung điện: A palace—Mansion.
- 3) Cung kính: Respect—Reverence.

Cung Bàn Trà: Quỷ Cung Bàn Trà—Kumbhanda demons—See Kumbandha in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Cung Bàn Trà: See Kumbandha in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Cung Cấp: To supply—To furnish.

Cung Cầu: Supply and demand.

Cung Chúc: To wish respectfully.

Cung Chúc Tân Xuân: Happy New Year.

Cung Điện Thành Quách Trên Núi Kỳ Xà Quật: The City of Royal Palaces on Mount Grdhrakuta.

Cung Hạ: To congratulate.

Cung Hành: To do something by oneself.

Cung Hiến: To offer.

Cung Kiến Na Bồ La: Konkanapura (skt)—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Cung Kiến Na Bồ La là một vương quốc cổ

nằm về bờ biển phía tây của Ấn Độ, bao gồm các vùng Konka, Goa, và phía bắc Kanara—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Konkanapura, an ancient kingdom on the West Coast of India, including Konkan, Goa, and North Kanara.

Cung Kính: Respectful—Reverent—Worship.

Cung Kính Cúi Đầu: To bow respectfully.

Cung Kính Đi Nhiễu: Respectfully circumambulating (circling on foot).

Cung Kính Thí: Cung kính cũng là một cách cúng dường—Worship as an offering.

Cung Kính thỉnh Phật thuyết pháp: Reverently asked the Buddha to preach the dharma.

Cung Kính thỉnh Sư thuyết pháp: Reverently asked the master to preach the dharma.

Cung Miếu: Royal temples.

Cung Môn: Door of the imperial palace.

Cung Nga: Maid-servant of the queen.

Cung Ngự Đà: Konyodha (skt)—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Cung Ngự Đà được ngài Huyền Trang nói đến là một vương quốc cổ của những người không tin Phật, nằm về phía đông nam Orissa, có lẽ bây giờ là thị trấn Ganjam—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Konyodha, an ancient kingdom mentioned by Hsuan-Tsang as a stronghold of unbelievers; it is said to be in south-east Orissa, possibly the present Ganjam town.

Cung Nữ: Imperail maids—See Cung Nga.

Cung Phi: Imperail concubine.

Cung Phụng: To offer.

Cung Quảng: Palace in the moon.

Cung Thai: Thai cung nơi những người niệm Phật vãng sanh mà còn nghi ngờ nơi Đức Phật A Di Đà sẽ được về ở tại đây trong 500 năm cho đến khi đủ công đức sanh về Tịnh Độ—

The palace womb, where those who call on Amitabha but are in doubt of him are confined for 500 years, devoid of the riches of Buddha-truth, till born into the Pure Land—See Nghi Thành Thai Cung.

Cung Ứng: To equip—To supply—To furnish.

Cung Tỳ La: Còn gọi là Kim Tỳ La, dịch là cá sấu—A crocodile.

Cúng: Puja (skt)—To offer or honour in worship—To supply—To offer to Buddha.

Cúng Cự: Cúng Vật—Các lễ vật dâng cúng lên chư Phật và chư Bồ Tát như hoa, hương (đồ bôi), nước, nhang, thức ăn, đèn—Offerings, i.e. flowers, unguents, water, incense, food, light.

** For more information, please see Lục Cúng Cự.

Cúng Dường:

(I) Nghĩa của Cúng Dường—The meanings of offerings—Cung cấp nuôi dưỡng hay cúng dường những thứ lễ vật như thức ăn, hương, hoa, nhang, đèn, kinh sách, giáo thuyết, vân vân—To support—To offer—To make offerings to—To make offerings of whatever nourishes, e.g. food, goods, incense, lamps, scriptures, the doctrine, etc, any offerings for body or mind.

(II) Phân loại Cúng Dường—Categories of offerings:

(A) Nhị Cúng Dường—There are two kinds:

- 1) Tài cúng dường: Offerings of goods.
- 2) Pháp cúng dường: Offerings of the Buddha truth.

** For more information, please see Nhị Cúng Dường.

(B) Tam Cúng Dường: Three kinds of offerings—See Tam Cúng Dường.

(C) Tứ Cúng Dường: Four kinds of offerings—See Tứ Cúng Dường, and Tứ Sự.

(D) Ngũ Cúng Dường: Five kinds of offerings—See Ngũ Cúng Dường.

(E) Lục Cúng Dường: Six kinds of offerings—

See Lục Cúng Dường.

(F) Thập Cúng Dường: Ten kinds of offerings—See Thập Cúng Dường.

(III) Những lời Phật dạy về “Cúng Dường” trong Kinh Pháp Cú—The Buddha’s teachings on “Offerings” in the Dharmapada Sutra:

1) Mỗi tháng bỏ ra hàng ngàn vàng để sắm vật hy sinh, tế tự cả đến trăm năm, chẳng bằng trong giây lát cúng dường bậc chân tu; cúng dường bậc chân tu trong giây lát thặng hơn tế tự quý thần cả trăm năm—Month after month, even though one makes an offerings of a thousand for a hundred years, yet it is no better than one moment that he pays homage to a saint who has perfected himself (Dharmapada 106).

2) Cả trăm năm ở tại rừng sâu thờ lửa, chẳng bằng trong giây lát cúng dường bậc chân tu; cúng dường bậc chân tu trong giây lát thặng hơn thờ lửa cả trăm năm—Should a man, for a hundred years, tend the sacrificial fire in the forest, yet it is no better than just one moment he honours the saint who has perfected himself; that honour is indeed better than a century of fire-sacrifice or fire-worship (Dharmapada 107).

3) Suốt một năm bố thí cúng dường để cầu phước, công đức chẳng bằng một phần tư sự kính lễ bậc chính trực (chánh giác)—Whatever alms or offering a man has done for a year to seek merit, is no better than a single quarter of the reverence towards the righteous man (Dharmapada 108).

4) Thường hoan hỷ, tôn trọng, kính lễ các bậc trưởng lão thì được tăng trưởng bốn điều: sống lâu, đẹp đẽ, tươi trẻ, khỏe mạnh—For a man who has the habit of constant honour and respect for the elder, four blessings will increase: longevity, beauty, happiness, and good health (Dharmapada 109).

- 5) Kẻ nào cúng dường những vị đáng cúng dường, hoặc chư Phật hay đệ tử, những vị thoát ly hư vọng, vượt khỏi hối hận lo âu—Whoever pays homage and offering, whether to the Buddhas or their disciples, those who have overcome illusions and got rid of grief and lamentation (Dharmapada 195).
- 6) Công đức của người ấy đã cúng dường các bậc tịch tịnh vô úy ấy, không thể kể lường—The merit of him who reverences such peaceful and fearless Ones cannot be measured by anyone (Dharmapada 196).
- 7) Hàng Tỳ kheo dù được chút ít cũng không sinh tâm khinh hiềm, cứ sinh hoạt thanh tịnh và siêng năng, nên đáng được chư thiên khen ngợi—Though receiving little, if a Bhikkhu does not disdain his own gains, even the gods praise such a monk who just keeps his life pure and industrious (Dharmapada 366).

Cúng Dường Hương Hoa: Phật tử cúng dường hương hoa là bên ngoài tỏ lòng kính trọng Phật. Khi cúng dường hoa, chúng ta nên nghĩ rằng hoa này rồi sẽ tàn phai héo úa và hoại diệt đi, chúng ta cũng sẽ hoại diệt như vậy, không có một thứ gì trên đời này đáng cho ta bám víu—To offer flowers and incense—Buddhists offer flowers and incense to the Buddha as an outward form of respect to the Buddha. When we offer flowers, we think that as those flowers fade we also fade and die; therefore, there is nothing in this world for us to cling on.

Cúng Dường Phật: An offering to Buddha.

Cúng Dường Tràng Phan Bảo Cái: Offering pennants and banners to the Buddhist temple.

Cúng Dường Vô Lượng Chư Phật Trong Quá Khứ: To serve countless Buddhas in the past.

Cúng Phật: To offer to Buddha.

Cúng Phụng:

1) Cúng dường: To offer.

2) Vị sư chủ lễ trong Đại Hùng Bảo Điện: The monk who serves at the great altar.

Cúng Rằm: Full Moon Ceremony.

Cúng Thiên: Thiên Cúng—Cúng dường các vị Trời, Phạm Thiên, Đế Thích Thiên, Công Đức Thiên, Hoan Hỷ Thiên—To make offerings to the devas, Brahma, Indra, etc.

Cúng Tổ: To worship ancestors.

Cúng Trưởng: Đời nhà Đường chư Tăng Ni phải đăng ký ba năm một lần—The Tang dynasty register, or census of monks and nuns, supplied to the government every three years.

Cúng Trưởng Vân: Mây của các vị Bồ Tát phụng sự Như Lai—The cloud of Bodhisattvas who serve the Tathagata.

Cùng:

1) Nghèo—Impoverished—Exhausted—Poor.

2) Xem xét tường tận: To investigate thoroughly.

Cùng Chung: In common.

Cùng Dân: The poor.

Cùng Đỉnh: The needy—The outcast—See Kinh Cùng Đỉnh in Appendix E.

Cùng Đường: To be helpless.

Cùng Kế: To be at one's wit end.

Cùng Khổ: Poor and miserable

Cùng Kiệt: To be at the end of one's resources.

Cùng Lúc: At the same time.

Cùng Ngày: On the same day.

Cùng Nhân: Poor man.

Cùng Quẫn: Destitute—Destitution.

Cùng Sinh Tử Uẩn: Chấm dứt cái uẩn căn bản dẫn đến luân hồi sanh tử—To exhaust the concomitants of reincarnation—To be free from transmigration.

Cùng Tận: At the end—At last.

Cùng Tử: Chàng Cùng Tử trong Kinh Pháp Hoa—The poor son, or prodigal son, of the

Lotus sutra.

Củng Cố: To consolidate.

Cũng: Also—Too.

Cũng Thế: Likewise.

Cụng Ly: To touch (clink) glasses before drinking.

Cục Diện: Cục diện—Situation.

Cuộc Đấu Trí: Intellectual contest.

Cuộc Điều Tra: Investigation—Inquiry.

Cuộc Đời: Life—Existence.

Cuộc Nói Chuyện: A conversation.

Cuộc Sống Bất Hạnh: A wretched life

Cuộc Sống Cao Quý: Noble life—Unblemished life.

Cuộc Sống Giác Ngộ: An enlightened life.

Cuộc Sống Hạnh Phúc: A happy life.

Cuộc Sống Hèn Mọn: Ignoble life.

Cuộc Sống Khổ Hạnh: Life of asceticism.

Cuộc sống mong manh: Life is uncertain.

Cuộc Sống Thế Tục: A lay life.

Cuộc Sống Thuần Khiết: An unblemished life.

Cuộc Sống Tự Tại: A carefree life.

Cuộc Sum Hạp Dù Đâm Ấm Và Vui Về

Thế Mấy Rồi Cũng Tới Hời Chia Tay: An emotional reunion, no matter how much sweet and joy will ultimately end in separation.

Cuộc Sum Hạp Nào Rồi Cũng Tan: Any reunion will soon end in separation.

Cuộc Vui: Entertainment.

Cuối Cùng: Eventually—Last but not least.

Cuối Mùa: The end of the season.

Cuối Năm: End of the year.

Cuốn Gói: To pack off.

Cuộn Cuộn: To curl (upwards).

Cuống: Dối trá—Deception—Lying—Imposition.

Cuống Cuống: To lose one's head.

Cuồng: Mad—Deranged—Wild.

Cuồng Bạo: Mad and cruel.

Cuồng Cẩu: A mad dog (deluded mind).

Cuồng Hoa: Hoa dóm nhẩy múa trước mắt—dancing flowers before the eyes.

Cuồng Huệ: Kê trí tuệ bị tán loạn mà phát cuồng (định mà không tuệ gọi là si định, giống như người mù cưỡi ngựa tất phải té nhà; ngược lại tuệ mà không định gọi là cuồng tuệ, giống như đèn bão trước gió lung linh không soi sáng được gì)—Foolish wisdom—Clever but without calm meditation.

Cuồng Loạn: Distracted.

Cuồng Loạn Vãng Sanh: Người gây tội tạo nghiệp ngay lúc lâm chung, tâm thần tán loạn sợ hãi, thấy ngọn lửa trong địa ngục, giờ tay lên nắm bắt giữa không trung. Đang lúc ấy mà có cơ duyên có người khuyên niệm được hồng danh chư Phật mười lần hay ngay cả một lần cũng được vãng sanh Tịnh Độ—Saved out of terror into the next life; however, distressed by thoughts of hell as the result of past evil life, ten repetition or even one, of the name of Amitabha ensures entry into his Paradise.

Cuồng Ngôn: Foolish talk.

Cuồng Nhiệt: Excessive enthusiasm

Cuồng Tâm Tứt, Bồ Đề Lộ: When your perverted mind is expelled, it is precisely Bodhi mind.

Cuồng Thiền: Mad Zen—Thiền bậy bạ, không đúng theo Chánh Pháp Phật Giáo. Người tu theo loại thiền này thường bị ám ma ám nhập trở nên điên cuồng. Cuồng Thiền cũng bao gồm những kẻ không thực hành mà nói thực hành, không đắc mà nói đắc, ngày ngày họ hãy còn ăn thịt uống rượu mà vỗ ngực xưng tên là Thiền Sư này nọ—Mad Zen is a false method of practicing Zen. It is erroneous and not according to the proper Dharma teachings of the Buddha. People who follow this type of Zen practice are often possessed by demonic spirits and eventually become

mad. Mad Zen also includes those who never practice but saying practicing, never obtaining enlightenment but saying obtaining enlightenment, those who are still eating sentient beings' flesh and drinking wine everyday, but always pretending themselves as Zen Master.

Cuồng Tín: Fanaticism.

Cuồng Tuệ: See Cuồng Huệ.

Cuồng Túy: Dead drunk.

Cuồng Tượng: Vọng tâm mê cuồng ví như voi điên—A mad elephant, such is the deluded mind.

Cuồng Vọng: Crazy ambition.

Cụt Hứng: To lack inspiration.

Cư: See Cư Ngụ.

Cư Luân: Ajnata-Kaudinya (skt)—A Nhã Kiều Trần Như.

Cư Ngụ: To dwell—To reside.

Cư Nhân Hạnh: Hạnh của người tại gia—The virtue of the lay disciple.

Cư Sĩ: Grhapati or Kulampuriso (p)—Kulapati or Kulapurusha (skt)—Câu La Bát Để—Ca La Việt—A chief (head) of a family—A landlord—Householder—The master of a household—Lay devotee.

- Người của gia đình tốt hay người đáng tôn kính: A person of good family or a respectable person.
- Người chủ gia đình tu tại gia hay Phật tử tại gia—A householder who practises Buddhism at home without becoming a monk—See Ưu Bà Tắc in Vietnamese-English Section, and Upasaka in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Cư Sĩ Nam: Upasaka (p & skt)—Cận sự nam—Layman—See Upasaka.

Cư Sĩ Nữ: Upasika (p & skt)—Cận sự nữ—Laywoman—See Upasika.

Cư Sĩ Thuần Thành: Devout layman—Sincere layman.

Cư Sĩ Truyện: Truyện biên soạn tiểu sử

hành trạng của những Phật tử tại gia hết lòng vì đạo (do Bành Tế Thanh đời nhà Thanh biên soạn)—A compilation giving biography of many devout Buddhists.

Cư Xử: To behave—To conduct oneself.

Cứ: To lay hold of.

Cứ Điểm: Important base.

Cứ Sự: According to fact.

Cứ Theo: According to.

Cừ Khôi: Outstanding.

Cử:

1) Cất lên—To raise (a thing, a matter, subject, etc.).

2) Toàn thể: All—The whole.

Cử Chỉ: Gesture.

Cử Động: Movements.

Cử Gia: Toàn gia—The whole family.

Cử Hành: To obey and do the Buddha's teaching.

Cử Lễ: To celebrate—To begin to celebrate.

Cử Nhân: Người đã hoàn tất bằng Đại Học bốn năm—One who has finished four-year college degree.

Cử Tọa: Audience—Hearer.

Cử Tri: Voter—Elector.

Cữ: To abstain

Cữ Ăn: To be on a diet.

Cữ Ăn Ngũ Vị Tân: Not to eat the five pungent roots—For more information, see Ngũ Tân in Vietnamese-English Section.

Cự: Lớn—Nhiều—Great.

Cự Ích: Lợi ích lớn lao—Great benefit.

Cự Lại: Chống lại—To resist.

Cự Ma: Gomaya (skt)—Phân bò—Cow-dung.

Cự Phách: Eminent person.

Cự Thuởng Di: Kausambi (skt)—Kosambi or Vatsa-pattana (p)—Câu Diễm Di—Câu La Cù—Vương quốc của vua Udayana với kinh đô nổi tiếng được ghi lại trong Tây Vực Ký. Nơi có một hình tượng Phật thật lớn. Đây là

một trong những thành phố cổ nhất của Ấn Độ—The country of King Udayana in “Central India” with a famous capital mentioned in the Vogage to the West. There was a great image of the Buddha. It was one of the most ancient cities of India.

Cự Tuyệt: To refuse—To decline.

Cửa: Gate—Door.

Cửa Ải: Frontier passage.

Cửa Chính: Main door (entrance).

Cửa Địa Ngục: Gates of the hells.

Cửa Đóng: Closed door.

Cửa Hở: Half-open door.

Cửa Giải Thoát: Theo Phật giáo Đại thừa, cửa giải thoát của Bồ Tát nằm ngay bên trong tự tánh, chứ không phải bên ngoài. Cửa mở rộng bằng tu tập Lục Ba La Mật và trì giới cụ túc—The gate of diliverence—Door of liberation—According to the Mahayana Buddhism, Bodhisattva door of liberation is within our self-nature, not outside. The door open through practice, cultivation of the paramitas and holding the complete precepts.

Cửa Không: Pagoda—Temple—Monastery

Cửa Khổng: Confucianist School

Cửa Phật: Pagoda.

Cửa Thánh: Saint door.

Cửa Thiên Đàng: The gates of heaven.

Cửa Thiên: Pagoda.

Cực:

1) Cực biên: Extreme.

2) Cực điểm: Điểm cao nhất—Highest point—Apex.

3) Cực độ: Utmost—Ultimate.

Cực Diệu: Cực kỳ huyền diệu—Of utmost beauty, wonder, or mystery.

Cực Địa: Đạt được vị trí cao nhất trong tất cả, như Phật—Reaching the ground; utmost; fundamental principle; the highest of all, i.e. Buddha.

Cực Điểm: Maximum.

Cực Đoan: Extreme.

Cực Đoan Chủ Nghĩa: Extremism.

Cực Đoan Đam Mê Lạc Thú: The extreme of indulgence in pleasure.

Cực Độ: Highest degree.

Cực Giác: Tên khác của Diệu giác—Profound enlightenment, or utmost awareness—See Diệu Giác.

Cực Hình: Tortures.

Cực Hữu: Extreme right.

Cực Hỷ Địa: Còn gọi là Hoan Hỷ Địa, địa thứ nhất trong Thập Địa Bồ Tát (Bồ Tát sau khi đã hoàn thành tu hành trong đệ nhất A tăng kỳ, từ vô thủy đến nay, giờ mới phát ra chân vô lậu mà đạt đến lý nhất phần nhị không, dứt bỏ hết phiền não phân biệt, nhân đó mà lia bỏ được cái tính phàm phu, trở thành Bồ Tát pháp thân, ở vào ngôi vị cực sinh hoan hỷ địa)—The stage of utmost joy, the first of the ten stages of Bodhisattva—See Thập Địa Phật Thừa (1).

Cực Khổ: Extremely miserable.

Cực Lạc: Sukhavati (skt).

1) Nơi hỷ lạc cực độ: Extremely happy, ultimate Bliss, highest joy.

2) Tên một cõi Phật, quốc độ của Đức Phật A Di Đà, còn gọi là Tây Phương Tịnh Độ, còn gọi là An Dưỡng, An Lạc, Vô Lượng Thanh Tịnh Độ, Vô Lượng Quang Minh Độ, Vô Lượng Thọ Phật Độ, Liên Hoa Tạng Thế Giới, Mật Nghiêm Quốc, hay Thanh Thái Quốc: name of the Land of Ultimate Bliss, or the Pure Land of Amitabha in the West—See A Di Đà.

Cực Lạc Báo Hóa: See Nhị Độ (A).

Cực Lạc Hóa Sanh: Vãng sanh vào cõi Cực Lạc bằng cách hóa sanh qua Liên Hoa—Birth in the happy land of Amitabha by formation throught the Lotus.

Cực Lạc Quốc Độ: The Land of Ultimate Bliss.

Cực Lạc Thế Giới: Sukhavati (skt)—The

world of utmost joy—See **Cực Lạc**.

Cực Lạc Thế Giới A Di Đà Phật: Amitabha Buddha of the Land of Ultimate Bliss.

Cực Lạc Quốc Độ Thành Tự: The realization (achievement) of the land of ultimate bliss.

Cực Lạp: Vị Tăng có tuổi hạ lạc cao nhất trong giáo đoàn—The oldest monk in the orders (highest number of years in the orders).

Cực Lòng: Despair.

Cực Lực: Energetically—Strongly.

Cực Lược Sắc: Phần tử nhỏ nhất mà vật thể có thể được phân tách, đó là nguyên tử—The smallest perceptible particle into which matter can be divided, an atom.

Cực Nan Thắng Địa: Hàng thứ năm trong Thập Địa Bồ Tát, còn gọi là Nan Thắng Địa, là giai đoạn mà vị Bồ Tát vượt qua những khó khăn—The stage in which the Bodhisattva has overcome his worst difficulties, the fifth stage—See Thập Địa Phật Thừa (5).

Cực Nhiệt Địa Ngục: Pratapana, or Mahapratapana (skt)—Địa ngục nóng nhất, địa ngục thứ bảy trong tám địa ngục nóng—The hottest hell, the seventh of the eight hells—See Địa Ngục (A) (a) (7).

Cực Nhọc: To work hard.

Cực Quả: Chứng quả cực chỉ, hay quả vị giác ngộ tối thượng của Phật—The highest fruit, perfect Buddha-enlightenment.

Cực Quang: Ultimate light.

Cực Quang Tịnh: Utmost light-purity.

Cực Quang Tịnh Thiên: Còn gọi là Cực Quang Âm Thiên, cõi trời cao nhất trong Sắc Giới Nhị Thiên Thiên; cõi được tái thành lập đầu tiên ngay khi vũ trụ hoại diệt, và trong đó Phạm Thiên và chư Thiên khác ra đời—Pure heaven of utmost light, the highest of the second dhyana heavens of the form-world; the first to be re-formed after a universal destruction and in it Brahma and devas come

into existence—See Thiên (III) (B).

Cực Tả: Extreme left.

Cực Thánh: Vị Thánh cao nhất, chỉ Đức Phật—The highest saint, Buddha.

Cực Thịnh: Apogee.

Cực Tĩnh: Thanh tịnh cực độ—Utmost quiescence, or mental repose, meditation, trance.

Cực Tôn: Bậc Tôn tức đáng tôn kính nhất, hay Đức Phật—The highest revered one, Buddha.

Cực Trí: Điểm cao tột độ—Utmost, ultimate, final point, reaching to.

Cực Vi: Paramanu (skt).

1) Còn gọi là Cực Tế Trần, Cực Vi Trần, cách dịch cũ là Lân Hư, một nguyên tử hay là đơn vị vật chất phân tích đến nhỏ nhất, không thể phân chia được nữa, chỉ được nhìn thấy bằng mắt chư Thiên, chứ không thấy được bằng mắt người thường. Cho tới bây giờ người ta vẫn còn bàn cãi về sự hiện hữu của cực vi, có hiện hữu, có vĩnh hằng không thay đổi hay không—An atom, especially as a mental concept, in contrast with a material atom which has a centre and the six directions, an actual but imperceptible atom, seven atoms make a molecule, the smallest perceptible aggregation, called an anu; the perceptibility is ascribed to the deva-eye rather than to the human eye. There is much disputation as to whether the ultimate atom has real existence or not, whether it is eternal and immutable and so on.

2) Theo Hữu Bộ Tông (tông phái với quan niệm “ngã không pháp hữu”), cực vi có ba loại—According to the Sarvastivada (the sect with the concept of “the self is empty, the Dharma exists.”), there are three kinds of atoms.

a) Cực vi chi vi: Phần nhỏ bé nhất của thập sắc gồm ngũ căn và ngũ cảnh hay ngũ

- trần (mắt, tai, mũi, lưỡi, thân; và sắc, thanh, hương, vị, xúc. Phần thực sắc này không thể nào chia nhỏ ra được nữa nên gọi là cực vi chi vi)—An atom, (especially as a mental concept), the smallest parts of the ten rupa, including the five faculties or pancendriyani, and the objects of five senses.
- b) **Sắc tụ chi vi:** Một nguyên tử vật chất gồm một nhân và sáu hướng bao quanh nhân nguyên tử này (sắc tụ chi vi như sắc, thanh, v.v. vừa kể trên cực vi chi vi tụ họp lại mà trở thành phần tối cực vi về mặt vật chất. Chúng không đơn độc sinh ra, mà phải do cái này dựa vào cái kia mà cùng nảy sinh)—A material atom which has a centre and six directions, an actual but imperceptible atom.
- c) **Vi trần:** Bảy nguyên tử làm một vi trần, đây là phần tử nhỏ nhất mà chỉ có mắt của các vị trời mới nhìn thấy, chứ không thể thấy được bằng mắt thịt của người phàm—Seven atoms make a molecule, the smallest perceptible aggregation is ascribed to the deva-eye rather than to the human eye.
- Cực Vi Trần:** Fine motes of dust.
- Cực Vi:** Ngòi vị chứng ngộ cao nhất hay Phật quả—The highest stage of enlightenment, that of Buddha.
- Cứng Cổ:** See Cứng đầu.
- Cứng Đầu:** Stubborn—Obstinate—Headstrong—Stiff-necked—Pigheaded.
- Cứng Họng:** To remain silent—To be speechless.
- Cứng Nhắc:** Rigid.
- Cước:** Chân—Fot—Leg.
- Cước Bó:** Tấm vải lau chân—Foot-towel.
- Cười:** To laugh.
- Cười Âm Lên:** To burst out laughing.
- Cười Chê:** To make fun of.
- Cười Gằn:** To laugh sarcastically.
- Cười Khanh Khách:** To laugh heartily.
- Cười Khinh Bĩ:** To laugh scornfully—To laugh contemptuously.
- Cười Một Mình:** To laugh quietly to oneself.
- Cười Nhạo:** To laugh at someone.
- Cười Om Sòm:** To laugh loudly.
- Cương:**
- 1) Cứng nhắc: Stiff—Rigid.
 - 2) Mạnh mẽ rắn chắc—Firm—Determined—Hard—Decided—Strong—Forceful—To force—To strengthen.
 - 3) Sợi dây: A net rope—Bond.
- Cương Duy:** Vị kiểm soát công việc trong chùa—The controller of a monastery.
- Cương Già:** Sông Hằng—The Ganges River.
- Cương Lĩnh:** Fundamental.
- Cương Mục:** Outline.
- Cương Ngạnh:** Stubborn.
- Cương Nhu:** Hard and soft.
- Cương Quyết:** Determined—Decided—Determination.
- Cương Sa Lạc:** Samsara (skt)—Dòng luân hồi sanh tử—The course of transmigration.
- Cương Thổ:** Territory.
- Cương Thường:** Càng thường—Constant obligations of morality—The restraints of society—Social nexus.
- Cương Trực:** Upright.
- Cương Yếu:** Fundamental—Essential.
- Cương Yếu Niệm Phật:** Vì sự sanh tử, mà phát tâm Bồ đề với tín nguyện sâu niệm trì Hồng danh Phật A Di Đà cho đến lúc vãng sanh Tịnh Độ—The core (kernel) of the Pure Land Method: “Because of the birth and death, develop the Bodhi mind with deep faith and vow to recite Amitabha Buddha’s name until the time of rebirth in the Pure Land.”
- Cường:** Strong—Forceful—Violent.
- Cường Bạo:** Fierce—Violent.
- Cường Dũng:** Strong and brave.

Cường Đại: Strong and big.

Cường Đạo: Đạo tặc—Bandit—Robber—Pirate .

Cường Hào: Man of influence in the village.

Cường Kiện: Strong.

Cường Lực: Strength.

Cường Ngạnh: Stubborn.

Cường Nhược: Strong and weak.

Cường Phú: Rich and mighty.

Cường Thịnh: Properous.

Cường Tráng: Virgorous—Forceful.

Cưỡng: Compulsory.

Cưỡng Bách: To force.

Cưỡng Bức: To make someone to do something by force.

Cưỡng Lại: To resist—To stand up against.

Cướp bóc: To rob.

Cướp Lừa: To interrupt.

Cứu:

- 1) Cuộc thăm dò: A tally.
- 2) Phiếu bầu (làm bằng gỗ hay giấy): Ballot (made of wood or paper).

Cứu Bàn Trà: Kumbhanda (skt)—See Kumbhanda in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Cứu Cứu Tra: Kukkuta (skt)—Loại kê điểu—A fowl.

Cứu Cứu Tra Bộ: Tên tiếng Phạn của Kê Dẫn Bộ, một trong số 18 bộ của Tiểu Thừa—Sanskrit name for Kukkuta Sect, one of the eighteen Hinayana sects.

Cứu Di La: Kokila (skt)—Tên một loài chim cu—A kind of cuckoo.

Cứu Ma La: Kumara (skt).

- 1) Đồng tử: A youth—A child.
- 2) See Câu Thi Na.
- 3) Thái tử: A prince.

Cứu Ma La Đa: Kumaralabdha (skt)—Còn gọi là Câu Ma La La Đa, Củ Ma La Đa, Cứu Ma La Đà, Cứu Ma La Đạt, Hán dịch là Đồng

Hào, Đồng Thủ, Đồng Thụ, Đồng Tử—Tên của hai vị sư nổi tiếng, một là Cứu Ma La Đa sống thời vua A Dục (theo Duy Thức Thuật Ký, sau khi Đức Phật nhập diệt khoảng 100 năm, ở nước Đất Xoa Kiều La, phía bắc Thiên Trúc, có ngài Cứu Ma La Đa, dịch là Đồng Thủ đã làm ra “Cửu Bách Luận.” Rồi 400 năm sau mới ra đời một vị khác cũng tên Cứu Ma La Đa làm tổ đời thứ 19 ở Ấn Độ), hai cũng là Cứu Ma La Đa là vị tổ thứ 19 ở Ấn Độ—Names of two noted monks, one during the period of Asoka, of the Sautrantika sect; the other Kumaralabdha, or Kumarata, the nineteenth patriarch.

Cứu Ma La Già: Kumaraka (skt)—See Cứu Ma La.

Cứu Ma La Già Địa: Còn gọi là Cứu Ma La Phù Địa, Cứu Ma La Phù Đa Địa, hay Đồng Tử Địa, Đồng Chân Địa, Đồng Tướng Địa, vân vân. Tên gọi chung cho Bồ Tát Địa, sắp sửa bước lên Phật Địa cũng như một vị Thái tử sắp lên ngôi vua—Kumaraka-stage, or Kumara-bhuta, youthful stage, i.e. a bodhisattva state or condition, e.g. the position of a prince to the throne.

Cứu Ma La Già Viêm: Kumarayana (skt)—Cha của Ngài Cứu Ma La Thập—Father of Kumarajiva—See Kumarajiva in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Cứu Ma La Thập: See Kumarajiva in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Cứu Mang: To bear—To keep up.

Cứu Na La: Kunala (skt)—See Cứu Di La.

Cứu: Cứu độ—To save—To rescue—To prevent from ill.

Cứu Bạt: Cứu ra khỏi những khổ sở—To save and drag out of suffering.

Cứu Bạt Minh Đô: Cứu ra khỏi nỗi khổ của địa ngục—To save and drag out of suffering in the hells.

Cứu Cảnh:

- 1) Mục đích cuối cùng: End—Final—At the

end—Finality—Utmost.

- 2) Nghiên cứu tỉ mỉ: Examine exhaustively.
- 3) Phật Giáo không xem lợi ích vật chất là cứu cánh của hạnh phúc trong đời sống: Buddhism does not consider material welfare as an end in happiness in life.

Cứu Cánh Giác: Một trong bốn bậc giác theo Đại Thừa Khởi Tín Luận, đây là lúc Bồ Tát đạt đến mức giác ngộ tròn đầy tốt cùng hay đạt tới ngôi vị Phật—The supreme enlightenment (that of Buddha), one of the four kinds of enlightenment mentioned in the Awakening of Faith.

** For more information, please see Tứ Giác.

Cứu Cánh Lạc: Diệu lạc của Niết Bàn—The supreme joy (nirvana).

Cứu Cánh Pháp Thân: The supreme Dharmakaya—The highest conception of Buddha as the absolute.

Cứu Cánh Phật: Phật trong chân lý tối thượng—The fundamental, ultimate or supreme Buddha, who has complete comprehension of truth—Buddha in his supreme reality.

** For more information, please see Lục Tức Phật.

Cứu Cánh Tức: Vị thứ sáu trong lục Tức Vị theo thuyết của tông Thiên Thai, giai đoạn trí tuệ giác liễu chân lý tròn đầy—The stage of complete comprehension of truth, being the sixth stage of the T'ien-T'ai School.

**For more information, please see Lục Tức Phật.

Cứu Cánh Vị: Phật quả tối thượng, giai đoạn cao nhất trong năm giai đoạn tiến đến Phật Quả của Phật Giáo Đại Thừa—The supreme class or stage of Buddhahood, the highest of the five stages of attainment of Buddhahood.

** For more information, please see Ngũ Vị (C).

Cứu Chỉ Thiền Sư: Zen Master Cứu Chỉ—Thiền sư Việt Nam, quê ở Chu Minh, Bắc Việt. Khi hãy còn nhỏ, ngài đã lâu thông

Khổng Lão, nhưng ngài than phiền rằng Khổng chấp “hữu,” Lão chấp “vô,” chỉ cò đạo Phật là không chấp vào đâu cả. Từ đó ngài xuất gia làm đệ tử của Thiền sư Định Hương tại chùa Cẩm Ứng, và trở thành Pháp tử đời thứ 7 dòng Vô Ngôn Thông. Về sau, ngài dời về chùa Từ Quang trên núi Tiên Du để tu khổ hạnh. Vào thời đó, Tế Tướng Dương Đạo xây chùa Diên Linh và thỉnh ngài về trụ. Không thể từ chối, ngài về trụ trì tại đây và viên tịch ba năm sau đó—A Vietnamese Zen Master from Chu Minh, North Vietnam. When he was still young, he was good in both Tao and Confucian, but complaining that Confucian attached to the “existing” and Tao attached to the “non-existing.” Only Buddhism attached to none. He left home and became a disciple of Định Hương at Cẩm Ứng Temple, and became the Dharma heir of the seventh generation of the Wu-Yun-T'ung Zen Sect. Later, he moved to Từ Quang Temple on Mount Tiên Du to practise ascetics. At that time, prime minister Dương Đạo built Diên Linh Temple on Mount Long Đồi and invited him to stay there. He could not refuse the order. He stayed there for three years and passed away.

Cứu Độ: Salvation—To emancipate—Saving—Rescue and ferry—Taking across.

Cứu Giải: to deliver.

Cứu Hộ: Cứu độ và bảo hộ—To save and protect.

Cứu Hộ Nhứt Thiết Chúng Sanh Ly Chúng Sanh Tướng Hồi Hương: First Dedication in the ten dedications—To save all sentient beings without any mental image of sentient beings—Theo lời dạy của Đức Thế Tôn trong Kinh Hoa Nghiêm, phẩm 25—Thập Hồi Hương, chư Bồ Tát cứu hộ chúng sanh giải thoát khỏi chúng sanh tướng, chư Bồ Tát nghĩ rằng—According to the Buddha in The Flower Adornment Sutra, chapter 25, Ten Dedications, Enlightening Beings save other sentient beings without any mental image of

sentient beings, Enlightening Beings think that:

- 1) Nguyên đem những thiện căn này làm lợi ích khắp chúng sanh—May these roots of goodness universally benefit all sentient beings:
 - a. Làm cho họ thanh tịnh đến nơi rốt ráo: Causing them to be purified.
 - b. Đến bến bờ rốt ráo: To reach the ultimate shore.
 - c. Là hẳn vô lượng khổ não của địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh và A-tu-la: To forever leave the innumerable pains and afflictions of the realms of hells, hungry ghosts, animals and asuras (titans).
- 2) Đại Bồ Tát lúc trồng thiện căn, nguyện đem thiện căn của mình hồi hướng như vậy—When the great Enlightening Beings plant these roots of goodness, they dedicate their won roots of goodness thus:
 - a. Tôi sẽ làm nhà cho tất cả chúng sanh để họ thoát khỏi tất cả sự khổ: I should be a hostel for all sentient beings, to let them escape from all painful things.
 - b. Tôi sẽ làm chỗ cứu hộ cho tất cả chúng sanh, khiến họ đều được giải thoát phiền não: I should be a protector for all sentient beings, to let them all be liberated from all afflictions.
 - c. Tôi sẽ làm chỗ quy-y của tất cả chúng sanh, khiến họ đều được xa lìa sự bố úy: I should be a refuge for all sentient beings, to free them from all fears.
 - d. Tôi sẽ làm chỗ xu hướng cho tất cả chúng sanh, khiến họ được đến nơi nhất thiết trí: I should be a goal for all sentient beings, to cause them to reach universal knowledge.
 - e. Tôi sẽ làm chỗ an ổn cho tất cả chúng sanh, khiến họ được an ổn rốt ráo: I should make a resting place for all sentient beings, to enable them to find a place of peace and security.
 - f. Tôi sẽ làm ánh sáng cho tất cả chúng sanh, khiến họ được trí quang diệt si ám: I

should be a light for all sentient beings, to enable them to attain the light of knowledge to annihilate the darkness of ignorance.

- g. Tôi sẽ làm đèn để phá tối vô minh cho họ: I should be a torch for all sentient beings, to destroy all darkness of nescience.
 - h. Tôi sẽ làm đèn cho tất cả chúng sanh, khiến họ an trụ nơi rốt ráo thanh tịnh: I should be a lamp for all sentient beings, to cause them to abide in the realm of ultimate purity.
 - i. Tôi sẽ làm Đạo sư cho tất cả chúng sanh dẫn dắt họ vào pháp chơn thiết: I should be a guide for all sentient beings, to lead them into the truth.
 - j. Tôi sẽ làm Đại Đạo Sư cho tất cả chúng sanh, ban cho họ trí huệ lớn vô ngại: I should be a great leader for all sentient beings, to give them great knowledge.
- 3) Đại Bồ Tát đem những thiện căn hồi hướng như vậy, bình đẳng lợi ích tất cả chúng sanh, rốt ráo đều khiến họ được nhất thiết trí: Great Enlightening Beings dedicate all foundations of goodness in this way, to equally benefit all sentient beings and ultimately cause them all to attain universal knowledge.
 - a. Đại Bồ Tát lợi ích hồi hướng cho hàng chẳng phải thân hữu đồng như đối với hàng thân hữu của mình: Enlightening Beings' protection of and dedication to those who are not their relatives or friends are equal to those for their relatives and friends.
 - b. Bồ Tát đã nhập tánh bình đẳng của tất cả pháp, với tất cả chúng sanh không có một quan niệm là chẳng phải thân hữu: Enlightening Beings enter the equal nature of all things, they do not conceive a single thought of not being relatives or friends.
 - c. Giả sử có chúng sanh nào đem lòng oán hại Bồ Tát, Bồ Tát này cũng vẫn thương

- mến họ với tâm bi mẫn, trọn không hờn giận: Even if there be sentient beings, who have malicious or hostile intentions toward the Enlightening Beings, still the Enlightening Beings also regard them with the eye of compassion and are never angered.
- 4) Bồ Tát luôn làm thiện tri thức cho khắp cả chúng sanh—They are good friends to all sentient beings:
 - a. Dem Chánh Pháp giảng thuyết cho chúng sanh, khiến họ tu tập: Explain the right teaching for sentient beings, so that they may learn and practice it.
 - 5) Bồ Tát hồi hướng vì—Enlightening beings dedicate because:
 - a. They are just as the ocean which cannot be changed or destroyed by all poisons—Chư Bồ Tát như biển cả, không thể biển hoại bởi chất độc. Tất cả những kẻ ngu mê, vô trí, vô ân, sân độc, kiêu mạn, mê tối, không biết pháp lành, cũng không làm bức hại hay loạn động tâm Bồ Tát được: The various oppressive afflictions of all the ignorant, the unwise, the ungrateful, the wrathful, those poisoned by covetousness, the arrogant and conceited, the mentally blind and deaf, those who do not know what is good, and other such evil sentient beings, cannot disturb the Enlightening Beings.
 - b. Ví như mặt nhật hiện ra nơi thế gian—Just as the sun, appearing in the world:
 - Chẳng do vì kẻ sanh manh mà lại ẩn đi không sáng: Not concealed because those who are born blind do not see it.
 - Lại cũng chẳng vì sương mù hay a-tu-la, cây diêm phù đề, gộp cao, hang sâu, bụi khói hay mây mù che chướng: Not hidden by the obstruction of such things as mirages, eclipses, trees, high mountains, deep ravines, dust, mist, smoke, or clouds.
 - Lại cũng chẳng vì thời tiết biến đổi mà ẩn
- đi không sáng: Not concealed by the change of seasons.
- c. Chư Bồ Tát hồi hướng với phước đức lớn, với tâm sâu rộng: Enlightening Beings dedicate with great virtues, with deep and broad minds.
 - d. Hồi hướng vì muốn rốt ráo công đức trí huệ, nên đối với pháp thắng thượng lập chí nguyện pháp quang chiếu khắp thấy tất cả nghĩa, nơi các pháp môn trí huệ tự tại, thường vì lợi ích chúng sanh mà tu pháp lành, chẳng bao giờ làm sanh lòng tổn hại chúng sanh: They dedicate because they want ultimate virtue and knowledge, their minds aspire to the supreme truth; the light of truth illumines everywhere and they perceive the meanings of everything. Their knowledge freely commands all avenues of teaching, and in order to benefit all sentient beings they always practice virtuous ways, never mistakenly conceiving the idea of abandoning sentient beings.
- 6) Chẳng vì chúng sanh tệ ác mà rời bỏ chẳng tu hồi hướng: They do not reject sentient beings and fail to cultivate dedication because of the meanness of character of sentient beings, or because their erroneous will, ill-will and confusion are hard to quell.
 - 7) Chỉ dùng giáp trụ đại nguyện để tự trang nghiêm, luôn cứu hộ chúng sanh không thối chuyển: They just array themselves with the armor of great vows of Enlightening Beings, saving sentient beings without ever retreating.
 - 8) Chẳng vì chúng sanh vô ân mà thối Bồ Tát hạnh, bỏ Bồ Đề đạo: They do not withdraw from enlightening activity and abandon the path of enlightenment just because sentient beings are ungrateful.
 - 9) Chẳng vì ở chung với kẻ phàm ngu mà lia bỏ tất cả thiện căn như thật: They do not get sick of sentient beings just because

- ignoramus altogether give up all the foundations of goodness which accord with reality.
- 10) Chẳng vì chúng sanh thường sanh lỗi ác khó nhẫn thọ được mà sanh lòng nhàm mỏi: They do not retreat because sentient beings repeatedly commit excesses and evils which are hard to bear.
- 11) Đại Bồ Tát chẳng phải chỉ vì cứu hộ một chúng sanh mà tu các thiện căn hồi hướng vô thượng Bồ Đề, mà chính vì cứu hộ khắp tất cả chúng sanh vậy: Great Enlightening Beings do not cultivate roots of goodness and dedicate them to complete perfect enlightenment just for the sake of one sentient being; it is in order to save and safeguard all sentient beings everywhere that they cultivate roots of goodness and dedicate them to unexcelled complete perfect enlightenment.
- 12) Chẳng phải vì thanh tịnh một Phật độ, tin một Đức Phật, thấy một Đức Phật, rõ một pháp, nhưng chính vì thanh tịnh khắp tất cả Phật độ, tin khắp tất cả chư Phật, thấy khắp tất cả chư Phật, hiểu tất cả Phật pháp mà phát khởi đại nguyện tu các thiện căn hồi hướng vô thượng Bồ Đề: It is not purify just one Buddha-land, not because of belief in just one Buddha, not just to see one Buddha, not just to comprehend one doctrine that they initiate the determination for great knowledge and dedicate it to unexcelled complete perfect enlightenment. It is to purify all Buddha-lands, out of faith in all Buddhas, to serve all Buddhas, to understand all Buddha-teachings, that they initiate great vows, cultivate the foundations of goodness, and dedicate them to unexcelled complete perfect enlightenment.
- 13) Chư Bồ Tát nguyện rằng: “Do thiện căn của tôi đây, nguyện tất cả các loài, tất cả chúng sanh đều được thanh tịnh, công đức viên mãn, chẳng bị trở ngại hư hoại, không cùng tận, thường được tôn trọng, chánh niệm chẳng quên, được trí huệ quyết định, đủ vô lượng trí, ba nghiệp thân khẩu ý tất cả công đức viên mãn trang nghiêm.”—Enlightening Beings vow that: “By my roots of goodness, may all creatures, all sentient beings, be purified, may they be filled with virtues which cannot be ruined and are inexhaustible. May they always gain respect. May they have right mindfulness and unfailing recollection. May they attain sure discernment. May they be replete with immeasurable knowledge. May all virtues of physical, verbal and mental action fully adorn them.”
- 14) Do những căn lành này—By these roots of goodness:
- Khiến tất cả chúng sanh thừa sự cúng dường tất cả chư Phật không bỏ qua: They will cause all sentient beings to serve all Buddhas, to their unfailing benefit.
 - Khiến chúng sanh khởi lòng tin chư Phật thanh tịnh không hư hoại: They will cause all sentient beings’ pure faith to be indestructible.
 - Khiến chúng sanh được nghe chánh pháp dứt các sự nghi hoặc và nhớ không quên: They will cause all sentient beings to hear the true teaching, cut off all doubt and confusion, remember the teaching without forgetting it.
 - Khiến chúng sanh tu hành đúng pháp: They will cause all sentient beings to cultivate in accord with the teaching.
 - Khiến chúng sanh cung kính chư Phật: They will cause sentient beings to develop respect for the enlightened.
 - Khiến thân nghiệp chúng sanh thanh tịnh và an trụ vô lượng thiện căn rộng lớn: They will cause sentient beings to act with purity, to rest securely on innumerable great foundations of goodness.

- g. Khiến chúng sanh lia hẳn sự nghèo cùng: They cause all sentient beings to be forever free from poverty.
- h. Khiến chúng sanh đầy đủ thất thánh tài (see Thất Thánh Tài): They cause all sentient beings to be fully equipped with the seven kinds of wealth (faith, vigor, shame, learning, generosity, concentration and wisdom).
- i. Khiến chúng sanh thường theo chư Phật tu học, thành tựu vô lượng thiện căn thắng diệu: They cause all sentient beings to always learn from the Buddha, to perfect innumerable roots of goodness.
- j. Tỏ ngộ bình đẳng: They cause sentient beings to attain impartial understanding.
- k. Trụ nhất thiết trí: To abide in omniscience.
- l. Dùng vô ngại nhãn bình đẳng nhìn chúng sanh: To look upon all sentient beings equally with unobstructed eyes.
- m. Các tướng hảo trang nghiêm thân không tỳ vết: To adorn their bodies with all marks of greatness, without any flaws.
- n. Lời nói tinh diệu: Beautiful voices.
- o. Công đức viên mãn: Replete with all fine qualities.
- p. Các căn điều phục: To have control over their senses.
- q. Thành tựu thập lực: To accomplish the ten powers (see Thập Lực).
- r. Tâm lành đầy đủ: To be filled with good will.
- s. Không chỗ y trụ: To dwell or depend on nothing.
- t. Khiến tất cả chúng sanh đều được sự vui của Phật, trụ nơi chỗ Phật an trụ: To cause all sentient beings to attain the enjoyments of Buddhahood and abide in the abode of Buddhas.
- 15) Thấy chúng sanh gây tạo ác nghiệp, chịu nhiều sự khổ, vì thế mà không thấy được Phật, chẳng nghe được pháp, nên chư Bồ Tát quyết đi vào ác đạo, thay thế các chúng sanh chịu các sự khổ, khiến họ được giải thoát: Seeing sentient beings doing all sorts of bad things and suffering all sorts of misery and pain, and being hindered by this from seeing the Buddha, hearing the teaching and recognizing the community, the enlightening beings vow to enter those states of woe, take on the various miseries in place of the sentient beings, to cause them to be free.
- 16) Chư Bồ Tát chịu khổ như vậy, nhưng lại chẳng kinh sợ mà còn tinh tấn tu hành chẳng nhàm mỏi vì muốn—Enlightening Beings suffer pain in this way, but they are not discouraged. In the contrary, they vigorously cultivate without ceasing because:
- a. Quyết muốn đảm nhiệm chúng sanh khiến họ được giải thoát: They are determined to carry all sentient beings to liberation.
- b. Quyết muốn cứu vớt chúng sanh xuất ly khổ nạn và những chỗ sanh già bệnh chết: They are determined to save all sentient beings and to enable them to attain emancipation, so that they can be free from the realm of pain and troubles of birth, old age, sickness, and death.
- c. Quyết muốn cứu hộ chúng sanh thoát khỏi cảnh lưu chuyển tà kiến vô trí cũng như mất các pháp lành: They are determined to save all sentient beings from revolving in erroneous views, bereft of qualities of goodness.
- d. Quyết muốn cứu hộ các chúng sanh—They are determined to save all sentient beings:
- Bị lưới ái vấn: Sentient beings are wrapped up in the web of attachments.
 - Bị lọng si che lấp: covered by the shroud of ignorance.
 - Nhiễm cõi hữu lậu theo mãi không rời: Clinging to all existents, pursuing them unceasingly.
 - Vào trong lồng củi khổ não: Entering the

- cage of suffering.
 - Thực hành nghiệp ma: Acting like maniacs.
 - Phước trí đều hết: Totally void of virtue or knowledge.
 - Thường ôm lòng nghi hoặc: Always doubtful and confused.
 - Chẳng thấy chỗ an ổn: They do not perceive the place of peace.
 - Chẳng biết đạo xuất ly: They do not know the path of emancipation.
 - Ở trong sanh tử luân hồi mãi: They revolve in birth and death without rest.
 - Luôn bị ngập chìm trong khổ bùn lầy: Always submerged in the mire of suffering.
- 17) Bồ tát chẳng vì tự thân mà cầu giải thoát, nhưng lại muốn đem chỗ tu hành của mình làm cho chúng sanh—They are not seeking liberation for themselves, but they want to use what they practice to cause all sentient beings:
- a. Được thành bậc trí huệ vô thượng: Become supreme sovereign of knowledge.
 - b. Được nhất thiết trí: To attain the omniscient mind.
 - c. Qua khỏi vòng sanh tử: To cross over the flow of birth and death.
 - d. Được thoát tất cả khổ: To be free from all suffering.
- 18) Bồ Tát nguyện vì khắp tất cả chúng sanh chịu đủ sự khổ, khiến họ đều ra khỏi hố sanh tử khổ: They vow to accept all sufferings for the sake of all sentient beings, and enable them to escape from the abyss of immeasurable woes of birth and death.
- 19) Bồ Tát luôn nguyện vì khắp tất cả chúng sanh mà tận vị lai kiếp chịu tất cả khổ trong các ác đạo nơi tất cả thế giới, nhưng vẫn luôn vì chúng sanh mà tu thiện căn: They always vow to accept all sufferings for the sake of all sentient beings in all worlds, in all states of misery forever, but
- still always cultivate foundations of goodness for the sake of all beings.
- 20) Bồ Tát thà riêng mình chịu mọi sự khổ, đem thân chuộc tất cả ác đạo chúng sanh, khiến họ được giải thoát, chớ chẳng để chúng sanh đọa nơi địa ngục, súc sanh, ngã quỷ, hay a-tu-la: They vow that they would rather take all this sufferings on themselves than allow sentient beings to fall into hell, animal, hungry ghost, and asura realms.
- 21) Bồ Tát nguyện bảo hộ tất cả chúng sanh trọn chẳng rời bỏ. Đây là lời nguyện thành thực vì cứu hộ chúng sanh mà phát tâm Bồ Đề, chớ chẳng phải vì tự thân mà cầu đạo vô thượng: They vow to protect all sentient beings and never abandon them. This is a sincere vow because they set their mind on enlightenment in order to liberate all sentient beings, not seeking the unexcelled way for their own sake.
- 22) Bồ Tát chẳng phải vì cầu phước hưởng lạc trong ba cõi mà tu hạnh Bồ Đề. Tại sao vậy?: They do not cultivate enlightening practice in search of pleasure or enjoyment. Why? Because:
- a. Phước lạc thế gian chẳng gì chẳng khổ: Mundane pleasures are all sufferings.
 - b. Phước lạc thế gian là cảnh giới ma: Mundane pleasures are the realms of maniacs.
 - c. Chỉ có kẻ ngu mới tham trước phước lạc thế gian, chứ chư Phật thì thường hay quở trách vì tất cả khổ nạn đều như đó mà sanh: Only craved by ignorant people, but scorned by Buddhas because all misery arises from them.
 - d. Tất cả ác đạo địa ngục, ngã quỷ, súc sanh, a-tu-la, đến giận hờn, kiện cáo, hủy nhục đều do tham trước ngũ dục mà ra: The anger, fighting, mutual defamation and other such evils of the realms of hells, ghosts, animals and asuras are all caused by greedy attachment to objects of desire.

- e. Kể tham ngũ dục thời xa lìa chư Phật, chướng ngại sanh thiên, huống là được vô thượng Bồ Đề: By addiction to desires, one become estranged from the Buddhas and hindered from birth in heaven, to say nothing of unexcelled complete perfect enlightenment.
- 23) Bồ Tát nguyện đem căn lành hồi hướng như vậy khiến tất cả chúng sanh đều được—Enlightening Beings vow to dedicate roots of goodness to enable all sentient beings to attain:
- Vui rốt ráo: Ultimate bliss.
 - Vui lợi ích: Beneficial bliss.
 - Vui bất thọ: The bliss of nonreception.
 - Vui tịch tịnh: The bliss of dispassionate tranquility.
 - Vui vô động: The bliss of imperturbability.
 - Vui vô lượng: Immeasurable bliss.
 - Vui bất xả ly sanh tử bất thối chuyển niết bàn: The bliss of not rejecting birth and death yet not regressing from nirvana.
 - Vui bất diệt: Undying bliss.
 - Vui nhất thiết trí: The bliss of universal knowledge.
- 24) Bồ Tát nguyện vì chúng sanh mà làm—For all sentient beings, they vow:
- Làm điều ngự sư: To be a charioteer.
 - Làm chủ binh thần: To be a leader.
 - Cầm đuốc đại trí chỉ đường an ổn khiến chúng sanh lìa hiểm nạn: to be holding the torch of great knowledge and showing the way to safety and peace, freeing them from danger.
 - Dùng phương tiện khiến chúng sanh biết chơn thiệt nghĩa: To use appropriate means to inform sentient beings of the truth.
 - Nơi biển sanh tử, chư Bồ Tát làm thuyền trưởng khéo giỏi đủ trí đưa các chúng sanh đến bờ kia: In the ocean of birth and death, they are skillful captains of the ship, who know how to deliver sentient beings to the other shore.
- 25) Chư Bồ Tát đem thiện căn hồi hướng như vậy, tùy nghi cứu hộ khiến chúng sanh—Enlightening Beings dedicate all their roots of goodness and save sentient beings by employing means appropriate to the situation to cause them:
- Thoát khỏi sanh tử: To emerge from birth and death.
 - Thờ cúng tất cả chư Phật: Serve and provide for all the Buddhas.
 - Được trí vô ngại: To attain unhindered, omniscient knowledge.
 - Lìa các ma, xa bạn ác: To abandon all maniacs and bad associates.
 - Gần bạn lành Bồ Tát: Approach all Enlightening Beings and good associates.
 - Dứt trừ tội lỗi: To annihilate all error and wrongdoing.
 - Thành tựu tịnh nghiệp: To perfect pure behavior.
 - Đầy đủ hạnh nguyện rộng lớn của Bồ Tát và vô lượng thiện căn: To fulfill the great practical vows and innumerable virtues of Enlightening Beings.
- 26) Vì các chúng sanh không thể tự cứu, huống là cứu người? Thế nên một mình Bồ Tát lập chí nguyện tu tập thiện căn hồi hướng như vậy, vì muốn—Sentient beings cannot save themselves, how can they save others? Only Enlightening Beings have this unique determination of cultivating amass roots of goodness and dedicate them in this way:
- Vì muốn quảng độ tất cả chúng sanh: To liberate all sentient beings.
 - Vì muốn chiếu khắp tất cả chúng sanh: To illumine all sentient beings.
 - Vì muốn dẫn dắt tất cả chúng sanh: To guide all sentient beings.
 - Vì muốn khai ngộ tất cả chúng sanh: To enlighten all sentient beings.
 - Vì muốn đoái hoài tất cả chúng sanh: To watch over and attend to all sentient beings.

- f. Vì muốn nhiếp thọ tất cả chúng sanh: To take care of all sentient beings.
- g. Vì muốn thành tựu tất cả chúng sanh: To perfect all sentient beings.
- h. Vì muốn khiến tất cả chúng sanh hoan hỷ: To gladden all sentient beings.
- i. Vì muốn khiến tất cả chúng sanh vui đẹp: To bring happiness to all sentient beings.
- j. Vì muốn khiến tất cả chúng sanh dứt nghi: To cause all sentient beings to become freed from doubt.
- 27) Bồ Tát hồi hướng như ánh mặt nhật— Enlightening Beings' dedications should be like the sun:
- a. Chiếu khắp tất cả mà chẳng cầu báo ân: Shining universally on all without seeking thanks or reward.
- b. Chẳng vì một chúng sanh ác hại mình mà bỏ tất cả chúng sanh khác, nên Bồ Tát chỉ siêng tu tập thiện căn hồi hướng, khiến khắp chúng sanh đều được an lạc: Not abandoning all sentient beings because one sentient being is evil, just diligently practicing the dedications of roots of goodness to cause all sentient beings to attain peace and ease.
- c. Chúng sanh đâu có kẻ ác muốn hại mình, Bồ Tát đều dung thứ, trọn chẳng do đây mà bỏ thế nguyện: They are able to take care of all sentient beings even if they are bad, never giving up their vows on this account.
- d. Thiện căn đâu ít, nhưng vì nhiếp khắp chúng sanh, nên Bồ Tát luôn dùng tâm hoan hỷ hồi hướng quảng đại: Even if their roots of goodness be few, but because they want to embrace all sentient beings, so they always make a great dedication with a joyful heart.
- e. Nếu có thiện căn mà chẳng muốn lợi ích tất cả chúng sanh thì chẳng gọi là hồi hướng: If one has roots of goodness but does not desire to benefit all sentient beings, that is not called dedication.
- f. Tùy một thiện căn dùng khắp chúng sanh làm cảnh sở duyên mới gọi là hồi hướng: When every single root of goodness is directed toward all sentient beings, that is called dedication.
- 28) Bồ Tát tu tập hồi hướng đặt để chúng sanh nơi pháp tánh vô trước: Enlightening Beings cultivate dedication to place sentient beings in the true nature of things where there is no attachment.
- 29) Bồ Tát tu tập hồi hướng thấy chúng sanh bất động bất chuyển: Enlightening Beings cultivate dedication to see that the intrinsic nature of sentient beings doesn't move or change.
- 30) Bồ Tát tu tập hồi hướng vô y vô thủ đối với sự hồi hướng: Enlightening Beings cultivate dedication without depending on or grasping dedication.
- 31) Bồ Tát tu tập hồi hướng chẳng lấy tướng thiện căn: Enlightening Beings cultivate dedication without attachment to the appearances of roots of goodness.
- 32) Bồ Tát tu tập hồi hướng chẳng phân biệt nghiệp báo thể tánh: Enlightening Beings cultivate dedication without false ideas about essential nature of consequences of actions.
- 33) Bồ Tát tu tập hồi hướng chẳng tham trước tướng ngũ uẩn: Enlightening Beings cultivate dedication without attachment to the characteristics of the five clusters of material and mental existence.
- 34) Bồ Tát tu tập hồi hướng chẳng phá hoại tướng ngũ uẩn: Enlightening Beings cultivate dedication without destroying the characteristics of the five clusters.
- 35) Bồ Tát tu tập hồi hướng chẳng chấp lấy nghiệp: Enlightening Beings cultivate dedication without grasping action.
- 36) Bồ Tát tu tập hồi hướng chẳng cầu quả báo: Enlightening Beings cultivate dedication without seeking reward.
- 37) Bồ Tát tu tập hồi hướng chẳng nhiễm

- trước nhưn duyên: Enlightening Beings cultivate dedication without attachment to causality.
- 38) Bồ Tát tu tập hồi hướng chẳng phân biệt nhưn duyên khởi: Enlightening Beings cultivate dedication without imagining what is producing by causality.
- 39) Bồ Tát tu tập hồi hướng chẳng chấp danh tiếng: Enlightening Beings cultivate dedication without attachment to reputation.
- 40) Bồ Tát tu tập hồi hướng chẳng chấp xứ sở: Enlightening beings cultivate dedication without attachment to location.
- 41) Bồ Tát tu tập hồi hướng chẳng chấp pháp hư vọng: Enlightening Beings cultivate dedication without attachment to unreal things.
- 42) Bồ Tát tu tập hồi hướng chẳng chấp chúng sanh tướng, thế giới tướng hay tâm ý tướng: Enlightening Beings cultivate dedication without attachment to images of sentient beings, the world, or mind.
- 43) Bồ Tát tu tập chẳng khởi tâm điên đảo, tưởng điên đảo, kiến điên đảo: Enlightening Beings cultivate dedication without creating delusions of mind, delusions of concepts, or delusions of views.
- 44) Bồ Tát tu tập hồi hướng chẳng chấp đường ngôn ngữ: Enlightening Beings cultivate dedication without attachment to verbal expression.
- 45) Bồ Tát quán tánh chơn thật của chư pháp mà tu tập hồi hướng: Enlightening Beings cultivate dedication observing the true nature of all things.
- 46) Bồ Tát quán tánh bình đẳng của tất cả chúng sanh mà tu tập hồi hướng: Enlightening beings cultivate dedication observing the aspects in which all sentient beings are equal.
- 47) Bồ Tát dùng ấn pháp giới mà ấn các thiện căn mà tu tập hồi hướng: Enlightening Beings cultivate dedication stamping all roots of goodness with the seal of the realm of truth.
- 48) Bồ Tát quán các pháp lia tham dục, hiểu các pháp không gieo trồng thì thiện căn lại cũng như vậy mà tu tập hồi hướng: Enlightening Beings cultivate dedication observing all things dispassionately; they understand that all things have no propagation and that roots of goodness are also thus.
- 49) Bồ Tát quán các pháp không hai, không sanh, không diệt mà tu tập hồi hướng: Enlightening Beings cultivate dedication observing that things are nondual, unborn, and unperishing.
- 50) Bồ Tát dùng những thiện căn hồi hướng như vậy mà tu hành pháp đối trị thanh tịnh: Enlightening Beings use such roots of goodness to cultivate and practice pure methods of curing spiritual ills.
- 51) Bao nhiêu thiện căn thủy đều tùy thuận pháp xuất thế, chẳng làm hai tướng: All of their roots of goodness are in accord with transcendental principles, but they do not conceive of them dualistically.
- 52) Chẳng phải tức nghiệp mà Bồ Tát tu tập nhưn thiết trí: It is not in their deeds that they cultivate omniscience.
- 53) Bồ Tát tu tập nhưn thiết trí—Enlightening Beings cultivate omniscience:
- a. Chẳng phải lia nghiệp mà tu tập nhưn thiết trí: It is not apart from deeds that they cultivate omniscience.
- b. Nhưn thiết trí chẳng phải tức nghiệp, cũng chẳng lia nghiệp mà được; bởi thanh tịnh nghiệp như bóng sáng, nên quả báo cũng thanh tịnh như bóng sáng; báo như bóng sáng thanh tịnh nên nhưn thiết trí cũng thanh tịnh như bóng sáng: Omniscience is not identical to action, but omniscience is not attained apart from action either. Because their action is pure as light, the consequences are also pure as light;

- because the consequences are pure as light, omniscience is also pure as light.
- c. Lìa ngã, ngã sở và tất cả loạn động tư duy phân biệt mà đem các thiện căn tu tập hồi hướng: Detached from all confusions and thoughts of self and possession, Enlightening Beings skillfully cultivate dedication of all roots of goodness.
- 54) Bồ Tát tu tập hồi hướng như vậy—Enlightening Beings cultivate dedication in this way:
- a. Luôn độ thoát chúng sanh không thôi: Liberating sentient beings ceaselessly.
- b. Chẳng trụ pháp tướng: They do not dwell on appearances.
- c. Dầu biết các pháp không nghiệp không báo mà khéo hay xuất sanh tất cả nghiệp báo không trái nghịch: Though they know that in all things there is no action and no consequences, yet they can skillfully produce all deeds and consequences without opposition or contention.
- d. Bồ Tát tu tập hồi hướng xa lìa các lỗi và được chư Phật khen ngợi: Enlightening Beings cultivate dedication, free from all faults and are praised by all Buddhas.

Cứu Khỏi: To deliver (save) someone from.

Cứu Khổ: Cứu ai thoát khỏi khổ đau—To save someone from unhappiness or suffering.

Cứu Khốn: To save from misfortunes.

Cứu Mạng: To save someone's life.

Cứu Nạn: To save from danger.

Cứu Nguy: To save from Peril.

Cứu Sống: See Cứu Mạng.

Cứu Thế: Những bậc cứu độ thế gian như chư Phật và chư Bồ Tát, đặc biệt là Đức Quán Thế Âm Bồ Tát (tâm thanh cứu khổ)—To save the world—A saviour of the world, Buddhas and Bodhisattvas as world-saviours, especially Kuan-Yin Bodhisattva.

Cứu Thế Bồ Tát: Chư Phật và chư Bồ Tát thị hiện cứu độ thế gian, một danh hiệu khác

của Bồ Tát Quán Âm—Buddhas and Bodhisattvas as world-saviours, another title for Kuan-Yin Bodhisattva.

Cứu Thế Luân: Gọi pháp luân của Phật là “Cứu Thế Luân”—The wheel of salvation.

Cứu Thế Viên Mãn: Tên gọi khác của Bồ Tát Quán Âm—Complete saviour of the world, another name of Kuan-Yin Bodhisattva.

Cứu Thế Viên Thông: See Cứu Thế Viên Mãn.

Cứu Thế Xiển Đề: Xiển đề là người không còn căn cơ vãng sanh nữa, cũng có nghĩa là vị Bồ Tát vì lòng từ bi vô hạn nên khởi lên đại nguyện từ chối vào Niết bàn để tiếp tục cứu độ chúng sanh—The world-saving icchanti, i.e. the Bodhisattva who defers entry into Buddhahood to fulfil his vow of saving all beings.

Cứu Thoát: Cứu độ và giải thoát—To save and set free—To be saved and freed—To rescue—To save.

Cứu Tinh: Salvation.

Cứu Tử: To save (rescue) from death.

Cứu Vãn: To save the situation.

Cứu Vớt Linh Hồn: To save a soul.

Cừu Hận: Animosity.

Cừu Nhân: Enemy.

Cửu: Navan (skt)—Nine.

Cửu Âm: Nine elements or nine substances.

(A) Ngũ Đại—The five elements:

1) Đất: Earth.

2) Nước: Water.

3) Lửa: Fire.

4) Gió: Wind.

5) Hư không: Space.

(B) Những Yếu Tố Khác: Other substances:

6) Thời: Time.

7) Tâm: Mind or spirit (manas).

8) A Lại Da: Alaya (skt).

9) Đại Ngã: Soul—Atman (skt).

Cứu Biến Tri: Chín hình thức của toàn tri (biết hết thấy) về bốn chân lý (kiến khổ, kiến

tập, kiến diệt và kiến đạo) cũng như những phương cách cắt đứt dục vọng và ảo tưởng—The nine forms of complete knowledge of the four Noble Truths (knowledge of sufferings, accumulation of sufferings, termination of sufferings and knowledge of the path) as well as the cutting off passion and delusion.

Cửu Bộ: Chín bộ kinh Tiểu thừa, giống như 12 bộ kinh Đại thừa, ngoại trừ Phương Quảng, Thọ ký và Vô vấn tự thuyết—Nine Hinayana sutras which are the same as the twelve sutras in Mahayana except Vaipulya (Phương quảng), Vyakarana (Thọ Ký), and Udana (Vô vấn tự thuyết)—See Thập nhị đại thừa Kinh.

Cửu Bộ Kinh: See Cửu Bộ in Vietnamese-English Section.

Cửu Cháp: Nava Graha (skt)—Nine seizers or upholders—Nine luminaries or planets—See Cửu Diệu in Vietnamese-English Section.

Cửu Chúng: Chín chúng đệ tử gồm Thất Chúng cộng với hai chúng Sa Di và Sa Di Ni Tập Sự thọ trì tám giới—Nine kinds of disciples include seven kinds plus junior monks and nuns or novice who have received the eight commandments—See Thất Chúng in Vietnamese-English Section.

Cửu Chúng Sanh Cư: See Cửu Hữu in Vietnamese-English Section.

Cửu Chúng Đại Thiền: Chín loại thiền Đại thừa cho chư Bồ tát—The nine kinds of Mahayana dhyana for bodhisattvas:

- 1) Tự Tánh Thiền: Thiền quán về tự tánh của chư pháp—Meditation on the original nature of things, or mind as the real nature, from which all things derived.
- 2) Nhất Thiết Thiền: Thiền quán nhằm phát triển tự giác và giác tha đến mức tối thượng—Meditation on achieving the development of self and all others to the utmost.
- 3) Nan Thiền: Thiền quán về những vấn đề khó khăn—Meditation on the difficulties of certain dhyana conditions.

4) Nhất Thiết Môn Thiền: Thiền về cửa vào tối thừa thiền định—Meditation on the entrance to all the superior dhyana conditions.

5) Thiện Nhân Thiền: Thiền về những điều thiện—Meditation on the good.

6) Nhất Thiết Hành Thiền: Thiền về thực tập và hành động Đại thừa—Meditation on all Mahayana practices and actions.

7) Trừ Phiền Não Thiền: Thiền về việc trừ bỏ tất cả những khổ đau—Meditation on ridding all suffers from the miseries of passion and delusion.

8) Thử Thế Tha Thế Lạc Thiền: Thiền về cách mang lại an lạc cho mọi người trong đời này và đời sau—Meditation on the way to bring joy to all people both in this life and hereafter.

9) Thanh Tịnh Tịnh Thiền: Thiền về thanh tịnh nhằm chấm dứt ảo giác và phiền não để đạt được đại giác—Meditation on perfect purity in the termination of all delusion and distress and the obtaining of perfect enlightenment.

Cửu Chúng Hoạn Tử: Theo Kinh Dược Sư, Cửu Thoát Bồ Tát đã bảo Ngài A Nan là có chín thứ hoạn tử—According to The Medicine Buddha Sutra, Salvation Bodhisattva told Ananda that the Tathagatas mentioned countless forms of untimely death; however, there nine major forms of untimely death.

- 1) Nếu có chúng hữu tình nào bị bệnh tuy nhẹ, nhưng không thấy, không thuốc, không người săn sóc, hay giá có gặp thầy lại uống lầm thuốc, nên bệnh không đáng chết mà lại chết ngang. Đang lúc bệnh lại tin theo những thuyết họa phúc vu vơ của bọn tà ma ngoại đạo, yêu nghiệt trong đời, sanh lòng run sợ không còn tự chủ đối với sự chân chánh, đi bói khoa để tìm hỏi rồi giết hại loài vật để tấu với thần linh, vái van vọng lượng cầu xin ban phúc, mong được sống lâu, nhưng rốt cuộc không thể nào được. Bởi si mê lầm lạc, tin theo tà

kiến điên đảo nên bị hoạn tử, dọa vào địa ngục đời đời không ra khỏi: Some sentient beings contract a minor illness which goes untreated for lack of a physician or medicine; or else, even though there is a physician, he prescribes the wrong medicine, causing premature death. Or, the patients, believing the false pronouncements of earthly demons, heretics or practitioners of black magic, may panic, unable to calm their minds. They may then engage in divination or perform animal sacrifices in order to propitiate the spirits, praying for blessings and longevity, all in vain. Through ignorance, confusion and reliance on wrong, inverted views, they meet with untimely death and sink into the hells, with no end in sight.

- 2) Bị phép vua tru lục: Executed by royal decree.
- 3) Sa đọa đắm say nơi sự chơi bời, săn bắn, đam mê tử sắc, buông lung vô độ, bị loài quỷ đoạt mất tinh khí: Losing one's vitality to the demons through hunting, gambling, debauchery, drunkenness or extreme dissipation.
- 4) Chết thiêu: Death by fire.
- 5) Chết chìm: Death by drowning.
- 6) Bị thú dữ ăn thịt: Being devoured by wild animals.
- 7) Bị rơi từ núi cao xuống vực thẳm: Falling off a mountain or a cliff.
- 8) Chết vì thuốc độc, ếm đối, rửa nộ, trừ ẻo và bị quỷ tử thi làm hại: Death by poison, incantations, evil mantras and demons-raised-from-the-death.
- 9) Chết vì đói khát khốn khổ: Death from hunger or thirst, for lack of food and water.

Cửu Cú Nhân: Một từ ngữ lý luận trong Phật giáo; chín sự phối hợp khả dĩ về đồng phẩm và dị phẩm—A term in Buddhist logic; the nine

possible combination of like and unlike examples in a syllogism.

Cửu Cư: See Cửu Hữu in Vietnamese-English Section.

Cửu Diệu: The nine luminaries:

- 1) Nhật: Aditya (skt)—The sun.
- 2) Nguyệt: Soma (skt)—The moon.
- 3) Hỏa Tinh: Angaraka (skt)—Mars.
- 4) Thủy Tinh: Budha (skt)—Mercury.
- 5) Mộc Tinh: Brhaspati (skt)—Jupiter.
- 6) Kim Tinh: Sukra (skt)—Venus.
- 7) Thổ Tinh: Sanaiscara (skt)—Saturn.
- 8) La Hầu: Rahu (skt)—The spirit that causes eclipses.
- 9) Kế Đô: Ketu (skt)—A comet.

Cửu Dụ: The nine similes:

- 1) Tinh (sao): Stars.
- 2) Hoa Đốm: Eye-film.
- 3) Đăng (đèn): Lamp.
- 4) Ảo (ảo thuật): Prestidigitation.
- 5) Sương (sương mù): Dew.
- 6) Bào (bong bóng): Bubble.
- 7) Mộng: Dream.
- 8) Điện Chớp: Lightning.
- 9) Vân (mây): Cloud.

Cửu Đạo: Chín đường hữu tình cư—Nine realms of living beings.

Cửu Đế: Chín chân lý—Nine truths or postulates:

- 1) Vô Thường Đế: Impermanence.
- 2) Khổ đế: Suffering.
- 3) Không Đế: The void—Voidness.—Unreality of things
- 4) Vô Ngã Đế: No permanent ego or soul.
- 5) Hữu Ái Đế: Love of existence or possession resulting in suffering.
- 6) Vô Hữu Ái Đế: Fear of being without existence or possession also resulting in suffering.
- 7) Bĩ Đoạn Phương Tiện Đế: Cutting of suffering and its cause.
- 8) Hữu Dư Niết Bàn Đế: Nirvana with remainder still to be worked out.

9) Vô Dư Niết Bàn Đốc: Complete Nirvana.

Cửu Địa: chín giới—Chín cõi—Chín đất—The nine lands:

A. Dục Giới—Desire realm:

1) Dục Giới Ngũ Thú Địa: The realm of desire—Sensuous realm.

B. Sắc Giới—Realm of form—Material forms:

2) Ly Sanh Hỷ Lạc Địa: Paradise after earthly life (Sơ thiền—First dhyana).

3) Định Sanh Hỷ Lạc Địa: Paradise of cessation of rebirth (Nhị thiền—Second dhyana).

4) Ly Hỷ Diệu Lạc Địa: Land of wondrous joy after the previous joys (Tam thiền—Third dhyana).

5) Xả Niệm Thanh Tịnh Địa: The Pure Land of abandonment of thought or recollection of past delights (Tứ thiền—Fourth dhyana).

C. Vô Sắc Giới: Formless realms—Realms beyond form:

6) Không Vô Biên Xứ Địa: Akasanantayatanam (skt)—The land of infinite space—(Nhứt Định—First samadhi).

7) Thức Vô Biên Xứ Địa: Vijnananantayatanam (skt)—The land of omniscience or infinite perception—(Nhị Định—Second samadhi).

8) Vô Sở Hữu Xứ Địa: Atkincanyayatana (skt)—Land of nothingness—Tam Định—Third samadhi).

9) Phi Tưởng Phi Phi Tưởng Xứ Địa: Naivasanjnana-samjnayatana (skt)—The land of knowledge without thinking or not thinking, or where there is neither consciousness nor unconsciousness—Tứ Định—Fourth samadhi).

Cửu Điều Cà Sa: See Cửu điều y in Vietnamese-English Section.

Cửu Điều Y: Áo cà sa có phẩm trật thấp nhất—The lowest rank of the patched robe.

Cửu Giải Thoát Đạo: Trong tam giới có cửu địa, mỗi địa đều có kiến hoặc, tư hoặc, và tu hoặc—In the nine stages of the trailokya each has its possible delusions and erroneous performances—For more information, please see Cửu Vô Gian Đạo in Vietnamese-English Section.

Cửu Giới: Chín giới hãy còn trong sai trái và vẫn còn bị dục vọng chi phối; tất cả các giới của chúng hữu tình từ Bồ Tát xuống hàng địa ngục, ngoại trừ Phật giới là giới cao nhất—The nine realms of error, or subjection to the passion; all the realms of the living from Bodhisattvas down to hells, except the tenth and highest, the Buddha realm—See Cửu Địa in Vietnamese-English Section.

Cửu Hoa Sơn: Chiu-Fa San—Một trong bốn ngọn núi thiêng liêng của Phật Giáo, tọa lạc trong vùng An Hội bên Trung Quốc, nơi trụ trì của Ngài Địa Tạng Bồ Tát—One of the four sacred mountains of Buddhism situated in Anhui in China, and its patron is Earth—Store Bodhisattva (Ti-tsang)—See Hoa Sơn.

Cửu Hoạn Tử: Chín nguyên nhân gây ra cái chết bất đắc kỳ tử—Nine kinds of irregular death:

1) Không nên ăn mà cứ ăn: To eat what is not allowed to.

2) Ăn quá lượng: Eat too much.

3) Chẳng ăn quen mà cứ ăn: Eat what is not suitable for the stomach.

4) Ăn không tiêu được: Eat what is difficult for the stomach to digest.

5) Ăn thứ chưa được nấu chín: Eat uncooked food.

6) Không giữ giới luật: Breaking precepts (law-breaking).

7) Gần gũi ác tri thức: Associate with bad friends.

8) Vào xóm làng chẳng đúng lúc: To set out at the wrong time.

9) Đáng tránh mà chẳng tránh (Chết chìm): Should avoid but not avoid—Drowning.

Cửu Hội Mạn Đà La: Cửu hội thuyết—The nine groups in the diamond-realm mandala.

Cửu Hữu: Chín cõi trời hỷ lạc—The nine realities, states or conditions in which sentient beings enjoy to dwell:

- 1) Dục Giới Nhân Thiên: Sơ chúng sanh cư—Thế giới Ta Bà và sáu cõi trời dục giới trong đó chúng sanh có nhiều loại thân và nhiều loại tưởng—The world and the six deva heavens of desire in which there is variety of bodies and thinking or ideas..
- 2) Phạm Chúng Giới Thiên: Nơi chúng sanh có nhiều thân khác nhau nhưng tưởng lại giống nhau—The three Brahma-heavens where bodies differ but thinking is the same (the first dhyana heaven—Sơ thiền thiên).
- 3) Cực Quang Tịnh Thiên: Nơi chúng sanh chỉ có một loại thân nhưng nhiều loại tưởng khác nhau—The three bright and pure heavens where bodies are identical but thinking differs (the second dhyana heaven—Nhị thiền thiên).
- 4) Biến Tịnh Thiên: Nơi chúng sanh chỉ có một thân và một tưởng giống nhau—The three universally pure heavens where bodies and thinking are the same (the third dhyana heaven—Tam thiền thiên).
- 5) Vô Tưởng Thiên: Nơi chúng sanh không có tưởng mà cũng không có giác tri—The no-thinking or no-thought heaven (The highest of the four dhyana heavens—Tứ thiền thiên).
- 6) Không Vô Biên Xứ: Chúng sanh không xứ trụ—Limitless space (First of the formless realms).
- 7) Thức Vô Biên Xứ: Chúng sanh trụ nơi thức—Limitless perception (the second of the formless realms).
- 8) Vô Sở Hữu Xứ: Chúng sanh bất dụng xứ trụ—Nothingness, the place beyond things (the third of the formless realms).

- 9) Phi Tưởng Phi Phi Tưởng: Chúng sanh hữu tưởng vô tưởng xứ—Beyond thought or non thought (the fourth formless realms).

Cửu Hữu Tình Cư: See Cửu Hữu in Vietnamese-English Section.

Cửu Kết: Chín mối phiền trước đã kết nối con người trong sanh tử—The nine bonds that bind men to mortality:

- 1) Ái Kết: Thương yêu hay tham ái—Love.
- 2) Nhố Kết: Sự hờn giận—Hate.
- 3) Mạn Kết: Ngã mạn hay kiêu mạn—Pride.
- 4) Si Kết: Si mê hay sự vô minh của việc không hiểu sự lý—Ignorance.
- 5) Kiến Kết: Tà kiến—Wrong views.
- 6) Thủ Kiến Kết: Chấp thủ—Grasping—Possession.
- 7) Nghi Kết: Nghi hoặc (Tam Bảo)—Doubt.
- 8) Tật Kết: Ganh ghét (với sự giàu sanh hay hay ho của người)—Envy.
- 9) Kiên Kết: Vị kỷ—Selfish—Meanness.

Cửu Khiếu: See Cửu Khổng in Vietnamese-English Section.

Cửu Khổng: See Cửu Khổng Bất Tịnh in Vietnamese-English Section.

Cửu Khổng (Khiếu) Bất Tịnh: Chín lỗ bất tịnh trong thân. Đức Phật dạy có chín lỗ bất tịnh trong cơ thể chúng ta, từ mỗi lỗ này luôn rỉ ra mọi thứ cặn bã như đờm nơi cổ họng, mồ hôi từ lỗ lông nơi da, vân vân. Không có sự bài tiết nào có thể ngửi, sờ hay nếm cho vô. Tất cả đều bất tịnh—Nine impure openings in our body. The Buddha teaches us that there are nine openings in our body and from each of them exudes all kinds of excretions all the time, i.e., phlegm from throat, sweat from the pores of skin, etc. None of the things excreted are pleasant to smell or touch or taste. They are all unclean things:

- 1) Hai mắt: Eyes.
- 3) Hai lỗ tai: Ears.
- 5) Hai lỗ mũi: Nose (nostrils).
- 7) Miệng: Mouth.
- 8) Tiểu tiện: Anus.

9) Đại tiện: Rectum.

Cửu Kiếp: The nine kalpas—Theo Kinh Đại Bảo Tích, dù Phật Thích Ca và Di Lặc cùng khởi đầu một lượt, nhưng sự tinh tấn đã khiến cho Ngài Thích Ca thành Phật sớm hơn Ngài Di Lặc đến 9 tiểu kiếp—According to the Maharatnakuta Sutra, though Sakyamuni and Maitreya started together, the zeal of the first enabled him to become Buddha nine kalpas sooner.

Cửu Kinh: See Cửu Bộ Kinh and Thập Nhị Đại Thừa Kinh in Vietnamese-English Section.

Cửu Liên: See Cửu Phẩm Liên Hoa in Vietnamese-English Section.

Cửu Lộ: Nine leakages—See Cửu Khổng in Vietnamese-English Section.

Cửu Loại Sanh: Chín loại sanh—Nine kinds of birth:

(A) The first four kinds are common to devas, earth, and hells:

- 1) Thai Sanh: Birth from the womb.
- 2) Noãn Sanh: Birth from the egg.
- 3) Thấp Sanh: Birth from the moisture.
- 4) Hóa Sanh: Birth from transformation.

(B) The second five for upper sages and saints in the realms of form and non-form:

- 5) Hữu Sắc: Birth into the heavens of form.
- 6) Vô Sắc: Birth into the heavens of non-form.
- 7) Hữu Tưởng: Birth into the heavens of thought.
- 8) Vô Tưởng: Birth into the heavens of non-thought.
- 9) Phi Tưởng Phi Phi Tưởng: Birth into the heavens of neither thought nor non-thought.

Cửu Long: Nine Dragons.

Cửu Luân: Không Luân—Vành kim luân (chiếc lọng) có chín tầng đặt trên đỉnh chùa tháp—Also called the wheel of space—The nine wheel or circles on the top of a pagoda.

Cửu Lưu: Nine entrances—Nine

suppurations—See Cửu Khổng in Vietnamese-English Section.

Cửu Mạn: Theo Vi Diệu Pháp thì có chín loại mạn—According to Abhidharma, there are nine forms of pride:

- 1) Ngã Thắng Mạn: Đối với người bằng mình, lại sinh tâm quá mạn cho rằng mình hơn họ—That I surpass those who are equal to me.
- 2) Ngã Đẳng Mạn: Đối với người hơn mình, lại sinh tâm quá mạn cho rằng mình bằng họ—That I am equal to those who surpass me (the pride of thinking oneself equal to those who surpass us).
- 3) Ngã Liệt Mạn: Khởi tâm kiêu mạn cho rằng mình không đến nỗi tệ như người khác—That I am not so bad as others.
- 4) Hữu Thắng Ngã Mạn: Vẫn khởi tâm kiêu mạn dù biết rằng người đó hơn mình—That others surpass me.
- 5) Vô Đẳng Ngã Mạn: Khởi tâm kiêu mạn cho rằng không ai bằng mình—None are equal to me.
- 6) Vô Liệt Ngã Mạn: Dù biết rằng không ai kém hơn mình nhưng vẫn sanh lòng kiêu mạn cho rằng mình chỉ kém người chút ít thôi—None are inferior to me.
- 7) Vô Thắng Ngã Mạn: Đối với người bằng mình, lại sanh tâm kiêu mạn cho rằng không ai có thể hơn mình được—None surpass me.
- 8) Hữu Đẳng Ngã Mạn: Dù biết người cũng bằng mình, nhưng vẫn sanh tâm kiêu mạn cho rằng họ chỉ bằng ta thôi—That are equal to me.
- 9) Hữu Liệt Ngã Mạn: Đối với người bằng mình, lại khởi tâm kiêu mạn cho rằng họ tệ hơn mình—That are worse than me.

Cửu Môn: Chín cửa—Nine gates—See Cửu Hữu in Vietnamese-English Section.

Cửu Nạn: Nine difficulties—Nine distresses—See Cửu Não in Vietnamese-English Section.

Cửu Nãi: Chín sự phiền nãi hay chín tai nạn mà Đức Phật đã gặp phải khi Ngài còn tại thế—Nine distresses borne by the Buddha while he was still alive:

- 1) Ngài bị nàng Tôn Đà Lợi phỉ báng thậm tệ: He was badly slandered by Sundara.
- 2) Nàng Chiên Già cố làm nhục Ngài bằng cách giả bụng chứa rồi vu cáo: Canca tried to dishonor him by pretending to be pregnant and falsely accusing him.
- 3) Đề Bà Đạt Đa, người em họ của Ngài, đã âm mưu ám sát Ngài bằng cách lăn đá xuống đồi khi Ngài đi ngang qua khu núi: Devadatta, his cousin, plotted to assassinate him by rolling stones down hill when he passed by the creek.
- 4) Bị mũi tên tự dưng lao tới đâm vào chân: Pierced by an arrow accidentally.
- 5) Bị Lưu Li Vương Thái tử con vua Ba Tư Nặc đem quân đến giết hết những người trong dòng họ Thích Ca: Son of King Prasenajit killed all people in the Sakya tribe.
- 6) Vì lòng từ bi, Ngài nhận lời thỉnh cầu đến nhà một người Bà La Môn để nhận cúng dường, nhưng khi đến người ấy không cúng. Phật và Tăng đoàn của Ngài phải ăn lúa ngựa của một người chăn ngựa đem cho: Due to his compassion, the Buddha accepted an invitation from a Brahman; however, when the Buddha and his order arrived, the Brahman refused to serve them. As a result, the Buddha and his order had to accept offering from the stable-keeper.
- 7) Bị gió lạnh thổi làm đau lưng: Cold wind to cause back pain.
- 8) Sáu năm khổ hạnh: Sixty-four years of ascetics.
- 9) Vào xóm Bà La Môn khát thực trong ba ngày liền, không ai cúng dường, phải mang bát không về: Entering the village for alms for three consecutive days

without receiving any food (returning with empty bowl).

Cửu Nghi: Chín oai nghi—Theo Ngài Huyền Trang, có chín phương cách tỏ vẻ tôn kính của Ấn Độ—According to Hsuan-Tsang, there are nine ways of showing respect in Indian at his time:

- 1) Phát Ngôn Úy Vấn: Tỏ lời chào hỏi (hỏi thăm sức khỏe và ăn nói nhỏ nhẹ)—Saluting by asking about welfare (speaking softly).
- 2) Phủ Thủ Thị Kính: Cúi đầu kính chào—Saluting by bowing the head.
- 3) Cử Thủ Cao Ấp: Đưa tay lên cao để chào—Saluting by holding high hands.
- 4) Hợp Chưởng Bình Cửng: Chắp tay cúi đầu chào—Saluting by bowing head with folded hands.
- 5) Khuất Tất: Nhún cong đầu gối chào—Saluting by bending the knee.
- 6) Trường Quy: Quy gối để chào—Saluting by kneeling.
- 7) Thủ tất Cử Địa: Chào bằng cách để hai bàn tay và hai đầu gối xuống đất—Saluting by placing two hands and knees on the ground.
- 8) Ngũ Luân Câu Khất: Chào bằng cách cho hai cùi chỏ và hai đầu gối xuống đất—Saluting by placing two elbows and knees on the ground.
- 9) Ngũ Thể Đầu Địa: Chào bằng cách phủ phục cả thân người sát đất—Saluting by humbly and submissively prostrating the whole body on the ground.

Cửu Nghiệp: Chín loại nghiệp—The nine kinds of karma:

(A) Dục Giới—Desire realm:

- 1) Tác Nghiệp: Conduct that causes karma.
- 2) Vô Tác Nghiệp: Conduct that does not cause karma.
- 3) Phi Tác Phi Vô Tác: Conduct that is neutral.

(B) Sắc Giới—Form realm:

- 4) Tác Nghiệp: Conduct that causes karma.
- 5) Phi Tác Nghiệp: Conduct that does not cause karma.
- 6) Phi Tác Phi Vô Tác: Conduct that is neutral.

(C) Vô Sắc Giới—Formless realm:

- 7) Vô Tác Nghiệp: Non-causative deeds.
- 8) Phi Tác Phi Vô Tác: Neutrality.
- 9) Vô Lậu Nghiệp: Immortality.

Cửu Nhân Nhứt Quả: Chín của mười pháp giới là nhân, pháp giới thứ mười là quả—Nine of the ten dhatu or regions are causative, the tenth is the effect or resultant—See Phật giới in Vietnamese-English Section.

Cửu Nhập: See Cửu Khổng in Vietnamese-English Section.

Cửu Phạm: Chín cõi trời thuộc Tứ Thiên Thiên—The nine heavens of the fourth dhyana heaven (see Tứ Thiên Thiên):

- 1) Vô Vân: Cloudless Heaven.
- 2) Phúc Sinh: Producing Blessing Rewards.
- 3) Quảng Quả: Broad Phala, the 12th Brahmaloaka, great fruit or abundant merits.
- 4) Vô Tưởng: Asamjni-sattvah (skt)—Absence of thinking, or the Heaven above Thought.
- 5) Vô Phiền: Free from trouble, the 13th Brahmaloaka, the 5th region of the fourth Dhyana (see Tứ Thiên Thiên).
- 6) Vô Nhiệt: Anavatapta (skt)—The Heaven without heat or affliction.
- 7) Thiện Hiện: Sudrsd (skt)—The 7th Brahmaloaka, 8th of the Dhyana Heavens.
- 8) Thiện Kiến: Sudarsana (skt)—Good to see Heaven.
- 9) Sắc Cứu Cánh: Akanistha (skt)—The highest of the material heavens—See Sắc Giới, and Thiên.

Cửu Phạm: The nine heavens of the fourth dhyana heaven—See Tứ Thiên Thiên in Vietnamese-English Section.

Cửu Phẩm: Nine grades of rebirth—See Cửu

Phẩm Liên Hoa.

Cửu Phẩm An Dưỡng: Chín phẩm Tịnh Độ, tương ứng với chín sự phát triển trong tiền kiếp, khoảng cách với Đức A Di Đà trong kiếp tương lai sẽ tùy thuộc vào đó mà hoa sen nở sớm hay muộn—The nine grades or rewards of the Pure Land, corresponding to the nine grades of development in the previous life, upon which depends, in the next life, one's distance from Amitabha, the consequent aeons that are needed to approach him, and whether one's lotus will open early or late.

Cửu Phẩm An Dưỡng Hóa Sanh: Những chúng sanh hóa sanh từ hoa sen vào cửu phẩm An Dưỡng địa—Those born by transformation from the heavenly lotus into the ninefold Paradise.

Cửu Phẩm Di Đà: Chín hình thức của Di Đà Tịnh Độ, tương ứng với chín phẩm trong cõi nước Tịnh Độ—The nine forms of Amitabha, corresponding to the nine departments of the Pure Land.

** For more information, please see Cửu Phẩm Liên Hoa in Vietnamese-English Section.

Cửu Phẩm Đại Ý: See Cửu điều ý in Vietnamese-English Section.

Cửu Phẩm Giác Vương: Vua Bồ Đề nơi cõi Tịnh Độ—The king or lord of the bodhi of the Pure Land—Amitabha.

Cửu Phẩm Hạnh Nghiệp: Chín hạnh nghiệp đạt được qua tu tập, nhờ đó con người được vãng sanh Tịnh Độ—The nine karma to be attained by the conduct or practice through which one may be born into the Pure Land.

Cửu Phẩm Liên Đài: See Cửu Phẩm An Dưỡng and Cửu Phẩm Liên Hoa in Vietnamese-English Section.

Cửu Phẩm Liên Hoa: Chín phẩm Liên Hoa—Nine Holy Grades of Lotus:

- A. HẠ PHẨM—Ba bậc thấp nhất trong vãng sanh Tịnh độ—The three lowest stages of

- the nine stages of birth in the Pure Land:
- 1) Hạ Phẩm Hạ Sanh: The lowest of the three lowest classes who enter the Pure Land of Amitabha.
 - 2) Hạ Phẩm Trung Sanh: The middle of the three lowest classes (grades).
 - 3) Hạ Phẩm Thượng Sanh: The highest of the three lowest classes (grades).
- B. TRUNG PHẨM—Ba bậc giữa của vãng sanh Tịnh độ—The three middle stages of the nine stages of birth in the Pure Land:
- 4) Trung Phẩm Hạ Sanh: The lowest of the three middle classes who enter the Pure Land of Amitabha.
 - 5) Trung Phẩm Trung Sanh: The middle of the three middle classes.
 - 6) Trung Phẩm Thượng Sanh: The highest of the three middle classes.
- D. THƯỢNG PHẨM—Ba bậc cao nhất của vãng sanh Tịnh độ—The three highest of the nine stages of birth in the Pure Land of Amitabha:
- 7) Thượng Phẩm Hạ Sanh: The lowest of the three highest classes who enter the Pure Land of Amitabha.
 - 8) Thượng Phẩm Trung Sanh: The middle of the three highest classes.
 - 9) Thượng Phẩm Thượng Sanh: The highest of the three highest classes.
- Cửu Phẩm Thượng:** Ba bậc cao nhất của vãng sanh về Tịnh Độ của Phật A Di Đà—The three highest of the nine stages of birth in the Pure Land of Amitabha—See Cửu Phẩm Liên Hoa D in Vietnamese-English Section.
- Cửu Phẩm Thượng Sanh:** See Cửu Phẩm Liên Hoa D in Vietnamese-English Section.
- Cửu Phẩm (Thượng) Y:** Trong Tăng Già Lê, có chín loại áo khác nhau—The sanghati, there are nine grades of the monk's patched robe.
- 1) Ba loại Thượng Tăng Già Lê (cao nhất)—Three superior:
 - Áo hai mươi một mảnh: Twenty-one patched robe.
 - Áo hai mươi ba mảnh: Twenty-three patched robe.
 - Áo hai mươi lăm mảnh: Twenty-five patched robe.
 - 2) Ba loại Trung Tăng Già Lê—Three middle:
 - Áo mười lăm mảnh: Fifteen patched robe.
 - Áo mười bảy mảnh: Seventeen patched robe.
 - Áo mười chín mảnh: Nineteen patched robe.
 - 3) Ba loại Hạ Tăng Già Lê—Three lowest ranks:
 - Áo chín mảnh: Nine patched robe.
 - Áo mười một mảnh: Eleven patched robe.
 - Áo mười ba mảnh: Thirteen patched robe.
- Cửu Phẩm Tịnh Độ:** The nine grades (classes) of the Pure Land—See Cửu Phẩm Liên Hoa and Cửu Phẩm An Dưỡng in Vietnamese-English Section.
- Cửu Phẩm Vãng Sanh:** Vãng sanh về cửu phẩm Liên Hoa Tịnh Độ—The ninefold future life in the Pure Land—See Cửu Phẩm Liên Hoa and Cửu Phẩm An Dưỡng in Vietnamese-English Section.
- Cửu Phược Nhứt Thoát:** Chín trạng thái trói buộc và một trạng thái giải thoát—The nine states of bondage and the one state of liberation:
- (A) Chín trạng thái trói buộc—The nine states of bondage:
- 1) Hỏa Đò: Hell of fire.
 - 2) Huyết Đò: Hell of blood.
 - 3) Đao Đò: Hell of sword.
 - 4) A-Tu-La: Asuras.
 - 5) Nhân: Men.
 - 6) Thiên: Devas.
 - 7) Ma: Maras.
 - 8) Ni Kiền Đà (ngoại đạo): Nirgranthas.
 - 9) Sắc và Vô Sắc: Form and formless states.
- (B) Một trạng thái giải thoát—The one state of liberation:

1) Niết Bàn: Freedom of Nirvana.

Cửu Phương Tiện: Chín giai đoạn thích hợp trong phục vụ tôn giáo—The nine suitable stages in religious services:

- 1) Tác Lễ: Salutation to the universal Triratna.
- 2) Xuất Tội: Repentance and confession.
- 3) Qui Y: Trust in Triratna.
- 4) Thí Thân: Giving of self to the Tathagata.
- 5) Phát Bồ Đề Tâm: Vowing to devote the mind to bodhi.
- 6) Tùy Hỷ: Rejoicing in all good.
- 7) Cầu Giảng: Beseeching all Tathagatas to rain down the saving law.
- 8) Cầu Vãng Sanh: Praying for the Buddha-nature in self and others for entry in the Pure Land.
- 9) Hồi Hưởng Công Đức: Demitting the good produced by the above eight methods., to others, universally, past, present and future.

Cửu Phương Tiện Thập Ba La Mật Bồ

Tát: Chín giai đoạn thích hợp làm phương tiện hoằng pháp của Thập Ba La Mật Bồ Tát—The nine suitable stages in religious services of the ten paramita Bodhisattvas—See Thập Ba La Mật (A), except the last paramita, in Vietnamese-English Section.

Cửu Quỷ: Chín loại quỷ—Nine classes of ghosts:

(A) Theo kinh điển Phật Giáo Đại Thừa—According to the Mahayana Buddhist Sutras:

- 1) Cự Khẩu Quỷ: Quỷ miệng bốc lửa như ngọn đuốc—Burning torch-like ghost.
- 2) Châm (Kim) Khẩu Quỷ: Quỷ có miệng nhọn như kim—Narrow needle-mouth ghosts.
- 3) Xú Khẩu Quỷ: Quỷ miệng thối—Stinking mouth ghosts.
- 4) Châm Mao Quỷ: Quỷ có lông nhọn như kim—Needle-like hair ghosts, self-piercing.

5) Xú Mao Quỷ: Quỷ có lông thối—Hair-sharp and stinking, or stinking hair ghosts.

6) Anh Quỷ: Quỷ thân thể đầy mụn nhọt—Ghosts of which bodies are full of tumours.

7) Hy Từ Quỷ: Loài quỷ thường lẩn khuất trong đền miếu, hy vọng được ăn uống—Ghosts that haunt sacrifices to the dead.

8) Hy Thí Quỷ: Loài quỷ thường ăn đồ thừa thải của người khác, hoặc đồ cúng hay bất cứ thứ gì còn thừa—Ghosts that eat human leavings. Demons that live on the remains of sacrifices, or any leavings in general.

9) Đại Thế Quỷ: Loài quỷ giàu có phúc lớn. Đây là loại quỷ có thể lực như Dạ Xoa, La Sát, chúng ở rải rác khắp nơi từ trong phòng ốc, đến phố chợ, sông hồ, cây cối—Rich ghosts, or powerful demons, i.e. yaksas, raksasas, picasas, etc. All belong to the realm of Yama whence they are sent everywhere, consequently are ubiquitous in every house, lane, market, mound, stream, tree, etc.

(B) Theo Kinh Thủ Lăng Nghiêm—According to The Surangama Sutra—Đức Phật đã nhắc ngài A Nan về chín loại quỷ như sau: “A Nan! Các chúng sanh phá luật nghi, phạm giới Bồ Tát, chê Niết Bàn của Phật, cũng như các tạp nghiệp khác, bị khổ nhiều kiếp đốt cháy. Sau khi hết tội địa ngục, mắc báo làm các thứ quỷ.”—The Buddha reminded Ananda as follows: “Ananda! After the living beings who have slandered and destroyed rules and deportment, violated the Bodhisattva precepts, slandered the Buddha’s Nirvana, and created various other kinds of karma, pass through many kalpas of being burned in the inferno, they finally finish paying for their offenses and are reborn as ghosts.”

1) Tham sắc gây tội, gặp gió thành hình, làm các loài Bạt Quỷ: If it was greed for lust that made the person commit offenses,

- then, after he has finished paying for his crimes, he takes shape when he encounters the wind, and he is called a drought-ghost.
- 2) Tham các việc mê hoặc người mà gây tội, gặp các loài súc sanh thành hình, làm các loài My Quỷ: If it was greed to lie that made the person commit offenses, after he has finished paying for his crimes, he takes shape when he encounters an animal, and he is called a Mei-Ghost.
 - 3) Tham sân hận, gây tội, gặp loài trùng thành hình, làm các loài Quỷ Cổ Độc: If it was greed for hatred that made the person commit offenses, then, after he has finished paying for his crimes, then, after he has finished paying for his crimes, he takes shape when he encounters worms, and he is called a Ku-Poison Ghost.
 - 4) Tham sự nhớ thù xưa gây tội, gặp chỗ suy biến thành hình, làm các loài Lệ Quỷ: If it was greed for animosity that made the person commit offenses, then, after he has finished paying for his crimes, he takes shape when he encounters degeneration, and he is called a Pestilence Ghost.
 - 5) Tham sự kiêu ngạo gây tội, gặp khí thành hình, làm các loài Ngạ Quỷ: If it was greed to be arrogant that made the person commit offenses, then after he has finished paying for his crimes, he takes shape when he encounters gases, and he is called a Hungry Ghost.
 - 6) Tham sự vu báng gây tội, gặp chỗ tối tăm thành hình, làm các loài Yếm Quỷ: If it was greed to be unjust to others that made the person the person commit offenses, then after he has finished paying for his crimes, he takes shape when he encounters darkness, and he is called a Paralysis Ghost.
 - 7) Tham trí thông minh gây tội, gặp loài tinh linh thành hình, làm các loài quỷ Vọng Lợng: It was greed for views that made the person commit offenses, then, after he has finished paying for his crimes, he takes shape when he encounters essential energy, and he is called a Wang-Liang Ghost.
 - 8) Tham sự thành công gây tội, gặp loài minh tinh thành hình, làm các loài Quỷ Dịch Sử: If it was greed for deception that made the person commit offenses, then, after he has finished paying for his crimes, he takes shape when he encounters brightness, and he is called a Servant Ghost.
 - 9) Tham kết bè đảng gây tội, gặp người thành hình, làm các loài Quỷ Truyền Tống: If it was greed to be litigious that made the person commit offenses, then, after he has finished paying for his crimes, he takes shape when he encounters people, and he is called a Messenger Ghost.
- Cửu Sang:** See Cửu Khổng in Vietnamese-English Section.
- Cửu Sơn Bát Hải:** Nine Cakravala (skt)—Chín rặng núi hay lục địa bị phân cách bởi tám biển của vũ trụ—Nine concentric mountain ranges or continents, separated by eight seas, of a universe:
- (A) Theo Đại Thừa, cửu sơn hay chín rặng núi—Nine mountain ranges according to the Mahayana:
- 1) Tại trung tâm hòn núi cao nhất là núi Tu Di, và xung quanh là các núi khác: The central mountain of the nine is Sumeru, and around it are the ranges of other mountains.
 - 2) Núi Yết Địa Lạc Ca: Khadiraka (skt).
 - 3) Núi Y Sa Đà La: Isadhara (skt).
 - 4) Núi Du Cán Đà La: Yugamdhara (skt).
 - 5) Núi Tô Đạt Lê Xá Na: Sudarsana (skt).
 - 6) Núi An Thấp Phục Yết Nô: Asvakarna (skt).
 - 7) Núi Ni Dân Đà La: Nemimdhara (skt).

- 8) Núi Tỳ Na Đa Ca: Vinataka (skt).
- 9) Núi Sở Ca La: Cakravada (skt).
- (B) Vi Diệu Pháp Cấu Xá lại cho một thứ tự khác—The Abhidharma Kosa gives a different order:
 - 1) Núi Tu Di ở giữa: Sumeru in the center.
 - 2) Núi Du Cán Đà La: Yugandhara.
 - 3) Núi Y Sa Đà La: Isadhara.
 - 4) Núi Yết Địa Lạc Ca: Khadiraka.
 - 5) Núi Tô Đạt Lê Xá Na: Sudarsana.
 - 6) Núi An Thấp Phục Yết Nô: Asvakarna.
 - 7) Núi Tỳ Na Đa Ca: Vinataka.
 - 8) Núi Ni Dân Đà La: Nemindhara.
 - 9) Núi Thiết Luân bao bọc các núi vừa kể trên—An Iron-Wheel mountain encompassing all these above mentioned mountains.

Cửu Tâm Luân: Chín sự luân chuyển của tâm tưởng—The nine evolutions or movements of the mind in perception.

Cửu Tham Thượng Đường: Chín lần thượng đường hành lễ trong tháng, cứ ba ngày một lần—The nine monthly visits or ascents to the hall for worship, every third day.

Cửu Thập Bát Sứ: Chín mươi tám sứ giả—Chín mươi tám sự cám dỗ hay thách thức được nói đến trong giáo lý Tiểu Thừa. Đây là 98 phiền não của kiến tư giới, hay là những ý kiến từ bên trong lẫn bên ngoài—The Hinayana ninety-eight tempters or temptations, that follow men with all subtlety to induce laxity. They are ninety-eight klesas (afflictions), or moral temptations in the realm of view and thought, or external and internal ideas.

Cửu Thập Giới Đọa: Pacittiya (skt)—Theo Luật Nghi Khất Sĩ được Đức Tôn Sư Minh Đăng Quang soạn cho chư Tăng Ni hệ phái Khất Sĩ, 90 giới Ba Dật Đề, nếu phạm một trong những tội này mà chí thành phát lồ sám hối trước Tăng chúng, thì tội được tiêu khiên. Nếu không chí thành phát lồ sám hối, chẳng

những sẽ trở ngại cho việc khởi sinh thiện pháp, mà sẽ còn bị đọa vào địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh—According to Most Honorable Minh Đăng Quang in the Rules for Mendicant Bhiksus, ninety Pacittiya offences which require confession and repentance. If a monk doing any of them, makes a confession of it before the Sangha with clear heart, he will become free from the offence. If he doesn't, the offence itself will not only obstruct his development of wholesome acts, but it will also cause his rebirth in lower realms, i.e., hell, hungry ghosts, or animal.

- 1) Cấm cho rằng phải một việc sai trái: A monk should not tell a conscious lie (telling a conscious lie means the words, the utterance, the speech, the talk, the language, the intimation, the un-ariyan statement of one intent upon deceiving with words, saying: "I have not seen what I have seen, heard what I have not heard, sensed what I have not sensed, etc).
- 2) Cấm che bai làm người rùn chí: A monk should not should not speak insulting speech to discourage people.
- 3) Cấm nói lưỡi hai chiều đâm thọc làm cho người ta giận nhau: A monk should not speak slandering speech to cause people to break their harmony.
- 4) Cấm ở chung nhà với đàn bà trong một đêm: A monk should not lie down in a sleeping place with a woman.
- 5) Cấm ở quá hai đêm chung với người chưa thọ giới nhà sư: A monk should not lie down in a sleeping place with one who is not ordained for more than two nights.
- 6) Cấm tụng kinh chung và một lượt với người chưa thọ đại giới. Tuy nhiên, nếu cùng bậc thiện hữu tri thức tại gia đọc tụng và nghiên cứu kinh điển thì không phạm giới Ba Dật Đề: A monk should not make one who is not ordained to recite sutras together line by line. However, if a monk recite in studying together with lay

- good advisors, there is no offence of Pacittiya.
- 7) Cấm học tội một vị Tỳ Kheo khác với người chưa thọ giới nhà sư: A monk should not speak of another monk's very bad offence to one who is not ordained.
 - 8) Cấm khoe mình đắc đạo có phép thần thông với người chưa thọ đại giới: A monk should not speak of a condition of furthermen to one who is not ordained.
 - 9) Cấm một mình thuyết pháp cho đàn bà nghe, dù chỉ năm sáu câu mà không có đàn ông trí thức tham dự: A monk should not teach dharma to women in more than five or six sentences, except a learned man is present.
 - 10) Cấm đào đất, cuốc đất, hay sai người đào cuốc: A monk should not dig the ground or have it dug.
 - 11) Cấm đốn cây: A monk should not destroy vegetable growth.
 - 12) Cấm tranh cãi nhiều lời làm cho người ta phiền nhiễu: A monk should not argue to disturb other people.
 - 13) Cấm chê bai, nói ác, hay xúc phạm đến vị Sư Trụ Sự trong Giáo Hội: A monk should not defame or bad mouth in criticizing the headmaster of the Order.
 - 14) Cấm dùng đồ của chùa mà bỏ ở ngoài, làm cho hư bể: A monk should not spread in the open air a chair or a mattress or a stool belonging to the Order, setting forth, but does not removed or have it removed, to cause it destroyed.
 - 15) Cấm dùng đồ của chùa, khi đi không dẹp cất: A monk should not spread a sleeping place or having it spread in a dwelling belonging to the Order, setting forth, but should neither remove it nor have it removed.
 - 16) Cấm khi đi lữ hành, giành chỗ nằm của một người khác: A monk should not lie down in a sleeping place in a dwelling belonging to the Order, knowing that he is encroaching upon the space intended for a monk arrived first.
 - 17) Cấm đuổi hay sai đuổi một vị Tỳ Kheo không hạp ý mình ra khỏi phòng: Out of angry and displeased, a monk should not throw out another monk or cause him to be thrown out from a dwelling place belonging to the Order.
 - 18) Nếu ở phần trên gác, khi giăng mùng lót ván, cấm để cây rút trúng người: A monk who dwells in a lofty cell with an upper part, in a dwelling place belonging to the Order. He should not cause any boards or removable feet of his couch to fall down to hurt other people.
 - 19) Cấm lấy nước dùng khi biết trong nước ấy có côn trùng: A monk should not sprinkle grass or clay, or should not have them sprinkled if he knows that the water contains life.
 - 20) Khi lợp tịnh xá, cấm dùng đồ quá nhiều chất nặng khiến bị sập: A monk should not cover his dwelling place with heavy material that collapse to harm other people.
 - 21) Khi không có lệnh của Giáo Hội sai đi, cấm dạy đạo, đọc giới bổn với Tỳ Kheo Ni: A monk should not exhort nuns if there is no order from the Sangha.
 - 22) Mặc dầu có lệnh Giáo Hội, cấm thuyết pháp với chúng Tỳ Kheo Ni từ buổi chiều tối đến sáng: Even though agreed upon by the Order, a monk should not exhort nuns after sunset.
 - 23) Cấm nói giễu rằng các vị sư đi thuyết pháp cho Tỳ Kheo Ni cốt chỉ để ăn uống no say: A monk should not joke that the elder monks are exhorting nuns for the sake of gain.
 - 24) Cấm tặng áo cho Tỳ Kheo Ni xa lạ, trừ khi mua dùm hoặc đổi áo mới: A monk should not give robe-material to a nun who is not a relation, except in exchange.
 - 25) Cấm may áo cho Tỳ Kheo Ni xa lạ: A

- monk should not sew or cause a robe to be sewn for a nun who is not a relation.
- 26) Cấm ngồi chung với Tỳ Kheo Ni, ở một chỗ che khuất: A monk should not sit down in a private place together with a nun.
- 27) Cấm đi chung với Tỳ Kheo Ni, dẫu từ làng này hay làng kia, trừ khi ngặt nghèo (trường hợp ngặt nghèo ở đây phải được giáo hội đồng ý là đường xá nguy hiểm và ghê sợ đến nỗi người đi đường phải mang vũ khí): A monk should not have arranged together with a nun to go along the same road, even among villages, except at the right time (in this case, the right time must be agreed upon by the Order that the road is dangerous and frightening that one must go with a weapon)
- 28) Cấm hẹn nhau đi chung một thuyền, trừ khi qua đò: A monk should not have arranged together with a nun to embark in a boat and to go either upstream or downstream, except for crossing over to the other bank on a ferry.
- 29) Cấm ăn cơm của thí chủ đái, khi nhờ có Tỳ Kheo Ni nói vào thí chủ mới chịu đái: A monk should not eat alms-food knowing that it was procured through the intervention of a nun.
- 30) Cấm đi chung với đàn bà dẫu từ làng này tới làng kia cũng vậy, trừ khi ngặt nghèo: A monk should not have arranged together with a woman to go along the same road (see the last part of number 27)
- 31) Cấm ăn đến hai buổi cơm một ngày, hai buổi hai ngày trong một nhà: A monk should not eat more than one meal at a public house, nor should he eat two meals in two days at the same house.
- 32) Cấm ăn nhiều buổi cơm, ở nhiều chỗ trong một ngày, trừ khi đau yếu: A monk should not eat more than one meal and residing at various locations in one day, except when he is ill.
- 33) Cấm vắng mặt buổi cơm kỳ hội, trừ khi đau yếu, đi xa, hay trai tăng: A monk should not be absent from the group meal, except at a right time, i.e., time of illness, time of giving robes, time of being embarked in a boat, etc.
- 34) Cấm ăn no rồi mà ăn lại nữa, nhưng khi còn đói có thể hỏi thêm: A monk should not eat solid food or soft food that is not left over when he feels full (satisfied); however, when he is still hungry, he can ask for more food.
- 35) Cấm lãnh đồ ăn nhiều quá mà không chia sót cho vị khác (Khi vị sư đi hay được mời thỉnh đến nhà thí chủ và được cúng dường hai hay ba bát bột nhồi mật để mang về, vị Tăng ấy có thể nhận. Nếu muốn nhiều hơn thế là phạm tội Ba Dật Đê. Nếu nhận về tự viện mà không chia lại cho chư Tăng trong tự viện cũng bị phạm tội Ba Dật Đê): When receiving a lot of alms-food, a monk must share them with other monks in the Order. If not, there is an offence of Pacittiya (If a monk, going up to a family, and was invited to take cakes or barley-gruel, two or three bowlfuls may be accepted by the monk. Should he accept more than that, there is an offence of Pacittiya. Should he accept two or three bowlfuls, take these cakes back from there and would not share with other monks in the monastery, there is an offence of Pacittiya).
- 36) Cấm ép vị sư khác ăn no rồi mà phải ăn lại nữa: A monk should not ask another monk who has eaten, who is satisfied, to take solid or soft food that is not left over.
- 37) Cấm ăn sai giờ từ quá Ngọ tới Ngọ hôm sau: A monk should not eat or partake solid or soft food at the wrong time (wrong time means afternoon has passed until sunrise).
- 38) Cấm dùng và để đồ ăn vào miệng, món chẳng phải của cúng dường: A monk

- should not convey to his mouth nutriment not given.
- 39) Cấm để dành đồ ăn cách đêm đặng hôm sau khỏi đi khất thực: A monk should not eat or partake of solid food or soft food that was stored so that he doesn't have to go begging for alms-food the next day.
- 40) Cấm hỏi đồ ăn mỹ vị, trừ cơn đau phải tùy món cần dùng: A monk who is not ill should not ask for sumptuous foods (sumptuous foods include ghee, fresh butter, oil, honey, fish, meat, milk, curds, etc.).
- 41) Cấm cố ý làm cho mấy vị Tỳ Kheo khác trễ quá giờ ăn: A monk should not cause other monks to be tardy to the meal.
- 42) Cấm trao tay thí đồ ăn cho lỏa thể hay nam nữ ngoại đạo: A monk should not give with his own hand solid food or soft food to a naked ascetic, or to a wanderer or to a female wanderer.
- 43) Cấm ăn rồi mà còn ngồi nán lại lâu trong nhà có đàn bà đẹp: After eating, a monk should not sit down in a house where there is a beautiful woman.
- 44) Cấm lãnh đồ ăn rồi, mà còn ngồi lại chỗ kín, trong nhà có đàn bà đẹp: After receiving alms-food, a monk should not sit down in a private place on a secluded seat together with a woman.
- 45) Cấm ngồi gần đàn bà chỗ chán chường (chỗ riêng tư có thể đưa đến việc hành dâm): A monk should not sit down together with a woman in a private place (that can lead to the development of sexual intercourse).
- 46) Cấm oán ghét, kiếm cớ làm cho một vị sư khác bở vợ nhịn đói: A monk should not find fault to dismiss another monk from going into a village for alms-food to cause that monk to starve.
- 47) Cấm lãnh để dành nhiều thuốc: A monk should not store so much medicines.
- 48) Cấm xem diễn binh tập trận: A monk should not go to see an army fighting.
- 49) Nếu vì lý do gì đó mà phải đến viếng trại binh, cấm ở chung với quân binh hai ngày: If there is some reason for a monk to go to visit the army, that monk should not stay with the army for two nights.
- 50) Nếu phải viếng trại binh, cấm đi xem sự tập tành ngựa voi, quân binh đấu võ: If a monk, staying with the army for less than two nights, he should not go see a sham-fight or to the troops in array or to the massing of the army or to see a review of the army.
- 51) Cấm uống rượu men, các thứ rượu, thuốc hút, á phiện, trầu cau: A monk should not drink fermented liquor and spirits, nor should he smoke opium, nor should he chew betel.
- 52) Cấm chơi thể thao hay giỡn cột một cách quá tự do dưới nước: A monk should not playing in the water.
- 53) Cấm lấy tay chân mà đánh đá người ta: A monk should not hit other people with hands or feet.
- 54) Cấm bất tuân và khinh dễ lời quở trách cản ngăn: A monk should not disrespect any blame or warning from the elder monks.
- 55) Cấm dọa nạt làm cho một vị Tỳ Kheo khác kinh sợ: A monk should not frighten a nother monk.
- 56) Cấm tắm tới hai lần trong nửa tháng, trừ khi đau yếu, dơ hay nực vào trời hè: A monk should not bathe at intervals of less than half a month, except at a right time, i.e., the time of illness, the body is dirty, or too hot during the summer time.
- 57) Cấm vô cớ chụm lửa chỗ trống, trừ khi đau yếu, lạnh lẽo hay trong đêm tối: If he is not ill, a monk should not warm himself, kindle or cause a fire to be kindled.
- 58) Cấm giểu cột mà giấu, hoặc xúi người giấu đồ của người khác (như bát, áo, vải, vãn

- vân): A monk should not hide or cause to hide another monk's bowl or robe or cloth, even in fun.
- 59) Cấm lấy lén lại đồ, áo đã cho người ta rồi: A monk should not get back things that he already offered to another monk.
- 60) Cấm mặc dùng chần áo, màu vải trắng, mà phải nhuộm lại cho xấu trước khi dùng: A monk should not wear a robe (white) that has no disfigurement of black, dark green or muddy colors.
- 61) Cấm cố ý giết chết mạng thú vật: A monk should not intentionally deprive a living thing of life.
- 62) Cấm uống nước mà mình biết là có trùng: A monk should not knowingly make use of water that contains living things.
- 63) Cấm cố ý làm cho người ta buồn mà không khuyên giải: A monk should not cause sadness to other people. On the contrary, a monk should do his best to comfort people when they are sad.
- 64) Cấm dấu tội thô tục, chọc ghẹo, giao dâm của một Tỳ Kheo (tội thô tục này liên hệ đến Tứ Ba La Di hay Thập Tam Giới Tăng Tàn): A monk should not knowingly conceal another monk's very bad offence (an offence that involves defeat and the thirteen entailing a formal meeting of the Order).
- 65) Cấm nhận vào hàng Tỳ Kheo, kẻ nào chưa đúng 20 tuổi trọn: A monk should not knowingly confer the Upasampada Ordination on an individual under twenty years of age.
- 66) Cấm khiêu gợi sự rầy rà sau khi đã êm thuận: A monk should not knowingly open up for a further formal act a legal question already settled according to rule.
- 67) Cấm đi chung với gian nhân, dẫu từ làng này tới làng kia cũng vậy: A monk should not have arranged together with a caravan set on theft, should not knowingly go along the same high road, even among villages.
- 68) Cấm nói lời dâm dục làm ngăn trở sự thành đạo: A monk should not speak lewd words to obstruct the cultivated path.
- 69) Cấm giữ tại chùa và để hầu mình, kẻ Sa Di nói sai quấy: A monk should not knowingly allow the novice who speaks incorrectly about the Buddha-Dharma and misinterprets the Buddha, should not encourage that novice, should not support, should not eat with that novice, nor should he lie down in a sleeping place with that novice.
- 70) Cấm ăn uống và giao thiệp, hay nói chuyện với vị sư nói sai quấy: A monk should not knowingly eat together with or be in communion with or lie down in a sleeping place with a monk who speaks incorrectly about the Buddha-Dharma and misinterprets the Buddha.
- 71) Cấm chối tội nói rằng không biết để đi hỏi lại: A monk, being spoken to by monks regarding a rule, should speak thus: "Your reverences, I will not train myself in this rule of training until I have inquired about it of another experienced monk who is expert in discipline." There is an offence of Pacittiya. He should say: "Monks, it should be learnt, it should be inquired into, it should be investigated by a monk who is training."
- 72) Cấm nói phá rằng đọc giới bốn là phiền hà vô ích: When the Patimokkha is being recited, a monk should not disparaging the rule of training by saying thus: "On what account are the lesser and minor rules of training recited? They only tend to remorse, to vexation, to perplexity."
- 73) Cấm chối tội nói rằng tại mình không thuộc giới bốn: A monk should not avoid being blamed by saying that he does not understand the Patimokkha (Whatever monk, while the Patimokkha is being recited every half-month, should speak

- thus: “Only now I do understand that this rule is, as is said, handed down in a clause, contained in a clause, and comes up for recitation every half-moist; if other monks should know concerning this monk has sat down two or three times before, not to say oftener, while Patimokkha was being recited, there is not only no freedom for that monk on account of his ignorance, but he ought to be dealt with according to the rule for the offence into which he has fallen there, and further confusion should be put on him, saying: ‘Your reverence, this is bad for you, this is badly gotten by you, that you, while the Patimokkha is being recited, do not attend applying yourself properly.’”
- 74) Cấm nói chữ Tăng nghị xử chẳng công bình: A monk should not say that the Order’s decision is not fair.
- 75) Cấm phá khuấy làm gián đoạn buổi hội nghị, bằng cách đứng dậy hay bước ra ngoài: A monk should not break or interrupt the meeting, not giving the consent by rising up or departing from his seat when the Order is engaged in decisive talk.
- 76) Cấm làm cản trở không cho thi hành điều mà giáo hội đã quyết nghị: A monk should not first consent for legitimate acts, and afterwards engage in criticism.
- 77) Cấm học đi học lại, chuyện cãi lầy gây gỗ, sau khi đã êm thuận: A monk should not stand overhearing other monks when they are quarrelling, disputing.
- 78) Cấm giận mà đánh một vị Tỳ Kheo khác: When angry and displeased, a monk should not give another monk a blow.
- 79) Cấm giận mà vả, hay vịn tay một vị Tỳ Kheo khác: When angry and displeased, a monk should not raise the palm of the hand against another monk.
- 80) Cấm cáo gian rằng vị Tỳ Kheo khác phạm giới Tăng Tàn: A monk should not defame another monk with an unfounded charge of an offence entailing a formal meeting of the Order.
- 81) Cấm vào cung vua thành linh, không chờ đợi được nghinh tiếp: A monk should not suddenly enter the threshold of the king palace without waiting to be welcome.
- 82) Cấm lượm, hay sai lượm của quấy vật bỏ rơi, trừ khi nào biết rõ chủ nhân mà muốn cất giùm: A monk should not pick up or cause another to pick up treasure or what is considered to be treasure, except when he knows the owner and picks to set aside for the owner to take it.
- 83) Cấm vào làng sai giờ, trừ ra có việc của Giáo Hội: A monk should not enter a village at the wrong time, unless the Order instructs him to go for some kind of urgent thing to be done.
- 84) Cấm ngồi ghế cao (cao hơn tám ngón tay), nằm giường rộng, chiếu lớn xinh đẹp: A monk should not sit on a couch or chair with the legs higher than eight finger-breadths
- 85) Cấm dồn ghế, nệm, gối bằng gòn tốt: A monk should not have a couch or a chair made covered with good cotton.
- 86) Cấm dùng ống đựng kim bằng xương, sừng, ngà: A monk should not have a needle-case made of bone or ivory or horn
- 87) Cấm trải ngựa cụ choán chỗ rộng quá: A monk should not sit or lie on a large piece of sleeping bag (oversize).
- 88) Cấm dùng vải giẻ nhiều quá để bó chỗ đau (bốn gang chiều dài và hai gang chiều rộng): A monk should not use oversize itch-cloth (four spans in length and two spans in breadth).
- 89) Cấm dùng khăn tắm lớn quá: A monk should not use oversize towel or cloth for the rains.
- 90) Cấm mặc áo rộng dài như áo của Phật (áo của Phật chiều dài chín gang, chiều rộng sáu gang): A monk should not have a

robe made the measure of the Buddha's robe, or more (the measures for the Buddha's robe are nine spans in length and six spans in breadth).

Cửu Thập Lục Chủng Ngoại Đạo: Chín mươi sáu phái ngoại đạo—Vào thời Đức Phật còn tại thế, có hơn 96 phái ngoại đạo—At the time of the Buddha, there were more than ninety-six classes of non-Buddhists or heretics and their practices.

Cửu Thế: Thế giới của quá khứ, hiện tại và vị lai, mỗi thời thế giới lại có riêng quá khứ, hiện tại và vị lai của chính nó—Past, present and future worlds, each has its own past, present and future.

Cửu Thế Gian: Chín thế giới thấp trong mười thế giới, thế giới cao nhất hay thế giới thứ mười là Phật giới. Chín thế giới còn lại luôn bị ảo giác mê muội của giác quan chi phối—The nine lower of the ten worlds, the highest or tenth being the Buddha-world. The rest nine are always subject to illusion, confused by the senses.

** For more information, please see Lục Phạm Tứ Thánh in Vietnamese-English Section.

Cửu Thứ Đệ Định: Chín mức độ thiền định—The samadhi of the nine degrees:

- (A) Tứ Thiền định: Four dhyanas (see Tứ Thiền Thiên).
- (B) Tứ Vô sắc định: Four formless—Four realms beyond form (see Tứ Vô Biên Xứ and Tứ Vô Biên Xứ Định).
- (C) Chỉ tức nhưt thiết thọ tưởng định: Vô thọ tưởng định—The samadhi beyond sensation and thought.

Cửu Thức: Chín loại ý thức—The nine kinds of cognition or consciousness (Vijnana):

- 1) Nhân Thức: Consciousness of the sight.
- 2) Nhĩ Thức: Consciousness of the hearing.
- 3) Tỷ Thức: Consciousness of the smelling.
- 4) Thiệt Thức: Consciousness of the tasting.
- 5) Thân Thức: Consciousness of touch.
- 6) Ý Thức: Consciousness of the mind.

7) Mạt Na Thức: A Đà Na Thức--Consciousness of manas—Ý căn.

8) A Lại Da Thức: Consciousness of the mental perception—Tàng thức.

9) A Ma La Thức: Phật Thức—Vô Cấu Thức—Thanh Tịnh Thức—Chân Như hay chân tâm—Purified or Buddha consciousness.

Cửu Tịnh Nhục: Nine kinds of clean flesh.

From 1 to 5) See Ngũ Tịnh Nhục.

6) Con vật không phải vì mình mà bị giết: Creatures not killed for me.

7) Thịt khô tự nhiên: Do con vật tự chết lâu ngày dưới ánh nắng làm cho thịt khô lại—Naturally dried meat.

8) Những món không phải do ước hẹn, nhưng tình cờ gặp mà ăn: Things not seasonable or at the right time.

9) Món thịt đã làm từ trước khi có sự hiện diện của mình tại đó: Things previously killed.

Cửu Tội Báo: See Cửu Não in Vietnamese-English Section.

Cửu Tôn: Chín bậc đáng tôn vinh trên bông sen tám cánh, Phật Tỳ Lô Giá Na ở trung tâm, bốn vị Phật và bốn vị Bồ Tát trên mỗi cánh sen. Bông sen biểu trưng cho nhân tâm—The nine honoured ones in the eight-petalled hall of the Garbhadhatu; Vairocana in the center of the lotus, with four Buddhas and four Bodhisattvas on the petals; the lotus representing the human heart.

Cửu Tông: The nine sects in Buddhism—See Tông Phái in Vietnamese-English Section.

Cửu Trai Nhựt: Chín ngày ăn chay, trì giới, và cử ăn quá Ngọ. Trong chín ngày này vua Trời Đế Thích và Tứ Thiên vương dò xét sự thiện ác của nhân gian—Nine days of abstinence on which no food is eaten after twelve o'clock and all the commandments must be observed. On these days Indras and the four deva-kings investigate the conduct of men:

(A)

- 1) Mỗi ngày trong tháng giêng: Every day of the first month.
- 2) Mỗi ngày trong tháng năm: Every day of the fifth month.
- 3) Mỗi ngày trong tháng chín: Everyday of the ninth month.

(C) Các tháng khác mỗi tháng sáu ngày—
Other months each month six days as follow:

- 4) Mồng tám: The 8th.
- 5) Mồng chín: The 9th.
- 6) Mồng 14: The 14th.
- 7) Hăm ba: The 23rd.
- 8) Hăm chín: The 29th.
- 9) Ba mươi: The 30th.

Cửu Triệt: Bất động cửu triệt hay kiếm sắc có chín ngọn lửa xung quanh của Bất Động Minh Vương, một biểu tượng của sự phá hủy phiền não và chướng ngại trong tam giới cửu địa—The nine penetrating flames of the sword of Acala, emblem of the destruction of illusions and hindrances in the nine realms.

Cửu Trụ Tâm: Chín giai đoạn trụ tâm—
Nine stages of mental concentration when in dhyana meditation (An, Nhiếp, Giải, Chuyển, Phục, Tức, Diệt, Tỉnh, Trì).

Cửu Trùng: Heaven.

Cửu Tuyền: The nine springs—Hells—
Hades.

Cửu Tự Mạn Đồ La: Chín chữ Mạn Đồ La chín chữ huyền diệu. Bông sen tám cánh với Quán Tự Tại Bồ Tát ở trung đài và Phật A Di Đà trên mỗi cánh, thường được kiến lập thành hình chữ “Hát Lý” (chủng) trong Phạm ngữ—
The nine magical character Mandala—The lotus with its eight petals and its center; Avalokitesvara may be placed in the heart and Amitabha on each petal, generally the shape of the Sanskrit “Seed” letter.

Cửu Tưởng Quán: Nivasamjna (skt)—Chín loại thiền quán về thân thể giúp ta thoát được luyến ái về thân—Nine types of meditation on

corpse which helps free us from attachment to the human body:

- 1) Quán xác sinh lên: Vyadhmatasamjna (skt)—Tưởng thấy vừa mới chết và bắt đầu sinh lên—Contemplate on a bloated corpse.
- 2) Quán xác đổi sắc bầm tím: Vinilakas (skt)—Tưởng thấy chết đổi sắc bầm xanh tím—Contemplate on a corpse changing color to dark purple.
- 3) Quán xác rút nhỏ lại: Vipadumakas (skt)—Tưởng thấy đang hoại diệt—Contemplate on a decaying corpse.
- 4) Quán xác rỉ máu: Vilohitakas (skt)—Tưởng thấy sinh bấy nức rã và rỉ máu—Contemplate on blood leaking out from a corpse.
- 5) Quán xác bị phủ đầy máu mủ: Vipuyakas (skt)—Tưởng thấy chết sinh lên đầy đầy máu mủ và sắp rã—Contemplate on a corpse covered with pus.
- 6) Quán xác bị thú ăn: Vikhaditakas (skt)—Tưởng thấy rã ra từng khúc, làm mồi cho chim thú—Contemplate on a corpse that torn apart by wild birds and wild beasts.
- 7) Quán xác bị rã ra từng phần: Viksiptakas (skt)—Tưởng thấy đang tan rã ra từng phần—Contemplate on the scattered limbs of a corpse.
- 8) Quán xác chỉ còn lại xương trắng: Asthis (skt)—Tưởng nằng chan mưa gội, thấy nay chỉ còn trơ lại một bộ xương trắng—Contemplate on left-over white bones.
- 9) Quán tro còn lại: Vidagdhakas (skt)—Tưởng xương tiêu mục theo thời gian, nay chỉ còn trơ lại một nhúm tro—Contemplate on the bones reduced to ashes.

Cửu Vô Giác Đạo: Chín đạo vô giác—
Tam giới có chín địa, tư hoặc trong mỗi địa lại có chín cách làm giảm nhẹ, từ đó vượt thặng chướng ngại; lại cũng có chín đạo vô giác và đi từ giai đoạn này đến giai đoạn khác

trong tam giới để giải thoát bằng trí tuệ để vượt thoát phiền não trong mỗi giai đoạn—In every universe there are nine realms, in every realm there are nine illusions in practice and nine ways of relief; hence the nine ways of overcoming hindrances; also there are nine interrupted ways of advance from one stage to another of the nine stages of the trailokya by the wisdom of overcoming delusion in each stage.

Cửu Vô Học: Chín loại vô học của các bậc A-La-Hán đã đạt được mục đích tối hậu không cần phải học nữa—The nine grades of arhats who are no longer learning, having attained their goal:

- 1) Bất Thoái tướng: Asaiksa (skt)—The stage beyond study, where intuition rules
- 2) Bất Thủ tướng: Ungrasping mark.
- 3) Bất Tử tướng: Immortal mark.
- 4) Bất Trụ tướng: Undwelling mark.
- 5) Khả tiến tướng: Mark of advancement.
- 6) Bất hoại tướng: Avinasya (skt)—Indestructible mark.
- 7) Bất khoái tướng: Unpleasurable mark.
- 8) Tuệ giải thoát tướng: Mark of wisdom of liberation.
- 9) Câu giải thoát tướng: Mark of complete release.

Cửu Vô Ngại: See Cửu Vô Gián Đạo in Vietnamese-English Section.

Cửu Vô Vi: Chín pháp vô vi—Nine kinds of non-action:

- (A)
- 1) Trạch diệt: Pratisamkhyanirodha (skt)—Đoạn diệt bằng tri thức—Cessation through knowledge—See Trạch Diệt.
 - 2) Phi trạch diệt: Apratisamkhyanirodha (skt)—Đoạn diệt không bằng tri thức, nghĩa là do sự đoạn diệt tự nhiên của nguyên nhân—Cessation without knowledge, i.e., through the natural cessation of the causes—See Trạch Diệt.
 - 3) Hư không: Sunya (skt)—Space—See Hư

Không.

- 4) Không vô biên xứ: Akasanantyayatana (skt)—See Không Vô Biên Xứ.
 - 5) Thức vô biên xứ: The state of boundless knowledge—See Thức Vô Biên Xứ.
 - 6) Vô sở hữu xứ: The state of nothing—See Vô Sở Hữu Xứ.
 - 7) Phi tưởng phi phi tưởng xứ: See Phi Tưởng Phi Phi Tưởng Xứ.
 - 8) Duyên khởi chi tánh: The nature of conditioned arising.
 - 9) Thánh đạo chi tánh: The nature of the holy way.
- (B) Theo Hóa Địa Bộ, có chín pháp vô vi hay chín pháp giúp hành giả tự tại không bị biến thiên vì bốn tướng—According to the Mahisasakah school, there are nine kinds of non-action:
- 1-3) Same as in (A).
 - 4) Bất động: Anenjata (skt)—Immovability.
 - 5) Thiện Pháp Chân Như: Kusala-dharma-tathata (skt).
 - 6) Bất Thiện Pháp Chân Như: Akusala-dharma-tathata.
 - 7) Vô Ký Pháp Chân Như: Avyakta-dharma-tathata (skt)—Có nghĩa là chân như của vạn pháp vốn là tốt đẹp, không tốt đẹp, chẳng phải tốt đẹp mà cũng chẳng phải chẳng tốt đẹp—That is, suchness of the dharma that are meritorious, unmeritorious and neither the one, nor the other.
 - 8) Đạo Phần Chân Như: Marganga-tathata (skt).
 - 9) Duyên Khởi Chân Như: Pratitya-samutpada-tathata (skt)—Suchness of the factors of the Path and suchness of the Law of Dependent Origination.

Cửu Vực: See Cửu địa in Vietnamese-English Section.

Cửu Xứ: See Cửu Hữu in Vietnamese-English Section.

Cựu: Xưa—Old—Ancient.

Cửu Dịch: Các bản dịch từ đời Đường về

trước gọi là bản dịch cũ hay cựu dịch (như những bản dịch của ngài Cưu Ma La Thập); các bản dịch từ đời Đường về sau gọi là bản dịch mới hay tân dịch (như những bản dịch của ngài Huyền Trang)—The older translations, i.e. before the T'ang dynasty, those of Kumarajiva; those of the Hsuan-Tsang and afterwards are called the new.

Cựu Kinh: Kinh xưa hay kinh viết theo lối xưa—Old writings, or versions.

Cựu Ngôn:

- 1) Tiếng nói xưa của xứ Ma Kiệt Đà, nằm về phía nam của Behar, gọi là Magadhi-Prakrit: The vernacular language of Magadha, the country South behar, called Magadhi-Prakrit.
- 2) Phật tử ở Tích Lan cho rằng tiếng Pali, ngôn ngữ trong kinh điển Tích Lan là cựu ngôn ngữ của xứ Ma Kiệt Đà, nhưng hai thứ này hoàn toàn khác nhau: Pali, which is the language of the Ceylon canon. The Ceylon Buddhists speak of it as Magadhi, but that was quite a different dialect from Pali.

Cựu Trụ: Đã trụ tại đó từ trước—Formerly lived there.

Cựu Trụ Bồ Tát: Bồ Tát đã vãng sanh về cõi Tịnh Độ từ trước—Bodhisattvas who had formerly reborn and lived in the Pure Land.

CH

Cha: Father.

Cha Chú: Father and uncle.

Cha Con: Father and child.

Cha Đỡ Đầu: Godfather.

Cha Ghẻ: Stepfather.

Cha Mẹ: Parents.

Cha Truyền Con Nối: heredity.

Chà Đạp: To trample.

Chạm Mặt: Pre-engagement (ceremony).

Chan Chứa: Overflowing—Plentiful—Abundant—Absorbing.

Chán Đời: To be tired of this world.

Chán Ghét: To dislike.

Chán Nãn: Discouraged—Depressed—Despondent.

Chán Ngán: To grow weary.

Chán Ta Bà Nên Tìm Vui Tịnh Độ: To be tired of the Saha world, to seek the happiness in the Pure Land.

Chánh:

- 1) Đúng: Right—Proper—Correct—Just.
- 2) Chánh Yếu: Chief—Principal.
- 3) Chính Xác: Exact.
- 4) Chánh Nguyệt: Tháng giêng—The first month.

Chánh Án: Presiding judge.

Chánh Báo: Thân Độ—Làm con người hiện tại, tốt hay xấu, tùy thuộc vào kết quả của nghiệp đời trước, như phải giữ căn bản ngũ giới nếu muốn tái sanh trở lại làm người—One's body—Being the resultant person, good or bad, depends on or results from former karma—Direct retribution of the individual's previous existence, such as being born as a man is the result of keeping the five basic commandments for being reborn as a man.

** For more information, please see Thân Độ and Nhị Báo.

Chánh Báo Y Báo: Giáo pháp của Phật chủ trương chánh báo và y báo hay tất cả thân thể và sở trụ của chúng sanh đều do tâm của họ biến hiện—Buddhist doctrine believes that direct retribution of individual's previous existence and the dependent condition or environment created by the beings' minds.

- 1) See Chánh Báo.

2) See Y Báo.

Chánh Biến Giác: Samyak-sambuddha (skt)—See Chánh Biến Tri.

Chánh Biến Tri: Samyaksambuddha (skt)—Chánh Biến Giác—Chánh Đẳng Chánh Giác—Chánh Tận Giác—Phổ giác nhưt thiết pháp (biết rộng và biết đúng về tất cả chư pháp)—Correct equal or universal enlightenment—Completely enlightened—The universal knowledge of a Buddha.

Chánh Biến Tri Hải: Biển phổ giác hay biển tri thức của chư Phật—The ocean of omniscience (universal knowledge of a Buddha).

Chánh Cần: Right effort.

Chánh Chủ Khảo: Chairman of the examining board.

Chánh Đáng: Righteousness.

Chánh Đẳng Chánh Giác: A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề—Perfect universal enlightenment, knowledge, or understanding—Supreme or perfect enlightenment (Anuttara-samyak-sambodhi—A Nậu đa la tam miệu Tam bồ đề)—See Chánh Biến tri.

** For more information, please see

Chánh Biến Tri.

Chánh Đẳng Giác: Samyakkbuddhi (bodhi) Chánh trí vô thượng của Phật (trí giác biết các pháp không sai lệch)—Correct universal perfect enlightenment—The perfect universal wisdom of a Buddha.

** For more information, please see

Chánh Biến Tri.

Chánh Địa Bộ: Mahisasakah (skt)—See Hóa Địa Bộ.

Chánh Điện: The Main Hall—Buddha hall—Shrine.

Chánh Định: Samyak-samadhi (skt).

- Tâm cố định và không bị khuấy rối. Giai đoạn cuối cùng trong Bát Thánh Đạo: Right concentration or abstraction so that becomes vacant and receptive—The mind

fixed and undisturbed—The last link of the Eightfold Path.

- Chánh Định là yếu tố kỷ luật tinh thần cuối cùng dẫn đến Tứ Thiên hay bốn giai đoạn của Thiên: Right Concentration is the last mental discipline that leads to the four stages of jhana—See Tứ Thiên.

** For more information, please see Bát Chánh Đạo.

Chánh Định Lực: Samadhibhala (skt)—Định lực của tâm hay định lực thiền giúp ta không lăm lăm cũng như dong ruổi—The power of concentration of mind or meditation which helps destroying confused or wandering thoughts.

Chánh Định Nghiệp: Thuận theo 18 lời nguyện của Phật A Di Đà và cõi Tây Phương Cực Lạc mà nhất tâm chuyên niệm hồng danh của Ngài—Concentration upon the eighteen vows of Amitabha and the Western Paradise, in repeating the name of Amitabha.

Chánh Đương Nhâm Ma Thời: Just at such and such an hour.

Chánh Giác: Sambodhi (skt)—Tam Bồ Đề—Thực trí của Như Lai hay giác trí chân chánh về chư pháp—The wisdom or omniscience of a Buddha.

Chánh Giáo:

- 1) Giáo dục chánh trị: Political teaching—Governmental education.
- 2) Chánh trị và tôn giáo: Politics and religion.

Chánh Giới: Correct rules (precepts).

Chánh Hạnh:

- 1) Right conduct.
- 2) Chánh hạnh nơi thân là một trong những cửa ngõ quan trọng đi vào đại giác, vì nhờ đó mà tam nghiệp hằng thanh tịnh—Right conduct of the actions of the body is one of the most important entrances to the great enlightenment; for with it, the three kinds of behavior are pure.

Chánh Hạnh Kinh: Phật Thuyết A Hàm Chánh Hạnh Kinh—Kinh Đức Phật dạy về chánh hạnh nơi thân—The sutra in which the Buddha taught about right deeds of the body.

Chánh Kiến: Samyagdrsti (skt).

(A) Nghĩa của Chánh Kiến—The meanings of Right Understanding—Hiểu được bốn sự thật cao quý. Sự hiểu biết này là trí tuệ cao cả nhất nhìn thấy sự thật tối hậu, nghĩa là thấy sự vật đúng là như thế. Đây là giai đoạn đầu tiên trong Bát Thánh đạo—Right understanding, right views, or knowledge of the four noble truth. This understanding is the highest wisdom which sees the Ultimate Reality. That is to say to see things as they are—Understanding the four noble truths, the first of the eightfold noble path.

(B) Phân loại Chánh Kiến—Categories of Right Understanding—Theo Tiến Sĩ K. Sri. Dhammananda trong Những Hạt Ngọc Trí Tuệ Phật Giáo, có hai loại Chánh Kiến—According to Dr. K. Sri. Dhammananda in the Gems of Buddhism Wisdom, there are two sorts of understanding:

- 1) Phàm Kiến: Kiến thức về một sự tích lũy của trí nhớ—an accumulated of memory, an intellectual grasping of a subject according to certain given data.
- 2) Thánh Kiến: Hiểu biết thật và sâu xa, hay thâm nhập, nghĩa là nhìn sự vật đúng bản chất của nó, chứ không theo tên hay nhãn hiệu bề ngoài. Sự thâm nhập này chỉ xảy ra khi tâm ta đã gột rửa hết những bất tịnh và đã hoàn toàn phát triển qua thiền định—Real deep understanding, a penetration or an intellectual seeing a thing in its true nature, without name and external label. This penetration is possible only when the mind is free from all impurities and is fully developed through meditation.

** For more information, please see Bát Chánh Đạo.

Chánh Ky: The day of decease.

Chánh Lượng Bộ: Sammatiya or Sammitiya (skt)—Một trong 18 bộ của trường phái Tiểu Thừa. Pháp của phái bộ này là chánh lượng hay đúng y với Phật pháp nguyên thủy không sai lệch. Ba trăm năm sau ngày Phật nhập niết bàn thì bốn phái Độc Tử Bộ được thành lập, trong đó Chánh Lượng Bộ là bộ thứ ba—One of the 18 sects of early Hinayana. The school of correct measures, or correct evaluation. Three hundred years after the Buddha's nirvana it is said that from the Vatsiputriyah school four divisions were formed, of which this was the third.

Chánh Mạng: Cuộc sống đúng đắn của hàng tu sĩ là khát thực. Làm việc hay làm thương mại là tà mệnh—Right livelihood—The right livelihood for a monk is to beg for food. To work for a living or to do worldly business is an improper life.

(A) Bỏ lối sống sai trái, gây đau khổ cho người—Abandon wrong ways of living which bring harm and suffering to others:

- Buôn súng ống và vũ khí: Selling arms and lethal weapons.
- Buôn bán súc vật để hạ thịt: Selling animals for slaughter.
- Buôn bán nô lệ: Dealing in slaves.
- Buôn bán những thức uống có chất cay độc: Selling intoxicating and/or poisonous drinks.

(B) Nên sống bằng những nghề nghiệp lương thiện, không làm hại mình hại người: One should live by an honest profession that is free from harm to self and others.

Chánh Môn: Main gate.

Chánh Nghiệp: Samyakkarmanta (skt)—Hành động đúng, tránh làm việc ác, thanh tịnh thân là giai đoạn thứ tư trong Bát Thánh Đạo—Right action, avoiding all wrong, purity of body, the fourth of the eightfold noble path.

- (A) Không nên làm (Nên tránh)—Not to do or avoid:
- Không sát sanh: Abstaining from taking life.
 - Không trộm cắp: Abstaining from taking what is not given.
 - Không tà dâm: Abstaining from carnal indulgence or illicit sexual indulgence.

(B) Nên làm—Should do:

- Nên trau dồi từ bi: Cultivate compassion.
- Chỉ lấy khi được cho: Take only things that are given.
- Sống thanh tịnh và trong sạch: Living pure and chaste.

Chánh Ngữ: Samyagvak (skt)—Nói đúng là giai đoạn thứ ba trong Bát Thánh đạo—Right speech, the third of the eightfold noble path.

(A) Không nói—Don't speak the following:

- Nói đúng là không nói xấu phỉ báng vu khống và nói năng có thể mang lại sân hận, thù oán, chia rẽ và bất hòa giữa cá nhân và các đoàn thể: Abstaining from backbiting slander and talk that may bring about hatred, enmity, disunity and disharmony among individuals or groups of people.
- Không nói dối: Abstaining from lying.
- Không lạm dụng nhàn đàm hý luận: Abstaining from abuse and idle talk.
- Không nói lời cộc cằn thô lỗ, thiếu lễ độ, hiểm độc và những lời sỉ nhục: Abstaining from harsh, rude, impolite, malicious language.
- Không nói lời bừa bãi: Abstaining from careless words.

(B) Nói—Do speak the following:

- Nói điều chân thật: To speak the truth.
- Nói bằng lời dịu dàng thân hữu và nhân đức: Utilize words that are soft, friendly and benevolent.
- Dùng lời vui vẻ lịch sự, có ý nghĩa và có lợi ích: Utilize words that are pleasant, gentle, meaningful and useful.

• Nói đúng lúc đúng chỗ: Speak at the right time and place.

(C) Nếu không cần nói, hay không nói được điều lợi ích, thì Đức Phật khuyên chúng ta nên giữ im lặng, vì đây là sự im lặng cao thượng: If not necessary, or if one cannot say something useful, the Buddha advised people to keep silent. This is a noble silence.

** For more information, please see Bát Chánh Đạo.

Chánh Nhân Phật Tánh: The Buddha-nature or Bhutatathata.

** For more information, please see Duyên Nhân Phật Tánh.

Chánh Nhựt: The day of a funeral.

Chánh Niệm: Sammasati (p)—Samyasmrti (skt)—Right mindfulness—Chánh niệm là nhớ đúng nghĩ đúng là giai đoạn thứ bảy trong Bát Thánh đạo. Nhìn vào hay quán vào thân tâm để luôn tỉnh thức. Chánh niệm có nghĩa là lia mọi phân biệt mà niệm thực tính của chư pháp. Theo Bát Chánh Đạo, chánh niệm là “Nhất Tâm.”—Right remembrance, the seventh of the eightfold noble path, means remembering correctly and thinking correctly. The looking or contemplating on the body and the spirit in such a way as to remain ardent, self-possessed and mindful. Right remembrance means looking on the body and spirit in such a way as to remain ardent, self-possessed and mindful, having overcome both hankering and dejection. According to the eightfold noble path, right mindfulness means the one-pointedness of the mind.

• Nơi thân tỉnh thức bằng cách thực tập tập trung vào hơi thở: Be attentive to the activities of the body with the practice of concentration on breathing.

• Nơi cảm thọ tỉnh thức bằng cách quán sát sự đến đi trong ta của tất cả mọi hình thức của cảm thọ, vui, buồn, trung tính: Be aware of all forms of feelings and

sensations, pleasant, unpleasant, and neutral, by contemplating their appearance and disappearance within oneself.

- Nơi những hoạt động của tâm tỉnh thức bằng cách xem coi tâm ta có chứa chấp dục vọng, sân hận, lừa dối, xao lãng, hay tập trung: Be aware whether one's mind is lustful, hatred, deluded, distracted or concentrated.
- Nơi vạn pháp tỉnh thức bằng cách quán sát bản chất vô thường của chúng từ sanh trụ dị diệt để tận diệt chấp trước và luyến ái: Contemplate the impermanence of all things from arise, stay, change and decay to eliminate attachment.

Chánh Niệm Và Tỉnh Giác: Sati ca sampajananan ca (p)—Mindfulness and clear awareness (clarity of awareness).

Chánh Niệm Và Tỉnh Thức: Mindfulness and awareness—See Chánh Niệm, and Tỉnh Thức.

Chánh Pháp: Saddharma (skt)—Saddhamma (p)—Chánh Pháp Thọ—Correct Doctrine of the Buddha—Right method—The period of correct Dharma—Chánh Pháp còn là phương pháp đúng, thường được dùng để chỉ Bát Chánh Đạo—Correct (right or true) doctrine of the Buddha also means the right method, is often used as a name for the Noble Eightfold Path.

(I) Nghĩa của “Chánh Pháp”—The meanings of “Saddharma”:

- 1) Chánh pháp là giai đoạn kéo dài 500 năm (có người nói 1.000 năm) sau ngày Phật nhập diệt. Tuy Phật đã nhập diệt, nhưng pháp nghi giới luật của Ngài dạy và để lại vẫn còn vững chắc. Hơn nữa, trong giai đoạn này chúng sanh nghiệp nhẹ tâm thuần, nên có nhiều có tới 80 đến 90 phần trăm người nghe pháp tu hành đắc quả. Nghĩa là có người hành trì chân chánh và có người tu chứng. Trong Kinh Lăng Già,

Đức Phật nói: “Này Mahamati! Khi Chánh Pháp được hiểu thì sẽ không có sự gián đoạn của dòng giống Phật.”—True dharma—The period of Correct Law (Correct Doctrine of the Buddha) —The perfect age of dharma—The Proper Dharma Age—The real period of Buddhism which lasted 500 years (some says 1,000 years) after the death of the Buddha (entered the Maha-Nirvana). Although the Buddha was no longer in existence, His Dharma and precepts were still properly practiced and upheld. Furthermore, there would be many Buddhists who had light karma and their mind were intrinsically good, therefore, many of them would attain enlightenment in their cultivation. From eighty to ninety out of one hundred cultivators would attain enlightenment. That is to say there were true and genuine practitioners who attained enlightenment. In the Lankavatara Sutra, the Buddha said: “Mahamati! When the right doctrine is comprehended, there will be no discontinuation of the Buddha-family.”

2) Trong Kinh Ma Ha Ma Gia, Đức Phật có tiên đoán rằng sau khi Ngài nhập Niết Bàn rồi thì—In the Mahamaya Sutra, the Buddha prophesied that after He entered the Maha-Nirvana:

- Một trăm năm sau, có Tỳ Kheo Ưu Ba Cúc Đa, đủ biện tài thuyết pháp như Phú Lâu Na, độ được vô lượng chúng sanh: One hundred years later, there will be a Bhikshu named Upagupta (see Hai Mươi Tám Tổ Ấn Độ (4)) who will have the complete ability to speak, elucidate, and clarify the Dharma similar to Purna Maitrayaniputra. He will aid and rescue infinite sentient beings.
- Một trăm năm sau đó (tức là hai trăm năm sau khi Phật nhập diệt), có Tỳ Kheo Thi La Nan Đà, khéo nói pháp yếu, độ được

- mười hai triệu người trong châu Diêm Phù Đề: In the following one hundred years (two hundred years after the Buddha's Maha-Nirvana), there will be a Bhikshu named Silananda, able to speak the crucial Dharma discerningly and will aid and save twelve million beings in this Jambudvipa continent (the earth).
- Một trăm năm kể đó (tức là ba trăm năm sau khi Phật nhập diệt), có Tỳ Kheo Thanh Liên Hoa Nhân, thuyết pháp độ được nửa triệu người: In the following one hundred years (or three hundred years after the Buddha's Maha-Nirvana), there will be a Bhikshu named Hsin-Lien-Hua-Ran, who will speak the Dharma to aid and save five hundred thousand beings.
 - Một trăm năm kể nữa (tứ bốn trăm năm sau khi Phật nhập diệt), có Tỳ Kheo Ngưu Khẩu thuyết pháp độ được một vạn người: One hundred years after Hsin-Lien-Hua-Ran (four hundred years after the Buddha's Maha-Nirvana), there will be a Bhikshu named Niu-k'ou, who will speak the Dharma and rescue ten thousand beings.
 - Một trăm năm kế tiếp đó (tức 500 năm sau ngày Phật nhập diệt), có Tỳ Kheo Bảo Thiên thuyết pháp độ được hai vạn người và khiến cho vô số chúng sanh phát tâm vô thượng Bồ Đề. Sau đó thì thời kỳ Chánh Pháp sẽ chấm dứt: One hundred years after Niu-K'ou (five hundred years after the Buddha's Maha-Nirvana), there will be a Bhikshu named Bao-T'ien, who will speak the Dharma to aid and save twenty thousand beings and influence infinite others to develop the Ultimate Bodhi Mind. After this time, the Proper Dharma Age will come to an end.
 - Sáu trăm năm sau ngày Phật nhập Niết Bàn, có 96 thứ tà đạo sống dậy, tà thuyết nổi lên phá hoại Chánh Pháp. Lúc ấy có Tỳ Kheo Mã Minh ra đời. Tỳ Kheo này dùng trí huệ biện tài hàng phục ngoại đạo: Six hundred years after the Buddha's Maha-Nirvana, ninety-six types of improper doctrines will arise, false teachings will be born to destroy the Proper Dharma. At that time, a Bhikshu named Asvaghosha will be born. This Bhikshu will use great wisdom to speak of the Dharma to combat these false religions.
- Bảy trăm năm sau khi Phật nhập diệt, có Tỳ Kheo Long Thọ ra đời, dùng chánh trí hay trí huệ Bát Nhã chân chánh, xô ngã cột phước tà kiến, đốt sáng ngọn đuốc Chánh Pháp: Seven hundred years after the Buddha's Maha-Nirvana, there will be born a Bhikshu named Nagarjuna; he will use the power of the Proper Prajna or great wisdom to destroy false views to light brightly the Buddha's Dharma's torch.
- (II) Những lời Phật dạy về “Chánh Pháp” trong Kinh Pháp Cú—The Buddha's teachings on “Saddharma” in the Dharmapada Sutra:
- 1) Đêm rất dài với những kẻ mất ngủ, đường rất xa với kẻ lữ hành mỗi mệt. Cũng thế, vòng luân hồi sẽ tiếp nối vô tận với kẻ ngu si không minh đạt chánh pháp—Long is the night to the wakeful; long is the road to him who is tired; long is samsara to the foolish who do not know true Law (Dharmapada 60).
 - 2) Hăng hái đừng buông lung, làm lành theo Chánh pháp. Người thực hành đúng Chánh pháp thì đời này vui đời sau cũng vui—Eagerly try not to be heedless, follow the path of righteousness. He who observes this practice lives happily both in this world and in the next (Dharmapada 168).
 - 3) Hãy làm lành theo Chánh pháp, việc ác tránh không làm. Người thực hành đúng Chánh pháp, thì đời này vui đời sau cũng vui—Follow the path of righteousness. Do

not do evil. He who practices this, lives happily both in this world and in the next (Dharmapada 169).

Chánh Pháp Cự: Ánh đuốc chân lý hay Phật Giáo—The torch of the truth or Buddhism.

Chánh Pháp Hoa Kinh: 10 quyển dịch của bộ kinh Pháp Hoa được dịch bởi ngài Trúc Pháp Hộ đời Tấn vào khoảng năm 286 sau Tây Lịch, hiện nay vẫn còn (đại để cũng giống như bản dịch của ngài Cưu Ma La Thập sau này)—The earliest translation of the Lotus Sutra in 10 books by Dharmarakṣa in around 286 A.D., still in existence.

Chánh Pháp Hưng Thịnh: The True Dharma is still flourished.

Chánh Pháp Minh Như Lai: Vị Như Lai hiểu tường tận chánh pháp. Danh hiệu Phật mà Đức Quán Thế Âm đã đắc thành trong quá khứ—The Tathagata who clearly understands the true law, i.e. Kuan-Yin, who attained Buddhahood in the past.

Chánh Pháp Nhãn: The Right Dharma Eye—Right or true experience of reality.

Chánh Pháp Nhãn Tạng: The right Dharma eye treasury—Something that contains and preserves the right experience of reality.

Chánh Pháp Thọ: See Chánh Pháp.

Chánh Pháp Y:

- 1) Phật là chỗ tựa của Chánh Pháp: He, the Buddha, on whom the truth depends.
- 2) Danh hiệu của Phật: A term for a Buddha.

Chánh Phủ: Government.

Chánh Phụ: Primary and secondary.

Chánh Quả: Hệ quả trực tiếp, tốt hay xấu là do bởi kết quả của tiền nghiệp—One's direct reward, good or bad, depends on or results from former karma.

** For more information, please see Chánh Báo.

Chánh Sách: Policy.

Chánh Sĩ:

1) Bậc thức giả chơn chánh: Correct scholar.

2) Bồ Tát: Bodhisatva.

Chánh Tâm Hành Xứ: Điều kiện trong đó sự vận hành của tâm vững chắc và hòa hợp với đối tượng—The condition when the motions of the mind are steadied and harmonized with the object.

Chánh Tận Giác: See Chánh Biến Tri.

Chánh Thọ: Cảm thọ đúng về đối tượng trong khi thiền quán—Correct sensation of the object contemplated.

Chánh Tín: Right belief—Cửa ngõ đầu tiên đi vào đại giác, vì nhờ đó mà tâm ta luôn kiên định không thối chuyển—The first entrance to the great enlightenment; for with it, the steadfast mind is not broken.

Chánh Tinh Tấn: Samyagvyayama (skt)—Cố gắng đúng là giai đoạn thứ sáu trong Bát Thánh đạo—Right effort, zeal or progress, unintermitting perseverance, the sixth of the eightfold noble path.

- Ngăn chặn các tư tưởng tội lỗi và bất thiện chưa sanh: To prevent the arising of evil and unwholesome thoughts that have not yet arisen.
- Trấn áp tất cả những trạng thái xấu xa: To suppress the rising of evil states.
- Loại bỏ khi chúng vừa chớm khởi dậy: To eradicate (discard) those which have arisen.
- Làm cho phát sanh và phát triển những tư tưởng thiện chưa sanh: To produce and develop wholesome thoughts not yet arisen.
- Nuôi dưỡng và làm tăng trưởng những trạng thái tốt : To stimulate good states, and to perfect those which have come into being (to promote and maintain the good thoughts already present).

** For more information, please see Bát Chánh Đạo.

Chánh Tính Ly Sinh: According to Abhidharma-kosa, the life of holiness apart or

distinguished from the life of common unenlightened people—See Thánh Tính Ly Sinh.

Chánh Trí: Samyagjnana (skt)—Right knowledge—Trí của các bậc Hiền Thánh, một trong ngũ pháp—Correct knowledge—Sage-like or saint-like knowledge, one of the five Dharmas—See Ngũ Pháp (4).

Chánh Trị: Politics.

Chánh Trung: See Chính Trung.

Chánh Trực:

- 1) Thẳng Thắn: Correct and straight.
- 2) Nhứt Thừa Thiên Thai: The One Vehicle teaching of the T'ien-T'ai.

Chánh Trực Xả Phương Tiện: Con đường thẳng loại bỏ tất cả mọi phương tiện—The straight way which has cast aside expediency.

Chánh Tư Duy: Samyaksamkalpa (skt)—Suy nghĩ đúng là giai đoạn thứ nhì trong Bát Thánh đạo. Suy nghĩ đúng về cuộc sống xuất gia, từ bi lợi chúng—Right thought and intent, the second of the eightfold noble path. Right aspiration towards renunciation, benevolence and kindness.

Chánh Tượng Mạt: Ba thời kỳ chính của Phật giáo là thời Chánh Pháp, Tượng Pháp, và Mạt Pháp—Three main periods of Buddhism, the real or correct, the formal or semblance, and the final or termination—See Chánh Pháp, Tượng Pháp, and Mạt Pháp.

Chánh Ứng: Sự cảm ứng linh nghiệm của chư Phật và chư Thánh—The influence of Buddha; the response of the Buddhas, or saints.

Chạnh Lòng: Moved—Affected.

Chao Đảo: Imbalance.

Chào: To salute.

Chào Đời: To be born.

Chau Mày: To frown.

Cháu Chắt: Grand children.

Chay: vegetarian.

Chạy Ăn: To earn one's living.

Chạy Ba Chân Bốn Cẳng: To run at full speed—To run as fast as one's legs can carry.

Chạy Chết: To run for one's life.

Chạy Theo Danh Lợi Hư Ảo: To chase after dream-like and empty fame and fortune.

Chạy Thoát: To have a narrow escape.

Chạy Theo: To run after—Everyone from the smallest insect to the greatest king, ran after pleasures.

Chạy Trốn: To run away.

Chắc Chắn: Certain—Firm—Solid—Secure.

Chắc Lưỡi: To smack one's tongue.

Chăm Nom: To take care of—To look after—To care for.

Chăm Sóc Chu Đáo: Tender care.

Chăn Trâu: To tend water buffalo.

Chăng Bẫy: To set a trap.

Chẳng May: Unfortunately.

Chẳng Nệ: Chẳng quản—To spare no pains.

Chẳng Sợ Nghiệp Sớm Khởi, Chỉ Sợ

Chậm Giác Ngộ Mà Thôi: Not to fear an early development of karma, fear only a slow awakening.

Chấp Tay: To join one's hands.

Châm: Suci (skt)—Cây kim—A needle.

Châm Biếm: Ironical.

Châm Chích: Caustic.

Châm Chọc: To tease.

Châm Giỏi: Hạt cải và mũi kim, ví với việc thị hiện của Đức Phật còn hiếm hơn việc hạt cải bay từ không trung mà rơi vào ngay lỗ kim—Needle and mustard seed; the appearance of Buddha is as rare as hitting the point of a needle on earth by a mustard seed thrown from the sky.

Châm Khẩu Quỷ: Một trong chín loại quỷ, là loại quỷ có miệng nhỏ như cây kim, không ăn uống gì được—One of the nine classes of pretas, needle-mouth ghosts, with mouth so

small that they cannot satisfy their hunger or thirst—See Ngạ Quỷ, and Cửu Quỷ.

Châm Khổng: Lỗ kim, ý nói tái sanh làm người còn khó hơn chuyện một sợi chỉ từ trên không bay xuống vào ngay lỗ kim dưới đất (theo Pháp Uyển Châu Lâm, quyển 31, “Nếu như có một người đứng trên đỉnh núi Tu Di kéo ra một sợi dây cực nhỏ, một người đứng dưới chân núi tay cầm cây kim đón lấy đầu dây, ở lưng chừng gió lốc, gió xoáy lại nổi lên dữ dội vào sợi dây, sợi dây thật là khó chui vào được đúng lỗ kim. Làm được thân người còn khó hơn thế ấy nữa)—A needle eye; it is as difficult to be reborn as a man as it is to thread a needle on earth by throwing the thread at it from the sky.

Châm Mao Quỷ: Một trong chín loài quỷ—One of the nine classes of pretas—See Cửu Quỷ.

Châm Ngôn: Maxim—Precept.

Châm Phong: See Châm Giới.

Chấm Dứt: To put an end—To close—To conclude—To end—To finish—To bring to an end.

Chấm Dứt Mọi Trói Buộc Của Kiết Sử: To stop one’s propensities and habits.

Chậm Chạp: Slowly.

Chằm: Thế nào—How?—What?

Chằm Sinh: Làm thế nào được sinh ra?—How born?—How did it arise?

Chậm Chạp: Slow.

Chậm Trễ: Tardy.

Chân:

- Chân thực: Tattva (skt)—True—Real—Truth—Reality.
- Trạng thái thực: Tattvata (skt)—Real state—Truth—Reality.

Chân Ảnh: Ảnh tượng chân dung, bao gồm tranh vẽ chân dung, hình ảnh hay tượng gỗ—The reflection of the truth, i.e. a portrait, photograph, image, etc.

Chân Cảnh: Cảnh giới của chân lý—The

region of truth or reality.

Chân Chính: Legitimate.

Chân Chứng: Bằng chứng của sự giác ngộ—Real evidence, proof or assurance, or realization of truth. The knowledge, concept, or idea which corresponds to reality.

Chân Diệu: Chân thực vi diệu—The mysterious reality; reality in its profundity.

Chân Đan: Chân Đan—Thần Đan—Thần Đan—Trần Đan—Một từ ngữ cổ của Ấn Độ dùng để gọi Trung Quốc—An ancient Indian term for China.

Chân Đạo: Con đường của chân lý—The Truth, the true way; reality.

Chân Đế: Paramartha-satya (skt)—Ultimate truth—Categories of reality in contrast with ordinary categories (tục đế)—Giáo pháp giác ngộ tối thượng của Phật hay cái thực không hư vọng vốn có, đối lại với thế đế (tục đế) của phàm phu, hạng chỉ biết hình tướng bên ngoài chứ không phải là chân lý—The correct dogma or averment of the enlightened—Phật pháp: The Buddha law—Đệ nhất nghĩa đế—Thắng đế—The asseveration or categories of reality. Truth in reality, opposite of ordinary or worldly truth (Thế đế) or ordinary categories; they are those of the sage, or man of insight, in contrast with those of the common man, who knows only appearance and not reality.

Chân Đế Tam Tạng (513-569): Paramartha, Gunarata, or Kulanatha (skt)—Ba La Mật Đà—Câu Na La Đà.

(A) Tiểu sử của Chân Đế—Paramartha’s Biography: Theo Khởi Tín Luận, Chân Đế Tam Tạng là một nhà sư, nhà dịch thuật nổi tiếng, từ vùng Tây Ấn. Chân Đế quê quán ở Ujjayini, có lẽ quan hệ đến đại học Valabhi, vùng Tây Ấn Độ, một trung tâm học Phật. Khoảng năm 546-548, một hoàng đế Trung Hoa cử một phái đoàn đến Ma Kiệt Đà để thỉnh cầu vua nước này cử một học giả có thể giảng dạy giáo lý đạo Phật cho Trung Hoa. Chân Đế đã

theo phái đoàn đến Trung Hoa để đáp lại lời thỉnh cầu. Ông mang theo một số lớn kinh Phật và đi bằng đường biển đến Nam Kinh vào năm 548. Theo mong ước của nhà vua, trong khoảng thời gian đó đến năm 557, ông đã dịch 70 tác phẩm. Người ta nói ông cũng có viết trên 40 tác phẩm khoảng 200 quyển. Đối tượng chính của ông là truyền bá học thuyết A Tỳ Đạt Ma Câu Xá và Nhiếp Đại Thừa Luận. Hoạt động văn học của ông hình như đã gây ảnh hưởng lớn trong tâm hồn Trung Hoa thời bấy giờ; điều này được minh chứng với nhiều đồ đệ xuất sắc dưới trướng. Chân Đế thiết lập Câu Xá Tông và hoạt động của ông chỉ có thể so sánh được với Cưu Ma La Thập ở thế hệ trước và Huyền Trang ở thế hệ sau ông mà thôi. Sau đó ông bị buộc phải đi lang thang nhiều nơi do những biến động chính trị ở Trung Hoa. Ông sống những năm cuối đời trong ẩn dật. Năm 569 ông thị tịch, thọ bảy mươi một tuổi—According to the Awakening of Faith, Paramartha was a famous translator, a monk from Ujjayini, western India, probably connected with Valabhi University. Around 546-548 A.D., a Chinese emperor had sent a mission to Magadha to request the king of that country to send a scholar who could teach the Buddha-Dharma to China. Paramartha accompanied the Chinese envoys back to China in response to this request. He carried with him a large collection of Buddhist texts and travelled by the sea route, arriving in Nanking in 548 A.D. In accordance with the desire of the emperor, from that time to 557, he translated seventy texts. He is also said to have written more than forty works, altogether amounting to two hundred Chinese volumes. His chiefly object was to propagate the doctrine of Abhidharma-kosa and the Mahayana-samprajñāna. His

literary and religious activity seems to have greatly influenced the Chinese mind of the time as is testified by the fact that he had many able pupils under him. Paramartha founded the realistic Kosa School and his activities can be compared only with Kumarajiva who came before him and Hsuan-Tsang who came after him. Thereafter he was compelled to wander from place to place on account of political upheavals in China. The last years of his life were spent in solitude and retirement and he died in 569 A.D. at the age of seventy-one.

- (B) Sự nghiệp dịch thuật các kinh sách tiếng Phạn và hoàng pháp của Chân Đế—Paramartha's career of translating Sanskrit texts and propagation of Buddhism: Theo Giáo Sư Bapat trong Hai Ngàn Năm Trăm Năm Phật Giáo, sự nghiệp dịch thuật các kinh sách tiếng Phạn của Chân Đế có thể chia làm hai phần—According to Prof. Bapat in the Twenty-Five Hundred Years of Buddhism, Paramartha's career of translating Sanskrit texts can be divided into two parts:
- a) Thời kỳ từ năm 548- đến 557—The period from 548 to 557 A.D.: Trong thời kỳ này ông đã dịch khoảng 10 tác phẩm, trong đó 6 cuốn còn tồn tại cho đến năm 730—During this period he translated about 10 works, of which six were still in existence in 730 A.D.
 - b) Thời kỳ từ năm 557 đến 569 sau Tây Lịch—The period from 557 to 569 A.D.: Trong thời kỳ này ông đã dịch một số lớn kinh sách dưới sự bảo trợ của triều đình nhà Hán và tiếp tục công việc của của mình cho đến khi thị tịch năm 569—During this period, he worked on numerous texts under the patronage of the Han dynasty and continued his labours till he died in 569 A.D.
 - c) Chân Đế lập ra Nhiếp Luận Tông

(Mahayanasampari-graha-sastra school) tại Trung Hoa. Trường phái này dựa trên nền tảng của nhiều kinh sách tiếng Phạn được ông dịch ra chữ Hán. Quan trọng nhất là bộ Nhiếp Đại Thừa Luận (Mahayanasamparigraha-sastra), kinh sách căn bản của trường phái này. Trường phái này đã có những môn đệ xuất sắc và chiếm số đông trong các học giả Phật giáo Trung Hoa suốt một thời gian khoảng 80 năm. Tuy nhiên, cũng giống như bao trường phái khác ở Trung Hoa, trường phái này cũng phải chịu những gò bó chung về chính trị, những suy thoái của chùa chiền, và mất đi sự hậu thuẫn của dân chúng. Bên cạnh đó, sự phổ biến của Pháp Tướng Tông (Dharmalakṣaṇa school) do Huyền Trang đề xướng cũng có thể xem là một trong những lý do làm suy yếu Nhiếp Luận tông. Chân Đế coi trọng sự cần thiết phải nghiên cứu Nhiếp Đại Thừa Luận, nhưng Huyền Trang thì lại dịch bộ Thành Duy Thức Luận (Vidyamātrasiddhi-sastra) và nhấn mạnh trên sự cần thiết phải nghiên cứu một số kinh điển chọn lọc gồm sáu cuốn kinh và mười bộ luận, kể cả Nhiếp Đại Thừa Luận. Do đó Nhiếp Luận tông do Chân Đế sáng lập đã bị hòa nhập vào Pháp Tướng tông của Huyền Trang. Trường phái này được gọi là phái ‘Tân Dịch Thuật’ (New Translation Method), còn phái Nhiếp Luận tông do Chân Đế sáng lập ra được gọi là ‘Cựu Dịch Thuật.’ Mặc dù bị hòa nhập vào một trường phái khác, nhưng Nhiếp Luận tông vẫn còn là một tổ chức Phật giáo Trung Hoa tồn tại: Paramārtha established the Mahayanasamparigraha-sastra school (She-Lun-Tsung) in China. This school was based on many Sanskrit texts translated by him, the most important being the Mahayanasamparigraha-sastra, a basic text of that school. This school had

eminent disciples and prevailed among Buddhist scholars in China for about 80 years. However, like other Buddhist schools in China, this school, too, suffered from general political restrictions, the deterioration of temples, and the loss of popular support. Besides these conditions, the popularity of the Dharmalakṣaṇa school established by Hsuan-Tsang might also be considered one of the reasons for the decline of the She-Lun-Tsung. Paramārtha greatly emphasized the necessity of studying the Mahayanasamparigraha-sastra, but Hsuan-Tsang, in his turn, translated the Vidyamātrasiddhi-sastra and laid emphasis on the necessity for the study of selected texts, which consist of six sutras and eleven sastras and include the Mahayanasamparigraha-sastra. Thus the Mahayanasamparigraha-sastra school established by Paramārtha was absorbed by the Dharmalakṣaṇa school founded by Hsuan-Tsang. This school was called the New Translation Method while the She-Lun-Tsung founded by Paramārtha was known as the Old Translation Method. In spite of the fact that the She-Lun-Tsung was absorbed by another school, it remains a permanent Chinese Buddhist institution in China.

d) Các bản dịch từ Phạn ra Hán của Chân Đế—Paramārtha’s translation of Sanskrit texts:

- Kim Cương Bát Nhã Ba La Mật Đa: Vajracchedika-Prajnaparamita-sutra.
- Nhiếp Đại Thừa Luận: Mahayanasamparigraha-sastra.
- Trung Biện Phân Biệt Luận: Madhyantavibhaga-sastra.
- A Tỳ Đạt Ma Câu Xá Chính Luận: Abhidharma-kosa-vyakhya-sastra.
- Nhiếp Đại Thừa Chính Luận: Mahayanasamparigraha-sastra-vyakhya.

- Luật Nhiếp Minh Liễu Luận: Vinaya-dvavimsatiprasannartha-sastra.

Chân Đế Tục Đế: The twofold truth, the higher truth and the worldly truth.

- 1) Chân Đế: Higher truth—Chân lý tuyệt đối—The higher truth.
- 2) Tục Đế: Worldly truth—Chân lý của thế giới hiện tượng—The phenomenal truth.

** For more information, please see Nhị Đế.

Chân Đường: Hall for Patriarchs' images—Trueness Hall.

Chân Giá Trị: True value.

Chân Giả: True and false.

Chân Giác: Sự toàn giác chân chính, như niết bàn toàn thiện của Phật—The true and complete enlightenment, i.e. the perfect nirvana of Buddha, the perception of ultimate truth.

Chân Giải Thoát: Sự giải thoát thật sự là sự thoát khỏi mọi chướng ngại của dục vọng phiền não để đạt tới Niết Bàn của Phật (dứt bỏ trói buộc gọi là giải, an nhiên tự tại gọi là thoát). Niết bàn của Phật có đầy đủ pháp thân, bát nhã và giải thoát, mà không thiếu vắng đại bi mẫn chúng—Release from all the hindrances of passions and afflictions to attain the Buddha's nirvana, which is not a permanent state of absence from the needs of the living, but is spiritual, omniscient, and liberating.

Chân Hóa:

- 1) Cứu độ người bằng chân lý giải thoát—To convert people by using teaching of the Truth.
- 2) Giáo thuyết của Chân Tông: The teaching of the True Sect or Shingon.

Chân Hóa Nhị Thân: Chân thân là pháp thân và báo thân; và hóa thân là ứng thân—The true body is the dharmakaya and sambhogakaya, and the transformation body is the nirmanakaya.

** For more information, please see Nhị Thân.

Chân Không:

1) Chân không không có nghĩa là trống rỗng, mà có nghĩa là cái không mà không phải là không; chân không làm khởi lên diệu hữu: Emptiness—Wonderful existence—True emptiness is not empty; it gives rise to wonderful existence. Wonderful existence does not exist; it does not obstruct True Emptiness. From the void which seemingly contains nothing, absolutely everything descends.

2) Người ta nói chân không là Niết Bàn của Tiểu Thừa (chân không tức niết bàn diệt đế, chẳng phải giả nên gọi là chân, lia bỏ hành tướng nên gọi là không): The absolute void, completely vacuity, said to be the nirvana of the Hinayana.

3) Không Chân Như: Theo Khởi Tín Luận, Duy Thức Học, và Kinh Hoa nghiêm, chân không là lý tính chân như—According to the Awakening of Faith, Only-Consciousness, and The Flower Adornment Sutra, emptiness means the essence of the bhutatathata.

- Xa lìa các tướng do mê tình nhìn thấy trong Khởi Tín Luận—See Chân Như (c) (1) and (f) (2).

- Nhị Không trong Duy Thức—See Nhị Không.

- Chân Không tam quán trong Hoa Nghiêm—See Tam Quán.

4) Phi Không Chi Không: Đối với hữu trong phi hữu là diệu hữu, nói không trong phi không là chân không—The void or immaterial as reality, as essential or substantial, the not-void void, the ultimate reality, the highest Mahayana concept of true voidness, or of ultimate reality.

** For more information, please see Diệu Hữu

Chân Không Diệu Hữu: Tánh có nghĩa là tinh thần hay tinh yếu; dấu hiệu có nghĩa là tướng. Tánh và tướng đối nghịch nhau, giống

như tinh thần đối chọi với hiện tượng. Tuy nhiên, thật tướng thật tánh hay Phật tánh thường hằng không thay đổi. Thật tánh của thế giới hiện tượng là chân không, thường hữu mà hư vô; tuy hư vô nhưng thường hữu (cái không chẳng phải là không, cái hữu chẳng phải là hữu mà phạm phu suy nghĩ)—The true void—The true void is the mysteriously existing—Truly void, or immaterial yet transcendently existing—True emptiness—Wonderful existence—Nature means noumenon or essence; mark mean characteristics, forms or physiognomy. Marks and nature are contrasted, in the same way noumenon is contrasted with phenomenon. However, true mark stands for true form, true nature, Buddha nature always unchanging. True mark of all phenomena is like space; always existing but really empty; although empty, really existing.

Chân Không Thiền Sư: Zen Master Chân Không (1045-1100)—Thiền sư Việt Nam, quê ở Phù Đổng, Tiên Du, Bắc Việt. Năm 20 tuổi sư xuất gia tại chùa Tĩnh Lự trên núi Đông Cứu. Ngài là pháp tử đời thứ 16 dòng Thiền Tỳ Ni Đa Lưu Chi. Về sau, ngài dời đến núi Từ Sơn và trụ tại đây vài năm. Vua Lý Nhân Tông gửi chiếu chỉ triệu hồi ngài về triều đình thuyết pháp. Sư vào trong Đại nội và thuyết kinh Pháp Hoa làm thức tỉnh nhiều người. Sau đó sư về trụ tại chùa Chúc Thánh trên núi Phả Lại. Một ngày nọ có vị sư tới hỏi: “Thế nào là diệu đạo?” Sư đáp: “Hãy ngộ đi rồi sẽ biết!” Khi về già, sư trở về quê hương trùng tu chùa Bảo Cảm và trụ tại đây tiếp tục hoằng hóa Phật giáo cho đến khi thị tịch vào năm 1100, thọ 55 tuổi—A Vietnamese Zen master from Phù Đổng, Tiên Du, North Vietnam. He left home at the age of 20. First, he went to Tĩnh Lự Temple on Mount Đông Cứu to stay there to practice meditation. He was the dharma heir of the sixteenth generation of the Vinitaruci Zen Sect. Later, he moved to Mount Từ Sơn and stayed there for several years. King Lý

Nhân Tông sent an Imperial Order to summon him to the capital to preach Buddha Dharma to the royal family. He went to the Great Citadel to preach the Lotus sutra to awaken many people. Later, he stayed at Chúc Thánh Temple on Mount Phả Lại. One day, a monk came to ask him: “What is the wonderful way?” He replied: “When you obtain enlightenment, you will know it by yourself.” When he was old, he returned to his home district to rebuild Bảo Cảm Temple and stayed there to revive and expand Buddhism until he passed away in 1100, at the age of 55.

Chân Kiến: Dris-tattva (skt)—True perceiving.

Chân Kiến Đạo: Giác ngộ được cái lý chân như vô phân biệt—The realization of reality in the absolute as whole and undivided.

** For more information, please see Tam Đạo (B) (1).

Chân Kim: Vàng ròng—Pure gold.

Chân Kim Sơn:

- 1) Một trái núi bằng vàng ròng: A mountain of pure gold.
- 2) Thân Phật: Buddha's body.

Chân Kim Tượng:

- 1) Một pho tượng bằng vàng ròng—An image of pure gold.
- 2) Thân Phật: The body of the Buddha.

Chân Lắm Tay Bùn: Dusty feet and muddy hands—Hard toil.

Chân Lý: The true principle.

(I) Nghĩa của “Chân Lý”—The meanings of “True Principle”

- Chân lý là lẽ tự nhiên, không chối cãi được. Chân lý chính là nguyên nhân diệt trừ khổ đau: Truth—Suchness—True emptiness—The true principle—The principle of truth—The absolute apart from phenomena—Wonderful existence—True teachings. The truth is the destructive cause of pain.
- Trong Phật Giáo Đại Thừa, chân lý được

nói trong Kinh Liên Hoa và Hoa Nghiêm: In Mahayana, true teachings primarily refer to those of Lotus and Avatamsaka Sutras—Expedient teachings include all other teachings.

(II) Những lời Phật dạy về “Chân Lý”—The Buddha’s teachings on “True Principle”

- 1) Hảo huyền mà tưởng là chơn thật, chơn thật lại thấy là phi chơn, cứ tư duy một cách tà vạy, người như thế không thể nào đạt đến chơn thật—In the untruth the foolish see the truth, while the truth is seen as the untruth. Those who harbor such wrong thoughts never realize the truth (Dharmapada 11).
- 2) Chơn thật nghĩ là chơn thật, phi chơn biết là phi chơn, cứ tư duy một cách đúng đắn, người như thế mới thật chứng được chơn thật—What is truth regarded as truth, what is untruth regarded as untruth. Those who harbor such right thoughts realize the truth (Dharmapada 12).

Chân Lý Tương Đối-Chân Lý Tuyệt

ĐỐI: Relative truth-Absolute truth—Theo chân lý tương đối thì tất cả các sự vật đều hiện hữu, nhưng trong chân lý tuyệt đối thì không có gì hiện hữu cả; trong chân lý tuyệt đối, người ta thấy rằng tất cả các sự vật đều không có tự tính, nhưng trong chân lý tương đối có một sự nhận thức chỗ nào không có tự tính—According to relative truth all things exist, but in absolute truth nothing is; in absolute truth one sees that all things are devoid of self-nature; however, in relative truth, a perception where there is no self-nature.

Chân Minh: Trí tuệ bát nhã hay trí huệ của sự giác ngộ chân lý đối lại với hình tướng bên ngoài—The truth wisdom—Buddha-illumination—True knowledge or enlightenment (in regard to reality in contrast with appearance).

Chân Môn: The gateway of truth or reality.

Chân Ngã: Intrinsic essence.

1) Chân ngã hay Niết Bàn ngã của chư Phật, tức là cái ngã siêu việt, đối lại với vọng ngã của phàm phu: The real or nirvana ego, the transcendental ego, as contrasted with the illusory or temporal ego.

2) Cái ngã mà ngoại đạo cho là thực, Phật giáo thì cho là giả ngã: The ego as considered real by non-Buddhists.

Chân Ngôn: Dharani (skt)—Mạn Đát La—Mạn Đồ La—Đà La Ni Chú Minh—Thần Chú.

1) Ngữ mật trong tam mật của Đức Như Lai, chỉ riêng thuyết pháp của pháp thân Phật (còn gọi là bí mật hiệu, mật ngôn, mật ngữ, chú minh): Precept, true words, right discourse, words of truth, or the words of Tathagata, Buddha-truth. One of the three mystic things of the Tathagata—See Tam Mật.

2) Chân ngôn còn để chỉ Đà La Ni hay Tổng Trì hay Mật Chú: The term is used for mantra and dharani, indicating magical formulae, spells, charms, esoteric words.

3) Chư Phật và chư Bồ Tát đều có mật âm tiêu biểu bởi Phạm ngữ, tiên khởi với âm “a” hay “Chân Ngôn Cứu Thế Giả” của Đức Đại Nhật Như Lai: Buddhas and Bodhisattvas have each an esoteric sound represented by a Sanskrit letter, the primary Vairocana letter, the alpha of all sounds being “a” which is also styled the True Word that saves the world.

Chân Ngôn Bí Mật: Bản tánh bí mật của chú và đà la ni—The mystic nature of the mantras and dharanis.

Chân Ngôn Chỉ Quán: The use of a mantra is characteristic of the esoteric Buddhism of the Shingon Sect.

Chân Ngôn Thừa:

1) Mật Chú Thừa: The True World, or Mantra Vehicle.

2) Thần Thông Thừa: Thừa theo giáo pháp chân ngôn mà đến đất Phật một cách nhanh chóng: The supernatural vehicle,

because of immediate attainment of the Buddha-land through tantric methods.

Chân Ngôn Bát Tổ: Eight patriarchs of the True Word Sect.

- 1) **Đệ Nhất Tổ:** Giáo Chủ Bí Mật Đại Nhật Như Lai: The first patriarch, the Mantra Lord, Vairocana Buddha.
- 2) **Đệ Nhị Tổ:** Ngài Kim Cang Tát Đỏa Bồ Tát—The second patriarch, The imaginary Bodhisattva Vajrasattva.
- 3) **Đệ Tam Tổ:** Ngài Long Thọ Bồ Tát—The third patriarch, Nagarjuna Bodhisattva.
- 4) **Đệ Tứ Tổ:** Ngài Long Trí Bồ Tát—The fourth patriarch, Dragon-wisdom Bodhisattva.
- 5) **Đệ Ngũ Tổ:** Ngài Kim Cang Trí Tạng Bồ Tát—The fifth patriarch, Vajramati Bodhisattva.
- 6) **Đệ Lục Tổ:** Ngài Bất Không Tam Tạng Bồ Tát—The sixth patriarch, Amoghavajra Bodhisattva.
- 7) **Đệ Thất Tổ:** Ngài Huệ Quả—The seventh patriarch, Hui-Kuo.
- 8) **Đệ Bát Tổ:** Ngài Không Hải (Nhật Bản)—The eighth patriarch, K'ung-Hai (Japan).

Chân Ngôn Bí Mật: Nhất ngữ bí mật của Như Lai, một trong tam mật của Đức Phật—The mystic nature of the mantras and dharanis; one of three esoteric things of the Buddha.

** For more information, please see Tam Mật.

Chân Ngôn Thừa: Mantrayana (skt)—See Chân Ngôn Tông.

Chân Ngôn Tông: Mantrayana (skt).

(A) Nghĩa của Chân Ngôn Tông—The meanings of the True Word Sect:

- 1) Cũng gọi là Mật Tông, hay Du Già Tông, vì chuyên về những nghi thức và giáo thuyết bí mật: Also called Esoteric or Yogacara sects, characterized by mystic ritualism and speculative doctrines.
- 2) Tông Chân ngôn Đà La Ni là tông giáo bí áo của chư Phật, đặc biệt là Đức Đại Nhật

Như Lai—The True Word or Shingon Sect, founded on the mystical teaching “of all Buddhas,” the “very words” of the Buddhas; the special authority being Vairocana.

(B) **Cương yếu Chân Ngôn—Preliminary of the Shingon School:** Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo—According to Prof. Junjiro Takakusu in The Essentials of Buddhist Philosophy:

- 1) Chân Ngôn là dịch nghĩa của chữ Phạn “Mantra,” có nghĩa là “Bí Mật giáo,” một giáo pháp không thể phát biểu bằng những ngôn ngữ thông thường. Giáo pháp đó, được nói bằng chính ngôn ngữ của Phật, phải được phân biệt với lý tưởng ẩn kín trong tâm Phật vốn không biểu lộ bằng lời. Chân Ngôn tông nhằm tìm hiểu chính Phật lý không biểu hiện thành ngôn ngữ đó. Một hình thức của Phật giáo dưới hình thức Mật Thừa (Mantrayana) dường như đã được thành hình tại Na Lan Đà (Nalanda) vào thời của Nghĩa Tịnh, vào thế kỷ thứ bảy say Tây Lịch, vì Nghĩa Tịnh có đề cập đến một số văn học Mật Giáo đang được lưu hành tại đây, mà chính ông cũng từng học tập về mật giáo mặc dầu không am tường hoàn toàn. Trung tâm học tập của Mật giáo hình như dời về đại học Vikramasila tận cuối dòng sông Hằng, vì Phật giáo Tây Tạng có liên hệ đặc biệt với đại học này: Shingon ot ‘true word’ is a translation of the Sanskrit ‘mantra’ which means a ‘mystic doctrine’ that cannot be expressed in the Buddha’s words should be distinguished from the ideal which was conceived in the Buddha’s mind but not expressed in words. The Shingon School aims at the Buddha’s own ideal not expressed in any way. An organization of Buddhists something like a Mantrayana seems to have existed at Nalanda at the time of I-

Ching in the seventh century, for he mentions the existence of a bulk of Mantra literature there and he himself is said to have been trained in the esoteric doctrine though he could not master it satisfactorily. The center of learning of mysticism, however, seems to have moved to the Vikramasila University farther down the Ganges, for Tibetan Buddhism had special connections with the University.

- 2) Một điều rõ ràng là tại Ấn Độ, ngay từ thời Vệ Đà, đã có những tập tục về ma thuật, gồm bốn lối tôn thờ thần Homa hoàn toàn trùng hợp với những tập tục của Phật giáo. Lối tôn thờ này có thể là những tập quán của thổ dân Ấn Độ hay có thể là của di dân thời cổ. Sau một thời gian thực hành lâu dài, tập tục này dần dần đồng hóa với mật giáo, một tông phái thường bị nhầm lẫn với Kim Cang Thừa (Vajrayana) của Phật giáo. Nếu vì lý do nào đó mà Mật giáo của Phật giáo có liên hệ đến những tập tục đáng ghét kia thì nó không thể được gọi là Kim Cang Thừa, vì đây là một từ ngữ dùng để chỉ cho tông chỉ bí mật cao siêu, vượt hẳn cả Tiểu và Đại Thừa. Kim Cang Thừa như thế chỉ có thể được tiêu biểu nơi Hoàng Pháp Đại Sư (774-835) là người tập đại thành toàn bộ Mật Giáo: It is a well-known fact that in India as early as the Vedic period there existed the Atharva practice of sorcery, which had four kinds of the Homa cult (burnt sacrifice) in an exact coincidence with those of the Buddhist practice. Such a cult might have been the practice of Indian aborigines or at any rate of earlier immigrants. Through a prolonged practice it eventually amalgamated into what we call 'Tantrism' which is often erroneously confused with the Buddhist Diamond Vehicle Vajrayana. If it is in any way connected with obnoxious practices, it

cannot be called Diamond Vehicle, for that is a name given to a higher mystic doctrine, transcending all Hinayana and Mahayana doctrines. Such Diamond Vehicle is only represented by Great Master Hung-Fa to whom the completion of the Mantra doctrine is due.

- (C) Sự sáng lập và lịch sử của tông Chân Ngôn—The establishment and history of the the True Word Sect: Trong số các chi phái Phật giáo thì Chân Ngôn thừa và Câu Sinh Khởi thừa ít được biết đến nhất. Phần nhiều người ta nghĩ rằng đây là sự phát triển về sau này. Tuy nhiên, trong giáo điển Pali, người ta tìm thấy đã có những câu thần chú (mantra) ở nhiều đoạn, chẳng hạn như trong Kinh Atanatiya. Dù rằng rất khó mà biết được chắc chắn vai trò của câu thần chú trong giai đoạn đầu của Phật giáo, nhưng có thể nói không sai rằng do tính chất cổ xưa của các câu thần chú cho nên cốt lõi của Chân Ngôn thừa đã từng có một thời gian dài phát triển song song với những trường phái cổ xưa khác của Phật giáo. Việc sáng lập và truyền thụ của tông Chân Ngôn khởi đi từ khi Đức Đại Nhật Như Lai siêu việt tam thế, Ngài an trụ trong pháp giới tam điện của cõi trời sắc cứu cánh, giảng kinh Đại Nhật cho ngài Kim Cương Tát Đỏa Bồ Tát, sau khi Đức Thế Tôn tịch diệt khoảng 800 năm thì ngài Long Thọ Bồ Tát nối tiếp, đến năm 733 sau Tây Lịch được ngài Kim Cang Trí Tam tạng và ngài Bất Không Kim Cang nối tiếp (see Bất Không 2). Ngài Bất Không được xem như là người đã hoằng dương tông Chân Ngôn bên trung Quốc vào thời nhà Đường. Ông được xem như là tổ Chân Ngôn thứ sáu bên Ấn Độ, và là tổ thứ hai bên Trung Quốc (sau ngài Kim Cang Trí Tam Tạng)—From among the many branches of Buddhism, Mantrayana and Sahajayana are the least known. Generally one is of

the opinion that they are late developments. Mantras, however, are already found in certain passages of the old Pali Canon, as for instance, in the Atanatiya-sutta. Although it is difficult to ascertain the role of mantras in the earlier phases of Buddhism, it may safely be assumed that because of the antiquity of the mantras the essentials of Mantrayana for a long time developed along lines parallel with the more antique schools of Buddhism. The founding of the esoteric sect is attributed to Vairocana, through the imaginary Bodhisattva Vajrasattva, then through Nagarjuna to Vajramati and to Amoghavajra around 733 A.D. ; the latter became the effective propagator of the Yogacara school in China during the Tang dynasty; he is counted as the sixth patriarch of the school and second in China.

- (D) Triết lý Chân Ngôn—The philosophy of the Shingon School: Chân Ngôn thừa và Câu Sinh Khởi thừa đề cập chủ yếu đến những khía cạnh tâm lý của sự phát triển tinh thần. Các lời chỉ dạy có tính cách hết sức riêng biệt và các nội dung ấy phải được hiểu qua sự kinh nghiệm trực tiếp. Điều này giải thích cho sự khó hiểu của hai trường phái này đối với một đầu óc chỉ quen hiểu các sự việc theo những quan hệ được mô tả bằng lời. Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo, Chân Ngôn tông tự cho là Mật giáo duy nhất trong lúc các tông khác được xem như là Hiển Giáo. Sự phân biệt giữa hai giáo lý mật và hiển là do nơi luận giải về Pháp thân của Đức Phật. Pháp thân là thể tánh nên theo hiển giáo là không hình danh sắc tướng, không thuyết giáo. Trong lúc theo Mật giáo của Mật tông thì Đức Phật hóa thân thuyết pháp tự thân đã là pháp thân và có đủ hình tướng sắc danh và có thuyết pháp. Những lời

dạy của Ngài được ghi lại trong Đại Nhật và Kim Cang Đảnh Kinh. Thêm vào đó, hiển giáo nhận rằng nhân duyên của Phật quả có thể giải thích được từng phần trong lúc quả báo thì không thể giải thích bằng cách nào được. Trạng thái bất khả tư nghì của Phật quả lại được giải thích trong các kinh mật kể trên. Còn về thời gian để tự chứng được Phật quả thì hiển giáo cho rằng phải trải qua ba a tăng kỳ kiếp trong lúc mật giáo quan niệm chỉ cần một niệm hay cùng lắm trong cùng một đời là đủ, và quả quyết chính tự thân này của chúng ta sẽ thành Phật. Chỉ có một tông phái dựa trên tam tạng kinh điển trong lúc các tông phái khác chú trọng hình thức nghi lễ hơn—Mantrayana and Sahajayana deal primarily with the psychologically effective aspects of spiritual development. Their instructions are of highly individual character and their contents must be grasped with the immediacy of experience, which accounts for the difficulty these two aspects of Buddhism present to an understanding which is accustomed to comprehend things only in terms of their verbally designated relations to each other. According to Prof. Junjiro Takakusu in *The Essentials of Buddhist Philosophy*, the Shingon School claims to be the only esoteric doctrine whereas all other schools are considered exoteric. The distinction of the two doctrines is found in the treatment of the spiritual body (Dharmakaya) of the Buddha. According to the exoteric doctrine, the spiritual body is the body of the principle and therefore is colorless, formless and speechless; whereas according to the esoteric doctrine of the mystic school the preaching Buddha himself is of spiritual body and is with form, color and speech. His speech is found in the Great Sun (Mahavairocana)

text and the Diamond Head (Vajrasekhara). Again, the exoteric schools recognize that the state of cause of Buddhahood is explicable in parts, but the state of effect of it can in no way be explained. This state of the inexplicable Buddhahood has been explained in the above mystic texts. As to the time occupied before the attainment of Buddhahood the exoteric schools hold it to be three long periods (kalpas), while the esoteric school regards it as merely one thought-moment or at any rate the one life, and asserts that this body of ours becomes Buddha. In the one school the Tripitaka literature is depended upon, but in the other schools the rituals (kalpa or vidhi) are regarded as authoritative.

(E) Phương pháp thực hành của Chân Ngôn thừa—Methods of practices of the Mantrayana:

- a) Chân Ngôn thừa dĩ nhiên là cũng nhằm mục đích thực hiện những gì mà các tông phái Phật giáo khác đang làm, như là sự hợp nhất nơi con người, sự giác ngộ và sự thuần thực về mặt tâm linh—It is, of course, that the Mantrayana aims at achieving what the other branches of Buddhism also claim to deal with, i.e., the integration of the human being, enlightenment or spiritual maturity.
- Bước đầu tiên vẫn là quy-y Tam Bảo và hướng đến Bồ Đề tâm. Tuy nhiên, quy-y Tam Bảo ở đây không còn là quy-y nơi những con người hay kinh sách cụ thể, mà có thể nói đây là sức mạnh tâm linh được biểu trưng qua Tam Bảo. Sự quy-y này gắn liền với quyết tâm đạt đến giác ngộ vì lợi ích của tất cả chúng sanh hữu tình và sự quyết tâm này tạo nên một sự thay đổi quan điểm nhiều hơn, trong đó, người học đạo từ bỏ một cách ý thức sự dẫn dắt của kiểu suy luận theo lý trí để bắt đầu nhìn thấy mình và thế giới xung quanh bằng

một quan điểm trực giác: The first step is taking refuge in the Triratna and the formation of an attitude directed toward enlightenment (bodhicitta). However, taking of refuge in the Triratna here no longer means taking of refuge in concrete persons (Buddha, Dharma, and Sangha) and scriptures, but, it may be said, spiritual forces symbolically represented by the Three Jewels. This taking of refuge is intimately connected with the resolve to attain enlightenment for the sake of all sentient beings and this resolve furthers the change of attitude, where the aspirant consciously turns away from the directness of ordinary intellectual reasoning and begins to see himself and the world around him from an intuitive standpoint.

Bước tiếp theo là củng cố và phát triển quan điểm mới đó. Trong quá trình trầm tư này, việc tụng niệm thần chú có vai trò quan trọng vì nó là phương tiện để trục xuất các điều kiện đối nghịch, gạt bỏ các quyền năng tà mị đang che phủ (see Thần Chú): The next step is to strengthen and to develop this new attitude and this meditative process the recitation of mantras plays an important part as the means to remove the opposing conditions, the veiling power of evil.

• Sau đó thì đến việc trưng bày các Mạn Đà La (mandala) như là một cách hoàn thiện các điều kiện tiên quyết để đạt được công đức và tri thức. Khoa Phân Tâm Học ngày nay đã phát hiện giá trị tự thân của các Mạn Đà La trong quá trình tạo nên sự hợp nhất. Ở đây một lần nữa Phật giáo lại vượt xa các phát hiện tâm lý học hiện đại và giải quyết vấn đề một cách toàn diện hơn vì Phật giáo không tách biệt con người ra khỏi bối cảnh của nó, bối cảnh này là vũ trụ toàn thể chứ không phải là kiểu vũ trụ được xã hội công nhận. Mỗi bước trong việc chuẩn bị mạn đà la tương

- ứng với lục độ ba la mật (see Lục Độ Ba La Mật). Điều này có nghĩa là việc xây dựng một mạn đà la có một giá trị thực tế vì nó có ảnh hưởng trên phép tu tập của cá thể: After this comes the offering of a mandala ‘as the means to perfect the prerequisites of merits and knowledge.’ Modern depth psychology has rediscovered the intrinsic value of the mandala for the process of integration.
- b) Buddhism here again goes far beyond the findings of modern psychology and deals with the problem more exhaustively, in that it does not separate and isolate man from his context, this context being the whole universe and not a mere socially accepted pattern. Each step in the preparation of the mandala corresponds to one of the six perfections (paramita)—See Lục Độ Ba La Mật.
- Bước cuối cùng—The final step: Guru-yoga—Phương cách thiết lập khả năng thực tế vững vàng trong cá thể. Qua giai đoạn này, người ta thực hiện được sự hợp nhất bất khả phân giữa bản thân với thực tại tối hậu. Mặc dù theo nghĩa cơ bản thì ‘Guru’ có nghĩa là đạo sư. Đây chính là giai đoạn tối quan trọng, vì dù rằng thực tế được tìm thấy trong mọi vật chứ không phải trong một cái tuyệt đối tưởng tượng chỉ có giá trị lu mờ, nhưng nếu không có sự giúp đỡ của một đạo sư, tức là của một con người mà bản thân đã hành trì yoga và do đó có thể dẫn dắt cho người mới tập trên bước đường khó khăn, thì tất cả những phương pháp của Chân ngôn thừa, dù hay đến thế mấy, cũng chỉ là vô dụng—The Guru-yoga is the means to have the all-sustaining power of reality settled on one’s self. By the Guru-yoga one realizes the indivisible unity of one’s self with the ultimate reality. The guru-yoga is a most exclusive discipline and its methods are intricate. Although, in the ultimate sense, the guru is really itself and although reality is found in everything and not in a fancied ‘absolute’ of dubious validity, without the help of a human guru, who himself has practised this yoga and hence is able to guide the aspirant on his difficult path, all the methods of the Mantrayana, no matter how good they are, are all in vain.
- b) Tam Mật Hành—The three esoteric duties: Tam mật về thân khẩu ý của Đức Phật sẽ vĩnh viễn là bí mật nếu không có phương tiện dẫn độ. Một phương tiện dẫn độ như vậy, theo mật giáo, phải bắt đầu từ gia trì lực (adhithana) chứ không do nỗ lực hữu hạn của hành giả. Phương tiện đó cũng chỉ là biểu hiệu của năng lực bí mật, có thể được bộc lộ qua ba nghiệp của chúng sanh (thân khẩu ý). Qua đó chúng ta có thể biết được cảm ứng toàn vẹn của Đức Phật và chúng sanh, từ đó đạt được kết quả “Phật trong ta, ta trong Phật” (nhập ngã, ngã nhập); từ đó thực hành về giáo tướng của Phật quả khả đắc ngay nơi nhục thân này—The three mysteries of the body, speech and thought of the Buddha will remain mysteries forever, according to the esoteric schools, if there is no means of communion. Such a means of communion should come from the mystic power or enfolding power (adhithana) of the Buddha, but not from the limited effort of an aspirant. The means itself is nothing but the manifestation of the mystic power, which can be expressed through the three activities of men, i.e., our body, speech, and thought. According to the ritualistic prescription (vidhi or kalpa), the means of communion has three aspects:
- 1) Thân Mật Hành thân: Tay nắm giữ biểu tượng hay kết án khế (mudra), và những cử chỉ khác của thân—The esoteric duty of body is to hold the symbol in the hand,

- or finger-intertwining and other attitudes of one's body.
- 2) **Khẩu Mật Hành:** Khẩu niệm mật chú hay niệm chân ngôn và những lời cầu nguyện khác—The esoteric of mouth is to recite the dharanis, or mystic verse and other words of prayer.
 - 3) **Ý Mật Hành:** Ý quán tưởng mật ngữ “a” hay nhập bốn tôn tam ma địa tương ứng với ba nghiệp của chúng ta—The esoteric of mind is to ponder over the word “a” as the principle of the ungenerated, i.e. the eternal, or yoga concentration, corresponding to our three activities.
- (F) Các tông Phái Chân Ngôn—The True Word Sects:
- 1) **Pháp Tướng Tông:** Dharmalakṣaṇa Sect—See Tông Phái (12).
 - 2) **Tam Luận Tông:** Madhyamika School of Nagarjuna—See Tông Phái (4).
 - 3) **Thiền Thai Tông:** Saddharma-pundarika Sect—See Tông Phái (10).
 - 4) **Hoa Nghiêm Tông:** Avatamsaka Sect—See Tông Phái (11).
 - 5) **Chân Ngôn Tông Nhật Bản:** Tổ đình tọa lạc trên đỉnh Koya, trong khu vực Wakayama Prefecture, được Ngài Hoàng Pháp Đại Sư truyền từ Trung Quốc sang Nhật vào khoảng năm 804—Japanese Shingon with its monastic center located on Mount Koya in Wakayama Prefecture, introduced to Japan from China by Kukai (774-835) around 804.
- (G) Các Kinh của tông Chân Ngôn—Sutras of Shingon Sects:
- a) **Chân Ngôn Trung Quốc—Chinese Shingon sects:**
 - **Đại Nhật Kinh:** Maha-Vairocana-Bhisambodhi sutra.
 - **Kim Cang Đảnh Kinh:** Vajrakesekhara sutra.
 - b) **Chân Ngôn Nhật Bản—Japanese Shingon:**
 - **Du Chỉ Kinh:** Yugikyo sutra.
 - **Đại Tỳ Lô Giá Na Phật Thuyết Yếu Lược**
- Niệm Tụng Kinh: Maha-Birushana-Bussetsuyaryo-kunnenjukyo-sutra.
- Chân Ngôn Tông Bát Tổ:** Eight patriarchs of the True Word Sect—See Chân Ngôn Bát Tổ.
- Chân Ngôn Trí:** Chân ngôn trí vượt trên mọi thứ trí khác—The mantra wisdom which surpasses all other wisdom.
- Chân Ngụy:** True and false.
- Chân Nguyên:** Thiền sư Chân Nguyên (1647-1726)—Zen Master Chân Nguyên (1647-1726)—Một nhà sư nổi tiếng Việt Nam, quê ở Hải Dương. Thuở nhỏ ngài rất thông minh. Ngài xuất gia năm 16 tuổi. Năm 19 tuổi ngài đến chùa Hoa Yên và trở thành đệ tử của Thiền sư Tuệ Nguyệt với pháp hiệu là Tuệ Đăng. Khi thầy thị tịch, ngài trở thành du Tăng khất sĩ, thực hành hạnh tu khổ hạnh. Sau đó ngài trụ lại tại chùa Cô Tiên để hoằng dương Phật pháp. Ngày nọ, ngài viếng chùa Vĩnh Phúc gặp và trở thành đệ tử của Thiền sư Minh Lương. Ngài thị tịch năm 1726—A Vietnamese famous monk from Hải Dương. When he was young, he was very intelligent. He left home and became a monk at the age of 16. When he was 19, he went to Hoa Yên Temple to meet Zen Master Tuệ Nguyệt and became his disciple with the Dharma name Tuệ Đăng. After his master passed away, he became a wandering monk who practised ascetics. Later, he stayed at Cô Tiên Temple to expand the Buddha Dharma. One day he visited Vĩnh Phúc Temple, there he met and became the disciple of Zen Master Minh Lương with the Dharma name Chân Nguyên. He passed away in 1726, at the age of 80.
- Chân Ngữ:** Lời thuyết lý chân như như thực hay lời nói của Như Lai là chân thật và đúng mãi—True words, especially as expressing the truth of the bhutatathata; the words of Tathagata are true and consistent.
- Chân Nhân:**
- 1) **Nguyên nhân chân thực:** The true cause—

Reality as causes.

- 2) Người chứng đắc chân lý: The one who embodies the truth.
- 3) A La Hán: An Arhat.
- 4) Phật: A Buddha.

Chánh Nhẫn: The right patience—The ability to bear patience and to use right faith to eliminate all illusion in order to realize the Middle Path (those who are in the ten stages or characteristics of a Buddha, i.e. Bodhisattvas).

Chân Như: Bhutatathata or Tathata (skt)—Tự Tánh Thanh Tịnh Tâm—Phật Tính—Pháp Thân—Như Lai Tạng—Thực Tướng—Pháp Giới—Pháp Tính—Viên Thành Thực Tính—Real—Reality—Suchness—According to reality—Natural purity—Theo Trung Quán Luận, chân như là chân lý, nhưng nó phi nhân cách. Để hiển hiện, nó cần có một môi giới. Như Lai chính là môi giới của nó. Như Lai là trực ngộ về thực tại. Ngài là Thực Tại được nhân cách hóa. Đồng thời Ngài còn có cả hai loại tính chất của Tuyệt Đối và hiện tượng. Ngài đồng nhất với Chân Như, nhưng được thể hiện trong hình dạng của một con người. Đây là lý do tại sao Chân Như cũng còn được gọi là Như Lai Tạng—According to Madhyamaka Philosophy, Tathata is the Truth, but it is impersonal. In order to reveal itself, it requires a medium. Tathagata is that medium. Tathagata is the epiphany of Reality. He is Reality personalized. Tathagata is an amphibious being partaking both of the Absolute and phenomena. He is identical with Tathata, but embodied in a human form. That is why Tathata is also called the womb of Tathagata (Tathagatagarbha)—See Tự Tánh Thanh Tịnh

(A) Nghĩa của Chân Như—The meanings of the bhutatathata:

- Chân là chân thực: “Chân” means the “real,” or “true.”
- Như là như thường: “Như” means “so,” “such,” “suchness,” “thus,” “thusness,”

“thus always,” “in that manner,” or “eternally so.”

(A) Những từ khác cho “Chân Như”—Other terms for “Bhutatathata”

- Chân Thực Như Thường: The eternal reality.
- Bất Biến Bất Cãi: Unchanging or immutable.
- Tự Tánh Thanh Tịnh Tâm: Self-existent pure Mind.
- Phật Tánh: Buddha-nature.
- Pháp Thân: Dharmakaya.
- Như Lai Tạng: Tathagata-garbha, or Buddha-treasury.
- Thực Tướng: Reality.
- Pháp Giới: Dharma-realm.
- Pháp Tính: Dharma nature.
- Viên Thành Thực Tánh: The complete and perfect real nature.

(B) Nhất Chân Như—The undifferentiated whole.

(C) Nhị Chân Như—There are two kinds of bhutatathata:

a) Theo Chung Giáo của Tông Hoa nghiêm—According to the Final Teaching of the Flower Adornment Sect:

1) Bất Biến Chân Như: Chân tính của vạn pháp là bất biến (vạn pháp là chân như)—The immutable bhutatathata in the absolute.

2) Tùy Duyên Chân Như: Tùy theo duyên vô minh mà dấy lên vọng pháp (chân như là vạn pháp)—The bhutatathata in relative or phenomenal conditions.

b) Theo Biệt Giáo của Tông Thiên Thai—According to the Differentiated teaching of the T’ien-T’ai Sect:

1) Như Thật Không: The essence in its purity—The void—Static—Abstract—Noumenal.

2) Như Thật Bất Không: The essence in its differentiation—The not-void—Dynamic--Phenomenal.

c) Theo Đại Thừa Khởi Tín Luận—

- According to The Awakening of Faith:
- 1) Thanh Tịnh Chân Như: The pure bhutatathata.
 - 2) Nhiễm Tịnh Chân Như: Infected (affected) bhutatathata.
- d)
- 1) Hữu Cấu Chân Như: Chân như nơi chúng sanh—Defiled bhutatathata, i.e. that of all beings.
 - 2) Vô Cấu Chân Như: Chân như nơi chư Phật—Undeiled or innocent bhutatathata, i.e. that of Buddhas
- e)
- 1) Tại Triền Chân Như: Bonded (In bonds) bhutatathata.
 - 2) Xuất Triền Chân Như: Free bhutatathata.
- f) Theo Đại Thừa Khởi Tín Luận—According to the Awakening of Faith:
- 1) Y Ngôn Chân Như: Dựa vào danh nghĩa lời nói giả danh để hiện rõ bản tướng—Bhutatahata that is expressible in words.
 - 2) Ly Ngôn Chân Như: Thể của chân như vốn là xa lìa tướng ngôn từ, xa lìa tướng tâm niệm—Bhutatahata that is inexpressible.
- g) Theo Đại Trí Độ Luận, có ba loại Chân Như—According to the Mahaprajnaparamita-Sastra, there are three kinds of Tathata or essential nature:
- 1) Chân Như là tánh đặc thù của mỗi sự vật: Tathata means the specific, distinct nature of everything.
 - 2) Chân Như là tánh tối hậu của những bản chất đặc thù của sự vật về tánh hạn định hay tánh tương đối của mọi sự vật: Tathata means the non-ultimacy of the specific natures of things, of the conditionless or relativity of all things that are determinate.
 - 3) Chân Như là Thực Tại tối hậu của mỗi sự vật: Bản chất tối hậu, vô hạn định hay phi nhân duyên của tất cả sự vật mới đích thật đúng nghĩa Chân Như—Tathata means the ultimate reality of everything. Only this ultimate, unconditioned nature of all that appears which is Tathata in the highest sense.
- ** For more information, please see Nhị Chân Như.
- (D) Tam Chân Như—Three kinds of bhutatahata:
- a)
 - 1) Vô Tướng Chân Như: Thể của chư pháp là hư tướng—Formless bhutatathata.
 - 2) Vô Sinh Chân Như: Chư pháp do nhân duyên sinh ra, nên là vô thực sinh—Uncreated bhutatathata.
 - 3) Vô tánh Chân Như: Chân thể của chư pháp, tuyệt hết tất cả mọi suy nghĩ và lời nói—Without nature bhutatathata (without characteristics or qualities, absolute in itself).
 - b)
 - 1) Thiện Pháp Chân Như: Chân như tùy duyên mà thành thiện pháp—Good-deed bhutatathata.
 - 2) Bất Thiện Pháp Chân Như: Chân như tùy duyên mà thành bất thiện—bad-deed bhutatathata.
 - 3) Vô Ký Pháp Chân Như: Chân như tùy duyên mà thành vô ký pháp—Indeterminate bhutatathata.
- Chân Như Duyên Khởi:** Chân như bị ảnh hưởng bởi ngoại cảnh, điều kiện thanh tịnh hay bất tịnh, tạo ra chư pháp—The absolute in its causative or relative condition—The Bhutatathata influenced by environment, or pure and impure conditions, produces all things.
- ** For more information, please see Duyên Khởi and Tứ Duyên Sanh (3).
- Chân Như Hải:** Biển chân như—Pháp tính chân như có đầy đủ vô lượng công đức tính—The ocean of the Bhutatathata, limitless.
- Chân Như Nhất Thực:** Chân như là chân lý duy nhất—Bhutatahata the only reality, the one bhutatathata reality.

Chân Như Nội Huân: Hương thơm từ bên trong hay ảnh hưởng của chân như (pháp tánh của chân như là sự cảm hóa từ bên trong trong. Chân như là tự tánh thanh tịnh tâm mà ai ai cũng đều có, là pháp thân của chư Phật. Pháp thân này có khả năng trừ bỏ vọng tâm ở bên trong. Còn bên ngoài thì nhờ hai báo thân và hóa thân của chư Phật để lại giúp đỡ huân tập. Nhờ đó mà chúng sanh dần dần phát tâm Bồ Đề, chán cõi thế tục và cầu thành Phật)—The internal perfuming or influence of the bhutatathata, or Buddha-spirituality.

Chân Như Pháp Thân:

- 1) Bất Không Chân Như có đầy đủ pháp công đức vô lượng: Not-void, or phenomenal bhutatathata has limitless virtue.
- 2) Cái thể của pháp thân, chân thực như thường: The absolute as dharmakaya or spiritual body, all embracing.

Chân Như Tam Muội: Thiền định quán lý chân như vô tướng, trong đó mọi hiện tượng đều tận diệt và chân như hiển lộ—The true thusness samadhi—The meditation in which all phenomena are eliminated and the Bhutatathata or absolute is realized—See Nhất Tướng Tam Muội.

Chân Như Thực Tướng: Chân như và thực tướng là đồng thể, nhưng tên gọi khác nhau. Đối với nghĩa nhất như của không đế thì gọi là chân như; còn đối với nghĩa diệu hữu của giả đế thì gọi là thực tướng—The essential characteristic or mark (laksana) of the Bhutatathata, i.e. reality. The bhutatathata from the point of view of the void, attributeless absolute; the real-nature is bhutatathata from the point of view of phenomena.

Chân Như Tùy Duyên: Tùy duyên chân như là tùy theo nhiễm duyên vô minh mà sinh ra vọng pháp, hay chân như ảnh hưởng bởi ngoại cảnh, tịnh hay bất tịnh, mà sanh ra vạn pháp—The conditioned Bhutatathata or relative condition—The Bhutatathata

influenced by environment, or pure and impure conditions, produces all things—See Chân Như Duyên Khởi.

Chân Pháp: Chân pháp vô tướng, đối lại với hiện tượng được coi như những kiến lập tạm thời—The real or absolute dharma without attributes, in contrast to phenomena which are regarded as momentary constructs.

Chân Pháp Giới: Pháp giới của chân lý, dứt tuyệt hư vọng—The region of reality apart from the temporal and unreal.

Chân Phát Minh Tánh: Tinh thần chân đại giác hay giới luật của tâm trong việc phát triển tinh thần Phật tánh căn bản—The spirit of true enlightenment (the discipline of the mind for the development of the fundamental spiritual or Buddha-nature.

Chân Phật:

- 1) Báo thân Phật, đối lại với hóa thân Phật: The sambhogakaya or reward body (the unreality of the ego or phenomena), in contrast with the nirmanakaya, or manifested body.
- 2) Pháp Thân Phật (vô tướng): The Dharmakaya.
- 3) Đức Phật tự nhiên chân thực nơi mình (Kinh Pháp Bảo Đàn nói: “Tâm ta tự có Phật.”): The real Buddha in self.
- 4) Bản tánh thanh tịnh nơi mình (Kinh Pháp Bảo Đàn: “Bản tánh tự nơi mình vốn thanh tịnh.”): The natural purity in self.

Chân Phật Tử: Theo Thiên Thai Biệt Giáo, chân Phật tử là Bồ Tát sơ địa (đã chứng đắc chân như ngã pháp nhị không)—According to the Differentiated Teaching of the T'ien-T'ai Sect, a true Buddha son is the one who has attained the first stage of bodhisattvahood, where he knows thoroughly the unreality of the ego and phenomena.

Chân Phổ Hiền: A true P'u-Hsien or samanatabhadra, a living incarnation of P'u-Hsien.

Chân Run: Legs tremble.

Chân Sám Hối: Real repentance—Serious repentance—Tội vốn không tướng, do bởi ảo tưởng lầm mê trong tâm mà gây ra. Khi tâm sạch, tội cũng hết. Khi cả tâm lẫn tội đều không, đó là chân sám hối—Sins are empty, but created by illusions and thoughts from a deluded mind. If the minds are purified, sins become vacant. When both minds and sins are empty, then, it's a real repentance.

Chân Sắc: Dharmakaya (skt)—Diệu Sắc trong Như Lai Tạng, tức là cái diệu sắc chân không (theo Kinh Lăng nghiêm, trong Như Lai Tạng cái tính sắc tự nhiên thanh tịnh khắp trong pháp giới)—The mystic or subtle form of bhutatathata (chân như—absolute)—The form of the void or immaterial.

Chân Tài: Real talent.

Chân Tánh: Tatbhava, Bhutabhava, or Vastu (skt).

- Thể tánh chân thật: True nature or true being.
- Chân như Phật tính hay tâm thể thanh tịnh trong sáng nơi mỗi người (không hư vọng là chân, không biến đổi là tính)—The true nature; the fundamental nature of each individual, i.e. the Buddha-nature.

Chân Tánh Sự Vật: Vastu-dharma (skt)—The true nature of things.

Chân Tâm (Như Lai Tạng Tâm): Chân tâm là một trạng thái thật bao hàm cả hữu vi lẫn vô vi—True mind—True nature—The original, simple, pure, natural mind of all creatures—The Buddha-mind (tâm Phật)—The mind of the Buddha—Buddha nature (Phật tánh)—Womb of the Tathagata (Như Lai tạng)—Dharma realm (pháp giới)—Dharma nature (pháp tánh)—True mark (Thật tướng)—Nirvana (Niết bàn)—Dharma body (Pháp thân)—True mind (chơn tâm)—Alaya consciousness of the Tathagata (A Lại Da thức)—Prajñā (Bát nhã)—Original face (Bản lai diện mục)—Self-nature (tự tánh)—True nature (bản tánh)—True emptiness (chân

không)—Chân tâm là một thực thể chung gồm hai phần hữu vi và vô vi. Tất cả những danh từ vừa kể trên đều có nghĩa là “Chân Tâm.”—True mind is a common true state encompassing both the conditioned and the unconditioned. All of the above expressions refer to that “True nature.”

Chân Tâm Rộng Lớn: Broad and spacious true mind.

Chân Tâm Sáng Chói Và Tỏa Khắp: The true mind is all-extensive and all-illuminating.

Chân Tâm Vi Diệu Sáng Chói: The wonderful, bright true mind.

Chân Tế: The region of reality, ultimate truth—See Chân Thực.

Chân Thành: Devout—Sincerity.

Chân Thành Cầu Đạo: To be faithfully wishing for the Dharma.

Chân Thân: Dharmakaya (skt)—Thân chân thật của Phật—The true body—Buddha as absolute.

** For more information, please see Kim cang Thân and Nhị Thân.

Chân Thật: The real—Honest—Frank—Sincere.

Chân Thật Vi Diệu Pháp: Real, exquisite Dharma.

Chân Thiện Mỹ: The truth—The good—The beautiful.

Chân Thuyên: Những bài luận giải về chân lý—Commentaries or treatises on reality.

Chân Thuyết: Lời thuyết giảng hay giáo pháp của Đức Như Lai—True speech or teaching—The teaching or preaching of the Buddha.

Chân Thừa: Chân Ngôn Thừa—The true vehicle—The true teaching or doctrine—Mantra Vehicle.

Chân Thức:

- 1) Chân Thức hay trí huệ Phật, tâm vượt thoát khỏi luân hồi sanh tử, là một trong ba thức được nói đến trong Kinh Lăng

Già: Buddha-wisdom, innocent mind in all which is independent of birth and death, one of the three states of mind or consciousness mentioned in the Lankavatara Sutra.

- 2) Theo Khởi Tín Luận, chân thức là tâm thức liả bỏ vọng niệm, là tịnh tâm hay thức thứ sáu (ý thức): According to the Awakening of Faith, the real knowledge is a knowledge which is free from illusion, the sixth vijñana—See Bát Thức (6).

Chân Thực: Tattva (skt).

- Chân tính và thành thực (liả bỏ mê tình, dứt hết hư vọng)—Truth—Reality—True—Real.
- Điều gì thực sự xảy ra: What has actually been or happened.
- Sự kiện: Fact.
- Sự việc thực tế: Matter of fact.
- Sự việc xảy ra: An actual occurrence.
- Thực tại: Reality.
- Trạng thái có thật của sự kiện hay trường hợp: The real state of a case or circumstance.

Chân Thực Lý Môn: Tùy theo bản ý của chư Phật và chư Bồ Tát mà làm sáng tỏ thực nghĩa—Teaching of the truth revealed by the Buddhas and Bodhisatvas.

** For more information, please see Tùy Chuyển Lý Môn.

Chân Thực Minh: Sự chiếu sáng của Phật trí hay Bát Nhã—The Truth-wisdom, or Buddha-illumination, i.e. prajna.

Chân Thực Tế: Chân như—The region of reality, the bhutatathata.

Chân Thực Trí: Tattvajñana (skt)—Trí hiểu biết về chân lý tuyệt đối, đối lại với phương tiện trí—Knowledge of absolute truth, which is contrasted to knowledge of means (wisdom or knowledge that uses skillful means to save others) or Upayajñana—See Phương Tiện Trí.

Chân Thường: Pháp chân thực thường trụ mà Đức Như Lai sở đắc—True and eternal;

the eternal reality of Buddha-truth.

Chân Tịch: Niết bàn của Đức Phật, đối lại với niết bàn của hàng nhị thừa—The true Buddha-nirvana as contrasted with that of the Hinayana.

Chân Tính: See Chân Tính.

Chân Tính Nhị Thân: Pháp thân và Hóa thân—The Dharmakaya and Nirmanakaya.

** For more information, please see Nhị Thân.

Chân Tình: Sincere sentiment.

Chân Tịnh: Giáo pháp chân thực và thanh tịnh của Đại Thừa, đối lại với hàng nhị thừa—The true and pure teaching of the Mahayana, in contrast to the Hinayana.

Chân Tông: True sect.

- 1) Điều mà các tín đồ dùng để gọi tông mà mình tôn theo: The true sect or teaching, a term applied by each sect to its own teaching.
- 2) Tông chỉ làm sáng tỏ cái thực lý của chân như pháp tướng: The teaching which makes clear the truth of the butatathata.
- 3) Chân Tông hay Tịnh Độ Tông của ngài Chân Loan sáng lập tại Nhật Bản vào năm 1224—The True Sect, or Shin Sect of Japan, founded by Shinran in 1224 A.D., known as the Hongwanji sect.
 - a) Không đòi hỏi Tăng Ni sống độc thân: Celibacy of priests is not required.
 - b) Phật A Di Đà là vị Tôn Chủ của tông phái: Amida is the especial object of trust.
 - c) Cõi Tịnh Độ của Ngài là cõi nguyện vãng sanh của tín đồ: The followers hope or wish to be reborn in his Pure Land.

Chân Trạng: True aspect.

Chân Tri: Tattva-jñana (skt)—Biết bản thể chân thực hay biết hoàn toàn—To know the true nature or to know thoroughly.

Chân Trí: Tattva-jñana or Viveka (skt)—True knowledge—Intuitive wisdom—Knowledge of truth.

- 1) Trí chân thật: Trí Bát Nhã—Wisdom or

- Knowledge of absolute (ultimate) truth.
- 2) Vô Trí: Knowledge of the no-thing, i.e. of the immaterial or absolute.
 - 3) Thánh Trí: Trí duyên theo chân như thực tướng—Sage wisdom, or wisdom of the sage.
 - 4) Chân trí là trí thấy sự vật như thực—Intuitive wisdom means knowledge of things as they are.
 - 5) Trí hiểu biết về chân lý tuyệt đối, ngược lại với phương tiện trí. Chân trí có khả năng phân tích và phân loại vạn pháp theo thực tính của chúng: Knowledge of absolute truth which is contrasted to skilful knowledge. True knowledge has the ability to analyze and classify things according to their real properties.

Chân Truyền: Orthodox.

Chân Tu: Devout person—True cultivation (Practice).

Chân Tục (Chân giả):

- 1) Tên khác của “Sự Lý” (sự lý do nhân duyên sinh ra gọi là “tục,” lý tánh bất sinh bất diệt gọi là “chân”): Truth and convention—The true view and the ordinary.
- 2) Chân lý và hình tướng bên ngoài (chân là không hay tuyệt đối, tục là giả hay tương đối) : Reality and appearance.

Chân Tử: Con của bậc Như Lai Chân Chánh, hay hành giả chân thực sanh ra từ miệng Phật, theo giáo lý của Đức Phật, y vào chánh pháp mà sinh ra—A son of the True One, i.e. Tathagata; a Buddha-son, one who embodies Buddha’s teaching.

Chân Tướng: The reality.

Chân Tượng: Real image.

Chân Văn: Văn nghĩa của chân lý hay văn nghĩa mà chư Phật và chư Bồ Tát thuyết giảng—The writings of truth, those giving the words of the Buddha or bodhisattvas.

Chân Vọng: Tất cả chư pháp đều có hai tính

chân và vọng—All things have two characteristics: true and false, or real and unreal.

- 1) Pháp tùy theo tịnh duyên tam học (Phật Pháp) thì gọi là chân, pháp tùy theo nhiễm duyên vô minh (không giác ngộ) mà khởi lên thì gọi là vọng: That which arises in Buddha-truth, meditation and wisdom is true, influences of unenlightenment is untrue.
- 2) Chân như chân thực (bất sinh bất diệt) thì gọi là chân pháp, Các pháp do nhân duyên sinh ra thì gọi là hiện tượng hay là vọng pháp: The essential bhutatathata is the real, phenomena as the unreal.

Chân Vọng Nhị Tâm: Chân tâm và vọng tâm—The true and false minds:

- 1) Chân Tâm hay chân như tâm—The true bhutatathata mind defined as the ninth Amalavijnana.
- 2) Vọng Tâm tiêu biểu bởi tám thức: The false or illusion mind as represented by the eight vijñanas.

Chân Vô Lưu Trí: Trí chân thực vô lậu hay vô lậu trí của Phật và Bồ Tát đối lại với vô lậu trí của hàng nhị thừa (hàng nhị thừa không dứt bỏ pháp chấp, không lìa bỏ sở tri chướng)—The true knowledge of the Mahayana in its concepts of mental reality, in contrast with Hinayana concepts of material reality.

Chấn: Chấn động—To shake—To thunder—To tremble—To rouse.

Chấn Chính: To reorganize.

Chấn Đa Mạt Ni: Cintamani (skt)—Ngọc ước của nhà hiền giả—The philosopher’s stone, granting all one’s wishes.

** For more information, please see

Ma Ni.

Chấn Đán: Cina (skt)—Còn gọi là Chân Đán, hay Thần Đán, tên gọi nước Trung Hoa vào thời cổ Ấn Độ (nơi mặt trời mọc)—Name of China in ancient India (the place where the sun rises).

Chấn Địa: Làm rung động mặt đất—To shake the earth.

Chấn Động: To shake—To move—To agitate.

Chấn Hưng: To develop—To prosper.

Chấn Lăng: Zen master Chen-Lang—Tên của một Thiền sư Trung Quốc, sống vào khoảng cuối thế kỷ thứ tám, đầu thế kỷ thứ chín. Ông là một trong những đệ tử xuất sắc của Thiền sư Thạch Đầu Hy Thiên. Một hôm Chấn Lăng hỏi Thạch Đầu: “Ý Tổ Tây đến là gì?” Thạch Đầu nói: “Hỏi cây cột kia.” Chấn Lăng nói: “Thưa, Chấn Lăng này không hiểu.” Thạch Đầu nói: “Ta cũng chẳng hiểu.” Nhưng chính lời đáp này khiến Chấn Lăng tỏ ngộ—Chinese Zen master, lived in the end of the eighth and the beginning of the ninth century. He was one of the most famous disciples of Zen master Shih-T'o'-Hshis'ien. One day Chen-Lang asked Shih-T'ou: “What is the idea of the First Patriarch's coming from the West?” Shih-T'ou replied: “Asked the post over there.” Chen-Lang said: “I do not understand, sir.” Shih-T'ou replied: “I, too fail to understand.” However, this lighted up Lang's ignorance, which in turn became illuminated.

Chấn Linh: Rung chuông—To shake or ring a bell.

Chấn Việt: Civara (skt)—Áo ngủ hay túi ngủ—A garment, an article for sleeping on or in.

Chấn Bần: To help the needy—To relieve the poor.

Chấn Cấp: To bestow—To give—To grant (alms).

Chấn Đoán: To diagnose.

Chấn Mộng: To explain a dream.

Chấn Tế: To bring relief to the needy.

Chận Đứng: To stop.

Chận Đường: To block (obstruct) the way.

Chấp:

1) Chấp trước: Laggati (p)—Lagati (skt)—

Bám chặt vào, vướng mắc, cho rằng ngã và vạn hữu có thật—Tenet—To cling—To adhere—To stick or attach one's self to—Holding (grasping, clinging, attaching) on the belief of the reality of ego and things.

2) Nắm bắt: To seize—To hold—To maintain.

Chấp Chặt: Abhinivesamdhi or lelya (skt)—Close attachment.

- Cố chấp chặt—Clinging or adhering very closely.
- Trong Kinh Lăng Già, Đức Phật dạy Mahamati: “Này Mahamati, có vô số lượng các hình thức chấp chặt vào thế giới bằng cách coi từng chữ trong kinh văn tương ứng đúng đắn với ý nghĩa.”—In the Lankavatara Sutra, the Buddha reminded Mahamati: “Oh Mahamati, there are innumerable signs of close attachments to the world by taking letters as exactly corresponding to meaning.”

Chấp Chính: To assume power.

Chấp Chướng: Chấp vào tự kỷ và chư pháp, và hậu quả là chướng ngại trong tiến trình đi vào Niết bàn—The holding on to the reality of self and things and the consequent hindrance to entrance into nirvana.

Chấp Có: Astika (skt)—Kẻ chấp là vũ trụ có thật. Phật phản bác cả hai phái chấp có và chấp không—Realist—Who maintains the universe to be real—The Buddha condemn both realists and non-realists—To cling to actuality (existence).

Chấp Có Chấp Không: Một vài trường phái cho rằng tà chấp có như núi Tu Di, còn hơn là chấp không như một vi trần.” Tuy nhiên, một khi đã thấu triệt giáo pháp nhà Phật, chúng ta sẽ không chấp vào bên nào cả—Clinging to existence or (clinging) to emptiness (non-existence). Some sects believe that “It is better to be attached to existence, though the attachment may be as big as Mount Sumeru, than to be attached to emptiness, though the

attachment may be as small as a grain of dust.” However, once we thoroughly understand the Buddha’s teachings, we will not be attached to any extreme.

Chấp Có Chấp Không Chỉ Xảy Ra Khi Chúng Ta Chưa Thấy Đạo Chân Lý

Nhà Phật: Clinging to existence or emptiness arises only when we lack thorough understanding of the Buddha’s teachings.

Chấp Diệu: Graha (skt)—The planets, nine or seven—See Cửu Diệu, and Thất Diệu.

Chấp Hữu: To cling to the idea that things are real.

Chấp Không: Non-realist—To cling to emptiness (non-existence)—To carry the term “Emptiness.”

Chấp Không Có Không Không: Clinging to neither existence nor non-existence.

Chấp Kiến: Lagna-samkhyam (skt)—Bám chặt vào kiến giải của mình hay giữ lấy kiến giải chấp nê từ tâm mình, không dám xa lìa nên sinh ra sự lầm lạc mù quáng về tất cả mọi vọng kiến—Adhering or clinging to one’s interpretation—Views obstinately held, with consequent delusion, bigoted.

Chấp Kim Cang Thần: Vajrapani-vajradhara (skt).

- 1) Bất cứ vị trời nào tay cầm chày kim cương: Any deva holder of the vajra.
 - 2) Còn gọi là Chấp Kim Cương Dạ Xoa hay Vua Dạ Xoa là vị trời Đế Thích trong tiền kiếp đã thề bảo vệ Phật pháp, nên khi tái sanh làm vua Dạ Xoa, ông luôn mang bên mình Kim Cang thủ—Indra who in a former incarnation took an oath to defend Buddhism, was reborn as a king of Yaksas, hence he and his yaksas carry vajras.
 - 3) Văn Thù Sư Lợi như phản ảnh trong A Súc Bệ Phật—Manjusri as the spiritual reflex of the Dhyani Buddha Aksobya (A Súc Bệ Phật).
- 1) Một vị thần phổ cập, hung thần của những

kẻ phá đạo—A popular deity, the terror of all enemies of Buddhist believers, especially worshipped in exorcism and sorcery by the Yoga school.

Chấp Lý Bỏ Sự: Grasping at theory and neglecting practice.

Chấp Ngã: Lagna-atman (skt)—Bám chặt vào cái Ta—Egoism—Ego-grasping (Clinging to the “I”)—Trong Tứ Diệu Đế, Phật dạy rằng chấp ngã là nguyên nhân căn bản của khổ đau; từ chấp trước sanh ra buồn khổ; từ buồn khổ sanh ra sợ sệt. Ai hoàn toàn thoát khỏi chấp trước, kẻ đó không còn buồn khổ và rất ít lo âu. Nếu bạn không còn chấp trước, dĩ nhiên là bạn đã giải thoát—In the Four Noble Truth, Sakyamuni Buddha taught that “attachment to self” is the root cause of suffering. From attachment springs grief; from grief springs fear. For him who is wholly free from attachment, there is no grief and much less fear. If you don’t have attachments, naturally you are liberated.

Chấp Nhận: Recognition—Acceptance.

Chấp Nhận Cơ Bản: Fundamental recognition.

Chấp Nhận Sự Chỉ Trích: Accept the criticism of others.

Chấp Nhận Trở Ngại: Take the troubles.

Chấp Nhứt: To obstinate.

Chấp Pháp: Lagna-dharma (skt).

- 1) Bám chặt vào giới luật: To comply with the law.
- 2) Bám chặt vào giáo lý: To cling to the dharma.

Chấp Pháp Làm Lễ Sống Khiến Cho

Càng Mê Lắm: To cling to the dharma and consider it as a reason of life would make one more stupid.

Chấp Sư Tử Quốc: Simhala (skt)—Tiếng Phạn là Sim Ha La, phiên âm là Tăng Già La, dịch nghĩa là Chấp Sư Tử nay là nước Tích Lan—Ceylon.

Chấp Sự:

- 1) Kiểm soát: To manage—To control.
- 2) Người trông nom việc của chúng Tăng trong tự viện: A manager of all affairs in a monastery.

Chấp Tay: To join palms.

Chấp Tâm: Tâm chấp vào vạn hữu là thật—The mind which clings to things as real.

Chấp Theo Truyền Thống Trì Tụng Cổ Truyền: To attach to the traditional way of recitation and worship.

Chấp Thọ: Thu nhiếp và thọ trì những gì đã được truyền trao—Impressions, ideas grasped and held.

Chấp Thủ: The clinging—See Thập Nhị Nhân Duyên (9).

Chấp Thủ Bản Ngã: Chấp có cái “Ta” hay chấp thủ bản ngã là cội rễ của mọi tâm tai hại—Self-grasping—Self-grasping is the root of all harmful minds.

Chấp Thủ Tướng: Thọ tướng thứ ba trong sáu thọ tướng được đề cập trong Đại Thừa Khởi Tín Luận, nhớ mãi những vui những buồn coi như chúng là thật chứ không phải là ảo vọng—The third of the six coarser stages in The Awakening of Faith, retention of memories of past joys and sorrows as if they were realities and not illusions—See Lục Thọ Tướng (3).

Chấp Thuận: To grant—To approve.

Chấp Tình: Dục vọng ngu xuẩn chấp trước vào những cái không thật—The foolish passion of clinging to the unreal.

Chấp Trách: To take the responsibility.

Chấp Trì: Lagna-graha (skt)—Giữ vào hay nắm vào không lay chuyển—To hold firmly or to insist firmly on anything.

Chấp Trì Thức: Adana-vijnana (skt)—Tiếng Phạn là A Đà Na Thức, theo nghĩa lý Đại Thừa của Pháp Tướng tông, A Lại Da Thức còn có tên là A Đà Na Thức—According to the Mahayana Dharmalakṣaṇa School, Adana-

vijnana is another name for Alaya-vijnana—See A Lại Da Thức.

Chấp Trước: Abhinivesa or graha (skt)—To grasp, hold, or cling to anything—Dính mắc vào tư tưởng cho rằng vạn hữu là thực (dính chắc vào sự vật mà không rời lia. Mỗi pháp đều có nhiều nghĩa tương đối, nếu chấp chặt vào một nghĩa, chẳng biết dung hòa, chẳng biết tùy nghi, chấp trước như vậy chỉ là tự hạn hẹp lấy mình mà thôi)—To cling to things as real.

Chấp Tướng: Lagna-lakṣaṇa (skt)—Bám chặt vào hình tướng của chư pháp—To attach to forms or to cling to the characteristics of dharmas.

Chập Choạng:

- 1) To know imperfectly.
- 2) At nightfall—At dusk.

Chập Chững: To totter—To stagger

Chất: Substance—Matter.

Chất Chứa: To accumulate—To amass—To gather—To cumulate.

Chất Đa: Citta (skt)—Còn gọi là Chất Đa Đa, Chất Đế—Tâm hay cái tâm suy nghĩ hiểu biết—The heart considered as the seat of intellect—The thinking—The reflection mind.

Chất Đa Đa: Citta (skt)—See Chất Đa.

Chất Đa La: Citra (skt).

- 1) Tạp Sắc: Màu pha chứ không phải màu nguyên thủy—Not to a primary colour—The variegated of mixed colour.
- 2) Tên của một vì sao: Name of a star.

Chất Đế: Citta (skt)—See Chất Đa.

Chất Để: Caitya (skt)—Chồng chất lên—To assemble—To pile up.

Chất Tính: Substance.

Chất Trực: Substantial and straight—Honestly—Firmly—Straight without dissemblance.

Chật Vật: Difficult.

Châu:

- 1) Bảo châu Mani: Mani (skt)—A pearl—A

bead.

2) Chân lý Phật pháp: The Buddha-truth.

3) Lục địa: Continent.

Châu Bảo: Precious things (stones).

Châu Biện: Universal—Everywhere—On every side.

Châu Biện Pháp Giới: The universal dharmadhatu—The universe as an expression of the dharmakaya—The universe.

Châu Chử: Một bãi cát biệt lập, ý nói tách biệt với thế giới bên ngoài hay cắt đứt phiền não, đồng nghĩa với Niết Bàn—An island, i.e. cut off, separated, a synonym for nirvana.

Châu Hoàng Đại Sư: Chou-Hung—Theo Hòa Thượng Thích Thiên Tâm trong Liên Tông Thập Tam Tổ, Châu Hoàng Đại Sư là vị Tổ thứ tám của Tịnh Độ Trung Quốc. Ngài tự là Phật Tuệ, hiệu Liên Trì. Người họ Trầm đời nhà Minh, quê ở quận Nhân Hòa tỉnh Hàng Châu. Năm 17 tuổi ngài đã được bổ nhậm làm chức Giáo Thọ, nổi tiếng là người học hạnh kiêm toàn. Láng giềng của ngài có một bà lão, mỗi ngày niệm Phật vài ba ngàn câu, lấy làm thường khóa. Nhân lúc rảnh rỗi ngài sang chơi, thấy thế mới hỏi duyên cớ, thì bà lão đáp rằng: “Ông nhà của tôi lúc sanh tiền chuyên lo niệm Phật, đến khi sắp chết, không đau bệnh chi cả mà trái lại còn vui vẻ vòng tay cáo biệt mọi người rồi mới qua đời. Do đó nên tôi biết công đức niệm Phật không thể nghĩ bàn.” Ngài nghe xong rất lấy làm cảm động. Từ đó luôn để ý đến pháp môn Tịnh Độ, ngài lại còn viết thêm bốn chữ “Sống Chết Việc Lớn” dán vào nơi vách đầu nằm để tự răn nhắc. Năm 30 tuổi ngài xuất gia. Sau khi xuất gia xong, ngài đi du phương tham học đạo pháp nơi các bậc cao Tăng. Cuối cùng ngài đến học đạo với Ngài Tiểu Nham Nguyệt Tâm Thiền Sư. Ngài tham cứu câu “Niệm Phật Là Ai.” Một hôm đang đi và tham cứu, bỗng ngài chợt tỉnh ngộ, liền làm bài kệ rằng:

“Hai chục năm qua việc đáng nghi,
Ngoài ba ngàn dặm gặp sao kỳ.

Đốt hương, liệng kích dường như mộng,
Ma, Phật tranh suông: Thị lẫn phi.”

Năm Long Khánh thứ 5, đại sư đi khất thực ngang qua miền Vân Thê, thấy cảnh nước non cực kỳ u nhã, nên ngài quyết ý cất am ở tu. Trong núi ấy có nhiều cọp, ngài mới hành pháp Du Già Thí Thực, từ đó cọp beo cùng các loài thú dữ đều không còn quấy hại dân cư trong vùng nữa. Mấy năm sau, gặp lúc nắng hạn lâu ngày, suối cạn, đồng khô, mùa màng thất bát nên dân cư quanh vùng đến nơi am của ngài xin ngài cầu mưa. Ngài đáp: “Tôi chỉ biết có niệm Phật mà thôi chớ không có tài chi khác.” Mọi người vẫn cố nài thỉnh xin ngài từ bi. Đại sư cảm lòng thành của dân chúng nên ngài bước ra khỏi thảo am, gõ mõ và đi dọc theo bờ ruộng mà niệm Phật. Bước chân của ngài đi đến đâu thì mưa lớn rơi theo đến đó. Dân chúng vui mừng, kính đức, cùng nhau hiệp sức xây điện, cất chùa. Tăng chúng khắp nơi lần lượt hưởng về, không bao lâu chỗ ấy trở thành một cảnh tòng lâm trang nghiêm, thanh tịnh. Đại sư tuy tỏ ngộ thiền cơ, song vì thấy căn lực của con người thời mạt pháp yếu kém, kẻ nói lý thời nhiều, song chứng ngộ được lý thì rất ít. Vì muốn lợi mình lợi người, nên ngài chủ trương hoằng dương Tịnh Độ, cực lực bác bỏ “Cuồng Thiên.” Bộ sách Phật Thuyết A Di Đà Kinh Sớ Sao do ngài trước tác, dung hòa cả sự lẫn lý, gồm nhiếp khắp ba căn, trong đó lời ngài dẫn giải rất uyên áo. Trước kia các bậc tôn đức trong Phật giáo, tuy là hoằng tuyên Tịnh Độ, song vẫn không bỏ Thiền Tông. Đến phiên đại sư là người được chánh truyền tâm ấn từ nơi ngài Tiểu Nham Thiền Sư thuộc dòng Lâm Tế, mà lại chỉ chuyên môn hoằng dương về Tịnh Độ. Vì thế cho nên các nhà Thiền học đương thời rất không bằng lòng. Bình thường đại sư cũng tu thêm các công đức, phước lành khác để phụ trợ cho tịnh nghiệp của mình. Ngài cũng truyền trao giới pháp Sa Di, Tỳ Kheo, Bồ Tát, Ngũ giới, Bát giới, Thập giới, và khai ao phóng sanh. Ngoài ra, ngài lại thẩm định nghi

thức “Thủy Lục Trai Đàn” (cúng vong trên bờ và vớt vong dưới sông), Hành Pháp Du Già để cứu khổ u minh, truyền bá văn Giới Sát (khuyên không nên sát sanh), khuyên người cải ác, quy hóa, làm lành rất nhiều. Ngài cũng dùng những bài kệ cảnh tỉnh thế nhân và khuyến hóa người người thức tỉnh, hồi đầu tu niệm. Năm Vạn Lịch thứ 40, cuối tháng sáu, đại sư vào thành từ biệt các đệ tử và những người cố cựu, nói rằng: “Tôi sắp đi nơi khác.” Nói xong ngài trở về chùa thiết tiệc trà từ giả đại chúng. Mọi người không ai hiểu là duyên cớ gì. Đến chiều ngày mùng một tháng bảy, ngài vào Tăng đường bảo đại chúng: “Mai này tôi sẽ đi.” Qua chiều hôm sau, đại sư kêu một rồi vào trong tư thất ngồi kiết già nhắm mắt. Chư Tăng và các đệ tử tại gia cùng những người cố cựu trong thành đều hội đến chung quanh. Ngài mở mắt ra nhìn mọi người rồi nói rằng: “Các vị nên chân thật niệm Phật, đừng làm điều chi khác lạ cả, và chớ phá hoại quy củ của tôi.” Nói xong, ngài hướng mắt về Tây, chấp tay niệm Phật mà qua đời. Ngài hưởng thọ 81 tuổi—According to Most Venerable Thích Thiên Tâm in *The Thirteen Patriarchs of Pureland Buddhism*, Chou-Hung was the Eighth Patriarch of Chinese Pureland Buddhism. His self-given name was Buddha’s Wisdom and his Dharma name was Lien-Chih. He was a son of the Trầm family of the Nhân Hòa District, Heng-Chou Province. He lived during the Ming Dynasty. When he turned seventeen, he was already appointed as a teacher and was renowned for being a complete person having both virtues and talents. One of his neighbors was an elderly woman who practiced Buddha Recitation, reciting up to several thousand times a day as her daily ritual. Seeing this, he asked the woman for a reason, and he was told: “When my husband was alive he practiced Buddha Recitation regularly; when nearing death, he was not sick or anything; in contrast, he seemed happy and at peace as he placed his

palms together to bid a final farewell to everyone before passing away. For this reason, I know the virtues and merits of practicing Buddha Recitation are unfathomable.” After hearing this, he was greatly touched. From that time, he often paid attention to the Pureland Dharma Door. Moreover, he also wrote these four words “Life and Death is a Great Matter” and pinned them on the walls, table, headboard, etc, in order to remind himself. When he turned thirty, he was ordained and became a Bhiksu. After completing the ceremony, he traveled abroad to learn the Buddha-Dharma from well-known, highly respected and virtuous Buddhist Masters. Eventually, he came to learn Buddhism with Zen Master Tiếu Nham Nguyệt Tâm to examine and investigate fully the meanings behind the question “Who Is Buddha?” One day, while walking and pondering deeply, he suddenly awakened and immediately composed this poem:

“Twenty years with one persisting doubt,
Beyond three thousand miles encounters a star
Light incense throws away all illusions,
Devil, Buddha who’s better is just a futile discussion. In the fifth year of the Lung-Hsing reign period, while traveling as a mendicant monk in Wen-His region, he saw how utterly serene and anchoring the mountainous area was and decided to build a temple there. In that mountain, there were many tigers so he began feeding them. From that time, the tigers and other predators in the region no longer harmed or disturbed local residents as they had done in the past. Several years later, the region had a long drought, creeks and farming fields dried up. With the severe climate changes, no crops could be planted. Eventually, the local residents came to the Great Master’s cottage and asked him to “Pray For Rain.” He replied: “I only know how to recite Buddha’s name, otherwise I have no other talent or ability.” Everyone continued to

plead with the Great Master to please have compassion and being sympathetic to their sincere prayers, he came out of his small shrine with a gong in his hand. As he followed the perimeter of the fields to begin chanting Buddha's name, with each step the Great Master took great rain followed immediately behind him. The people were overjoyed and greatly admired and respected his virtues. As a mean to demonstrate their gratitude and appreciation, the community collaborated to build a temple for him. Gradually, the Sangha from everywhere began gathering there, and before long, the area had become a pure, peaceful and adorning Congregation. Despite already being awakened to and fully penetrating Zen teachings, when the Great Master examined carefully, he observed: "the cultivated capacity and will power of people in the Dharma Ending Age is weak and deficient. Those who speak of Theory are in abundance but those who actually attain and realize Theory are extremely rare." Because he wished to benefit both himself and others, the Great Master advocated and propagated Pureland Buddhism and objected strongly to "Mad Zen." The volume "Comentary on Buddha Speaks of Amitabha Sutra" was written by him as he harmonized both practice and theory including all three cultivated levels. The teachings within it were deep and penetrating. In earlier times, although many of the highly virtuous Buddhist Masters propagated Pureland Buddhism, they still did not abandon Zen practices. However, once the Great Master assumed the leadership position of the Lin-Chi Zen Tradition, when he had fully attained its theoretical teaching from Zen Master Tiểu Nhâm, he focused and limited his propagation by teaching only Pureland. For this reason, Zen scholars of the day were quite discontented with him. Usually, the Great Master also cultivated additional virtuous and meritorious practices to support karma of purity. He also granted and gave Dharma precepts to Buddhists for them to maintain from Five Precepts, Eight Precepts, Ten Precepts to Sramanera Precepts, Bhiksu Precepts, Bodhisattva Precepts. He also built ponds to free aquatic animals. Additionally, the Great Master performed various religious ceremonies to donate food to spirits on land and to rescue spirits who had died in the water. He also wrote the practicing the Dharma "Food Giving" to aid those suffering in the Under World by reciting certain mantras, propagating dharma speeches on the non-killing precept to encourage Buddhists to avoid killing, murdering and destroying any living creatures, encouraging many others to change and overcome their wicked ways and to practice goodness and virtues. Aside from various propagation and dharma teaching practices, the Great Master often used various poems to disillusioned and help guide people so they would become awakened and atone for their actions, taking the cultivated path, etc. Toward the end of June in the fortieth year of Wen-Hsing reign period, the Great Master came into the city to bid farewell to his disciples as well as people he had known for a great many years. He told them: "I will soon go to another place." He then returned to his temple to have a tea party to bid farewell to his assembly. No one understood what he was doing. Then on the evening of the first of July, he came to the meeting room for the Sangha and told the great assembly: "I am leaving tomorrow." Then, during the evening of the next day, he said he was tired and went to his room, closed his eyes and sat down in meditation. The Bhiksus and lay Buddhists, as well as his long time acquaintances in the city all gathered around him. He opened his eyes and said: "All of you need to practice Buddha Recitation sincerely and genuinely, don't do anything different, and don't destroy the tradition I have established." After speaking,

he turned to face the West and then put his palms together to recite Buddha's name as he passed away. He was 81 years old.

Châu Lộ: Tears.

Châu Lợi Bàn Đà Già: Suddhipanthaka (skt)—Bàn Đạc—Ksudrapanthaka (skt)—Châu Lợi Bàn Đạc—Châu Lợi Bàn Đạc Già—Châu Lợi Bàn Thố—Kế Đạo—Tiểu Lộ—Châu Đồ Bán Thác Ca.

- 1) Tịnh Đạo: Purity-path.
- 2) Tiểu lộ: Little or mean path.
- 3) Hai anh em sinh đôi, một tên Bàn Đạc, và một tên Châu Lợi Bàn Đà Già (Châu Lợi Bàn Đạc). Người anh thì thông minh lanh lợi, người em thì đần độn đến nỗi không nhớ cả tên mình, nhưng sau này người em trở thành một trong những đại đệ tử của Đức Phật, và cuối cùng đắc quả A La Hán—Twin brothers were born on the road, one called Suddhipanthaka or Purity-path, the other born soon after and called Ksudrapanthaka, or small road. The elder was clever, the younger stupid, not even remembering his own name, but later became one of the great disciples of the Buddha, and finally an arhat.

Châu Lợi Da: Culya or Caula, or Cola (skt)—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Châu Lợi Da là một vương quốc cổ, nằm về phía đông bắc khu Madras, nơi được mô tả là vào khoảng năm 640 sau Tây Lịch hãy còn dã man, cư dân ở đây lúc ấy quyết liệt chống lại đạo Phật—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Caula is an ancient kingdom in the northeast corner of the present Madras presidency, described in 640 A.D. as a scarcely cultivated country with semi-savage and anti-Buddhistic inhabitants.

Châu Ma Ni: Ngọc Ma Ni—See Mani in English-Vietnamese Section.

Châu Ngọc: See Châu bảo.

Châu Thối: Tên của một ngôi chùa cổ nổi

tiếng (còn gọi chùa Núi Châu Thối), tọa lạc trên một ngọn đồi cao 85 mét trên núi Châu Thối, thuộc ấp Châu Thối, xã Bình An, huyện Thuận An, tỉnh Phước Long, Nam Việt Nam. Chùa do Thiền sư Khánh Long tạo dựng vào thế kỷ thứ 17. Theo sách Thiền Sư Việt Nam của Hòa Thượng Thích Thanh Từ thì chùa được dựng năm 1612 và trải qua 18 đời truyền thừa. Kiến trúc chùa hiện nay do cuộc trùng tu năm 1954, cổng được xây năm 1970. Ở chánh điện có ba pho tượng Phật cổ bằng đá. Chùa cũng có pho tượng Quán Âm được Hòa Thượng Thiện Hóa tạc từ gỗ mít trên 100 năm, hiện vẫn còn. Đại hồng chung của chùa cao 1 mét 85, đường kính 1 mét 10 phân—Name of a famous ancient pagoda located on the slope of the hill of 85 meters high and 208 stairs, in Châu Thối hamlet, Bình An village, Thuận An district, Phước Long province, South Vietnam. The pagoda was established by Ch'an Master Khánh Long in the seventeenth century. According to "Thiền Sư Việt Nam" composed by Ch'an Master Thích Thanh Từ, the pagoda was built in 1612 and headed by eighteenth successive Most venerables. The present structure was built in 1954. The gate was built in 1970. In the Main Hall, there are three Buddha statues made of stone. Carved in jacktree wood by Most Venerable Thiện Hóa (passed away in 1849), the statue of Avalokitesvara Bodhisattva has been enshrined in the pagoda for over one hundred years. The great bell, 1.85 meters in height and 1.10 meters in diameter, has been kept in the pagoda.

Châu Chực: To wait for too long.

Châu Phật: To pass away—To go to the Pure Land to meet Amitabha Buddha.

Che Dấu: To hide—To cover.

Che Chở: To shield—To protect.

Che Dấu: To hide—To cover.

Che Đậy: To camouflage.

Che Khuất: To eclipse—To screen.

Che Mắt Ai: To blind someone's eyes.

Che Mặt Ai: To hide one's face.

Che Mưa: To shield from the rain.

Che Nắng: To shield from the sun rays.

Chen Nhau: To squeeze together.

Chép Miệng: To smack one's lips.

Chê: To belittle—To blame—To find fault with.

Chê Cười: To ridicule—To laugh at—To mock.

Chê Trách: To blame.

Chế:

1) Kềm chế: To restrain—To govern-- Regulations.

2) Tang chế: Mourning.

Chế Dâm: To restrain venereal desire.

Chế Diễu: To make fun of—To jeer at.

Chế Dục: To restrain one's desire

Chế Đa: See Caitya in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Chế Đa Sơn Bộ: Caityaka (skt)—Chi Đề Gia Bộ—Chỉ Để Khả Bộ.

(A) Lịch sử thành hình Chế Đa Sơn bộ—The history of formation of the Caityaka: Bộ phái Chế Đa Sơn, một trong hai mươi bộ phái Tiểu Thừa, do Tỳ Kheo Đại Thiên sáng lập, gồm những nhà tu khổ hạnh cư ngụ trong các lãng mộ hay hang hóc. Cũng nên phân biệt Đại Thiên này với Đại Thiên đã đề ra năm điều dẫn đến sự phân phái đầu tiên. Ông này là một tu sĩ khổ hạnh thông thái, tinh chuyên và xuất gia theo Đại Chúng bộ, rồi sau đó lập ra Chế Đa Sơn bộ. Vì ông sống trên ngọn núi có bảo tháp xá lợi của Phật (caitya) nên lấy tên Caityaka hay Chế Đa Sơn bộ đặt cho bộ phái của mình. Cũng nên nhớ rằng chính Chế Đa Sơn bộ đã sản sinh ra Đông Sơn Trụ bộ và Tây Sơn Trụ bộ. Nói chung thì Chế Đa Sơn bộ có chung các chủ thuyết căn bản với Đại Chúng Bộ, nhưng khác Đại Chúng bộ ở các chi tiết nhỏ.

Theo bia ký ghi lại vào thế kỷ thứ hai và thứ ba sau Tây Lịch, cho thấy cùng thời với Chế Đa Sơn bộ còn có các bộ phái khác như Nhất Thiết Hữu bộ, Đại Chúng bộ, Chánh Lượng bộ, Hóa Địa bộ, Đa Văn bộ, và Ấm Quang bộ—Caitya-saila, described as one of the twenty sects of the Hinayana, founded by Bhikkhu Mahadeva, comprised of ascetic dwellers among tombs or in caves. This Mahadeva is to be distinguished from the Mahadeva who was responsible for the origin of the Mahasanghikas. He was a learned and diligent ascetic who received his ordination in the Mahasanghika Sangha. Since he dwelt on the mountain where there was a caitya, the name Caityaka was given to his adherents. It may be noted that Caityavada was the source of the Saila schools, both East and West. Inscription of the second and third centuries A.D. indicates that at the same time with the Caityaka, there were also the following sects: the Sarvastivadians, the Mahasanghikas, the Sammitiyas, the Purvasailiyas, the Aparasailiyas, the Bahusrutiyas, and the Kasyapiyas.

(B) Quan điểm chính của Chế Đa Sơn bộ—Main views of the Caityaka: Nói chung Chế Đa Sơn bộ có chung chủ thuyết căn bản với Đại Chúng bộ, nhưng khác Đại Chúng bộ ở các chi tiết nhỏ. Các chủ thuyết được xem là của Đại Chúng bộ như sau—Generally speaking, the Caityakas shared the fundamental doctrines of the original Mahasanghikas, but differed from them in minor details. The doctrines specially attributed to the Caityaka school are as follows:

1) Người ta có thể tạo được công đức lớn bằng cách xây dựng, trang hoàng, và cúng dường các bảo tháp (caitya). Ngay cả việc đi rảo xung quanh bảo tháp cũng có công đức: One can acquire great merit by

- the creation, decoration and worship of caityas; even a circumambulation of caityas engenders merit.
- 2) Dâng cúng hương hoa cho bảo tháp cũng là một công đức: Offerings flowers, garlands and scents to caityas are likewise meritorious.
 - 3) Công đức tạo được do sự cúng dường có thể được hồi hướng cho thân quyến, bạn bè để đem lại an lạc cho họ. Quan niệm này hoàn toàn xa lạ trong Phật giáo Nguyên Thủy, nhưng rất phổ biến trong Phật giáo Đại Thừa. Các kiểu tin tưởng này được phổ thông giữa những người Phật tử tại gia: By making gifts one can acquire religious merit, and one can also transfer such merit to one's friends and relatives for their happiness. A conception quite unknown in primitive Buddhism but common in Mahayanism. These articles of faith made Buddhism popular among the laity.
 - 4) Chư Phật đã hòa toàn không có tham, sân, si (jita-raga-dosa-moha) và đạt đến những quyền năng siêu việt (dhatuvarapari-gahita). Chư Phật cao hơn các A La Hán vì có được Thập Lực (bala): The Buddhas are free from attachment, ill-will and delusion (jita-raga-dosa-moha), and possessed of finer elements (dhatuvarapari-gahita). They are superior to the Arhats by virtue of the acquisition of ten powers (balas).
 - 5) Một người có chánh kiến (samyak-drsti) vẫn không thoát khỏi tính sân, và do đó vẫn có nguy cơ phạm tội giết người: A person having the right view (samyak-drsti) is not free from hatred (dvesa) and, as such, not free from the danger of committing the sin of murder.
 - 6) Niết Bàn là một trạng thái tích cực và hoàn thiện (amatadhatu): Nirvana is positive, faultless state (amatadhatu).
- Chế Đát La:** Caitra (skt).
- 1) Tên một ngôi sao xuất hiện vào đêm trăng tròn tháng giêng (tháng giêng của Ấn Độ cũng được gọi là tháng Chế Đát La). Ở Trung Quốc và Việt Nam nằm từ 16 tháng giêng đến 15 tháng hai, khoảng tháng ba và tháng tư dương lịch: The spring month in which the full moon is in this constellation. In China and Vietnam, it is the first month of spring from the 16th of the first moon to the 15th of the second moon (March-April).
 - 2) Tên người đã sanh ra vào tháng này: Name of a person who was born in this month.
- Chế Đễ:** Caitya (skt)—Chế Thể.
- 1) Tháp Phật: Temple or stupa where the Buddha's relics are stored.
 - 2) Cột cờ chánh: The main flagstaff on a pagoda.
- Chế Đễ Bạt Thễ:** Caitya-vandana (skt)—Chế Đễ Bạt Đạn Na—Tôn kính tháp thờ hay hình tượng Phật—To pay reverence to, or worship a stupa, image, etc.
- Chế Giáo:** See Chế giới.
- Chế Giới:** Chế giáo—Các điều giới luật do Phật quy định đối với các hàng đệ tử (Đạo Phật lấy giới luật trong Tỳ Ni Tạng làm giáo lý để hạn chế hay ngăn chặn tội lỗi sai trái)—The restraints or rules, i.e. of the Vinaya.
- Chế Môn:** Đức Phật chế ra giới luật môn nhằm giúp mọi người tu hành giải thoát, đối lại với hóa môn—The way or method of discipline, contrasted with the door of teaching of enlightenment, both methods used by the Buddha.
- ** For more information, please see Hóa Chế Nhị Giáo.
- Chế Ngự:** To dominate—To subdue.
- Chế Nhạo:** To mock—To laugh at—To deride—To jeer at.
- Chế Phục**

- Kềm chế, câu thúc, hay kiểm soát: Samvunati (p)—To subdue—To restrain—To control.
 - Sự chế phục: Samvaro (skt)—Restraint.
- Chế Phục Các Căn:** Indiyasamvaro (p)—Restraint of the senses.
- Chênh Lệch:** Unequal—Disproportionate.
- Chễnh Mãng:** Neglectful—Careless.
- Chết:** Theo Phật giáo, chết là giây phút mà A Lại Da thức rời bỏ thân này, chứ không phải là lúc tim ngừng đập hay óc ngừng làm việc—To die—To expire—To pass way—According to Buddhism, Death is the moment when the alaya consciousness leaves the body, not when the heart has stopped or brain waves can no longer be detected.
- Chết Bệnh:** To die of disease.
- Chết Chỉ Là Sự Hao Mòn Sinh Lý Của Cơ Thể:** Death is only a physiological erosion of the human body.
- Chết Chỉ Là Sự Xa Lìa Giữa Tâm Và Thân:** Death is only a separation of mind and matter.
- Chết Chìm:** Drowned.
- Chết Đói:** To die of starvation—To starve to death.
- Chết Già:** To die of old age.
- Chết Hụt:** To escape death very narrowly.
- Chết Khát:** To die of thirst.
- Chết Khổ:** Death is suffering.
- Chết Mòn:** To die gradually.
- Chết Ngạt:** To be suffocated.
- Chết Oan:** To die unjustly (innocently).
- Chết Rét:** To die of cold.
- Chết Sớm:** To die early.
- Chết Sống:** Life and death.
- Chết Vì Buồn Rầu:** To die out of grief.
- Chết Vì Lo Sợ:** To die of fright.
- Chết Yếu:** To live a short life.
- Chi:**
- 1) Cành—Branch.
 - 2) Chi ra: To pay.
 - 3) Loại cây thơm: A felicitous plant—Sesamum.
 - 4) Loài quỷ núi trông giống như cọp: A mountain demon resembling a tiger.
 - 5) Mỡ: Fat—Lard.
- Chi Dụng:** To divide or to distribute for use.
- Chi Để Phù Đồ:** Caitya (skt)—Tháp là nơi để thờ phượng—A stupa, or a place or object of worship.
- Chi Đền:** Caitya (skt)—Chi Đền—Chi Trưng—Chế Đa—Chế Để Đa—Nơi để xá lợi, kinh sách hay hình tượng của Phật. Có tám Chi Đền nổi tiếng từ xưa—A tumulus, a mausoleum; a place where the relics of Buddha were collected, hence a place where his sutras or images are placed. Eight famous Caityas formerly existed.
- 1) Vườn Lâm Tỳ Ni: See Lumbini.
 - 2) Bồ Đề Đạo Tràng: See Buddha-Gaya.
 - 3) Thành Ba La nại: Varanasi (skt)—See Benares.
 - 4) Vườn Kỳ Thọ Cấp Cô Độc: Jetavana (skt)—See Kỳ Thọ Cấp Cô Độc Viên.
 - 5) Sông Ni Liên Thiên: See Kanyakubja.
 - 6) Thành Vương Xá: See Rajagriha.
 - 7) Thành Xá Vệ: See Vaisali.
 - 8) Ta La Song Thọ ở Câu Thi Na: Sala Grove in Kusinagara.
- Chi Đền Gia Bộ:** See Chi Đền Sơn Bộ.
- Chi Đền Sơn Bộ:** Jetavanayah (skt)—See Chế Đa Sơn Bộ.
- Chi Độ:** The various articles required for worship.
- Chi Hương:** Nhang làm từ những cành cây, một trong ba loại nhang—One of the three kinds of incense, incense made of branches of tree.
- **For more information, please see Tam Chủng Hương.
- Chi Khiêm:** Chi Khiêm là tên của một vị sa

môn xứ Nguyệt Chi, đến Lạc Dương vào cuối đời nhà Hán, sư người cao, mảnh khảnh, da ngâm đen, mắt nâu, uyên bác và khôn ngoan—Chih-Ch'ien, name of a Yueh-Chih monk who said to have come to Loyang at the end of the Han dynasty and under the Wei; tall, dark, emaciated, with light brown eyes, very learned and wise.

Chi Lang: Tên gọi xưa kia của các vị Tăng, người ta nói tên này bắt nguồn từ “Tam Chi” thời nhà Ngụy là Chi Khiêm, Chi Sám và Chi Lượng—Chih-Lang, formerly a polite term for a monk, said to have arisen from the fame of the three chih of the Wei dynasty, Chih-Ch'ien, Chih Ch'an and Chih Liang.

Chi Lôu Ca Sám: Chih-Lou-Chia-Ch'an—See Chi Sám.

Chi Mạt Hoặc:

- 1) Chi Mạt Vô Minh hay nghiệp tướng, kiện tướng, cảnh giới tướng dựa vào căn bản vô minh mà dấy lên, đối lại với căn bản vô minh (chúng sanh không đạt lý nhất pháp giới bỗng nhiên vi động vọng niệm): Ignorance in detail or branch and twig illusion, in contrast with root or radical ignorance (căn bản vô minh), i.e. original ignorance out of which arises karma, false views and realms of illusion which are the “branch and twig” condition or unenlightenment in detail or result.
- 2) Bốn địa đầu trong Ngũ Trụ Địa, địa cuối cùng là căn bản vô minh: The first four of the five causal relationships, the fifth being the original ignorance.

** For more information, please see Ngũ Trụ Địa.

Chi Mạt Vô Minh: See Chi Mạt Hoặc.

Chi Mi:

- 1) Quỷ dữ: Evil spirits.
- 2) Loài quỷ ở vùng đầm lầy, có đầu heo mình người: A demon of marshes having the head of a pig and body of a man.

Chi Na: Cina (skt)—Tiếng người ngoại quốc

gọi nước hay người Trung Quốc—The name by which China or Chinese is referred to.

Chi Na Đê Bà Cù Hằng La: Cina Deva Gotra (skt)—Hán Thiên Chủng—The “solar deva” of Han descent, first king of Khavandha, born to a princess of the Han dynasty on her way as a bride elect to Persia, the parentage being attributed to the solar deva.

Chi Phật La: Civara (skt)—Trí Phước La—Quần áo của người khất sĩ—A mendicant's garment.

Chi Phật: Bích Chi Phật là người thấu hiểu mười hai nhân duyên, và do đó đạt được trí huệ. Bậc này đã đạt được Bích Chi Địa. Đây là những bậc tu hành tìm cầu giác ngộ cho chính mình, được định nghĩa trong Kinh Pháp Hoa là những vị tinh chuyên hành trì, thích nơi vắng vẻ yên tĩnh, tu hành viên mãn mà không có thầy bạn dạy bảo, một mình tự nhiên giác ngộ, chứ không cứu độ tha nhân như mục đích của các vị Bồ Tát (quán sát hoa bay lá rụng và 12 nhân duyên mà đạt đến giác ngộ). Các nhà Thiên Thai thì cho rằng “Chi Phật” hay “Độc Giác” là loại ngộ đạo khi đời không có Phật, tự mình giác ngộ, không nhờ thầy bạn, và cũng không cứu độ ai—Pratyeka-buddha who understands the twelve nidanas, or chain of causation, and so attains to complete wisdom. His stage of attainment is Pratyeka-buddha stage. One who seeks enlightenment for himself, defined in the Lotus sutra as a believer who is diligent and zealous in seeking wisdom, loves loneliness and seclusion, and understands deeply the nidanas. It is a stage above Sravaka and is known as the middle vehicle. T'ien-T'ai distinguishes as an ascetic in a period without a Buddha, as a pratyeka-buddha. He attains his enlightenment alone, independently, of a teacher, and with the object of attaining nirvana and his own salvation rather than that of others, as is the object of a bodhisattva.

** For more information, please see

Pratyeka-buddha.

Chi Phật Địa: Bích Chi Phật Địa—The stage of Pratyeka-buddha.

** For more information, please see

Pratyeka-buddha.

Chi Phối: To direct—To control.

Chi Sâm: Chi Sâm hay Chi Lô Ca Sâm, một vị sa môn xứ Nguyệt Chi, đến Lạc Dương, Trung Quốc vào khoảng năm 147 sau Tây Lịch để làm công việc dịch thuật cho đến năm 186 sau Tây Lịch—Chih-Ch'an or Chih-Lou-Chia-Ch'an, a sramana who came to China from Yueh-Chih around 147 AD and worked at translations till 186 AD at Loyang.

Chi Tiết: Details.

Chi Tiêu: To spend.

Chi Uyển: Tên của Ngài Nguyên Chiếu tại Tự viện Linh Chi thuộc thành phố Hàng Châu—Name for Yuan-Chao of Ling-Chi Monastery in Hang-Chou—See Nguyên Chiếu.

Chí:

1) Ghi nhớ: Chí Đắc—To record—To remember.

2) Ý chí—Tâm chí—Will—Resolve.

Chí Ác: Very wicked.

Chí Cao: Extremely high.

Chí Công:

1) Công minh: Very just.

2) Vị Tăng nổi tiếng người Trung Quốc: A famous Chinese monk.

Chí Đại: Very big.

Chí Đức: High virtues

Chí Hạnh: Good behavior.

Chí Hiếu: Very pious.

Chí Hưởng: Tendency.

Chí Kim: Until now.

Chí Lý: Most reasonable.

Chí Lý Nhã Đễ: Trijati (skt)—Ba giai đoạn của sanh là quá khứ, hiện tại, và vị lai—Three stages of birth, past, present, and future.

Chí Nguyện: Will—Desire.

Chí Nguyện Độ Tha: Altruistic determination.

Chí Nhứt Thiết Xứ Hồi Hưởng Của Chư

Đại Bồ Tát: Dedication reaching all places of great enlightening beings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 25—Ten Dedications)—Đệ tứ Hồi hưởng trong thập hồi hưởng—The fourth dedication of the ten dedications:

1) Đại Bồ Tát lúc tu tập tất cả thiện căn tự nghĩ rằng—When enlightening beings cultivate all roots of goodness, they think: “Nguyện năng lực của thiện căn công đức này đến tất cả chỗ: May the power of virtue of these roots of goodness reach all places”

a. Ví như thực tế không chỗ nào là chẳng đến: Just as reality extends everywhere without exception.

b. Đến tất cả vật: Reaching all things.

c. Đến tất cả thế gian: Reaching all worlds.

d. Đến tất cả chúng sanh: Reaching all beings.

e. Đến tất cả quốc độ: Reaching all lands.

f. Đến tất cả pháp: Reaching all phenomena.

g. Đến tất cả không gian: Reaching all space.

h. Đến tất cả thời gian: Reaching all time.

i. Đến tất cả hữu vi và vô vi: Reaching all that is compounded and un compounded.

j. Đến tất cả ngôn ngữ và âm thanh: Reaching all speech and sound.

2) Đại Bồ Tát tu tập thiện căn tự nghĩ rằng—When enlightening beings cultivate all roots of goodness, they think:

a. Nguyện thiện căn này đến khắp chỗ của tất cả Như Lai: May these roots of goodness reach the abodes of all enlightened ones:

b. Cúng dường tất cả tam thế chư Phật: Be as offerings to all those Buddhas.

c. Phật quá khứ hạnh nguyện đều viên mãn: The past Buddhas whose vows are

- fulfilled.
- d. Phật vị lai đầy đủ sự trang nghiêm: The future Buddhas who are fully adorned.
 - e. Phật hiện tại cùng quốc độ đạo tràng chúng hội cùng khắp tất cả hư không pháp giới: The present Buddhas, their lands, sites of enlightenment, and congregations, filling all realms throughout the entirety of space.
- 3) Chư Bồ Tát cũng nguyện dùng những đồ cúng dường của chư Thiên để dâng lên chư Phật khắp vô lượng vô biên thế giới—Enlightening beings also aspire to present to all Buddhas offerings like those of the celestials:
 - a. Do tín giải oai lực lớn: By virtue of the power of faith.
 - b. Do trí huệ rộng lớn không chướng ngại: By virtue of great knowledge without obstruction.
 - c. Do tất cả thiện căn đều hồi hướng: By virtue of dedication of all roots of goodness.
 - 4) Lúc tu tập Chí nhưt thiết xứ Hồi hướng, Đại Bồ Tát lại nghĩ đến—When cultivating dedication reaching all places, great enlightening beings think to:
 - a. Chư Phật Thế Tôn cùng khắp tất cả hư không pháp giới: The Buddhas pervade all realms in space.
 - b. Những hạnh nghiệp tạo ra: Various actions produced in.
 - Trong vô lượng mười phương thế giới: In the worlds of all the unspeakably many world systems in the ten directions.
 - Trong bất khả thuyết Phật độ: In unspeakably many Buddha-lands.
 - Trong bất khả thuyết Phật cảnh giới: In unspeakably many Buddha-spheres.
 - Trong các loại thế giới: In all kinds of worlds.
 - Trong vô lượng thế giới: In infinite worlds.
 - Trong vô biên thế giới: In worlds without boundaries.
- Trong thế giới xoay chuyển: In rotating worlds.
 - Trong thế giới nghiêng: In sideways worlds.
 - Trong thế giới úp và thế giới ngửa: In worlds facing downward and upward.
 - c. Trong tất cả thế giới như vậy, chư Phật hiện tại trụ thế thị hiện những thần thông biến hóa: In all worlds such as these, all Buddhas manifest a span of life and display various spiritual powers and demonstrations.
 - d. Trong những thế giới đó lại có những Bồ Tát dùng sức thắng giải vì những chúng sanh đáng được giáo hóa mà—In these worlds there are enlightening beings who, by the power of resolution for the sake of sentient beings who can be taught:
 - Khắp khai thị vô lượng thần lực tự tại của Như Lai: They appear as Buddhas in all worlds and reveal everywhere the boundless freedom and spiritual power of the enlightened.
 - Pháp thân đến khắp không sai biệt: The body of reality extending everywhere without distinction.
 - Bình đẳng vào khắp tất cả pháp giới: Equally entering all realms of phenomena and principles.
 - Thân Như Lai Tạng bất sanh bất diệt: The body of inherent Buddhahood neither born nor perishing.
 - Dùng phương tiện thiện xảo hiện khắp thế gian chứng pháp thiết tánh, vì vượt hơn tất cả, vì được sức bất thối vô ngại, vì sanh nơi trong tri kiến vô ngại đức tánh rộng lớn của Như Lai: By skillful expedients appearing throughout the world, because of realizing the true nature of things, transcending all, because of attainment of nonregressing power, because of birth among the people of vast power of unobstructed vision of the enlightened.

Chí Phải: Quite right.

Chí Quyết Định: Resolute will.

Chí Tài: High talented.

Chí Tâm: Heartily.

Chí Tâm Đảnh Lễ: Respectful Homage in Amitabha Sutra:

- 1) Nam Mô An Dưỡng Quốc Cực Lạc Giới Di Đà Hải Hội Vô Lượng Quang Như Lai: Namo The Paradise Pureland of Amitabha Association, Measureless Brightness of Tathagata.
- 2) Nam Mô An Dưỡng Quốc Cực Lạc Giới Di Đà Hải Hội Vô Biên Quang Như Lai: Namo The Paradise Pureland of Amitabha Association, the Limitless Brightness of Tathagata.
- 3) Nam Mô An Dưỡng Quốc Cực Lạc Giới Di Đà Hải Hội Vô Ngại Quang Như Lai: Namo The Paradise Pureland of Amitabha Association, the No Fear Brightness of Tathagata.
- 4) Nam Mô An Dưỡng Quốc Cực Lạc Giới Di Đà Hải Hội Vô Đối Quang Như Lai: Namo The Paradise Pureland of Amitabha Association, the No Objection Brightness of Tathagata.
- 5) Nam Mô An Dưỡng Quốc Cực Lạc Giới Di Đà Hải Hội Diệm Vương Quang Như Lai: Namo The Paradise Pureland of Amitabha Association, the Volcano King Brightness of Tathagata.
- 6) Nam Mô An Dưỡng Quốc Cực Lạc Giới Di Đà Hải Hội Thanh Tịnh Quang Như Lai: Namo The Paradise Pureland of Amitabha Association, the Purification Brightness of Tathagata.
- 7) Nam Mô An Dưỡng Quốc Cực Lạc Giới Di Đà Hải Hội Hoan Hỷ Quang Như Lai: Namo The Paradise Pureland of Amitabha Association, the Joyful and Detached Brightness of Tathagata.
- 8) Nam Mô An Dưỡng Quốc Cực Lạc Giới Di Đà Hải Hội Trí Huệ Quang Như Lai:

Namo The Paradise Pureland of Amitabha Association, the Brightness of Knowledge and Favour of Tathagata.

- 9) Nam Mô An Dưỡng Quốc Cực Lạc Giới Di Đà Hải Hội Nan Tư Quang Như Lai: Namo The Paradise Pureland of Amitabha Association, the Brightness of Difficult Privacy of Tathagata.
- 10) Nam Mô An Dưỡng Quốc Cực Lạc Giới Di Đà Hải Hội Bất Đoạn Quang Như Lai: Namo The Paradise Pureland of Amitabha Association, the Perpetual Brightness of Tathagata.
- 11) Nam Mô An Dưỡng Quốc Cực Lạc Giới Di Đà Hải Hội Vô Xưng Quang Như Lai: Namo The Paradise Pureland of Amitabha Association, the Brightness of Non-Proclamation of Tathagata.
- 12) Nam Mô An Dưỡng Quốc Cực Lạc Giới Di Đà Hải Hội Siêu Nhật Nguyệt Quang Như Lai: Namo The Paradise Pureland of Amitabha Association, the Brightness of Super Sun and Moon of Tathagata.

Chí Tâm Niệm Phật: Whole-hearted recitation.

Chí Thành: Very sincere.

Chí Thân: Very close—Intimate.

Chí Thú: Firm intention to work and save money.

Chí Tình: Very sincere.

Chí Tôn: Supreme.

Chí Tử: Until death.

Chí Yếu: Most important.

Chỉ:

1) Chỉ: To point—To indicate.

2) Giấy: Paper.

3) Khi các cơ quan trong người nghỉ ngơi là chỉ, đối lại với “quán” là tâm trí nhìn thấu suốt rõ ràng: Physical organism is at rest, in contrast with contemplation is when the mind is seeing clearly.

4) Yên lặng hay yên tĩnh: Samatha (skt)—

Quiet—Tranquility—Calm—Absence of passion—Cessation—Một trong bảy định nghĩa của Thiền Định, được diễn tả như là Xa-Ma-Tha hay Tam Ma Địa, có nghĩa là dẹp yên tâm loạn động, hay là để cho tâm yên định, dừng ở một chỗ. Tâm định chỉ ư nhứt xứ, khác với “quán” là xác nghiệm bằng chứng cứ. Chỉ là dẹp bỏ các vọng niệm, còn quán dùng để chứng nghiệm chân lý: One of the seven definitions of dhyana described as samatha or samadhi; it is defined as silencing, or putting to rest the active mind, or auto-hypnosis. The mind is centered or the mind steadily fixed on one place, or in one position. It differs from “contemplation” which observes, examines, sifts evidence. Samadhi or samatha has to do with getting rid of distraction for moral ends; it is abstraction, rather than contemplation.

- 5) Ngón tay: Finger.
- 6) Ngừng lại: To stop—To halt—To cease.
- 7) Ý chí: Will—Purport.

Chỉ Ấc Môn: See Chỉ Trì.

Chỉ Ấn: Ký tên bằng cách in dấu tay cái—To sign by a thumb-mark; a sign.

Chỉ Bảo: To advise—To teach—To direct.

Chỉ Dẫn: To show—To explain.

Chỉ Diệp: Palm-leaves.

Chỉ Đa: See Chất Đa.

Chỉ Đạo: To lead—To guide.

Chỉ Đát: Jetavanayah or Jetiyasailah (skt)—Trường phái của những người trên núi Chỉ Đát, một tông phái của Thượng Tọa Bộ—School of the dwellers on Mount Jeta or school of Jetrvana, a subdivision of Sthavirah.

Chỉ Để Khả Bộ: See Chi Đề Sơn Bộ.

Chỉ Định: To designate.

Chỉ Đường: To point out the way.

Chỉ Hoàn: See Chỉ Xuyên.

Chỉ Huy: To command.

Chỉ Man: Angulimalya (skt)—See Ương

Quật Ma La.

Chỉ Nan: Nước Trung Quốc—China—See Chi Na.

Chỉ Nguyệt: Ngón tay chỉ trăng, hay tay chỉ thỏ trên trăng (ngón tay tiêu biểu cho kinh điển, và trăng tiêu biểu cho chân lý)—To point a finger at the moon, or to indicate the hare in the moon (the finger represents the sutras, the moon represents their truth (doctrines).

Chỉ Phạm: Thụ động trong những việc thiện lành như không bố thí là “chỉ phạm”—Negative in not doing good.

** For more information, please see Tác Phạm and Chỉ Trì.

Chỉ Phúc Thân: Quan hệ bằng cách hứa hôn khi hai đức nhỏ trai và gái hãy còn trong thai mẹ—Related by the betrothal of son and daughter still in the womb.

Chỉ Phương Lập Tượng: Chỉ về hướng Tây, cõi Tịnh Độ của Đức Phật A Di Đà; trụ tâm vào cảnh giới của Đức Phật A Di Đà để cầu giải thoát—To point to the west, the location of the Pure Land, and set up in the mind the presence of Amitabha Buddha; to hold this idea, and to trust in Amitabha, and thus attain salvation. The mystics regard this as a mental experience, while the ordinary believer regards it as an objective reality.

Chỉ Quan: Nón giấy, dùng để đốt cúng người chết—Paper hats, burnt as offerings to the dead.

Chỉ Quán: Samatha and Vipasyana (skt)—Xa Ma Tha Bì Bát (Bà) Xá Na—Chỉ có nghĩa là đình chỉ, quán là quán đạt. Như vậy chỉ quán là đình chỉ vọng niệm để quán đạt chân lý—Ceasing and reflecting—Quieting and reflecting—Quiet, tranquility and absence of passion.

1) Khi cơ thể ngừng nghỉ là “Chỉ”: When the physical organism is at rest it is called “Stop” or “Halt.”

2) Khi tâm đang nhìn thấy một cách rõ ràng

là “Quán”: When the mind is seeing clearly it is called “Contemplation.”

** For more information, please see Tam Chủng Chỉ Quán.

Chỉ Quán Hòa Thượng: Đạo hiệu của Sư Đạo Thúy đời Đường—A name for the Tang monk Tao-Sui.

Chỉ Quán Huyền Văn: See Ma Ha Chỉ Quán.

Chỉ Quán Luận: See Ma Ha Chỉ Quán.

Chỉ Quán Tâm Định Nhứt Xứ: Quán tưởng bằng cách ngừng suy tưởng hay loại bỏ những loạn động từ đó tâm có thể định tĩnh vào một nơi hay một vị trí. Có nhiều cách quán—Contemplation by stop thinking or getting rid of distraction so that the mind can be steadily fixed on one place or in one position. There are three methods of attaining such abstraction:

- 1) Định vào một điểm cố định như mũi hay rún: To fix the mind on the nose or navel.
- 2) Ngừng mọi suy tưởng khi chúng mới khởi dậy: To stop every thought as it just arises.
- 3) Định vào tánh không của vạn hữu: To dwell on the thought that nothing exists of itself, but from a preceding cause.

Chỉ Quán Thập Định: Chỉ Quán Thập Quán hay mười quán của chỉ quán (mười cảnh sở đối của chỉ quán) của tông phái Thiên Thai—The T'ien-T'ai's ten fields of meditation or concentration:

- 1) Âm Giới Nhập: Aggregates—Spheres—Entrances.
 - a) Ngũ Âm: The five Aggregates.
 - b) Thập Bát Giới: Astadasa-dhatavah (skt)—Eighteen Spheres.
 - c) Thập Nhị Nhập: Dvadasayatani (skt)—The twelve entrances.
- 2) Dục Vọng và Phiền Não: Passion and delusion.
- 3) Bệnh Hoạn: Sickness.
- 4) Nghiệp Chướng: Karma Forms.
- 5) Ma Sự: Mara-deeds.

6) Thiền Định: Dhyana.

7) Tà Kiến: Wrong theories.

8) Tăng Thượng Mạn: Arrogance.

9) Nhị Thừa: The two vehicles.

10) Thập Bồ Tát: Bodhisattvahood.

Chỉ Quán Thập Quán: See Chỉ Quán Thập Định.

Chỉ Quán Tông: Một tên khác của Tông Thiên Thai vì tông này lấy chỉ quán hành làm gốc, mục đích chính là định tâm bằng những phương pháp đặc biệt để thấu triệt chân lý và loại trừ phiền não—Another name for the T'ien-T'ai Sect because its chief object being concentration of the mind by special methods for the purpose of clear insight into truth, and to be rid of illusion.

Chỉ Quán Xả:

- 1) Chỉ quán đều xả để chỉ trụ nơi pháp giới bình đẳng—Indifference to or abandonment to both “stop” and “contemplation”, such as to rise above both into the universal.
- 2) Chỉ-Quán-Xả là ba phép tu thiền định trong Phật giáo: Three methods of Buddhist cultivation or practice.
 - Chỉ: Samatha or samadhi (skt)—See Chỉ (2) (3) (4).
 - Quán: Vipasyana (skt)—See Quán.
 - Xả: Upeksha (skt)—See Xả.

Chỉ Quy: The purport, aim, or objective.

Chỉ Quy Tịnh Độ: The way back to the Pure Land.

Chỉ Tay: Lines of the palm.

Chỉ Tên: To denominate.

Chỉ Thiên: To point to heaven.

Chỉ Thố: See Chỉ Nguyệt.

Chỉ Tiền: Tiền giấy, đốt để cúng người chết theo tập tục của một số dân tộc ở Á Châu—Paper money, burnt as offerings to the dead, as custom of some peoples in Asia.

Chỉ Tiết: Anguli-parvan (skt).

- 1) Đơn vị đo lường tương đương với 1/24

cánh tay: Hasta (skt)—A measure, the 24th part of a forearm.

2) Lóng tay: Finger-joint.

Chỉ Trì: Tự kiểm bằng cách giữ giới hay ngừng làm những việc tà vạy—Self-control in keeping the commandments or prohibitions relating to deeds and words—Ceasing to do wrong.

Chỉ Trì Ác Phạm: Ceasing to do evils.

Chỉ Trì Giới: Stopping offences by keeping commandments—See Chỉ Trì.

Chỉ Trì Môn: See Chỉ Trì.

Chỉ Trì Tác Phạm: Đối với các ác pháp (sát, đạo, dâm, vọng) thì đình chỉ. Tự thân tránh làm các việc ác và giúp tha nhân tránh làm các việc ác—Stopping offences, ceasing to do evil, preventing others from doing wrong.

Chỉ Trích: To criticize.

Chỉ Tức: Thở đều và mềm mại, nhưng luôn tập trung vào tâm hay là ngưng thở một chút bằng cách tự kiểm soát để mang tâm về tĩnh lặng—To stay breathing steadily and softly, but focus on the concentration of the mind (or stop breathing for a short while by self-control to bring the mind to rest).

Chỉ Xuyến: Nhẫn tay, đôi khi được làm bằng cỏ, Mật giáo hay dùng trong nghi lễ—Finger-ring; sometime made of grass used in ceremonies by the esoteric sect.

Chỉ Y: Quần áo bằng giấy, đốt cúng người chết—Paper clothes, burnt as offerings to the dead.

Chia: To divide—To separate.

Chia Buồn: To offer one's condolences to.

Chia Uyên Rẽ Thúy: To separate two lovers.

Chia Vui Xẻ Cực: To share both troubles and pleasures—To share ups and downs.

Chia Xẻ: To partake—To share.

Chia Xẻ Buồn Vui: To share joys and sorrows.

Chích: To sting.

Chích Gia Hội: Một buổi lễ của Thiền Tông về mùa đông, trong lễ này người ta ăn rễ sen nướng—A Zen School winter festival at which roasted lily roots were eaten.

Chiếc Bóng: Lonely shadow.

Chiêm:

1) Chiếc đệm: Thatch—Mat.

2) Chiêm ngưỡng: To look up to, or for—To adore—To revere.

3) Tiên đoán: Guess—To estimate.

4) Sự tiên đoán hay báo trước—Divine—Prognosticate.

Chiêm Ba: Campa or Campaka (skt)—See Chiêm Bạc Ca.

Chiêm Ba La Quật: Hang động nơi có nhiều cây Chiêm Ba—A cave where grown a lot of campa-trees.

Chiêm Ba Quốc: Nước Chiêm Ba ở miền Trung Ấn Độ, bên bờ sông Hằng (xứ có nhiều cây Chiêm Ba hay Mộc Lan, nên lấy tên ấy mà đặt cho xứ), là một nước ở miền trung Ấn Độ, mà theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, bây giờ là Bhagalpur hay vùng phụ cận phía trên Punjab được thành lập bởi dân Chiêm Ba—Campaka (skt)—A kingdom and city of Campa in the central India, along the riverbank of the Ganges, according to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, the modern Bhagalpur or a place in its vicinity, founded by Campa, a district in the upper Punjab.

Chiêm Bà La: Jambhala or Jambhira (skt)—Chiêm Bộ La—Tên của một loài cây giống như cây chanh (hoa vàng và có mùi thơm tỏa ngát)—Name of a tree similar to the citron tree.

Chiêm Bái: To adore.

Chiêm Bao: Dream.

Chiêm Bạc Ca: Campa or Campaka (skt)—Chiêm Ba Ca—Chiêm Bà—Chiêm Bạc—Chiêm Bạc Ca—Chiêm Bạc—Kim Sắc Hoa

hay Mộc Lan, tên của một loại bông thơm màu vàng, hương thơm của nó lan tỏa rất xa—A yellow fragrant flower. Its fragrance spreading very far.

Chiêm Bệnh: Xem bệnh hay khám bệnh—To examine a sick person medically.

Chiêm Bộ: See Jambudvipa in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Chiêm Diêm: See Jambudvipa in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Chiêm Mạt La: Camara (skt)—Tên của vài loại cây ở Ấn Độ—Name of several plants in India.

Chiêm Nghiệm: To experiment.

Chiêm Ngưỡng: See Chiêm (2).

Chiêm Phong: Hy vọng có gió chân lý Phật pháp thổi đến để cứu độ—To hope for the wind of Buddha truth or aid.

Chiêm Sát: Một cách thanh lọc thánh thiện trong Mật giáo bằng cách trì mầu tự “a” trong Phạm ngữ—A method of divination in the esoteric school by means of the sanskrit letter “a.”

Chiêm Thú Nã: Tchansuna (skt)—Thủ đô cổ của vương quốc Vrji, một vương quốc cổ nằm về phía Bắc Ấn Độ và phía Đông Nam xứ Né-Pal—An ancient capital of Vrji, an ancient kingdom north of the Ganges and southeast of Nepal.

Chiêm Tinh Gia: Astrologer.

Chiêm Y: Ước lượng giá trị sở hữu của một vị Tăng đã thị tịch và phân phát cho những vị Tăng khác—To estimate the value of a deceased monk’s personal possessions and to distribute them to the other monks.

Chiếm Đón: To occupy.

Chiếm Giải: To win a prize.

Chiếm Hữu: To possess.

Chiếm Ưu Thế: To predominate—Pre-eminent.

Chiên Đà La: Candala (skt)—Giai cấp thấp

nhất trong xã hội Ấn Độ, dưới cả bốn giai cấp chính thức, gồm những dân chày, tội nhân và những tay mãi võ, vân vân—The lowest class in the Indian caste system, beneath even the lowest of the four formal castes. Its members are fishermen, jailers, slughterers, etc.

** For more information, please see Candala in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Chiến: War—Hostilities—Battle.

Chiến Đạt La: Candra (skt)—Chiến Nại La.

- 1) Mặt Trăng: The moon.
- 2) Nguyệt Thân: The moon deity.
- 3) Tên của một vị lãnh đạo một phái ngoại đạo: Name of a heretical leader.

Chiến Đạt La Bát Lạt Bà: Candraprabha (skt)—Tên của Phật Thích Ca trong tiền kiếp khi Ngài còn là một vị quốc vương, cắt đầu bố thí—Moonlight, name of Sakyamuni when a king in a former incarnation, who cut off his head as a gift to others.

Chiến Nại La: See Chiến Đạt La.

Chiến Thắng Lâm:

- 1) Rừng chiến thắng—The grove of victory.
- 2) Rừng Kỳ Thọ Cấp Cô Độc: Jetavana or Jetrvana.

Chiến Tranh Tôn Giáo: Religious war.

Chiết: Bẻ gãy—Gấp lại—To break—To fold.

Chiết Câu Ca: Cakoka (skt)—Xứ Karghalik thuộc vùng Turkestan—Karghalik in Turkestan.

Chiết Đoạn: Làm vỡ ra—To break off.

Chiết Khấu: To discount.

Chiết Lợi Đản La: Caritra (skt)—Phát Hạnh Thành—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Chiết Lợi Đản La, một cảng nằm về phía đông nam biên giới Uda, nơi có những cuộc trao đổi thương mại đáng kể với xứ Tích Lan—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Caritra, a port on the south-east frontier of Uda (Orissa) whence a considerable trade was carried on with Ceylon.

Chiết Lư: Đám sậy bị chặt gãy mà người ta nói Tổ Bồ Đề Đạt Ma đã dùng để vượt sông Dương Tử từ Nam Kinh—The snapped-off reed on which Bodhidharma is said to have crossed the Yangtze from Nanking.

Chiết Ma Đà Na: Calmadana (skt)—Niết Mạt—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Chiết Ma Đà Na là tên của một vương quốc cổ nằm về phía đông nam sa mạc Gobi—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Calmadana is an ancient kingdom and city at the south-east borders of the desert of Gobi.

Chiết Phục Nhiếp Thọ: Khuất phục kẻ ác, thân nhiếp người thiện (hai cửa chính của đạo Phật. Khuất phục là cửa Trí Huệ, còn thân nhiếp là cửa Từ Bi)—To subdue the evil and receive the good.

Chiết Thạch: Phá thạch hay đập vỡ đá. Một trong bốn thí dụ về Ba La Di—A broken stone, i.e. irreparable.

** For more information, please see Ba La Di, and Ba La Di Tứ Dụ.

Chiết Tự: Graphology.

Chiêu Cảm: To attract.

Chiêu Đãi: To entertain.

Chiêu Hôn: To call up a spirit.

Chiêu Thiền Tự: Tên của một ngôi chùa cổ tọa lạc trong làng Yên Lãng, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, cách trung tâm thành phố Hà Nội khoảng 4 dặm về phía tây. Chùa còn gọi là Chùa Láng. Chùa được xây từ thời vua Lý Anh Tông (1138-1175), và đã được trùng tu nhiều lần. Kiến trúc chùa hiện nay là do lần trùng tu vào giữa thế kỷ thứ 19. Trong chùa, ngoài các pho tượng Phật, có đặt thờ tượng vua Lý Thần Tông và tượng Thiền Sư Từ Đạo Hạnh. Chùa chẳng những là một trong những danh lam thắng cảnh của miền Bắc Việt Nam, mà còn là một nhóm kiến trúc rất đẹp. Cổng vào là một hàng bốn cột hoa kiêu bằng gạch với ba mái cong thanh thoát, qua cổng

chùa là sân lát gạch bát tràng, cuối sân là cổng tam quan, có nhà bát giác, nơi đặt tượng Thánh khi làm lễ dâng hoa trong những ngày lễ hội—Name of a temple, located in Yên Lãng village, Láng Thượng quarter, Đống Đa district, about 4 miles west of Hanoi. It is also called Chùa Láng. The temple was first built during the period of King Lý Anh Tông (1138—1175), and has been rebuilt many times. The present structure was chosen when it was rebuilt in the middle of the nineteenth century. Besides the Buddha statues, the statues of King Lý Nhân Tông and Ch'an Master Từ Đạo Hạnh are placed and worshipped in the temple. Chiêu Thiền Temple is not only one of the most famous sceneries of North Vietnam, but it is also a beautiful architecture complex. On the gateway there is a row of four flower-shaped pillars made of brick, with three elegant, curved up roofs. Going through the gateway, one can find front yard paved with tiles from Bát Tràng village. At the end of the yard is the three-entrance gate where the octagonal house was built to worship the Holy Personages' statues placed when the ceremony of flower offering begins the festival.

Chiếu: Chiếu sáng—To shine—To illuminate—Illustrious.

Chiếu Huyền Tự: Vào thế kỷ thứ năm sau Tây Lịch, nhà Đường đặt ra Chiếu Huyền Tự dành cho Ni chúng—The bureau for nuns in the fifth century A.D.

Chiếu Kiến: Soi gương, bị cấm trong đạo Phật, ngoại trừ những lý do đặc biệt—To reflect—To look at oneself in a mirror, forbidden to monks except for special reasons.

Chiếu Phát: Vị sư quản lý trong tự viện—The manager of affairs in a monastery.

Chiếu Tịch: Diệu dụng chân như chiếu rọi thanh tịnh khắp mười phương của Phật hay chân như—The shining mystic purity of Buddha, or the bhutatathata.

Chiếu Tịch Huệ: See Đăng Giác Huệ.

Chim Ca Lãng Tàn Già: Kalavinka bird—An Indian cuckoo.

Chìm Đắm: Sunk—Immersed.

Chìm Đắm Trong Vô Minh: To sleep in ignorance.

Chìm Lắng : Submerged and stilled.

Chín Bất Thời Bất Tiết Dẫn Đến Đời Sống Phạm Hạnh: Akkhana-asamaya-

brahmacariya-vasaya (p)—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có chín thứ bất thời bất tiết dẫn đến đời sống phạm hạnh—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are nine unfortunate, inappropriate times for leading the holy life—Như Lai xuất hiện ở đời, bậc A La Hán, Chánh Đăng Giác, Pháp được thuyết giảng, đưa đến an tịnh, hướng đến Niết Bàn, tiến tới giác ngộ, được Thiện Thệ khai thị, mà người ấy lại sanh vào những cõi sau đây—A Tathagata has been born in the world, Arahant, fully-enlightened Buddha, and the Dhamma is taught which leads to calm and perfect nirvana, which leads to enlightenment as taught by the Well-farer, and this person is born in the following realms:

- 1) Phạm hạnh trú, bất thời bất tiết thứ nhất là người ấy sanh vào địa ngục—The first unfortunate, inappropriate time is that that person is born in a hell-state.
- 2) Phạm hạnh trú bất thời bất tiết thứ nhì là người ấy bị sanh vào cõi bàng sanh: The second unfortunate, inappropriate time is that that person is born among the animals.
- 3) Phạm hạnh trú thứ ba bất thời bất tiết là người ấy bị sanh vào cõi ngạ quỷ: The third unfortunate, inappropriate time is that that person is born among the petas.
- 4) Phạm hạnh trú bất thời bất tiết thứ tư là người ấy bị sanh vào cõi A-Tu-La: The fourth unfortunate, inappropriate time is that that person is born among the asuras.
- 5) Phạm hạnh trú bất thời bất tiết thứ năm là

người ấy được sanh vào cõi trời trường thọ: The fifth unfortunate, inappropriate time is that that person is born in a long-lived group of devas.

- 6) Phạm hạnh trú bất thời bất tiết thứ sáu là người ấy bị sanh vào chỗ biên địa, giữa các loài mọi rợ vô trí, những chỗ mà các hàng Tỳ Kheo, Tỳ Kheo Ni, Nam cư sĩ, Nữ cư sĩ không có đất đứng: The sixth unfortunate, inappropriate time is that that person is born in the border regions among foolish barbarians where there is no access for monks and nuns, , or male or female followers.
- 7) Phạm hạnh trú bất thời bất tiết thứ bảy là người ấy sanh vào cõi trung tâm, nhưng lại theo tà kiến điên đảo: “Không có bố thí, không có cúng dường, không có cúng tế, không có quả báo các hành vi thiện ác, không có đời này, không có đời sau, không có mẹ, không có cha, không có các loài hóa sanh, không có các vị Sa Môn, Bà La Môn đã chứng đạt chơn chánh, đã tự mình chứng tri, chứng ngộ thế giới này với thế giới sau và tuyên thuyết—The seventh unfortunate, inappropriate time is that that person is born in the middle country, but he has wrong views and distorted vision, thinking: “There is no giving, offering, or sacrificing, there is no fruit or result of good or bad deeds; there is not this world and the next world; there are no parents and there is no spontaneous rebirth; there are no ascetics and Brahmins in the world who, having attained to the highest and realised for themselves the highest knowledge about this world and the next.”
- 8) Phạm hạnh trú bất thời bất tiết thứ tám là người ấy được sanh vào nước trung tâm, nhưng ác huệ, ngu si, đĩc, ngọng, không biết nghĩa lý được khéo nói hay vụng nói: The eighth unfortunate, inappropriate time is that that person is born in the middle

- country but lacks wisdom and is stupid, or is deaf and dumb and cannot tell whether something has been well said or ill-said.
- 9) Phạm hạnh trú bất thời bất tiết thứ chín là người ấy được sanh vào nước trung tâm, có trí tuệ, không ngu si, không điếc, không ngọng, biết nghĩa lý được khéo nói hay vụng nói, nhưng lại không có Như Lai xuất hiện: The ninth unfortunate, inappropriate time is that that person is born in the middle country and is intelligent, not stupid, and not deaf and dumb and well able to tell whether something has been well said or ill said, but no Tathagata has arisen.
- 7) Loài hữu tình đã chứng được (ở cõi) Thúc Vô Biên Xứ: Beings who have attained to the Sphere of Infinite Consciousness.
- 8) Loài hữu tình đã chứng (ở cõi) Vô Sở Hữu Xứ: Beings who have attained to the Sphere of No-Thingness.
- 9) Loài hữu tình đã chứng (ở cõi) Phi Tưởng Phi Phi Tưởng Xứ: Beings who have attained to the Sphere of Neither-Perception-Nor-Non-Perception.

Chín Chấn: Mature.

Chín Chỗ An Trú Của Loài Hữu Tình: Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có chín chỗ an trú cho loài hữu tình—According to the Sangiti Sutta, there are nine abodes of beings:

- 1) Loài hữu tình có thân sai biệt, tưởng sai biệt như loài người và một số chư Thiên: Beings different in body and different in perception such as human beings, some devas and hells.
 - 2) Loài hữu tình có thân sai biệt, tưởng đồng nhất như Phạm chúng Thiên khi mới tái sanh: Beings different in body and alike in perception such as new-rebirth Brahma.
 - 3) Loài hữu tình có thân đồng nhất, tưởng sai biệt như Quang Âm Thiên: Beings are alike in body and different in perception such as Light-sound heavens (Abhasvara).
 - 4) Loài hữu tình có thân đồng nhất, tưởng đồng nhất như Tịnh Cư Thiên: Beings alike in body and alike in perception such as Heavens of pure dwelling.
 - 5) Loài hữu tình không có tưởng, không có thọ như chư Vô Tưởng Thiên: The realm of unconscious beings such as heavens of no-thought.
 - 6) Loài hữu tình đã chứng được (ở cõi) Không Vô Biên Xứ: Beings who have attained the Sphere of Infinite Space.
- Chín Người Mười Ý:** Among ten people, there are ten personalities.
- Chín Sự Điều Phục Xung Đột:** Aghatapativinaya (p)—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có chín sự điều phục xung đột bằng cách nghĩ rằng: “Có lợi ích gì mà nghĩ rằng một người đã làm hại, đang làm hại, và sẽ làm hại mình, hại người mình thương, hoặc hại người mình ghét.”—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are nine ways of overcoming malice by thinking “There is no use to think that a person has harmed, is harming, or will harm either you, someone you love, or someone you hate.”
- Chín Thứ Đệ Diệt:** Anupubha-nirodha (p)—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có chín thứ đệ diệt—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are nine successive cessations:
- 1) Thành tựu Sơ Thiền, các dục tưởng bị đoạn diệt: By the attainment of the first jhana, perceptions of sensuality cease.
 - 2) Thành tựu Nhị Thiền, tầm tứ đoạn diệt: By the attainment of the second jhana, thinking and pondering cease.
 - 3) Thành tựu Tam Thiền, hỷ đoạn diệt: By the attainment of the third jhana, delight (piti) ceases.
 - 4) Thành tựu Tứ Thiền, hơi thở vào hơi thở ra bị đoạn diệt: By the attainment of the

- fourth jhana, in-and-out breathing ceases.
- 5) Thành tựu Hư Không Vô Biên Xứ, sắc tưởng bị đoạn diệt: By the attainment of the Sphere of Infinite Space, the perception of materiality ceases.
 - 6) Thành tựu Thức Vô Biên Xứ, tưởng hư không vô biên xứ đoạn diệt: By the attainment of the Sphere of Infinite Consciousness, the perception of the Sphere of Infinite Space ceases.
 - 7) Thành tựu Vô Sở Hữu Xứ, thức vô biên xứ bị đoạn diệt: By the attainment of the Sphere of No-Thingness, the perception of the Sphere of Infinite Consciousness ceases.
 - 8) Thành tựu Phi Tưởng Phi Phi Tưởng Xứ, vô sở hữu xứ tưởng bị đoạn diệt: By the attainment of the sphere of Neither-Perception-Nor-Non-Perception, the perception of the Sphere of No-Thingness ceases.
 - 9) Thành tựu Diệt Thọ Tưởng Định, các tưởng và các thọ đều bị đoạn diệt: By the attainment of the Cessation-of-Perception-and-Feeling, perception and feeling cease.
- Chín Thứ Đệ Trú:** Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có chín thứ đệ trú—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are nine successive abidings:
- 1) Nhất Thiên Thiên: The first jhana heaven.
 - 2) Nhị Thiên Thiên: The second jhana heaven.
 - 3) Tam Thiên Thiên: The third jhana heaven.
 - 4) Tứ Thiên Thiên: The fourth jhana heaven.
 - 5) Không Vô Biên Xứ: The Sphere of Infinite Space.
 - 6) Thức Vô Biên Xứ: The Sphere of Infinite Consciousness.
 - 7) Vô Sở Hữu Xứ: The Sphere of No-Thingness.
 - 8) Phi Tưởng Phi Phi Tưởng Xứ: The Sphere of Neither-Perception-Nor-Non-Perception.
 - 9) Diệt Thọ Tưởng Định Xứ: The Sphere of Cessation of Perception and Feeling.
- Chín Xung Đột Sự:** Aghata-vatthuni (p)—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có chín sự xung đột khởi lên bởi tư tưởng—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are nine causes of malice which are stirred up by the thought:
- 1) Người ấy đã làm hại tôi: He has done me an injury.
 - 2) Người ấy đang làm hại tôi: He is doing me an injury.
 - 3) Người ấy sẽ làm hại tôi: He will do me an injury.
 - 4) Người ấy đã làm hại người tôi thương mến: He has done an injury to someone who is dear and pleasant to me.
 - 5) Người ấy đang làm hại người tôi thương mến: He is doing an injury to someone and pleasant to me.
 - 6) Người ấy sẽ làm hại người tôi thương mến: He will do an injury to someone who is dear and pleasant to me.
 - 7) Người ấy đã làm hại người tôi không thương không thích: He has done an injury to someone who is hateful and unpleasant to me.
 - 8) Người ấy đang làm hại người tôi không thương không thích: He is doing an injury to someone who is hateful and unpleasant to me.
 - 9) Người ấy sẽ làm hại người tôi không thương mến: He will do an injury to someone who is hateful and unpleasant to me.
- ** For more information, please see Chín Sự Điều Phục Xung Đột.
- Chinh:** Cái chiêng—Loại náo bạt nhỏ dùng để đánh trong nghi thức lễ lạc—A small gong struck during the worship, or service.
- Chinh Cổ:** Chiêng trống, nhạc khí dùng trong

nghi thức lễ lạc Phật giáo—Cymbals, or small gongs and drums.

Chinh Phục: To conquer—To subdue.

Chính Báo: Chánh báo—The direct retribution of the individual's previous existence, such as being born as a man.

Chính Chuyên: Virtuous.

Chính Danh: True name.

Chính Đại: Straightforward—Upright.

Chính Đại Quang Minh: Upright and clear.

Chính Đáng: Righteousness.

Chính Đạo: The right way—The correct way—The true doctrine.

Chính Định: Chánh định—Samyaksamadhi—Right abstraction or concentration, so that the mind becomes vacant and receptive, the eighth of the eightfold noble truth—Right concentration.

Chính Định Nghiệp: Chánh định nghiệp—Concentration upon the eighteenth vow of Amitabha and the Western Paradise, in repeating the name of Amitabha.

Chính Giáo Lượng: See Thánh Giáo Lượng.

Chính Kiến: Right views.

Chính Mạng: Chánh mạng—Samyagajiva (skt).

1) Tránh những nghề cấm đoán (trong kinh Phật)—Right livelihood—Right life, the fifth of the eightfold noble truth, abstaining from any of the forbidden modes of living.

2) Phương cách chính thống để sinh sống của một vị Tỳ Kheo là khất thực: Begging or seeking alms, was the orthodox way of obtaining a living.

** For more information, please see Bát Chánh Đạo, Tà Mệnh and Tứ Chủng Tà Mệnh.

Chính Nhân: Nhân chính sinh ra pháp, so với duyên nhân là những nhân phụ chỉ trợ lực cho nhân chính—The true or direct cause, as compared with a contributory cause (Duyên

nhân).

Chính Nhãn: See Chánh Nhãn.

Chính Sách Sống Chung Hòa Bình: Peaceful coexistence policy.

Chính Sĩ: Correct scholar—Bodhisattva.

Chính Tà: True and false.

Chính Tâm: Straightness—Straightforwardness.

Chính Thống: Orthodox.

Chính Thức: Official.

Chính Trung:

1) Giữa Trưa: Midday.

2) Ngay Chính Giữa: Exactly middle.

Chính Trực: Right—Righteous—Rightful—Upright.

Chính Tượng Mạt: Ba thời kỳ giáo pháp của Đức Phật—The three periods of the Buddha's doctrine:

1) Chánh Pháp: The Proper Dharma Age—See Chánh Pháp.

2) Tượng Pháp: The Dharma Semblance Age—See Tượng Pháp.

3) Mạt Pháp: The Dharma Ending Age—See Mạt Pháp.

Chính Xác: Accurate—Exact.

Chính Y Kinh: Kinh điển chính mà các tông phái dựa vào và coi là kinh điển căn bản—The sutras on which any sect relies.

Chính Yếu: Important.

Chỉnh Đốn: To reorganize.

Chỉnh Huấn: Reeducation course.

Chỉnh Tề: Well-groomed.

Chịu Đựng: To endure—To undergo.

Chịu Khó: To take pain to do something—To take troubles to do something.

Chịu Oan: To suffer an injustice.

Chịu Thiệt Hại: To bear a loss.

Chịu Thua: To yield—To give in.

Chịu Tội: To plead guilty.

Cho: To give—To bestow—To offer—To

endow.

Cho Biết: To make known—To inform.

Cho Đến: Till—Until.

Cho Hay: See Cho Biết.

Cho Không: To give something free.

Cho Phép: To permit—To allow—To authorize—To empower—To enable—To let.

Cho Quyền: To empower—To enable.

Chỗ Miệng: To poke one's nose into someone's business.

Chọc Tức: To make someone angry.

Chói Sáng: Brilliant—Dazzling.

Chói Tai: Deafening.

Chọn: To adopt.

Chóng Mặt: To feel dizzy.

Chỗ Tối: Darkness.

Chối Từ: To refuse—To decline.

Chôn Nhao Cắt Rún: Birth place.

Chông Gai: Spikes and thorns.

Chống: To oppose—To resist.

Chống Báng: To resist—To oppose.

Chống Đỡ: To protect—To support.

Chống Lại: To reject—To oppose

Chống Tôn Giáo: Anti-religions

Chồng Chất: To accumulate—To pile up.

Chớ Để Hụt Chuyến Nhập Phẩm: Let us not miss our place among the nine Lotus Grades.

Chớ Hẹn Đến Già Rồi Hẩn Tu, Mô Kia

Lắm Kể Tuổi Còn Xanh: Do not wait until old age to cultivate (recite the Buddha's name), we can find in the cemetery many young people's graves.

Chờ Chết: To await death.

Chờ Hẹn: Procastination.

Chờ Xong Việc Nhà Mới Niệm Phật: Waiting until they have fulfilled their family obligations before reciting the Buddha's name.

Chơi Ác: To play nasty trick.

Chơn Tâm: True mind—True nature—See Chân Tâm in Vietnamese-English Section.

Chơn Tu Giả Tu: Genuine and Sham cultivation—Làm thế nào biện biệt được chơn tu và giả tu?—How can we tell the genuine from the sham cultivator?

Chớp Nhoáng: With lightening speed.

Chợp Mắt: To close (shut) one's eyes.

Chợt Nghe: To overhear.

Chợt Nhớ: To remember suddenly.

Chợt Tỉnh: To awake.

Chợt Tỉnh Giác Mơ Xuân: To awake from the worldly dream.

Chu:

1) Vòng quanh: Around.

2) Xung quanh: On every side.

3) Chu toàn: Complete.

Chu Biến: Khắp mọi nơi—Universal—Everywhere—On every side.

Chu Biến Pháp Giới: Chốn sở tại của pháp gọi là pháp giới; vì pháp vô tận nên pháp giới vô biên. Công đức của pháp thân rộng khắp cả pháp giới vô biên—The universe; the universal dharmadhatu; the universe as an expression of the dharmakaya.

**For more information, please see Pháp Giới.

Chu Cấp: To supply one's family.

Chu Du: To travel.

Chu Đà: Ksudra (skt)—See Châu Lợi Bàn Đà Già.

Chu Đạo La: Cuda (skt)—See Chu La Phát.

Chu Kỳ: Kỷ niệm ngày giỗ thứ nhất của người quá vãng—The first anniversary of a death.

Chu Kỳ Trai: Lễ cúng cơm trong buổi giỗ—The anniversary masses in an anniversary of a death.

Chu La: Cuda (skt)—See Chu La Phát.

Chu La Phát: Cuda (skt)—Chu Đạo La—Tiểu Kế—Chu La—Bạc Sa Di khi nhập đạo trên đầu vẫn còn để một chỏm tóc con, sau đó

thầy sẽ cắt bỏ để chứng tỏ quyết tâm tu hành theo Phật của người ấy—A topknot left on the head of an ordinand when he receives the commandments; the locks are later taken off by his teacher as a sign of his complete devotion.

Chu Na: Cunda (skt)—See Thuần Đà.

Chu Toàn: Perfect—Complete.

Chu Trình Cuộc Sống: Life cycle—Theo Phật giáo, chu trình cuộc sống của một chúng sanh bắt đầu khi thần thức đi vào thai mẹ, đây là lúc thọ thai, hay lúc bắt đầu cuộc sống của một sinh vật khác—According to Buddhism, the life cycle of a sentient being begins when the consciousness enters the womb, and traditionally this has been considered the moment of conception, another life cycle begins.

Chu Tường: Kỷ niệm lễ Phật Đản—The anniversary of Buddha's birthday.

Chú: Dharani (skt).

- 1) Thần Chú—Mantra—Incantation—Spell.
- 2) Lời giải thích: Explain, or open up the meaning.
- 3) Lời thề: Oath—Curse.
- 4) Lời nguyện (sẽ bị phạt khi thất bại): A vow with penalties for failure.
- 5) Mật chú dùng trong Du-Già: Mystical, or magical formulae employed in Yoga.
- 6) Trong Lạt Ma Giáo, chú gồm những chữ Tây Tạng viết chung với Phạn ngữ: In Lamaism dharani consist of sets of Tibetan words connected with Sanskrit syllables.

Chú Cát Tường Thiên Nữ: Good Goddess Mantra.

Chú Chuẩn Đề: Cunde (Jwun Ti) Dharani—Mantra—One of the Great Compassion Mantras—Thousand-armed Avalokitesvara Mantra.

Chú Công Đức Bảo Sơn: Meritorious Virtue Jewelled Mountain Spirit Mantra.

Chú Dược Sư Quán Đảnh Chơn Ngôn:

Medicine Master's True Words For Anointing The Crown.

Chú Đại Bi: Great Compassion Mantra:

Nam mô hắc ra đất na đá ra dạ da. Nam mô a rị da bà lô yết đế thước bát ra da, Bồ đề tát đỏa bà da, Ma ha tát đỏa bà da, Ma ha ca lô ni ca da. Án tát bàn ra phạt duệ, Số đất na đất tỏa. Nam mô tất kiết lật đỏa y mông a rị da, Bà lô yết đế thất Phật ra lăng đà bà. Nam mô na ra cẩn trì, Hê rị ma ha bàn đa sa mế, Tát bà a tha đâu du bằng, A thệ dựng, Tát bà tát đa na ma bà đà, Ma phạt đạt đâu đất diệt tha. Án a bà lô hê, Lô ca đế, Ca ra đế, Di hê rị, Ma ha bồ đề tát đỏa, Tát bà tát bà, Ma ra ma ra, Ma hê ma hê, rị đà dựng, Cu lô cu lô kiết mông, Độ lô độ lô phạt xà da đế, Ma ha phạt xà da đế. Đà ra đà ra, Địa rị ni. Thất Phật ra da, Dá ra dá ra, Mạ mạ phạt ma ra, Mục đế lệ, Y hê y hê, Thất na thất na, A ra sâm Phật ra xá lợi, Phạt sa phạt sâm, Phật ra xá da. Hô lô hô lô ma ra, Hô lô hô lô hê rị. Ta ra ta ra, Tất rị tất rị. Tố rô tố rô, Bồ đề dạ bồ đề dạ. Bồ đà dạ bồ đà dạ. Di đế rị dạ, Na ra cẩn trì, Địa rị sắc ni na, Ba dạ ma na, Ta bà ha. Tất đà dạ, Ta bà ha. Ma ha tất đà dạ ta bà ha, Tất đà du nghê, Thất bàn ra dạ, Ta bà ha, Na ra cẩn trì, Ta bà ha, Ma ra na ra, Ta bà ha. Tất ra tăng a mục khê da, Ta bà ha. Ta bà ma ha a tất đà dạ, Ta bà ha. Giả kiết ra a tất đà dạ, Ta bà ha. Ba đà ma yết tất đà dạ, Ta bà ha. Na ra cẩn trì bàn đà ra dạ, Ta bà ha. Ma bà lợi thắng yết ra dạ, Ta bà ha. Nam mô hắc ra đất na đá ra dạ da, Nam mô a rị da Bà lô kiết đế, Thước bàn ra dạ, Ta bà ha. Án tất điện đô, Mạn đa ra, Bạt đà dạ, Ta bà ha (3 lần).

Namo ratnatrayaya Namo Arya
Avalokiteshavaraya Bodhisattvaya
Mahasattvaya Mahaka-runikaya Om!
Savalavati Sudhanatasya Namaskrittva
naman arya Avalokitashavara lantabha Namo
Nilakantha Srimahapatashami
Sarvadvatashubham Ashiyum Sarvasattva
namo pasattva namo bhaga Ma bhate tu

Tadyatha Om! Avaloka Lokate Kalati Ishiri Mahabodhisattva Sabho Sabho Mara Mara Mashi Mashi ridhayu Guru guru ghamain Dhuru dhuru Bhashiyati, Maha Bhashiyati. Dhara dhara Dhirini Shvaraya Jala jala Mahabhamara Mudhili E hy e hi Shina shina Alashinbalashari Basha bhasnin Bharashaya Hulu hulu pra Hulu hulu shri Sara sara Sitri sitri Suru suru Buddhaya buddhaya Bodhaya bodhaya Maitriye Nilaskanta Trisa rana Bhaya mane Svaha Sitaya Svaha Maha Sitaya Svaha Sitayaye Nilakansta Shvaraya Svaha Nilakanthi Svaha Pranila Svaha Shrisimhamukhaya Svaha Sarvamahasastaya Svaha Chakra astaya Svaha Padmakesshaya Svaha Nilakantepantalaya Svaha Mopholishankaraya Svaha Namoratanatrayaya Namorata Avalokite Shavaraya Svaha Om! Siddhyantu Mantra Pataya Svaha (3 times).

Chú Đồ Bán Thác Ca: Cudapanthaka (skt)—Tên của vị La Hán thứ 16 trong 16 vị La Hán—Name of the sixteenth of the sixteen arhats.

Chú nguyện: Xướng pháp ngữ cầu nguyện cho thí chủ, hoặc vong linh người quá cố, đặc biệt trong ngày cúng thất tổ trong ngày cúng các vong linh—Vows, prayers or formulas uttered in behalf of donors, or of the dead; especially at the All Souls Day's offering to the seven generations of ancestors. Every word and deed of a bodhisattva should be a dharani.

Chú Như Ý Bảo Luân Vương Đà La Ni: As-You-Will Jewel Wheel King Dharani Mantra.

Chú Quan Âm Linh Cảm Chơn Ngôn: Kuan Yin's Efficacious Response True Words Mantra.

Chú Tạng: Một trong bốn tạng kinh, toàn bộ từ điển của Đà La Ni—One of the four pitakas, the thesaurus of dharanis.

Chú Tâm: Những điều cốt yếu của lời chú—The heart of a spell—To pay attention to—A

vow.

Chú Tâm Cảnh Giác: Theo Kinh Hữu trong Trung Bộ Kinh, Đức Phật đã dạy về 'Chú tâm cảnh giác' như sau—According to the Sekha Sutta in the Middle Length Discourses of the Buddha, the Buddha confirmed his noble disciples on devotion to wakefulness as follows:

- 1) Ban ngày trong khi đi kinh hành và trong khi đang ngồi, gột sạch tâm trí khỏi các chướng ngại pháp: During the day, while walking back and forth and sitting, a noble disciple purifies his mind of obstructive states.
- 2) Ban đêm trong canh một, trong khi đi kinh hành và trong khi đang ngồi, gột sạch tâm trí khỏi các chướng ngại pháp: In the first watch of the night, while back and forth and sitting, he purifies his mind of obstructive states.
- 3) Ban đêm trong canh giữa, vị này nằm xuống phía hông phải, như dáng nằm con sư tử, chân gác trên chân với nhau, chánh niệm tỉnh giác, hưởng niệm đến lúc ngồi dậy lại: In the middle watch of the night he lies down on the right side in the lion's pose with one foot overlapping the other, mindful and fully aware, after noting in his mind the time for rising.
- 4) Ban đêm trong canh cuối, khi đã thức dậy, trong khi đi kinh hành và trong khi đang ngồi, gột sạch tâm trí khỏi các chướng ngại pháp: After rising, in the third watch of the night, while walking back and forth and sitting, he purifies his mind of obstructive states.

Chú Thánh Vô Lượng Thọ Quyết Định Quang Minh Vương Đà La Ni: The Resolute Light King Dharani Of Holy Limitless Life Mantra.

Chú Thất Phật Diệt Tội Chơn Ngôn: The True Words Of Seven Buddhas For Eradicating Offenses Mantra.

Chú Thủ Lăng Nghiêm: Shurangama Mantra.

Chú Thuật: Sorcery—The sorcerer's arts.

Chú Thư: Chú Khởi Tử—Chú Thi Quỷ—Phép Ủy Đà La—Niệm chú khiến cho tử thi như có quỷ nhập đứng dậy, có thể sai đi báo thù hay khiến chết người khác—An incantation for raising the vetala or corpse-demons to cause the death of another person.

Chú Tiêu Tai Cát Tường: Disaster Eradicating Auspicious Spirit Mantra.

Chú Tiểu: A Buddhist novice.

Chú Vãng Sanh: Rebirth Dharani Mantra.

Chú Vãng Sanh Tịnh Độ: Spirit Mantra For Rebirth In The Pure Land.

Chú Ý: Attention—To pay attention to.

Chủ:

- 1) Chủ: Chief.
- 2) Chúa: Master—Lord.
- 3) Làm chủ: To control.
- 4) Một loại hươu, mà bộ lông đuôi được người đời dùng làm roi, nhưng Tăng Ni bị cấm không được dùng: A greta deer, whose tail is used as a fly-whi, but the use of which is forbidden to monks and nuns.

Chủ Bạ: Chief and attendant—Principal and secondary.

Chủ Đề: Main subject (topic).

Chủ Đích: Chief object.

Chủ Hòa: Advocate of peace.

Chủ Hôn: To conduct a wedding ceremony.

Chủ Khách: Host and guest.

Chủ Khảo: Head examiner.

Chủ Lực: Main force.

Chủ Lý: Rationalism.

Chủ Ngã: Egoism.

Chủ Nghĩa: Doctrine.

Chủ Nghĩa Bảo Thủ: Conservatism

Chủ Nghĩa Bi Quan: Pessimism.

Chủ Nghĩa Cá Nhân: Individualism.

Chủ Nghĩa Cấp Tiến: Radicalism.

Chủ Nghĩa Lạc Quan: Optimism.

Chủ Nghĩa Vật Chất: Materialism.

Chủ Phương Thần: Những vị thần kiểm soát tám hướng—The spirits controlling the eight directions.

Chủ Sơn: See Khách Sơn.

Chủ Sự: Viharasvamin (skt).

- 1) Vị giám đốc hay Kiểm soát: Cotroller—Director.
- 2) Bốn chức chủ sự trong tự viện (Giám Tự, Duy Na, Điển Tọa, Trực Tuế): The four heads of affairs in a monastery.

Chủ Tế:

- 1) Chúa tế: Lord—Master—The lord of the universe—God.
- 2) Ngự trị: To dominate—To control.
- 3) Tâm hồn (bên trong): The lord within—The soul.

Chủ Thủ: Giám Tự—The abbot of a monastery.

Chủ Tọa: To preside.

Chủ Xướng: To put forward.

Chủ Ý: Main idea—Chief purpose.

Chùa: Có mười từ được dùng để gọi tên chùa—There are ten terms used to call a pagoda.

- 1) Tịnh Trụ: An abode of purity.
- 2) Tự: Pagoda.
- 3) Pháp Trụ Đồng Xá: Dharmasthitita (skt)—Dharma abode.
- 4) Xuất Thế Xá: Abode for those who leave home, an abode away from the secular world, or a hermitage.
- 5) Tịnh Xá: Monastery.
- 6) Thanh Tịnh Viên: A Pure Garden.
- 7) Kim Cương Sát: Vajrasetra (skt)—Diamond vihara or Buddhist monastery.
- 8) Tịnh Diệt Đạo Tràng: Pure and extinct place.
- 9) Viễn Ly Xứ: Far-off place.
- 10) Thanh Tịnh Xứ: Pure place.

Chùa Bà Đá: See Linh Quang Tự.

Chùa Bộc: See Thiên Phúc Tự.

Chùa Dàn: Chùa Dàn còn gọi là Phương Quang Tự, tọa lạc tại thôn Chí Quả, huyện Thuận Thành, tỉnh Hà Bắc, Bắc Việt Nam. Chùa Dàn được xây dựng gần và cùng thời với chùa Dâu tại trung tâm Luy Lâu, để thờ Bà Pháp Điện. Chùa đã được trùng tu rất nhiều lần—Another name for Phương Quang Temple located in Chí Quả village, Thuận Thành district, Hà Bắc province, North Vietnam. Dàn Temple was built near Dâu Temple in Luy Lâu ancient citadel. It was built in the same period as Dâu Temple when Lady Pháp Điện, also called Lady Dâu, was adored. It has been rebuilt so many times.

Chùa Dâu: See Dâu.

Chùa Gò: See Phụng Sơn.

Chùa Láng: Một ngôi chùa cổ ở Hà Nội—An ancient temple in Hanoi—See Chiêu Thiên Tự.

Chùa Một Cột: One-Pillar Temple.

Chuẩn:

- 1) Đúng: Correct.
- 2) Chính xác: Exact.
- 3) Phê chuẩn: Chuẩn thuận—To grant—To permit—To acknowledge.
- 4) Tiêu chuẩn: Standard—Rule.

Chuẩn Đà: See Thuần Đà.

Chuẩn Đề: Candi or Cundi (skt)—Cundi Bodhisattva.

- 1) Theo huyền thoại Bà La Môn thì Chuẩn Đề là một hình thức của Durga hay Parvati, vợ của Thần Siva: In Brahmanic mythology a vindictive form of Durga, or Parvati, wife of Siva.
- 2) Theo huyền thoại Trung Hoa, Chuẩn Đề giống như Ma Lý Chi hay Thiên Hậu. Bà được tiêu biểu bởi những hình tượng ba mắt mười tám tay: In China identified with Marici, Queen of Heaven. She is represented with three eyes and eighteen

arms

- 3) Một hình thức của Đức Quán Âm hay quyến thuộc của ngài: A form of Kuan-Yin, or Kuan-Yin's retinue.

Chuẩn Hứa: To Allow—To grant.

Chuẩn Nhận: To accept—To agree—To confirm.

Chuẩn Xác: Accurate—Certain.

Chúc:

- 1) Cẩn dặn: To tell (speak of the dead)—To order—To bid.
- 2) Cháo: Rice-noodle (soup)—Congee—Gruel.
- 3) Lời chúc tụng: To wish—To invoke, either to bless or curse.

Chúc Lụy: Dặn dò (về việc hoàng trì Chánh Pháp)—To entrust to—To lay responsibility upon.

Chúc Mừng: To congratulate.

Chúc Ngôn: Will.

Chúc Phạn Tăng: Một vị Tăng chỉ biết có cơm và cháo, ý nói vô dụng—A rice-gruel monk, or gruel and rice monk, i.e. useless.

Chúc Phúc: To wish happiness.

Chúc Phúc Sanh Nhật: To invoke blessing on someone's birthday.

Chúc Thánh: Chúc phúc trong ngày sinh nhật của hoàng đế—To invoke blessings on the emperor's birthday.

Chúc Thọ: To wish a long life.

Chúc Tụng: To compliment—To praise—To congratulate.

Chùi Nước Mắt: To wipe away one's tears.

Chung:

- 1) Chết: Death.
- 2) Chung: Common.
- 3) Chuông: Ghanta (skt)—A bell.
- 4) Kết thúc hay chung cuộc: End—Termination—Final.

Chung Chạ: In common.

Chung Cuộc: Final—End—Ending.

Chung Giáo: Giai đoạn thứ ba trong ngũ giáo Hoa Nghiêm—The third in the category of the Hua-Yen School—See Ngũ Giáo (A) (3).

Chung Lâu: Gác chuông—Bell-tower.

Chung Nam Sơn:

- 1) Ngọn núi Chung Nam ở Sơn Tây: Chung-Nan Shan, a mountain in Shan-Si.
- 2) Tước hiệu của ngài Đỗ Thuận, sơ tổ tông Hoa Nghiêm bên Trung Quốc: A posthumous name for Tu-Shun, founder of the Hua-Yen or Avatamsaka School in China.

Chung Quy Ứ Không: Tất cả vạn hữu cuối cùng rồi cũng trở về dạng không—All things in the end return to the Void.

Chung Sức: To join (unite) one's efforts.

Chung Thân: Throughout one's life.

Chúng:

- 1) Công chúng: The public.
- 2) Tất cả: All—Many—A company of at least three—Group.
- 3) Theo Phật giáo thì chúng Tăng là một tập hợp của tất cả Tăng chúng hay ít nhất là ba vị Tăng hay Tam Tăng: Samgha (skt)—According to the Buddhist rules, an assembly of monk is an assembly of all monks or a company of at least three monks.

Chúng Bạn: Friends.

Chúng Đạo: Con đường cứu khổ hay Tam Thừa—The way of all—Vehicle of salvation, or the three yana.

Chúng Đồ: Cả tập thể đồ chúng, gồm cả Tăng Ni và tại gia—The whole body of followers, including the monks, the nuns and lay followers.

Chúng Hợp Địa Ngục: Samghata (skt)—Địa ngục thứ ba trong Bát nhiệt địa ngục, nơi mà hai dãy núi gặp nhau và nghiền nát tội phạm—The third of the eight hot hells, where two ranges of mountains meet to crush the sinners.

** For more information, please see Địa Ngục (A) (a) (3).

Chúng Hội: Chúng Tăng—An assembly of all the monks.

Chúng Hương Quốc Độ: Quốc độ của tất cả hương thơm hay cõi Tịnh Độ của Đức Phật A Di Đà—The country of all fragrance, i.e. the Pure Land.

Chúng Hộ: Vị hộ pháp—Protector or benefactor of Buddhism.

Chúng Khổ: Tất cả những khổ đau của chúng sanh—All the miseries of existence—The sufferings of all beings.

Chúng Liêu: Samgharama (skt)—Phòng của chư Tăng Ni trong tự viện—A monastery—A nunnery—Common Quarters—Monks' Dormitories.

Chúng Minh: Chúng ta—Chúng tôi—We—Us.

Chúng Nó: They—Them.

Chúng Sanh: Sattva or Bahujanya (skt)—Living beings—Conscious beings—Living creatures—All the living—Sentient beings—All who are born.

(I) Nghĩa của Chúng Sanh—The meanings of Sentient beings:

- 1) Mọi người cùng sinh ra: Sattva (skt)—All the living—Living beings.
- 2) Các pháp giả hợp mà sinh hay là sự phối hợp của các đại chứ không có thực thể trường tồn: Combinations of elements without permanent reality.
- 3) Sự sống chết trải qua nhiều lần: Many lives, or many transmigrations.

(II) Phân loại Chúng Sanh—Categories of Sentient beings:

(A) There are two kinds of sentient beings in general:

- 1) Hữu Tình Chúng Sanh: Sentient beings or those with emotions (the living)—Conscious beings—Many lives—Many transmigrations.

- 2) Vô Tình (phi tình) Chúng Sanh: Insentient things or those without emotions.
- (B) Chúng sanh trong ba nẻo sáu đường—
Sentient beings in the three realms and six paths:
- a Ba Nẻo—Three realms:
- 1) Dục Giới: The realm of desire.
 - 2) Sắc Giới: The realm of form.
 - 3) Vô Sắc Giới: The realm of formlessness.
- b. Sáu Đường—Six paths:
- 1) Thiên: Heaven.
 - 2) Nhân: Human.
 - 3) A-Tu-La: Asura.
 - 4) Súc Sanh: Animals.
 - 5) Ngạ Quỷ: Hungry ghosts.
 - 6) Địa Ngục: Hells.

Chúng Sanh Bệnh Nên Bồ Tát Bệnh:

Because all sentient beings are subject to illness, Bodhisattva is ill as well—Theo kinh Duy Ma Cát, thời Phật còn tại thế, một hôm cư sĩ Duy Ma Cát lâm bệnh, nên Đức Phật kêu trong hàng đại đệ tử của ngài, hết người này đến người kia đi thăm bệnh Duy Ma Cát dùm ngài, nhưng ai cũng từ chối, rồi cuộc ngài Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát chịu nhận lãnh sứ mệnh đi thăm bệnh cư sĩ Duy Ma Cát—According to the Vimalakirti Sutra, at the time of the Buddha, one day Upasaka Vimalakirti was sick, the Buddha asked his great disciples, one after another, to call on Vimalakirti to enquire after his health, but no one dared to accept. Eventually, Manjusri Bodhisattva accepted the Buddha's command to call on Vimalakirti to enquire after his health:

- Lúc bấy giờ Phật bảo Văn Thù Sư Lợi: “Ông đi đến thăm bệnh ông Duy Ma Cát dùm ta.”—The Buddha then said to Manjusri: “You call on Vimalakirti to enquire after his health.”
- Văn Thù Sư Lợi bạch Phật: “Bạch Thế Tôn! Bực thượng nhưn kia khó bề đối đáp, vì ông ấy rất thâm đạt thực tướng, khéo nói pháp mầu, trí tuệ vô ngại, biện tài

thông suốt, rõ thấu phương pháp tu trì của tất cả Bồ Tát, thâm nhập kho tạng bí mật của chư Phật, hàng phục các ma, thần thông tự tại và trí tuệ phương tiện đều được rớt ráo. Tuy thế, con xin vâng thánh chỉ của Phật đến thăm bệnh ông.”—Manjusri said: “World Honoured One, he is a man of superior wisdom and it is not easy to match him (in eloquence). For he has reached reality, and is a skillful expounder of the essentials of the Dharma. His power of speech is unhindered and his wisdom is boundless. He is well versed in all matters pertaining to Bodhisattva development for he has entered the mysterious treasury of all Buddhas. He has overcome all demons, has achieved all transcendental powers and has realized wisdom by ingenious devices (upaya). Nevertheless, I will obey the holy command and will call on him to enquire after his health.”

Lúc ấy, trong đại chúng các hàng Bồ Tát và hàng đại đệ tử, Đế Thích, Phạm Thiên, Tứ thiên vương đều nghĩ rằng: “Hôm nay hai vị đại sĩ Văn Thù Sư Lợi và Duy Ma Cát cùng nhau đàm luận tất nói pháp mầu.” Tức thời, tám ngàn Bồ Tát, năm trăm Thanh Văn và trăm ngàn Thiên nhưn đều muốn đi theo—The Bodhisattvas, the chief disciples of the Buddha and the rulers of the four heavens who were present, thought to themselves: “As the two Mahasattvas will be meeting, they will certainly discuss the profound Dharma.” So, eight thousand Bodhisattvas, five hundred sravakas and hundreds and thousands of devas wanted to follow Manjusri.

Bấy giờ Văn Thù Sư Lợi cùng các Bồ Tát, đại đệ tử và các hàng Thiên nhưn cùng nhau cung kính đi vào thành Tỳ Xá Ly—So Manjusri, reverently surrounded by the Bodhisattvas, the Buddha's chief

disciples and the devas, made for Vaisali town.

- Lúc ấy trưởng giả Duy Ma Cát thâm nghĩ: “Nay đây ngài Văn Thù Sư Lợi cùng đại chúng đồng đến viếng thăm.” Ông liền dùng sức thần thông làm cho trong nhà trống rỗng, không có vật chi và cũng không có người thị giả nào, chỉ để một chiếc giường cho ông nằm bệnh—Vimalakirti, who knew in advance that Manjusri and his followers would come, used his transcendental powers to empty his house of all attendants and furniture except a sick bed.
- Khi ngài Văn Thù Sư Lợi vào nhà ông Duy Ma Cát rồi, thấy trong nhà trống rỗng không có vật chi, chỉ có một mình ông nằm trên giường mà thôi, khi ấy ông Duy Ma Cát chào rằng—When entering the house Manjusri saw only Vimalakirti lying on sick bed, and was greeted by the upasaka.
- Quý hóa thay! Ngài Văn Thù Sư Lợi mới đến! Tướng không đến mà đến, tướng không thấy mà thấy—Who said: “Welcome, Manjusri, you come with no idea of coming and you see with no idea of seeing.”
- Ngài Văn Thù Sư Lợi nói: “Phải đấy, cư sĩ! Nếu đã đến tức là không đến, nếu đã đi tức là không đi. Vì sao? Đến không từ đâu đến, đi không đến nơi đâu, hễ có thấy tức là không thấy. Thôi việc ấy hãy để đó. Cư sĩ bệnh có chịu nổi được không? Điều trị có bớt không? Bệnh không đến nổi tăng ư? Thế Tôn ân cần hỏi thăm chi tiết. Bệnh cư sĩ như đau mà sanh, sanh đã bao lâu, phải thế nào mới mạnh được?—Manjusri replied: “It is so, Venerable Upasaka, coming should not be further tied to (the idea of) coming, and going should not be further linked with (the concept of) going. Why? Because there is neither whence to come nor whither to go,

and that which is visible cannot further be (an object of) seeing. Now, let us put all this aside. Venerable Upasaka, is your illness bearable? Will it get worse by wrong treatment? The World Honoured One sends me to enquire after your health, and is anxious to have good news of you. Venerable Upasaka, where does your illness come from; how long has it arisen, and how will it come to an end?”

• Ông Duy Ma Cát đáp: “Từ nơi si mà có ái, bệnh tôi sanh. Vì tất cả chúng sanh bệnh, nên tôi bệnh. Nếu tất cả chúng sanh không bệnh, thì bệnh tôi lành. Vì sao? Bồ Tát vì chúng sanh mà vào đường sanh tử, hễ có sanh thời có bệnh, nếu chúng sanh khỏi bệnh thì Bồ Tát không có bệnh. Ví như ông trưởng giả chỉ có một người con, hễ người con bệnh, thì cha mẹ cũng bệnh; nếu bệnh của con lành, cha mẹ cũng lành. Bồ Tát cũng thế! Đối với tất cả chúng sanh, thương mến như con, nên chúng sanh bệnh, Bồ Tát cũng bệnh; chúng sanh lành, Bồ Tát cũng lành—Vimalakirti replied: “Stupidity leads to love which is the origin of my illness. Because all living beings are subject to illness I am ill as well. When all living beings are no longer ill, my illness will come to an end. Why? A Bodhisattva, because of (his vow to save) living beings, enters the realm of birth and death which is subject to illness; if they are all cured the Bodhisattva will no longer be ill. For instance, when the only son of an elder falls ill, so do his parents, and when he recovers his health, so do they. Likewise, a Bodhisattva loves all living beings as if they were his sons; so when they fall ill, the Bodhisattva is also ill, and when they recover, he is no longer ill.”

Chúng Sanh Bổn Tánh: Bổn tánh hay chân như pháp tánh của chúng sanh (Chân Như

Pháp Tánh có 2 nghĩa bất biến và tùy duyên)—The original nature of all the living, i.e. the bhutatathata in its phenomenal aspect.

Chúng Sanh Căn: Căn gốc của chúng sanh—The root or nature of all beings.

Chúng Sanh Cấu: Những cấu uế bình thường của chúng sanh khởi sanh bởi tà kiến về sự hiện hữu thật của cái ngã—The common defilements of all beings by the false views that the ego has real existence.

Chúng Sanh Có Trí Tuệ: A wisdom-being

Chúng Sanh Độc: Sattvakasaya (skt)—Giai đoạn thứ tư trong năm giai đoạn hủy diệt nơi mà mọi sinh vật đều đần độn và bất tịnh—The fourth of the five periods of decay, when all creatures are stupid and unclean.

Chúng Sanh Đường: Thủy Lục Đường—All Beings Hall.

Chúng Sanh Giới: Cảnh giới của tất cả chúng sanh, đối lại với cảnh giới của Phật—The realm of all the living, in contrast with the Buddha-realm (Phật giới).

** For more information, please see Lục Đạo Tứ Thánh in Vietnamese-English Section.

Chúng Sanh Hữu Tình: Conscious beings.

Chúng Sanh Kiên Cường: Recalcitrant (stronghearted—steadfast) sentient beings.

Chúng Sanh Kiến: Vọng kiến cố chấp thực hữu của chúng sanh, hay khái niệm cho rằng chúng sanh có thật hữu, chứ không phải do ngũ uẩn tạo thành—The concept that all beings have reality and the five skandhas as not the constituents of the livings.

** For more information, please see Ngũ Kiến in Vietnamese-English Section.

Chúng Sanh Ma Quỷ Độc Địa: The evil and cruel living creatures.

Chúng Sanh Nghiệp Nặng Tâm Tạp: Sentient beings bear heavy karma and their minds are deluded.

Chúng Sanh Nhẫn: Nhẫn nhục với tất cả mọi chúng sanh trong mọi tình huống—

Patience towards all living beings under all circumstances.

Chúng Sanh Tạo Nghiệp, Nghiệp Tạo

Chúng Sanh, Cứ Thế Mà Chúng Sanh

Lăn Trôi Trong Luân Hồi Sanh Tử:

Sentient beings create karma, the effect of karma will reflect back on sentient beings, therefore, sentient beings continue to roll in the cycle of births and deaths.

Chúng Sanh Thế Gian: Một trong ba thế gian mà Đức Phật đã đề cập đến trong Kinh Hoa Nghiêm, tức là thế giới của chúng sanh từ địa ngục lên đến Phật. Tất cả chúng sanh đều có thể được chuyển hóa bởi Phật—One of the three worlds which the Buddha mentioned in The Flower Adornment Sutra, the world of beings from Hades to Buddha-land—All beings subject to transformation by Buddha.

** For more information, please see Tam Thế Gian in Vietnamese-English Section.

Chúng Sanh Thường Lấy Tam Đô Ác

Đạo Làm Nhà: Sentient beings usually take the three evil paths as their homeland.

Chúng Sanh Trước: Sattvakasaya (skt)—Thời kỳ thứ tư trong năm thời kỳ hoại diệt, trong thời kỳ này chúng sanh đần độn ngu si uế trước—The fourth of the five periods of decay, when all creatures are stupid and unclean.

** For more information, please see Ngũ Trước.

Chúng Sanh Từ Vô Thủ Đã Tạo Vô

Lượng Tội: From the immemorial time sentient beings have committed countless transgressions.

Chúng Sanh Tức Phật, Phiền Não Tức

Bồ Đề: Ngoài chúng sanh không có Phật, ngoài phiền não không có Bồ đề—Sentient beings are Buddhas, afflictions are bodhi.

Chúng Sanh Tướng: See Chúng Sanh Kiến, and Tứ Tướng.

Chúng Sanh Tướng: Tà kiến cho rằng

chúng sanh là thực hữu—The false notion that all beings have reality.

Chúng Sanh Vất Vả Trong Cuộc Sống

Hằng Ngày: Sentient beings must toil and suffer day in and day out to earn a living.

Chúng Sanh Vô Thủy Vô Chung: Thể của chúng sanh là pháp thân, mà pháp thân thì vô thủy vô chung—All beings as part of the dharmakaya (pháp thân), they have no beginning nor end.

Chúng Ta: See Chúng Minh.

Chúng Ta Chẳng Bao Giờ Toại Nguyện: We are never completely satisfied.

Chúng Tại Gia: The laity who observe the five commandments and eight commandments.

Chúng Tăng: Samgha (skt)—Tất cả các vị Tăng trong tự viện, hay một tập hợp của ít nhất ba vị Tăng—All the monks, as an assembly of at least three monks, in a monastery.

Chúng Thánh:

- 1) Chư Thánh: All saints.
- 2) Tất cả các bậc đã chứng được chân lý nhà Phật: All who have realized the Buddha-truth.

Chúng Tôi: See Chúng mình.

Chúng Viên: Samgharama (skt)

- 1) Chúng Liâu hay tự viện: —A monastery—A nunnery.
- 2) Nhà vườn có rào bao bọc: Originally only the surrounding park.

Chúng Xuất Gia: The monks—The clergy—Who observe ten, 250 or 348 commandments.

Chủng: Vija or Bija (skt).

- 1) Gieo trồng: To plant—To sow.
- 2) Hạt—Seed—Germ—Species.

Chủng Căn Khí: See A Lại Da Thức Tam Chủng Cảnh.

Chủng Chủng: Vicitratva or Vicitrata (skt)—Nhiều loại hay đa dạng—Multiplicity—Manifoldness—Multitudinousness.

Chủng Chủng Sắc Thế Giới: Thế giới của

mọi loài—A world of every kind of thing.

Chủng Giác: Phật chứng nhất thiết chủng trí mà đại giác viên mãn—The insight into all seeds or causes, Buddha-knowledge, omniscience.

Chủng Thực Thoát: Theo thuyết của tông Thiên Thai—According to the T'ien-T'ai's doctrine.

- 1) Chủng: Chúng sanh ban đầu còn mê muội, nhờ sự thiện xảo của Phật, mà gieo được vào họ chủng tử Phật: The seed of Buddha-truth implanted.
- 2) Thực: Nhờ gặp gỡ và dùng phương tiện, mà hạt giống nảy được thành thực—Its ripening.
- 3) Thoát: Chủng tử đã thành thực tức là giải thoát—Its liberation or harvest.

Chủng Thức: Alayavijnana (skt)—See A Lại Da Thức.

Chủng Tính:

(I) Nghĩa của chủng tính—The meaning of Germ nature:

- 1) Chủng là hạt giống, có nghĩa là phát sinh nảy nở. Tính là tính chất không thay đổi—Seed nature, germ nature; derivative or inherited nature.

(II) Phân loại chủng tính—Categories of germ nature:

- (A) Nhị Chủng Tính: Two kinds of germ nature—See Nhị Chủng Tính.
- (B) Ngũ Chủng Tính: Five kinds of germ nature—See Ngũ Chủng Tính.
- (C) Lục Chủng Tính: Six kinds of germ nature—See Lục Chủng Tính.

Chủng Trí: Nhất thiết chủng trí của Phật, là loại chủng trí biết hết tất cả các loại pháp—Omniscience, knowledge of the seed or cause of all phenomena.

Chủng Tử:

- 1) A Lại Da Thức là nơi chứa đựng chủng tử của tất cả mọi hiện tượng: Seed—Germ—The content of alayavijnana as the seed of all phenomena.

- 2) Mật giáo cũng coi một vài mẫu tự Phạn, đặc biệt là chữ “a,” được coi như là chủng tử chứa đựng lực siêu nhiên: The esoterics also have certain Sanskrit letters, especially the first letter “a” as a seed or germ containing supernatural power.

Chủng Tử Như Lai: The seed of Tathagata—See Chủng Tử Phật.

Chủng Tử Phật:

- 1) Chủng tử Phật hay Bồ Tát, nếu đem gieo vào tâm thức con người, sẽ nảy mầm Phật hay giác ngộ—The seed of Buddhahood—Bodhisattva seeds which sown in the heart of man, produce the Buddha fruit or enlightenment.
- 2) Theo Kinh Duy Ma Cật, chương tám, phẩm Phật Đạo, cư sĩ Duy Ma Cật có hỏi Bồ Tát Văn Thù Sư Lợi về hạt giống Như Lai như sau—According to the Vimalakirti Sutra, chapter eighth, the Buddha Path, Upasaka Vimalakirti asked Manjusri Bodhisattva about the seed of Tathagata as follows:
- Bấy giờ ông Duy Ma Cật hỏi ngài Văn Thù Sư Lợi rằng: “Thế nào là hạt giống Như Lai?”—Vimalakirti then asked Manjusri: “What are the seeds of the Tathagata?”
 - Ngài Văn Thù đáp—Manjusri replied:
 - (a) Có thân là hạt giống: “Body is (a) seed of the Tathagata;
 - (b) Vô minh có ái là hạt giống: Ignorance and craving are its (two) seeds;
 - (c) Tham sân si là ba hạt giống: Desire, hate and stupidity its (three) seeds;
 - (d) Tứ điên đảo là bốn hạt giống: The four inverted views its (four) seeds (see Tứ Diên Đảo);
 - (e) Năm món ngăn che là năm hạt giống: The five covers (or screens) its (five) seeds (see Ngũ Triền Cái);
 - (f) Lục nhập là sáu hạt giống: The six organs of sense its (six) seeds (see Lục Nhập);
- (g) Thất thức là bảy hạt giống: The seven abodes of consciousness its (seven) seeds;
- (h) Tám tà pháp là tám hạt giống: The eight heterodox views its (eight) seeds;
- (i) Chín món não là chín hạt giống: The nine causes of klesa (troubles and their causes) its (nine) seeds;
- (j) Thập ác là mười hạt giống: The ten evils its (ten) seeds. To sum up, all the sixty-two heterodox views and all sorts of klesa are the seeds of Buddhahood.
- 3) Ông Duy Ma Cật hỏi: “Tại sao thế?”—Vimalakirti asked Manjusri: “Why is it so?”
- Văn Thù đáp: “Nếu người thấy vô vi mà vào chánh vị (Niết Bàn) thời không thể còn phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác nữa. Ví như chỗ gò cao không thể sinh hoa sen, mà nơi bùn lầy thấp ướt mới có hoa sen. Như thế, người thấy vô vi, vào chánh vị không còn sanh trong Phật pháp được, mà ở trong bùn lầy phiền não mới có chúng sanh nghĩ đến Phật pháp mà thôi. Lại như gieo hạt giống trên hư không thì không sinh được, ở đất phân bùn mới tốt tươi được. Như thế, người đã vào vô vi chánh vị không sanh được trong Phật pháp, kể khởi ngã kiến như núi Tu Di còn có thể phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác mà sinh trong Phật pháp. Cho nên phải biết tất cả phiền não là hạt giống Như Lai. Ví như không xuống bể cả, không thể đặt bảo châu vô giá, cũng như không vào biển cả phiền não thời làm sao mà có ngọc báu như thiết trí.”—Manjusri replied: “Because he who perceives the inactive (wu wei) state and enters its right (nirvanic) position, is incapable of advancing further to achieve supreme enlightenment (anuttara-samyak-sambodhi). For instance, high ground does not produce the lotus which grows only in marshy land. Likewise, those perceiving nirvana and entering its right position, will not develop into

Buddhahood, whereas living beings in the mire of klesa can eventually develop the Buddha Dharma. This is also like seeds scattered in the void which do not grow, but if they are planted in manured fields they will yield good harvests. Thus, those entering the right position (of nirvana) do not develop the Buddha Dharma, whereas those whose view of the ego is as great as (Mount) Sumeru may (because of the misery of life) eventually set their minds on the quest of supreme enlightenment, thereby developing the Buddha Dharma.

“Therefore, we should know that all sorts of klesa are the seeds of the Tathagata. This is like one who does not plunge into the ocean and will never find the priceless pearl. Likewise, a man who does not enter the ocean of klesa will never win the gem of all-knowledge (sarvajna).”

Chủng Tử Phật Pháp: The seed of Buddha teaching—When the seed of Buddha teaching is sown in the heart, it will be ripen sooner or later.

Chủng Tử Thức: Alaya-vijnana (skt)—Tên khác của A Lại Da Thức (vì giữ gìn được tất cả các hạt giống thế gian, hữu lậu và vô lậu, nên được gọi là Chủng Tử Thức)—Another name for Alaya-vijnana. The abode or seed-store of consciousness from which all phenomena spring, producing and reproducing momentarily.

Chuộc Danh Dự: To retrieve one’s honour.

Chuộc Lại: To redeem

Chuộc Lỗi: Phật giáo không nhấn mạnh vào sự chuộc lỗi; mà mỗi người phải tự tu hành lấy để giải thoát. Chúng ta có thể giúp người bằng lời nói hay hành động, nhưng chúng ta không thể gánh vác hậu quả gây nên bởi tội lỗi của người khác. Tuy nhiên, Phật giáo nhấn mạnh vào lòng từ bi cứu độ chúng sanh thoát khổ của chư Bồ tát—To redeem a fault—To make up for one’s faults—Atonement—Buddhism

does not stress on atonement (sự chuộc lỗi); each person must work out his own salvation. We can help others by thoughts, words, and deeds, but we cannot bear another’s results or take over consequences of another’s errors or misdeeds. However, Buddhism stresses on compassion of Bodhisattvas which help other beings relieve sufferings.

Chuỗi: Rosary—String of beads for counting prayers.

Chuôn Êm: To slip away—To fade away—To make a fade away.

Chuông: Bell.

Chuông Cảnh Tỉnh Hành Giả: A ringing bell which is awakening cultivators.

Chượng: To be fond of—To esteem—To like—To love.

Chượng Cái Học Qua Kinh Điển Mà Quên Đi Phần Thực Hành: To prefer to make use of the education or the study of Buddhist sutras and forget the practices.

Chượng Tánh Quên Tướng: To prefer nature while neglecting marks.

Chượng Tướng Quên Tánh: To prefer marks while neglecting nature.

Chuyên:

1) Cây đòn tay trên nóc nhà: Rafters.

2) Chỉ một—Solely.

Chuyên Cần: Industrious.

Chuyên Chính: Absolutism.

Chuyên Nhứt: To devote to one thing.

Chuyên Nhứt Công Phu: Single-mindedly make effort.

Chuyên Niệm: Chuyên chú niệm vào một cảnh—To fix the mind—To attend upon—Solely to invoke a certain Buddha.

Chuyên Tâm: Chuyên chú tâm hay tập trung tư tưởng vào một vấn đề gì—To apply oneself to—To concentrate on—To give all one’s attention to—With single mind—Wholeheartedly.

Chuyên Tinh: Solely or purely.

Chuyên Tu: Focused practice—Chuyên tu là chọn lấy một pháp môn duy nhất nào đó rồi y theo pháp môn ấy mà tu cho đến suốt đời không thay đổi; thí dụ như chọn pháp môn Tịnh Độ thì suốt đời chỉ chuyên niệm Phật cầu vãng sanh mà thôi. Nếu tu thiền thì chỉ chú tâm vào thiền quán mà thôi, chứ không nên nay tu pháp môn này, mai đổi pháp môn khác—Focused practice is to select a single Dharma Door and then practice according to the teachings of that Dharma Door for the remainder of the cultivator's life without changing and mixing in other practices. For example, once a person chooses to practice Pureland Buddhism, then for the entire life, he should always and often focus his energy into reciting the Buddha's virtuous name and pray to gain rebirth. If he or she chooses to practice meditation, he or she should always focus on meditation and contemplation. Thus, the wrong thing to do is to practice one Dharma Door one day and switch to another the next.

Chuyên Tu Vô Gián: Uninterrupted cultivation—Theo thuyết Chuyên Tu Vô Gián của Trung Quốc Tịnh Độ Liên Tông Nhị Tổ là ngài Thiện Đạo Đại Sư, Nhất Tâm Niệm Phật cần phải hội đủ các điều kiện sau đây—According to the “Uninterrupted Cultivation” method of the the Second Patriarch of Chinese Pureland Buddhism, the Great Venerable Master Sen-Tao, in order for recitation to be considered a “Singlemindedness Buddha Recitation,” it is necessary to have the following criteria:

- 1) Thân chuyên lễ Phật A Di Đà, chớ không lễ tạp nhạp: Body must often prostrate to Amitabha Buddha, and not prostrate in a random or disorderly way.
- 2) Miệng chuyên xưng danh hiệu Phật A Di Đà, chớ không xưng tạp hiệu: Mouth must often recite the virtuous name of Amitabha Buddha, and not recite in a

random and disorderly way.

- 3) Ý chuyên tưởng Phật A Di Đà, chớ không tưởng tạp niệm: Mind must often think of Amitabha Buddha, and not think in a random and disorderly way.

Chuyên Tưởng: Chuyên quán vào một cảnh mà tâm không tán loạn—To think wholly—To think only.

Chuyên Tay: To pass from one hand to another

Chuyển:

- 1) Chuyển Dịch: To translate.
- 2) Chuyển Đổi: Turn—To change—To turn into—To evolve—To revolve.
- 3) Chuyển Hóa: Vartana (skt)—To transform—Thực hành Phật pháp là chuyển hóa những tư tưởng xấu xa thành tốt hoặc có lợi lạc—Practice Dharma is to transform our negative thoughts into positive or beneficial ones—Practice Dharma is to transform bad karma into good karma: Tu là chuyển nghiệp.
- 4) Tiến trình sanh và tái sanh: Pravartana or Vrtti (skt)—The process of birth and rebirth.

Chuyển Bánh Xe Pháp: Turning The Wheel of the Dharma.

Chuyển Biến: Parinama (skt)—Sự chuyển biến hay không ngừng thay đổi (nhân duyên sinh ra các pháp, nhân duyên nối tiếp tác động ảnh hưởng kết hợp với nhau thành ra mọi sự vật có hình tướng, có tên gọi, có đặc tính khác nhau, nhưng tất cả đều phải trải qua bốn thời kỳ sanh, trụ, dị, diệt)—Change—Transform—Evolve.

** For more information, please see Tứ Tướng

Chuyển Biến Vô Thường: Sự chuyển biến và vô thường—Change and impermanence.

Chuyển Cách Lan: Đi vòng tam bộ như tẩu bát quanh Chùa Trung Tâm Lhasa, để cầu nguyện tiêu tai cát tường—The circuit of the central Lhasa temple, made by prostrations every third step, to get rid of evils or obtain

blowing.

Chuyển Diệu Pháp Luân: Turning the Wonderful Dharma-wheel.

Chuyển Đại: Đọc lướt qua một quyển kinh—To roll or unroll a scripture-roll—See Chuyển Kinh (2) and Chuyển Đại Bát Nhã Kinh.

Chuyển Đại Bát Nhã Kinh: Đọc lướt qua 600 quyển Kinh Đại Bát Nhã để mong được công đức (chỉ đọc những dòng ở đầu, giữa và cuối kinh) To turn over the leaves of the scan for acquiring merit, the 600 books of the complete Prajna-paramita.

Chuyển Đạt: To convey—To transmit.

Chuyển Đọc: See Chuyển Kinh (2) and Chuyển Đại Bát Nhã Kinh.

Chuyển Đổi:

- Chuyển đổi: Paravrit (skt)—To change—To exchange—To turn back.
- Sự chuyển đổi: Paravritti (skt)—Turning back—Change—Exchange.

Chuyển Giao: To hand over—To transfer.

Chuyển Giáo: Thuyết giáo lưu truyền từ người này sang người kia—To teach or preach through a deputy; to pass on the doctrine from one to another.

Chuyển Hóa:

- Chuyển hóa: Parinam (skt)—To alter—To be transformed into.
- Đang chuyển hóa: Parinamin (skt)—Altering—Changing—Transforming.
- Sự chuyển hóa: Parinama (skt)—Alteration—Change—Transformation.

Chuyển Hóa Nội Tâm: Internal practice

Chuyển Hoán: To commute.

Chuyển Hồi:

- 1) Trở lại: To return—To revolve.
- 2) Tái sinh: To be reborn.

Chuyển Hướng: To change (shift) one's direction.

Chuyển Hướng Từ Thiền Sang Tịnh: To shift from Zen to the Pure Land method.

Chuyển Kiếp: Transmigration

Chuyển Kinh:

- 1) Tụng kinh: To recite a scripture.
- 2) Chuyển đọc: Chỉ đọc có mấy hàng đầu, mấy hàng giữa, mấy hàng cuối của mỗi chương—To scan a scripture by reading the beginning, middle, and end of each chapter.

Chuyển Lời Nói Ra Hành Động: To translate all one's words into action.

Chuyển Luân: See C(h)akravartin in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Chuyển Luân Thánh Đế: See C(h)akravartin, Luân Vương and Luân Bảo.

Chuyển Luân Thánh Vương: Cakravartiraja (skt)—Wheel-king, or Wheel-Turning King.

** For more information, please see

C(h)akravartin, Luân Vương and Luân Bảo.

Chuyển Mê Khai Ngộ: Dẹp bỏ mê muội của thế giới luân hồi sanh tử để bước vào giác ngộ niết bàn—To reject the illusion of the transmigrational worlds and enter into nirvana enlightenment.

Chuyển Nữ Thành Nam: Được chuyển hay tự chuyển từ nữ sang nam—To be transformed from, or transform, a female into a male.

Chuyển Phạm Thành Thánh: To transform ordinary beings into sages.

Chuyển Phạm Luân: Chuyển Pháp Luân. Tiếng Phạm có nghĩa là thanh tịnh—To turn the noble or pure wheel.

** For more information, please see Chuyển Pháp Luân.

Chuyển Pháp Hoa: To read the Lotus Sutra and to realize the real Universe.

Chuyển Pháp luân:

- Chuyển bánh xe Phật Pháp hay thuyết Phật Pháp—To turn the Dharma Cakra (wheel) of dharma—To turn or roll along the Law-wheel, i.e. to preach Buddha-truth, or to explain the religion of Buddha—Buddhist preaching.

- Chuyển Pháp Luân có nghĩa là tuyên thuyết lý tưởng của Phật, hay thể hiện lý tưởng của Phật trong thế gian, nghĩa là kiến lập vương quốc của Chánh Pháp: Turning the Wheel of Truth means ‘preaching the Buddha’s Ideal,’ or the ‘realization of the Buddha’s Ideal in the world,’ i.e., the foundation of Kingdom of Truth.

Chuyển Pháp Luân Bồ Tát: Kim cang Ba La Mật Bồ Tát—Vajra-paramita Bodhisattva (Dharma Wheel-Turning Bodhisattva)—The preaching Bodhisattva.

Chuyển Pháp Luân Nhật: Ngày Đức Phật thuyết pháp lần đầu trong vườn Lộc Uyển là ngày mồng tám tháng tám—The day when the Buddha first preached, in the Deer Park, i.e. the eighth day of the eighth month.

Chuyển Pháp Luân Tượng: Một trong tám tướng thành đạo của Đức Phật, nói về một đời thuyết pháp của Phật từ khi thành đạo đến khi nhập diệt—The sign of preaching, one of the eight signs that Sakyamuni was a Buddha.

Chuyển Sanh: To transmigrate—Transmigration.

Chuyển Tạng: See Chuyển Đọc, Chuyển Đại, Chuyển Đại Bát Nhã Kinh, and Chuyển Kinh (2).

Chuyển Thế: Trở lại kiếp này—To return to this life.

Chuyển Thức: Pravrtti-vijnana (skt).

- Chuyển thức còn gọi là sanh khởi thức, là cái thức trong khía cạnh năng động của nó, tức là đang phát triển nối kết với các cơ quan cảm giác hay căn: Also called arising or appearance, the vijnana in its dynamic aspect, i.e., as evolving in conjunction with the sense-organs.
- Chuyển thức là kiến thức giúp chuyển phàm thức trong thế giới luân hồi sanh tử thành Phật thức: Pravrtti-vijnana means the knowledge which transmutes the common knowledge of this transmigration-

world into Buddha-knowledge.

- Theo Khởi Tín Luận, chuyển thức là vô minh căn bản của nghiệp thức, tâm thức được khuấy lên bởi thế giới trần cảnh bên ngoài đi vào tâm thức, đây là một trong năm thức: According to the Awakening of Faith (Sraddhopada-Sastra), Pravrtti-vijnana means knowledge or mind being stirred, the external world enters into consciousness, the second of the five processes of mental evolution.
- Theo Duy Thức Học, chuyển thức là bảy giai đoạn chuyển thức, ngoại trừ A Lại Da Thức: According to the Teaching of Consciousness, Pravrtti-vijnana means the seven stages of knowledge (vijnana), other than the alaya-vijnana.

Chuyển Tượng: See Kiến Tượng.

Chuyển Vật: Chuyển hóa vạn vật bằng lực siêu nhân—To transform things, especially by supernatural power.

Chuyện Đời Xưa: Old stories.

Chuyện Ma: Ghost story.

Chuyện Phiếm: Idle talk.

Chuyện Truyền Khẩu: Stories transmitted by words (mouth).

Chuyết Công Thiền Sư: Zen master Chuyết Công (1590-1644)—Thiền sư Trung Hoa, quê ở Tiệm Sơn, tỉnh Phước Kiến, Trung Quốc. Ngài đã tỏ ra thông minh lúc tuổi hầy còn rất nhỏ. Thoạt đầu ngài theo học thiền với Thiền sư Tiệm Sơn. Về sau, ngài theo học với Thiền sư Tăng Đà Đà ở Nam Sơn và trở thành pháp tử đời thứ 34 dòng Thiền Lâm Tế. Năm 1633, ngài đến Thăng Long, Bắc Việt. Ngài được cả Chúa Trịnh và vua Lê Huyền Tông kính trọng và tôn sùng. Sau khi trùng tu chùa Ninh Phúc, Chúa Trịnh mời ngài về trụ trì tại đây để chấn hưng và hoằng hóa Phật giáo cho đến khi ngài thị tịch năm 1644—A Chinese Zen master from Tiệm Sơn, Phước Kiến, China. Since his young age, he was very intelligent. First, he studied Zen with Zen master Tiệm

Sơn. Later, he studied with Zen master Tăng Đà Đà in Nam Sơn. He was the Dharma heir of the thirty-fourth generation of the Linn-Chih Zen Sect. In 1633, he arrived at Thăng Long, North Vietnam. He was respected and honored by both Lord Trịnh and King Lê Huyền Tông. After rebuilding Ninh Phúc Temple, Lord Trịnh invited him to stay there to revive and expand Buddhism until he passed away in 1644.

Chữ: Hết thủy—The diverse kinds—Many—All—Every.

Chữ Ác Mạc Tác, Chúng Thiện Phụng Hành, Tự Tịnh Kỳ Ý, Thị Chữ Phật Giáo:

(A) Trong Kinh A Hàm, Phật dạy: “Không làm những việc ác, chỉ làm những việc lành, giữ tâm ý trong sạch, đó lời chư Phật dạy.” Biển pháp mệnh mộng cũng từ bốn câu kệ này mà ra—In the Agama Sutra, the Buddha taught: “Do not commit wrongs, devoutly practice all kinds of good, purify the mind, that’s Buddhism” or “To do no evil, to do only good, to purify the will, is the doctrine of all Buddhas.” These four sentences are said to include all the Buddha-teaching.

(B) Những lời Phật dạy trong Kinh Pháp Cú—The Buddha’s teachings in the Dharmapada Sutra:

1) Người trí hãy nên rời bỏ hắc pháp (ác pháp) mà tu tập bạch pháp (thiện pháp), xa gia đình nhỏ hẹp, xuất gia sống độc thân theo pháp tắc Sa-môn—A wise man should abandon the way of woeful states and follows the bright way. He should go from his home to the homeless state and live in accordance with the rules for Sramanas (Dharmapada 87).

2) Người trí phải gạt sạch những điều cấu uế trong tâm, hãy cầu cái vui Chánh pháp, xa lìa ngũ dục mà chứng Niết bàn—A wise man should purge himself from all the

impurities of the mind, give up sensual pleasures, and seek great delight in Nirvana (Dharmapada 88).

3) Người nào thường chính tâm tu tập các phép giác chi, xa lìa tánh cố chấp, rời bỏ tâm nhiễm ái, diệt hết mọi phiền não để trở nên sáng suốt, thì sẽ giải thoát và chứng đắc Niết bàn ngay trong đời hiện tại—Those whose minds are well-trained and well-perfected in the seven factors of enlightenment, who give up of grasping, abandon defiled minds, and eradicate all afflictions. They are shinning ones and have completely liberated and attained Nirvana even in this world (Dharmapada 89).

Chữ Ác Vô Tác: See Chữ Ác Mạc Tác.

Chữ Bồ Tát Hộ Pháp: The Dharma protector Bodhisattvas.

Chữ Căn: Ngũ Căn—All roots, powers, organs, e.g.

1) Tín, tấn, niệm, định, tuệ: Faith, energy, memory, meditation, wisdom.

2) Mắt, tai, mũi, lưỡi, thân: Eyes, ears, nose, tongue and body.

Chữ Duyên: Tất cả những điều kiện phụ thuộc bên ngoài làm ảnh hưởng đến cuộc sống—All the accessory conditions, or environmental causes which influence life.

Chữ Đại Bồ Tát: The great Mahasattvas.

Chữ Đại Đệ Tử: All great disciples.

Chữ Hành: Tất cả mọi sự thay đổi của hiện tượng; mọi hành động (các pháp hữu vi do nhân duyên sanh ra và lưu chuyển trong ba đời)—All phenomenal changes; all conduct or action.

Chữ Hành Vô Thường: Vạn vật thường biến chuyển (Theo Kinh Niết Bàn: “Chữ hành vô thường là pháp sinh diệt.” Chữ pháp hữu vi luôn luân chuyển trong ba đời gọi là chữ hành, vì chữ hành là sinh diệt vô thường, là khổ. Chừng nào diệt được cả sinh diệt, tức

là vô sinh vô diệt, thì chừng đó là tịch diệt, là niết bàn.”)—Whatever is phenomenal is impermanent.

Chữ Hiền: Wise ones—Ladies and gentlemen (a term of respect used when addressing an assembly).

Chữ Hữu: Tất cả những gì hiện hữu (đều do quả báo có nhân có quả của chúng sanh)—All that exists; all beings.

** For more information, please see Tam Hữu, Tứ Hữu, Thất Chủng Hữu, Cửu Hữu, and Nhị Thập Ngũ Hữu.

Chữ Kiến: Tất cả mọi tà kiến (gồm 62 tà kiến)—All the diverse views; all heterodox opinions (sixty-two in number).

Chữ Long Thần Hộ Pháp: The Dragon Deity, Dharma protector.

Chữ Minh: Tất cả đều mờ mịt vô minh—All darkness, i.e. all ignorance.

Chữ Nhàn Bất Nhàn:

a) Chữ Nhàn: Chúng sanh trong cõi trời người không gặp chướng ngại hay hoạn nạn—All in happy conditions of metempsychosis, i.e. human beings and devas.

b) Bất Nhàn: Chúng sanh đọa vào chốn hoạn nạn như địa ngục, súc sanh, ngạ quỷ, gọi là bất nhàn—All in unhappy conditions of metempsychosis, i.e. hells, animals, hungry ghosts, etc.

Chữ Pháp: Sarvadharmas or Sarvabhava (skt)—Vạn pháp hay tất cả sự lý của sự vật—All things; every dharma, law, thing, method.

Chữ Pháp Bất Sinh: Anutpadam-sarvadharmam (skt)—All things have no-birth.

Chữ Pháp Bình Đẳng, Vô Hữu Cao Hạ: Vạn pháp đều như nhau, chứ không có pháp nào cao hay pháp nào thấp cả—All dharmas are even and balanced, without high and low.

Chữ Pháp Do Nhân Duyên Mà Sanh: All phenomena (dharmas) are arisen (born) of causes and conditions.

Chữ Pháp Giai Không: Hết thủy chữ pháp đều không có thực tính, chúng do nhân duyên mà sanh ra. Giáo thuyết về “không” này nhiều trường phái Phật giáo giải thích khác nhau—All things and phenomena are totally empty. All things are produced by causes and accessory conditions have no reality, a doctrine differently interpreted in different schools of Buddhism.

Chữ Pháp Ngũ Vị: The five orders of things—See Ngũ Vị.

Chữ Pháp Thực Tướng:

- 1) Chân như pháp tính, thực tế: The reality of all things, or all things in their real aspect, i.e. the reality beneath all things, the Bhutatathata, or Dharmakaya, or Ultimate.
- 2) Từ cũng được dùng để định nghĩa tánh không, niết bàn, A Di Đà: The term also connotes “sunya,” “nirvana,” “Amitabha,” the eight negations of the Madhyamika school, etc.

Chữ Pháp Tịch Diệt Tướng: Thực tướng của chữ pháp dứt tuyệt mọi ngôn ngữ và tâm hành—All things in their nirvana aspects, intractable.

Chữ Pháp Tính: Dharmanam-dharmata (skt)—Thứ tạo nên lý do của các sự vật—That which constitute the reason of things.

Chữ Pháp Vô Ngã: Mọi pháp đều không có thực ngã, tất cả đều phải lệ thuộc vào luật nhân quả—Nothing has an ego, or is independent of the law of causation.

** For more information, please see Tam Pháp Ấn.

Chữ Pháp Vô Thường, Vô Ngã Và Không Thực: All things are impermanent, non-self and unreal.

Chữ Phật Gia: Nhà của chữ Phật, như Tịnh Độ—The home of all Buddhas, i.e. the Pure Land.

Chữ Phật Mẫu Bồ Tát: Mẹ của chữ Phật—The mother of all Buddhas.

Chư Phật Mười Phương: The Buddhas of ten directions.

Chư Phật Mười Phương Hiện Lên Tướng Lưỡi Rộng Dài Để Khen Ngợi

Phật Thích Ca: Buddhas in the ten directions displayed vast and long tongues to praise Sakyamuni Buddha.

Chư Phật Như Lai: Tathagata (skt)—Ones who have arrived in the state of reality.

Chư Phật Trí Huệ Thâm Thâm Vô

Lượng: Trí tuệ của chư Phật là thâm thâm vô lượng—The wisdom of the Buddhas is profound and unfathomable.

Chư Sắc: All kinds of things.

Chư Số: Tất cả mọi vật hay mọi hiện tượng—All the variety of things, all phenomena.

Chư Tăng: All the monks.

Chư Thánh Chúng: All the assembly of holy ones.

Chư Thích Pháp Vương:

1) Pháp Vương của bộ tộc Thích Ca: The dharma-king of all the Sakyas.

2) Danh hiệu của Phật Thích Ca Mâu Ni: A title of Sakyamuni Buddha.

Chư Thiên: Các loại Thiên (Nhật Thiên, Nguyệt Thiên, Vi Đà Thiên, Lục Dục Thiên, Tứ Thiên Thiên, Tứ Không Xứ Thiên, vân vân)—All the devas or gods.

** For more information, please see Thiên, Tứ Thiên Vương, Tứ Thiên Thiên, and Tứ Thiên Vô Sắc in Vietnamese-English Section.

Chư Thú: Chúng sanh trong các cõi trời, người, địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh—All paths or destinies of sentient existence, i.e. devas, men, beings in purgatory, pretas, and animals.

Chư Thuyết: All the speak.

Chư Tiên:

1) Tất cả những vị ẩn sĩ tu tiên: All the hermits, mystics, rsi.

2) Từ này cũng dùng để chỉ Bà La Môn: A

term also applied to the Brahmans.

Chư Tôn: All the honoured ones.

Chư Trần: Năm trần sắc, thanh, hương, vị và xúc (làm nhiệm ô chân tính)—All the atoms, or active principle of form, sound, smell, taste, touch.

Chư Trước: Tất cả mọi chấp trước—All attachments.

• Phàm phu chấp trước vào sinh tử: The ordinary man is attached to life.

• A La Hán (nhị thừa) chấp trước vào niết bàn: The Arhat is attached to the nirvana.

• Bồ Tát chấp trước vào sự chứng đắc của mình: The bodhisattva to his saving work.

Chư Tướng: Các sự vật hình tướng khác nhau—All the differentiating characteristics of things.

Chư Uẩn: Năm uẩn (sắc, thọ, tưởng, hành, thức)—All the skandhas.

Chử: Nấu—To cook—To boil.

Chử Sa: Nấu cát làm cơm—Boiling sand for rice (food).

Chữ Nghĩa: Letters and meanings—Literary knowledge.

Chữ Viết: handwriting.

Chưa: Not yet.

Chưa Bao Giờ: Never.

Chưa Dứt Niệm Đời: Have not yet severed worldly thoughts.

Chưa Lên Bờ Đã Vội Phá Bè: Prematurely destroying the boat before stepping onto the shore.

Chưa Ngộ Đạo: Have not yet attained (awakened) the way.

Chưa Tinh Tường: Not well-versed in.

Chưa Tinh Tường Về Thiên: Not well-versed in the Zen method.

Chưa Tinh Tường Về Tịnh Độ: Not well-versed in the Pure Land method.

Chứa Chan: Abundant.

Chừa Bỏ: To abstain from.

Chừa Lại: To set aside.

Chữa Thẹn: To save one's face by saying something.

Chức: Phận sự—Official duty.

Chức Năng: Vyapana (skt)—Function.

Chức Nghiệp: Profession—Career.

Chức Phận: Trách nhiệm—Responsibility—Duty.

Chực Sẵn: To be ready.

Chửi Lộn: To quarrel.

Chửi Rủa: To curse.

Chửi Thề: To swear.

Chưng: Nấu hay hấp—To steam.

Chưng Hửng: To amaze—To astonish greatly.

Chưng Sa: Nấu cát—To cook sand—See Chưng Sa Tác Phạn.

Chưng Sa Tác Phạn: Nấu cát làm cơm, là chuyện không thể nào xảy ra được (trong Kinh Lăng Nghiêm, Đức Phật đã nhắc nhở ngài A Nan rằng: “Nếu như ông không cắt đứt sự dâm dục mà tu thiền định thì chẳng khác nào nấu cát mà muốn thành cơm, làm gì có chuyện này! Trải qua trăm nghìn kiếp, nó vẫn là cát nóng, bởi cái gốc của nó không phải là cơm, nên vẫn chỉ là cát đó mà thôi)—Cooking sand for food, which is impossible.

Chứng: Chính trí vô lậu khế hợp với chân lý sở duyên gọi là chứng. Chứng bao hàm đối tượng ngoài tâm mà giác quan ta kinh nghiệm được hay nhận ra rõ ràng sự kiện đó như sờ sờ trước mắt.

(A) Chứng—Sacchikaroti (p)—Sakshatkaroti (skt).

- Chứng thật: To assure—To prove with evidence—To testify.
- Đạt được: To attain.
- Đem đến trước mắt: To bring before one's eyes.
- Kinh nghiệm: To experience—Experience.
- Làm cho thấy rõ ràng trước mắt: To make

visibly present before the eyes.

- Ngộ: To realize.
- Nhìn thấy bằng mắt: To look at with the eyes.
- Nhận ra rõ ràng: To realize.
- Thấy tận mặt: To see face to face—To witness.

(B) Sự chứng: Sacchikiriya or Sacchikaranam (p)—Sakshatkriya or Sakshatkarana (skt)—Phận ngữ (Nam và Bắc Phạn) Sacchi và Sakshat có nghĩa là với mắt, chính với mắt hay trước mắt. Trong khi từ “karanam là làm; và hai từ Kiriya và Kriya là hành động—Pali and Sanskrit words of “Sacchi” or “Sakshat” means with the eyes, with one's eyes, or before the eyes. While the words of karanam means “making;” and two words “Kiriya,” and “kriya” mean action, deed, or performance.

- Đạt được: Attaining.
- Hành động hay việc làm đặt trước mắt: The act putting before the eyes.
- Hiển nhiên hay sự nhận thức rõ ràng—Evident or realization.
- Kinh nghiệm: Experience.
- Sự trực nhận: Intuitive perception.

Chứng Chân Đế: To be perfectly aware of the essence of true reason.

Chứng Cớ: Proof—Evidence.

Chứng Dẫn: To quote—To cite.

Chứng Đại Bồ Đề: To experience, to attain to, or to prove perfect enlightenment.

Chứng Đạo: Magga-sacchikaranam (p).

- Chứng nghiệm tôn giáo: Religious experience.
- Sự lãnh hội rõ ràng hay nhận ra rõ ràng về đạo—Understanding clearly or realizing the Path—Realization of the way—Having attained the way (of mystic experience) or to witness to the truth.

Chứng Đạo Quả: Maggaphala-sacchikaranam (p)—Realizing the Paths and

Fruitions.

Chứng Đắc: Thực chứng nơi tự thân (lấy chánh trí chứng ngộ chân lý)—Attained—To realize—To attain truth by personal experience.

Chứng Đắc Nhị Đạo: Hai cách chứng đắc—Two ways of realization,

- 1) Chứng ngộ bằng cách tu tập giáo pháp: Realization by teaching.
- 2) Chứng ngộ bằng cách tu tập thiền định: Realization by experience.

Chứng Đức: Chứng đức hay chứng được thân lực bằng cách tu tập Tứ Diệu Đế, 12 Nhân Duyên và Lục Độ, cho cả Tiểu lẫn Đại Thừa—Attainment of virtue, or spiritual power, through the four dogmas, twelve nidanas and six paramitas, in both Hinayana and Mahayana.

Chứng Được Trí Tuệ: To attain wisdom.

Chứng Giác: Chứng ngộ được chân lý đạo Phật—To prove and perceive, to know by experience.

Chứng Kiến: To behold—To witness—To testify.

Chứng Kiến Cảnh Sanh, Già, Bệnh, Chết: Witnessed the misfortunes of birth, old age, disease and death.

Chứng Minh: To prove clearly—To have the clear witness within.

Chứng Nào Tật Nấy: Incurrible.

Chứng Nghiệm: Anubhuti (skt)—To verify—Experimental evidence—Sự hiểu biết không do ký ức, như sự hiểu biết từ trí giác, cảm thọ, và cảm giác, vân vân—Knowledge derived from any sources but memory, i.e., knowledge from perception, from feelings, from sensing, etc.

Chứng Nghiệm Vãng Sanh: Proof of rebirth in the Pure Land—Phật tử chân chánh nên nhớ rằng chứng nghiệm vãng sanh không phải là đoán biết coi ngày nào giờ nào mình chết, hoặc giả thấy một vài cái gọi là điềm

lành, vì tà giáo ngoại đạo cũng làm được điều này. Chứng nghiệm vãng sanh thật sự là ngay từ bây giờ trở đi, chúng ta phải từng phút từng giây tinh chuyên tu hành, sáng ngời thiền, trua làm công quả, chiều niệm Phật—Devoted cultivators should always remember that to have “proof of rebirth in the Pure Land” does not mean that you know the day and time you will die, or see some so-called auspicious signs for externalists can guess such thing. Real “proof of rebirth in the Pure Land” is that from now on we must be earnest in our cultivation, practicing Zen in the morning, performing good deeds at noon, and reciting Amitabha Buddha’s name at night.

Chứng Ngộ: Sakshatkara-sambhodhana (skt)—Attainment—The experience of enlightenment—Dùng chánh trí để chứng thực hiểu biết chân lý (sự chứng ngộ không do trao truyền mà hành giả phải tự chứng lấy)—Mystic insight, conviction by thinking, realization, to prove and ponder.

Chứng Ngộ Niết Bàn: Nibbana-sacchikiriya (p)—Realization of Nirvana.

Chứng Nhân: Witness.

Chứng Nhận: To certify—To attest.

Chứng Nhập: Lấy chánh trí như thực chứng được chân lý—Experiential entry into Buddha-truth.

1) Phần Chứng: Partial, as in Hinayana and early Mahayana.

2) Toàn Chứng: Viên mãn—Complete, as in the perfect school of Mahayana.

Chứng Quả: Quả chứng được trong từng giai đoạn khác nhau (Tiểu Thừa chứng tứ Thánh quả, Đại Thừa Bồ Tát chứng Thập Địa, Phật chứng Phật quả chánh trí vô lậu)—The fruits or rewards of the various stages of attainment.

Chứng Sắc Manh: Chứng loạn sắc—Achromatopsy.

Chứng Sơ Địa Bồ Tát (Hoan hỷ Địa): To attain the first Bodhisattva stage of extreme

joy.

Chứng Thật: To prove—To certify.

Chứng Thư: Certificate—Diploma.

Chứng Tích: Testimony.

Chứng Tố: To show—To Demonstrate—To prove.

Chứng Tố Thiện Chí: To show proof of good will.

Chứng Tri: Adhigamavabodha (skt)—Chứng tri—Realization.

Chứng Trí: Adhigamavabodha (skt)—Chứng trí vô lậu của Bồ Tát ở ngôi sơ địa ngộ lý trung đạo chân thực—Experiential knowledge—Realization or attainment of truth by the bodhisattva in the first stage.

Chứng Trú Manh: Chứng mù về ban ngày—Day-blindness.

Chừng: About—Approximately.

Chừng Đối: Có chừng có đối—In measure (làm việc có chừng có đối—To do things in measure).

Chừng Mực: Moderation.

Chừng Nào: When ?

Chừng Nào Mà: So long as.

Chừng Này:

1) This time.

2) This amount—This quantity.

Chững Chạc: Proper—Correct.

Chương: A chapter—A section—Essay—Document.

Chương Phục: Mặc đúng theo quy luật—Regulation dress.

Chương Trình: Plan—Programme.

Chương: Kincanam or Palibhodho (p)—Varana or Avarana (skt).

(I) Nghĩa của “chương”—The meanings of Kincanam or Palibhodho (p) and Varana or Avarana (skt).

1) Cái màn: A screen.

2) Chương ngại: Kincanam or Palibhodho (p)—Hindrances—Obstacles—

Drawback—Impediment.

3) Điều chương ngại, gây trở ngại cho sự tu chứng: Varana or Avarana (skt)—Hindrances which hinder the realization of the truth.

4) Từ dùng để chỉ dục vọng và phiền não che mờ sự giác ngộ: Kincanam or Palibhodho (p)—Varana or Avarana (skt)—A term used for the passions or any delusion which hinders enlightenment.

5) Phướn: Ketu or Dhvaja (skt)—Tấm lụa bên trên có chữ—A pennant, streamer, flag, sign.

(II) Phân loại chương—Categories of varana:

(A) Nhị Chương: Hai loại chương—Two hindrances—See Nhị Chương.

(B) Tam Chương: Có ba loại—There are three kinds—See Tam Chương:

1) Phiền não chương: Hoặc Chương—The passions and delusion which aid rebirth and hinder entrance to nirvana.

2) Báo chương: Hindrances of recompense.

3) Nghiệp chương: Hindrances of previous karma.

(C) Ngũ Chương: Năm loại chương ngại—Five hindrances—See Ngũ Chương.

(D) Thập Trọng Chương: Ten major obstacles—See Thập Ác.

Chương Duyên Ma Khảo: Demonic testing conditions—Bậc trí lực chẳng những không ngại chương duyên ma khảo, mà còn mượn chương duyên ma khảo để tiến tu—Practitioners who possess wisdom are not only unafraid of demonic testing conditions or obstacles, but they use these impediments to achieve progress in cultivation.

Chương Mắt: Unpleasant to the eyes—Unpleasant to see.

Chương Ngại: Bất cứ thứ gì làm trở ngại (sự giác ngộ)—Obstacles—Screen and obstructions, i.e anything that hinders.

Chương Ngại Vật: Hindrance—Barrier—Barricade—Obstacle—Blockade.

Chướng Tai: Unpleasant to the ears—Unpleasant to hear.

Chướng Tận Giải Thoát: See Nhị Giải Thoát (B) (2).

Chưởng:

1) Lòng bàn tay: A palm.

2) Cầm: To grasp—To control.

Chưởng Ấn: Keeper of the seals.

Chưởng Bạ: Register.

Chưởng Lý: Attorney-general—Public prosecutor.

Chưởng Quả: Quả Yêm Ma La (quả xoài) trong tay, để ví với vật dễ nhìn thấy—As a mango in the hand, compared to something which is easy to see.

D

Da Bà: Yava (skt)—Một đơn vị đo lường tương đương với một phần 2.688.000—Barley—Barleycorn, a unit of measurement which is equivalent to the 2,688,000th part of a yojana.

Da Bà Lô Cát Đế: Avalokitesvara (skt)—See Quán Thế Âm in Vietnamese-English Section, and Avalokitesvara in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Da Bọc Xương: Nothing but skin and bones.

Da Du Đà La: See Yasodhara in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Da Thịt: Skin and flesh—Cổ da có thịt: To gain weigh.

Da Xá: Yasas (skt)—Có hai Tỳ Kheo mang cùng tên này—There were three persons of this same name:

1) Người thứ nhất là đệ tử thứ sáu của Đức

Phật: The first person was the sixth disciple of the Buddha—See Yasas in English-Vietnamese Section.

2) Người thứ nhì là đệ tử của Ngài A Nan: The second person was a disciple of Ananda.

3) Người thứ ba, sanh sau khi Đức Phật Thích nhập diệt chừng 100 năm, người đã khuyến khích vua A Dục xây 8 vạn bốn ngàn tháp Phật ở miền Bắc Ấn Độ, triệu tập 700 vị Thánh Tăng, và liên hệ đến việc kết tập kinh điển lần thứ hai: The third person, who was born about 100 years after the Buddha's nirvana, is said to encourage king Asoka to build 84,000 Buddha stupas in northern India, convene (summon) 700 arhat saints (monks), and play an important part in connection with the second synod.

Da Xá Đà: Yasoja (skt)—See Da Xá.

Đã: Hoang dã—The country—Wilderness—Wild—Rustic—Uncultivated—Rude.

Đã Bàn Tăng: Một vị du Tăng rày đây mai đó, không có nơi trụ xứ nhất định—A roaming monk without fixed abode.

Đã Bố Thí: Cúng các âm hồn nạ quỷ tại nhà mồ—To scatter offerings at the grave to satisfy hungry ghosts.

Đã Can: Srgala (skt)—Một loài thú giống như chồn, hay kêu la về đêm—Jackal, or an animal resembling a fox which cries at night.

Đã Dượi: Tired—Worn out.

Đã Độc: To neutralize (counteract) a poison.

Đã Hồ: Một loại chồn hoang—A wild fox, a fos sprite.

Đã Hồ Thiên: Thiên gia coi thiên ngoại đạo là “Đã Hồ Thiên” (theo Tứ Gia Huyền Lục, có một cụ già đến nghe Bách Trượng Đại Trí thuyết pháp. Cụ già nói: xưa tôi là Tăng trụ trì ở núi này, có người đến hỏi, là một nhà đại tu hành nhân gian thì có còn rơi vào vòng nhân quả nữa không? Tôi nói: Không rơi vào vòng

nhân quả nữa. Thế là tôi phải đọa làm thân dã hồ. Xin Hòa Thượng cho một lời chuyển ngữ. Bách Trượng nói: Cụ cứ hỏi tiếp đi. Cụ già lại hỏi thêm. Cuối cùng sư nói: Cụ già đã hiểu được lẽ nhân quả rồi đấy. Cụ già chợt tỉnh ngộ nói: nay thoát kiếp dã hồ. Xin nhờ đại sư chiêu lại ghé qua sau núi cho hỏa táng theo lệ vong Tăng. Chiêu lại Bách Trượng đi vòng sau núi, quả nhiên thấy trong hang có một xác dã hồ, ngài bèn cho mang về chùa hỏa táng theo lệ vong Tăng cho nó thoát kiếp—Wild-fox meditators, i.e. non-Buddhist ascetics, heterodoxy in general—See Bách Trượng Hoài Hải.

Dã Man: Barbarous—Savage—Barbaric.

Dã Nhân: Gorilla.

Dã Sử: Unofficial history.

Dã Táng: See Lâm Táng.

Dã Tâm: Bad ambition.

Dã Thọ Bì Đà: Một trong bốn bộ Kinh Vệ Đà—One of the four Vedas.

Dã Thố Hình Thân: Sasi—The spirit with marks or form like a hare.

Dã Thú: Wild beast.

Dạ: Ban đêm—Night.

Dạ Hành: Night trip (journey).

Dạ Ma: See Yama in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Dạ Ma Giới: See Yamaloka in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Dạ Ma Lô Ca: Yamaloka (skt)—Dạ Ma Lư Ca—Cõi thế giới của Diêm Ma Vương—The realm of Yama, the third devaloka.

Dạ Ma Lư Ca: See Dạ Ma Lô Ca.

Dạ Ma Sứ: Sứ giả của Diêm Vương—The messengers of Yama King.

Dạ Ma Thiên: Tu Dạ Ma—Tô Dạ Ma—Thời Phân—Thiên Thời Phân—Dạ Ma Thiên là cõi trời dục giới thứ ba, được giải thích như là nơi luôn có thời gian và mùa màng lương hảo—Yama deva; the third devaloka, interpreted as

the place where the times, or seasons, are always good.

Dạ Ma Vương Sảnh: Sảnh đường của Diêm Vương, nơi phán quyết tội nhân—Yama's judgment hall.

Dạ Mẫu Na: Yamuna (skt)—Sông Dạ Mẫu Na ở vùng bắc Ấn Độ—The River Jumna in northern India.

Dạ Minh Châu: Precious stone shining brightly at night.

Dạ Tha Bạt: Yathavat (skt).

1) Thích hợp: Suitably.

2) Chính xác: Exactly.

3) Rắn chắc: Solid.

4) Thực sự: Really.

Dạ Thủ: Yajurveda (skt)—Nghĩ thức tế lễ Vệ Đà của Bà La Môn giáo—The sacrificial veda of the Brahmans; the liturgy associated with Brahmanical sacrificial services.

Dạ Tọa: Thời tọa thiền ban đêm sau 9 giờ, là giờ ngủ trong các thiền viện—Meditation done after 9:00 PM, the usual bedtime hour in the Zen monastery.

Dạ Xoa: See Yaksha in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Dại Dẳng: Long lasting—To last a long time.

Dài Dòng Văn Tự: Wordy—Lengthy.

Dại Dột: Stupid—Foolish.

Dám: To dare—To venture to do something.

Dạm: To offer.

Dạm Hối: To offer marriage.

Dạm Mua: Offer of purchase.

Dan: To extend.

Dan Dú: To be in love with someone.

Dàn: See Chùa Dàn.

Dạn Dĩ: Fearless.

Dạn Mặt: Shameless.

Dang Dở: Unfinished—Uncompleted.

Dáng Cao Thượng: A noble figure.

Dáng Diệu: Appearance—Look.

Danh:

- Tên gọi: Nama (skt)—Name—Noun—Term—Famous.
- Danh sắc: Naman (skt)—Rupa-form.

Danh Biệt Nghĩa Thông: Different in name but of the same meaning.

Danh Bút: Famous writer.

Danh Dự: Honor—Honorary.

Danh Đức: A notable virtue.

Danh Gia: Famous family.

Danh Giá: Honour—Reputation.

Danh Giả: Một trong tam giả, tên tự nó không có thật—Name unreal, one of the three unrealities—See Tam Giả.

Danh Hiền: Famous sage.

Danh Hiệu: Samabhidha (skt).

- Tên: Name.
- Tước hiệu: An appellation—A title or a name.

Danh Lam: Famous temple.

Danh Lam Cổ Tự Việt Nam: Theo Việt Nam Danh Lam Cổ Tự của Võ Văn Tường, trên toàn quốc Việt Nam từ Bắc chí Nam có 247 ngôi danh lam cổ tự. Hòa Thượng Tiến Sĩ Thích Minh Châu đã viết trong lời giới thiệu: “Một đặc trưng nổi bật của kiến trúc Phật Giáo Việt Nam là không có những công trình lớn lao đồ sộ, trái lại, các chùa tháp đều có tầm cỡ trung bình, nhưng xinh xắn, nhẹ nhàng, thậm chí có khi nhỏ bằng như những am cốc của các vị ẩn sĩ độc cư. Chùa không lớn nhưng chùa rất nhiều, điều này tưởng cũng có thể nói lên một khía cạnh tích cực của tâm lý người Việt, và chính vì thế mà khắp giang sơn hầu như được tô điểm bằng cái tinh thần thanh tịnh, hiền hòa của đạo lý Đức Thích Ca.”—According to Vo Van Tuong in Vietnam’s Famous Ancient Pagodas, there are two hundred forty-seven ancient pagodas in Viet Nam from North to South. Most Venerable Doctor Thich Minh Chau wrote in the Preface: “A remarkable characteristic of Vietnamese

Buddhist architecture is that there are not any gigantic, magnificent construction. Instead, there are pagodas and stupas, moderate in shape, pretty and refined in style, and even little in structure like the huts of the recluses secluding from the world. Vietnam’s pagodas are diminutive but abundant. This probably relates to an active aspect of Vietnamese psychology. Therefore, the whole country is decorated with the pure, gentle spirit of sakyamuni Budha’s Teaching”

I. Tỉnh Hà Bắc—Hà Bắc Province:

- 1) Chùa Dâu: Dâu Pagoda.
- 2) Chùa Dàn: Dàn Pagoda.
- 3) Chùa Bút Tháp: Bút Tháp Pagoda.
- 4) Chùa Đức La: Đức La Pagoda.
- 5) Chùa Đại Lâm: Đại Lâm Pagoda.
- 6) Chùa Đồng Kỵ: Đồng Kỵ Pagoda.
- 7) Chùa Hàm Long: Hàm Long Pagoda.
- 8) Chùa Cổ Mễ: Cổ Mễ Pagoda.
- 9) Chùa Đại Lâm: Đại Lâm Pagoda.
- 10) Chùa Quang Phục: Quang Phục Pagoda.
- 11) Chùa Vân Cốc: Vân Cốc Pagoda.
- 12) Chùa Phả Lại: Phả Lại Pagoda.
- 13) Chùa Thôn Xuân: Thôn Xuân Pagoda.
- 14) Chùa Lái: Lái Pagoda.
- 15) Chùa Phật Tích: Phật Tích Pagoda.
- 16) Chùa Linh Ứng: Linh Ứng Pagoda.
- 17) Chùa Phấn Động: Phấn Động Pagoda.
- 18) Chùa Ngô Xá: Ngô Xá Pagoda.
- 19) Chùa Diên Phúc: Diên Phúc Pagoda.

II. Hà Nội—Hanoi City:

- 20) Chùa Một Cột: Một Cột Pagoda.
- 21) Chùa Láng: Láng Pagoda.
- 22) Chùa Trấn Quốc: Trấn Quốc Pagoda.
- 23) Chùa Liên Phái: Liên Phái Pagoda.
- 24) Chùa Kim Liên: Kim Liên Pagoda.
- 25) Chùa Bộc: Bộc Pagoda.
- 26) Chùa Kim Sơn: Kim Sơn Pagoda.
- 27) Chùa Vũ Thạc: Vũ Thạc Pagoda.
- 28) Chùa Hòa Mã: Hòa Mã Pagoda.
- 29) Chùa Yên Phú: Yên Phú Pagoda.
- 30) Chùa Tự Khoát: Tự Khoát Pagoda.

- 31) Chùa Sở: Sở Pagoda. 72) Chùa Kim Hoa: Kim Hoa Pagoda.
- 32) Chùa Phụng Thánh: Phụng Thánh Pagoda. 73) Chùa Thầy: Thầy Pagoda.
- 33) Chùa Thiên Phúc: Thiên Phúc Pagoda. 74) Chùa Hương Tích: Hương Tích Pagoda.
- 34) Chùa Thanh Nhàn: Thanh Nhàn Pagoda. 75) Chùa Đậu: Đậu Pagoda.
- 35) Chùa Nành: Nành Pagoda. 76) Chùa Xâm Động: Xâm Động Pagoda.
- 36) Chùa Phú Thị: Phú Thị Pagoda. 77) Chùa Sở: Sở Pagoda.
- 37) Chùa Bắc Biên: Bắc Biên Pagoda. 78) Chùa Từ Châu: Từ Châu Pagoda.
- 38) Chùa Đại Lan: Đại Lan Pagoda. 79) Chùa Quảng Nguyên: Quảng Nguyên Pagoda.
- 39) Chùa Thanh Ninh: Thanh Ninh Pagoda. 80) Chùa Văn Phú: Văn Phú Pagoda.
- 40) Chùa Vân Hồ: Vân Hồ Pagoda. 81) Chùa Đại Bi: Đại Bi Pagoda.
- 41) Chùa Mật Dụng: Mật Dụng Pagoda. 82) Chùa Lâm Dương: Lâm Dương Pagoda.
- 42) Chùa Kim Giang: Kim Giang Pagoda. 83) Chùa Thanh Lâm: Thanh Lâm Pagoda.
- 43) Chùa Thanh Lâm: Thanh Lâm Pagoda. 84) Chùa Trường Xuân: Trường Xuân Pagoda.
- 44) Chúa Thánh Chúa: Thánh Chúa Pagoda. 85) Chùa Ngọc Đình: Ngọc Đình Pagoda.
- 45) Chùa Hòe Nhai: Hòe Nhai Pagoda. 86) Chùa La Phù: La Phù Pagoda.
- 46) Chùa Huỳnh Cung: Huỳnh Cung Pagoda. 87) Chùa Diên Khánh: Diên Khánh Pagoda.
- 47) Chùa Bát Tháp: Bát Tháp Pagoda. 88) Chùa Phúc Khê: Phúc Khê Pagoda.
- 48) Chùa Duệ: Duệ Pagoda. 89) Chùa Bối Khê: Bối Khê Pagoda.
- 49) Chùa Lại Đà: Lại Đà Pagoda. 90) Chùa Phương Trung: Phương Trung Pagoda.
- 50) Chùa Cầu Đông: Cầu Đông Pagoda. 91) Chùa Khê Tang: Khê Tang Pagoda.
- 51) Chùa Quỳnh Đô: Quỳnh Đô Pagoda. 92) Chùa Thiên Trù: Thiên Trù Pagoda.
- 52) Chùa Thiên Quang: Thiên Quang Pagoda.
- 53) Chùa Bà Nành: Bà Nành Pagoda.
- 54) Chùa Kiến Sơ: Kiến Sơ Pagoda.
- III. Tỉnh Hải Hưng—Hải Hưng Province:
- 55) Chùa Côn Sơn: Côn Sơn Pagoda.
- 56) Chùa Thái Lạc: Thái Lạc Pagoda.
- 57) Chùa Đông Cạo: Đông Cạo Pagoda.
- 58) Chùa Cập Nhất: Cập Nhất Pagoda.
- 59) Chùa Hương Lãng: Hương Lãng Pagoda.
- 60) Chùa Giám: Giám Pagoda.
- 61) Chùa Mễ Sở: Mễ Sở Pagoda.
- 62) Chùa Lạc Thủy: Lạc Thủy Pagoda.
- 63) Chùa Phú Thị: Phú Thị Pagoda.
- IV. Tỉnh Hà Tây—Hà Tây Province:
- 64) Chùa Hương Trai: Hương Trai Pagoda.
- 65) Chùa Tây Phương: Tây Phương Pagoda.
- 66) Chùa Trầm: Trầm Pagoda.
- 67) Chùa Trầm Gian: Trầm Gian Pagoda.
- 68) Chùa Mía: Mía pagoda.
- 69) Chùa Hữu Bằng: Hữu Bằng Pagoda.
- 70) Chùa Thiệu Long: Thiệu Long Pagoda.
- 71) Chùa Ngãi Cầu: Ngãi Cầu Pagoda.
- V. Thành Phố Hải Phòng—Hải Phòng City:
- 93) Chùa Dư Hàng: Dư Hàng Pagoda.
- VI. Tỉnh Nam Hà—Nam Hà Province:
- 94) Chùa Keo: Keo Pagoda.
- 95) Chùa Đại Bi: Đại Bi Pagoda.
- 96) Chùa Cổ Lễ: Cổ Lễ Pagoda.
- 97) Chùa Phổ Minh: Phổ Minh Pagoda.
- 98) Chùa Đệ Tứ: Đệ Tứ Pagoda.
- 99) Chùa Vọng Cung: Vọng Cung Pagoda.
- VII. Tỉnh Ninh Bình—Ninh Bình Province:
- 100) Chùa Non Nước: Non Nước Pagoda.
- 101) Chùa Bích Động: Bích Động Pagoda.
- VIII. Tỉnh Quảng Ninh—Quảng Ninh Province:
- 102) Chùa Yên Tử: Yên Tử Pagoda.
- VIII. Tỉnh Thái Bình—Thái Bình Province:

- 103) Chùa Keo: Keo Pagoda. 127) Chùa Linh Ứng: Linh Ứng Pagoda.
104) Chùa Hội: Hội Pagoda. 128) Chùa Tam Thai: Tam Thai Pagoda.
105) Chùa La Vân: La Vân Pagoda. 129) Chùa Chúc Thánh: Chúc Thánh Pagoda.
106) Chùa Cống: Cống Pagoda. 130) Chùa Phước Lâm: Phước Lâm Pagoda.
VIII. Tỉnh Vĩnh Phú—Vĩnh Phú Province: 131) Chùa Phổ Đà: Phổ Đà Pagoda.
107) Chùa Xuân Lũng: Xuân Lũng Pagoda. 132) Chùa Pháp Lâm: Pháp Lâm Pagoda.
IX. Tỉnh Thanh Hóa—Thanh Hóa Province: XIV. Tỉnh Quảng Ngãi—Quảng Ngãi Province:
108) Chùa Mật Đa: Mật Đa Pagoda. 133) Chùa Thiên Ấn: Thiên Ấn Pagoda.
X. Tỉnh Hà Tĩnh—Hà Tĩnh Province: 134) Chùa Hội Phước: Hội Phước Pagoda.
109) Chùa Hợp Tự: Hợp Tự Pagoda. 135) Chùa Phật Giáo: Phật Giáo Pagoda.
XI. Tỉnh Quảng Trị—Quảng trị Province: XV. Tỉnh Bình Định—Bình Định Province:
110) Chùa Sắc Tứ Tịnh Quang: Sắc Tứ Tịnh Quang Pagoda. 136) Chùa Thập Tháp Di Đà: Thập Tháp Di Đà Pagoda.
111) Chùa Thiên Mục: Thiên Mục Pagoda. 137) Chùa Long Khánh: Long Khánh Pagoda.
112) Chùa Thánh Duyên: Thánh Duyên Pagoda. XVI. Tỉnh Phú Yên—Phú Yên Province:
113) Chùa Diệu Đế: Diệu Đế Pagoda. 138) Chùa Bảo Tịnh: Bảo Tịnh Pagoda.
114) Chùa Sắc Tứ Quốc Ân: Sắc Tứ Quốc Ân Pagoda. XVII. Tỉnh Khánh Hòa—Khánh Hòa Province:
115) Chùa Báo Quốc: Báo Quốc Pagoda. 139) Chùa Hội Phước: Hội Phước Pagoda.
116) Chùa Từ Đàm: Từ Đàm Pagoda. 140) Chùa Kim Sơn: Kim Sơn Pagoda.
117) Chùa Thuyền Tôn: Thuyền Tôn Pagoda. 141) Chùa Hải Đức: Hải Đức Pagoda.
118) Chùa Đông Thuyền: Đông Thuyền Pagoda. 142) Chùa Long Sơn: Long Sơn Pagoda.
119) Chùa Từ Hiếu: Từ Hiếu Pagoda. XVIII. Tỉnh Ninh Thuận—Ninh Thuận Province:
120) Chùa Tường Vân: Tường Vân Pagoda. 143) Chùa Phật Giáo Phan Rang: Phật Giáo Phan Rang Pagoda.
121) Chùa Vạn Phước: Vạn Phước Pagoda. 144) Chùa Phật Quang: Phật Quang Pagoda.
122) Chùa Ba La Mật: Ba La Mật Pagoda. XIX. Tỉnh Lâm Đồng—Lâm Đồng Province:
123) Chùa Tây Thiên Di Đà: Tây Thiên Di Đà Pagoda. 145) Chùa Linh Quang: Linh Quang Pagoda.
124) Chùa Trúc Lâm: Trúc Lâm Pagoda. 146) Chùa Linh Sơn: Linh Sơn Pagoda.
125) Chùa Trà Am: Trà Am Pagoda. 147) Chùa Linh Phong: Linh Phong Pagoda.
126) Chùa Diệu Đức: Diệu Đức Pagoda.
XIII. Tỉnh Quảng Nam-Đà Nẵng—Quảng Nam Đà Nẵng Province:

	Pagoda.	176)	Chùa Kỳ Viên: Kỳ Viên Pagoda.
148)	Chùa Thiên Vương Cổ Sát: Thiên Vương Cổ Sát Pagoda.	177)	Chùa Nam Phổ Đà: Nam Phổ Đà Pagoda.
		178)	Chùa Vạn Đức: Vạn Đức Pagoda.
XX.	Tỉnh Đắk Lắk—Đắk Lắk Province:	179)	Chùa Huệ Nghiêm: Huệ Nghiêm Pagoda.
149)	Chùa Khải Đoan: Khải Đoan Pagoda.	180)	Chùa Xá Lợi: Xá Lợi Pagoda.
150)	Tịnh xá Ngọc Ban: Ngọc Ban Monastery.	181)	Từ Ân Thiên Tự: Từ Ân Thiên Tự Pagoda.
		182)	Tu viện Quảng Hương: Quảng Hương Già Lam Pagoda.
XXI.	Thành Phố Sài Gòn—Sai Gòn City:	183)	Tịnh xá Ngọc Phương: Ngọc Phương Monastery.
151)	Chùa Giác Lâm: Giác Lâm Pagoda.	184)	Bát Bửu Phật Đài: Bát Bửu Phật Đài Pagoda.
152)	Chùa Từ Ân: Từ Ân Pagoda.	185)	Chùa Vạn Phật: Vạn Phật Pagoda.
153)	Chùa Hội Sơn: Hội Sơn Pagoda.	186)	Nam Thiên Nhất Trụ: Nam Thiên Nhất Trụ Pagoda.
154)	Chùa Phước Tường: Phước Tường Pagoda.	187)	Chùa Huệ Nghiêm: Huệ Nghiêm Pagoda.
155)	Chùa Long Nhiêu: Long Nhiêu Pagoda.	188)	Chùa Vĩnh Nghiêm: Vĩnh Nghiêm Pagoda.
156)	Chùa Huệ Nghiêm: Huệ Nghiêm Pagoda.	189)	Tịnh xá Trung Tâm: Headquarters (Central) Monastery.
157)	Chùa Vạn Đức: Vạn Đức Pagoda.	190)	Chùa Phật Bảo: Phật Bảo Pagoda.
158)	Chùa Tập Phước: Tập Phước Pagoda.	191)	Thiền Viện Vạn Hạnh: Vạn Hạnh Meditation Center (Zen Institute).
159)	Chùa Trường Thọ: Trường Thọ Pagoda.		
160)	Chùa Long Huệ: Long Huệ Pagoda.		
161)	Chùa Long Thạnh: Long Thạnh Pagoda.		
162)	Chùa Giác Viên: Giác Viên Pagoda.	XXII.	Tỉnh Đồng Nai—Đồng Nai Province:
163)	Chùa Linh Sơn: Linh Sơn Pagoda.	192)	Chùa Bửu Phong: Bửu Phong Pagoda.
164)	Chùa Phụng Sơn: Phụng Sơn Pagoda.	193)	Chùa Long Thiền: Long Thiền Pagoda.
165)	Chùa Giác Hải: Giác Hải Pagoda.	194)	Chùa Đại Giác: Đại Giác Pagoda.
166)	Chùa Phước Hải: Phước Hải Pagoda.	195)	Phật Tích Tổng Lâm: Phật Tích Pagoda.
167)	Chùa Quán Thế Âm: Quán Thế Âm Pagoda.	196)	Thiền Viện Thường Chiếu: Thường Chiếu Meditation Center (Zen Institute).
168)	Chùa Pháp Hoa: Pháp Hoa Pagoda.		
169)	Chùa Phước Hòa: Phước Hòa Pagoda.	XXIII.	Thị xã Vũng Tàu—Vũng Tàu City:
170)	Chùa Minh Tự: Minh Tự Pagoda.	197)	Chùa Đại Tòng Lâm: Đại Tòng Lâm Pagoda.
171)	Chùa Tân Hưng Long: Tân Hưng Long Pagoda.	198)	Chùa Huệ Lâm: Huệ Lâm Pagoda.
172)	Chùa Bửu Quang: Bửu Quang Pagoda.	199)	Chùa Long Hòa: Long Hòa Pagoda.
173)	Chùa Pháp Hội: Pháp Hội Pagoda.		
174)	Chùa Ấn Quang: Ấn Quang Pagoda.		
175)	Chùa Từ Nghiêm: Từ Nghiêm Pagoda.		

- 200) Chùa Thiên Thai: Thiên Thai Pagoda. 221) Chùa Bửu Hưng: Bửu Hưng Pagoda.
- 201) Chùa Phước Lâm: Phước Lâm Pagoda. 222) Chùa Phước Hưng: Phước Hưng Pagoda.
- 202) Chùa Linh Sơn: Linh Sơn Pagoda. 223) Chùa Hội Phước: Hội Phước Pagoda.
- 203) Thích Ca Phật Đài: Sakyamuni Buddha Monument. 224) Chùa Hoa Lâm: Hoa Lâm Pagoda.
- 204) Tịnh xá Niết Bàn: Nirvana Monastery. 225) Chùa Bửu Quang: Bửu Quang Pagoda.
- XXX. Tỉnh Vĩnh Long—Vĩnh Long Province:
- XXIV. Tỉnh Sông Bé—Sông Bé Province:
- 205) Chùa Hội Khánh: Hội Khánh Pagoda. 226) Chùa Tiên Châu: Tiên Châu Pagoda.
- 206) Chùa Núi Châu Thới: Núi Châu Thới Pagoda. 227) Chùa Giác Thiên: Giác Thiên Pagoda.
- 207) Chùa Long Hưng: Long Hưng Pagoda. 228) Tịnh xá Ngọc Viên: Ngọc Viên Monastery.
- XXV. Tỉnh Tây Ninh—Tây Ninh Province:
- 208) Linh Sơn Tiên Thạch: Linh Sơn Tiên Thạch Pagoda. XXXI. Tỉnh Trà Vinh—Trà Vinh Province:
- 209) Chùa Phước Lưu: Phước Lưu Pagoda. 229) Chùa Vũng Liêm: Vũng Liêm Pagoda.
- 230) Chùa Ông Męk: Ông Męk Pagoda.
- XXVI. Tỉnh Long An—Long An Province:
- 210) Chùa Tôn Thạnh: Tôn Thạnh Pagoda. 231) Chùa Sam Rông Ek: Sam Rông Ek Pagoda.
- 211) Chùa Kim Cang: Kim Cang Pagoda. 232) Chùa Quy Nông: Quy Nông Pagoda.
- XXVII. Tỉnh Mỹ Tho—Mỹ Tho Province:
- 212) Chùa Linh Thửu: Linh Thửu Pagoda. XXXII. Tỉnh Cần Thơ—Cần Thơ Province:
- 213) Chùa Hội Thọ: Hội Thọ Pagoda. 233) Chùa Hội Linh: Hội Linh Pagoda.
- 214) Chùa Bửu Lâm: Bửu Lâm Pagoda. 234) Chùa Khánh Quang: Khánh Quang Pagoda.
- 215) Chùa Thanh Trước: Thanh Trước Pagoda.
- 216) Chùa Vĩnh Tràng: Vĩnh Tràng Pagoda. XXXIII. Tỉnh Sóc Trăng—Sóc Trăng Province:
- 235) Chùa Kleang: Kleang Pagoda.
- XXVIII. Tỉnh Bến Tre—Bến Tre Province:
- 217) Chùa Hội Tôn: Hội Tôn Pagoda. XXXIV. Tỉnh An Giang—An Giang Province:
- 218) Chùa Huệ Quang: Huệ Quang Pagoda. 236) Chùa Xà Tón: Xà Tón Pagoda.
- 219) Chùa Tuyên Linh: Tuyên Linh Pagoda. 237) Chùa Tây An: Tây An Pagoda.
- 220) Chùa Viên Minh: Viên Minh Pagoda. 238) Chùa Phước Điền (Chùa Hang): Phước Điền Pagoda.
- 239) Chùa Giồng Thành: Giồng Thành Pagoda.
- 240) Chùa Phi Lai: Phi Lai Pagoda.
- XXIX. Tỉnh Cao Lãnh & Mộc Hóa & Sa Đéc—Cao Lãnh & Mộc Hóa & Sa Đéc Provinces: XXXV. Tỉnh Kiên Giang—Kiên Giang Province:

- 241) Chùa Sùng Hưng: Sùng Hưng Pagoda.
- 242) Chùa Thập Phương: Thập Phương Pagoda.
- 243) Chùa Phổ Minh: Phổ Minh Pagoda.
- 244) Chùa Tam Bảo: Tam Bảo Pagoda.
- XXXVI. Tỉnh Bạc Liêu & Cà Mau—Bạc Liêu & Cà Mau Provinces:
- 245) Chùa Quan Âm: Quan Âm Pagoda.
- 246) Hưng Quảng Tự: Hưng Quảng Pagoda.
- 247) Chùa Vĩnh Hòa: Vĩnh Hòa Pagoda.
- Danh Lam Thắng Cảnh:** Beautiful landscapes.
- Danh Lợi:** Fame and wealth—Fame and gain.
- Danh Môn:** Danh gia—Famous family.
- Danh Mục:** A name or descriptive title.
- Danh Nghĩa:** Name and meaning.
- Danh Nghĩa Bất Ly:** Name and meaning are not apart or differing.
- Danh Ngôn:** Famous words.
- Danh Nhân:** Celebrity—Famous man—Great name.
- Danh Nho:** Famous scholar.
- Danh Phẩm:** Famous literary work.
- Danh Phận:** Honor and position.
- Danh Sắc:** Namarupa (skt). Name and form.
- 1) Danh (gồm thọ, tướng, hành, thức) và sắc đều không thật, nhưng lại có khả năng khởi lên phiền não—Name (feeling, perception, volition, and consciousness) and form (both are unreal and give rise to delusion).
 - 2) Tên của ông Tu Bồ Đề khi thành Phật—Name under which Subhuti will be reborn as Buddha.
 - 3) Một trong mười hai nhân duyên—One of the twelve nidanas—See Thập Nhị Nhân Duyên.
- Danh Sĩ:** Famous scholar.
- Danh Sư:** Famous teacher.
- Danh Tài:** A person with famous talent.
- Danh Thể:** Cái dùng để gọi cái thể—Name and embodiment (The identity of name and substance).
- Danh Thiếp:** Visiting card.
- Danh Thơm:** Good reputation.
- Danh Tiếng:** Foremost—Renowned—Famous.
- Danh Tiết:** Good reputation on moral integrity.
- Danh Tự:** Name and description.
- Danh Tự Bồ Tát:** A nominal bodhisattva.
- Danh Tự Sa Di:** Sa Di ở tuổi 20 hay lớn hơn (tuổi có thể trở thành Tỳ Kheo)—A novice with the age of 20 or over (one of an age to be a monk).
- Danh Tự Tỳ Khưu:** A monk in name but not in reality.
- Danh Tướng:** Một trong ngũ pháp, mọi sự vật đều có danh có tướng—Name and appearance. One of the five laws or categories, everything has a name and an appearance—Visible.
- Danh Văn:** Renown.
- Danh Vi:** Tên là—Its name is.
- Danh Vọng:** Celebrity—Reputation—Fame and glory.
- Danh Y:** Famous physician.
- Dành Dụm:** To economize—To save.
- Dao:** Hòn ngọc lỏng lánh—Jasper green crystal.
- Dao Động:** To swing—To oscillate.
- Đạo:** To take a walk—To go for a walk.
- Đạo Ấy:** At that time.
- Đầy Công:** Many efforts—With great efforts.
- Đãy Núi:** A chain of mountains.
- Đạy:** To teach—To instruct—To train.
- Đạy Bảo:** To rear—To bring up.
- Đẫn Lòng:** To hold oneself—To control one's temper.
- Đặn Bảo:** To advise—To recommend—To

counsel.

Dẫn Đi Dẫn Lại: To recommend over and over again.

Dắt: To guide—To conduct—To lead—To bring someone by the hand.

Dâm: Giới thứ ba trong ngũ giới cho hàng tại gia, cấm ham muốn nhiều về sắc dục hay tà hạnh với người không phải là vợ chồng của mình. Giới thứ ba trong mười giới trọng cho hàng xuất gia trong Kinh Phạm Võng, cắt đứt mọi ham muốn về sắc dục. Người xuất gia phạm giới dâm dục tức là phạm một trong tứ đọa, phải bị trục xuất khỏi giáo đoàn vĩnh viễn—Lewd—Sexual misconduct—Licentious—Fornication—Adultery—Lascivious—The third commandment of the five basic commandments for lay people, and the third precept of the ten major precepts for monks and nuns in the Brahma Net Sutra. Monks or nuns who commit this offence will be expelled from the Order forever—See Ngũ Giới, and Mười Giới Trọng Của Chư Bồ Tát Trong Kinh Phạm Võng.

Dâm Bôn: To commit adultery.

Dâm Dục: Ham muốn sắc dục—Desire for sex—Lustful—Debauched—Sexual desire—Sexual passion.

Dâm Dục Bệnh: Bệnh (tâm thần) gây ra bởi sự ham muốn sắc dục—The (spiritual) disease caused by sexual passion.

Dâm Dục Hỏa: Lửa của sự ham muốn về sắc dục—The fire or the burning of sexual desire.

Dâm Đãng: Lascivious—Lustful.

Dâm Giới: Giới cấm dâm dục, một trong mười trọng giới của Hiển Giáo trong Kinh Phạm Võng—The commandments against adultery, one of the ten major commandments or precepts in the Brahma Net Sutra.

** For more information, please Mười Giới Trọng Của Chư Bồ Tát Trong Kinh Phạm Võng.

Dâm Hỏa: Lửa của sự ham muốn sắc dục—

The fire of sexual passion—See Dâm Dục Hỏa.

Dâm La Võng: Lưới ham muốn sắc dục—The net of sexual desire.

Dâm Loạn: Incest.

Dâm Nộ Si: See Nhiễm Khuê Si.

Dâm Ô: Obscene—Lewd.

Dâm Phụ: Adulteress.

Dâm Thang: Mễ Thang—Cháo nấu bằng gạo—A kind of rice soup, or gruel.

Dâm Mưa Dãi Nắng: Expose to the rain and the sun.

Dâm Sương: To expose to the dew

Dâm Sương Dậy Nắng: Đi sớm về muộn—Arises early and retires late.

Dân Chủ: Democratically.

Dân Lành: Peaceful inhabitant.

Dân Quê: Country people.

Dân Tâm: The mind of the people.

Dân Tình: Situation of the people.

Dân Trí: Intellectual standard of the people.

Dân Vọng: Aspiration of the people.

Dân Ý: Will of the people.

Dần Dần: Gradually—Little by little.

Dẫn: To lead—To bring in or on—To conduct—To stretch—To draw.

Dẫn Chứng: To cite with proof.

Dẫn Đạo:

1) Đưa người vào chân lý—To lead people into Buddha-truth.

2) Dẫn dắt linh hồn người chết về thế giới khác—A phrase used at funerals implying the leading of the dead soul to the other world, possibly arising from setting alight the funeral pyre.

Dẫn Đầu: To precede.

Dẫn Đường: To guide.

Dẫn Giải: To explain and comment.

Dẫn Hóa: To initiate and instruct.

Dẫn Nghiệp: Dẫn nhân—Tổng báo nghiệp,

hay nghiệp chủ yếu dẫn đến quả báo phải tái sanh vào cõi nào, trời, người, hay súc sanh, vân vân—The principle or integral direction of karma, which determines types of reincarnation, i.e. deva, man, or animal, etc.

Dẫn Nhập: To introduce—To initiate.

Dẫn Nhiếp: Tiếp dẫn—Trong lời nguyện thứ 19 của Phật A Di Đà, Ngài nguyện sẽ tiếp dẫn những ai gọi đến hồng danh Ngài—To accept—To receive—To welcome (as a Buddha does on who call on him as stated in the nineteenth vow of Amitabha).

Dẫn Quả: Giai đoạn quả báo thưởng phạt tổng báo, ngược lại với biệt báo—The general stage of fruition, such as reward or punishment in the genus, as contrasted with the differentiated species or stages, such as for each organ or variety of condition.

Dẫn Tọa: Từ ngữ dùng để chỉ người dẫn ai lên tòa để thuyết pháp trong thiền lâm—A phrase used by one who ushers a preacher into a “pulpit” to expound the law.

Dẫn Tới Khổ Đau Không Tránh Được: To lead to inevitable sufferings.

Dẫn Xuất Phật Tính: The Buddha-nature in all the living to be developed by proper processes. One of the three kinds of Buddha-nature—See Tam Phật Tính.

Dâng Hoa: To offer incense.

Dâng Hương: To offer flowers.

Dập Dìu: To come in great number.

Dập Tắt: Extinction

Dập Vùi: To maltreat—To ill-treat.

Dật:

- 1) Dâm dật: Lustful.
- 2) Dễ chịu: To be at ease.
- 3) Phóng dật: To get away from—Indulgence.

Dật Dục: Sensual.

Dật Đa: See Ajita in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Dâu: Tên của một ngôi chùa, còn gọi là Thiên

Định, Duyên Ứng và Pháp Vân. Chùa tọa lạc tại ấp Dâu, xã Thanh Khương, quận Thuận Thành, tỉnh Hà Bắc, Bắc Việt Nam. Chùa cách Hà Nội 17 dặm. Xưa đã từng là trung tâm của cố đô Luy Lâu. Đây là một trong những ngôi chùa đầu tiên của Việt Nam được xây dựng vào thế kỷ thứ ba sau Tây Lịch. Từ những thế kỷ đầu của kỷ nguyên Thiên Chúa, vùng Dâu đã là một trung tâm Phật Giáo nổi tiếng cả trong lẫn ngoài nước. Vào đời nhà Tùy, những thế kỷ thứ sáu và thứ bảy, chùa Dâu là nơi tu trì và đạo tràng thuyết pháp, là nơi truyền bá Phật Giáo quan trọng của các danh Tăng như Tỳ Ni Đa Lưu Chi, Pháp Hiền, và Quan Duyên, vân vân. Vào thời nầy Sư Lưu Khương, theo lệnh vua Tùy Văn Đế, đã xây tháp Hòa Phong chín tầng ở ngay trước sân chùa để thờ xá lợi Phật, nhưng về sau đã bị đổ nát. Tháp được xây lại vào năm 1738 nhưng chỉ còn ba tầng. Vào các năm 1073, 1169, 1434, và 1448, các vua Lý Nhân Tông, Lý Anh Tông, Lê Thái Tông, và Lê Nhân Tông đã từng tổ chức lễ cầu đảo tại chùa Dâu. Các vị vua khác thì cho đến chùa rước tôn tượng Đức Phật về Hà Nội để làm lễ. Vào thế kỷ 14, Mạc Đĩnh Chi được chiếu chỉ nhà vua cho đứng ra hưng công xây dựng lại chùa Dâu. Từ đó về sau nầy chùa đã được trùng tu nhiều lần—Name of a temple, also called Thiên Định, Duyên Ứng and Pháp Vân, located in Dâu hamlet, Thanh Khương village, Thuận Thành district, Hà Bắc province, North Vietnam. It is about 17 miles from Hanoi. It used to be Luy Lâu ancient citadel. This is one of Vietnam’s earliest temples built in the third century A.D. Since the beginning of the Christian era. The Dâu area has been a famous Buddhist center for both home and abroad. In the Sui dynasty, around the sixth and seventh centuries A.D., Dâu Temple functioned as the Buddhist monks’ monastery, the place of Buddhist preaching and the famous center where Buddha’s Dharma was propagated by the well-known monks as Vinitaruci, Pháp Hiền, Quan

Duyên, etc. At that time, king Sui-Wen-Ti ordered Liou-K'ang to build a stupa for Buddha's relics. Placed in the yard of the temple. Hoa Phong stupa which used to have nine storeys was in ruin. A new three-storeyed stupa was rebuilt in 1738. In the years of 1073, 1169, 1434, and 1448, successive Kings Lý Nhân Tông, Lý Anh Tông, Lê Thái Tổ, and Lê Nhân Tông organized a prayer at the temple. Other kings had Dâu Temple's Buddha statue brought to Báo Thiên Temple in Hanoi for their worship prayer. It was Madarin Mạc Đĩnh Chi who was in charge of rebuilding Dâu Temple in the fourteenth century. Since that time, the temple has been rebuilt many other times.

Dấu Chân: Hoof—Footprint—footmark—Footstep—Imprint of the foot.

Dấu Hiệu Vãng Sanh Về Đâu: Signs of places of rebirth—See Những Điểm Nóng Tối Hậu, and Sanh Về Cõi Nào?

Dấu Tích: Trace—Vestige.

Dầu: Oil.

Dầu Bát: Một bát dầu—A boil of oil—Trì Dầu Bát (cẩn thận như đang mang bát dầu đầy trên tay)—As careful as carrying a bowl of oil.

Dầu Vây: In spite of.

Dẫu: Although—Though—In spite of—Even if—Even though.

Dấu Xây Chín Bậc Phù Đồ, Không Bằng Làm Phước Cứu Cho Một Người: Saving one life earns more credit than building a temple of nine stupas (stories).

Dây Dưa: To drag on.

Dè Xén: To save little by little.

Dễ Bảo: Obedient—Docile.

Dễ Cảm: Nhạy cảm—Emotional.

Dễ Chịu: Comfortable.

Dễ Dãi: Easy-going.

Dễ Dạy: Easily taught.

Dễ Hiểu: Easy to understand.

Dễ Người: To disregard.

Dễ Như Chơi: Easy as ABC.

Dễ Nói: Easy to say—Đạo Phật dễ nói nhưng không dễ làm: Buddha teaching is easy to say, but not easy to do or to practice.

Dễ Ợt: Very easy.

Dễ Thối Chuyển: Easily prone to retrogression.

Dễ Thương: Pleasant—Lovely—Lovable.

Dễ Tinh Tấn: Capable of great vigor.

Đẹp Bỏ: To dispel.

Đi:

1) Dời đi: To remove—To convey.

2) Đi khắp nơi: To reach everywhere.

3) Một loại khỉ mặt đỏ: Markata (skt)—A red-faced monkey.

4) Rơi sót lại: To leave behind.

Đi Ca: Meka (skt)—Người ta nói đây là tên của người con gái đã đến dâng sữa trâu lên Đức Phật khi Ngài vừa mới thành đạo—Said to be the name of the girl who gave milk congee to Sakyamuni immediately after his enlightenment; seemingly the same as Sujata, Sena, or Nanda.

Đi Ca La: Mekhala (skt).

1) Vòng đai: A girdle.

2) Tên của một vị trưởng lão: Name of an elder.

Đi Chuyển: Movement.

Đi Đà: Amitabha (skt)—See A Di Đà in Vietnamese-English Section, and Amitabha in Sanskrit-Pali-Vietnamese Section.

Đi Đà Bốn Tánh Tịnh Độ Duy Tâm:

1) Theo Hòa Thượng Thích Thiện Tâm trong Tịnh Độ Thập Nghi Hoặc Vấn Luận, sự nhiếp cơ của Tịnh Độ quả là rộng lớn, không thể nghĩ bàn, nhưng chúng ta thường nghe nói “Đi Đà Bốn Tánh Tịnh Độ Duy Tâm.” Nghĩa lý của câu này thế nào? Tịnh Độ là miền Cực Lạc ngoài mười muôn ức cõi Phật, Di Đà là vị giáo chủ của Tây Phương Cực Lạc. Ý nói chân

tâm của chúng sanh rộng rãi và sáng suốt vô cùng—According to Most Venerable Thích Thiên Tâm in *The Pure Land Buddhism*, the gathering power of the Pure Land method is truly all-embracing and unconceivable. However, we always hear such expression as “Self-Nature Amitabha, Mind-Only Pure Land.” What is the meaning of this expression? The Pure Land is the land of Ultimate Bliss, ten billion Buddha lands from here, and Amitabha Buddha is the teacher of that land. It means that the True Mind of sentient beings is all-extensive and all-illuminating.

- 2) Kinh Lăng Nghiêm nói: “Những non sông, đất liền cho đến hư không ở ngoài sắc thân ta, đều là cảnh vật trong chân tâm mẫu sáng. Các pháp sanh hóa, đều là hiện cảnh của duy tâm.” Như thế thì đâu có cõi Phật nào ngoài tâm ta. Cho nên ý nghĩa của Tịnh Độ duy tâm là nói cõi Tịnh Độ ở trong chân tâm của ta, như biển cả nổi lên vô lượng bóng bọt, mà không có bóng bọt nào ở ngoài biển cả. Lại như những hạt bụi nơi đất liền, không có hạt bụi nào chẳng phải là đất; cũng như không có cõi Phật nào chẳng phải là tâm. Thế nên cổ đức có nói: “Chỉ một tâm này có đủ bốn cõi: Phạm Thánh đồng cư, Phương tiện hữu dư, Thật báo vô chướng ngại, và Thường tịch quang—The Surangama Sutra states: “The various mountains, rivers and continents, even the empty space outside our physical body, are all realms and phenomena within the wonderful, bright True Mind. Phenomena which are born, they are all manifestations of Mind-Only.” Therefore, where can you find a Buddha land outside the Mind? Thus, the concept of Mind-Only Pure Land refers to the Pure Land within our True Mind. This is no different from the ocean, from which springs an untold number of bubbles, none

of which is outside the wide ocean. It is also like the specks of dust in the soil, none of which is not soil. Likewise, there is no Buddha land which is not Mind. Therefore, ancient sages and saints have said: “This single mind encompasses the four kinds of lands in their totality: the Land of Common Residence of beings and saints, the Land of Expediency, the Land of True Reward, and the Land of Eternally Tranquil Light.

** See *Bốn Cõi Tịnh Độ* and *Bốn Cõi Duy Tâm*.

Di Đà Sơn: Mitrasanta (skt)—Tên của một vị sư vùng Tukhara—Name of a monk from Tukhara.

Di Đà Tam Tôn: Di Đà Tam Thánh—See Tam Tôn (B).

Di Để: Miti (skt).

- 1) Đo lường: Measure.
- 2) Sự hiểu biết chính xác: Accurate knowledge.

Di Đệ: Đệ tử của một vị thầy đã quá vãng—The disciples left behind by a deceased master.

Di Động: Mobile.

Di Già: Megha (skt).

- 1) Vân: Mây.
- 2) Tên của Bồ Tát Di Già, nổi tiếng là một lương y hay người kiểm soát mây để làm mưa: Name of one of the bodhisattva as a healer, or as a cloud-controller for producing rain.

Di Già Ca: Miccaka or Mikkaka (skt)—See *Hai Mươi Tám Tổ Ấn Độ* (6).

Di Giáo: See Di Huấn.

Di Hài: Remains of the dead body.

Di Hâu: Markata (skt).

- 1) Loài khỉ lớn tánh tình nóng nảy, lật đật không yên, giống như dục vọng của chúng sanh luôn trở dậy: The larger monkey, mischievous, restless, like the passions.

- 2) Tâm Viên: Tâm phiền não muốn bốc trắng ra khỏi nước—A monkey, typical of the mind of illusion, pictured as trying to pluck the moon out of the water.
- 3) Tâm mê mờ: The mind of foolishness.
- 4) Tâm phóng dật: The mind of restlessness.

Di Hâu Giang: Một nơi trong thành Tỳ Xá Lê nơi Đức Phật giảng kinh—A place in Vaisali where Buddha preached.

Di Hinh: Xá lợi của Đức Phật—Relics of the Buddha.

Di Hóa: See Di Huấn.

Di Họa: To bring about disastrous consequences.

Di Huấn: Giáo pháp cuối cùng truyền lại khi Phật sắp nhập diệt—Doctrine or transforming teaching, handed down or bequeathed by a Buddha.

Di Kham: Lễ “di kham” là lễ dời quan tài người chết ra chánh điện để làm lễ ba ngày sau lễ tẩn liệm—To remove the coffin to the hall for the masses for the dead on the third day after encoffinment.

Di Lan: Vua Di Lan—King Milinda—See Milindapanha in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section, and Di Lan Đà in Vietnamese-English Section.

Di Lan Đà: Milinda or Menander (skt)—Di Lan Đà là vị vua Ấn Độ gốc Hy Lạp. Những vùng đất do ông chiếm cứ và cai trị bao gồm Peshawar, Kabul, Punjab, Sindh, Kathiawar, và miền tây Uttar-Pradesh. Di Lan Đà là một học giả uyên bác và là một nhà lý luận sắc bén. Ông tinh thông nhiều ngành học thuật và có biệt tài tranh luận. Lúc đầu ông mang nặng những băn khoăn thắc mắc về giáo lý của Đức Phật. Ông rất buồn lòng vì không ai giải tỏa được cho ông, ông than thở: “Chao ôi, cả nước Ấn Độ là một sự trống không! Tất cả chỉ được tài khoác lác mà thôi. Chẳng một tu sĩ khổ hạnh hay một Bà La Môn nào có thể tranh luận với ta và giải tỏa những mối nghi ngờ của

ta.” Một ngày kia, do một duyên may, ông gặp được một tu sĩ Phật giáo tên là Na Tiên đang trên đường đi khất thực, dáng vẻ trầm tĩnh và thanh thản của vị hiền nhân đã có một ảnh hưởng thâm lắng nhưng mạnh mẽ trong lòng nhà vua. Ngày hôm sau, vua cùng một đoàn năm trăm người Yonaka đi đến tu viện Sankheya tại Sagal, là nơi cư ngụ của Na Tiên. Họ có một cuộc trò chuyện mà theo yêu cầu của nhà vua, sau đó sẽ được tiếp tục trong hoàng cung. Vị tu sĩ vốn chẳng phải tầm thường, đã nói với nhà vua rằng ông muốn cuộc thảo luận diễn ra theo kiểu tìm học chứ không phải theo kiểu vương giả. Nhà vua đồng ý và lần lượt nêu lên những khó khăn của mình ra với đạo sư, ông này giải đáp thỏa mãn tất cả. Nhưng về sau này khi những mối hoài nghi băn khoăn này được Hòa Thượng Nagasena giải tỏa, Milinda trở thành một đại thí chủ, một nhà bảo trợ lớn của đạo Phật, một ông vua Phật tử hết lòng truyền bá đạo Phật. Trong hai thế kỷ theo sau sự suy yếu của triều đại Mauryas, những kẻ xâm lăng người Hy Lạp đã nắm quyền bá chủ trên vùng tây bắc Ấn Độ và A Phú Hãn. Trong thời gian này có đến ba mươi vị vua nối tiếp nhau, trong đó chỉ có hoàng đế Di Lan Đà là người đã để lại một ấn tượng lâu dài trong lòng người dân Ấn Độ. Điều này rõ ràng là do ông đã gắn bó chặt chẽ với đạo Phật. Vua Di Lan Đà là một trong những nhân vật quan trọng trong cuốn Milindapanha với Những câu hỏi của Vua Di Lan Đà (Milanda). Đây là tác phẩm chính ngoài giáo điển của trường phái Theravada nói về những đối thoại của thầy Nagasena và vua Di Lan Đà (vua Hy Lạp xâm lăng và chiếm cứ vùng Bắc Ấn vào thế kỷ thứ I trước Tây lịch). Những câu hỏi của vua Di Lan Đà liên quan trực tiếp với những ý niệm căn bản trong Phật giáo về luân hồi, vô ngã, và luật nhân quả. Trong quyển Milindapanha, vua Di Lan Đà được mô tả là vị vua thuộc dòng dõi Yonakas tại vùng đất Yona. Các vùng đất Yona và Kamboja được người Ấn Độ biết đến vào thế

kỷ thứ sáu trước Tây Lịch, như được xác nhận trong bài kinh Assalayana của Kinh Trung Bộ, nói rằng dân ở các vùng này chỉ có hai giai cấp xã hội là Arya và Dasa, thay vì bốn như ở Ấn Độ (see Tứ Giai Cấp Ấn Độ). Một điều mà ai cũng biết là sau cuộc kết tập kinh điển lần thứ ba tại thành Hoa Thị, thì vua A Dục đã gửi nhiều phái đoàn truyền giáo đến các vùng đất xa xôi như Yona, Syria, và Macedonia. Cũng dưới vua A Dục, một vị Tỳ Kheo người Hy Lạp tên là Dhammarakkhita-Yona Dhammarakkhita đã được cử đến xứ Aparantaka để thuyết giảng Chánh Pháp. Như vậy rõ ràng giáo lý của Đức Phật đã gợi mở tâm trí người Hy Lạp trước thời vua Di Lan Đà. Theo sách Na Tiên-Di Lan Đà Vấn Đáp, vua Di Lan Đà đã trao vương quyền lại cho con mình, từ bỏ mọi chuyện thế sự và từ trần như một tu sĩ. Theo Phật giáo Nguyên Thủy thì vua Di Lan Đà đã chứng quả A La Hán. Theo Plutarch, một sử gia Hy Lạp, vua Di Lan Đà qua đời trong một lễ nhỏ. Đã có nhiều thành phố tranh chấp về việc giữ tro cốt của ông. Tuy nhiên, phần tro sau này được chia đều và mỗi thành phố đều dựng tượng đài kỷ niệm dành cho ông. Điều đáng nói là các đồng tiền của vua Di Lan Đà đều có in hình bánh xe Chánh Pháp (Dharmacakra). Đây là một dấu hiệu không thể nhầm lẫn cho thấy nhà vua là một Phật tử sùng đạo. Chữ khắc Shinkot cho thấy rõ ràng rằng nhà vua đã có nhiều công lao trong việc truyền bá đạo Phật trong vùng giữa Hindukush và Sindh. Plutarch nói rằng trong khi trị vì, vua Di Lan Đà đã có ý thức công lý rất phân minh, nên được thần dân vô cùng yêu mến. Dù rằng quyền lực của ông tại Ấn Độ không còn nữa, những ký ức về vị vua công bằng sáng suốt này vẫn mãi mãi còn trong các trang sách của quyển Milinda-panha cũng như những đồng tiền mang dấu Pháp Luân của ông—Milinda, the Indo-Greek king. He dominated and ruled over the following areas: Peshawar, the upper Kabul valley, Punjab, Sindh, Kathiawar, and western Uttar-

Pradesh. Milinda was a well-informed scholar and a keen debater. He was well versed in various branches of learning and expert in argument. He was first obsessed with doubts and dilemmas about the teachings of the Buddha, but was so disappointed because no one could be able to eliminate his doubts. He exclaimed: “Empty, alas, is all India. All Indians but vain gossip. There is no ascetic or Brahmin who is capable of disputing with me and solving my doubts.” It was by a fortunate chance that one day he saw a Buddhist monk named Nagasena going on his begging round. The calm and serene personality of the sage had a silent but powerful influence on the king’s mind. Next day, in the company of five hundred Yonakas, he went to the Sankheya monastery at Segal where the monk was staying at that time. They had a conversation which, at the request of the king, was later resumed at the palace. The monk who was no ordinary teacher told the king that he was agreeable to a discussion only if it was held in the scholastic way and not in the royal way. The king paid homage to the teacher in a fitting manner and put his difficulties one by one before the sage who ably solved them all to the king’s entire satisfaction. But later when his doubts and misgivings had been removed by Most Venerable Nagasena, he became a great patron and supporter, a devout Buddhist ruler propagating the teachings of the Buddhist religion. During the two centuries that followed the decline of the power of the imperial Mauryas, the Greek invaders invaded over north western India and Afghanistan. Some thirty rulers flourished during this period, of whom only King Milinda has left a permanent impression on the Indian mind. This is evidently due to his association with Buddhism. King Milinda was one of the most important characters in the Pali book named Milindapanda, which includes questions of King Milinda. This is one of the most

important noncanonical works of the Theravada school, dialogues between the Monk Nagasena and King Milinda (a Greek king who invaded and conquered northern India in the 1st century B.C.). King Milinda's questions concern the basic teachings of Buddhism, especially the doctrines of rebirth, non-egoism, and the law of karma. King Milinda. In the Milindapanha, Milinda has been described as the king of the Yonakas from Yonas. The lands of the Yonas and Kambojas were known to Indians in the sixth century B.C. as is evidenced by the Assalayana sutanta of the Majjhima-nikaya which states that the people of these regions had only two social classes of Arya and Dasa instead of the four classes of Indian society. It is a well-known fact that after the third Buddhist Council held Pataliputra, Buddhist missionaries were sent by King Asoka to distant areas including Yona, Syria, and Macedonia. Also under the reign of king Asoka, a Greek Bhikshu named Dhammarakkhita-Yona Dhammarakkhita was sent to Aparantaka to preach the Dharma there. It is thus clear that the blessed teachings of the Buddha had begun to appeal to the Greek even before the time of king Milinda. According to the Milinda-panha, king Milinda died as a Buddhist monk, having retired from the world after handing over his kingdom to his son. King Milinda is also said to have attained to Arhatship which is the last stage of sanctification according to Theravada Buddhism. Plutarch, the Greek historian, says that Milinda's death occurred in a camp and there was a dispute among several cities for the possession of his ashes, but later his ashes were divided and each city has its own memorial monument to worship him. It is also significant that the coins of Milinda bear the Buddhist wheel (Dharmacakra). This is an unmistakable sign that he was a devout Buddhist. The Shinkot inscription proves

beyond a doubt that the Greek king helped in the propagation of Buddhism in the region between the Hindukush and Sindh. Plutarch says that as a ruler, Milinda had a keen sense of justice and was dearly loved by his people. Though the power he had established in India disappeared with his death, the memory of this just and wise Buddhist ruler will forever remain enshrined in the pages of the Milindapanha as in his own coins bearing the Dharmacakra.

Di Lan Đà Vấn Đạo: Milinda-panha (skt)—
Những câu hỏi đạo của vua Di Lan Đà—
Questions of King Milinda—Theo Giáo Sư
Bapat trong Hai Ngàn Năm Trăm Năm Phật
Giáo, theo tài liệu Pali còn lưu lại thì cuốn Di
Lan Đà Vấn Đạo (Milinda-panha) có lẽ do
đại trưởng lão Na Tiên biên soạn, được xem là
cuốn sách đáng tin cậy nhất. Quyển sách này
hoặc được viết trong thời vua Di Lan Đà hay
sau thời của ông, nhưng phải trước ngài Phật
Âm, vì thường thấy ông này trích dẫn cuốn
sách này, xem như một tư liệu đáng tin cậy.
Có nghĩa là cuốn sách này được viết vào
khoảng từ năm 150 trước Tây Lịch đến năm
400 sau Tây Lịch. Nhiều người cho rằng quyển
Di Lan Đà Vấn Đạo không phải là một cuốn
sách đồng nhất. Các chương được viết theo
nhiều phong cách khác nhau. Do đó, có thể
rằng một số chương đã được thêm vào sau
này. Tuy nhiên, bằng chứng cụ thể nhất là
cuốn sách này đã được dịch ra chữ Hán vào
khoảng từ năm 317 đến 420 sau Tây Lịch với
tên là Kinh Na Tiên, chỉ có ba chương đầu của
cuốn Milinda-panha mà thôi. Từ đó người ta
cho rằng bốn chương còn lại là phần thêm vào
sau này. Một sự kiện nữa hậu thuẫn cho quan
điểm trên là cuối chương ba, sách đã nói rằng
các câu hỏi của vua Di Lan Đà đã hết, còn
chương bốn trông giống như một sự khởi đầu
mới. Dù sao đi nữa, chúng ta cũng không thể
gạt bỏ ra ngoài giả thuyết cho rằng chính Na
Tiên hay một tác giả nào đó đã viết nên toàn

bộ cuốn sách như chúng ta thấy ngày nay. Rất có thể dịch giả Trung Hoa chỉ giới hạn bản dịch của mình trong ba chương mà thôi. Cuốn Di Lan Đà Vấn Đạo như hiện nay gồm có bảy chương. Trong bảy chương này thì chương đầu ghi lại con người và lịch sử, còn các chương kia toàn là giáo lý. Điều lạ lùng là trong khi Tỳ Kheo Na Tiên tốn nhiều công phu kể với chúng ta về cuộc đời quá khứ của ông và của vua Di Lan Đà, ông lại chẳng nói gì về cuộc đời hiện tại của ông. Khiêm tốn đến mức xóa mờ mình là đặc điểm thường gặp của các tác giả thời xưa. Vào thời ấy vua Di Lan Đà đã không thỏa mãn với các luận sư tôn giáo đương thời, nổi khoắc khoải của ông được bộc lộ trong câu nói sau đây: “Chao ôi, cả cõi Diêm Phù Đề chỉ là một sự trống không! Diêm Phù Đề chỉ là cái lỗ trống. Tất cả chỉ được tài khoắc lác mà thôi. Chẳng một tu sĩ khổ hạnh hay một Bà La Môn nào có thể tranh luận với ta và giải tỏa những mối nghi ngờ của ta.” Thế nhưng với trưởng lão Na Tiên, nhà vua đã hoàn toàn bị chinh phục, không những bằng những kiến thức cao siêu, mà cả cách ăn nói đầy ấn tượng và có sức thuyết phục. Người ta kể lại rằng sau lời chào hỏi thông thường, nhà vua nói: “Thưa tôn ông, xin tôn ông cho biết phương danh quý tánh. Người ta gọi tôn ông như thế nào?” Na Tiên đáp: “Tâu bệ hạ, các đạo hữu của tôi gọi tôi là Na Tiên, cha mẹ thì đặt tên cho tôi là Na Tiên, nhưng gọi thế cho tiện thôi. Sự thực thì không có một người như thế đâu.” Chính câu nói này của trưởng lão đã khai thông mọi chuyện, tiếp theo là hàng loạt các câu hỏi và những câu trả lời, trong đó có sự minh họa nổi tiếng về chiếc xe ngựa, theo đó, cũng giống như các bộ phận của chiếc xe khi được lắp ghép chúng lại thì sẽ tạo thành chiếc xe, ngoài các thứ ấy ra chẳng có chiếc xe nào cả. Tương tự, các bộ phận khác nhau của một người tạo nên con người, ngoài các bộ phận ấy ra thì chẳng có con người ấy. Thật vậy, ngoại trừ Thánh điển ra, không thể tìm được một câu nói nào về thuyết vô ngã lại sâu

sắc hơn và hay hơn những lời nói trên của Tỳ Kheo Na Tiên. Do đó, Di Lan Đà Vấn Đạo là một cuốn sách được trình bày dễ hiểu, không chỉ về các lý thuyết cao siêu của Đức Phật, mà cả những nguyên tắc đạo đức và tâm lý của Phật giáo. Như thế, đây chính là một cuốn sách không thể thiếu đối với các Tăng sinh Phật giáo. Ngoài tầm quan trọng của một văn bản Phật giáo, Di Lan Đà Vấn Đạo còn có giá trị của một tư liệu lịch sử và là một công trình văn học xuất sắc. Cuốn sách cung cấp cho chúng ta một chứng liệu nổi bật về văn xuôi Ấn Độ trong thế kỷ thứ nhất. Di Lan Đà Vấn Đạo có một vị trí đặc biệt trong văn học Ấn Độ, dù xét về mặt lý luận, văn chương, lịch sử, hay địa lý. Về thời kỳ hậu giáo điển, không có một luận thư Phật giáo nào sánh ngang được với quyển Di Lan Đà Vấn Đạo—According to Prof. Bapat in *The Twenty-Five Hundred Years Of Buddhism, after the Pali scriptures, the Questions of King Milinda (Milinda-panha) supposed to have been compiled by Mahathera Nagasena, is considered almost as authoritative a text. It is certain that the Milinda-panha must have been written either at the time of king Milinda or after him, but surely before the time of Buddhsgghosa, who has so often quoted Nagasena’s Milinda-panha as an authority. That is to say, the book must have been written between 150 B.C. and 400 A.D. It has been suggested that the Milinda-panha is not a unitary text for different chapters are written in more than one style. Hence it is probable that some chapters are later additions. A strong proof of the above theory, however, is the fact that the book was translated into Chinese between 317 and 420 A.D. and that its Chinese version, known as the Nagasena Sutra, contains only the first three chapters of the Milinda-panha. From this it has been concluded that the remaining four chapters of the Milinda-panha are later additions. Still another fact that supports the above view is that, at the end of the third*

chapter, it is stated that the questions of King Milinda have come to an end, and the fourth chapter looks like a new beginning. No matter what has happened, we are probably not altogether justified in setting aside the assumption that Nagasena, or whoever he author may have been, wrote the whole of the book as it has come down to us today. For it is not impossible that the Chinese translator himself preferred to limit his translation only to the first three chapters. The Milinda-panha, as it stands at present, contains seven chapters. Out of these seven, the first one is largely personal and historical while the others are all doctrinal. It is strange that while Nagasena took so much time to tell us about his past life and that of King Milinda, he does not give us much information about his present life. Humility bordering on self-effacement has been a general characteristic of all our ancient writers. At that time, King Milinda was not satisfied with the contemporary religious teachers, and his arrogance found expression in the following statements: "Jambudvīpa is empty, Jambudvīpa is hollow. Jambudvīpa is devoid of any Sramana or Brahmin who could argue with me to help me solve all my doubts." In the elder Nagasena, however, King Milinda met one who completely subdued him not only with his superior intellect, but also with his impressive and persuasive diction. It is said that as soon as they had exchanged formal greetings, the King said: "Sir, what is your name? How are you known?" Nagasena replied: "Maharaja, I am known as Nagasena. My brother bhikkhus address me thus. My parents call their son Nagasena, but all this is just usage. In reality, there does not exist any individual as such." This statement of the Elder Nagasena set the ball rolling and there followed a series of questions and answers, including the famous chariot illustration which maintained that just as the parts of a chariot put together make a chariot, and there is no

chariot apart from them, similarly the different components of an individual make an individual and that the individual does not exist apart from them. No more profound or appealing statement of the doctrine of Anātmavāda can be found than the above enunciation of the Elder Nagasena in the whole Buddhist literature, with the exception of the scriptures. Thus Milinda-panha is a comprehensive exposition not only of Buddhist metaphysics, but also of Buddhist ethics and psychology. As such, it is indispensable for the student of Buddhism. Apart from its importance as a Buddhist text, the Milinda-panha is also to be valued as a historical document and a literary achievement of great eminence. The Milinda-panha provides an unsurpassed testimony to Indian prose literature of the first century. In short, the Milinda-panha occupies a unique position in Indian letters, whether looked at from the point of view of metaphysics, or literature, or history, or knowledge of geography. It is an indisputable fact that in post-canonical literature, no other treatise on Buddhism equals the Milinda-panha.

Di Lạc: See Maitreya in the Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Di Lạc Bồ Tát: Từ Thị—Di Lạc Bồ Tát hay vị Phật tương lai của cõi Ta Bà (vị Bồ Tát sẽ thành Phật vị lai hướng dẫn chúng sanh giải thoát khỏi phiền trần)—Great Loving One—Maitreya Bodhisattva—The future Buddha of this saha world (the Bodhisattva who will become a full Buddha in the next world cycle to lead men to liberation from self-bondage).

** For more information, please see Maitreya in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Di Lâu: Meru (skt)—Cao Sơn—Quang Sơn.

- 1) Cao ngất: Lofty.
- 2) Núi Tu Di: Ở đây chỉ núi Hy Mã Lạp Sơn—Meru also refers to the mountains represented by the Himalayas, in this not

differing from Sumeru.

Di Lê Xa: Mleccha (skt).

- 1) Người man rợ, hung dữ: Barbarian, foreigner, wicked.
- 2) Vẻ mặt hung hăng: Defined as ill-looking.
- 3) Một từ dùng để chỉ những bộ tộc hay giống người ngoại đạo: A term for non-Buddhist tribe or people.

Di Mẫu: Mother's sister.

Di Ngôn: Di giáo—The last words—Wishes.

Di Pháp: See Di Huấn.

Di Quan: Di chuyển quan tài từ giữa nhà ra để làm lễ di quan trong ngày thứ ba—To remove the coffin to the hall for the masses for the dead on the third day after the encoffinement.

Di Sa Tắc: Mahisasaka (skt)—Di sa tắc Luật, một trong năm bộ luật của Đại Chúng Bộ (sau khi Đức Phật nhập diệt chừng 100 năm, tổ thứ tư là Ưu Ba Cúc Đa có năm vị đệ tử, diễn giảng Luật Tạng thành năm bộ phái khác nhau, gọi là Ngũ Bộ Luật, Di sa Tắc là một trong năm bộ luật này)—The Mahasasaka Vinaya, one of the five divisions of the Sarvastivada school

Di Sản: Heritage—Inherited property.

Di Sơn: Dời non lấp biển—To remove mountains.

Di Tích: Tracks—Evidences—Vestiges—Remains—Trace—Examples left behind.

Di Truyền: Heredity.

Di Phước: Sister of mercy.

Dĩ:

- 1) Đã rồi: Already.
- 2) Quá khứ: Past.
- 3) Cuối cùng: End.
- 4) Chấm dứt: Cease.

Dĩ Ân Báo Oán: To return good for evil.

Dĩ Đạt Đại Đức:

- 1) Bậc cao Tăng đạo cao đức trọng: A monk far advanced in religion.
- 2) Vị A La Hán: An Arhat.

Dĩ Hoàn: Đã trở lại—Bắt đầu một chu kỳ—Already returned—The recommencement of a cycle.

Dĩ Huyết Tẩy Huyết: Lấy máu rửa máu, máu càng lan rộng (lấy máu rửa máu hay lấy oán báo oán, chúng ta sẽ rơi hết từ tội lỗi này sang tội lỗi khác)—To wash out blood with blood, from one sin to fall into another.

Dĩ Kim Đương: Tam thế—Three times.

- 1) Quá Khứ: Past.
- 2) Hiện Tại: Present.
- 3) Vị Lai: Future.

Dĩ Kim Đương Vãng Sanh: Những vị vãng sanh về Tịnh Độ, trong quá khứ, trong hiện tại, và vị lai—Those born into the future life of the Pure Land, in the past, in the present, and to be born in the future.

Dĩ Ly Dục Giới: Người đã từ bỏ dục giới, có hai loại—Those who have abandoned the desire-realm, divided into two classes:

- 1) Dị Sanh: Phàm phu đã lìa dục vọng, nhưng vẫn còn luân hồi trong lục đạo—Ordinary people who have left desire, but will be born into the six gati.
- 2) Thánh Giả: Những vị Thánh không còn luân hồi trong dục giới, cho cả Phật tử và không Phật tử—The saints, who will not be reborn into the desire-realm, for both Non-Buddhists and Buddhists.

Dĩ Nhiên: Of course—Naturally.

Dĩ Oán Báo Oán: To return evil for evil.

Dĩ Sa Thí Phật: Theo truyền thuyết thì tiền kiếp vua A Dục khi là một đứa nhỏ lúc còn thơ ấu đã lấy nắm cát trong tay mà cúng dường cho Phật, nên về sau này được tái sanh làm vua—The legend of Asoka when a child giving a handful of gravel as alms to the Buddha in a previous incarnation, hence his rebirth as a king.

Dĩ Sanh: Bhuta (skt)—Dĩ Sanh—Lúc hiện hữu hay ngay trong hiện tại—Become—The moment just come into existence, the present

moment.

Dĩ Tâm Học Tâm: With the mind learning the mind.

Dĩ Tâm Truyền Tâm: Truyền thẳng từ tâm qua tâm bằng trực giác, đối lại với lấy văn tự mà truyền pháp—Direct transmission from mind to mind (the intuitive principle of the Zen or Intuitive school)—With the mind transmitting the mind, as contrasted with the written word.

Dĩ Tri Căn: Ajnendriya (skt)—Một trong ba căn vô lậu—Người đã biết rõ căn cội thiện lành đều phát khởi từ những chân lý (ý, lạc, hỷ, xả, tín, tấn, niệm, định, huệ) mà ra—The second of the three passionless roots—One who already knows the Indriya or roots that arise from the practical stage associated with the four dogmas (purpose, joy, pleasure, renunciation, faith, zeal, memory, abstract meditation, wisdom).

Dĩ Vãng: The former time—The past.

Dĩ Vi: Coi như—To take to be—To consider as.

Dị:

- 1) Dị thường: Extraordinary.
- 2) Dung Dị: Dễ dàng—Easy.
- 3) Sự khác biệt: Prthak (skt)—Different—Unlike—Separate—Diverse—Diversity—Not the same—Diversity—Change—Strange—Heterodox.

Dị Bẩm: Extraordinary nature.

Dị Biến: Thay đổi—To change.

Dị Bộ: Different class, or sect; heterodox schools, etc.

Dị Chấp: Cố chấp với cái lý khác với chánh lý—A different tenet—To hold to heterodoxy.

Dị Chủng: Foreign race.

Dị Dạng: Strange form.

Dị Duyên: Alambana-pratyaya (skt)—Những yếu tố bên ngoài làm ảnh hưởng đến sự chăm chú, hay tập trung tư tưởng—Things distracting the attention, distracting thoughts; the action of

external objects conditioning consciousness.

Dị Đoan: Superstition—Heterodoxy.

Dị Đồng: Different.

Dị Giải: Lối giải thích theo dị giáo—A different, or heterodox, interpretation.

Dị Giáo: Heresy.

Dị Hành: Dễ làm—Easy to do—Easy progress.

Dị Hình: Strange shape.

Dị Học:

- 1) Những nghiên cứu khác: Different studies.
- 2) Học thuyết của tà giáo: Heterodoxy.

Dị Huệ: Trí tuệ của kẻ theo tà giáo—Heterodox wisdom.

Dị Khẩu Đồng Âm: Nhiều ý kiến khác nhau, nhưng lại đồng tâm nhất trí—Different or many mouths, but the same response—Unanimous.

Dị Kiến: Different view, heterodoxy.

Dị Nhân:

- 1) Người dị thường: An Extraordinary man—A different person.
- 2) Nhân khác: A different cause.

Dị Phẩm: Phẩm loại tương phản hay khác nhau—Of different order, or class.

Dị Phương Tiện: Phương tiện đặc thù mà Phật dùng để xiển dương Nhất Nghĩa Đệ—Extraordinary, or unusual adaptations, devices, or means.

Dị Sinh: Prthagjana, Balaprthagjana (skt)—Tên gọi khác của phàm phu. Phàm phu được dịch là “dị sinh” vì do vô minh mà theo tà nghiệp chịu quả báo, không được tự tại, rơi vào các đường dữ—An ordinary person unenlightened by Buddhism, an unbeliever, sinner; childish, ignorant, foolish; the lower orders.

Dị Sinh Đê Dương Tâm: Cái ngu của phàm phu được ví như con dê đực (Đê Dương) chỉ nghĩ tới ăn uống và dâm dục—Common “butting goat,” or animal, propensities for food and lust.

Dị Sinh Tánh Chương: The common illusions of the unenlightened—Taking seeming for real.

Dị Sự: Extraordinary fact.

Dị Tài: Extraordinary talent.

Dị Tâm:

- 1) Tâm khác: Different mind.
- 2) Tâm chứa chấp tà thuyết: Heterodox mind.

Dị Thực: Vipaka (skt)—Quả báo nường theo thiện ác của quá khứ mà có được, cái quả khác với tính chất của cái nhân, như thiện nghiệp thì cảm lạc quả, ác nghiệp thì cảm khổ quả, cả hai lạc quả và khổ quả không còn mang tính chất thiện ác nữa, mà là vô ký (neutral), nên gọi là dị thực tức là cái nhân khi chín lại khác—Differing from the cause, different when cooked, or matured, i.e. the effect differing from the cause, pleasure differing from goodness its cause, and pain from evil. Maturing or producing its effects in another life.

Dị Thực Đẳng Ngũ Quả: Năm quả dị thực, hay năm quả được sản sanh bởi sáu nhân—The five fruits of karma. Pancaphalani, or effects produced by one or more of the six hetus or causes.

- 1) Dị Thực Quả: Vipaka-phala (skt)—See Dị Thực Quả.
- 2) Đẳng Lưu Quả: Nisyanda-phala (skt)—Uniformly continuous effect—See Đẳng Lưu Quả.
- 3) Sĩ Dụng Quả: Purusakara-phala (skt)—Simultaneous effect produced by the sahabhu-hetu and the samprayukta-hetu—See Sĩ Dụng Quả.
- 4) Tăng Thượng Quả: Adhipati-phala (skt)—Aggregate effect produced by the karma-hetu—See Tăng Thượng Quả.
- 5) Ly Hệ Quả: Visamyoga-phala (skt)—Emancipated effect produced by all six causes—See Ly Hệ Quả.

Dị Thực Nhân: Vipakahetu (skt)—Nhân

sanh ra quả khác với chính nó, thí dụ như thiện nhân không sanh ra thiện quả mà lại sanh ra lạc quả; ác nhân không sanh ra ác quả, mà lại sanh ra khổ quả (lạc quả và khổ quả đều là vô ký, chứ không phải là thiện ác)—Heterogeneous cause, i.e. a cause producing a different effect, known as neutral, or not ethical, e.g. goodness resulting in pleasure, evil in pain.

Dị Thực Nhon Dị Thực Quả: Differently ripening causes produce differently ripening effects—Every developed cause produce its developed effect.

Dị Thực Quả: Quả báo khác thời mà chín, như trong một kiếp tái sanh nào đó thì do cái nhân đời trước mà ngũ căn đời này sẽ xấu, đẹp, thông minh, ngu độn (chứ không phải là thiện ác nữa, do đó mới gọi là dị thực quả)—Fruit ripening differently, or heterogeneous effect produced by heterogeneous cause, i.e. in another incarnation, or life, e.g. the condition of the eye and other organs now resulting from specific sins or otherwise in previous existence.

Dị Thực Sinh: Sự phân biệt của Đại Thừa về sự khác biệt giữa “dị thực” và “dị thực sinh.” Dị thực sinh là sáu thức (dị thực của sáu thức do A Lại Da thức sanh ra)—A difference is made in Mahayana between Alaya-vijnana and the six senses which produced from the Alaya-vijnana.

Dị Thuyết: Giáo thuyết của dị giáo—A different, or heterodox explanation; or strange doctrine.

Dị Thường: Extraordinary—Exceptional—Unnatural—Fantastic.

Dị Tộc: Different race.

Dị Tướng:

- 1) Một trong tứ tướng, sự thay đổi: One of the four states of all phenomena, difference or differentiation—See Tứ Tướng (3).
- 2) Phẩm chất đặc biệt, tướng mạo lạ thường:

Particular qualities, strange physiognomy.

Dịch: To translate.

Dịch Thoát: To translate freely.

Dịch Từng Chữ: To translate word by word.

Diệc:

1) Vừa: Also.

2) Hơn nữa: Moreover.

Diệc Hữu Diệc Không Môn:

1) Trường phái Trung Đạo: Madhyamika (skt)—The middle school.

2) Pháp môn vừa hữu vừa không hay pháp môn song chiếu hữu không—Trung Đạo—Both reality and unreality—Relative and absolute—Phenomenal and non-phenomenal.

Diêm:

1) Cổng làng: A gate—Border-gate—Hamlet.

2) Nói xàm—Nói không ăn nhập vào đâu—Incoherent talk.

Diêm Bà Độ: Loại chim trong địa ngục, lớn như voi, có nhiệm vụ gấp những kẻ độc ác, bay đi rồi ném xuống cho rớt ra từng mảnh—A bird in purgatory as large as an elephant, who picks up the wicked, flies and drops them, when they are broken to pieces.

Diêm Đài: Hells—Hades.

Diêm La: Yama (skt)—See Diêm Vương.

Diêm Ma: Yama (skt)—See Diêm Vương.

Diêm Ma Na Châu Quốc: Yavana or Yamana (skt)—Đảo quốc Java nơi mà hai ngài Pháp Hiền và Huyền Trang đã đến viếng—The island nation of Java, visited by Fa-Hsien and Hsuan-Tsang.

Diêm Ma Vương: Yama (skt)—The King of the Under World—See Diêm Vương.

Diêm Mạn Đức Ca: Yamataka (skt)—Diêm Ma Đức Ca Tôn—Diêm Mạn Uy Nộ Vương—Đại Uy Đức Minh Vương—Hàng Diêm Ma Tôn—Lục Túc Tôn—Một trong năm vị Đại Minh Vương, vị tôn ở Tây Phương có sáu chân (cũng là giáo lệnh luân thân của Đức Phật Vô

Lượng Thọ)—The destroyer; Siva, Yama's destroyer, one of the Ming-Wang represented with six legs, guardian of the West.

Diêm Mâu Na: Yamuna (skt)—Lam Mâu Ni Na—Dao Vưu Na—Bây giờ là sông Jamna, một nhánh của sông Hằng (hợp lưu với sông Hằng tại Bát La Da Già)—The modern river Jamna, a branch of the Ganges (meets with the Ganges at Allahabad).

Diêm Phù: Jambu (skt)—Thiệm Bộ—Xà Phù Thụ hay Uế Thụ, loại cây được tả là cao ngất mà châu Diêm Phù Đề, một trong bảy châu lớn bọc quanh núi Tu Di, đã mang tên của loại cây này—The rose-apple, described as a lofty tree giving its name to Jambudvīpa, one of the seven continents or rather large islands surrounding the Mountain Meru.

Diêm Phù Đàn Kim: Jambunada-suvarna (skt)—Diêm Phù Na Đề (Đà) Kim—Tên một loại vàng ở sông Diêm Phù Đàn (mé dưới rừng cây Diêm Phù có một dòng sông tên là Diêm Phù Đàn, ở đáy sông có một loại vàng màu sẫm pha chút sắc tím gọi là Diêm Phù Đàn Kim)—Jambud-river gold, the golden sand of the Jambu.

Diêm Phù Đề: Jambudvīpa (skt).

1) Châu này được đặt tên Diêm Phù Đề có thể là vì trên châu này mọc nhiều cây Diêm Phù, hoặc giả từ trên cây Diêm Phù khổng lồ trên núi Tu Di có thể nhìn thấy toàn châu: It is so named (Jambudvīpa) either from the Jambu trees abounding in it, or from an enormous Jambud tree on Mount Meru visible like a standard to the whole continent.

2) Thế giới mà chúng ta đang sống. Diêm Phù đề chỉ là một phần nhỏ của thế giới Ta Bà, nằm về phía nam của núi Tu Di, theo vũ trụ học cổ Ấn Độ, đây là nơi sinh sống của con người, là thế giới Ta Bà của Đức Phật Thích Ca—The human world—The world in which we are living—Jambudvīpa is a small part of Saha

World, the continent south of Mount Sumeru on which, according to ancient Indian cosmology, human beings live. In Buddhism, it is the realm of Sakyamuni Buddha.

Diêm Phủ: See Diêm Đài.

Diêm Vương: Yama-rajā (skt)—King of hell—God Yama—Còn gọi là Diêm La, Diêm Ma Vương, Diêm Ma La, Diêm Lão, hay Diêm La Vương.

- 1) Theo thần thoại Phật giáo và Ấn Độ giáo, tất cả mọi người chết phải đến trước một vị chúa tể hay phán quan của thần chết để được phán xử. Bằng cách dựa vào tấm gương phản chiếu thiện ác nghiệp, trong ấy những hành vi tốt xấu của người chết đều hiện lên. Diêm Vương cân nhắc tội nặng nhẹ mà thưởng phạt, hoặc đưa người ấy về cõi hạnh phúc, hoặc nếu hành vi xấu ác của người chết nặng thì Diêm Vương bắt y phải chịu những tra tấn hay nhục hình khủng khiếp, như nuốt hòn sắt cháy đỏ—In Buddhist and Hindu mythology, the Lord of Judge of the Death before whom all who die must come for judgment. Yam-rajā holds up his Mirror of Karma, wherein are reflected the good and evil deeds of the deceased, and the latter consigns himself either to a happy realm or, where his deeds have been preponderantly evil, to frightful tortures, such as swallowing a red-hot iron ball.
- 2) Theo Kinh Vệ Đà thì Diêm Vương là Thần Chết, tất cả người chết phải về chỗ của ông ta. Ông là con trai của Mặt Trời, ông còn có một người em gái tên là Diêm Ma Nữ hay Diêm Mâu Na (người anh là nam phán quan xét việc nam giới, người em là nữ phán quan xét việc nữ giới): In the Veda, Yama means the god of the dead, with whom the spirits of the departed dwell. He was son of the Sun and had a twin sister Yami or Yamuna.

** See Yama in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section, and Diêm Mâu Na in Vietnamese-English Section.

Diễm:

- 1) Bén nhọn: Pointed—Sharp.
- 2) Chuốt cho bén: To sharpen.
- 3) Diễm Lệ: Beautiful.
- 4) Ngọn Lửa: A flame—A blaze.

Diễm Khẩu: Ulka-mukha (skt)—See Diêm Khẩu.

Diễm Lệ: Charming—Lovely.

Diễm Phù: Jambudvīpa (skt)—See Diêm Phù Đê in Vietnamese-English Section, and Jambudvīpa in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Diễm Phúc: Happiness—Felicity.

Diễm Sắc: Great beauty.

Diễm Tình: Love.

Diễm tuyệt: Very beautiful (pretty).

Diệm:

- 1) Viêm: Ngọn lửa—Flame—Blaze.
- 2) Niết Bàn: Nirvana.

Diệm Huệ Địa: Giai đoạn thứ tư của Bồ Tát, trí tuệ của Bồ Tát sáng lên tột bậc và hiểu biết đầy đủ—The stage of flaming wisdom, the fourth of the ten bodhisattva stages.

** For more information, please see Thập Địa Phật Thừa (4).

Diệm Khẩu: Ulka-mukha (skt)—Tên một loài quỷ đói, miệng phun lửa đã hiện ra trước mặt ngài A Nan (nói với ngài A Nan rằng ba ngày nữa ông sẽ mệnh chung và đầu thai làm quỷ đói trừ phi nào ông bố thí cho trăm nghìn con quỷ đói mỗi bữa một hạt cơm. A Nan bèn bạch với Phật, nên nhân đó Phật thuyết kinh Diệm Khẩu Ngạ Quỷ Kinh hay Kinh Phật Thuyết Cứu Bạt Diệm Khẩu Ngạ Quỷ Đà La Ni)—Flaming mouth, a hungry ghost or preta, that is represented as appearing to Ananda.

Diệm Ma Đại Hỏa Tiên: Một trong bảy vị cổ Tiên—Jamadagni, one of the seven ancient

sage-rsis.

Diệm Ma Thiên: Yamadevaloka (skt)—Yama (p)—Tu Diệm Ma—Tên của Dục Giới Thiên, tầng trời thứ ba—The third of the desire-heavens, above the Trayastrimsas—The realm of Deva Yama is a realm of great happiness presided over by their ruler, the divine king Suyama or Yama—Cảnh Trời Đại Hạnh được trị vì bởi Diệm Ma Vương.

Diệm Thai: Ánh sáng vây bọc quanh mình như trong Thai Tạng giới—The flaming womb, the gabhadhatu which surrounds with light.

Diệm Tuệ Địa: See Diệm Huệ Địa.

Diệm Vông: Ánh sáng của Phật xen kẽ lớp lớp như mắt lưới ngọc châu của vua Trời Đế Thích—The flaming, or shining net of Buddha, the glory of Buddha, which encloses everything like the net of Indra.

Diệm Vương Quang Phật: Đức Phật thứ năm trong 12 vị Quang Phật (tất cả 12 danh hiệu này đều được dùng để tán thán Đức Vô Lượng Thọ Như Lai)—The fifth of the twelve shining Buddhas.

Diên: Kéo dài—To prolong.

Diên Khánh Tự: Chùa Diên Khánh nơi có phòng giảng khi xưa của tông Thiên Thai ở Tứ Minh Sơn, thuộc tỉnh Triết Giang—Yen-Ch'ing-Ssu, the monastery in which there is an ancient lecture hall of T'ien-T'ai at Ssu-Ming-Shan in Chekiang.

Diên Mệnh: Cuộc sống kéo dài—Prolonged life.

Diên Mệnh Bồ Tát: Những vị Bồ Tát có phép tu và đức kéo dài cuộc sống. Những vị này gồm Phổ Hiền, Địa Tạng và Quán Âm—The life-prolonging bodhisattvas to increase length of life. These bodhisattvas are Samantabhadra, Ksitigarbha, and Avalokitesvara.

Diên Mệnh Địa Tạng Bồ Tát: Ngài Địa Tạng Bồ Tát có phép tu và đức kéo dài được tuổi thọ—The Life-Prolonging Ksitigarbha

Bodhisattva.

Diên Mệnh Pháp: Phép tu kéo dài tuổi thọ bằng cách tu theo hạnh các vị Diên Thọ Bồ Tát như Phổ Hiền, Địa Tạng và Quán Âm—Methods of worship of the life-prolonging bodhisattvas such as Universal Virtue (Samantabhadra), Earth-Store (Ksitigarbha), and Avalokitesvara, etc., to increase length of life.

Diên Mệnh Phổ Hiền Bồ Tát: Ngài Phổ Hiền có phép tu và đức kéo dài tuổi thọ—The Life-Prolonging Samantabhadra Bodhisattva.

Diên Mệnh Quán Âm Bồ Tát: Ngài Quán Âm có phép tu và đức kéo dài cuộc sống—The Life-Prolonging Avalokitesvara Bodhisattva.

Diên Niên Chuyển Thọ: Prolonged years and returning anniversaries.

Diên Thọ: Kéo dài tuổi thọ: To prolong—To lengthen (life).

Diên Thọ Đại Sư: Yen-Shou—Tên của một vị sư nổi tiếng ở Hàng Châu vào thời nhà Tống. Theo Hòa Thượng Thích Thiền Tâm trong Liên Tông Thập Tam Tổ thì ngài là Lục Tổ Tịnh Độ của Trung Quốc. Ngài tự là Xung Huyền, họ Vương, quê quán ở Tiền Đường. Ngài quy y với Thúy Nham Thiền Sư ở đất Tứ Minh. Kế lại tham học với Thiền Quốc Sư ở Thiên Thai, tỏ ngộ tâm yếu, được quốc sư ấn khả. Ngài từng tu Pháp Hoa Sám Pháp ở chùa Quốc Thanh. Trong khi thiền quán, thấy Đức Quán Thế Âm Bồ Tát rưới nước cam lồ vào miệng, từ đó ngài được biện tài vô ngại. Do túc nguyện muốn chuyên chú về Thiền hoặc Tịnh Độ mà chưa quyết định nên ngài đến Thiền viện của Trí Giả Đại Sư làm ra hai lá thăm: một lá đề “Nhất tâm thiền định,” lá kia đề “Trang nghiêm Tịnh Độ.” Kế đó ngài lại chí tâm đánh lễ Tam Bảo, sám hối cầu xin gia bị. Đến khi rút thăm, luôn bảy lần đều nhằm lá “Trang nghiêm Tịnh Độ.” Kể từ đây ngài chuyên ý nhứt tâm ròng rạc tu môn tịnh nghiệp. Năm Kiến Long thứ hai đời nhà Tống,

vua Trung Ý Vương thỉnh ngài về trụ trì chùa Vĩnh Minh, tôn hiệu ngài là Trí Giác Thiền Sư. Ngài ở đây 15 năm, độ được 1.700 vị Tăng. Đại sư lập công khóa mỗi ngày đêm hành trì 108 điều. Hai điều đặc biệt nhất trong đó là Một ngày tụng một bộ kinh Pháp Hoa và niệm 100.000 câu niệm Phật. Ban đêm khi ngài đi qua gộp núi khác niệm Phật, những người ở gần đều nghe có tiếng loa pháp và tiếng thiên nhạc trầm bổng du dương. Về kinh Pháp Hoa, trong đời ngài tụng được 13.000 lần. Đại sư thường truyền giới Bồ Tát, mua chim cá phóng sanh, thí thực cho quỷ thần, tất cả các công đức chi ngài đều hồi hướng về Tịnh Độ. Ngài có trước tác 100 quyển Tông Cảnh Lục, chỉ rõ dị đồng của ba tông: Hoa Nghiêm, Pháp Hoa và Duy Thức. Đại sư lại soạn ra tập sách Vạn Thiện Đồng Quy, chỉ rõ về Pháp Môn Tịnh Độ. Đại sư lại thấy người đương thời còn đang bị phân vân, ngỡ vực giữa Thiên Tông và Tịnh Độ, chưa biết phải tu môn nào để được kết quả chắc chắn, nên ngài làm bài kệ “Tứ Liệu Giản” để so sánh (see Tứ Liệu Giản). Niên hiệu Khai Bảo thứ 8, vào buổi sáng sớm ngày 26 tháng 2, ngài họp tứ chúng lên chánh điện đốt hương lễ Phật, lễ xong ngài dặn dò, khuyên bảo, sách tấn tứ chúng tinh tấn tu hành, rồi ngồi kiết già ngay ngắn trên pháp tòa mà viên tịch. Ngài thọ 72 tuổi—Yen-Shou, name of a famous monk in Hang-Chou during the Sung dynasty. According to Most Venerable in The Thirteen Patriarchs of Pureland Buddhism, Yen-Shou was the Sixth Patriarch of Chinese Pureland Buddhism. His given name is Xung Huyền, his family name is Wang. He was born in Tsien-T’ang District. He first came to Zen Master Thúy Nham of Tsu-Ming region and asked to become a disciple. Next, he studied with Master T’ien-T’ai, the Nation’s Master, at T’ien-T’ai. There he realized the true nature or Buddha nature and his realization was recognized by the Nation’s Master. He often cultivated the “Dharma Flower Sutra’s Repentance Practices” at Kuo-

Ch’ing Temple. One day while engaging in Zen Meditation, he saw Avalokitesvara Maha-Bodhisattva sprinkle droplets of holy water into his mouth. From that point, he was able to explain, clarify, and elucidate the Buddha Dharma without limitation. Because of the residual vow in his former life, he was still uncertain whether he should choose Zen or Pureland to focus his practice. Thus, he came to the Zen Monastery founded by Zen Master Chih-I and prepared two prayer sticks: one was written “One Mind Zen Meditation,” and the other was written “Adorning the Pureland.” Next, he sincerely prostrated to the Triple Jewels, repented, and asked for protection and guidance. When he drew for the sticks, all seven times he drew the stick “Adorning the Pureland.” Thereafter, he devoted his time and energy to cultivate Pureland Buddhism diligently and vigorously with one mind. In the second year of Kiến-Long reign period of the Sung Dynasty, Emperor Wang-Chung-Yi cordially invited him to be the headmaster at Yung-Ming Temple, honoring him with the title Zen Master Enlightenment Wisdom. He lived there for fifteen years as he helped and guided 1,700 Bhiksus. He established praying periods, each day and night practicing 108 ways. Among these, two outstood as the most significant: Chanting a volume of Dharma Flower Sutra daily, and reciting Amitabha Buddha’s name 100,000 times daily. At night, when he sat on a great boulder to practice Buddha Recitation, people in the surrounding area would hear the enchanting sounds of the Dharma as well as the magnificence of the heavenly symphony playing. In his lifetime, he chanted the Dharma Flower Sutra thirteen thousand times. He often granted Bodhisattva Precepts to those who wished to maintain. He also often purchased captive birds and fish to set them free, donated meals to deity, hungry ghosts, and demons. With all the merits and virtues he obtained, he dedicated them to the

Pureland praying to gain rebirth there. He wrote 100 texts called “Tổng Cảnh Lục” to point out similarities and differences of the three Dharma Doors: Avatamsaka, Dharma Flower and Mind Only or Zen School. He also authored a collection of Buddhist texts called “Vạn Thiện Đồng Quy.” Moreover, he also observed during that time, many Buddhists were skeptical and unclear about the differences between Zen and Pureland, not knowing which tradition to practice to obtain guaranteed results; therefore, he wrote a poem entitled “Four Clarifications” to make comparisons. At the early morning hours of February 26th in the eighth year of Khai Bảo reign period, he went to the prayer hall to light incense to prostrate to the Buddha. Thereafter, he gathered the great assembly to instruct and encourage them to cultivate diligently according to the teachings and then he sat in the lotus position on top of the Dharma throne and passed away into Nirvana. He was 72 years old.

Diên Thọ Đường: Tinh Hành Đường—Niết Bàn Đường—Phòng nơi người sắp chết được đưa vào để cầu an (người sắp chết lấm khi tâm thần bấn loạn nên đem lòng tham luyến phòng ở, y bát, đồ dùng hành đạo, nên đem họ đến đây nghe kinh kệ để thấy rằng mọi sự vật đều là vô thường, không có gì để cho ta luyến ái trước khi họ thị tịch) —The hall or room into which a dying person is taken to enter upon his “long life.” The nirvana hall—See Niết Bàn Đường.

Diên Thọ Môn Đà La Ni: Thần chú của Phật nói cho Ngài Kim Cương Thủ về phép tu huyền diệu kéo dài tuổi thọ—The gate of Life-Prolonging Dharani, or dharani which the Buddha told Vajrapani Bodhisattva methods of prolonging life of cultivation.

Diên Thọ Vĩnh Minh: See Vĩnh Minh Diên Thọ Thiên Sư.

Diên Xúc Kiếp Trí: Trí huệ Phật, trùm lên

tất cả mọi kiếp kéo dài hay rút ngắn—Buddha-wisdom, which surmounts all extending or shrinking kalpas.

** For more information, please see Kiếp.

Diễn:

1) Bày ra: Show—To extend.

2) Diễn giảng: To expound—To perform—To act.

Diễn Dịch: Deductive—To expound and make clear.

Diễn Dịch Pháp: Deductive method.

Diễn Đàn: Platform.

Diễn Đạt: To express.

Diễn Giả: Speaker—Orator.

Diễn Giải: To explain.

Diễn Nhã Đạt Đa: Yajnadatta (skt)—Dịch là Từ Thụ, có nghĩa là nhờ tế thần mà được trao cho—Obtained from sacrifice.

Diễn Nhã Đạt Đa Chi Đầu: Chuyện về cái đầu của Diễn Nhã Đạt Đa. Tại thành Thất La có người cuồng tên Diễn Nhã Đạt Đa. Một buổi nọ ông lấy gương soi mặt, nhìn thấy lông mi và mắt hiện ra trong gương, nhưng lại không thấy được lông mi và mắt trên đầu của mình nên hoảng sợ bỏ chạy một cách điên cuồng. Ở đây mắt và đầu ví với chân tính, tất cả những gì hiện ra trong gương đều là vọng tưởng (Diễn Nhã Đạt Đa mừng khi thấy đầu trong gương ví với việc chúng sanh chấp vọng làm chân, cố chấp không bỏ. Không thấy mình vốn có đầu, trên đầu vốn có lông mi và mắt thật, được ví với chân tính)—The head of Yajnadatta—Yajnadatta, a crazy man who saw his eyebrows and eyes in a mirror but not seeing them in his own head thought himself bedevilled; the eyes and head are a symbol of reality. Those in the mirror of unreality.

Diễn Tả: To describe.

Diễn Thuyết:

1) Đọc diễn từ: To make (deliver) a speech.

2) Giảng giải nghĩa lý: To expound—To dilate upon—To discourse.

Diễn Tiến: To progress—To evolve.

Diễn Viên: Actor—Actress.

Diễn Văn: Speech—Address.

Diện:

1) Ăn mặc bảnh bao: Well-dressed.

2) Cái mặt: Face.

Diện Bích: Tọa thiền mặt xoay vào tường, như Tổ Bồ Đề Đạt Ma đã 9 năm diện bích mà không nói một lời—To sit in meditation with the face to a wall, as did Bodhidharma for nine years, without uttering a word—See Bồ Đề Đạt Ma.

Diện Kiến: To see in person.

Diện Môn:

1) Trán: Forehead.

2) Miệng: Mouth.

3) Đường dọc phân chia môi trên làm hai: The line across the upper lip.

Diện Mục: Mặt và mắt, ý nói dáng vẻ bề ngoài—Appearance—Face and eyes—Physiognomy.

Diện Ngộ: To meet.

Diện Sắc: Countenance.

Diện Thụ: Trực tiếp chỉ giáo—Personal or face-to-face instruction.

Diệp: Pattra, or Parna (skt)—Lá—Leaf—Leaves.

Diệp Cái: Nón làm bằng lá cây—A leaf-hat, or cover made of leaves.

Diệp Y Quán Âm: tên gọi tắt của Bị Diệp Y Quán Âm, hay Đức Quán Âm mặc áo cánh hoa sen, ví với tám vạn bốn ngàn công đức—A form of Kuan-Yin clad in leaves to represent the 84,000 merits.

Diệt: Nirodha, Nirdha (skt)—Ni Lâu Đà.

1) Niết Bàn: Cái thể của Niết Bàn là vô vi tịch diệt—To exterminate, to destroy, to annihilate, translation of Nirodha of Nirvana. Dead, extinguished, blown out, perfect rest, highest felicity.

2) Diệt Đế: Một trong Tứ Diệu Đế, thông với nhân quả từ khổ, tập, diệt, đạo hay con

đường diệt khổ—Nirodha is the third of the four axioms: pain, its focusing, its cessation or cure, the way of such cure.

3) Tỳ Ni: Vinaya (skt)—Giới hạnh diệt trừ chư ác hay hữu sở diệt, diệt trừ những nguyên nhân của khổ đau dẫn đến luân hồi sanh tử—Annihilation or extinction of the passions as the cause of pain which leads to the extinction of existence, or of rebirth and mortal existence.

Diệt Bệnh: Một trong bốn bệnh mà Kinh Viên Giác đã nói đến, là căn bệnh trụ vào tịch diệt tướng của chư pháp. Một phương pháp mà Phật Giáo Tiểu Thừa đã dùng để diệt trừ không cho sót lại chút phiền não nào—One of the four ailments or faulty ways of seeking perfection, mentioned in the Complete Enlightenment Sutra. The Hinayana method of endeavouring to extinguish all perturbing passions so that nothing of them remains.

**For more information, please see Tứ Bệnh.

Diệt Chủng:

1) Tận diệt một chủng tộc: To exterminate (wipe out) a race.

2) Diệt bỏ hạt giống vô lậu và Phật tính (vĩnh viễn không thể thành Phật): To destroy one's seed of Buddhahood.

Diệt Đạo:

1) Con đường dẫn đến tận diệt khổ đau phiền não: Extinction of suffering and the way of extinction.

2) Diệt Đế và Đạo Đế: Nirodha and marga—See Tứ Diệu Đế, and Tứ Thánh Đế in Vietnamese-English Section.

Diệt Đế: Nirodha-aryasatya (skt)—Chân lý về sự diệt khổ, đế thứ ba trong Tứ Diệu Đế—The Truth of the end of suffering—The extinction of suffering, which is rooted in reincarnation, the third of the four axioms (dogmas).

** For more information, please see Tứ Diệu Đế, and Tứ Thánh Đế in Vietnamese-English Section.

Diệt Định: See Diệt Tận Định.

Diệt Định Trí Thông: Thần Thông Trí đạt được trong cảnh giới vô vi Niết Bàn—The freedom or supernatural power of the wisdom attained in nirvana, or perfect passivity.

Diệt ĐỘ: Nirvana (skt)—Bát Niết Bàn Na—Sự tận diệt luân hồi sanh tử và thoát khổ—Extinction of reincarnation and escape from suffering.

Diệt Hậu: Sau khi Đức Phật nhập Niết Bàn—After the nirvana, after the Buddha's death.

Diệt Kiếp: Samvarta kalpa (skt)—Hoại Kiếp—World destruction.

Diệt Lý: Niết Bàn là chân lý tịch diệt (diệt khổ dứt phiền não để đi vào cảnh giới hoàn toàn tịch tịnh)—The principle or law of extinction, i.e. nirvana.

Diệt Môn: Nirvana (skt)—Niết Bàn—In contrasted with Samsara (transmigration) Lưu chuyển môn.

Diệt Nghiệp: Nghiệp đưa đến tận diệt khổ đau phiền não, hay nghiệp đưa đến Niết Bàn—The work or karma of nirodha, the karma resulting from the extinction of suffering, i.e. nirvana.

Diệt Pháp: Pháp Vô Vi (dùng để diệt bỏ hết chữ tướng. Thân tâm đối với cảnh không còn cảm động, không ưa, không ghét, không ham, không chán, không vui, không buồn, không mừng, không giận)—The unconditioned dharma, the ultimate inertia from which all forms come, the noumenal source of all phenomenal.

Diệt Pháp Nhẫn: See Diệt Pháp Trí Nhẫn.

Diệt Pháp Quả: Quả vị tịnh tịch tuyệt đối—The realm of the absolute, of perfect quiescence.

Diệt Pháp Trí: Trí soi chiếu Diệt Đế của Dục giới hay trí giải thoát khỏi dục vọng và luân hồi sanh tử—The knowledge or wisdom of the dogma of extinction of passion and reincarnation.

Diệt Pháp Trí Nhẫn: Diệt Pháp Nhẫn hay nhẫn nhục đạt được nhờ có Diệt Pháp Trí (nhờ Diệt Pháp Trí mà sanh ra loại nhẫn nhục có thể đoạn trừ dục vọng và luân hồi sanh tử)—One of the eight kinds of endurance, the endurance and patience associated with the knowledge or wisdom of the dogma of extinction of passion and reincarnation.

Diệt Quả: Nirvana (skt)—Niết Bàn là đạo quả tận diệt dục vọng, đế thứ ba trong tứ đế—Nirvana as the fruit of extinction of desire, the third of the four axioms.

**For more information, please see Tứ Diệu

Đế and Tứ Thánh Đế.

Diệt Quán: Quán sát về sự dập tắt: hủy diệt si mê bằng cách chấm dứt nghiệp sanh, lão, bệnh, tử—The contemplation of extinction: the destruction of ignorance followed by the annihilation of karma, birth, old age and death.

Diệt Sán: Tên một tội danh trong Luật Tạng. Tỳ kheo phạm trọng tội mà không phát lồ sám hối thì bị xóa tên trong sổ Tăng tịch và bị đuổi đi (tội này tương đương với tội tử hình ngoài đời)—Blotting out the name and the expulsion of a monk who has committed a grievous sin without repentance.

Diệt Tận Định: See Diệt Thọ Tưởng Định.

Diệt Tận Tam Muội: See Diệt Thọ Tưởng Định.

Diệt Thọ Tưởng Định: Diệt Tận Định—Định Tam muội, làm cho tâm và tâm sở của Lục Thức dập tắt hoàn toàn những cảm thọ và suy tưởng. Đây là một trong những phương thức thiền cao nhất dẫn tới định tâm (tâm ý không nhiễm không nương vào một cảnh nào, không tương ứng với một pháp nào. Đây là phép định của bậc Thánh. Khi vào phép này thì tâm trí vượt tới cõi vô sắc giới, trước khi đi vào cõi Phi Tưởng Phi Phi Tưởng Định, rồi đắc quả Phật và nhập Niết Bàn)—A samadhi in which there is complete extinction of sensation and thought, one of the highest form of meditation (kenosis), resulting from

concentration.

** For more information, please see Tứ Không Xứ.

Diệt Trí: Cái trí chiếu rõ đạo lý Diệt Đế, dứt khổ trừ phiền não—The knowledge or wisdom, of the third axiom, nirodha or the extinction of suffering.

** For more information, please see Tứ Diệu Đế, and Tứ Thánh Đế in Vietnamese-English Section.

Diệt Trừ: To destroy.

Diệt Trường: Nơi mà hành giả đạt được tận diệt dục vọng, hay niết bàn—The plot or arena where the extinction of the passions is attained; the place of perfect repose, or nirvana.

Diệt Tuyệt: To destroy completely.

Diệt Tướng:

- 1) Một trong bốn pháp hữu vi được nói đến trong Kinh Kim Cang. Pháp hữu vi khi hiện pháp trong hiện tại bị diệt đi thì nhập vào pháp quá khứ: One of the four states of all phenomena, mentioned in the Diamond Sutra. The extinction, as when the present passes into the past—See Tứ Tướng.
- 2) Một trong tam tướng chân như. Chân như tịch diệt (không còn hai tướng sanh tử): One of the three forms or positions of Bhutatathata. The absolute and unconditioned aspect of Bhutatathata—See Tam Tướng.

Diệt Vong: To perish.

Diệt Yết Ma:

- 1) Diệt Nghiệp: The extinguishing karma—See Diệt Nghiệp.
- 2) Loại trừ một vị Tăng phạm tội mà không phát lồ sám hối ra khỏi Tăng đoàn: The blotting out of the name of a monk and his expulsion from the order—See Diệt Sấn.

Diệu: Manju or sukma (skt)—Tát Tô—Huyền diệu không thể nghĩ bàn hay bất khả tư

nghe—Marvelous—Wonderful—Profound—Subtle—Supernatural—Mystic—Mysterious—Beyond thought or discussion.

- Bất Khả Tư Nghĩ: Beyond thought or discussion.
- Sáng chói: Brilliant—Shining—See Thất Diệu.
- Tuyệt Đối: Special—Outstanding.
- Vô Tỷ: Incomparable.
- Tinh Tế Thâm Thâm: Subtle and profound.

Diệu Âm: Âm thanh thù diệu—Wonderful sound.

Diệu Âm Biến Mãn: Manjnasabdabhisarjita (skt).

- 1) Âm thanh thù diệu tỏa khắp nơi nơi: Universal wonderful sound.
- 2) Thời kỳ mà Đức A Nan thành Phật với danh hiệu Diệu Âm Biến Mãn Như Lai—The kalpa of Ananda as a Buddha with the title Manojna-Sabdabhisarjita Buddha.

Diệu Âm Bồ Tát:

- 1) Diệu Âm Đại Sĩ—Vị Đại Sĩ, trụ trên cõi Đông Độ của Đức Tỳ Lô Giá Na, đã chứng được mười bảy sắc thân tam muội (Ngài cũng vì nhiều nhân duyên ở cõi Ta Bà này thường thị hiện thành Đế Thích, Phạm Vương, Tự Tại Thiên hay Tỳ Sa Môn, Tỳ Kheo để hóa độ chúng sanh)—A Bodhisattva, master of seventeen degrees of samadhi, residing Vairocana-rasmi-pratimandita.
- 2) Thủy Thiên Đức Phật: Vị Phật thứ 743 trong hiện kiếp, người cai quản hết thủy nước trong vũ trụ—A Buddha like Varuna controlling the waters, the 743rd Buddha of the present kalpa.
- 3) Sughosa, một người em gái của Quán Âm Đại Sĩ: Sughosa, a sister of Kuan-Yin Bodhisattva.
- 4) Ghosa, vị A La Hán, nổi tiếng vì khả năng biện biệt giải thích. Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, chính

Ghosa đã phục hồi thị giác cho Dharmavivardhana bằng cách rửa mắt với nước mắt của những người đã từng cảm động vì tài hùng biện của Ngài—Ghosa, according to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, an arhat, famous for exegesis, who restored the eyesight of Dharmavivardhana by washing his eyes with the tears of people who were moved by his eloquence.

Diệu Âm Đại Sĩ: See Diệu Âm Bồ Tát.

Diệu Âm Điểu: Ca Lăng Tần Già, chim Diệu Âm, là loại chim quý ở Ấn Độ, có tiếng kêu êm ái thanh nhã (người ta ví giọng nói của Đức Phật như tiếng chim này)—The wonderful-voice bird, the Kalavinka.

Diệu Âm Nhạc Thiên Nữ: Sarasvati (skt)—Diệu Âm Nhạc Thiên Nữ hay Biện Tài Thiên Nữ—The goddess of music and poetry or goddess of eloquence. The goddess of speech and learning; also called the goddess of rhetoric. She is represented in two forms:

- 1) Vị có hai tay và một ống sáo: One with two arms and a lute.
- 2) Vị có tám tay: One with eight arms.

Diệu Âm Phật Mẫu: See Diệu Âm Nhạc Thiên.

Diệu Âm Thiên: Sarasvati (skt)—See Diệu Âm Nhạc Thiên.

Diệu Cao Sơn: The wonderful high mountain.

Diệu Cao Sơn Vương: Núi Tu Di, dãy núi cao và thù diệu nhất—King of the Wonderful High Mountain—Mount Sumeru.

Diệu Cát Tường:

- 1) Kỳ diệu và cát tường: Wonderful and auspicious.
- 2) Ngài Văn Thù Sư Lợi: Manjusri (skt).
 - Diệu: Manju (skt).
 - Cát Tường: Sri (skt).

Diệu Chân Như: Fundamental nature of all things—Totality.

Diệu Chân Như Tính: Chân như là thực tướng của muôn pháp—The profound nature of the Bhutatathata—The totality or fundamental nature of all things.

Diệu Dụng: Wonderful application.

Diệu Đế: Tên của một ngôi chùa cổ ở Huế, Trung Việt. Sau khi lên ngôi, vua Thiệu Trị cho xây dựng chùa Diệu Đế vào năm 1844 ngay trên nền nhà cũ của mình. Qui mô của chùa ban đầu rất đồ sộ, nhưng đến năm 1953, chùa được trùng tu lại với qui mô thu gọn như hiện nay—Name of an ancient temple in Huế, Central Vietnam. After he assumed the throne, in 1844 king Thiệu Trị had Diệu Đế temple built on the ground of his old living place. The temple in the early time had an immense structure, but in 1953, the temple was rebuilt in the shape as it has nowadays.

Diệu Điển: Kinh điển nói về pháp huyền vi mầu nhiệm (Đại Thừa)—The classics of the wonderful dharma (Mahayana).

Diệu Độ: Quốc độ vi diệu, báo độ của Đức Phật hay là Tây Phương Cực Lạc của Phật A Di Đà—The wonderful land—A Buddha's reward land, especially the Western Paradise of Amitabha.

Diệu Đức:

- 1) Diệu Đức là nghĩa của thành Ca Tỳ La Vệ: The meaning of Kapilavastu.
- 2) Diệu Đức còn có nghĩa là tên của Bồ Tát Văn Thù Sư Lợi—Wonderful virtue (title of Manjusri).
- 3) Tên của một ngôi chùa ở Huế, Trung Việt. Chùa được xây vào năm 1932 với một qui mô khiêm tốn, gồm hai ngôi ni xá bằng tranh và một nhà giảng tạm. Năm 1936, chùa mới xây chánh điện, đúc chuông, tượng. Năm 1948 xây hậu liêu. Năm 1971 dựng cổng tam quan—Name of a temple in Huế, Central Vietnam. The temple was built in 1932 in a small structure with two thatched staff houses and a temporary auditorium. It was not

until 1936 that the main hall was built and bells and statues founded. In 1948, the back house was added. In 1971, the three-entrance gate was erected.

Diệu Giả: Thâm nghĩa của vạn vật trong tam đế viên dung của Thiên Thai Viên Giác, như nước và sóng, để đối lại với quan điểm “tam đế cách biệt” của Biệt Giác—The profound meaning of phenomenal of T'ien-T'ai, that they are the bhutatahata, i.e. water and wave, as distinguished from the view of the Differentiated Teaching.

Diệu Giác:

- 1) Diệu giác trong Phật giáo Đại thừa gồm tự giác, giác tha, giác hạnh viên mãn (tự mình giác ngộ, giúp người giác ngộ, giác ngộ tròn đầy)—Đây là quả vị thứ 52, cũng là quả vị cuối cùng của một vị Bồ Tát trước khi thành Phật—The fine state of truth—The wonderful enlightenment of Mahayana Buddhism, consisting of self-enlightenment to enlighten others and Enlightenment of Buddhahood—The fifty-second and the last stage of a bodhisattva before becoming Buddha.
- 2) Hòa Thượng Diệu Giác Hải Thuận, một trong những đại đệ tử của Hòa Thượng Nhất Định, tăng cang chùa Diệu Đế—Most Venerable Diệu Giác Hải Thuận, one of the most outstanding disciples of Most Venerable Nhất Định. He was also a royal-recognized monk at Diệu Đế Temple (see Tăng Cang).

Diệu Giác Địa: Quả vị Diệu Giác hay quả vị Phật—The stage of wonderful enlightenment—Buddhahood.

** For more information, please see Diệu Giác

Diệu Giác Tính: Tính chất hay bản chất thâm thâm của quả vị Phật—The profound enlightened nature of the Buddha.

Diệu Giác Vị: The Buddha-stage—The fruition of holiness—See Lục Tức Phật (6).

Diệu Giáo: Giáo lý thâm thâm kỳ diệu của

Pháp Hoa—Admirable, profound teaching (Lotus sutra).

Diệu Hành: Hành động thâm diệu mà một thiện nghiệp được tạo ra—The profound act by which a good karma is produced.

Diệu Hiền: Subhadra (skt)—Vị Tăng nổi tiếng được nói đến trong Tây Phương Du Ký—A famous monk mentioned in the Records of Western Lands.

Diệu Hiển Sơn: Núi Tu Di, có dáng vẻ thù diệu—The mountain of marvellous appearance (Sumeru).

Diệu Huệ: Sukshmatati (skt)—Trí huệ tinh diệu—Exquisite knowledge.

Diệu Huyền: Diệu Pháp Liên Hoa Kinh Huyền Nghĩa—Kỳ diệu thậm thâm—Wonderful and profound—See Diệu Pháp Liên Hoa Kinh Văn Cú.

Diệu Hữu: Cái “hữu” tuyệt đối (cái hữu phi hữu, cái có mà không phải là có), đối lại với cái hiện hữu giả hợp của vạn pháp—The absolute reality—Supernatural existence—Incomprehensible entity, as contrasted with the superficial reality of phenomena.

** For more information, please see Chân Không.

Diệu Hữu Tức Chân Không: Existence is Emptiness—Diệu hữu tức chân không còn có nghĩa là Sự tức Lý, hay trong Sự đã có sẵn Lý rồi—Existence is Emptiness means Practice is Theory or in Practice there already exists Theory—See Lý Sự Viên Dung, and Tứ Pháp Giới (3).

Diệu Hỷ Quốc: The Happy Land.

Diệu Hỷ Thế Giới: The realm of profound joy.

Diệu Hỷ Tức Thiên: The heaven full of wonderful joy.

Diệu Kiến:

- 1) Cảnh kỳ diệu: The beautiful sight.
- 2) Tên của bảy ngôi sao thuộc chòm sao Bắc Đẩu, được cai trị bởi—Ursa Major ruled

by:

- Chư Bồ Tát: Bodhisattvas.
- Chư Phật: Buddhas.
- Có người nói Đức Thích Ca ngự trị ở đó: Some say Sakyamuni who rules there.
- Người khác lại cho rằng Bồ Tát Quán Âm: Others say Kuan-Yin.
- Người khác lại cho là Phật Dược Sư: Others say Bhaisajya Buddha.
- Người khác nữa lại cho là Bảy vị Phật: Others say the seven Buddhas.

Diệu Lạc:

- 1) Âm nhạc kỳ diệu nơi cõi Tịnh Độ: Wonderful music in the Pure Land.
- 2) Niềm vui sướng kỳ diệu nơi cõi Tịnh Độ hay Niết Bàn: Wonderful joy in the Pure Land or Nirvana.
- 3) Lục Tổ Thiên Thai: The sixth T'ien-T'ai patriarch.

Diệu Liên Hoa: Liên Hoa Kỳ Diệu biểu hiện cho trí tuệ sáng suốt thấu triệt chân lý của Phật, dù gần nơi thế giới nhiễm tạp cũng không bị hoen ố—The wonderful lotus, symbol of the pure wisdom of Buddha, unsullied in the midst of the impurity of the world—See Diệu Pháp Liên Hoa.

Diệu Minh: Cái tâm chân thực trong sáng tuyệt diệu hay trí tuệ chân chính vô lậu đưa chúng sanh đến chỗ chấm dứt luân hồi sanh tử—Profoundly enlightened mind or heart (the knowledge of the finality of the stream of reincarnation).

Diệu Môn: Pháp môn thù diệu hay cửa vào Niết Bàn—The wonderful of the dharma—The door to the Nirvana.

** For more information, please see Lục Diệu Môn.

Diệu Ngữ Tạng: Chân ngôn Đà La Ni—The storehouse of miraculous words, mantras, dharanis, or magic spells of Shingon.

Diệu Nhạc: Wonderful music in the Pure Land.

Diệu Nhân: Nhân kỳ diệu—Giới luật của Bồ

Tát (lục Ba La Mật) như là những nhân đưa đến quả vị Phật—The profound cause—The discipline of the bodhisattva (charity and the six paramitas, etc) as producing the Buddha-fruit.

Diệu Nhân Ni Sư: Nun Diệu Nhân (1041-1113)—Một Ni sư nổi tiếng đất Thăng Long, Bắc Việt. Theo sách Thiên Uyển Tập Anh, Ni sư tên là Ngọc Kiều, là trưởng nữ của Phùng Loát Vương, được vua Lý Thánh Tông nuôi nấng trong cung từ lúc còn nhỏ, sau gả cho cho người họ Lê, một viên quan Châu Mục ở Chân Đăng. Khi chồng chết, bà xuất gia làm đệ tử của Thiền Sư Chân Không ở Phù Đổng, pháp tử đời thứ 17 dòng Thiền Tỳ Ni Đa Lưu Chi. Bà trụ tại Ni viện Hương Hải ở Tiên Du để hoằng hóa cho đến khi thị tịch vào năm 1113, thọ 72 tuổi. Ni viện Hương Hải là Ni viện Phật Giáo đầu tiên ở Việt Nam vào thời nhà Lý, Ni sư Diệu Nhân đã từng trụ trì và hoằng hóa tại đây—A Vietnamese famous nun from Thăng Long, North Vietnam. According to “Thiên Uyển Tập Anh,” her worldly name was Ngọc Kiều. She was the eldest daughter of Phùng Loát Vương. King Lý Thánh Tông adopted and raised her in the royal court since she was young. When growing up she got married to a man whose last name was Le, an official of Châu Mục rank in Chân Đăng. After her husband’s death, she left home and became a disciple of Zen Master Chân Không in Phù Đổng. She became the Dharma heir of the seventeenth generation of the Vinitaruci Zen Sect. She stayed at nunnery Hương Hải in Tiên Du to expand Buddhism until she passed away in 1113, at the age of 72. It should be noted that Hương Hải nunnery was considered the first Buddhist Institute for nuns in the Lý Dynasty. Bhikkhuni Diệu Nhân was once Head of the nunnery.

Diệu Pháp: Saddharma (skt)—Pháp thù thắng đệ nhất không thể nghĩ bàn—The wonderful law or truth (Lotus sutra)—The

Wonderful Dharma—Wonderful Law which is beyond thought or discussion.

Diệu Pháp Cung: Cung Diệu Pháp, nơi Đức Phật thường trụ—The palace of the wonderful law in which the Buddha ever dwells.

Diệu Pháp Đăng: Ánh sáng Diệu Pháp soi rọi bóng tối vô minh—The lamp of the wonderful law shining into the darkness of ignorance.

Diệu Pháp Đường: Diệu Thiện Pháp Đường, tọa lạc tại góc tây nam trên cung Trới Đao Lợi (ba mươi ba tầng Trời), nơi ba mươi ba vị Trời họp bàn xem việc nào là chánh pháp, việc nào không phải là chánh pháp—The hall of wonderful dharma, situated in the south-west corner of Trayastrimsas heaven, where the thirty-three devas discuss whether affairs are according to law or truth or the contrary.

Diệu Pháp Hoa: See Diệu Pháp Liên Hoa.

Diệu Pháp Liên Hoa: Diệu Pháp được Phật thuyết giảng trong kinh Pháp Hoa, được xem như là một đại luân, được giải thích như là nhân của “Nhất Thừa,” bao gồm toàn bộ chân lý Phật pháp, so với phần giáo hay phương tiện thuyết mà Đức Phật đã nói trước; tuy nhiên cả hai đều bao gồm trong trong “Toàn Chân Giáo” của Đức Phật—Wonderful Law Lotus Flower Sutra—The Sutra of the Lotus Flower of the Wonderful Law—The Lotus of the True Law, or the Buddha’s doctrine regarded as a great cakra or wheel—The wonderful truth as found in the Lotus Sutra, the One Vehicle Sutra, which is said to contain Buddha’s complete truth as compared with his previous partial, or expedient teaching, but both are included in this perfect truth.

** For more information, please see Kinh

Diệu Pháp Liên Hoa and Diệu Pháp Liên Hoa Phẩm Phổ Môn in Appendix A (3).

Diệu Pháp Liên Hoa Kinh: Saddharmapundarika (skt)—Bồ Vân Phân Đà Lợi Kinh—See Kinh Diệu Pháp Liên Hoa.

Diệu Pháp Liên Hoa Kinh Huyền Nghĩa:

See Diệu Pháp Liên Hoa Kinh Văn Cú.

Diệu Pháp Liên Hoa Kinh Văn Cú: Ngài Trí Giả đời Tùy giải thích chính văn của Kinh Liên Hoa—The commentaries and treatises on the Saddharmapundarika Sutra, which composed and explained by master T’ien-T’ai Chih-I.

Diệu Pháp Luân: Bánh xe Diệu Pháp, hay giáo pháp do Phật khởi chuyển được xem như là một đại luân kỳ diệu không thể nghĩ bàn—The wheel of the wonderful law, Buddha’s doctrine regarded as a great cakra or wheel, which is beyond thought and discussion.

Diệu Pháp Nhứt Thừa: Một thừa duy nhứt của Diệu Pháp hay Toàn Giáo Đại Thừa—The one vehicle of the Wonderful dharma, or perfect Mahayana.

Diệu Pháp Tạng: The treasury of the wonderful law.

Diệu Pháp Thuyền: Thuyền Diệu pháp, có khả năng chuyển người vượt qua biển đời sanh tử để đi đến Niết bàn—The bark or boat of wonderful dharma, capable of transporting men over the sea of life into nirvana.

Diệu Quả: Kết quả kỳ diệu, như Bồ Đề và Niết Bàn—Wonderful fruit, i.e. bodhi, or enlightenment, or nirvana.

Diệu Quán: Sự quán chiếu kỳ diệu (tam quán viên dung của Viên Giáo)—The wonderful contemplation, the wonderful system of the three T’ien-T’ai meditations—See Tam Quán.

Diệu Quang: Varaprabha (skt).

1) Ánh sáng kỳ diệu: Wonderful Light.

2) Một kiếp tái sanh hồi xa xưa của Ngài Văn Thù: An ancient incarnation of Manjusri.

Diệu Quang Phật: Vị Phật thứ 930 trong một ngàn vị Phật hiện kiếp—Suryarasi, the 930th Buddha of the present kalpa.

Diệu Sắc: Surupa—Tô Lô Ba—Sắc tướng báo thân báo độ của Phật là tuyệt diệu không

thể nghĩ bàn—The wonderful form or body (Buddha's sambhogakaya and his Buddha-land).

Diệu Sắc Thân Như Lai: Surupakaya Tathagata (skt)—Đức Phật A Súc ở phương Đông được kể đến khi làm phép bố thí cho nga quỷ—Aksobhya, the Buddha of the East, who is thus addressed when offerings are made to the hungry ghosts.

Diệu Tàng: Bodhisattva Ruciraketu (skt)—Tên của một vị Bồ Tát—Name of a Bodhisattva.

Diệu Tàng Tướng Tam Muội: Dhvajagrakeyura (skt)—The ring on the top of a standard—A degree of ecstatic meditation (mentioned in Lotus sutra).

Diệu Tâm: Diệu tâm là tâm thể tuyệt diệu không thể nghĩ bàn, nó vượt ra ngoài sự suy tưởng của nhân thiên, không còn vướng mắc bởi có không, trong đó tất cả những ảo tưởng tà vạy đều bị loại bỏ. Theo Thiên Thai Biệt Giáo, thì đây chỉ giới hạn vào tâm Phật, trong khi Thiên Thai Viên Giáo lại cho rằng đây là tâm của ngay cả những người chưa giác ngộ—The wonderful and profound mind or heart which is beyond human thought. The mind which clings to neither to nothingness nor to actuality—The mind in which all erroneous imaginings have been removed. According to the Differentiated Teaching of the T'ien-T'ai school, limited this to the mind of the Buddha, while the Perfect teaching universalized it to include the unenlightened heart of all men.

Diệu Thiện Công Chúa: Công Chúa Diệu Thiện, con gái thứ ba của vua Trang Nghiêm, là hiện thân của Đức Quán Thế Âm Bồ Tát—The princess of wonderful goodness, name of Kuan-Yin as third daughter of King Chuang-Yen.

Diệu Thiện Pháp Đường: See Diệu Pháp Đường.

Diệu Thiện Thế Giới:

1) Thế giới thâm hỷ: The realm of profound joy.

2) Xứ sở của Ngài Duy Ma Cật, người mà người ta tin là đồng thời với Đức Phật: The country of Vimalakirti, who has stated to have been a contemporary of sakyamuni.

Diệu Thiện Túc Thiên: Cung Trời Đâu Suất, nơi có đầy niềm vui kỳ diệu—Tushita, the heaven full of wonderful joy

Diệu Thú: Cõi thú kỳ diệu, như được sanh ra làm người và được tu theo giáo lý Đại Thừa—The wonderful destiny or metempsychosis, i.e. that of Mahayana.

Diệu Thừa: The Wonderful Yana—See Đại Thừa.

Diệu Tí Bồ Tát: Subaku-kumara (skt)—Tô Bà Hồ Đồng Tử—Vị Bồ Tát có cánh tay kỳ diệu—The Bodhisattva of the wonderful arm.

Diệu Tí Bồ Tát Kinh: Subahku-kumara Sutra (skt)—Kinh nói về Tô Bà Hồ Đồng Tử—The sutra mentioned about Subaku Bodhisattva.

Diệu Tông: Tông phái huyền diệu thậm thâm, ý nói Liên Hoa Tông—Profound principles (The Lotus sect).

Diệu Trang Nghiêm Vương: Subhavyuha (skt)—Diệu Trang Vương, người nổi tiếng vì là cha của Quán Âm (Trung Quốc), người đã giết Quán Âm Diệu Thiện, nhưng lưỡi kiếm của đao phủ bị gãy nên không làm tổn hại được nàng. Hồn nàng Diệu Thiện đi xuống địa phủ, nhưng địa phủ lập tức biến thành thiên đường. Để cứu vãn địa ngục của ông ta, Diêm Vương đưa nàng trở lại trần thế trên một hoa sen—Who is reputed to be the father of Kuan-yin (China), who had killed her by “stifling” because the sword of the executioner broke without hurting her. Her spirit went to hell, but hell changed to paradise. Yama sent her back to life to save his hell, when she was miraculously transported on a Lotus flower to the island of P'u-T'o.

Diệu Trang Nghiêm Vương Bản Sự

Phẩm: Subhavyuha Sutra (skt)—Tên phẩm thứ 27 trong 28 phẩm kinh Pháp Hoa, nói về Vua Diệu Trang Nghiêm—The king who is the subject and title of the twenty-seventh chapter in the 29 chapters of the Lotus Sutra.

** For more information, please see Diệu

Trang Nghiêm Vương.

Diệu Trí: Diệu trí của chư Phật—The wonderful Buddha-wisdom.

Diệu Trung: Viên Giáo Diệu Trung hay chân như diễn tả sự hợp nhất của vạn vật, để phân biệt với “Diệu Trung” của Thiên Thai Biệt Giáo, nhấn mạnh đến tánh “không” và “giả hợp” của vạn vật—The profound medium (madhya); the universal life essence, the absolute, the bhutatathata which expresses the unity of all things, i.e. the doctrine held by T'ien-T'ai as distinguished from the Differentiated Teaching which holds the madhya doctrine but emphasizes the dichotomy of the transcendental (không) and phenomenal (giả).

Diệu Tú: Chòm sao thất hùng—These seven and the constellations, the celestial orbs.

Diệu Tuyệt: Excellent—Admirable.

Diệu Tướng: Excellent appearance.

Diệu Ứng: Sự đáp ứng kỳ diệu hay sự thị hiện của chư Phật và chư Bồ Tát—The miraculous response—Self-manifestation of Buddhas or bodhisattvas.

Diệu Viên: Tên của một ngôi chùa cổ ở Huế, Trung Việt. Chùa được xây vào thế kỷ thứ 18, tọa lạc ở phía đông kinh thành Huế, dựa lưng vào dãy núi Ngũ Phong. Năm 1926, phòng họp được xây thêm. Năm 1963, chùa lại được trùng tu và xây thêm tiền đường, thiên đường và hậu liêu—Name of an ancient temple in Huế, Central Vietnam. The temple was built in the eighteenth century, located on Mount Ngũ Phong, east of Huế Citadel. In 1926, a tiled roof was built instead of a thatched one. In

1953, the temple was rebuilt, a meeting house was added. In 1963, the temple was rebuilt again and added with an antechambre, a meditation hall and a back house.

Diệu Vợi:

- 1) Far away.
- 2) Difficult—Complicated.

Diệu Vô: Asat (skt)—Sự kỳ diệu của sự “không hiện hữu.”—The mystery of non-existence.

Diệu Xa: Cổ xe kỳ diệu, được Phật nói đến trong Kinh Pháp Hoa—The wonderful vehicles (in Lotus Sutra).

Diệu Ý Bồ Tát: Manavaka—Tiền kiếp Phật Thích Ca, đệ tử của Ngài Nhiên Đăng Cổ Phật—Sakyamuni in a previous incarnation as disciple of Dipankara—Nhiên Đăng Phật.

Điệu Giọng: To lower one's voice—To lower one's tone.

Dinh thự: Palace.

Dính chặt: Alagati (skt)—Bám chặt vào—To adhere to—To cling to.

Dính Dáng: Concerned in—Connected.

Dính Khẩn: To adhere to.

Dính Lúu: To involve—To concern.

Dĩnh Ngộ: Intelligent.

Dịp: Occasion—Chance—Opportunity.

Dịp May: Chance—Opportunity.

Điêu Dắt: To guide—To lead—To conduct.

Điêu Diệu: To calm down.

Địu: Soft—Sweet.

Địu Dàng: Graceful—Sweet.

Địu Giọng: To lower one's voice.

Do:

- 1) Con cù lân: A kind of monkey.
- 2) Do bởi: From—By.
- 3) Do dự: Doubtful.
- 4) Nguyên Do: A cause—A motive.

Do Bối: Affected by.

Do Dự: To hesitate—To be reluctant.

Do Người Khác Trình Bày: Shown by

others.

Do Nơi: To be due to.

Do Thái: Israel.

Do Thái Giáo: Judaism.

Do Tuần: Yojana (skt).

- 1) Ngày tuần hành của binh lính vương triều thời xưa: Described as anciently a royal day's march for the army.
- 2) Du Thiện Na: Du Xả Na—Du Diên Na—Du Kiện Đà La—Đơn vị đo lường thời cổ tương đương với 8 câu xá lư (tương đương với 18 dặm Anh hay 60 dặm Tàu)—An ancient measurement unit which equal to 8 krosas (which is equivalent to 18 English miles, or 60 Chinese miles).

 - Một do tuần thời cổ tương đương với 40 dặm: Ancient Yojana is equal to 40 miles.
 - Do tuần của Ấn Độ tương đương với 30 dặm: An Indian Yojana is equivalent with 30 miles.
 - Theo Thánh Điển thì một do tuần tương đương với 16 dặm: According to the scriptures, a yojana is equivalent to 16 miles.

Do Vị Định: Vẫn chưa định tính—Still unsettled—Uncertain.

Dò hỏi: To seek information.

Dò la: To get (obtain) information.

Dò thăm: To make an inquiry about.

Dọa: To threaten—To menace.

Doãn Kham: Một Danh Tăng đời Tống—A famous monk of the Sung dynasty.

Doãn Nhược: Một Danh Tăng đời nhà Nguyên—A famous monk of the Yuan dynasty.

Dốc: To lie.

Dọc Đường: On the way.

Dòm Chờng: To watch.

Dòm Lén: To look furtively.

Dòm Ngó: To look at.

Dọn Đường: To open up (clear) a path.

Dọn Ra: To move out.

Dọn Sạch: To clean up.

Dọn Vào: To move in.

Dòng Dõi: Lineage.

Dòng Dõi Hoàng Tộc: Royal lineage.

Dòng Họ: Family.

Dòng Tâm: Citta-dhara (skt)—Flow of mind or thoughts.

Dõng Dạc: Sedately.

Đĩ Ngọt: To beguile by sweet promises.

Đốc Chí: To do one's utmost—To do with all one's heart.

Đốc Đứng: Steep slope.

Đốc Lên: Upward slope.

Đốc Xuống: Downward slope.

Đối Trá: Deceitful—False.

Đồi Đào: Abundant—Plentiful—Exuberant.

Đội Ngược: To bounce back.

Đồi: To accumulate—To cumulate—To gather.

Đông Dài: Lengthy—Wordy.

Đông Tố: Stormy.

Đốt: Ignorant—unlettered—Illiterate—Uninstructed.

Đốt Đạc: Completely ignorant.

Đột: To leak.

Đơ: Dirty—Unclean—Filthy—Foul.

Đơ Bẩn: Unclean—Dirty.

Đơ Mắt: Unpleasant to the eyes.

Đở: Bad.

Đở Chờng: See Dở dang.

Đở Dang: Unfinished—Uncompleted—Half-done.

Đời Đổi: To move—To change.

Đời Lại: To postpone—To put off.

Du:

1) Bơi lội: To swim.

2) Dẫn tới—To draw out.

3) Du lịch: Bhramyati (skt)—To travel.

4) Leo vượt qua: To pass over—To go beyond—To exceed.

5) Ngọc lóng lánh: Lustre of gems—A beautiful stone.

Du Đa La Tăng Già: Uttarasanga (skt)—See U Đa La Tăng Già.

Du Già: See Yoga in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Du Già A Xà Lê: Yogacara (skt)—Vị thầy dạy giáo thuyết của trường phái Du Già (của cả của một vị sư Du Già gồm một cây gậy linh, một bầu nước, một mảnh da để trải ngồi và nằm. Luôn giữ tịnh giới, tuyệt không dâm dục, chỉ ăn lúc mặt trời lặn, và chỉ ăn phần ăn vừa để trọn trong lòng bàn tay, mỗi tháng cạo râu tóc một lần, sống bằng cách khát thực. Sư Du Già coi mọi chúng sanh như nhau, xa lánh thế sự, gìn giữ giác quan, diệt tận sân hận, tham lam và dâm dục, dứt bỏ mọi phiền não)—A teacher, or master of, or of Vijnanavada Sect.

Du Già Chi La: Ukkacela (skt)—Một nơi không ai biết—A place unknown.

Du Già Chỉ: Yogin (skt)—See Du Già Kỳ.

Du Già Kỳ: Yogin (skt)—Hành giả tu theo pháp Du Già—One who practises yoga.

Du Già Sư: See Du Già A Xà Lê.

Du Già Sư Địa Luận: Yogacaryabhumi-sastra (skt)—Người ta nói Bồ Tát Di Lặc đã đọc cho ngài Vô Trước chép lại trên cõi trời Đâu Suất, ngài Huyền Trang đã dịch sang Hoa Ngữ. Đây là giáo thuyết của trường phái Du Già (giáo thuyết chính của Du Già cho rằng đối tượng khách quan chỉ là hiện tượng giả hiện của thức A Lại Da là tâm thức căn bản của con người. Cần phải xa lìa quan niệm đối lập hữu vô, tồn tại và phi tồn tại, thì mới có thể ngộ nhập được trung đạo)—The work of Asanga, said to have been dictated to him in or from the Tusita heaven by Maitreya, translated by Hsuan-Tsang, is the foundation text of this school.

Du Già Sư Địa Luận Thích: Bộ sách giải thích và phê bình bộ Du Già Sư Địa Luận, do ngài Tối Thắng Tử Bồ Tát soạn, ngài Huyền Trang dịch sang Hoa ngữ—A commentary on the Yogacaryabhumi-sastra, composed by Jinaputra, translated into Chinese by Hsuan-Tsang.

Du Già Tam Mật: Ba phương cách tu trì của phái Du Già. Du Già nghĩa là tương ứng, tam mật là ba nghiệp thân, khẩu, ý. Tay kết ấn, miệng đọc thần chú chân ngôn, ý tưởng niệm bốn tôn Đức Đại Nhật Như Lai—The three esoteric means of Yoga. The older practice of meditation as a means obtaining spiritual or magical power as distorted in Tantrism to exorcism, sorcery, and juggling in general. These are mutual relations of hand, mouth, and mind referring to manifestation, incantation, and mental operation thinking of the original Vairocana Buddha.

Du Già Tông: Yogacara or Vijnanavada (skt).

(A) Lịch sử thành lập Du Già tông—The history of formation of the Yogacara school: Trường phái Duy Thứ Du Già là một nhánh quan trọng khác của phái Đại Thừa. Theo Keith trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, còn gọi là Du Già phái, tên gọi chung của Mật giáo. Giáo thuyết Du Già do ngài Pantajali sáng lập vào thế kỷ thứ hai trước Tây Lịch, sau đó được ngài Vô trước thành lập tông phái Du Già vào thế kỷ thứ tư sau Tây Lịch. Ngài Huyền Trang là một đệ tử và một người bênh vực triệt để cho tông phái này (ông đã dịch bộ Du Già Sư Địa Luận của ngài Tối Thắng Tử Bồ Tát). Nhưng theo Giáo sư Bapat trong Hai Ngàn Năm Trăm Năm Phật Giáo, Du Già tông được ngài Maitreya hay Maitreyanatha sáng lập vào thế kỷ thứ ba sau Tây Lịch—The Yogacara school is another important branch of the Mahayana. According to

Keith in the Chinese-English Buddhist Terms, tantric or esoteric sect, the principles of Yoga are accredited to Pantajali in second century B.C., later founded as a school in Buddhism by Asanga in the fourth century A.D. Hsuan-Tsang became a disciple and advocate of this school. However, according to Prof. Bapat in the Twenty-Five Hundred Years of Buddhism, the Yogacara school was founded by Maitreya or Maitreyanatha in the third century A.D.

- (B) Giáo thuyết và thực hành của Du Già tông—Theory and practice of the Yogacara school:
- Phái Duy Thức Du Già thừa nhận ba cấp độ kiến thức—The Yogacara recognizes three degrees of knowledge—See Ba Cấp Độ Kiến Thức.
 - Trường phái này có tên là Duy Thức Du Già (Yogacara) vì chú trọng vào việc luyện tập thiền làm phương pháp hữu hiệu nhất để đạt đến chân lý tối cao (bodhi). Phải đi qua ‘Thập Địa’ của quả vị Bồ Tát mới đạt đến Bồ Đề: The Yogacara was so called because it emphasized the practice of meditation (yoga) as the most effective method for the attainment of the highest truth or bodhi. All the ten stages of spiritual progress (dasa bhumi) of Bodhisatvahod had to be passed through before bodhi could be attained.
 - Trường phái này còn có tên là Duy Thức vì chủ trương rằng không có gì ngoài ý thức và ý thức là thực tại cuối cùng. Tóm lại, trường phái này dạy cho người ta chủ nghĩa duy tâm chủ quan, nghĩa là chỉ có ý tưởng là có thật: The school is also known as the Vijnanavada on account of the fact that it holds nothing but consciousness (vijñaptimatra) to be the ultimate reality. In short, it teaches subjective idealism, or that thought alone is real.
 - Tên Du Già (Yogacara) cho thấy rõ khía

canh thực hành của triết lý này, còn tên Duy Thức (Vijnanavada) làm nổi bật các đặc điểm lý thuyết kinh Lăng Già (Lankavatara Sutra), một cuốn sách quan trọng của trường phái này, cho rằng chỉ có tâm ý (cittamatra) là có thực, còn những vật thể bên ngoài thì không. Những vật thể này không có thực, chúng như là mộng mơ ảo ảnh. Tâm ý ở đây khác với A Lại Da thức, vốn chỉ là kho chứa đựng ý thức, tạo đối tượng cho sự đối ngẫu chủ thể và đối tượng: The Yogacara brings out the practical side of philosophy, while the Vijnanavada brings out its speculative features. The Lankavatara Sutra, an important work of this school, maintains that only the mind (cittamatra) is real, while external objects are not. They are unreal like dreams, mirages and ‘sky-flowers.’ Cittamatra, in this case, is different from alayavijnana which is the repository of consciousness underlying the subject-object duality.

- e) Cuốn Duy Thức Học của ngài Thế Thân là cuốn sách cơ bản của hệ tư tưởng này. Sách bác bỏ mọi sự tin tưởng vào thực tại của thế giới khách quan, cho rằng chỉ có tâm (citta) hay thức (vijñana) mới là thực tại duy nhất, còn trong thức a-lại-da thì có chứa mầm mống các hiện tượng, cả chủ quan và khách quan. Giống như một dòng nước chảy, thức a-lại-da là một dòng ý thức luôn biến động. Khi đã chứng đắc Phật quả thì dòng chảy kia sẽ ngưng lại. Theo Sthiramati, nhà bình giải các tác phẩm của Thế Thân, thì a-lại-da chứa đựng chủng tử của vạn pháp, bao gồm cả các pháp tạo ra bất tịnh. Nói cách khác, vạn pháp hiện hữu trong a-lại-da thức dưới trạng thái tiềm tàng. Các nhà Duy Thức Du Già còn nói rằng người tinh thông tất sẽ hiểu được sự ‘không hiện hữu của ngã thể’ (pudgala-nairatmya) và sự ‘không hiện hữu của vạn vật thế gian’

- (dharma-nairatmya). Sự không hiện hữu của ngã thể sẽ được thực hiện qua sự xóa bỏ ham muốn (klesavarana), và sự không hiện hữu của vạn vật thế gian sẽ được thực hiện qua sự cất bỏ bức màn che phủ chân kiến thức (jneyavarana). Cả hai kiểu không thực tại này (Nairatmya) đều rất cần thiết để đi đến giải thoát: Vasubandhu's *Vijnaptimatratra-siddhi* is the basic work of this system. It repudiates all belief in the reality of the objective world, maintaining that citta or vijñāna is the only reality, while the alayavijñāna contains the seeds of phenomena, both subjective and objective. Like flowing water, alayavijñāna is a constantly changing stream of consciousness. With the realization of Buddhahood, its course stops at once. According to Sthiramati, the commentator on Vasubandhu's works, alaya contains the seeds of all dharmas including those which produce impurities. In other words, all dharmas exist in alayavijñāna in a potential state. The Yogacarins further state that an adept should comprehend the non-existence of self (pudgala-nairatmya), and the non-existence of things of the world (dharma-nairatmya). The former is realized through the removal of passions (klesavarana), and the latter by the removal of the veil that covers the true knowledge (jneyavarana). Both these nairatmyas are necessary for the attainment of emancipation.
- (C) Sự phát triển của Du Già tông—The development of the Yogacara school: Các luận sư nổi tiếng của trường phái này là Vô Trước là Vô Trước và Thế Thân vào thế kỷ thứ tư, An Huệ và Trần Na vào thế kỷ thứ năm, Pháp Trì và Pháp Xứng vào thế kỷ thứ bảy, Tịch Hộ và Liên Hoa Giới vào thế kỷ thứ tám, vân vân tiếp tục sự nghiệp của người sáng lập bằng những tác phẩm của họ và đã đưa trường phái này đến một trình độ cao. Trường phái này đạt đến đỉnh cao ảnh hưởng trong thời kỳ của Vô Trước và Thế Thân. Tên gọi Du Già Hành Tông là do Vô Trước đặt, còn tên Duy Thức thì được Thế Thân sử dụng—Noted teachers in the school such as Asanga and Vasubandhu in the fourth century, Sthiramati and Dinnaga in the fifth century, Dharmapala and Dharmakirti in the seventh century, Santaraksita and Kamalasila in the eighth century, etc. These famous monks continued the work of the founder by their writings and raised the school to a high level. The school reached its summit of its power and influence in the days of Asanga and Vasubandhu. The appellation Yogacara was given by Asanga, while the term Vijnanavada was used by Vasubandhu.
- Du Hành:** To travel—To roam—To wander.
- Du Hóa:** Du hành khắp chốn để giáo hóa chúng sanh—To go about teaching and converting sentient beings.
- Du Hư Không Thiên:**
- 1) Du hành trong hư không, như các Nhật Thần, Nguyệt Thần, hay Tinh Tú Thần: To roam in space, as do the devas of the sun, moon, stars, etc.
 - 2) Tứ Thiên Thiên: The four upper devalokas.
- Du Hỷ:** Vikridita (skt)—Nguyên nghĩa là đi tìm niềm vui. Đây là một khái niệm quan trọng miêu tả cuộc sống của một vị Bồ Tát thoát khỏi mọi hình thức cấu trúc và cưỡng ép. Nó giống như đời sống của loài thiên nga trên không trung và của loài hoa huệ ngoài đồng. Tuy vậy, ngài lại có một tấm lòng từ bi rộng lớn luôn vận hành một cách tự tại và viên mãn—Literally means sportive (to entertain play, or sport, to amuse, or to roam for pleasure). This is an important conception describing the life of a Bodhisattva, which is free from every form of constraint and

restraint. It is like that of the swans in the air and the lilies of the field. And yet there is in him a great compassionate heart functioning all the time freely and self-sufficiently.

Du Hý Tam Muội: Chuyên tâm của chư Phật và chư Bồ Tát là cứu độ chúng sanh thoát khổ—The resolve of Buddhas and Bodhisattvas is to save sentient beings.

Du Hý Thần Thông: Chư Phật và chư Bồ Tát dùng thần thông giáo hóa chúng sanh thoát khổ—The supernatural powers in which Buddhas and Bodhisattvas indulge, or take their pleasure.

Du Khách: Tourist.

Du Kiện Đà La: Yugandhara (skt)—See Du Kiện Đạt La.

Du Kiện Đạt La: Yugandhara (skt)—Du Xà Na.

- 1) See Do Tuần in Vietnamese-English Section, and Yojana in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.
- 2) Tên một ngọn núi ở bắc Thiên Trúc (trên đỉnh có hai mô tròn giống như hai vết bánh xe nên có tên như vậy): Name of a mountain in north India.
- 3) Vòng núi đầu tiên trong bảy vòng núi bao quanh núi Tu Di: The first of the seven concentric circles around Meru.

Du Mục: Normadic life.

Du Ngoạn: To make an excursion.

Du Nhập: To import.

Du Phương: Đi từ nơi này đến nơi khác (để hoằng hóa), chứ không dừng trụ lại nơi nào—To wander from place to place.

Du Sơn: Du hành từ tự viện này sang tự viện khác, chứ không trụ trì một chỗ cố định—To go from monastery to monastery; ramble about the hills.

Du Tăng Địa Ngục: Mười sáu địa ngục phụ của mỗi Bát Nhiệt Địa Ngục (trong Bát Nhiệt Địa Ngục, thì từng địa ngục lớn lại có 16 địa ngục nhỏ. Ngoài mỗi bên thành địa ngục nóng

lớn có bốn nơi gọi là lô ổi tăng, thi phần tăng, phong nhận tăng, và liệt hà tăng, như vậy bốn bên có 16, và tổng cộng tám địa ngục lớn có 128 “du tăng địa ngục.” Sở dĩ gọi là “du tăng” vì đi từ nơi này qua nơi kế tiếp thì hình phạt ngày càng tăng)—The sixteen subsidiary hells of each of the eight hot hells.

Du Tâm Pháp Giới: Để cho tâm tự tại chu du trong pháp giới như trong hư không mà không bị vướng mắc, để thấy rõ thiên sai vạn biệt, ấy là tâm giải thoát—A mind free to wander in the realm of all things; that realm as the realm of liberated mind.

Du Thời: Vượt quá mức thời gian ấn định—To exceed the time.

Du Thuyết: To go about to talk or to preach a doctrine.

Du Tuần: Yojana (skt)—See Do Tuần.

Du Viêt: Vượt qua—To pass over.

Dù: Anyway—Anyhow—No matter what.

Dù Tu Thiên Hay Tịnh Độ, Người Tu Không Nên An Hưởng Trên Phước Báo Nhơn Thiên, Mà Phải Quyết Chí Giác Ngộ Để Thành Phật: No matter what Dharma-door you are practicing, Zen or the Pure Land, you should not enjoy the human or deva bliss, but try hard to enter enlightenment and to become a Buddha.

Dụ:

- 1) Một trong ba điều suy luận, lấy thí dụ làm điều suy luận: One of the three branches in stating a syllogism, the example or drstanta in a syllogism—See Tông Nhân Dụ.
- 2) Thí dụ—An example—An illustrate.

Dụ Dẫn: To entice—To seduce.

Dụ Ý: Phép dụ của Nhân Minh Luận, chia dụ ra làm hai nghĩa, dụ y và dụ thể. Lấy vật thể làm chỗ dựa vào của dụ thì gọi là “dụ y,” như cái bình, cái chày; đối lại với việc lấy nghĩa lý của việc muốn dụ là “dụ thể,” như cái bình vô thường hay không vĩnh cửu—The subject of

the example, e.g. a vase, a bottle; as contrasted with the predicate, e.g. the vase is not eternal.

Dua Nịnh: To flatter

Dục:

(I) Nghĩa của “dục”—The meanings of “desire”

1) Lòng ham muốn hay sự nhiễm ái trần: Rajas (skt)—Passion—Desire—Love—Inordinate desire—Lust. Interpreted as “tainted with the dust or dirt of love, or lust.

2) Nuôi dưỡng: To rear—To nurture.

3) Tắm: To bathe—To wash.

(II) Phân loại “dục”—Categories of “desire”

(A) Tam Dục—The three desires:

1) Hình mạo dục: Desire for beauty.

2) Uy nghi tư thái dục: Desire for demeanour.

3) Tế xúc dục: Desire for softness.

(B) Ngũ Dục—The five desires:

1) Sắc dục: Desire for colour.

2) Thanh dục: Desire for sound.

3) Hương dục: Desire for smell.

4) Vị dục: desire for taste.

5) Xúc dục: Desire for touch.

** For more information, please see Ngũ Dục.

(C) Lục Dục: The six desires—See Lục Dục.

Dục Ái: Phàm phu tham ái với cảnh ngũ dục hay ái dục thường tình khởi phát từ dục vọng, ngược lại với Pháp ái—To hanker after—Desire—Ordinary human love springing from desire, in contrast with religious love (Pháp ái)—Passion-love—Love inspired by desire through any of the five senses—Love in the passion realm.

** For more information, please see Pháp Ái.

Dục Ái Trụ Địa: Một trong năm trụ địa (trong các tư hoặc, ái là quan trọng nhất)—One of the five fundamental conditions of the passions.

** For more information, please see Ngũ Trụ Địa.

Dục Anh: To bring up children.

Dục Câu: Lưỡi câu ái dục mà chư Bồ tát dùng để hấp dẫn chúng sanh, để rồi sau đó đưa họ vào con đường tu tập giác ngộ—The hook of desire; the bodhisattva attracts men through desire, and then draws them to the enlightenment of Buddha.

Dục Cổ:

1) Trống báo nghi lễ “mộc dục” hay việc tắm Phật trong tự viện: The bathing-drum, announcing the time for the ceremony of “washing the Buddha image.”

2) Trống này cũng dùng để báo hiệu giờ tắm trong thiền lâm: This is also the bathing-drum for announcing the time for washing in the Ch’an monasteries.

Dục Cúc: See Dục Anh.

Dục Đa Bà Đề: Yukta-bodhi (skt)—Những bước đạt đến trí huệ trong Thiền Yoga—Steps in Yoga wisdom.

Dục Đầu: Vị sư phụ trách nhà tắm trong tự viện—Bath-controller in a monastery.

Dục Đễ: Yukti (skt).

1) Ách: Yoking.

2) Phối hợp: Joining—Combination—Plan.

Dục Đức: To nourish one’s virtue

Dục Giác: Sự tỉnh thức về lòng tham—The consciousness of desire—Passion-consciousness.

Dục Giới: Kamadhatu (skt).

(I) Nghĩa của Dục Giới—The meaning of “Kamadhatu”

1) Dục giới là một trong tam giới, nơi đó có đầy đủ những thứ ham muốn—Realm of desire or sensual realm—Human world—Desire world—Passion world—Passions. One of the three realms. Realm of desire is a realm where there exists all kinds of desires:

a) Sắc Dục: Desire for sex.

b) Thực Dục: Desire for food.

c) Thùy Dục: Desire for sleep.

d) Danh Dục: Desire for fame.

- e) Tài Dục: Desire for talents.
- (II) Phân loại Dục Giới. Dục giới được chia thành 20 khu vực khác nhau. Gọi là chúng sanh trong cõi dục giới vì chúng sanh trong cõi này luôn bị dục vọng chế ngự—Categories of “Kamadhatu.” The realm of desire is divided into 20 different regions. Beings in the realm of desire (so called because the beings in these states are dominated by desire):
- (A) Chư Thiên trong sáu cõi trời dục giới: Kamadeva (skt)—Devas in the six heavens of desire.
- 1) Cõi Dạ Ma Thiên: Yamah—See Dạ Ma Thiên.
- 2) Cõi Tứ Thiên Vương Thiên: Caturmaharajakayika.
- a) Trì Quốc Thiên Vương: Đông Thiên Vương—Dhrtarastra, in the east.
- b) Tăng Trưởng Thiên: Nam Thiên Vương—Virudhaka, in the south.
- c) Quảng Mục Thiên Vương: Tây Thiên Vương—Virupaksa, in the west.
- d) Đa Văn Thiên Vương: Bắc Thiên Vương—Vaisramana (Dhanada), in the north.
- ** For more information, please see Tứ Thiên Vương.
- 3) Cõi Đao Lợi Thiên: Trayastrimsah—See Đao Lợi Thiên.
- 4) Cõi Đâu Suất Thiên: Tusita—See Đâu Suất.
- 5) Cõi Hóa Lạc Thiên: Nirmanarati—See Hóa Lạc Thiên.
- 6) Cõi Tha Hóa Tự Tại Thiên: Paranirmitavasavartin—See Tha Hóa Tự Tại Thiên.
- (B) Nhân gian trong Tứ Châu—Beings in the four continents—See Tứ Châu.
- (C) Súc Sanh: Tiragyoni (skt)—See Súc Sanh and Súc Sanh Thú.
- (D) Ngạ Quỷ: Preta-gati (skt)—Hungry ghosts—See Ngạ Quỷ.
- (E) Địa Ngục: Naraka (skt)—See Địa Ngục.

Dục Giới Thiên: Heavens of desire. There are several in this realm—See Dục Giới (C).

Dục Hà: Dòng sông dục vọng, nhận chìm chúng sanh—The river of desire or lust (which drowns).

Dục Hải: Biển dục vọng thâm sâu và bao la, không đáy và vô bờ bến—The ocean (sea) of desires, so called because of its extent and depth.

Dục Hoa: Yukta (skt)—Một loại Thiên hoa—A kind of celestial flower.

Dục Hỏa: Lửa dục—The fire of desire.

Dục Hữu: Một trong tam hữu—The realm of desire, one of the three kinds of existence.

** For more information, please see Tam Hữu.

Dục Hữu Kiến Vô Minh: Bốn phần tử gây nên khổ đau phiền não, hay kết thành lậu hoặc—The four constituents which produce affliction (distress or pain) or make up the contents of evil outflow (asvrava).

(A) Dục: Kama (skt)—See Dục.

(B) Hữu: Bhava (skt)—See Hữu, and Tam Hữu.

(C) Kiến: Drsti (skt)—See Kiến.

(D) Vô Minh: Avidya (skt)—See Vô Minh.

Dục Khí: Ảnh hưởng của dục vọng—Desire-breath, passion-influence, the spirit or influence of desire, lust.

Dục Khổ:

1) Sự khổ đau gây ra bởi lòng tham dục: The sufferings of desire.

2) Sự khổ đau trong dục giới: The sufferings in desire-realms.

Dục Kim Cang: See Dục Tiển (2).

Dục Lạc: Lạc thú ngũ dục—Sensual pleasures—Joy of the five desires

Dục Lạc Trần Tục: Common desire.

Dục Lậu: Dòng luân hồi sanh tử bị khuấy lên bởi tham dục, tà kiến, và tà tư—The stream or flow of existence, evoked by desire interpenetrated by unenlightened views and thoughts (these stimulating desires produce

karma which in turn produces reincarnation).

** For more information, please see Tam Lậu Hoặc.

Dục Lưu:

- 1) Dòng thác tham dục, một trong tứ lưu, như tư hoặc, tham, sân, si, vân vân, giữ mãi cá nhân trong vòng dục giới—The stream of the passion, one of the four currents that carry the thinking along, i.e. the illusions of cupidity, anger, etc., which keep the individual in the realm of desire.
- 2) Việc sống chết trong dòng luân hồi sanh tử (ba cõi) trong dục giới: The stream of transmigration, which results from desire.

Dục Ma: Ma tham dục—The evil demon of lust.

Dục Nê: Vũng bùn dục vọng—The mire of desire, or lust.

Dục Nhiễm: Sự nhiễm trước của dục vọng—The tainting, or contaminating influence of desire.

** For more information, please see Ngũ Dục.

Dục Phật: Lễ tắm Phật vào ngày Phật Đản, rằm tháng tư—To wash the image of the Buddha; this is a ceremony on his birthday, 15th of the fourth month.

Dục Sắc:

- 1) Dục và sắc: The passion and the sensuous.
- 2) Dục Sắc Nhị Giới: Dục giới và Sắc giới trong tam giới: The two realms of desire and form.

Dục Sắc Nhị Giới: See Dục Sắc (2).

Dục Tà Hạnh: Tà tâm hay tà hạnh là giới cấm trong ngũ giới—Adultrous conduct, which is prohibited in the five basic commandments.

Dục Tâm: Tâm tham dục—A desirous, covetous, passionate, or lustful heart.

Dục Tham: Craving.

- 1) Dục vọng và ham muốn: Desire and coveting.
- 2) Ham muốn là kết quả của dục vọng: Coveting as the result of passion.

Dục Thành: To bring forth—To create.

Dục Thất: Nhà tắm trong tự viện—A bath-house in a monastery.

Dục Thích: Những mũi kim nhọn của lòng tham dục—The sharp point of desire.

Dục Thiên: Kamadhatu (skt)—Lục Dục Thiên của cõi Dục Giới—The six heavens of desire or passion.

** For more information, please see Dục Giới (C).

Dục Thiên Ngũ Dâm: Năm loại giao cấu trong cõi trời dục giới—The five methods of sexual intercourse in the heavens of desire.

- 1) Chúng sanh trong cõi Tứ Thiên Vương và Đạo Lợi Thiên thì việc dâm dục không khác gì ở thế giới nhân gian: The methods (of sexual intercourse) of beings in the heavens of the Four Great Kings and Trayastrimsas the method is the same as on earth.
- 2) Chúng sanh trong cõi trời Dạ Ma chỉ cần ôm nhau là đủ: The methods (of sexual intercourse) of beings in the Yamadevaloka a mere embrace is sufficient.
- 3) Chúng sanh trong cõi trời Đâu Suất chỉ cần nắm tay nhau: The methods (of sexual intercourse) of beings in the Tusita heaven, holding hands.
- 4) Chúng sanh trong cõi trời Hóa Lạc chỉ cần cười với nhau: The methods (of sexual intercourse) of beings in the nirmanarati heaven, mutual smiles.
- 5) Chúng sanh trong cõi trời Tha Hóa chỉ cần nhìn nhau: The methods (of sexual intercourse) of beings in the other heavens of transformation, regarding each other.

Dục Tiễn:

- 1) Những mũi tên của lòng tham dục—The arrows of desire, or lust.
- 2) Dục Kim Cang: Những mũi tên Kim Cang của Bồ Tát, dùng để câu móc và lôi kéo chúng sanh về với Phật—The darts of the

Bodhisattva, who hooks and draws all beings to Buddha.

Dục Tính: The lust—Desire-nature.

Dục Tình: Passion.

Dục Tốc Bất Đạt: The more you hurry, the less progress you will make.

Dục Trần: Năm dục làm bản thân tâm như bụi trần—The dust or dirt, or the infection of the passions.

(A) Lục Dục: The six desires—See Lục Dục.

(B) Ngũ Trần: Five gunas (dusts)—See Ngũ Trần.

Dục Tri: Wanting to know.

Dục Tượng: See Dục Phật.

Dục Vọng:

(I) Nghĩa của “Dục Vọng”—The meanings of “Dục Vọng”

Ham muốn—Passion—Desire—Lust—
Kềm chế dục vọng: To command one’s passions—To bridle on one’s passions.

(II) Những lời Phật dạy về “Dục Vọng” trong Kinh Pháp Cú—The Buddha’s teachings on “Passion” in the Dharmapada Sutra:

1) Những người chỉ muốn sống trong khoái lạc, không chịu nhiếp hộ các căn, ăn uống vô độ, biếng nhác chẳng tinh cần, họ là người dễ bị ma nhiếp phục như cành mềm trước cơn gió—Those who only want to live with pleasant things, with senses unrestrained, in food immoderate, indolent, inactive, are quickly overthrown by the mara as a weak tree breaks before a big wind (Dharmapada 7).

2) Những người nguyện ở trong cảnh chẳng khoái lạc, khôn khéo nhiếp hộ các căn, uống ăn tiết độ, vững tin và siêng năng, ma không dễ gì thắng họ, như gió thổi núi đá—Those who contemplate “impurities,” with senses restrained, moderate in food, faithful and active, mara cannot overthrow him as it’s impossible for the wind to overthrow a rocky mountain (Dharmapada 8).

Dục Vọng Căn Bản: Base passion.

Dụm: Dành dụm—To economize—To save.

Dung:

1) Dung chứa: To contain—To bear.

2) Dung dị: Dễ dàng—Easy.

3) Dung mạo: Looks—Appearance.

4) Dung túng: To allow.

5) Nấu cho tan chảy ra—Melting—Blending—Combining.

Dung Dị: Easy.

Dung Dịch: Solution.

Dung Hòa: To harmonize.

Dung Hứa: To allow—To permit.

Dung Hữu Thích: Giải thích kinh điển, dù không phải là nghĩa trực tiếp nhưng có thể chấp nhận được vì chứa đựng chánh nghĩa của kinh điển—An admissible though indirect interpretation; containing that meaning.

Dung Lượng: Content—Capacity.

Dung Mạo: Countenance—Figure--Face.

Dung Nạp: To accept—To admit.

Dung Ngôn: Trivial words.

Dung Nhan: Appearance—Countenance.

Dung Thân: To take refuge in—Dung thân nơi cửa Phật: To take refuge in the temple.

Dung Thông: Trộn cái này với cái kia cho hòa hợp nhau không còn sai biệt—To blend—To combine—To mix—To assemble—To unite.

Dung Thứ: To forgive—To pardon—To excuse.

Dung Túng: To tolerate evil doings.

Dùng: To use—To employ.

Dùng Dằng: Hesitant—Undecided.

Dùng Sức: To use force.

Dũng:

1) Dũng cảm: Courageous—Brave—Bold—Fearless.

2) Dũng xuất: To spring up—To spring forth—See Tùng Địa Động Xuất, and Tùng Địa Động Xuất Bồ Tát in

Vietnamese-English Section.

Dũng Cảm: Courageous—Bold—Brave.

Dũng Khí: Dũng cảm—Courage.

Dũng Lực: Vigorous force.

Dũng Mạnh: Brave and strong.

Dũng Mạnh Tinh Tấn: Bold advance, or progress.

Dũng Sĩ: Valiant man.

Dũng Tâm: Bravery—Courage.

Dũng Thí Bồ Tát: Pradhanasura (skt)—Một vị Bồ Tát trong quyển thuộc của Đức Phật Thích Ca—A Bodhisattva now in Sakyamuni's retinue.

Dũng Tuyền: Kinh điển như dòng suối cam lồ phun lên làm tư nhuận chúng sanh—The springing fountain, i.e. the sutras.

Dũng Xuất: See Dũng (2).

Dụng: To use—To employ—To function.

Dụng Công:

1) To cultivate (practice) steadily.

2) To work steadily.

Dụng Công Tu Hành: To practice or cultivate steadily.

Dụng Diệt: Tác dụng của các pháp diệt (nhưng thể của chúng chẳng diệt, thể luôn thường trụ hằng hữu)—Function or activity ceasing; however, matter or the body does not cease to exist, but only its varying functions or activities cease.

Dụng Đại: Thể của chân như có đại tác dụng sinh ra nhân quả thiện ác của tất cả các pháp—Great in function or the universal activity of the bhutatathata.

Dụng Lực: To use force.

Dụng Quyền: To use one's authority.

Dụng Tâm: Intentional—deliberate.

Dụng Võ: See Dụng Lực.

Dụng Ý: Intentionally—Purposely—Deliberately.

Duy:

1) Cột lại với nhau: To tie or hold together.

2) Duy chỉ: But—Only.

3) Duy nhất: Chỉ có một mình—Sole—Only.

4) Khẳng định: Eva (skt)—Yes—Affirmative.

5) Liên hệ: To connect.

6) Lưới: A net.

7) Phương hướng: Cardinal points.

8) Tư duy: To reflect on.

Duy Cảm Chủ Nghĩa: Sensualism.

Duy Cảnh Vô Thức: Duy vật thuận thế ngoại đạo cho rằng tứ đại là cực vi tế, thường chân thực và lập ra nghĩa “Duy Cảnh Vô Thức”, để đối lại với cái nghĩa “duy thức vô cảnh”—Realism, as opposed to Idealism (Duy thức vô cảnh—Implying that the four elements are real and permanent).

Duy Chiếu Bảo Phong: Thiền Sư Duy Chiếu Bảo Phong quê ở Giản Châu (bây giờ là Giản Dương thuộc tỉnh Tứ Xuyên)—Zen master Wei-Zhao-Bao-Feng's home town was in ancient Jian-Chou (now is Jian-Yang in Si-Chuan province).

• Một hôm đọc sách, ông giạt mình với câu, “Tánh tương cận dã, tập tương viễn dã.” Sư nói: “Phàm Thánh vốn một thể, do tập nên sai khác, tôi biết đó rồi.” Liền đó sư đến Thành Đô làm đệ tử Sư Thanh Thối ở Lộc Uyển. Sư thọ cụ túc giới năm mười chín tuổi—One day while reading a book, he was startled by the phrase, “One's self-nature is near, but realizing it is remote.” He then said: “The mundane and the sacred are of one body, but because of habit and circumstances they are differentiated. I know this to be true.” He then hastened to the city of Cheng-Tu and studied under the teacher Shing-T'ai in Lu-Yuan, receiving full ordination at the age of nineteen.

• Một hôm sư thượng đường thuyết pháp: “Phật xưa nói, ‘Khi ta mới thành Chánh Giác chính thấy chúng sanh trên đại địa thấy đều thành Chánh Giác.’ Sau Ngài lại

nói, ‘Sâu thẳm xa xôi không người biết nổi.’ Kẻ không kiến thức, khéo đầu rỗng đuôi rỗng.” Sư liền xuống tòa—One day Bao-feng entered the hall and addressed the monks, saying: “A“ ancient Buddha said, ‘W’hen I first gained complete awakening I personally saw that all beings of the great earth are each fully endowed with complete and perfect enlightenment.’ And later he said, ‘It’s a great mystery. No one can fathom it.’ I don’t see anyone who understands this. Just some blowhards.” He then got down from the seat.

- Sư thượng đường thuyết pháp: “Chư Phật quá khứ đã nhập Niết Bàn rồi, cả thầy các người không nên quá tưởng nhớ; chư Phật vị lai chưa ra đời, cả thầy các người không nên vọng tưởng; chính hiện ngày nay người là người gì? Hãy tự xét lấy!”— Bao-Feng entered the hall and addressed the monks, saying: “All the Buddhas of bygone have already entered nirvana. You people! Don’t be nostalgic about them. The Buddhas of the future have not yet appeared in the world. All of you, don’t be deluded! On this very day who are you? Study this!
- Một lần khác sư thượng đường thuyết pháp: “Xưa tự chẳng sanh, nay cũng chẳng diệt, là chết chẳng được mẫu mực. Nơi đây xuất sanh chốn này diệt hết, là hàm sanh chịu quy củ. Bậc đại trượng phu cần phải ở trong dòng sanh tử, nằm trong rừng gai gốc, cúi ngược co duỗi tùy cơ lập bày, hay như thế đó là dùng vô lượng phương tiện trang nghiêm tam muội, cửa đại giải thoát liền mở rộng thân thang. Nếu chưa như thế, vô lượng phiền não tất cả trần lao đứng sừng trước mặt bít lấp đường xưa.”— Another time, Bao-Feng entered the hall addressed the monks, saying: “The fundamental self is unborn, nor is it annihilated in the present. It is undying. But to be born in a certain place, and to

die someplace else, is the rule of being born in a life. Great persons must position themselves in this flow of life and death. They must lie down in the thorny forest. They must be pliable and able to act according to circumstances. If they are thus, then immeasurable expedients, grand samadhis, and great liberation gates are instantly opened. But if they are not yet this way, then defilements, all toilsome dust, and mountains loom before them and block the ancient road.”

- Thiền Sư Duy Chiếu Bảo Phong thị tịch năm 1128. Xá lợi của sư lông lánh như bảo châu ngọc bích. Lưỡi và răng của sư không bị lửa đốt cháy. Tháp thờ xá lợi của sư hiện vẫn còn, bên đỉnh phía tây của tự viện—Zen master Wei-Zhao-Bao-Feng died in 1128. His cremated remains were like jewels and blue pearls. His tongue and teeth were undamaged by the flames. His stupa was placed on the western peak near the temple.

Duy Da Ly: See Vaisali in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Duy Danh: Namamatra (skt)—Name only.

Duy Danh Luận: Nominalism.

Duy Giả Thiết Danh: Prajnaptinamamatreyam (skt)—Theo suy nghĩ thông thường thì có một ngã thể; tuy nhiên, đối với giáo lý nhà Phật nó chỉ là giả danh chứ không hiện hữu—In accordance with to the thinking of ordinary people or worldly way of thinking, there is an ego-substance, which, however, to Buddhist theory, it is only an artificial name, not a real existence.

Duy Khẩu Thực: Một trong bốn tà mệnh thực, chỉ việc Tỳ Kheo học các loại chú thuật bói toán để kiếm sống—Improper means of existence by spells, fortune-telling, etc. One of the four cardinal improper ways of earning a livelihood.

** For more information, please see Tứ Chúng

Tà Mệnh in Vietnamese-English Section.

Duy Kỷ: Duy ngã—Egoism—Selfish.

Duy Linh Luận: Spiritualism.

Duy Lý Luận: rationalism.

Duy Ma: See Vimalakirti, and Vimalakirti Sutra in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Duy Ma Cát Tử Sở Vấn Kinh: Đại Thừa Đảnh Vương Kinh—Vimalakirti-Nirdesa-Sutra.

Duy Mỹ Chủ Nghĩa: Aestheticism.

Duy Na: Karmadana (skt)—Vị sư phân phối và giám sát công việc trong tự viện. Một trong sáu vị sư chính trong tự viện—The duty-distributor, or arranger of duties, a supervisor of monks in a monastery. One of the six main monks.

** For more information, please see Tam

Cương (B) (3).

Duy Ngã: I alone.

Duy Ngã Độc Tôn: Trên trời, dưới trời, chỉ có ta là đáng kính trọng—Above Heaven and under Heaven I am alone and worthy of honor (Sakyamuni).

Duy Nghiễm Được Sơn: Wei-Yen-Yueh-Shan—See Được Sơn Duy Nghiễm.

Duy Nhất: Only—Sole—Unique.

Duy Sắc: Sắc tâm không hai, do vậy vạn pháp duy tâm cũng lại là duy sắc (dựa vào duy thức vô cảnh do ngài Hộ Pháp lập ra, và duy cảnh vô thức do ngài Thanh Biện lập ra)—All things are matter because mind and matter are identical, for matter is mind.

Duy Tâm: Cittamatra (skt)—Mind-only or mind itself—Hết thấy chư pháp đều ở bên trong cái tâm, không có pháp nào ở ngoài tâm (tâm có nghĩa là nhóm khởi lên các pháp; thức có nghĩa là phân biệt các pháp). Giống như ý niệm Duy Thức trong Kinh Lăng Già—Idealism—Mind only—The theory that the only reality is mental, that of the mind—Nothing exists apart from mind. Similar to “Only Mind,” or “Only Consciousness” in the

Lankavatara Sutra.

Duy Tâm Kệ: Bài kệ tám câu tóm lược cái ý nghĩa về thực tướng đầy đủ và viên dung với nhau (trong Cựu Kinh Hoa Nghiêm, tâm như ông thợ vẽ, tạo vô số ngũ ấm. Tất thấy trong thế gian, không pháp nào không tạo. Cả tâm Phật cũng vậy, như Phật và chúng sanh. Tâm Phật và chúng sanh, là ba không sai biệt)—The eight-line verse of the older sutra, which summarizes the idealistic idea.

Duy Tâm Sở Kiến: Cittamatradrisya (skt)—Cái được nhìn thấy từ tâm—There is only what is seen of the Mind—Trong Kinh Lăng Già, Đức Phật dạy: “Những ai bị ràng buộc vào ý niệm nhị biên, có đối tượng và chủ thể, sẽ không bao giờ hiểu được rằng chỉ có cái được nhìn thấy do từ tâm.”—In the Lankavatara Sutra, the Buddha taught: “Those who are attached to the notion of duality, object and subject, fail to understand that there is only what is seen of the Mind.”

Duy Tâm Tịnh Độ: The Pure Land is in your mind, or the Pureland within the Mind.

(A) Có người hỏi Diên Thọ Đại Sư rằng cảnh “Duy Tâm Tịnh Độ” đầy khắp cả mười phương sao không hướng nhập mà lại khởi lòng thủ xả cầu về Cực Lạc, để tọa trên liên đài, như vậy đâu có khế hợp với lý vô sanh. Đã có tâm chán uế ưa tịnh như vậy thì đâu thành bình đẳng?: Someone asked Great Master Dien-Shu that if the realm of “Pureland within the Mind” is ubiquitous throughout the ten directions, why not try to penetrate it instead of wanting the Pureland and abandoning the Impure Land praying to gain rebirth to the Ultimate Bliss World and sit on the lotus throne. Doing so not seem to be consistent with the theory of “No Birth.” If one has the mind of being tired of impurity but is fond of purity then that is not the mind of equality and non-discrimination?

(B) Đại Sư đáp—The Great Master replied:

- a) Sanh “Duy Tâm Tịnh Độ” là phần của các bậc đã liễu ngộ tự tâm, đã chứng được pháp thân vô tướng. Tuy nhiên, theo kinh Như Lai Bất Tư Nghì Cảnh Giới, thì những bậc Bồ Tát chứng được Sơ Địa hay Hoan Hỷ Địa vào Duy Tâm Độ cũng nguyện xả thân để mau sanh về Cực Lạc. Vì thế phải biết rằng “Ngoài Tâm Không Pháp.” Vậy thì cảnh Cực Lạc đâu thể ở ngoài tâm: Pureland within the Mind is a state achieved only by those who have seen and penetrated the true nature and have attained the Non-Form Dharma Body. Despite this, according to the Buddha’s Inconceivable (Unimaginable) World Sutra, those Bodhisattvas who have attained the First Ground Maha-Bodhisattva or Rejoicing Ground to enter the world of “Everything within the Mind,” still vow to abandon their bodies to be born quickly to the Ultimate Bliss World. Thus, it is necessary to understand “No Dharma exists outside the Mind.” If this is the case, then the Ultimate Bliss World is not outside the realm of the Mind.
- b) Về phần lý Vô Sanh và Tâm Bình Đẳng, dĩ nhiên lý thuyết là như vậy. Tuy nhiên, những kẻ đạo lực chưa đủ, trí cạn, tâm thô, tạp nhiễm nặng, lại gặp các cảnh ngũ dục cùng trần duyên lôi cuốn mạnh mẽ, dễ gì chứng nhập vào được. Cho nên những kẻ ấy cần phải cầu sanh Cực Lạc, để nhờ vào nơi cảnh duyên thắng diệu ở đó, mới mau chứng vào cảnh “Tịnh Độ Duy Tâm” và thực hành Bồ Tát đạo được: As for the theory of no-birth and the mind of equality and non-discrimination, of course, in theory this is true. However, for those who still do not have enough spiritual power, have shallow wisdom, impure minds, are bound by heavy karma and afflictions; moreover when tempted with the five desires and the forces of life,
- c) Hơn nữa, Thập Nghi Luận có dạy— Moreover, the book of commentary “Ten Doubts of Pureland Buddhism” taught:
- Bậc trí tuy đã liễu đạt được Duy Tâm song vẫn hằng hái câu về Tịnh Độ, vì thấu suốt sanh thể như huyễn không thể cầu tìm được. Đó mới gọi là chân thật vô sanh: Those who have wisdom and have already attained the theory of “Everything is within the Mind,” yet are still motivated to pray for rebirth to the Pureland because they have penetrated completely the true nature of non-birth is illusory. Only then can it be called the “true nature of non-birth.”
 - Còn các kẻ ngu si, người vô trí, không hiểu được lý đó, cho nên bị cái nghĩa “Sanh” ràng buộc, vì vậy khi nghe nói “Sanh” thì nghĩ rằng thật có cái tướng “Sanh.” Khi nghe nói “Vô Sanh” thì lại lầm hiểu là không sanh về đâu cả. Bởi vậy cho nên mới khởi sanh ra các niệm thị phi, chê bai, phỉ báng lẫn nhau, gây ra những nghiệp tà kiến, báng pháp. Những người như vậy, thật đáng nên thương xót!—As for the ignorant, those who lack wisdom and are incapable of comprehending such a theory; therefore, they are trapped by the meaning of the world “Birth.” Thus, when they hear of birth, they automatically think and conceptualize the form characteristics of birth actually exist, when in fact nothing exists because everything is an illusion.

When they hear “Non-Birth,” they then mistakenly think of “Nothing being born anywhere!” Given this misconception, they begin to generate a mixture of gossip, criticism, and mockery; thus create various false views and then degrade the Dharma. Such people truly deserve much pity!

Duy Tân: To reform.

Duy Tha Chủ Nghĩa: Altruism.

Duy Thức: Vijnanamatra or Vada or Cittamatra (skt)—See Duy tâm.

Duy Thức Gia: See Duy Thức Tông.

Duy Thức Học: Giáo điển dạy Tâm Lý Học, về tám thức (nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý, Mạt na và A Lại Da). Những thức này giúp chúng sanh phân biệt phải trái—The doctrine which teaches the psychology of the eight consciousnesses (sight, hearing, smell, taste, touch, mind, Mana and Alaya). These consciousnesses enable sentient beings to discriminate between right and wrong of all dahrmas (thoughts, feelings, physical things, etc).

Duy Thức Học Cương Yếu: General Teaching of Consciousness—The finer point of the Teaching of Consciousness—See Duy Thức Học.

Duy Thức Luận: Vijnaptimatrasiddhi-sastra.

Duy Thức Quán: Ba đối tượng trong Duy Thức quán—The three subjects of idealistic reflection:

- 1) **Biến Kế Sở Chấp Tính:** Quán thật tánh của ngã và chư pháp—Ego and things are realities.
- 2) **Y Tha Khởi Tính:** Quán chư pháp được sanh ra bởi nhân duyên—Things are produced by caused and circumstance.
- 3) **Viên Thành Thực Tính:** Quán chỉ có Chân như là hiện thực—Bhutatahata is the only reality.

Duy Thức Tam Thập Tụng: Vijnaptimatratra-trimsika (skt)—See Tam Thập

Tụng Duy Thức.

Duy Thức Tam Tính Quán: See Duy Thức Quán.

Duy Thức Tâm Định: See Duy Thức Quán.

Duy Thức Tông: Vijnanavada (skt)—Còn gọi là Duy Thức Gia hay Pháp Tướng tông. Học thuyết của Duy Thức tông chú trọng đến tướng của tất cả các pháp; dựa trên đó, luận thuyết về Duy Thức Học được lập nên để minh giải rằng lý thức vô biệt pháp hay không có pháp nào tách biệt khỏi thức được. Mặc dù tông này thường được biểu lộ bằng cách nói rằng tất cả các pháp đều chỉ là thức, hay rằng không có gì ngoài thức; thực ra ý nghĩa chân chính của nó lại khác biệt. Nói duy thức, chỉ vì tất cả các pháp bằng cách này hay cách khác luôn luôn liên hệ với thức. Thuyết này dựa vào những lời dạy của Đức Phật trong Kinh Hoa Nghiêm, theo đó tam giới chỉ hiện hữu trong thức. Theo đó thế giới ngoại tại không hiện hữu, nhưng nội thức phát hiện giả tướng của nó như là thế giới ngoại tại. Toàn thể thế giới do đó là tạo nên do ảo tưởng hay do nhân duyên, và không có thực tại thường tồn nào cả. Tại Ấn Độ, tông phái này chuyên chú vào việc nghiên cứu Duy Thức Luận và các kinh sách cùng loại, nên có tên là Duy Thức Tướng Giáo. Tác giả các bộ sách này là Vô Trước và Thiện Thân, họ từng có một đệ tử xuất sắc là Giới Hiền, một người Ấn Độ, sống trong tu viện Na Lan Đà. Giới Hiền là người đã lập ra Duy Thức Tông tại Ấn Độ và có nhiều công lao trong việc sắp xếp các kinh điển Phật Giáo. Tại Trung Quốc, sau khi Huyền Trang được Giới Hiền trao cho bộ luận, đã lập nên tông phái này. Về sau, tông này cũng có tên là Pháp Tướng Tông và do một đồ đệ của Huyền Trang là Khuy Cơ dẫn dắt—Dharmalakshana sect, which holds that all is mind in its ultimate nature. The doctrine of Idealism School concerns chiefly with the facts or specific characters (lakshana) of all elements on which the theory of idealism was built in

order to elucidate that no element is separate from ideation. Although it is usually expressed by saying that all dharmas are mere ideation or that there is nothing but ideation, the real sense is quite different. It is idealistic because all elements are in some way or other always connected with ideation. This doctrine was based on the teaching of the Buddha in the Avatamsaka Sutra, that the three worlds exist only in ideation. According to Ideation Theory, the outer world does not exist but the internal ideation presents appearance as if it were an outer world. The whole world is therefore of either illusory or causal nature and no permanent reality can be found. In India, two famous monks named Wu-Ch'o and T'ien-Ts'in wrote some sastras on Vijnana. They had an outstanding disciple named Chieh-Hsien, an Indian monk living at Nalanda monastery. Later, Chieh-Hsien established the Vijnanavada school and contributed much to the arrangement of the Buddhist canons. In China, Hsuan-Tsang, to whom Chieh-Hsien handed over the sastra, founded this school in his native land. Later, the school was also called Dharmalaksana (Fa-Tsiang-Tsung) and was led by Kwei-Chi, a great disciple of Hsuan-Tsang.

Duy Thức Trung Đạo: Theo Pháp Tướng Tông thì chư pháp duy tâm tạo, chứ không thật mà cũng không giả—The madhya, or medial doctrine of idealism as held by the Dharmalaksana school (Pháp Tướng Tông), that all things are of mind-evolution, and are neither in themselves real or unreal.

Duy Thức Tu Đạo Ngũ Vị: See Ngũ Vị (C).

Duy Thức Viên Giáo: Một trong ba giáo do ngài Đạo Tuyên Nam Sơn lập ra, là thâm giáo của Phật giáo Đại thừa—The perfect doctrine of idealism, the third of the three main divisions of the Buddha's teaching defined by T'ao-Hsuan of Nan-Shan, the perfect doctrine

of idealism—See Tam Giáo (B).

Duy Thức Vô Cảnh: Idealism—See Duy Cảnh Vô Thức.

Duy Trì: To maintain—To remain.

Duy Trì Giác Ngộ: To remain awakened.

Duy TỰ Tâm Sở Hiện: Svacittadrisyamatra (skt)—Tất cả chẳng gì khác hơn là sự biểu hiện của chính tâm mình—All is no other than the manifestation of one's own mind—See Tam Giới Duy Nhất Tâm.

Duy Vật: Materialism.

Duy Việt: Avaivartika (skt)—See A Bộ Bạt Trí in Vietnamese-English Section.

Duyên: Pratyaya (skt).

- 1) Có duyên: Charm—Grace—Charming—Graceful.
- 2) Có điều kiện: Conditioned.
- 3) Phan duyên: A co-operating cause, the concurrent occasion of an event as distinguished from its proximate cause.
- 4) Nhân phụ, hoàn cảnh hay điều kiện bên ngoài, đối lại với nhân chính hay chủng tử. Nhân (Hetu) là hạt, trong khi duyên (Pratyaya) là đất, mưa, nắng, vân vân : The circumstantial, conditioning, or secondary cause, in contrast with the Hetu, the direct or fundamental cause. Hetu is the seed, Pratyaya is the soil, rain, sunshine, etc.
- 5) Năng Duyên: Tâm có thể lý luận—The mind can reason.
- 6) Sở Duyên: Đối tượng của lý luận là sở duyên—The objective.
- 7) Năng Duyên Sở Duyên: Duyên là tác dụng của Tâm với Cảnh (Tâm và đối tượng tiếp xúc với nhau tạo ra tiến trình lý luận hay “Duyên.”)—When the mind is in contact with the objective we have the reasoning process.

Duyên Chân Như Thiên: Tathatalambanam (skt)—Đây là thiên định dựa vào như như, thiên định thứ ba trong tứ thiên định được mô

tả trong Kinh Lăng Già. Đối tượng của sự tu tập là thể chứng cái như như của chân lý bằng cách giữ các tư tưởng vượt lên trên cái nhị biên của hữu và phi hữu, và cũng vượt lên trên hai ý niệm về vô ngã—This is the dhyana depending upon suchness. This is the third of the four Dhyanas described in The Lankavatara Sura. The object of the discipline is to realize the suchness of truth by keeping thoughts above the dualism of being and non-being and also above the twofold notion of egolessness.

Duyên Chính:

- a) Chính Nhân Phật Tánh: Fundamental Buddha-nature or Bhutatathata.
- b) Duyên Nhân Phật Tánh: Những điều kiện hay hoàn cảnh bên ngoài giúp Phật tánh trải qua các thời kỳ phát triển—Conditioned Buddha-nature in all undergoing development.

Duyên Cơ: Nhân và duyên đưa đến Phật quả—Conditions opportune—Favourable circumstances—Cause and conditions cooperating for achieving Buddhahood.

Duyên Cớ: Cause—Reason.

Duyên Dáng: Charm—Grace—Charming—Cute.

Duyên Do: See Duyên cớ.

Duyên Duyên: Adhipati-pratyaya (skt)—Sở Duyên Duyên—Cái duyên của sở duyên hay tâm thức đối với cảnh giới như mắt đối với sắc (tâm thức gọi là năng duyên, cảnh giới gọi là sở duyên)—Conditioned condition—The reasoning mind, or the mind reasoning—Intelligence in contact with its object—The relationship being like that of form or colour to the eye. The influence of one factor in causing others.

- Sở Duyên: The object.
- Duyên: Mind.

Duyên Giác: Pratyeka-buddha (skt).

- 1) Pratyeka nghĩa là riêng tư, cá biệt, đơn độc. Chữ Pratyeka-buddha dùng để chỉ

một cá nhân đơn độc, không có bất kỳ sự giúp đỡ nào của ngoại tại nhưng có thể đạt đến cảnh giới A La Hán—The word ‘Pratyeka’ means ‘private,’ ‘individual,’ ‘single,’ or ‘solitary.’ Pratyeka-buddha is one who is in ‘solitary singleness,’ in independence of all external support, attains Arhatship.

- 2) Nhân Duyên Giác: Bích Chi Phật—Nhờ thiền quán theo pháp nhân duyên (pháp quán mười hai nhân duyên để đạt được giác ngộ của Phật giáo) mà giác ngộ thành Phật Bích Chi. Không như Phật toàn giác, Thanh văn Duyên giác chỉ tự giác chứ không giác tha. Bạc Độc Giác không chia sẻ với kẻ khác sự hiểu biết mà mình đã gia công tìm kiếm về những phương tiện để đạt tới Niết Bàn. Bạc Độc Giác tin rằng, những người khác, khi bị thực tế khắc nghiệt của những khổ đau trên trần thế thúc đẩy, cũng sẽ đi vào con đường thánh thiện, nhưng Duyên Giác không bận tâm tới việc dạy bảo hoặc giác ngộ chúng sanh. Các bậc này cho rằng sự giác ngộ là một thành tựu về phương diện cá nhân chứ không phải về phương diện xã hội hay vũ trụ—Pratyeka Buddhas (skt)—Who become fully enlightened by meditating on the principle of causality (the Buddhist enlightenment arises from pondering over the twelve nidanas). Unlike the Perfect Buddhas, however, they do not exert themselves to teach and help others. Pratyekabuddha does not share with others his hard-won knowledge of the means for the attainment of Nirvana. He believes that others too, driven by the stern reality of the miseries of life, may some day take to the holy path, but does not bother to teach or enlighten them. They consider enlightenment as an individual not a social or cosmic achievement.

- 3) Bích Chi Ca La Phật hay Độc Giác Phật: Còn gọi là Bích Chi, Bích Chi Ca Phật,

- Duyên Giác, hay Độc Giác, là người tự tu tự giác ngộ và nhập Niết bàn trong thời không có bậc Chánh Đẳng Chánh giác, cũng giúp người giác ngộ, nhưng chỉ trong giới hạn nào mà thôi. Duyên Giác chẳng có khả năng nói rõ về chân lý cho người khác như Phật Toàn Giác—Those enlightened to conditions—A person who realizes Nirvana by himself or herself at a time when there is no Samyaksambuddha in the world. He or she also renders services to others, but in a limited way. He or she is not capable of revealing the Truth to others as a Samyak-sambuddha, a fully enlightened does.
- 4) Độc Giác Phật hay Bát Lạt Ê Già Phật Đà: Người tự tu tự ngộ hay những người sống tu cách biệt khỏi nhân quần xã hội và tự đạt được giác ngộ, đối lại với nguyên tắc vị tha của Bồ Tát—Individual enlightenment—One who lives apart from others and attains enlightenment alone, or for himself—contrast with the altruism of the bodhisattva principle.
 - 5) Danh từ Duyên Giác không hạn chế trong Phật giáo, nhưng nó bao hàm những vị sống đời cách biệt, tự mình quán sát về ý nghĩa của cuộc đời, nhìn hoa rơi lá rụng mà giác ngộ—The term Pratyeka-buddha is not limited to the Buddhists, but is a general term for those who attain enlightenment by living in isolation (recluses), pondering alone over the meaning of life, observing the “flying flowers and falling leaves.”

Duyên Giác Bồ Đề: Một trong ba loại Bồ Đề, bậc tu theo Duyên Giác phát tâm Bồ Đề nhưng không giáo hóa cho chúng sanh khác mà chỉ muốn một mình giải thoát—The pratyeka-buddha form of enlightenment or enlightenment for self, not revealing the truth to others. This is one of the three form of enlightenment (Sravakas, Pratyeka-buddhas,

Bodhisattvas).

Duyên Giác Pháp Giới: Một trong những pháp giới mà tông Thiên Thai đã đặt ra về bản thể của chúng sanh và chư Phật—The pratyeka-buddha realm, one of the T'ien-T'ai categories of intelligent beings.

Duyên Giác Phật: Pratyeka-buddha (skt)—See Duyên Giác in Vietnamese-English Section.

Duyên Giác Thân: The pratyeka-buddha or personal appearing of the Buddha.

Duyên Giác Thừa:

- 1) Giai đoạn của trung thừa được biểu thị là Duyên Giác, là bậc giác nhờ quán sát pháp nhân duyên. Duyên Giác Thừa được coi như sự tiến bộ cao trong phái Tiểu Thừa, nhưng vẫn chưa đạt được tiêu chuẩn vị tha của Bồ Tát trong Đại Thừa—The “middle conveyance” period, characterized as that of the pratyeka-buddha, who is enlightened by the twelve nidanas. It is consider as an advance on the Hinayana, but not yet the standard of the altruistic bodhisattva-vehicle or the Mahayana.
- 2) Một trong ba thừa trong Phật Giáo—One of the three vehicles in Buddhism:
 - a) Thanh Văn Thừa: Sravaka-Vehicle.
 - b) Duyên Giác Thừa: Pratyeka-buddha-Vehicle.
 - c) Bồ Tát Thừa: Bodhisattva-Vehicle.

Duyên Hóa: Biến cải những người chịu ảnh hưởng của mình—To convert or instruct those under influence.

Duyên Khởi: Pratityasamutpada (skt)—The theory of causation.

- (I) Ý nghĩa của Duyên Khởi—The meanings of Causation:
- (A) Những định nghĩa này căn cứ trên sự giải thích về Duyên Khởi của Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo—These definitions are based on the interpretation of Prof. Junjiro

Takakusu in *The Essentials of Buddhist Philosophy*.

- 1) Sự vật chờ duyên mà nảy sinh, đối lại với tánh giác hay chân như—Conditioned arising—Arising from the secondary causes, in contrast with arising from the primal nature or *bhutatatha* (Tánh giác).
- 2) Vạn sự vạn vật hay các pháp hữu vi đều từ duyên mà khởi lên, chứ không có tự tánh—Everything arises from conditions and not being spontaneous and self-contained has no separate and independent nature.
- 3) Phật giáo không coi trọng ý niệm về nguyên lý căn nhân hay nguyên nhân đệ nhất như ta thường thấy trong các hệ thống triết học khác; và cũng không bàn đến ý niệm về vũ trụ luận. Tất nhiên, triết học về Thần học không thể nào phát triển trong Phật giáo. Đừng ai mong có cuộc thảo luận về Thần học nói một triết gia Phật giáo. Đối với vấn đề sáng thế, đạo Phật có thể chấp nhận bất cứ học thuyết nào mà khoa học có thể tiến hành, vì đạo Phật không thừa nhận có một xung đột nào giữa tôn giáo và khoa học: Buddhism does not give importance to the idea of the Root-Principle or the First Cause as other systems of philosophy often do; nor does it discuss the idea of cosmology. Naturally such a branch of philosophy as theology did not have grounds to develop in Buddhism. One should not expect any discussion of theology from a Buddhist philosopher. As for the problem of creation, Buddhism is ready to accept any theory that science may advance, for Buddhism does not recognize any conflict between religion and science.
- 4) Theo đạo Phật, nhân loại và các loài hữu tình đều tự tạo, hoặc chủ động hoặc thụ động. Vũ trụ không phải là quy tâm độc nhất; nó là môi trường cộng sinh của vạn hữu. Phật giáo không tin rằng vạn hữu đến

từ một nguyên nhân độc nhất, nhưng cho rằng mọi vật nhất định phải được tạo thành ít nhất là hai nguyên nhân. Những sáng hóa hay biến thành của các nguyên nhân đi trước nối tiếp trong liên tục thời gian, quá khứ, hiện tại và vị lai, như một chuỗi dây xích. Chuỗi xích này được chia thành 12 bộ phận, gọi là 12 khoen nhân duyên vì mỗi bộ phận liên quan nhau với công thức như sau “Cái này có nên cái kia có; cái này sinh nên cái kia sinh. Cái này không nên cái kia không; cái này diệt nên cái kia diệt.”—According to Buddhism, human beings and all living things are self-created or self-creating. The universe is not homocentric; it is a co-creation of all beings. Buddhism does not believe that all things came from one cause, but holds that everything is inevitably created out of more than two causes. The creations or becomings of the antecedent causes continue in time-series, past, present and future, like a chain. This chain is divided into twelve divisions and is called the Twelve Divisioned Cycle of Causation and Becomings. Since these divisions are interdependent, the process is called Dependent Production or Chain of causation. The formula of this theory is as follows: From the existence of this, that becomes; from the happening of this, that happens. From the non-existence of this, that does not become; from the non-happening of this, that does not happen.

- (B) Theo Triết Học Trung Quán, thuyết Duyên Khởi là một học thuyết vô cùng trọng yếu trong Phật Giáo. Nó là luật nhân quả của vũ trụ và mỗi một sinh mạng của cá nhân. Nó quan trọng vì hai điểm. Thứ nhất, nó đưa ra một khái niệm rất rõ ràng về bản chất vô thường và hữu hạn của mọi hiện tượng. Thứ hai, nó cho thấy sanh, lão, bệnh, tử và tất cả những thống khổ của hiện tượng sinh tồn tùy

thuộc vào những điều kiện như thế nào và tất cả những thống khổ này sẽ chấm dứt như thế nào khi vắng mặt các điều kiện đó. Trung Quán lấy sự sanh và diệt của các thành tố của sự tồn tại để giải thích duyên khởi là điều kiện không chính xác. Theo Trung Quán, duyên khởi không có nghĩa là nguyên lý của một tiến trình ngắn ngủi, mà là nguyên lý về sự lệ thuộc vào nhau một cách thiết yếu của các sự vật. Nói gọn, duyên khởi là nguyên lý của tương đối tánh. Tương đối tánh là một khám phá vô cùng quan trọng của khoa học hiện đại. Những gì mà ngày nay khoa học khám phá thì Đức Phật đã phát hiện từ hơn hai ngàn năm trăm năm về trước. Khi giải thích duyên khởi như là sự lệ thuộc lẫn nhau một cách thiết yếu hoặc là tánh tương đối của mọi sự vật, phái Trung Quán đã bác bỏ một tín điều khác của Phật giáo Nguyên Thủy. Phật giáo Nguyên Thủy đã phân tích mọi hiện tượng thành những thành tố, và cho rằng những thành tố này đều có một thực tại riêng biệt. Trung Quán cho rằng chính thuyết Duyên Khởi đã tuyên bố rõ là tất cả các pháp đều tương đối, chúng không có cái gọi là ‘thực tánh’ riêng biệt của chính mình. Vô tự tánh hay tương đối tánh đồng nghĩa với ‘Không Tánh,’ nghĩa là không có sự tồn tại đích thực và độc lập. Các hiện tượng không có thực tại độc lập. Sự quan trọng hàng đầu của Duyên Khởi là vạch ra rằng sự tồn tại của tất cả mọi hiện tượng và của tất cả thực thể trên thế gian này đều hữu hạn, chúng không có sự tồn tại đích thực độc lập. Tất cả đều tùy thuộc vào tác động hỗ tương của vô số duyên hay điều kiện hạn định. Ngài Long Thọ đã sơ lược về Duyên Khởi như sau: “Bởi vì không có yếu tố nào của sự sinh tồn được thể hiện mà không có các điều kiện, cho nên không có pháp nào là chẳng ‘Không,’ nghĩa là không có sự tồn tại độc lập đích

thực.”—According to the Madhyamaka philosophy, the doctrine of causal law (Pratityasamutpada) is exceedingly important in Buddhism. It is the causal law both of the universe and the lives of individuals. It is important from two points of view. Firstly, it gives a very clear idea of the impermanent and conditioned nature of all phenomena. Secondly, it shows how birth, old age, death and all the miseries of phenomenal existence arise in dependence upon conditions, and how all the miseries cease in the absence of these conditions. The rise and subsidence of the elements of existence is not the correct interpretation of the causal law. According to the Madhyamaka philosophy, the causal law (pratityasamutpada) does not mean the principle of temporal sequence, but the principle of essential dependence of things on each other. In one word, it is the principle of relativity. Relativity is the most important discovery of modern science. What science has discovered today, the Buddha had discovered more than two thousand five hundred years before. In interpreting the causal law as essential dependence of things on each other or relativity of things, the Madhyamaka means to controvert another doctrine of the Hinayanists. The Hinayanists had analyzed all phenomena into elements (dharma) and believed that these elements had a separate reality of their own. The Madhyamika says that the very doctrine of the causal law declares that all the dharmas are relative, they have no separate reality of their own. Without a separate reality is synonymous with devoid of real (sunyata), or independent existence. Phenomena are devoid of independent reality. The most importance of the causal law lies in its teaching that all phenomenal existence, all

entities in the world are conditioned, are devoid of real (sunya), independent existence (svabhava). There is no real, dependent existence of entities. All the concrete content belongs to the interplay of countless conditions. Nagarjuna sums up his teaching about the causal law in the following words: "Since there is no elements of existence (dharma) which comes into manifestation without conditions, therefore there is no dharma which is not 'sunya,' or devoid of real independent existence."

(II) Phân loại Duyên Khởi—Categories of Causation:

1) Nghiệp Cầm Duyên Khởi—Causation by Action-influence: Nghiệp cầm duyên khởi được dùng để miêu tả bánh xe sinh hóa—Causation by action-influence is depicted in the Wheel of Life.

a) Trong sự tiến hành của nhân và quả, phải có định luật và trật tự. Đó là lý thuyết về nghiệp cầm. Trong 12 chi duyên khởi, không thể nêu ra một chi nào để nói là nguyên nhân tối sơ. Bởi vì, cả 12 chi tạo thành một vòng tròn liên tục mà người ta gọi là "Bánh Xe Sinh Hóa," hay bánh xe luân hồi (see Thập Nhị Nhân Duyên)—There is law and order in the progress of cause and effect. This is the theory of causal Sequence. In the Twelve Divisioned Cycle of Causations and Becomings, it is impossible to point out which one is the first cause, because the twelve make a continuous circle which is called the Wheel of Life (see Thập Nhị Nhân Duyên).

b) Người ta có thói quen coi sự tiến hành của thời gian như một đường thẳng từ quá khứ vô cùng ngang qua hiện tại đến vị lai vô tận. Thế nhưng đạo Phật lại coi thời gian như là một vòng tròn không có khởi đầu, không có chấm dứt. Thời gian tương đối: People are accustomed to regard time as

progressing in a straight line from the infinite past through present to infinite future. Buddhism, however, regards time as a circle with no beginning or end. Time is relative.

c) Một sinh vật chết đi không là chấm dứt; ngay đó, một đời sống khác bắt đầu trải qua một quá trình sống chết tương tự, và cứ lập lại như vậy thành một vòng tròn sinh hóa bất tận. Theo đó một sinh vật khi được nhìn trong liên hệ thời gian, nó tạo thành một dòng tương tục không gián đoạn. Không thể xác định sinh vật đó là thứ gì, vì nó luôn luôn biến đổi và tiến hóa qua 12 giai đoạn của đời sống. Phải đặt toàn bộ các giai đoạn này trong toàn thể của chúng coi như là đang biểu hiện cho một sinh thể cá biệt. Cũng vậy, khi một sinh vật được nhìn trong tương quan không gian, nó tạo thành một tập hợp phức tạp gồm năm yếu tố hay ngũ uẩn. Bánh xe sinh hóa là lối trình bày khá sáng sủa của quan điểm Phật giáo và một sinh vật trong liên hệ với thời gian và không gian: The death of a living being is not the end; at once another life begins to go through a similar process of birth and death, and thus repeats the round of life over and over again. In this way a living being, when considered in relation to time, forms an endless continuum. It is impossible to define what a living being is, for it is always changing and progressing through the Divisions or Stages of Life. The whole series of stages must be taken in their entirety as representing the one individual being. Thus, a living being, when regarded in relation to space, forms a complex of five elements. The Wheel of Life is a clever representation of the Buddhist conception of a living being in relation to both space and time.

d) Bánh xe sinh hóa là một vòng tròn không

- khởi điểm, nhưng thông thường người ta trình bày nó bắt đầu từ vô minh, một trạng thái vô ý thức, mù quáng. Kỳ thật, vô minh chỉ là một tiếp diễn của sự chết. Lúc chết, thân thể bị hủy hoại nhưng vô minh vẫn tồn tại như là kết tinh các hiệu quả của các hành động được tạo ra trong suốt cuộc sống. Đừng nên coi vô minh như là phần nghĩa của tri kiến; phải biết nó bao gồm cả tri, sự mù quáng hay tâm trí u tối, vô ý thức: The Wheel of Life is a circle with no beginning, but it is customary to begin its exposition at Blindness (unconscious state). Blindness is only a continuation of Death. At death the body is abandoned, but Blindness remains as the crystalization of the effects of the actions performed during life. This Blindness is often termed Ignorance; but this ignorance should not be thought of as the antonym of knowing; it must include in its meaning both knowing and not knowing, blindness or blind mind, unconsciousness.
- e) Vô minh dẫn tới hành động u tối, mù quáng. Hành, năng lực, hay kết quả của hành vi mù quáng đó, là giai đoạn kế tiếp. Nó là động lực, hay ý chí muốn sống. Ý chí muốn sống không phải là loại ý chí mà ta thường dùng trong ý nghĩa như “tự do ý chí;” thực sự, nó là một động lực mù quáng hướng tới sự sống hay khát vọng mù quáng muốn sống. Vô Minh và Hành được coi là hai nhân duyên thuộc quá khứ. Chúng là những nguyên nhân khi nhìn chủ quan từ hiện tại; nhưng khi nhìn khách quan đời sống trong quá khứ là một đời sống toàn diện giống hệt như đời sống hiện tại: Blindness leads to blind activity. The energy or the effect of this blind activity is the next stage, Motive or Will to Live. This Will to Live is not the kind of will which is used in the term “free will;” it is rather a blind motive toward life or the blind desire to live. Blindness and Will to Live are called the Two Causes of the past. They are causes when regarded subjectively from the present; but objectively regarded, the life in the past is a whole life just as much as is the life of the present.
- 2) A Lại Da Duyên Khởi: Alaya-vijnana (skt)—Causation by the Ideation-Store: A Lại Da Duyên Khởi để giải thích căn nguyên của nghiệp—Causation by the Ideation-store is used to explain the origin of action.
- a) Nghiệp được chia thành ba nhóm, chẳng hạn như nghiệp nơi thân, nơi khẩu và nơi ý. Nếu khởi tâm tạo tác, phải chịu trách nhiệm việc làm đó và sẽ chịu báo ứng, bởi vì ý lực là một hành động của tâm ngay dù nó không phát biểu ra lời nói hay bộc lộ trong hành động của thân. Nhưng tâm là cứ điểm căn để nhất của tất cả mọi hành động luật duyên sinh phải được đặt vào kho tàng tâm ý, tức Tầng Thức hay A Lại Da thức (Alaya-vijnana): Actions or karma are divided into three groups, i.e., those by the body, those by speech and those by volition. When one makes up one’s mind to do something, one is responsible for it and is liable to retribution, because volition is a mind-action even if it is not expressed in speech or manifested in physical action. But the mind being the inmost recess of all actions, the causation ought to be attributed to the mind-store or Ideation-store.
- b) Lý thuyết ý thể của đạo Phật, tức học thuyết Duy Thức, chia thức thành tám công năng, như nhãn thức, nhĩ thức, tỷ thức, thiệt thức, thân thức, ý thức, mạng na thức, và a lại da thức. Trong tám thức này, thức thứ bảy và thức tám cần phải giải thích: The Buddhist ideation theory divides the mind into eight faculties, i.e.,

the eye-sense, the ear-sense, the nose-sense, the tongue-sense, the body-sense, the co-ordinating sense-center or the sixth mano-vijnana, the individualizing thought-center of egotism or the seventh manas-vijnana, and the storing-center of ideation or the eighth alaya-vijnana, or Ideation-store. Of these eight faculties, the seventh and the eighth require explanation.

- Thức thứ bảy là trung tâm cá biệt hóa của ngã tính, là trung tâm hiện khởi của các ý tưởng vị ngã, ích kỷ, kiêu mạn, tự ái, ảo tưởng và mê hoặc—The seventh, the Individualizing Center of Egotism is the center where all the selfish ideas, egotistic, opinions, arrogance, self-love, illusions, and delusions arise.
 - Thức thứ tám là trung tâm tích tập của ý thể, là nơi chứa nhóm các ‘hạt giống’ hay chủng tử của tất cả mọi hiện khởi và chúng được bộc lộ trong các hiện khởi đó. Đạo Phật chủ trương rằng nguyên khởi của vạn hữu và vạn tượng là hiệu quả của ý thể. Mỗi chủng tử tồn tại trong tầng thức và khi nó trào vọt vào thế giới khách quan, nó sẽ được phản ảnh để trở thành một hạt giống mới. Nghĩa là tâm vươn ra thế giới ngoại tại và khi tiếp nhận các đối tượng nó đặt những ý tưởng mới vào trong tầng thức. Lại nữa, hạt giống mới đó sẽ trào vọt để phản ảnh trở lại thành một hạt giống mới mẻ khác nữa. Như thế, các hạt giống hay các chủng tử tụ tập lại và tất cả được chứa nhóm ở đây. Khi chúng tiềm ẩn, chúng ta gọi chúng là những chủng tử. Nhưng khi chúng hoạt động, chúng ta gọi chúng là những hiện hành. Những chủng tử cố hữu, những hiện hành, và những chủng tử mới hỗ tương phụ thuộc lẫn nhau tạo thành một vòng tròn mãi mãi tái diễn tiến trình trước sau như nhất. Đây gọi là A Lại Da Duyên Khởi: The eighth, the Storing Center of Ideation, is where the ‘seeds’ of all manifestations are deposited
- and later expressed in manifestations. Buddhism holds that the origin of all things and events is the effect of ideation. Every seed lies in the Storing Center and when it sprouts out into the object-world a reflection returns as a new seed. That is, the mind reaches out into the outer world and, perceiving objects, puts new ideas into the mind-store. Again, this new seed sprouts out to reflect back a still newer seed. Thus the seeds accumulate and all are stored there together. When they are latent, we call them seeds, but when active we call them manifestations. The old seeds, the manifestations and the new seeds are mutually dependent upon each other, forming a cycle which forever repeats the same process. This is called the Chain of Causation by Ideation.
- c) Cái làm cho chủng tử hay vô thức tâm phát khởi thành hiện hành, nghĩa là động lực tạo ra dòng vận động của duyên khởi, chính là ý thể, nghĩa là thức. Có thể thấy một cách dễ dàng, theo thuyết A Lại Da Duyên Khởi này, rằng Hoặc, Nghiệp và Khổ khởi nguyên từ nghiệp thức, hay ý thể. Tầng thức lưu chuyển tái sinh để quyết định một hình thái của đời sống kế tiếp. Có thể coi tầng thức giống như một linh hồn trong các tôn giáo khác. Tuy nhiên, theo học thuyết của đạo Phật, cái tái sinh không phải là linh hồn, mà là kết quả của các hành động được thi hành trong đời sống trước. Trong đạo Phật, người ta không nhận có hiện hữu của linh hồn: That which makes the seed or subconscious thought sprout out into actual manifestation, that is, the motive force which makes the chain of causation move, is nothing but ideation. It is easy to see from this theory of Causation by Ideation that Delusion, Action and Suffering originate from mind-action, or ideation. The Storing Center of Ideation is

carried across rebirth to determine what the next form of life will be. This Storing Center might be regarded as similar to the soul in other forms of religion. According to the Buddhist doctrine, however, what is reborn is not the soul, but is the result of the actions performed in the preceding life. In Buddhism the existence of the soul is denied.

3) Chân Như Duyên Khởi—Causation By Thusness: Chân Như Duyên Khởi, để giải thích căn nguyên của tầng thức. Tầng thức của một người được quy định bởi bản tính của người đó và bản tánh này là hình thái động của chân như. Không nên hỏi chân như hay Như Lai tằng khởi lên từ đâu, bởi vì nó là thể tánh, là chân như cứu cánh không thể diễn đạt—Causation by Thusness is used to explain the origin of the ideation-store. The ideation-store of a human being is determined by his nature as a human being and this nature is a particular dynamic form of Thusness. One should not ask where Thusness or Matrix of Thus-come originates, because it is the noumenon, the ultimate indescribable Thusness.

a) Chân như là từ ngữ duy nhất có thể dùng để diễn tả thực tại cứu cánh vượt ngoài định danh và định nghĩa. Còn được gọi là Như Lai Tạng. Như Lai Tạng là Phật tánh ẩn tàng trong bản tánh của phàm phu. Như Lai là một biểu hiệu được Phật tự dùng để thay cho các danh xưng như “Tôi” hay “Chúng ta,” nhưng không phải là không có một ý nghĩa đặc biệt. Sau khi Ngài thành đạo, Đức Phật gặp năm anh em Kiều Trần Như hay năm nhà khổ hạnh mà trước kia đã từng sống chung với Ngài trong đời sống khổ hạnh trong rừng. Năm nhà khổ hạnh này gọi Ngài là “Bạn Gotama.” Phật khiển trách họ, bảo rằng, đừng gọi Như Lai như là bạn và ngang hàng với mình, bởi vì Ngài bấy giờ đã là Đấng Giác Ngộ,

Đấng Tối Thắng, Đấng Nhất Thiết Trí. Khi Ngài “đến như vậy” trong tư thế hiện tại của Ngài với tư cách là vị đạo sư của trời và người, họ phải coi Ngài là Đấng Trọn Lành chứ không phải là một người bạn cố tri: Thusness or suchness, is the only term which can be used to express the ultimate indefinable reality. It is otherwise called the Matrix of Thus-come. Thus-come is Buddha-nature hidden in ordinary human nature. “Thus-come” is a designation of the Buddha employed by himself instead of “I” or “we,” but not without special meaning. After he had attained Enlightenment, he met the five ascetics with whom he had formerly shared his forest life. These five ascetics addressed him saying “Friend Gotama.” The Buddha admonished them, saying that they ought not treat the Thus-come (thus enlightened I come) as their friend and their equal, because he was now the Enlightened One, the Victorious, All-wise One. When he had ‘thus come’ in his present position as the instructor of all men and even of devas, they should treat him as the Blessed One and not as an old friend.

b) Lại nữa, khi Đức Phật trở về thành Ca Tỳ La Vệ, quê cũ của Ngài, Ngài không đi đến cung điện của phụ vương mà lại ở trong khu vườn xoài ở ngoại thành, và theo thường lệ là đi khất thực mỗi ngày. Vua Tịnh Phạn, phụ vương của Ngài, không thể chấp nhận con mình, một hoàng tử, lại đi xin ăn trên các đường phố thành Ca Tỳ La Vệ. Lúc đó, vua đến viếng Đức Phật tại khu vườn, và thỉnh cầu Ngài trở về cung điện. Phật trả lời vua bằng những lời lẽ như sau: “Nếu tôi vẫn còn là người thừa kế của Ngài, tôi phải trở về cung điện để cùng chung lạc thú với Ngài, nhưng gia tộc của tôi đã đổi. Bây giờ tôi là một người thừa kế các Đức Phật trong

- quá khứ, các ngài đã “đến như vậy” như tôi đang đến như vậy ngày nay, cùng sống trong các khu rừng, và cùng khát thực. Vậy Bệ Hạ hãy bỏ qua những gì mà ngài đã nói.” Đức vua hiểu rõ những lời đó, và tức thì trở thành một người đệ tử của Đức Phật: Again, when the Buddha went back to Kapilavastu, his former home, he did not go to the palace of his father, but lived in the banyan grove outside the town, and as usual went out to beg daily. Siddhodana, his king-father, could not bear the idea of his own son, the prince, begging on the streets of Kapilavastu. At once, the king visited the Buddha in the grove and entreated him to return to the palace. The Buddha answered him in the following words: “If I were still your heir, I should return to the palace to share the comfort with you, but my lineage has changed. I am now a successor to the Buddhas of the past, all of whom have ‘thus gone’ (Tathagata) as I am doing at present, living in the woods and begging. So your Majesty must excuse me.” The king understood the words perfectly and became a pupil of the Buddha at once.
- c) Như Lai, đến như vậy hay đi như vậy, trên thực tế, cùng có ý nghĩa như nhau. Phật dùng cả hai và thường dùng chúng trong hình thức số nhiều. Đôi khi các chữ đó được dùng cho một chúng sinh đã đến như vậy, nghĩa là, đến trong con đường thế gian. Đến như vậy và đi như vậy do đó có thể được dùng với hai nghĩa: “Vị đã giác ngộ nhưng đến trong con đường thế gian,” hay “vị đến trong con đường thế gian một cách đơn giản.”—Thus come and thus gone have practically the same meaning. The Buddha used them both and usually in their plural forms. Sometimes the words were used for a sentient being who thus come, i.e., comes in the contrary way. Thus-come and Thus-gone can therefore
- be used in two senses: ‘The one who is enlightened but comes in an ordinary way’ or ‘The one who comes in an ordinary way simply.’
- d) Bấy giờ, Chân như hay Như Lai tạng chỉ cho trạng thái chân thật của vạn hữu trong vũ trụ, cội nguồn của một đấng giác ngộ. Khi tĩnh, nó là tự thân của Giác Ngộ, không liên hệ gì đến thời gian và không gian; nhưng khi động, nó xuất hiện trong hình thức loài người chấp nhận một đường lối thế gian và sắc thái của đời sống. Trên thực tế, Chân như hay Như Lai tạng là một, và như nhau: chân lý cứu cánh. Trong Đại Thừa, chân lý cứu cánh được gọi là Chân như hay Như thực: Now, Thusness or the Matrix of Thus-come or Thus-gone means the true state of all things in the universe, the source of an Enlightened One, the basis of enlightenment. When static, it is Enlightenment itself, with no relation to time or space; but, when dynamic, it is in human form assuming an ordinary way and feature of life. Thusness and the Matrix of Thus-come are practically one and the same, the ultimate truth. In Mahayana the ultimate truth is called Suchness or Thusness.
- e) Chân như trong ý nghĩa tĩnh của nó thì phi thời gian, bình đẳng, vô thủy vô chung, vô tướng, không sắc, bởi vì bản thân sự vật mà không có sự biểu lộ của nó thì không thể có ý nghĩa và không bộc lộ. Chân như trong ý nghĩa động của nó có thể xuất hiện dưới bất cứ hình thức nào. Khi được điều động bởi một nguyên nhân thuận tịnh, nó mang hình thức thanh thoát; khi được điều động bởi một nguyên nhân ô nhiễm, nó mang hình thức hủ bại. Do đó chân như có hai trạng thái: tự thân chân như, và những biểu lộ của nó trong vòng sống và chết: We are now in a position to explain the Theory of Causation by

Thusness. Thusness in its static sense is spaceless, timeless, all-equal, without beginning or end, formless, colorless, because the thing itself without its manifestation cannot be sensed or described. Thusness in its dynamic sense can assume any form ; when driven by a pure cause it takes a lofty form; when driven by a tainted cause it takes a depraved form. Thusness, therefore, is of two states. The one is the Thusness itself; the other is its manifestation, its state of life and death.

- 4) Pháp Giới Duyên Khởi—Causation by the Universal Principle:
- a) Pháp giới (Dharmadhatu) có nghĩa là những yếu tố của nguyên lý và có hai sắc thái—Dharmadhatu means the elements of the principle and has two aspects:
- Trạng thái chân như hay thể tánh: The state of Thusness or noumenon.
 - Thế giới hiện tượng: The world of phenomenal manifestation.
- b) Tuy nhiên trong Pháp Giới Duyên Khởi, người ta thường dùng theo nghĩa thứ hai, nhưng khi nói về thế giới lý tưởng sở chứng, người ta thường dùng nghĩa thứ nhất: In this causation theory it is usually used in the latter sense, but in speaking of the ideal world as realized, the former sense is to be applied.
- c) Đạo Phật chủ trương rằng không có cái được tạo độc nhất và riêng rẽ. Vạn hữu trong vũ trụ, tâm và vật, khởi lên đồng thời; vạn hữu trong vũ trụ nương tựa lẫn nhau, ảnh hưởng lẫn nhau, và do đó tạo ra một bản đại hòa tấu vũ trụ của toàn thể điệu. Nếu thiếu một, vũ trụ sẽ không toàn vẹn; nếu không có tất cả, cái một cũng không. Khi toàn thể vũ trụ tiến tới một bản hòa âm toàn hảo, nó được gọi là nhất chân pháp giới, vũ trụ của cái “Một” hay cái “Thực,” hay “Liên Hoa Tạng.” Trong vũ trụ lý tưởng đó, vạn hữu sẽ tồn tại

trong hòa điệu toàn diện, mỗi hữu không chướng ngại hiện hữu và hoạt động của các hữu khác: Buddhism holds that nothing was created singly or individually. All things in the universe, matter and mind, arose simultaneously, all things in it depending upon one another, the influence of each mutually permeating and thereby making a universal symphony of harmonious totality. If one item were lacking, the universe would not be complete; without the rest, one item cannot be. When the whole cosmos arrives at a harmony of perfection, it is called the ‘Universe One and True,’ or the ‘Lotus Store.’ In this ideal universe all beings will be in perfect harmony, each finding no obstruction in the existence and activity of another.

- d) Mặc dù quan niệm viên dung và đồng khởi là vũ trụ, nó là một thuyết Pháp Giới Duyên Khởi, bản tính của hiện khởi là vũ trụ, nó là một thứ triết lý về toàn thể tính của tất cả hiện hữu, hơn là triết học về nguyên khởi: Although the idea of the interdependence and simultaneous rise of all things is called the Theory of Universal Causation, the nature of the rise being universal, it is rather a philosophy of the totality of all existence than a philosophy of origination.
- See Bốn Loại Vũ Trụ.
 - See Mười Lý Do Vạn Hữu Hòa Điệu Trong Pháp Giới Duyên Khởi.
- ** For more information, please see Tứ Duyên Sanh.

Duyên Khởi Chư Pháp, Căn Bản Vi

Tâm Pháp: Duyên Khởi Chư Pháp Chi căn Bản Giả Vi Tâm Pháp—Chư pháp tùng tâm khởi. Hai trường phái Hiển và Mật giáo có những giải thích khác nhau—The root of all phenomena is mind. The exoteric and esoteric schools differ in their interpretation:

1) Hiển giáo cho rằng Tâm pháp là vô sắc vô hình—The exoterics hold that mental ideas or things are unsubstantial and invisible.

2) Mật giáo lại cho rằng Tâm Pháp hữu sắc hữu hình—The esoterics hold that mental ideas have both substance and form.

** For more information, please see Tâm Pháp.

Duyên Khởi Kệ: Duyên Khởi Pháp Tụng—Bài kệ văn của ba trong bốn đế hay giáo lý căn bản của đạo Phật, theo Trí Độ Luận (bài kệ này thường được đặt dưới các nền chùa hay bên trong hình tượng Phật)—The gatha of three of the four dogmas of Buddhism according to the Sastra on the Prajna Sutra (usually placed in the foundations of pagodas and inside of images of Budhas):

- Khổ Đế: All is suffering.
- Tập Đế: Suffering is intensified by desire.
- Diệt Đế: Extinction of desire is practicable.

Duyên Khởi Pháp: Pratitya-samutpada (skt)—The twelve nidanas—See Thập Nhị Nhân Duyên.

Duyên Khởi Pháp Tụng: See Duyên Khởi Kệ.

Duyên Kiếp: Predestined affinity.

Duyên Lự Tâm: Lự Trí Tâm—Tâm dính líu vào cảnh giới, suy nghĩ về sự vật hay tám loại tâm thức (nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý, ý căn, a lại da)—The rational cogitating mind or eight kinds of consciousness (eye, ear, tongue, body, mind, mana, alaya, etc).

Duyên Lực: Pratyaya-bala (skt)—Sức trợ duyên từ những điều kiện hay hoàn cảnh bên ngoài, đối lại với nhân lực hay nguyên nhân trực tiếp—The environmental or secondary force (the power of the conditioning cause, circumstance, or contributing environment), in contrasted with the causal force or direct cause (nhân lực).

Duyên Lý:

1) Quan niệm hay lý luận về chân lý: To reason on fundamental principles.

2) Quán tưởng về chân lý tối thượng: To contemplate ultimate reality.

** For more information, please see Duyên Sự

Duyên Lý Bồ Đề Tâm: Tâm toàn giác về chân lý tối thượng (tất cả các pháp vốn là tịch diệt) nên phát tâm “thượng cầu Bồ Đề, hạ hóa chúng sanh.” Đây cũng là tâm Bồ Đề tối thượng—A mind that has a perfect understanding of the ultimate reality; therefore, start out a vow “Above to seek bodhi, below to save beings.” This is also the supreme bodhi-mind.

Duyên Lý Đoạn Cửu: Suy xét chỉ Phật giới, còn thì đoạn lìa phiền não của chín giới kia—By the consideration of the tenth realm only, i.e. the Buddha-realm, to cut off the illusion of the nine other realms of time and sense.

** For more information, please see Thập Giới.

Duyên Nghiệp: Karma-cause—Karma circumstances/condition resulting from karma.

Duyên Nhân: Những trợ duyên hay duyên phát triển do những điều kiện bên ngoài (tất cả gốc thiện, công đức giúp đỡ cho cái nhân, làm nảy sinh cái tính của cái nhân chân chính)—A contributory or developing cause, i.e. development of the fundamental Buddha-nature; as compared with direct or true cause.

** For more information, please see Nhị Nhân.

Duyên Nhân Phật Tánh: Những trợ duyên hay sự phát triển bên ngoài giúp phát triển Phật tánh, đối lại với Chính Nhân Phật Tánh hay chân như hay Phật tánh tự nó—Contributory or developing cause of all undergoing development of the Buddha-nature, in contrast with the Buddha-nature or Bhutatathata itself.

Duyên Nhật: Ngày có duyên với cõi Ta Bà của mỗi Đức Phật—The day of the month on which a particular Buddha or Bodhisattva is worshipped, he is being in special charge of

mundane affairs on that day (lunar calendar):

- 1) Định Quang Phật: Ngày mồng một trong tháng—Dhyana-Light Buddha on the first day of the month.
- 2) Nhiên Đăng Phật: Ngày mồng hai trong tháng—Dipankara Buddha on the second day of the month.
- 3) Đa Bảo Phật: Ngày mồng ba trong tháng—Prabhutaratna on the third day of the month.
- 4) A Súc Bê Phật: Ngày mồng bốn trong tháng—Aksobhya Buddha on the fourth day of the month.
- 5) Di Lạc Bồ tát: Ngày mồng năm trong tháng—Maitreya Bodhisattva on the fifth of the month.
- 6) Nhị Vạn Đăng Phật: Ngày mồng sáu trong tháng—Twenty Thousand-Lamp Buddha on the sixth day of the month.
- 7) Tam Vạn Đăng Phật: Ngày mồng bảy trong tháng—Thirty Thousand-Lamp Buddha on the seventh day of the month.
- 8) Dược Sư Phật: Ngày mồng tám trong tháng—Bhaisajjaraja-Samudgata Buddha on the eighth day of the month.
- 9) Đại Thông Trí Thắng Phật: Ngày mồng chín trong tháng—Mahabhijsa-Jnanabhibhu Buddha on the ninth day of the month.
- 10) Nhật Nguyệt Đăng Minh Phật: Ngày mồng mười trong tháng—Candra-Surya-Pradipa Buddha on the tenth day of the month.
- 11) Hoan Hỷ Phật: Ngày mười một trong tháng—Delightful Buddha—The eleventh day of the month.
- 12) Nan Thắng Phật: Ngày mười hai trong tháng—Unconquerable Buddha on the twelfth day of the month.
- 13) Hư Không Tạng Bồ Tát: Ngày mười ba trong tháng—Akasagarbha Bodhisattva (Bodhisattva of Space) on the thirteenth day of the month.
- 14) Phổ Hiền Bồ Tát: Ngày mười bốn trong tháng—Samantabhadra Bodhisattva—The fourteenth day of the month.
- 15) A Di Đà Phật: Ngày rằm trong tháng—Amitabha Buddha on the fifteenth of the month.
- 16) Đà La Ni Bồ Tát: Ngày mười sáu trong tháng—Dharani Bodhisattva on the sixteenth of the month.
- 17) Long Thọ Bồ Tát: Ngày mười bảy trong tháng—Nagarjuna Bodhisattva on the seventeenth of the month.
- 18) Quán Thế Âm Bồ Tát: Ngày mười tám trong tháng—Kuan-Yin or Avalokitesvara Bodhisattva on the eighteenth of the month.
- 19) Nhật Quang Bồ Tát: Ngày mười chín trong tháng—The Sun-Light Bodhisattva on the nineteenth of the month.
- 20) Nguyệt Quang Bồ Tát: Ngày hai mươi trong tháng—The Moon-Light Bodhisattva on the twentieth of the month.
- 21) Vô Tận Ý Bồ Tát: Ngày hai mươi mốt trong tháng—Infinite Resolve Bodhisattva on the twenty-first day of the month.
- 22) Thí Vô Úy Bồ Tát: Ngày hai mươi hai trong tháng—Abhayandada Bodhisattva on the twenty-second day of the month.
- 23) Đắc Đại Thế Chí Bồ Tát: Ngày hai mươi ba trong tháng—Mahasthamaprapta Bodhisattva on the twenty-third day of the month.
- 24) Địa Tạng Bồ Tát: Ngày hai mươi bốn trong tháng—Earth-Store Bodhisattva on the twenty-fourth of the month.
- 25) Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát: Ngày hai mươi lăm trong tháng—Manjusri Bodhisattva on the twenty-fifth of the month.
- 26) Dược Thượng Bồ Tát: Ngày hai mươi sáu trong tháng—Supreme Bhaisajjaraja-samudgata Bodhisattva on the twenty-sixth day of the month.
- 27) Lư Già Na Phật: Ngày hai mươi bảy trong tháng—Vairocana Buddha on the twenty-seventh day of the month (same as in #28).

- 28) Đại Nhật Như Lai: Ngày hai mươi tám trong tháng—Vairocana Buddha on the twenty-eighth of the month (same as in #27).
- 29) Dược Vương Bồ Tát: Ngày hai mươi chín trong tháng—Bhaisajyaraja-samudgata Bodhisattva on the twenty-ninth day of the month.
- 30) Thích Ca Mâu Ni Phật: Ngày ba mươi trong tháng—Sakyamuni Buddha on the thirtieth of the month.

Duyên Niệm: Duyên Tưởng—Tư tưởng khởi lên từ ngoại cảnh—Thoughts arising from environment.

Duyên Nợ: See Duyên Phận.

Duyên Phá Hoại: Destructive conditions.

Duyên Phận: Karma of previous lives have brought two persons together.

Duyên Phật: Thân nhân hay bằng hữu quá cố thì gọi là duyên Phật—A deceased relative or friend.

Duyên Quán:

- 1) Sự và lý: The phenomenal and noumenal.
- 2) Vật được quán sát và sự quán sát: The observed and the observing.
- 3) Khách và chủ thể: The object and the subject.

Duyên Sinh: Pratiyasamutpada (skt)—Paticcasamuppada (p)—Duyên Khởi (lấy nhân mà gọi tên—which are named by the causes)—Tất cả các pháp hữu vi đều do duyên hay điều kiện mà sanh ra (lấy quả mà gọi tên)—All things are produced by causal conditions (or conditional causation which are name by the effects, or following from anything as necessary result).

** For more information, please see Tứ Duyên Sinh and Duyên Khởi.

Duyên Sự: Cái tâm duyên (nướng) theo sự tướng, đối lại với duyên lý (tin vào sự tướng nhân quả báo ứng là duyên sự; tin vào diệu lý của pháp tính phi nhân phi quả là duyên lý);

như thiền quán về hóa thân và báo thân đối lại với pháp thân—To lay hold of, or study things or phenomena, in contrast to principles or noumena; or meditation on the Buddha's nirmanakaya, and sambhogakaya, in contrast with the dharmakaya.

Duyên Sự Bồ Đề Tâm: Tâm Bồ Đề nguyện lấy Tứ Hoằng Thệ Nguyện làm chính bốn nguyện của mình để cứu độ chúng sanh—A mind that vows to take the four universal vows of a Buddha or a Bodhisattva to be one's own original vows to save all sentient beings—See Tứ Hoằng Thệ Nguyện.

Duyên Tâm: Cái tâm nương duyên vào sự vật—The conditioned mind or the mind held by the phenomenal.

Duyên Thành: Bất cứ thứ gì cũng do duyên mà hình thành chứ không có tự tính—The phenomenal, whatever is produced by causal conditions.

Duyên Thuận: Favorable conditions.

Duyên Trần: Gunas (skt)—The qualities or sense-data which cause the six sensations of form, sound, odour, taste, touch, and thought.

Duyên Trung: Cảnh trí hay ý tưởng mà tâm nương theo hay tập trung vào—The place or idea on which the mind is centralized.

Duyên Tưởng: Tâm—Trạng thái của tâm duyên vào cảnh giới—Mentality—Reasoning—The Mind.

Duyên Tưởng: See Duyên Niệm.

Duyên Vô Gián: An immediate cause—A cause without interval.

Duyệt:

- 1) Duyệt xét: To examine—To review—To inspect—To look over.
- 2) Vui vẻ: Please—Pleased.

Duyệt Chúng:

- 1) Làm cho mọi người vui vẻ vừa lòng: To please all.
- 2) Trì Sự: Karmadana (skt)—Tên của vị tri sự trong tự viện—Name for the manager

of affairs in a monastery—See Tri Sự.

Duyệt Đầu Đàn: Suddhodana (skt)—Thủ Đô Đà Na—Tịnh Phạn Vương (the father of Gautama Siddhartha—vua cha của Đức Phật).

Duyệt Lạc: Pleasant.

Duyệt Lãm: To read over.

Duyệt Mục: Pleasant to (see) the eyes.

Duyệt Nhĩ: Pleasant to (hear) the ears.

Duyệt Tạng: Khảo cứu hết thấy kinh điển hay thư viện—To examine (and dust) the scriptures or library.

Duyệt Tâm: Content—Satisfied.

Duyệt Xoa: See Yaksa.

Duyệt Ý: To review and approve.

Dư: Dư thừa—Superfluous—Spare—Residual—Remains—Remainder—The rest—Surplus—The other.

Dư Âm: Echo.

Dư Cam Tử: Amraphala (skt)—Quả Am Ma Lạc Ca, mọc nhiều ở Quảng Châu và Ấn Độ, dùng làm xà bông gội đầu—The fruit of amraphala, grown in Kuang-Chou and India, used as a shampoo.

Dư Giả: Plentiful.

Dư Hàng: Tên khác của Phúc Lâm Tự, tọa lạc tại phường Hồ Nam, quận Lê Chân, tỉnh Hải Phòng, Bắc Việt Nam. Nhiều nhà nghiên cứu Phật giáo tin rằng chùa được xây dựng về đời nhà Trần vào cuối thế kỷ thứ 13. Năm 1672 quan Đô Úy Nguyễn Đình Sách từ quan về trùng tu và tu tại chùa này. Đến đời vua Thành Thái, Hòa Thượng Thông Hạnh trùng tu và xây tháp chuông năm 1899. Năm 1917, chùa được trùng tu lần nữa. Trong chùa có nhiều pho tượng lớn và đẹp, với nhiều câu đối chạm khắc công phu nghệ thuật Nguyễn Triều. Chùa còn giữ được nhiều di vật quý như đỉnh đồng, khánh đồng. Ngoài vườn chùa có chín tháp mộ, trong đó có nhóm tháp “Trúc Lâm Tam Tổ.”—Another name for Phúc Lâm Tự, located Hồ Nam quarter, Lê Chân district, Hải Phòng province. Some Buddhist

researchers believed it was built in the late thirteenth century in the Trần dynasty. In 1672, Madarin Nguyễn Đình Sách, resigned from his post, rebuilt Dư Hàng Temple, and stayed there to practise Buddha’s Dharma for the rest of his life. In the Thành Thái dynasty, Most Venerable Thông Hạnh rebuilt the temple and built the bell tower in 1899. In 1917 it was rebuilt one more time. In the temple, there are many big, beautiful statues and a lot of symmetrical sentences (câu đối) painstakingly carved, following the art style of the Nguyễn dynasty. One can also find a lot of precious vestiges like cauldrons, gongs all made of bronze. In the temple garden stand nine tomb stupas, including a group of stupas named “The Three Trúc Lâm Patriarchs.”

Dư Hương: Last echo.

Dư Khoản: Surplus of money.

Dư Luận: Public opinion.

Dư Lực: Excess of strength.

Dư Niệm: Tán niệm hay niệm không tập trung—Divided thoughts—Inattentive.

Dư Niên: Declining years of one’s life.

Dư Tập: Dư Khí—Tàn Tập—Tập Khí—Dù đã dứt hẳn dục vọng phiền não nhưng tàn dư tập khí hay thói quen vẫn còn, chỉ có Phật mới có khả năng dứt sạch chúng mà thôi (theo Đại Trí Độ Luận, các vị A La Hán, Bích Chi, Duyên Giác, tuy đã phá được ba món độc, nhưng phần tập khí của chúng còn chưa hết, ví như hương ở trong lò, tuy đã cháy hết rồi nhưng khói vẫn còn lại, hay củi dù đã cháy hết nhưng vẫn còn tro than chưa nguội. Ba món độc chỉ có Đức Phật mới vĩnh viễn dứt trừ hết sạch, không còn tàn dư)—The remnants of habits which persist after passion has been subdued, only the Buddha can eliminate or uproot them all.

Dư Thừa: See Dư Tông.

Dư Thặng: Superfluous.

Dư Tông: Các tông phái khác với tông phái

của chính mình—Other schools; other vehicles, i.e. other than one's own.

Dư Vật: Rest—Remnant—Superfluous.

Dư Vị: After-taste.

Dữ: Wicked—Fierce—Wild.

Dữ Dội: Violent—Terrible.

Dữ Kiện: Data.

Dữ Tợn: Cruel—Fierce—Ferocious.

Dự:

1) Dự phòng: Provided for—Beforehand.

2) Sắp xếp: Arranged.

Dự Án: Draft.

Dự Bị: Preparatory—To make ready.

Dự Di Quốc: Yami (skt)—Thế giới của ma vương, nơi không có Phật—The land or state of Yama, where is no Buddha.

Dự Đoán: Dự liệu—To predict—To forecast—To foresee.

Dự Giác: Forewarning—Consciousness.

Dự Khuyết: Substitute.

Dự Kiến: Preconceived idea.

Dự Liệu: To forecast—To foresee.

Dự Luật: Bill.

Dự Lưu: Stream entry—Stream-winner—Còn gọi là Tu Đà Hườn, Nhập Lưu, Thốt Lộ Đa A Bán Na—Quả thứ nhất trong Tiểu Thừa tứ Thánh Quả, hàng Thanh Văn thừa đã dứt bỏ hết kiến hoặc của tam giới thì gọi là “Dự Lưu”—According with the stream of holy living, the srota-apanna disciple of the sravaka stage, who has overcome the illusion of the seeming, the first stage in Hinayana—See Srota-apanna in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section and Dự Lưu Thánh Đệ Tử in Vietnamese-English Section.

Dự Lưu Thánh Đệ Tử: Theo Tương Ưng Bộ Kinh, Phẩm Veludvara, Phật đã dạy về Dự Lưu Thánh Đệ Tử—In The Connected Discourses of the Buddha, Chapter Veludvara, the Buddha taught about a noble stream-enterer: “Vị Thánh đệ tử đã thành tựu bốn

pháp là vị “dự lưu,” không còn bị thoái đọa, quyết chắc chứng quả giác ngộ—A noble disciple who possesses four things is a stream-enterer, no longer bound to the nether world, fixed in destiny, with enlightenment at his destination.”

1) Vị Thánh đệ tử thành tựu lòng tin bất động đối với Đức Phật: He possesses confirmed confidence in the Buddha.

2) Vị Thánh đệ tử thành tựu lòng tin với Pháp: He possesses confirmed confidence in the Dharma.

3) Vị Thánh đệ tử thành tựu lòng tin nơi Tăng: He possesses confirmed confidence in the Sangha.

4) Vị ấy sống ở gia đình, với tâm gột sạch mọi cấu uế xan tham. Vị ấy luôn bố thí, bàn tay rộng mở, ưa thích từ bỏ, thích được nhờ cậy, thích thú chia sẻ vật được bố thí: Whatever there is in his family that is suitable for giving, all that he shares universally among those who are virtuous and of good character.

Dự Mưu: Scheme conceived beforehand.

Dự Ngôn: Prediction—Prophecy.

Dự Phần: To have a share—To participate in.

Dự Phòng: To prevent—To take preventive measures.

Dự Thảo: To draft.

Dự Thi: To take the exam.

Dự Thính: To attend a lecture.

Dự Tính: To plan—To project—To calculate.

Dự Trù: To provide for.

Dự Trữ: To stock.

Dự Ước: Preliminary agreement.

Dự Vào: To take part—To participate.

Dựa Trên: To found on.

Dựa Vào: To lean on.

Dực: Cái cánh—A wing.

Dưng: To offer.

Dùng: Trong triết lý nhà Phật, thì dòng tâm

thức tuôn chảy không thể bị ngừng hay bị cản trong dòng suy tưởng. Hãy để cho tâm không trụ vào đâu. Lý tưởng như là đi trên mọi chướng ngại—To stop—To halt—Stopping—In Buddhist philosophy, the mind must forever flow and never be “stopped” or “blocked” in a thought. Let the mind abide nowhere. The ideal is to walk on through all problems and situations.

DỪNG BÚT: To stop writing.

DỪNG DỨNG: To be indifferent.

DỰNG ĐỪNG CÂU CHUYỆN: To make up (raise up or fabricate) a story.

DỰNG TÓC GÁY: To make one’s hair stand on end.

DƯỢC: Thuốc—Medicine—Chemicals.

DƯỢC AN SƠN QUỐC THIÊN SƯ: Yueh-An-Shan-Kuo Zen master 1079-1152.

- Thiền sư thuộc dòng Dương Kỳ phái Lâm Tế, là môn đồ và người kế vị Pháp với Đạo Ninh Thiền Sư—Yueh-An-Shan-Kuo, Chinese Zen master of the Yogi lineage of Lin-Chih Zen, a student and Dharma successor of T’ao-Ning.
- Tên của Dược An được biết đến qua thí dụ thứ tám trong Vô Môn Quan—Master Yueh-An was known in example 8 of the Wu-Men-Kuan.

DƯỢC CHÂU THIÊN SƯ: Yueh-Chou Zen Master.

- Thiền sư đời Đường, môn đồ và người kế vị Pháp của Thiền sư Động Sơn Lương Giới—Yueh-Chou, Chinese Zen master of the T’ang dynasty, a student and Dharma successor of T’ung-Shan-Liang-Chieh.
- Tên của ngài được nhắc đến trong thí dụ thứ 48 của Vô Môn Quan—Yueh-Chou was known in example 48 of the Wu-Men-Kuan.

DƯỢC LÂM THIÊN SƯ: Yueh-Lin 1143-1217—Dược Lâm thuộc dòng Dương Kỳ của phái Lâm Tế, thầy của Vô Môn Tuệ Khai—

Yueh-Lin, Chinese Zen master of the Yogi lineage of Lin-Chih, master of Wu-Men-Hui-K’ai.

DƯỢC SƠN DUY NGHIỆM: Dược Sơn Duy Nghiễm (745-828 hay 750-834), quê ở Ráng Châu, nay thuộc tỉnh Sơn Tây—Yueh-Shan-Wei-Yen 745-828 or 750-834. He came from ancient Jiang-Chou, now is in Shan-Xi province.

- Thiền sư Dược Sơn Duy Nghiễm, môn đồ và là người kế vị Pháp với Thiền sư Thạch Đầu Hy Thiên, thầy của Đạo Ngộ Viên Trí và Vân Nham Đàm Thạnh—Chinese Zen master, a student and Dharma successor of Shih-T’ou-Hsi-T’ien, master of Tao-Wu-Yuan-Chih and Yun-Yen-Tan-Sheng.

- Theo Cảnh Đức Truyền Đăng Lục, Dược Sơn rời gia đình cha mẹ lúc 17 tuổi. Ngài được thọ cụ túc giới năm 774 với Luật Sư Hy Tháo. Ngài là một trong những đệ tử xuất sắc nhất mà Thạch Đầu Thiền Sư đã gửi tới Mã Tổ Đạo Nhất. Là một đệ tử tinh cần, Dược Sơn tinh thông Kinh Luận, và nghiêm trì giới luật—According to the Ching-Te-Ch’uan-Teng-Lu, Yueh-Shan left home at the age of seventeen and was fully ordained by Vinaya master Hsi-Ts’ao in 774. He was one of the most prominent disciples referred to Ma-Tsu T’ao-I by Shih-T’ou. As an earnest disciple, Yueh-Shan mastered the sutras and sastras and strictly adhered to the Vinaya.

- Sau đó sư tìm đến gặp Hy Thiên Thạch Đầu và hỏi: “Đối Tam thừa thập nhị kinh, con còn hiểu biết thô sơ, đến như thường nghe phương nam nói ‘chỉ thẳng tâm người, thấy tánh thành Phật,’ thật con mù tịt. Vì thế con đến cúi mong Hòa Thượng từ bi chỉ dạy”—Later, Yueh-Shan went to Shih-T’ou Hsi-T’ien’s place. He asked: “I have a general understanding of the three vehicles and the twelve divisions of

scriptures. Now I want to find out about 'the southern teaching of pointing directly at mind, seeing self-nature, and becoming a Buddha.' Truly, I am not clear about this teaching and therefore, I come and ask for the master's compassionate instruction."

- Thiên sư Hy Thiên bảo: "Thế ấy cũng chẳng được, không thế ấy cũng chẳng được, thế ấy không thế ấy đều chẳng được, người làm sao?"—Shih-T'ou said: "You can't attain it this way. You can't attain it not this way. Trying to attain it this way or not this way, it can't be attained. So what will you do?"
- Thiên sư Hy Thiên lại bảo thêm: "Khi con nói, 'đây là cái này, con đã đứng sang một bên rồi.' Là cái này hay không phải cái này, bao giờ con cũng đứng về một bên. Có phải thế không?"—Shih-T'ou added: "When you say, 'It is this, then you miss it.' This and not-this, both miss it. What do you think?"
- Được Sơn mờ mịt không hiểu—Yueh-Shan was confused.
- Thạch Đầu bảo: "Nhơn duyên của người không phải ở đây, hãy đến chỗ Mã Tổ Đạo Nhất."—Shih-T'ou then said: "Your affinity is not at this place. Go to Master Ma-Tsu-T'ao-I's place."
- Được Sơn vâng lệnh đến yết kiến Mã Tổ. Sư thưa lại câu đã thưa với Thạch Đầu—Yueh-Shan went and paid his respects to Ma-Tsu in accordance with Shih-T'ou's instructions. He then posed the same question to Ma-Tsu that he had previously presented to Shih-T'ou.
- Mã Tổ bảo: "Ta có khi dạy y những mày chớp mắt, có khi không dạy y những mày chớp mắt; có khi những mày chớp mắt là phải, có khi những mày chớp mắt là không phải, người làm sao?"—Ma-Tsu said: "Sometimes I teach it by raising my eyebrows and blinking my eyes. Sometimes I don't teach it by raising my eyebrows and blinking my eyes. Sometimes raising my eyebrows and blinking my eyes is it, sometimes raising my eyebrows and blinking my eyes isn't it. So what will you do?"
- Ngay câu nói này, Được Sơn liền khế ngộ, bèn lễ bái—At these words, Yueh-Shan was enlightened. He then bowed to Ma-Tsu.
- Mã Tổ lại hỏi: "Người lấy đạo lý gì lễ bái?"—Ma-Tsu asked: "What principle have you observed that makes you bow?"
- Được Sơn thưa: "Con ở chỗ Thạch Đầu như con muỗi đậu trên trâu sắt."—Yueh-Shan said: "When I was at Shih-T'ou's place, it was like a mosquito on an iron bull."
- Mã Tổ bảo: "Người đã biết như thế, tự khéo gìn giữ."—Ma-Tsu said: "Since you are thus, uphold and sustain it well."
- Được Sơn ở đây hầu Mã Tổ ba năm—Yueh-Shan stayed there to serve as Ma-Tsu's attendant for three years.
- Một hôm Mã Tổ hỏi Được Sơn: "Ngày gần đây chỗ thấy của người thế nào?"—One day Ma-Tsu asked Yueh-Shan: "What have you seen lately?"
- Được Sơn thưa: "Da mỏng da dầy đều rất sạch, chỉ có một chơn thật."—Yueh-Shan said: "Shedding the skin completely, leaving only the true body."
- Mã Tổ bảo: "Sở đắc của người đã hợp với tâm thể, khắp hết tứ chi. Đã được như thế, nên đem ba cột tre cột da bụng, tùy chỗ ở núi đi."—Ma-Tsu said: "Your attainment can be said to be in accord with the mind-body, spreading through its four limbs. Since it's like this, you should bind your things to your stomach and go traveling to other mountains."
- Được Sơn thưa: "Con là người gì dám nói ở núi?"—Yueh-Shan said: "Who am I to speak of being head of a Zen mountain?"

- Mã Tổ bảo: “Chẳng phải vậy, chưa có thường đi mà chẳng đứng, chưa có thường đứng mà chẳng đi, muốn lợi ích không chỗ lợi ích, muốn làm không chỗ làm, nên tạo thuyền bè, không nên ở đây lâu.”—Ma-Tsu said: “That’s not what I mean. Those who haven’t gone on a long pilgrimage can’t reside as an abbot. There’s no advantage to seeking advantage. Nothing is accomplished by seeking something. You should go on a journey and not remain in this place.”

- Được Sơn từ giả Mã Tổ trở về Thạch Đầu—Yueh-Shan then left Ma-Tsu and returned to Shih-T’ou.

- Một hôm sư ngồi trên tảng đá, Thạch Đầu trông thấy bèn hỏi: “Người ở đây làm gì?” Sư thưa: “Tất cả chẳng làm.” Thạch Đầu lại hỏi: “Tại sao ngồi nhàn ở đây?” Sư thưa: “Ngồi nhàn rồi tức làm.” Thạch Đầu lại hỏi: “Người nói chẳng làm, là chẳng làm cái gì?” Sư thưa: “Ngàn Thánh cũng không biết.” Thạch Đầu dùng kệ khen:

Tùng lai cộng trụ bất tri danh
 Nhậm vận tương tương chỉ ma hành
 Tự cổ thượng hiền du bất thức
 Tạo thứ phạm lưu khởi khả minh
 (Chung ở từ lâu chẳng biết chi
 Lặng lẽ theo nhau chỉ thế đi
 Thượng hiền từ trước còn chẳng biết
 Hướng bọn phạm phu đâu dễ tri).

One day, as Yueh-Shan was sitting, Shih-T’ou asked him: “What are you doing here?” Yueh-Shan said: “I am not doing a thing.” Shih-T’ou said: “Then you’re just sitting leisurely.” Yueh-Shan said: “If I were sitting leisurely, I’d be doing something.” Shih-T’ou said: “You say you’re not doing anything. What is it that you’re not doing?” Yueh-Shan said: “A thousand sages don’t know.” Shih-T’ou then wrote a verse of praise that said:

Long abiding together, not knowing its name,

Just going on, practicing like this,
 Since ancient times the sages don’t know.

Will searching everywhere now make it known.

- Thạch Đầu dạy: “Nói năng động dụng chớ giao thiệp.” Sư thưa: “Chẳng nói năng động dụng cũng chớ giao thiệp.” Thạch Đầu nói: “Ta trong ấy mũi kim mảnh bụi chẳng lọt vào.” Sư thưa: “Con trong ấy như trồng hoa trên đá.” Thạch Đầu ấn khả—Later Shih-T’ou offered an instruction, saying, “Words do not encroach upon it.” Yueh-Shan said, “No words does not encroach upon it.” Shih-T’ou said, “Here, I can stick a needle to it.” Yueh-Shan said, “Here, is like I am growing flowers on a bare rock.” Shih-T’ou approved Yueh-Shan’s answer.

- Về sau sư đến ở chỗ Được Sơn Lễ Châu, đồ chúng theo học rất đông—Later the master lived on Mount Yueh Li-Chou, and a sea of disciples assembled there.

- Ngày kia một ông viện chủ thỉnh sư thượng đường thuyết pháp. Tăng chúng hội đông đủ. Sư im lặng giây lâu rồi hạ đường, trở vào phượng trưng đóng cửa lại. Viện chủ vào hỏi: “Hòa Thượng hứa nói pháp sao bây giờ vào phượng trưng?” Được Sơn nói: “Viện chủ, kinh thì có ông thầy kinh, luận thì có ông thầy luận, luật thì có ông thầy luật. Còn trách lão Tăng nổi gì?”—One day when Yueh-Shan was asked to give a lecture, he did not say a word, but instead came down from the pulpit and went off to his room. The abbot came to his room and asked: “Master, you promised to preach, why you are in your room?” Yueh-Shan said: “Abbot, in the temple, when talking about sutras, you have the acarya; talking about commentaries, you have an Abhidharma specialist; talking about the law, you have a Vinaya specialist. Why do you blame on

me?”

- Vào tháng hai năm 834, khi sắp thị tịch, sư kêu to: “Pháp đường ngã! Pháp đường ngã!” Đại chúng đều mang cột đến chống đỡ. Sư khoát tay bảo: “Các người không hiểu ý ta.” Sư bèn từ giả chúng thị tịch, thọ 84 tuổi, 60 tuổi hạ. Đồ chúng xây tháp thờ sư bên phía đông tự viện. Vua sắc phong là Hoàng Đạo Đại Sư, tháp hiệu Hóa Thành—In the second month of the year 834, Zen master Yueh-Shan called out, “The Dharma hall is collapsing! The Dharma hall is collapsing!” The monks grabbed poles and tried to prop up the Dharma hall. Yueh-Shan lifted his hand and said, “You don’t understand what I mean,” and passed away. The master was eighty-four years old and had been a monk for sixty years. His disciples built his memorial stupa on the east side of the hall. He received the posthumous name “Great Teacher Vast Way.” His stupa was named “Transforming City.”

Dược Sư: See Dược Sư Phật and Dược Sư Bốn Nguyện Công Đức in Appendix A (4).

Dược Sư Phật: Bhaisajya-Guru-vaidurya-prabhasa (skt)—Bê Sát Xả Lũ Lô—Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai—Đại Y Vương Phật—Y Vương Thiện Thệ—Phật Dược Sư Lưu Ly Quang, giáo chủ của nước Tịnh Lưu Ly ở phương đông, có khả năng chữa lành bá bệnh cho chúng sanh, kể cả bệnh vô minh hay ngu si (theo Kinh Dược Sư, Đức Phật Thích Ca bảo Ngài Văn Thù Sư Lợi rằng từ đây đi sang phương đông qua mười muôn cõi Phật, có một thế giới gọi là Tịnh Lưu Ly, có Đức Phật hiệu là Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai, nầy Văn Thù Sư Lợi, khi Đức Phật Dược Sư còn là vị Bồ Tát, ngài đã phát 12 đại nguyện lớn, khiến cho các loại hữu tình cầu sao được vậy). Hình tượng của Ngài thường được đặt bên trái của Đức Thích Ca Mâu Ni Phật. Xuất xứ của Ngài chưa được biết rõ, nhưng có nhiều kinh liên hệ

tới ngài—The Buddha of Medicine, who heals all diseases, including the disease of ignorance. His image is often at the left of Sakyamuni Buddha’s, and he is associated with the east. The history of this personification is not yet known, but there are several sutras relating to him. When he was a Bodhisattva, he initiated 12 great vows to cause living beings to obtain what they wish.

Dược Sư Tam Tôn: Gồm ba vị tôn quý, Phật Dược Sư ở giữa, bên trái (tả trợ) là Nhật Quang Biến Chiếu Bồ Tát, bên phải (hữu trợ) là Nguyệt Quang Biến Chiếu Bồ Tát—The three honoured doctors, with Yao-Shih in the middle, assistant on his left is the Bodhisattva Sunlight Everywhere-Shining, assistant on his is the Bodhisattva Moonlight Everywhere-Shining.

Dược Sư Thập Nhị Nguyện: Bhaishajya-Guru’s Twelve Vows—See Mười Hai Lời Nguyện Của Dược Sư Lưu Ly Quang Phật in Vietnamese-English Section.

Dược Sư Thập Nhị Thân Tướng: See Thập Nhị Thân Minh Vương.

Dược Sư Thập Nhị Thệ Nguyện: See Mười Hai Lời Nguyện Của Dược Sư Lưu Ly Quang Phật in Vietnamese-English Section.

Dược Thảo: Medicine—Herbs—Medicine plants.

Dược Thụ Vương Thân: Bồ Tát Dược Vương (ứng hiện trong lục đạo) để cứu độ chúng sanh—The body of form which is taken by Bhaisajjaraja Bodhisattva at any time for healing the sick.

Dược Thượng Bồ Tát: See Dược Vương Bồ Tát.

Dược Tửu: Medicinal wine.

Dược Vương: Bhaisajjaraja (skt).

Dược Vương Bồ Tát: Bhaisajjaraja-samudgata (skt)—Hai anh em Bồ Tát Dược Vương Bồ Tát và Dược Thượng Bồ Tát (Tịnh Túc Quang và Điện Quang Minh) chuyên trì

hạnh cứu chữa bệnh cho chúng sanh (Được Vương về sau thành Phật hiệu là Tịnh Nhân Như Lai, Được Thượng Bồ Tát về sau cũng thành Phật hiệu là Tịnh Tạng Như Lai, có thể là Tịnh Nhân lo phần chẩn bệnh và Tịnh Tạng lo phần trị bệnh). Được Vương Bồ Tát cũng chính là vị đã dùng tay làm dấu đốt cúng dường cho Phật—Bodhisattva of healing, he whose office together with his brother, is to heal the sick. He is described as the younger of the two brothers, the elder of whom is the Bhaijajaraja (the elder of the two brothers, who was the first to decide on his career as Bodhisattva of healing and led his younger brother to adopt the same course). They are also styled Pure-eyed and Pure-treasure, which may indicate diagnose and treatment. He is referred to the Lotus sutra as offering his arms a burnt sacrifice to his Buddha.

Được Vương Thụ: Được Thụ Vương—The king of healing herbs and trees.

Được Xoa: See Dạ Xoa.

Dưới Đất: Under the ground.

Dưới Gốc Cây: At the foot of a tree.

Dưới Đáy Biển: At the bottom of the sea.

Dưới Nước: Under the water.

Dưới Sông: In the river.

Dương: Avi (skt).

- 1) Con dê: A sheep—A goat—A ram.
- 2) Dương gian: This life.
- 3) Dương liễu (cây): Willow—Poplar.
- 4) Dương mai (bệnh): Syphilis.
- 5) Dương tính: Positive—Masculine.
- 6) Sức nóng: Heat.
- 7) Về phía mặt trời: The side on which the sun shines.

Dương Chi: Nhành dương liễu, ngày xưa được dùng để làm sạch răng bằng cách nhai hay chà xát—Willow branch, or twigs used as dantakastha, i.e. cleansing the teeth by chewing or rubbing.

Dương Diệp: Lá cây dương liễu. Nếu trẻ

khóc thì lấy lá vàng của cây dương mà dỗ, ví với các pháp môn phương tiện của Phật (chiếc lá dương không phải là vàng thật, cũng như pháp môn phương tiện của Phật chỉ là phương tiện đưa chúng sanh đến cứu cánh chứ không phải là cứu cánh)—Willow-leaves, e.g. yellow willow leaves given to a child as golden leaves to stop its crying, a parallel to the Buddha's opportune methods of teaching.

Dương Giác: Sừng dê được dùng để ám chỉ dục vọng và phiền não trên đời—A ram's horn is used for the passions and delusions of life.

Dương Gian: Dương thế—The world.

Dương Kỳ Phương Hội Phái: Yang-Qi-Fang-Hui Sect—Phái Thiên có nguồn gốc từ Thiền Sư Trung Quốc tên Dương Kỳ Phương Hội. Đây là nhánh quan trọng nhất trong hai nhánh thiền thoát thai từ thiền Lâm Tế sau khi Thiền sư Thạch Sương Sở Viện thị tịch. Trong truyền thống thiền Lâm Tế người ta gọi nó là Lâm Tế Dương Kỳ. Phái Dương Kỳ có nhiều thiền sư quan trọng, trong đó có Vô Môn Tuệ Khai, người sư tập bộ Vô Môn Quan. Sau này các môn đệ của Vô Môn, nhất là Kakushin, đã du nhập vào Nhật Bản dòng thiền Lâm Tế Dương Kỳ, hiện vẫn còn tồn tại. Vào cuối thời nhà Tống, khi Thiền tông bắt đầu suy thoái, dòng Lâm Tế Dương Kỳ trở thành nơi dung hợp cho tất cả các phái Thiền khác cũng đang suy yếu và biến mất. Dưới thời nhà Minh, Thiền hòa lẫn với Tịnh Độ nên mất đi tính chất riêng của nó, không còn tinh thần “tâm truyền tâm” nữa—Yang-Qi-Fang-Hui, a school of Zen originating with the Chinese Ch'an master Yang-Qi-Fang-Hui. It is one of the two most important lineages into which the Lin-Chih split after Shih-Shuang Ch'u-Yuan. As a traditional lineage of Lin-Chih Zen, it is also called the Lin-Chih-Yang-Qi lineage. The Yang-Qi school produced important Zen masters like Wu-Men-Hui-K'ai, the compiler of the Wu-Men-Kuan, and his Dharma successor, Kakushin, who brought the Ch'an of

Lin-Chih-Yang-Qi lineage to Japan, where as Zen it still flourishes today. As Ch'an gradually declined in China after the end of Sung period, the Lin-Chih-Yang-Qi school became the catchment basin for all the other Ch'an schools, which increasingly lost importance and finally vanished. After becoming mixed with the Pure Land school of Buddhism, in the Ming period Ch'an lost its distinctive character and ceased to exist as an authentic lineage of transmission of the Buddha-dharma "from heart-mind to heart-mind."

** For more information, please see Phương Hội Dương Kỳ Thiên Sư.

Dương Kỳ Phương Hội Thiên Sư: Zen master Yang-Qi-Fan-Hui—See Phương Hội Dương Kỳ Thiên Sư.

Dương Liễu Quán Âm: Một trong 33 vị Quán Âm, vị Quán Âm dùng nhánh dương liễu làm hình tam muội đa (ý nói lấy sự mềm mại, nhu thuận mà cứu độ chúng sanh)—One of the thirty-three Kuan-Yins, Kuan-Yin with the willow branch.

Dương Mao Trần:

- 1) Hạt bụi trên đầu lông dê: The minute speck of dust that can rest on the tip of the sheep's hair.
- 2) Số lượng bụi ở trên đầu lông dê bảy lần ít hơn số lượng bụi ở trên đầu lông trâu—The amount of dust that can rest on the top of a goat's hair is seven times less than that of a cow's hair.

Dương Quang:

- 1) Ánh sáng mặt trời: The sun's light.
- 2) Tia nóng mặt trời, tạo thành hoa đóm: Sun flames, or heat, i.e. the mirage causing the illusion of lakes.

Dương Thạch: Chữ viết tắt của Yết Ma—An abbreviation for karma, from the radical of the two words.

Dương Úc Cư Sĩ: See Đại Niên Cư Sĩ.

Dương Xa: Dương Thặng—Xe Dê—Theo

Kinh Pháp Hoa, phẩm Thí Dụ về nhà lửa đang cháy, đây là một trong tam xa—According to the Lotus Sutra, chapter of Parables, in the parable of the burning house, this is the inferior, or sravaka, one of the three forms of Buddhism.

Dương Viêm: See Nhiệt Thời Viêm.

Dưỡng:

- 1) Nuôi dưỡng: To nourish—To rear—To support.
- 2) Ngứa ngứa: To itch.

Dưỡng Dục: To bring up—To rear—To educate.

Dưỡng Đường: Clinic—Hospital.

Dưỡng Hòa Tử: Cây dùng để gãi lưng, một từ dùng để chỉ bùa "như ý"—A back-scratcher, a term for a ceremonial sceptre, or a talisman.

Dưỡng Lão: To spend one's remaining days.

Dưỡng Mẫu: Foster mother.

Dưỡng Phụ: Foster father.

Dưỡng Thân: To nourish one's parents.

Dưỡng Tử: Foster son.

Dứt: To cease—To end.

Dứt Bệnh: To be cured—To recover.

Dứt Bỏ Thị Phi: To get rid of the mind distinguishing of right and wrong.

Dứt Khoát: To settle a problem once and for all.

Dứt Tình: To break off relationship with.

Đ

Đa: Bahu (skt)—Many.

Đa Âm: Polysyllabic—Polyphonic.

Đa Bảo:

- 1) Đa Bảo Như Lai: Prabhutaratna Buddha (skt)—Một vị cổ Phật (ở thế giới Đông Phương Bảo Tịnh) đã nhập Niết bàn, đã xuất hiện nghe Phật Thích Ca thuyết kinh Pháp Hoa (phẩm 11), do sự hiện diện của Phật Đa Bảo, chúng ta thấy Niết bàn không phải là sự hủy diệt. Phật Đa Bảo là một hình ảnh quan trọng trong Kinh Pháp Hoa: một tòa bảo tháp cổ nổi lên từ dưới đất (tàng địa đồng xuất), một vị cổ Phật từ đó bước ra. Biểu tượng này tượng trưng cho chân lý trường tồn, dù đôi khi chân lý ấy bị lu mờ hay chôn vùi; cũng có lúc nó sẽ được phát hiện sáng ngời—Abundant-treasures (Many Jewels) Buddha—The Ancient Buddha, who entered Nirvana a long long time ago, who appeared in his stupa to hear the Buddha preach the Lotus Sutra (chapter 11), by his presence revealing that nirvana is not annihilation. Prabhutaratna Buddha, an important image in the Lotus Sutra: an ancient monument emerges from the ground, opens up, and reveals an extinct Buddha, named Prabhutaratna, who although extinct is still alive and teaching. This symbolizes the idea that truth is eternal, even though it may sometimes be concealed or forgotten, sometimes revealed or rediscovered.
- 2) Đa Bảo Thiền Sư—Zen Master Đa Bảo: Một vị sư Việt Nam nổi tiếng vào thế kỷ thứ mười một, pháp tử đời thứ 11 dòng Thiền Vô Ngôn Thông. Không ai biết quê ngài ở đâu. Khi ngài gặp Thiền sư Khuông Việt và trở thành một trong những đệ tử xuất sắc của Thiền Sư Khuông Việt. Sau khi đắc pháp, ngài trở thành du Tăng khất sĩ. Sau đó vua Lý Thái Tổ cho trùng tu chùa Kiến Sơ và thỉnh ngài về trụ, nhưng ít lâu sau đó ngài lại đi du phương hoằng hóa và không ai biết ngài đi đâu và thị tịch hồi nào—A famous Vietnamese monk in the eleventh century, dharma heir of the

fifth lineage of the Wu-Yun-T'ung Zen Sect. His origin was unknown. He met Zen Master Khuông Việt at Khai Quốc Temple and became one of his most outstanding disciples. After he became the Dharma heir of Khuông Việt, he became a wandering monk for several years. Later, King Lý Thái Tổ ordered his mandarin to rebuild Kiến Sơ Temple and invited him to stay there, but a short time later he became a wandering monk again. His whereabouts and when he died were unknown.

Đa Cảm: Sensitive—Emotional.

Đa Dục: Sensual.

Đa Đà A Già Đà: Tathagata (skt)—See Như Lai in Vietnamese-English Section and Tathagata in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Đa Đà A Già ĐỘ: Tathagata (skt)—See Đa Đà A Già Đa.

Đa Đoan: Complicated affairs.

Đa Già La: See Mộc Hương.

Đa Hôn: Polygamy—Polygamous (a).

Đa La:

1) Tara (skt)—In the sense of starry, or scintillation.

2) Tala (skt)—Cây Ta La cao khoảng 70 đến 80 bộ Anh, với trái như những hạt gạo vàng, có thể ăn được. Lá được dùng để viết, phần cánh xòe dùng làm quạt—The fan-palm tree. The tree is described as 70 or 80 feet high, with fruit like yellow rice-seeds (resembling the pomegranate) which is edible. Its leaves being used for writing, their palm-shaped parts being made into fans.

Đa La Bồ Tát: Vị Bồ Tát được sanh ra từ mắt của Bồ tát Quán Thế Âm—Tara bodhisattva (said to have been produced from the eye of Kuan Shi Yin).

Đa La Chưởng: Tala leaves—See Đa La (2).

Đa La Diệp: Tala leaves—See Đa La (2).

Đa La Thụ: Tara tree—See Đa La (2).

Đa Ma La Bạt Chiên Đàn Hương: Tamalapattra-candana-gandha (skt).

- 1) Chiên Đàn Hương Phật: A Buddha-incarnation of the 11th son of Mahabhijna, residing north west of our universe.
- 2) Tên của vị Phật mà Đức Thích Ca đã thọ ký cho ngài Mục Kiền Liên: The name of the Buddha-incarnation of Mahamaudgalyayana.

Đa Mang: To be occupied with many things at the same time.

Đa Nghi: Distrustful—Suspicious

Đa Ngôn: Loquacious.

Đa Nguyên: Pluralism.

Đa Phát:

- 1) Kesini (skt)—Có tóc hay những búi tóc dài—Having long hair—Having many locks of hair.
- 2) Tên của một loài La Sát Nữ: Name of a kind of Raksasi (female demon).

Đa Phúc: To have many blessings.

Đa Sầu: Very sad.

Đa Sĩ Lộ Ca Minh Vương: Trailokyavijaya (skt)—Tam Thế Giáng Minh Vương, một trong những Minh Vương trong tam giới—The Ming-Wang Defeater of evil in the three spheres, one of the Ming-Wang.

Đa Sinh: Kiếp sống trải qua nhiều kiếp của vòng luân hồi sanh tử—Many births—Many reincarnations.

Đa Số: Majority—Generality.

Đa Sự: Meddling.

Đa Tạ: Very grateful (thankful).

Đa Tài Quỷ: Wealthy ghosts.

Đa Tha:

- 1) Tatha (skt)—Như thế ấy—In such a manner—Like—So.
- 2) Nirvana (skt)—Diệt—Extinction.

Đa Tham: Many desires.

Đa Thần Giáo: Polytheism.

Đa Thê: Polygamy.

Đa Thể: Many bodies or forms.

Đa Tình: Sentimental—Amorous.

Đa Túc: Many-footed (legged)—Centipedes.

Đa Văn: Bahu-sruta (skt)—Nghe và đọc nhiều kinh điển—To hear and repeat many sutras—Wide erudition—Learned, one who has heard much.

Đa Văn Bộ: Bahusrutiya (skt)—Theo Giáo Sư Bapat trong Hai Ngàn Năm Trăm Năm Phật Giáo, Đa Văn Bộ được nói đến trong các bia ký ở Amaravati, Nagarjunakonda và là một nhánh về sau của Đại Chúng Bộ. Bộ phái này được đề xướng bởi một luận sư rất uyên bác về triết lý Phật Giáo tên là Bahusrutiya. Về giáo lý cơ bản, Đa Văn Bộ cho rằng các lời dạy của Đức Phật về vô thường, khổ, không, vô ngã và Niết Bàn đều có ý nghĩa xuất thế vì sẽ dẫn đến giải thoát. Còn các lời dạy khác thì có giá trị thế tục. Ở điểm này, Đa Văn Bộ có thể được xem như là những người đi trước của phái Đại Thừa. Theo họ thì Tăng Già không phải chịu sự chi phối của các luật lệ thế tục. Họ cũng chấp nhận năm điều đề xướng của ngài Đại Thiên xem như quan điểm của mình. Trong một số vấn đề, chủ thuyết của họ có nhiều điểm tương đồng với phái Đông Tây Sơn Trụ Bộ, còn trong một số vấn đề khác thì họ lại ngả theo Nhất Thiết Hữu Bộ. Theo Paramartha, Đa Văn Bộ đã cố gắng hòa hợp hai hệ phái Thanh Văn và Đại Thừa. Bộ luận chính của hệ phái này là Thành Thật Luận. Đa Văn Bộ thường được xem là một cầu nối giữa trường phái chính thống và Đại Thừa, vì họ tìm cách phối hợp giáo lý của cả hai phái này. Harivarman tin vào sự vô ngã nơi con người và sự vô ngã nơi vạn pháp. Giống như những tín đồ của phái chính thống, ông tin vào tính chất đa nguyên của vũ trụ gồm tám mươi bốn yếu tố; và cũng giống như những người thuộc phái Đại Thừa, ông cho rằng có hai loại chân lý, chân lý quy ước và chân lý tuyệt đối. Đi xa

hơn, ông còn cho rằng xét trên quan điểm tục đế (chân lý quy ước) thì có ngã thể (atma) hay sự phân xếp vũ trụ thành 84 pháp, nhưng trên quan điểm chân đế thì chẳng còn thứ nào cả, mà là sự rỗng không hoàn toàn (sarva-sunya). Ông tin vào thuyết Phật thân (Buddha-kaya) và Pháp thân (Dharma-kaya) mà ông giải thích là gồm có giới (sila), định (samadhi), tuệ (prajna), giải thoát (vimukti) và tri kiến giải thoát (vimukti-jnana-darsana). Mặc dù không thừa nhận bản chất siêu nhiên tuyệt đối của Phật, nhưng ông vẫn tin vào các quyền năng đặc biệt của Đức Phật, như thập Phật lực, và bốn điều tin chắc (vaisaradya) mà cả Thượng Tọa Bộ cũng chấp nhận. Ông cho rằng chỉ có hiện tại mới là có thực, còn quá khứ và tương lai thì không hiện hữu—The Bahusrutiya school is mentioned in the inscriptions at Amaravati and Nagarjunakonda and is a later branch of the Mahasanghikas. It owes its origin to a learned teacher in Buddhist lore. As for the fundamental doctrines of the Bahusrutiyas they maintained that the teachings of the Buddha concerning transitoriness (anityata), suffering (duhkha), the absence of all attributes (sunya), the non-existence of the soul (anatman), and the emancipation (nirvana) were transcendental (lokottara), since they led to emancipation. His other teachings were mundane (laukika). On this point the Bahusrutiyas may be regarded as the precursors of the later Mahayana teachers. According to them, there was no mode which led to salvation (nirvanika). Further, the Sangha was not subject to worldly laws. They also accepted the five propositions of Mahadeva as their views. In some doctrinal matters they had a great deal in common with the Sthavira schools, while in others they were closely allied to the Sarvastivadins. According to Paramartha, this sub-sect made an attempt to reconcile the two principal systems of Buddhism, the Sravakayana and the Mahayana. Harivarman's Satyasiddhisāstra is

the principal treatise of this school. The Bahusrutiyas are often described as a bridge between the orthodox and the Mahayana school, as they tried to combine the teachings of both. Harivarman believed in the absence of the soul in individuals (atma-nairatmya) and the soullessness of all things (dharma-nairatmya). Like the followers of the orthodox schools, he believed in the plurality of the universe which, according to him, contained eighty-four elements. Like the Mahayanists, he maintained that there were two kinds of truth, conventional (samvrti) and absolute (paramartha). He further maintained that, from the point of conventional truth, atma or the classification of the universe into eighty-four elements existed, but, from the point of view of the absolute truth neither existed. From the point of view of absolute truth there is a total void (sarva-sunya). He believed in the theory of Buddha-kaya as well as of Dharma-kaya, which he explained as consisting of good conduct (sila), concentration (samadhi), insight (prajna), deliverance (vimukti) and knowledge of and insight into deliverance (vimukti-jnana-darsana). Although he did not recognize the absolute transcendental nature of the Buddha, he still believed in the special powers of the Buddha, such as the ten powers (dasa balani), and the four kinds of confidence (vaisaradya) which are admitted even by the Sthaviravadins. He believed that only the present was real, while the past and the future had no existence.

Đa Văn Đại Đệ Tử: Đa Văn đệ nhất—The chief among the Buddha's hearers: Ananda.

Đa Văn Kiên Cố: Firm erudition.

Đa Diễn Na: Tĩnh Lự—See Dhyana in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Đa Đa Kiệt Đa: Như Lai—See Tathagata in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Đa Đô: Dhatu (skt)—See Giới in Vietnamese-English Section, and Dhatu in

Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Đà La: Tara (skt).

- 1) Ngôi sao—Star.
- 2) Chiếu sáng: Shining—Radiating.
- 3) Một vị Thần Nữ: A female deity.

Đà La La: Tên của một vị Tiên—Name of a rsi.

Đà La Na: Tên của một loại quỷ Dạ Xoa—Name of a yaksa.

Đà La Ni: Dharani (skt)—Đà La Na—Đà Lân Ni.

(A) Nghĩa của Đà La Ni—The meanings of Dharani:

- 1) Trì giữ, tổng trì hay bảo tồn huệ lực và trí lực, không để cho thiện pháp bị tán loạn, ngăn che không cho các ác pháp tăng trưởng: Maintain or preserve the power of wisdom or knowledge. Able to hold on of the good so that it cannot be lost, and likewise of the evil so that it cannot arise.
- 2) Những phương thức nguyện cầu bí mật, thường bằng Phạn ngữ, tìm thấy sớm nhất ở Trung Quốc vào thế kỷ thứ ba sau Tây Lịch; chúng là một phần của Đà La Ni Tạng của Du Già hay Mật Giáo: Magical formulas, or mystic forms of prayer, or spells of Tantric order, often in Sanskrit, found in China as early as the third century A.D.; they form a portion of the Dharanipitaka; made popular chiefly through the Yogacharya or esoteric school.
- 3) Đà La Ni, đặc biệt Chú Đà La Ni được nhấn mạnh bởi trường phái Chân Ngôn: Dharani: Dharani, especially mantra or spell, is emphasized by the Shingon sect.

(B) Phân loại Đà La Ni—Categories of Dharanis: Có bốn loại—There are four divisions of dharanis:

- 1) Pháp Đà La Ni: Văn Đà La Ni—Nghe giáo pháp của Phật liền giữ gìn không quên—Able to Hear and maintain the Buddha's teaching without any retrogression.

2) Nghĩa Đà La Ni: Nhớ nghĩa các Pháp mà không quên—Able to remember the meanings of all dharmas without forgetting.

3) Chú Đà La Ni: Nhớ tất cả những câu chú bí mật được chư Phật và chư Bồ Tát truyền lại hầu giúp các bậc tu hành trừ khử mọi ác pháp (đây là những câu nói bí mật phát ra từ sự tu thiền định của chư Phật và chư Bồ Tát)—Able to remember all mystic or tantric dharanis from the Buddhas and Bodhisattvas which help cultivators eliminate the evil.

4) Nhẫn Đà La Ni: Luôn nhẫn nhục đối với thực tướng của chư pháp, và luôn an trụ sao cho thân tâm không bị xao động—Able to be patient to all things, and not to let body and mind to be stirred.

Đà La Ni Bồ Tát: Dharani-Bodhisattva (skt)—Vị có đại lực hộ trì và cứu độ chúng sanh—One who has great power to protect and save.

Đà La Ni Phật Đảnh: Unisha Vijaja Dharani—See Phật Đảnh Tôn Thắng Đà La Ni in Vietnamese-English Section.

Đà La Ni Phiêu: Dravya (skt)—Thắng Luận thành lập thực pháp của cửu đại đất, nước, lửa, gió, không, thời, phương, thân (nghĩa), và ý—The nine “substances” in the Nyaya philosophy, earth, water, fire, air, ether, time, space, soul, and mind.

Đà La Ni Tập Kinh: Du Già Sư Địa Luận—Của ngài Vô Trước, sơ tổ của tông Du Già—Attributed to Asanga, founder of the Buddhist Yoga school.

Đà Na:

- 1) Tĩnh Lự: See Dhyana in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.
- 2) Phú Đơn Na: Putana (skt)—A female demon—See Bồ Đan Na and Phú Đơn Na.
- 3) Bồ Thí: Dana (skt)—Ba La Mật đầu tiên trong lục Ba La Mật—Bestow—Alms, the

- first of the six paramitas—See **Đàn Na**.
- Đà Na Bà:** Danavat (skt)—Tên của một loại trời—Name of a god.
- Đà Na Bát Để:** Danapati (skt)—Đàn Na Thí Chủ—Người bố thí—Almsgiver.
- Đà Na Diễn Na:** Tinh Lự—See Dhyana in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.
- Đà Na Già Tha:** Danagatha or Daksinagatha (skt)—Lời khấn nguyện của người bố thí—The verse or utterance of the almsgiver.
- Đà Na Yết Kiết (Trách) Ca:** Dhanakataka or Amaravati (skt)—Một vương quốc cổ nằm về phía đông bắc của khu vực mà bây giờ người ta gọi là “Madras”—An ancient kingdom in the north-east of modern Madras presidency.
- Đà Nam:** See Dhyana in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.
- Đà Phược Nhã:** Dhvaja (skt)—Cờ phướn—A flag.
- Đà Tác Ca:** Dasaka (skt)—Kẻ nô lệ—A slave (người nữ nô lệ—A female slave or dasika).
- Đả:**
- 1) Đánh: To beat—To strike.
 - 2) Làm: To make—To do.
- Đả Bản:** Đánh vào miếng ván để thông báo sự việc gì—To beat the board, or a wooden block as an announcement or intimation.
- Đả Bao:** Khăn gói chuẩn bị lên đường của du Tăng—To wrap up or carry a bundle for a wandering monk.
- Đả Cúng:** Cúng dường—To make offering.
- Đả Động:** To touch on—To mention.
- Đả Kích:** To criticize—To attack.
- Đả Miên Y:** Y của chư Tăng Ni mặc trong lúc ngủ—A monk’s or nun’s sleeping garment.
- Đả Phạn:** To eat rice or a meal.
- Đả Thành Nhứt Phiến:**
- 1) Làm thành một mối: Làm cho các sự vật khác biệt thành ra giống nhau—To knock all into one.
 - 2) Hòa hợp làm một: To bring things together, or into order.
- Đả Thính:** To make inquiries.
- Đả Tĩnh:** Khi chúng hội bắt đầu ồn ào thì vị sư giám chúng “đả tĩnh” để cho chúng hội im lặng trở lại—To beat the silencer, or beat for silence.
- Đả Tọa:** Ngồi kiết già hay bán già—To squat—To sit down crosslegged.
- Đã Lâu:** Long ago—A long time ago.
- Đã Rồi:** Accomplished.
- Đã Vậ:** If so.
- Đạc:** To measure.
- Đạc Điền:** To measure (survey) land.
- Đai:**
- 1) To bear.
 - 2) A belt.
- Đái:**
- 1) Dây băng: Bondage—Tape.
 - 2) Dây nịch: Belt.
 - 3) Mang hay đội trên đầu—To wear on the head—To bear.
- Đái Tháp:** Aryastupa-mahasri (skt)—Tháp tượng trên đỉnh đầu của một vài hình tượng, như tượng Phật Di Lặc—To have a pagoda represented on the head, as in certain images; a form of Maitreya.
- Đái Tháp Bồ Tát:** Maitreya, bearer of the pagoda.
- Đái Tháp Kiết Tường:** Tháp Kiết Tường trên đỉnh đầu của Bồ Tát Quán Âm—A little auspicious pagoda on the head of Kuan-Yin’s image.
- Đái Tháp Tôn:** See Đái Tháp.
- Đài:**
- 1) Đài: A flat place—Platform—Terrace—Plateau.
 - 2) Đài Hoa: Flower cup.
 - 3) Đài Tưởng Niệm: Monument.
 - 4) Đài Phát Thanh: Broadcasting station.

Đài Bá Âm: Broadcasting station.

Đài Đồ: Thiên Thai Đồ hay đồ chúng của tông phái Thiên Thai—The disciples of the T'ien-Tai sect.

Đài Gia: Thiên Thai Gia—The school of the T'ien-T'ai mountain—See Thiên Thai Tông.

Đài Giáo: Thiên Thai Giáo—The school on the T'ien-T'ai mountain—See Thiên Thai Tông.

Đài Loan: Taiwan—Fermosa.

Đài Quan Sát: Observation station.

Đài Sen: Lotus throne.

Đài Thọ: To bear—To pay for.

Đài Tông: Thiên Thai Tông—The sect of the T'ien-T'ai mountain—See Thiên Thai Tông.

Đãi:

- 1) Đợi: To wait—To wait for.
- 2) Đối đãi: To behave to.
- 3) Kịp đến: To reach—To catch up
- 4) Rửa: To wash.
- 5) Thiết đãi: To treat—To entertain.

Đãi Bôi: To invite for form's sake.

Đãi Dạ: Còn gọi là Đại Dạ hay Túc Dạ, chỉ đêm trước của ngày giỗ hay bất cứ buổi lễ nào—The night previous to a fast day, or to any special occasion.

Đãi Đẳng: To treat.

Đãi Đối: Sự liên hệ, hay bỉ thử đối đãi nhau, sự đối lập của hai pháp (tất cả mọi sự do nhân duyên sinh ra đều đãi đối nhau)—Relationship, in relation with, one thing associated with another.

Đại:

- 1) Lớn: Maha—Great—Large—Big.
- 2) Yếu tố: The elements or essential things.

Đại A Do Đa: Mười ngàn triệu—Ten thousand million—See Ayuta in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Đại A La Hán: Great Arhats.

Đại A Tỳ: Great Avichi.

Đại Ác: Very cruel.

Đại Ác Tượng: Voi cực kỳ hung ác, ví với tâm cuồng loạn không thuần thực—The great wild elephant, the untamed heart.

Đại Ái: Tên của Thần Biển—Name for sea-god.

Đại Ái Đạo: Ma-ha-ba-xà-ba-đề—Mahaprajapati (skt).

- Dì ruột, người chăm sóc và cũng là kế mẫu của Đức Phật—Gautama's aunt, nurse and foster mother.
- Còn có tên là Kiều Đàm Ni, là vị Tỳ Kheo Ni đầu tiên trong Phật giáo—Also named Gotami or Gautami, the first woman received into the order (the first nun in Buddhism history).
- Ni Chúng Chủ: Head of the community of nuns.
- Sẽ trở thành Phật Sarvasattvapriyadarsana: She is to be reborn as Buddha named Sarvasattvapriyadarsana.

Đại An Đạt La: Mahendra (skt)—Mahendri—Tên của một thành phố gần cửa sông Godavery, bây giờ là Rajamundry—Rajamahendri, a city near the mouth of the Godavery, the present Rajamundry.

Đại An Thiền Sư: Zen Master T'a-An—Thiền Sư Đại An sanh năm 793 tại Phước Châu (bây giờ thuộc tỉnh Phúc Kiến), đệ tử của Bá Trượng—Zen Master T'a-An was born in 793 in Fu-Chou (in modern Fu-Jian Province), was a disciple of Zen master Bai-Zhang.

- Khi Đại An gặp Bá Trượng, lễ bái xong, sư thưa: “Con muốn cầu biết Phật, thế nào là phải?” Bá Trượng bảo: “Thật là người cỡi trâu tìm trâu.” Đại An hỏi: “Sau khi biết thì thế nào?” Bá Trượng nói: “Thì như người cỡi trâu về đến nhà.” Đại An lại hỏi: “Chẳng biết trước sau gìn giữ thế nào?” Bá Trượng bảo: “Như người chăn trâu cầm roi dòm chừng không cho nó ăn lúa mạ của người.” Sư nhưn đây lãnh hội

ý chỉ, chẳng đi tìm đâu nữa—When T'a-An met Bai-Zhang, he bowed and asked: "This student seeks to know Buddha. How can I do so?" Bai-Zhang said: "It's like riding the ox looking for the ox." T'a-An said: "After finding it, then what?" Bai-Zhang said: "It's like riding the ox and arriving home." T'a-An then asked: "How does one ultimately uphold and sustain this?" Bai-Zhang said: "It's like an oxherd who, grasping his staff, watches the ox so that he doesn't transgress by eating other people's sprouts and grain." Upon receiving this instruction T'a-An sought nothing further.

- Sư thượng đường dạy chúng: "Cả thầy các người đến Đại An này tìm cầu cái gì? Nếu muốn làm Phật, các người tự là Phật. Sao lại gánh Phật sang nhà bên cạnh tìm, luống tự nhọc nhằn? Ví như con nai khát nước mà chạy theo ánh nắng (ánh nắng giống như nước, con nai lầm tưởng là nước cấm đầu chạy tìm), biết bao giờ được khế hợp. Các người muốn làm Phật, chỉ cần không có những tâm điên đảo, vin theo, vọng tưởng, nghĩ ác, cấu dục, chẳng sạch của chúng sanh, tức các người là Phật chánh giác mới phát tâm, lại đến chỗ riêng nào luận bàn. Sở dĩ, Đại An này ở tại núi Qui ba mươi năm, ăn cơm núi Qui, đại tiện núi Qui, mà không học thiền núi Qui, chỉ coi chừng con trâu. Nếu nó lạc đường hay vào trong cỏ, liền lôi nó lại. Nếu nó ăn lúa mạ của người, liền đánh đập điều phục nó. Đáng thương đã lâu chịu người rầy rà, hiện giờ nó đổi thành con trâu trắng đứng trước mặt, trọn ngày hiện sờ sờ đuổi cũng chẳng đi—Kui-Shan T'a-An addressed the monks, saying: "What are you all seeking from me by coming here? If you want to become a Buddha, then you should know that you yourself are Buddha. Why are you running around from place to place, like a thirsty

deer chasing a mirage? When will you ever succeed? You want to be a Buddha, but you won't recognize that your topsyturvy contradictory ideas; your deluded understandings; your mind which believes in innumerable things, purity and pollution; that it is just this mind that is the authentic original awakened mind of Buddha. Where else will you go to find it? I've spent the last thirty years here on Mount Kui, eating Kui-Shan's rice, shitting Kui-Shan's shit, but not practicing Kui-Shan's Zen! I just mind an old water buffalo. If he wanders off the road into the grass then I pull him back by his nose ring. If he eats someone else's rice shoots then I use the whip to move him away. After such long training period he's become very lovable, and he obeys my words. Now he pulls the Great Vehicle, always staying where I can see him the whole day through, and he can't be driven away.

- Cả thầy các người, mỗi người có hòn ngọc lớn vô giá, từ cửa con mắt phóng quang soi sáng núi sông cây cỏ, từ cửa lỗ tai phóng quang nhận lãnh phân biệt tất cả âm thanh lành dữ, sáu cửa ngày đêm thường phóng quang, cũng gọi là phóng quang tam muội. Các người tự chẳng biết, lại nhận bóng trong thân tứ đại. Nó là vật do trong ngoài giúp đỡ không dám chinh nghiêng, như người gánh nặng đi qua cây cầu khỉ, không dám để sẩy chân. Hãy nói vật gì có thể gìn giữ được? Như thế, không có một mảnh tơ, một sợi tóc có thể thấy. Đâu chẳng nghe Hòa Thượng Chí Công nói: "Trong ngoài tìm kiếm trọn không ra. Trên cảnh thi vi gồm tất cả." Trân trọng!—Each one of you has a priceless treasure. There is light emanating from your eyes which illuminates mountains, rivers, and the great earth. There is light radiating from your ears which apprehends all good and evil sounds. The six senses,

day and night they emanate light and this is called the 'light emanating samadhi.' You yourself can't comprehend it, but it is reflected in the four great bodies. It is completely supported within and without, and never unbalanced. It's like someone with a heavy load on his back, crossing a bridge made from a single tree trunk, but never losing his step. And now if you ask what is it that provides this support and where is it revealed, then I just say that not a single hair of it can be seen. No wonder the monk Zhi-Kong said: 'Searching inside and out you'll find nothing. Actions in the causal realm are a big muddle.' Take care!"

- Có vị Tăng hỏi: “Tất cả thi vi là dụng của pháp thân, thế nào là pháp thân?” Sư đáp: “Tất cả thi vi là dụng của pháp thân.” Vị Tăng hỏi: “Liã năm uẩn, thế nào là thân xưa nay?” Sư đáp: “Đất, nước, lửa, gió, thọ, tưởng, hành, thức.” Vị Tăng hỏi: “Cái ấy là năm uẩn chứ gì?” Đại An đáp: “Chúng không là năm uẩn.”—A monk asked: All actions are the function of the dharmakaya. What is the dharmakaya? T'a-An said: “All actions are the function of the dharmakaya.” The monk asked: “Apart from the five skandhas, what is the original body?” T'a-An said: “Earth, water, fire, wind (the four elements of form), sensation, perception, mental action, and consciousness.” The monk asked: “Aren't these the five skandhas?” T'a-An said: “They are not the five skandhas.”
- Hòa Thượng Tuyết Phong nhón vào núi lượm được một nhánh cây hình giống con rắn, đề trên lưng một câu: “Vốn tự thiên nhiên chẳng nhờ bào gọt,” gởi tặng sư. Sư nhận, nói: “Người bốn sắc ở núi, vẫn không vết dao búa.”—Xue-Feng came to Mount Kui. While living there he found an unusual stick shaped like a snake. On the

back of it he wrote: “This is natural and was not carved.” Xue-Feng gave the stick to T'a-An, who said: “Inhabitants of this mountain have no ax with which to carve it.”

- Có người hỏi sư: “Phật ở chỗ nào?” Sư đáp: “Chẳng lìa tâm.” Vị Tăng lại hỏi: “Người trên hai ngọn có được cái gì?” Sư đáp: “Pháp không có chỗ được, dù có chỗ được, được vốn không được.”—A monk asked: “Where is Buddha?” T'a-An said: “Not apart from mind.” The monk said: “Then what were the attainments of the ancestors on Twin peaks?” T'a-An said: “In the Dharma there is nothing attained. If there is anything to be attained, it is that nothing is attained.”
- Năm 883, sư trở về chùa Hoàng Bá và thị tịch tại đây. Môn đồ xây tháp thờ sư trên núi Lăng Già. Sau khi thị tịch, sư được vua ban hiệu “Viên Trí Thiên Sư”—In 883, he returned to Mount Huang-Bo and died there. His stupa was constructed on Mount Lanka and he received the posthumous title “Zen Master Perfect Wisdom.”

Đại An Ủi: Một vị an ủi lớn, danh hiệu của Phật—The great comforter—Pacifier—A Buddha's title.

Đại Ấm Giới Nhập:

- 1) Tứ Đại: Four fundamentals—See Tứ Đại.
- 2) Ngũ Ấm: Five aggregates—See Ngũ Uẩn.
- 3) Thập Bát Giới: Eighteen spheres—See Thập Bát Giới.
- 4) Thập Nhị Nhập: The twelve entrances—See Thập Nhị Nhập.

Đại Ân: Great grace—Great favor.

Đại Ân Giáo Chủ: Vị giáo chủ có ân lớn với nhân loại, chỉ Đức Phật—The Lord of great grace and teacher of men—Buddha.

Đại Ẩn Sĩ: Vị Tăng ở ẩn trong rừng sâu núi thẳm—Great hermit who lives in the deep forests and mountains.

Đại Ba La Mật: The great paramitas or

perfections of bodhisattvas—The ten paramitas.

Đại Bà La Môn: Theo Kinh Niết Bàn thì vị Bà La Môn lớn ở Ấn Độ, chỉ Đức Phật, vị đã có tư tưởng cho rằng không chỉ giai cấp Bà La Môn mới là hiện thân của đạo đức—According to the Nirvana Sutra, the great Brahmana, applied to the Buddha, who thought not of Brahman caste was the embodiment of Brahman virtues.

Đại Bà La Môn Kinh: Kinh nói lên quan điểm Phật giáo về giai cấp Bà La Môn—A sutra dealing with Buddhist Aspect of the Brahman caste.

Đại Bạch Đoàn Hoa: See Đại Bạch Hoa.

Đại Bạch Hoa: Bông mạn đà la lớn—The great mandara flower.

Đại Bạch Ngưu Xa:

- 1) Xe trâu trắng trong Kinh Pháp Hoa—The great white-bullock cart of the Lotus Sutra.
- 2) Ám chỉ Đại Thừa, đối lại với xe nai và xe dê ám chỉ Thanh Văn và Duyên Giác của Tiểu Thừa—The Mahayana, as contrast with the deer-cart and goat-cart of sravakas and pratyeka-buddhas of the Hinayana.

Đại Bạch Quang Thân: Sitamsu (skt)—The spirits with white rays.

Đại Bạch Tản Cái Phật Mẫu: Mẹ của chư Phật, có đại uy lực phóng quang minh, lấy lông trắng che rợp khắp cả chúng sanh—The “mother of Buddhas” with her great snow-white radiant umbrella, emblem of her protection of all beings.

Đại Bạch Y: Pandaravasini (skt)—Bạch Y Quán Âm, tất cả đều một màu trắng, sen trắng, tòa trắng, vân vân—The great white-robed one, a form of Kuan-Yin, all in white, with white lotus, white throne...

** For more information, please see Bạch Y.

Đại Bại: To suffer a heavy defeat—To suffer a big loss.

Đại Bảo: Châu bảo lớn.

- 1) Đại châu bảo: Great jewel—Most precious thing.
- 2) Phật pháp: The dharma or Buddha-law.
- 3) Bồ Tát: The Bodhisattva.
- 4) Bàn thờ của Mật tông: The fire altar of the esoteric cult.

Đại Bảo Hải: Biển công đức lớn của Đức Phật A Di Đà—The great precious ocean of the merit of Amitabha.

Đại Bảo Hoa: Bông quý hay sen được kết bằng ngọc—The great precious flower—A lotus made of pearls.

Đại Bảo Hoa Vương: King of Jewel-lotuses (the finest of such gem-flowers).

Đại Bảo Hoa Vương Tọa: A throne of the King of Jewel-lotuses.

Đại Bảo Ma Ni: Viên ngọc quý hay chân lý Phật giáo—The great precious mani—Pure pearl—The Buddha-Truth.

Đại Bảo Pháp Vương: Maharatna-dharma-rama (skt)—Danh hiệu của người cải cách và sáng lập nên phái “Mũ Vàng” bên Tây Tạng, được sùng bái như A Di Đà tái sinh. Ông nhận danh hiệu Tông Khách Ba năm 1426 sau Tây Lịch—Title of the reformer of the Tibetan church, founder of the Yellow Sect in 1417 A.D., worshipped as an incarnation of Amitabha, now incarnate in every Bogdogen-Hutuktu reigning in Mongolia. He received this title in 1426 A.D, Tsong-Kha-Pa.

Đại Bảo Phương: Vùng Đại Bảo, được diễn tả trong Kinh Đại Bảo Tích, vùng này nằm giữa Dục giới và Sắc giới—The great precious region, described in the Maharatnakuta Sutra, as situated between the world of desire and the world of form.

Đại Bảo Tạng: Đại Bảo Tạng chứa đựng chân lý Phật pháp—The great precious treasury, containing the gems of the Buddha-truth.

Đại Bảo Tích Kinh: Maharatnakuta-sutra

(skt)—Bộ Kinh 49 quyển, trong đó 36 quyển đã được Ngài Bồ Đề Lưu Chi dịch ra Hoa Ngữ—A collection of forty-nine sutras, of which thirty-six were translated into Chinese by Bodhiruci—See Kinh Đại Bảo Tích.

Đại Bát Nê Hoàn Kinh: Nam bản Đại Bát Nhã Kinh, 36 quyển được Ngài Pháp Hiển dịch và sửa chữa lại từ Bắc Bản Bát Nhã Kinh—Mahaparinirvana Sutra, the southern version, a revision of the northern version made by Fa-Hsien, in 36 books.

Đại Bát Nhã Kinh: The Maha-prajna-paramita sutra—Kinh thuyết về triết lý căn bản Đại Thừa và Lục Ba La Mật. Người ta nói rằng Phật đã thuyết Kinh này cho 16 chúng hội ở bốn nơi khác nhau: Linh Thứu Sơn, Thành Xá Vệ, Cung trời Tha Hóa Tự Tại, và Trúc Lâm Tịnh Xá. Kinh gồm 600 quyển được Ngài Trần Huyền Trang dịch sang Hoa Ngữ vào thời nhà Đường—The fundamental philosophical work of the Mahayana school, the formulation of wisdom, which is the sixth paramita. It is said to have been delivered by Sakyamuni in four places at sixteen assemblies: Gridhrakuta near Rajagrha (Vulture Peak), Sravasti, Paranimittavasavartin, and Veluvana near Rajagrha (Bamboo Garden). It consists of 600 books as translated by Hsuan-Tsang under the T'ang dynasty.

Đại Bát Nhã Ba La Mật Đa Kinh: Maha-Prajna-Paramita Sutra—See Đại Bát Nhã Kinh.

Đại Bát Niết Bàn: Mahaparinirvana—Great Nirvana (skt)—Đại nhập diệt hay sự nhập diệt lớn. Đại Thừa giải thích đây là sự chấm dứt dục vọng và ảo tưởng của mọi sinh hoạt trong luân hồi sanh tử, nó vượt ra ngoài mọi khái niệm. Đây không phải là một sự hoại diệt hoàn toàn hay chấm dứt hiện hữu, sự tái xuất hiện của Nhiên Đăng Cổ Phật cùng với Phật Thích Ca trên đỉnh Linh Thứu đã làm sáng tỏ ý nghĩa này. Đây là một trạng thái vượt ra ngoài

mọi ngôn từ diễn đạt của con người—The great or final entrance into extinction and cessation. It is interpreted in Mahayana as meaning the cessation or extinction of passion and delusion of mortality, and of all activities, and deliverance into a state beyond these concepts. In Mahayana it is not understood as the annihilation, or cessation of existence; the reappearance of Dipamkara (who had long entered nirvana) along with Sakyamuni on the Vulture Peak supports this view. It is a state above all terms of human expression.

Đại Bát Niết Bàn Hậu Phần Kinh: Hậu Phần Niết Bàn Kinh, gồm hai quyển, được ngài Nhạ Na Bạt Đà La dịch vào đời nhà Đường, nói về sự nhập diệt của Phật và sự phân chia xá lợi—Treaties on the Mahaparinirvana Sutra, two books, translated into Chinese by Jnanabhadra under the T'ang dynasty, the sutra explained about the passing away of the Buddha and the divisions of his relics.

Đại Bát Niết Bàn Kinh: Niết Bàn Kinh, được Phật Thích Ca thuyết giảng trước khi Ngài nhập diệt, kinh giảng về đại nhập diệt—The Maha parinirvana sutra—Nirvana Sutra which was delivered by Sakyamuni before his death, explained the great or final entrance into extinction and cessation.

(A) Hai bản kinh của trường phái Tiểu Thừa được tìm thấy trong Trường A Hàm Du Hành Kinh—The two Hinayana versions are found in the Long Agama

(B) Hai bản kinh bằng Hoa ngữ của Đại Thừa—The Mahayana has two Chinese versions

1) Bắc Bản Niết Bàn Kinh gồm 40 quyển: The Northern in 40 books.

2) Nam Bản Niết Bàn Kinh gồm 36 quyển, được sửa lại từ Bắc Bản: The Southern in 36 books, a revision of the Northern version.

Đại Bát Niết Bàn Kinh Luận: Gồm một

quyển được Ngài Thiên Thân Bồ Tát biên soạn và Tổ Bồ Đề Đạt Ma dịch sang Hoa ngữ—One book (sastra) on the Parinirvana Sutra, composed by Vasubandhu and translated into Chinese by Bodhidharma.

Đại Bát Niết Bàn Kinh Số: Gồm 33 quyển được dịch sang Hoa ngữ dưới thời nhà Tùy—33 books on the treaties on Parinirvana Sutra, translated into Chinese under the Sui dynasty.

Đại Bạt Lam: Mahabala or Mahamudrabala (skt)—Một trăm triệu tỷ tỷ tỷ tỷ—100 septillions (100⁴²).

Đại Bất Thiện Địa Pháp: Theo Câu Xá Luận, có hai loại tâm sở pháp khởi lên cùng với mọi tâm bất thiện—According to the Kosa Sastra, there are two great characteristics of the evil state:

1) Vô Tàm: No sense of shame—Disgrace.

2) Vô Qúi: Shameless.

Đại Bi: Mahakaruna (skt)—Most pitiful—Great pity—Lòng từ bi rộng lớn hay tâm đầy lòng từ bi. Đại bi là lòng thương xót vĩ đại của chư Phật và chư Bồ Tát. Đại bi còn có nghĩa là lòng cứu độ chúng sanh đau khổ, chỉ chư Phật và chư Bồ Tát, đặc biệt ám chỉ Phật Quán Âm, vì bổn nguyện của các ngài phát sinh từ lòng đại bi rộng lớn—To be full of compassion (greatly pitiful). Mahakaruna means the Great Compassion of the Buddhas and Bodhisattvas. Also means a heart that seeks to save the suffering (great compassion), applied to all Buddhas and Bodhisattvas, especially to Kuan-Yin, for their original vows growing out of a great compassionate heart.

Đại Bi Bồ Tát: Tức Quán Âm Bồ Tát, một vị Bồ Tát với lòng đại bi rộng lớn—Kuan-Shi-Yin, a Bodhisattva of great pity, or the greatly pitiful regarder of the earth cires.

Đại Bi Chú: Great Compassion Mantra—Một tên khác của Thiên Thủ Kinh hay Thiên Thủ Đà La Ni Kinh, chứa đựng những bài chú trừ khử dục vọng—Another name of the “Ten-Thousand Hands” “sutra or “Ten-Thousand

Hands Dharani” sutra, containing spells against lust.

Đại Bi Cung: The bow of great pity—Bi và trí là hai pháp môn tu tập được ví như cung và tên. Đại bi ví với tính đức bên tay trái; đại trí ví với động đức bên tay phải—The bow of great pity includes pity and wisdom, compared with bow and arrow. Pity, a bow in the left hand; and wisdom, an arrow in the right hand.

Đại Bi Đại Quán Âm Thiên Thủ Địa Ngục: Đức Quán Âm đi vào địa ngục chịu khổ và tìm cứu chúng sanh—Kuan-Yin Bodhisattva who suffers when going into hells to seek and save the suffering.

Đại Bi Đại Thọ Khổ: Công việc của chư Bồ Tát là chịu khổ thế cho chúng sanh—Vicarious suffering (in purgatory) for all beings, the work of bodhisattvas.

Đại Bi Đàn: The altar of pity—Bàn thờ đại bi, một từ ngữ chỉ pháp giới mạn đà la hay nhóm của Phật Thích Ca—The altar of pity, a term for Garbhadhatu mandala, or for the Sakyamuni group.

Đại Bi Giả: Bậc đại bi, chỉ Bồ Tát Quán Âm—Kuan-Shi-Yin—The great pitiful one.

Đại Bi Kinh: Mahakaruna-pundarika sutra (skt)—Năm quyển do ngài Na Liên Đề Da Xá dịch sang Hoa ngữ năm 552 sau Tây Lịch—Five books translated into Chinese by Narendrayasas in 552 A.D.

Đại Bi Mạn Đà la: The great pity Mandala.

Đại Bi Phổ Hiện: Đại Bi Phổ Hiện ám chỉ Đức Quán Thế Âm Bồ Tát, vị đã hiện thân ra ba mươi ba chủng loại khác nhau để tùy cơ cứu độ—Great pity universally manifested—Kuan-Yin, who in thirty-three manifestations meets every need.

Đại Bi Quán Thế Âm: Quán Âm, vị Bồ Tát lắng nghe những lời than khóc trên mặt đất này mà đến để cứu độ—Kuan-Yin, the greatly pitiful regarder of earth’s cries to come to save.

Đại Bi Quán Thế Âm Bồ Tát: See Đại Bi Bồ Tát.

Đại Bi Sinh Tâm Tam Muội: Tam muội của Phật Di Lặc—The samadhi of Maitreya.

Đại Bi Tam Muội: Tam muội của lòng đại bi, qua đó chư Phật và chư Bồ Tát phát triển lòng đại bi của họ—The samadhi of great pity, in which Buddhas and bodhisattvas developed their great pity—The samadhi in which Vairocana evolves the group and it is described as the "mother of all Buddha-sons."

Đại Bi Tâm: Mahakaruna (skt)—See Đại Bi.

Đại Bi Thai Tạng: Thai tạng còn gọi là Hoa Tạng, là tâm Bồ Đề sẵn có của chúng sanh. Thai tạng này giống như một bông sen tám cánh, với Đức Tỳ Lô Giá Na ở trung tâm, ngài cũng chính là cội nguồn của bi tâm—The womb-store of great pity, the fundamental heart of Bodhi in all; this womb is likened to a heart opening as an eight-leaved lotus, in the centre being Vairocana, the source of pity.

Đại Bi Thai Tạng Mạn Đồ La: Mạn Đồ La của Đại Bi Thai Tạng hay Mạn Đồ La được sản sanh từ Đại Bi Thai Tạng—The Mandala of the womb-store of pity—See Đại Bi Thai Tạng.

Đại Bi Thai Tạng Tam Muội: Tam muội của Đại Bi Thai Tạng Mạn Đồ La do Đức Đại Nhật Như Lai sản sanh ra. Tam muội này là mẹ của tất cả Phật tử—The samadhi in which Vairocana Buddha evolves the group, and it is described as the "mother of all Buddha-sons."

Đại Bi Thiên Thủ Địa Ngục: Đại bi đại thọ khổ—The hell of vicarious suffering for all beings—See Đại Bi Đại Quán Âm Thiên Thủ Địa Ngục.

Đại Bi Tứ Bát Chi Ứng: Hai mươi hai hay hai mươi ba sự thị hiện của Đức Quán Âm Đại Bi, nhằm đáp ứng với như cầu của chúng sanh—The thirty-two or thirty-three manifestations of all pitiful Kuan-Yin, responding to sentient beings' needs.

Đại Bi Xiển Đề: Tên gọi tắt của Nhất Xiển Đề, chỉ những vị có lòng đại bi mà nguyện không thành Phật, như một vị Bồ Tát nguyện không thành Phật cho đến khi nào cứu độ hết thấy chúng sanh như ngài Quán Âm hay Địa Tạng—The greatly pitiful icchantika (icchantika of great mercy), a Bodhisattva who cannot or who vows not to become a Buddha until his saving work is done (until all beings are saved) such as Kuan-Yin or Tzang.

Đại Biến: Great change.

Đại Biện Tài Thiên: The great eloquent deva, who was persuaded to descend from heaven.

Đại Biện Tài Thiên Nữ: The great eloquent goddess.

Đại Biện Thiên: Sarasvati—The great eloquent deva (god).

Đại Biểu: Representative—Delegate.

Đại Bồ Đề: The great bodhi—See Đại Bồ Đề Tâm.

Đại Bồ Đề Phướn: Phướn đại bồ đề, một biểu trưng của Mật giáo về sự giác ngộ của Phật—The banner of great bodhi, an esoteric symbol of Buddha-enlightenment.

Đại Bồ Đề Tâm: Mahayana (skt)—The great bodhi mind—Tâm giác ngộ bồ đề của Phật hay Đại thừa, ngược lại với tâm bồ đề của hàng nhị thừa Thanh Văn và Duyên Giác—The mind of Mahayana or Buddha-enlightenment, as contrast with the mind of inferior bodhi of the sravakas and pratyekabuddhas.

Đại Bồ Tát: Bồ Tát lớn—Bodhisattva Mahasattva—Great Bodhisattva.

Đại Bản: Kinh Điển chánh hay cơ bản—The great, chief, major or fundamental book or text.

Đại Bản A Di Đà Kinh: Kinh Đại Bản Di Đà hay Kinh Vô Lượng Thọ được trường phái Thiên Thai dùng như một trong ba bản kinh

chính của Tịnh Độ Tông—The Major Amitabha Sutra (the Infinite Life Sutra) which the T'ien-T'ai takes as the major of the three Pure-Land sutras.

Đại Bửu Tích Kinh: Maha-ratnakuta sutra—See Kinh Đại Bửu Tích.

Đại Ca Chiên Diên: Đại Ca Đa Diễn Na—Mahakatyayana—Katyayana—Ma Ha Ca Chiên Diên, một trong mười đại đệ tử của Đức Phật—One of the ten great disciples of Sakyamuni Buddha—See Ma Ha Ca Chiên Diên.

Đại Ca Diếp: Maha Ca Diếp—Mahakasyapa (skt)—Một trong mười đệ tử lớn của Đức Phật—One of the ten great disciples of Sakyamuni Buddha—See Ma Ha Ca Diếp.

Đại Ca Đa Diễn Na: See Đại Ca Chiên Diên.

Đại Cảnh Trí: Tấm kiếng toàn giác phản chiếu Phật trí—Great perfect mirror wisdom (perfect all-reflecting Buddha-wisdom).

Đại Cảnh Trí Quán: Thiền quán phản ánh trí huệ Phật trong mọi chúng sanh (Phật có thể đi vào trong ta và ta có thể đi vào trong Phật)—A meditation on the reflection of the perfect Buddha-wisdom in every being, that as an image may enter into any number of reflectors (the Buddha can enter into me and I can enter into him too).

Đại Cao Vương: Abhyudgata-ruja (skt)—Tên của một kiếp mà trong đó Diệu Trang Nghiêm Vương tái sanh làm Diệu Trang Nghiêm Như Lai—Great august monarch, name of the kalpa in which Subha-vyuha (Diệu Trang nghiêm Vương), who is not known in the older literature, is to be reborn as a Buddha.

Đại Cát Đại Minh Bồ Tát: Vị Bồ Tát thứ năm trong hàng thứ hai thuộc nhóm Pháp Giới Quán Âm—The fifth bodhisattva in the second row of the Garbhadhatu Kuan-Yin group.

Đại Cát Tường Biến Bồ Tát: Vị Bồ Tát

thứ sáu của hàng thứ ba trong pháp giới—The sixth bodhisattva in the third row of the Garbhadhatu.

Đại Cát Tường Kim Cang: See Kim Cang Thủ.

Đại Cát Tường Minh Bồ Tát: Vị Bồ Tát thứ sáu trong hàng thứ hai trong Pháp Giới nhóm Quán Âm—The sixth bodhisattva in the second row of the Garbhadhatu Kuan-Yin Group.

Đại Cát Tường Thiên: The Good-Fortune Devis.

Đại Cần Dũng: Kiên dũng tinh cần—Danh hiệu của Phật Tỳ Lô Giá Na—Great Zealous and bold—A title of Vairocana (Tỳ Lô Giá Na).

Đại Câu Hy Na: Ma Ha Câu Hy Na, một trong những đại đệ tử của Phật, cũng là cậu của Xá Lợi Phất, tác giả nổi tiếng với bộ Luận Chánh Kiến và Chánh Pháp—one of eminent disciples of Sakyamuni, a maternal uncle of Sariputra, reputed author of the Samgitiparyaya sastra.

Đại Câu Hy Na Kinh: Mahakausthila (skt)—Kinh ghi lại những vấn đáp giữa Ngài Xá Lợi Phất và Ma Ha Câu Hy Na về chánh kiến và chánh pháp—A sutra of Questions from Sariputra and Answers from Mahakausthila on the right views and dharma.

Đại Châu: A great continent, one of the four continents of the world.

Đại Chu San Định Chúng Kinh Mục Lục: Danh mục của 14 quyển kinh Phật được biên soạn dưới thời Võ Hậu đời Đường, mà sau đó đổi thành nhà Châu—The catalogue of 14 Books of Buddhist Scriptures made under the Empress Wu of the T'ang dynasty, the name of which she changed to Chou.

Đại Chuẩn Đề: Một hình thức khác của Đức Quán Âm. Có một loại chú Đà La Ni bắt đầu với tên Chuẩn Đề—Maha-cundi, a form of Kuan Yin. There are dharanis beginning with

the name of Cundi.

Đại Chung: Đại Hồng Chung đặt trên nóc tịnh xá—The great bell in the bell tower of a large monastery.

Đại Chúng: The people—The masses—Great assembly—Any assembly—All present—Everybody.

Đại Chúng Ấn: Ấn của tự viện—The seal of a monastery.

Đại Chúng Bộ: Ma Ha Tăng Kỳ Bộ: Mahasanghika (skt).

(A) Lịch sử thành lập Đại Chúng Bộ—History of the formation of the Mahasanghikas: Đại Chúng Bộ hay trường phái chủ trương già trẻ cùng họp bên ngoài và cùng kết tập Luật bộ, một trong hai trường phái đầu tiên. Tại cuộc hội nghị ở Tỳ Xá Lê, đã có một số Tăng lữ bất đồng ý kiến trầm trọng với một số Tăng lữ khác những điểm quan trọng liên quan tới giáo pháp. Số Tăng lữ có những ý kiến khác biệt tuy chiếm đa số nhưng họ lại bị một số Tăng lữ khác lên án và gọi là Ác Tỳ Kheo và kẻ thuyết phi pháp đồng thời đã trục xuất họ. Trong lịch sử Phật giáo, số Tỳ Kheo này được gọi là Đại Chúng Bộ vì trong cuộc hội tập họ đã chiếm đa số và phản ảnh được ý kiến của đại đa số tục chúng. Những Tăng lữ đã xua đuổi những vị này đã tự xưng là Thượng Tọa Bộ hoặc Trưởng Lão vì họ tự cho là đại biểu chính thống giáo nghĩa Phật Giáo Nguyên Thủy. Đại Chúng Bộ là những người phân phái sớm nhất, và là tiền thân của Phật giáo Đại Thừa. Họ bênh vực cho bộ phái mới của họ một cách tận tình và chỉ sau vài chục năm đã phát triển đáng kể về mặt quyền uy và đại chúng. Họ sửa đổi các giới luật của bộ Luật Tạng (Vinaya) cho phù hợp với chủ thuyết của họ và đưa thêm vào những giới luật mới, do đó đã có sự cãi cách canh tân đối với hàng Tăng già Phật Giáo. Ngoài ra, họ còn thay đổi cách sắp xếp và cách

luận giải các đoạn văn của Kinh và Luật. Họ còn đưa ra một số kinh mới, cho rằng đó là những lời do chính Đức Phật phán truyền. Họ bác bỏ một số đoạn trong kinh điển đã được Nghị Hội lần thứ nhất chấp nhận. Họ không thừa nhận nhiều đoạn trong bộ kinh Bốn Sanh, phần phụ lục Parivara trong Luật Tạng vì cho rằng đây là sáng tác của một tu sĩ người Tích Lan. Họ không chấp nhận bộ Luận Tạng được kết tập trong Nghị Hội thứ ba dưới sự bảo trợ của vua A Dục. Họ cho rằng những quyển sách này chỉ mới được soạn sau này, chỉ được xem như là phần phụ lục chứ không được đưa vào trong bộ sưu tập kinh điển của họ. Như thế họ đã kết tập lại lần nữa các bộ tạng Kinh, tạng Luật, và đưa vào những phần đã bị Nghị Hội Ca Diếp gạt bỏ. Do đó mà có sự phân chia giáo điển đến hai lần. Bộ kết tập của Đại Chúng bộ mang tên Acariyavada, khác với bộ kết tập của Thượng Tọa bộ tại Nghị Hội lần thứ nhất—The general body of disciples or everybody who assembled outside—The school of the community or majority; one of the chief early divisions. At the council held at Vaisali, certain monks differed widely from the opinions of other monks on certain important points of the dharma. Though the monks that differed formed the majority, they were excommunicated by the others who called them Papa-Bhikkhus and Adhammavadins. In Buddhist history, these Bhikkhus were known as Mahasanghikas because they formed the majority at the council or probably because they reflected the opinions of the larger section of the laity. The Bhikkhus who excommunicated them styled themselves Sthaviras or the Elders, because they believed that they represented the original, orthodox doctrine of the Buddha. We have seen that Mahasanghikas coined

the term Mahayana to represent their system of belief and practice, and called the Sthaviras Hinayana. It is universally believed that the Mahasinghikas were the earliest seceders, and the forerunners of the Mahayana. They took up the cause of their new sect with zeal and enthusiasm and in a few decades grew remarkably in power and popularity. They adapted the existing rules of the Vinaya to their doctrine and introduced new ones, thus revolutionizing the Buddhist Sangha. Moreover, they made alterations in the arrangement and interpretation of the Sutra and the Vinaya texts. They also canonized a good number of sutras, which they claimed to be the sayings of the Buddha. They rejected certain portions of the canon which had been accepted in the First Council, and did not recognize as the Buddha's sayings (the Buddhavacana) parts of the Jataka, the Parivara (an appendix to the Vinaya) for they believed that this portion was composed by a Sinhalese monk. They also rejected the Abhidharma which was compiled in the Third Council held under the patronage of King Asoka. Opinion differs as to their authenticity as canonical texts since these works were compositions of a later period. All these texts are therefore additional and are not included in the canonical collection of the Mahasanghikas. Thus they compiled afresh the texts of the Dhamma and the Vinaya and included those texts which had been rejected in Mahakasyapa's Council. Thus arose a twofold division in the Canon. The compilation of the Mahasanghikas was designated the Acariyavada as distinguished from Theravada, compiled at the First Council.

(B) Sự tồn vong của Đại Chúng bộ—The survival of the Mahasanghikas: Lúc đầu

Đại Chúng bộ không phát triển được nhiều vì sự chống đối mạnh mẽ của Thượng Tọa bộ. Họ đã phải chiến đấu quyết liệt mới đứng vững được ở Ma Kiệt Đà, nhưng rồi dần dần họ tạo được sức mạnh và trở thành một bộ phái hùng mạnh. Điều này được chứng minh qua việc họ đã thành lập được các trung tâm hoạt động tại thành Hoa Thị, Tỳ Xá Ly và mở rộng cả về phía nam lẫn phía bắc. Tôn giả Huyền Trang cho chúng ta biết rằng đa số các Tỳ Kheo cấp dưới ở thành Hoa Thị đều khởi đầu bằng trường phái Đại Chúng bộ. Nghĩa Tịnh (671-695) cũng nói rằng ông đã tìm thấy Đại Chúng bộ ở Ma Kiệt Đà (miền Trung Ấn Độ), một ít ở Lata và Sindhu thuộc miền tây Ấn, và một ít ở miền bắc, miền nam và miền đông Ấn. Bia ký ở kinh đô Sư Tử Mathura (Mathura Lion Capital) năm 120 trước Tây Lịch cũng ghi rằng một luận sư tên Budhila có biệt tài thuyết giảng Đại Chúng bộ. Đây là bằng chứng đầu tiên bằng chữ khắc cho thấy là có sự hiện diện của Đại Chúng bộ. Một người Kamalagulya trong triều đại Huviska đã tặng cho các thầy dạy Đại Chúng bộ một lọ Wardak ở A Phú Hãn, bên trong đựng các di tích của Đức Phật. Tại A Phú Hãn, Huyền Trang đã tìm thấy ba tu viện thuộc Đại Chúng bộ, chứng tỏ rằng bộ phái này đã được nhiều người theo ở miền tây bắc. Đại Chúng bộ cũng có một trung tâm hoạt động tại Karle. Như vậy, Đại Chúng bộ không chỉ giới hạn ở Ma Kiệt Đà, mà còn lan qua các miền phía bắc, phía tây và có tín đồ rải rác khắp nơi trong nước. Về phía nam Ấn Độ, các bia ký còn ghi lại rất nhiều các bộ phái của Đại Chúng bộ. Tháp Amaravati, khoảng 18 dặm về phía tây của Bezvada. Tháp này có lẽ được xây dựng vào thế kỷ thứ hai trước Tây Lịch, vòng ngoài tháp được xây vào khoảng thế kỷ thứ hai sau Tây Lịch, và

các công trình điêu khắc vòng trong thuộc thế kỷ thứ ba sau Tây Lịch. Tháp Nagarjunakonda nằm cạnh tháp Amaravati, là thánh địa Phật giáo quan trọng nhất tại miền nam. Các kiến trúc ở Nagarjunakonda từng là các trung tâm quan trọng của Đại Chúng bộ và trở thành những điểm hành hương. Có thể nói là Đại Chúng bộ đã tạo ảnh hưởng trong cả hai miền nam bắc, nhưng họ tạo được nhiều ảnh hưởng ở miền nam hơn, đặc biệt là ở hai quận Guntur và Krishna—

Their early days, the Mahasanghikas could not make much progress because of the strong opposition of the Theravadins (Sthaviravadins). They had to struggle hard to establish themselves in Magadha, but they steadily gained in strength and became a powerful sect. They even established centers at Pataliputra and Vaisali and spread their influence to both the North and the South. Hsuan-Tsang tells us that ‘the majority of the inferior monks at Pataliputra began with the Mahasanghika school.’ I-Ch’ing also states that he found the Mahasanghikas in Magadha in central India, a few in Lata and Sindhu in western India; and a few in northern, southern and eastern India. The inscription on the Mathura Lion Capital (120 B.C) records that a teacher named Budhila was given a gift so that he might teach the Mahasanghikas. This is the earliest epigraphic evidence that the Mahasanghika sect existed. The Wardak vase in Afghanistan containing the relics of the Buddha was presented to the teachers of the Mahasanghikas by one Kamalagulya during the reign of Huviska. At Andharah in Afghanistan, Hsuan-Tsang found three monasteries belonging to this sect, which proves that this sect was popular in the North-West. The cave at Karle in Maharashtra records the gift of a

village as also of a nine-celled hall to the adherents of the school of the Mahasanghikas. Clearly, the Mahasanghikas had a center at Karle and exercised influence over the people of the West. They were not thus confined to Magadha alone, but spread over the northern and western parts of India and had adherents scattered all over the country. In the south, the inscriptions at Amaravati stupa, about 18 miles west of Bezwada. The stupa was probably constructed in the second century B.C., its outer rail was erected in the second century A.D. and the sculptures in the inner rail are supposed to belong to the third century A.D. The Nagarjunakonda represents, next to Amaravati, the most important Buddhist site in southern India. These structures at Nagarjunakonda obviously flourished as important centers of the branches of the Mahasanghika sect and became places of pilgrimage. It is thus apparent that the Mahasanghikas extended their activities both towards the North and the South, particularly in Guntur and Krishna district.

- (C) Niềm tin chính yếu của Đại Chúng bộ—
Main beliefs of the Mahasanghikas:
- a) Tuy nhiên, Đại Chúng bộ, cũng như Thượng Tọa bộ, đều chấp nhận các nguyên tắc cốt yếu của đạo Phật, nên về mặt này họ không khác biệt Thượng Tọa bộ. Các chủ thuyết căn bản ở đây là Tứ Diệu Đế, Bát Thánh Đạo, vô ngã, thuyết nghiệp báo, thuyết mười hai nhân duyên, ba mươi bảy phẩm trợ đạo và các giai đoạn chứng đắc trên đường tu đạo. Đối với họ, Đức Phật là siêu thế (Ikottara); hoàn toàn thanh tịnh; thân, thọ, và quyền năng của chư Phật là vô biên. Chư Phật luôn ở trong trạng thái định (samadhi). Trí tuệ Phật nắm bắt mọi sự việc trong một thoáng. Nói tóm lại, tất cả những gì thuộc

- về chư Phật đều là siêu việt. Quan niệm của Đại Chúng bộ về chư Phật góp phần phát triển thuyết ‘tam thân Phật’ sau này trong trường phái Đại Thừa. Như vậy Đại Chúng bộ quan niệm về Đức Phật theo kiểu hóa thân và mở đường cho quan niệm về chư Bồ Tát sau này. Theo họ, chư Bồ Tát cũng là siêu nhiên, họ không bao giờ có sự tham dục, ác tâm, hoặc sự tổn hại. Vì muốn cứu giúp chúng sanh, họ chủ động giáng thế bằng bất cứ hóa thân nào do họ chọn. Tất cả những quan niệm này dẫn tới sự Thần Thánh hóa chư Phật và chư Bồ Tát. Một bộ phận của Đại Chúng bộ gồm những người theo Đại Thiên lại cho rằng các A La hán cũng còn những điểm yếu kém, họ còn phải học, còn có sự nghi hoặc ít nhiều, họ chỉ có kiến thức nhờ sự giúp đỡ của người khác. Do đó quả vị A La Hán chưa phải là giai đoạn Thánh thiện sau cùng—However, the Mahasanghikas, like the Theravadins, accepted the cardinal principles of Buddhism, and were, in this regard, not different from them. The fundamentals are the four noble truths, the eightfold path, the non-existence of the soul, the theory of karma, the theory of the thirty-seven Bodhipaksiya-dharmas (pratitya-samutpada), and the gradual stages of spiritual advancement. According to them the Buddhas are supramundane (lokottara); they have no defiled elements (sasrava dharmas); their bodies, their length of life and their powers are unlimited. They are always in a state of meditation (samadhi); they understand everything in a moment.
- b) Theo Giáo Sư Bapat trong Hai Ngàn Năm Trăm Năm Phật Giáo, Đại Chúng Bộ còn có những niềm tin khác như—According to Prof. Bapat in the Twenty-Five Hundred Years of Buddhism, the Mahasanghikas have other beliefs as follows:
- Năm thức có thể khiến cho người ta chấp thủ những chuyện thế tục nhưng đồng thời cũng giúp cho người ta ly tham: The five self-perceptions (vijnanas) conduce both to attachment to worldly matters (saraga) and non-attachment to the same state (viraga).
 - Các quan năng như mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, vân vân, chỉ là bằng thịt cho nên không thể cảm nhận được hoạt động của thức: The organs of sense (rupendriyas) are mere flesh. They themselves cannot perceive the self-perceptions (vijnanas) of the organs.
 - Người ta có thể đoạn trừ khổ đau và đạt đến Niết Bàn thông qua trí tuệ (prajna): One can eliminate suffering and obtain the highest bliss through knowledge.
 - Một vị dự lưu (Srotapanna) có thể bị thối chuyển, còn vị A La Hán thì không. Thông qua tâm và tâm sở (caitasika), vị dự lưu có thể biết rõ tự thân mình (svabhava). Vị dự lưu cũng có thể phạm mọi thứ tội lỗi, ngoài trừ năm trọng tội (pancanantaryani) là giết mẹ, giết cha, giết A La hán, làm chảy máu thân Phật và gây chia rẽ trong Tăng già: One who has entered the path of sanctification is liable to retrogress while an Arhat is not. He is capable of knowing his own nature (svabhava) through his mind (citta) and caitasika dharmas. He is also liable to commit all kinds of offences except the five heinous crimes (pancanantaryani), namely, matricide, patricide, the murder of an Arhat, shedding the blood of the Buddha and creating a split in the Sangha.
 - Không có điều gì là bất định (avyakṛta), nghĩa là bản chất của mọi việc phải là tốt hay xấu, vì nó không thể không tốt mà cũng không xấu: Nothing is indeterminate (avyakṛta), i.e., the nature of things must be either good or bad for it cannot be neither good or bad.

- Bản chất của tâm là thanh tịnh, tâm trở nên ô nhiễm khi bị vướng vào dục vọng (upaklesa) và những niệm xấu khác (agantukaraja). Quan niệm này của Đại Chúng bộ có thể được xem như triết lý duy tâm của phái Du Già (Yogacara), theo đó A lại da thức (Alayavijnana) là cái kho của ý thức thanh tịnh và ý thức này chỉ trở thành bất tịnh khi bị ô nhiễm bởi các vấn đề trần tục: The original nature of the mind is pure; it becomes contaminated when it is stained by passions (upaklesa) and adventitious defilements (agantukarajas). This view of the Mahasanghikas may be considered the precursor of the idealistic philosophy of Yogacara, in which the alayavijnana is the storehouse of pure consciousness which becomes impure only when it is polluted by worldly objects.
- Sau khi chết và trước lúc tái sinh thì không có sự sống: After death and before rebirth a being has no existence.

*** For more information, please see Nhị Bộ, and Kết Tập Kinh Điển II.

Đại Chúng Hóa: To popularize—To put within reach of the masses.

Đại Chúng Tỳ Kheo: Great Assembly of Great Bhikshus.

Đại Chủng: Mahabhuta (skt)—Four primary elements—Bốn thứ lớn trong khắp vạn pháp (đất, nước, lửa, gió), vạn vật không thể lìa bốn thứ này mà sinh được—The four great seeds or elements which enter into all things (earth, water, fire and wind), as from seeds all things spring.

Đại Chuyển Luân Phật Đảnh: See Đại Thắng Kim Cang.

Đại Chuyển Luân Vương: See Đại Thắng Kim Cang.

Đại Cơ: Một cơ hội lớn hay một phương pháp để trở thành Bồ Tát của trường phái Đại Thừa—The great opportunity—Mahayana

method of becoming a bodhisattva.

Đại Công:

1) Great merit.

2) Very fair—Impartial—Very just.

Đại Công Đức: Great merit and virtue.

Đại Cuộc: Great work.

Đại Cương: General idea—Outline.

Đại Dạ: Đêm trước ngày dản hỏa thiêu của một vị Tăng được đốt lên—The great night—The night before the funeral pyre of a monk is lighted.

Đại Danh: Great fame—Great name.

Đại Diện: To represent—To delegate.

Đại Diệt Đế Kim Cang Trí: Đoạn Đức của Phật, một trong ba đức lớn của Phật—The Buddha's principle of Nirvana, the extinction of suffering, and his supreme or Vajra wisdom. ** For more information, please see Tam Đức.

Đại Diệt Độ: Great extinction and passing over from mortality.

Đại Dinh: Headquarters.

Đại Dũng: Aryasura (skt)—Great brave—Great courage—To be full of vigour.

Đại Dũng Mãnh Bồ Tát: A Guardian ruler in the Garbhadhatu group called Mahanila, the Great Blue Pearl.

Đại Duyên Lành: The great good cause.

Đại Dương: Ocean.

Đại Dương Kinh Huyền Thiên Sư: Zen master T'a-Yang-Jing-Xuan—See Kinh Huyền Thiên Sư.

Đại Đa Số: Great majority.

Đại Đảm: Courageous—Brave.

Đại Đàn: Great altar—Chief altar.

Đại Đạo: Đạo lớn hay giáo lý vĩ đại—Con đường đi đến giác ngộ Bồ Đề—Great doctrine—Fundamental doctrine—The great way or the way for supreme enlightenment—The way of bodhisattva-mahasattva.

Đại Đạo Sư: Vị Thầy lớn, chỉ Đức Phật hay một vị Bồ Tát—The great guide—The

Buddha—Bodhisattva.

Đại Đạo Tâm: Bậc có tâm hướng về giác ngộ Bồ Đề—One who has the mind of or for supreme enlightenment (Bodhisattva-mahasattva).

Đại Đạo Tâm Chúng Sanh: All beings with mind for the truth.

Đại Đăng Khoa: To pass an exam successfully.

Đại Đệ Tử: Sthavira (skt).

- 1) Đại đệ tử của Phật: Prominent, chief, or great disciples of the Buddha.
- 2) Vị sư trụ trì tự viện hay tịnh xá: The Father of the Buddhist church—An elder—An abbot—See Thượng Tọa.
- 3) Vị sư được phép giảng dạy giáo lý cho tứ chúng: A monk or priest licensed to preach and become an abbot—See Thượng Tọa.

Đại Địa: Prithivi (skt)—Great earth—The whole earth—Everywhere—All the land.

Đại Địa Pháp: Ten Bodhisattva bhumi—See Đại Thiện Địa Pháp.

Đại Điền: Tên Bảo Thông, hiệu Đại Điền, một danh sư đời nhà Nguyên, tu hành đặc đạo đến cạp beo cũng qui phục. Ông mất năm 93 tuổi vào năm 824 sau Tây Lịch, ông là tác giả của Đại Tâm Kinh và Kim Cang—Ta-Tien, the appellation (hiệu) of a famous monk and writer, named Pao-T'ung, whom tigers followed; he died at 93 years of age in 824 A.D., author of the Great Heart and Diamond Sutras.

Đại Định Trí Bi: Đại định, đại trí, đại bi, là ba đức lớn của Phật, nhờ đó mà Ngài đạt thành giác ngộ, trí tuệ và cứu độ chúng sanh—Great insight, great wisdom, great pity—The three great virtues of a Buddha by which he achieves enlightenment and wisdom and saves all beings.

Đại Độ: Generous—Magnanimous.

Đại Độ Sư: Bậc thầy lớn dẫn chúng sanh qua bờ sanh tử để đi đến Niết Bàn, chỉ Phật hay

một vị Bồ Tát—The great leader across mortality to nirvana—Buddha—Bodhisattva.

Đại Đồng: Universal concord.

Đại Đồng Thiền Sư: Zen Master T'a-T'ong—Thiền sư Đại Đồng sanh năm 819. Thuở nhỏ sư xuất gia theo Thiền sư Mãn Bảo Đường, sau đó ít lâu sư đọc Kinh Hoa Nghiêm và bắt đầu theo làm đệ tử của Thiền sư Thúc Vi Vô Học—Zen master T'a-T'ong was born in 819. As a young man he left home to study under a Zen master named Man-Bao-T'ang. Sometime later he read the Flower Garland Sutra and proceeded to study under Shui-Wei-Wu-Xue.

- Một hôm Triệu Châu Tòng Thẩm đến huyện Đồng Thành gần núi Đầu Tử, sư cũng có việc xuống núi, giữa đường hai người gặp nhau mà không biết nhau. Triệu Châu hỏi thăm những người cư sĩ mới biết là Đại Đồng Đầu Tử, liền nghịch rằng: “Phải chủ núi Đầu Tử chăng?” Sư đáp: “Cho tôi xin tiền trà muối.” Triệu Châu đi thẳng đến am trước, ngồi chờ. Sư mang một bình dầu về am. Triệu Châu hỏi: “Nghe danh Đầu Tử đã lâu, đến đây chỉ thấy ông già bán dầu.” Sư đáp: “Thầy chỉ thấy ông già bán dầu, là không biết Đầu Tử.” Triệu Châu hỏi: “Thế nào là Đầu Tử?” Sư đưa bình dầu lên đáp: “Dầu! Dầu!”—One day Zhao-Chou came to T'ong-Cheng County near Mount T'ou-Tzi. T'ou-Tzi left the mountain. They met each other on the road. Zhao-Chou asked him: “Aren't you the host of Mount T'ou-Tzi?” T'ou-Tzi said (like a beggar): “Tea, salt, a coin, please help me!” Zhao-Chou then proceeded to T'ou-Tzi's hut on the mountain and sat down inside. Later T'ou-Tzi returned to the hut carrying a jug of oil. Zhao-Chou said: “Long have I heard of T'ou-Tzi, but since coming here all I've seen is an old-timer selling oil.” T'ou-Tzi said: “You've only seen an old-

timer seling oil. But you haven't recognized T'ou-Tzi." Zhao-Chou said: "What is T'ou-Tzi?" T'ou-Tzi lifted up the jug of oil and yelled: "Oil! Oil!"

- Triệu Châu hỏi: "Khi ở trong chết được sống là thế nào?" Sư đáp: "Chẳng cho đi đêm, đợi đến sáng sẽ đến." Triệu Châu nói: "Ta sớm là trắng, y lại là đen."— Zhao-Chou asked: "What do you say about the one who undergoes the great death, and thus attains life?" T'ou-Tzi said: "He can't make the journey at night. He must arrive in the daylight." Zhao-Chou said: "I've long committed thievery, but you've worse than me."
- Một hôm Sư thượng đường bảo chúng: "Các người đến đây tìm ngôn ngữ hay đẹp, góp lời văn vẻ, trong miệng quý có nói ra, lão già này khí lực yếu kém, môi lưỡi chậm lụt. Nếu các người hỏi ta, ta tùy câu hỏi mà đáp. Đối đáp không có gì huyền diệu có thể kịp được người, cũng không dính gì đến tai người. Trọn không nói hưởng thượng hưởng hạ, có Phật có Pháp, có phàm có Thánh. Trong chỗ các người sanh hiểu rồi tự mang gánh lấy, sau này tự làm tự chịu. Trong ấy không có gì cho các người, chẳng dám lừa dối các người, không ngoài không trong, có thể nói được na ná. Các người lại biết chăng?"—One day Zen master T'ou-Tzi-T'a-T'ong entered the hall and addressed the monks, saying: "All of you come here searching for some new words and phrases, collecting brilliant things which you intend to stick in your own mouth and repeat. But this old monk's energy is failing and my lips and tongue are blundering. I don't have any idle talk to give you. If you ask me then I will answer you directly. But there is no mystery that can be compared to you, yourself. I won't teach you some method to collect wisdom. I will never say that above or

below there's a Buddha, a Dharma, something ordinary or something sacred, or that you will find it by sitting with your legs crossed. You all manifest a thousand things. It is the understandings that arise from your own life that you must carry into the future, reaping what you sow. I have nothing to give you here, neither overtly nor by inference. I can only speak to all of you in this manner. If you have doubts then question me."

- Sư ở núi Đầu Tử hơn ba mươi năm, những thiền khách qua lại tham vấn thường đầy cả thất. Sư dùng biện tài vô úy tùy hỏi liền đáp, ứng cơ đối đáp lời lẽ tinh vi rất nhiều—Zen master T'a-T'ong resided on Mount T'ou-Tzi for more than thirty years, provoking and advancing Dharma in all directions. Those who came for his instruction often overflowed the hall. The master spoke in an unimposing manner, answering all questions, aiding each person's development, and expressing great meaning with few words.
- Đời Đường niên hiệu Trung Hòa (881), giặc cướp nổi dậy, dân chúng ly tán. Một lần, có bọn cuồng đồ cầm đao lên núi hỏi sư: "Ở đây làm gì?" Sư tùy nghi thuyết pháp, bọn chúng nghe đều bái phục, cởi y phục cúng dường rồi giải tán—The Huang-Chao bandit uprising broke out during the Zhong-He era (around the year 881). At that time every place experienced disaster and chaos. Once, a crazed bandit brandished a knife at the master and said: "What are you doing living here?" T'ou-Tzi calmly continued to espouse Dharma. When T'ou-Tzi finished speaking the bandit bowed and took off their own clothes to leave as an offering.
- Ngày sáu tháng tư năm 914, sư hơi nhuốm bệnh. Tặng chúng rước thầy thuốc, sư bảo chúng: "Tứ đại hợp tan là phép thường,

các người chớ lo, ta tự giữ lấy.” Nói xong, sư thị tịch trong tư thế kiết già, được vua ban hiệu là “Từ Tế Đại Sư”—On the sixth day of the fourth month in the year 914, the master became slightly ill. The monks called for a doctor. T’ou-Tzi said to the congregation: “The four great activities of life ebb and flow unceasingly. You mustn’t be concerned. I can take care of myself.” After saying these words the master sat in a cross-legged position and passed away. He received the posthumous name “Great Teacher Compassionate Succor.”

Đại Đức: Bà Đản Đà.

- 1) Bhadanta (skt)—Most virtuous—Most Virtuous Ones (chư Đại Đức—members of the Great Assembly including the Monks, the Nuns, Upasakas and Upasikas).
- 2) Danh hiệu của Phật: A title of honor of a Buddha.
- 3) Một vị Tăng trẻ mới lên từ Sa Di: Reverend (REV)—A junior monk.
- 4) Trong Luật Tạng, chỉ chư Tăng: In the Vinaya applied to monks.

Đại Đức Thế Tôn: World-Honored Great Virtuous One.

Đại Đường Tây Vực Cầu Pháp Cao

Tăng Truyện: See Tây Vực Cầu Pháp Cao Tăng Truyện.

Đại Đường Nội Điển Lục: Mục lục Phật điển trong thư viện Phật giáo đời nhà Đường năm 664 sau Tây lịch—A catalogue of the Buddhist library in the T’ang dynasty 664 A.D.

Đại Đường Tây Vực Ký: Ký sự ghi lại bởi Sư Huyền Trang, kể về những nước ở Tây Vực vào đời nhà Đường—The Record of Western Countries by Hsuan-Tsang of the T’ang dynasty.

Đại Giác:

- 1) Giác ngộ tối thượng, chỉ sự giác ngộ của Phật—The supreme bodhi, or enlightenment—The enlightening power

of a Buddha.

2) Tên một ngôi chùa cổ nổi tiếng tọa lạc trong ấp Nhị Hòa, xã Hòa Hiệp, cũ lao Phố, thành phố Biên Hòa, Nam Việt Nam. Chùa được dựng lên từ cuối thế kỷ thứ 17, và đã được trùng tu nhiều lần. Năm 1749, Hòa Thượng Mật Hoằng, đến từ tỉnh Bình Định, tu tại chùa và được cử làm trụ trì năm 1773. Trong thời gian chiến tranh với nhà Tây Sơn, chúa Nguyễn Phước Ánh đã nhiều lần lánh nạn trong các chùa ở miền Nam, trong đó có chùa Đại Giác. Công chúa Ngọc Anh là con gái thứ ba của Nguyễn Vương đã xin Hòa Thượng cho xuất gia tại chùa này. Sau khi lên ngôi, vua Gia Long đã ra lệnh cho trùng tu chùa, xây lầu chuông, lầu trống, cho tạc pho tượng A Di Đà, cao 2 mét 25. Chùa hiện còn giữ tám hoành phi sơn son thếp vàng của công chúa Ngọc Anh cúng, ghi “Đại Giác Tự,” năm Minh Mạng nguyên niên 1820—Name of a famous ancient pagoda, located in Nhị Hòa hamlet, Hiệp Hòa village, Phố Islet, Biên Hòa City, South Vietnam. It was built in the late seventeenth century and has been rebuilt many times. In 1749, Most Venerable Mật Hoằng from Bình Định province entered the monkhood at the pagoda and was promoted Head in 1773. During the war with Tây Sơn, Lord Nguyễn Phước Ánh stayed in various pagodas of the South including Đại Giác Pagoda. Princess Ngọc Anh, his third daughter, suggested Most Venerable Mật Hoằng to take her vows as a Buddhist nun. After getting the crown in 1802, the Lord ordered to renovate the pagoda, so a bell tower and a drum tower were set up and the statue of Amitabha Buddha, 2.25 meters high, was cast. The pagoda has still kept the ribbon donated by Princess Ngọc Anh in the King Minh Mạng’s reign in 1820. The ribbon is gilded and painted in red, from which one reads

“Đại Giác Pagoda.” It was rebuilt and enlarged in 1959.

Đại Giác Hữu Tình: Conscious beings of or for the great intelligence or enlightenment.

Đại Giác Mẫu: Mẹ của đại giác, tên khác của Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát—The mother of the great enlightenment, an appellation of Manjusri.

Đại Giác Thế Tôn: Vị Thế Tôn đã đạt được đại giác ngộ, chỉ Đức Phật—The World-Honoured One of the great enlightenment—An appellation of the Buddha.

Đại Giải Thoát Địa: Trạng thái trong đó hành giả giải thoát khỏi mọi chướng ngại—The state where the cultivators get free all hindrances.

Đại Giám Thiên Sư: The great mirror, a title of the sixth Zen patriarch—See Hui-Neng in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Đại Gian Ác: Great impostor.

Đại Giáo: Đại Thừa Giáo hay giáo pháp lớn so với Tiểu Thừa. Đại thừa được diễn tả là giáo pháp tìm cầu hay làm rộng trí tuệ bằng tu tập; trong vài trường phái, chủ trương tu theo Đại Thừa sẽ dẫn đến quả vị Phật—The great teaching as compared with the smaller or inferior (Tiểu thừa—Hinayana). Mahayana is described as seeking to find and extend all knowledge, and in certain schools, to lead all to Buddhahood. It has a concept of an eternal Buddha, or Buddhahood as Eternal (Adi-Buddha).

Đại Giáo Võng: Lưới Đại Giáo cứu chúng sanh thoát khỏi biển đời sanh tử—The net of the great teaching, which saves men from the sea of mortal life.

Đại Giới:

- 1) Cụ Túc Giới của Tiểu và Đại Thừa, đặc biệt nói về giới Đại Thừa—The complete commandments of Hinayana and Mahayana, especially of the latter.
- 2) Khu vực tịnh xá hay tự viện: The area of

vihara (monastery) or monastic establishment.

Đại Giới Đàn: Formal Ceremony of Ordination—Triple platform ordination.

Đại Giới Ngoại Tượng: Bốn chữ thường được đặt trên những bia đá địa giới của tự viện—Four characters often placed on the boundary stones of monasterial grounds.

Đại Giới Nhi (Mà) Phàm Phu Tán Thán

Như Lai: Theo Kinh Phạm Võng trong Trường Bộ Kinh, phàm phu thường tán thán Như Lai vì Như Lai thành tựu đại giới—According to the Brahmajala Sutta in the Long Discourses of the Buddha, ordinary people would praise the Tathagata for his superiority of morality:

- 1) Trong khi một số Sa Môn, Bà La Môn, đầu đã dùng các món ăn do tín thí cúng dường, vẫn còn tự nuôi sống bằng những tà hạnh như xem tướng tay chân, chiêm tướng, triệu tướng, mộng tướng, thân tướng, dấu chuột cắn, tế lửa, tế muông, dùng miệng phun hột cải, v.v... vào lửa, tế vỏ lúa, tế tấm, tế gạo, tế thực tồ, tế dầu, tế máu, khoa xem chi tiết, khoa xem địa lý, khoa xem mộng, khoa cầu thần ban phước, khoa cầu ma quỷ, khoa dùng bùa chú khi ở trong nhà bằng đất, khoa răn, khoa thuốc độc, khoa bồ cạp, khoa chim, khoa chim quạ, khoa đoán số mạng, khoa ngừa tên bắn, khoa tiết tiếng nói của chim. Còn Sa môn Cổ Đàm thì tránh xa những tà hạnh kể trên: Whereas some asectics and Brahmins, feeding on the food of the faithful, make their living by such base arts, such wrong means of livelihood as palmistry, divining signs, portents, dreams, body-marks, mouse-gnawings, fire-oblations, oblations from a ladle, of husks, rice-powder, rice-grains, ghee or oil, from the mouth or of blood, reading the finger-tips, house-lore and garden-lore, skill in charm, ghost-lore,

earth-house lore, snake-lore, poison-lore, rat-lore, bird-lore, crow-lore, foretelling a person's life-span, charms against arrows, knowledge of animals' cries, the ascetic Gotama refrains from such base arts and wrong means of livelihood.

- 2) Trong khi một số Sa môn, Bà La Môn, dầu đã dùng các món ăn do tín thí cúng dường, vẫn còn nuôi sống mình bằng những tà mạng như xem tướng các hòn ngọc, tướng que gậy, tướng áo quần, tướng gương kiếm, tướng mũi tên, tướng cây cung, tướng võ khí, tướng đàn bà, tướng đàn ông, tướng thiếu niên, tướng thiếu nữ, tướng dây tơ nam, tướng dây tơ nữ, tướng voi, tướng ngựa, tướng trâu, tướng bò đực, tướng bò cái, tướng dê, tướng cừu, tướng gia cầm, tướng chim cun cút, tướng con cắc kè, tướng vật tai dài, tướng ma, tướng thú vật. Còn Sa môn Cổ Đàm thì từ bỏ những tà mạng kể trên: Whereas some ascetics and Brahmins make their living by such base arts as judging the marks of gems, sticks, clothes, swords, spears, arrows, weapons, women, men, boys, girls, male and female slaves, elephants, horses, buffaloes, bulls, cows, goats, rams, cocks, quail, iguanas, bamboo-rats, tortoises, deer, the ascetic Gotama refrains from such base arts.
- 3) Trong khi một số Sa Môn, Bà La Môn, dầu đã dùng các món ăn do tín thí cúng dường, vẫn còn tự nuôi sống bằng những tà mạng như đoán trước: Vua sẽ tiến quân, vua sẽ lui quân, vua bản xứ sẽ tấn công, vua ngoại bang sẽ triệt thoái, vua bản xứ sẽ thắng trận, vua ngoại bang sẽ bại trận; vua ngoại bang sẽ thắng trận, vua bản xứ sẽ bại trận. Như vậy sẽ có sự thắng trận cho phe bên này, sẽ có sự thất bại cho phe bên kia. Còn Sa môn Cổ Đàm thì từ bỏ những tà mạng kể trên: Whereas some ascetics and Brhamins make their living by such base arts as predicting: 'the chiefs

will march out—The chiefs will march back,' 'Our chiefs will advance and other chiefs will retreat,' 'Our chiefs will win and the other chiefs will lose,' 'The other chiefs will win and ours will lose,' 'Thus there will be victory for one side and defeat for the other,' the ascetci Gotama refrains from such base arts.

- 4) Trong khi một số Sa môn, Bà La Môn, dầu đã dùng các món ăn do tín thí cúng dường, vẫn còn tự nuôi sống bằng những tà mạng như đoán trước sẽ có nguyệt thực, sẽ có nhật thực, sẽ có tinh thực, mặt trăng, mặt trời sẽ đi đúng chánh đạo, mặt trăng, mặt trời sẽ đi ngoài chánh đạo, các tinh tú sẽ đi đúng chánh đạo, các tinh tú sẽ đi ngoài chánh đạo, sẽ có sao băng, sẽ có lửa cháy các phương hướng, sẽ có động đất, sẽ có sấm trời, mặt trăng, mặt trời, các sao sẽ mọc, sẽ lặn, sẽ mờ, sẽ sáng, nguyệt thực sẽ có kết quả như thế này, nhật thực sẽ có kết quả như thế này, tinh thực sẽ có kết quả như thế này, mặt trăng mặt trời đi đúng chánh đạo sẽ có kết quả như thế này, mặt trăng mặt trời đi ngoài chánh đạo sẽ có kết quả như thế này, các tinh tú đi đúng chánh đạo sẽ có kết quả như thế này, sao băng sẽ có kết quả như thế này, lửa cháy các phương hướng sẽ có kết quả như thế này, động đất sẽ có kết quả như thế này, sấm trời sẽ có kết quả như thế này, mặt trăng, mặt trời, các sao mọc, lặn, mờ, sáng, sẽ có kết quả như thế này. Còn Sa môn Cổ Đàm thì tránh xa, không tự nuôi sống bằng những tà mạng kể trên: Whereas some ascetics and Brahmins make their living by such base arts as predicting an eclipse of the moon, the sun, a star; that the sun and moon will go on their proper course – will go astray; that a star will go on its proper course – will go astray; that there will be a shower of meteors, a blaze in the sky, an earthquake, thunder; a rising, setting,

darkening, brightening of the moon, the sun, the stars; and 'such will be the outcome of these things,' the ascetic Gotama refrains from such base arts and wrong means of livelihood.

- 5) Trong khi một số sa môn, Bà La Môn, dầu đã dùng các món đồ ăn do tín thí cúng dường, vẫn còn tự nuôi sống bằng những tà mạng như đoán trước sẽ có nhiều mưa, sẽ có đại hạn, sẽ được mùa, sẽ mất mùa, sẽ được an ổn, sẽ có hiểm họa, sẽ có bệnh, sẽ không có bệnh, hay làm các nghề như đếm trên ngón tay, kế toán, cộng số lớn, làm thư, làm theo thế tình. Còn Sa môn Cồ Đàm tránh xa các tà hạnh kể trên: Whereas some ascetics and Brahmins make their living by such base arts as predicting good or bad rainfall; a good or bad harvest; security, danger, disease, health; or accounting, computing, calculating, poetic composition, philosophising, the ascetic Gotama refrains from such base arts and wrong means of livelihood.
- 6) Trong khi một số Sa môn, Bà La Môn, dầu đã dùng các món ăn do tín thí cúng dường, vẫn còn tự nuôi sống bằng những tà mạng. Như sắp đặt ngày lành để rước dâu hay rể, lựa ngày giờ tốt để hòa giải, lựa ngày giờ tốt để chia rẽ, lựa ngày giờ tốt để đòi nợ, lựa ngày giờ tốt để cho mượn hay tiêu dùng, dùng bùa chú để giúp người được may mắn, dùng bùa chú để khiến người bị rủi ro, dùng bùa chú để phá thai, dùng bùa chú để làm công lữ, dùng bùa chú khiến quai hàm không cử động, dùng bùa chú khiến cho người phải bỏ tay xuống, dùng bùa chú khiến cho tai bị điếc, hỏi gương soi, hỏi phù đồng, thiếu nữ, hỏi thiên thần để biết họa phước, thờ mặt trời, thờ đại địa, phun ra lửa, cầu Siri thần tài. Còn Sa môn Cồ Đàm tránh xa các tà mạng kể trên: Whereas some ascetics and Brahmins make their living

by such base arts as arranging the giving and taking in marriage, engagements and divorces; declaring the time for saving and spending, bringing good or bad luck, procuring abortions, using spells to bind the tongue, binding the jaw, making the hands jerk, causing deafness, getting answers with a mirror, a girl-medium, a deva; worshipping the sun or Great Brahma, breathing fire, invoking the goddess of luck, the ascetic Gotama refrains from such base arts and wrong means of livelihood.

- 7) Trong khi một số Sa Môn, Bà La Môn, dầu đã dùng các món ăn do tín thí cúng dường, vẫn còn tự nuôi sống bằng những tà mạng như dùng các ảo thuật để được yên ổn, để khỏi làm các điều đã hứa, để được che chở khi ở trong nhà đất, để dương được thịnh, để làm người liệt dương, để tìm đất tốt làm nhà, để cầu phước cho nhà mới, lễ rửa miệng, lễ hy sinh, làm cho mưa, làm cho xỏ, bài tiết các nhơ bẩn về phía trên, bài tiết các nhơ bẩn về phía dưới, tẩy tịnh trong đầu, thoa dầu trong tai, nhỏ thuốc mắt, cho thuốc xịt qua lỗ mũi, xúc thuốc mắt, thoa dầu cho mắt, chữa bệnh đau mắt, làm thầy thuốc mổ xẻ, chữa bệnh cho con nít, cho uống thuốc làm bằng các loại rễ cây, ngăn ngừa công hiệu của thuốc. Còn Sa môn Cồ Đàm tránh xa các tà mạng kể trên: Whereas some ascetics and Brahmins, feeding on the food of the faithful, make their living by such base arts, such wrong means of livelihood as appeasing the devas and redeeming vows to them, making earth-house spells, causing virility or impotence, preparing and consecrating building-sites, giving ritual rinsing and bathings, making sacrifices, giving emetics, purges, expectorants and phlegmagogues, giving ear-medicine, eye-medicine, and nose-medicine, ointments

and counter-ointments, eye-surgery, surgery, pediatry, using balms to counter the side-effects of previous remedies, the ascetic Gotama refrains from such base arts and wrong means of livelihood.

Đại Hải: Biển lớn—The great ocean—Mahasamudra-sagara.

Đại Hải Ấn: Hải Ấn Tam Muội—Lấy mặt nước biển cả in hiện muôn hình vạn trạng để so với Tam muội của Bồ Tát bao hàm hết thấy vạn pháp—The ocean symbol, as the face of the sea reflects all forms, so the samadhi of a bodhisattva reflects to him all truths.

Đại Hải Bát Bất Tư Nghì: Tám pháp bất tư nghì của biển cả—The eight marvellous characteristics of the ocean:

- 1) Sâu dần dần (càng ra xa càng sâu): Its gradually increasing depth.
- 2) Chằng thể tới đáy: Its unfathomableness.
- 3) Cùng một vị mặn: Its universal saltness.
- 4) Thủy triều chẳng bao giờ quá hạn: Its punctual tides.
- 5) Có nhiều châu báu: Its stores of precious things.
- 6) Có chúng sanh thân lớn trú ngụ: Its enormous creatures.
- 7) Chẳng dung chứa xác chết: Its objection to corpses.
- 8) Nhận khắp muôn dòng mưa lũ đổ vào mà vẫn không tăng giảm: Its unvarying level despite all that pours into it.

Đại Hải Chúng: The great congregation, as all waters flowing into the sea become salty, as all ranks flowing into the sangha become of one flavour and lose old differentiations.

Đại Hải Thập Tướng: Theo Kinh Hoa Nghiêm, có mười tướng của biển cả—According to the Hua-Yen Sutra, there are the ten aspects of the ocean:

- 1) Từ một đến tám giống như trong Đại Hải Bát Bất Tư Nghì—From one to eight are the same as in the eight marvellous characteristics of the ocean—See Đại Hải

Bát Bất Tư Nghì.

- 9) Các thứ nước khác mất ngay bản chất riêng một khi đã chảy vào biển: All other waters lose their names in it.

- 10) Rộng lớn vô lượng: Its vastness of expanse

Đại Hàn: Very cold.

Đại Hàn Lâm: Sitavan (skt)—Khu rừng lạnh lớn, có nghĩa là bãi tha ma bên Tây Trúc—The grove of great cold—The graveyard—Burial stupas (in India).

Đại Hạn: Drought.

Đại Hạnh: Great deed—Great fortune.

Đại Hạnh Phúc: Felicity.

Đại Hắc Thiên: Mahakala (skt)—The great black deva.

- (A) Mật Giáo cho rằng đây là vị Trời một mặt tám tay hay ba mặt sáu tay. Vị trời này được tôn sùng như Thần chiến tranh, là đấng ban cho sức mạnh vũ bảo của chiến tranh. Ngài cũng được coi như là Đức Đại Nhật Như Lai muốn hàng phục ma quân mà tái sanh—The esoteric cult describes the deva as the masculine form of Kali with one face and eight arms, or three faces and six arms. He is worshipped as giving warlike power, and fierceness. He is said also to be an incarnation of Vairocana for the purpose of destroying the demons.

- (B) Hiển Giáo thì cho rằng vị này là Thần Thí Phúc—The Exoteric cult interprets him as a beneficent deva, a Pluto, a god of wealth, or a kindly happy deva.

** Đại Hắc Thiên có sáu hình thức—Six forms of Mahakala:

- 1) Tỳ Kheo Đại Hắc Thiên: Vị Đệ tử Phật có mặt đen, được coi như là tiền thân của Phật trong kiếp một vị đại Thiên—A black-face disciple of the Buddha, said to be the Buddha as Mahadeva in a previous incarnation, now guardian of the refectory.
- 2) Ma Ha Ca La Đại Hắc Nữ: Kali (skt)—Vợ

- của Siva—The wife of Siva.
- 3) Vương Tử Ca La Đại Hắc: Con trai của Thần Siva—The son of Siva.
 - 4) Chân Đà Đại Hắc: Cinta-mani (skt)—Vị Hắc Thiên với viên ngọc phép, một biểu tượng của tài thí—The one with the talismanic pearl, symbol of bestowing fortune.
 - 5) Dạ Xoa Đại Hắc: Vị Hắc Thiên chuyên hàng phục ma quân—Subduer of demons.
 - 6) Ma Ca La Đại Hắc: Mahakala (skt)—Vị Hắc Thiên luôn mang trên lưng một cái túi và cầm bên tay phải một cây búa—Who carries a bag on his back and holds a hammer on his right hand.

Đại Hiền:

- 1) Great sages.
- 2) Ngài Đại Hiền, một vị sư người nước Cao Ly (Đại Hàn), đã sống bên Tàu vào thời đại nhà Đường, thuộc Tông Pháp Tướng, đã viết nhiều kinh sớ gọi là Cổ Tích Ký—Ta-Hsien (Jap. Daiken), a Korean monk who lived in China during the T'ang dynasty, of the Dharmalaksana school, noted for his annotations on the sutras and styled the archaeologist.

Đại Hiếu: Very pious towards one's parents.

Đại Hình: Penalty of more than five years of imprisonment, with or without hard labor, or deportation to a penal settlement.

Đại Hóa: Hóa thân thuyết pháp và tu hành của một vị Phật—The transforming teaching and work of a Buddha in one lifetime.

Đại Hòa Thượng: Upadhyaya (skt)—The Great Master—A monk of great virtue and old age.

Đại Họa: Crusher.

Đại Học: University.

Đại Hộ Ấn: The great protective sign.

** Namah sarva-Tathagatebhyah;
Sarvatha Ham Kham Raksasi
Mahabali;

Sarva-tathagata-punyo nirjati;
Hum Hum Trata Trata apratihati
svaha.

Đại Hội: General assembly.

Đại Hội Chúng: General assembly of the saints.

Đại Hồng Chung: The great bell.

Đại Hồng Liên: Hoa Sen Đỏ—Great red lotus—Tên của một loại địa ngục lạnh đến nỗi da thịt nứt toác ra như những hoa sen đỏ—The cold hell where the skin is covered with chaps like lotuses.

Đại Hồng Phúc: Great happiness.

Đại Huệ: Ma Ha Ma Đề—Mahamati (skt).

- 1) Đại Huệ, vị Bồ Tát chính trong Kinh Lăng Già, người tham vấn chính trong kinh này: Great wisdom, a leading bodhisattva and principal interlocutor in the Lankavatara sutra.
- 2) Tên của vị Đại Thiên Sư ở Hàng Châu đời nhà Tống—Name of Hangchow Master of the Zen school in the Sung dynasty.
- 3) Danh hiệu của Nhất Hạnh, một Thiên Sư nổi tiếng đời Đường: Title of I-Hsing, a famous Zen master of the Ch'an school in T'ang dynasty.

Đại Huệ Ấn Dao: Ấn Dao Đại Huệ của trường phái Mật Tông—The sign of the great wisdom sword of the esoteric schools.

Đại Huệ Tông Cảo: Thiền sư Đại Huệ Tông Cảo (1089-1163)—Zen master Ta-Hui-Zong-Kao. Dòng Thiền thứ hai mươi hai—Thiền sư Đại Huệ Tông Cảo sanh năm 1089 tại Ninh Quốc, một đại sư đời nhà Tống. Ngài là đệ tử của Viên Ngộ Thiền sư. Năm mười bảy tuổi xuất gia tại chùa Huệ Vân, và thọ cụ túc giới năm mười tám tuổi. Lúc thiếu thời tình cờ ông gặp được quyển Vân Môn Ngũ Lục. Sư thường đi du phương và tu tập với các vị thiền sư có tiếng thời bấy giờ. Về sau sư theo tu với thiền sư Trạng Đường. Trạng Đường biết khả năng xuất chúng của sư; tuy nhiên, Trạng

Đường bảo sư là sư chưa giác ngộ vì trở ngại của kiến thức phàm phu. Sau khi Trạng Đường viên tịch, sư tìm đến thiền sư Viên Ngộ tại chùa Thiên Ninh, nơi đó ông gặp sư Viên Ngộ đang thuyết pháp cho chư Tăng Ni. Sư Viên Ngộ có nhắc một chuyện về các sư hỏi Ngài Vân Môn: “Thế nào là chỗ chư Phật xuất thân?” Vân Môn đáp: “Núi đông trên nước đi.” Đoạn một người trong chúng hỏi Viên Ngộ: “Thế nào là chỗ chư Phật xuất thân?” Viên Ngộ đáp. “Gió nam từ nam, nhưng cung điện lại khô ráo lạnh lẽo.” Nghe xong sư hoát nhiên tỉnh ngộ, quá khứ vị lai đều dứt hẳn—Ta-Hui-Zong-Kao—The Twenty-second Chinese Zen Generation (Sixteenth after Hui-Neng)—He was born in 1089 in Ning-Kuo, a famous monk in the Sung dynasty. He was a disciple of Yuan-Wu. He left home at the age of seventeen to live at Hui-Yun (Wisdom Cloud) Temple, and received ordination there the following year. As a young man Dahui happened to encounter a copy of the Record of Yunmen. He often traveled and practiced under various famous Zen masters. Later he studied under a Zen master named Zhan-T'ang. Master Zhan recognized Da-Hui's unusual ability; however, told him: “You haven't experienced enlightenment and the problem is your ordinarily intellectual understanding!” After master Zhan died, Da-Hui traveled to Yuan-Wu's residence, T'ian-Ning Temple, where he heard the master address the monks. In his talk, Yuan-Wu spoke of an incident in which a monk asked Yun-Mên “What is the place where all Buddhas come forth?” Yun-Mên answered, “The water on East Mountain flows uphill.” Then someone in the audience asked Yuan-Wu, “What is the place where all Buddhas come forth?” Yuan-Wu said, “Warm breeze come from the South, but in the palace there's a cold draught.” Upon hearing these words, Da-Hui's past and future were cut off.

- Thiền sư Đại Huệ là một trong những môn

đồ lớn của Viên Ngộ, người đã đóng góp to lớn vào việc hoàn chỉnh phương pháp công án thiền. Ngài là một tay cự phách tán dương sự giác ngộ, một trong những lời tán dương của ngài là : “Thiền không có ngôn ngữ. Hễ có chứng ngộ là có tất cả.” Từ đó những chứng cứ hùng hồn của ngài đối với sự chứng ngộ, như đã thấy, đều xuất phát từ kinh nghiệm riêng tư của mình. Trước đây, ngài đã sửa soạn đầy đủ để viết một bộ luận chống lại Thiền tông, trong đó nhằm tước bỏ những điều mà các Thiền gia gán ghép cho Thiền. Tuy nhiên, sau khi hỏi đạo với Thầy mình là Thiền sư Viên Ngộ, tất cả những quyết định trước kia đều bị sụp đổ, khiến ngài trở thành một biện giả hăng say nhất của kinh nghiệm Thiền—Zen master Ta-Hui, one of Yuan-Wu's chief disciples, played a major role in shaping koan practice. He was a great advocate of ‘satori,’ and one of his favorite sayings was: “Zen has no words; when you have ‘satori’ you have everything.” Hence his strong arguments for it, which came, as has already been shown, from his own experience. Until then, he was quite ready to write a treatise against Zen in which he planned to disclaim everything accredited to Zen by its followers. His interview with his master Yuan-Wu, however, rushed all his former determination, making him come out as a most intense advocate of the Zen experience.

- Năm 1163, sư gọi đồ chúng lại viết bài kệ sau.

Sanh cũng chỉ thế ấy

Tử cũng chỉ thế ấy

Có kệ cùng không kệ

Là cái gì quan trọng

Viết xong kệ, sư ném bút thị tịch.

In 1163 he composed a verse with large brushstrokes:

Birth is just so.

Death is just so.
So, as for composing a verse,
Why does it matter?

Ta-Hui then throw down the brush and
passed away.

Đại Hùng: Great in Courage—The great hero—Đại hùng của Đức Phật để hàng phục chúng ma—The Buddha's power over demons.

Đại Hùng Tinh: Ursa major.

Đại Huyền Sư: Nhà ảo thuật lớn, một danh hiệu được gán cho Phật—Great magician, a title given to a Buddha.

Đại Hưng Thiện Tự: Chùa Đại Hưng Thiện ở trường An, xây dựng vào đời nhà Tùy; là một trong mười ngôi chùa lớn của thời đại nhà Đường—The great goodness-promoting monastery, one of the ten great T'ang monasteries at Ch'ang-An, commenced in the Sui dynasty.

Đại Hỷ: Great joy.

Đại Khái: In general.

Đại Khiếu Hoán Địa Ngục: Maharaurava (skt)—Địa ngục thứ năm trong tám địa ngục nóng (see Bát Nhiệt Địa Ngục)—The hell of great wailing, the fifth of the eight hot hells.

Đại Khoái Lạc: Great contentment and bliss.

Đại Khổ Hải: Biển khổ lớn hay biển sanh tử trong lục đạo luân hồi—The great bitter sea, or great sea of suffering—The great sea of mortality in the six gati, or ways of incarnate existence.

Đại Không: Mahasunyata (skt).

- Cái không thuộc mức độ cao nhất hay “Đệ Nhất Nghĩa Thánh Trí Đại Không.”—Emptiness of the highest degree, that is, “Paramartharyajana.”
- Đại Không hay Niết Bàn của phái Đại Thừa. Đại Không được trường phái Chân Ngôn dùng để nói lên cái trí huệ tinh thần phi vật chất. Đại Không còn là một biểu tượng, với những vũ khí như Kim Cang

chùy, Tam ma địa, những vòng thiêng hay những mạn đà la. Đại không cũng được dùng để ám chỉ hư không, trong đó không có Đông, Tây, Bắc, Nam—The great void—Universal space—The Mahayana parinirvana, as being more complete and final than the nirvana of Hinayana. It is used in the Shingon sect for the immaterial or spiritual wisdom, with its esoteric symbols; its weapons, such as the vajra; its samadhis; its sacred circles, or mandalas, etc. It is used also for space, in which there is neither east, west, north or south.

Đại Không Bất Khả Đắc: Hư không bao la không nắm bắt hay đo lường được—Space, great and unattainable or immeasurable.

Đại Không Tam muội: Sunyasamadhi (skt)—A samadhi on the idea that all things are of the same Buddha-nature—See Nhất Thiết Như Lai Định.

Đại Khổng Tước Vương: Một vị tôn trong bộ Minh Vương cưỡi khổng tước—A Mayura who rides a peacock.

Đại Kiên Cố Bà La Môn: Đức Thích Ca Mâu Ni trong một tiền kiếp làm quan đại thần trong một nước có tên là Đại Kiên Cố Bà La Môn—The great reliable Brahmana. Sakyamuni in a previous life when he was a minister of a country.

Đại Kiên Cố Bà La Môn Kinh: Kinh nói về một tiền kiếp của Thích Ca Mâu Ni—A Sutra of the Great Reliable Brahmana—See Đại Kiên Cố Bà La Môn.

Đại Kiếp: Mahakalpa (skt).

- (A) Một đại kiếp là 1.334.000.000 năm, một kiếp là 336.000.000 năm, một tiểu kiếp là 16.800.000 năm: A mahakalpa is represented as 1,334,000,000 years, a kalpa is 336,000,000 years, and a small kalpa is 16,800,000 years.
- (B) Một vòng thành, trụ, hoại, không của vũ trụ, mỗi thời kiếp được chia ra làm 20 tiểu kiếp, mỗi tiểu kiếp lại được chia ra làm

hai thời “tăng” và “giảm,” mỗi thời “tăng” được cai trị bởi “tứ thiên vương” (thiết, đồng, bạc, vàng), trong thời đó tuổi thọ của con người tăng một tuổi mỗi trăm năm cho đến 84.000 năm, và thân người cũng tăng tới 84.000 bộ. Kế đó là “giảm” thời lại được chia làm ba giai đoạn chướng ngại là nạn dịch, chiến tranh và đói khát, lúc mà tuổi thọ của con người giảm từ từ đến lúc chỉ còn 10 tuổi thọ và chiều cao chỉ còn một bộ—The great kalpa, from a beginning of a universe till it is destroyed and another begins in its place. It has four kalpas or periods (the complete period of kalpas of formation, existence, destruction, and non-existence). Each great kalpa is subdivided into four assankhyeya-kalpas, each assankhyeya-kalpa is divided into twenty antara-kalpas or small kalpas, so that a mahakalpa consists of eighty small kalpas. Each small kalpa is divided into a period of “increase” and “decrease.” The increase period is ruled over by the four cakravartis in succession, i.e. the four ages of iron, copper, silver, gold, during which the length of human life increases by one year every century to 84,000 years, and the length of the human body to 84,000 feet. Then comes the kalpa of “decrease” divided into periods of the three woes, pestilence, war, and famine, during which the length of human life is gradually decreased (reduced) to ten years and the human body to one foot in height:

- 1) Thành Kiếp: Vivarta (skt)—The creation period—The kalpa of formation.
- 2) Trụ Kiếp: Vivartasiddha (skt)—The appearance of sun and moon, light, human life and other lives—The kalpa of existence.
- 3) Hoại Kiếp: Samvarta (skt)—Decay—The kalpa of destruction.
- 4) Không Kiếp (Diệt Kiếp): The kalpa of

utter annihilation, or empty kalpa—Destruction first by fire, then water, then fire, then deluge, then a great wind.

Đại Kiếp Tân Na Bồ Tát: Kiếp Tân Na—Mahakapphina or Kapphina (skt).

Đại Kiết Đại Minh Bồ Tát: See Đại Cát Tường Minh Bồ Tát.

Đại Kiết Tường: Great auspicious.

Đại Kiết Tường Biến Bồ Tát: See Đại Cát Tường Biến Bồ Tát.

Đại Kiết Tường Kim Cang: See Đại Cát Tường Kim Cang and Kim Cang Thủ.

Đại Kiết Tường Minh Bồ Tát: See Đại Cát Tường Minh Bồ Tát.

Đại Kiết Tường Thiên: Mahasri (skt)—The Good-fortune devis and devas.

Đại Kiểu Khấp Địa Ngục: Địa ngục khóc than lớn, địa ngục thứ năm trong tám ngục nóng—The hell of great wailing, the fifth of the eight hot hells.

Đại Kinh: Theo phái Thiên Thai, thì Đại Kinh chỉ hai bộ Kinh Phật Thuyết Vô Lượng Thọ, hai trong ba bộ kinh chánh của Tịnh Độ Tông, trong khi Kinh A Di Đà được gọi là Tiểu Bản Kinh—According to the T’ien-T’ai sect, the great sutra implies the Infinite Life Sutra of the Pure Land Sect, while the Amida Sutra is considered as a Smaller Sutra—See Đại Vô Lượng Thọ Kinh.

Đại Lạc Kim Cang Tát Đỏa:

- 1) Unceasing great joy.
- 2) Phổ Hiền, tên của vị tổ thứ hai trong tám vị tổ Chân Ngôn Giáo: A Shingon name for the second of its eight patriarch, P’u-Hsien.

Đại Lạc Thuyết: Mahapratibhana—A bodhisattva in the Lotus sutra, noted for pleasant discourse.

Đại Lão Hòa Thượng: Great Monk—Senior monk—Abbot—A monk of of great virtue and old age.

Đại Lâm Tịnh xá: Mahavana-Sangharama (skt)—Trúc Lâm Tịnh xá—The Venuvana monastery—The monastery of the great forest—Trúc Lâm Ca Lan Đà, gần thành Vương xá, một nơi mà Phật Thích Ca thường dùng làm chỗ kiết hạ an cư—Venuvana-vihara in the Karanda venuvana, near Rajagrha, a favorite resort of Sakyamuni.

Đại Lôu Thán Kinh: Kinh Đại Lôu Thán gồm sáu quyển nói về Vũ trụ quan Phật Giáo hay sự thành hoại của vũ trụ. Kinh được Ngài Pháp Lập dịch ra Hoa ngữ vào đời nhà Tấn—A sutra of six books on Buddhist cosmology. The sutra explained about the creation and destruction of the cosmos, translated into Chinese by Fa-Li.

Đại Liên Hoa: Pundarika—Phân Đà Lợi—The great white lotus—Địa ngục cuối cùng trong tám ngục lạnh—The last of the eight cold hells.

Đại Liên Hoa Pháp Tạng giới: Tây Phương Cực Lạc—The great lotus Heaven in the Paradise of the West.

Đại Liên Hoa Trí Huệ Tam Ma Địa Trí: Diệu Quán Sát Trí của Đức Phật A Di Đà—Samadhi-wisdom, the wisdom of the great lotus, the penetrating wisdom of Amitabha Buddha.

Đại Loại: See Đại Khái.

Đại Loạn: Conflagration.

Đại Long Quyền Hiện: Bồ Tát Đại Long Quyền Hiện, vị đã đạt được đại địa, bằng nguyện lực Ngài đã hóa thành Long Vương—The Bodhisattva who, having stained the great stages, by the power of his vow transformed himself into a dragon-king.

Đại Lộ: Boulevard—Avenue.

Đại Lộ Biên Sanh:

- 1) Được sanh ra bên lề xa lộ: Born by the highway side.
- 2) Thuần Đà, một trong những vị đệ tử cuối cùng của Đức Phật: Cunda, one of the

Buddha's last disciples.

Đại Luân Kim Cang: Một trong 33 vị Bồ Tát trong Kim Cang Thủ của Thai Tạng Giới, biểu hiện trí đức đoạn hoặc—One of the thirty-three bodhisattvas in the court of the Garbhadhatu (Kim Cang Thủ) group, destroyer of delusion.

Đại Luận Sư: Mahavadin—Danh hiệu của những vị thầy nổi bậc—Doctor of the Sastras—A title given to eminent teachers.

Đại Lục: Mainland—Continent.

Đại Lực: Great in power—The great powers obtainable by a bodhisattva:

- 1) Chí lực: Will.
- 2) Ý lực: Mind.
- 3) Hành lực: Action.
- 4) Tàm lực: Shame to do evil.
- 5) Huệ lực: Wisdom.
- 6) Cường lực: Energy.
- 7) Trì lực (Sức tu trì): Firmness.
- 8) Đức lực: Virtue.
- 9) Biện lực: Reasoning.
- 10) Sắc lực: Personal appearance.
- 11) Thân lực: Physical powers.
- 12) Tài lực: Wealth.
- 13) Thần lực: Spirit.
- 14) Thần thông lực: Magic.
- 15) Hoằng pháp lực: Spreading the truth.
- 16) Hàng ma lực: Subduing demons.

Đại Lực Giả: Balin (skt)—Vị có sức mạnh to lớn, một danh hiệu của Đức Phật—The strong one, an epithet of the Buddha.

Đại Lực Kim Cang: Đại Lực Kim Cang trong nhóm “Pháp Giới,” một vị hộ pháp đặc lực—The mighty “diamond” or Vajra-maharaja in the Garbhadhatu group, a fierce guardian and servant of Buddhism.

Đại Lực Vương: Đại Lực Vương, được ghi nhận bởi lòng bố thí không ngần ngại của ông. Vua Trời Đế Thích muốn thử lòng ông bèn hiện ra như một vị Bà Môn đến xin thịt của Ngài; Đại Lực Vương không ngần ngại cắt cánh tay cho ngay. Vua Trời Đế Thích hồi đó

chính là Đê Ba Đạt Đa, còn Đại Lực Vương chính là Phật Thích Ca Mâu Ni—King Powerful, who was noted for his unstinted generosity. Indra to test him appeared as a Brahman and asked for his flesh; the king ungrudgingly cut off and gave him his arm. Indra was then Devadatta, King Powerful was Sakyamuni.

Đại Lực Vương Kim Cang: See Đại Lực Kim Cang và Đại Lực Vương.

Đại Lược: Abstract—Summary.

Đại Lượng: Generous—Tolerant.

Đại Mạc: Great desert.

Đại Mai Pháp Thường Thiền Sư: Zen master T'a-Mei-Fa-Chang—Thiền sư Đại Mai sanh năm 752 tại Tương Dương (bây giờ thuộc tỉnh Hồ Bắc), là đệ tử của Mã Tổ Đạo Nhất—Zen master T'a-Mei-fa-Chang was born in 752 in Xiang-Yang (now in Hu-bei province), was a disciple of Ma-Tsu-T'ao-Yi.

- Ban sơ đến tham vấn Mã Tổ, sư hỏi: “Thế nào là Phật?” Mã Tổ đáp: “Tức tâm là Phật.” Sư liền đại ngộ—Upon his first meeting with the great teacher Ma-Tsu, T'a-Mei asked him: “What is Buddha?” Ma-Tsu said: “Mind is Buddha.” Upon hearing these words, T'a-Mei experienced great enlightenment.
- Trong hội Diêm Quang (chỗ giáo hóa của Thiền sư Tề An) có vị Tăng vào núi tìm cây gậy, lạc đường đến am sư. Vị Tăng hỏi: “Hòa Thượng ở núi này được bao lâu?” Sư đáp: “Chỉ thấy núi xanh lại vàng bốn lần như thế.” Vị Tăng hỏi: “Ra núi đi đường nào?” Sư nói: “Đi theo dòng suối.” Vị Tăng về học lại cho Thiền sư Tề An nghe, Tề An nói: “Ta hồi ở chỗ Mã Tổ từng thấy một vị Tăng, sau này không biết tin tức gì, có phải là vị Tăng này chăng?” Tề An bèn sai vị Tăng ấy đi thỉnh sư xuống núi. Sư có bài kệ:

“Tôi tàn khô mộc ý hàn lâm

Kỷ độ phùng xuân bất biến tâm

Tiêu khách ngộ chi du bất cố
Dĩnh nhơn na đặc khổ truy tâm.”

(Cây khô gãy mục tựa rừng xanh

Mấy độ xuân về chẳng đổi lòng

Tiêu phu trông thấy nào đoái nghĩ

Dĩnh khách thôi thì chớ kiếm tìm).

During the Zheng-He era (785-820), a monk in Zen Master Yan-Quang Qi-An's congregation was collecting wood for making monks' staffs when he became lost. Coming upon Zen master T'a-Mei Fa-Chang's cottage, he asked: “Master, how long have you been living here?” T'a-Mei said: “I have seen the mountain's green change to brown four times.” The monk then asked: “Where's the road down off the mountain?” T'a-Mei said: “Follow the flow of the water.” The monk returned to Yan-Kuang and told him about the monk he'd met. Yan-Kuang said: “When I was at Jiang-Xi, studying with Ma-Tsu, I saw such a monk there. I haven't heard any news about him since then. I don't know if it's him or not.” Yan-Kuang then sent a monk to invite T'a-Mei to come for a visit. T'a-Mei responded to the invitation with a poem that said:

“A damaged tree stump slumps in the forest.

Mind unchanged as springtime pass.

A woodcutter passes but still doesn't see it.

Why do you seek trouble by pursuing it?”

- Mã Tổ nghe sư ở núi bèn sai một vị Tăng đến thăm dò. Tăng đến hỏi sư: “Hòa Thượng gặp Mã Tổ đã được cái gì, về ở núi này?” Sư đáp: “Mã Tổ nói với tôi ‘Tức tâm là Phật,’ tôi bèn đến ở núi này.” Vị Tăng bèn nói: “Gần đây giáo pháp Mã Tổ đã thay đổi.” Đại Mai hỏi: “Đổi ra làm sao?” Vị Tăng đáp: “Phi tâm phi Phật.” Đại Mai nói: “Ông già mê hoặc người chưa có ngày xong, mặc ông ‘Phi tâm phi Phật,’ tôi chỉ biết ‘Tức tâm tức

- Phật.” Vị Tăng trở về thưa với Mã Tổ những lời sư nói. Mã Tổ nói với đại chúng: “Đại chúng! Trái Mai đã chín.” Từ đây nhiều vị thiền khách tìm đến tham vấn sư—When Ma-Tsu heard that T’a-Mei lived on the mountain, he sent a monk to call upon him and ask the question: “When you saw Master Ma-Tsu, what did he say that caused you to come live on this mountain?” T’a-Mei said: “Master Ma-Tsu said to me: ‘Mind is Buddha.’ Then I came here to live.” The monk said: “These days Master Ma-Tsu’s teaching has changed.” T’a-Mei said: “What is it?” The monk said: “Now he says: ‘No mind. No Buddha.’” T’a-Mei said: “That old fellow just goes on and on, confusing people. Let him go ahead and say: ‘No mind. No Buddha.’ As for me: ‘I still say ‘Mind is Buddha.’” The monk returned and reported this to Master Ma-tsu. Ma-Tsu said: “The Plum is ripe.” Soon afterward, T’a-Mei’s reputation spread widely and students traveled into the mountains to receive his instruction.
- Sư thượng đường dạy chúng: “Tất cả các người mỗi người tự xoay tâm lại tận nơi gốc, chớ theo ngọn của nó. Chỉ được gốc thì ngọn tự đến. Nếu muốn biết gốc cần rõ tâm mình. Tâm này nguyên là cội gốc tất cả pháp thế gian và xuất thế gian, tâm sanh thì các thứ pháp sanh, tâm diệt thì các thứ pháp diệt. Tâm chẳng tựa tất cả thiện ác, mà sanh muôn pháp vốn tự như như.”—Zen Master T’a-Mei entered the hall and addressed the monks, saying: “All of you must reserve your mind and arrive at its root. Don’t pursue its branches! Attaining its sources, its end will also be reached. If you want to know the source, then just know your own mind. When the mind manifests, the innumerable dharmas are thus manifested. And when the mind manifests, the innumerable dharmas are thus manifested. And when the mind passes away, the myriad dharmas pass away. Mind does not, however, dependently arise according to conditions of good and evil. The myriad dharmas arise in their own thusness.”
 - Giáp Sơn cùng Định Sơn đồng đi đường cùng nói chuyện với nhau. Định Sơn nói: “Trong sanh tử, không Phật tức phi sanh tử.” Giáp Sơn nói: “Trong sanh tử, có Phật tức chẳng mê sanh tử.” Hai người lên núi lễ vấn sư. Giáp Sơn đem câu nói của hai người thuật lại sư nghe và hỏi sư: “Chưa biết chỗ thấy của hai người ai được thân? Sư bảo: “Một thân một sơ.” Giáp Sơn hỏi: “Ai được thân?” Sư nói: “Hãy đi sáng mai lại.” Sáng hôm sau Giáp Sơn lại đến hỏi sư. Sư bảo: “Người thân thì chẳng hỏi, người hỏi thì chẳng thân.”—As the monk Jia-Shan and T’ing-Shan were traveling together they had a discussion. T’ing-Shan said: “When there is no Buddha within life and death, then there is no life and death.” Jia-Shan said: “When Buddha is within life and death, there is no confusion about life and death.” The two monks couldn’t reach any agreement, so they climb the mountain to see T’a-Mei Fa-Chang. Jia-Shan raised their question with T’a-Mei and asked: “We’d like to know which viewpoint is most intimate?” T’a-Mei said: “Go now. Come back tomorrow.” The next day Jia-Shan again came to T’a-Mei and raised the question of the previous day. T’a-Mei said: “The one who’s intimate doesn’t ask. The one who asks isn’t intimate.”
 - Một hôm, sư chợt gọi đồ chúng đến bảo: “Đến không thể kèm, đi không thể tìm.” Sư ngừng một lúc, khi nghe tiếng sóc kêu, sư lại hỏi: “Tức vật này không phải vật khác, các người phải khéo giữ gìn. Nay ta đi đây.” Nói xong sư thị tịch (839)—One day, T’a-Mei suddenly said to

his disciples: “When it comes, it can’t be held back. When it goes, it can’t be pursued.” He paused a moment, when the monks heard the sound of a squirrel. T’a-Mei said: “It’s just this thing! Not some other thing! Each of you! Uphold and sustain it well. Now I pass away.” Upon saying these words T’a-Mei left the world (839).

Đại Mani: The great precious mani.

Đại Mãn: Mahapurna—King of monsters birds or garudas who are enemies of the nagas or serpents—Great complete—Full complete.

Đại Mãn Nguyên Nghĩa Bồ Tát: One of the sixteen bodhisattvas of the southern quarter, born by the will of Vairocana (Đại Nhật Như Lai).

Đại Mạn (ngã mạn cống cao): Extreme arrogance.

Đại Mạn Đà La: The great mandala—Một trong bốn loại Mạn Đồ La, vẽ hoặc tạc hình tướng và hình thể chư Phật và chư Bồ Tát trong trường phái Mật Tông—One of the four groups of Buddhas and bodhisattvas of the esoteric school.

Đại Mạn Đà La Vương: See Mạn Đà La Vương.

Đại Mệnh: The great order—Command—Destiny or fate (life-and-death, mortality, reincarnation).

Đại Minh: Mặt trời—Sun.

Đại Minh Bạch Thân Bồ Tát: Vị Bồ Tát có thân trắng, vị thứ sáu đứng hàng đầu trong Thai Tạng Giới, nhóm Quán Thế Âm—The great bright white-bodied Bodhisattva, sixth in the first row of the Garbhadhatu Kuan-Yin group.

Đại Minh Tam Tạng Thánh Giáo Mục Lục: Sách ghi chép lại mục lục Tam tạng Kinh Điển dưới thời vua Vĩnh Lạc nhà Minh. Đây là mục lục của Bắc Tạng—The Great Ming dynasty catalogue of the Tripitaka, made

during the reign of the emperor Yung Lo. It is the catalogue of the northern collection.

Đại Minh Tục Nhập Tạng Chư Tập: Kinh điển linh tinh của Phật giáo được sưu tập dưới thời nhà Minh, từ khoảng 1368 đến 1644 sau Tây Lịch—Supplementary miscellaneous collection of Buddhist books, made under the Ming dynasty from 1368 to 1644 A.D.

Đại Minh Vương: Các Minh Vương sứ giả của Phật Tỳ Lô Giá Na—The angels or messengers of Vairocana.

**For more information, please see Minh Vương.

Đại Minh Vương Bạch Thân Bồ Tát: The Great Bright White-bodied bodhisattva.

Đại mộng: Giấc mộng lớn—Giấc mộng đời—Cuộc đời hay thế giới này—Great dream—The dream of life—This life—The world.

Đại Mục Kiền Liên: Ma Ha Mục Kiền Liên—Mahamaudgalyayana—See Ma Ha Mục Kiền Liên.

Đại Nã: Sudana (skt)—See Tu Đạt.

Đại Nạn: Great calamity.

Đại Náo: To stir.

Đại Não: Brain.

Đại Niệm Phật: Invoking Buddha with a loud voice—Meditating on Buddha with continuous concentration.

Đại Niết Bàn: Great Nirvana.

Đại Ngã: Mahatma (skt).

- 1) Đại ngã—Thực chất thật của con người—Nguyên tắc cao nhất con người: The great self—The true personality.
- 2) Niết Bàn tự tại: Nirvana self.
- 3) Cái ta lớn: The great ego.
- 4) Đức Phật, một danh hiệu dành cho những bậc đã đạt đến trạng thái tâm linh cao nhất—The Buddha—The highest principle in man—A name of honor which should be reserved for those of highest spiritual attainment.

Đại Nghĩa: Great cause.

Đại Nghĩa Thành: The city of all ideas or aims.

Đại Nghĩa Vương: The King of all ideas or aims.

Đại Nghịch: Great treason.

Đại Ngộ: Great realization—Greatly realize.

Đại Ngôn: Grandiloquent.

Đại Ngu:

- 1) Si mê lớn: Greatly ignorant.
- 2) Đại Ngu là tên của một tự viện và cũng là danh hiệu của Mã Tổ của Thiền phái Qui Tông, vị trụ trì ở đó: Name of a monastery and title of its patriarch Ma-Tsu or the Zen or Intuitive school.

Đại Nguyên Soái Minh Vương: Một trong mười sáu Minh Vương, có tên là A-Tra-Bạc-Câu—The great commander, one of the sixteen commanders, named Atavika.

Đại Nguyện: Mahapranidhana (skt).

- Các lời nguyện lớn mà các vị Bồ Tát thiết lập khi khởi đầu sự nghiệp tâm linh của các ngài: Great vows made by the Bodhisattva in the beginning of his spiritual career.
- Đại nguyện của chư Phật và chư Bồ Tát, cứu độ hết thủy chúng sanh và khiến họ đạt thành Phật quả: The great vow of a Buddha or Bodhisattva to save all the living and bring them to Buddhahood.

Đại Nguyện Lực: Lực lớn của chư Phật và chư Bồ Tát nhờ đó mà các ngài thành tựu được đại nguyện—The great power of accomplishing a vow by a Buddha or Bodhisattva.

Đại Nguyện Nghiệp Lực: Bốn mươi tám nguyện và lực công đức lớn của Đức Phật A Di Đà—The forty-eight vows and the great meritorious power of Amitabha.

Đại Nguyện Thanh Tịnh Báo độ: Cõi Tịnh Độ Cực Lạc của Đức Phật A Di Đà—The Pure-Reward Land of Amitabha, the reward

resulting from his vows.

Đại Nguyện Thuyền: Thuyền Bát Nhã hay Đại Nguyện của Đức Phật A Di Đà, đưa tất cả những ai tin thọ nơi ngài qua biển sanh tử luân hồi để đến Tịnh Độ—The great vow boat of Amitabha Buddha, which ferries the believers over the sea of mortality to the Pure Land.

Đại Ngư: Makara (skt)—Một loài thủy quái—A monster fish.

Đại Ngưu Xa: Xe Trâu là xe lớn nhất trong truyện ngụ ngôn nhà lửa trong Kinh Diệu Pháp Liên Hoa—The great ox cart in the Lotus sutra parable of the burning house.

Đại Nhân: Great being—Great man.

Đại Nhân Bát Niệm: Tám niệm pháp của các bậc đại nhân—Eight lines of thought for great men:

- 1) Vô Dục: Absence of desire.
- 2) Tri Túc: Contentment.
- 3) Viễn Ly: Aloneness.
- 4) Tinh Cần: Zeal.
- 5) Chánh niệm: Correct thinking.
- 6) Định Tâm: Fixed mind.
- 7) Trí Tuệ: Wisdom.
- 8) Hỷ Lạc: Inner Joy.

Đại Nhân Đà La Đàn: Indra-altar of square shape. He is worshipped as the mind-king of the universe, all thing depending on him.

Đại Nhân Đà La Tọa: The throne of Indra, whose throne is four-square to the universe.

Đại Nhân Tướng Ấn: Sealed with the sign of manhood.

Đại Nhân Pháp Giới: Thế giới lớn để học về nhẫn nhục, chỉ thế giới Ta Bà hiện tại—The great realm for learning patience—The present world.

Đại Nhập Diệt Tức: See Đại Bát Niết Bàn.

Đại Nhiễm Pháp: Pháp ái nhiễm lớn nhất là sắc dục nhiễm hay sự ái nhiễm của hai tính nam nữ, liên hệ tới Ái Nhiễm Minh Vương—The great taint, or dharma of defilement, sex-attraction, associated with the god of love (Ái

Nhiệm Minh Vương).

Đại Nhiệm: Great responsibility.

Đại Nhiếp Thọ:

- 1) Nhiếp thọ hết thủy chúng sanh: The great all-embracing receiver.
- 2) Danh hiệu của Phật, đặc biệt là Phật A Di Đà: A title of a Buddha, especially Amitabha.

Đại Nho: Great scholar.

Đại Nhứt: Phật Tỳ Lô Giá Na—Vairocana Buddha or Mahavairocana.

Đại Nhứt Cúng: Lễ cúng dường thờ phượng Phật Tỳ Lô Giá Na—A meeting for the worship of Vairocana.

Đại Nhứt Giác Vương: Mahavairocana (skt)—Mặt trời chiếu sáng khắp cả, tên của một vị cổ Phật Tỳ Lô Giá Na, là đối tượng thờ phượng chánh của phái Chân ngôn bên Nhật—The sun, shing everywhere, name of an antique Buddha Vairocana. The chief object of worship of the Shingon sect in Japan,

Đại Nhứt Kinh: Tỳ Lô Giá Na Thành Phật Thần Biến Gia Trì Kinh, một trong ba bộ kinh chính của Phật giáo Mật Tông, được Thiện Vô Úy dịch sang Hoa ngữ vào thời đại nhà Đường. Kinh dạy về Đại Nhứt Như Lai là hiện thân của Pháp Giới, chia ra làm Thai Tạng Giới hay thế giới hiện tượng và Kim Cang Bất Hoại Giới, cả hai hợp thành Pháp Giới. Hiện thân của Phật Tỳ Lô Giá Na là chư Phật hay chư Bồ Tát, được tiêu biểu bởi những hình vòng (hay mặt trời và các hành tinh quay quanh nó). Trong Kim Cang Giới Mạn Đà La thì Đại Nhứt Như Lai là trung tâm của năm nhóm. Trong Thai Tạng Giới thì Đại Nhứt Như Lai là trung tòa của bông sen tám cánh. Ngài được coi như là hiện thân của chân pháp, trong hai nghĩa Pháp Thân và Pháp Bảo. Một số trường phái cho rằng Đại Nhứt Như Lai là pháp thân của Phật Thích Ca, nhưng Mật giáo lại phủ nhận điều này—Vairocana Sutra, name of one of the three major sutras of the Mantrayana, translated into Chinese by Subhakarasiṃha in

the T'ang dynasty. The sutra teaches that Vairocana is the whole world, which is divided into Garbhadhatu (material) and Vajradhatu (indestructible), the two together forming Dharmadhatu. The manifestations of Vairocana's body to himself, that is, Buddhas and Bodhisattvas, are represented symbolically by diagrams of several circles. In the Vajradhatu mandala, he is the centre of the five groups. In the Garbhadhatu, he is the centre of the eight-leaved Lotus court. He is generally considered as an embodiment of the Truth, both in the sense of Dharmakaya and Dharmaratna. Some schols hold Vairocana to be the dharmakaya of sakyamuni, but the esoteric school denies this identity.

Đại Nhứt Như Lai: Mahavairocana

Đại Nhứt Tông: Trường phái Đại Nhứt, liên hệ với Thai Tạng Giới hay thế giới hiện tượng—The cult of Vairocana especially associated with the Garbhadhatu or phenomenal world.

Đại Niệm Phật:

- 1) Niệm Phật lớn tiếng—Invoking or repeating Buddha's name with a loud voice.
- 2) Thiền định quán tưởng liên tục về Phật—Meditating on Buddha with continuous concentration.

Đại Niệm Cư Sĩ: Theo Thiền sư D.T. Suzuki trong Thiền Luận, Tập I, Cư sĩ Thiền sư Đại Niệm, một quan chức đời nhà Tống. Ngài là tác giả của bài thơ sau đây—According to Zen Master D.T. Suzuki in the Essays in Zen Buddhism, Book II, Upasaka Zen master Ta-Nien (973-1020), a mandarin during the Sung Dynasty. He was the author of the below poem:

Cối xay tám góc chuyển trời cao
Sư tử lông vàng hóa chó ngao
Ví muốn cất mình lên bắc đẩu
Chấp tay về ngắm chốn nam tào.

An octagonal millstone rushes through the air;

A golden-coloured lion has turned into a cur:
If you want to hide yourself in the North Star,
Turn round and fold your hands behind the
South Star.

Đại Nộ: Great anger.

Đại Phạm: The whole—All.

Đại Phạm: Mahabrahmanas (skt)—Great Brahma or Mahabrahman—The third Brahmaloaka or region of the first dhyana.

Đại Phạm Thiên: Mahabrahma (skt)—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Đại Phạm Thiên được Phật giáo thừa nhận, nhưng ở vị thế thấp, chứ không như vị chúa sáng thế, mà chỉ như vị Trời giao tiếp mà các vị Thánh Phật giáo vượt qua để đạt được giác ngộ Bồ Đề. Vị này được xem như là cha của tất cả chúng sanh—According to Eitel in the Dictionary of Chinese Buddhist Terms, Mahabrahman is the first person of the Brahminical Trimurti, adopted by Buddhism, but placed in an inferior position, being looked upon not as Creator, but as a transitory devata whom every Buddhistic saint surpasses on obtaining bodhi. Notwithstanding this, the saddharma-pundarika calls Brahma or the father of all living beings (cha của tất cả chúng sanh). Mahabrahman is the unborn or uncreated ruler over all, especially according to Buddhism over all the heavens of form, of mortality.

Đại Phạm Thiên Vương: Mahabrahma-devaraja, king of the eighteen Brahmaloakas.

Đại Phẫn: High treason.

Đại Pháp: Pháp Đại Thừa cứu độ chúng sanh—Great dharma or Law of Mahayana salvation.

Đại Pháp Cổ: Trống pháp lớn mà tiếng vọng của nó có thể cảnh tỉnh được chúng sanh—The Great Law drum.

Đại Pháp Cổ Kinh: Mahabheriharakapariivarta (skt)—Được Cầu Na Bạt Đà La dịch sang Hoa ngữ từ năm 420 đến 479 sau Tây

Lịch—Translated into Chinese by Gunabhadra around 420 to 479 A.D.

Đại Pháp Loa: Loa pháp Đại thừa—The Great Law conch, or Mahayana bugle.

Đại Pháp Mạn: Intellectual pride or arrogance through possession of the Truth.

Đại Pháp Vũ: Mưa pháp lớn—Mưa pháp Đại thừa—The raining, preaching of the Mahayana.

Đại Pháp Vương: Sudharmaraja—King of the Sudharma Kinnaras, the horse-headed human bodied musicians of Kuvera.

Đại Phẩm Bát Nhã Kinh: Mahaprajna-paramita sutra.

Đại Phẩm Kinh: Kinh Đại Bát Nhã được Cưu Ma La Thập dịch sang Hán Tạng 27 quyển—The larger or fuller edition of a canonical work. The Mahaprajna-Paramita Sutra translated into Chinese by Kumarajiva in 27 books.

Đại Phật Đảnh:

- 1) Một chữ viết tắt của Đà La Ni—An abbreviation for Dharani.
- 2) Một tông phái Phật giáo Mật Tông, với Phật Tỳ Lô Giá Na trong Kim Cang giới và Phật Thích Ca Mâu Ni trong Pháp giới: A title of the esoteric sect for their form of Buddha or Buddhas, especially of Vairocana if the Vajradhatu and Sakyamuni of the Garbhadhatu groups.

Đại Phật Đảnh Thủ Lăng Nghiêm: Great Buddha Shurangama Mantra.

Đại Phật Trí: Chư Phật biết phương cách nào đúng và thời điểm nào hợp để giáo hóa cứu độ chúng sanh—Great Buddhist Wisdom which knows what method is right at what time for preaching and saving certain sentient beings

Đại Phiền Não Địa Pháp: Sáu điều kiện tinh thần sinh ra dục vọng và phiền não—The six things or mental conditions producing passion and delusion:

- 1) Si mê: Stupidity.
- 2) Phóng dật (quá độ): Excess.
- 3) Trây lười: Laziness.
- 4) Bất tín: Unbelief.
- 5) Hôn Trầm (lộn lạo): Confusion.
- 6) Trạo cử: Restlessness.

Đại Phong: Typhoon—Great storm.

Đại Phong Tai: Tai ương gió bão, loại tai ương thứ ba tiêu hủy thế giới—Great storms, the third of the three destructive calamities to end the world—See Đại phong thủy hỏa tai.

Đại Phong Thủy Hỏa Tai: Mahapralaya—The final and utter destruction of a universe by wind, flood, and fire.

Đại Phổ Ninh Tự Đại Tạng Kinh Mục Lục: Nguyên Tạng Mục Lục—Mục lục của toàn bộ Nguyên Tạng Kinh điển—The catalogue of the Yuan Tripitaka—See Nguyên Tạng.

Đại Phú: Very rich.

Đại Phúc: Đại phước--Great happiness—Great felicity.

Đại Phương Đẳng:

- 1) Vô Lượng Nghĩa Kinh—Sutra of Infinite Meaning—The great Vaipulyas, or sutra of Mahayana.
- 2) Phương Đẳng và Phương Quảng đồng nghĩa. Đây là tên chung của 12 bộ Kinh Tiểu và Đại Thừa: The Great Vaipulyas means broad, widespread, and levelled up, equal to everywhere, universal. The Vaipulya works are styled sutras, for the broad doctrine of universalism. This is the name for the 12 Hinayana and Mahayana Sutras.

Đại Phương Đẳng Đại Tập Kinh: Kinh Phật thuyết cho đại chúng Bồ Tát khắp mười phương. Tên đầy đủ của Kinh Đại Tập, được dịch sang Hoa Ngữ vào khoảng từ năm 397 đến 439 sau Tây Lịch. Người ta cho rằng Phật đã thuyết bộ kinh này giữa khoảng Ngài từ 45 đến 49 tuổi. Kinh thuyết cho chư Phật và chư

Bồ Tát—The sutra of the great assembly of Bodhisattvas from the ten directions, and of the apocalyptic sermons delivered to them by the Buddha—Mahavaipulya-Mahasamnipata-Sutra (skt) is full name. Translated into Chinese around 397-439 A.D., said have been preached by the Buddha from the age of 45 to 49, to Buddhas and Bodhisattvas assembled from every region, by a great staircase made between the world of desire and that of form.

Đại Phương Đẳng Như Lai Tạng Kinh: See Đại Phương Quảng Như Lai Bí Mật Tạng Kinh and Kinh Vô Lượng Nghĩa.

Đại Phương Đẳng Phật Hoa Nghiêm Kinh: Tên khác của Kinh Hoa Nghiêm. Có ba loại: 60, 80 và 40 quyển—Buddhavatamsakamahavaipulya-sutra—Avatamsaka sutra. There are three kinds of translation: 60, 80 and 40 books.

Đại Phương Quảng: Mahavaipulya (skt)—The great Vaipulya, or sutra of Mahayana—See Đại Phương Đẳng.

Đại Phương Quảng Như Lai Bí Mật Tạng Kinh: Tathagata-Garbha-Sutra (skt)—Kinh nói về nghĩa của Như Lai Tạng là trong phiền não của chúng sanh đã sẵn có đức của pháp thân Như Lai, được Bất Không đời Đường dịch sang Hoa ngữ vào khoảng từ năm 350 đến 431 sau Tây Lịch—Translated into Chinese around 350-431 A.D.

Đại Phương Quảng Phật: Hoa Nghiêm Bản Tôn, vị Phật đã chứng nghiệm được lý đại phương quảng hay là bậc đã công viên quả mãn—The fundamental honoured one of the Avatamsaka—The Buddha who realized the universal law.

Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm Kinh: Buddhavatamsaka-Mahavaipulya-Sutra

Đại Phương Tiện: Mahopaya (skt)—Phương tiện thiện xảo của Phật và Bồ Tát—The great appropriate means, or expedient method of

teaching by Buddhas and bodhisattvas.

** For more information, please see

Phương Tiện.

Đại Quán Đảnh: Theo truyền thống Phật giáo Tây Tạng, lễ quán đảnh được dùng để rửa sạch tội chướng và ác nghiệp để đi vào công đức—In Tibetan Buddhism, the great baptism, used on special occasions for washing away sin and evil and entering into virtue.

Đại Quang Âm Thiên: Abhasvara—Cõi trời thứ ba trong Nhị Thiên Thiên của trời sắc giới—The third of the celestial regions in the second dhyana heaven of the form realm.

** For more information, please see Tứ Thiên Thiên.

Đại Quang Minh Tàng: Treasury of Great Brightness.

Đại Quang Minh Vương: The Great- Light Brilliant King or Ming-Wang—Đức Phật Thích Ca Mâu Ni trong thời quá khứ, là quốc vương của cõi Diêm Phù Đề, gọi là Đại Quang Minh Vương. Khi đó voi trắng của Ngài bị động tâm khi nhìn thấy một con voi cái, nên chạy theo vào rừng. Khi ấy Ngài liền quở trách viên quản tượng, và viên quản tượng đáp lại rằng. “Thưa Ngài, tôi chỉ có thể kiểm soát được cái thân, nhưng không thể kiểm soát được cái tâm; chỉ có Phật mới làm được chuyện này.” Ngay sau đó Ngài đã phát đại nguyện tu hành thành đạt đạo quả Bồ Đề và thành Phật. Về sau này, Ngài bố thí tất cả, ngay cả việc bố thí đầu cho một người Bà La Môn, người đã đến xin đầu vì nghe theo lời xúi dục của một nhà vua thù địch với Ngài—Sakyamuni in previous existence, when king of Jambudvipa, at Benares. There his white elephant, stirred by the sight of a female elephant, ran away with him into the forest, where he rebuke his mahout, who replied, “I can only control the body, not the mind; only a Buddha can control the mind.” Thereupon the royal rider made his resolve to attain bodhi and become a Buddha. Later, he gave to all that asked, finally even

his own head to a Brahman who demanded it, at the instigation of an enemy king.

Đại Quang Minh Vương Xả Đầu Thí Bà

La Môn: Vị vua của nước Ba La Nại, đã bố thí đầu mình cho một vị Bà La Môn—The Great Light Brilliant King or King of the Benares, who gave his own head to a Brahman—See Đại Quang Minh Vương.

Đại Quang Phổ Chiếu: Universal light—Ánh sáng chiếu khắp muôn phương, đặc biệt là những tia nằm giữa hai chân mày của Phật, như đã được kể đến trong Kinh Pháp Hoa—The great light shinning everywhere, especially the ray of light that streamed from between the Buddha’s eyebrows, referred to in the Lotus sutra.

Đại Quang Phổ Chiếu Quán Âm: Một trong sáu hình thức khác nhau của Ngài Quán Âm—One of the six forms of Kuan Yin.

Đại Quảng Trí Tam Tạng: Trí lớn rộng về Tam Tạng Kinh điển, danh hiệu của A Mục Khư hay Bất Không—Great wide wisdom in the tripitaka, a title of Amogha.

Đại Qui Mô: On a large scale.

Đại Quyền: Đại Thánh Quyền, khả năng tuyệt luân của chư Phật và chư Bồ Tát có thể tự hóa thân vào người khác hay hóa hiện dị hình, bằng cách đó mà Hoàng Hậu Ma Gia đã làm mẹ 1.000 Phật, La Hưu La làm con của 1.000 Phật, và tất cả chúng sanh đều nằm trong khả năng của Pháp thân Phật—The great potentiality or the great power of Buddhas and bodhisattvas to transform themselves into others, by which Maya becomes the mother of 1,000 Buddhas, Rahula the son of 1,000 Buddhas, and all beings are within the potency of the dharmakaya.

Đại Quyền Tu Lợi Bồ Tát: Vị Bồ Tát hay một loại thần hộ pháp cho các tự viện, tay phải để trước trán che mắt trông xa, người ta nói ngài là vị thần trấn thủ bờ biển trong vương quốc của vua A Dục—A Bodhisattva, a

protector of monasteries, depicted as shading his eyes with his hand and looking afar, said to have been a Warden of the Coast under the emperor Asoka.

Đại Sa Môn:

- 1) Tôn hiệu của Đức Phật—Great shaman—The Buddha.
- 2) Bất cứ Tỳ Kheo nào đã thọ cụ túc giới: Any bhiksu in full orders.

Đại Sa Môn Thống: Vị Tăng Thống được Hoàng Đế nhà Tùy bổ nhậm trong khoảng từ năm 581 đến 618 sau Tây Lịch—A director of the order appointed by the emperor of the Sui dynasty from 581 to 618 A.D.

Đại San Nhã: 10,000 San Nhã hay 100⁶ tỷ (100⁶ X 1,000,000,000)—10,000 septillions—See San Nhã.

Đại Sát: ksetra (skt)—A sacred spot or district.

Đại Sĩ: Mahasattva (skt)—Một chúng sanh vĩ đại—Một con người cao thượng hay một người dẫn dắt chúng sanh loài người—Tiếng gọi chung cho chư Thanh Văn, Bồ Tát hay Phật—Một bậc tự lợi lợi tha—A great being—A noble—A leader of men—A Sravaka—A Bodhisattva—A Buddha—One who benefits himself to help others.

Đại Sĩ Tiêm: Thẻ xâm Quan Âm được đặt trước tượng Quan Âm trong các chùa—Bamboo slips used before Kuan-Yin.

Đại Sinh Chủ: Mahaprajapati (skt)—The lady of the living—See Đại Ái đạo (Ma Ha Ba Xà Ba Đề).

Đại Suy Tượng: Major signs of decay or approaching death—See Ngũ Suy Tượng.

Đại Sư:

Vị Thầy lớn: Great teacher (master) or leader. Một trong mười danh hiệu của Phật: One of the ten titles of a Buddha.

Danh hiệu mà các vị thầy Phật giáo thường được truy tặng sau khi tịch: This is a Buddhist title which is usually conferred

posthumously (after the master died).

Đại Sự: Important matter—Big affair.

Đại Sự Kinh: See Mahavastu in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Đại Sự Nhân Duyên: Phật xuất hiện vì một đại sự nhân duyên: Khai thị cho chúng sanh ngộ nhập tri kiến Phật, hay là giác ngộ theo kinh Pháp Hoa, Phật tánh theo kinh Niết Bàn và thiên đường cực lạc theo kinh Vô Lượng Thọ—For the sake of a great cause, or because of a great matter—The Buddha appeared, for the changing beings from illusion into enlightenment (according to the Lotus Sutra), or the Buddha-nature (according to the Nirvana Sutra), or the joy of Paradise (according to the Infinite Life Sutra).

Đại Tài: Great talent.

Đại Tán Thán: Great praise.

Đại Tang: Deep mourning.

Đại Tạng Kinh: The Tripitaka—Toàn bộ kinh điển Phật giáo—The whole of Buddhist canon.

Đại Tạng Mục Lục: Ba quyển mục lục về Đại Tạng Kinh của Đại Hàn—A catalogue of the Korean canon, written in three books.

Đại Tạng Nhất Lãm: Mười quyển tóm tắt về Đại Tạng Kinh của cư sĩ Trần Thực viết dưới thời đại nhà Minh—The tripitaka at a glance in 10 books written by Ch'en-Shih of the Ming dynasty.

Đại Tát Gia Ni Kiên Tử: Mahasatyā-Nirgrantha (skt)—Ni Kiên là tiếng dùng để gọi chung ngoại đạo—Đại Tát Gia Ni Kiên Tử là tên của một vị ngoại đạo khổ hạnh đã về qui y và trở thành một đệ tử Phật—An ascetic who is said to have become a disciple of the Buddha.

Đại Tăng: Một vị Tăng đã thọ giới đầy đủ và nghiêm trì giới luật—A fully ordained monk—A full monk as opposed to a novice.

Đại Tăng Chánh: The director of monks

Đại Tâm Hải: Tâm rộng lớn như đại

dương—Great mind ocean—Omniscience.

Đại Tâm Lực: Tâm lực rộng lớn bao la, chỉ trí huệ và những hoạt động của Phật—The great mind and power, or wisdom and activity of a Buddha.

Đại Tân: Tên gọi khác của nước Syria, đế quốc La Mã ở phương đông—Syria, the Eastern Roman Empire.

Đại Tân Bà La: Đơn vị đo lường tương đương với 100.000 tỷ—A measurement unit equivalent to 100,000 billions.

Đại Tập Kinh: Đại Phương Đẳng Đại Tập Kinh—Mahasamghata-sutra—The sutra of the great assembly of Bodhisattvas from every direction—See Đại Phương Đẳng Đại Tập Kinh.

Đại Tật: Grave illness.

Đại Thanh Châu: Mahanila (skt)—Ma Ha Ni La—Viên ngọc quý, lớn và xanh biếc, có lẽ giống như viên ngọc của vua Trời Đế Thích—A precious stone, large and blue, perhaps identical with Indranila-mukta—The precious stone of Indra—Sapphire.

Đại Thánh:

- 1) The great sage or saint.
- 2) Danh hiệu của một vị Phật hay một vị Bồ Tát cao cấp: A title of a Buddha or a Bodhisattva of high rank.

Đại Thánh Chủ: The great holy honoured one or lord.

Đại Thánh Thế Tôn: See Đại Thánh Chủ.

Đại Thánh Văn Thù: See Manjusri.

Đại Thành: Mahasambhava (skt)—Great completion.

Đại Thắng: Great victory.

Đại Thắng Kim Cang: Đại Chuyển Luân Vương, vị Kim Cang Tát Đỏa hay Kim Cang Thủ có 12 tay do Đức Đại Nhật hóa thân, mỗi tay đều cầm giữ một biểu tượng—One of the incarnations of Vairocana represented with twelve arms, each hand holding one of his symbols.

Đại Thắng Tâm: The mind of mastery.

Đại Thân: Thân lớn hay hóa thân trùm khắp vũ trụ của Phật—The great body—Nirmanakaya or transformable body of the Buddha which covers the whole universe.

Đại Thần Chú: Dharani spells or magical formulae connected with supernatural powers.

Đại Thần Lực: Supernatural or magical powers—Great spiritual powers.

Đại Thần Vương: Mahakala—The great deva-king.

1) Một danh hiệu của Đại Tự Tại hay Ma Hê Thủ La Thiên: A title of Mahesvara—Siva.

2) Vị thần mặt đen hộ pháp các tự viện, trong chùa phạn đường. Người ta nói vị này là đệ tử của Đại Thiên Mahadeva, và là tiền thân của Phật Thích Ca: A guardian of monasteries, with black face, in the dining hall; he is said to have been a disciple of Mahadeva, a former incarnation of Sakyamuni.

Đại Thế:

- 1) Great power.
- 2) See Đại Thế Chí Bồ Tát.

Đại Thế Chí Bồ Tát: Vị Bồ Tát mà trí lực có thể đến khắp các nơi, ngài tiêu biểu cho trí huệ Phật, vị đứng bên phải Phật A Di Đà, tiêu biểu cho trí tuệ; trong khi Bồ Tát Quán Âm thì bên trái. Ngài được coi là vị Bồ Tát trông nom cửa trí huệ của Đức Phật—Mahasthama-prapta Bodhisattva—He whose wisdom and power reach everywhere, a bodhisattva representing the Buddha-wisdom of Amitabha; he is Amitabha's right, with Avalokitesvara on the left. He is considered as the guardian of Buddha-wisdom—See Đắc Đại Thế in Vietnamese-English Section, and Mahasthama in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Đại Thi Hào: Great poet.

Đại Thí Hội: Moksa-maha-parisad (skt).

- 1) Đại hội bố thí cho tất cả mọi người, từ giàu đến nghèo, trên danh nghĩa năm năm một lần—A great gathering for almsgiving to all, rich and poor, nominal quinquennial.
- 2) Theo Kinh Duy Ma Cát, vào thời Phật còn tại thế, lúc cư sĩ Duy Ma Cát lâm bệnh, Phật bảo trưởng giả tử Thiện Đức: “Ông đi đến thăm bệnh ông Duy Ma Cát dùm ta.”—According to the Vimalakirti Sutra, once Upasaka Vimalakirti was sick, the Buddha then said to a son an elder called Excellent Virute: “You call on Vimalakirti to enquire his health on my behalf.”
- Thiện Đức bạch Phật: “Bạch Thế Tôn! Con không kham lãnh đến thăm bệnh ông. Vì sao? Nhớ lại thuở trước, con lập ra đại hội thi ở nhà cha con, hạn trong bảy ngày để cúng dường cho tất cả vị sa Môn, Bà la môn, cùng hàng ngoại đạo, kẻ nghèo khó, hèn hạ, cô độc và kẻ ăn xin. Bấy giờ ông Duy Ma Cát đến trong hội nói với con rằng, ‘Này trưởng giả tử! Vả chẳng hội đại thí không phải như hội của ông lập ra đâu, phải làm hội Pháp thí chớ lập ra hội tài thí này làm gì?’—Excellent Virtue said: “World Honoured One, I am not qualified to call on him to enquire after his health. The reason is that once I held a ceremonial meeting at my father’s house to make offerings to the gods and also to monks, brahmins, poor people, outcastes and beggars. When the meeting ended seven days later, Vimalakirti came and said to me: ‘O son of the elder, an offering meeting should not be held in the way you did; it should bestow the Dharma upon others, for what is the use of giving alms away?’
 - Con nói: “Thưa cư sĩ! Sao gọi là hội Pháp thí?”—I asked: ‘Venerable Upasaka, what do you mean by bestowal of Dhama?’
 - Ông đáp: “Hội Pháp thí là đồng thời cúng dường tất cả chúng sanh, không trước không sau đó là hội Pháp thí.”—He replied: ‘The bestowal of Dharma is (beyond the element of time, having) neither start nor finish, and each offering should benefit all living beings at the same time. This a bestowal of Dharma.’
- Con hỏi: “Thế là nghĩa gì?”—I asked: ‘What does this mean?’
 - Cư sĩ đáp: “Nghĩa là vì đạo Bồ Đề, khởi từ tâm; vì cứu chúng sanh, khởi tâm đại bi; vì muốn giữ gìn Chánh Pháp, khởi tâm hoan hỷ; vì nhiếp trí tuệ, làm theo tâm xả; vì nhiếp tâm tham lãn, khởi bố thí Ba la mật; vì độ kẻ phạm giới, trì giới Ba la mật; vì không ngã pháp, khởi nhẫn nhục Ba la mật; vì rời tướng thân tâm, khởi tinh tấn Ba la mật; vì tướng Bồ Đề, khởi thiền định Ba la mật; vì nhứt thiết trí, khởi trí tuệ Ba la mật; vì giáo hóa chúng sanh mà khởi ra ‘Không,’ chẳng bỏ Pháp hữu vi mà khởi ‘vô tướng;’ thị hiện thọ sanh, mà khởi ‘vô tác;’ hộ trì Chánh Pháp, khởi sức phương tiện; vì độ chúng sanh, khởi tứ nhiếp pháp; vì kính thờ tất cả, khởi pháp trừ khinh mạn; đối thân mạng và tài sản, khởi ba pháp bền chắc; trong pháp lục niệm, khởi ra pháp nhớ tưởng; ở sáu pháp hòa kính, khởi tâm chất trực; chơn chánh thực hành thiện pháp, khởi sự sống trong sạch; vì tâm thanh tịnh hoan hỷ, khởi gần bực Thánh hiền; vì chẳng ghét người dữ, khởi tâm điều phục; vì pháp xuất gia, khởi thâm tâm; vì đúng theo chỗ nói mà làm khởi đa văn; vì pháp vô tránh, khởi chỗ yên lặng; vì đi tới Phật huệ, khởi ra ngòu yên lặng (tọa thiền); vì mở ràng buộc cho chúng sanh, khởi tâm tu hành; vì đầy đủ tướng tốt và thanh tịnh cõi Phật, khởi sự nghiệp phước đức; vì muốn biết tâm niệm tất cả chúng sanh đúng chỗ nên nói pháp, khởi ra nghiệp trí; vì biết tất cả pháp không lấy không bỏ, vào môn nhứt tướng, khởi ra nghiệp huệ; vì đoạn tất cả phiền não, tất cả chướng ngại, tất cả bất thiện, khởi làm tất cả pháp trợ Phật đạo. Như

vậy thiện nam tử! Đó là hội Pháp Thí. Nếu Bồ Tát trụ nơi hội pháp thí đó, là vị đại thí chủ, cũng là phước điền cho tất cả thế gian.”—He replied: “This means that bodhi springs from kindness (maitri) toward living beings; the salvation of living beings springs from compassion (karuna); the upholding of right Dharma from joy (mudita); wisdom from indifference (upeksa); the overcoming of greed from charity-perfection (dana-paramita); ceasing to break the precepts from discipline-perfection (sila-paramita); egolessness from patience-perfection (ksanti-paramita); relinquishment of body and mind from zeal-perfection (virya-paramita); realization of enlightenment from serenity-perfection (dhyana-paramita); realization of all-knowledge (sarvajna) from wisdom-perfection (prajna-paramita); the teaching and converting of living beings spring from the void; non-rejection of worldly activities springs from formlessness; appearance in the world springs from inactivity; • sustaining the right Dharma from the power of expedient devices (upaya); the liberation of living beings from the four winning virtues; respect for and service to others from the determination to wipe out arrogance; the relinquishment of body, life and wealth from the three indestructibles; the six thoughts to dwell upon from • concentration on the Dharma; the six points of reverent harmony in a monastery form the straightforward mind; right deeds from pure livelihood; joy in the pure mind from nearness to saints and sages; non-rising of hate for bad people from the effective control of mind; retiring from the world from the profound mind; practice in accordance with the preaching from the wide knowledge gained from hearing (about the Dharma); absence of

disputation from a leisurely life; the quest of Buddha wisdom from meditation; the freeing of living beings from bondage from actual practice; the earning of all excellent physical marks to embellish Buddha lands from the karma of mortal excellence; the knowledge of the minds of all living beings and the relevant expounding of Dharma to them, from the karma of good knowledge; the understanding of all things commensurate with neither acceptance nor rejection of them to realize their oneness, from the karma of wisdom; the eradication of all troubles (klesa), hindrances and evils from all excellent karmas; the realization of all wisdom and good virtue from the contributory conditions leading to enlightenment. All this, son of good family, pertains to the bestowal of Dharma. A Bodhisattva holding this meeting that bestows the Dharma, is a great almsgiver (danapati); he is also a field of blessedness for all worlds.’

• Bạch Thế Tôn! Khi ông Duy Ma Cật nói pháp ấy, trong chúng Bà la môn hai trăm người đều phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác—World Honoured One, as Vimalakirti was expounding the Dharma, two hundred Brahmins who listened to it, set their minds on the quest of supreme enlightenment.

• Lúc đó tâm con đặng thanh tịnh, ngợi khen chưa từng có, cúi đầu đánh lễ dưới chơn ông Duy Ma Cật. Con liền mở chuỗi Anh Lạc giá đáng trăm ngàn lượng vàng dâng lên, ông không chịu lấy. Con nói: “Thưa cư sĩ! Xin ngài hãy nạp thọ, tùy ý Ngài cho!” Ông Duy Ma Cật liền lấy chuỗi Anh Lạc chia làm hai phần, một phần đem cho người ăn xin hèn hạ nhứt trong hội, còn một phần đem dâng cho Đức Nan Thắng Như Lai. Tất cả chúng trong hội đều thấy cõi nước Quang Minh

- và Đức Nan Thắng Như Lai, lại thấy chuỗi Anh Lạc ở trên đức Phật kia biến thành bốn trụ đài quý báu, bốn mặt đều trang nghiêm rực rỡ không ngăn che nhau—I myself realized purity and cleanness of mind which I had never experienced before. I then bowed my head at his feet and took out my priceless necklace of precious stones which I offered to him but he refused it. I then said: ‘Venerable Upasaka, please accept my present and do what you like with it.’ He took my necklace and divided it in two, offering half to the poorest beggar in the assembly and the other half to the ‘Invincible Tathagata’ whose radiant land was then visible to all those present, who saw the half-necklace transformed into a precious tower in all its majesty on four pillars which did not shield one another.
- Sau khi ông Duy Ma Cật hiện thần biến xong, lại nói rằng: “Nếu người thí chủ dùng tâm bình đẳng thí cho một người ăn xin rất hèn hạ xem cũng như tướng phước điền của Như Lai, không phân biệt, lòng đại bi bình đẳng, không cầu quả báo, đó gọi là đầy đủ pháp thí vậy.”—After this supernatural transformation, Vimalakirti said: ‘He who gives alms to the poorest beggar with an impartial mind performs an act which does not differ from the field of blessedness of the Tathagata, for it derives from great compassion with no expectation of reward. This is called the complete bestowal of Dharma.’
 - Trong thành những người ăn xin hèn hạ nhất thấy thần lực như vậy và nghe lời nói kia, đều phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Vì thế nên con không kham lãnh đến thăm bệnh ông Duy Ma Cật—After witnessing Vimalakirti’s supernatural power, the poorest beggar who had also listened to his expounding of the Dharma developed a mind set on supreme enlightenment. Hence I am not qualified to call on Vimalakirti to enquire after his health.”
- Như thế, các Bồ Tát đều tuân tự đến trước Phật trình bày chỗ bỏ duyên của mình, vị nào cũng khen ngợi, thuật lại những lời ông Duy Ma Cật và đều nói: “Không kham lãnh đến thăm bệnh ông.”—Thus each of the Bodhisattvas present related his encounter with Vimalakirti and declined to call on him to enquire after his health.
- Đại Thí Thái Tử:** Còn gọi là Năng Thí Thái Tử, là tiền thân của Đức Phật Thích Ca, khi ngài nhận được long ngọc và do bởi năng lực của ngọc này mà ngài đã làm vơi những nhu cầu cần kíp của những người nghèo—Prince “Giver.” The great princely almsgiver, a former incarnation of sakyamuni (Sakyamuni in previous life), when he obtained the magic dragon-pearl and by its power relieved the needs of all the poor.
- ** For more information, please see Đại Ý.
- Đại Thí Vương:** Mihirakula.
- Đại Thiên:** Ma-Ha-Đề Bà—Maha-deva (skt).
- 1) Tiền kiếp của Phật Thích Ca là Tứ Thiên Vương: A former incarnation of Sakyamuni as Cakravarti.
 - 2) Danh hiệu của Ma Hê Thủ La Thiên hay Đại Tự Nguyện Thiên: A title of Mahesvara or Great God of Free Will.
 - 3) Tên một vị tỳ kheo trong Đại Chúng Bộ, xuất gia khoảng 100 năm sau ngày Phật nhập diệt, ông cũng bị coi như là người theo hòa với Vua A Dục định giết hết những người trong Thượng Tọa Bộ; tuy nhiên người đứng đầu trong Thượng Tọa Bộ chạy thoát được sanh xứ Ka Thấp Di La—An able supporter of the Mahasanghikah, whose date is given as about a hundred years after the Buddha’s death, but he is also described as a favourite of Asoka, with whom he is

associated as persecutor of the Sthavirah; however, the head of which escaped into kashmir

Đại Thiên Thế Giới: Vũ trụ của 3000 thế giới bao gồm 1.000 tiểu thiên thế giới, 1.000 trung thiên thế giới, và 1.000 đại thiên thế giới—A major chiliocosmos—Universe of 3000 great chiliocosmos.

Đại Thiên Vương: Tứ Đại Thiên Vương—Maharaja—The four guardians of the universe.

Đại Thiện Đại Lợi: Sự lợi ích lớn kết quả của việc thiện lành—Implying the better one is the greater the resulting benefit—The great benefit that results from goodness.

Đại Thiện Địa Pháp: Mười pháp thiện hay mười tâm sở trong Câu Xá Luận—The ten mental conditions for cultivation of goodness in the Kosa Sastra:

(A)

- 1) Tín: Đức tin—Faith.
- 2) Cần: Siêng năng—Zeal.
- 3) Xả: Không vướng mắc—Renunciation.
- 4) Tàm: Xấu hổ đối với lỗi lầm của chính mình—Shame for one's own sins.
- 5) Quý: Xấu hổ đối với lỗi lầm của người—Shame for another's sins.
- 6) Không tham: No desire.
- 7) Không sân: No dislike.
- 8) Bất tổn hại (người và vật): No harm.
- 9) Khinh an: Calmness.
- 10) Tự chủ: Không buông lung phóng túng—Self-control.

(B)

- 1) Thọ: Feeling.
- 2) Tưởng: Perception.
- 3) Tư: Contemplation.
- 4) Xúc: Touch.
- 5) Dục: desire.
- 6) Tuệ: Wisdom—Insight.
- 7) Niệm: Mindfulness.
- 8) Tác Ý: To have the thought arise—Beget.
- 9) Thắng Giải: Supreme liberation.
- 10) Tam Ma Địa: (See Samadhi).

Đại Thiện Lợi: See Đại Thiện Đại Lợi.

Đại Thiện Tri Thức: Những thiện hữu tri thức lớn—Well acquainted with the good—Great friends.

Đại Thiết Vi Sơn: Núi Đại Thiết Vi—Mahacakravala (skt)—Núi sắt bao quanh thế giới—The great circular “iron” enclosure; the higher of the double circle of mountains forming the outer periphery of every world, concentric to the seven circles around Sumeru.

Đại Thiêu Chích Ngục: Pratapana (skt)—See Đại Viêm Nhiệt.

Đại Thọ:

- 1) Great tree.
- 2) Theo tông Thiên Thai, Bồ Tát được xem như đại thọ: According to the T'ien-T'ai school, Bodhisattva is considered as a great tree.

Đại Thọ Khẩn Na La Vương: The King of the mahadruma Kinnaras—Indra's musicians, who live on Gandha-madana.

Đại Thọ Khẩn Na La Vương Sở Vấn Kinh: Kinh được Ngài Cứu Ma La Thập dịch sang Hoa ngữ—The sutra on the King of the Mahadruma Kinnaras, translated into Chinese by Kumarajiva.

Đại Thông Hòa Thượng: Hòa Thượng Thần Tú, một trong những đệ tử quan trọng nhất của Ngũ Tổ Hoằng Nhãn—Most Venerable Shen-Hsiu, one of the most important disciples of the fifth patriarch.

Đại Thông Trí Thắng Phật: Mahabhijna-Jnanabhibhu—Một vị Phật với tối thượng thông trí trong cõi nước Hảo Thành (Sambhava), Kỳ Kiếp (Kalpa) của ngài tên là Đại Tướng (Maharupa). Ngài đã qua mười kiếp thiên định để thành Phật, và sau đó lại lui về 84.000 kiếp thiên định nữa, trong khi mười sáu vương tử của ngài vẫn tiếp tục thuyết pháp, trong số đó thì A Di Đà là vương tử thứ chín và Thích Ca Mâu Ni là vương tử thứ 16—The great Buddha of supreme penetration and

wisdom—A fabulous Buddha whose realm was Sambhava, his kalpa Maharupa. Having spent ten middling kalpas in ecstatic meditation he became a Buddha, and retired again in meditation for 84.000 kalpas, during which his sixteen sons continued his preaching as Buddhas, among which Amitabha is his ninth son and Sakyamuni is his sixteen son.

Đại Thống: Vị Tăng cai quản Tăng Ni cả nước, được thành lập dưới thời Hoàng Đế nhà Tùy—The head of the order, an official instituted by Wen-Ti of the Sui dynasty.

Đại Thọ: See Đại Thọ.

Đại Thuyền: Đại Thừa, con thuyền lớn cứu độ chúng sanh—Mahayana, the great ship of salvation.

Đại Thuyền Sư: Phật là vị thuyền trưởng của con thuyền cứu độ—The Buddha, the captain of the great ship of salvation.

Đại Thủy Hỏa Tai: Mahapralaya (skt)—Sự hoại diệt cuối cùng của vũ trụ với gió, nước lụt và lửa—The final and utter destruction of a universe by wind, flood and fire.

Đại Thừa: Mahayana (skt)—Thượng thừa—Diệu Thừa—Thắng Thừa—The Great Vehicle—Cỗ xe lớn, một trong hai nhánh lớn Phật giáo (Tiểu thừa và Đại thừa). Đại thừa xuất hiện vào khoảng thế kỷ thứ I trước CN, nói là cỗ xe lớn vì tông chỉ của nó là giúp được nhiều người cùng giải thoát. Kỳ thật chủ đích của Đại thừa là cứu độ nhưất thiết chúng sanh. Một trong những điểm tối quan trọng của Phật giáo Đại thừa là nó nhấn mạnh đến giá trị của người tại gia. Nó cho rằng những người thế tục cũng có thể đạt tới đại giác và Niết bàn nếu người ấy chịu cố công tu hành. Những hệ phái Đại thừa chính là Hoa Nghiêm, Thiên Thai, Thiền và Tịnh Độ...**Bắc Tông:** Phật Giáo truyền về phương Bắc qua Trung Hoa, Mông Cổ, Đại Hàn, Nhật và Việt Nam. Chúng ta ai cũng phải thừa nhận rằng Đại Thừa đã đóng góp rất nhiều vào tư tưởng và văn hóa Phật Giáo. Nó đã sản sinh ra lý tưởng Bồ Tát

Đạo tuyệt vời. Đức Phật Thích Ca Mâu Ni là tấm gương bởi sự nghiệp của chính Ngài để con người noi theo. Mục tiêu sự nghiệp của Ngài là Giác Ngộ và Phật Quả, và con đường của Ngài là Bồ Tát Đạo. Đại Hội Kết Tập Kinh Điển lần thứ ba được triệu tập vào thời Hoàng Đế A Dục ở thế kỷ thứ ba trước Tây Lịch, đã có ít nhất là mười tám trường phái, mỗi trường phái đều có học thuyết và giới luật riêng. Có hai trường phái chiếm ưu thế trong các cuộc tranh luận tại Đại Hội, một trường phái Luận Giải gọi là Tỳ Bà Sa Luận Bộ, và một trường phái thực hiện Đa Nguyên gọi là Nhưất Thiết Hữu Bộ. Đại Hội quyết định theo lập trường của trường phái Luận Giải và chính quan điểm của trường phái này được truyền sang Tích Lan bởi những nhà truyền giáo của Vua A Dục, cầm đầu bởi chính con của vua là Thái Tử Mahendra. Tại đó trường phái này được biết là trường phái Nguyên Thủy. Còn những người ủng hộ trường phái Nhưất Thiết Hữu Bộ hầu hết di cư đến Kashmir thuộc miền Tây Bắc xứ Ấn Độ, nơi đây trường phái này trở nên nổi tiếng do sự phổ cập viên mãn của Bồ Tát Đạo. Tuy nhiên, tại một Đại Hội Kết Tập khác (Đại Hội lần thứ tư), được tổ chức dưới thời Hoàng Đế Ca Nị Sắc Ca tại thành Ca Thấp Di La vào thế kỷ thứ nhất sau Tây Lịch. Hai trường phái quan trọng nữa xuất hiện, trường phái Phân Biệt Thuyết Bộ và trường phái Kinh Lượng Bộ. Hai trường phái này bất đồng nhau về tính xác thực của Vi Diệu Pháp. Trường phái Phân Biệt Thuyết Bộ cho rằng được chính Đức Phật thuyết giảng, trong khi trường phái Kinh Lượng Bộ thì cho rằng Vi Diệu Pháp không phải do Đức Phật thuyết giảng. Vào lúc này, những mô tả của Đại Thừa cho chúng ta biết một số các đại hội đã được triệu tập để biên soạn kinh điển theo truyền thống Đại Thừa. Ở phía bắc và phía nam Ấn Độ, cũng như tại Nalanda trong Ma Kiệt Đà, người ta nghiên cứu và giảng dạy Đại Thừa. Nhiều bản văn Đại Thừa liên quan đến Đức Phật Di Lặc, vị Phật tương lai và nhiều

Bồ Tát trên trời. Giáo lý Đại Thừa cũng như giáo lý của các trường phái khác bắt đầu xuất hiện dưới hình thức văn tự khoảng 500 năm sau ngày Đức Phật nhập diệt. Những kinh điển Đại Thừa sớm nhất như kinh Pháp Hoa và Bát Nhã được phổ biến trước thế kỷ thứ nhất sau Tây Lịch. Cốt tủy của quan niệm Đại Thừa là từ bi cho tất cả chúng sanh và phương tiện thiện xảo để hóa độ chúng sanh. Với triết lý thâm sâu và lòng từ bi phổ quát, và xử dụng phương tiện thiện xảo, Phật Giáo Đại Thừa đã nhanh chóng lôi cuốn quần chúng, không những ở Ấn Độ mà còn tại nhiều nơi mới phát triển Phật giáo như ở Trung Á. Khởi thủy của Phật Giáo Đại Thừa có thể tìm thấy ở thời kỳ sơ khởi của Đại Chúng Bộ và thời kỳ sơ khởi của Kinh Điển Đại Thừa. Vào thế kỷ đầu sau Tây Lịch, sự hình thành Đại Thừa Phật Giáo thực sự hoàn tất và tất cả những kinh điển Đại Thừa chủ yếu vẫn còn tồn tại đến ngày nay. Trên lý thuyết mà nói, Đại Thừa Phật giáo được chia làm hai hệ tư tưởng: Trung Luận và Duy Thức Du Già—Northern or Mahayana—Major Vehicle—The greater vehicle, one of the two great schools of Buddhism (Hinayana and Mahayana). The Mahayana arose in the first century BC. It is called Great Vehicle because its objective is the salvation of all beings. It opens the way of liberation to a great number of people and indeed, expresses the intention to liberate all beings. One of the most critical in Mahayana is that it stresses the value on laypersons. It emphasizes that laypersons can also attain nirvana if they strive to free themselves from worldly bondages. Major Mahayana sects include Hua-Yen, T'ien T'ai, Zen and the Pure Land. It should be noted that Mahayana spread from India to Tibet, China, Korea and Viet Nam. We must recognize that the Mahayana has contributed a great deal to Buddhist thought and culture. It has produced a wonderful Path of Bodhisattvas. Sakyamuni Buddha set an example by his own career that people could

emulate. The goal of this career was Enlightenment and Buddhahood, and the way was the way of the Bodhisattva. The Third Council was held during the reign of Emperor Asoka in the third century B.C., there were already at least eighteen schools, each with its own doctrines and disciplinary rules. Among them, two schools dominated the deliberations at the Third Council, an analytical school called Vibhajyavadins, and a school of realistic pluralism known as the Sarvastivadins. The Council decided in favor of the analytical school and it was the views of this school that were carried to Sri Lanka by Asoka's missionaries, led by his son Mahendra. There it became known as the Theravada. The adherents of the Sarvastivada mostly migrated to Kashmir in the north west of India where the school became known for its popularization of the path of the perfections of the Bodhisattva. However, another Council (the Fourth Council) was held during the reign of King Kanishka in the first century A.D. in Kashmir; two more important schools emerged, the Vaibhashikas and the Sautrantikas. These two differed on the authenticity of the Abhidharma; the Vaibhashikas holding that the Abhidharma was taught by the Buddha, while the Sautrantikas held that it was not. By this time, Mahayana accounts tell us, a number of assemblies had been convened in order to compile the scriptures of the Mahayana tradition, which were already reputed to be vast in number. In the north and south west of India as well as Nalanda in Magadha, the Mahayana was studied and taught. Many of the important texts of the Mahayana were believed to have been related by Maitreya, the future Buddha and other celestial Bodhisattvas. The written texts of Mahayana as well as those of other schools began to appear about 500 years after the Buddha's Nirvana. The earliest Mahayana sutras such as the Lotus Sutra and the Sutra of the Perfection of Wisdom are usually dated

before the first century A.D. The essence of the Mahayana Buddhism is the conception of compassion for all living beings. The Mahayana, with its profound philosophy, its universal compassion and its abundant use of skillful means, rapidly began to attract the majority of people, not only in India, but in the newly Buddhist lands of central Asia. The origin of Mahayana may be traced to an earlier school known as Mahasanghika and earlier literary sources known as Mahayana Sutras. By the first century A.D., the formation of the Mahayana Buddhism was virtually complete, and most of the major Mahayana sutras were in existence. Theoretically speaking, Mahayana Buddhism is divided into two systems of thought: the Madhyamika and the Yogacara.

Đại Thừa Cơ Bản: Mahayana-fundament.

Đại Thừa Diệu Kinh: The Lotus Sutra—See Kinh Diệu Pháp Liên Hoa.

Đại Thừa Đánh Vương Kinh: Duy Ma Cật Tử Sở Vấn Kinh—Đại Phương Đẳng Đánh Vương Kinh—Vimalakirti-Nirdesa-Sutra.

Đại Thừa Giáo: Giáo pháp Đại thừa—Mahayana—See Đại Thừa.

Đại Thừa Giáo Cửu Bộ: See Tông Phái.

Đại Thừa Giới: Bồ Tát giới—The commandments or prohibitions for Bodhisattvas or monks—Commandments for Bodhisattvas—See Giới Cụ Túc, Mười Giới Trọng, and Bốn Mười Tám Giới Khinh.

Đại Thừa Giới Kinh:

Kinh điển Đại Thừa hay những kinh điển dạy về đạo pháp làm Phật. Những kinh điển mà Đức Phật đã giảng dạy, được viết lại bằng chữ Ấn Độ và dịch ra chữ Trung Hoa. Toàn tạng được chia làm năm loại tương ứng theo giáo thuyết đại thừa mà Đức Phật đã giảng trong suốt cuộc đời của Ngài—The Mahayana sutras—The Sutra-Pitaka or discourses ascribed to the Buddha, presumed to be written in India and translated into Chinese. These are

divided into five classes corresponding to the Mahayana theory of the Buddha's life:

- 1) Hoa Nghiêm Thời: Hay những thời pháp được Phật thuyết ngay sau khi ngài thành đạo—The Avatamsaka or the sermons first preached by Sakyamuni right after his enlightenment.
- 2) Phương Đẳng Thời: Vaipulya.
- 3) Bát Nhã Thời: Prajna-Paramita.
- 4) Pháp Hoa Thời: Saddharma-Pundarika.
- 5) Niết Bàn Thời: Mahaparinirvana.

** For more information, please see Đại Thừa Giới.

Đại Thừa Khởi Tín Luận: Mahayana-sraddhotpada-sastra—The Mahayana Awakening of Faith, distributed by Asvaghosa (Mã Minh)—See Khởi Tín Luận.

Đại Thừa Kinh: Mahayana sutras.

Đại Thừa Lăng Già Kinh Duy Thức Luận: Vimsatikavijnaptimatratasiddhi-sastra by Vasubandhu (Thế Thân).

Đại Thừa Luận: Abhidharma of the Mahayana.

Đại Thừa Nhân: Nhân của Đại thừa hay Bồ Đề tâm—Mahayan cause—The mind of enlightenment (Bồ đề tâm).

Đại Thừa Nhị Chủng Thành Phật: The two Mahayana kinds of Buddhahood:

- 1) Bản lai Phật tánh: Buddhahood of natural purity, for every one has the inherent nature.
- 2) Thành tựu Phật tánh: Buddhahood attained by practice.

Đại Thừa Pháp: Mahayana Doctrine—Đại Thừa không những là một triết lý và tâm lý phát triển cao độ và thâm sâu, mà nó cũng là một cỗ xe năng động để đạt thành Phật quả. Giáo pháp tu tập căn bản của Đại Thừa là việc tu tập Lục Độ Ba La Mật, trong đó trí tuệ viên mãn là cái đỉnh cao nhất, vì sự hiểu biết trực tiếp sâu sắc về tánh không sẽ biến đổi việc thực hành bố thí, trì giới, nhẫn nhục,

tinh tấn và thiền định thành viên mãn. Vai trò của trí tuệ viên mãn thật là độc đáo trong sáu đức hạnh viên mãn, vì dưới ánh sáng của trí tuệ viên mãn, chúng ta thấy rõ tánh không của chủ thể, khách thể cũng như hành động của năm đức hạnh kia. Thí dụ như trong việc bố thí, chính trí tuệ viên mãn khiến cho chúng ta hiểu được tính không của chủ thể hay người cho, tính không của khách thể hay người nhận, và tính không của tặng vật. Tương tự, trong đức hạnh viên mãn của trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn, và thiền định, chính là do sự hiểu biết trí tuệ viên mãn mà chúng ta có thể hiểu được sự thanh tịnh hay tính không của chủ thể, khách thể, và hành động hiện diện trong từng phạm vi hành động. Hành trì sáu đức hạnh viên mãn đưa đến việc thủ đắc công đức và kiến thức. Đức hạnh bố thí, trì giới, và nhẫn nhục viên mãn sẽ dẫn đến sự tích lũy công đức; trong khi thiền định và trí tuệ viên mãn lại dẫn đến sự tích lũy kiến thức cần thiết cho việc tu tập; đức hạnh tinh tấn cần thiết cho cả công đức và kiến thức. Cả hai thứ công đức và kiến thức đều tối cần thiết cho việc tu tập để đạt thành Phật quả. Ngoài ra, bốn tâm vô lượng hay bốn đức hạnh phát sinh ra các đức hạnh cứu độ vị tha. Chúng là những đại nguyện của những bậc giác ngộ muốn giải thoát chúng sanh. Những bậc giác ngộ này dùng đủ mọi phương tiện thiện xảo để độ mình độ người—The Mahayana is not only a highly developed and profound philosophy and psychology, it is also an accessible, dynamic vehicle for achievement of Buddhahod. The basic practice doctrine of Mahayana Buddhism is the cultivation of the six paramitas; among them, the perfection of wisdom is the crown of the six perfections, for it is the penetrative, direct understanding of emptiness will transform the practices of generosity, morality, patience, energy, and meditation into perfections. The role of the perfection of wisdom is unique among the six perfections, for it is in the light of the perfection of wisdom

that we see the emptiness of the subject, object, as well as action of the other five perfections. For example, in the perfection of generosity, it is the perfection of wisdom that causes us to understand the emptiness of the subject of the action of giving or the giver, the emptiness of the object of giving or the recipient, and the emptiness of the gift. Similarly, in the perfections of morality, patience, energy, and meditation, it is through understanding the perfection of wisdom that one understands the purity or emptiness of the subject, object, and action present in every sphere of action. The practice of the six paramitas results in the accomplishment of the two accumulations of merit and knowledge. The perfection of generosity, morality, and patience result in the accumulation of merit; while those of meditation and wisdom result in the accumulation of knowledge; the perfection of energy is necessary in both accumulations of merit and knowledge. These two accumulations is very necessary for the cultivation and achievement of the Buddhahood. Besides, four infinite minds or four perfections of virtues may also be termed stereological or altruistic perfections. They are great vows of the enlightened ones with intention to free all sentient beings. These Enlightened Beings use all kinds of skillful means to save themselves as well as to save others.

Đại Thừa Pháp Sư: Mahayana Master.

Đại Thừa Phương Đẳng Kinh Điển: Kinh Đại Thừa nói về bình đẳng tính của vũ trụ—The sutras and scriptures of the Mahayana, their doctrines being square and correct for all equally or universal.

Đại Thừa Quang Minh Định: Mahayanaprabhāna (skt)—Một trong những tam ma địa—One of the samadhis.

Đại Thừa Tâm: Tâm Đại Thừa hay tìm về tâm Phật qua pháp tu Đại Thừa—The mind or

heart of the Mahayana—Seeking the mind of Buddha by means of Mahayana.

Đại Thừa Thiên: Trời Đại Thừa, một danh hiệu dành cho Huyền Trang, Mộc Xoa Đề Bà—Mahayana-deva—A title given to Hsuan-Tsang, who was always styled Moksa-deva.

Đại Thừa Thiện Căn Giới: Thế giới Tây Phương Tịnh Độ của Đức Phật A Di Đà—The Mahayana good roots realm—The Amitabha Pure-Land of the West.

Đại Thừa Tông: Sau khi Đức Phật diệt độ, Phật giáo chia ra làm nhiều tông phái; hai loại chính là Tiểu Thừa và Đại Thừa. Những ai cầu chứng ngộ A-La-Hán thì gọi là Tiểu Thừa, những ai cầu thành Phật thì gọi là Đại Thừa. Lúc đầu ngay khi Phật nhập diệt, chỉ có hai tông Trung Quán và Du Già gọi là Đại Thừa, số còn lại là Tiểu Thừa. Trung Quán tức là Tam Luận Tông và Du Già tức là Pháp Tướng Tông bên Trung Quốc. Tại Nhật thì Câu Xá và Thành Thực tông là Tiểu Thừa, số còn lại là Đại Thừa—The school of Mahayana—After the Buddha's death, Buddhism was divided into many schools. The two main branches were Hinayana and Mahayana. Whoever seeks to become an arhat belongs to the Hinayana; while whoever seeks to become a Buddha belongs to the Mahayana. Right after the Buddha's death the school of Mahayana, attributed to the rise in India of the Madhyamika (the school ascribed to Nagarjuna) and the Yoga; the rest of the sects belonged to the Hinayana. The Madhyamika and Yoga were called Tsan-Luan and Dharmalaksana in China. In Japan, only Kosa and Satyasiddhi belong to the Hinayana; the rest of other schools belong to the Mahayana.

Đại Thừa Trang Nghiêm Kinh Luận: Mahayanasutra-lamkara-tika—An exposition of the teaching of the Vijnana-vada school.

Đại Thừa Tứ Quả: The four fruits or bodhisattva stages in Mahayan:

1) Tu Đà Hoàn: Srota-apanna.

2) Tư Đà Hàm: Sakrdagamin.

3) A Na Hàm: Anagamin.

4) A La Hán: Arhan.

Đại Thừa Và Nguyên Thủy: Mahayana and Theravada—Theo Hòa Thượng K. Sri Dhammananda trong Những Hạt Ngọc Trí Tuệ Phật Giáo, Sự khác biệt giữa Đại Thừa và Nguyên Thủy bởi những giáo lý căn bản sau đây—According to Most Venerable K. Sri Dhammananda in The Gems of Buddhism Wisdom, here are the similarities and differences of basic fundamental teachings between Mahayana and Theravada:

(A) Những giáo lý giống nhau—Similar teachings:

- Cả hai đều công nhận Đức Phật Thích Ca là bậc Đạo Sư—Both accept Sakyamuni Buddha as the Teacher.
- Tứ Diệu Đế giống nhau cho cả hai trường phái—The Four Noble Truths are exactly the same in both schools.
- Bát Chánh Đạo cũng y nhau nơi hai trường phái—The Eightfold Noble Path is exactly the same in both schools.
- Lý Duyên Sinh hay Lý Duyên Khởi cũng y như nhau tại hai trường phái này—The Paticca-samappada or the Dependent Origination is the same in both schools.
- Cả hai đều bác bỏ ý kiến về một đấng tối thượng và thống trị thế giới này—Both rejected the idea of a supreme being who created and governed this world.
- Cả hai đều công nhận Vô Thường, Khổ, Vô Ngã, và Giới Định Huệ như nhau chứ không có gì khác biệt—Both accept Anica, Dukkha, Anatta and Sila, Samadhi, Panna without any difference.

(B) Những giáo lý khác nhau—Different teachings:

- Điểm khác biệt rõ rệt là lý tưởng Bồ Tát. Theo giáo lý Đại Thừa, Bồ Tát đạo là con đường dẫn đến thành Phật, chứ không phải là A La Hán—An obvious different

point is the Bodhisattva ideal. According to the Mahayana doctrines, the Bodhisattva Way is a way that leads to Buddhahood while Theravada is for Arahantship.

- Theo giáo lý Nguyên Thủy, Phật, Bích Chi, Duyên Giác đều là những A La Hán. Một đệ tử Phật cũng có thể trở thành một vị A La Hán—According to the Theravada doctrines, the Buddha, Pratyekabuddha are also Arahant. A disciple can also become an Arahant.
- Kinh điển Đại Thừa không bao giờ dùng từ A La Hán Thừa, họ chỉ dùng Bồ Tát Thừa, Thanh Văn Thừa, Duyên Giác Thừa, trong khi các từ trên Nguyên Thủy gọi là Giác Ngộ—The Mahayana texts never use the term Arahantship or Arahant Vehicle. They use three terms Bodhisattvayana, Sravakayana, and Pratyekabuddhayana. In the Theravada tradition these three terms are called Bodhis.
- Vài người cho rằng Nguyên Thủy ích kỷ vì Nguyên Thủy dạy tìm kiếm sự giác ngộ cho tự thân, còn Đại Thừa vị tha vì Đại Thừa chủ trương tự giác, giác tha, giác hạnh viên mãn—Some people consider that Theravada is selfish because it teaches that people should seek their own salvation, while Mahayana is altruistic because it teaches that people should save other people before attaining Buddhahood (self-benefiting for the benefit of others and attaining of Buddhahood).

Đại Thừa Vô Tác Đại Giới: Theo tông Thiên Thai, thì Đại Thừa giới không liên hệ gì đến những hành động bên ngoài, mà chỉ là những biến đổi từ bên trong—The Mahayana great moral law involving no external action; a T'ien-T'ai expression for the inner change which occurs in the recipient of ordination; it is the activity within.

Đại Thừa Vô Thượng Pháp: The supreme Mahayana.

Đại Thực Quang: Ma Ha Ca Diếp—Mahakasyapa (skt)—He who drank in light, with his mother's milk, she having become radiant with golden-hued light through obtaining a golden-coloured pearl, a relic of Vipasyin, the first of the seven former Buddhas.

Đại thương: Big business.

Đại Tịch Diệt: Đại Niết Bàn—Parinirvana—The great nirvana—The great extinction and passing over from mortality—See Đại Bát Niết Bàn.

Đại Tịch Định: Đại Tịch Định Tam Muội—Đại Tịch Tĩnh Diệu Tam Ma Địa—Tam Ma Địa hay phép thiền định mà Như Lai đã vào với trạng thái tịnh tịch và sự tập trung hoàn toàn vắng bặt những xao xuyên loạn động (lìa mọi tán động, rớt ráo tịch tĩnh)—The samadhi which the Tathagata enters, of perfect tranquility and concentration with total absence of any perturbing element (parinirvana).

Đại Tịch Định Tam Muội: See Đại Tịch Định.

Đại Tịch pháp vương: Đại tịch tĩnh hay niết bàn của pháp vương Đại Nhựt Như Lai—The great tranquil or nirvana dharma-king (Vairocana—Đại Nhựt Như Lai).

Đại Tịch Thất Tam Muội: See Đại Tịch Định.

Đại Tịch Tĩnh Diệu Tam Ma Địa: See Đại Tịch Định.

Đại Tịch Tĩnh Tam Ma Địa: See Đại Tịch Định.

Đại Tiên: Maharsi (skt)—Những vị Thánh Phật tử—Thanh Văn hay Phật—Buddhist saints as superior to ordinary immortals—Sravalas—Buddhas.

Đại Tiên Giới: Những giới luật nhà Phật—The Buddha's laws or commands.

Đại Tiên Giới Kinh: Kinh viết về giới luật nhà Phật—Sutra or scriptures on the Buddha's laws or commands.

Đại Tiểu Minh Vương: Vajrahansa (skt)—The great laughing king (Ming-Wang).

Đại Tiểu Nhị Thừa: Hai cỗ xe, Đại và Tiểu Thừa—The two vehicles, Mahayana and Hinayana.

Đại Tín: Great root of faith—Đại tín là niềm tin sâu sắc, là gốc rễ lớn của niềm tin, được coi như một trong ba điều kiện căn bản của Thiền tập. Hai điều kiện kia là đại nghi và đại quyết—Great root of faith; the strong faith that is considered one of the three “pillars” of the practice of Zen. The other two essentials are great doubt and great resolve.

Đại Tín Tâm: Lòng tin lớn và vững chắc—Về nương với Phật, đặc biệt là Phật A Di Đà—Great or firm faith—Surrender to Buddha, especially to Amitabha.

Đại Tín Tâm Hải: Tâm có lòng tin lớn như bể cả—A heart of faith great as the ocean.

Đại Tinh Tấn Bồ Tát: Sura (skt)—Một trong 16 vị Bồ Tát hay Tôn giả của Hiền Kiếp ở ngoại khu phía Nam của Mạn Đồ La Kim Cang giới—A hero bodhisattva, one of the sixteen bodhisattvas of the southern external region of the Vajradhatu.

Đại Toàn: Perfect

Đại Tông Lâm: Tên của một Tông Lâm mới xây dựng, tọa lạc bên Quốc lộ 1 đi Vũng Tàu, khoảng 45 dặm về phía đông bắc thành phố Sài Gòn. Năm 1958, Hòa Thượng Thích Thiện Hoa và Hòa Thượng Thích Thiện Hòa xin Chánh phủ thời bấy giờ cho khai phá khu đất hoang trên một trăm mẫu để lập Đại Tông Lâm. Sau chiếc cổng lớn, xây bằng đá vào năm 1974, chùa Đại Tông Lâm nằm bên trái được xây từ năm 1958, kiến trúc theo kiểu chữ “Công.” Khu vực rộng lớn này được chia làm nhiều khu: khu tượng Phật Đản Sanh nằm bên trái, khu tượng Phật thuyết pháp nằm bên phải.

Chính giữa có tháp Đa Bảo Như Lai, cao ba tầng. Bên phải tháp là khu tượng Phật nhập Niết Bàn. Bên trong tháp có những tượng Phật Thích Ca, Phật Đa Bảo, và bốn tượng của các ngài A Nan, Đại Ca Diếp, Văn Thù, Thế Chí, cũng như tượng Phật Di Lặc và các tượng của các vị hộ pháp được thờ ở tầng dưới đất—Name of a newly built Great Vana located by the first highway towards Vũng Tàu, about 45 miles northeast of Saigon City. In 1958, Most Venerable Thích Thiện Hoa and Most Venerable Thích Thiện Hòa asked for the government's permission to change the one hundred hectares wild land into a construction site in Bà Rịa province to build Great Vana Pagoda. Entering the main gate made of stone in 1974, one can see the pagoda on the left hand side, being built in 1958 in the form of “Kung” word. The large area of the pagoda is divided into many partitions; one partition is where the statue of Lord Buddha in His Holy Birth, placed on the left hand side; the statue of Preaching Buddha is placed on the right hand side. In the middle of the area stands Đa Bảo stupa, three-storeyed. On the right side of the stupa is the partition of the statue of the Parinirvana Buddha. Inside the upper storey stand the sakyamuni Buddha statue, Đa Bảo Buddha statue and those of four Bodhisattvas; Ananada, Mahakasyapa, Manjusri, and samantabhadra. The statues of Maitreya Buddha and four Dharma Guardians are worshipped on the ground storey.

Đại Tội: Grave offence.

Đại Tổng Tượng Pháp Môn: Thực thể của chân như rộng lớn thấu tóm hết thấy—The Bhutatathata as the totality of things and Mind as the Absolute.

Đại Trai Hội: Ngày lễ cúng dường thức ăn cho chư Tăng—A feast given to monks.

Đại Trang Nghiêm: Mahavyuha—Greatly adorned.

Đại Trang Nghiêm Kinh: Kinh Đại Phương

Quảng, trong đó Đức Phật kể về cuộc đời của Ngài trên cung trời Đâu Suất và sự xuống thế cứu độ chúng sanh của Ngài—Vaipulya-mahayuha-sutra, in which the Buddha describes his life in the Tushita heaven and his descent to save the world.

Đại Trang Nghiêm Kinh Luận: Sutralankara-sastra (skt)—15 quyển được ngài Mã Minh Bồ Tát biên soạn và ngài Cưu Ma La Thập dịch sang Hoa ngữ vào khoảng năm 405 sau Tây Lịch—15 books composed by Asvaghosa and translated into Chinese by Kumarajiva in 405 A.D..

Đại Trang Nghiêm Thế Giới: Thế giới trang nghiêm hay thế giới của Ngài Hư Không Tạng Bồ Tát—The great ornate world, the universe of Akasagarbha Bodhisattva.

Đại Trí: Mahamati or Mahaprajna (skt).

- Trí lớn hay trí huệ siêu việt của chư Phật: Great mind—Great wisdom—Buddha-wisdom—Omniscience.
- Một danh hiệu của ngài Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát—A title of Manjusri (Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát).
- Toàn thể ngôi nhà đồ sộ của đạo Phật dựng trên hai trụ lớn là đại trí và đại bi. Trí chuyển thành bi và bi chuyển thành trí. Tuy hai mà một, mặc dù trên thế đứng của con người, ta phải nói đến như hai sự việc khác nhau, nhưng kỳ thật chúng kết hợp lại thành một; không phải kết hợp bằng toán, mà là kết hợp bằng tâm: There are two pillars supporting the great edifice of Buddhism: The Great Wisdom (Mahaprajna) and the Great Compassion (Mahakaruna). The wisdom flows from the compassion and the compassion from the wisdom, for the two are in fact one, though from the human point of view we have to speak of them as two. As the two are thus one, not mathematically united, but spiritually coalesced.

Đại Trí Độ Luận: Vì phái Tam Luận quá

thiên trọng về duy tâm luận phủ định, nên thời bấy giờ nảy lên một trường phái tích cực là Tứ Luận Tông, bằng cách thêm vào một tác phẩm thứ tư của Ngài Long Thọ, đó là bộ Đại Trí Độ Luận. Bộ luận này gồm 100 quyển do ngài Long Thọ Bồ Tát soạn, giải thích về Đại phẩm Bát Nhã Kinh, trong đó Ngài Long Thọ thiết lập quan điểm “Nhất Nguyên” của mình một cách xác quyết hơn trong bất cứ tác phẩm nào khác. Trong luận thích này ngài Long Thọ chú thích về Đại Bát Nhã Kinh, có một chú giải về những nguyên lý căn bản này: tất cả các sự thể bị chi phối bởi điều kiện vô thường (sarva-samskara-anitya hay chư hành vô thường); mọi yếu tố đều không có tự ngã (sarva-dharma-anatman hay chư pháp vô ngã), và Niết Bàn là sự vắng lặng (nirvana-santam hay Niết Bàn tịch tĩnh). Tam pháp ấn hay ba dấu hiệu của pháp có thể được quảng diễn thành bốn bằng cách thêm vào một dấu hiệu khác: tất cả đều lệ thuộc khổ đau (sarva-duhkkam) hay thật tướng ấn. Có thể dịch chữ ‘thật tướng ấn’ là ‘bản thể’ (noumenon). Tông Thiên Thai giải thích ‘thật tướng’ như là ‘vô tướng’ hay ‘vô thật,’ nhưng không có nghĩa là mê vọng; vô tướng hay vô thật ở đây có nghĩa là không có một trạng thái hay tướng nào được thiết lập bằng luận chứng hay được truy nhận bởi tư tưởng; nó siêu việt cả ngôn thuyết và tâm tưởng. Lại nữa, Thiên Thai giải thích nó như là ‘nhất đế’ (eka-satya), nhưng ‘nhất’ ở đây không phải là nhất của danh số, nó chỉ cho ‘tuyệt đối.’ Nguyên lý của học thuyết Thiên Thai quy tụ trên thật tướng đó của vạn pháp. Tuy nhiên, vì cả Tam Luận và Tứ Luận đều từ tay Ngài Long Thọ mà ra cả nên khuynh hướng tổng quát của những luận chứng siêu hình trong hai phái này cũng gần giống nhau. Kinh được ngài Cưu Ma La Thập dịch sang Hoa ngữ vào khoảng những năm 397-415 sau Tây Lịch—As the San-Lun School is much inclined to be negativistic idealism, there arose the more positive school, called Shih-Lun or Four-Treatise School, which adds a fourth text

by Nagarjuna, namely, the Prajnaparamita-Sastra. This sastra is composed of 100 books ascribed to Magarjuna on the greater Prajnaparamita sutra, in which we see that Nagarjuna established his monistic view much more affirmatively than in any other text. In Nagarjuna's commentary on the Mahaprajnaparamita there is an annotation of the fundamental principles: All conditioned things are impermanent (sarva-sanskaranityam); all elements are selfless (sarvadharmatanman); and Nirvana is quiescence (nirvana-santam), in which it is said that these 'three law-seals' (signs of Buddhism) can be extended to four by adding another, all is suffering (sarva-dukkham), or can be abridged to one 'true state' seal. The 'true state' may be translated as 'noumenon.' This school interprets the 'true state' as 'no state' or 'no truth,' but it does not mean that it is false; 'no truth' or 'no state' here means that it is not a truth or a state established by argument or conceived by thought but that it transcends all speech and thought. Again, T'ien-T'ai interprets it as 'one truth' (eka-satya), but 'one' here is not a numerical 'one;' it means 'absolute.' The principle of the T'ien-T'ai doctrine centers on this true state of all elements. However, all texts from San-Lun and Shih-Lun are being from Nagarjuna's hand, the general trend of metaphysical argument is much the same. The sastra was translated into Chinese by Kumarajiva in around 397-415 A.D.

** For more information, please see Trí Độ Luận.

Đại Trí Huệ Môn: Pháp môn Đại Trí Huệ, phân biệt với Đại Huệ Môn—The Buddha-door of great wisdom, as contrasted with that of Great Compassion.

Đại Trí Quán Đảnh Địa: The stage of the great wisdom chiasm, or anointing of a Buddha, as having attained to the Great Wisdom or

omniscience.

Đại Trí Tạng: Tạng Trí Tuệ của Phật—The Buddha-wisdom store.

Đại Triết Gia: Great philosopher.

Đại Trưởng Phu: Great man.

Đại Tu Hành Giả: Mahayogayogin (skt)—Người dẫn thân mình vào sự tu tập lớn lao dẫn đến Phật quả—He who exerts himself in the great discipline leading up to Buddhahood.

Đại Từ: Most merciful—Great merciful—Great compassion.

Đại Từ Ân Tự: Chùa Đại Từ Ân được một vị hoàng thái tử (đời vua Đường Thái Tông) xây tại Kinh Đô Trường An vào đời Đại Đường năm 648 sau Tây Lịch. Nơi đây Trần Huyền Trang đã sống và làm việc trong suốt cuộc đời của ông—The moanstery of "Great Kindness and Grace," built in Ch'ang-An by the crown prince of T'ai-T'ang in 648 A.D. It is said that Hsuan-Tsang lived and worked.

Đại Từ Ân Tự Tam Tạng: Một danh hiệu của Trần Huyền Trang—Tripitaka of the "Great Kindness and Grace" Monastery, a title of Hsuan-Tsang.

Đại Từ Đại Bi: Đức từ bi rộng lớn, những đặc tính của chư Phật và chư Bồ Tát; ban vui cứu khổ. Đặc biệt ám chỉ Ngài Quán Thế Âm Bồ Tát—Great mercy and great pity—Great Compassionate, characteristics of Buddhas and Bodhisattvas; kindness in giving joy and saving from suffering. It especially applied to Kuan-Yin

Đại Từ Sanh Bồ Tát: Vị thứ năm trên viện Trì Cái Chưởng trong Mạn Đồ La Thai Tạng Giới—The director or fosterer of pity among all the living. The fifth in the court of Garbhadhatu group.

Đại Từ Tôn: Đức Di Lặc Bồ Tát—The Honoured One with great kindness—Maitreya.

Đại Tử:

1) Cái chết lớn, từ ngữ của nhà Thiền ám chỉ

- cái chết của “cái tôi” dẫn đến sự tái sinh lớn hay đại giác thâm sâu. Đây không phải là cái chết của thân thể, mà là cái chết của ảo ảnh về cái tôi, của sự mù quáng—The great death; a Ch’an expression for the death of ego, which leads to “great rebirth” or “profound enlightenment.” This expression does not refer to physical death, but rather to the death of the illusion of ego, of delusion.
- 2) Theo Thiên tông thì Đại Tử Đế Nhân là người đã tận diệt phiền não và vọng thức—According to the Zen Sect, great death means one who has swept away completely all illusions, or all consciousness.

Đại Tử Đế Nhân: See Đại Tử (2).

Đại Tự: Mahavihara (skt)—Ngôi chùa lớn, đặt biệt ngôi chùa ở Tích Lan vào thời Pháp Hiển đến viếng khoảng năm 400 sau Tây Lịch, có khoảng 3000 Tăng chúng đang tu tập—The great monastery, especially that in Ceylon visited by Fa-Hsien in about 400 A.D., when it had 3,000 inmates.

Đại Tự Tại: Isvara—Thường dùng để chỉ chư Phật và chư Bồ Tát—Self-existent—Independent—Absolute—Used of Buddhas and Bodhisattvas.

Đại Tự Tại Cung:

- (A) Cung Ma Hê Thủ La Thiên trên đỉnh của cõi sắc giới: The abode of Mahesvara at the apex of the form realm.
- (B) Điều kiện hay là nơi cao nhất mà Bồ Tát đạt tới để từ đó đi vào Phật quả: The condition or place from which the highest type of Bodhisattva proceeds to Buddhahood—For more information, please see Đại Tự Tại Thiên (B)-2.

Đại Tự Tại Thiên:

- (A) Cung trời thứ sáu hay là cung trời cao nhất trong lục dục thiên—The sixth or the highest of the six desire-heavens.
- (B) Mahesvara or Siva (skt)—Ma Hê Thủ

La—Ma Hê Thấp Phật La—Chúa tể của tam thiên thế giới; có hai loại—Lord of the present chiliocosm, or universe; he is described under two forms:

1) Tỳ Xá Xà Ma Hê Thủ La: Pisaca-Mahesvara (skt)—Tên của một loài quỷ được Ma Hê Thủ La luận sư thờ cúng, loài quỷ này có ba mắt tám tay, cưỡi bò trắng; bò trắng là biểu trưng của Tỳ Xá Xà. Mật giáo lại cho đây là Đức Đại Nhật Như Lai ứng hiện. Họ còn cho rằng vị Tự Tại Thiên này hiện đủ mọi hình và có rất nhiều tên như Tỳ Nữ Thiên, Na La Diên Thiên, Phạm Thiên... Vợ của vị Thiên này tên là Đại Tự Tại Thiên Phụ Bhima—Head of the demons, he is represented with three eyes and eight arms, and riding on a white bull; a bull or a linga being his symbol. The esoteric school takes him for the transformation body of vairocana, and as appearing in many forms, Visnu, Narayana, Brahma... His wife is Bhima.

2) Tịnh Cư Ma Hê Thủ La: Suddhavaśa (skt)—Tịnh Cư Ma Hê Thủ La Thiên, được mô tả như một vị Bồ Tát đã đạt đến thập địa, địa cao nhất trong Thập Địa Bồ Tát, nghĩa là đang ở ngưỡng cửa bước vào Phật quả—Pure dwelling deva, he is described as a bodhisattva of the tenth or the highest degree, on the point of entering the Buddhahood

Đại Tướng: Maharupa—Great form—The kalpa of Mahabhijna-jnanabhibhu, who is to appear as Buddha in a realm called Sambhava.

Đại Tướng Quốc Tự: Chùa Đại Tướng Quốc tại huyện Khai Phong tỉnh Hồ Nam, Trung quốc, chùa được xây vào năm 555 sau Tây Lịch, được xây lại vào năm 996, và được liên tục trùng tu vào những đời Nguyên Minh. Đến cuối đời nhà Minh chùa bị ngập vì cơn lũ lụt của sông Hoàng Hà, các triều vua Thuận Trị và Càn Long của Thanh triều tiếp tục trùng tu—The great aid-the-dynasty monastery

at Kaifeng, Honan, China, founded in 555 A.D., rebuilt in 996, repaired by the Yuan and Ming emperors. At the end of the Ming dynasty, the monastery was swept away in a Yellow River flood, rebuilt under Shun Chih and Ch'ien Lung of the Xing dynasty.

Đại Tượng Tạng: Great elephant or naga treasure, an incense supposed to be produced by nagas or dragons fighting.

Đại Tỳ Kheo: See Đại Tỳ Kheo Tăng and Đại Hòa Thượng.

Đại Tỳ Kheo Tam Thiên Uy Nghi Kinh: The Sutra of Three Thousand Dignified Forms for ordained Monks.

Đại Tỳ Kheo Tăng: Great Bhiksus, one of virtue and old age—See Đại Hòa Thượng.

Đại Tỳ Lô Giá Na Phật: Đại Nhật Như Lai—Mahavairocana (skt)—See Vairocana.

Đại Tỷ: Một tên gọi lịch sự cho các vị nữ Phật tử thuần thành, tại gia hay xuất gia—Elder sister, a courtesy title for a lay female devotee, or a nun.

Đại Uy Đức: Mahatejas (skt)—Có khả năng phá ác là uy, có công hộ thiện thì gọi là đức—Awe-inspiring power or virtue—Able to suppress evil-doers and protect the good.

- 1) Đại Uy Đức trong Ca Lô La Vương: A king of Garudas.
- 2) Đại Uy Đức trong Minh Vương: Title of a protector of Buddhism.

Đại Uy Đức Giả: Đại Uy Đức Minh Vương, danh hiệu của vị Minh Vương hộ trì Phật giáo—Title of a protector of Buddhism.

Đại Uy Đức Minh Vương: See Đại Uy Đức and Đại Uy Đức Giả.

Đại Uy Đức Tôn: See Đại Uy Đức and Đại Uy Đức Giả.

Đại Ứng Cúng: Một trong mười danh hiệu của Như Lai—The Great worshipful—One of the ten titles of a Buddha.

Đại Văn Hào: Great writer.

Đại Vân Quang Minh Tự: Chùa Đại Vân

Quang Minh được xây lên vào đời nhà Tống khoảng năm 765—A monastery for Uigur Manichaens, ordered to be built by the Sung dynasty in 765 A.D.

Đại Viêm Nhiệt: Pratapana or Mahatapana—Địa ngục cực nóng, là địa ngục thứ bảy trong tám ngục nóng—The hell of great heat, the seventh of the eight hot hells.

Đại Viên Cảnh Trí: Adarsa-jnana (skt)—Trí to lớn viên mãn hay trí hiển hiện các sắc tướng trong cảnh trí của Như Lai—Great perfect mirror wisdom—Perfect all-reflecting Buddha-wisdom.

Đại Viên Cảnh Trí Quán: Quán về cái trí to lớn toàn thiện của Như Lai hay pháp quán Nhập Ngã Ngã Nhập. Thân Phật và ta như nhiều tấm gương tròn đặt đối diện nhau, gương và ảnh cái này nhập vào cái kia—A meditation on the reflection of the perfect Buddha-wisdom in every being, that as an image may enter into any number of reflectors, so the Buddha can enter into me and I into him.

Đại Viên Giác: Sự giác ngộ to lớn viên mãn hay là Phật trí—Great and perfect enlightenment—Buddha wisdom.

Đại Viên Tịch Nhập: Great entrance into perfect rest—See Đại Bát Niết Bàn.

Đại Viên Trí: Great Perfect Wisdom—Đại viên trí là Phật trí. Đây là trí biết tất cả và toàn vẹn. Những bậc giác ngộ như Duyên Giác và Thanh Văn cũng có trí tuệ, nhưng trí tuệ này so với đại viên trí thì quá nhỏ—Great Perfect Wisdom is the wisdom of all knowing, perfection, etc. Other enlightened beings such as Pratyeka-Buddhas and Sravakas also have wisdom but their wisdom is infinitely small compared to the “Great Perfect Wisdom.”

Đại Võng: The main principle of Buddhism, likened to the great rope of a net.

Đại Vô Lượng Thọ Kinh: Đại Kinh—The Great Infinite Life Sutra—See Kinh Vô Lượng

Thọ.

Đại Vực Long: Dignaga (skt)—Maha-Dignaga—Cũng được biết dưới tên Trần Na, là vị luận sư Ấn Độ nổi tiếng về Nhân Minh Học vào thế kỷ thứ năm sau Tây Lịch. Những tác phẩm của ông chỉ được biết qua những dịch phẩm Tây Tạng mà thôi—Also known as Jina, founder of the Medieval school of Buddhist Logic about the fifth century A.D. His works are known only in Tobetan translation.

Đại Vương:

- 1) Đại Hoàng Đế: Emperor—Your Majesty.
- 2) Một trong Tứ Thiên Vương: Maharaja (skt)—See Tứ Thiên Vương.

Đại Xa: Cỗ xe lớn mà Đức Phật đã đề cập khi nói về căn nhà lửa trong Kinh Pháp Hoa—The great bullock-cart in the parable of the burning house.

Đại Xá: General amnesty.

Đại Xả: Great abandonment.

Đại Xả Thiền Sư: Zen Master Đại Xả (1120-1180)—Thiền sư Việt Nam, quê ở Hà Đông, Bắc Việt. Ngài xuất gia lúc tuổi hầy còn rất trẻ và trở thành đệ tử của Thiền sư Đạo Huệ. Ngài là pháp tử đời thứ 10 dòng Thiền Vô Ngôn Thông. Ngài thường ở Tuyên Minh Hồ Nham lập chùa giáo hóa. Một hôm vua Lý Anh Tông cho triệu sư vào triều để hỏi xem sư có pháp nào trị được chứng phiền muộn của vua hay không. Sư bảo vua nên thực tập quán “Thập Nhị Nhân Duyên.” Hầu hết cuộc đời của ngài, ngài chấn hưng và hoằng hóa Phật giáo tại Bắc Việt. Ngài thị tịch năm 1180, thọ 61 tuổi—A Vietnamese Zen master from Hà Đông, North Vietnam. He left home and became a disciple of Đạo Huệ since he was very young. He was the Dharma heir of the tenth generation of the Wu-Yun-T’ung Zen Sect. He always stayed at Tuyên Minh Hồ Nham to build temples to save people. One day, king Lý Anh Tông summoned him to the capital to ask if he had any Dharma to control the king’s depression. He told the king that he

should practice the contemplation of the twelve conditions of cause-and-effect (nidana). He spent most of his life to revive and expand Buddhism in North Vietnam. He passed away in 1180, at the age of 61.

Đại Xảo: Very skilful.

Đại Xí Thanh Quang: Kim Luân Phật Đảnh Tôn—The Great Blazing Perfect Light (title of a Buddha).

Đại Xích Hoa: Mahamanjusaka—Ma-ha-mạn-thù-sa—*Rubia cordifolia*, from which madder is made.

Đại Y: Y của chư Tăng, may bằng cách ghép vải vào nhau, từ chín đến hai mươi lăm miếng—The monk’s patch-robe, made in varying grades from nine to twenty-five patches.

Đại Y Vương: Một danh hiệu của Phật và Bồ Tát—Great Lord of healing, an epithet of Buddhas and bodhisattvas.

Đại Ý:

- 1) Ý chính của kinh điển—The general meaning (summary or idea) of a sutra.
- 2) Một vị đồng tử, tiền thân của Phật Thích Ca, muốn cứu giúp những người nghèo trong nước, liền xuống biển định tát cạn để tìm châu báu. Vua Trời Đế Thích cảm thông bèn giúp sức; thần biển sợ hãi phải đưa ngọc ra—The name of a youth, a former incarnation of Sakyamuni; to save his nation from their poverty, he plunged into the sea to obtain a valuable pearl from the sea-god who, alarmed by the aid rendered by Indra, gave up the pearl.

Đại Ý Kinh: Kinh viết về một vị đồng tử, tiền thân của Phật Thích Ca, được Cầu Na Bạt Đà La đời Tống dịch sang Hoa ngữ—The Sutra written about a youth, an incarnation of Sakyamuni Buddha, translated by Gunabhadra in the Sung dynasty.

** For more information, please see Đại Ý.

Đại Yếu: Essential.

Đam Bồ La: See Đả Bộ La.

Đam Mê:

- 1) (n) Passion—Indulgence.
- 2) (v) To indulge—To have a great desire for—To have a passion for.

Đám Bụi: A chester of dust

Đám Ma: Funeral—Đi dự đám ma: To go to someone's funeral—To attend someone's funeral.

Đám Mây: A mass of clouds.

Đàm:

- 1) Đàm: A pool.
- 2) Sâu: Deep.
- 3) Đàm luận: To talk—To chat—To discuss.
- 4) Hý luận: To gossip—To boast.
- 5) Đám mây che phủ mặt trời: Clouds covering the sun—Spreading clouds.

Đàm Ân: Ân sâu hay trọng ân—Profound grace or favour.

Đàm Bà: Một từ ngữ dùng để chỉ người ăn thịt chó—A term defined as eater of dog's flesh.

Đàm Bát Kinh: Dharmapada (skt)—See Kinh Pháp Cú.

Đàm Hoa: Hoa Ưu Đàm—Udumbara flower—See Ưu Đàm Ba La.

Đàm Không Thuyết Hữu: Bàn không nói có hay tranh cãi lẫn nhau về thuyết “Hữu” và “Không” trong Phật giáo—To discuss non-existence and talk of existence, i.e. to discuss the meaning of reality; in discussing non-existence to talk of the existing; it is a phrase expressing confusion of ideas or argument.

Đàm Lâm: Phòng giảng trong tự viện—A monastic schoolroom.

Đàm Luận: To discuss—To converse—To chat—To talk.

Đàm Ma: See Dharma in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Đàm Ma Ca: Dharmakara (skt)—Đàm Ma Ca Lưu—Một vị Tăng nổi tiếng tại Ấn Độ (Tàu dịch là Pháp Tạng) vào khoảng những

năm 400 sau Tây Lịch (ngài nguyên là một vị quốc vương, sau khi nghe thuyết pháp trong lòng hoan hỷ, bèn bỏ cung điện xuất gia)—A noted monk in India around 400 A.D.

Đàm Ma Da Xá: Dharmayasas (skt)—Một vị Tỳ Kheo nổi tiếng của Ấn Độ (Tàu dịch là Pháp Minh) vào khoảng những năm 400 sau Tây Lịch—A noted monk in India around 400 A.D.

Đàm Ma Nan Đề: Dharmanandi (skt)—Một vị Tăng nổi tiếng của Ấn Độ (Tàu dịch là Pháp Hỷ) vào khoảng những năm 400 sau Tây Lịch, đến Trường An, Trung Quốc, dịch bộ Kinh A Hàm—A noted Indian monk around 400 A.D., came to Chang-An, China, translated the Agama Sutra.

Đàm Nghị: To discuss and consult, or deliberate.

Đàm Nghĩa: Bàn luận về nghĩa lý—To discuss the meaning.

Đàm Phán: To negotiate.

Đàm Thạnh Vân Nham Thiên Sư: Zen master Yun-Yan-T'an-Sheng—Thiên Sư Đàm Thạnh sanh năm 780 tại Kiến Xương. Đàm Thạnh là môn đồ và là người kế vị Pháp của Dược Sơn Duy Nghiễm, và là Thầy của đại Thiên Sư Động Sơn Lương Giới. Theo Cảnh Đức Truyền Đăng Lục, Đàm Thạnh xuất gia rất sớm. Ban đầu sư đến tham học với Bá Trượng Hoài Hải ngót hai mươi năm mà chưa ngộ huyền chỉ. Bá Trượng qui tịch, sư đến tham học và trở thành đệ tử Dược Sơn Duy Nghiễm. Chính nơi đây Pháp Nhãn của ông được khai mở. Ông được Dược Sơn xác nhận làm người kế vị Pháp—Zen master Yun-Yan-T'an-Sheng was born in 780 in Jian-Chang. Yun-Yan was a student and dharma successor of Yueh-Shan Wei-Yen, and the master of the great Ch'an master Tung-Shan Liang-Chieh. According to The Ching-Te-Ch'uan-Teng-Lu, Yun-Yan left home at an early age. Although he studied for about twenty years under Bai-Zhang-Huai-Hai he did not attain

enlightenment. After Bai-Zhang passed away, he became a disciple of Yao-Shan-Wei-Yan. There his dharma eye opened and he was confirmed by Yueh-Shan as his dharma successor.

- Vân Nham được nhắc tới trong các ví dụ thứ 70, 72 và 89 của Bích Nham Lục—We encounter Yun Yan in examples 70, 72 and 89 in Pi-Yan-Lu.
- Dược Sơn hỏi sư: “Ở đâu đến?” Sư thưa: “Ở Bá Trượng đến.” Dược Sơn hỏi: “Bá Trượng có ngôn cú gì để chỉ dạy đồ chúng?” Sư thưa: “Thường ngày hay nói ‘Ta có một câu đầy đủ trăm vị.’” Dược Sơn hỏi: “Mặn là mặn, nhạt là nhạt, không mặn không nhạt là vị thường, thế nào một câu đầy đủ trăm vị?” Sư không đáp được—Yao-Shan asked him: “Where have you come from?” Yun-Yan said: “From bai-Zhang.” Yao-Shan asked: “What did Bai-Zhang say to his disciples?” Yun-Yan said: “He often said, ‘I have a saying which is the hundred tastes are complete.’” Yao-Shan said: “Something salty tastes salty. Something bland tastes bland. What is neither salty nor bland is a normal taste. What is meant by the phrase, ‘One hundred tastes are complete?’” Yun-Yan couldn’t answer.
- Hôm khác, Dược Sơn hỏi: “Bá Trượng nói pháp gì?” Sư thưa: “Có khi thầy thượng đường đại chúng ngồi yên, cầm gậy đồng thời đuổi tan hết, lại gọi: ‘Đại chúng!’ Chúng xoay đầu lại, thầy bảo ‘Ấy là gì?’” Dược Sơn bảo: “Sao không sớm nói thế đó? Hôm nay như người thuật lại, ta được thấy Hải Huỳnh.” Ngay câu nói ấy, sư tỉnh ngộ, lễ bái—Then Yao-Shan said: “What else did Bai-Zhang say?” Yun-Yan said: “Once Bai-Zhang entered the hall to address the monks. Everyone stood. He then used his staff to drive everyone out. The he yelled at the monks, and when they looked back at him he said: ‘What is it?’” Yao-Shan said: “Why didn’t you tell me this before. Thanks to you today I’ve finally seen elder brother Hai.” Upon hearing these words Yun-Yan attained enlightenment.
- Một hôm Dược Sơn hỏi: “Ngoài chỗ Bá Trượng người còn đến đâu chẳng?” Sư thưa: “Con từng đến Quảng Nam.” Dược Sơn hỏi: “Ta nghe nói ngoài cửa thành Đông ở Quảng Châu có một hòn đá bị Châu chủ dời đi chẳng?” Sư nói: “Chẳng những Châu Chủ, dù hợp tất cả người toàn quốc dời cũng chẳng động.”—One day Yao-Shan asked Yun-Yan: “Besides living at Mount Bai-Zhang, where else have you been?” Yun-Yan answered: “I was in Kuang-Nan (Southern China).” Yao-Shan said: “I’ve heard that east of the city gate of Kuang-Chou there is a great rock that the local governor can’t move, is that so?” Yun-Yan said: “Not only the governor! Everyone in the country together can’t move it.”
- Một hôm, Dược Sơn hỏi: “Ta nghe người biết làm sư tử múa phải chăng?” Sư thưa: “Phải.” Dược Sơn hỏi: “Múa được mấy suất?” Sư thưa: “Múa được sáu suất.” Dược Sơn nói: “Ta cũng múa được.” Sư hỏi: “Hòa Thượng múa được mấy suất?” Dược Sơn đáp: “Ta múa được một suất.” Sư nói: “Một tức sáu, sáu tức một.”—One day, Yao-Shan asked: “I’ve heard that you can tame lions. Is that so?” Yun-Yan said: “Yes.” Yao-Shan said: “How many can you tame?” Yun-Yan said: “Six.” Yao-Shan said: “I can tame them too.” Yun-Yan asked: “How many does the master tame?” Yao-Shan said: “One.” Yun-Yan said: “One is six. Six is one.”
- Sau sư đến Qui Sơn Linh Hựu, Qui Sơn hỏi: “Nghe trưởng lão ở Dược Sơn làm sư tử múa phải chăng?” Sư đáp: “Phải.” Qui Sơn hỏi: “Thường múa hay có khi nghỉ?” Sư đáp: “Cần múa thì múa, cần nghỉ thì

- ngủ.” Qui Sơn hỏi: “Khi nghỉ sư tử ở chỗ nào?” Sư đáp: “Nghỉ! Nghỉ!”—Later, Yun-Yan was at Mount Kui. Kui-Shan asked him: “I’ve often heard that when you were at Yao-Shan you tamed lions. Is that so?” Yun-Yan said: “Yes.” Kui-Shan asked: “Were they always under control, or just sometimes?” Yun-Yan said: “When I wanted them under control they were under control. When I wanted to let them loose, they ran loose.” Kui-Shan said: “When they ran loose where they were?” Yun-Yan said: “They’re loose! They’re loose!”
- Sư nấu trà, Đạo Ngô hỏi: “Nấu trà cho ai?” Sư đáp: “Có một người cần.” Đạo Ngô hỏi: “Sao không dạy y tự nấu?” Sư đáp: “Nay có tôi ở đây.”—Yun-Yan was making tea. T’ao-Wu asked him: “Who are you making tea for?” Yun-Yan said: “There’s someone who wants it.” T’ao-Wu then asked: “Why don’t you let him make it himself?” Yun-Yan said: “Fortunately, I’m here to do it.”
 - Theo Cảnh Đức Truyền Đăng Lục, sau khi sư đến Hồ Nam, trụ trì núi Vân Nham (vách đá mây), huyện Du, Đàm Châu. Sư lấy tên núi này làm tên mình. Một hôm, sư bảo chúng: “Có đứa trẻ nhà kia, hỏi đến không có gì nói chẳng được.” Động Sơn Lương Giới hỏi: “Trong ấy có kinh sách nhiều ít?” Sư thưa: “Một chữ cũng không.” Động Sơn nói: “Sao được biết nhiều thế ấy?” Sư thưa: “Ngày đêm chưa từng ngủ.” Động Sơn hỏi: “Làm một việc được chẳng?” Sư thưa: “Nói được lại chẳng nói.”—According to The Ching-Te-Ch’uan-Teng-Lu, later he went to live on Mount Yun-Yen (Cloud-Crag) in Hu-Nan, from which his name derived. After becoming an abbot, Yun-Yan addressed the monks, saying: “There is the son of a certain household. There is no question that he can’t answer.” T’ong-Shan came forward and asked: “How many classic books are there in his house?” Yun-Yan said: “Not a single word.” T’ong-Shan said: “Then how can he be so knowledgeable?” Yun-Yan said: “Day and night he has never slept.” T’ong-Shan said: “Can he be asked about a certain matter?” Yun-Yan said: “What he answers is not spoken.”
 - Sư hỏi vị Tăng: “Ở đâu đến?” Tăng thưa: “Thêm hương rồi đến.” Sư hỏi: “Thấy Phật chẳng?” Vị Tăng nói: “Thấy.” Sư hỏi: “Thấy ở đâu?” Vị Tăng nói: “Thấy ở hạ giới.” Sư nói: “Phật xưa! Phật xưa!”—Zen master Yun-Yan asked a monk: “Where have you come from?” The monk said: “From T’ien-Xiang (heavenly figure).” Yun-Yan said: “Did you see a Buddha or not?” The monk said: “I saw one.” Yun-Yan asked: “Where did you see him?” The monk said: “I saw him in the lower realm.” Yun-Yan said: “An ancient Buddha! An ancient Buddha!”
 - Ngày hai mươi sáu tháng mười năm 841, sư nhuộm bệnh. Sau khi tắm gội xong, sư kêu chủ sự bảo: “Sắm sửa trai, ngày mai có Thượng Tọa đi.” Đến tối đêm hai mươi bảy, sư thị tịch. Sau khi thị tịch sư được vua ban hiệu “Đại Sư Không Trụ”—On the twenty-sixth day of the tenth month in 841, he became ill. After giving orders to have the bath readied he called the head of the monks and instructed him to prepare a banquet for the next day because a monk was leaving. On the evening of the twenty-seventh he died. After his death, he received the posthumous title “Great Teacher No Abode.”

Đàm Thoại: Conversation.

Đàm Thụ: Cây Vô Ưu—Udambara tree—See Ưu Đàm Ba La.

Đàm Tiếu: To mock—To laugh at—To ridicule.

Đàm Vô: See Dharma in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Đàm Vô Đức: Dharmagupta (skt)—Đàm Ma Cúc—Đàm Ma Đức—Đàm Ma Quật Đa Ca—Đạt Ma Cúc Đa—Đàm Vô Cúc Đa—Một trong những đệ tử nổi tiếng của Ưu Ba Cúc Đa, tổ thứ tư tại Ấn Độ. Đàm Ma Cúc Đa là vị tổ sáng lập ra trường phái Đàm Vô Đức Bộ, phát triển mạnh ở Tích Lan vào khoảng những năm 400 sau Tây Lịch (Đàm Vô Đức còn có nghĩa là Pháp Tạng hay Pháp Kính, tức là Bộ Tứ Phần Luật)—Dharmagupta, one of the famous disciples of the fourth Indian patriarch, Upagupta. Dharmagupta was the founder of Dharmagupta school, which flourished in Ceylon around 400 A.D.

Đàm Vô Đức Bộ: Bộ luật tứ phần đặt ra bởi ngài Đàm Vô Đức—The four-division Vinaya of the Dharmagupta school—See Luật Tứ Phần.

Đàm Vô Đức Giới Bản: The four-division Vinaya of the Dharmagupta school—See Luật Tứ Phần.

Đàm Vô Đức Luật: The four-division Vinaya of the Dharmagupta school—See Luật Tứ Phần.

Đàm Vô Lan: Dharmaraksa (skt)—Một vị Tăng nổi tiếng ở Ấn Độ vào khoảng những năm 400 sau Tây Lịch (Tàu dịch là Pháp Chánh)—A noted monk in India around 400 A.D.

Đảm: Gánh vác—To carry—To undertake.

Đảm Bảo: To guarantee—To warrant.

Đảm Bộ La: Tambula or Djambala (skt)—Đam Bồ La—Tên một loại quả dùng như thuốc—Piper Betel, name of a fruit used as medicine.

Đảm Đang: To bear—To take on—To undertake.

Đảm Nhận: To assume—To undertake.

Đạm Bạc: Simple.

Đạm Thủy: Fresh color.

Đạm Tinh Khí Quỷ: Pisaca (skt)—See Pisaca in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section and Quỷ Vương Đạm Tinh Khí in Vietnamese-English Section.

Đạm Tình: Indifference.

Đan:

1) Màu đỏ—Red—Cinnabar colour.

2) Phương thuốc: A remedy—Drug—Elixir.

Đan Bện Vào Nhau: To be woven.

Đan Điền: Khu vực dưới rún—The pubic region, about 2 ½ below the navel.

Đan Hà: Thiền sư nổi tiếng Trung quốc (739-824), là môn đồ kế vị của Thạch Đầu Hy Thiên. Ông nổi tiếng vì thái độ và bản tánh tự nhiên của mình. Người ta kể rằng trong một lần về thăm Mã tổ, trong khi ngồi chờ Mã Tổ ra tiếp, ông bèn nhảy thót lên vai tượng Văn Thù. Chư Tăng trong tự viện của Mã Tổ tỏ ra giận dữ, nhưng khi Mã Tổ ra đón thì Ngài cười tiếp Đan Hà mà rằng: “Con của ta, con thật là tự nhiên.” Một lần khác khi ông ghé lại một thiền viện, vì trời lạnh nên ông lấy pho tượng Phật trên chánh điện xuống đốt để sưởi ấm. Sư trụ trì trách ông bất kính với một pho tượng thiêng liêng, thì ông trả lời rằng ông đốt để lấy xá lợi, vị sư tưởng ông ngờ nghệch, bèn cười mà hỏi vặn lại ông làm sao tìm được xá lợi trong pho tượng gỗ trả lại cho sư, Đan Hà bèn cười to mà rằng: “thế sư lại trách ta đốt gỗ?”—Tan Hsia—A famous Chinese Zen master (739-824), a student and dharma successor of Shih-t'ou His-ch'ien. He was famous for his natural personality. It is said that one time he returned to see Ma-tsu and while waiting for Ma-tsu to come out to welcome him, he sat himself astride the neck of a statue of Manjusri and caused outrageous opposition from all the monks in Ma-tsu's monastery; however, when Ma-tsu came out, greeted him with a smile and the words: “My son, you are very natural.” Another time when he wandered around the country, once he spent the night in a Zen temple. It was so cold outside, so he took a

wooden buddha statue off the shrine to make a fire to warm himself. The abbot (temple priest) told him that as a monk, he should pay respect to the sacred statue. Tan Hsia said, "If you say so, I will get the Buddha's relics out of the ashes and give them back to you." The abbot laughed thinking that this is a dull monk. He told Tan Hsia, "How can you expect to find Buddha's relics in wood?" Tan-Hsia burst out laughing and replied, "Why are you bearing me then for burning the wood?"

Đan Tâm: Fidelity.

Đán: Bình minh—Dawn.

Đán Quá Liễu: Phòng trong tự viện dành cho các vị du tăng ngủ nghỉ (các vị du tăng thường đi vào phòng này trước khi đến chào vị sư trụ trì)—A room in a monastery at which a wandering monk stays.

Đán Quá Tăng: Vị tăng trọ qua đêm hay các vị du tăng—A wandering monk, who stays for a night.

Đán Vọng: Ngày đầu và ngày giữa tháng (mồng một và rằm)—The new moon and full moon—The first and the fifteen of the moon.

Đàn:

- 1) Đàn thờ: An altar—An open altar.
- 2) Đàn Na: Donation—Charity—Almsgiving—Bestowing—See Đàn Na.
- 3) Gỗ đàn hương: Sandalwood—A hard wood.
- 4) Mạn Đà La: Trong Mật Giáo, Đàn có nghĩa là Mạn Đà La, tất cả chư tôn được đặt vào trong đó để thờ—In the esoteric cult, altar also means a mandala, where all objects of worship grouped together.

Đàn Áp: To oppress—To suppress—To quell—To put down—To squelch.

Đàn Ba La Mật: Dana paramita (skt)—See Đàn Na, and Lục Độ Ba La Mật in Vietnamese-English Section.

Đàn Chủ: Danapati (skt)—Vị thí chủ—Lord of charity—A patron.

Đàn Đà: See Đàn Đạc.

Đàn Đạc: Dantaloka (skt)—Đàn Đa La Ca—Đàn Đa Lạc Ca—Đàn Đà—Đàn Đức—Một ngọn núi thuộc xứ Kiện Đà La, bây giờ gọi là Kashmiri-Ghar, Peshawar (now in Pakistan), bắc Ấn Độ, nơi mà Thái tử Tu Đại Noa sống, có người nói hỡi Đức Phật chưa thành đạo, ngài đã tu khổ hạnh trên núi này—A mountain near Varucha, with a cavern, now called Kashmiri-Ghar, in Gandara, Peshawar, northern India, where Sudana lived, or as some says the place where Sakyamuni, when Siddhartha, underwent his ascetic sufferings.

Đàn Độ: Một trong lục độ Ba La Mật, bố thí để cứu độ—The paramita of charity or almsgiving, the first of the six paramitas.

Đàn Gia: See Đàn Chủ.

Đàn Hương: Sandalwood.

Đàn Lâm: Rừng cây chiên đàn, tiếng chỉ tự viện—A forest of sandal-wood, a monastery.

Đàn Na: Công đức bố thí cho người nghèo hay cho chư Tăng Ni—Cúng dường chư Tăng Ni những thứ cần thiết trong cuộc sống hằng ngày như ăn, mặc, ở, bệnh. Chư Tăng Ni phải nên luôn nhớ rằng nợ đàn na tín thí là nặng đến nỗi chỉ một hạt gạo đã nặng bằng hòn núi Tu Di. Khi chư Tăng Ni đã từ bỏ cuộc sống thế tục, họ hoàn toàn tùy thuộc vào của bố thí của đàn na, những người làm việc cật lực để cúng dường quần áo, thực phẩm, thuốc men, mền mùng. Họ phải làm việc vất vả vô cùng để vừa lo cho gia đình vừa hộ trì Tam Bảo. Có khi họ làm không đủ ăn mà họ vẫn sẵn sàng hộ trì. Đôi khi Phật tử tại gia là những kẻ không nhà, thế mà họ vẫn dành dụm để cúng dường Tam Bảo. Chính vì những lý do đó, sự lạm dụng tiền của Tam Bảo hay của cúng dường, thì mỗi hạt gạo mỗi tấm vải là nợ nần Tam Bảo. Nếu chư Tăng Ni không dụng công tu hành và giúp người khác cùng tu hành giải thoát, thì bất cứ thứ gì họ vay tạo trong đời này họ sẽ phải đền trả trong những kiếp lai sinh bằng cách sanh làm nô lệ, làm chó, làm heo, làm bò

làm trâu, vắn vắn—Almsgiving—Donation—Charity—Offerings—The virtue of almsgiving to the poor and the needy—Offer gifts to Bhikhu or community of Bhikhus. Offerings to the monks and the nuns necessary things for a monastic living from lay Buddhists (clothes, food, medicine, blankets, etc)—Monks and nuns should always remember their debts to the givers are so heavy that even a grain of rice weighs the weight of a Sumeru Mountain. Once Monks and Nuns renounced their worldly life, they totally depend on the people who make charitable donations such as clothes, food, medicine and blankets. These givers work hard to make their living, to take care of themselves and to support the Order. Sometimes, no matter how hard they work, yet they don't have enough to live on. Lay Buddhists are sometimes homeless, yet they still save money to support the Sangha. For those reasons, if the Sangha misuse the money or whatever offered, then every seed of rice, every millimeter of fabric shall have their debts. If the Monks and the Nuns don't do their best to cultivate themselves and help liberate others, whatever they receive in this life must be repaid in the next reincarnation to the fullest by becoming slaves, or being dogs, pigs, cows, water buffalos, etc.

Đàn Na Bát Đẻ: Danapati (skt)—See Đàn Na.

Đàn Na Đường: Danna's Hall—Donors' Hall.

Đàn Na Tự: Chùa nơi đàn na tín thí cúng dường tạo phước—A monastery where people make their almsgiving to cultivate their merits.

Đàn Thí: Dana (skt)—Almsgiving—Bestowing—Charity—See Đàn Na.

Đàn Thí Ca A Lan Nhã: Dandakaranya (skt)—Một trong ba loại ẩn sĩ Đàn Thí Ca, những vị sống trên những phiến đá gần bờ biển—Dandaka forest hermits, one of the three classes of hermits, interpreted as those

who live on rocks by the seashore.

Đàn Tín:

- 1) Bối thí và tín tâm: Almsgiving and faith.
- 2) Lòng tín ngưỡng của thí chủ: The faith of an almsgiver.

Đàn Việt: Danapati (skt).

- 1) Phật tử: Buddhist followers.
- 2) Người bố thí: Almsgivers—Patrons.
- 3) Người thoát nghiệp nghèo do tu hạnh bố thí: One who escapes the karma of poverty by giving.

** For more information, please see Đàn na.

Đản: Duy chỉ—Only.

Đản Không: Chỉ là không, một từ được tông Thiên Thai dùng để chỉ hệ thống Tiểu Thừa chính thống (Tiểu thừa phân tích chư pháp, chỉ thấy cái không mà không thấy cái bất không, nên gọi là “Đản Không.” Hàng Bồ Tát Đại Thừa phân tích chư pháp như huyền như mộng, cái thể của nó tức là không, bất không, nên gọi là “Bất Đản Không.”)—Only non-existence, or immateriality, a term used by T'ien-T'ai to denote the orthodox Hinayana system.

Đản: See Đản Nhật.

Đản Nhật: Birthday.

Đản Sinh Hội: Ngày lễ Phật Đản Sinh, vào ngày mùng 8 tháng 4—An assembly to celebrate a birthday, e.g. the Buddha's on the 8th of the 4th month.

Đãn: Khiếp sợ—Dread.

Đãn Đa: Danta (skt)—Răng—Tooth—Teeth.

Đãn Đa Gia Sắc Đa: Dantakastha (skt).

- 1) Cây nhai cho sạch răng: Tooth stick, said to be chewed as a dentifrice.
- 2) Tên của một loại cây mọc lên từ chỗ Đức Phật bỏ cây tăm xỉa răng của Ngài: The name of a tree grown from a tooth-pick of the Buddha.

Đạn: Viên đạn—A bullet—Shot.

Đạn Chử: Búng móng tay. Một khoảng thời gian tương đương với 20 cái khảy móng tay—

To snap the fingers, in assent, in joy, in warning; a measure of time equal to twenty winks. .

Đạn Đa: Danta (skt)—Răng—Tooth.

Đạn Đa Lạc Ca: Dantalokagiri (skt)—Một ngọn núi gần thành Varusa, có hang động nơi Sudana đã từng trú ngụ. Bây giờ được gọi là Kashmiri-Ghar—A mountain (the montes Daedali of Justinian) near Varusa with its cavern, where Sudana lived. Now called Kashmiri-Ghar.

Đạn Trạch Ca: Dandaka (skt)—Tên của một vị vua—Name of a king.

Đạn Trạch Ca Lâm: Khu rừng Đạn Trạch Ca, nơi đã bị một vị Tiên tàn phá vì bị quốc vương Đạn Trạch Ca cướp vợ—The forest of Dandaka, destroyed by a rsi because the king had carried off the rsi's wife, saying a rsi had no need for one.

Đang Đêm: By the night.

Đang Khi: While.

Đang Lúc: While.

Đang Thịnh: Prevailing.

Đang Thời: At that time—At that moment.

Đang Tồn Tại: Existent.

Đáng: To deserve.

Đáng Chê: Blameworthy—Blamable—Censurable.

Đáng Chết: Worthy of death.

Đáng Đời: To deserve well.

Đáng Ghét: Undesirable—Damnable—Hateful.

Đáng Giá: Valuable—To be worth.

Đáng Hưởng Thọ: Enjoyable.

Đáng Kể: Remarkable—Dấu hiệu đáng kể: Remarkable indication.

Đáng Khen: Praise-worthy—Worthy of praise—Commendable.

Đáng Khiển Trách: See Đáng chê.

Đáng Khinh: Despicable—Contemptible—Deserving to be despised.

Đáng Kiếp: See Đáng đời.

Đáng Kính: Worthy of respect.

Đáng Lẽ: Instead of.

Đáng Ngờ: Doubtful.

Đáng Phạt: Worthy of punishment—Punishable.

Đáng Sợ: Dreadful.

Đáng Thương Hại: Pitious—Pitiful—Pitiable.

Đáng Tin: Trust-worthy—Credible—To be believed.

Đáng Tội: To deserve punishment.

Đáng Trách: Blameworthy.

Đáng Trọng: Worthy of respect—Respectfully.

Đãng Trí: Inability to think coherently—Absent-minded—Forgetful.

Đanh Thép: Forceful—Energetic.

Đánh Bóng: To polish.

Đánh Dấu: To mark.

Đánh Dẹp: To repress.

Đánh Đàng Xa: To swing one's arms.

Đánh Đuổi: To chase—To expel.

Đánh Giá: To estimate—To value—To appraise—To assess.

Đánh Liều: To risk—To take a chance—To adventure to do something.

Đánh Lừa: To cheat—To deceive.

Đánh Nhau: Conflict.

Đánh Tan Sự Ngờ Vực: To divert (dispel) a doubt.

Đánh Tan Sự Ngờ Vực Trong Nhà Thiền: To dispel the doubts of Zen disciples.

Đánh Thức: To awake—To wake someone up.

Đánh Trống Lãng: To evade a subject—To divert by speaking another subject.

Đành Phận: To resign oneself.

Đành Rằng: Although—Though.

Đánh Lễ: Đánh lễ bằng cách nằm mọp, đầu đưng chân vị mà ta muốn đánh lễ—To prostrate oneself with the head at the feet of the one revered.

Dao:

- 1) Lưỡi dao: Knife.
- 2) Đau đớn: Grieved—Distressed.

Dao Đô: The hells of swords—The gati or path of rebirth as an animal—So called because animals are subjects of the butcher's knife.

Dao Lợi Thiên: Trayastrimsas (skt)—Tavatimsa (p)—Đát Lợi Da Đát Lợi Xa Thiên—Đa La Dạ Đãng Lăng Xá Thiên—Cõi trời dục giới thứ hai, trên cõi Diêm Phù Đề. Theo thần thoại Ấn Độ Giáo, thì cõi trời này nằm bên trên núi Tu Di, có 32 Thiên thành, mỗi bên có tám thành; thành trung tâm gọi là Hỷ Kiến Thành nơi trú ngụ của vua trời Đế Thích ngàn đầu ngàn mắt bốn tay, cung điện của ông gọi là Bì Xa, nơi cư ngụ của bà vợ Saci và 119.000 tỷ thiếp. Hằng tháng Tứ Thiên vương phải báo cáo với ông những thiện ác cõi thế gian—The second of the desire-heavens, the heaven of Indra. It is the Svarga of Hindu mythology, situated on Meru with thirty-two deva-cities, eight on each side; a central city is Sudarsana, or Amaravati, where Indra, with 1,000 heads and eyes and four arms, lives in his palace called Vaijayanta, and revels in numberless sensual pleasures together with his wife Saci and with 119,000 concubines. There he receives the monthly reports of the four Maharajas as to the good and evil in the world. The whole myth may have an astronomical or meteorological background.

Dao Phong: The wind that cuts all living beings to pieces—Disintegrating force at death.

Dao Sơn: The hill of swords in one of the hells.

Đáo: Đến—To reach—To arrive.

Đáo Bỉ Ngạn: Paramita (skt)—Ba La Mật Đa—Vượt qua biển sanh tử để đến bờ Niết Bàn (Para có nghĩa là bờ bên kia, mita có nghĩa là đến)—To reach the other shore (nirvana).

Đáo Đầu: Vào phút chót—At the end—When the end is reached.

Đào:

- 1) Đào thoát: To escape—To escape.
- 2) Đào tỵ: To flee—To escape.
- 3) Rửa cho sạch: To wash—To cleanse.

Đào Nạn: To ward off a danger.

Đào Sâu: To deepen.

Đào Tạo: To create—To form.

Đào Thải:

- 1) Phế bỏ: To eliminate.
- 2) Đây là thời thứ tư trong năm thời giáo thuyết của Đức Phật, theo tông Thiên Thai thì đây là giai đoạn đào thải những tà kiến hay tình cảm chấp trước bên ngoài bằng lý “không.”—The fourth of the five periods of Buddha's teaching, according to T'ien-T'ai, i.e. the sweeping away of false ideas, produced by appearance, with the doctrine of the Void, or the reality behind the seeming.

Đào Thiên: Trốn ra khỏi thiên định (ý nói có người chỉ hành thiền theo một thời khóa nhất định nào đó mà thôi, tới cử tới giờ thì ngồi, còn thì cứ buông lung phóng dật)—To escape in or from meditation or thought.

Đào Thoát: See Đào.

Đào Vong: To run away—To flee.

Đảo:

- 1) Té ngã: To fall—To lie down—To pour.
- 2) Điên đảo: Upside down—On the contrary.
- 3) Tà vạy: Inverted—Perverted.

Đảo Diên: Upside down.

Đảo Hợp: A fallacious comparison in syllogism.

Đảo Huyền: Ullambana (skt)—Vu Lan Bồn—Người chết bị đọa vào địa ngục và bị

treo ngược. Muốn cứu họ thoát khỏi cảnh treo ngược này thân quyến phải cúng giải đảo huyền và trai Tăng (để nhờ thần lực cầu nguyện của nhiều người nhờ đó mà vong linh được siêu thoát)—Hanging upside down; the condition of certain condemned souls, especially for whom the Ullambana or Lambana festival is held in seventh month.

Đảo Kiến: Vọng kiến điên đảo hay cái hiểu thấy sai ngược với sự thật, cho vô thường là thường, cho khổ là lạc, cho vô ngã là ngã, và cho bất tịnh là tịnh—Upside down or inverted views, seeing things as they seem not as they are, e.g. the impermanent as permanent, misery as joy, non-ego as ego, and impurity as purity.

Đảo Lộn: To turn upside down.

Đảo Ly: The fallacy of using a comparison in a syllogism which does not apply.

Đảo Ngã: Cái ngã không có thực tế vì cái ngã do vọng kiến điên đảo, một trong bốn thứ điên đảo—The conventional ego, the reverse of reality.

Đảo Ngược: To reverse.

Đảo Phàm: Phàm phu hay người chưa giác ngộ, nhìn sự vật một cách điên đảo—Perverted folks, the unenlightened who see things upside down.

Đảo Vũ: To pray for rain.

Đạo:

(I) Trộm đạo: To rob—A robber—Bandit—Pirate—Stealing—See Trộm Cắp.

(II) Trồng lúa: Growing rice.

(III) Marga (skt)—Con đường—Có hai con đường—The way—There are two ways:

1) Dòng sanh tử: The way of transmigration by which one arrives at a good or bad existence.

2) Đường Bồ đề hoặc giác ngộ dẫn đến Niết bàn: The way of bodhi or enlightenment leading to nirvana through spiritual stages.

** For more information, please see Mạt Già, and Bát Chánh Đạo.

Đạo An: Tao An—Học giả Phật giáo quan trọng nhất của Trung quốc vào thế kỷ thứ IV sau Tây lịch (312-385). Đạo An sanh ra tại đất Phù Liễn, thuộc xứ Thường Sơn, ở miền bắc Trung Hoa, trong gia đình theo Khổng giáo, nhưng ông xuất gia tu Phật năm 12 tuổi. Vì tướng mạo xấu nên ông không được người trong chùa nể trọng cho mấy. Về sau ông du phương học đạo, gặp Ngài Phật Đồ Trường ông liền xin theo làm đệ tử nương học. Mỗi khi Phật Đồ Trường giảng kinh thì ông trùng thuật lại, lời giảng và ý nghĩa đều diễn đạt đến mức siêu quần, làm cho thính chúng thấy đều kinh hãi. Ông đã nghiên cứu nhiều văn bản khác nhau của Kinh Bát Nhã và thực hành thiền định. Ông đã bình giải những kinh văn này ngay trong những năm đầu trong đời tu tập của ông, và ông cũng chính là học giả Phật giáo đầu tiên phối hợp giữa Bát Nhã và Thiền Na, là người khai sáng một trong những trường phái Phật giáo Trung quốc đầu tiên, trường phái này được triển khai từ Kinh Bát Nhã Ba La Mật mà ông đã dày công nghiên cứu. Học thuyết về “Không tồn tại căn bản,” trường phái này tin rằng cách duy nhất để giải thoát khỏi những ràng buộc của mình là bằng cách giữ cho tinh thần trong “không tồn tại.” Ông cũng là người đầu tiên lập ra bản danh mục kinh điển bằng Hoa ngữ thời bấy giờ. Ông được coi là người đầu tiên khởi xướng việc thờ Phật Di Lạc. Thời bấy giờ, vì chưa có Luật Tạng đầy đủ nên ông đã quy định những quy tắc chính về sinh hoạt chung cho các đệ tử của mình. Những sinh hoạt này bao gồm những nghi lễ tôn vinh Đức Phật như đi vòng quanh các tượng, phương pháp giải thích kinh điển, ăn uống trong tự viện, và nghi lễ bố tát. Vì bao giờ ông cũng xem trọng thiền định, nên nhiều người coi ông như một trong những cha đẻ của Thiền Tông Trung Hoa, trong khi nhiều người khác xem ông như là người thật sự sáng

lập ra Thiền tông Trung Hoa. Người ta nói rằng Đạo An Pháp Sư có một tướng lạ là nơi cánh tay trái của ngài nổi lên một cục thịt u, giống như hình cái ấn, nên người đương thời cũng gọi ngài là “Thủ Ấn Hòa Thượng.”—The most important Chinese Buddhist scholar of the 4th century AD (312-385). He was born in Fu-Lieu area of Tsang-Shan region in northern China into a Confucianist family; however, by the age of twelve he became a novice in the Buddhist monastic order. Because he was so physically unattractive, not many people at the temple respected him greatly. Later, he traveled abroad to learn Buddhism. He met a great venerable Fu-Tu-Tzeng. He immediately asked to follow to learn from this great master. Each time Fu-Tu-Tzeng explained the Sutra he repeated the teachings. The words and meanings were explained and clarified to the highest level, leading the listeners to feel overwhelmed in astonishment at his extraordinary penetration and knowledge of the Dharma he had learned. He studied various prajnaparamita texts and the sutras dealing with the practice of dhyana. He composed commentaries on these texts very early on in his life, and he was also the first scholar who joined the Prajna and Dhyana. He was considered the first founder of one of the early schools of Chinese Buddhism, which developed out of his engagement with the Prajnaparamita Sutra. This was the school of fundamental nonbeing, which believed that liberation from all spiritual fetters can only be attained through the mind’s dwelling in nonbeing. He was also the first one who compiled catalogue of sutras, listing those already available in Chinese translation. He is considered the originator of the cult of Maitreya. At his time, due to lack of a complete Vinaya-pitaka, he established guidelines for the communal life of his followers. These guidelines included rites for veneration of the Buddha, such as

circumambulation of statues, methods of expounding the sutras, communal meals, and the uposatha ceremonies. Because of his emphasis on the importance of meditation practice, many people regarded him as one of the fathers of Dhyana Buddhism in China, while many others considered him as the actual founder of Chinese Ch’an. It is said that Dharma Master Tao-An had a unique characteristic in that his left arm had a great protrusion of flesh, resembling a seal; thus, many people of the day called him “Seal-Holding Great Master.”

Đạo Cán: Cọng rơm—Rice straw.

Đạo Cấm:

- 1) Bất cứ thứ gì cấm kỵ trong đạo giáo hay trong đời sống tu hành: Whatever is prohibited by the religion or the religious life.
- 2) Giới Thanh Tịnh, Ba La Mật thứ nhì trong Lục Ba La Mật: sila, the second paramita, moral purity.

Đạo Chân: Thiền Sư Đạo Chân (1579-1638)—Zen Master Đạo Chân—Thiền sư Việt Nam vào đầu và giữa thế kỷ thứ 17, quê ở Phúc Khê, Bắc Việt. Tục danh là Vũ Khắc Minh. Ngài là đệ tử của Thiền sư Đạo Long. Sau khi Thầy của ngài thị tịch, ngài tiếp tục trụ tại chùa Pháp Vũ tu hành và thị tịch khoảng năm 1638. Lúc trước khi viên tịch, ngài đã cho biết nhục thân sẽ không bị hư thối. Sự việc quả đúng như thế, nhưng về sau này, người ta cũng ướp vào nhục thân của ngài một số chất liệu để hạn chế sức tàn phá của thời gian—A Vietnamese Zen master from Phúc Khê, Bắc Việt, in the early and middle of the seventeenth century. His secular name was Vũ Khắc Minh. He was a disciple of Zen Master Đạo Long. After his master passed away, he stayed at Pháp Vũ Temple to cultivate. He passed away in about 1638. Before his death, he told his disciples that his body would not be decayed. It happened as he said. However,

recently, some new techniques have been applied to reduce the decomposition to the body.

Đạo Chiêu: T'ao-Chiao (628-700)—Một Tăng sĩ Nhật Bản được gửi sang Trung Hoa năm 653; ông thọ pháp với Huyền Trang hơn 10 năm. Huyền Trang đặc biệt dạy ông về pháp Thiên Quán và khiến ông truyền bá phương đông, tức Nhật Bản. Trước khi khởi hành trở về Nhật Bản, ông được thầy cho nhiều bộ kinh, luận và sớ viết về Duy Thức Luận. Hồi hương, Đạo Chiêu khởi sự truyền bá Duy Thức tại chùa Nguyên Hưng—T'ao-Chiao (628-700), a Japanese priest, was sent to China in 653. He studied under Hsuan-Tsang for more than ten years. Hsuan-Tsang especially instructed him in Meditation or Zen and recommended that he propagate its practice to the East (Japan). Before his departure, he received from his teacher several sutras, treatises and commentaries on the works of Idealism. On his return home, he at once set out to transmit the Idealist doctrine in the monastery of Gwangoji.

Đạo Chứng:

- 1) Tăng chúng: The body of monks.
- 2) Những người tu tập: Those who practice religion.

Đạo Chứng Tính: Một trong sáu chủng tính trong tiến trình từ Bồ Tát lên Phật, đạo chủng tính là từ chủng tánh Phật tiến tu chứng đắc “Trung Đạo”—One of the six germ-natures or roots of Bodhisattva development, the nature possessing the seed of Buddhahood. The stage in which the “middle” way is realized.

Đạo Chủng Trí: Một trong ba trí, Bồ Tát trí dùng tất cả phương tiện để cứu độ chúng sanh—The wisdom which adopts all means to save all the living, one of the three wisdom.

** For more information, please see Tam

Trí (A) (2).

Đạo Cụ: Những món cần thiết trên đường tu hành như y áo, bát khất thực, và những đồ phụ

tùng khác—The implements of the faith, such as garments, begging-bowl, and other accessories which aid one in the Way—See Tám Món Cần Dùng Của Phật.

Đạo Dẫn: Dẫn đạo—To lead.

Đạo Diễn: Stage-manager.

Đạo Đạt: To express one's opinion.

Đạo Đế: Chân lý thứ tư trong Tứ Diệu Đế, là chân lý diệt khổ, là Bát Thánh Đạo—The path leading to the end (extinction) of suffering, the fourth of the four axioms, i.e. the eightfold noble path.

** For more information, please see Tứ Diệu Đế, Bát Chánh Đạo, and Ba Mười Bảy Phẩm Trợ Đạo.

Đạo Đời: Dharma and life—Religion and life.

Đạo Đức:

- 1) Đạo và đức hạnh: Religion and virtue—Morality—Virtue—Morals—Ethical.
- 2) Đức Phật là một nhà đạo đức vĩ đại kỳ tài chưa từng thấy trên hoàn vũ: Buddha is a the greatest ethical man of genius ever bestowed upon the world.

Đạo Đức Giả: A fake.

Đạo Đức Lần Lần Suy Vi: Morality and virtue gradually decline.

Đạo Đức Suy Vi: Morals and virtues have broken down.

Đạo Đức Uyên Thâm: High moral.

Đạo Gia Tô: Catholicism.

Đạo Giả: Người hành trì Phật pháp—One who practises Buddhism.

Đạo Giai Phù Dung Thiền Sư: Zen master T'ao-jia-Fu-Rong—See Phù Dung Đạo Giai Thiền Sư.

Đạo Giao: Tác động hổ tương giữa hành giả và Phật, đáng đáp ứng lại ước vọng của hành giả—Mutual interaction between the individual seeking the truth and the Buddha who responds to his aspirations; mutual intercourse through religion.

Đạo Giáo:

- 1) Lão Giáo: Taoism.
- 2) Chánh đạo hay đạo Phật: The teaching of the right way, i.e. Buddhism.

Đạo Hành: Thực hành chân lý—To practice the Buddha-truth.

Đạo Hạnh: Hành vi đạo đức—Virtuous—Conduct according to Buddha-truth—The discipline of religion.

Đạo Hạnh Thiền Sư: Zen Master Đạo Hạnh (?-1115)—Thiền sư Việt Nam, quê ở Bắc Việt. Ngài xuất gia làm đệ tử của Thiền sư Kiều Trí Huyền, nhưng không thể khế ngộ được. Về sau ngài đến pháp hội của Thiền sư Sùng Phạm và trở thành một trong những đệ tử nổi tiếng nhất của Sùng Phạm tại chùa Pháp Vân. Ngài là Pháp tử đời thứ 12 dòng Tỳ Ni Đa Lưu Chi. Về sau ngài trụ tại chùa Thiên Phúc để hoàng pháp cho đến khi ngài thị tịch vào năm 1115. Ngài đã để lại toàn thân xá lợi. Đến khi triều đại nhà Minh xâm lăng nước Việt, thì họ đem toàn thân xá lợi của ngài mà đốt đi—A Vietnamese Zen master from North Vietnam. He left home and became a disciple of Zen Master Kiều Trí Huyền, but could not achieve his enlightenment. Later, he came to the Dharma assembly of Zen Master Sùng Phạm at Pháp Vân Temple and became one of the latter's one of the most outstanding disciples. He was the Dharma heir of the twelfth generation of the Vinitaruci Zen Sect. Later, he stayed at Thiên Phúc Temple to expand Buddhism until he passed away in 1115. He left his whole body relics. Later, when the Ming Dynasty invaded Vietnam, they burnt his body relics.

Đạo Hiệu: Tên đạo của một vị Tăng—The literary name of a monk.

Đạo Hóa: Chuyển hóa chúng sanh bằng Phật pháp hay bằng chân lý—To transform or convert others through the truth of Buddhism; converted by the truth.

Đạo Học: Religious study or religious education.

Đạo Huệ Thiền Sư: Zen Master Đạo Huệ (?-1172)—Thiền sư Việt Nam, quê ở Như Nguyệt, Bắc Việt. Năm 25 tuổi ngài xuất gia làm đệ tử của Thiền sư Thông Biện. Ngài là pháp tử đời thứ 9 của dòng Thiền Vô Ngôn Thông. Năm 1159, vua Lý Anh Tông gửi chiếu chỉ triệu ngài về kinh trị bệnh cho Hoàng Cô Thụy Minh. Khi ngài vừa đến nơi thì Hoàng Cô Thụy Minh cũng vừa lành bệnh. Từ đó danh tiếng ngài lan rộng đến nỗi rất nhiều người tìm tới cầu pháp với ngài. Nhân đó ngài quyết định không trở về núi, mà làm du Tăng độ người. Ngài thị tịch năm 1172—A Vietnamese Zen master from Như Nguyệt, North Vietnam. He left home at the age of 25 and became a disciple of Zen master Thông Biện. He was the dharma heir of the ninth generation of the Wu-Yun-T'ung Zen Sect. In 1159, king Lý Anh Tông sent an Imperial Order to summon him to the royal palace to treat a disease of Hoàng Cô Thụy Minh. When he just arrived at the great citadel, Hoàng Cô Thụy Minh was just cured too. Since then, his reputation spread so quickly that so many people arrived to study Dharma with him. At that time, he decided not to return to the mountain any more. He became a wandering monk traveling along the country to save people. He passed away in 1172.

Đạo Hữu: Co-religionist.

Đạo Khí:

- 1) Pháp Khí hay bậc nhân tài có căn cơ tu hành Phật đạo hay có khả năng gánh vác đạo nghiệp—A vessel of religion, the capacity for Buddhism.
- 2) Hơi thở, năng lực thiết yếu, trong việc tu hành Phật đạo: The breath, a vital energy in practising the Buddhist religion.

Đạo Khiêm: Thiền sư Đạo Khiêm—Zen master Tao-Ch'ien—Một Thiền sư đời nhà Tống, đệ tử của Thiền sư Đại Huệ Tông Cảo. Sau khi học thiền nhiều năm nhưng không nhập lý, nên sau đó sư được phái đi hành cước

ở phương xa, ngài tỏ vẻ thất vọng. Một cuộc viễn du kéo dài đến sáu tháng trời chắc chắn rằng sẽ là mối chướng đạo hơn là trợ duyên cho ông. Một ông bạn đồng hành tên là Tông Nguyên thương hại ông nên nói: “Tôi sẽ theo ông trên đường hành cước, sẽ làm những gì có thể làm được để giúp ông. Không có lý do nào khiến ông phải bỏ dở việc tham thiền, cả đến lý do xê dịch.” Thế rồi cả hai cùng lên đường. Một đêm kia, Đạo Khiêm tuyệt vọng nài nỉ người bạn giúp ông vén màn bí mật của vũ trụ và nhân sinh. Người bạn đáp: “Tôi sẵn sàng giúp ông bất cứ thứ gì, nhưng có năm điều tôi không thể giúp ông. Những điều ấy tự ông phải đảm đương lấy.” Đạo Khiêm xin cho biết là những điều gì. Ông bạn đáp: “Chẳng hạn như khi ông mặc áo hay ăn cơm, tôi có thể mang áo hay thức ăn thức uống đến cho ông, nhưng tôi không thể mặc hay ăn dùm ông được, vì tôi ăn tôi uống không làm no bao tử ông được. Ông phải tự mình mặc hay ăn lấy. Khi ông đại tiểu tiện, thì ông phải tự mình đại tiểu tiện lấy, chứ tôi không thể đại tiểu tiện thay ông được. Rốt hết chính là ông, không thể ai khác, phải mang cái thân chết này của ông suốt khoảng đường trường này.” Lời nhận xét phút chốc mở tâm người cầu đạo; Đạo Khiêm mừng quá với điều khám phá đến không còn biết nói gì để tỏ niềm vui. Bấy giờ Tông Nguyên mới nói rằng công quả ông đã tròn, từ nay sự đi chung không còn ý nghĩa nữa. Thế rồi hai người chia tay nhau. Đạo Khiêm tiếp tục cuộc hành trình một mình. Sáu tháng sau, Đạo Khiêm trở về chùa cũ. Sư Phụ là Đại Huệ Tông Cảo xuống núi tình cờ gặp ông đang lên chùa, bèn cười nói: “Bây giờ thì đệ tử đã biết như thế nào rồi chứ?”—Zen master Tao-Ch’ien flourished during the Sung dynasty. He spent so many years to study Zen without success with his master. He was disappointed when he was sent on an errand to a distant city. A trip requiring half a year to finish would be a hindrance rather than a help to his cultivation. Tsung-Yuan, one of his fellow-monks, took

pity on him and said: “I will accompany you on this trip and do all that I can for you. There is no reason why you cannot go on with your meditation even while travelling.” They stayed together. One evening, Tao-Ch’ien despairingly implored his friend to assist him in the solution of the mystery of life. Tsung-Yuan said: “I am willing to help you in every way, but there are five things in which I cannot be of any help to you. These you must look after yourself.” Tao-Ch’ien expressed the desire to know what they were. Tsung-Yuan said: “For instance, when you are hungry or thirsty, I can bring drinks and foods to you, but I cannot eat for you, for my eating of food or drinking does not fill your stomach. You must drink and eat yourself. Neither can I move my bowels for you. When you want to respond to the calls of nature, you must take care of them yourself, for I cannot be of any use to you. And then it will be nobody else but yourself that will carry this corpse of yours along this highway.” This remark at once opened the mind of the truth-seeking monk, who, transported with his discovery, did not know how to express his joy. Tsung-Yuan now told Tao-Ch’ien that his work was done and that his further companionship would have no meaning after this. So they parted company and Tao-Ch’ien was left alone to continue the trip. After the half year, Tao-Ch’ien came back to his own monastery. Ta-Hui-Zong-Kao, his master, happened to meet him on his way down the mountain, and made the following remark: “This time you know it all.”—For more information, please see Đại Huệ Tông Cảo.

Đạo Khổng (Nho): Confucianism.

Đạo Kiểm: Sự kềm chế kiểm soát giới hạnh—The restraints, or control, of religion.

Đạo Lạc: Niềm vui tôn giáo (tu hành)—The joy of religion.

Đạo Lão: Đạo giáo—Taoism.

Đạo Lâm: Một thiền sư nổi tiếng của Trung Hoa vào đời nhà Đường. Ông cũng được gọi là Diểu Sào vì ông hay tọa thiền trên các cành cây—A well-known Chinese Zen master during the Tang dynasty. He was also called Bird's Net from his habit of doing meditation on the branches of trees.

** For more information, please see Bạch Lạc Thiên.

Đạo Lâm Thiền Sư: Zen Master Đạo Lâm (?-1203)—Thiền sư Việt Nam, quê ở Chu Diên, Bắc Việt. Ngài xuất gia và trở thành đệ tử của Thiền sư Pháp Dung tại chùa Hương Nghiêm. Ngài là pháp tử đời thứ 16 của dòng Thiền Tỳ Ni Đa Lưu Chi. Về sau ngài trụ tại chùa Long Vân ở Long Phúc để tiếp tục hoằng pháp cho đến khi ngài thị tịch vào năm 1203—A Vietnamese Zen master from Chu Diên, North Vietnam. He left home and became a disciple of Zen master Pháp Dung at Hương Nghiêm Temple. He was the dharma heir of the sixteenth generation of the Vinitaruci Zen Sect. Later, he stayed at Long Vân Temple at Long Phúc to expand Buddhism until he passed away in 1203.

Đạo Loại Trí: Một trong tám trí, là trí huệ nhờ quan sát đạo đế của sắc giới và vô sắc giới mà có được—The wisdom obtain through insight into the way of release in the upper realms of form and formlessness, one of the eight kinds of wisdom.

Đạo Luật: Law.

Đạo Lực: Năng lực đến từ sự giác ngộ—The power which comes from enlightenment or the right doctrine.

Đạo Lưu: Dòng chân lý, hay dòng tiến đến chân lý Phật, hay Thiền Tông—The stream of truth; the flow or progress of Buddha-truth; the spread of a particular movement, e.g. the Ch'an school.

Đạo Lý: Nguyên tắc đạo lý của Phật và Lão—Ethical codes, dogma, doctrine, truth, principles of Buddhism, Taoism, ect.

Đạo Lý Vô Vi: The unconditioned—Tinh yếu của đạo lý vô vi là làm tất cả mọi việc (hữu vi) mà không thấy việc làm cũng không thấy ai làm—The essence of the unconditioned is to do or practise all conditioned dharmas without seeing no subjective nor objective marks of practice.

Đạo Minh Thiền Sư: Zen Master T'ao-Ming—See Trần Tôn Túc Đạo Minh Thiền Sư.

Đạo Môn:

- 1) Cổng vào đạo: The gate of the Way or of truth, religion, etc.
- 2) Những tông phái khác nhau trong đạo Phật: The various schools of Buddhism.

Đạo Nghĩa: Moral principle.

Đạo Nghiệp: Những thiện nghiệp dẫn tới Phật quả như tu trì, giữ giới, thực tập thiền định (đối lại với phúc nghiệp như bố thí, cúng dường): The karma of religion which leads to Buddhahood, i.e to observe moral precepts, and to practise meditation.

Đạo Ngộ Viên Trí Thiền Sư: Zen master T'ao-Wu-Yuan-Zhi—See Viên Trí Đạo Ngộ Thiền Sư.

Đạo Nguyên:

- 1) Bắt đầu chánh pháp—The beginning of the right doctrine.
- 2) Dogen—Tên người sáng lập ra Thiền Tào Động của Nhật Bản. Ngài nổi tiếng không phải chỉ vì đạo hạnh nghiêm túc của ông là một trong những triết gia xuất chúng của Nhật Bản. Ông đặt ra các qui định về giới luật của các tu viện Thiền tông và đã được tất cả các tín đồ của Phật giáo Thiền tông Nhật Bản chấp nhận. Trong số các bài thuyết pháp của ông thì bài “Chánh Pháp Nhãn Tạng” được xem là một trong những cuốn sách triết lý xuất sắc của Nhật Bản—Name of the founder of the Soto Zen sect in Japan. He is known not only for his religious character but also as one of the most prominent philosophers of Japan. He laid down rules of conduct in

Zen monasteries which were accepted by all followers of Zen Buddhism in Japan. Among his discourses, the most important is called “The Essence of the True Doctrine,” which is considered to be one of the most eminent philosophical works in Japan.

Đạo Nha: Những mầm nẩy Chân Lý—The sprouts or seedlings of Buddha-truth.

Đạo Nhân:

- 1) Con mắt nhờ tu hành đắc đạo mà có: Sức nhìn của “Đạo Nhân” không còn bị chướng ngại che lấp, thấy được thông suốt qua không gian và thời gian—The eye attained through the cultivation of Buddha-truth.
- 2) Con mắt nhìn hay quan sát đạo pháp: Con mắt thấy được các giáo pháp, phân biệt được chánh tà chơn vọng—The eye which sees all the truth.

Đạo Nhân:

- 1) Bậc dự lưu: One who has entered the way, or stream-enterer—See Tứ Thánh Quả (B) (a) (1).
- 2) Bậc cầu tu giác ngộ, như Bồ Tát: One who seeks enlightenment, or Bodhisattva—See Bồ Tát.
- 3) Tu Sĩ Lão Giáo hay Đạo Giáo: Taoist priest.

Đạo Nhất Mã Tổ Thiên Sư: See Ma-Tzu.

Đạo Nho: Confucianism.

Đạo Pháp: Con đường hay phương pháp dẫn đến niết bàn—The way or method to attain nirvana

Đạo Pháp Trí: Trí tuệ diệt trừ tà kiến mê hoặc do quán “Đạo Đế” mà có được—The wisdom which rids one of false views in regard to marga, or the eight fold noble path.

Đạo Phẩm: Phẩm loại của đạo pháp—Religious or monastic grade, or grades.

Đạo Phật: Buddhism—Đạo Phật là con đường duy nhất đưa con người từ hung ác đến

thiện lành, từ phàm đến Thánh, từ mê sang giác—Buddhism is the only way that leads people from the evil to the virtuous, from deluded to fully enlightened sagehood—See Buddha in English-Vietnamese Section, and Phật Giáo in Vietnamese-English Section.

Đạo Phật Chết: Dead Buddhism—Đạo Phật chết là đạo Phật qua những hình thức tổ chức rườm rà, nghi lễ cổ điển, cúng kiến, kinh kệ bằng những ngôn ngữ xa lạ làm cho giới trẻ hoang mang. Từ đó giới trẻ nhìn về những ngôi chùa như một viện dưỡng lão của ông già bà cả, cho những người thiếu tự tin, hoặc cho những thành phần mê tín dị đoan—Dead Buddhism is a kind of Buddhism with its superfluous organizations, classical rituals, multi-level offerings, dangling and incomprehensible sutras written in strange languages which puzzle the young people. In their view the Buddhist pagoda is a nursing home, a place especially reserved for the elderly, those who lack self-confidence or who are superstitious.

Đạo Phong: Đạo phong hay lực chuyển hóa trong đạo Phật, cũng là sự ước đoán về những gì sẽ xảy ra trong tương lai—The wind of Buddha-truth, as a transforming power; also as a prognosis of future events.

Đạo Quả: Nirvana (skt)—Niết bàn nhờ đạo quả Bồ Đề mà chứng đắc—The result of the Buddha-way, i.e. nirvana.

Đạo Quán:

- 1) Đạo: Thực hành Bồ Tát đạo cứu độ chúng sanh—Religious practices or external influence, i.e. Bodhisattva’s way to save sentient beings.
- 2) Quán: Quán không lý để đạt được nội tuệ—Meditative practices on the reality to obtain internal vision.

Đạo Quang: Ánh đạo vàng của Phật Tổ—The light of Buddha-truth.

Đạo Sĩ:

- 1) Ẩn sĩ: A hermit (Taoist hermit).

2) Tăng sĩ ần tu: Buddhist monks.

3) Phật Thích Ca Mâu Ni: Sakyamuni Buddha.

Đạo Sinh: Nhà sư nổi tiếng của Trung quốc (355-434), người sáng lập ra phái Niết Bàn. Ông đã cộng tác với Ngài Cưu Ma La Thập để dịch Kinh Liên Hoa. Ông không để lại tác phẩm nào; tuy nhiên, luận điểm của ông đóng vai trò quan trọng trong việc phát triển Phật giáo Trung quốc. Ông cho rằng mọi thực thể, ngay cả những Xiển đề, đều có bản tánh Phật và có thể hiểu được ngay bằng một đại giác bất thân—An important Chinese monk (355-434), the founder of the Nirvana school of early Chinese Buddhism. He cooperated with Kumarajiva to translate the Lotus Sutra. He did not hand down any work; however, his commentaries played an important role in the development of Chinese Buddhism. He believed that “everybody including ichchantikas possess Buddha-nature and can realize in a sudden enlightenment.”

Đạo Sư: Nakaya (skt).

1) Chư Phật và chư Bồ Tát: Buddhas and Bodhisattvas.

2) Bậc Thầy hướng dẫn đưa người đến với những lời Phật dạy: Master, leader or guide, one who guides men to Buddha’s teaching.

3) Những vị Thầy hay lãnh đạo trong nghi lễ Phật giáo: The leaders of the ritual in Buddhist services.

Đạo Sư Thực Tiễn: Practical teacher.

Đạo Sư Vô Song: An unequalled teacher.

Đạo Tặc: Burglars and bandits—Thieves and felons.

Đạo Tâm:

1) Tín Tâm: Religious faith.

2) Bồ Đề Tâm: Bodhi mind.

3) Tâm tu tập chánh đạo tìm cầu giác ngộ: The mind which bent on the right way, which seeks enlightenment.

Đạo Tâm Tăng Tiến: Advancing

(reinforcing) the bodhi mind.

Đạo Tâm Thiền Sư: Thiền Sư Đạo Tâm—Zen Master Đạo Tâm—Thiền sư Việt Nam vào đầu và giữa thế kỷ thứ 17, quê ở Phúc Khê, Bắc Việt. Tục danh là Vũ Khắc Trường (cháu kêu bằng chú của Thiền Sư Đạo Chân Vũ Khắc Minh). Ngài là đệ tử của Thiền sư Đạo Chân. Sau khi Thầy của ngài thị tịch, ngài tiếp tục trụ tại chùa Pháp Vũ tu hành cho đến khi thị tịch, không rõ năm nào. Lúc trước khi viên tịch, ngài đã cho biết nhục thân sẽ không bị hư thối. Sự việc quả đúng như thế, nhưng về sau này, người ta cũng ướp vào nhục thân của ngài một số chất liệu để hạn chế sức tàn phá của thời gian—A Vietnamese Zen master from Phúc Khê, Bắc Việt, in the early and middle of the seventeenth century. His secular name was Vũ Khắc Trường. He was a disciple of Zen Master Đạo Chân (his uncle). After his master passed away, he stayed at Pháp Vũ Temple to cultivate until he passed away, the year of his passing away was unknown. Before his death, he told his disciples that his body would not be decayed. It happened as he said. However, recently, some new techniques have been applied to reduce the decomposition to the body.

Đạo Thể: Đạo thể hay chân như là nền của đạo, như tự tâm thanh tịnh—The embodiment of truth, the fundament of religion, i.e. the natural heart or mind, the pure nature, the universal mind, the bhutatathata.

Đạo Thiên Chúa: Catholicism.

Đạo Thiên: Thích Đạo Thiên vào khoảng thế kỷ thứ năm sau Tây Lịch, người Giao Chỉ, sớm xuất gia sống đời tịnh hạnh của một nhà sư. Ngài có khả năng thuyết giảng kinh Tam Tạng kinh điển một cách thông suốt. Ngài thích sống nơi rừng sâu núi thẳm và không giao thiệp với kẻ cao sang, mà ngược lại luôn sống đời của một nhà du Tăng khổ hạnh. Ngài thị tịch năm 527 lúc đó ngài được 70 tuổi—Thích Đạo Thiên, a Vietnamese monk in the fifth century

A.D. He left home in his young age to live a pure life of a monk. He was able to preach the Tripitaka without any problems. He liked to live in the deep forest with high mountains and did not like to associate with the rich. He always lived an ascetic life of a wandering monk. He passed away in around 527 at the age of seventy.

Đạo Thụ:

- 1) Cây Bồ Đề nơi mà Phật thành đạo—The bodhi-tree, under which the Buddha attained enlightenment—For more information, please see Nguyên Cát Thụ and Bồ Đề Thọ.
- 2) Do đạo làm tăng trưởng thiện căn nên ví với cây: Buddhism with its powers of growth and fruitfulness.

Đạo Thuật: Phương pháp hay nghệ thuật tu hành của đạo Phật—The methods, or arts, of the Buddhist religion.

Đạo Thủy: Nước Chân Lý rửa sạch mọi ố nhiễm—The water of Truth which washes away defilement.

Đạo Thứ: Thứ vị giác ngộ—The stages of enlightenment, or attainment.

Đạo Thức:

- 1) Kiến thức về tôn giáo: The knowledge of religion
- 2) Trí tuệ đạt được qua tiến trình tu tập Phật pháp: The wisdom, or insight, attained through Buddhism.

Đạo Tiên: Taoism.

Đạo Tin Lành: Protestantism.

Đạo Tín: Tổ thứ tư của dòng Thiền Trung quốc (580-651), là người kế vị tổ Tăng Xán và là thầy của Hoằng Nhẫn. Khác với các tổ Thiền đời trước vẫn còn chịu ảnh hưởng nặng nề của Kinh điển, Đạo Tín đã cho thấy một xu hướng đặc trưng về Thiền. Một đoạn trong các trước tác của ông ông đã viết: “Hãy ngồi thiền định với lòng hăng hái, vì Thiền là căn bản là nền tảng phát triển giác ngộ. Hãy đóng cửa lại

và ngồi xuống! Đừng tiếp tục đọc kinh mà không chịu hành trì nữa.” Một hôm trên đường đi gặp Tổ Tăng Xán, Đạo Tín liền thưa: “Xin Hòa Thượng dạy con pháp môn giải thoát.” Tổ trở mắt nhìn bảo: “Ai trói buộc người?” Đạo Tín thưa: “Không ai trói buộc.” Tổ bảo: “Vậy thì cầu giải thoát để làm gì?” Câu trả lời như sấm sét ấy đã đánh động tâm của vị sư trẻ, khiến ngài liền đại ngộ. Đạo Tín liền sụp lạy Tổ. Về sau ngài được truyền y bát làm Tổ thứ tư của dòng Thiền Trung Quốc. Theo Thiền sư D.T. Suzuki trong Thiền Luận, Tập I, dưới trào Tổ Đạo Tín, Thiền chia ra làm hai ngành. Ngành đầu gọi là ‘Ngưu Đầu Thiền’ ở núi Ngưu Đầu và không được coi như Thiền chánh tông. Tuy nhiên, ngành này đã sớm mai một sau khi vị tổ khai sáng ra nó là Pháp Dung viên tịch. Ngành sau do Hoằng Nhẫn thống quản; đó là ngành Thiền còn tồn tại đến ngày hôm nay—Tao-Hsin (580-651), the fourth patriarch of Zen in China, the student and dharma successor of Seng-Ts’an and the master of Hung-Jen. Tao Hsin was different from other patriarchs preceding him who were still strongly influenced by the orthodox Mahayana tradition and sutras. We can find in his works paragraphs encouraged disciples to meditate: “Let’s sit in meditation, Sitting is the basis, the fundamental development of enlightenment. Shut the door and sit! Don’t continue to read sutras without practicing.” One day Tao Hsin stopped the Third Patriarch Seng-Ts’an on the road and asked: “Honorable Master! Please be compassionate to show me the door to liberate.” The Patriarch stared at him and earnestly said: “Who has restrained you, tell me.” Tao-Hsin replied: “No Sir, no one has.” The Patriarch then retorted: “So, what do you wish to be liberated from now?” This sharp reply thundered in the young monk’s head. As a result, Tao-Hsin awakened instantaneously, and prostrated the Patriarch in appreciation. Thereafter, he was bestowed with robe and bowl to become the Fourth

Patriarch of the Zen Sect in China. According to Zen master D.T. Suzuki in the Essays in Zen Buddhism, Book I, under Tao-Hsin, the fourth patriarch, Zen in China was divided into two branches. The one known as 'Niu-T'ou-Ch'an' at Mount Niu-T'ou, and was considered not belonging to the orthodox line of Zen. However, this branch did not survive long after the passing of its founder, Fa-Jung. The other branch was headed by Hung-Jen, and it is his school that has survived till today.

Đạo Tràng: Bodhi-mandala (skt)—Bồ Đề Mạn Đà La.

- 1) Nơi hay chỗ Phật thành đạo: A place, or seat where Buddha attained enlightenment.
- 2) Nơi chúng ta tu hành tìm cầu chân lý: A place of truth where we strive in pursuit of the truth.
- 3) Nơi cúng dường Phật: An object or place for religious offerings.
- 4) Nơi dạy đạo, học đạo, hay tu tập: A place for teaching, learning, or practising religion.
- 5) Pháp hành để đắc đạo: A place, or method, for attaining to Buddha-truth.
- 6) Theo Kinh Duy Ma Cật, Phật bảo Bồ Tát Quang Nghiêm đến thăm bệnh cư sĩ Duy Ma Cật dùm Phật. Quang Nghiêm bạch Phật: “Bạch Thế Tôn! Con không kham lãnh đến thăm bệnh ông. Vì sao? Nhớ lại ngày trước con ở trong thành Tỳ Xá Ly vừa ra, lúc đó ông Duy Ma Cật mới vào thành, con liền chào và hỏi rằng: “Cư sĩ từ đâu đến đây?”—According to the Vimalakirti Sutra, the Buddha asked Glorious Light Bodhisattva to visit Vimalakirti to enquire his health on the Buddha's behalf. Glorious Light replied: “World Honoured One, I am not qualified to call on him to enquire after his health. The reason is that once while I was

entering it. I saluted and asked him ‘Where does the Venerable Upasaka come from?’

- Duy Ma Cật đáp: “Tôi từ Đạo tràng đến.”—Vimalakirti replied: “From a bodhimandala (a holy site).”
- Quang Nghiêm hỏi: “Đạo tràng là gì?”—Glorious Light asked him: ‘Where is this bodhimandala?’
- Duy Ma Cật đáp: “Trực tâm là Đạo tràng, vì không hư dối; phát hạnh là Đạo tràng, vì làm xong các việc; thâm tâm là đạo tràng, vì thêm nhiều công đức; Bồ Đề tâm là đạo tràng, vì không sai lầm; bố thí là đạo tràng, vì không mong phước báu; từ giới là đạo tràng, vì được nguyện đầy đủ; nhẫn nhục là đạo tràng, vì đối chúng sanh tâm không chướng ngại; tinh tấn là đạo tràng, vì không biếng trễ; thiền định là đạo tràng, vì tâm điều nhu; trí huệ là đạo tràng, vì thấy rõ các Pháp; từ là đạo tràng, vì đồng với chúng sanh; bi là đạo tràng, vì nhẫn chịu sự khổ nhọc; hỷ là đạo tràng, vì ưa vui Chánh Pháp; xả là đạo tràng, vì trừ lòng thương ghét; thần thông là đạo tràng, vì thành tựu Pháp lực thông; giải thoát là đạo tràng, vì giáo hóa chúng sanh; tứ nhiếp là đạo tràng, vì nhiếp độ chúng sanh đa văn là đạo tràng, vì đúng theo chỗ nghe mà thực hành; phục tâm là đạo tràng, vì chánh quán các Pháp; ba mươi bảy phẩm trợ đạo là đạo tràng, vì bỏ Pháp hữu vi; tứ đế là đạo tràng, vì chẳng đối lầm thế gian; duyên khởi là đạo tràng, vì từ vô minh cho đến lão tử đều không hết; các phiền não là đạo tràng, vì biết là vô ngã; tất cả các Pháp là đạo tràng, vì biết các Pháp vốn không; hàng ma là đạo tràng, vì không lay động; tam giới là đạo tràng, vì không chỗ đến; sự tử hống là đạo tràng, vì không sợ sệt; thập lực, vô úy, bất cộng pháp là đạo tràng, vì không các lỗi; tam minh là đạo tràng, vì không còn ngại; một niệm biết tất cả các Pháp là đạo

tràng, thành tựu nhất thiết chứng trí. Như vậy Thiện nam tử! Nếu Bồ Tát đúng theo các Pháp Ba la mật mà giáo hóa chúng sanh, thời bao nhiêu việc làm, hoặc nhất cử nhất động, phải biết đều là từ nơi đạo tràng mà ra, ở nơi Phật Pháp vậy—Vimalakirti replied: ‘The straightforward mind is the bodhimandala, for it is free from falsehood. The initiated mind is the bodhimandala, for it can keep discipline. The profound mind is the bodhimandala, for it accumulates merits. The enlightened mind is the bodhimandala for it is infallible. Charity (dana) is the bodhimandala, for it does not expect reward. Discipline (sila) is the bodhimandala, for it fulfills all vows. Patience (ksanti) is the bodhimandala for it has access to the minds of all living beings. Zeal (virya) is the bodhimandala, for it is free from remissness. Serenity (dhyana) is the bodhimandala, because of its harmonious mind. Wisdom (prajna) is the bodhimandala, for it discerns all things. Kindness (maitri) is the bodhimandala, for it treats all living beings on an equal footing. Compassion (karuna) is the bodhimandala, because of its great forbearance. Joy (mudita) is the bodhimandala, for it is pleasant. Indifference (upeksa) is the bodhimandala, for it wipes out both love and hate. Transcendental efficiency is the bodhimandala, for it perfects all the six supernatural powers (sadabhiṣṭa). Liberation is the bodhimandala, for it turns its back to all phenomenal conditions. Expedient devices (upaya) are the bodhimandala, for they teach and convert living beings. The four winning actions of a Bodhisattva are the bodhimandala, for they benefit all living beings. Wide knowledge through hearing the Dharma is the bodhimandala, for its practice leads to

enlightenment. Control of the mind is the Bodhimandala, because of its correct perception of all things. The thirty-seven contributory stages to enlightenment are the bodhimandala, for they keep from all worldly activities. The four noble truths are the bodhimandala, because they do not deceive. The twelve links in the chain of existence are the bodhimandala, because of their underlying nature which is infinite. Troubles (klesa) are the bodhimandala, for their underlying nature is reality. Living beings are the bodhimandala, because they are (basically) egoless. All things are the bodhimandala, for they are empty. The defeat of demons is the bodhimandala, for it is imperturbable. The three realms (of desire, form and beyond form) are the bodhimandala, for fundamentally they lead to no real destination. The lion’s roar is the bodhimandala, because of its fearlessness. The ten powers (dasabala), the four kinds of fearlessness and the eighteen unsurpassed characteristics of the Buddha are the bodhimandala, for they are faultless. The three insights are the bodhimandala, for they are free from all remaining hindrances. The knowledge of all things in the time of a thought is the bodhimandala, for it brings omniscience (sarvajna) to perfection. Thus, son of good family, a Bodhisattva should convert living beings according to the various modes of perfection (paramitas) and all his acts, including the raising or lowering of a foot, should be interpreted as coming from the seat of learning (bodhimandala); he should thus stay within the Buddha Dharma.’

- Khi ông Duy Ma Cật nói Pháp ấy, năm trăm vị Thiên nhơn đều phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác—While Vimalakirti was thus expounding the

Dharma, five hundred devas developed their minds set on supreme enlightenment.

Đạo Tràng Thanh Tịnh: State of purity.

Đạo Tràng Thần: Những vị thần bảo vệ đạo tràng—Tutelary deities of Buddhist religious places, etc.

Đạo Tràng Thụ: The bodhidruma, or tree under which the Buddha attained enlightenment—See Bồ Đề Thọ.

Đạo Trí: Trí hiểu đạo hay hiểu Bát Thánh đạo. Trí huệ đạt được qua hiểu thông con đường giải thoát để đi vào cõi trên—Religious wisdom; the wisdom which understands the principles of marga, the eightfold path—The wisdom obtained through insight into the way of release in the upper realms of form and formlessness.

Đạo Trung Thiện Hiếu: Zen Master Đạo trung Thiện Hiếu—Thiền sư Việt Nam, đời 38 dòng Lâm Tế. Không ai biết ngài quê quán ở đâu. Ngài khai sơn chùa Long Hưng tại tỉnh Sông Bé và chùa Linh Sơn tại tỉnh Tây Ninh, Nam Việt. Hầu hết cuộc đời ngài, ngài hoằng hóa tại miền Nam nước Việt—A Vietnamese Zen Master. His origin was unknown. He was the Dharma heir of the 38th generation of the Linn-Chih Zen Sect. He was the founder of Long Hưng temple in Sông Bé province and Linh Sơn temple in Tây Ninh province in South Vietnam. He spent most of his life to expand and revive Buddhism in South Vietnam.

Đạo Tục: Tăng và tục—Monks and laymen.

Đạo Tuyên: Nam Sơn Luật Sư, hay Nam Sơn Đại Sư, một nhà sư thuộc phái Luật tông tại Trung quốc (702-760) vào đời nhà Đường. Ông là hậu duệ thuộc thế hệ thứ ba của dòng Thiền Thần Tú. Vào năm 732, ông chẳng những là người đã đưa sang Nhật Bản trường phái Luật Tông, mà ông còn đưa sang đó Hoa Nghiêm và phái Thiền Bắc Tông. Người ta nói rằng Đạo Tuyên cũng là người trợ giúp Huyền Trang trong công việc phiên dịch kinh điển—T'ao-Hsuan, a celebrated Chinese master of

Vinaya school (702-760), during the T'ang dynasty, the third generation dharma successor of Shen-hsiu. He was the one who brought to Japan in 732 he was not only the doctrine of Vinaya, but also the Avatamsaka and the Northern school of Zen. It is said that T'ao-Hsuan also assisted Hsuan-Tsang in his translations.

Đạo Ứng Thiên Sư: Thiền Sư Vân Cư Đạo Ứng là một đệ tử nổi tiếng và Pháp Tử của Thiền Sư Động Sơn Lương Giới. Năm sanh của Ngài không ai biết—Zen master Yun-Ju-T'ao-Ying was a noted disciple and Dharma heir of Zen Master T'ong-Shan-Liang-Jie. His year of birth was unknown.

- Một hôm Động Sơn hỏi: “Từ đâu đến?” Sư thưa: “Từ Thúy Vi đến.” Động Sơn lại hỏi: “Thúy Vi có lời gì dạy đồ chúng?” Sư thưa: “Thúy Vi cúng dường La Hán, con hỏi ‘Cúng dường La Hán, La Hán có đến chăng?’ Thúy Vi bèn hỏi con: ‘Mỗi ngày ông ăn gì?’” Động Sơn hỏi: “Thật có lời này chăng?” Sư thưa: “Có.” Động Sơn nói: “Chẳng uống tham kiến bậc đạt đạo.” Đoạn Động Sơn hỏi: Xà Lê tên gì?” Sư thưa: “Tên Đạo Ứng.” Động Sơn nói: “Hãy nhìn lên rồi nói lại.” Sư thưa: “Nói lên trên tức chẳng tên Đạo Ứng.” Động Sơn nói: “Người đáp tương tự với ta lúc đến Vân Nham.”—One day T'ong-Shan asked Yun-Ju: “Where have you come from?” Yun-Ju said: “From Shui-Wei.” T'ong-Shan said: “What teaching does Shui-Wei convey to his disciples?” Yun-Ju said: “Once, when Shui-Wei was making offerings to the sacred images, I asked him: ‘If you make offerings to the arhats, will they come or not?’ Shui-Wei: ‘Aren't you able to every day?’” T'ong-Shan said: “Did he really say that or not?” Yun-Ju said: “Yes.” T'ong-Shan said: “Don't dismiss it when a great man appears!” Then T'ong-Shan asked Yun-

Ju: “What is your name?” Yun-Ju said: “T’ao-Ying.” T’ong-Shan said: “Look up and then say it.” Yun-Ju said: “If I look up, then there’s nothing named ‘T’ao-Ying.’” T’ong-Shan said: “You talk just like I did when I spoke with T’ao-Wu.”

- Vân Cư hỏi Động Sơn: “Thế nào là ý Tổ Sư?” Động Sơn đáp: “Sau này Xà Lê có nơi chốn ở yên, chợt có người đến hỏi như thế, phải đáp làm sao?”—Yun-Ju asked T’ong-Shan: “What was the First Ancestor’s intention?” T’ong-Shan answered: “Behind him as a reed hat.” Yun-Ju said: My fault.”
- Động Sơn hỏi: “Ta nghe Hòa Thượng Tư Đại sanh làm vua nước Nhật là thật giả?” Sư thưa: “Nếu là Tư Đại, Phật còn chẳng làm, huống là làm vua.” Động Sơn gật đầu. Một hôm, Động Sơn hỏi: “Từ đâu đến?” Sư thưa: “Đạp núi đến.” Động Sơn hỏi: “Quả núi nào nên ở?” Vân Cư thưa: “Có quả núi nào chẳng nên ở.” Động Sơn nói: “Thế ấy là cả nước đều bị Xà Lê chiếm hết.” Vân Cư nói: “Chẳng phải.” Động Sơn nói: “Thế ấy là người đã được đường vào?” Vân Cư nói: “Không được.” Động Sơn nói: “Nếu không được làm sao được cùng lão Tăng gặp nhau?” Vân Cư nói: “Nếu có đường thì cùng Hòa Thượng cách núi vậy.” Động Sơn nói: “Kẻ này về sau ngàn muôn người nắm chẳng đứng.”—Once, T’ong-Shan said to Yun-Ju: “I heard that a monk named ‘Great Thought’ was born in the Kingdom of Wie and became the king. Is this true or not?” “If his name was ‘Great Thought,’ then even the Buddha couldn’t do it.” T’ong-Shan agreed. One day T’ong-Shan asked: “Where are you going?” Yun-Ju said: “Tramping on the mountain.” T’ong-Shan said: “How can the mountain endure?” Yun-Ju said: “How can it not endure?” T’ong-Shan said: “If you go on like this, then you’ll

eventually teach the whole country.”

Yun-Ju said: “No, I won’t.” T’ong-Shan said: “If you go like this, then your disciples will gain a way of entrance.”

Yun-Ju said: “No such way.” T’ong-Shan said: “No such way? I challenge you to show me.” Yun-Ju said: “If there’s such a path, then I’ll leave you immediately to go on it.” T’ong-Shan said: “In the future, a thousand or ten thousand people won’t be able to grab this disciple.”

- Sư theo Động Sơn lợi qua suối. Động Sơn hỏi: “Nước cạn sâu?” Sư thưa: “Chẳng ướt.” Động Sơn bảo: “Kẻ thô.” Sư thưa: “Thỉnh thầy nói.” Động Sơn nói: “Chẳng khô.”—Yun-Ju was crossing a river with T’ong-Shan. T’ong-Shan asked: “How deep is it?” Yun-Ju said: “It’s not wet.” T’ong-Shan said: “You rustic!” Yun-Ju said: “What would you say Master?” T’ong-Shan said: “Not dry.”
- Sư cất thảo am nơi Tam Phong, trải qua tuần nhật không xuống trai đường. Động Sơn thấy lạ hỏi: “Mấy ngày nay sao người không đến thọ trai?” Sư thưa: “Mỗi ngày có Thiên Thần cúng dường.” Động Sơn bảo: “Ta bảo người là kẻ vẫn còn kiến giải. Người rảnh chiều lại.” Chiều, sư đến. Động Sơn gọi: “Ứng am chủ!” Sư lên tiếng: “Dạ!” Động Sơn bảo: “Chẳng nghĩ thiện, chẳng nghĩ ác là cái gì?” Sư trở về am ngồi yên lặng lẽ, Thiên Thần tìm mãi không thấy, trải ba ngày như thế mới thôi đến cúng dường.”—Yun-Ju built a cottage on nearby San-Feng peak. For ten days thereafter he didn’t return to the monk’s hall. T’ong-Shan asked him: “Why haven’t you come to meals lately?” Yun-Ju said: “Everyday a heavenly spirit brings me food.” T’ong-Shan said: “I say you’re a person. Why do you still have such an understanding? Come see me tonight!” That evening when Yun-Ju came to see T’ong-Shan, T’ong-Shan called out to

him: “Hermit-Ying!” Yun-Ju answered: “Yes?” T’ong-Shan said: “Nothing of good and not thinking of evil, what is it?” Yun-Ju went back to his cottage and sat in Zen meditation. Because of this the god couldn’t find him, and after three days did not come again.”

- Thiên sư Đạo Ứng Vân Cư thị tịch năm 901—He died in 901 A.D.

Đạo Vị: The stages in the attainment of Buddha-truth.

Đạo Ý: See Đạo Tâm.

Đạo Yếu: Những yếu lý của đạo Phật—The fundamentals of Buddhism.

Đáp:

1) Đáp lời: To respond—To reply.

2) Đáp tạ: To return thanks.

Đáp Hương: Cắm hương vào lò, như một vị sư cắm hương cho thí chủ (khách vì ta mà đến đốt hương, ta đáp tạ bằng cách đỡ lấy hương mà cắm vào lò)—To stick in incense sticks, as a monk does in acknowledgement of those of worshippers.

Đáp Lại: To respond—To answer.

Đáp ứng: To quench.

Đáp Lý Ma: See Dharma in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Đáp Ma: Tamas (skt)—Đáp ma có nghĩa là ám, lo, giận, hay khổ đau—Darkness, gloom, grief, anger, suffering.

Đáp Mật Tô Phật Na: Tamasavana (skt)—Ám Lâm Tự Viện, có lẽ ở khu Jalandhara, nơi đã xảy ra cuộc kết tập kinh điển lần thứ tư dưới triều vua Kaniska—A monastery “Dark Forest,” possibly that of Jalandhara where the “fourth synod” under Kaniska held its sessions—See Kết Tập Kinh Điển (4).

Đạt Đổ: To destroy.

Đát: Bi đát—Distressed—Pity.

Đát Bát Na: Tapana (skt)—Burning—Scorched—Parched grain.

Đát Diệt Tha: See Đát Tha.

Đát Đô: Danda (skt)—A staff.

Đát La Dạ Đa: Traya (skt)—Three, with special reference to the Triratna.

Đát Lý Phật Ly Ca: Tricivara (skt)—Ba loại y phục của một vị Tăng—The three garments of a monk.

Đát Na: See Đản Na.

Đát Phược: Tvam (skt)—Anh—Thou—You.

Đát Sát Na: Trna (skt).

- 1) Một khoảng thời gian gồm 120 sát na, hay một khoảnh khắc, một cái nháy mắt—A length of time consisting of 120 ksana, or moments, or a “wink.”
- 2) Một khoảng thời gian của 20 niệm: The time for twenty thoughts.

Đát Tác Ca: Taksaka (skt)—Tên của một loại long vương—Name of a dragon-king.

Đát Tha: Tadyatha (skt)—Đàn Nhĩ—Sở Vị—Whereas—As here follows.

Đát Tha Nghiệt Đa: See Đát Tha Yết Đa.

Đát Tha Yết Đa: Tathagata (skt)—Đát Tha Nghiệt Đa—Như Lai—Thus Come One.

Đạt:

- 1) Đạt đến: To reach to—To transfer.
- 2) Đi Đến mọi nơi: Reaching everywhere.
- 3) Cái chuông có quả lắc ở giữa: A bell with a clapper.

Đạt Bà: See Gandharva in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Đạt Đa: Devadatta (skt)—See Đề Bà Đạt Đa in Vietnamese-English Section, and Devadatta in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Đạt Đến: To attain—To reach to.

Đạt Đến Đỉnh: To be towering.

Đạt Đến Toàn Hảo: Achievement of perfection.

Đạt Được:

- Đạt tới: Labhati (p)—To obtain—To attain.
- Có thể đạt được: Labbho (p)—Attainable—Obtainable.

Đạt Được Giải Thoát Cho Riêng Mình:

To achieve self-liberation.

Đạt Được Tánh Giác: Buddhi-labhati (p)—

To attain awareness.

Đạt Được Trí Huệ: Jnanam-labhati (p)—To

acquire wisdom—To attain knowledge or wisdom.

Đạt Hạt La: Dahara (skt)—Vị Tăng còn trẻ, thọ cụ túc giới chưa đầy 10 năm—Small, young monk, ordained less than ten years.

Đạt La Tỳ Đồ: Dravida (skt)—Một khu vực về phía bờ biển đông của Đê Căng—A district on the east coast of the Deccan.

Đạt Lai Lạt Ma: Dalia-Lama (skt)—Vị lãnh đạo phái Phật Giáo Tây Tạng áo vàng, cũng là vị lãnh đạo của Tây Tạng—The head of the Yellow-robe sect of Tibetan Buddhism, and chief of the nation.

** For more information, please see Dalai

Lama in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Đạt Lê Xá Na: Darsana (skt)—See Đạt Lợi

Sắc Trí.

Đạt Lợi Sắc Trí: Drsti (skt)—Đạt Lê Xá Na.

1) Kiến trong tà kiến: Seeing, viewing, views, ideas, opinion; especially seeing the seeming as if real, therefore, incorrect views, false opinions.

2) Ngã Kiến: Cho rằng có một cái ngã hằng hữu—The false idea of a permanent self.

Đạt Ma: See Dharma in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Đạt Ma Đà Đô: Dharmadhatu (skt)—See Pháp Giới, and Ngũ Pháp Giới in Vietnamese-English Section.

Đạt Ma Kỳ: Kỷ niệm ngày thị tịch của Tổ Bồ Đề Đạt Ma, ngày 5 tháng mười âm lịch—The anniversary of Bodhidharma's death, fifth of the tenth month.

Đạt Ma Tông: The Tamo or Dharma sect (Meditation or Intuitional School)—See Thiên Tông.

Đạt Nã: See Đạt Thấn.

Đạt Thấn: Daksina (skt).

1) Của bố thí: A gift.

2) Nhận của cúng dường: The acknowledgement of a gift.

3) Cánh tay phải mà chư Tăng Ni luôn dùng để nhận đồ bố thí từ thí chủ, sau đó đáp lại bằng một thời thuyết pháp: The right hand which receives the gift.

4) Phía Nam: The south.

5) Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Đạt Thấn là tên một vùng đất ở phía Nam Ấn Độ bây giờ là cao nguyên Đê Căng, nam Behar, thường hay lẫn lộn với Đại Tần Quốc—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Daksina is an ancient name for Deccan, situated south of behar, and that is often confounded with the eastern Roman empire.

Đạt Thấu: To comprehend—To penetrate.

Đạt Thủy: See Anavatapta in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Đạt Trí: Enlightened mind.

Đạt Trí: See Anavatapta in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Đạt Truyền: To transmit.

Đạt Tu: Dasyu (skt)—Đạt Thủ.

1) Người Phật tử với hiểu biết thiểu bạc và tu hành cạn cợt, chỉ nói mà không tu: A Buddhist who has little knowledge of Buddhism, who only speaks of Buddhism without any real cultivation.

2) Loại người man rợ: Barbarians.

3) Quỷ: Demons.

Đau Đớn: Pangs—Pain.

Đau Đớn Của Cái Chết: The pangs of death

Đau Khổ: Suffering—pain

Đau Khổ Không Chịu Được: Unbearable sufferings.

Đau Lòng: Heart-rending—Heart broken

Đau Thương: Painful—Sorrowful.

Dau Xót: To sorrow.

Đáy Lòng: Bottom of one's heart.

Đày Đọa: To ill-treat—To maltreat—To misuse.

Đắc:

- Được, nhận được: Patilabhati (p)—Prapta (skt)—Đạt được—Thu được—To get—To obtain—To attain—To get—To receive—To gain—To regain.
- Đang đắc: Patilabha (p)—Acquisition—Attainment—Gaining—Obtaining.

Đắc Bất Thối Chuyển A Nậu Đa La Tam

Miệu Tam Bồ Đề: To attain Anuttara-samyak-sambodhi.

Đắc Chí: Pleased—Content—Satisfied.

Đắc Dụng: To be useful.

Đắc Đại Thế: Mahasthamaprapta (skt)—Tên của Đại Thế Chí Bồ Tát, còn gọi là Đắc Thế Chí Bồ Tát. Tiếng Phạn là Ma Ha Na Bát, vị có đại lực, ngồi bên phải của Đức A Di Đà, tiêu biểu cho trí tuệ lớn lao của chư Bồ Tát (Ngài là một ngôi trong A Di Đà Tam Tôn, tiêu biểu cho trí tuệ, trong khi Đức Quán Thế Âm tiêu biểu cho từ bi. Từ bi và trí tuệ kết hợp lại thành ngôi chánh giác, tức là ngôi vị của Đức Phật A Di Đà)—Name of Mahasthamaprapta, he who has obtained great power, or stability, who sits on the right of Amitabha, controlling all wisdom—See Mahasthama in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Đắc Đạo: Nhập Niết bàn hay đạt đến Niết bàn nhờ vào giới, định, huệ và đạt được giác ngộ (trí tuệ đoạn trừ lậu hoặc, chứng được đế lý gọi là đạo, nhờ thực hành tam học mà phát sinh ra trí tuệ đó thì gọi là “đắc đạo”)—To enter into Nirvana—To attain Nirvana—To obtain the way, or religion; by obedience to the commandments, practice of meditation, and knowledge, to attain enlightenment.

Đắc Độ:

- 1) Được đưa sang bờ giải thoát (sinh tử ví

nư biển lớn, Niết Bàn ví như bờ bên kia). Vượt qua được biển sinh tử đến bên kia bờ Niết Bàn gọi là đắc độ (trong kinh Di Giáo, Đức Phật đã dạy: “Những người đáng được độ, dù là trời hay người đều đã được độ. Những người chưa được độ cũng đã tạo nhân duyên được độ)—To obtain transport across the river of transmigration; to obtain salvation.

- 2) Nghi thức Sa Di cắt tóc xuất gia cũng được gọi là “Đắc Độ: A Sramanera enters the monastic life.

Đắc Giới: Được trao truyền giới pháp, hiểu và hành trì giới pháp một cách tinh chuyên—To obtain the commandments; to attain to the understanding and performance of the moral law.

Đắc Giới Sa Di: Một vị Tỳ Kheo phạm giới, liền phát lồ sám hối trước chúng Tăng, tâm không che dấu, được chúng Tăng bạch tứ yết ma và trao cho pháp học giới. Mặc dù vị này không còn là Tỳ Kheo nữa, nhưng vẫn được mặc áo cà sa như một vị Sa Di đang học giới, chứ không bị loại khỏi giáo đoàn—A monk who is restored, or not unfrocked, on confession of his sin.

Đắc Huệ: Pannaya-patilabha (p)—Attainment of wisdom.

Đắc Kế: Successful scheme—Good scheme.

Đắc La Lư Ca: Trailokya (skt)—See Triloka in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Đắc Lợi: Profitable—Advantageous.

Đắc Lực: To try one's best.

Đắc Ngư Vong Thuyên:

- 1) Được cá quên nơm—Having caught the fish, the trap may be forgotten, i.e. it is of secondary importance.
- 2) Vong ân bội nghĩa: Ingratitude.

Đắc Nhãn Lâm: Aptanetravana (skt)—Khu rừng mà nơi đó những người ẩn tu sẽ lấy lại được nhãn tạng—The forest of recovered eyes.

Đắc Nhân Tâm: To win the heart of the people.

Đắc Nhập: Nhập vào Phật đạo (trừ được vọng niệm tức là đắc nhập)—To attain entry, e.g. to Buddha-truth.

Đắc Quả: Đạt được quả vị—To obtain the fruit of deeds or life.

Đắc Quả Giác Ngộ: To attain Enlightenment—To achieve awakening—To become a Buddha—To become an Enlightened One.

Đắc Quả Vô Thượng Bồ Đề: To obtain the highest perfect bodhi (wisdom or knowledge).

Đắc Sanh Cực Lạc Quốc Độ: To attain birth in the Ultimate Bliss Land.

Đắc Tạng: Srgarbha (skt)—See Tịnh Nhãn, and Ngũ Nhãn in Vietnamese-English Section.

Đắc Thắng: Chiến thắng—To be victorious—To obtain the victory.

Đắc Thằng: Sợi dây trói buộc chúng sanh vào của cải tài sản (tất cả các pháp của hữu tình chúng đều không ngoài thân, hay trói buộc nơi thân, nên ví đó như sợi dây. Như các nghiệp thiện ác mà mình tạo ra đã thuộc về quá khứ, nhưng quả của chúng vẫn còn trói buộc lấy chúng ta)—The cord, or bond, of attaining the bondage of possession (past deeds, good or bad, happened in the past; however, they are still binding us in the present with their results).

Đắc Thất: Gain and loss—Đức Phật dạy: “Phật tử nên can đảm chấp nhận sự thua thiệt. Ta phải trực diện với sự thua lỗ một cách bình thản và lấy nó làm một cơ hội để trau dồi những đức hạnh cao siêu.”—The Buddha taught: Buddhists should courageously accept losses. One must face these losses with equanimity and take them as an opportunity to cultivate our sublime virtues.

- Trong thời Đức Phật còn tại thế, một lần ngài đi khát thực tại một làng. Do sự can thiệp của Ma vương, Đức Phật không

nhận được chút đồ ăn nào cả. Khi Ma vương hỏi châm biếm, “Ngài có đói không?” Đức Phật vui vẻ giải nghĩa thái độ tinh thần của những ai thoát khỏi mọi chướng ngại, Ngài đáp: “Sung sướng thay, chúng ta sống không bị điều gì chướng ngại. Ta thường sống an vui như các vị thần ở cõi Trời Quang Âm—At the time of the Buddha, once the Buddha went seeking alms in a village. Owing to the intervention of Mara, the Buddha did not obtain any food. When the Mara questioned the Buddha rather sarcastically whether he was hungry or not, the Buddha solemnly explained the mental attitude of those who were free from impediments, and replied: “Ah, happily do we live, we who have no impediments. Feeders of joy shall we be even as the gods of the Radiant Realm.”

- Một dịp khác, Đức Phật và các đệ tử của Ngài an cư vào mùa mưa tại một ngôi làng theo lời mời của một người Bà La Môn. Người này quên hẳn việc tiếp tế thực vật cho Đức Phật và Tăng Già. Trong suốt ba tháng, ngài Mục Kiền Liên đã phải xung phong dùng thân thông đi xin đồ ăn, thế mà Đức Phật không hề có một lời phàn nàn và chịu dùng cỏ khô của ngựa do một ông lái ngựa cúng dường—On another occasion, the Buddha and his disciples observed the rainy season in a village at the invitation of a brahmin who, however, completely forgot to attend the needs of the Buddha and the Sangha. Throughout the period of three months, although Venerable Moggallana volunteered to obtain food by his psychic powers, the Buddha making no complaint, was contented with the fodder of horses offered by a horse dealer.

Đắc Thế: To have the advantage.

Đắc Thời: To have the opportunity.

Đắc Thoát: Thuật khỏi khổ đau của sanh tử—To attain deliverance from the misery of reincarnation.

Đắc Thời: To have the opportunity.

Đắc Tội: To be guilty.

Đắc Tủy: Đắc được cốt tủy hay chỗ cùng cực của lý nhiệm mầu (theo Truyền Đăng Lục, tổ Bồ Đề Đạt Ma nói với Huệ Khả, ta đã trải qua chín năm muốn trở về Thiên Trúc. Huệ Khả đánh lễ thầy, rồi lui lại hầu phía sau. Tổ Đạt Ma dạy: “Ông đã đạt được chỗ cốt yếu của ta.” Liền quay lại bảo Huệ Khả: “Ngày xưa Đức Như Lai đem chính pháp nhân tạng giao phó cho ngài Ca Diếp, và truyền thừa mãi đến ta. Nay ta giao phó cho ông, ông hãy giữ gìn. Ta trao áo Cà sa cho ông để làm tín.”)—To obtain the marrow, the secret, the essence.

Đắc Ý:

- 1) Được như ý nguyện, hay đạt được mục đích: Satisfied—Content—To obtain one’s desires or aims.
- 2) Hiểu được nghĩa của kinh điển: To obtain the meaning of a sutra.

Đặc:

- 1) Bò đực: A Bull.
- 2) Đặc biệt: Outstanding—Special.

Đặc Ân: Special favor.

Đặc Biệt: Special—Distinctive.

Đặc Điểm: Special mark—Characteristics.

Đặc Kỳ Noa Già Đà: Daksinagatha (skt)—Bài Già Đà cầu phúc cho thí chủ (bài kệ tụng cầu phúc cho thí chủ cúng dường Tam Bảo)—A song offering, or expression of gratitude by a monk for food or gift.

Đặc Nhiệm: Special mission.

Đặc Phái: To send on a special mission.

Đặc Quyền: Special right—Privilege.

Đặc Sắc: Outstanding.

Đặc Thắng: Special—Extraordinary.

Đặc Tính: Nature—Characteristic.

Đặc Tôn: The outstanding honoured one.

Đắm Đuối: Distractedly—Passionately.

Đằm Thắm: Profound.

Đấn Đo: To deliberate—To consider carefully.

Đăng:

- 1) Đăng quang: Bắt đầu—To inaugurate—To start.
- 2) Đèn: Dipa (skt)—A lamp—Lantern.
- 3) Ghế: A stool—Bench—Footstool.
- 4) Lên: To ascend—To advance.

Đăng Diệt: Đèn tắt—The extinction of a lamp.

Đăng Đàn Thuyết Pháp: Thăng tọa—To ascend the platform to preach (to expound the sutras).

Đăng Hỏa: Dipapradipa (skt)—Ánh lửa hay ánh sáng của đèn—Lamp-light.

Đăng Khoa: To pass an examination.

Đăng Ký: To register.

Đăng Lung: Đăng Lư—Đèn lồng—A lantern.

Đăng Lư: See Đăng Lung.

Đăng Minh: Ngọn đèn sáng treo trước hình tượng Phật, là biểu tượng của trí tuệ Phật—The lamp hung before the image or statue of a Buddha, a symbol of his wisdom.

Đăng Minh Phật: Nhật Nguyệt Đăng Minh Phật—Một vị Phật được nhắc đến trong Kinh Pháp Hoa (vị Phật thời quá khứ đã thuyết Kinh Pháp Hoa)—A Buddha mentioned in the Lotus Sutra, who preached the Lotus Sutra in the past.

** For more information, please see Nhật Nguyệt Đăng Minh Phật.

Đăng Quang:

- 1) Ánh sáng đèn: The light of a lamp—Lantern light.
- 2) Lên ngôi hay lên ngai: Enthronement—To inaugurate—See Đăng Tọa.

Đăng Thời: Ngay tức khắc—At once—Immediately.

Đăng Tòa: Bước lên tòa (một vị Pháp Sư sắp thuyết pháp)—To ascend the throne.

Đăng Trình: To set out, to start one's way.

Đăng Trụ: Bồ Tát tiến vào ngôi Thập Trụ—The advance of the Bodhisattva to the ten grounds.

Đắng Đắng: Rather bitter.

Đằng: Dây leo—Creepers—Canes.

Đằng Đẳng: For a long time.

Đằng Xà: Thấy dây mà cho là rắn (chỉ tâm mê mờ của chúng sanh)—Seeing a cane and thinking it a snake.

Đẳng:

- 1) Bình đẳng: Equal.
- 2) Song song: Parallel.
- 3) Đẳng cấp: A class, grade, rank.
- 4) Nơi nơi bình đẳng: Equal everywhere—Equivalence—Equality—Balance.
- 5) Phổ quát: Universal.

Đẳng Chánh Giác: Samyak-sambodhi (skt)—Tam Miệu Ta Bồ Đề—Tam Miệu Tam Phật Đà.

- 1) Chánh Kiến Tri: Complete perfect knowledge.
- 2) Phật Trí: Buddha-knowledge.
- 3) Chánh Đẳng Chánh Giác: Omniscience; the bodhi of all Buddhas.
- 4) Một trong mười danh hiệu của Phật: One of the ten titles of the Buddha—See Thập Hiệu in Vietnamese-English Section, and Samyak-sambuddha in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Đẳng Chúng Sanh Giới: Phổ giới chúng sanh (gọi chung cho hết thấy chúng sanh)—The universal realm of living beings.

Đẳng Cúng: Đẳng Đắc hay nghi thức ăn của chư Tăng. Sau khi thức ăn được phân phối bằng nhau thì vị Duy Na hay vị sư chủ lễ xướng câu “Đẳng Cúng” rồi thì chư Tăng mới bắt đầu ăn—Synchronous offering, i.e. the simultaneous beginning of a meal when the master of ceremonies cries that the meal is

served.

Đẳng Dẫn: Samahita (skt)—Tam Ma Hê Đa—Tên của một loại định, mà khi nhập vào thì cả thân lẫn tâm đều chuyên chú tạo nên sự an hòa bình đẳng của thân tâm—Body and mind both fixed or concentrated in samadhi.

Đẳng Diệu Giác Vương: King of Universal and Supernatural Illumination.

Đẳng Đế: Tên gọi khác của tục đế—Ordinary rules of life; common morality.

Đẳng Giác: Samyak-sambodhi (skt).

- 1) Sự giác ngộ của chư Phật bình đẳng nhất như: Absolute universal enlightenment, omniscience, a quality of a term for a Buddha.
- 2) Quả vị thứ 51 trong 52 quả vị mà Bồ Tát phải trải qua trên đường đi đến quả vị Phật—The balanced state of truth—The fifty-first of the fifty-two stages through which a bodhisattva is supposed to pass on the road to Buddhahood.
- 3) Đẳng Giác đi trước Diệu Giác hay Phật Quả Giác Ngộ: The attainment of the Buddha-enlightenment which precedes the final stage of truth.

Đẳng Giác Huệ: The wisdom of understanding of nirvana.

Đẳng Giác Vị: Bodhisattva-stage.

Đẳng Hoạt: Samjiv (skt)—Phục hoạt lại hay sống lại—Revive—Re-animate—Resurrection.

Đẳng Hoạt Địa Ngục: Địa ngục đầu tiên trong tám địa ngục nóng—The first of the eight hot hells—See Địa Ngục (A) (a) (1).

Đẳng Lữ: Chư Tăng Ni cùng một đẳng cấp (hay cùng niên lạp)—Of the same class, company or fellow.

Đẳng Lưu: Nishyanda (skt).

- 1) Dòng trôi chảy không phân biệt: Flowing-out or down—Outflow, regular flow, equal current.
- 2) Do nhân mà trôi chảy tới quả, do gốc mà

trôi chảy tới ngọn tương tự giống nhau: Like producing like; the equality of cause and effect; like causes produce like effects; of the same order.

Đẳng Lưu Quả: Nisyanda-phala (skt).

- 1) Một trong năm quả, từ thiện nhân sinh ra thiện quả, từ ác nhân sinh ra ác quả, từ vô ký nhân sinh ra vô ký quả (từ cái thiện tâm của ý nghĩ trước, mà chuyển thành thiện tâm sau; hoặc từ cái bất thiện tâm của ý nghĩ trước, mà sinh ra cái bất thiện tâm sau, hay bất thiện nghiệp của ý nghĩ sau), tính quả giống tính nhân mà trôi chảy ra nên gọi là Đẳng Lưu Quả—One of the five fruits, uniformly continuous effect, like effects arise from like causes, e.g. good from good, evil from evil; present condition in life from conduct in previous existence; hearing from sound, etc.
- 2) Loại nào sanh ra loại đó: Like producing like; The equality of cause and effect; like causes produce like effects.

Đẳng Lưu Tương Tục: Mỗi loại đều không thay đổi tính chất của mình trong vòng luân chuyển liên tục—Of the same nature, or character; connected as cause and effect.

Đẳng Nguyện: Phổ nguyện của chư Phật đều giống nhau—The universal vows common to Buddhas.

Đẳng Nhứt Đại Xa: Theo Kinh Pháp Hoa (Phẩm Thí Dụ), đây là chiếc xe Trâu Trắng mà vị trưởng giả dùng để dẫn dụ các con trong nhà lửa tam giới, vì như phương tiện để phổ cứu chúng sanh—According to the Lotus Sutra, this is the highest class great cart, i.e. universal salvation.

Đẳng Nhứt Thiết Phật Hồi Hưởng (The Flower Adornment Sutra—Chapter 25—Ten Dedications): Great enlightening beings' dedication equal to all Buddhas or the third dedication in the ten dedications (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 25—Thập Hồi Hưởng)—Đại

Bồ Tát Đẳng nhứt thiết Phật hồi hưởng hay là đệ tam hồi hưởng trong thập hồi hưởng.

- 1) Đại Bồ Tát tùy thuận tu học đạo hồi hưởng của tam thế chư Phật: Enlightening beings follow and cultivate the path of dedication of the Buddhas of past, future and present.
- 2) Lúc tu học đạo hồi hưởng này Bồ Tát thấy—When they practice and learn the path of dedication in this way:
 - a. Bồ Tát thấy tất cả lục trần sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp, hoặc tốt hoặc xấu cũng chẳng sanh lòng ưa hay ghét: When they perceive any objects of sense, whether pleasant or unpleasant, they do not conceive like or dislike.
 - b. Tâm được tự tại, không lỗi lầm, rộng lớn, thanh tịnh, hoan hỷ, vui thích: Their minds are free, without faults, broad, pure, joyful, blissful.
 - c. Là những ưu não: Free from all sorrows and troubles.
 - d. Tâm ý nhu nhuyễn: Their minds are flexible.
 - e. Các căn thanh lương: Their senses are pure and cool.
- 3) Bồ Tát tu tập Thiện Căn hồi hưởng—Enlightening beings cultivate dedication of roots of goodness:
 - a. Đại Bồ Tát được an lạc như vậy, lại phát tâm hồi hưởng chư Phật, tự nghĩ rằng—When great enlightening beings gain such peace and bliss, they become even more determined, dedicating their determination to the Buddhas with these thoughts:
 - Nguyện đem thiện căn của mình vun trồng hôm nay làm cho sự vui của chư Phật càng thêm—With the roots of goodness, they are planting, they vow to cause the bliss of the Buddhas to increase more and more:
 - Sự vui nơi an trụ bất tư nghì của Phật: The bliss of the unconceivable abode of Buddhas.

- Sự vui nơi tam muội vô tể của chư Phật: The bliss of the peerless concentration of Buddhas.
 - Sự vui đại từ bi vô hạn lượng: The bliss of unlimited compassion.
 - Sự vui giải thoát của tất cả chư Phật: The bliss of liberation of all Buddhas.
 - Sự vui đại thần thông không ngần mé: The bliss of unlimited spiritual power.
 - Sự vui vô lượng lực rốt ráo rộng lớn: The bliss of vast, ultimate, immeasurable power.
 - Sự vui tịch tịnh là những tri giác: The bliss of tranquility detached from all cognition.
 - Sự vui thường chánh định trụ nơi vô ngại trụ: The bliss of abiding in the state of nonobstruction, always rightly concentrated.
 - Sự vui thực hành hạnh vô nhị không đổi khác: The bliss of carrying out the practice of nondualism without change.
- b. Đại Bồ Tát đem những thiện căn hồi hướng Phật xong, lại đem thiện căn hồi hướng Bồ Tát—Once great enlightening beings have dedicated their roots of goodness to the Buddhas, they also dedicate these virtues to the enlightening beings:
- Làm cho người chưa viên mãn được viên mãn: To cause those who have not fulfilled their vows to fulfill them.
 - Làm cho người tâm chưa thanh tịnh được thanh tịnh: To cause those whose minds are not yet pure to attain purity.
 - Làm cho người chưa tròn đủ Ba-La-Mật được tròn đủ: To cause those who have not fulfilled the ways of transcendence to fulfill them.
 - Làm cho chúng sanh được an trụ nơi tâm kim cang Bồ Đề: To cause sentient beings to settle in the indestructible will for enlightenment.
 - Nơi nhưt thiết trí được bất thối chuyển: They do not regress on the way to omniscience.
- c. Đại Bồ Tát đem thiện căn hồi hướng Bồ Tát như thế rồi, lại đem hồi hướng tất cả chúng sanh—Having thus dedicated their roots of goodness to Enlightening Beings, they then dedicate them to all sentient beings:
- Chăng bỏ đại tinh tấn: They do not give up great effort.
 - Thủ hộ môn Bồ Đề: They preserve all the foundations of goodness of the gates of enlightenment.
 - Tất cả thiện căn có thể khiến chúng sanh lìa bỏ ngã mạn, phát Bồ Đề tâm, chí nguyện được thành tựu viên mãn: They are able to cause sentient beings to give up conceit, set their minds on enlightenment, and fulfill their aspiration.
 - An trụ nơi chỗ trụ của Bồ Tát: Abide in the abode of all Enlightening Beings.
 - Được các căn minh lợi của Bồ Tát: Attain the clear, sharp senses of Enlightening Beings.
 - Tu tập thiện căn, chứng Phật chủng trí: Cultivate roots of goodness, and realize omniscience.
 - Nguyên cho tất cả chúng sanh có bao nhiêu thiện căn nhân đến rất ít chùng khảy móng tay, đều được thấy Phật, nghe pháp, kính Tăng: Wishing that the roots of goodness of all sentient beings, even the slightest, even seeing a Buddha, hearing teaching, or respecting holy mendicants, but for the time of a fingersnap.
 - Nguyên những thiện căn kia đều lìa chướng ngại: Wishing all be free from obstruction.
 - Nguyên niệm Phật viên mãn: Wishing they reflect on the completeness of Buddhas.
 - Nguyên niệm Pháp phương tiện: Wishing they reflect on the techniques of the teaching.

- Nguyên niệm Tăng tôn trọng: Wishing they reflect on the nobility and importance of the community.
 - Nguyên chẳng lìa thấy Phật: Wishing that they not be separated from vision of the Buddha.
 - Nguyên tâm được thanh tịnh: Wishing their minds become pure.
 - Nguyên được các Phật pháp: Wishing that they attain the qualities of Buddhahood.
 - Nguyên xây vô lượng công đức: Wishing that they build up immeasurable virtue.
 - Nguyên thanh tịnh những thần thông: Wishing that they purify spiritual powers.
 - Nguyên bỏ niệm nghi pháp: Wishing that they give up doubts about the truth.
 - Nguyên an trụ đúng Phật giáo: Wishing that they live according to the teaching.
- d. Bồ Tát vì Thanh Văn, Duyên Giác lại cũng hồi hướng như vậy: As they make such dedication to sentient beings, they also make such dedication for the Buddhist disciples and the individual illuminates.
- 4) Chư Bồ Tát lại nguyện—Enlightening beings also vow:
- a. Nguyên tất cả chúng sanh lìa hẳn địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh, Diêm-La-vương, vân vân: They also pray that all sentient beings forever leave all miserable places like hells, hungry ghosts, and animality, and so on.
 - b. Nguyên tăng trưởng tâm Bồ Đề: Wishing that they further develop the supreme will for enlightenment.
 - c. Nguyên chuyên ý siêng cầu như thiết chủng trí: Wishing that they concentrate their minds on the earnest search for knowledge of all means of liberation.
 - d. Nguyên lìa hẳn sự hủy báng chánh pháp của chư Phật: Wishing that they never repudiate the true teaching of the Buddhas.
- e. Nguyên được sự an lạc của chư Phật: Wishing to attain the peace of the Buddhas.
 - f. Nguyên thân tâm thanh tịnh: Wishing to be pure in body and mind.
 - g. Nguyên chứng như thiết trí: Wishing to realize omniscience.
- 5) Đại Bồ Tát có bao nhiêu thiện căn đều do đại nguyện phát khởi, chánh pháp khởi, tích tập, chánh tích tập, tăng trưởng, chánh tăng trưởng, đều khiến rộng lớn đầy đủ: The foundations of goodness of great Enlightening Beings are all correctly initiated, built up, and developed by great vows, causing them to expand and to be completely fulfilled.
- 6) Lúc đại Bồ Tát sống tại gia—When great Enlightening Beings live at home:
- a. Tuy cùng vợ con ở chung nhưng chưa từng tạm bỏ tâm Bồ Đề: Though live at home with spouses and children, Enlightening Beings never for a moment give up the determination for enlightenment.
 - b. Luôn tư duy cảnh như thiết chủng trí: With correct mindfulness, they always meditate on the realm of all knowledge.
 - c. Luôn tự độ, độ tha khiến được rốt ráo: They always liberate themselves and others, enable them to reach the ultimate.
 - d. Luôn dùng phương tiện giáo hóa quyến thuộc của mình, khiến ai cũng vào trí Bồ Tát và thành thực giải thoát: They always use appropriate means to transform the members of their own households, causing them to enter the knowledge of Enlightening Beings and causing them to develop to maturity and attain liberation.
 - e. Dầu tại gia, ở chung cùng quyến thuộc mà không sanh lòng chấp trước: Though they live at home with relatives, their minds have no attachments.
 - f. Vì bốn nguyện đại bi mà hiện ở nhà, vì từ tâm mà tùy thuận vợ con, nơi đạo thanh tịnh Bồ Tát vẫn không chướng ngại: By

- their basic great great compassion they remain in home life, and because of their kindness they harmonize with their spouses and children, with no hindrance to the pure Way of Enlightening Beings.
- g. Dầu Bồ Tát ở nhà tạo lập sự nghiệp, nhưng chưa từng tạm bỏ tâm nhất thiết trí: Though great enlightening beings be in home life and work at various occupations, they never for a moment give up the will for omniscience.
- h. Trong những mặc y phục, ăn thực phẩm, uống thuốc men, tắm rửa, xoay ngó, đi, đứng, ngồi, nằm, thân, ngữ, ý hoặc ngủ hoặc thức, vân vân, lòng Bồ Tát luôn hướng đến đạo vô thượng giác, chuyên nhiếp niệm tư duy nơi đây không lúc nào tạm bỏ: Whether they are dressing, eating, taking medicine, washing, looking around, walking, standing still, sitting, reclining, speaking, thinking, asleep or awake, whatever they are doing their minds always dedicate it to the path of omniscience. They concentrate and contemplate unremittingly, because they want to aid all sentient beings and settle them in enlightenment.
- i. Vì muốn lợi ích tất cả chúng sanh—For the sake of all sentient beings:
- Bồ Tát an trụ vô lượng đại nguyện Bồ Đề: With immeasurable great vows.
 - Nhiếp thủ vô số thiện căn: They embody countless great roots of goodness.
 - Siêng thực hành những điều lành: Diligently cultivating virtues.
 - Cứu độ khắp tất cả mọi loài: To save everyone.
 - Xa lìa tất cả kiêu mạn phóng dật: They forever divorce arrogance and indulgence.
 - Quyết định đến bậc nhất thiết trí: Proceed surely toward the state of omniscience.
 - Trọn chẳng để tâm đến những đạo khác: Never conceiving any intention of turning to another path.
- Thường quán sát chư Phật Bồ Đề: Always contemplating the enlightenment of all Buddhas.
 - Bỏ hẳn tất cả những pháp tạp nhiễm: They forever abandon all impure ways.
 - Tu hành tất cả chỗ sở học của Bồ Tát: Cultivating practice of what all Enlightening Beings learn.
 - Nơi đạo nhất thiết trí không bị chướng ngại: They encounter no obstruction on the path of omniscience.
 - Trụ nơi trí địa: Stand on the ground of knowledge.
 - Ưu thích tụng tập: They are devoted to recitation and learning.
 - Dùng vô lượng trí huệ chứa nhóm những thiện căn: Collect roots of goodness by means of immeasurable knowledge.
 - Tâm chẳng luyến thích tất cả thế gian: Their minds have no affection for any mundane realm.
 - Chẳng nhiễm trước nơi công hạnh thực hành của mình: They are not obsessed with what they practice.
 - Chuyên tâm thọ trì giáo pháp của chư Phật: They wholeheartedly accept and hold the principles of the Buddhas' teachings.
 - Bồ Tát tại gia nhiếp khắp những thiện căn khiến được tăng trưởng mà hồi hướng chư Phật vô thượng Bồ Đề: Though they are living at home, they cultivate and internalize roots of goodness in every way, cause them to grow, and dedicate them to the unsurpassed enlightenment, which is the essence of the Buddhas.
- 7) Bồ Tát lúc thí cho súc sanh ăn một năm một hội đều nguyện rằng: At such a time, Enlightening Beings, even when they are feeding domestic animals, all make this vow:
- a. Nguyện sẽ làm cho các loài này thoát khỏi thọ báo súc sanh mà được lợi ích an vui rốt ráo giải thoát: They vow to cause these creatures to leave the realm of

- animality, to be helped and comforted and ultimately be liberated.
- b. Ra khỏi hải biển khổ: Having forever crossed over the ocean of suffering.
 - c. Dứt hẳn khổ thọ: Eternally annihilating painful sensations.
 - d. Trừ hẳn khổ uẩn hành uẩn: Forever removing suffering physical and mental elements.
 - e. Dứt hẳn khổ giác, khổ tự, khổ hạnh, khổ nhơn, khổ bổn và các khổ xứ: Eternally cutting off painful feeling, accumulation of pain, painful actions, the cause of pain, the root of suffering, and painful situations.
- 8) Bồ Tát chuyên tâm tưởng nhớ tất cả chúng sanh, dùng thiện căn này mà hồi hướng như thiết chủng trí: With their roots of goodness in the forefront, Enlightening Beings dedicate them to knowledge of ways of liberation for all beings.
- 9) Bồ Tát sơ phát tâm—Enlightening Beings first engender the determination for enlightenment:
- a. Nhiếp khắp chúng sanh: They include all sentient beings.
 - b. Tu những thiện căn đem hồi hướng tất cả chúng sanh: Cultivating the foundations of goodness and dedicating them to all sentient beings:
 - Khiến họ được thoát ly sanh tử: To cause all sentient beings to leave the plain of birth and death.
 - Khiến họ được sự khoái lạc vô ngại của các Như Lai: To cause them to attain the unhindered bliss of the enlightened.
 - Khiến họ ra khỏi biển phiền não: To cause them to emerge from the ocean of afflictions.
 - Khiến họ tu đạo Phật: To cause them to practice the path of the Buddha teachings.
 - Khiến chúng sanh từ tâm cùng khắp: To fill everywhere with kindness.
 - Khiến chúng sanh bị lực cùng khắp: To cause sentient beings to have vast powers
- of compassion.
- Khiến tất cả được vui thanh tịnh: To cause them all to attain pure bliss.
 - Khiến chúng sanh gìn giữ thiện căn: To cause sentient beings to preserve foundations of goodness.
 - Khiến chúng sanh gần gũi Phật pháp: To cause sentient beings to draw near to the qualities of Buddhahood.
 - Khiến chúng sanh ra khỏi cảnh ma để vào cảnh Phật: To cause sentient beings to leave the realms of demons and enter the realm of Buddhas.
 - Khiến chúng sanh dứt giống thế gian mà gieo giống Phật: To cause sentient beings to cut off the seeds of mundanity and plant the seeds of enlightenment.
- *** Khiến chúng sanh trụ trong pháp tam thế bình đẳng: To cause sentient beings to abide in the truth which is equal in all times.
- 10) Bao nhiêu thiện căn đã, sẽ và đang tập hợp đều đem hồi hướng—Enlightening Beings dedicate all roots of goodness they have collected, will collect and are collecting:
- a. Bồ Tát lại nghĩ rằng: “Như chư Phật và Bồ Tát quá khứ thực hành những sự cung kính cúng dường chư Phật: Enlightening beings form this thought: “As the Buddhas and Enlightening Beings of the past have practiced and respectfully serving all enlightening ones.
 - b. Độ chúng sanh khiến được giải thoát: Liberating sentient beings so that they be forever emancipated.
 - c. Siêng năng tu tập tất cả thiện căn đều đem hồi hướng: Diligently cultivating and practicing all roots of goodness and dedicating them all.
 - Không chấp trước: Without attachment.
 - Không tựa nơi sắc: Without depending on form.
 - Không nhiễm nơi thọ: Without

- attachment to sensation.
 - Không tưởng điên đảo: Without erroneous conceptions.
 - Chẳng khởi hành: Without creating fixed patterns.
 - Chẳng theo thức: Without grasping consciousness.
 - Bỏ rời sáu trần: Detached from the senses.
 - Chẳng trụ thế pháp: Not dwelling on things of the world.
 - Thích đạo xuất thế: Delighting in transcendence.
 - Biết tất cả pháp đều như hư không, không từ đâu đến, bất sanh bất diệt, không chơn thật, không nhiễm trước: Knowing that all things are empty as space, come from nowhere, are unborn and not perishing, and have no true reality, they have no attachments.
- 11) Chư Bồ Tát đều xa lìa những kiến chấp phân biệt, chẳng động, chẳng chuyển, chẳng mất chẳng hoại: Enlightening Beings avoided all discriminatory views; they were imperturbable and unaffected by anything; they never lost awareness or calm.
- 12) Chư Bồ Tát trụ nơi thực tế, không tướng, lìa tướng, mà chỉ là nhất tướng: They abide in reality without form, detached from all appearances, all being one.
- 13) Bồ Tát thâm nhập tất cả pháp tánh như vậy, thường thích tu tập thiện căn phổ môn, đều thấy tất cả chúng hội chư Phật: Enlightening Beings entered deeply into the nature of all things; they always happily practiced all-sided virtues, and saw the congregation of all Buddhas.
- 14) Như tất cả sự hồi hướng thiện căn của chư Phật thời quá khứ, Bồ Tát cũng—Just as all those Enlightening Beings of the past dedicated roots of goodness, Enlightening Beings also:
- a. Tu tập Hồi Hướng như vậy: Practice dedication in this way.
 - b. Hiểu pháp như vậy: Understand these principles in this way.
 - c. Y pháp như vậy mà phát tâm tu tập chẳng trái tướng: Based on these principles determine to learn and act, not violating the specifics of the teachings.
 - d. Biết chỗ tu như huyễn, như ảnh, như trăng đáy nước, như ảnh trong gương, như duyên hòa hiệp mà hiển hiện nhãn đến bực Như Lai rốt ráo: They know that what is practiced is like illusions, like shadows, like the moon's image in the water, like reflections in a mirror, manifested by the combination of causes and conditions, proceeding thus up to the ultimate stage of enlightenment.
- 15) Bồ Tát lại nghĩ rằng: “Như chư Phật thời quá khứ lúc tu hạnh Bồ Tát đem những thiện căn hồi hướng như vậy, chư Phật hiện tại và vị lai đều cũng như vậy—Great Enlightening Beings also form this thought: “Just as the Buddhas of the past, when cultivating enlightening practice, dedicated roots of goodness in this way, and so do and will the Buddhas of the present and future:
- a. Nay tôi cũng nên phát tâm như chỗ phát tâm của chư Phật, đem những thiện căn mà dùng hồi hướng—So too should I arouse my will and dedicate roots of goodness like those Buddhas:
 - Hồi hướng đệ nhất: With foremost dedication.
 - Hồi hướng thắng: Excellent dedication.
 - Hồi hướng tối thắng: Supreme dedication.
 - Hồi hướng thượng: Superior dedication.
 - Hồi hướng vô thượng: Unexcelled dedication.
 - Hồi hướng vô đẳng: Peerless dedication.
 - Hồi hướng vô đẳng đẳng: Unequaled dedication.
 - Hồi hướng vô tỉ: Incomparable dedication.
 - Hồi hướng tôn: Honorable dedication.
 - Hồi hướng diệu: Sublime dedication.

- Hồi hướng bình đẳng: Impartial dedication.
 - Hồi hướng chánh trực: Straightforward dedication.
 - Hồi hướng đại công đức: Virtuous dedication.
 - Hồi hướng quảng đại: Far-reaching dedication.
 - Hồi hướng thiện: Good dedication.
 - Hồi hướng thanh tịnh: Pure dedication.
 - Hồi hướng ly ác: Dedication free from evil.
 - Hồi hướng bất tùy ác: Dedication not going wrong.
- 16) Bồ Tát đem thiện căn hồi hướng như vậy—Once enlightening beings have dedicated roots of goodness in this way:
- a. Thành tựu thân, ngữ, ý thanh tịnh: They accomplish pure action of body, speech and mind.
 - b. Trụ nơi an trụ của Bồ Tát, không có lỗi lầm: They abide in the abode of enlightening beings without any faults.
 - c. Tu tập nghiệp lành: They practice good works.
 - d. Lìa các sự ác nơi thân và ngữ: They get rid of evils of action and speech.
 - e. Tâm ý không tội lỗi: Their minds are without flaw or defilement.
 - f. Tu nhứt thiết trí: They cultivate omniscience.
 - g. Trụ nơi tâm quảng đại: They abide in an immeasurably broad mind.
 - h. Biết tất cả pháp không sở tác: They know all phenomena create nothing.
 - i. Trụ pháp xuất thế: They abide in transmundane states.
 - j. Chẳng nhiễm thế pháp: They are not influenced by things of the world.
 - k. Phân biệt rõ vô lượng các nghiệp: They analyze and comprehend innumerable actions.
 - l. Thành tựu hồi hướng phương tiện khéo léo: They fully develop skill in means of
- dedication.
- m. Nhổ hẳn tất cả cội gốc chấp trước: They extirpate the roots of grasping and attachment forever.
- Đẳng Quán:** Quán niệm sự lý bình đẳng, xem tam giới là như nhau, là không, không là vô sở hữu, xem chúng sanh là bình đẳng đều như con của chính mình—The beholding of all things as equal, e.g. as unreal, or immaterial; or of all beings without distinction, as one beholds one's child, i.e. without respect of person.
- Đẳng Tâm:** Cái tâm bình đẳng đối với hết thảy chúng sanh, không có kẻ oán người thân, coi tất cả đều như nhau: Equal mind; of the same mental characteristics; the universal mind common to all.
- Đẳng Thân:** Tạo lập hình tượng của chư tôn, giống như thân tượng của người thường—A life-size image or portrait.
- Đẳng Trí:**
- 1) Một trong mười trí, trí hiểu biết thế tục—Common knowledge, which only knows phenomena.
 - 2) Tên của một loại thiền định—A name for fixation of the mind, or concentration in dhyana; an equivalent of samapatti—See Samapatti in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.
- ** For more information, please see Thập Trí.
- Đẳng Trì:** Một loại định, giữ mình buông xả không vướng mắc—Holding oneself in equanimity, a samadhi.
- Đẳng Từ:** Từ bi bình đẳng đối với hết thảy chúng sanh, không phân biệt—Universal or equal mercy toward all beings without distinction.
- Đẳng Vị:** Tính đức duy nhất một ý vị bình đẳng của Niết Bàn—Of equal flavour, of the same character (nirvana).
- Đẳng Vô Giác Duyên:** Sự liên tục không gián đoạn của dòng tư tưởng (tâm niệm trước

diệt thì tâm niệm sau liền sinh, niệm trước niệm sau mỗi niệm đều ngang nhau)—Uninterrupted continuity, especially of thought, or time.

Đắp Đối: To live from day to day (from hand to mouth).

Đắp Y: Donning a dharma robe.

Đắt: Expensive—Dear.

Đặt Chuyện: To fabricate (make up a story).

Đậm Đà: Warm—Friendly.

Đần độn: Dull.

Đần Độn Ngủ Xuẩn: Dull and foolish.

Đấng Cao Cả: Exalted beings

Đấng Chí Tôn: The Supreme.

Đấng Giác Ngộ: The All-Knowing One—A Full Enlightened—Buddha is an All-Knowing One.

Đấng Pháp Vương: The King of Dharma.

Đấng Pháp Vương Vô Thượng: The Supreme King of Dharma.

Đấng Thế Tôn: Bhagava

Đấng Sáng Tạo: Creator

Đấng Siêu Nhân: Supreme Being.

Đấng Tỉnh Ngộ: An awakened one.

Đấng Tối Thượng: The Supreme.

Đất Liền: Continents.

Đâu:

1) Cái nón che chở: A helmet—A hood.

2) Cái túi: A pocket.

Đâu Bà: Tháp—A stupa.

Đâu Dạ: Trời Đâu Suất và trời Dạ Ma—The Tusita and the Yama heavens—See Đâu Suất, and Dạ Ma Thiên.

Đâu Đâu: Everywhere.

Đâu Đó: Somewhere.

Đâu La: Tula (skt).

1) Còn gọi là Đổ La hay Đồ La, dịch là hoa dương liễu, bông, hay kén tằm, tơ liễu: Floss, e.g. willow-floss, wild silk.

2) Tên của loại cây Đâu La: Name of a tree

which produces willow-floss.

Đâu Lô Bà: Turuska (skt)—Loại nhang thơm Ấn Độ—Indian incense.

Đâu Sa: Tusara (skt)—Sương mai—Frost.

Đâu Suất: Tusita (skt).

1) Diệu túc, hỷ túc: Còn gọi là Thượng túc hay tri túc—Contented, satisfied, gratified. Heaven of Satisfaction

2) Còn gọi là Đâu Suất Đà, Đâu Suất Đóa, hay Đâu Thuật, tức là cung trời Đâu Suất, cõi trời dục giới thứ tư, nơi cư ngụ của chư Bồ Tát trước khi đạt thành quả vị Phật. Cung trời này nằm giữa cõi trời Dạ Ma và Lạc Biến Hóa Thiên. Cõi trời Đâu Suất chia làm hai phần, nội viện và ngoại viện. Nội viện của cõi trời này có cõi Tịnh Độ của Đức Di Lặc, cũng giống như Đức Thích Ca và chư Phật, đều phải sanh về cõi trời này trước khi làm Phật. Thọ mệnh của chư Phật tại cung trời Đâu Suất là 4.000 năm trên cõi trời này (một ngày trên trời Đâu Suất tương đương với 400 năm địa giới), nghĩa là tương đương với 584 triệu năm—Name of the Tusita heaven, the fourth devaloka in the six passion-realms (dục giới), or desire realms, the Delightful Realm, the abode of Bodhisattvas in their last existence before attaining Buddhahood. This heaven is between the Yama and Nirmanarati heavens. This heaven consists of an inner and an outer court. Its inner department is the Pure Land of Maitreya who, like Sakyamuni and all Buddhas, is reborn there before descending to earth as the next Buddha; his life there is 4,000 Tusita years, or (each day there is equal to 400 earth-years) 584 million such years.

3) Di Lặc Bồ Tát là bậc Nhất Sanh Bồ Xứ, hiện ở cung trời Đâu Suất; Ngài sẽ thành Phật trong tương lai và kế vị Đức Thích Ca Mâu Ni Phật. Có người muốn tu Tịnh Độ cầu về cung trời Đâu Suất, đợi đến khi

Bồ Tát giáng thế thành Phật, sẽ theo Ngài mà hạ sanh, rồi trong ba hội Long Hoa sẽ được chứng quả Thánh. Theo hai đại sư Trí Giả và Thiên Như trong Tịnh Độ Thập Nghi Hoặc Vấn Luận, cầu về Đâu Suất cũng có thể gọi là nghe đạo, thấy Phật, gần giống như cầu về Tây Phương. Nhưng xét kỹ lại trong ấy có sự hơn kém rất xa. Xin kể ra hai việc để luận—Maitreya Bodhisattva is a One-Life Bodhisattva who is now in the Tusita Heaven. He will become a Buddha in the future and succeed Sakyamuni Buddha. Someone thinks that they should cultivate the loftier aspects of the Ten Virtues and seek to be reborn in the Tusita Heaven, to see Maitreya Bodhisattva in person. When the time comes for Him to descend to earth and become a Buddha, they will follow Him and certainly achieve Sagehood in the course of His three teaching assemblies. According to Masters Chih-I and T'ien-Ju in The Pure Land Buddhism, seeking rebirth in the Tusita Heaven could be considered equivalent to hearing the Dharma and seeing the Buddha. It seems very similar to seeking rebirth in the Western Pure Land. However, upon close scrutiny, there are many great differences between the two. Let us cite two points for the sake of discussion:

- a) Dù chúng ta có tu thập thiện, chưa chắc đã được sanh về Đâu Suất. Kinh Di Lạc Thượng Sanh nói: “Hành giả phải tu các môn tam muội đi sâu vào chánh định, mới được sanh lên Nội Viện Thiên Cung Đâu Suất.” Xét qua phương diện ấy, ta thấy Di Lạc Bồ Tát không có phương tiện tiếp dẫn, đâu bằng sức bốn nguyện cùng sức quang minh của Đức A Di Đà, có năng lực nhiếp thủ và tế độ những chúng sanh niệm Phật. Lại khi Đức Phật Thích Ca nói về nghĩa phương tiện tiếp dẫn trong cửu phẩm giáo môn, Ngài đã ân cần khuyên

chúng sanh nên về Cực Lạc. Phương tiện này rất giản dị, hành giả chỉ cần niệm Phật A Di Đà, cơ cảm hợp nhau, liền được vãng sanh. Như ở thế gian chiêu mộ người, nếu kẻ nào muốn gia nhập thì cơ hội hợp nhau, liền thành sự việc: Even though we may cultivate the Ten Virtues, it is not certain that we will achieve rebirth in the Tusita Heaven. As stated in the sutras: “The practitioner must cultivate the various samadhi and enter deeply into right concentration to obtain rebirth in the Inner Court of the Tusita Heaven.” From that we can deduce that Maitreya Bodhisattva lacks the expedient of ‘welcoming and escorting.’ This cannot be compared to the power of Amitabha Buddha’s Original Vow and His power of light, which can gather in and rescue all sentient beings who concentrate on Him. Moreover, when Sakyamuni Buddha explained the meaning of the ‘welcoming and escorting’ expedient in his exposition of the nine grades of rebirth, he earnestly enjoined sentient beings to seek rebirth in the Western Pure Land. This expedient is very simple. The practitioner need only recite the name of Amitabha Buddha and, thanks to the congruence of sentiment and response, he will immediately achieve rebirth. This is analogous to an enlistment campaign: those who wish to join the army may do so immediately, as their desire parallels the goal of the state.

- b) Đâu Suất Thiên Cung đầu sao cũng ở trong Dục giới, nên kẻ thói vị rất nhiều. Nơi ấy chim, nước, rừng, cây gió, âm nhạc không phát ra tiếng pháp, có thể khiến chúng sanh phục diệt phiền não nhờ nghĩ Tam Bảo, phát lòng Bồ Đề. Trái lại còn có nữ nhân gây tăng thượng duyên cho tâm trước nhiễm ngũ dục của hành giả. Mà vẻ xinh đẹp của các thiên nữ ấy lại vi diệu tuyệt vời, làm cho chư Thiên đắm

mê, ít có vị nào tránh khỏi. Sao bằng cõi Cực Lạc cây chim tuyên diệu pháp, gió nhạc diễn Bồ Đề, chúng sanh nghe rồi phiền não đều tiêu tan, đạo tâm tăng tiến? Cõi Tịnh Độ của Phật A Di Đà không có người nữ và kẻ phát tâm nhị thừa, chỉ thuần là những pháp lữ đại thừa thanh tịnh, phiền não ác nghiệp không thể phát khởi; như thế làm sao hành giả không mau chứng quả vị vô sanh? Chỉ so sánh qua vài điều mà sự hơn kém đã hiển nhiên, còn chi phải nghi ngờ do dự? Hơn nữa, một khi đã vãng sanh Tịnh Độ, quyết sẽ chứng quả vô sanh pháp nhẫn, không một kẻ nào thối đọa trở lại Tam Giới, bị nghiệp sanh tử buộc ràng—The Tusita Heaven is, after all, still within the Realm of Desire to which our Saha World belongs. Therefore, those who retrogress are legion. In that Heaven, the birds, rivers, forests, trees, wind, etc. Do not preach the Dharma and thus cannot help sentient beings destroy afflictions, focus on the Triple Jewel nor develop the Bodhi Mind. Moreover, in that realm, there are goddesses who kindle the five desires in the Minds of celestial beings, to the point where few of them escape distraction and infatuation. How can this be compared to the Western Pure Land, where the trees and birds proclaim the wonderful Dharma and the wind sings of enlightenment, destroying the afflictions of sentient beings and reinforcing the Bodhi Mind of practitioners? Moreover, in the Pure Land of Amitabha Buddha, there are no seductive beings or beings concerned with self-enlightenment alone. There are only pure vessels of the Mahayana way. Therefore, afflictions and evil karma cannot arise. Under these circumstances, how can cultivators fail to achieve the stage of non-retrogression swiftly? We have only drawn a few points of

comparison, yet the differences between the Pure Land and the Tusita Heaven are already obvious. How can there be any further doubt or hesitation? Moreover, to be reborn in the Pure Land is to be assured of attaining the Tolerance of Non-Birth, with no possible retrogression to the Triple World nor bondage to the karma of Birth and Death.

Đâu Suất Thiên: See Đâu Suất in Vietnamese-English Section.

Đâu Suất Thiên Tử: Còn gọi là Địa Ngục Thiên Tử. Đức Phật Thích Ca khi còn là một vị Bồ Tát đã từ cung trời Đâu Suất phóng hào quang chiếu thẳng vào khắp mười phương, khiến chúng sanh trong cõi Địa Ngục khởi căn lành, nhờ đó mà thoát khỏi cảnh địa ngục—The Tusita prince, i.e. Sakyamuni, whose light while he was in Tusita shone into hell and saved all its occupants. Thus he is also called Prince of Hades.

Đấu: Cái đấu dùng để đong thóc—A bushel.

Đấu Mục: Marici (skt)—Ma Lợi Chi—Thiên hậu—Queen of heaven.

Đấu Phụ Thiên Tôn: The husband of Marici (Thiên hậu).

Đầu:

- 1) Chủ chốt: Chief.
- 2) Đứng đầu: First.
- 3) Ném—To cast—To throw into.
- 4) Thủ lĩnh: The head.

Đầu Bắc Diện Tây: Theo Kinh Niết Bàn: “Đầu quay về phương bắc, mặt ngoảnh sang phương tây, nằm nghiêng về bên phải, đó là tướng Niết Bàn của Như Lai.” (Bấy giờ Đức Thế Tôn, ba lần nhập thiền định, ba lần dạy bảo tứ chúng xong, người bèn nằm nghiêng trên giường thất bảo, đầu quay về phương bắc, chân chỉ phương nam, mặt ngoảnh sang phương tây, lưng quay về phương đông. Tới nửa đêm, người chứng đệ tứ thiền, tịch nhiên lặng lẽ. Vào lúc ấy trong khoảnh khắc, Ngài chứng Đại Bát Niết Bàn.)—According to The

Nirvana Sutra: “Head north face west, lying on the right side, the proper attitude in which to sleep, the position of the dying Buddha.”

Đầu Cơ:

- 1) Chụp lấy thời cơ: To avail oneself of an opportunity.
- 2) Quy-y Phật pháp để tìm cầu giác ngộ: To surrender oneself to the principles of the Buddha in search of perfect enlightenment.
- 3) Những điều cảm nghĩ trong giây phút mở con mắt huệ của các Thiền sinh—This is what a Zen practitioners perceive or feel at the time when their mental eye opened.

Đầu Cơ Kệ: Gatha of enlightenment—Theo Thiền sư D.T. Suzuki trong Thiền Luận, Tập I, rất nhiều thiền sư còn lưu lại những bài thơ gọi là kệ ghi lại những điều cảm nghĩ trong phút giây mở con mắt huệ. Những bài kệ này có tên riêng là ‘Đầu Cơ Kệ,’ ngụ ý giữa thầy và trò có sự tinh ý hợp nhau—According to Zen master D.T. Suzuki in the Essays in Zen Buddhism, Book I, some masters have left in the form of verse known as ‘gatha’ what they perceived or felt at the time when their mental eye was opened. The verse the special name of ‘Enlightenment Gatha’ which shows the agreement between the master and his followers in enlightenment.

Đầu Cừ La: Dukula (skt)—Loại vải mịn làm từ vỏ cây Đầu Cừ La—A species of plant, fine cloth made of the inner bark of this plant, silken cloth.

Đầu Điện Tác Lễ: Cúi đầu đánh lễ dưới chân vị tôn giả (theo Trí Độ Luận, trên cơ thể người ta chỗ quý nhất là cái đầu, vì nó ở trên hết, và có năm tình bày tỏ; trong khi chân là bộ phận hạ tiện nhất, vì nó ở dưới cùng và luôn dẫm lên những chỗ bất tịnh. Vì thế để tỏ lòng tôn quý, ta nên lấy cái cao quý nhất của mình để lễ lạy cái hạ tiện nhất của người)—To bow the head and face in worship or reverence, to fall prostrate in reverence.

Đầu Đà: Dhutanga or Dhuto (p)—Dhuta (skt)—Mendicant conducts—Đỗ Đa—Đỗ Trà—An ascetic—A monk engaged in austerities—Tu hành khổ hạnh hay phép tu tẩy rửa, rũ sạch ba loại tham trước về quần áo, đồ ăn, và nơi ở. Hạnh Đầu Đà bao gồm 12 hạnh và luật cho người tu theo pháp “Khất Thực”—Hard practice or discipline to shake off or cleanse sins. To get rid of the trials of life; discipline to remove them and attain nirvana. To practise or to cultivate to release from ties to clothing, food, and dwelling. Mendicant conducts include twelve conducts and precepts which those who practice the Dharma of “Food Begging” must accord to.

** For more information, please see Thập Nhị Đầu Đà.

Đầu Hàng: To surrender.

Đầu Hoa: Dâng hoa cúng dường—To cast or offer flowers in worship.

Đầu Hoa Tam Muội Da: Tam muội thứ nhì trong Ngũ Chứng Tam Muội—The second of the five samadhi—See Ngũ Chứng Tam Muội.

Đầu Phục: To surrender—To submit.

Đầu Quang: Ánh sáng trên đỉnh đầu Đức Phật và các vị La Hán (của một bức tượng)—The halo or nimbus on or round the head of the Buddha and Arhats (of an image).

Đầu Thai: Thân này chết, thân kia sanh. Chúng sanh sanh tử vì nghiệp lực—Transmigration—Reincarnation—The passing away from one body to be reborn in another body. Where the being will be reborn depends on his accumulated good or bad karma.

Đầu Thân: Tự ném mình hay tự chế mình (trong tu tập)—To cast away, or surrender one’s body or oneself.

Đầu Thủ: Nhà chùa chia các dịch Tăng ra làm hai ban, “Đầu Thủ” là vị sư trông coi công việc trong chùa, văn phòng nằm về phía tây của tự viện, ngang hàng với “Tri Sự” (tri sự là vị Tăng trông coi Đông Ban), chỉ dưới

quyền trụ trì (các vị Tiên Đường Thủ Tọa, và Hậu Đường Thủ Tọa đều là Đầu Thủ)—The chief monk or director of affairs in a monastery, next below the abbot, whose office locates on the west side or western band of the monastery.

Đầu Thủ Tri Sự:

- 1) See Đầu Thủ.
- 2) See Tri Sự.

Đầu Tụ: Đầu tay áo—Head-sleeve.

Đầu Tử: T'ou-Tzu.

- 1) Tên của một ngọn đồi và tự viện: Name of a hill and monastery.
- 2) Tên của Thiền Sư nổi tiếng Nghĩa Thanh tại núi Thứ Châu: Nam of a famous monk I-Ch'ing at Shu-Chou mountain—See Nghĩa Thanh Thiền Sư.

Đầu Tử Thiền Sư:

- 1) Zen master T'ou-Tzi—See Đại Đồng Thiền Sư.
- 2) Zen Master T'ou-Tzi-Yi-Qing—See Nghĩa Thanh Thiền Sư.

Đầu Uyên: Một trong sáu khổ hạnh ngoại đạo, tự ném mình xuống vực sâu với hy vọng vãng sanh cõi trời—To cast oneself into an abyss, hoping for eternal life, one of the six dukkara-carya (ascetic practices) of the externalists.

Đầu Uyên Ngoại Đạo: See Đầu Uyên.

Đầu: Lắc—To shake.

Đầu Tẩu: Dhuta (skt)—Đầu Đà—Lắc hay phủi. Ai thực hành được phép này tức là có thể phủi bỏ phiền não, lià tham dục, như giơ chiếc áo lên mà giữ hết bụi bặm—Stirring up to duty—Discipline.

** For more information, please see Đầu Đà.

Đậu:

- 1) Đậu: Beans—Peas.
- 2) Trì hoãn: Delay.

Đậu Cơ: Giáo pháp Tiểu Đại Đốn Tiệm chỉ là những phương tiện, đều dừng lại ở từng căn cơ nhất định—Adaptation of the teaching to

the taught.

Đậu Già Lam: Masura Sangharama (skt)—Một tự viện cổ, chừng 200 dặm đông nam Mongali—An ancient vihara about 200 miles southeast of Mongali.

Đậu Khư: Duhkha (skt)—Bách Bức—Phiền não—Khổ, đế thứ nhất trong tứ diệu đế (tất cả mọi hành vi đều do cái tâm hữu vi gây ra thường bị vô thường hoại giới bức bách khiến cho phải phiền não)—Suffering—Pain—Trouble—Distressed, the first of the four dogmas or Noble Truth, is that all life is involved, through impermanence, in distress.

Đầy Lòng Từ Bi: To be full of compassion.

Đẩy Lui: To push back.

Đe Dọa: To frighten—To menace—To threaten—To intimidate—Phật giáo không đe dọa con người bằng những sợ hãi giả tưởng và mặc cảm tội lỗi—Buddhism does not frighten people with imaginary fears and guilt-feelings.

Đè Đầu Cởi Cổ Người Cô Thế: To oppress (crush down) the weak.

Đè Nặng: To press down.

Đem Theo: To carry about—To bring with.

Đen Bạc: Ungrateful.

Đen Tối: Dark—Tư tưởng đen tối: Dark thoughts.

Đẹp Duyên: To marry.

Đẹp Đẽ: Beautiful—Fine.

Đẹp Lòng: Satisfied—Content.

Đẹp Mắt: Pleasant to the eye.

Đẹp Mặt: To do honor to

Đẹp Tuyệt: Very beautiful.

Đeo Việc Thế Tục: Weighed down by mundane preoccupations.

Đê:

- 1) Thấp—Low.
- 2) Hạ thấp: To lower—To let down.

Đê Hèn: Mean—Abject—Base—Vile.

Đê La Trạch Ca: Tiladhaka or Tiladaka or Tilasakya (skt)—Đê La Thích Ca—Theo Eitel

trong Trung-Anh Phật Học Từ Điển, thì đây là một tự viện khoảng ba do tuần về phía Tây của Nalanda, có lẽ bây giờ là làng Thelari gần Bồ Đề Đạo Tràng—According to Eitel in the Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, this is a monastery three yodjana west of Nalanda, perhaps the modern village of Thelari near Gaya.

Đế:

- 1) Chân ngôn: Sacca (p)—Satya (skt)—A truth—A dogma—An axiom—See Nhị Đế, and Tứ Diệu Đế.
- 2) Đế vương: Ruler—Sovereign.
- 3) Ngạt mũi: Stuffed nose.
- 4) Phán xét: To judge—To examine into—To investigate.

Đế Cung: Indradhanus (skt)—Còn gọi là Đế Thích Cung hay Đế Thiên Cung.

- 1) Cầu vồng: The rainbow.
- 2) Cây cung của Thiên Đế: Indra's bow.

Đế Cư: Nơi cư ngụ của Trời Đế Thích—The abode of Indra.

Đế Lợi Da Cù Du Nê Già: Tiryagyonigati (skt)—Súc sanh đạo—The animal path of reincarnation.

Đế Nham: Indrasilaguha (skt)—Còn gọi là Đế Nham Quật, hang của Đế Thích ở Na Lan Đà, thuộc xứ Ma Kiệt Đà, nơi mà vua Trời Đế Thích được Đức Phật Thích Ca giải thích thỏa đáng những nghi vấn của mình—Indra's cave at Nalanda in Magadha, where Indra is supposed to have sought relief for his doubts from the Buddha.

Đế Sa: Tisya (skt).

- 1) Tên của một vị cổ Phật: An ancient Buddha.
- 2) Tên của cha ngài Xá Lợi Phất: Name of father of Sariputra.

Đế Tâm: Danh hiệu mà vua Đường Thái Tông ban cho Pháp Sư Đỗ Thuận, sơ tổ tông Hoa Nghiêm—Title given to Tu-Shun, founder of the Hua-Yen school, by T'ang-T'ai-Tsung.

Đế Thanh: Indranila (skt)—An emerald.

Đế Thất La Xoa: Tisya-raksita (skt)—Một thứ thiếp của vua A Dục, kẻ thù và cũng là người bị Kunala phụ tình—A concubine of Asoka, the rejected lover and enemy of Kunala. She is said to be Asoka's second wife.

Đế Thích: Indra (skt)—Còn gọi là Thích Ca Đề Hoàn Nhân Đà La, gọi tắt là Thích Đề Hoàn Nhân, cách dịch mới là Thích Ca Đề Bà Nhân Đạt La hay Năng Thiên Đế—Vua Trời Đế Thích, vị chủ của cõi Trời Đạo Lợi hay là ba mươi ba tầng trời (Ngài ở thành Hỷ Kiến trên đỉnh núi Tu Di, thống lĩnh ba mươi ba cõi trời, thuộc thượng tầng cõi trung giới, cao hơn trời Tứ thiên, nhưng thấp hơn trời Dạ Ma. Tên tiếng Phạn của Ngài là Thích Ca Đề Hoàn Nhơn Đà La, gọi tắt là Thích Đề Hoàn Nhơn. Khi Đức Thích Ca đản sanh, ngài có ngự xuống đón mừng. Ngài khuyến khích Đức Thích Ca xuất gia. Khi Đức Thích Ca sắp nhập diệt, Ngài cùng với bốn vị Thiên vương ngự đến và nguyện với Phật rằng ngài sẽ thường xuyên hỗ trợ Tam Bảo. Trong nhiều tiền kiếp của Đức Phật, ngài vẫn thường thị hiện để thử hạnh Bồ Tát của Phật)—Sovereign Sakra; mighty lord of devas; Lord of the Trayastrimsas, i.e. the thirty-three heavens. He is also styled Sakradevanam Indra.

Đế Thích Bình: Chiếc bình của vua Trời Đế Thích, chứa tất cả những gì Ngài cần. Cũng gọi là bình công đức hay bình thiện tài—The vase of Indra, from which came all things he needed; also called vase of virtue, or of worth, or of good fortune.

Đế Thích Cung: Indradhanus (skt)—See Đế Cung.

Đế Thích Thiên: See Thiên Đế Thích.

Đế Thiên Cung: Indradhanus (skt)—See Đế Cung.

Đế Thích Võng: Indra-jala (skt)—See Bảo Võng.

Đế Tướng: Indra-dhvaja (skt)—Vị Phật trì vì

phía tây nam vũ trụ của chúng ta, người ta nói vị Phật này cùng thời với Phật Thích Ca. Ngài là con trai thứ bảy của Phật Đại Thông Trí Thắng—A Buddha, said to have been a contemporary of Sakyamuni, living south-west of our universe, an incarnation of the seventh son of Mahabhijnajana-bhibhu.

ĐẾ VÕNG: Indra-jala (skt)—See Bảo Võng.

ĐỀ:

- 1) Chất dầu hay bơ: Oil or butter.
- 2) Đề cao: To praise—To extol.
- 3) Đề cập: To mention (touch upon) a subject.
- 4) Đề cương: Thesis.
- 5) Đề đạt (ý kiến): To present (recommend) opinion or suggestion.
- 6) Đề mục: Subject—text—A heading—A theme, etc.
- 7) Đề huê: Harmony—Concord.
- 8) Đề nghị: Proposal—To state—To mention.
- 9) Đề phòng: To take precautions.
- 10) Đề ra (câu hỏi): To raise a question.
- 11) Đề tài: Subject (of a sutra).
- 12) Đề xuất: To bring forward (views).
- 13) Đề xướng: To take initiative.

ĐỀ BÀ: Deva (skt)—Đề Hòa—Chư Thiên nơi cõi trời Phạm Thiên, hay chư Thiên nói chung, là những chúng sanh vẫn còn luân hồi sanh tử—General designation of the gods of Brahmanism, and of all the inhabitants of Devalokas who are still subject to metempsychosis.

- 1) Thiên: Celestial.
- 2) Đại Thiên: Mahadeva.
- 3) Phạm Thiên Nhân: Inhabitants of the Brahmlokas.
- 4) Thiên Thần: Celestial spirits

ĐỀ BÀ ĐẠT ĐA: Devadatta (skt)—Đề Bà Đạt Đa, con trai của Học Phạn Vương, anh em họ với Phật Thích Ca. Thoạt đầu, ông là đệ tử của Phật, nhưng về sau ông trở thành kẻ luôn thù hiềm ganh ghét với Phật. Ông thường phạm

nhiều tội phỉ báng giáo pháp Phật. Hai lần Đề Bà Đạt Đa mưu ám hại Đức Phật. Lần thứ nhất, ông đứng trên đồi lặn đá xuống làm Đức Phật bị thương, nhưng nhờ y sĩ Kỳ Bà chữa trị Đức Phật không hề hấn gì. Lần thứ hai Đề Bà xúi dục những người quản tượng thành Vương Xá thả voi say Nalagiri chạy ra đường để giết Phật, nhưng khi voi đến gần Phật voi quỳ xuống dưới chân Ngài. Theo truyền thống Đại thừa, Đề Bà được coi như là vị Bồ tát nghịch, người đã dùng phương tiện thiện xảo giúp Phật đạt được đại giác. Vào cuối đời, Đề Bà Đạt Đa nhận biết lỗi lầm của mình. Ngày nọ, ông đang trên đường đến gặp Đức Phật để sám hối, nhưng chưa kịp tới gặp Phật thì ông đã bị lửa địa ngục đốt cháy. Trong Kinh Hoa Nghiêm, Phật đã khẳng định rằng chính Đề Bà đã mang lại những lợi ích không tưởng tượng được cho Phật giáo, và Ngài đã thọ ký rằng sau này Đề Bà sẽ thành Phật. Đề Bà là một đại Bồ Tát mà hành vi và cử chỉ của ông chỉ có Phật mới hiểu được. Ông được Phật thọ ký thành Phật hiệu là Thiên Vương Như Lai—Devadatta, son of Dronodana raja, and cousin of Sakyamuni Buddha. At first, he was a follower of the Buddha, but later he became his most persistent enemy. He often committed many offenses against the Buddha and His Teachings. Devadatta tried twice to kill the Buddha. The first time, from the hill, he flung a stone at the Buddha; the Buddha was injured but soon recovered after treatment by Jivaka physician. The second time, he incited the elephant keepers in Rajagaha of the ancient kingdom of Magadha to release a drunken elephant Nalagiri and let him loose on the street to kill the Buddha. But when the elephant came close to the Buddha, he bowed down at his feet. According to Mahayana Tradition, Devadatta is considered to be a bodhisattva in disguised who thought his constant needling of the Buddha help the Buddha perfect his enlightenment (who only committed these offenses as a skillful method

for the Buddha to make more good laws and precepts for the Order). Near the end of his life, Devadatta realized his mistakes. One day, he was coming to the Buddha to ask for his forgiveness, but before he reached the Buddha, he was consumed by hell-fire. In the Dharma Flower Sutra, the Buddha says he has brought unimaginable advantages to Buddhism (with regard to Buddha's precepts) and even gave him the prophecy to attain Buddhahood. He is a Maha-Bodhisattva whose conduct and actions can only be understood by the Buddha. Nevertheless, he is predicted to become a Buddha as Devaraja.

ĐỀ BÀ BỒ TÁT: Devabodhisattva (skt)—Đề Bà Bồ Tát, Độc Nhãn Đề Bà (chỉ có một mắt vì ngài đã bố thí cho Thiên Thần con mắt kia), sanh trưởng tại vùng Pataliputra, đệ tử của ngài Long Thọ. Ngài là vị tổ thứ 14 tại Ấn Độ. Đề Bà Bồ Tát đã cùng với Ngài Long Thọ lập ra Tam Luận Tông—The one-eyed deva (Aryadeva or Kanadeva), a monk of Pataliputra, a disciple of Nagarjuna, fourteenth patriarch; along with Nagarjuna he is counted as founder of the Madhyamika School.

ĐỀ BÀ ĐỊA ĐỀ BÀ: Devatideva (skt).

- 1) Thiên Thượng Thiên: The god of gods.
- 2) Tên của Đức Phật trước khi Ngài xuất gia: Name of the Buddha before he left home.

ĐỀ BÀ MA LA BÁ BẠI: Deva-mara-papiyan (skt)—Ma Vương—Mara—The evil one, king of demons.

ĐỀ BÀ NGŨ PHÁP: Đề Bà Ngũ Tà Pháp—Năm tà pháp của Đề Bà Đạt Đa nêu ra khi Đức Phật còn tại thế (Đề Bà Đạt Đa đã dùng năm tà pháp này để phá sự hòa hợp trong Tăng đoàn. Đó là tội nặng nhất trong ngũ nghịch tội, năm tà pháp ấy tuy có vẻ giống với tứ y pháp, nhưng kỳ thật là trái ý Phật—The five obnoxious rules of Devadatta:

(A)

- 1) Chẳng nên thụ dụng sữa: Not to take milk in any forms.

2) Kiêng ăn thịt: Not to eat meat.

3) Kiêng ăn muối: Not to take salt.

4) Nên mặc áo chằng may cắt (trong khi Phật cho mặc vải vụn may thành cà sa): To wear unshaped garments.

5) Không nên ở chùa cận kề bên thôn xóm: To live apart from hamlets.

(B)

1) Suốt đời mặc quần áo rách: To wear only cast-off rags at all times.

2) Trọn đời khát thực: Khất thực bất cứ lúc nào chẳng kể ngày đêm, trong khi Phật chỉ cho đi khất thực vào buổi sáng—To beg for food at all times, while the Buddha only allows begging for food in the morning (before noon time).

3) Ăn bất cứ lúc nào, trong khi Phật chỉ cho phép ăn ngày một bữa: To have meals any time during the day, while the Buddha only allows one set of meal a day at noon time.

4) Trọn đời thường ở chỗ trống vắng, trong khi Đức Phật cho phép các đệ tử của Ngài có thể ở nơi trống vắng hay ở trong tịnh xá: To dwell in the open at all times, while the Buddha allows his disciples to dwell both in the open air and in the monastery.

5) Trọn đời chẳng ăn thịt cá, sữa, bơ: Not to take flesh, milk, or butter.

ĐỀ BÀ TÊ NA: Devasena (skt).

1) Thiên Chúng: Celestial host.

2) Tên của một vị A La Hán: Name of an Arhat.

ĐỀ BÀ THIẾT MA: Devaksema or Devasarman (skt)—Tên theo chữ Hán là Hiền Tịch. Ngài là vị A La Hán đã soạn bộ A Tỳ Đạt Ma Thức Thân Túc Luận, trong đó ông phủ nhận cái “ngã.” Sách được ngài Huyền Trang dịch sang Hoa ngữ khoảng năm 649 sau Tây Lịch—An Arhat who wrote the

Abhidharma Vijnana Kaya Pada, in which he denied the ego. It was translated into Chinese by Hsuan-Tsang around 649 A.D.

ĐỀ BÀ TÔNG: Còn gọi là Long Thọ Tông (do hai vị đại sĩ Long Thọ và Đề Bà sáng lập). Còn gọi là Tam Luận Tông—The school of Nagarjuna, so called after Aryadeva. Also called Madhyamika.

ĐỀ ĐA CA: Dhrtaka (skt)—See Hai Mươi Tám Tổ Ấn Độ (5).

ĐỀ ĐA LA TRA: Dhrtarastra (skt)—Trì Quốc Thiên Vương, Hoàng Hộ Pháp ở bên phía đông của núi Tu Di, một trong Tứ Thiên Vương—One of the four maharajas, the yellow guardian eastward of Sumeru.

** For more information, please see Tứ Thiên Vương (1).

ĐỀ HA: Deha (skt)—Thân—The body.

** For more information, please see Bát trung Châu (2).

ĐỀ HÒA: Deva (skt)—See Đề Bà.

ĐỀ HOÀN: Deva (skt)—See Đề Bà.

ĐỀ HỒ: Một trong năm thức ăn chế ra từ sữa, là món bổ dưỡng nhất, được tông Thiên Thai ví với giáo pháp của Phật trong kinh Niết Bàn và Pháp Hoa—One of the five main products from milk, a rich liquor skimmed from boiled butter; clarified butter; ghee; used for the perfect Buddha-truth, as found according to T'ien-T'ai, in Nirvana and Lotus sutras.

ĐỀ LA: Tên gọi tắt của Phiến Đề La, tên gọi của một người không đầy đủ nam căn nữ căn (Xưa có 5 vị Tỳ Kheo muốn được lợi lộc, nên ăn bận trá hình là bậc Thánh giả. Có một người đàn bà tin tưởng bèn cúng dường. Vì thế người đàn bà được phước lớn, còn 5 vị Tỳ Kheo kia khi chết bị đọa xuống địa ngục. Sau đó tái sanh làm người bán nam bán nữ)—An abbreviation of Sandhila, one with abnormal sexual organs.

ĐỀ MỤC: See Đề (5).

ĐỀ NA BÀ: Dinabha or Dinesvara (skt)—Theo

Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Dinabha là Thần Mặt Trời, được ngoại đạo thờ tại Persia—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Dinabha, the sun-god, worshipped by “heretics in Persia.”

ĐỀ PHÒNG: To prevent—To take precautions.

ĐỀ RA: To enunciate.

ĐỀ TẶNG: To dedicate.

ĐỀ TÊ: Khởi dậy hay khuấy động tâm thức của đệ tử—To arouse or stimulate a student.

ĐỀ THỌ: Cây Bồ Đề Cổ—The bodhidruma tree.

ĐỀ VÂN BÁT NHÃ: Devaprajna (skt)—Thiên Trí Tỳ Kheo hay Đề Vân Bát Nhã Sa Môn, người đã dịch sáu tác phẩm Phật Giáo sang Hoa ngữ khoảng những năm 689-691 sau Tây Lịch vào đời nhà Đường—A sramana of Kustana (Khotan) who translated six works around 689-691 A.D. during the T'ang dynasty.

ĐỀ VỊ BA LỢI: Đế Lê Phú Ta và Qua Ly Vị, tên hai người lái buôn đã dâng lên Đức Phật lúa mạch và mật sau khi Ngài giác ngộ (hai ông đã được Đức Phật ban cho móng tay và tóc để đưa về dựng tháp thờ)—Trapusa and Bhallika, the two merchants who offered Sakyamuni barley and honey after his enlightenment.

ĐỀ XÁ: Đế Sa.

1) Ngôi sao thứ 23 trong 28 sao của chòm sao Quỷ Tú, có liên hệ với chòm Siva: The twenty-third of the twenty-eight constellations in Cancer; it has connection with Siva.

2) Thuyết pháp cứu độ cho mọi người—Interpreted as preaching and ferrying people over the stream of transmigration.

3) Tên của Đức Phật Đế Sa, vị đã từng dạy Đức Phật Thích Ca và Di Lặc trong tiền kiếp: Name of Tisya Buddha who taught Sakyamuni and Maitreya in a former incarnation.

Đề Xá Na: Desaniya (skt)—Phát lồ sám hối (tự nêu tội hay tự thú tội mà bản thân mắc phải trước chúng)—Confession.

Đề Xá Ni: Pratidesaniya (skt)—See Ba La Đề Xá Ni.

Đề Xuất: To propose—To suggest.

Đề Xướng: Các vị tông tượng của thiền gia nêu ra cương yếu của tông môn cho môn đồ tu tập, tuy có giảng ngữ lục, cũng chỉ nêu ra cương yếu của tông môn, chứ không thuyết giảng (các tông phái khác thì thuyết giảng, còn Thiền môn thì bất lập văn tự, giáo ngoại biệt truyền, trực chỉ nhân tâm, kiến tánh thành Phật)—To initiate—To mention, to deliver oral instruction, or the gist of a subject as done in the Intuition School. .

Đề:

- 1) Đáy: Bottom—Basis.
- 2) Húc: Trâu bò húc khi giận dữ—To butt against, as an angry bull.

Đề Dành: To save—To economize.

Đề Hạ:

- 1) Bên dưới: Below.
- 2) Dưới đáy: At the bottom.
- 3) Giai cấp thấp nhất: The lowest class of men.

Đề Lộ Xa: Tiryagyonī (skt)—Chủng loại súc sanh, đặc biệt nói về lục súc—The animal species, animals, especially the six domestic animals.

Đề Lý:

- 1) Ba: Three—Tri.
- 2) Luật căn bản: The fundamental principle or law.

Đề Lý Tam Muội Đa: Ba thứ tam muội đa gồm kim cương, liên hoa, Phật bộ Tam muội đa—Trisamaya.

Đề Một Bên: To put aside—To put on one side.

Đề Ngạn Đa: Tinanta or Tryanta (skt)—Described as the singular dual, and plural endings in verbs.

Đề Sa: See Đề Xá.

Đề Sa Phật: Phất Sa Phất—Tên một vị cổ Phật—Name of an ancient Buddha.

Đề Tâm: To hold in the mind.

Đề Tâm Ghi Nhớ: To take heed and bear something in mind.

Đề Ý: To pay attention—To take notice of.

Đề Yên: To leave someone or something alone.

Đệ:

- 1) Đệ tử: Disciple.
- 2) Em trai: Younger brother.
- 3) Thứ đệ: Number—Degree—Sign of the ordinals.

Đệ Bát Thức: Tên khác của A Lại Da Thức, thức thứ 8 trong tám thức (đây là thức căn bản của mọi thức khác)—The eighth vijñāna, another name for Alaya-vijñāna. This is the mind-essence, the root and essence of all things—See A Lại da Thức.

Đệ Đa Na: Dhyana (skt)—See Thiền Định in Vietnamese-English Section, and Dhyana in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Đệ Lục Ấm: A sixth skandha—Ngoài ngũ ấm ra, không có ấm thứ sáu, ý nói sự vật không có như lông rùa sừng thỏ vậy—A sixth skandha: as there are only five skandhas it means the non-existent, i.e. the turtle's hairs and rabbit horns.

Đệ Ngũ Đại: Mọi sắc pháp chỉ có tứ đại (đất, nước, lửa, gió), chứ không có đại thứ năm, ý nói sự vật không hiện hữu như lông rùa sừng thỏ vậy—The fifth element, or the non-existent, i.e. the turtle's hairs and rabbit horns (no such things really exist).

Đệ Nhị Năng Biến: Đệ nhị năng biến hay tên gọi khác của Mạt Na Thức, hay tâm thức biến động vì những cảnh giới bên ngoài—The second power of change, the klistamano-vijñāna, disturbed-mind, consciousness, or self-consciousness which gives form to the universe—See Mạt Na Thức.

Đệ Nhị Nguyệt: Người có tật nháy mắt nên thấy vầng trăng thứ hai, đây là điều không có thật mà chỉ là ảo tưởng của thị giác—A double or second moon, which is an optical illusion, unreal.

Đệ Nhị Thiên: Còn gọi là đệ nhị tĩnh lự hay cõi thiên thứ hai trong tứ thiên thiên của cõi Sắc giới (cuộc đại thủy tai thời kiếp mạt, nước chỉ dâng được đến cõi trời này mà thôi)—The second dhyana, a degree of contemplation where reasoning gives way to intuition. The second three rupa heavens.

Đệ Nhất: The first—Supreme—Prime—Chief.

Đệ Nhất Cú: Mẫu tự đầu tiên “a” hay là chữ đầu tiên của trí tuệ—The first and supreme letter, a, or the alpha of all wisdom.

Đệ Nhất Nghĩa: Nghĩa căn bản tối thượng của sự lý hay chân lý tối thượng, hay sự giác ngộ—The supreme or fundamental meaning, the supreme reality, i.e. enlightenment.

Đệ Nhất Nghĩa Đế: Một trong hai đế, chân lý thâm diệu, tên gọi đối lại với tục đế. Đệ nhất nghĩa đế còn gọi là chân đế, Thắng nghĩa đế, Niết bàn, chân như, thực tướng, trung đạo, pháp giới, chân không, vân vân (theo Đại Thừa Nghĩa Chương, đệ nhất nghĩa đế còn gọi là chân đế, đối lại với tục đế hay vọng đế)—One of the two truths, the highest truth, the supreme truth or reality, the ultimate meaning, the paramount truth in contrast with the seeming; also called Veritable truth, sage-truth, surpassing truth, nirvana, bhutatathata, madhya, sunyata, etc.

Đệ Nhất Nghĩa Không: Cái không tuyệt đối hay Niết Bàn của Đại Thừa, dù từ này cũng dùng cho Niết Bàn Tiểu Thừa, như cái không của Tiểu thừa chỉ thiên về cái “đã không” mà thôi—The highest Void or reality, the Mahayana nirvana, though it is also applied to Hinayana nirvana—See Bất Tư Nghì Không.

Đệ Nhất Nghĩa Lạc: Hỷ lạc tối thượng hay

Niết Bàn—The highest bliss—Nirvana.

Đệ Nhất Nghĩa Quán: Phép quán tối thượng của tông Thiên Thai hay Trung Quán—The highest meditation of T'ien-T'ai, the meditation on the Mean.

** For more information, please see Tam Quán.

Đệ Nhất Nghĩa Tất Đàn: Một trong tứ tất đàn, chân lý cao nhất của Phật làm thức tỉnh khả năng cao tột của chúng sanh để đạt được giải thoát—One of the four types of siddhanta, the highest Siddhanta or Truth, the highest universal gift of Buddha, his teaching which awakens the highest capacity in all beings to attain salvation.

** For more information, please see Tứ Tất Đàn in Vietnamese-English Section.

Đệ Nhất Nghĩa Trí: Trí tuệ tối thượng—The highest knowledge, or wisdom.

Đệ Nhất Thừa: Tên khác của Đại Thừa (theo Kinh Hoa nghiêm, đệ Nhất Thừa hay Đại Thừa, hay Thắng Thừa vượt trên Nhị Thừa của hàng Thanh Văn, Duyên Giác, vì đây là Tối Thượng Thừa làm lợi ích cho hết thảy chúng sanh)—The supreme vehicle—Another name for Mahayana.

Đệ Nhất Thức: tên khác của A Lại Da Thức (thức thứ nhất trong tám thức tính về tâm quan trọng hay từ gốc lên ngọn)—The first vijñana, another name for Alaya-vijñana—See A Lại Da Thức.

Đệ Nhất Tịch Diệt: Chân lý tối thượng, niết bàn—The supreme reality, nirvana.

Đệ Tam Địa Bồ Tát: The Third Ground Bodhisattva.

Đệ Tam Năng Biến: Khả năng biến hiện theo cảnh bên ngoài của lục thức, còn gọi là lục thức—The third power of change, i.e. the six senses or vijñana.

** For more information, please see Lục Thức.

Đệ Tam Thiên: Cõi thiên thứ ba trong tứ thiên thiên của cõi Sắc giới (trong đó có 3 cõi

trời là Thiếu Tịnh, Vô Lượng, và Biến Tịnh)—
The third dhyana, a degree of contemplation in
which ecstasy gives way to serenity; also a
state, or heaven, corresponding to this degree
of contemplation, including the third three of
the rupa heavens (minor purity, infinite purity,
and universal purity heavens).

** For more information, please see Tứ Thiền
Thiền in Vietnamese-English Section.

Đệ Thập Bát Nguyện: Nguyện thứ 48 trong
48 lời nguyện của Đức Phật A Di Đà, nguyện
cứu độ hết tất cả chúng sanh—The eighteenth
of Amitabha's forty-eight vows, the one
vowing salvation to all believers.

** For more information, please see Tứ Thập
Bát Nguyện.

Đệ Thất Tiên: Vị Tiên thứ bảy trong bảy vị
Tiên, tên khác của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni
(vị Phật thứ bảy trong bảy vị cổ Phật)—The
seventh “immortal,” the last of the seven
Buddhas, sakyamuni.

Đệ Thất Tinh: Cái căn thứ bảy, tức là cái
không có (vì chỉ có sáu căn mà thôi). Cách nói
này cũng giống như nói 13 nhập hay 19 giới
(trong khi trên thực tế chỉ có 12 nhập và 18
giới mà thôi)—A seventh sense, non-existent,
like a thirteenth base of perception, or a
nineteenth dhatu.

Đệ Tứ Thiên: Một tên khác của cõi trời Đâu
Suất, cõi trời thứ tư trong sáu cõi trời dục
giới—Another name for Tusita, which was
regarded as the fourth of the six heavens in the
world of desire.

** For more information, please see Tusita in
Sanskrit/Pali-Vietnamese Section and Đâu
Suất in Vietnamese-English Section.

Đệ Tứ Thiền: Cõi thiền thứ tư trong tứ thiền
thiên của cõi Sắc giới, còn gọi là đệ tứ tĩnh lự
hay chốn lắng suy thứ tư. Đây là cảnh giới cao
nhất—The fourth dhyana, a degree of
contemplation when the mind becomes
indifferent to pleasure and pain; also the last
eight rupa heavens.

** For more information, please see Tứ Thiền
Thiền in Vietnamese-English Section.

Đệ Tử: Disciples.

Đệ Tử Cuối Cùng Của Phật: Tu Bạt Đà
La, vị đệ tử cuối cùng của Đức Phật tại thành
Câu Thi Na (lúc ấy Tu Bạt La đã trên 100
tuổi)—Subhadra, the Buddha's last disciple in
Kusinagara (Subhadra was over 100 years old
when he became the Buddha's disciple).

Đêm Trăng Rằm: In the moonlit night.

Đếm Xỉa: To pay attention to—To take
notice.

Đến Gần: To approach—To come close
(near) to.

**Đến Gần Chỗ Như Lai Thành Chánh
Giác:** To approach the entries into
enlightenment of all Buddhas.

Đến Nay: Till now—Up to now—Up until
now.

Đền Bù: To pay someone compensation in
cash—To compensate for—To make up for.

Đền Ơn: To render thanks—To repay.

Đền Tội: To pay for one's sin.

Đền Trả Túc Nghiệp: To repay one's
previous karmic debts.

Đều Đặn: Đều đều—Regular.

Đi Bách Bộ: To go for a walk.

Đi Biển Có Đôi, Tu Hành Có Bạn: As a
proverb says: “Sea travellers should always be
in couple, practicing dharma should always be
conducted with friends.”

Đi Chân Đất: To go barefooted.

Đi Chập Chững: To go with short and
unsteady steps—To toddle.

Đi Chùa: To go to the temple.

Đi Đến Quả Vị Phật: To lead to the
ultimate goal of Buddhahood.

Đi Đường Tắt: To go the shortest way.

Đi Hàng Hai: To play a double game.

Đi Hành Cước: Anupubbena-carikam-
caramano (p)—See Hành Cước.

Đi Kinh Hành: Đi thiền hành—To stroll around—To circle on foot—To circumambulate.

Đi Lạc: To lose one's way—To go astray.

Đi Lén: To go in secret.

Đi Lên: To go up.

Đi Lui: To walk backwards.

Đi Lủ Thủi: To go alone.

Đi Mau: To go fast (quickly).

Đi Nhiều Bảy Vòng: Một nghi thức cổ truyền Ấn Độ trên 2.500 năm trước, để biểu lộ lòng kính trọng và ngưỡng mộ với Phật—Circle seven times—A traditional ritual, practiced in India over 2,500 years ago, to show respect and admiration for the Buddha.

Đi Nhiều Quanh: Padakkhina (p)—Lối chào cung kính bằng cách đi vòng quanh theo chiều kim đồng hồ (từ bên phải một người hay đối tượng)—A mode of reverential salutation by walking clockwise (round a person or object, keeping the right side turned to him).

Đi Thăm Ai: To visit someone.

Đi Thẳng: To go straight—To go right on.

Đi Theo: To accompany—To go with.

Đi Thiền Hành: Đi kinh hành—To walk slowly and enjoyably without thinking about anything.

Đi Thông Thả: To walk leisurely.

Đi Thụt Lui: To go backwards.

Đi Tìm Chân Lý: To find the truth.

Đi Tới Đi Lui: To go to and fro—To walk up and down.

Đi Trước: To forego.

Đi Tứ Tán: To dispart—To go in different directions.

Đi Từ Nhà Này Sang Nhà Kia: To go from door to door.

Đi Vào: To enter—To go in.

Đi Vào Cuộc Sống Trường Cửu: The entrance to eternal life.

Đi Vòng: To go around.

Đi Xuống: To go down.

Địa:

1) Prthivi (skt)—The earth—Ground.

2) Bhumi (skt)—Place—Situation.

Địa Bà Ha La: Divakara (skt)—Tên của một nhà sư người miền Trung Ấn (vào khoảng 676-688 sau tây Lịch). Người Trung Hoa gọi là sư Nhật Chiếu—Name of an Indian monk (sramana) from central India (676-688 A.D.). The Chinese call him Jih-Zhao.

Địa Ca Bàn Phước Na Tăng Già Lam: Dirghabhavana-samgharama (skt)—Một tự viện gần Khotan, nơi có một tượng Phật mặc áo lụa—A monastery near Khotan, with a statue dressed in silk.

Địa Chủng: Một trong tứ đại chủng—Earthseed—Atoms of the element earth, one of the four elements.

Địa Cư Thiên: Bhumi-avacara-deva (skt)—Trời Đế Thích ở trên đỉnh núi Tu Di, nhưng nằm bên dưới Không Cư Thiên—Indra's heaven on the top of Sumeru, and below the heaven in space.

Địa Động: To spring forth or burst from the earth—See Tụng Địa Động Xuất and Tụng Địa Động Xuất Bồ Tát.

Địa Đại: Prthivi-dhatu (skt)—Một trong tứ đại (đất, nước, lửa, gió)—Earth, as one of the four elements (đất: earth, nước: water, lửa: fire, gió: wind).

Địa Đàn:

Địa Để Ca: Dhitika (skt)—Một vị sư Ấn Độ thời cổ xưa với tên Trung Hoa là Hữu Quý—An ancient Indian monk whose Chinese name is Yu-Kuei (Ashamed—Shy).

Địa Động: Động đất, một trong những dấu hiệu của Phật lực—Earthquake—the earth shaken—One of the signs of Buddha-power.

Địa Giới: Địa Đại, một trong tứ đại. Địa giới có những tánh sau—The realm of earth, one of the four elements. The ground or realm of

earth has the following characteristics:

- 1) Năng Trì: Capable of maintaining.
- 2) Năng Sinh: Capable of producing.
- 3) Sở Y: On which things rely.

Địa Hành Tiên: Earth-immortals, or genii, one of the classes of rsis; i.e. bhudeva or Brahman.

Địa Luân: Một trong ngũ luân (năm vòng tròn); ngũ luân thường được đặt trên đỉnh các tháp hay chùa—The earth-wheel, one of the five circles, i.e. space, wind, water, earth and above them fire; the five wheels or umbrellas shown on the top of certain stupas or pagodas.

Địa Luận: “Phái Địa Luận Trung quốc bàn về các xứ sở.” Một trường phái sớm của Trung Quốc dựa trên căn bản luận cứ của Ngài Thế Thân về Dashabhumika, được dịch ra tiếng Hoa năm 508. Một trong những chi nhánh của phái này về sau là trường phái Hoa Nghiêm. Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo, trước Hoa Nghiêm tông, ở Trung Hoa đã có một phái mang tên là Địa Luận Tông, y cứ trên bản luận giải của ngài Thế Thân về Thập Địa Kinh (Dasa-bhumi Sutra). Tác phẩm này được phiên dịch sang Hán văn trong những năm 508-512 sau Tây Lịch do công trình của ngài Bồ Đề Lưu Chi, Bửu Huệ, và Phật Đà Phiến Đa, tất cả đều từ Ấn Độ. Về sau một cuộc phân chia trong Địa Luận Tông xảy ra. Đạo Sùng, một môn đệ của Bồ Đề Lưu Chi, trú ở phía bắc thành Lạc Dương và gây được ảnh hưởng lớn trong quần chúng, trong khi Tuệ Quang, đồ đệ của Bửu Huệ, trú ở phía nam hoàng thành và cũng có ảnh hưởng không kém trong những hoạt động tôn giáo của ông. Dòng thứ nhất được gọi là “Bắc Đạo Phái” và dòng thứ hai là “Nam Đạo Phái.”—School of treatise on the Bhumis, an early Chinese Buddhist school based on a commentary by Vasubandhu on the Dashabhumika which translated into Chinese in 508. A branch of this school became the predecessor of the Avatamsaka school (Hua-

Yen). According to Prof. Junjiro Takakusu in the Essentials of Buddhist Philosophy, prior to the Avatamsaka School there was in China a school named Ti-Lun which was founded on Vasubandhu’s commentary on the Dasa-bhumi-Sutra. The text was translated into Chinese in 508-512 A.D. by Bodhiruci, Ratnamati, and Buddhasanta, all from India. There appeared in time a split in the Ti-Lun School. Tao-Ch’ung, a pupil of Bodhiruci, lived in the north district of Lo-Yang and exercised a great influence on the people, while Hui-Kuang, a pupil of Ratnamati, lived in the south district of the capital and was equally influential in his religious activities. The line of the former was called ‘the Branch of the Northern Path. The line of the latter was called “The Branch of Northern Path,” and that of the latter “the branch of the Southern Path.”

Địa Luận Tông: Ti-Lun School.

- (A) Lịch sử thành lập Địa Luận Tông—History of formation of the Ti-Lun School: See Địa Luận.
- (B) Chi phái Địa Luận Tông—Branches of the Ti-Lun School: Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo, sau thời Bồ Đề Lưu Chi, Bửu Huệ và Phật Đà Phiến Đa, phái Địa Luận chia làm hai phái—According to Prof. Junjiro Takakusu in the Essentials of Buddhist Philosophy, after the time of Bodhiruci, Ratnamati, and Buddhasanta, Ti-Lun School was divided into two branches:
 - 1) Bắc Đạo Phái—Northern Path:
 - Do Đạo Sùng, một đồ đệ của Bồ Đề Lưu Chi, sáng lập—The Northern Path was founded by Tao-Ch’ung, a pupil of Bodhiruci.
 - Trường phái này chủ trương A Lại Da phi thực và biệt lập với Chân Như—This branch believes that Alaya-consciousness

is unreal (false) and separate from Thusness.

- Khởi đầu dường như Bắc Đạo Phái thịnh hơn, vì nghe Đạo Sùng có hơn mười ngàn đồ đệ và chính ông được tán dương như là một trong sáu bậc đại Thánh của triều nhà Trần, và về sau như là một trong mười đại hiền của triều đại nhà Tùy. Nhưng vì một vài lý do nào đó mà truyền nhân của ông đã không thành công như ông—At the outset the Northern Path seemed to have flourished as the founder Tao-Ch'ung is said to have had more than ten thousand pupils, he himself having been honored as one of the six Great Virtuous Men of the Ch'ên Dynasty and later as one of the ten Great Virtuous Men of the Sui Dynasty. But for some reason his successors did not succeed so well.
- 2) Nam Đạo Phái—The Southern Path:
- Do Tuệ Quang, một đồ đệ của Bửu Huệ sáng lập—The Southern Path as founded by Hui-Kuang, a pupil of Ratnamati.
 - Trường phái này chủ trương A Lại Da thực hữu và đồng nhất với Chân Như—This school believes that Alaya-consciousness is real and identical with Thusness.
 - Ở Nam Đạo, Tuệ Quang có vẻ là một học giả hơn là một nhà truyền giáo. Ông thâm hiểu Phạm ngữ, đã từng theo học với Giác Hiền (Buddhabhadra) và Bửu Huệ (Ratnamati) và thông hiểu những điểm tranh luận chung quanh Kinh Thập Địa. Ông có mười đệ tử tái năng, trong số đó, Pháp Thượng (495-580) là lỗi lạc nhất. Hoạt động văn học của các đồ đệ của ông cũng đáng thán phục. Tuy nhiên, khi Đỗ Thuận, khai tổ chính thức của tông Hoa Nghiêm xuất hiện, thì những vị hoạt động tích cực cho phái này đều bị thu hút bởi ông ta. Vậy chúng ta có thể nói rằng Địa Luận tông sau cùng đã được hợp nhất với một tông phái hưng khởi, đó là triết học Hoa Nghiêm—In the Southern Path, Hui-

Kuang seemed to have been more a scholar than a propagandist. He was well versed in Sanskrit, having studied under Buddhabhadra and Ratnamati and understood the points of dispute as to the Dasa-bhumi text. He had ten able pupils among them Fa-Shang (495-580) was the most prominent. The literary activity of his pupils also was worthy of admiration. However, when Tu-Shun, the nominal founder of the Hua-Yen School, made his appearance on the scene, the best workers of this line were all attracted around him. Or, we can say at best the Ti-Lun School was finally united with the new rising school of the Hua-Yen philosophy.

Địa Ngục: Niraya (p)—Naraka (skt)—Niraya (p).

- Địa ngục, một trong sáu đường sanh tử luân hồi, là con đường đi xuống, nơi không vui mà chỉ có khổ sở—Hell or earth prison, one of the six gati or ways of transmigration, the downward path to hell—A place of joyless and suffering—The realm of hell beings—Earth-prison. There are different kinds of hells.
- Theo Vi Diệu Pháp của Ngài Bhikkhu Bodhi, địa ngục là cảnh giới sinh tồn thấp nhất, nơi có nhiều cảnh khổ, nơi chúng sanh phải trả những nghiệp bất thiện đã tạo trong quá khứ. Đây không phải là địa ngục trường cửu, đến lúc trả xong nghiệp xấu, chúng sanh bất hạnh có thể tái sanh vào một cảnh giới khác, an vui hạnh phúc nhờ vào các nghiệp thiện—According to the Abhidharma, composed by Bhikkhu Bodhi, Hell (Niraya) is the lowest plane of existence, the place of most intense suffering. It is said that beings in the Hell have to suffer the result of their evil deeds in the past. This is not a permanent hell, once these beings pay all retributions for their past unwholesome karmas, they

- can be reborn in a better and happier plane owing to their past wholesome karmas:
- (A) Căn Bản Địa Ngục: Central or radical hells.
- a) Bát Nhiệt Địa Ngục: Tám địa ngục nóng trong vùng Nam của châu Diêm Phù Đề—The eight hot hells, located under the southern continent of Jambudvīpa:
- 1) Đẳng Hoạt (Cánh hoạt) Địa Ngục: Samjiva (skt)—Sanjiva (p)—Tưởng Địa Ngục—Sau nhiều nhục hình khổ sở, như chặt, đâm, bầm, chém, tuy thế sau một cơn gió lạnh thổi và tâm thức và mạng nó trở trần thế hay dần dần tỉnh lại như trước để tiếp tục thọ hình—Rebirth, where after many kinds of suffering, a cold wind blows over the soul and returns it to this life as it was before. The hell in which the denizens are chopped, stabbed, ground, and pounded, but by a cool wind are brought back to life, to undergo renewed torment.
 - 2) Hắc Thằng Địa Ngục: Kalasutra (skt)—Kalasutta (p)—Nơi những tội phạm bị buộc bằng dây xích đen, rồi bị bầm và cưa ra từng mảnh—Where the sufferer is bound with black chains and chopped or sawn asunder.
 - 3) Tuyển Hợp (Chúng hợp) Địa Ngục: Samghata (skt)—Sanghata (p)—Nơi mà nhiều hình phạt sụp núi đè lên tội nhân—Where are multitudes of implements of torture, or the falling of mountains upon the sufferer.
 - 4) Hiệu Kiểu Địa Ngục: Raurava (skt)—Roruva (p)—Địa ngục mà tội nhân than khóc—Hells of crying and wailing.
 - 5) Đại Kiểu Địa Ngục: Maharaurava (skt)—Maharoruva (p)—Địa ngục nơi tội nhân than khóc không ngừng—Hells of great wailing.
 - 6) Viêm Nhiệt Địa Ngục: Tapana (skt & p)—Nơi tội nhân bị lửa đốt—Hells of flames and burning.
- 7) Đại Nhiệt (Đại thiêu chích—Đại viêm nhiệt) Địa Ngục. Địa ngục nóng nhất trong tám địa ngục nóng nơi đây mọi vật đều bị nấu chảy ra: Mahatapana (skt & p)—The hottest hells. Hells of molten leads.
- 8) Vô Gián Địa Ngục: Avici (skt & p)—Nơi tội nhân bị hình phạt đau đớn chết rồi tái sinh không ngừng để chịu khổ—Avici hell, the last of the eight hot hells, or unintermitted suffering, where sinners die and are reborn to suffer without interval (in which punishment, pain, birth, death continue without intermission).
- (B) Bát Hàn Địa Ngục: Tám địa ngục lạnh—The eight cold hells:
- 1) Át Phù Đà Địa Ngục: Arbuda—Nơi tội nhân luôn bị bỏng giộp vì lạnh—Where the cold causes blisters.
 - 2) Ni Chế Bộ Đà Địa Ngục: Nirarbuda—Nơi đó lạnh đến nỗi những bóng giộp bị bể ra gây đau đớn vô cùng—Colder condition causing the blisters to burst to cause even more painful.
 - 3) Át Triết Xá: Atata—Nơi chỉ có âm thanh từ đôi môi đông đá—Where there is the only possible sound from frozen lips.
 - 4) A Ba Ba Địa Ngục: Habava or Apapa—Nơi quá lạnh nên chỉ có âm “A Ba” là nghe được—Where it is so cold that only this sound can be uttered.
 - 5) Hổ Hổ Bà Địa Ngục: Ahaha, Hahadhara, Hahava, or Huhuva (skt)—Nơi lạnh quá nên tội nhân chẳng thốt ra lời, duy chỉ có âm thanh “Hổ hổ bà” xuyên qua cổ họng của họ là nghe được. Phật giáo Nam Tông không có ý niệm về loại địa ngục này—Where only this sound can be uttered. This is where the condemned neither stir nor speak, but the cold air passing through their throats produces this sound (ahaha, hahadhara, hahava, or huhuva). This hell is unknown to the Southern Buddhism.
 - 6) Ưu Bát La Địa Ngục: Utpala—Nơi da đông đá như những bông sen xanh—

- Where the skin is frozen like blue lotus buds.
- 7) **Bát Đặc La Địa Ngục:** Padma—Chúng sanh bị rét cắt da, nơi da đông lại và vỡ tung ra như những bông sen đỏ—Where the skin is frozen and bursts open like red lotus buds.
- 8) **Ma Ha Bát Đặc Ma Địa Ngục:** Mahapadma—**Hồng Liên Đại Hồng Liên Địa Ngục**—Nơi quá lạnh làm cho da đông lại và vỡ tung ra như những nụ sen đỏ—Where it is very cold that the skin is frozen and bursts open like great red lotus buds.
- (C) **Địa Ngục Phụ (Cận biên):** 16 địa ngục phụ cận—Secondary hells—Adjacent hells—Sixteen inferior hells (each hot hell has a door on each of its four sides, opening from each such door are four adjacent hells.
- (D) **Cô Độc Địa Ngục:** Lokantarika (skt)—Địa ngục cô độc tọa lạc nơi không trung hay vùng núi, sa mạc, và bên dưới đất (mỗi tội nhân bị đày vào địa ngục này tùy nghiệp của từng người khác nhau mà bị đày riêng ở những nơi khác nhau)—Isolate hells situated in space, or in mountains, deserts, below and above the earth.
- Địa Ngục Ấm Huyết:** Hell of Blood Drinking.
- Địa Ngục Bảo Trụ:** Hell of Embracing Pillar.
- Địa Ngục Bạt Thiệt:** Hell of Pulling Tongues.
- Địa Ngục Canh Thiệt:** Hell of Plowing Tongues.
- Địa Ngục Cận Biên:** Adjacent hells
- Địa Ngục Cẩn Bồn:** The eight hot hells
- Địa Ngục Cận Biên:** Adjacent hells.
- Địa Ngục Cô Độc:** Isolated hells
- Địa Ngục Cú Nha:** Hell of Sawing Teeth.
- Địa Ngục Cực Vô Gian:** Ultimately
- Uniterrupted hell.
- Địa Ngục Dương Đồng:** Molten Brass Hell.
- Địa Ngục Đa Sân:** Much Hatred Hell.
- Địa Ngục Dao Đô:** Hell of Swords—Where the leaves and grasses are sharp-edged swords.
- Địa Ngục Đạo:** Địa Ngục Thú—Một trong sáu nẻo luân hồi của chúng sanh, những chúng sanh mắc tội khi chết sẽ bị đọa vào đây—The hell-gati, or destiny of reincarnation in the hells, one of the six gati or ways of transmigration.
- Địa Ngục Đồng Tỏa:** Hell of Brazen Locks.
- Địa Ngục Giáp Sơn:** Squeezing Mountain Hell.
- Địa Ngục Kiếu Khấp:** The hell of wailing.
- Địa Ngục Kiếu Oán:** Hell of Crying Out.
- Địa Ngục Lưu Hỏa:** Hell of Flowing Fire.
- Địa Ngục Phi Dao:** Hell of Flying Knives
- Địa Ngục Thiên Nhẫn:** Hell of Thousand Blades.
- Địa Ngục Thiên Tử:** Đâu Suất thiên tử—The prince of Hades (Sakyamuni)—The immediate transformation of one in hell into a deva because he had in a previous life known of the merit and power of the Hua-Yen Sutra.
- Địa Ngục Thiêu Cước:** Hell of Burning Foot.
- Địa Ngục Thiêu Thủ:** Hell of Burning Hands.
- Địa Ngục Thông Thương:** Hell of Piercing Spears.
- Địa Ngục Thú:** See Địa Ngục Đạo.
- Địa Ngục Tranh Luận:** Hell of Quarreling.
- Địa Ngục Vô Gian:** A Tỳ địa ngục, địa ngục cuối cùng trong tám địa ngục nơi những chúng sanh tội phạm chết và tái sanh không ngừng nghỉ—Avici Hell—The hell of no interval—Interrupted hell—The last of the eight great hot hells where whose suffers die and reborn incessantly.
- Địa Nội:** Annexes, or subsidiary buildings in

the grounds of a monastery.

Địa Tài Tuệ Đồng Tử: See Địa Trì Tuệ Đồng Tử.

Địa Táng: Chôn dưới đất, một trong bốn loại tống táng người chết—Ground-burial, one of the four forms of burial—See Tứ Táng.

Địa Tạng: Earth-Store—Ksīhitigarbha—Earth-treasury.

** See Địa Tạng Bồ Tát.

Địa Tạng Bồ Tát: Ksītigārbha (skt)

(I) Ý nghĩa và lịch sử của Ngài Địa Tạng—The meanings and history of Ksītigārbha.

- 1) Một trong tám vị Bồ Tát Nhập Thiên Định. Vị Bồ Tát đã cứu độ chúng sanh đau khổ nơi địa ngục. Hình ảnh Địa Tạng là hình ảnh của một trong bốn vị Bồ Tát lớn trong Phật giáo Trung Hoa. Trong một quá khứ xa xưa, Địa Tạng xuất thân từ một gia đình Bà La Môn; tuy nhiên khi quay về với đạo Phật, Ngài đã thệ nguyện với Phật rằng, “Địa ngục vị không, thệ bất thành Phật.” Ngài cũng muốn thành Phật, nhưng thệ không thành Phật khi tất cả chúng sanh đều thoát khỏi vòng luân hồi sanh tử. Ngài thường đứng, tay phải cầm tích trượng, tay trái cầm ngọc minh châu—Earth-Store Bodhisattva, one of the groups of eight Dhyaṇi Bodhisattvas, who saves suffering beings in the hells, usually represented standing, holding in his right hand a pilgrim’s staff, and in his left hand a pearl. One of the four great bodhisattvas in Chinese Buddhism. In a long long time ago, Ti-ts’ang was from a Brahmin family, converted to Buddhism and took a vow before the Buddha that, “He would never become a Buddha if there’s still even one being in the hell.” He also wanted to become a Buddha, but not before he had liberated all beings from the cycle of life and death. He is usually represented standing, holding in his right hand a pilgrim’s staff, and in left a pearl.

2) Hình ảnh “Địa Tạng” thường phổ biến tại các xứ viễn đông hơn là tại Ấn Độ. Tại các xứ đông Á, ngài phổ cập chỉ sau Ngài Quán Thế Âm Bồ Tát—Ksītigārbha or “Earth-Womb” Bodhisattva is more popular in the Far East than he ever was in India. In East Asia, he is popular only after Avalokitesvara Bodhisattva.

3) Cũng như tất cả các vị Bồ Tát khác, ngài Địa Tạng mong mỗi cứu độ chúng sanh đang lặn trôi trong cõi Ta Bà ngũ trước ác thế, nhưng đặc biệt là Ngài cứu độ họ khỏi cảnh a tỳ địa ngục—Like all other Bodhisattvas, he aspires to deliver sentient beings wandering astray in the three realms and six paths of mundane existence, but he specializes in delivering beings from hell.

4) Tại Nhật Bản, Bồ Tát Địa Tạng phổ biến như là một vị cứu độ linh hồn các trẻ con, đặc biệt là những thai nhi bị phá—In Japan, this Bodhisattva is popular as the saviour of the souls of dead children, particularly aborted ones.

(II) Phân loại Địa Tạng—Categories of Ksītigārbha—There are several groups of Ksītigārbha:

- 1) Lục Địa Tạng: Six Ti-Tsang—See Lục Địa Tạng.
- 2) Lục Sứ Giả: Six messengers—See Lục Địa Tạng.
- 3) Diên Mệnh Địa Tạng: Vị Bồ Tát kiểm soát sự trường thọ của sinh mệnh—Yen-Ming Ti-Tsang, who controls length of days and who is approached, as also may be Pu-Hsien, his two assistants are:
 - a) Chưởng Thiện Điều Ngự Pháp Tính: Supervisor of good.
 - b) Chưởng Ác Hàng Phục Vô Minh: Supervisor of evil.
- 4) Thắng Quân Địa Tạng: Vị Địa Tạng được các tông Mật Giáo thờ phượng. Lợi ích khi thờ phượng Ngài thì rất nhiều—The Ti-Tsang of the conquering host, he is

chiefly associated with the esoteric cults. The benefits derived from his worship are many.

Địa Tạng Bồ Tát Nguyên: Earth-Store Bodhisattva's original vows—Theo Kinh Địa Tạng Bồ Tát Bản Nguyên, Đức Phật dạy: “Những chúng sanh trong cõi Diêm Phù Đề, từ nơi thân khẩu ý tạo tác, kết quả trăm ngàn muôn sự báo ứng như thế, nay chỉ nói sơ lược đó thôi. Những nghiệp cảm sai khác của chúng sanh trong chốn Diêm Phù Đề như thế, Địa Tạng Bồ Tát dùng trăm ngàn phương tiện để giáo hóa. Những chúng sanh ấy trước phải chịu lấy các quả báo như thế, sau lại đọa vào địa ngục trải qua nhiều kiếp không lúc nào thoát khỏi. Vì thế nên các ông là bậc bảo vệ người cùng bảo trợ cõi nước, chớ để những nghiệp chướng đó làm mê hoặc chúng sanh”—According to the Earth-Store Bodhisattva's Original Vows Sutra, the Buddha taught: “Sentient beings in the Jambudvīpa make hundreds of thousands of differing retributions resulting from the habitual evil deeds of body, mouth and mind committed by the living beings of Jambudvīpa. Since the living beings of Jambudvīpa have such differing karmic responses, Earth Store Bodhisattva uses hundreds of thousands of expedient means to teach and transform them. The living beings who commit offenses must first undergo retributions such as these and, then, fall into the hells, where they pass through kalpas with no moment of escape. You should therefore protect people and protect their countries. Do not allow living beings to be confused by these manifold deeds.” Thus Earth-Store Bodhisattva vows:

- 1) Ngài Địa Tạng Bồ Tát nếu gặp kẻ sát hại loài sinh vật, thời dạy rõ quả báo vì ương lụy đời trước mà phải bị chết yểu—If Earth Store Bodhisattva meets those who take life, he speaks of a retribution of a short lifespan.
- 2) Nếu gặp kẻ trộm cắp, thời ngài dạy rõ quả báo nghèo khổ khốn khổ sở—If he meets robbers and petty thieves, he speaks of a retribution of poverty and acute suffering.
- 3) Nếu gặp kẻ tà dâm thời ngài dạy rõ quả báo làm chim se sẻ, bồ câu, uyên ương—If he meets those who commit sexual misconduct, he speaks of the retribution of being born as pigeons and as mandarin ducks and drakes.
- 4) Nếu gặp kẻ nói lời thô ác, thời ngài dạy rõ quả báo quyền thuộc kinh chống nhau—If he meets those of harsh speech, he speaks of the retribution of a quarreling family.
- 5) Nếu gặp kẻ hay khinh chê, thời ngài dạy rõ quả báo không lưỡi và miệng lở—If he meets slanderers, he speaks of the retribution of a tongueless and cankerous mouth.
- 6) Nếu gặp kẻ quá nóng giận, thời ngài dạy rõ quả báo thân hình xấu xí tàn tật—If he meets those with anger and hatred, he speaks of being ugly and crippled.
- 7) Nếu gặp kẻ bõn xẻn thời ngài dạy rõ quả báo cầu muốn không được toại nguyện—If he meets those who are stingy, he speaks of frustrated desires.
- 8) Nếu gặp kẻ ham ăn, thời ngài dạy rõ quả báo đói, khát và đau cổ họng—If he meets gluttons, he speaks of the retribution of hunger, thirst and sicknesses (illnesses) of the throat.
- 9) Nếu gặp kẻ buông lung săn bắn, thời ngài dạy rõ quả báo kinh hãi điên cuồng mất mạng—If he meets those who enjoy hunting, he speaks of a frightening insanity and disastrous fate.
- 10) Nếu gặp kẻ trái nghịch cha mẹ, thời ngài dạy rõ quả báo trời đất tru lục—If he meets those who rebel against their parents, he speaks of the retribution of being killed in natural disasters.
- 11) Nếu gặp kẻ đốt núi rừng cây cỏ, thời ngài

- dạy rõ quả báo cuồng mê đến chết—If he meets those who set fire to mountains or forests, he speaks of the retribution of seeking to commit suicide in the confusion of insanity.
- 12) Nếu gặp cha mẹ ghẻ ăn ở độc ác, thời ngài dạy rõ quả báo thác sanh trở lại hiện đời bị roi vọt—If he meets malicious parents or step-parents, he speaks of the retribution of being flogged in future lives.
- 13) Nếu gặp kẻ dùng lưới bắt chim non, thời ngài dạy rõ quả báo cốt nhục chia lìa—If he meets those who net and trap young animals, he speaks of the retribution of being separated from their own children.
- 14) Nếu gặp kẻ hủy báng Tam Bảo, thời ngài dạy rõ quả báo đui, điếc, câm, ngọng—If he meets those who slander the Triple Jewel, he speaks of the retribution of being blind, deaf or mute.
- 15) Nếu gặp kẻ khinh chê giáo pháp, thời ngài dạy rõ quả báo ở mãi trong ác đạo—If he meets those who slight the Dharma and regard the teachings with arrogance, he speaks of the retribution of dwelling in the evil paths forever.
- 16) Nếu gặp kẻ lạm phá của thường trụ, thời ngài dạy rõ quả báo ức kiếp luân hồi nơi địa ngục—If he meets those who destroy or misuse possessions of the permanently dwelling, he speaks of the retribution of revolving in the hells for millions of kalpas.
- 17) Nếu gặp kẻ làm ô nhục người tịnh hạnh và vu báng Tăng già, thời ngài dạy rõ quả báo ở mãi trong loài súc sanh—If he meets those who defile the pure conduct of others and falsely accuse the Sangha, he speaks of the retribution of an eternity in the animal realm.
- 18) Nếu gặp kẻ dùng nước sôi hay lửa, chém chặt, giết hại sanh vật, thời ngài dạy rõ quả báo phải luân hồi thường mạng lẫn nhau—If he meets those who scald, burn, behead, chop up or otherwise harm living beings, he speaks of the retribution of repayment in kind.
- 19) Nếu gặp kẻ phá giới phạm trai, thời ngài dạy rõ quả báo cầm thú đói khát—If he meets those who violate precepts and the regulations of pure eating, he speaks of the retribution of being born as birds and beasts suffering from hunger and thirst.
- 20) Nếu gặp kẻ ngã mạn cống cao, thời ngài dạy rõ quả báo hèn hạ bị người sai khiến—If he meets those who are arrogant and haughty, he speaks of the retribution of being servile and of low classes.
- 21) Nếu gặp kẻ đâm thọc gây gỗ, thời ngài dạy rõ quả báo không lưỡi hay trăm lưỡi—If he meets those whose double-tongued behavior causes dissension and discord, he speaks of retribution of tonguelessness (being mute) and speech impediments.
- 22) Nếu gặp kẻ tà kiến mê tín, thời ngài dạy rõ quả báo thọ sanh vào chốn hẻo lánh—If he meets those of deviant view, he speaks of the retribution of rebirth in the frontier regions.
- Địa Thần:** The earth-devi—Land Deities—See Địa Thiên.
- Địa Thiên:** Prthivi (skt)—Địa Thiên, một trong bốn vị Chấn kim cang thần trong Kim Cang giới—The earth-deva, one of the four with thunderbolts in the Vajradhatu group.
- Địa Thiên Cấu:** The earth-deva in the Garbhadhatu group.
- Địa Thiên Hậu:** Earth-devi—See Địa Thiên.
- Địa Thượng:** On the ground—Above the ground.
- Địa Tiên:** Earth-rsis—Subterranean—Earth-immortals—Earth genii—Land Fairies.
- Địa Tiền:** Những giai đoạn trước Sơ Địa của Bồ Tát—The stages of a bodhisattva before the initial stage.

Địa Trần: Earth-dust—Atoms of the earth element—Dust of the earth.

Địa Trí Bà: Titibha (skt)—Một ngọn núi cao đặc biệt—A particular high mountain (1,000 quadrillion).

Địa Trì (Tài) Huệ Đồng Tử: Đồng tử kiểm soát tài sản trần thế, vị sứ giả thứ tư bên trái của Ngài Văn Thù trên Pháp Giới—The youth who controls earthly possessions, the fourth on left of the messengers of Majusri in the Garbhadhatu group.

Địa Trung: See Địa Nội.

Địa Vị: Position—Place—State.

Địch:

- 1) Kẻ thù: Enemy.
- 2) Chống lại: To oppose—To compete.

Địch Chứng: Phủ định và xác định—Opposition and affirmation—Negative and positive.

Điềm Báo Trước: Forerunner.

Điềm Đạm: Calm—Quiet—Sedate.

Điềm Gở: Bad omen.

Điềm Lạ: Strange omen.

Điềm Lành: Good omen.

Điềm Nhiên: Indifferent.

Điềm Tĩnh: To keep calm or cool.

Điềm Tốt: Good omen.

Điềm Xấu: Bad omen.

Điểm:

- 1) Một chấm, một điểm—A dot—Nod—Punctuate.
- 2) Tiếng đồng hồ điểm: The stroke of a clock.
- 3) Kiểm điểm: To check off.

Điểm Đăng: Đốt đèn—To light a lamp.

Điểm Hóa: Cải hóa—Touch into activity, or conversion.

Điểm Huyệt: To hit a mortal point.

Điểm Mặt: To shake (point) one's finger at someone's face.

Điểm Nóng Tối Hậu: Last warm spot—See

Lục Điểm Tái Sanh.

Điểm Sơ Khởi: Initial point.

Điểm Tâm: Buổi ăn sáng nhẹ—A snack, or light repast in the morning, not a proper meal.

Điểm Thạch: Khi Đạo Sinh (355-434) giảng Kinh Niết Bàn, đến chỗ Xiển Đề thành Phật, đá nghe còn phải gật đầu (Sư Đạo Sinh người thời Đông Tấn khoảng 355-434, có lần giảng về thuyết xiển đề thành Phật, bị mọi người công kích khai trừ, sư phải ẩn cư về Lư Sơn. Theo truyền thuyết thì sau khi về Lư Sơn, sư bày những hòn đá quanh thảo am ra làm đệ tử rồi tiếp tục giảng về xiển đề thành Phật. Đá nghe đều gật đầu. Về sau, kinh Đại Bát Niết Bàn do Đàm Vô Sấm dịch truyền đến phương nam, nội dung về xiển đề thành Phật giống như điều ngài Đạo Sinh đã giảng, mọi người lúc đó mới nhận ra sư là người giỏi. Lúc đó mới có câu “Sinh còn thuyết pháp, ngoan thạch điểm đầu,” nghĩa là khi ông Sinh thuyết pháp thì đá cũng gật đầu)—The stones nodded in approval, when T'ao-Shêng read the Nirvana Sutra.

Điểm Tựa: Strong point.

Điểm Xuất Phát: Point of departure.

Điên:

- 1) Lật úp ngược lại—Overturn—Upset—Upside down.
- 2) Trán hay đỉnh đầu: The forehead or top.

Điên Cuồng: Mad—Crazy.

Điên Đại: See Diên khùng.

Điên Đảo: Viparyaya (skt).

(A) Nghĩa của Diên Đảo—The meanings of Inversions:

- 1) Sai lầm: Error.
- 2) Sự đảo lộn ngược sự lý, như cho vô thường là thường—Upside down, perversion, inverted; contrary to reality; to believe things as they seem to be, e.g. the impermanent to be permanent; the apparent ego to be real.

(B) Phân loại Diên Đảo—Categories of

Inversions:

- 1) Tam Diên Đảo: Three inversions—See Tam Diên Đảo.
- 2) Tứ Diên Đảo: Four inversions—See Tứ Diên Đảo.
- 3) Thất Diên Đảo: Seven inversions or upside down views—See Thất Diên Đảo.
- 4) Bát Diên Đảo: Eight upside down views—See Bát Diên Đảo.

Diên Đảo Vọng Tưởng: Upside down and illusive ideas.

Diên Khùng: To be foolish.

Diên Tiết: Furious.

Điền:

- 1) Điền vào chỗ trống: To fill in (up)—To complete the blank.
- 2) Land—Field.
- 3) Phước Điền: Nơi gieo trồng phước đức—A place or state, for the cultivation of meritorious or other deeds.

** For more information, please see Phước Điền.

Điền Lăng: Tháp—A raised mound, or a stupa.

Điền Tượng Y: Áo Cà Sa chấp lại bởi nhiều mảnh trông giống như hình những bờ ruộng—A patch-robe, its patches resembling the rectangular divisions of fields.

Điền Vương: Udayana (skt)—See Ưu Điền.

Điển: Kinh điển—Canon—Rule.

Điển Cố: Historical references.

Điển Khách: Vị Tăng phụ trách việc tiếp khách trong tự viện—The monk who takes charge of visitors in a monastery.

Điển Lãm: Phần tóm lược những điểm chính yếu trong kinh—Summary of the essentials of a sutra, or canonical book.

Điển Tọa: Vị Tăng phụ trách về việc sắp xếp chỗ ngồi, chỗ đứng, giường chiếu, và ăn uống trong tự viện—The verger who indicates the order of sitting, standing, bedding, mat, and food, etc. in a monastery.

Điện:

- 1) Dâng lễ: To offer.
- 2) Đền chùa: A temple—A hall—A place.
- 3) Điện chớp: Lightning.
- 4) Tượng trưng cho vô thường: Symbolizes the impermanence and transient.

Điện Ảnh: Sự vô thường của vạn hữu cũng giống như ánh điện chớp—Impermanence of all things like lightning and shadow.

Điện Chủ: Điện Ti—Tên gọi khác của chức Trì Điện trong chùa—Another name for the warden of a temple.

Điện Hỏa Thạch Quang: See Điện Quang Thạch Hỏa.

Điện Phật: Buddhist shrine.

Điện Quang Thạch Hỏa: Còn gọi là Điện Hỏa Thạch Quang, ví sự việc nhanh như lần điện chớp—Lightning and flint-fire, transient.

Điện Thờ Phật Tỳ Lô Giá Na: Vairocana's Hall.

Điện Ti: See Điện Chủ.

Điện Trà: Dâng cúng trà lên Đức Phật, Tổ, hay chư hương linh—To make an offering of tea to a Buddha, founder of a sect, and/or spirits.

Điện Hôn: To frighten someone out of his wits.

Điện Ngươi: To be frightened to death.

Điện: Bản văn thư—Records—Tablets.

Điện: Con đũa—A leech.

Điều Đứng: Miserable—Unfortunate.

Điều Khắc: Sculpture

Điều Khắc Trên Đá: Sculpture in stone.

Điều Linh: See Điều đứng.

Điều Ngoa: Lying—False.

Điều Tàn: Ruined—Desolate.

Điều: Câu cá—To angle—To fish.

Điều Ngữ: Nắm bắt lời nói, hay sự hiểu biết của đệ tử—Angling words or questions—To fish out what a student knows.

Điều:

- 1) Âm điệu của bài hát: A song-tune.
- 2) Điều hòa: To harmonize—To regulate—To control—To change about.
- 3) Điều lệ: A law—An order.

Điều Bà Đạt Đa: Devadatta (skt)—See Đề Bà Đạt Đa.

Điều Chắc Chắn: This is a certainty.

Điều Chi: Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, thì đây là vùng mà xưa kia người Tajiks đã định cư, gần hồ Sirikol—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, this is the region where the Tajiks anciently settled, near the Sirikol lake.

Điều Chỉnh: To adjust.

Điều Độ: Moderate.

- Đặc biệt nói về điều độ về vật chất—Moderate—Temperate—To arrange—To calculate—To manage, especially relating to provision for material needs.
- Theo Kinh Pháp Cú, câu 325, Đức Phật dạy—According to the Dharmapada Sutra, verse 325, the Buddha taught: “Nhu heo kia ưa ngủ, lại tham ăn, kẻ phàm ngu vì tham ăn ưa ngủ, nên phải bị tiếp tục sanh mãi trong vòng luân hồi—The stupid one, who is torpid, gluttonous, sleepy and rolls about lying like a hog nourished on pig-wash, that fool finds rebirth again and again.”

Điều Hành: To handle—To manage.

Điều Kiện: Condition.

Điều Kiện Bên Ngoài: Tất cả những trở ngại và bất toàn không do những điều kiện bên ngoài, mà là do tâm tạo. Nếu chúng ta không có sự tĩnh lặng nội tâm, không có thứ gì bên ngoài có thể mang lại hạnh phúc cho chúng ta—External conditions—Problems and dissatisfaction do not develop because of external conditions, but from our own mind. If we don't have internal peace, nothing from outside can bring us happiness.

Điều Kiện Cách: Conditional mood.

Điều Kiện Chủ Nghĩa: Conditionalism.

Điều Kiện Tiên Quyết: Precondition.

Điều Kiện Trần Thế: Worldly condition

Điều Kỳ Diệu: Wonderful things.

Điều Lệ: Regulation—Rule.

Điều Ngự: Thuần hóa như chủ thuần hóa voi ngựa, hay Đức Phật thuần hóa những dục vọng của chúng sanh—To tame and control as a master does a wild elephant or horse, or as the Buddha brings the passions of men under control.

Điều Ngự Sư: See Điều Ngự Trưởng Phu.

Điều Ngự Trưởng Phu: Purusa-damyasarathi (skt)—Điều Ngự Sư—Một danh hiệu của Phật vì Ngài có thể giúp chúng sanh điều ngự những ham muốn dục vọng—A title of the Buddha given to him as a master who tame and control the passions of men.

Điều Phục: To discipline—To bring under control.

Điều Phục Ma Quân: To control or subjugate evil spirits.

Điều Phục Thân Khẩu Ý: To bring into submission the body, mouth, and will.

Điều Phục Vọng Tâm:

- 1) Theo dòng thiền Phật giáo, để điều phục vọng tâm, chúng ta phải không bỏ gì vào trong đó (vô tâm)—According to the Buddhist Zen, to tame the deluded mind we must not have any thing in it (take the mind of non-existence or the empty mind).
 - 2) Theo Kinh Duy Ma Cật, lúc cư sĩ Duy Ma Cật lâm bệnh; vâng mệnh Phật, Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát đến thăm cư sĩ—According to the Vimalakirti Sutra, when Upasaka Vimalakirti was sick; obeying the Buddha's command, Manjusri Bodhisattva called on Vimalakirti to enquire after his health
- Văn Thù hỏi: “Cư sĩ! Bồ Tát có bệnh phải điều phục tâm mình như thế nào?”—

Manjusri asked: “How does a sick Bodhisattva control his mind?”

- Duy Ma Cát đáp—Vimalakirti replied:
- a) “Bồ Tát có bệnh phải nghĩ thế này: ‘Ta nay bệnh đây đều từ các món phiền não, điên đảo, vọng tưởng đời trước sanh ra, là pháp không thật có, lấy ai chịu bệnh đó. Vì sao? Vì tứ đại hòa hợp giả gọi là thân, mà tứ đại không chủ, thân cũng không ngã. Lại nữa, bệnh này khởi ra đều do chấp ngã, vì thế ở nơi ngã không nên sanh lòng chấp đắm.’—“A sick Bodhisattva should think thus: ‘My illness comes from inverted thoughts and troubles (klesa) during my previous lives but it has no real nature of its own. Therefore, who is suffering from it? Why is it so? Because when the four elements unite to form a body, the former are ownerless and the latter is egoless. Moreover, my illness comes from my clinging to an ego; hence I should wipe out this clinging.’
- b) Bây giờ đã biết gốc bệnh, trừ ngay ngã tưởng và chúng sanh tưởng, phải khởi pháp tưởng. Nên nghĩ rằng: ‘Thân này chỉ do các pháp hiệp thành, khởi chỉ là pháp khởi, diệt chỉ là pháp diệt. Lại các pháp ấy đều không biết nhau, khi khởi không nói nó khởi, khi diệt không nói nó diệt?’ Bồ Tát có bệnh muốn diệt trừ pháp tưởng phải nghĩ rằng: ‘Pháp tưởng này cũng là điên đảo, điên đảo tức là bệnh lớn, ta nên xa lìa nó.’ Thế nào là xa lìa? Lìa ngã và ngã sở. Thế nào là lìa ngã và ngã sở? Là lìa hai pháp. Thế nào là lìa hai pháp? Là không nghĩ các pháp trong , ngoài, mà thực hành theo bình đẳng. Sao gọi là bình đẳng? Là ngã bình đẳng, Niết Bàn bình đẳng. Vì sao? Ngã và Niết Bàn hai pháp này đều không. Do đâu mà không? Vì do văn tự nên không. Như thế, hai pháp không có tánh quyết định. Nếu đặng nghĩa bình đẳng đó, thì không có bệnh chi khác, chỉ còn có bệnh KHÔNG, mà bệnh

KHÔNG cũng không nữa.’—Now that he knows the source of his illness, he should forsake the concept of an ego and a living being. He should think of things (dharma) thus: ‘A body is created by the union of all sorts of dharmas (elements) which alone rise and all, without knowing one another and without announcing their rise and fall.’ In order to wipe out the concept of things (dharmas) a sick Bodhisattva should think thus: ‘This notion of dharma is also an inversion which is my great calamity. So I should keep from it.’ What is to be kept from? From both subject and object. What does this keeping from subject and object mean? It means keeping from dualities. What does this keeping from dualities mean? It means not thinking of inner and outer dharmas (i.e. contraries) by the practice of impartiality. What is impartiality? It means equality (of all contraries e.g.) ego and nirvana. Why is it so? Because both ego and nirvana are void. Why are both void? Because they exist only by names which have no independent nature of their own. “When you achieve this equality you are free from all illnesses but there remains the conception of voidness which also is an illusion and should be wiped out as well.’

c) Vị Bồ Tát có bệnh dùng tâm không thọ mà thọ các món thọ, nếu chưa đầy đủ Phật pháp cũng không diệt thọ mà thủ chúng. Dù thân có khổ, nên nghĩ đến chúng sanh trong ác thú mà khởi tâm đại bi. Ta đã điều phục được tâm ta, cũng nên điều phục cho tất cả chúng sanh. Chỉ trừ bệnh chấp mà không trừ pháp, dạy cho dứt trừ gốc bệnh. Sao gọi là gốc bệnh? Nghĩa là có phan duyên, do có phan duyên mà thành gốc bệnh. Phan duyên nơi đâu? Ở trong ba cõi. Làm thế nào đoạn phan duyên? Dùng vô sở đắc; nếu vô sở đắc thì không có phan duyên. Sao gọi là vô sở

- đắc? Nghĩa là ly hai món chấp. Sao gọi là hai món chấp? Nghĩa là chấp trong và chấp ngoài; ly cả hai đó là vô sở đắc—A sick Bodhisattva should free himself from the conception of sensation (vedana) when experiencing any one of its three states (which are painful, pleasurable and neither painful nor pleasurable feeling). Before his full development into Buddhahood (that is before delivering all living beings in his own mind) he should not wipe out vedana for his own benefit with a view to attaining nirvana for himself only. Knowing that the body is subject to suffering he should think of living beings in the lower realms of existence and give rise to compassion (for them). Since he has succeeded in controlling his false views,, he should guide all living beings to bring theirs under control as well. He should uproot theirs (inherent) illnesses without (trying to) wipe out non-existence dharmas (externals for sense data). For he should teach them how to cut off the origin of illness. What is the origin of illness? It is their clinging which causes their illness What are the objects of their clinging? They are the three realms (of desire, form and beyond form). By what means should they cut off their clinging? By means (of the doctrine that) nothing whatsoever can be found, and (that) if nothing can be found there will be no clinging. What is meant by 'nothing can be found? It means (that) apart from dual views (There is nothing else that can be had). What are dual views? They are inner and outer views beyond which there is nothing.
- d) Ngài Văn Thù Sư Lợi! Đó là Bồ Tát có bệnh, điều phục tâm mình để đoạn các khổ như già, bệnh, chết là Bồ Đề của Bồ Tát. Nếu không như thế thì chỗ tu hành của mình không được trí tuệ thiện lợi. Ví
- e) Bồ Tát có bệnh nên nghĩ thêm thế này: 'Như bệnh của ta đây, không phải là thật, không phải có; bệnh của chúng sanh cũng không phải thật, không phải có.' Khi quán sát như thế, đối với chúng sanh nếu có khởi lòng đại bi ái kiến thì phải bỏ ngay. Vì sao? Bồ Tát phải dứt trừ khách trần phiền não mà khởi đại bi, chớ đại bi ái kiến đối với sanh tử có tâm nhàm chán, nếu lia được ái kiến thì không có tâm nhàm chán, sanh ra nơi nào không bị ái kiến che đậy, không còn bị sự ràng buộc, lại nói pháp cởi mở sự ràng buộc cho chúng sanh nữa. Như Phật nói: 'Nếu mình bị trói mà lại đi mở trói cho người khác, không thể được; nếu mình không bị trói mới mở trói cho người khác được.'—A sick Bodhisattva should again reflect: Since my illness is neither real nor existing, the illnesses of all living beings are also unreal and non-existent. But while so thinking if he develops a great compassion derived from his love for living beings and from his attachment to this false view, he should (immediately) keep from these feelings. Why is it so? Because a Bodhisattva should wipe out all external causes of troubles (klesa) while developing great compassion. For (this) love and (these) wrong views result from hate of birth and death. If he can

keep from this love and these wrong views he will be free from hatred, and wherever he may be reborn he will not be hindered by love and wrong views. His next life will be free from obstructions and he will be able to expound the Dharma to all living beings and free them from bondage. As the Buddha has said, there is no such thing as untying others when one is still held in bondage for it is possible to untie others only after one is free from bonds.

- f) Ngài Văn Thù Sư Lợi! Bồ Tát có bệnh nên điều phục tâm mình như thế, mà không trụ trong đó, cũng không trụ nơi tâm không điều phục. Vì sao? Nếu trụ nơi tâm không điều phục là pháp của phàm phu, nếu trụ nơi tâm điều phục là pháp của Thanh Văn, cho nên Bồ Tát không trụ nơi tâm điều phục hay không điều phục, lia hai pháp ấy là hạnh Bồ Tát. Ở trong sanh tử mà không bị nhiễm ô, ở nơi Niết Bàn mà không diệt độ hẳn là hạnh Bồ Tát. Không phải hạnh phàm phu, không phải hạnh Hiền Thánh là hạnh Bồ Tát. Không phải hạnh nhơ, không phải hạnh sạch là hạnh Bồ Tát. Tuy vượt khỏi hạnh ma mà hiện các việc hàng phục ma là hạnh Bồ Tát. Cầu nhưt thiết trí, không cầu sái thời là hạnh Bồ Tát. Dù quán sát các pháp không sanh mà không vào chánh vị (chơn như) là hạnh Bồ Tát. Quán mười hai duyên khởi mà vào các tà kiến là hạnh Bồ Tát. Nhiếp độ tất cả chúng sanh mà không mê đắm chấp trước là hạnh Bồ Tát. Ưa xa lìa mà không nương theo sự đứt đoạn thân tâm là hạnh Bồ Tát. Tuy ở trong ba cõi mà không hoại pháp tánh là hạnh Bồ Tát. Tuy quán 'Không' mà gieo trồng các cội công đức là hạnh Bồ Tát. Dù thực hành vô tướng mà cứu độ chúng sanh là hạnh Bồ Tát. Dù thực hành vô tác mà quyền hiện thọ thân là hạnh Bồ Tát. Dù thực hành vô khởi mà khởi tất cả các hạnh là hạnh Bồ Tát. Dù thực hành sáu pháp Ba la mật mà

biết khắp các tâm, tâm sở của chúng sanh là hạnh Bồ Tát. Dù thực hành sáu phép thần thông mà không dứt hết lậu hoặc phiền não là hạnh Bồ Tát. Dù thực hành tứ vô lượng tâm mà không tham đắm sanh về cõi Phạm thế (Phạm Thiên) là hạnh Bồ Tát. Dù thực hành thiền định, giải thoát tam muội, mà không theo thiền định thọ sanh là hạnh Bồ Tát. Dù thực hành tứ niệm xứ mà không hoàn toàn lìa hẳn thân, thọ, tâm, pháp là hạnh Bồ Tát. Dù thực hành tứ chánh cần mà không rời thân tâm tinh tấn là hạnh Bồ Tát. Dù thực hành tứ như ý túc mà đặng thần thông tự tại là hạnh Bồ Tát. Dù thực hành ngũ căn mà phân biệt rành rẽ các căn lợi độn của chúng sanh là hạnh Bồ Tát. Dù thực hành ngũ lực mà ưa cầu thập lực của Phật là hạnh Bồ Tát. Dù thực hành bảy pháp giác chi mà phân biệt rõ trí tuệ của Phật là hạnh Bồ Tát. Dù thực hành bát chánh đạo mà ưa tu vô lượng Phật đạo là hạnh Bồ Tát. Dù thực hành các pháp chỉ quán trợ đạo mà trọn không thiên hẳn nơi tịch diệt (Niết Bàn) là hạnh Bồ Tát. Dù thực hành các pháp bất sanh bất diệt, mà dùng tướng hảo trang nghiêm thân mình là hạnh Bồ Tát. Dù hiện oai nghi theo Thanh Văn, Duyên Giác mà không rời Phật pháp là hạnh Bồ Tát. Dù tùy theo tướng hoàn toàn thanh tịnh của các pháp mà tùy theo chỗ sở ứng hiện thân là hạnh Bồ Tát. Dù quán sát cội nước của chư Phật trọn vắng lặng như hư không mà hiện ra rất nhiều cõi Phật thanh tịnh là hạnh Bồ Tát. Dù chứng đặng quả Phật, chuyển Pháp Luân, nhập Niết Bàn mà không bỏ đạo Bồ Tát là hạnh Bồ Tát vậy—Manjusri, a sick Bodhisattva should thus control his mind while dwelling in neither the (state of) controlled mind nor its opposite, that of uncontrolled mind. For if he dwells in (the state of) uncontrolled mind, this is stupidity and if he dwells in (that of)

controlled mind, this is the sravaka stage. Hence a Bodhisattva should not dwell in either and so keep from both; this is the practice of the Bodhisattva stage. When staying in the realm of birth and death he keeps from its impurity, and when dwelling in nirvana he keeps from (its condition of) extinction of reincarnation and escape from suffering; this is the practice of the Bodhisattva stage. That which is neither worldly nor saintly is Bodhisattva development (into Buddhahood). That which is neither impure nor pure is Bodhisattva practice. Although he is beyond the demonic state he appears (in the world) to overcome demons; this is Bodhisattva conduct. In his quest of all knowledge (sarvajna) he does not seek it at an inappropriate moment; this is Bodhisattva conduct. Although he looks into the uncreated he does not achieve Buddhahood; this is Bodhisattva conduct. Although he looks into nidana (or the twelve links in the chain of existence) he enters all states of perverse views (to save living beings); this is Bodhisattva conduct. Although he helps all living beings he does not give rise to clinging; this is Bodhisattva conduct. Although he keeps from the phenomenal he does not lean on the voidness of body and mind; this is Bodhisattva conduct. Although he passes through the three worlds (of desire, form and beyond form) he does not injure the Dharmata; this is the Bodhisattva conduct. Although he realizes the voidness (of thing) he sows the seeds of all merits; this is Bodhisattva conduct. Although he dwells in formlessness he continues delivering living beings; this is Bodhisattva conduct. Although he refrains from (creative) activities he appears in his physical body; this is Bodhisattva conduct. Although he

keeps (all thoughts) from rising he performs all good deeds; this is Bodhisattva conduct. Although he practices the six perfections (paramitas) he knows all the mental states of living beings; this is Bodhisattva conduct. Although he possesses the six supernatural powers he refrains from putting an end to all worldly streams; this is Bodhisattva conduct. Although he practices the four infinite states of mind, he does not wish to be reborn in the Brahma heavens, this is Bodhisattva conduct. Although he practices meditation, serenity (dhyana), liberation and samadhi, he does not avail himself of these to be reborn in dhyana heavens; this is Bodhisattva conduct. Although he practices the four states of mindfulness he does not keep for ever from the karma of body and mind; this is Bodhisattva conduct. Although he practices the four right efforts he persists in physical and mental zeal and devotion; this is Bodhisattva conduct. Although he practices the four Hinayana steps to supernatural powers he will continue doing so until he achieves all Mahayana supernatural powers; this is Bodhisattva conduct. Although he practices the five spiritual faculties of the sravaka stage he discerns the sharp and dull potentialities of living beings; this is Bodhisattva conduct. Although he practices the five powers of the sravaka stage he strives to achieve the ten powers of the Buddha; this is Bodhisattva conduct. Although he practices the seven Hinayana degrees of enlightenment he discerns the Buddha's all-wisdom (sarvajna); this is Bodhisattva conduct. Although he practices the eightfold noble truth (of Hinayana) he delights in treading the Buddha's boundless path; this is Bodhisattva conduct. Although he practices

samathavipasyana which contributes to the realization of bodhi (enlightenment) he keeps from slipping into nirvana; this is Bodhisattva conduct. Although he practices the doctrine of not creating and not annihilating things (dharma) he still embellishes his body with the excellent physical marks of the Buddha; this is Bodhisattva conduct. Although he appears as a sravaka or a pratyeka-buddha, he does not stray from the Buddha Dharma; this is Bodhisattva conduct. Although he has realized ultimate purity he appears in bodily form to do his work of salvation; this is Bodhisattva conduct. Although he sees into all Buddha lands which are permanently still like space, he causes them to appear in their purity and cleanness; this is Bodhisattva conduct. Although he has reached the Buddha stage which enables him to turn the wheel of the Law (to preach the Dharma) and to enter the state of nirvana, he does not forsake the Bodhisattva path; this is bodhisattva conduct.”

Điều Tiết: To harmonize and moderate.

Điều Tra: Investigation.

Điều Trị: Therapies.

Điều Trực Định: Theo sự giải thích của tông Thiên Thai, Điều Trực Định có nghĩa là làm cho hòa hợp hay hài hòa tâm bằng cách sửa chữa điều chỉnh những thứ bất thường và lắng tâm không cho nó vọng động lăng xao—According to the T'ien-T'ai sect, “Điều Trực Định” means to harmonize the discord of the mind, to straighten its irregularities, and quiet its distractions.

Điều Tụng: Âm điệu trong bài tụng—Hymns and chants of gatha.

Điều Y: Áo đắp từng mảnh của chư Tăng Ni—The monk's patch-robe.

Điều Ý: Kiểm soát tâm ý và hàng phục ma quân—To control the will, and to subdue its

evil.

Điều Ý Hàng Ma: To control the will and to subdue the evils.

Điều: Chim—A bird.

Điều Đạo:

- 1) Đường đi của chim, ý nói những việc khó khăn, bí ẩn: The path of the birds, evasive, mysterious, difficult, as is the mystic life.
- 2) Một hòn đảo thần thoại chỉ có thể bay đến đó mà thôi: A fabulous island only reached by flight.

Điều Thử Tăng:

- 1) Điều Thử Tăng là vị Tăng phá giới, được ví với một loài có thân hình nửa chim nửa chuột: A “bat monk,” i.e. one who breaks the commandments, with elusiveness of a creature that is partly bird and partly mouse.
- 2) Người nói chuyện không có nghĩa lý giống như tiếng rít của loài chim hay chuột: One who chatters without meaning like the twittering of birds or the squeaking of rats.

Điều Tích: Dấu tích mà chim đã để lại trong không trung, đây là điều không tưởng—The tracks left in the air by a flying bird, unreal.

Đỉnh Chánh: To contradict a statement.

Đình:

- 1) Điện: Hall.
- 2) Điều đình: To settle.
- 3) Đình hoãn: To stop—To rest—To delay.
- 4) Trán: Forehead.
- 5) Triều đình: Court.

Đình Hoãn: To postpone—To put off—To defer—To delay.

Đình Nghi: Nghi thức khi tiến vào chánh điện trong buổi lễ—The ceremony on entering the hall for service.

Đình Tâm: Giữ tâm trong thiền định—To fix or settle the mind in meditation—See Ngũ Đình Tâm Quán.

Đình Tâm Quán: See Ngũ Đình Tâm Quán.

Đình:

1) Điểm cao nhất: Highest—Summit—Apex—Zenith.

2) Đỉnh đầu: Top of the head—Crown.

Đỉnh Châu: Tượng cục thịt tròn như viên ngọc trên đỉnh đầu của Đức Phật—The gem in the head-dress, or coiffure; the protuberance on the Buddha's brow.

Đỉnh Lễ: See Đảnh Lễ.

Đỉnh Luân: Vòng bánh xe trên đỉnh tháp, hay đỉnh đầu—A wheel or disc at the top of a temple, or on the head.

Đỉnh Môn Nhãn: Trời Ma Hê Thủ La có ba mắt, mắt nằm dọc trên trán được gọi là “đỉnh môn nhãn”—One of the three eyes of Mahesvara, the middle upstanding eye in Mahesvara's forehead.

Đỉnh Pháp: The level of the summit—See Tứ Gia Hạnh (2) (d).

Đỉnh Quang: Ánh hào quang trên đỉnh đầu của hình tượng Phật hay Bồ Tát—The halo round the head of an image of a Buddha or a Bodhisattva.

Đỉnh Sào: Ngồi tọa thiền sâu đến độ thân thể không động đậy khiến chim chóc đến làm tổ ở trên đỉnh đầu—Contemplation so profound that a bird may build its nest on the individual's head.

Đỉnh Sinh Vương: Murdhaja-rajā (skt).

1) Vị thiên vương sanh ra từ vương miện trên đỉnh đầu: The king born from the crown of the head.

2) Tên của vị Chuyển Luân Thánh Vương là tăng tổ của bộ tộc Thích Ca: Name of the first cakravarti ancestors of the Sakya clan.

3) Tên của tiền thân Đức Phật Thích Ca: The name is also applied to a former incarnation of Sakyamuni.

Đỉnh Thạch: Luân hồi sanh tử được ví như hòn đá nặng để trên đỉnh đầu cần phải loại bỏ càng sớm càng tốt—Like a heavy stone on the head, to be got rid of with speed, e.g.

transmigration.

Đỉnh Tượng:

1) Cục thịt trên đỉnh đầu Đức Như Lai, còn gọi là vô kiến đỉnh vì hết thấy trời người không thể thấy được, đây một trong 32 tướng hảo của Phật: The protuberance on the Buddha's brow, one of the thirty-two marks of a Buddha.

2) Pho tượng bán thân của một vị tổ trong chùa cũng được gọi là “đỉnh tượng”: An image or portrait of the upper half of the body.

Định: Samdhi (skt)—Hoàn toàn chú tâm vào một chủ đề thiền quán—Composing the mind—Intent contemplation—Perfect absorption of thought into the one object of meditation. Abstract meditation, the mind fixed in one direction, or field.

** For more information, please see Nhị Chủng Định.

Định Bụng: To intend to do something.

Định Căn:

1) Định là gốc rễ của mọi “đức.”—Meditation as the root of all virtue.

2) Một trong Ngũ Căn: One of the five roots (indriya)—See Ngũ Căn.

** For more information, please see Ngũ Căn (C).

Định Chí: To make up one's mind—To decide.

Định Chỗ: To appoint the place.

Định Danh: Vyapadisati (skt)—Gọi tên hay đặt tên—To designate—To call a name—To give a name or title.

Định Đề: Postulate.

Định Đoạt: To determine—To decide.

Định Giác Chi: Định giác phần—Samadhi-bodhyanga (skt)—Định giác phần, một trong thất giác chi, là một trong những cửa ngõ quan trọng đi vào đại giác, vì nhờ đó mà chúng ta nhận biết được sự cân bằng của vạn pháp—The enlightenment of meditation, one

of the seven bodhyanga, or the balanced state is one of the most important to the great enlightenment; for with it, we recognize that all dharmas are in equilibrium.

** For more information, please see Thất Bồ

Đề Phần in Vietnamese-English Section.

Định Học: Học qua thiền định (khả năng thu nhiếp những tinh thần phân tán hỗn loạn để hiểu rõ đạo lý và thấy tự tính của mình), một trong tam học (giới, định, tuệ)—Learning through meditation, one of the three learnings (Morality-Giới, Meditation-Định, Wisdom-Huệ).

Định Huệ:

- 1) Meditation and wisdom—Wisdom arising from meditation.
- 2) Tên của một Thiền sư Việt Nam ở Cẩm Điền Phong Châu, Bắc Việt. Cùng với Vạn Hạnh, ngài đã tôn Thiền Ông Thiền Sư làm sư phụ và đã trở thành Pháp tử đời thứ 13 dòng Thiền Tỳ Ni Đa Lưu Chi. Ít lâu sau đó sư về trụ tại chùa Quang Hưng, trong phủ Thiên Đức. Ngày thị tịch của sư không ai biết—Name of a Vietnamese Zen master from Cẩm Điền, Phong Châu, North Vietnam. Together with Vạn Hạnh, Định Huệ honored Zen Master Thiền Ông as their master. He became the Dharma heir of the twelfth lineage of the Vinitaruci Zen Sect. Sometime later he moved and stayed at Quang Hưng Temple in Thiên Đức to expand the Buddha Dharma. When he passed away was unknown.

Định Huệ Giải Thoát: Complete deliverance in regard to both wisdom and vision.

Định Hương: Zen Master Định Hương (?-1051)—Tên của một Thiền sư Việt Nam, quê ở Chu Minh, Bắc Việt. Ngài xuất gia vào lúc hãy còn rất trẻ và trở thành một trong những đệ tử xuất sắc của Thiền Sư Đa Bảo. Sau khi Thiền sư Đa Bảo thị tịch, ngài trở thành pháp

tử đời thứ sáu của dòng Thiền Vô Ngôn Thông. Sau đó ngài dời về trụ tại chùa Cẩm Ứng ở Thiên Đức để tiếp tục hoằng dương Phật pháp cho đến khi thị tịch vào năm 1051—Name of a Vietnamese monk from Chu Minh, North Vietnam. He left home when he was very young and became one of the most outstanding disciples of Zen Master Đa Bảo. After the latter's death, he became the Dharma heir of the sixth lineage of the Wu-Yun-T'ung Zen Sect. Later he went to Thiên Đức and stayed at Cẩm Thành Temple to expand the Buddha Dharma until he passed away in 1051.

Định Không: Thiền Sư Định Không (730-808)—Zen Master Định Không (730-808)—Thiền sư Việt Nam, quê tại Cổ Pháp, Bắc Việt. Sư con nhà danh giá, xuất gia khi đã lớn tuổi, nhưng tu hành thiền định rất tinh chuyên tịnh hạnh. Lúc đầu sư khai sơn chùa Quỳnh Lâm ở Cổ Pháp. Ít lâu sau đó, sư dời về trụ tại chùa Thiên Chúng ở Thiên Đức. Sư thị tịch khoảng năm 808—A Vietnamese Zen master from Cổ Pháp, North Vietnam. He was from a noble family, left home in his old age; however, he focused on practicing meditation vigorously. First, he built Quỳnh Lâm Temple in Cổ Pháp. Sometime later, he moved to stay at Thiên Chúng Temple in Thiên Đức. He passed away in 808 AD.

Định Kiến: Prejudiced (fixed) ideas.

Định Liệu: To make arrangements.

Định Luật: Law

Định Luật Vũ Trụ: Universal law.

Định Lữ: Bạn đồng tu hay bạn thiền—Fellow-monks—Fellow meditators

Định Lực: Samadhibhala (skt).

- 1) Định lực thiền quán có thể phá vỡ mọi loạn tưởng, một trong ngũ lực—The power of samadhi—The power of meditation—The power of abstract or estatic meditation, ability to overcome all disturbing thoughts, the fourth of the five

powers (bala).

2) Nhiếp Tâm: Powers of mind-control.

Định Mệnh: Số phận đã được định trước—Fate—Determined period of life. Phật giáo không để tâm đến các thuyết tất định hay bất định, bởi vì Phật giáo chủ trương lý thuyết tự do ý chí giữa các lãnh vực nhân sinh. Do đó, Phật giáo không liên hệ đến thuyết định mệnh, nó không chấp nhận sự hiện hữu của một định mệnh. Theo đạo Phật, chúng sanh mọi loài nhận đời sống hiện hữu như là kết quả tự tạo, và ngay ở hiện tại, chúng cũng đang tự tạo lấy kết quả. Sống chết không phải là định mệnh có trước cho một chúng sanh, mà chỉ đơn thuần là hậu thân của nghiệp. Ai hành động, sớm muộn gì rồi cũng phải gặt lấy hậu quả, chứ không ai có khả năng quyết định vận mạng của ai trong vũ trụ này cả. Trong Kinh Pháp Cú, Đức Phật đã dạy: “Tất cả chúng ta đều là kết quả của những gì chúng ta đã tư tưởng; nó nương tựa trên các tư tưởng của chúng ta.” Vì thế làm gì có chỗ đứng cho quan niệm về “Tạo Hóa” trong đạo Phật—Buddhism has no concern with either determinism or determinateness because it is a religion of self-creation. It holds the theory of free will within the sphere of human beings. Buddhism, therefore, has nothing to do with fatalism, for it does not admit the existence of anything like destiny or the decree of fate. According to Buddhism, all living beings have assumed the present life as the result of self-creation, and are, even at present, in the midst of creating themselves. Birth and death are not the predestined fate of a living being but only a corollary of action or karma. One who acts must sooner or later reap the result of such action. Nobody can determine the fate of anybody else in this universe. In the Dharmapada Sutra, the Buddha taught: “All that we are is the result of what we have thought; it is founded on our thoughts; it is made up of our thoughts.” Thus, there is no

room for the idea of “Creation” in Buddhism.

Định Nghiệp:

- 1) Sự tái sanh được quyết định bởi nghiệp thiện ác trong quá khứ—Fixed karma—Rebirth determined by the good or bad deeds in the past.
- 2) Việc thực hành thiền định và kết quả tất yếu của nó: The work of meditation with its result.

Định Nghiệp Bất Định Nghiệp: Fixed Karma and Non-fixed Karma—Trong vòng luân hồi sanh tử, chúng sanh đã từng tạo ra vô số nghiệp tội khác nhau, nhưng ước lược lại mà nói thì có hai loại: Định Nghiệp và Bất Định Nghiệp. Định Nghiệp là thứ nghiệp nhứt định phải bị quả báo chứ không thể nào tránh khỏi. Trong khi Bất Định Nghiệp là loại nghiệp có thể bị quả báo, mà cũng có thể tránh được, hoặc là chuyển từ nặng thành nhẹ, hay chuyển quả báo sớm thành ra quả báo muộn. Tuy nhiên, dù là định nghiệp hay bất định nghiệp, người Phật tử nên luôn nhớ một sự thật tuyệt đối rằng: “Tất cả các tội nghiệp tạo ra, không tội nghiệp nào mà chẳng có quả báo cả.”—Along the circle of births and deaths, sentient beings have created infinite types of karma, but overall, there are two kinds of karma: fixed or determinate karma and non-fixed or indeterminate karma. Fixed karma is a kind of karma that is certain to have karmic consequences and is absolutely unavoidable. While the non-fixed karma is a kind of karma that has potential for having karmic retribution, but it is also possible to avoid or change from heavy to light consequences, or change from early retribution to later. Generally speaking, no matter what kind of karma, Buddhists should remember an absolute truth that: “No karma created will go without having karmic retribution.”

Định Nghiệp Diệt Năng Chuyển: Định Nghiệp Có Thể Được Chuyển Hóa—Ngay cả định nghiệp cũng có thể được chuyển hóa

bằng cách thực tập giới Phật hay nhờ thần lực của chư Phật hay chư Bồ Tát—Even the determined fate can be changed by practicing the Buddhism precepts or by the powers of Buddhas and Bodhisattvas.

Định Nhẫn: Kiên nhẫn trong thiền định—Patience and perseverance in meditation.

Định Phi: Các Thiên nữ ở Mạn Đồ La đều tượng trưng cho Định Môn; nam phối với tuệ, nữ phối với định—The female figures representing meditation in the mandalas; male is wisdom, female is meditation.

Định Tán: Định Tâm Tán Tâm.

1) Tâm định ngược lại với tâm tán loạn. Tâm định bằng thiền, đối lại với tâm tán với những loạn động. Đây là tâm của những bậc Thánh—A settled mind verse A wandering mind—A mind organized by meditation or disorganized by distraction. The characteristic of the saint and sage.

2) Tán Tâm: Tâm tán loạn hay tự tánh của những hạng phàm phu—A mind disorganized by distraction or a wandering mind of common untutored man. The distracted heart may have the following distinctions:

- Thiện: Good.
- Bất Thiện: Bad.
- Trung Tính: Indifferent.

Định Tán Nhị Thiện: Cả hai thứ “định” và “tán” đều được xem là Thiện—Both a definite subject for meditation and an undefined field are considered as valuable.

Định Tánh: Fixed nature—Settled mind.

Định Tánh Hỷ Lạc Địa: Nhị Thiên Thiên trong cõi trời sắc giới, trong đó chư thiên vượt qua thiền định để sanh hỷ lạc—The second dhyana heaven form, in which the occupants abide in surpassing meditation or trance, which produce mental joy.

Định Tâm: Định Ý—Tâm chuyên chú vào thiền định—A mind fixed in meditation—The meditative mind—A mind fixed on goodness.

Định Tâm Định Ý: A mind fixed in meditation—A fixed mind samadhi—A mind fixed on the Pure Land and its glories.

Định Tâm Tam Muội: Quán Phật Tam Muội—Quán tưởng tụng niệm (về sự báo đáp y báo và chánh báo)—A fixed mind samadhi, i.e. fixed on the Pure Land and its glories.

Định Thân: Định thân, một trong ngũ phần pháp thân—The Dharmakaya of meditation, one of the five forms of the Buddha-dharmakaya.

** For more information, please see Ngũ Phần Pháp Thân.

Định Thiện: Thiện nghiệp đạt được qua thiền định, ngược lại với thiện nghiệp đạt được bằng cách vun bồi—Goodness achieved by meditation, in contrast with goodness cultivated during normal life (Tán thiện).

Định Thủy: Định tâm trong sáng ví như mặt nước phẳng lặng—Calm waters—Quieting the waters of the heart, and so beholding the Buddha, as the moon is reflected in still water.

Định Tính:

- 1) Tánh Định: Fixed natures.
- 2) Tâm Định: Fixed mind.

Định Tính Duyên Giác: See Định Tính Nhị Thừa.

Định Tính Hỷ Lạc Địa: Nhị Thiên Sắc Giới, trong đó chúng sanh sống trong trạng thái thiền định kỳ diệu, nhờ đó mà nảy sinh sự vui sướng tâm thức—The second dhyana of form, in which the occupants abide in surpassing meditation or trance, which produces mental joy.

Định Tính Nhị Thừa: Bậc có chủng tử vô lậu của Thanh Văn Duyên Giác, chỉ cần tu theo như Thanh Văn Duyên Giác để chứng quả A La Hán, chứ không cầu mong tiến lên ngôi vị Phật—Sravakas and Pratyekabuddhas, whose mind is fixed on arahanship, and not on Buddhahood.

Định Trí: Thiền định và trí huệ—Meditation

and wisdom.

Định Tuệ: Một trong Tam Tụ—Accumulation of samadhi, one of the three accumulations.

Định Tuệ:

(I) Nghĩa của Định Tuệ—The meanings of “Concentration and Wisdom”: Thiền định (thu nhiếp những tư tưởng hỗn tạp) và trí tuệ (quán chiếu thấu suốt sự lý), giống như hai cánh tay, tay trái là thiền định, tay phải là trí tuệ—Meditation and wisdom, two of the six paramitas; likened to the two hands, the left meditation, the right wisdom.

(II) Định Tuệ theo quan điểm của Lục Tổ Huệ Năng trong Kinh Pháp Bảo Đàn, Phẩm Thứ Tư—Concentration and Wisdom according to the Sixth Patriarch’s point of view in the Dharma Jewel Platform Sutra, Chapter Fourth:

- Tổ dạy chúng rằng: Này thiện tri thức! Pháp môn của ta đây lấy định tuệ làm gốc, đại chúng chớ lầm nói định tuệ riêng. Định tuệ một thể không hai. Định là thể của tuệ, tuệ là dụng của định. Ngay khi tuệ, định ở tại tuệ; ngay khi định, tuệ ở tại định. Nếu biết được nghĩa này tức là cái học định tuệ bình đẳng. Những người học đạo chớ nói trước định rồi sau mới phát tuệ, hay trước tuệ rồi sau mới phát định, mỗi cái riêng khác. Khởi cái thấy như thế ấy, thì pháp có hai tướng. Miệng nói lời thiện, mà trong tâm không thiện thì không có định tuệ, định tuệ không bình đẳng. Nếu tâm miệng đều là thiện, trong ngoài một thứ, định tuệ tức là bình đẳng. Tự ngộ tu hành không ở chỗ tranh cãi, nếu tranh trước sau tức là đồng với người mê, không dứt sự hơn thua, trở lại tăng ngã và pháp, không lia bốn tướng—The Master instructed the assembly: “Good Knowing Advisors, this Dharma-door of mine has concentration and wisdom as its foundation. Great assembly, do not be

confused and say that concentration and wisdom are different. Concentration and wisdom are one substance, not two. Concentration is the substance of wisdom, and wisdom is the function of concentration. Where there is wisdom, concentration is in the wisdom. Where there is concentration, wisdom is in the concentration. If you understand this principle, you understand the balanced study of concentration and wisdom. Students of the Way, do not say that first there is concentration, which produces wisdom, or that first there is wisdom, which produces concentration: do not say that the two are different. To hold this view implies a duality of dharma. If your speech is good, but your mind is not, then concentration and wisdom are useless because they are not equal. If mind and speech are both good, the inner and outer are alike, and concentration and wisdom are equal. Self-enlightenment, cultivation, and practice are not a matter for debate. If you debate which comes first, then you are similar to a confused man who does not cut off ideas of victory and defeat, but magnifies the notion of self and dharmas, and does not disassociate himself from the four makrs.

- Tổ lại nói thêm: “Này thiện tri thức! Định tuệ ví như cái gì? Ví như ngọn đèn và ánh sáng. Có ngọn đèn tức có ánh sáng, không đèn tức là tối, đèn là thể của ánh sáng, ánh sáng là dụng của đèn; tên tuy có hai mà thể vốn đồng một. Pháp định tuệ này lại cũng như thế.”—The Patriarch added: “Good Knowing Advisors, what are concentration and wisdom like? They are like a lamp and its light. With the lamp, there is light. Without the lamp, there is darkness. The lamp is the substance of the light and the light is the function of the lamp. Although there are two names, there

is one fundamental substance. The dharma of concentration and wisdom is also thus.”

Định Tướng: Tướng thường trụ bất biến (hết thấy mọi pháp trong thế gian đều không có định tướng)—The appearance of meditation—Fixity—Determined—Determination—Unchanging—Nirvana—All phenomena have no fixity.

Đìu Hiu: Gloomy.

Đọa:

- 1) Rơi rớt: To fall.
- 2) Rơi rớt từ cao xuống thấp, từ nơi tốt xuống nơi xấu: To fall from a higher to a lower place or condition.

Đọa Đày: To maltreat—To ill-treat.

Đọa La Bát Đế: Dvarapati or Dvaravati (skt)—Một vương quốc cổ nằm trên cao nguyên vùng Irawaddy—An ancient kingdom on the upper Irawaddy.

Đọa Lạc: Decadent.

Đoái Hoài: To think of—To remember.

Đoái Thương: To have mercy (pity) on.

Đoái Tưởng: To think of someone.

Đoan:

- 1) Bắt đầu: Beginning—Coming forth—Elementary principles—A point either beginning or end.
- 2) Đoan chính: Proper—Straight.
- 3) See Đoan Trang.

Đoan Chính: Proper—Properly—Ordered—Rectitude—Integrity.

Đoan Nghiêm: In strict propriety.

Đoan Tâm Chính Ý: Tâm đoan chính ý, không làm việc ác—With a proper mind and regulated will, doing no evil.

Đoan Tọa: Ngồi thẳng và đúng cách (tọa thiền)—To sit straight and proper.

Đoan Trang: Dignity—Decent (a).

Đoán Án: To judge.

Đoán Đúng: To guess right.

Đoán Sai: To guess wrong.

Đoán Trước: To foretell—To foresee.

Đoàn:

- 1) Băng (nhạc): Band.
- 2) Một khối: A mass—A lump.
- 3) Một nhóm: A group—A company.
- 4) Quả cầu: A ball.
- 5) Tròn: Round.

Đoàn Bái: Mọi người cùng quỳ lạy với nhau—To kneel, or worship altogether as a company.

Đoàn Thực: See Suyển Thực.

Đoàn Tu Khổ Hạnh: A band of ascetics.

Đoàn Tụ: To reunion—To bring together.

Đoản Trường: Short and long.

Đoạn:

- 1) Cắt đứt: Ucheda (skt)—To cut off—To get rid of—To cause to cease.
- 2) Một đoạn, một phần: A section.
- 3) Một đoạn văn: A paragraph.
- 4) Một miếng: A piece.

Đoạn Ác: Cắt đứt mọi ác nghiệp—To cut off evil, or wickedness.

Đoạn Dâm: Cutting off lust—See Tứ Giới (D) (1).

Đoạn Diệt:

- Đoạn diệt: Ucchindati (p)—Ucchinatti (skt)—To annihilate—To extirpate—To destroy utterly.

• Sự đoạn diệt: Ucheda (p & skt)—Annihilation—Annihilationism—Destruction—Extirpation.

- 1) Khi chúng ta đoạn diệt hết lòng tham và dục vọng, thì sự khổ đau sẽ chấm dứt—Eliminate—Eradicate—Remove—Extinct—When we remove all craving and desire from our mind, suffering will come to an end.
- 2) Giáo thuyết ngoại đạo chối bỏ luật nhân quả của nghiệp: The heterodox teaching which denies the law of cause and effect, i.e. karma.

Đoạn Diệt Kiến: Ucheda-drsti (skt)—Đây

là quan điểm của nhóm theo duy vật quyết định chủ nghĩa—View of extinction—The standpoint of materialistic determinism.

Đoạn Diệt Thuyết: Ucchedavada (p & skt)—Đoạn diệt thuyết đối lại với Thường hằng thuyết—Negativism or Nihilism opposed to eternalism—See Lục Sư Ngoại Đạo.

Đoạn Đạo:

1) Giai đoạn phát triển khi phiền não đoạn tận—The stage in development when illusion is cut off.

2) Cutting off stealing—See Tứ Giới (D) (3).

Đoạn Đầu Tội: Bốn tội dâm dục, trộm cắp, sát sanh, và vọng ngữ là những tội Ba La Di (parajika), tức là tội chém đầu. Tỳ Kheo phạm tội này là mất hết tư cách trong giáo đoàn, tựa như đã bị chém đầu, không thể sống lại được vậy—The “top off the head” sins, i.e. adultery, stealing, killing, lying, sins which entail immediate exclusion from the order.

Đoạn Đố: Trong các dịp lễ, cấm không được sát sanh thú vật—To prohibit butchering of animals, on special occasions.

Đoạn Đức: Đoạn tận phiền não dục vọng và chứng nhập niết bàn vô thượng, một trong ba đức của Như Lai—The merit of cutting off all illusion and perfecting of supreme nirvana, one of the Buddha’s three kinds of virtue—See Tam Đức (B) (2).

Đoạn Hòa: Quyết định bàn cãi và đi đến hòa hợp (Tăng chúng)—To decide a dispute and cause harmony.

Đoạn Hoặc: Dứt bỏ mê lầm vọng hoặc (bằng chân trí)—To bring illusion to an end.

Đoạn Hoặc Phổ: Universal cutting off of delusions.

Đoạn Kết: Cắt đứt sự trói buộc của phiền não dục vọng—To cut off the bonds, i.e. of passion.

Đoạn Kiến: Ucchedaditthi (p)—Ucchedadarsana (skt)—Annihilation-illusion or Annihilation-view—Phủ nhận sự hiện hữu của

hiện tượng và bám vào chủ nghĩa hoàn toàn hủy diệt, nghĩa là khi chết là chấm dứt tất cả, đối lại với chủ trương cho rằng thân tâm là thường trụ bất diệt; cả hai đều là tà kiến—Nihilism—Holding to the view of total annihilation, or the view that death ends life, or world-extinction and the end of causation, in contrast with the view that body and soul are eternal, both views being heterodox—The philosophic doctrine that denies a substantial reality to the phenomenal universe—Holding to the view of total annihilation.

Đoạn Mạt Ma: Marmacchid (skt)—Nổi đau đớn cùng cực lúc lâm chung vì tử huyệt bị tổn hại (nổi đau này chỉ có trong dục giới chứ không có trong sắc giới và vô sắc giới)—To cut through wound, or reach vital parts; cause to die.

Đoạn Nhục: Mamsa-bhak-sana-vinivrtta (skt)—Cấm ăn thịt. Tiểu Thừa không cấm dùng thịt (tam tịnh, ngũ tịnh, hay cửu tịnh nhục), còn trong luật Đại Thừa Bồ Tát đạo, lấy tâm đại bi làm gốc nên nghiêm cấm việc ăn thịt (trong Kinh Đại Bát Niết Bàn, Ngài Ca Diếp hỏi Đức Thế Tôn: “Vì sao mà Thế Tôn lại không cho ăn thịt?” Đức Thế Tôn bảo: “Ăn thịt là làm mất đi hạt giống từ bi.”)—To forbid flesh; meat was permitted by the Buddha under the Hinayana cult, but forbidden in Mahayana under the Bodhisattva cult.

Đoạn Phục: Cắt đứt và chế ngự hay khuất phục (không cho phiền não và ma quân ẩn núp trong thân tâm)—To cut off and overcome (passion and illusion).

Đoạn Quả: Nirvana.

Đoạn Sát: Cutting off killing—See Tứ Giới (D) (2).

Đoạn Tận Ác Nghiệp: To annihilate evil karma.

Đoạn Thất: Thất thứ bảy hay thất cuối cùng của bảy thất—The final seventh, i.e. forty-ninth day of obsequies for the dead.

Đoạn Thiện Căn: Cắt đứt và đoạn tận thiện căn—To cut off or destroy, roots of goodness.

Đoạn Thiện Xiển Đề:

- 1) Loại cực ác đã dứt bỏ hết mọi thiện căn, nên không bao giờ thành Phật được: The icchanti, or outcast, who cannot attain Buddhahood, i.e. a man of great wickedness.
- 2) Vị Bồ Tát đại bi không muốn thành Phật vì muốn lưu chuyển trong cõi Ta Bà để cứu độ chúng sanh: A bodhisattva who separates himself from Buddhahood to save all beings.

Đoạn Thực:

- 1) Ăn kiêng hay ăn chay: To fast.
- 2) Tự nhịn đói: To starve oneself voluntarily.

Đoạn Thường:

- 1) Chấm dứt và tiếp tục: End and continuance.
- 2) Đoạn kiến và thường kiến: Annihilation and Permanence.
- 3) Tử và bất tử: Death and immortality.

Đoạn Thường Nhị Kiến: See Đoạn Thường.

Đoạn Trừ Chướng Ngại: To overcome hindrances (illusion, karma and suffering).

Đoạn Trường: Painful.

Đoạn Tuyệt: Severance.

Đoạn Vọng: Cutting off lying—See Tứ Giới (D) (4).

Đoạt: See Đoạt Lấy.

Đoạt Hồn Quỷ: Loại quỷ đi thu hồn người sắp chết (còn hai loại quỷ nữa là “đoạt tinh quỷ” và “phước phách quỷ”)—A demon that carries off the soul.

Đoạt Tinh Quỷ: Loại quỷ đi thu tinh linh của người sắp chết—A demon that carries off the vital breath of the dying.

Đoạt Lấy: Giật lấy bằng vũ lực—To take by force—To snatch—To seize.

Đọc: To read.

Đọc Kinh: To recite one's prayers—To read

the scriptures.

Đọc Kinh Mà Không Liễu Nghĩa Kinh Chẳng Khác Chi Đếm Tiền Cho Kẻ

Khác Mà Mình Vẫn Nghèo Nàn: To recite sutras without thoroughly understanding the meaning is the same as counting other people's money while we are still remaining poor and destitute ourselves.

Đọc Sư: A reader to an assembly.

Đọc Thâm: To read to oneself.

Đọc Tụng: Reading and reciting.

Đói Khát: To be hungry and thirsty.

Đón Rước: To welcome—To receive someone with a warm reception.

Đong: To measure.

Đóng:

1) To close—To shut.

2) To build.

Đóng Cạn: To form a deposit.

Đóng Cửa: To close the door.

Đóng Trống: To fetter.

Đô:

1) Đô thị—Metropolis, imperial city or domain.

2) Tất cả: All.

Đô Giám Tự: Còn gọi là Đô Tổng, tên gọi khác của chức Đô Tổng—The director or second in command of a monastery.

Đô Hóa La: Tukhara (skt)—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Đô Hóa La còn gọi là nước Nguyệt Chi, gọi theo từ địa lý học thì đây là xứ sở của băng tuyết, vùng mà bây giờ gọi là Badakchan, và các nhà địa lý Ả Rập vẫn còn gọi là Tokharestan. Theo nhân chủng thì đây vùng của dân tộc Tocharoi hay Indo-Scythians (người Trung Quốc gọi là Tocharoi Tartars), bị người Hung Nô đuổi chạy về phương nam, chiếm vùng Trans-oxania, tiêu diệt vương quốc Đại Hạ vào năm 126 trước Tây Lịch, và cuối cùng chiếm vùng Punjab, Cashmere, và phần lớn lãnh thổ Ấn Độ. Vị

vua nổi tiếng của xứ này là Kanichka—According to Eitel in Chinese-English Buddhist Terms, Tukhara, the Yueh-Chih country, a topographical term designating a country of ice and frost (tukhara), and corresponding to the present Badakchan which Arab geographers still call Tokharestan. An ethnographical term used by the Greeks to designate the Tocharoi or Indo-Scythians, and likewise by Chinese writers applied to the Tochari Tartars who driven on by the Huns (180 B.C.) conquered Trans-Oxania, destroyed the Bactrian kingdom in 126 B.C., and finally conquered the Punjab, Cashmere, and the greater part of India. Their greatest king was Kanichka.

Đô Suất Thiên: Tusita (skt)—See Tushita in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section, and Đâu Suất in Vietnamese-English Section.

Đô Sử Đa: Còn gọi là Đâu Sất Đa, Đâu Sử Đa, Đổ Sử Đa, tên gọi cũ của Đâu Suất Thiên—The Tusita Heaven.

Đô Thị Vương: Vị thứ tám trong 10 vị Diêm Vương, trông coi Đại Nhiệt Địa Ngục (ngục này rộng 500 do tuần, trong đó có 16 địa ngục nhỏ. Tội nhân mãn ngục này thì được giải vào điện thứ 9)—The ruler of the eighth hot hell.

Đô Tổng: See Đô Giám Tự.

Đô Tra Ca: Tutaka (skt)—Còn gọi là Đốt Tra Ca.

1) Sự vui mừng—Joyful sound, united voice; derivation uncertain.

2) Tên của một loài chim: Name of a bird.

Đố Bất Nam: Irsyapandaka (skt)—Bất lực, một trong năm loại “thái giám”—Impotent except when aroused by jealousy, one of the five classes of “eunuchs.”

Đố Kỵ: Envy—Jealous.

Đồ:

1) Bản đồ: A map—A plan.

2) Con đường: A road—Way.

3) Đồ án: Phương cách—Method.

4) Đồ đệ: A follower—A disciple.

5) Sát hại—To butcher—To kill.

6) Sơn phết hay chà xát: To smear or rub.

Đồ Cát: Xoa hương vào tay, và cắt đứt tay là hai thái cực biểu lộ thương và ghét (Phật lấy hai hình ảnh này để ví với hai loại nhân duyên ân oán)—To anoint the hand, or cut it off, instances of love and hatred.

Đồ Cát Ni: Dakini (skt)—Còn gọi là Đồ Chỉ Ni, Nã Cát Nhi, hay Xá Chỉ Ni, Dạ Xoa hay quỷ nói chung, nhưng đặc biệt là loại quỷ chuyên moi móc tim gan người để luyện ma thuật tà thuật—Yaksas or demons in general, but especially those which eat a man’s vitals; they are invoked in witchcraft to obtain power.

Đồ Chúng: The company of disciples.

Đồ Cô: Hai hạng đồ tể và bán hàng rong. Chiên Đà La là tên gọi của người thuộc giai cấp thấp nhất trong xã hội thời Đức Phật còn tại thế—Butcher and huckster. Candala is the “generic name for a man of lowest and most despise tribe in Indian society during the Buddha’s time.”

Đồ Đệ: Disciple—Follower.

Đồ Độc Cổ: Trống có trét thuốc độc khiến người nghe phải chết ngay—A drum smeared with poison to destroy those who hear it.

Đồ Hôi Ngoại Đạo: Pamsupatas, or Pasupatas (skt)—Đồ đệ của phái ngoại đạo bôi tro—Followers of Siva, Saiva ascetics; a class of heretics who smeared themselves with ashes.

Đồ Hương: Xoa hương lễ Phật—To rub the body with incense or scent to worship Buddha.

Đồ Lăng Huyện, Úc Sơn Chủ: Tu-Ling-Huen-Yu (?-1049).

- Đồ Lăng Huyện, Úc sơn chủ là đệ tử của Dương kỳ, thường cúng thực cho các Thiên Tăng trên đường hành cước mỗi khi ngang qua chùa của sư. Một hôm sư tiếp đón một thầy Tăng từ Dương Kỳ đến và hỏi tông chỉ Thiên của Tổ sư của Thầy Tăng là gì? Thầy Tăng nói: “Sư tổ của tôi

thường hay hỏi môn đồ như sau, ‘có một thầy Tăng hỏi Pháp Đăng trăm thước đầu gậy làm sao bước tới?’ Pháp Đăng bảo, ‘Á!’” Khi Đồ Lăng Huyện Úc nghe chuyện này, suy nghĩ rất nhiều. Một hôm được mời ra ngoài, Đồ Lăng cưỡi một con lừa khập khiểng, khi băng qua một cây cầu, con lừa bị kẹt chân vào một cái lỗ, khiến sư bị té nhào. Sư la lên “Á!” Hốt nhiên tiếng la đánh thức cái ý bị che khuất của mình, và sư tỏ ngộ. Sư làm bài kệ giải bày:

“Ngã hữu thần châu nhất lỏa
 Cửu bị trần lao cơ tỏa
 Kim triêu trần tận quang minh
 Chiếu kiến sơn hà vạn đóa.
 (Ta có thần châu một hạt
 Lâu bị bụi mờ che khuất
 Ngày nay sạch bụi sáng trưng
 Soi thấy nghìn trùng non nước).

Tu-Ling-Hsuen-Yu, a disciple of Yang-Chi, used to feed Zen monks on pilgrimage, who passed by his temple. One day he entertained a monk from Yang-Chi and asked what his master’s teaching of Zen was. The monk said: “My master would usually ask his pupils the following: A monk came to Fa-Têng and asked, ‘How should one advance a step when he comes to the end of a pole one hundred feet long?’ Fa-Têng said: ‘Oh!’” When Tu-Ling Hsuen-Yu was told of this story, it made him think a great deal. One day being invited out, Tu-Ling rode on a lame donkey, and when he was crossing a bridge the donkey got one of its legs caught in a hole, and this at once overthrew the rider on the ground. He loudly exclaimed ‘Oh!’ and evidently the exclamation waked up his hidden consciousness to a state of enlightenment. The verse gives vent to his experience:

“I have one jewel shining bright,
 Long buried it was underneath worldly worries
 This morning the dusty veil is off,
 And restored its lustre,

illuminating the blue mountains in endless undulations.

Đồ Lô Đàn Na: Dronodana (skt)—See Hộ Phan Vương.

Đồ Túc Dầu: Phái ngoại đạo xoa dầu dưới chân để tránh bệnh hoạn—Oil rubbed on the feet to avoid disease.

Đồ Tỳ: Còn gọi là Trà Tỳ—Cremation.

Đồ Đồng: On an average.

Đồ Hào Quang: To see stars.

Đồ Khùng: To lose one’s temper.

Đồ Lỗi: To blame on someone—To blame something on someone.

Đồ Quạu: To get angry.

Đồ Thừa Oan: To accuse falsely.

Đỗ:

1) Ngừng lại—To stop.

2) Trông thấy: To look at—To see.

Đỗ Đa: See Đậu Đà.

Đỗ Hóa La: Tukhara (skt)—Nước Hữu Chi, bây giờ là Badakchan mà các nhà địa lý Ả Rập vẫn còn gọi là Đỗ Hóa La (Tokharestan)—The present Badakchan which Arab geographers still call Tokharestan.

Đỗ Khẩu: Im miệng—To shut the mouth—To render speechless.

Đỗ Lỗ: Turuska olibanum (skt).

1) Một loại nhang thơm của Ấn Độ—Indian incense.

2) Một loại nhựa dùng làm nhang thơm. Người ta nói cây của nó giống như cây đào, mọc trong vùng Atali, Trung Á, nhựa của nó chảy đầy trên cát—Gum used for incense. It is said to resemble peach resin and grow in Atali of Central Asia. Its gum flow out on to the sands.

Đỗ Sử Đa Thiên: The Tusita heaven—See Tushita in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Độ: Paramita (skt)—Ba La Mật.

(I) Nghĩa của “Độ”—The meanings of “Paramita.”

- 1) Dịch là vượt qua. Sanh tử ví như biển, niết bàn là vượt qua biển sanh tử qua bờ bên kia là—Interpreted by “to ferry over,” or “save.” The mortal life of reincarnations is the sea; nirvana is the other shore.
 - 2) Độ còn có nghĩa là xuất gia như chư Tăng Ni: It also means to leave the world as a monk or nun.
- (II) Phân loại “Độ”—Categories of Paramitas.
- 1) Ngũ Độ: Five paramitas—See Ngũ Độ.
 - 2) Lục Độ: Six paramitas—See Lục Độ Ba La Mật.
 - 3) Thập Độ: Ten paramitas—See Thập Độ.

Độ Khoa: Chư Tăng mới xuất gia phải lâu thông một phần nào đó trong tam tạng kinh điển để chuẩn bị thi “Độ Tăng.” Lệ này bắt đầu từ đời Đường Trung Tông bên Trung Quốc—The portion of the sutras supposed to be learned by religious novices as preparation for leaving the world as monks.

Độ Lạc Xoa: 1,000,000—One million.

Độ Lượng: Generous.

Độ Người: To take someone across—

- Đã độ: Has been taken across.
- Đang độ: Are being taken across.
- Chưa độ (sẽ độ): Will be taken across.

Độ Nhất Thiết Thế Gian Khổ Não: Sarvaloka-dhatu-padravodvega-pratyuttirna (skt)—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, thì đây là vị cứu vớt tất cả con người từ thế giới khổ não. Đây là một vị Phật giả tưởng cư ngụ về phương tây của vũ trụ chúng ta, là tiền thân của người con thứ mười của Phật Đại Thông Trí Thắng—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, this one who redeems men from the misery of all worlds. A fictitious Buddha who dwelled west of our universe, an incarnation of the tenth son of Mahabhijnajana-bhibhu.

Độ Ốc Tiều: Danh hiệu của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni, người cứu độ chúng sanh khỏi bị đốt cháy bởi lửa dục vọng của chính họ, giống như đá cháy trong biển bên trên địa ngục

vây—An epithet of Sakyamuni Buddha who rescues all the living from being consumed by their desires, which resemble the burning rock in the ocean above purgatory.

Độ Sanh: Tế độ hay độ thoát chúng sanh thoát khỏi mê đồ tăm tối để đến bến bờ giác ngộ—Salvation—rescue all beings or help others liberate or free from delusions.

Độ Thân: To earn a living.

Độ Thế: Cứu độ chúng sanh—To help mankind—To get through life; to pass safely through this life. Also to save the world.

Độ Thị Vương: The ruler of the Hot Hell.

Độ Thoát: Độ người thoát khỏi vòng luân hồi sanh tử—Saving—Taking across—Rescuing—To give release from the wheel of transmigration; enlightenment.

Độ Thoát Chúng Sanh: To save sentient beings—Theo Kinh Duy Ma Cật, khi đến thăm bệnh cư sĩ Duy Ma Cật, Duy Ma Cật có nói với ngài Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát về “Độ Thoát Chúng Sanh” như sau—According to the Vimalakirti Sutra, when Manjusri Bodhisattva called to enquire after Vimalakirti’s health, Vimalakirti told Manjusri about “saving sentient beings” as follows:

- Văn Thù lại hỏi Duy Ma Cật: “Muốn độ chúng sanh, Bồ Tát phải trừ những gì?”—Manjusri asked: “What should a Bodhisattva wipe out in order to liberate living beings?”
- Duy Ma Cật đáp: “Muốn độ thoát chúng sanh trước nhất phải trừ phiền não của họ.”—Vimalakirti replied: “When liberating living beings, a Bodhisattva should first wipe out their klesa (troubles and causes of troubles)?”
- Văn Thù hỏi: “Muốn trừ phiền não, phải thực hành những gì?”—Manjusri asked: “What should he do to wipe out klesa?”
- Duy Ma Cật đáp: “Phải thực hành chánh niệm.”—Vimalakirti replied: “He should uphold right mindfulness.”

- Văn Thù hỏi: “Thế nào là thực hành chánh niệm?”—Manjusri asked: “What should he do to uphold right mindfulness?”
 - Duy Ma Cát đáp: Phải thực hành pháp không sanh không diệt: Vimalakirti replied: “He should advocate the unborn and the undying.”
 - Văn Thù hỏi: “Pháp gì không sanh, pháp gì không diệt?”—Manjusri asked: “What is the unborn and what is the undying?”
 - Duy Ma Cát đáp: “Pháp bất thiện không sanh, pháp thiện không diệt.”: Vimalakirti replied: “The unborn is evil that does not arise and the undying is good that does not end.”
 - Văn Thù hỏi: “Pháp thiện và pháp bất thiện lấy gì làm gốc?”—Manjusri asked: “What is the root of good and evil?”
 - Duy Ma Cát đáp: “Lấy thân làm gốc.”—Vimalakirti replied: “The body is the root of good and evil.”
 - Văn Thù hỏi: “Thân lấy gì làm gốc?”—Manjusri asked: “What is the root of the body?”
 - Duy Ma Cát đáp: “Lấy tham dục làm gốc.”—Vimalakirti replied: “Craving is the root of the body.”
 - Văn Thù hỏi: “Tham dục lấy gì làm gốc?”—Manjusri asked: “What is the root of craving?”
 - Duy Ma Cát đáp: “Lấy hư vọng phân biệt làm gốc.”—Vimalakirti replied: “Baseless discrimination is the root of craving.”
 - Văn Thù hỏi: “Hư vọng phân biệt lấy gì làm gốc?”—Manjusri asked: “What is the root of baseless discrimination?”
 - Duy Ma Cát đáp: “Lấy tưởng điên đảo làm gốc.”—Vimalakirti replied: “Inverted thinking is the root of discrimination.”
 - Văn Thù hỏi: “Tưởng điên đảo lấy gì làm gốc?”—Manjusri asked: “What is the root of inverted thinking?”
 - Duy Ma Cát đáp: “Lấy không trụ làm gốc.”—Vimalakirti replied: “Non-abiding is the root of inverted thinking.”
 - Văn Thù hỏi: “Không trụ lấy gì làm gốc?”—Manjusri asked: “What is the root of non-abiding?”
 - Duy Ma Cát đáp: “Không trụ thì không gốc. Thừa ngài Văn Thù, ở nơi gốc không trụ mà lập tất cả pháp.”—Vimalakirti replied: “Non-abiding is rootless. Manjusri, from this non-abiding root all things arise.”
- Độ Trì:** To help—To assist.
- Độ Vong:** To conduct a requiem mass.
- Độ Vô Cực:** Paramita (skt)—Tiếng Phạn Ba La Mật Đa (dịch cũ là Độ Vô Cực, dịch mới là Đáo Bỉ Ngạn)—To ferry across, or save, without limit—See Paramitas in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.
- Đốc Thúc:** To encourage.
- Độc:**
- 1) Độc Nhất: Only—Sole.
 - 2) Đơn Độc: Lẽ loi—Solitary.
 - 3) Chất Độc: Poison.
 - 4) Trâu hay bò con: Vatsa (skt)—A calf—Young animal.
 - 5) Đứa trẻ: A child.
- Độc Ảnh Cảnh:** Những điều kiện tưởng tượng hay phân biệt tà vọng nhất thời, ảo tưởng và không thật—Imaginary or illusory conditions, ideal and unsubstantial.
- Độc Bụng:** Wicked—Cruel.
- Độc Chiếm:** To monopolize.
- Độc Cô Lạc Ca:** Dukula (skt)—A Loại vải mịn hay một loại nỉ—Fine cloth or a kind of linen.
- Độc Cổ Chũ:** Kim Cang một tay—The single-arm vajra.
- Độc Cư:** Sống đơn độc như một ẩn sĩ—Dwelling alone as a hermit.
- Độc Dược:**
- 1) Chất độc: Poison.
 - 2) Những người con trai uống chất độc của cha trong phẩm Phổ Môn Kinh Pháp Hoa:

The sons who drank their father's poisons in the Lotus Sutra, Chapter Universal Door.

Độc Đắc: First prize.

Độc Đoán: Arbitrary—Dogmatic.

Độc Đoán Luận: Dogmatism.

Độc Giả: Reader—Audience.

Độc Giác: Independently awakened, or alone (lonely) enlightenment—See Độc Giác Phật in Vietnamese-English Section, and Pratyeka-buddha in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Độc Giác Phật: Pratyeka-buddha (skt)—Bích Chi Phật—Trong thời không có Phật, người tự quán sát mười hai nhân duyên mà tu hành giác ngộ thì gọi là Độc Giác Phật, tuy nhiên chỉ giải thoát và giác ngộ cho cá nhân mình mà thôi (Lân Giác Dự là những người tu tập một mình; Bộ Hành Dự là những người tu hành cùng với thiện tri thức)—Who are enlightened in the twelve nidanas (Thập nhị nhân duyên); however, the objective is personal salvation or own enlightenment.

** For more information, please see Duyên Giác.

Độc Giác Tiên Nhân: Ekasrnga or Unicorn rsi (skt)—Nhất Giác Tiên Nhân—Người tiên một sừng—The ascetic who fell through the wiles of a woman.

Độc Hại: Harmful.

Độc Kế: Wicked plot (scheme).

Độc Kha Đa: Duskṛta (skt)—Tội—Offence.

Độc Khí:

1) Hơi độc tỏa ra từ ba chất độc tham, sân, si: Poison vapour, emitted by the three poisons (desire, hatred and ignorance).

2) Ví thân người như một nơi chứa chất độc: The poison vessel, the body.

Độc Không: Cái lý không của vạn hữu chỉ là một (chúng ta tùy theo sự duyên mà nói về cái không của các pháp)—The one immaterial reality behind all phenomena.

Độc Lập: Independent.

Độc Long: Theo Đại Trí Độ Luận, đây là con rồng độc, đã chấp nhận giới pháp và thoát khỏi hình rồng, như Đức Phật Thích Ca Mâu Ni trong tiền kiếp—According to the Maha-Paramita Sastra, this is a poisonous dragon, who accepted the commandments and thus escaped from his dragon form, i.e. Sakyamuni in a former incarnation.

Độc Nhất Pháp Giới: Nhất Chân Pháp Giới (Hiển Giáo)—Theo Mật giáo thì Độc Nhất Pháp Giới là hết thủy pháp giới là nhất pháp (lấy một pháp mà thu được muôn pháp)—According to the esoteric schools, this is the one and only universal dharma-realm, or reality, behind all phenomena.

Độc Nhất Vô Nhị: Peerless

Độc Phụ: Wicked woman.

Độc Quyền: Sole right—Copy right.

Độc Sinh Độc Tử Độc Khứ Độc Lai: Chúng ta sinh tử hay đến đi một mình—Alone we are born and die, or come and go.

Độc Tài: Dictatorial.

Độc Tâm: Malignity.

Độc Tham: Cuộc gặp gỡ riêng của đệ tử và thầy trong phòng của thầy—A private consultation of a disciple with his master in the master's chamber. There are three types:

1) Thính Tham: Lắng nghe các bài giảng chung của thầy về thiền tập, thường là từng nhóm. Thính Tham có tính cách bắt buộc với những người mới bắt đầu tu—Listening to the master general lectures on Zen practice, usually in a group. This is mandatory for all beginners.

2) Độc Tham: Gặp gỡ một mình với thầy vào những lúc đã định trước. Độc Tham không bắt buộc—Meeting singly with the master at given periods. This is optional.

3) Đặc Tham: Gặp gỡ thầy một cách bí mật bất cứ lúc nào, ngày hay đêm, khi có những tình huống đặc biệt—Visiting secretly at any time, day or night, when

special circumstances warrant it.

Độc Thảo: Venomous plants.

Độc Thân: Single—Unmarried.

Độc Thần Giáo: Monotheism.

Độc Thiên Nhị Cổ: Hai loại trống tiêu biểu cho Phật tánh có thể tiêu diệt những điều quấy ác—The two kinds of drums, representing the Buddha-nature which can slay all evil:

1) **Độc Cổ:** Poison-drum.

- Lời nói đặng cay để trấn ác điều ác: Harsh or stern words for repressing evil.
- Nghịch Pháp: Pháp trái duyên—Misleading teaching.

2) **Thiên Cổ:** Deva-drum.

- Lời nói hòa dịu sanh ra điều thiện: Gentle words for producing good.
- Chánh Pháp: Giáo pháp thuận duyên—Correct teaching.

Độc Thụ:

1) Một loại cây độc: A poison tree.

2) Một vị Ác Tăng: An evil monk.

Độc Tiễn: Mũi tên độc, ví với phiền não—Poison arrow, i.e. illusion.

Độc Tính: Toxicity—Poisonousness.

Độc Tố: Toxin.

Độc Tôn:

1) Vị duy nhất đáng tôn kính—The alone honoured one.

2) Phật: Buddha.

Độc Trùng: Venomous.

Độc Tử: Vatsa (skt)—Người sáng lập ra Độc Tử Bộ. theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Độc Tử (có thuyết nói lúc ông sống ở núi rừng vắng vẻ đã tạp giao với trâu cái mà sanh ra con trai nối dõi đến ngày nay) nguyên là ngoại đạo, về sau quy y đầu Phật, và là người đã sáng lập ra Độc Tử Bộ, một trong những bộ phái chánh Nhất Thiết Hữu Bộ; lập ra thuyết “phi tứ phi lý chi ngã,” nghĩa là cái ngã không gắn liền cũng không rời ngũ uẩn, nên họ chẳng giữ giới luật, trái lại với ý chỉ mà Đức Phật đã lập ra—According to Eitel in

The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Vatsa is the founder of the Vatsiputriyas., one of the main divisions of the Sarvastivada (Vaibhasika) school; they were considered schismatics through their insistence on the reality of the ego; their failure in points of discipline,” etc.; the Vinaya as taught by this school has never reached China.”

Độc Tử Bộ: Vatsiputriya (skt)—Độc Tử Bộ vốn là một bộ phái của Chánh Lượng Bộ (Sammitiya), nổi lên trong số các bộ phái Phật giáo vì họ chủ trương thuyết ‘một thực thể vĩnh cửu trong một con người’ (pudgala), và quả quyết rằng nếu không có pudgala thì cũng không có sự tái sinh. Thế Thân trong cuốn A Tỳ Đạt Ma Câu Xá Luận đã cố tìm cách bắt chẹt quan điểm này. Theo Độc Tử Bộ thì ‘pudgala’ không đồng nhất, cũng không khác biệt với ngũ uẩn. Cũng giống như Hữu Bộ, họ cho rằng một A La Hán vẫn có thể bị thối chuyển, và người ngoại đạo cũng có thể đạt đến quyền lực siêu nhiên. Cũng giống như Chánh Lượng Bộ, họ cho rằng chư Thiên không thể có cuộc sống phạm hạnh. Họ cũng tin là có thân trung ấm. Cũng như Hóa Địa Bộ, họ chỉ tin vào năm mục của Bát Thánh Đạo. Theo truyền thuyết thì dưới triều vua Harsa, trường phái này được người em gái của nhà vua là Rajyasri bảo trợ—The Vatsiputriyas was the sub-ect of the Sammitiyas. They believed in ‘the permanent substance of an individual.’ This school took its stand on passages in sacred texts which contain the word ‘pudgala’ and contended that, without the existence of such a pudgala, rebirth could not be contemplated. Vasubandhu in his Abhidharma-kosa tried, in a special chapter at the end of the book, to refute this view. The pudgala, according to Vatsiputriyas, was neither the same as nor different from the skandhas. Like the Sarvastivadins, they believed that an Arhat could fall and that heretics could also attain miraculous powers. A

god, according to their sub-sect, the Sammitiyas, could not practise the holy life. They also believed in antara-bhava and, like the followers of the Abhidharma, believed in a stage, between the first and second trance of the Sautrantikas, where vitarka, the first application of thought, disappears, but a vicara, or continued reflection, remains. Like the Mahisasaka, they believed in the five factors of the Noble Path. It is said that during the reign of Harsha, this school was patronized by his sister Rajasrit.

Độc Tử Đạo Nhân: Ngoại đạo phụ vào Phật pháp trong Tiểu Thừa chấp vào lý “không kiến”—Heretical followers of Hinayana, who hold a false doctrine of the Void, teaching it as total non-existence or nihilism.

Độc Viên: See Anathapindika and Kỳ Thọ Cấp Cô Độc Viên.

Độc Xà:

- 1) Rắn độc: A poisonous snake.
- 2) Ý nói tứ đại đất, nước, lửa, gió có thể làm tổn hại con người: The four elements of the body, earth, water, fire and wind which harm a man by their variation, i.e. increase and decrease.
- 3) Vàng: Gold.

Đôi: Một đống—A heap—A pile.

Đôi Áp Địa Ngục: Tên gọi khác của Chúng Hợp Địa Ngục, trong địa ngục có núi Đại Thạch đè nát thân thể tội nhân—The hell of crushing, the third great hell in which sinners are crushed to death.

Đối:

- 1) Đối diện: To face—Opposite.
- 2) Đối đáp: To reply—To respond.
- 3) Song đôi: Pair.
- 4) Tỷ đối: To compare.

Đối Cáo Chúng: Người làm trung gian (đặt ra những câu hỏi) cho Phật thuyết pháp cho tứ chúng, đặc biệt là Ngài A Nan—The intermediary for the Buddha’s address to the assembly, especially Ananda.

Đối Chất: To confront—To bring to face-to-face.

Đối Chiếu: Contrast.

Đối Cơ: Đối đáp tùy theo căn cơ của người nghe—To respond to the opportunity, or the capacity of hearers.

Đối Diện: To face—To confront.

Đối Dương: One who drew out remarks or sermons from the Buddha.

Đối Đãi: Đãi đối—Relationship—In relation with (one thing associated with another).

Đối Đàm: To converse.

Đối Đáp: Questions and answers.

Đối Đầu: To face—To confront with someone.

Đối Đầu Với Sự Thật: To face realities.

Đối Kháng: To resist—To stand up against.

Đối Lập: Apavada (skt).

- To oppose.
- Refutation.

Đối Ngạn: Bỉ ngạn—The other shore—The opposite bank.

Đối Pháp: Abhidharma (skt)—Pháp đối quán hay đối hống, nghĩa là dùng trí huệ của bậc Thánh đạo vô lậu để đối quán cái lý của tứ đế Niết Bàn—The corresponding law, the philosophy in the Buddha’s teaching, the abhidharma; comparison of cause and effect—See Abhidharma in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Đối Pháp Luận: Tên khác của A Tỳ Đạt Ma Luận—Another name for Abhidharma sastra.

Đối Pháp Tạng: Luận Tạng, tạng thứ ba trong tam tạng kinh điển—The third section of the Tripitaka, the sastra, or Abhidharma.

Đối Pháp Tông: Tông phái theo A Tỳ Đạt Ma Luận—The Abhidharma sect.

Đối Phó: To face—To deal with.

Đối Thoại Nội Tâm: Inner dialogue.

Đối Thủ: Phát lồ sám hối bằng cách mặt đối mặt với vị Y Chỉ Sư—Face to face confession.

Đối Trị: Pratipaksa (skt)—Đoạn trừ phiền não bằng cách đối đầu và chế ngự—To eliminate afflictions—To subdue afflictions by responding or facing up to and controlling them.

Đối Tượng Của Sự Hoại Diệt: Đối tượng của sự hoại diệt là vô thường, khổ và bất tịnh—Subject to destruction—Impermanence, suffering and impurity are subject to destruction.

Đối Tượng Nhận Biết: An object of experience.

Đối Tượng Nhìn Thấy: Visible objects.

Đối Tượng Xúc Chạm: Tangible objects.

Đối Xúc Lễ: Thờ phượng tôn kính bằng mặt đối mặt—To worship, or pay respects, face to face.

Đối Xứng: Symmetrical.

Đồi Bại: Corrupt—Debauched—Immoral—Depraved.

Đồi Phong: Depraved customs.

Đổi Chủ: To change hands—To pass into someone else's possession.

Đổi Giọng: To change one's voice.

Đổi Hướng: Turnabout.

Đổi Hướng Hoàn Toàn: A complete turn about.

Đổi Tánh: To change one's character.

Đổi Ý: To change one's mind.

Đội Ôn: To be grateful.

Đôn:

1) Đôn đốc: To urge.

2) Đôn hậu (hiền lành lương thiện)—Honest—Staunch.

Đôn Đốc: To push—To urge—To hurry.

Đôn Hoàng: Tên một thành phố trong thành Kansu, gần đó có Vạn Phật Động—The city in Kansu near which are the Cave-temples of thousand Buddhas—See Đôn Hoàng Thạch Thất.

Đôn Hoàng Thạch Thất: Còn gọi là Đôn

Hoàng Thạch Quật, hay Hang Động Đôn Hoàng (nằm về phía đông nam huyện Đôn Hoàng thuộc tỉnh Cam Túc, có ngọn núi Minh Sa, dưới chân núi có chùa Tam Giới, quanh chùa có hàng ngàn hang động. Trước kia gọi là động Nghìn Phật vì xung quanh vách đá đều có chạm trổ hình tượng Phật). Vào năm 1900 có một vị Tăng quét dọn cát bụi trong chùa, từ chỗ tường vỡ tình cờ nhìn thấy một căn phòng trong đó chứa đầy kinh sách. Khi mở sách ra thấy những sách này được chép từ thế kỷ thứ năm đến thế kỷ thứ 10 (trong khoảng triều đại nhà Đường. Có lẽ vào thời Tây Hạ loạn lạc nên người ta đem cất sách vào đây). Một người Anh Sir Aurel Stein là người đầu tiên đã mang một số sách này ra ngoài—Cave-temples of the thousand Buddhas; where a monk in 1900 A.D. , sweeping away the collected sand, broke through a partition and found a room full of sutras, ranging in date from the beginning of the 5th to the end of the 10th century, together with block prints and paintings, first brought to light by Sir Aurel Stein.

Đốn:

1) Ngã đập đầu—To fall headlong—To prostrate.

2) Tức thì: Ngay tức khắc, đối lại với “tiệm” hay từ từ—At one time—At once—Suddenly—Immediate; make ready; used chiefly in contrast with “gradually”.

Đốn Chỉ: Ý chỉ đốn ngộ—The will or aim of immediate attainment.

Đốn Cơ: căn cơ tức thì giác ngộ—The capacity or opportunity for immediate enlightenment.

Đốn Đại: Đốn giáo Đại Thừa, chỉ Kinh Hoa Nghiêm là bộ kinh khi Đức Phật mới thành đạo, đốn thuyết Đại Thừa giáo cho các vị Bồ Tát đốn nhập—The Immediate school and sutra of the Mahayana, i.e. the Hua-Yen.

Đốn Định: Vào thiền định và tập trung tư tưởng tức thì—To enter dhyana with

immediate concentration—To concentrate immediately.

Đốn Đoạn: Cắt đứt ngay tức khắc tất cả mọi phiền não—To cut off at once stroke all the passions.

Đốn Đốn Viên: Thuyết tức thì giác ngộ của tông Hoa Nghiêm, từ được Ngài Trùng Quán dùng khi ngài bỏ tông Pháp Hoa để qua tông Hoa Nghiêm—Instantaneous perfect enlightenment of the Hua-Yen, a term used by Ch'êng-Kuan, who left the Lotus for the Hua-Yen.

Đốn Giáo: Đốn ngộ là giáo pháp tối thượng thừa có công năng giúp giác ngộ tức thì. Giáo pháp này liên hệ với trường phái Hoa Nghiêm và Thiền. Đốn ngộ giảng về thực chứng chân lý tức thì không tùy thuộc vào những thời giảng thuyết bằng lời hay qua những giai đoạn khác nhau—Perfect sudden teaching, sudden teaching, perfect and immediate teaching, a supreme teaching which enables ones to attain enlightenment immediately, or the doctrine that enlightenment or Buddhahood may be attained at once, or immediate teaching of the higher truth without preliminary stages. It is usually associated with the Avatamsaka and Zen schools—Sudden teaching expounds the abrupt realization of the ultimate truth without relying upon verbal explanations or progression through various stages of practice.

Đốn Kinh: Chép lại Kinh Pháp Hoa chỉ trong vòng một ngày—To copy the Lotus Sutra at one sitting.

Đốn Ngộ: Lý thuyết giác ngộ bất thân do Thiền Nam Tông chủ trương, ngược lại với Thiền Bắc Tông hay phái đại giác tuần tự của Tiểu Thừa. Trường phái này do Lục tổ Huệ Năng, tổ thứ sáu của dòng Thiền trung Hoa chủ xướng. Đốn ngộ dành cho những bậc thượng căn thượng trí—The doctrine of “sudden” enlightenment (instantly to apprehend, or attain to Buddha-enlightenment) associated with the Southern school of Zen in

China, in contrast with the Northern school of “gradual” enlightenment, or Hinayana or other methods of gradual attainment. This school was founded by the sixth patriarch Hui-Neng. Immediate awakening or Immediate teaching or practice for awakening for the advanced—See Đốn Giáo.

Đốn Ngộ Bồ Tát: Vị Bồ tát có khả năng đạt thành đạo quả tức thì mà không phải trải qua những giai đoạn khác—A bodhisattva who attains immediately without passing through the various stages.

Đốn Ngộ Nhất Thời: Momentariness—Sự Chứng ngộ diễn ra một cách đường đột; và đó là một kinh nghiệm trong nhất thời. Thực sự, không phải là đường đột và nhất thời, thì không phải là ngộ. Đốn là đặc điểm của dòng Thiền Huệ Năng, kể từ khởi nguyên của nó vào cuối thế kỷ thứ bảy. Đối thủ của Ngài là Thần Tú, nhấn mạnh trên sự khai triển tuần tự của tâm thức. Như vậy các đồ đệ của Huệ Năng hiển nhiên là những người tích cực chủ trương giáo lý đốn ngộ. Kinh nghiệm đốn ngộ này mở ra một nhãn giới hoàn toàn mới mẻ ngay trong một khoảnh khắc (ekamuhurtena) và toàn thể đời sống bấy giờ được đánh giá từ một quan điểm mới mẻ hẳn—Enlightenment comes upon one abruptly and is a momentary experience. In fact, if it is not abrupt and momentary, it is not enlightenment. This abruptness is what characterizes the Hui-Neng school of Zen ever since its proclamation late in the seventh century. His opponent Shen-Hsiu was insistent on a gradual unfoldment of Zen consciousness. Hui-Neng's followers were thus distinguished as strong upholders of the doctrine of abruptness. This abrupt experience of enlightenment, then, opens up in one moment (ekamuhurtena) an altogether new vista, and the whole existence appraised from quite a new angle of observation.

Đốn Pháp: Tức thì hiểu biết và giác ngộ, đối lại với tiệm pháp—Immediate apprehension or

enlightenment as opposed to gradual development.

Đốn Tả: See Đốn Kinh.

Đốn Thành Chư Hành: Tức thì hoàn thành tất cả các hành—The immediate fulfilment of all acts, processes, or disciplines by the fulfilment of one.

Đốn Tiệm:

- (I) Nghĩa của Đốn Tiệm—The meanings of Sudden and Gradual Teaching: Đốn giáo đối lại với tiệm giáo. Đốn giáo và Tiệm giáo là hai trường phái, cùng tiêu biểu cho giáo lý nhà Phật, thích hợp với chúng sanh tùy căn cơ trình độ. Vì vậy đề cao giáo pháp này và phỉ báng giáo pháp kia là sự chấp trước điên đại, không thích hợp với người Phật tử—Immediate, or sudden, attainment, in contrast with gradualness. The two schools of Zen, the Gradual and the Sudden, represent different facets of the same teaching adapted to different types of people in different location. To praise one school while disparaging the other is therefore a form of crazy attachment, not appropriate for any Buddhists.
- (II) “Đốn Tiệm” theo quan điểm của Lục Tổ Huệ Năng trong Kinh Pháp Bảo Đàn, Phẩm thứ Tư—“Sudden and Gradual Teachings” according to the Sixth Patriarch’s point of view in the Dharma Jewel Platform Sutra, Chapter Four: Tổ dạy chúng rằng: “Nầy thiện tri thức! Xưa nay chánh giáo không có đốn tiệm, tánh người tự có lợi độn, người mê thì lẫn lẫn khế hợp, người ngộ thời chóng tu, tự biết bốn tâm, tự thấy bốn tánh, tức là không có sai biệt, do đó nên lập ra giả danh đốn tiệm. Nầy thiện tri thức! Pháp môn của ta đây từ trước đến nay, trước lập vô niệm làm tông, vô tướng làm thể, vô trụ làm bản. Vô tướng là đối với tướng mà lìa tướng; vô niệm là đối với niệm mà không

niệm; vô trụ là bản tánh của người. Ở thế gian nào là thiện ác, tốt xấu, cho đến những việc oán cùng với thân, ngôn ngữ xúc chạm, hư dối tranh đua, vân vân, thấy đều đem về không; không nghĩ trả thù hại lại, trong mỗi niệm không nghĩ cảnh trước, nếu niệm trước, niệm hiện tại, niệm sau, trong mỗi niệm tương tục không dứt gọi là hệ phược. Đối trên các pháp mỗi niệm không trụ, tức là không phược, đây là lấy vô trụ làm gốc. Nầy thiện tri thức! Ngoài lìa tất cả tướng gọi là vô tướng, hay lìa nơi tướng, tức là pháp thể thanh tịnh, đây là lấy vô tướng làm thể. Nầy thiện tri thức! Đối trên các cảnh, tâm không nhiễm, gọi là vô niệm. Đối trên niệm thường lìa cảnh, chẳng ở trên cảnh mà sanh tâm. Nếu chỉ trãm vật chẳng nghĩ, niệm phải trừ hết, một niệm dứt tức là chết, rồi sẽ sanh nơi khác, ấy là lầm to. Người học đạo suy nghĩ đó, nếu không biết cái ý của pháp thì tự tâm lầm còn có thể, lại dạy người khác, tự mê không thấy lại còn chê bai kinh Phật, vì thế nên lập vô niệm làm tông. Nầy thiện tri thức! Thế nào là lập vô niệm làm tông? Chỉ vì miệng nói thấy tánh, người mê ở trên cảnh có niệm, trên niệm lại khởi tà kiến, tất cả trần lao vọng tưởng từ đây mà sanh. Tự tánh vốn không một pháp có thể được, nếu có sở đắc, vọng nói họa phược tức là trần lao tà kiến, nên pháp môn này lập vô niệm làm tông. Nầy thiện tri thức! Vô là vô việc gì? Niệm là niệm vật nào? Vô đó là không có hai tướng, không có các tâm trần lao; niệm là niệm chân như bản tánh. Chân tức là thể của niệm, niệm tức là dụng của chân như, chân như tự tánh khởi niệm, không phải mất tai mũi lưỡi hay khởi niệm, chân như có tánh cho nên khởi niệm, chân như nếu không có tánh thì mất tai sắc thanh chính khi ấy liền hoại. Nầy thiện tri thức! Chân như tự tánh khởi niệm, sáu căn tuy có thấy nghe hiểu biết mà không nhiễm muôn

cảnh, mà chơn tánh thường tự tại nên kinh nói: “Hay khéo phân biệt các pháp tướng mà đối với nghĩa đệ nhất không có động.”—The Master instructed the assembly: “Good Knowing Advisors, the right teaching is basically without a division into ‘sudden’ and ‘gradual.’ People’s natures themselves are sharp or dull. When the confused person who gradually cultivates and the enlightened person who suddenly connects each recognize the original mind and see the original nature, they are no different. Therefore, the terms sudden and gradual are shown to be false names. Good Knowing Advisors, this Dharma-door of mine, from the past onwards, has been established the first with no-thought as its doctrine, no-mark as its substance, and no-dwelling as its basis. No-mark means to be apart from marks while in the midst of marks. No-thought means to be without thought while in the midst of thought. No-dwelling is the basic nature of human beings. In the world of good and evil, attractiveness and ugliness, friendliness and hostility, when faced with language which is offensive, critical, or argumentative, you should treat it all as empty and have no thought of revenge. In every thought, do not think of former states. If past, present, and future thoughts succeed one another without interruption, it is bondage. Not to dwell in dharmas from thought to thought is to be free from bondage. That is to take no-dwelling as the basis. Good Knowing Advisors, to be separate from all outward marks is called ‘no-mark.’ The ability to be separate from marks is the purity of the Dharma’s substance. It is to take no-mark as the substance. Good Knowing Advisors, the non-defilement of the mind in all states is called ‘no-thought.’ In your thoughts you

should always be separate from states; do not give rise to thought about them. If you merely do not think of hundred things, and so completely rid yourself of thought, then as the last thought ceases, you die and undergo rebirth in another place. That is a great mistake, of which students of the Way should take heed. To misinterpret the Dharma and make a mistake yourself might be acceptable but to exhort others to do the same is unacceptable. In your own confusion you do not see, and, moreover, you slander the Buddha’s Sutras. Therefore, no-thought is to be established as the doctrine. Good Knowing Advisors, why is no-thought established as the doctrine? Because there are confused people who speak of seeing their own nature, and yet they produce thought with regard to states. Their thoughts cause deviant views to arise, and from that, all defilement and false thinking are created. Originally, not one single dharma can be obtained in the self-nature. If there is something to attain, or false talk of misfortune and blessing, that is just defilement and deviant views. Therefore, this Dharma-door establishes no-thought as its doctrine. Good Knowing Advisors, ‘No’ means no what? ‘Thought’ means thought of what? ‘No’ means two marks, no thought of defilement. ‘Thought’ means thought of the original nature of True Suchness. True Suchness is the substance of thought and thought is the function of True Suchness. The True Suchness self-nature gives rise to thought. It is not the eye, ear, nose, or tongue which can think. The True Suchness possesses a nature and therefore gives rise to thought. Without True Suchness, the eye, ear, forms, and sounds immediately go bad. Good Knowing Advisors, the True Suchness self-nature

gives rise to thought, and the six faculties, although they see, hear, feel, and know, are not defiled by the ten thousand states. Your true nature is eternally independent. Therefore, the Vimalakirti Sutra says, "If one is well able to discriminate all dharma marks, then, in the primary meaning, one does not move."

Đốn Tiệm Tu Hành: Two views of realization:

- 1) Đốn ngộ: Ngộ tức thì hoặc ngay lúc thực tập—Sudden or Instantaneous realization—Realization occurs at the time of practice.
- 2) Tiệm ngộ: Chứng ngộ từ từ theo tiến trình tu tập—Gradual realization—Realization occurs gradually as a process continuing over a period of long line of moments.

Đốn Viên: Đốn giáo và Viên giáo, hay con đường đi đến giác ngộ của tông Thiên Thai, trường phái Pháp Hoa—The immediate and complete way of enlightenment of the T'ien-T'ai Lotus School.

Đồn Đãi: To spread a rumour.

Đồn Nhảm: To spread a false rumour.

Độn:

- 1) Ẩn trốn: To retire—To vanish.
- 2) Ngu dốt: Blunt—Dull—Stupid—See Độn Căn.

Độn Căn: Dull—Of dull capacity—Unable to receive Buddha-truth.

Độn Cơ: See Độn Căn.

Độn Sử: Năm sứ giả của sự ngu độn hay mê chấp vào cái hoặc của sự, đối lại với ngũ lợi sử—The five envoys of stupidity, i.e. of the lower passions, in contrast with the five higher wholesome deeds—See Ngũ Độn Sử, and Ngũ Lợi Sử.

Độn Thế: Tránh xa thế tục để trở thành Tăng sĩ hay ẩn sĩ—To retire from the world and become a monk, or to withdraw from the community and become a hermit.

Độn Thổ: To vanish under ground.

Đông:

- 1) Mùa Đông: Hima or Hemanta (skt)—Winter.
- 2) Hướng Đông: Purva (skt)—East.
- 3) Đông đúc: Crowded—Numerous.

Đông Am: The eastern hall of a monastery.

Đông An Cư: Cũng giống như Hạ An Cư, nhưng mùa Đông An Cư bắt đầu từ 16 tháng 10 đến 15 tháng giêng—The winter retreat, from 16th of the 10th month to 15 of the 1st month.

Đông Chí: Winter solstice.

Đông Dạ: Đêm trước hôm Đông Chí—The night before the winter solstice.

Đông Địa: See Đông Độ in Vietnamese-English Section.

Đông Độ:

- 1) Nước Tàu: The eastern land (China).
- 2) Đông Tịnh Độ của Đức Hạ Sanh Di Lặc Tôn Phật: The Eastern Paradise which is presided by Maitreya, the Coming Buddha.

Đông Độ Cửu Tổ: See Thiên Thai Cửu Tổ.

Đông Độ Đại Sư: See Thiên Thai Đại Sư.

Đông Lâm Thập Bát Đại Hiền: Mười tám bậc Thượng Thủ trong số 123 bậc Hiền của Bạch Liên Xã—Eighteen highest virtues among 123 high virtues of the White Lotus Congregation.

- 1) Huệ Viễn Đại Sư: Great Master Hui-Yuan.
- 2) Huệ Vĩnh Đại Sư: Great Master Hui-Vinh.
- 3) Huệ Trì Pháp Sư: Dharma Master Hui-Tsi.
- 4) Đạo Sanh Pháp Sư: Dharma Master Tao-Sinh.
- 5) Phật Đà Da Xá Tôn giả: Great Venerable Buddhayasas.
- 6) Phật Đà Bạt Đà La Tôn giả: Great Venerable Buddhahadra.
- 7) Huệ Duệ Pháp Sư: Dharma Master Hui-Due.

- 8) Đàm Thuận Pháp Sư: Dharma Master Tan-Shuan.
- 9) Đạo Kính Pháp Sư: Dharma Master Tao-Ching.
- 10) Đàm Hằng Pháp Sư: Dharma Master Tan-Hung.
- 11) Đạo Bính Pháp Sư: Dharma Master Tao-Bing.
- 12) Đàm Tiên Pháp Sư: Dharma Master Tan-Tsien.
- 13) Danh sĩ Lưu Di Dân: Famed Scholar Liu-Di-Ming.
- 14) Danh sĩ Lô Thứ Tôn: Famed Scholar Lui-Tsi-Tsun.
- 15) Danh sĩ Vương Dã: Famed Scholar Wang-De.
- 16) Danh sĩ Vương Thuyên: Famed Scholar Wang Tsuyen.
- 17) Danh sĩ Tôn Bính: Famed Scholar Tsun Bing.
- 18) Danh sĩ Châu Tục Chi: Famed Scholar Tsu-Ji.
- ** For more information, please see Huệ Viễn.

Đông Mạn Đà La: Mạn Đà La về phía đông của Thai Tạng Giáo—The eastern mandala, that of Garbhadhatu.

Đông Mật: Mật giáo tại Nhật Bản, đối lại với Mật giáo của tông Thiên Thai (Đông Mật cho rằng Đức Đại Nhật và Thích Ca là khác thể, còn Tây Mật cho rằng Đức Đại Nhật và Thích Ca là đồng thể)—The eastern esoteric or Shingon Sect of Japan, in contrast with the T'ien-T'ai esoteric sect.

Đông Ngục:

- 1) Đỉnh Thái Sơn thuộc tỉnh Đông Sơn, một trong năm đỉnh núi thiêng liêng ở Trung Quốc: The Eastern Peak T'ai-Shan in Shan-Tung, one of the five sacred peaks in China.
- 2) Vị Thần tại đỉnh Đông Ngục, bảo hộ khắp Trung Hoa: The god or spirit of this peak, whose protection is claimed all over

China.

Đông Phương: The east—Eastern region.

Đông Phương Huyền Bí: Mysterious East.

Đông Sơn:

1) Núi Đông: An eastern hill.

2) Đông Sơn Tự: An Eastern Hill Monastery.

Đông Sơn Bộ: Purvasailah (skt)—Phật Bát Thế La Bộ—Một trong năm hệ phái của Đại Chúng Bộ—One of the five divisions of the Mahasamghikah school—See Tây Sơn Trụ Bộ.

Đông Sơn Pháp Môn: Pháp môn của Ngũ Tổ Hoàng Nhãn, trụ trì tại Hoàng Mai Đông Viện (chùa về phía đông của núi Hoàng Mai)—The Dharma Door (Intuitive School) from the fifth patriarch Hung-Jen, who resided at Huang-Mei eastern monastery.

Đông Sơn Trụ Bộ: Purvasailah (skt)—See Tây Sơn Trụ Bộ.

Đông Sơn Tự: Purvasaila-samgharama (skt)—Tự viện nằm về phía đông của núi Dhanakataka—A monastery east of Dhanakataka.

Đông Tây Nhị Ban: See Tri Sự Đầu Thủ.

Đông Thắng Thần Châu: Purvavideha (skt)—Phật Bà Đề—Phật Bà Tỳ Đề Ha—See Tứ Châu (4).

Đông Thuyền: Tên của một ngôi chùa cổ ở Huế, Trung Việt. Tên hiệu đầy đủ của chùa là Linh Sơn Đông Thuyền Tự, tọa lạc trên một đỉnh đồi thoáng đặng tại ấp Cư Sĩ, làng Dương Xuân Thượng. Chùa vốn do Hòa Thượng Tế Vỹ, một trong những cao túc của Tổ Liễu Quán khai sơn vào khoảng giữa thế kỷ thứ 18. Ban đầu chùa chỉ là một thảo am. Sau khi Hòa Thượng Tế Vỹ thị tịch, sư Đại Quang Tuệ Chiếu kế tục trụ trì, nhưng trải qua những biến động vào cuối thế kỷ thứ 18, chùa trở thành hoang phế. Hơn mười năm sau, khi vua Gia Long đã lên ngôi, để tưởng nhớ đến dấu tích của một cao túc của tổ Liễu Quán, Hòa Thượng Đạo Tâm Trung Hậu bên chùa Thuyền Tôn đã dựng lại thảo am. Năm 1838,

hoàng nữ thứ 13 của vua Gia Long là Nguyễn Phước Ngọc Cơ, sau khi chồng con mất sớm, đã xuống tóc thọ giới Sa Di với Hòa Thượng Tánh Không, đã xây dựng một từ đường phía sau chùa làm nơi thờ tự chồng con mất sớm, họ hàng của bà, và cho chính bà về sau này. Đến năm 1842, bà ngọc Cơ với tư cách là Hội Chủ của chùa, đã cùng với những bà con trong hoàng tộc đứng ra đảm trách việc trùng tu chùa. Qui mô trùng tu gồm chánh điện vuông một gian hai chái, phương trượng, Tăng xá, thiền đường, hậu liêu hơn mười phòng. Đồng thời đúc một tượng Tam Thế Phật, Phật Quán Âm bằng đồng, cũng như các tượng khác và các pháp khí trong chùa, cùng đại hồng chung nặng nặng 398 cân. Sau khi việc trùng tu hoàn tất, Hòa Thượng Tế Chính Bốn Giác, tăng cang chùa Giác Hoàng đã sang để chứng minh trong cùng năm ấy. Sau khi bà Ngọc Cơ thị tịch, chùa Đông Thuyền được giao cho các vị thừa tự thuộc hai thôn Dương Xuân Thượng và Hạ trông coi, lưu truyền được ba đời. Đến năm 1978, vị thừa tự cuối cùng đã hiến chùa lại cho giáo hội, sư bà Diệu Không đảm nhận việc trụ trì và trùng tu chùa, đã cử Ni sư Diệu Đạt từ chùa Hồng Ân ra trông coi. Năm 1987 và 1989, tôn tạo lại từ đường Công chúa, xây dựng hậu liêu, tịnh trà, cũng như cổng tam quan. Ngày nay chùa Đông Thuyền vẫn còn giữ được nét cổ kính với kiểu kiến trúc buổi đầu triều Nguyễn—Name of an ancient temple in Huế, Central Vietnam. The full name is Linh Sơn Đông Thuyền Tự, situated on an open hill at Cư Sĩ hamlet, Dương Xuân Thượng village. The temple was built in the middle of the eighteenth century by Most Venerable Tế Vỹ, one of the highly enlightened disciples of Patriarch Liễu Quán. From the beginning, the temple was only a thatched house. After the the death of Most Venerable Tế Vỹ, Venerable Đại Quang Tuệ Chiếu took over. However, after the crises in the late eighteenth century, the temple was left in ruins. More than ten years later, when king

Gia Long already ascended the throne. Most Venerable Đạo Tâm Trung Hậu from Thuyền Tôn temple rebuilt the thatched house as a dedication to the relic of the living place of one of Patriarch Liễu Quán's best disciples. In 1838, the thirteenth princess of king Gia Long, Nguyễn Phước Ngọc Cơ, who left home and became a novice with Most Venerable Tánh Không after her husband and children passed away in their young age, built a worship house in the back of the temple to worship her husband and children, her dead relatives, as well as for her worship after her death. In 1842, as head of the congregation, she together with her realtives in the royal family undertook the reconstruction of the temple. The new structure consisted of a square main hall with two side-rooms, the headmonk's residence, houses for staff, meditation hall, and a back house with more than ten rooms. The set of statues of Past, Present and Future Buddhas and a statue of Avalokitesvara Bodhisattva in bronze were cast, and a great-size bell, 398 pounds, and most of other statues in the temple were made this time. After the reconstruction was completed, Most Venerable Tế Chính Bốn Giác, a royal-recognized monk from Giác Hoàng temple, inaugurated the new temple in the same year. After the princess' death, Đông Thuyền temple was entrusted to the heirs in the princess' family in Dương Xuân Thượng and Hạ hamlets. The worship was thus carried on for three generations. The in 1978, the last heir of the family submitted the temple to the Buddhist official authority. Most venerable Nun Diệu Không assigned Nun Diệu Đạt from Hồng Ân temple to take charge of the temple. In 1987 and 1989, Bhikkhuni Diệu Đạt rebuilt the princess' worship house, the back house, tea house, and a three-entrance gate. Đông Thuyền nowadays still keeps its antique appearance in the architectural style of the earliest times of the Nguyễn Dynasty.

Đông Tịnh: Nhà xí trong tự viện—The pivy in a monastery.

Đông Triều: Sáng sớm ngày Đông Chí—The morning of the winter solstice.

Đông:

- 1) Cùng nhau: Together—Mutual—Same.
- 2) Đồng trinh: A virgin.
- 3) Đứa trẻ: A youth—A boy—A girl.
- 4) Kim loại bằng đồng: Tamra (skt)—Brass—Copper.

Đông Bệnh: To have the same illness.

Đông Bính Tương Lân: Birds of the same feather flock together.

Đông Chân: Từ để gọi các vị Sa Di, bản tánh đơn giản như trẻ con—A term for a monk, who should have the child-nature of simplicity.

Đông Chân Trụ: Trụ thứ tám trong thập trụ, sơ sinh ở nhà Phật—The stage of youth in Buddhahood, the eighth of the ten grounds.

Đông Chủng: People of the same race.

Đông Cư Phật ĐỘ: The realm where common beings and saints dwell together.

Đông Danh Thiên: Vị trời có cùng tên với vị mà vị ấy che chở bảo hộ—The deva who has the same name as the one he protects.

Đông Đạo: Of the same religion.

Đông Đều: Equal.

Đông Diệu: Harmony.

Đông Giáo: The unitary school—See Biệt Giáo.

Đông Hành: Cùng nhau thực tập hay cùng nhau tu hành—To go together—To go in company—To practice religion together.

Đông Hóa: To assimilate.

Đông Học:

- 1) Bạn cùng lớp hay cùng trường: Fellow-student—School-mate—Class-mate.
- 2) Cùng chung học với nhau: To learn or study together.

Đông Hương: Fellow-countryman.

Đông Không Mông Quạnh: Desert place.

Đông La: Phèng la dùng trong nghi lễ—A gong.

Đông Liều: Bạn đồng học—Fellow-student.

Đông Loại: (People) of the same race, class or order.

Đông Loạt: Unanimously—With one voice—In chorus.

Đông Lòng: Unanimous.

Đông Lung Ma: Druma (skt).

- 1) Tên của loại cây: A tree in general.
- 2) Vua của loài Khẩn Na La hay các vị nhạc trời: A king of the Kinnaras, or Gandharvas, the celestial musicians.

Đông Môn: Schoolfellow.

Đông Nghĩa Với: To be synonymous with.

Đông Nghiệp: Of the same profession—Co-worker—Colleague.

Đông Nhứt: Identical—The very same.

Đông Phẩm: See Đông Loại.

Đông Sanh Thần: The guardian spirit.

Đông Sanh thiên: Vị trời bảo hộ, sanh ra cùng lúc với người mà vị ấy bảo hộ che chở (mỗi người ngay từ lúc sanh ra đã có hai vị Đông Sanh Thiên và Đông Danh Thiên bảo hộ che chở)—The guardian deva, who is born or produced simultaneously with the person he protects.

Đông Sự: Samanarthata (skt)—Working together—See Tứ Nhiếp Pháp (4).

Đông Thanh: Unanimously—With one voice—In chorus.

Đông Thanh Tương Ứng, Đông Khí Tương Cầu: Birds of the same feather flock together.

Đông Thể: Có cùng một tánh chất như nước và sóng—Of the same body or nature, as water and wave.

Đông Thể Từ Bi: Look on all sympathetically as of the same nature as one (fellow-feeling and compassion).

Đông Thính Dị Văn: Theo tông Thiên Thai,

cùng nghe một thứ pháp tại cùng một tòa, nhưng lại hiểu khác nhau—According to the T'ien-T'ai sect, this means to hear the same words, but understand differently.

Đồng Thời: At the same time—Simultaneously—Contemporarily.

Đồng Tiền: Tiền bằng đồng—Copper money, or cash.

Đồng Tử: Kamura (skt)—Cửu Ma La—Cửu Ma La Ca.

- 1) Tên gọi chung trẻ con—A boy—Youth—A child.
- 2) Vị Bồ Tát được coi như là con của Như Lai: A Bodhisattva as son of the Tathagata.
- 3) Vị Thái Tử: A prince.
- 4) Đồng tử biểu thị cho sự thanh tịnh và vô tư lự và là hóa thân của những đại Bồ Tát: Young children symbolize purity and innocence and are the transformation bodies of Maha-Bodhisattvas.

Đồng Tướng: All things, pure or impure, are fundamentally of the same universal.

Đồng Ý: To agree—To concur—To agree with someone's opinion—To be in agreement with someone.

Động:

- 1) Chuyển động: Tự tính của gió gây ra sự chuyển động (của các đại khác)—Move—Motion—Mutable—Movement arises from the nature of wind which is the cause of motion.
- 2) Hang động: A hole—A cave.

Động Bất Động Pháp: Các pháp trong dục giới vô thường nhanh chóng gọi là động pháp; các pháp trên hai cõi sắc và vô sắc giới vĩnh cửu bất động nên gọi là bất động pháp—The mutable and immutable, the changing and the unchanging, the Kamadhātu, or realms of metempsychosis and the two higher realms, Rupadhātu and Arupadhātu.

Động Cơ Thúc Đẩy: Motivation.

Động Gia: See Tào Động.

Động Hạ: See Tào Động.

Động Lòng: Touched—Moved—Affected.

Động Lòng Tử: To be moved or touched by one's compassion.

Động Lực: Motive power.

Động Sơn: See Lương Giới Động Sơn Thiền Sư.

Động Sơn Lương Giới: Tung-Shan-Liang-Chieh—Ông sanh năm 807 sau Tây Lịch, là tổ thứ nhất của phái Tào Động Trung Quốc và người đã thiết định Năm Vị hay Ngũ Sơn Tào Động. Động Sơn đến với Thư Sơn Huệ Siêu. Huệ Siêu hỏi: “Ông đã trụ tại một phương, nay đến đây làm gì?” Động Sơn nói: “Tôi bị dày vò bởi một mối ngờ, không biết phải làm sao nên đến đây.” Huệ Siêu gọi lớn: “Lương Giới! (tên thật của Động Sơn)” Động Sơn cất tiếng: “Dạ!” Huệ Siêu hỏi: “Cái gì thế?” Động Sơn không biết trả lời ra sao, và Huệ Siêu nói ngay: “Phật đẹp quá, chỉ hiềm không có lửa sáng!” Theo Truyền Đăng Lục, vì không có lửa sáng nên sự vô trí không được thấp sáng, Ông tịch năm 869 sau Tây Lịch—He was born in 807 A.D. He was the first Patriarch of the T'ao-Tung Sect and formulator of the Five Degrees. Tung-Shan came to see Hui-chao of Shu-Shan, and the latter asked: “You are already master of a monastery, and what do you want here?” Tung-Shan said: “I am distressed with a doubt and do not know what to do, hence my coming here.” The master called out: “O Liang-Chieh!” which was Tung-Shan's real name, and Liang Chieh replied at once, “Yes, sir.” Hui-Chao asked: “What is that?” Chieh failed to answer, and Hui-Chao gave this judgment, “Fine Buddha no doubt, and what a pity he has no flames.” According to the Transmission of the Lamps, as he has no flames, his ignorance is not illuminating. When he becomes conscious of the fact, there is enlightenment. He died in 869 A.D.

** Please see Lương Giới Động Sơn Thiền Sư.

Động Sơn Ngũ Vị: Năm cấp bậc chứng ngộ do Động Sơn Lương Giới thiết lập. Giống như 10 bài kệ chẵn trâu, đây là các mức độ khác nhau về sự thành tựu trong nhà Thiền—Five degrees of Tung-Shan-Liang-Chieh—Like the Ten Oshering Verses, these are different levels or degrees of Zen realization formulated by Zen master Tung-Shan-Liang-Chieh:

- 1) Chánh Trung Thiền: Ngồi vị thứ nhất nhận thức về thế giới hiện tượng ngự trị, nhưng nó được nhận thức như là chiều kích của ngã tuyệt đối—The first level in which realization of the world of phenomena is dominant, but it is perceived as a dimension of the absolute self.
- 2) Thiên Trung Chánh: Giai đoạn thứ nhì nảy hình thái vô phân biệt đến với giai đoạn trước một cách mãnh liệt và sự phân biệt bị đẩy lùi vào phía sau—The second level or second stage the undifferentiated aspect comes strongly to the fore and diversity recedes into background.
- 3) Chánh Trung Lai: Giai đoạn thứ ba là ngồi vị trong ấy không còn ý thức về thân hay tâm. Cả hai đã được xả bỏ hoàn toàn—The third grade is a level of realization wherein no awareness of body or mind remains; both “drop away” completely.
- 4) Thiên Trung Chí: Giai đoạn thứ tư, với ngồi vị này, tính duy nhất của mỗi sự vật được nhận thức ở mức độ độc nhất. Bây giờ núi là núi, sông là sông; chứ không còn núi đẹp sông buồn nữa—The fourth grade is the singularity of each object is perceived at its highest degree of uniqueness. Now mountain is mountain, river is river; there is no such a beautiful or loving mountain or a boring river.
- 5) Kiên Trung Đáo: Ở vị thứ năm hay là mức cao nhất, sắc và không tương tức tương nhập đến độ không còn ý thức cả hai, các ý niệm ngộ mê đều biến mất, đây

là giai đoạn của tự do nội tại trọn vẹn—In the fifth and highest grade, form and emptiness mutually penetrate to such a degree that no longer is there consciousness of either. Ideas of enlightenment or delusion entirely vanish. This is the stage of perfect inner freedom.

Động Thượng: See Tào Động.

Đốt Hương: To burn incense.

Đốt Nhang: See Đốt Hương.

Đột:

1) Đột nhiên: Suddenly—Abruptly—Unexpectedly.

2) Nhô ra: To protrude.

Đột Bà: Dhupa (skt)—Nhang thơm—Incense—Frankincense—Fragrant gum.

Đột Biến: To transform suddenly.

Đột Ca: Durga, Bhima, or Marici (skt)—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Đột Ca là vợ của Ma Hê Thủ La Thiên, người mà mỗi năm vào mùa thu người ta đều phải dâng cúng thịt người—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Durga is the wife of Mahesvara, to whom human flesh was offered once a year in autumn.

Đột Cát La: Duskṛta (skt)—Dukkata (p)—Đột Cát Lật Đa—Đột Sát Kỳ Lý Đa—Ác tác nơi thân nghiệp và khẩu nghiệp (còn gọi là thức-xoa-già-la-ni)—Wrong-doing—Evil action—Misdeed—Sin—External sins of body and mouth, i.e. deed and words.

Đột Khởi: To break out suddenly.

Đột Lộ Nã: Drona (skt)—Tên một vị Bà La Môn, người đã lãnh phần chia đều xá lợi của Phật để ngăn chặn sự tranh chấp của các quốc vương thái tử—A Brahman who is said to have divided the cremation remains of the Buddha to prevent strife for them among contending princes.

Đột Ngộ: To awake suddenly.

Đột Nhập: To break into—To burst into.

Đột Nhiên: See Đột.

Đột Sát Kỳ Lý Đa: Duskṛta (skt)—See Đột Cát La.

Đột Tất Cát Lật Đa: Duskṛta (skt)—Tên đầy đủ của Đột Cát La—A complete name for Duskṛta—See Đột Cát La.

Đờ Người: Dumb with amazement.

Đời: Life.

Đời Bất Hạnh: A wretched life.

Đời Đời: Forever—Eternally—Perpetually.

Đời Nào: Never.

Đời Người: Man's life.

Lời Phật dạy về “Đời Người” trong Kinh Pháp Cú—The Buddha's teachings of “Man's life” in the Dharmapada Sutra:

- 1) Người kia vì không hiểu rằng: “Chúng ta sắp bị hủy diệt, nên mới phí sức tranh luận hơn thua. Nếu họ hiểu rõ điều đó, thì chẳng còn tranh luận nữa.”—Some never sees that everybody perishes in any argument. Those who realize this, do not argue (Dharmapada 6).
- 2) Những người chỉ muốn sống trong khoái lạc, không chịu nhiếp hộ các căn, ăn uống vô độ, biếng nhác chẳng tinh cần, họ là người dễ bị ma nhiếp phục như cành mềm trước cơn gió—Those who only want to live with pleasant things, with senses unrestrained, in food immoderate, indolent, inactive, are quickly overthrown by the mara as a weak tree breaks before a big wind (Dharmapada 7).
- 3) Những người nguyện ở trong cảnh chẳng khoái lạc, khôn khéo nhiếp hộ các căn, uống ăn tiết độ, vững tin và siêng năng, ma không dễ gì thắng họ, như gió thổi núi đá—Those who contemplate “impurities,” with senses restrained, moderate in food, faithful and active, mara cannot overthrow him as it's impossible for the wind to overthrow a rocky mountain (Dharmapada 8).

4) Người nay đã giống ngọn lá héo khô; Diêm ma sứ giả (tử thần) ở sát bên mình. Người đang đứng trước ngưỡng cửa chết, bước lữ đồ người thiếu hẳn tư lương—You are like a withered leaf now. The messenger of death is waiting for you. You are standing at the threshold of your departure, but you have no provision for your journey (Dharmapada 235).

5) Người hãy tự tạo cho mình một hòn đảo an toàn, gấp rút tinh cần làm kẻ khôn ngoan, gột sạch bao nhiêu phiền não trần cấu, để bước lên Thánh cảnh của hàng chư thiên—Make yourself an island. Be wise to strive quickly! When you cleanse your impurities, you will enter into the heavenly world of the Ariyas (gods) (Dharmapada 236).

6) Đời sống người nay sắp lụn tàn, người đang dịch bước gần Diêm vương, giữa đường đã không nơi ngồi nghỉ, bước lữ hành người cũng thiếu hẳn tư lương—Your life has come to an end now. You stand in death presence. There is no resting place for you on the way, but you have no provision (are not prepared) for your journey (Dharmapada 237).

7) Người hãy tạo lấy cho mình một hòn đảo an toàn, gấp rút tinh cần làm kẻ khôn ngoan, gột sạch bao nhiêu phiền não trần cấu, chớ trở lui đường sanh lão nguy nan—Make an island for yourself. Be wise to strive quickly! When you cleanse your impurities, you will not come back again to birth and old age (Dharmapada 238).

Đời Người Là Một Cây Nến Đang Cháy: Man's life is a burning candle.

Đời Sau: Future generations.

Đời Sống: Life.

Đời Sống Cao Đẹp: A life of beauty.

Đời Sống Đạo Lý: Religious life.

Đời Sống Thanh Tịnh Và Bình Dị: A pure

simple life.

Đời Sống Vật Chất: Material life.

Đời Tư: Private life.

Đời Xưa: Ancient times.

Đợi Chờ: To expect.

Đợi Thời: To wait for an opportunity.

Đơn:

- 1) Đơn lẻ: Single—Alone.
- 2) Hóa đơn: A bill—A cheque.
- 3) Một: One.
- 4) Số lẻ: Odd numbers.

Đơn Âm: Monosyllabic.

Đơn Điền: Udana (skt)—Điểm khoảng một tấc dưới rún, là nơi chứa đựng những nguyên lý tất yếu, có thể làm biến đổi sự luân lưu của dòng bất tử—A spot about an inch below the navel where lies the reservoir of vital principle which can be transmuted unto the Elixir of Immortality.

Đơn Độc: Solitary—Alone—Isolated.

Đơn Giản: Simple.

Đơn Hà Tử Thuần: Thiền sư Đơn Hà Tử Thuần sanh năm 1064 tại tỉnh Tứ Xuyên, là một trong những đại đệ tử của Thiền sư Phù Dung. Ông thọ cụ túc giới vào năm hai mươi tuổi. Sư trụ tại núi Đơn Hà, thuộc tỉnh Tứ Xuyên—Zen master Dan-Xia-Zhi-Chun was born in 1064 in Si-Chuan province, one of the great disciples of Zen master Fu-Rong. He was ordained at the age of twenty. He resided at Mount Dan-Xia.

- Một hôm sư thượng đường thuyết pháp: “Trong càn khôn giữa vũ trụ, ở trong có một hòn ngọc ẩn tại hình sơn. Triệu Pháp Sư nói vậy, chỉ có thể chỉ vào dấu và nói về vết, chứ không thể cầm lấy mà chỉ bày cho người. Ngày nay Đơn Hà mở toát vũ trụ đập nát hình núi, cầm lấy mà chỉ bày cho mọi người quan sát. Những người có tuệ nhãn có thể thấy được.” Đơn Hà cầm gậy dựng xuống sàn nói: “Có thấy không? Cờ trắng trên tuyết sắc vẫn khác, Trăng

sáng hoa lau chẳng giống nhau.”—One day he entered the hall and addressed the monk, saying, “Within the cosmos, inside the universe, at the very center, there is a jewel concealed in form mountain. Dharma master Zhao says that you can only point at tracks and speak of traces of this jewel, and that you cannot hold it up for others to see. But today I split open the universe, break apart form mountain and hold it forth for all of you to observe. Those with the eye of wisdom will see it.” Dan-Xia hit the floor with his staff and said, “Do you see? A white egret stands in the snow, but its color is different. It doesn’t resemble the clear moon or the water reeds!”

- Sư thượng đường, nhắc lại Đức Sơn dạy chúng nói: “Tông ta không ngữ cú, không một pháp cho người.” Đức Sơn nói thoại thể ấy, đáng gọi là chỉ biết vào chỗ tìm người, bất chợt toàn thân bùn nước. Chín chắn xem ra, chỉ đủ một con mắt. Nếu là Đơn Hà thì không thế. Tông ta có ngữ cú đao vàng cắt chẳng mở, sâu xa chỉ huyền diệu, ngọc nữ đêm mang thai—Dan-Xia entered the hall and said, De-Shan spoke as follows: “My doctrine is without words and phrases, and truthfully, I have no Dharma to impart to people.” You can say De-Shan knew how to go into the grass to save people. But he didn’t soak the whole body in muddy water. If you look carefully you see he has just one eye. But as for me, my doctrine has words and phrases, and a golden knife can’t cut it open. It is deep, mysterious, and sublime. A jade woman conceives in the night.”
- Sư thượng đường: “Dừng dừng đứng ngộ còn thiếu nửa, lặng lặng canh ba vẫn chưa tròn, sáu cửa chẳng từng biết hơi ấm, lại qua thường ở trước trăng trong.”—Dan-Xia entered the hall and said, “At high noon is still lacks half. In the quiet night it

is still not complete. Households haven't known the intimate purpose, always going and coming before the clear moon."

- Sư thượng đường thuyết: "Trăng sáng chiếu soi đầm trong bày bóng, nước không có ý thắm trắng, trăng không có tâm soi nước, trăng nước cả hai đều quên mới đáng gọi là đoạn. Vì thế nói: Việc lên trời cần phải thối mất, việc thập thành cần phải dẹp mất, ném vàng vang tiếng chẳng cần xoay nhìn. Nếu hay như thế mới hiểu nhằm trong dị loại mà đi. Quý vị đến trong ấy lại thấu hiểu chẳng? Sư im lặng một lúc lại nói: Thường đi chẳng cất nhân gian bước, mang lông đội sừng lẫn đất bùn."—Dan-Xia entered the hall said, "The precious moon streams its shining light, spreading out vast and clear. The water reflects, but does not absorb its essence, nor does the moon rend its shining mind. When water and moon are both forgotten, this may be called cut-off. Therefore, it is said: Things rising to heaven must fall back to earth. What is fully completed is inevitably lacking. Cast off the desire for reputation and don't look back. If you can do this, you can then walk in the fantastic diversity. And when you have reached this place, have you seen it all? After a long pause Dan-Xia said: If you are not devoted to walking among people, then you fall into the dirt and mud wearing feathers and horns."
- Thiên Sư Đơn Hà thị tịch vào mùa xuân năm 1117. Tháp cốt của sư được dựng lên ở phía nam Hồng Sơn, bây giờ là thành phố Vũ Hán, tỉnh Hồ Bắc—Dan-Xia died in the spring of the year 1117. A monument and the master's complete remains were placed in a stupa south of Mount Hong, now is Wu-Han city, Hubei province.

Đơn Ma: Trước khi Phật thành đạo, trong khi còn tu khổ hạnh, Ngài chỉ ăn mỗi ngày một

hạt mè—A single hempseed a day to which the Buddha reduced his food before his enlightenment.

Đơn Na: Putana (skt)—A female demon—See Bồ Đát Na and Phú Đơn Na.

Đơn Sơ: See Đơn giản.

Đơn Thuần: Unmixed—Pure—Not containing any other substance.

Đơn Vị:

1) Chỗ ngồi đã được ghi vào danh sách: A listed position, or seat.

2) Chỗ ngồi một người: A single seat.

Đủ: Sufficient—Adequate—Enough.

Đủ Ăn: To be well off—To have enough to eat.

Đủ Dùng: See Đủ.

Đủ Khả Năng: To be capable (efficient).

Đủ Mặt: Everybody is present.

Đủ Sức: To be competent (able).

Đủ tài: See Đủ Sức.

Đủ Trí Khôn: Sufficient intelligence.

Đủ Tư Cách: To be qualified to do something.

Đua Đòi: To imitate.

Đua Tài: To compete with someone in talent.

Đua Tranh: To compete.

Đùa Cợt: To jest—To joke.

Đúc Chuông: To cast a bell.

Đúc Tượng: To cast a statue.

Đục Nước Béo Cò: To fish in troubled waters.

Đúng: Right—Proper.

Đúng Đắn: Decent.

Đúng Lúc: Right time—Right moment.

Đúng Người Đúng Chỗ: The right man in the right place.

Đùng Đùng: Violently.

Đụng Chạm Quyền Lợi: Interests conflict.

Đuốc: Torch.

Đuổi: To drive someone out—To dismiss—To

discharge—To expel.

Đút Lót: To bribe.

Đụt Mưa: To take shelter from the rain.

Đưa Mắt Nhìn: To gaze.

Đưa Tin: To bring news.

Đưa Tận Tay: To give something into someone's hands.

Đưa Tới: Conductive to—To evoke.

Đức: Guna (skt)—Virtue—Moral—Moral power—Moral excellence.

Đức Bình: Còn gọi là Hiền Bình, Thiện Bình, hay Cát Tường Bình (người có chiếc bình này sẽ cầu gì được nấy)—The vase or talisman of power.

Đức Bản:

- 1) Căn bản đạo đức của cuộc sống: The root of the moral life, or of religious power.
- 2) Danh hiệu của Đức Phật A Di Đà như là căn bản của mọi đức hạnh: Name for Amitabha as rot of all virtue

Đức Di Mộng Sơn: See Mộng Sơn Đức Di.

Đức Dục: Moral education.

Đức Điền: Ruộng công đức, ám chỉ những bậc A La Hán, Bồ Tát, và Phật—Field of virtue, or of religious power, i.e. the cult of arhats, bodhisattvas, and Buddhas.

Đức Độ: Virtuous and generous.

Đức Hải: Ảnh hưởng của công đức sâu rộng như biển cả mênh mông—The ocean like character and influence of virtue.

Đức Hạnh: Công đức và công hạnh tu trì—Virtues—Virtuous—Morality—Good conduct—Moral conduct and religious exercises, or discipline.

Những lời Phật dạy về “Đức Hạnh” trong Kinh Pháp Cú—The Buddha's teachings on “Virtues” in the Dharmapada Sutra:

- 1) Mùi hương của các thứ hoa, dù là hoa chiên đàn, hoa đa già la, hay hoa mạn ly đều không thể bay ngược gió, chỉ có mùi hương đức hạnh của người chân chính, tuy ngược gió vẫn bay khắp cả muôn

phương—The scent of flowers does not blow against the wind, nor does the fragrance of sandalwood and jasmine, but the fragrance of the virtuous blows against the wind; the virtuous man pervades every direction (Dharmapada 54).

- 2) Hương chiên đàn, hương đa già la, hương bạt tất kỳ, hương thanh liên, trong tất cả thứ hương, chỉ thứ hương đức hạnh là hơn cả—Of little account is the fragrance of sandal-wood, lotus, jasmine; above all these kinds of fragrance, the fragrance of virtue is by far the best (Dharmapada 55).
- 3) Hương chiên đàn, hương đa già la đều là thứ hương vi diệu, nhưng không sánh bằng hương người đức hạnh, xông ngát tận chư thiên—Of little account is the fragrance of sandal; the fragrance of the virtuous rises up to the gods as the highest (Dharmapada 56).
- 4) Người nào thành tựu các giới hạnh, hằng ngày chẳng buông lung, an trụ trong chính trí và giải thoát, thì ác ma không thể dòm ngó được—Mara never finds the path of those who are virtuous, careful in living and freed by right knowledge (Dharmapada 57).
- 5) Già vẫn sống đức hạnh là vui, thành tựu chánh tín là vui, đầy đủ trí tuệ là vui, không làm điều ác là vui—To be virtue until old age is pleasant; to have steadfast faith is pleasant; to attain wisdom is pleasant; not to do evil is pleasant (Dharmapada 333).

Đức Hương: Hương thơm đức hạnh—The fragrance of virtue.

Đức Mẫu: Mẹ của mọi công đức, như niềm tin là căn bản của cuộc sống tôn giáo—The mother of virtue, i.e. faith which is the root of the religious life.

Đức Môn: Virtuous family.

Đức Niệm: Hòa Thượng Thích Đức Niệm, một trong những danh Tăng Việt Nam thời cận

đại. Năm 1978, ngài nhận bằng Tiến Sĩ Phật Học tại Đài Loan. Cùng năm ấy, ngài là chủ tịch hiệp hội cứu trợ người tỵ nạn. Vào năm 1981, ngài thành lập Phật Học Viện Quốc Tế để đào tạo chư Tăng Ni, cũng như phiên dịch và in ấn kinh luật luận Phật giáo. Vào năm 1992, ngài là Thượng Thủ của Giáo Hội Việt Nam Thống Nhất tại Hoa Kỳ. Ngài cũng đã viết và in nhiều sách Phật giáo trong đó có tập Đại Thừa Tịnh Độ Luận và Pháp Ngữ Lục, vân vân—Most Venerable Thích Đức Niệm, one of the most outstanding Vietnamese monks in the modern era. In 1978, he obtained his Ph.D. in Buddhist study at Taiwan University. In the same year, he was also the President of the Refugee Relief Association in Taiwan. In 1981, he founded the International Buddhist Monastic Institute in the United States to train monks and nuns as well as to translate and publish Buddhist sutras, vinaya, and commentaries. In 1992, he was head of the Leadership Council Vietnamese-American Unified Buddhist Congress, an umbrella organization covering several Buddhist organizations in the United States. He also wrote and published several Buddhist books including A Commentary On Mahayana Pureland Thought, Thích Đức Niệm's Dharma Talks, etc.

Đức Phật: See Buddha in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Đức Phật Thích Ca Mâu Ni: Sakyamuni Buddha—See Buddha in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Đức Phong: Gió công đức hay sức mạnh tôn giáo—The wind of virtue, or of religious power.

Đức Sĩ: Đức Sĩ là một từ dùng để gọi vị Tăng dưới thời nhà Đường—Virtuous scholar, a term for a monk during the T'ang dynasty.

Đức Sơn Tuyên Giám: Thiền sư Đức Sơn Tuyên Giám—Zen master Te-Shan-Hsuan-Chien (780-865).

• Ông sanh vào năm 780 sau Tây Lịch, là một trong những đại sư đời nhà Đường. Ông là đề tài của nhiều công án. Một trong những công án này kể lại chuyện ông giác ngộ khi thầy ông (Long Đàm) thổi tắt cây đuốc hay “Cây Đuốc Long Đàm.” Ông tịch vào năm 865 sau Tây Lịch. Theo Thiền Sư D.T. Suzuki trong Thiền Luận Tập II, Đức Sơn không chỉ giỏi về Kinh Kim Cang mà còn giỏi cả về những ngành triết học Phật giáo khác như Câu Xá và Du Già Luận. Nhưng ban đầu ngài chống đối Thiền một cách quyết liệt, và chủ đích ra khỏi vùng đất Châu là để tiêu hủy Thiền. Dù sao, đây cũng là động cơ điều động bề mặt của tâm thức ngài; còn những gì trôi chảy bên trong chiều sâu thì ngài hoàn toàn không ý thức đến. Định luật tâm lý về sự tương phản chắc có thể lực và được tăng cường chống lại động lực bề mặt khi ngài gặp một địch thủ hoàn toàn bất ngờ dưới hình thức một chủ quán bán trà. Lần đầu tiên đối đáp với Sùng Tín về Đâm Ròng, lớp vỏ chắc cứng của tâm trí Đức Sơn bị đập nát hoàn toàn, giải tỏa tất cả những thế lực ẩn nấp sâu xa trong tâm thức của ngài. Rồi khi ngọn đuốc bỗng đứng bị thổi tắt, tất cả những gì ngài đã từ chối trước khi có biến cố này bây giờ được lấy lại vô điều kiện. Đó là một đại biến toàn diện của tâm trí. Cái đã từng được trân trọng này chẳng đáng bằng một cọng rơm —He was born in 780 A.D., one of the great Zen master during the T'ang dynasty. He is the subject of several koans. One of which tells how he attained enlightenment through his master blowing out of a candle. He died in 865 A.D. According to Zen Master D.T. Suzuki in the Essays in Zen Buddhism, Te-Shan was learned not only in the Vajracchedika, but in other departments of Buddhist philosophy such as the Abhidharma-soka and the Yogacara. But

in the beginning he was decidedly against Zen, and the object of his coming out of Chou district was to annihilate it. This at any rate was the motive that directed the surface current of his consciousness; as to what was going on underneath he was altogether unaware of it. The psychological law of contrariness was undoubtedly in force and was strengthened as against his superficial motive when he encountered a most unexpected opponent in the form of a tea-house keeper. His first talk with Ch'ung-Hsin concerning the Dragon's Pool (Lung-T'an) completely crushed the hard crust of Te-Shan's mentality, releasing all the forces deeply hidden in his consciousness. When the candle was suddenly blown out, all that was negated prior to this incident unconditionally reasserted itself. A complete mental cataclysm took place. What had been regarded as most precious was now not worth a straw.

- Đức Sơn nổi tiếng về lối vung gậy, ông cũng là người học Kinh Kim Cương trước khi qui đầu theo Thiền. Khác với tiền bối của mình tức Lục Tổ Huệ Năng, Đức Sơn học giáo lý của kinh điển rất nhiều và đọc rộng các kinh sớ; vậy kiến thức về kinh Bát Nhã của ngài có hệ thống hơn của Huệ Năng. Ngài nghe nói phái Thiền này xuất hiện ở phương Nam, theo đó một người có thể thành Phật nếu nắm ngay được bản tính uyên nguyên của mình. Ngài nghĩ đây không thể là lời dạy của chính Đức Phật, mà là của Ma vương, rồi quyết định đi xuống phương Nam. Về phương diện này, sứ mệnh của ngài lại khác với Huệ Năng. Huệ Năng thì muốn thâm nhập tinh thần của kinh Kim Cang dưới sự dẫn dắt của Ngũ Tổ, còn ý tưởng của Đức Sơn là muốn phá hủy Thiền tông nếu có thể được. Cả hai đều học kinh Kim

Cang, nhưng cảm hứng của họ ngược chiều nhau. Chủ đích đầu tiên của Đức Sơn là đi tới Long Đàm, nơi đây có một Thiền sư tên là Sùng Tín. Trên đường lên núi, ngài dừng chân tại một quán trà và hỏi bà chủ quán có cái gì điểm tâm. “Điểm tâm” trong tiếng Hán vừa có nghĩa là ăn sáng, mà cũng có nghĩa là “chấm điểm tâm linh.” Thay vì mang cho du Tăng những đồ ăn điểm tâm theo lời yêu cầu, bà lại hỏi: “Thầy mang cái gì trên lưng vậy?” Đức Sơn đáp: “Những bản sớ giải của kinh Kim Cang.” Bà già nói: “Thì ra thế! Thầy cho tôi hỏi một câu có được không? Nếu Thầy trả lời trúng ý tôi xin đãi thầy một bữa điểm tâm; nếu thầy chịu thua, xin thầy hãy đi chỗ khác.” Đức Sơn đồng ý. Rồi bà chủ quán trà hỏi: “Trong kinh Kim Cang tôi đọc thấy câu này ‘quá khứ tâm bất khả đắc, hiện tại tâm bất khả đắc, vị lai tâm bất khả đắc. Vậy thầy muốn điểm cái tâm nào?’” Câu hỏi bất ngờ từ một người đàn bà quê mùa có vẻ tầm thường ấy đã hoàn toàn đảo lộn tài đa văn quảng kiến của Đức Sơn, vì tất cả kiến thức của ngài về Kim Cang cùng những sớ giải của kinh chẳng gợi hứng cho ngài chút nào cả. Nhà học giả đáng thương này phải ra đi mà chẳng được bữa ăn. Không những chỉ có thế, ngài còn phải từ bỏ cái ý định là khuất phục các Thiền sư, bởi nếu chẳng làm gì được với một bà già quê mùa thì mong gì khuất phục nổi một Thiền sư thực thụ—Te-Shan, who is noted for his swinging a staff, was also a student of the Vajracchedika Sutra before he was converted to Zen. Different from his predecessor, Hui Neng, he was very learned in the teaching of the sutra and was extensively read in its commentaries, showing that his knowledge of the Prajnaparamita was more systematic than was Hui-Neng”. He heard of this Zen teaching in the south,

according to which a man could be a Buddha by immediately taking hold of his inmost nature. This he thought could not be the Buddha's own teaching, but the Evil One's, and he decided to go down south. In this respect his mission again differed from that of Hui-Neng. Hui Neng wished to get into the spirit of the Vajracchedika under the guidance of the Fifth Patriarch, while Te-Shan's idea was to destroy Zen if possible. They were both students of the Vajracchedika, but the sutra inspired them in a way diametrically opposite. Te-Shan's first objective was Lung-T'an where resided a Zen master called Ch'ung-Hsin. On his way to the mountain he stopped at a tea house where he asked the woman-keeper to give him some refreshments. In Chinese, "refreshment" not only means "tien-hsin" (breakfast), but literally, it means "to punctuate the mind." Instead of setting out the request refreshments for the tired monk-traveller, the woman asked: "What are you carrying on your back?" Te-Shan replied: "They are commentaries on the Vajracchedika." The woman said: "The are indeed! May I ask you a question? If you can answer it to my satisfaction, you will have your refreshments free; but if you fail, you will have to go somewhere else." To this Te-Shan agreed. The woman-keeper of the tea house then proposed the following: "I read in the Vajracchedika that the mind is obtainable neither in the past, nor in the present, nor in the future. If so, which mind do you wish to punctuate?" This unexpected question from an apparently insignificant country-woman completely upset knapsackful scholarship of Te-Shan, for all his knowledge of the vajracchedika together with its various commentaries gave him no inspiration whatever. The

poor scholar had to go without his breakfast. Not only this, he also had to abandon his bold enterprise to defeat the teachers of Zen; for when he was no match even for the keeper of a roadside tea house, how could he expect to defeat a professional Zen master?

- Ngay trước khi gặp gỡ Long Đàm Sùng Tín, chắc chắn ngài đã phải xét lại sứ mệnh của mình. Đến khi gặp Long Đàm (cái đầm rỗng) Sùng Tín ngài nói: "Tôi nghe người ta nói nhiều về Long Đàm; bây giờ thấy ra thì chẳng có rỗng cũng chẳng có đầm gì ở đây hết." Sùng Tín trả lời ôn hòa: "Quả thực ông đang ở giữa Long Đàm. Cuối cùng Đức Sơn quyết định ở lại Long Đàm và theo học Thiền với Thiền sư này—Even before he saw Ch'ung-Hsin, master of Lung-T'an, he was certainly made to think more about his self-imposed mission. When Te-Shan saw Ch'u'g-Hsin, he said: "I have heard people talked so much of Lung-T'an (dragon's pool), yet as I see it, there is no dragon here, nor any pool." "Ch'ng-Hsin quietly said: "ou are indeed in the midst of Lung-T'an." Te-Shan finally decided to stay at Lung-T'an and to study Zen under the guidance of its master.
- Một buổi chiều, ngài ngồi ở ngoài thớt, lặng lẽ nhưng hăng say tìm kiếm chân lý. Sùng Tín hỏi: "Sao không vào?" Đức Sơn đáp: "Trời tối." Tổ sư bèn thắp một ngọn đuốc trao cho Đức Sơn. Lúc Đức Sơn sắp sửa đón lấy đuốc thì Sùng Tín bèn thổi tắt mất. Nhân đó tâm của Đức Sơn đột nhiên mở rộng trước chân lý của đạo Thiền. Đức Sơn cung kính làm lễ, và Tổ sư hỏi: "Thấy gì?" Đức Sơn đáp: "Từ nay trở đi chẳng còn chút nghi ngờ những thoại đầu nào của lão Hòa Thượng nữa." Sáng hôm sau, Đức Sơn mang tất cả những sách vở giải về Kinh Kim Cang mà ngài đã coi trọng và đi đâu cũng mang theo, ném hết vào

lửa và đốt thành tro, không chừa lại gì hết. Ngài nói: “Đàm huyền luận diệu cho đến đâu cũng chẳng khác đặc một sợi lông vào giữa hư không vô tận; còn cùng kiếp tận số tìm kiếm then chốt mấy huyền vi như đổ một giọt nước xuống vực sâu không đáy, chẳng thấm vào đâu. Học với chẳng học, mình ta biết.” Sáng hôm sau, Hòa Thượng Long Đàm thượng đường thuyết pháp. Ngài gọi Tăng chúng lại nói: “Trong đây có một lão Tăng rãng như rừng gươm, miệng tợ chậu máu, đánh một hèo chẳng ngoái cổ, lúc khác lại lên chót núi chơn chử dựng đạo của ta ở đấy.”— One evening he was sitting outside the room quietly and yet earnestly in search of the truth. Ch’ung-Hsin said: “Why do you not come in?” Te-Shan replied: “It is dark.” Whereupon Ch’ung-Hsin lighted a candle and handed to Te-Shan. When Te-Shan was about to take it, Ch’ung-Hsin blew it out. This suddenly opened his mind to the truth of Zen teaching. Te-Shan bowed respectfully.” The master asked: “What is the matter with you?” Te-Shan asserted: “After this, whatever propositions the Zen masters may make about Zen, I shall never again cherish a doubt about them.” The next morning Te-Shan took out all his commentaries on the Vajracchedika, once so valued and considered so indispensable that he had to carry them about with him wherever he went, committed them to the flames and turned them all into ashes. He exclaimed: “However deep your knowledge of abstrue philosophy, it is like a piece of hair placed in the vastness of space; and however important your experience in worldly things, it is like a drop of water thrown into an unfathomable abyss.” The next morning, Zen master Lung-T’an entered the hall to preach the assembly, said: “Among you monks, there is a old

monk, whose teeth are as sharp as swords, and mouth is as red as a basin of blood, a blow on his head will not make him turn back; later he will ascend the top of a sheer mountain to establish my sect.”

- Về sau khi Đức Sơn đã trở thành một bậc thầy, ngài thường nói với kẻ hỏi đạo: “Dù nói được hay nói không được, nhà người cũng lãnh ba chục hèo.” Một vị Tăng hỏi: “Phật là ai?” Đức Sơn bảo: “Phật là một lão Tỳ Kheo bên trời Tây.” Vị Tăng lại hỏi: “Giác là thế nào?” Đức Sơn bèn đập cho người hỏi một gậy và bảo: “Đi ra khỏi đây; đừng có tung bụi quanh ta.” Một thầy Tăng khác muốn biết đôi điều về Thiên, nhưng Đức Sơn nạt nộ: “Ta chẳng có gì mà cho, hãy xéo đi.”—Afterwards, when Te-Shan himself became a master, he used to say to an inquirer: “Whether you say ‘yes,’ you get thirty blows; whether you say ‘no,’ you get thirty blows just the same.” A monk asked him: “Who is the Buddha?” Te-Shan replied: He is an old monk of the Western country.” The monk continued to ask: “What is enlightenment?” Te-Shan gave the questioner a blow, saying: “You get out of here; do not scatter dirt around us!” Another monk wished to know something about Zen, but Te-Shan roared: “I have nothing to give, begone!”

Đức Thiệu Thiên Sư: Zen master Te-Shao—Thiền sư Đức Thiệu sanh năm 881, là đệ tử và pháp tử của Thiền sư Vân Ích Pháp Nhân—Zen master Te-Shao was born in 881, was a disciple and Dharma heir of Fa-Yan-Wen-Yi.

- Sư tham vấn Hòa Thượng Tuân ở Long Nha. Sư hỏi: “Bậc tôn hùng vì sao gần chẳng được?” Long Nha đáp: “Như lửa với lửa.” Sư hỏi: “Chợt gặp nước đến thì sao?” Long Nha bảo: “Người chẳng biết.” Sư lại hỏi: “Trời chẳng che đất chẳng chở,

- lý này thế nào?” Long Nha đáp: “Nên như thế.” Sư không lãnh hội được, liền cầu xin chỉ dạy. Long Nha bảo: “Đạo giả! Người về sau tự biết.”—Upon meeting Long-Ya, Te-Shao asked: “Why can’t the people of today reach the level of the ancient worthies?” Long-Ya said: “It’s like fire and fire.” Te-Shao said: “If suddenly there’s water, then what?” Long-Ya said: “Go! You don’t understand what I’m saying.” Te-Shao also asked Long-Ya: “What is the meaning of the ‘sky can’t cover it, the earth can’t contain it’?” Long-Ya said: “It’s just like that.” Te-Shao asked the same question repeatedly, but each time Long-Ya gave the same answer. Finally, when he asked again, Long-Ya said: “I’ve already spoken, now you go find out on your own.”
- Một hôm, Pháp Nhân thượng đường, có vị Tăng hỏi: “Thế nào là một giọt nước ở nguồn Tào?” Pháp Nhân đáp: “Là giọt nước ở nguồn Tào.” Vị Tăng ấy mờ mịt thối lui. Sư ngồi bên cạnh hoá nhiên khai ngộ, bình sanh những mối nghi ngờ dường như băng tiêu, cảm động đến rơi nước mắt ướt áo. Sư trình chỗ sở ngộ cho Pháp Nhân. Pháp Nhân bảo: “Người về sau sẽ làm thầy Quốc Vương, khiến ánh đạo vàng của Tổ Sư càng rộng lớn, ta không sánh bằng.” Trên đây cho chúng ta thấy, Thiền không thể cầu được trong ngôn ngữ văn tự, dầu Thiền vẫn dùng ngôn ngữ văn tự để truyền đạt. Người tu Thiền nắm lấy diệu lý Thiền qua ngôn ngữ, chứ không phải trong ngôn ngữ—One day, as Fa-Yan resided in the hall, a monk asked him: “What is a single drop of the Cao source?” Fa-Yan said: “A single drop of Cao source.” The monk dejectedly retreated. Later, as Te-Shao reflected on this exchange while meditating, he suddenly experienced enlightenment, with the obstructions of everyday life flowing away like melting ice. Te-Shao went to Fa-Yan with news of this event. Fa-Yan is reported to have said: “Later you will be the teacher of kings. I won’t compare with the brilliance of your attainment on the ancestral way.” This shows that Zen is not to be sought in ideas or words, but at the same time it also shows that without ideas or words Zen cannot convey itself to others. To grasp the exquisite meaning of Zen as expressing itself in words and yet not in them.
 - Một hôm sư thượng đường thuyết pháp. Có một vị Tăng hỏi: “Người xưa nói thấy Bát Nhã tức bị Bát Nhã ràng buộc, chẳng thấy Bát Nhã cũng bị Bát Nhã ràng buộc. Sao đã thấy Bát Nhã mà còn bị Bát Nhã ràng buộc là gì?” Sư hỏi: “Ông nói Bát Nhã thấy cái gì?” Vị Tăng hỏi: “Chẳng thấy Bát Nhã thì bị ràng buộc như thế nào?” Sư đáp: “Ông nói Bát Nhã chẳng thấy cái gì?” Rồi sư tiếp: “Nếu thấy Bát Nhã, đó chẳng phải là Bát Nhã; chẳng thấy Bát Nhã, đó cũng chẳng phải là Bát Nhã. Bát Nhã là cái gì mà nói là thấy, và chẳng thấy?” Sư lại tiếp: “Nên người xưa nói: ‘Nếu thiếu một pháp, chẳng thành pháp thân; nếu thừa một pháp, chẳng thành pháp thân; nếu có một pháp để thành chẳng thành pháp thân; nếu không một pháp nào để thành, cũng chẳng thành pháp thân.’ Chư Thượng Tọa, đó là chân tông Bát Nhã.”—One day he entered the hall to preach. A monk asked: “I understand this was an ancient wise man’s saying ‘When a man sees Prajna he is tied to it; when he sees it not he is also tied to it.’ Noe I wish to know how it is that man seeing Prajna could be tied to it.” The master said: “You tell me what it is that is seen by Prajna.” The monk asked: “When a man sees not Prajna, how could he be tied to it?” The master said: “You tell me if there is anything that is not seen

by Prajna.” The master then went on: “Prajna seen is no Prajna, nor is Prajna unseen Prajna; how could one apply the predicate, seen or unseen, to Prajna? Therefore, it is said of old that ‘When one thing is missing, the Dharmakaya is not complete; when one thing is superfluous, the Dharmakaya is not complete; and again when there is one thing to be asserted the Dharmakaya is not complete; when there is nothing to be asserted, the Dharmakaya is not complete.’ This indeed the essence of Prajna.”

- Một hôm khác, sư thượng đường bảo: “Tối nay không ai được hỏi, ai hỏi sẽ lãnh ba mươi hèo.” Bấy giờ có một nhà sư vừa bước ra làm lễ, ngài bèn đánh. Nhà sư nói: “Chưa hỏi câu nào, sao Hòa Thượng lại đánh?” Sư hỏi: “Ông người xứ nào?” Nhà sư đáp: “Ở Tân La (Cao Li).” Sư nói: “Đáng lãnh ba chục hèo trước khi lên thuyền.”—Another day he entered the hall and declared: “I shall not allow any questioning tonight; questioners will get thirty blows.” A monk came forward, and when he was about to make bows, Te-Shan gave him a blow. The monk said: “When I am not even proposing a question, why should you strike me so?” He asked: “Where is your native place?” The monk said: “I come from Hsin-Lo (Korea).” Te-Shan said: “You deserve thirty blows even before you got into the boat.”
- Sư đạo núi Thiên Thai xem những di tích của Hòa Thượng Thiên Sư Trí Khải, dường như chỗ mình ở cũ. Sư lại đồng họ với Trí Khải. Người đương thời gọi sư là Hậu Thân Trí Khải. Ban đầu sư trụ tại Bạch Sa. Lúc đó, Thái Tử Trung Hiến Vương trấn ở Thai Châu, nghe danh sư thỉnh đến hỏi đạo. Sư bảo: “Ngày sau làm chủ thiên hạ nên nhớ ơn Phật pháp.”—Te-Shao traveled to reside at the home of

T’ien-T’ai Buddhism, a temple named Bai-Sa (White Sands) on Mount T’ien-T’ai. There he found that the records of the T’ien-T’ai school were largely lost or in a state of disrepair because of the social upheaval accompanying the end of the T’ang dynasty. Te-Shao assisted with the retrieval of lost T’ien-T’ai doctrinal text from Korea, thus restoring that school in China. The king of the kingdom of Wu-Yue invited Te-Shao to reside and teach at the famous lake city of Hang-Chou and honoured him with the title “National Teacher.”

- Sư thị tịch năm 972—he passed away in 972.

Đức Tin: Faith.

Đức Tính Căn Thiết: Essential qualities.

Đức Tự: See Swastika in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Đức Xoa Ca: Taksaka (skt)—Một trong tứ long vương—One of the four dragon-kings.

Đứng Dậy: To stand up—To get up—To rise to.

Đứng Đắn: Decent—Đúng đắn.

Đứng Đầu: To head—To be chief of.

Đứng Đờ Ra: To be stupified.

Đứng Mũi: To assume all the responsibility.

Đứng Nghiêm: To stand at attention.

Đứng Sững: To remain motionless.

Đứng Trơ Trơ: To stand motionless.

Đứng Tuổi: To be middle-aged.

Đứng Yên: To stand (keep—remain) still.

Đừng Làm Việc Gì Mình Không Muốn Người Khác Làm Cho Mình: Do as you would be done by.

Đừng Lãng Phí Thời Gian: Don’t waste any moment of time (time).

Đừng Sợ: Don’t be afraid.

Đừng Tin Vào: Not to believe in.

Đừng Xem Lỗi Người, Hãy Xem Lỗi

Mình: Let's not seek others' faults, but one's own deeds.

Đừng Xét Người Qua Bề Ngoài: Don't judge a man from his outside—Don't judge people by their appearance.

Được: To gain

Được Giải Thoát: To be free

Được Xoa Dịu: To be placated

Được Xử Dụng: To be used

Đương:

- 1) Đảm đương: To undertake.
- 2) Thích hợp: Suitable—Proper.
- 3) Tương đương: Be equal to.
- 4) Tương lai: In the future.

Đương Cơ: Đức Phật thuyết pháp hợp với căn cơ của chúng sanh khiến họ được an lạc—To suit the capacity or ability, i.e. of hearers, as did the Buddha; to avail oneself of an opportunity.

Đương Cơ Chúng: Một trong tứ chúng, đương cơ chúng là các vị nghe, thọ nhận và hành trì tinh chuyên những gì Phật dạy trong Kinh Pháp Hoa—One of the four kinds of disciples, those hearers of the Lotus who were adaptable to its teaching, and receive it—See Tứ Chúng (B) (2).

Đương Dương: Dưới ánh mặt trời—In the sun, in the light.

Đương Hữu: The future ditto (existence).

Đương Lai:

- 1) Đời vị lai hay cuộc đời sẽ đến sau này: The future life.
- 2) Việc sẽ đến: That which is to come, the future.

Đương Lai Hạ Sanh Di Lạc Tôn Phật: The Soon-To-Come Honoured Buddha Maitreya.

Đương Phận: Tùy theo điều kiện, địa vị và nhiệm vụ của mình (các nhà Thiên Thai lập ra từ “Đương Phận” nói về tứ giáo “Tạng Thông Biệt Viên” mỗi giáo đều có giáo Đương Phận của mình)—According to condition, position,

duty, etc.

Đương Thể: Bản thể—The present body or person; in body or person.

Đương Thể Tức Không: See Thể Không.

Đương Vị Tức Diệu: Việc gì mà ở đúng chỗ của nó cũng đều vi diệu cả, như độc dược cũng có công dụng của độc dược, lương dược cũng có công dụng của lương dược—According to its place, or application, wonderful or effective; e.g. poison as poison, medicine as medicine.

Đường:

- 1) Đường thẳng: A line.
- 2) Hoang đường: Wild—Untrue.
- 3) Nhà Đường bên Trung Quốc, khoản từ năm 618 đến 907 sau Tây Lịch: The T'ang dynasty, around 618-907 A.D. in China.
- 4) Sân đường: Prasada (skt)—Hall—Temple—Court.

Đường Chính: The right way.

Đường Chủ: Vị chủ Diên Thọ Đường, làm chủ tế các buổi lễ—The head of a hall on a special occasion—The leader of the Hall.

Đường Công Danh: Path of glory.

Đường Danh Lợi: Path of wealth and fame.

Đường Đâu: See Phương Trượng in Vietnamese-English Section.

Đường Đường: Majestic—Stately.

Đường Hoàng: Openly—In the open.

Đường Quyên: Bỏ đi vì không có giá trị—To cast away as valueless.

Đường Sanh Mạng: Life line on the palm of the hand.

Đường Sanh Tử Luân Hồi: The way of the transmigration.

Đường Tam Tạng: Tức ngài Tam Tạng Huyền Trang, vì ngài tinh thông tam tạng kinh điển sau khi đi Thiên Trúc thỉnh kinh về nên gọi là Tam Tam Pháp Sư, ngài sống vào thời nhà Đường nên có biệt hiệu là Đường Tam Tạng—The T'ang Tripitaka, a name for Hsuan-Tsang—See Huyền Trang.

Đường Tăng: T'ang monk, especially Hsuan-Tsang as the T'ang monk—See Huyền Trang.

Đường Tắt: A short cut—Shortest way.

Đường Tháp: Điện đường và tháp miếu—Temples and monasteries in general.

Đường Thượng: Tên gọi khác của vị Phương Trượng trong tự viện, hay các vị sư trụ trì (Đường Đầu Hòa Thượng)—The head of the hall or monastery—An abbot.

Đường Ti: See Đường Tư.

Đường Tu Khổ Hạnh: Con đường khó thực hành, phải dùng nhiều công phu khổ hạnh và phải thực tập trong vô lượng kiếp để đạt được đại giác—Difficult path of practice—The exertion of strenuous effort in austere practice for countless aeons in order to attain enlightenment.

Đường Tư: Biệt hiệu của vị Duy Na trong tự viện, chịu trách nhiệm các công việc ở Tăng đường—Hall Chief—The controller of the business in a monastery.

thing for one who has a pure conscience.

Cỏ dại không cần phải gieo trồng: Weeds want no sowing.

Có công mài sắt có ngày nên kim: By hard labor one will succeed.

Chó sủa mặc chó, lũ hành cứ đi: The dogs bark, but the caravan goes on.

Chọn bạn mà chơi: Better be alone than in ill company.

Ở đời không có gì là vĩnh cửu: The morning sun never lasts a day.



Châm Ngôn Tục Ngữ—Precepts and Proverbs:

Đời là êm dịu và hoan hỷ với những ai có tâm hồn thuần khiết: Life is a sweet and joyful